

THIỆN PHÚC

**TỪ ĐIỂN THIỀN
& THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF ZEN
& BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH**

**TẬP TÁM (TH-TO)
VOLUME EIGHT (TH-TO)**

Copyright © 2016 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc không chỉ là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về Phật pháp, mà còn là một Phật tử thuần thành luôn gắng công tu tập để đạt đến con đường giác ngộ và giải thoát. Thiện Phúc đã biên soạn bộ tự điển Phật Học Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn bộ Phật Pháp Căn Bản và mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng Việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu Phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã dành ra hai mươi mấy năm trời để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem bản thảo bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhờ tôi viết lời giới thiệu. Tác phẩm "Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo" được viết bằng hai ngôn ngữ Việt-Anh rất dễ hiểu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy bộ sách với gần 7.000 trang giấy khổ lớn toàn bộ viết về những thuật ngữ Thiền, những lời dạy của Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni và chư Tổ về phương pháp Thiền định, cũng như hành trạng của các Thiền Sư Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam.

Mặc dầu các Thiền sư dạy rằng hành giả tu Thiền không nên lệ thuộc vào văn tự để dạy hay để nắm bắt giáo pháp nhà Thiền bởi vì đọc và giải thích kinh điển không dẫn đến giác ngộ, nhưng hành giả tu Thiền đừng bao giờ quên rằng kinh điển luôn đóng một vai trò quan trọng nhất trong việc tu hành: kinh điển giống như bản đồ chỉ đường - trong khi bản đồ có thể chỉ cho bạn chỗ nào bạn nên đi và đưa ra một lộ trình ngắn nhất, bạn vẫn phải tự mình đi trên con đường ấy. Và không lệ thuộc vào văn tự đòi hỏi hành giả học hỏi qua thực tập và kinh nghiệm. Nói tóm lại, mặc dầu Thiền Phật giáo nhấn mạnh vào thực tập, hành giả tu Thiền phải tu tập mới mong đạt được cái thấy đúng đắn về giáo pháp nhà Thiền, nhưng những hướng dẫn bằng văn tự vẫn luôn cần thiết cho người mới bắt đầu tu tập Thiền định.

Tưởng cũng nên nhắc lại là Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chính thức đưa vào Trung Hoa vào khoảng năm 520 sau Tây lịch, mặc dầu nó đã đến đó trước đây và đã phát triển trong tông Thiền Thai. Nhưng vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại miền Bắc Việt Nam đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiền phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiền phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi. Kỳ thật, Phật giáo Thiền tông Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc. Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi vào cuối thế kỷ thứ VIII bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông (?-826), một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về

kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tông, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng vào thế kỷ thứ XI. Sau đó dòng Thiền Trúc Lâm được sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ thứ XIII. Trong khi Lâm Tế tông được Thiền sư Vinh Tây Minh truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII và Tào Động được truyền sang Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII bởi thiền sư Đạo Nguyên thì ở Việt Nam mãi đến thế kỷ thứ 17, một số nhà sư Trung Hoa mới sang Việt Nam và sáng lập những dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Họ được các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tiếp đãi nồng hậu. Cùng thời đó, Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam cũng được phục hồi. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng Thiền đã trở thành một phần của đời sống và của nền văn hóa Việt Nam chúng ta trong gần hai ngàn năm nay. Điều này có nghĩa là khi nói về một đời sống an lạc trong Phật giáo người ta nghĩ ngay đến Thiền.

Tôi rất đồng ý với đạo hữu Thiện Phúc về việc biên soạn bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” vì mục đích của người tu Phật là “Giác Ngộ và Giải Thoát” và mục đích của Thiền cũng là như vậy, cũng là giác ngộ để đi đến chỗ vô ưu, không buồn phiền, không lo âu. Nói cách khác, thiền là không có phiền não làm náo loạn thân tâm. Hành giả hành thiền để đạt được trạng thái hạnh phúc và an lạc nhất trong đời sống hằng ngày. Đạo hữu Thiện Phúc đã nhiệt tình xem xét về tất cả những gì bao gồm trong bộ sách này, vì thật dễ dàng lạc lối trong một phạm trù nói và làm hầu như không có giới hạn của các Thiền Sư và các Thầy Thiền Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam. Để làm được điều này, đạo hữu Thiện Phúc đã cố gắng làm sao cho mỗi từ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này là một bước tiến đi gần tới giác ngộ và giải thoát mà Đức Phật đã nói đến hơn 2.600 năm trước. Tôi nghĩ rằng vị nào có duyên lành tham khảo những thuật ngữ trong bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này và tinh chuyên tu tập thì chắc chắn sẽ từng bước gạt hái được sự giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau phiền não để đi đến niềm an lạc nhất đời. Với tinh thần quảng bá pháp thí, đạo hữu Thiện Phúc hy vọng rằng ông đã trình bày một cách rõ ràng những ý nghĩa của Thiền và đây đủ lịch sử cũng như tiểu sử nhằm đưa ra một bức tranh khá rõ ràng về sự phát triển của Thiền tại các xứ Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Sau khi tham khảo xong tác phẩm, tôi thành thật cảm ơn đạo hữu Thiện Phúc đã bỏ ra rất nhiều thì giờ và công sức trong đời sống bộn bề ở Hoa Kỳ để soạn thảo và viết bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” để cống hiến cho các đọc giả hữu duyên với Phật Pháp sẽ được niềm hạnh phúc và an lạc vô biên. Đây là một công đức pháp thí khó nghĩ bàn. Tôi rất hoan hỷ tán thán công đức pháp thí trong việc hoàn tất một tác phẩm tôn giáo và văn hóa hiếm hoi này. Những tập sách này còn là sự đóng góp quý báu trong việc truyền bá Chánh Pháp. Tôi cũng muốn nhân đây chân thành ca ngợi tinh thần vị tha của đạo hữu Thiện Phúc, đã vì sự an lạc và hạnh phúc vô biên của chúng sanh mà bỏ ra nhiều thì giờ và cố gắng không mệt mỏi để hoàn thành tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” này.

Hôm nay nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2559 tây lịch 2015, tôi rất hoan hỷ giới thiệu tác phẩm “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” do đạo hữu Thiện Phúc biên soạn đến với tất cả chư Tăng Ni và Phật tử cùng đọc giả bốn phương. Đây chẳng những là một món ăn tinh thần rất quý báu và thật cần thiết chẳng những cho chư Tăng Ni trong các tự viện mà còn cho tất cả mọi người. Hy vọng mọi người đều có trong tay bộ “Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo” và sử dụng nó như Kim Chỉ Nam trợ giúp mình tiến sâu hơn trong việc tu tập hầu có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc ngay trong lúc này. Thật vậy, một khi chúng ta hiểu được cốt lõi của Phật Pháp, đặc biệt là ý nghĩa và phương pháp hành Thiền, chúng ta có thể áp dụng chúng trong đời sống nhằm cải thiện thân tâm và cuối cùng đạt đến Đạo Quả.

Cẩn Bút
Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran, his Buddha Name Thien Phuc, is not only a Buddhist scholar, but he is also a devout practitioner who always tries his best to cultivate to achieve enlightenment and emancipation. He has an extensive knowledge of Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary, English-Vietnamese Buddhist Dictionary, the Basic Buddhist Doctrines, and ten volumes of Buddhism in Daily Life. These books help Buddhists understand the application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc, who has spent more than two decades studying and composing these books, regardless of his busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran brought me a draft of his work called "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" which comprises of nine volumes, and asked me to write an introduction for this work. The work is written in Vietnamese and English and is very easy to understand. After reading the draft of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms", I found that this work with almost 7,000 large-sized pages were written about all Zen terms, the Buddha's and Patriarches' teachings on methods of resettlement of mind, as well as actions from Ancient Zen Masters from China, Korea, Japan, and Vietnam.

Even though Zen Masters say that Zen practitioners do not depend on written words to teach or grasp the Zen teachings because reading and interpreting the Buddhist scriptures will not lead to enlightenment, but Zen practitioners should never forget the fact that scriptures always play one of the most important roles in cultivation: the scriptures are like a road map - while the map can show you where you would like to go and even set out the quickest route, you still must travel the road for yourself. And not depending on written words requires that practitioners learn through practice and experience. In short, even though Zen Buddhism places great emphasis on practices, a practitioner must perform to gain proper insight into Zen teachings, but written guidelines are still necessary for any Zen beginners.

It should be noted that official introduction of Zen to China in around 520 is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. But by the second century, Tongkin (North Vietnam) already had several famous monks, especially Sanghapala. It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. According to the document recorded in an Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park, our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lau Center. He was born in Tongkin, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese and later he visited Nan-King, where he built the first temple and preached the Dharma. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century. As a matter of fact, Vietnamese Zen Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi). The second Zen lineage in

Vietnam was initiated in the end of the eighth century by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tông (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage in the eleventh century. Later, Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch Trần Nhân Tông in the end of the thirteenth century. While in the twelfth century, the tradition of Lin-Chi school was brought from China by Zen master Eisai Zenji (1141-1215); and in the first half of the 13th century, the tradition of Soto school was brought to Japan from China by the Japanese master Dogen Zenji (1200-1253). In Vietnam, until the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin-Chi Sect and the T'ao Tung Sect. They were warmly received by both Trinh Lords in the North and Nguyen Lords in the South. The Ch'an Sect of Truc Lam was also restored. All these show us that Zen has become a part of our life and our Vietnamese culture for almost two thousand years. It is to say, when talking about a peaceful life in Buddhism, people think right away of meditation.

I totally agree with Thien Phuc about the subject of "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" for the purpose of any Buddhist practitioner is "Enlightenment and Emancipation" and the purpose of Zen is also the same, also reaching the state of mind that is without sorrow or without worry. In other words, Zen means something that does not disturb the body and mind. Zen practitioners practice zen in order to obtain the most peaceful state of mind in daily life. Thien Phuc has given the most earnest consideration as to what to include in this series, as it would be easy to stray into the almost unlimited field of sayings and doings of the many Chinese, Japanese and Vietnamese Zen Masters and Teachers. In order to be able to do this, Thien Phuc has tried to make each term in the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" a step that helps us to approach the enlightenment and emancipation that the Buddha mentioned twenty six hundred years ago. I think whoever has the opportunity to make a reference to the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" and diligently practice will achieve the most peaceful states of mind. With the spirit of broad Dharma offering, Mr. Thien Phuc Ngoc Tran hopes that he has presented the Zen ideas clearly and sufficient history and biography to give a pretty clear picture of the growth of Zen in China, Japan and Vietnam.

After reading these volumes, I sincerely thank Mr. Thien Phuc Ngoc Tran, who has sacrificed so much time and efforts in his busy life in the United States in order to be able to complete this work and contribute to our unlimited happiness and peace for all of us. This work is the unthinkable merit of giving of the Buddhadharma. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. These books are also a genuine contribution to the propagation of the Dharma. I also want to take this opportunity to send my appreciation to Mr. Thien Phuc Ngoc Tran for his altruism. For the sake of all beings' unlimited happiness and peace, he has spent so much time and untiring efforts to complete this work.

By the commemoration festival of the Vesak (Buddha's Birth Day) in the year of 2559 (2015), I am glad to introduce this great work to all Monks, Nuns, lay-people and all other readers. This is precious spiritual nourishment not only for Monks and Nuns in temples but also for everybody. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the "Dictionary of Zen & Buddhist Terms" as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that we can all have peaceful and happy lives at the present moment. In fact, when we understand the core meanings of the Buddhadharma, especially the exact meanings and methods of Zen practices, we can put them into practice in our life to improve our body and mind and, eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI TỰA

Đây không phải là bộ Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Thiền. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Thiền và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Thiền, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả tu Thiền nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Thiền bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Theo truyền thống Thiền, người ta nói giáo thuyết Thiền đã có từ thời đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, người đã truyền lại không bằng ngôn ngữ cho một trong những người đệ tử tài giỏi của Ngài là Ma Ha Ca Diếp. Truyền thống này đề cập đến tên của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, những người đã truyền lại giáo pháp Thiền bắt đầu từ thời đức Phật và Đại Ca Diếp, rồi kết thúc tại Ấn Độ với tổ Bồ Đề Đạt Ma. Vào thế kỷ thứ năm, Bồ Đề Đạt Ma du hành sang Trung Hoa, nơi ông đã có những đệ tử người Hoa. Trong số những người này, người ta nói ngài đã chọn Huệ Khả là người kế thừa chính thức của mình. Sau đó truyền thống này theo đó mà phát triển qua sáu dòng truyền thừa của các Tổ sư Trung Hoa, kết thúc với Lục Tổ Huệ Năng. Chính vì vậy chúng ta có thể cả quyết rằng tất cả những hình thức của Thiền Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay đều có nguồn gốc từ Lục Tổ, Bồ Đề Đạt Ma, và đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Riêng đối với người Việt Nam, như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Thiền Phật giáo. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình.

Những ai nhiệt thành nghiên cứu Thiền thường thấy rằng sau khi cái quyển rũ ban đầu của nó mòn mỏi, những bước kế tiếp đòi hỏi phải theo đuổi nó một cách đúng đắn đã trở thành chần chẫn và không có kết quả. Cái kinh nghiệm ngộ Thiền quả thật là tuyệt vời, nhưng vấn đề thiết yếu ở đây là làm sao người ta có thể thể nhập vào kinh nghiệm này? Phải thành thật mà nói rằng vấn đề nắm bắt được cái ngộ Thiền tuyệt diệu này mãi cho đến ngày nay vẫn còn là một ẩn số chưa giải đáp được cho nhiều người hâm mộ Thiền trên thế giới. Có phải vì lý do đa số họ chưa đạt đến mức chín chắn trong việc nghiên cứu để có thể thực sự tu tập Thiền hay không? Rất có thể là như vậy, vì đa số hành giả muốn tu thiền thường nghe đâu đó cái câu 'giáo pháp này bất lập văn tự'. Đây quả là một lối suy nghĩ sai lầm về Thiền. Đồng ý tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Và cũng đồng ý chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Bởi vì Thiền, tự bản tính của nó không phải là một triết học, mà là một kinh nghiệm trực tiếp mà người ta phải thâm nhập bằng cả con người mình, nghĩa là bằng tất cả thân và tâm mình. Trong Phật giáo một người phải trải qua việc tu tập có nghĩa là một người 'hữu học'. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng phạm phu, nếu không học thì không biết đâu là đúng đâu là sai để tu tập. Vì thế, nếu không học theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm mà họ thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự

truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ.

Với hy vọng giúp tăng tiến kiến thức về Thiền và giúp cho những ai vẫn hằng tìm kiếm những lời chỉ dẫn về Thiền để cho việc công phu tu tập Thiền được dễ dàng hơn, tôi mạo muội biên soạn bộ Từ Điển Thiền và Thuật Ngữ Phật Giáo nhỏ nhoi này. Những tập sách này không những chỉ bao gồm những thuật ngữ, mà còn có một số câu chuyện về cuộc đời của các thiền sư và pháp ngữ của họ. Hy vọng rằng từ nội dung của những tài liệu này chúng ta có thể có được một hình ảnh về đời sống và hành trạng của các thiền sư, nhờ vậy mà chúng ta có thể hiểu rõ hơn Thiền đã được thực sự tu tập như thế nào. Vì không ai có đủ tư cách hơn chính những bậc thiền sư đã đặc pháp này để đối trị với vấn đề tu tập Thiền. Do vậy, theo thiện ý, tu tập theo gương hạnh và những lời chỉ dạy của những thiền sư đã đặc pháp trong quá khứ là phương cách đúng đắn và an toàn nhất để tu tập Thiền.

Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Thiền hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng của Thiền Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Thiền Phật giáo trong suốt hơn hai mươi lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng những quyển sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California

Thiện Phúc

PREFACE

This work is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a Total Zen and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Zen and Buddhist terms, and related terms that are often seen in Zen and Buddhist texts in English with the hope to help Vietnamese Buddhists and Zen practitioners understand more Zen teachings and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

According to Zen tradition, the teachings of Zen are said to date back to the historical Buddha, Sakyamuni, who wordlessly transmitted them to Mahakasyapa, one of his most talented disciples. The tradition names a series of twenty-eight Indian Patriarchs who passed the teachings on, beginning with the historical Buddha and Mahakasyapa, then culminating in India with Patriarch Bodhidharma. In the fifth century, Bodhidharma traveled to China, where he took on Chinese disciples. From among them, Bodhidharma is said to have selected Hui-k'o to be his official successor. The tradition then traces its lineage through six generations of Chinese Patriarchs, concluding with Sixth Patriarch Hui-neng. Therefore, we can be determined that all forms of Zen Buddhism existing today trace their origins back to the Sixth Patriarch, Bodhidharma, and the historical Buddha, Sakyamuni. Especially for Vietnamese people, as you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life.

Those who take up the study of Zen Buddhism enthusiastically often discover, after initial fascination has worn off, that the consecutive steps required for its serious pursuit turn out to be disappointing and fruitless. The experience of enlightenment is indeed wonderful, but the crucial question here is, how can one get into it? Truly speaking, to this very day the problem of catching this wonderful enlightenment remains an unknown matter for most of the Zen enthusiasts in the world. Is this because most of them have not yet come to a point of maturity in their studies at which they can actually practice Zen? May be very so, because most of people who want to practice Zen often hear this phrase 'this teaching does not establish words and letters'. This is really a mistaken way of thinking about Zen. It is agreeable that the practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. And it is also agreeable that only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Since Zen is not, in its essence, a philosophy but a direct experience that one must enter into with one's whole being, it is to say with both one's body and mind. In Buddhism those who still undergo religious exercises means those are still learning. Zen practitioners should always remember that for ordinary men, if they do not learn, will never know what is right and wrong for their cultivation. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not learn to follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen

students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

In the hope of helping beginning Zen practitioners further an understanding of Zen and making things easier for them to search for practical instructions from the past Zen Masters, I venture to compose this little Dictionary of Zen and Buddhist Terms. These volumes not only include Zen and Buddhist terms, but they also include a number of short stories of lives of the past Zen Masters and their teachings. In the hope that from these documents we may obtain a picture of the lives and works of the Zen Masters, thus getting a clearer idea of how Zen work is actually done. For none is better qualified than these accomplished Masters to deal with the subject of Zen practice. Therefore, in my poor opinion, to follow the past Zen masters' examples and instructions is the best and safest way to practice Zen.

For these reasons, until an adequate and complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Zen and Buddhist terms, and related terms which I have collected from reading Zen and Buddhist texts in English during the last twenty-five years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

I wish to express my deep gratitude to my original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California
Thiền Phúc

CẢM ƠN

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Thiền sư Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngô, Hòa Thượng Thích Tâm Vân, Hòa Thượng Thích Chân Tôn, Hòa Thượng Thích Giác Sĩ, Hòa Thượng Thích Pháp Tánh, Hòa Thượng Thích Thích Quảng Thanh, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, Thích Tâm Thành, Thích Hải Tín, chư Đại Đức Thích Minh Ấn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Hiền Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Chân Thiền, Thích Nữ Việt Liên và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ, Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Mật Nghiêm, Minh Hạnh, Thiện Vinh, Minh Tài Tăng Nhiều, Từ Bi Phú Phương Lan, Từ Bi Quý Phương Dung, Thiện Tài, Thiện Minh, Nhiều Phan, Hồng Vân Lê, Lý Ngọc Hiền, Tăng Nhơn Trí, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Khánh Ly, Yến Tuyết Ngô, Hoa, Lành, và Quân đã giúp đỡ tác giả thật nhiều trong những lúc khó khăn.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ Tân Ngọc Phiêu và nhạc mẫu Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Tôi cũng vô cùng biết ơn và cầu an lạc luôn đến với tất cả anh chị em của tôi, nhất là chị Nguyễn Hồng Lệ, những người đã hết lòng hỗ trợ tôi hoàn tất tác phẩm này.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Ưu Bà Di Tịnh Mỹ Nguyễn Thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được sanh về cõi Niết Bàn miên viễn. Tác giả cũng xin tưởng niệm đặc biệt đến Thầy Bổn Sư, Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì vị Bổn Sư đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho Ngài cao đăng Phật quốc.

Anaheim, California
Thiện Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Zen Master Thich Thanh Tu, Most Venerable Thich Tam Chau, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Luong, Most Venerable Thich Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Most Venerable Thich Tam Van, Most Venerable Thich Chan Ton, Most Ven. Thich Giac Si, Most Ven. Thich Phap Tanh, Most Ven. Thich Quang Thanh, Ven. Prof. Thich Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thich Nguyen Tri, Ven. Thich Minh Đạt, Ven. Thich Vo Đạt, Thich Tam Thanh, Thich Hai Tin, Ven. Thich Minh An, Ven. Thich Minh Đĩnh, Ven. Thich Minh Thông, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikkunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Hien Lien, Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thich Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Đạo, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Chan Thien, Thich Nu Viet Lien, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiem Phu Phat, Prof. Lưu Khon, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khanh Tho, Prof. Vo thi Ngoc Dung, Ms. Sheila Truong, Ms. Nguyen Thi Kim Ngan, Mr. Nguyen Minh Lan, Nguyen thi Ngoc Van, Mat Nghiem, Minh Hanh, Thien Vinh, Minh Tai Tang Nhiêu, Tu Bi Phu Phuong Lan, Tu Bi Qui Phuong Dung, Thien Tai, Thien Minh, Nhiêu Phan, Hong Van Le, Ly Ngoc Hien, Tang Nhon Tri, Hue Duc, Minh Chanh and Dieu Hao. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Quang Tam and Minh Chinh, Minh Hanh, Khanh Ly, Yen Tuyet Ngo, Hoa, Lanh and Quan, who have provided me with lots of supports in difficult times.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my in-laws Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần Thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tướng Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. I am enormously grateful to my brothers and sisters, especially my elder sister Le Hong Nguyen, who have greatly supported me in completion of this work. May they always live in peace and joy!

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Tinh My Nguyen Thi Ngoc Van for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Eternal Nirvana. This work is especially in commemoration of my Late Original Master, Most Venerables Thich Giac Nhien. Before the printing of this work, my Original Master, Most Venerable Thich Giac Nhien passed away on August 3, 2015. May the Buddhas in the ten directions support him to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

Anaheim, California
Thiện Phúc

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Chi : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor : Korean
 P : Pali
 Skt : Sanskrit
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini
 (sau Tây Lịch)
 B.C. : Before Christ
 (trước Tây Lịch)
 i.e. : For example
 e.g. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xỷ

Nầy= Này

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

Note To Our Readers

Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of Zen and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist Zen texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of Zen and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Zen Buddhism—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Thiền và các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Thiền được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Thiền trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

REFERENCES FOR BUDDHIST TERMS

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diển Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudh, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiền, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bản Nguyện Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dhramsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sy, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mi Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiện Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chứng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyện Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chí, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhd, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakchashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kệ, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hường Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

REFERENCES FOR ZEN TERMS

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) An Trú Trong Hiện Tại, Thích Nhất Hạnh, Tu Viện Kim Sơn, U.S.A., 1987.
- 3) The Art Of Chinese Poetry, James J. Y. Liu, London, 1962.
- 4) The Art of Zen, Stephen Addiss, NY, U.S.A., 1989.
- 5) At The Zen Gate: Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, translated into English by Toàn Kiên Phạm Ngọc Thạch & Lê Thủy Lan, San Diego, CA, USA, 2000.
- 6) Ba Mười Ngày Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, 1992.
- 7) Ba Trụ Thiền, Roshi Philip Kapleau, Việt dịch Đỗ Đình Đồng, U.S.A., 1962.
- 8) Bá Trượng Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 9) Beat Stress With Meditation, Naomi Ozaniec, London, UK, 1997.
- 10) Being Peace, Thích Nhất Hạnh, Berkeley, CA, U.S.A., 1987.
- 11) The Benefits Of Walking Meditation, Sayadaw U. Silananda, Sri Lanka, 1995.
- 12) Bích Nham Lục, Thiền Sư Viên Ngộ, dịch giả, Thích Thanh Từ, 1995.
- 13) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 14) Biện Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 15) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 16) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 17) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 18) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 19) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiền, 1972.
- 20) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 21) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 22) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 23) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 24) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 25) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 26) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 27) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 28) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 29) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 30) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 31) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 32) Cao Tăng Triều Tiên, Giác Huấn, Việt dịch Thích Nguyên Lộc, NXB Phương Đông, VN, 2012.
- 33) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.

- 34) The Chan Handbook, Ven. Master Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2004.
- 35) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 36) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 37) Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác, dịch giả Trúc Thiên, 1970.
- 38) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 39) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 40) Công Ấn Cửa Phật Thích Ca Và Tổ Đạt Ma, Thích Duy Lực, Santa Ana, CA, U.S.A., 1986.
- 41) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 42) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 43) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 44) Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 45) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 46) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 47) Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 48) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 49) The Diary Of A Meditation Practitioner, Dr. Jane Hamilton Merrit, U.S.A., 1960.
- 50) The Dictionary of Zen , Ernest Wood, NY, U.S.A., 1962.
- 51) Directing To Self Penetration, Tan Acharn Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.
- 52) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddharakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 53) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 54) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 55) Đường Về Thực Tại, Chu Tư Phu-Cát Tư Đĩnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 56) The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
- 57) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 58) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 59) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 60) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 61) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 62) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 63) Everyday Zen, Charlotte Joko Beck, edited by Steve Smith, NY, U.S.A., 1998.
- 64) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 65) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 66) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 67) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 68) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 69) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 70) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 71) Gõ Cửa Thiền, Zen Master Muju, dịch giả Nguyễn Minh, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 72) A Guide To Walking Meditation, Thich Nhat Hanh, 1985.
- 73) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 74) Hiểu Về Trái Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 75) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 76) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 77) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 78) Hương Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2001.
- 79) The Illustrated Encyclopedia Of Zen Buddhism, Helen J. Baroni, Ph.D., NY, U.S.A., 2002.
- 80) Im Lặng Là Tiếng Động Không Ngừng, Thích Giác Nhiệm, VN, 2004.
- 81) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 82) In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
- 83) In This Very Moment, James Ishmael Ford, Boston, U.S.A., 1996.
- 84) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 85) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 86) Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
- 87) The Intention Of Patriarch Bodhidharma Coming From The West, Ven. Master Hsuan Hua, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 88) An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
- 89) In the Light of Meditation, Mike George, NY, U.S.A., 2004.
- 90) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 91) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 92) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.

- 93) Khai Mở Đạo Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2008.
- 94) Khi Nào Chim Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 95) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 96) Kinh Nghiệm Thiền Quán, Joseph Goldstein, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Đà Nẵng, 2007.
- 97) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2007.
- 98) Lịch Sử Thiền Học, Ibuki Atsushi, dịch giả Tàn Mộng Tử, NXB Phương Đông, VN, 2001.
- 99) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.
- 100) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 101) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 102) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 103) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 104) Mã Tổ Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khái, Vinhlong, VN, 2012.
- 105) Meditating With Mandalas, David Fontana, London, UK, 2005.
- 106) Meditation, Eknath Easwaran, Petaluma, CA, U.S.A., 1978.
- 107) Meditation Now: Inner Peace Through Inner Wisdom, S.N. Goenka, Seattle, WA, U.S.A., 2002.
- 108) The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
- 109) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 110) The Mind In Early Buddhism, Ven. Thích Minh Thanh, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2001.
- 111) Mindfulness, Bliss, And Beyond, Ajahn Brahm, U.S.A., 1951.
- 112) Minh Sát Thực Tiễn, Mahasi Sayadaw, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, VN, 2007.
- 113) Minh Triết Thiền, Đạo Sư Duy Tuệ, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, VN, 2008.
- 114) More Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2006.
- 115) Mở Rộng Tâm, Đạo Sư Duy Tuệ, U.S.A., 2003.
- 116) Nẻo Vào Thiền Học, Thích Nhất Hạnh, NXB Lá Bối, 1970.
- 117) Nếp Thiền, Thích Nhật Quang, NXB TPHCM, 2002.
- 118) Ngay Trong Kiếp Sống Này, U Pandita, dịch giả Tỳ Kheo Khánh Hỷ, San Jose, CA, U.S.A., 1996.
- 119) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 120) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 121) Những Vị Thiền Sư Đường Thời, Jack Kornfield, dịch giả Tỳ Kheo Minh Thiện, NXB TPHCM, 1999.
- 122) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
- 123) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundaalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 124) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 125) Nơi Ấy Cũng Là Bây Giờ Và Ở Đây, Jon Kabat-Zinn, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NY, U.S.A., 1996.
- 126) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 127) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 128) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 129) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 130) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 131) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 132) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quốc, 1946.
- 133) Pháp Bảo Đàn Kinh, Mai Hạnh Đức, 1956.
- 134) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
- 135) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 136) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 137) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 138) Pháp Hành Thiền Tuệ, Tỳ Kheo Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo, 2000.
- 139) Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
- 140) Phật Dạy Luyện Tâm Như Chăn Trâu, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, NXB Phương Đông, VN, 2010.
- 141) Phật Giáo Thiền Tông, Muso, dịch giả Huỳnh Kim Quang, 1996.
- 142) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 143) Phép Lạ Của Sự Tĩnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
- 144) Phương Pháp Tọa Thiền, Thích Thanh Từ, NXB TPHCM, 2004.
- 145) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 146) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 147) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 148) The Practice of Zen, Chang Chen Chi, London, UK, 1959.
- 149) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.

- 150) Present Moment Wonderful Moment, Thích Nhất Hạnh, 1990.
- 151) Pure Land Zen-Zen Pure Land, Letters From Patriarch Yin Kuang, translated by Master Thích Thiên Tam, 1993.
- 152) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.
- 153) Quy Sơn Cảnh Sách, Quy Sơn Linh Hựu, dịch giả Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn Giáo, 2008.
- 154) Quy Sơn Ngữ Lục, dịch giả Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2012.
- 155) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 156) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 157) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 158) The Shambhala Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 159) Shobogenzo: book 1, book 2, book 3, and book 4, Zen Master Dogen, translated into English by Gudo Nishijima & Chodo Cross, London, UK, 1994.
- 160) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 161) Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
- 162) Soi Gương Ngữ Hạnh Thiền Môn, Thích Quảng Hiển, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2006.
- 163) Sống Thiền, Eugen Herrigel, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải, VN, 1989.
- 164) A Still Forest Pool, Achaan Chah, compiled and edited by Jack Kornfield & Paul Breiter, Wheaton, Illinois, U.S.A., 1985.
- 165) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 166) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 167) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 168) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 169) Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa, Thích Thanh Từ, NXB Tôn Giáo, VN, 2010.
- 170) Sự Thực Hành Về Thiền Chỉ Và Thiền Quán, Khenchen Thrangu, dịch giả Nguyễn Hường, 2004.
- 171) Tác Dụng Của Thiền Đối Với Đời Sống Con Người, Thông Triệt, U.S.A., 2000.
- 172) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 173) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 174) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 175) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 176) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 177) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 178) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 179) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 180) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 181) Thiền Căn Bản, Trí Giả Đại Sư, Trí Giả Đại Sư, Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch, Dalat, VN, 1981.
- 182) Thiền Dưới Ánh Sáng Khoa Học, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 183) Thiền Đạo Tu Tập, Chang Chen Chi, Việt dịch Như Hạnh, North Hills, CA, U.S.A., 1998.
- 184) Thiền Định Thực Hành, Thuần Tâm, Nhà Sách Lê Lai, Saigon, VN, 1970.
- 185) Thiền Đốn Ngộ, Thích Thanh Từ, Tu Viện Chơn Không, VN, 1974.
- 186) Thiền & Giải Thoát, H.T. Tinh Vân, dịch giả Thuận Hùng, NXB Thời Đại, 2010.
- 187) Thiền Là Gì?, Thích Thông Huệ, U.S.A., 2001.
- 188) Thiền Lâm Bảo Huấn, Diệu Hỷ & Trúc Am, dịch giả Thích Thanh Kiểm, NXB Tôn Giáo, 2001.
- 189) Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
- 190) Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Thích Như Tịnh, Illinois, U.S.A., 2006.
- 191) Thiền Quán: Tiếng Chuông Vượt Thời Gian, Sayagyi U Ba Khin, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh, NXB TPHCM, 2002.
- 192) Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 193) Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
- 194) Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
- 195) Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 196) Thiền Tâm Từ, Sharon Salzberg, dịch giả Tỳ Kheo Thiện Minh Trần Văn Huân, NXB Tôn Giáo, 2002.
- 197) Thiền Thư Tây Tạng, Lama Christie McNally, Việt dịch Đại Khả Huệ, NXB Phương Đông, 2010.
- 198) Thiền Tông Trực Chỉ, Thiền sư Thiên Cơ, dịch giả Thích Thanh Từ, 2002.
- 199) Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 200) Thiền Từ Niệm Xứ Minh Sát Tuệ, H.T. Giới Nghiêm, NXB Tôn Giáo 2009.
- 201) Thiền Uyển Tập Anh, Lê Mạnh Thát, NXB TPHCM, 1999.
- 202) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 203) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 204) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 205) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2003.
- 206) The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.

- 207) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 208) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 209) Three Hundred Sixty-Five Zen Daily Readings, Jean Smith, NY, U.S.A., 1999.
- 210) Three Pillars Of Zen, Roshi Philip Kapleau, U.S.A., 1962.
- 211) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 212) Three Zen Masters, John Steven, Kodansha America, Inc., NY, U.S.A., 1993.
- 213) The Tibetan Book Of Meditation, Lama Christie McNally, NY, U.S.A., 2009.
- 214) Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma, H.T. Tuyên Hóa, Burlingame, CA, U.S.A., 1983.
- 215) Trái Tim Thiền Tập, Sharon Salzberg, dịch giả Nguyễn Duy Nhiên, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- 216) The Training of the Zen Buddhist Monk, Daisetz Teitaro Suzuki, Tokyo, Japan, 1934.
- 217) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 218) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 219) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 220) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 221) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 222) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 223) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thai trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 224) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 225) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 226) Tương Ứng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 227) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 228) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 229) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 230) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TPHCM, 2002.
- 231) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2008.
- 232) The Unborn, Bankai Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 233) Understanding The Heart, Thích Minh Niem, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 234) Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, CA, U.S.A., 1990.
- 235) Vào Cổng Nhà Thiền, Thích Thanh Từ, Đà Lạt, VN, 1980.
- 236) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 237) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 238) Vipassana Meditation, Sayadaw U Janakabhivamsa, Yangon, Myanmar, 1985.
- 239) Vô Môn Quan, Thiền Sư Vô Môn Huệ Khai, dịch giả Trần Tuấn Mẫn, VN, 1995.
- 240) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 241) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 242) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 243) What Is Zen?, Alan Watts, Novato, CA, U.S.A., 1973.
- 244) When the Iron Eagle Flies, Ayya Khema, NY, U.S.A., 1991.
- 245) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.
- 246) Zen Antics, Thomas Cleary, Boston, MA, U.S.A., 1949.
- 247) Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
- 248) Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
- 249) Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
- 250) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 251) The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
- 252) Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
- 253) Zen And The Art Of Making A Living, Laurence G. Boldt, Auckland, New Zealand, 1992.
- 254) The Zen Art Book: The Art of Enlightenment, Stephen Addiss & John Daido Looi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2007.
- 255) Zen Buddhism, The Peter Pauper Press, NY, U.S.A., 1959.
- 256) Zen Dictionary, Ernest Wood, NY, U.S.A., 1957.
- 257) Zen and Japanese Culture, Daisetz Teitaro Suzuki, Bollingen Foundation Inc., NY, U.S.A., 1959.
- 258) Zen In The Light Of Science, Thích Thông Triệt, Perris, CA, U.S.A., 2010.
- 259) Zen Mind, Beginner's Mind, Shunryu Suzuki, Tokyo, Japan, 1970.
- 260) Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
- 261) Zen In Plain English, Stephan Schuhmacher, New York, NY, U.S.A., 1988.
- 262) The Zen & Pure Land Meditation, Thich Huyen Dung, Chatsworth, CA, U.S.A., 2006.
- 263) The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
- 264) Zen: Tradition and Transition, Kenneth Kraft, Gorve Press, NY, U.S.A., 1988.

TABLE OF CONTENTS

Volume One: Việt-Anh từ A đến B— Vietnamese-English from A to B

Volume Two: Việt-Anh Mẫu Tự C— Vietnamese-English Letter C

Volume Three: Việt-Anh từ D đến G— Vietnamese-English from D to G

Volume Four: Việt-Anh từ H đến K— Vietnamese-English from H to K

Volume Five: Việt-Anh từ L đến M— Vietnamese-English from L to M

Volume Six: Việt-Anh từ N đến P— Vietnamese-English from N to P

Volume Seven: Việt-Anh từ Q đến T— Vietnamese-English from Q to T

Volume Eight: Việt-Anh từ TH đến TO— Vietnamese-English from TH to TO

Volume Nine: Việt-Anh từ TR đến Y— Vietnamese-English from TR to Y

Volume Ten: Anh-Việt từ A đến I— English-Vietnamese from A to I

Volume Eleven: Anh-Việt từ J đến R— English-Vietnamese from J to R

Volume Twelve: Anh-Việt từ S đến Z— English-Vietnamese from S to Z

About The Author

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986 and completed the first draft in 2014. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled "English-Vietnamese Buddhist Dictionary," 10 volumes, "Basic Buddhist Doctrines," 8 volumes, "The Sorrowless Flowers," 3 volumes, "Zen in Life," one volume, "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children." Books will be published in a near future: 1) Zen in Buddhism, 2) Famous Zen Virtues in Vietnamese and English.

TH

Tha Bảo: Những thứ quý giá của người khác—The valuables of another person—Other valuables.

Tha Duyên Đại Thừa Tâm: Mind of disciples of the Three Vehicles—Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông—The doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalakṣaṇa schools—See Giác Tâm Bất Sanh Tâm.

Tha Duyên Giác Tâm: Other conditions cause the mind to be enlightened.

Tha Đà: Lầm lỗi, sai sót—Mistake.

Tha Độ: Thế giới khác—Another world.

Tha Độ Đắc Sinh: Sinh vào thế giới khác—To be born in another world.

Tha Hậu: Về sau này—In the future.

Tha Hóa Thiên: See Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Tha Hóa Thọ: Eternal life spent in saving others—Thân Phật trường thọ và vĩnh hằng để cứu độ chúng sanh (chúng sanh có thể tế độ thì nhiều vô hạn, nên đức đại bi của chư Phật cũng mãi mãi không dứt)—Buddha's long or eternal life spent in saving others, implying Buddha's powers of unlimited salvation.

Tha Hóa Tự Tại: Prāṇimīta-vasavati (skt)—Rejoice the creations of others—Có những loại hữu tình có lòng đố kỵ với sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những đục vọng đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như các loài Tha Hóa Tự Tại Thiên—There are beings who rejoice the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation.

Tha Hóa Tự Tại Thiên: Paramīmītavasavartī (skt)—Paranīrmita-vasavartin (skt)—Bà Xá Bạt Đề—Bà La Ni Mật Bà Xá Bạt Đề Thiên—Bà Na Hòa Đề—Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, những vị trời đó có khả năng đem những vật mà người khác tạo nên đặt dưới quyền điều khiển của mình. Cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời đục giới (đệ lục thiên), nơi trú ngụ của Ma Hê Thủ La Thiên và Ma vương—Heaven of free enjoyment of others' manifestations—Heaven of Comfort Gained

Through Others' Transformation, who do not create objects of sensual enjoyment themselves, but they control the objects of enjoyment for their use by their attendants. Heaven where one can partake of the pleasures created in other heavens. The sixth of the six heavens of desire, or passion-heavens, the last of the six devāloka, the abode of Mahesvara (Siva), and of Mara.

Tha Hóa Tự Tại Thiên Ma: The mara-king.

Tha Hóa Tự Tại Thiên Tử Ma: See Thiên Ma.

Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương: King of Heavens of Free Enjoyment of Others' Emanations—Chư Thiên Vương này đều siêng tu tập pháp môn rộng lớn phương tiện tự tại (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently practiced and studied the vast and great teaching of independent in means of liberation.

Tha Kỷ: Người và ta—Another and oneself—Both he and I.

Tha Lực: External power—Other power—Power of another—Sức mạnh của người khác, đặc biệt là của Phật và Bồ Tát mà hành giả đạt được bằng niềm tin cứu độ trong giáo lý Đại Thừa. Theo trường phái Tịnh Độ, những ai tinh chuyên trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tây phương cực lạc. “Tariki” liên hệ với những trường phái Tịnh Độ, dựa trên ý niệm “trong thời Mạt Pháp chúng sanh không có khả năng tự mình giải thoát cho chính mình nên phải nhờ đến ân đức của Đức Phật A Di Đà.” Tariki hay tha lực thường đối lại với Jiriki hay tự lực, căn bản liên quan đến thiền định và những tu tập khác nhằm tự mình đạt được giải thoát. Theo Tịnh Độ Tông thì “Tariki” là “Con đường dễ,” vì chúng sanh sẽ được Đức Phật A Di Đà cứu độ, trong khi Jiriki là “con đường khó” vì nó tùy thuộc vào sự cố gắng của chính bản thân mình—The power or strength of another, especially that of a Buddha or Bodhisattva, obtained through faith in Mahayana salvation. The Pure Land sect believes that those who continually recite the name of Amitabha Buddha, at the time of death, will be reborn in his Pure Land. Tariki is associated with Pure Land traditions, which is based on the notion that “in the final dharma age, sentient beings are no longer capable of bringing about their own salvations (liberations), and so must rely on the saving grace of Amitabha Buddha.” Tariki is

commonly opposed to “Jiriki” or “own power,” which involves engaging in meditation and other practices aimed at the attainment of liberation. Tariki is said by the Pure Land traditions to be an “easy path,” since one is saved by the power of Amitabha Buddha, while “Jiriki” is a “difficult path” because it relies on personal efforts.

Tha Lực Giáo: Through faith or invocation of another’s salvation—Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha.

Tha Lực Hành Môn: See Tha Lực Pháp Môn.

Tha Lực Niệm Phật: Nembutsu of the Other-Power—Tin tưởng và niệm hồng danh Phật để vãng sanh, đặc biệt là Phật A Di Đà—Trusting to and calling on the Buddha, especially Amitabha.

Tha Lực Pháp Môn: Tha Lực Hành Môn—Con đường đạt được giác ngộ nhờ tha lực—Other-power way, the way of attaining Enlightenment through the other-power.

Tha Lực Tín: Faith of other-power—Other-power faith—Kim cang tín—Strong belief on other-power—Tha lực tín như kim cang bất hoại—Diamond faith which is as indestructible as diamond.

Tha Lực Tông: Tông chỉ của những người tin vào tha lực mà vãng sanh, đối lại với những người tự cứu độ bằng sức của chính mình (Tự Lực Tông)—Those who trust to salvation by faith, contrasted with those who seek salvation by works, or by their own strength.

Tha Nhân Hữu Tâm, Dư Thốn Độ Chi: Có thể đoán biết tâm trí của người khác—Divine mind—Knowing the minds of others—Knowing others’ mind—Supernatural ability to read the minds of others.

Tha Niệm Thông: See Tha Tâm Thông.

Tha Sinh: Tha Thế—Đời khác hay thế giới khác, hoặc đời trước hoặc đời sau—Another life or another world, either previous or after this.

Tha Tâm Luân: The wheel of knowing the other's mind—See Chuyên Niệm Thị Hiện.

Tha Tâm Thần Thông: Adesana-patihariyam (p)—The miracle of telepathy—See Tha Tâm Thông.

Tha Tâm Thị Hiện: See Chuyên Niệm Thị Hiện.

Tha Tâm Thông: Paracetah-paryayajnanasaksatkriya-bhijna (skt)—Tashintsu (jap)—Divine mind—Knowing the minds of others—Knowing others’ mind—Trí Tâm Sai Biệt Trí Tác Chứng Thông. Với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiên định, biết tâm thiên định; tâm không thiên định, biết tâm không thiên định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát—Supernatural ability to read the minds of others. One understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one’s own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated.

Tha Tâm Trí: Paracittaprajna (skt)—Ceto-pariyana (p)—Manah-paryaya (skt)—Pracitta-jnana (skt)—Paricce-nanam (p)—Huệ Trí—Knowing the other's mind—Knowledge of others’ minds—Superknowledge that penetrates the mind of others—Understanding the mind of others—Trí thứ tám trong thập trí. Tên đủ là Trí Tha Tâm Thông hay là trí biết rõ tâm trạng của người khác.

Đây cũng là thần thông thứ ba trong Lục Thông, và lời nguyện thứ tám trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà; Ngài nguyện không thành Phật cho đến khi nào hết thấy chúng sanh đều có được Tha Tâm Trí này—The eighth of the ten kinds of wisdom. Intuitive knowledge or understanding the minds of others (all other beings). This is also the third of the six transcendental powers, or the eighth of the Amitabha's forty-eight vows that men and devas in his paradise should all have the joy of this power—See Lục Thông.

Tha Tâm Trí Thông: See Tha Tâm Trí.

Tha Thắng Tội: Ba La Di—Tội nặng của Tỳ Kheo (thiện căn bị ác pháp lướt thắng)—Overcome by specific sin, any of the four parajikas, or sins of excommunication.

Tha Thế: Another life—See Tha Sinh.

Tha Thị A Thùy: Wu-tsu: Who is that other?—Kẻ ấy là ai, thí dụ thứ 45 của Vô Môn Quan. Ngài Pháp Diễn ở Đông Sơn nói: "Thích Ca, Di Lặc còn là tôi đòi của kẻ ấy. Thử hỏi kẻ ấy là ai?" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu thấy rõ kẻ ấy, ví như ở giữa ngã tư mà gặp ngay thân phụ mình, chẳng cần phải hỏi người khác xem đó có phải không—Who is that other? Example 45 of the Wu-Men-Kuan. Wu-tsu said, "Sakyamuni and Maitreya are servants of another. Tell me, who is that other?" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you can see this other and distinguish him or her clearly, then it is like encountering your father at the crossroads. You will no need to ask somebody whether or not you're right.

Tha Thọ Dụng Độ: Land of Reward—Báo Độ của Phật trong đó chúng sanh nhận và tuân giữ theo chân lý của Ngài—Reward land of a Buddha or Buddhaksetra, in which all beings receive and obey his truth.

Tha Thọ Dụng Thân: Body for the sake of beings—Báo thân của Phật thị hiện vì lợi ích của chư Bồ Tát và chúng sanh—Reward body of a Buddha for the sake of Bodhisattvas and sentient beings.

Tha Thời Hậu Nhật: Ngày sau—In the future.

Tha Tín: Faith in others—Tin nơi người là tin Đức Phật Thích Ca không bao giờ nói dối, Phật A Di Đà chẳng thế nguyện sông. Cho nên nếu như y

theo pháp môn Tịnh Độ mà hành trì, tất cảm được Đức A Di Đà Thế Tôn tiếp dẫn sanh về Cực Lạc—This is to have faith that Sakyamuni Buddha would never speak falsely and Amitabha Buddha did not make empty vows. Therefore, if cultivators practice according to Pureland teachings, then Amitabha Buddha will deliver them to the Ultimate World.

Tha Tỳ Lợi: Trưởng Lão—Người lớn tuổi: Aged man—Old man.

Tha Tỳ Lượng: Parathanumana (skt)—Luận thức y cứ vào sự đồng ý của người hỏi—To have an agreement with one who questions.

Thả Hỷ: So be it—Granted.

Thả Trí: Tắc Thả Trí—Tức Thả Trí—Tạm gác lại—To leave aside temporarily.

Thác Bát: La Trai—Going for almsfood.

1) Các Tỳ Kheo đi khát thực (tay bưng bát mà xin ăn): Monks and nuns go for alms.

2) Bát khát thực: An almsbowl.

Thác Chi: Tên của một điệu vũ Nhị Liên Hoa—Name of a dance with two lotus flowers.

Thác Cốc Triện Tông Thiền Sư (1836-1897): Takiya Takushyu Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Japanese Zen monk in the nineteenth century.

Thác Lâm La: Một trong mười hai đại tướng trong Kinh Dược Sư—One of the twelve generals in the Yao-Shih Sutra (Bhaisajya).

Thác Sanh: A womb or a Lotus in Paradise that to which birth is entrusted.

Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn: Theory of elucidating the truth by factual illustrations—Nói về sự thuyết minh chân lý bằng những điển hình thật sự. Chân lý được biểu lộ trong sự vật và sự vật là nguồn gốc của giác ngộ. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—The theory of elucidating the truth by factual illustrations. Truth is manifested in fact and fact is the source of enlightening. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized.”

Thác Thai: Gabbha-vakkanti (p)—Garbhavakranti (skt)—Sự thụ thai trong bụng mẹ—A womb—Conception.

Thác Thập Thiên Vương: Một trong Tứ Thiên Vương, Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương hay Tỳ Sa Môn. Vị Thiên Vương đỡ nâng chùa tháp trên lòng bàn tay—One of the four deva-kings (maharajas), Northern deva-king who learns much or Vaisravana. He is the deva-king who bears a pagoda on his palm—See Tứ Thiên Vương.

Thác Tử: Cái mâm—A tray.

Thạc Pháp Sư: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Thạch: Stone—Rock.

1) See Họa Thạch.

2) See Nan Thạch Thạch Liệt.

Thạch Bát: Bốn bát bằng đá rất nặng mà tứ thiên vương dâng lên cho Đức Phật nhân ngày Phật thành đạo. Phật lấy xong bèn chồng bốn cái lên nhau, rồi ấn xuống thành một cái (có thể vì vậy mà từ đó về sau chỉ có Đức Phật mới có thể dùng bát đá chứ các đệ tử không được phép dùng)—The four heavy stone begging-bowls handed by the four devas to the Buddha on his enlightenment, which he miraculously received one piled on the other.

Thạch Bích Kinh: Kinh khắc trên vách đá vào khoảng năm 829 sau Tây Lịch, đời nhà Đường, tại Trùng Huyền Tự, ở Tô Châu do Bạch Cư Dị làm bia. Kinh Thạch Bích gồm Kinh Pháp Hoa 69.550 chữ, Kinh Duy Ma 27.092 chữ, Kinh Kim Cang 5.287 chữ, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni 3.020 chữ, Kinh A Di Đà 1.800 chữ, Kinh Phổ Hiền Hạnh Pháp 6.990 chữ, Kinh Thực Tướng Pháp Mật 3.150 chữ, và Kinh Bát Nhã Tâm Kinh 258 chữ—Sutras cut in stone in 829 A.D. during the Tang dynasty in the Ch'ung Hsuan temple, Soo-Chow, where Po-Chu-I put up a tablet. They consist of 69,550 words of the Lotus Sutra, 27,092 of the Vimalakirti Sutra, 5,287 of the Diamond Sutra, 3,020 of the Unisha-Vijaja-Dharani-Sutra, 1,800 of Amitabha Sutra, 6,990 of the Samantabhadra's practices, 3,150 of the Esoteric Reality Dharma (???), and 258 of the Prajna Heart Sutra.

Thạch Bình Đạo Nhân (1579-1655): Suzuki Shosan (jap)—See Linh Mộc Chánh Tam Thiên Sư.

Thạch Cẩm Đan: Đá để trước cửa nhà, y cứ theo truyền thuyết Trung Hoa, nó có thể đuổi tà ma—A stone placed in a front door of a house, according to Chinese ancient tradition, it can drive out demons.

Thạch Củng Huệ Tạng Thiên Sư: Sakkyo Ezo (jap)—Shih-kung Hui-tsang (Wade-Giles Chinese)—Tên của một thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ VIII, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất—Name of a Chinese Zen master in the eighth century, a disciple of Zen master Ma-tsu Tao-i.

- Theo Truyền Đăng Lục, quyển VI, một hôm Thạch Củng Huệ Tạng đang làm việc trong nhà bếp, Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất, thầy của Thạch Củng, đến hỏi ông đang làm cái gì vậy. Thạch Củng trả lời: "Chăn trâu." Thầy hỏi: "Chăn như thế nào?" Thạch Củng đáp: "Mỗi khi trâu đi lệch đầu chỉ một lần, con liền kéo mũi trâu lại." Mã Tổ nói: "Ông đúng là kẻ chăn trâu." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," đây không phải là chủ nghĩa tự nhiên, mà đây là dụng công tu tập. Đây chính là chân lý Thiền—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VI, one day Shih-kung was working in the kitchen when Zen master Ma-tsu Tao-i, his master, came in and asked what he was doing. "I am herding the cow," said Shih-kung. The master asked, "How do you attend her?" Shih-kung replied, "If she goes out of the path even once, I pull her back straightway by the nose; not a moment's delay is allowed." Said the master, "You truly know how to take care of her." According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," this is not naturalism. Here is an effort to do the right thing. This is the truth of Zen.

- Một hôm, Thiền sư Thạch Củng hỏi một vị Tăng đã từng làm trụ trì hành hương đến tự viện của ngài: "Huynh bắt được hư không hay không?" Vị Tăng đáp: "Thưa thầy, được chứ." Thạch Củng hỏi: "Bắt thế nào?" Vị Tăng đang

hai tay ra tóm lấy hư không. Thạch Củng nói: "Bắt hư không cách này sao? Nhưng cuối cùng ông đâu có được gì." Vị Tăng lại hỏi: "Còn Thầy bắt hư không thế nào?" Thạch Củng bèn kéo mũi của vị Tăng. Vị Tăng đau quá kêu lên: "Đau quá! Thầy kéo mũi làm tôi đau khủng khiếp!" Thạch Củng nói: "Phải bắt hư không như vậy mới được." Thật vậy, Thiền là cái gì rất phổ thông và thực tiễn trong đời sống hàng ngày. Thiền cho rằng chân lý ở ngay trong đó, vì thế chúng ta có thể thấy rất rõ Thiền là việc bình thường như thế nào. Không có bất cứ bí mật nào trong Thiền, sự thật mở tung ra cho mọi người thấy. Thạch Củng kéo mũi của vị Tăng; và vị Tăng nói Thầy kéo mũi làm tôi đau khủng khiếp, và đây là tất cả về Thiền—One day, Zen master Shih-kung asked one of his accomplished monks, "Can you take hold of empty space?" The monk replied, "Yes, sir." Shih-kung said, "Show me how you do it." The monk stretched out his arms and clutched at empty space. Shih-kung said, "Is that the way? But after all you have not got anything." The monk asked, "What then, is your way?" Shih-kung straightway took hold of the monk's nose and gave it a hard pull, which made the latter exclaim: "Oh, oh, how hard you pull at my nose! You are hurting me terribly!" Shih-kung said, "That is the way to have good hold of empty space." In fact, Zen is the most commonest and most practical thing in daily life. Zen declares that the truth is precisely there, so we can see what a matter-of-fact thing Zen is. There is no mystery in it, the fact is open to all. Shih-kung straightway took hold of the monk's nose and gave it a hard pull; and the monk exclaimed that he was hurt terribly, and this is all there is to it.

Thạch Cựu Thiền Sư: Zen master Shih-Chiu—Thiền sư Thạch Cựu, một trong những đệ tử nổi bật của Mã Tổ vào thời nhà Đường—Zen master Shih-Chiu was one of the most outstanding disciples of Ma-Tsu during the T'ang dynasty.

- Một hôm có một vị Tăng đến hỏi Thạch Cựu: "Trong tay Bồ Tát Địa Tạng có hạt minh châu, là ý nghĩa gì?" Thạch Cựu hỏi lại: "Trong tay ông có hạt minh châu không?" Vị

Tăng đáp: "Con không biết." Thạch Cựu bèn nói kệ:

“Bất thức tự gia bảo
Tùy tha nhận ngoại trần
Nhật trung đào ảnh chất
Cảnh lý thất đầu nhân.”
(Báu nhà mình chẳng biết
Theo người nhận ngoại trần
Giữa trưa chạy trốn bóng
Kẻ nhìn gương mất đầu).

One day a monk asked him: "There is a jewel in the palm of Ksitigarbha Bodhisattva. What does it mean?" He asked the monk: "Do you have a jewel in your hand?" The monk replied: "I don't know." He then composed the following verse:

"Don't you know you have a treasure at home?
Why are you running after the externals?
It is just like running away from your own shadow at noon time.
Or the man is frightened when not seeing his head in the mirror, after putting the mirror down."

Thạch Đào (1630-1708): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư (700-790): Sekito Kisen (jap)—Shih-t'ou Hsi ch'ien (Wade-Giles Chinese)—Shitou Xiqian (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIV: Thạch Đầu đi đến Tào Khê, được Lục Tổ Huệ Năng thân nhận, nhưng chưa thọ cụ túc giới. Khi Lục Tổ thị tịch, vâng lời Tổ, Sư đến học Thiền với Thanh Nguyên Hành Tư. Về sau, Sư trở thành người nối pháp của Thiền sư Thanh Nguyên. Sư cũng là thầy của Dược Sơn Duy Nghiễm, Thiên Hoàng Đạo Ngộ và Đơn Hà Thiên Nhiên. Sư là nhân vật chính trong việc phát triển Thiền sơ kỳ. Ba trong số năm truyền phái truyền thống Thiền ở Trung Hoa đều có nguồn gốc từ những người nối pháp của Thiền sư Thạch Đầu—Zen Master Shih Tou Hsi Hsien, name of a Chinese Zen monk in the eighth

century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV: Shih Tou went to Caoxi. He received tonsure but did not undergo full ordination as a monk. When the Sixth Ancestor passed away, Shih Tou obeyed his request that he go to study under Ching-yuan-hsing-szu. Shih-tou then took Zen master Ching-yuan as his teacher. Later, he became a dharma successor of Ch'ing-yuan Hsing-ssu. He was the master of Yueh-shan Wei-yen, T'ien-huang Tao-wu and Tan hsia T'ien-jan. He is a key figure of early Zen development. Three of the five traditional schools of Chinese Zen traced their origins through Shih Tou and his heirs.

- Ông sanh vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, quê ở làng Cao Yếu, quận Đuan Châu (bây giờ là phía Tây của Quảng Châu). Ông họ Trần. Người ta kể lại khi thọ thai ông, mẹ ông tránh ăn thịt. Khi còn rất nhỏ mà sư đã không bao giờ làm phiền ai. Đến lúc lớn khôn, lúc nào sư cũng tự an ổn vui tươi, không khi nào tỏ vẻ không bằng lòng. Nơi ông ở dân chúng kinh sợ quỷ thần nên giết bò mua rượu tế lễ. Sư một mình đi vào rừng sâu, phá đàn và thả bò đi. Khi xuất gia, sư đến Tào Khê thọ giáo với Lục Tổ Huệ Năng, nhưng chưa thọ cụ túc giới. Khi Lục Tổ tịch, ông về thọ giáo với sư huynh Hành Tư (cũng là một đại đệ tử của Lục Tổ). Ông trở thành đại đệ tử của Thiền Sư Hành Tư, và từ đó ông cũng trở thành một trong những thiền sư hàng đầu của Trung Quốc vào thời đại nhà Đường—Shih-T'ou-Hsi-T'ien was born in 700 A.D. in Cao-Yao hamlet, Duan-Chou district (west of present-day Kuang-Chou). His last name was Chen. It is said that when Shi-Tou's mother became pregnant she avoided eating meat. When he was a small child he was untroublesome. As a young man he was magnanimous. The people where he grew up feared demons and performed debased sacrifices of oxen and wine. He would go alone into the deep woods and destroy the ceremonial altars, seize the oxen, and drive them away. Later, Shi-Tou went to Tao-Xi to become a disciple of the

Sixth Patriarch Hui-Neng, but did not undergo full ordination as a monk. When the Sixth Patriarch died, Shi-Tou obeyed Hui-Neng's request to go to study with Xing-Si (also one of the great disciples of the Sixth Patriarch). He later became one of the great disciples of Xing-Si Zen Master, and since then he also became one of the leading Chinese Zen masters during the T'ang dynasty.

- Một hôm thiền sư Thanh Nguyên hỏi: "Có người nói Lĩnh Nam có tin tức." Thạch Đầu thưa: "Có người không nói Lĩnh Nam không có tin tức." Thanh Nguyên nói: "Nếu thế thì đại tạng tiểu tạng từ đâu mà ra?" Thạch Đầu thưa: "Thầy từ trong ấy, trọn không thiếu việc gì." Thanh Nguyên gật đầu chấp thuận câu trả lời này—One day, Qingyuan said to Shih-t'ou, "Someone says there's news from Lingnan." Shih-t'ou said, "Someone doesn't say there's news from Lingnan." Qingyuan then said, "If that's so, then from where did the sutras and sastras come forth?" Shih-t'ou said, "They all came from this." Qingyuan nodded to approve this answer.
- Đời Đường niên hiệu Thiên Bảo, sư đến Hoàn Nhạc tại Nam Tự, cạnh chùa về phía đông có gộp đá cao. Ông có tên Thạch Đầu (đầu hòn đá) do sự kiện ông sống trong một cái am mà ông tự xây trên một tảng đá lớn và phẳng đó—In the first year of Tian Bao era (742-755) of the T'ang dynasty, Shih-t'ou took up residence at South Temple on Heng Mountain. East of the temple there was a stone outcropping. He acquired the name Shih-T'ou or rock-top from the fact that he lived in a hut he had built for himself on that large flat rock.
- Một hôm đệ tử Đạo Ngộ hỏi: "Ý chỉ Tào Khê người nào được?" Thạch Đầu nói: "Người hội được Phật pháp." Đạo Ngộ hỏi: "Thầy hội được không?" Thạch Đầu đáp: "Ta không hội Phật pháp." Đạo Ngộ hỏi: "Tại sao thầy hội không được?" Thạch Đầu đáp: "Tại vì ta không hiểu Phật pháp."—One day, Tianhuang Daowu asked, "Who is it who has attained the essential principle of Caoxi?" Shih-t'ou said, "The person who has comprehended the Buddhadharma." Daowu then asked, "Has the

master attained it?" Shih-t'ou said, "I haven't attained it." Daowu said, "Why haven't you attained it?" Shih-t'ou said, "Because I can't comprehend the Buddhadharma."

- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là giải thoát?" Thạch Đầu đáp: "Ai trói ông?" Vị Tăng khác lại hỏi: "Thế nào là Tịnh Độ?" Thạch Đầu đáp: "Cái gì làm dơ ông?" Lại một vị Tăng khác hỏi: "Thế nào là Niết Bàn?" Thạch Đầu đáp: "Ai đem sanh tử cho ông?"—A monk asked, "What is liberation?" Shih-t'ou said, "Who has bound you?" Another monk asked, "What is the Pure Land?" Shih-t'ou said, "Who has polluted you?" Another monk asked, "What is nirvana?" Shih-t'ou said, "Who has given you birth and death?"
- Sư hỏi vị Tăng mới đến: "Từ đâu đến?" Vị Tăng thưa: "Từ Giang Tây đến." Thạch Đầu hỏi: "Thấy Mã Đại Sư chăng?" Vị Tăng đáp: "Dạ thấy." Thạch Đầu bèn chỉ đồng củi và bảo: "Mã Đại Sư có giống cái đồng này không?" Vị Tăng không đáp được, trở về thuật lại cho Mã Tổ. Mã Tổ hỏi: "Ông thấy đồng củi ấy bao lớn?" Vị Tăng nói: "Đồng củi lớn hết kể." Mã Tổ nói: "Ông mạnh thiệt!" Vị Tăng hỏi: "Sao thầy nói vậy?" Mã Tổ đáp: "Ông mang một đồng bậy lớn đó từ núi Nam Nhạc tới chỗ Thạch Đầu. Có phải là cần nhiều sức mạnh lắm không?"—Shih-t'ou asked a monk who had just arrived, "Where have you come from?" The monk said, "From Jiangxi." Shih-t'ou said, "Did you see Great Teacher Ma, or not?" The monk said, "I saw him." Shih-t'ou pointed to a pile of firewood and asked, "Was he like this?" The monk didn't answer. He then returned to Ma-tsu's place and told him about this encounter with Shih-t'ou. Ma-tsu said, "Did you see how big the stack of wood was?" The monk said, "It was immeasurably big." Ma-tsu said, "You're really strong!" The monk said, "Why do you say that?" Ma-tsu said, "You carried a pile of wood all the way here from Mount Nanyue. Doesn't that take a lot of strength?"
- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang?" Thạch Đầu đáp: "Hỏi cây cột cái đi." Vị Tăng nói: "Con không hội." Thạch Đầu nói: "Ta cũng chẳng hội."—A monk asked

Shih-t'ou, "Why did the First Ancestor come from the west?" Shih-t'ou said, "Ask the temple pillar." The monk said, "I don't understand." Shih-t'ou said, "I don't know (understand) either."

- Đại Điền nói: "Người xưa nói, 'Nói và không nói' đều đáng chê. Xin thầy giải thích." Thạch Đầu đáp: "Một vật cũng không, ông nắm cái gì đây?" Thạch Đầu lại nói: "Nếu dẹp bỏ cổ họng, miệng, môi, ông còn nói được không?" Đại Điền thưa: "Đâu còn gì nữa!" Thạch Đầu bảo: "Như thế là ông đã vào được cửa rồi đó!"—Ta-Tien said, "An ancient said, 'Speaking and not speaking are both slander'. Please explain this to me." Shih-t'ou said, "If there's not a thing, what could you grasp?" Shih-t'ou also said, "If you take away your throat, your mouth, and your lips, could you still speak?" Ta-Tien said, "There's nothing left." Shih-t'ou said, "If that's so, then you've entered the gate!"
- Đạo Ngộ hỏi Thạch Đầu: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Thạch Đầu đáp: "Không đạt, không biết." Đạo Ngộ lại hỏi: "Bên ngoài chỗ này, có cái gì khác hay không?" Thạch Đầu đáp: "Hư không không ngăn ngại mây trắng bay." Đạo Ngộ lại hỏi: "Thế nào là Thiên?" Thạch Đầu đáp: "Một miếng ngói." Đạo Ngộ lại hỏi: "Thế nào là đạo?" Thạch Đầu đáp: "Cây gỗ."—Daowu asked Shih-t'ou, "What is the great meaning of the Buddhadharma?" Shih-t'ou said, "Not attaining. Not knowing." Daowu asked, "Is there anything beyond this?" Shih-t'ou said, "The sky does not obstruct the white cloud's flight." The monk asked, "What is Zen?" Shih-t'ou said, "A piece of tile." The monk asked, "What is the Way?" Shih-t'ou said, "Wood."
- Một hôm, sư thượng đường dạy chúng: "Pháp môn của ta do Phật trước truyền trao, không luận thiên định tinh tấn, chỉ đạt tri kiến Phật. 'Tức tâm tức Phật'. Tâm, Phật, chúng sanh, Bồ Đề, phiền não tên tuy khác mà thể vẫn đồng. Các ông nên biết, thể tâm linh của mình là tánh đoạn và thường, không phải dơ sạch, lặng lẽ tròn đầy, phàm thánh ngang bằng nhau, ứng dụng không lường, là tâm ý thức, ba cõi sáu đường chỉ do tâm mình hiện, như

trắng đầy nước, như bóng trong gương, đâu có sanh diệt. Các ông khéo biết nó thì không gì mà chẳng đủ."—One day, Zen master Shih-t'ou entered the hall and addressed the monks, saying, "My Dharma gate was first taught by former Buddhas. I don't say you need to practice some advanced form of meditation. Just see what the Buddha saw. 'This mind is Buddha mind.' 'Buddha mind,' 'all beings,' 'wisdom,' and 'defilement,' the names of these things are different, but actually they are one body. You should each recognize your miraculous mind. Its essence is apart from temporary or everlasting. Its nature is without pollution or purity. It is clear and perfect. Common people and sages are the same. This mind reaches everywhere without limit. It is not constrained by the limits of consciousness. The three realms and six realms manifest from this mind. If this mind is like the moon reflected on water, where can there be creation and destruction? If you can comprehend this, then there is nothing that you lack."

- Ba trong số năm Thiền phái Trung Hoa ngày nay có nguồn gốc từ Thạch Đầu và những người kế tục ông. Giống như thầy Thanh Nguyên, cuộc đời của Thạch Đầu gần như không được nhiều người biết đến. Từ các bản văn xưa người ta thấy ông đã từng lãnh đạo một trung tâm Thiền nổi tiếng nằm trên núi Hành ở Hồ Nam. Đã có những trao đổi quan trọng giữa thiền viện của ông với một trung tâm thiền lớn khác thời đó trong tỉnh Giang Tây do thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất lãnh đạo. Hai đại sư vui lòng cho đệ tử của mình qua lại giữa hai thiền viện, để họ có thể đi sâu vào thể nghiệm thiền của mình qua những 'Vấn Đáp' (mondo) hay 'Pháp Chiến' (hossen) với những thầy khác. Tuy nhiên, Mã Tổ cũng đã cảnh cáo các đệ tử của mình là đừng để bị 'mặt trơn của đỉnh núi đá' (Thạch Đầu) lôi cuốn. Điều này nói lên sự khâm phục của ông đối với sự thể nghiệm thiền mà ông 'không thể đạt tới được' của thiền sư Thạch Đầu. trong Biên Niên Sử Phật Giáo đời Đường, có thể đọc thấy: "Ở phía tây con sông có Mã Tổ, ở phía nam hồ có thầy Thạch Đầu. Hai người

đi lại với nhau; ai không gặp họ, sẽ bị ngu dốt." Ba trong năm nhà của Thiền là hậu duệ của Thạch Đầu—Three of the five traditional schools of Chinese Zen traced their origins through Shi-Tou and his heirs. As in the case of his master Ch'ing-yuan, we know nearly nothing of the life of Shih-t'ou. From the source we can learn that he was the leading master of a famous center of Zen, which had developed in the Heng Mountains in Hunan (South of the Lake). Between this and another great Zen center of that time, which had formed in Kiangsi Province (West of the River) around the great Zen master Ma-tsu Tao-i, there was lively exchange. The two great masters often had their students travel back and forth between the two centers so that they could deepen their realization through mondo and hossen with other masters. Ma-tsu warned his students from time to time about the 'slipperiness of the clifftop' (Shih-t'ou), which was his way of expressing his high regard for the 'indomitable' Zen realization of Shih-t'ou. Thus it is said in the Buddhist Chronicles of the T'ang period, "West of the river lived Ma-tsu, south of the lake, Shih-t'ou. Between these two the people wandered about, and whoever never met these two masters remained ignorant."

- Ông tịch vào năm 790 sau Tây Lịch. Ông nhận thụy hiệu là "Vô Tế Đại Sư."—He died in 790 A.D. He received the posthumous name "Great Teacher Without Limit."

Thạch Đầu Lộ Hoạt: The way of Shih-tou is very slippery!—Khi Đặng Ấn Phong từ biệt Mã Tổ đi nơi khác. Mã Tổ hỏi: "Ông định đi đâu?" Ấn Phong thưa: "Đến chỗ Thạch Đầu." Mã Tổ nói: "Đường đến chỗ Thạch Đầu trơn trượt lắm đó!" Ấn Phong nói: "Con có cây gậy tùy thân. Khi nào gặp chuyện thì nó sẵn sàng." Ấn Phong vừa đi đến chỗ Thạch Đầu, đi nhiều giường thiền ba vòng, rồi nện mạnh cây tích trượng xuống đất hỏi: "Ấy là tông chỉ gì?" Thạch Đầu nói: "Trời xanh! Trời xanh!" Ấn Phong không đáp được, quay về thưa lại với Mã Tổ. Mã Tổ bảo: "Ông nên đi lại bên ấy, đợi đến khi Thạch Đầu trả lời, thì ông găm 'hừ' lên hai tiếng." Ấn Phong lại đi đến chỗ Thạch Đầu và làm như trước. Thạch Đầu bèn găm 'hừ' lên hai tiếng.

Ẩn Phong không đáp được, lại quay trở về báo với Mã Tổ. Mã Tổ bảo: "Ta đã nói với ông là 'đường Thạch Đầu trơn trượt lắm kia mà!'" Đây là loại công án ở mức độ nào đó khó hiểu và khó giải thích. Những Thiền Tăng mô tả loại công án này như là loại "bất khả thể nhập," giống như "những rặng núi bạc và những bức tường sắt." Nói đúng ra, loại này chỉ có thể được hiểu bởi những hành giả có trình độ cao mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người đề ra công án, như thế họ mới có thể nhận thức được trực tiếp và rõ ràng ý nghĩa của công án mà không cần phải nhờ đến phỏng đoán hay phân tích. Nếu hành giả sẵn sàng không sợ hiểu lầm thì những công án loại này có thể không phải là tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng đây không phải là điều mong muốn của nhiều hành giả tu Thiền—When Teng-Yin-Feng was taking his leave, Master Ma-tsu said to him, "Where are you going?" Teng-Yin-Feng said, "To Shih-t'ou's." Ma-tsu said, "Shih-t'ou's road is slippery." Ying-feng said, "I'll carry a wooden staff with me. When I encounter such places I'll be ready." Then Yin-feng went off. Upon arriving at Shih-t'ou's, he circled the meditation bench, loudly struck his staff on the floor, and asked, "What is the essential doctrine?" Shih-t'ou said, "Blue heavens! Blue heavens!" Yin-feng didn't speak, but returned and reported this to Master Ma-tsu. Ma-tsu said, "Go there and ask him again. Wait for his answer, then make two roaring sounds." Yin-feng again went to Shih-t'ou and asked the question as before. Shih-t'ou made two roaring sounds. Yin-feng again didn't speak. He returned and reported this to Master Ma. The master said, "Like I told you, 'Shih-t'ou's road is very slippery!'" This is a kind of koan which is somewhat difficult to understand and explain. Zen monks describe this type of koans as the "impenetrable type," like "silver mountains and iron walls." This can, strictly speaking, only be understood by advanced practitioners whose profound intuitions match those of the actors, thus enabling them to discern directly and clearly the meaning of the koan without resorting to guesses or analysis. If one is willing to risk missing the point, these koans may not be absolutely

unintelligible or unexplainable, but this is not the desirability of many Zen practitioners.

Thạch Điền Pháp Tuân: Shih-Tien Fa Hsun (chi)—See Pháp Tuân Thạch Điền Thiền Sư.

Thạch Hỏa: Ánh lửa do đá tóe ra, ví với sự khởi diệt nhanh chóng của vô thường—Tinder or lighted tinder, i.e. of but momentary existence—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải và một vị Tăng. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VI, một hôm, có một vị Tăng hỏi Bách Trượng: "Thế nào là việc kỳ đặc?" Bách Trượng đáp: "Ngồi một mình trên núi Đại Hùng." Vị Tăng lễ bái. Bách Trượng liền đánh. Bậc Tông sư bình thường chẳng thấy chỗ thọ dụng, vừa gặp lúc đương cơ nêu ra, tự nhiên sống linh động. Thiền sư Ngũ Tổ Pháp Diễn thường nói: "Giống như hai con ngựa đá nhau. Lão tăng nói cho mấy ông chỉ đơn giản lập tức cắt đứt thấy nghe thanh sắc, là mấy ông sẽ làm chủ được hành trạng của mình. Chỉ khi đó mấy ông mới thấy được ngài Bách Trượng." Nhưng làm sao buông ra được? Hãy nhìn xem bài kệ của Tuyết Đậu:

"Tổ vức giao trì thiên mã câu
Hóa môn thơ quyện bất đồng đồ
Điện quang thạch hỏa tồn cơ biến
Kham chiếu nhân lai thoát hổ tu."
(Đất Tổ ngựa xe thiên mã câu
Cuộn bày cửa hóa chẳng đồng đường
Điện quang đá nháng còn cơ biến
Cười ngất người kia nhỏ râu hùm).

The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Pai Chang Huai Hai and a monk. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VI, one day, a monk asked Pai Chang, "What's the extraordinary affair?" Pai Chang said, "Sitting alone on Ta Hsiung Mountain." The monk bowed; Pai Chang thereupon hit him. Masters of the Zen school do not idly observe how the other takes action. The moment they are in charge of the situation and bring it into play, they are naturally leaping with life. Zen master Wu Tsu would often say, "It's like coming to grips in the front lines. I'm always telling you simply to cut off seeing and hearing, form and sound, all at once - then you'll be able to hold fast and act with mastery. Only then you will

see Pai Chang." But how about when letting go? Look at Hsueh Tou's verse:

"In the realm of the patriarchs gallops
the heavenly colt.
Among expedients rolling up are not
the same path
In a flash of lightning or sparks struck from
stone
He retains the ability to change with
circumstances.
How laughable - a man comes to grab
the tiger's whiskers!"

Thạch Khanh Ngô Châu Hòa Thượng: Zen Master Wu Chou Shih-fan—See Ngô Châu Thạch Khanh Hòa Thượng.

Thạch Khê (1612-1692): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Thạch Kinh Sơn: Kinh được khắc trong núi đá Bạch Đái Sơn, vào đời nhà Tùy ở Trục Châu bên Tàu—The hill with the stone sutras, which are said to have been carved in the Sui dynasty in Pai-Tai-Shan, west of Cho-Chou, China.

Thạch Liêm (1632-1704): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912). Vào cuối thế kỷ thứ XVII, Sư du hành sang Xứ Đàng Trong của Việt Nam để truyền bá Thiền pháp Tào Động—Name of a Chinese Zen master of the Ts'ao Tung Sect, who lived in the Ch'ing Dynasty in China. In the end of the seventeenth century, he traveled to the Southern region of Vietnam to spread the Ts'ao Tung's Zen teachings.

Thạch Lưu: Một biểu hiện của nhiều trẻ nít qua quả lựu vì nó có nhiều hạt; đây cũng là dấu hiệu trên tay của Quỷ Tử Mẫu Thần, vị được Phật chuyển hóa—The pomegranate, symbol of many children because of its seeds; a symbol held in the hand of Hariti, the deva-mother of demons, converted by the Buddha.

Thạch Mật: Phanita (skt)—Đường mía, một trong năm thứ được thảo cho Tăng chúng—The inspissated juice of the sugar cane, or raw sugar, one of the five medicinal herbs for the monks.

Thạch Môn Thông Thiền Sư: Zen master Shih-men T'ung—Một hôm vị Tăng hỏi Sư: "Ý nghĩa của việc Trưởng lão đến từ phương Tây là gì?" Sư trả lời bằng cách viện dẫn những việc không thể

có trong thế giới nhân quả tương đối này: "Hãy nhìn những chiếc thuyền bơi trên những ngọn Cửu Lý (Cửu lý sơn vọng thuyền chu)." Điều kiện vừa kể trên là hi hữu như mọi đối đãi thời không vẫn nguyên dạng đối với tâm thức hữu hạn của chúng ta. Chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình. Nhưng vì các thiền sư ghê tởm mọi thứ trừu tượng và thuyết lý, nên đôi khi các câu nói của họ quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm—One day a monk asked Shih-men T'ung, "What is the meaning of the patriarch's coming out of the west?" Shih-men T'ung replied by utilizing cases where things impossible in the relative world of causation are referred to: "See the ships sailing over the mountains of Chiu-li." The above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience. But as the Zen masters abhor all abstractions and theorizations, so their propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism.

Thạch Môn Triệt Thiền Sư: Zen master Shih-men Ch'e (Ch'e of Shih-men)—Thạch Môn Triệt, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thạch Môn Triệt; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và một người đệ tử trong quyển Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Một hôm, có một vị Tăng hỏi Thạch Môn Triệt: "Làm thế nào chúng ta tiến được khi mà không có ý nghĩ về bất cứ thứ gì cả?" Câu trả lời của Thạch Môn Triệt là: "Người gõ ngõ bên khung cửa và người đá ban đêm liệng con thoi vào đó." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khi hiểu được điều này, hiểu được những điều nghịch lý như thế này, thì Tánh Không trở thành những sự kiện trong đời sống của chúng ta—Zen master Shih-men Ch'e, name of a Chinese Zen master. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his disciple in the Wudeng Hui-yuan: One day, a monk asked Shih-men Ch'e, "How shall we make an advance when no thoughts are cherished of anything?" The master's

reply was: "The wooden man sits on the loom and the stone-man at night throws in the shuttle." Zen practitioners should always remember that when something which contrary to the common sense like this is understood, Emptiness becomes facts of our daily life.

Thạch Môn Uẩn Thiền Sư: Zen master Yun of Shih-men—Thiền sư Uẩn ở Thạch Môn, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thạch Môn Uẩn; tuy nhiên, có một cuộc đàm thoại giữa Sư và Thiền sư Sư Kiền Hậu Động hay còn gọi là Thiền sư Thanh Lâm ở Hậu Động Sơn trong *Truyền Đăng Lục*, quyển XVII. Một hôm, Thạch Môn Uẩn đang làm vườn ở chỗ Thanh Lâm, Thiền sư Thanh Lâm hỏi: "Hôm nay ông làm gì?" Thiền sư Uẩn đáp: "Con sẽ trồng rau." Thiền sư Thanh Lâm nói: "Phật thân tràn đầy vũ trụ, ông tìm đâu ra mảnh đất để gieo hạt?" Thiền sư Uẩn nói: "Chiếc mai vàng vừa khởi động là các hạt linh thánh bắt đầu mọc khắp mọi nơi." Hôm sau Thiền sư Thanh Lâm đi ra ngoài đồng gọi Uẩn, Thiền sư Uẩn trả lời: "Vâng, bạch thầy." Thiền sư Thanh Lâm đề nghị: "Chúng ta hãy vì hậu thế mà hãy trồng một cây không bóng." Thiền sư Uẩn nói: "Nếu như là một cây không bóng, nó sẽ không bao giờ chịu khổ được ở chỗ đồn điền của chúng ta." Thiền sư Thanh Lâm nói: "Chúng ta không nói về việc nó chịu khổ hay không chịu khổ ở chỗ đồn điền của chúng ta; ông đã từng thấy cành lá của nó hay chưa?" Thiền sư Uẩn nói: "Chưa, con chưa bao giờ thấy!" Thiền sư Thanh Lâm nói: "Nếu như ông chưa từng bao giờ trông thấy nó thì làm sao ông biết được là nó sẽ không chịu được đồn điền của chúng ta?" Thiền sư Uẩn nói: "Chính bởi chỗ con chưa nhìn thấy được cành lá của nó nên con mới nói là nó sẽ không chịu được đồn điền của chúng ta." Thiền sư Thanh Lâm nói: "Phải, đúng như thế, đúng như thế."—Zen master Yun of Shih-men, name of a Chinese Zen master, a disciple of Zen master Ch'ing-lin (Qing-Lin). We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and Zen master Ch'ing-lin in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII. One day, Zen master Yun of Shih-men was working as head-gardener at Ch'ing-lin, the master asked, "What are you going to do

today?" Yun said, "I am going to plant vegetables." Ch'ing-lin said, "The Buddha-body fills the entire universe and where do you find a patch of ground to plant your seeds?" Yun said, "No sooner the golden spade moves than the holy plants begin to grow everywhere." The following day, Ch'ing-lin came out on the farm and called to Yun the gardener. The latter replied, "Yes, master." Ch'ing-lin suggested: "Let us plant a shadowless tree for the sake of posterity." Yun said, "If it is a shadowless one, it will never suffer our plantation." Ch'ing-lin said, "We won't talk about whether it suffers our plantation, or not; have you ever seen its branches, its leaves?" Yun said, "No, never yet!" Ch'ing-lin said, "If you have never seen them, how can you know that it will not suffer our plantation?" Yun said, "Just because I have never seen them, I say that it will not suffer our plantation." Ch'ing-lin said, "Yes, so it is, so it is."

Thạch Nữ: Vanjha (p)—Vandhya (skt)—A barren woman—Người nữ đá, chỉ người phụ nữ không còn khả năng giao hợp và sanh con nữa—A woman who is incompetent for sexual intercourse.

Thạch Nữ Nhi: Bandhyaputra (skt)—Bàn Đại Tử—Con của Thạch Nữ, danh từ dùng để chỉ một việc không thể xảy ra được—Son of a barren woman, an impossibility.

Thạch Ốc Thanh Hồng Thiền Sư: Shih-Wu Ching Hung (chi)—Name of a Zen monk.

Thạch Quan Dược Lâm Thiền Sư (1143-1217): Yueh-Lin Shih-kuan (Yuelin Shiguan)—See Dược Lâm Thạch Quan Thiền Sư.

Thạch Qui Thủ An Thiền Sư: Chu-an Shih-kuei—See Thủ An Thạch Qui Thiền Sư.

Thạch Sương Khánh Chư Thiền Sư: Sekiso Keisho (jap)—Shih-shuang Ch'ing-chu—See Khánh Chư Thạch Sương Thiền Sư.

Thạch Sương Sở Viện (986-1039): Sekiso Soen (jap)—Shih-shuang Ch'u-yuan—Shishuang Chuyuan—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Thạch Sương Tánh Không Thiền Sư: Zen master Shih-shuang Hsing-k'ung—See Tánh Không Thạch Sương Thiền Sư.

Thạch Sương Thiền Sư: Sekiso Keisho (jap)—Shih-shuang Ch'ing-chu—See Khánh Chư Thạch Sương Thiền Sư.

Thạch Thành Kim: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912). Ông để lại cho nhiều thế hệ sau này quyển "Thiền Tông Trực Chỉ", một quyển sách vô giá về Thiền—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Ch'ing Dynasty in China. He composed a book on Zen for many later generations "The Zen Sect: Pointing Directly", a valuable book on Zen.

Thạch Thất Hành Giả: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử và người nối pháp nổi trội nhất của Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên, thuộc dòng Thiền Thanh Nguyên Hành Tư—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most eminent and dharma heirs of Zen master Shih-t'ou Hsi ch'ien (700-790), the lineage of Zen master Ch'ing-yuan Hsing-ssu (660-740).

Thạch Thất Thiện Cửu (1294-1389): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Rinzaï Zen master who lived in the fourteenth century.

Thạch Thượng Tài Hoa: Trồng hoa trên đá, ý nói kỷ luật tu thiền phải miên mật, không chút lơ đãng—To grow flowers on stone. The term is used to indicate discipline for Zen cultivation should not be lose at any time.

Thạch Trụ: Stone pillar.

Thạch Y Thiền Sư: Stone Robe Monk—Thạch Y Tăng là danh hiệu của một thiền Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ 18. Không ai biết được tên thật của Thạch Y Thiền Sư. Ông sống một mình gần đạo tràng của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc và thường đến tham vấn với Bạch Ẩn. Ông là một con người cô độc, một vị Tăng nghèo đến nỗi không có lấy một chiếc y. Trong những đêm lạnh, ông thường đi bộ quanh lều mang đá trên hai tay cho đến khi người ông ấm lên. Vì vậy mà dân địa phương gọi ông là Thạch Y Tăng. Về sau này ông biến mất. Không ai biết nơi ông thị tịch, nhưng đá mà ông thường mang đi quanh khi trời lạnh về đêm vẫn còn nằm trước căn lều—Stone Robe Monk is the title of a Japanese Zen monk in the eighteenth century. Nobody knows the real name of the Zen master they called the Stone Robe Monk. He lived alone in the neighborhood of Hakuin's temple and used to call on the great teacher from time to time.

A solitary individual, the master was so poor that he did not even own a robe. On very cold nights, he used to walk around his hut carrying a rock until he warmed up. Thus the local people took to calling him the Stone Robe Monk. Later he disappeared. No one knows where he died, but the rock he used to carrying around still sits in front of the hut.

Thai: Garbha (skt)—Foetus—Embryo—The womb—Uterus.

Thai Cung: Palace womb.

- 1) Thai Ngục: Thai Tạng hay tử cung được xem như là ngục thất—The womb prison, the womb regarded as a prison.
- 2) Thai cung nơi những người niệm Phật vãng sanh mà còn nghi ngờ nơi Đức Phật A Di Đà sẽ được về ở tại đây trong 500 năm cho đến khi đủ công đức sanh về Tịnh Độ—The palace womb, where those who call on Amitabha but are in doubt of him are confined for 500 years, devoid of the riches of Buddha-truth, till born into the Pure Land.

Thai Đại Nhật: Đức Đại Nhật Như Lai trong Thai Tạng giới—Vairocana in the Garbhadhatu.

Thai Hành: Ngài Trí Khái (538-597), còn gọi là Trí Giả hay Thiên Thai Đại Sư, đệ tử của ngài Huệ Tư (514-577), tôn giả Nam Nhạc Huệ Tư ở núi Hành Sơn, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai (nếu tính từ ngài Long Thọ)—Chih-I, also called T'ien-T'ai Chih-I, a disciple of Hui-Ssu, the third patriarch of the T'ien-T'ai school (if counted from Nagarjuna), who resided on Mount Hsing—See Thiên Thai Trí Khái Đại Sư.

Thai Mật: Taimitsu (jap)—T'ien-T'ai's Mysticism—Thai Mật truyền từ tông Thiên Thai—The mysticism which is handed down by the T'ien-T'ai School.

Thai Ngoại Ngũ Vị: Năm giai đoạn sau khi ra khỏi bào thai của một con người: hài nhi, trẻ thơ, thiếu niên, trung niên, già lão—The five periods of a person after birth: infancy, childhood, youth, middle age, and old age.

Thai Ngục: Womb prison—Theo Phật giáo thì thai cung được xem như là ngục tù giam nhốt chúng sanh—According to Buddhism, the womb is regarded as a prison of all beings.

Thai Noãn Thấp Hóa: Bốn loại sanh—The four yoni or modes of birth (womb-born, egg-born, spawn-born, and born by transformation)—See Tứ Sanh.

Thai Nội Ngũ Vị: Năm giai đoạn trong thai mẹ của một con người—The five periods of the child in the uterus.

- 1) Yết La Lam: Kalala (skt)—Yết La La—Ca La La—Thai nhi trong giai đoạn bảy ngày đầu—The human embryo during the first seven days.
- 2) Át Bộ Đàm: Arbuda (skt)—Thai nhi trong giai đoạn bảy ngày thứ nhì—The human embryo during the second seven days.
- 3) Bế Thi: Pesi (skt)—Tê Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—Giai đoạn thứ ba trong năm thời kỳ, cái thai đến ngày thứ 37, kết lại thành hòn thịt—The third stage of the eight stages of the human fetus, a thirty-seven days' fetus, a lump of flesh.
- 4) Kiền Nam: Ghana (skt)—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi thọ thai (thời kỳ kiền hậu)—The fourth in the five periods of a foetus, a foetus of forty-seven days.
- 5) Bát La Xa Khư: Prasaka (skt)—Prasakha (skt)—Giai đoạn thứ năm trong quá trình hình thành của thai nhi, trong giai đoạn này chân tay được hình thành—The fifth stage of the fetus, the limbs being formed.

Thai Sanh: Jalabuja (p)—Jarayuva (skt)—Born from foetus.

- 1) Một trong tứ sanh, thai sanh là một hình thức sanh ra từ trong thai mẹ. Trước khi có sự phân chia trai gái, chúng sanh đều ở trong tình trạng hóa sanh (về sau này do có tình dâm dục mà chia thành trai gái và bắt đầu có thai sanh): Uterine birth or womb-born, one of the four modes of yoni. Uterine birth is a form of viviparous birth, as with mammalia. Before the differentiation of the sexes birth is supposed to have been transformation.
- 2) Từ ngữ này cũng dành cho những người vãng sanh Cực Lạc trong những búp sen vì không có lòng tin nơi Phật A Di Đà, mà chỉ tin vào tự lực niệm Phật. Họ phải ở tại đây trong một thời gian dài mà không thấy Phật, Bồ Tát, hay Thánh chúng; cũng không nghe được giáo

thuyết của Phật (không thấy Tam Bảo). Tình trạng này còn được gọi là “thai cung” vì chúng sanh ở trong bụng mẹ không thấy được ánh nhật nguyệt—The term is also applied to beings enclosed in unopened lotuses in paradise, who have not had faith in the Amitabha but trusted to their own strength to attain salvation; there they remain for proportionate periods, happy, but without the presence of the Buddha, or Bodhisattvas, or the sacred host, and do not hear their teaching. The condition is also known as the womb-place.

Thai Tạng Giới: Garbhadhatu (skt)—Gaibhakosa (skt)—Taizokai (jap)—The Realm of Matrix Repository—Tích Phước Câu—Thai tạng là nguồn gốc của sự sản sanh mọi thứ, như đứa trẻ được nuôi dưỡng trong thai mẹ (cả thân tâm được chứa đựng và nuôi dưỡng). Các nhà triết học Chân Ngôn giáo miêu tả như sau: "Thai Tạng Giới là cấu trúc và sự phát triển của thế giới tâm linh. Thai Tạng Giới quan niệm thế giới như là một cảnh giới trên đó Đức Tỳ Lô Giá Na an trú trong cái tâm thâm sâu nhất của mỗi chúng sanh mà phát triển những khả năng vốn có của Ngài. Kim Cang Giới miêu tả Đức Phật trong những biến hóa riêng của Ngài. Trong Kim Cang Giới, những hình ảnh minh họa sơ đồ và quá trình của những phát triển này được gọi là Mạn Đà La. Thai Tạng Giới tiêu biểu cho “Lý Tính” về cả hai phương diện yếu tố vật chất và bồ đề thanh tịnh. Thai tạng là lý; kim Cương tạng là trí. Thai Tạng giới tiêu biểu cho tâm chúng sanh với tám múi thịt như hình sen tám cánh. Thai Tạng giới là cái “bổn giác” (vốn đã giác ngộ rồi), đối lại với Kim Cang giới tiêu biểu cho “thủy giác” (bắt đầu giác ngộ). Thai Tạng giới là cái từ quả đến nhân, trong khi Kim Cang giới là cái từ nhân đến quả. Thai Tạng giới tiêu biểu cho sự “lợi tha,” trong khi Kim Cang giới lại tiêu biểu cho “tự lợi.” Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—The womb treasury, the universal source from which all things are produced—The womb of all things—The womb in which a child is conceived. Its body, mind, etc. It is container and content; it covers and nourishes; and is the source of all supply. The Shingon philosophers describe as follows: "Garbhadhatu is

the constitution and development of the spiritual world. The Garbhakosa conceives the world as a stage on which Vairocana Buddha residing in the inmost heart of every being develops his inherent possibilities. Vajragarbha depicts the Buddha in his own manifestations. In Vajragarbha, the pictures illustrating the scheme and process of these developments are called Madala. It represents the fundamental nature, both material elements and pure bodhi, or wisdom in essence or purity. The garbhadhatu as fundamental wisdom; acquired wisdom or knowledge, the vajradhatu. The Garbhadhatu represents the eight parts of the human heart as the eight-petal lotus mandala. Garbhadhatu is the original intellect, or the static intellectuality, in contrast with intellection, the initial or dynamic intellectuality represented in the Vajradhatu. The Garbhadhatu is the cause and Vajradhatu is the effect. Though as both are a unity, the reverse may be the rule, the effect being also the cause. The Garbhadhatu is likened to enrich others, as Vajradhatu is to enriching self. This realm has nine squares in the center surrounded by 1,461 saintly beings.

Thai Tạng Giới Mạn Đà La: Garbhadhatu-mandala (skt)—Taizōkai-mandara (jap)—Nhân Mạn Đà La—Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La. Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đà La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện này—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la). The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts.

Thai Thấp Noãn Hóa: Bốn loại sanh: thai, thấp, noãn, hóa—The four ways of coming into existence: birth from the womb, from the damp, from an egg (egg-born), and from transformation.

Thái A Kiếm: Tên của một loại gươm quý (Trung Hoa), ý chỉ sự quý báu của Thiền pháp—Name of a precious sword (China), implies the highly valuable teachings of Zen—See Tuyệt Đệu Thái A Kiếm.

Thái An Tự: Tên của một ngôi Thiền viện nổi tiếng ở Triều Tiên. Đây là một trong những Thiền

viện được xây dựng sớm nhất tại Triều Tiên, được xây vào khoảng từ năm 742-755. Đây là nơi mà Thiền sư Huệ Triết đã trụ lại để dạy đệ tử sau khi từ Trung Hoa về nước—Name of a famous Zen monastery in Korea. This is one of the oldest Zen monasteries in Korea. After returning from China in 839, Zen master Hui-Chie stayed at this Zen monastery to teach Zen for his disciples.

Thái Ba Ca Nhĩ Cư Phái: Một nhánh của trường phái Ca Nhĩ Cư, một trong bốn trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Ba trường phái khác là phái Cổ Mật (Ninh Mã), Thích Ca (Đất Xám), và Hoàng Mạo Giáo—One branch of the Kagyu, one of the four major schools of Buddhism in Tibet. It was founded by Marpa and is headed by His Holiness Kamapa. The other three are the Sakya, the Nyingma, and the Gelukpa schools.

Thái Bạch Quán Tông Thiền Sư (731-809): T'ai-Po Kuan-tsung—Tên của một vị đệ tử thuộc Ngũ Đầu Sơn phái, Ngũ Đầu tông, người được thọ giáo của Thiền sư Ngũ Đầu Huệ Trung vào giữa thế kỷ thứ VIII. Tên của ông được ghi trong văn bia của mình rằng ông là đệ tử của Thiền sư Huệ Trung. Văn bia của ông có một giá trị nào đó trong sự nghiên cứu lịch sử và giáo lý Ngũ Đầu tông—Name of a Zen monk of the Mount Niu-t'ou Zen Sublineage, Niu-t'ou School, who was ordained with a Zen master Niu-t'ou Hui-chung in the middle of the eighth century. His name was recorded in his own epitaph that he was one of Niu-t'ou Hui-chung's disciples. His epitaph is of some value in the study of the Niu-t'ou School history and doctrine.

Thái Bình Đạo: T'ai-Ping-Tao (chi)—Way of Peace.

Thái Bình Huệ Căn Phật Giám Thiền Sư: Taihei Egon (jap)—T'ai P'ing Hui-Ch'in-Fo-Chien (Wade-Giles Chinese)—Huiqin Fojian (Pinyin Chinese)—See Huệ Căn Phật Giám Thiền Sư.

Thái Cô Ngụy Sanh: Thật cao ngất làm sao!—How lofty!—See Mã Tổ: Thái Cô Ngụy Sanh.

Thái Cổ: Very ancient—Great antiquity.

Thái Cổ Ngụy Sanh: Cao ngất—Lofty—See Thái Cô Ngụy Sanh.

Thái Cực: T'aichi (chi)—Extreme ultimate energy.

Thái Cực Quyền Thiền: Tai Chi Hsuan Zen—Primordial Movement Zen—Định là một trạng

thái tâm mà hành giả có thể đạt được bằng nhiều phương pháp mà trong đó, đa phần là nhờ vào những phương pháp "Tĩnh". Nhưng đó không phải là cách độc nhất để đạt được "định". Một vài lối vận động đặc biệt nào đó cũng có thể đưa đến nhập định, chẳng hạn như Thái Cực Quyền. Thái Cực Quyền là môn vũ đạo, được một đạo sĩ vĩ đại của Trung Hoa, Trương Tam Phong sáng chế dưới thời nhà Minh. Thái Cực Quyền là môn luyện tập rất ôn nhu được phát minh một cách tinh xảo để đem các nguồn lực tiêu cực và tích cực trong thân thể đến chỗ hài hòa viên mãn, do đó tự động điều phục tâm điều phục, kiểm soát hơi thở, và đưa hành giả đến "định" một cách trực tiếp. Môn Thái Cực Quyền này ngày nay đã trở thành một trong các môn thể dục phổ cập nhất, được người Hoa và người Việt luyện tập một cách rộng rãi trong mọi ngõ đường của đời sống. Tuy nhiên, hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ rằng đức Phật không bao giờ nhấn mạnh đến bất cứ việc "Động" trong tu tập Thiền—"Samadhi" is a state of mind that can be attained by a number of methods of which, on the majority, the most direct is the "Still" methods. But these are by no means the only ways of reaching "Samadhi", for instance, the Primordial Movement. Primordiality is an art of fighting, invented during the Ming dynasty by the great Taoist practitioner, Chang San Fêng. The Primordial Movement is a very gentle exercise ingeniously devised to bring the negative and positive forces in the body into perfect harmony, thus automatically taming the mind, controlling the breath, and even bringing one directly to the state of "Samadhi". This Primordial Movement has now become one of the most popular gymnastic exercises, widely practiced by Chinese and Vietnamese people in all walks of life. However, Zen practitioners should always remember that the Buddha never emphasizes on any "Movement" in practicing Zen.

Thái Dạ: Bán Dạ—Đại Dạ—Tăng Biệt Dạ—Thông Dạ—Túc Dạ—See Đãi Dạ.

Thái Diễn: Taien (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Thái Dương: Aditya (skt)—Mặt trời—Gaganadhvaja (skt)—Sun.

Thái Dương Cảnh Huyền: Taiyo Keigen (jap)—Name of a monk.

Thái Dương Tinh: Aditya (skt)—Mặt trời—Gaganadhvaja (skt)—Sun.

Thái Đầu: Vị Tăng lo về việc cung cấp rau cải trong chùa—The monk who has charge of supplying of vegetables in a temple.

Thái Điền Để Tạng (1900-1976): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông đặc biệt nghiên cứu về những liên hệ giữa Lão giáo, Khổng giáo và Phật giáo ở Trung Hoa—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He especially studied on the relationships among Taoism, Confucianism and Buddhism in China.

Thái Độ Bằng Quan: Thái độ không can thiệp—Attitude of non-interference.

Thái Độ Bất Tịnh: Impure attitude

Thái Độ Ích Kỷ: Selfish attitude

Thái Độ Khoan Dung: Tolerance.

Thái Hiền: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên thuộc tông Pháp Tướng vào thế kỷ thứ VIII. Ông du hành sang Trung Hoa vào thời nhà Đường rồi sau đó trở về Triều Tiên để truyền bá giáo thuyết Duy Thức Học—Name of a Korean famous monk of the Fa-Hsiang Sect who lived during the eighth century. He traveled to China during the T'ang dynasty (618-907) and returned to Korea to spread the Mind-Only theories.

Thái Hoa: Pundarika (skt)—Bông sen—Lotus—See Liên Hoa.

Thái Hòa Tỳ Kheo Ni: Khema (p)—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa (có nghĩa là tịnh an, an ninh, an toàn. Một trong những đặc tính của Niết bàn, trái hẳn với sự an toàn có điều kiện của thế gian). Tên của một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo. Tỳ Kheo Ni Thái Hòa là một trong những nữ đệ tử xuất chúng mà Đức Phật xem như đệ nhất giữa những vị có trí tuệ lớn trong hàng Tỳ Kheo Ni—Name of one of the two first nuns of Nun Buddhist Order. The Elder Sister Khema was one of the pre-eminent female disciples that the Buddha considered as chief among those of great wisdom in the Order of Nuns.

Thái Hư Đại Sư: T'ai-Hsu (chi)—Nhà sư Trung Quốc nổi tiếng (1889-1947). Ngài đã làm sống lại Phật giáo Trung quốc bằng chủ trương khôi phục Tăng già. Vào năm ông thị tịch 1947, hội Phật giáo Trung quốc do ông lập ra đã có trên 4 triệu môn đồ. Một trong những thành công lớn của ông

là hòa hợp được các triết học của các trường phái Pháp Tướng, Hoa Nghiêm và Thiên Thai—A famous Chinese monk (1889-1947). He reformed the Chinese Buddhism by revitalizing the Sangha. In 1947, the year he passed away, the Chinese Buddhist Society founded by him had over 4 million followers. One of his most important achievements was a harmonious blending of philosophies from Fa-Hsiang, Hua-Yen and T'ien-T'ai schools.

Thái Hư Không: Space, where nothing exists.

Thái Khâm Kim Lăng Thiền Sư (?-958): Zen master T'ai-ch'in of Ch'ing-liang—See Thanh Lương Thái Khâm Thiền Sư.

Thái Khâm Thanh Lương Thiền Sư (?-958): Zen master T'ai-ch'in of Ch'ing-liang—See Thanh Lương Thái Khâm Thiền Sư.

Thái Không: Không gian vĩ đại—The great space.

Thái Liêm Tiêm Sinh: Thật vi tế thay!—How diffuse!—Theo Bích Nham Lục, tấc 3, với người xưa, một cơ, một cảnh, một lời một câu vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lành mạnh muốn khoét thành thương tích thành ổ hang. Đại Dụng hiện tiền chẳng còn phép tắc, lại mong có việc hưởng thưởng che trời che đất, dò tìm chẳng được. Thế ấy cũng được, chẳng thế ấy cũng được, thật vi tế thay. Thế ấy cũng chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, thật cao chót vót thay. Chẳng kẹt hai bên làm sao mới phải đây?—According to the Pi-Yen-Lu, example 3, for the ancients, one device, one object, one word, one phrase, the intent is that you'll have a place to enter; still this is gouging a wound in healthy flesh; it can become a nest or a den. The Great Function appears without abiding by fixed principles; the intent is that you'll realize there is something transcendental; it covers the sky and covers the earth, yet it cannot be grasped. This way will do, not this way will do too; this is too diffuse. This way don't do, not this way don't do either; this is too cut off. Without treading these two paths, what would be right?—See Mã Tổ: Thái Cô Ngụy Sanh.

Thái Năng Thiền Sư (1562-1649): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Korean Zen master who lived in the seventeenth century.

Thái Nguyên Phu Thiền Sư (868-937): Taigen Fu (jap)—T'ai-yuan Fu (Wade-Giles Chinese)—Taiyuan Fu (Pinyin Chinese)—Thiền sư Thái Nguyên Phu trước tiên là một nhà Phật học quảng bác. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thái Nguyên Phu; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIX: Trước khi trở thành đệ tử của Thiền sư Tuyết Phong. Thái Nguyên Phu đã từng thuyết giảng ở Dương Châu. Sau đó, Thái Nguyên Phu hành cước du phương đến nhiều tự viện, và danh tiếng của ông như là một người tinh thông về Thiền được truyền khắp cả xứ. Trong những chuyến hành cước du phương của Sư, Sư đã leo lên đỉnh núi nổi tiếng Cảnh Sơn trong tỉnh Triết Giang ngày nay—We do not have detailed documents on Zen Master T'ai-Yuan-Fu; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIX: Before becoming a student of Xuefeng, Tai-Yuan lectured at a temple in Yangzhou. Later, he traveled to many Zen monasteries and his reputation as a Zen adept spread throughout the country. In the course of his travels he climbed famous Mt. Jing in Zhejiang Province.

- Một hôm, trước Phật điện trên Cảnh Sơn, một vị Tăng hỏi Thái Nguyên: "Thầy có từng đến núi Ngũ Đài bao giờ chưa?" Thái Nguyên đáp: "Từng đến." Vị Tăng hỏi: "Thầy có thấy Bồ tát Văn Thù không?" Thái Nguyên nói: "Thấy." Vị Tăng hỏi: "Thầy thấy tại nơi nào vậy?" Thái Nguyên đáp: "Thấy ở trước điện Phật của Kính Sơn."—One day, in front of the Buddha hall on Mount Jing, a monk asked Tai-Yuan, "Have you been to Mt. Wutai or not?" Tai-Yuan said, "I've been there." The monk asked, "Did you see Manjusri?" Tai-Yuan said, "I saw him." The monk asked, "Where did you see him?" Tai-Yuan said, "I saw him in front of the Buddha hall on Mount Jing."
- Cũng vị Tăng này sau đó hành cước đến Phúc Châu. Tại đây vị Tăng thuật lại cho Tuyết Phong nghe, Tuyết Phong nói: "Sao không bảo ông ta đến đây?" Khi Thái Nguyên nghe được, ông bèn thu xếp hành lý và đi đến Tuyết Sơn. Khi Thái Nguyên đến Tuyết Sơn,

- Tăng chúng đang có một ngày nghỉ ngơi đặc biệt, và đang thưởng thức mía cúng dường từ thí chủ. Trường Khánh hỏi Thái Nguyên: "Ông từ đâu đến?" Thái Nguyên nói: "Từ bên kia núi." Trường Khánh nói: "Một cuộc hành trình vất vả. Ông mang theo gì với mình?" Thái Nguyên nói: "Mía! Mía!"—Later, this same monk traveled to Snow Peak in Fuzhou. There he told Xuefeng about his conversation with Tai-Yuan. Xuefeng said, "Why didn't you tell him to come here?" When Tai-Yuan heard of this, he packed his luggage and set off to Snow Peak. When Tai-Yuan arrived at Snow Peak, the monks were having a special leisure day, and enjoying an offering of sugarcane they had received. Changqing asked Tai-Yuan, "From where have you come?" Tai-Yuan said, "From beyond the mountains." Changqing said, "It's a difficult journey. What did you carry with you?" Tai-Yuan said, "Sugarcane! Sugarcane!"
- Ngày hôm sau tại tự viện, khi Tuyết Phong nghe về việc này, ông cho triệu tập Tăng chúng vào sảnh đường. Khi Thái Nguyên đi vào, ông nhìn lên Tuyết Phong, rồi nhìn xuống chúng Tăng. Ngày hôm sau nữa, Thái Nguyên đi đến gặp Tuyết Phong, lễ bái, và nói: "Ngày hôm qua, con đã hành xử bất kính với thầy." Tuyết Phong nói: "Lão Tăng hiểu vấn đề mà, nên quên nó đi."—The next day at the monastery, when Xuefeng heard about this, he summoned the monks to the hall. When Tai-Yuan entered the hall, he looked up at Xuefeng, then looked down at the monks. The following day, Tai-Yuan went to Xuefeng, bowed, and said, "Yesterday, I acted unfilial toward you." Xuefeng said, "I understand this matter, so forget about it."
 - Một buổi tối, khi Tăng chúng tề tựu nơi sảnh đường để tham vấn, Tuyết Phong nằm ở giữa sảnh, Thái Nguyên nói: "Trong Ngũ Châu, chỉ có vị lão Sư này là nổi bật." Tuyết Phong bèn đứng lên và đi ra ngoài—One evening, as the monks assembled for an evening meeting, Xuefeng was lying down in the middle of the hall. Tai-Yuan said, "In all of Wuzhou, only this old master is prominent." Xuefeng then got up and went out.
 - Tuyết Phong hỏi Thái Nguyên: "Nghe nói Lâm Tế có ba cú phải không?" Thái Nguyên nói: "Phải." Tuyết Phong hỏi: "Thế nào là đệ nhất cú?" Thái Nguyên giương mắt nhìn, Tuyết Phong nói: "Đó vẫn còn là đệ nhị cú, thế nào là đệ nhất cú?" Thái Nguyên xoa tay rồi lui ra. Từ đó Tuyết Phong rất xem trọng Thái Nguyên. Thái Nguyên nhận sự truyền Pháp từ Tuyết Phong, và có ấn giải đặc biệt giữa thầy trò. Thái Nguyên ở lại với Tuyết Phong một khoảng thời gian dài và phụ trách việc chăm sóc nhà tắm cho chư Tăng—Xuefeng asked Tai-Yuan, "I understand that Linji has three phrases. Is that so?" Tai-Yuan said, "Yes." Xuefeng said, "What is the first one?" Tai-Yuan looked up and stared directly at Xuefeng. Xuefeng said, "That's the second phrase. What's the first?" Tai-Yuan clasped his hands and left. After this incident Xuefeng held Tai-Yuan in high esteem. Tai-Yuan received Dharma transmission and had a special affinity with Xuefeng. He remained with Xuefeng for a long period and served as the bath attendant.
 - Một hôm, Huyền Sa Sư Bị lên núi thăm hỏi. Tuyết Phong nói: "Nơi này có con chuột, nay đang ở buồng tắm!" Huyền Sa nói: "Chờ tôi khám phá cho Hòa Thượng." Nói xong, Huyền Sa đi đến buồng tắm gặp lúc Thái Nguyên đang múc nước. Huyền Sa hỏi: "Xin chào Thượng Tọa!" Thái Nguyên nói: "Đã gặp nhau rồi mà." Huyền Sa nói: "Từng thấy nhau trong kiếp nào đâu!" Thái Nguyên nói: "Bộ ông ngủ gục sao?" Huyền Sa bèn đi vào phòng phượng trưng, bạch lại với Tuyết Phong rằng: "Đã khám phá rồi." Tuyết Phong hỏi: "Làm cách nào để khám phá y?" Huyền Sa thuật lại lời lẽ ban nãy. Tuyết phong nói: "Ông đã tiết lộ một tên trộm đấy!"—One day, the monk named Xuansha Shibe came to Elephant Bone Mountain and inquired after the master Xuefeng. Xuefeng said to him, "There's a rat here. It's over in the bath house." Xuansha said, "I'll go check him out." When Xuansha saw Tai-Yuan at the bathhouse, he said, "Now I see your eminence." Tai-Yuan said, "You've seen me before." Xuansha said, "In what con did we

see each other?" Tai-Yuan said, "Are you asleep?" Xuansha then went to the abbot's room and reported this to Xuefeng, saying, "I checked him out." Xuefeng said, "What did you find out?" Xuansha relayed the conversation he had with Tai-Yuan. Xuefeng said, "You've revealed a thief!"

- Một hôm, Tăng Bảo Phước Tông Triễn đang cắt dưa hấu khi Thái Nguyên đi đến phía ông. Bảo Phước nói: "Nếu ông nói việc đúng, ta sẽ cho ông một miếng để ăn." Thái Nguyên nói: "Đưa cho ta một miếng." Bảo Phước liền đưa cho Thái Nguyên một miếng. Thái Nguyên cầm lấy miếng dưa rồi đi ra—One day, the monk named Baofu Congzhan was cutting a melon when Tai-Yuan came up to him. Baofu said, "If you say the right thing I'll give you a piece of melon to eat." Tai-Yuan said, "Give me one." Baofu gave him a piece of melon. Tai-Yuan took it and went away.
- Trong thời gian ở Dương Châu, nhân lúc giảng kinh Đại Bát Niết Bàn, một Thiền Tăng bỗng đến ngụ cùng chùa và nghe giảng. Phu khởi sự giảng về Pháp Thân, bất chợt Thiền Tăng bật cười ha hả. Sau đó, Phu mời thầy uống trà và hỏi: "Sở học của tôi không quảng bác lắm, nhưng tôi biết tôi đã trình bày trung thực nghĩa kinh phù hợp với văn tự. Sau khi thấy Thượng Nhân cười bài giảng của tôi, tôi nhận ra nhất định có sai lầm đâu đó. Xin Thượng Nhân hoan hỷ chỉ giáo." Thiền Tăng nói: "Tôi không thể nào nín cười được trong lúc đó, bởi vì bài giảng của Tòa chủ về Pháp Thân hoàn toàn sai lạc." Phu hỏi: "Sai lạc chỗ nào?" Thiền Tăng bảo sư lặp lại bài giảng, tức thì Phu bắt đầu như thế này: "Pháp thân như hư không không cùng tận, trải rộng khắp cả mười phương, ngập tràn cả tám hướng, bao hàm cả hai thái cực, trời và đất, hoạt dụng tùy theo các duyên, đáp ứng tất cả mọi cơ cảnh, không đâu là không hiển thị..." Thầy Tăng nói: "Tôi không nói rằng lối trình bày của Tòa chủ hoàn toàn sai lạc, nhưng đó không phải là nói về Pháp Thân. Đối với pháp như là pháp, Tòa chủ không hiểu gì hết." Phu hỏi: "Nếu vậy, xin chỉ cho biết nó là gì?" Thiền Tăng nói: "Tòa chủ có tin tôi không?" Phu nói: "Tại sao không?" Thiền Tăng nói: "Nếu quả tình như

vậy. Tòa chủ hãy dẹp bỏ việc diễn giảng đi một thời gian, rút lui vào thất khoảng mười ngày; ngồi thẳng lưng, yên lặng tập trung tư tưởng, vứt hết tất cả những phân biệt thiện ác, và nhìn vào trong thế giới nội tâm của mình." Phu theo lời khuyên một cách nhiệt tình, trải qua suốt đêm đắm mình trong tư duy sâu thẳm. Trời vừa hừng sáng, Phu bỗng nghe tiếng sáo, đột nhiên bừng tâm tỏ ngộ. Phu chạy thẳng đến nơi vị Thiền Tăng trú ngụ và gõ cửa. Thiền Tăng lên tiếng: "Ai đó?" Phu đáp: "Tôi." Vị Thiền Tăng cất tiếng chưởi rửa thô thảm: "Hòa Thượng đó ư? Tôi muốn Hòa Thượng nhìn thấy Pháp để thừa truyền. Tại sao lại nhậu nhẹt say sưa rồi ngáy suốt đêm ngoài đường?" Phu nói: "Thiền sư, nghe đây. Trước kia tôi giảng bằng cái miệng của cha mẹ tôi cho. Bây giờ không còn cái miệng đó nữa." Vị Thiền Tăng nói: "Bây giờ hãy đi đi. Trưa hẵn trở lại gặp tôi." Nhân đó Thái Nguyên Phu làm bài kệ như sau:

"Ta nhớ ngày nào chưa tỏ ngộ
Mỗi lần nghe sáo dạ buồn lây
Ảo tưởng qua rồi trên gối mộng
Mặc tình tài tử điệu buông lời."

Hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ rằng chân lý cứu cánh của giáo pháp là phải kinh nghiệm, chứ không phải dành cho phân tích suông của trí thức. Và cái tinh hoa trong chân lý Thiền là đời sống chứ không phải là triết lý—Zen master Tai-Yuan-Fu was first a Buddhist scholar. While he was in Yang-chou, one day, he was lecturing on the Parinirvana Sutra, a Zen monk happened to stay in his temple and attended the lecture. Fu began discoursing on the Dharmakaya, which incidentally evoked the Zen monk's laugh. Afterwards Fu invited the monk to have tea and asked, "My scholarship does not go very far, but I know I have faithfully expounded the meaning in accordance with the literary sense. Having seen you laugh at my lecture, I realize that there must have been something wrong. Be pleased to give me your kind instruction in this." The Zen monk said, "I simply could not help laughing at the time, because your discourse on the Dharmakaya was not at all to the point." Fu asked, "Where

am I wrong?" The Zen monk told him to repeat his lecture, whereupon Fu began thus: "The Dharmakaya is like vacuity of space, it reaches the limits of time, it extends to the ten quarters, it fills up the eight points of the compass, it embraces the two extremes, heaven and earth. It functions according to conditions, responds to all stimulations, and there is no place where it is not in evidence..." The Zen monk said, "I would not say that your exposition is all wrong, but it is no more than a talk about Dharmakaya. As to the thing itself, you have no knowledge." Fu asked, "If this be the case, tell me what it is." The Zen monk said, "Would you believe me?" Fu said, "Why not?" The Zen monk said, "If you really do, quit your lecturing for a while, retire into your room for about ten days, and, sitting up straight and quietly, collect all your thoughts, abandon all your discriminations as regards good and bad, and see into your inner world." Fu followed this advice wholeheartedly, spending all his night absorbed in deep meditation. In the small hours of the morning he happened to hear a flute, which suddenly opened his mind to a state of enlightenment. He ran to the quarters where the Zen monk was staying and knocked at the door. The Zen monk asked, "Who is it?" Fu said, "Myself." The Zen monk burst out into a terrible scolding, "I wanted you to have an insight into the Dharmakaya so that you could be a bearer and transmitter of it. Why do you get drunk and snore the night in the street?" Fu said, "O Zen monk, listen. Hitherto all my lectures have been carried on with the mouth given by my parents, but from now on there will be no more of them." The Zen monk said, "Begone for now. Come again during the day and I will see you." Then, Fu composed the following poem:

"In those days, I remember,
when as yet I had no enlightenment
Each time I heard the flute played
my heart grieved;
Now I have no idle dream over the pillow;
I just let the player play
whatever tune he likes."

Zen practitioners should always remember that the ultimate truth of Zen teaching is to be experienced and not to be made a mere subject of intellectual analysis. And what is essential in the truth of Zen is life and not philosophy.

Thái Phạm (778-858): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect, who lived in the ninth century.

Thái Quốc Phật Giáo: Buddhism in Thailand.

Thái Sát: Rất—Very—Very much.

Thái Sơn: T'ai-shan—Mount T'ai—Tên của một ngọn núi cao ở Trung Hoa. Đây là núi Đông Sơn trong tỉnh Sơn Đông thuộc Trung Quốc—Name of a high mountain in China. This is the Eastern Sacred Mountain in Shan-Tung province, China.

Thái Thô Sanh:

- 1) Rất thô lỗ: Very rough—Very rude.
- 2) Người thô thiển—A ruffian—A rough fellow.

Thái Thúc Thị:

- 1) Người hái đậu: Bean-picker.
- 2) Tên khác của Mục Kiền Liên: Name of Maudgalyayana.

Thái Thượng: The king, or the highest.

Thái Tiên Đệ Tử Hoàn Thiên Sư: Zen Master Taisen Deshimaru—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản. Theo Thiền sư Thái Tiên Đệ Tử Hoàn trong 'Những Câu Hỏi Cho Một Vị Thiền Sư': "Nghệp và số phận có cùng ý nghĩa hay không?" Không, hai điều đó hoàn toàn khác nhau. Nghệp tương đương với hành động. Hành động của thân, của ý thức, và lời nói của chúng ta. Nếu tôi đâm bạn một cái, chẳng hạn, ấy là nghiệp, một hành động trở thành nghiệp. Trong một kỳ nhiếp tâm, một trong những đệ tử của tôi không xử sự tốt: ham mê sắc dục, rượu chè, và vào cái ngày anh ta ra về, anh ta lại bị một tai nạn xe hơi với một phụ nữ trẻ. Lần đó, nghiệp quả phản hồi quá nhanh. Ngay cả những điều nhỏ nhặt cũng phản hồi lại. Nghiệp thành hình với bất cứ điều gì chúng ta làm, với thân, với khẩu và ý. Khi bạn chào đời, bạn đã mang một cái nghiệp: nghiệp của tổ tiên, ông bà, chẳng hạn. Nhưng nghiệp có thể thay đổi, trong khi cái gọi là số phận thì bất biến. Nếu bạn tu tập tọa thiền, nghiệp của bạn sẽ thay đổi hoàn toàn, và sẽ trở thành thiện nghiệp." Cũng theo Thiền sư Thái Tiên Đệ Tử Hoàn trong 'Những Câu Hỏi Cho

Một Vị Thiên Sư: "Thật không dễ gì giải thích được cái chấp trước. Chấp trước biểu hiện cái nghiệp chưa hiển hiện. Về mặt lý trí mà nói, người ta có thể hiểu rằng nên cắt đứt chấp trước, nhưng trong tu tập, điều đó cực kỳ khó làm. Nếu bạn tiếp tục tọa thiền, một cách vô ý thức, tự nhiên và tự động, sự chấp trước của bạn giảm dần và cuối cùng, ngay cả khi bạn muốn chấp thủ điều gì, bạn cũng không làm được. Đó là 'Giác Ngộ.'"—Name of a Japanese Zen master. According to Zen Master Taisen Deshimaru in 'Questions to a Zen Master': "Do karma and fate mean the same thing? No, they are not the same. Karma equals action. Action of our body, our consciousness, our speech. If I strike you with my fist, for example, that is karma, an action that becomes karma... At a sesshin once, one of my disciples did not behave well, too much sex, too much drinking, and the day he left he had an accident in his car with a young lady. That time, karma returned to the surface very quickly. Even little things reappear. Whatever we do with our body, speech or thought, every certainly karma is created. When you are born you have a karma: that of your forebears, your grandparents, for example. But karma can be changed, whereas the so-called fate is a constant. If you practice zazen your karma changes completely, it becomes better." Also according to Zen Master Taisen Deshimaru in 'Questions to a Zen Master': "It is no easy matter to sever attachment. 'Attachment represents karma that has not been manifested.' Intellectually, one can understand that one must sever attachment, but in practice it is extremely hard to do. If you continue zazen, unconsciously, naturally, automatically, your attachments diminish and in the end, even if you want to attach yourself to something, you can no longer do it. Enlightenment (satori)."

Thái Tổ: Taiso (jap)—1) Người sáng lập ra triều đại: Founder of a dynasty; 2) Vị tổ lớn: A big Patriarch.

Thái Tử: Kumararaja (skt)—Crown prince—1) Danh hiệu của Đức Phật: An epithet of Buddha; 2) Danh hiệu của Văn Thù Sư Lợi: An epithet of Manjusri.

Thái Tử Hòa Hư Kinh: Thái Tử Loát Hộ Kinh—Một tên của bộ kinh Thái Tử A Xà Thế gặp Phật vấn kinh và được Phật thọ ký. Kinh được ngài

Trúc Pháp Hộ dịch sang Hoa ngữ khoảng từ 265 đến 316 sau Tây Lịch—One name of the Subahupariprecha, translated into Chinese by Dharmaraksa between 265-316 A.D.

Thái Tử Kỳ Đà:

1) Jeta (skt): See Thệ Đa.

2) Jita (skt): Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài trên núi Isigili—Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili.

Thái Tử Tứ Thiên Vương Ứng Thân: The body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có chúng sanh muốn sinh về cung Trời, sai khiến quỷ thần, tôi sẽ hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who enjoy being born in the Heavenly palaces and to command ghosts and spirits, I will appear before them in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Tham: San (jap)—Chúng Tăng trong thiền môn tập trung lại ngồi thiền hay thuyết pháp tụng kinh. Có ba loại "Tham": Tảo Tham hay tập họp lại vào buổi sáng sớm, Văn Tham hay tập họp lại vào buổi chiều, và Tiểu Tham hay tập họp tùy thời để bàn luận lý nghĩa sau buổi thuyết pháp—An assembly, or a gathering for the purpose of meditation, preaching, worship. There are three different classes: Morning assembly, Evening assembly, and a special meeting; a discussion following an address.

Tham Ái: Passion—Desire—Cupidity—Tham ái, tham dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ân ái, vân vân, là những khoái lạc về ngũ quan. Con người còn ham muốn để được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần như ham chiếm đoạt, ham phô trương, ham

quyền lực, ham lợi lộc. Lòng ham muốn đắm mê không bao giờ biết ngừng, không bao giờ được thỏa mãn cả, như chiếc thùng không đáy. Để thỏa mãn dục vọng mà con người sanh ra vị kỷ, độc ác, làm hại, làm khổ người khác để mình được vui, được sung sướng. Vì lòng tham mà chúng ta không ngại sử dụng mọi thủ đoạn để đạt cho được mục đích, bất kể chuyện gì xảy đến cho người khác. Phật tử chúng ta nên thấy rõ vì không tu nên cõi đời trở thành một đấu trường mà nước mắt đổ như mưa rào, bể khổ dâng lên như nước thủy triều biển khơi—Greed and lust are unrestrained desires for material possessions such as food, sleeping, sexual intercourse, etc., all related to sensual pleasures. We also have a desire for appropriations, showing off, authority, and profits. Since they are like bottomless barrel, neither obsessive greed nor desire can be stopped or satisfied. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. We Buddhists must see that greedy people are generally selfish, wicked, and prone to cause sufferings to others. As a result, they transform this world into a battlefield where tears are shed like streams, and sufferings rise like an ocean tide.

Tham Ái Mẫu: Tham ái là mẹ, vô minh là cha sản sanh ra cái “ngã”—Desire as mother and ignorance as father produce the ego.

Tham Bái: Thăm viếng lễ bái—To visit and to pay one's respect to someone—To visit and to prostrate.

Tham Bảng: Tấm danh thiếp đưa ra khi đến viếng vị Thiền sư—A name card to be presented when visiting a Zen master.

Tham Bảo: Triệt ngộ—A complete enlightenment.

Tham Bảo Nhân: Người triệt ngộ—A completely enlightened person.

Tham Bất Thiện Căn: Lobho akusala mulam (p)—Unwholesome root of greed.

Tham Cầu Biện Bạch: Tham cầu biện bạch, phân tách—Greed to analyze things.

Tham Cầu Du Lịch: Greed for adventure.

Tham Cầu Khế Hợp: Greed for union.

Tham Cầu Minh Cảm: Greed for spiritual responses.

Tham Cầu Quyền Thế: Greed for power.

Tham Cầu Thâm Không: Greed for profound emptiness.

Tham Cầu Thần Lực: Greed for spiritual powers.

Tham Cầu Thiện Xảo: Greed for cleverness and skill.

Tham Cầu Tĩnh Mật: Greed for peace and quiet.

Tham Cầu Trường Thọ: Tham cầu sống lâu—Greed for immortality.

Tham Cầu Túc Mệnh: Greed for past lives.

Tham Chiếu: To refer.

Tham Chướng: Rago-kincaṇam (p)—Obstacles of Lust.

Tham Công Án: Practicing Zen through the Koan Exercise—Tham công án thường ngụ ý là cố giải quyết một vấn đề Thiền như "Ý Tổ Đạt Ma từ Tây Trúc qua là thế nào?"; hay "Cây trúc bá ngoài sân!"; hay "Tất cả các pháp qui về một, cái một ấy qui về đâu?"; hay chỉ một chữ "Vô", vân vân. Nhiều công án, đối tượng của những cuộc vấn đáp giữa thầy và trò, vạch lại những sự biến của lần 'độc tham' trong quá khứ. Theo truyền thống thiền, việc dùng lối giảng riêng cho từng người có từ những bài học bí truyền của chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni; cách này hiện vẫn còn được giữ trong các phái Thiền, cách làm này đã biến mất trong phái Tào Động, nhưng vẫn còn trong phái Lâm Tế. Ở Trung Hoa môn đồ Thiền ít khi dùng chữ "Tham Công Án"; thay vào đó, họ dùng chữ "Tham Thoại Đầu", có nghĩa là theo đuổi một thoại đầu. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng các công án là cách diễn đạt trực tiếp sự thể nghiệm của các thiền sư ngày xưa, một sự thể nghiệm không thể nhận ra, không thể hiểu được theo lối duy lý. Bản chất của công án là dựa vào nghịch lý, nghĩa là dựa vào những gì vượt ra ngoài khái niệm (hay ở bên kia cái có thể nhận ra được). Vì vậy, các văn bản công án thuộc về những văn bản khó dịch nhất trong toàn bộ văn học thế giới. Ngay cả những ai đã đạt được mức độ thông thạo nào đó về Hoa ngữ hay Nhật ngữ vẫn chưa thể cung cấp một bản dịch thích hợp của các công án, nghĩa là một bản văn có thể được dùng trong việc tu tập thiền nếu mình không có sự thể nghiệm thiền sâu sắc. Trong nhà Thiền công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện

biệt. Người tham công án hay người đọc các văn bản về công án về những công án đánh lạc hướng đừng bao giờ quên rằng những văn bản này, theo định nghĩa của chúng, là khó hiểu, không thể dùng trí tuệ phàm tục để hiểu được. Mục đích của chúng là kích thích hành giả vượt qua những giới hạn của lý luận và tư duy duy lý. Hành giả nên luôn nhớ rằng những lời giải về công án ngay cả những giải thích tự nó chiếu sáng, rõ ràng là sai lầm theo quan điểm Thiền nếu chúng được tìm ra bằng cách lập luận và diễn dịch mà bất cứ một bậc thầy chân chánh nào đều dễ dàng nhận ra. Về mặt tâm lý mà nói, tiến trình tham công án này rất nổi tiếng, và các thiền sư từ kinh nghiệm của họ thường đưa ra các lời khuyên với mục đích tạo ra cái gì đó gọi là tâm thức thiền. Thiền sư Bát Nhã nhấn nhũ các môn đồ của ông như sau: "Khi tâm ông đã trụ vững chắc và mãnh liệt không gián đoạn vào công án, ông sẽ bắt đầu không chú ý tới sự hiện hữu thân xác của mình, trong khi công án chiếm trung tâm của ý thức ông. Tuy nhiên, ở mức độ này ông phải cẩn thận, không được chạy theo vô thức, bởi vì đôi khi ông có xu hướng đi lạc như trong mơ và tạo ra một trạng thái điên loạn. Đừng bao giờ buông bỏ công án, hãy để công án luôn luôn hiện diện trong tâm thức của ông. Rồi sẽ có lúc tất cả mọi thứ cùng với công án sẽ biến mất khỏi tâm ông kể cả chính tâm ông. Vào khoảnh khắc ấy, giống như hạt đậu nảy ra từ tro lạnh, rồi ông sẽ hiểu tại sao Trương Tam uống mà Lý Tứ lại say." Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của Một Thiền Tăng", các phép tu tập công án mà ngày nay là phương pháp chính yếu để hiểu Thiền đòi hỏi nhiều năm ứng dụng cặn kẽ. Dĩ nhiên là không có nhiều người trở thành thiền sư sau nhiều năm tháng tu tập tại thiền viện, và đây chính là bản chất của Thiền; bởi vì Thiền là để dành cho hạng người lỏi lạc, tức là cho những người có thiên tư thông tuệ, chứ không phải cho quần chúng. Đây là quan niệm đã có từ xưa, nhưng lại đặc biệt đúng cho thời hiện đại này khi khái niệm dân chủ là tinh thần thống trị trong tất cả lãnh vực của đời sống con người. Sự tiêu chuẩn hóa diễn ra khắp mọi nơi có nghĩa là san bằng hay nâng lên cho bằng các bất bình đẳng và các "phân chi giai cấp". Nếu một hình thức quý tộc nào đó không chấp nhận và khuyến khích đến một mức độ nhất định, thì các xung lực nghệ thuật bị

dồn nén và không một trí tuệ tôn giáo nào phát sinh được cả. Các định chế như thiền đường đang trở thành nghịch thời và lỗi thời; truyền thống của nó bị mai một, và cái tinh thần điều khiển giới luật của Tăng chúng hàng mấy trăm năm nay đã không còn chống đỡ được với sự công kích của tinh thần hiện đại nữa. Dĩ nhiên, vẫn còn các Tăng sĩ và thiền sư trong các thiền viện khắp Nhật Bản, thế nhưng có mấy ai trong số họ có thể đáp ứng một cách hữu hiệu cho các nhu yếu tâm linh của tuổi trẻ hiện đại và thích nghi bản thân với cái khung cảnh không ngớt thay đổi được tạo ra bởi khoa học và máy móc? Khi các bình chứa bị vỡ, những gì bên trong sẽ bị đổ ra. Bằng cách nào đó chân lý thiền cần phải được trì giữ trong cái phẳng lặng tâm thường và cảm tính nông cạn của đời sống hiện nay. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng những bản văn về công án là những thứ hỗ trợ cho sự đào tạo thiền và đừng bao giờ xem chúng như khuôn vàng thước ngọc mà hành giả tu thiền phải tuân theo. Hành giả tu thiền từ một công án tuyệt nhiên không tìm cách để biết xem một thiền sư nào đó đã sống như thế nào trong quá khứ, hay có thể nói ra những lời gì; điều mà hành giả quan tâm là chính bản thân mình hiểu và thực hiện chân lý sống trong công án ngay ở đây và bây giờ. Hành giả tu thiền cũng nên nhớ rằng nhiều công án chỉ hiện lên những giai thoại nông cạn và vui đùa từ sự hài hước sâu sắc của các thiền sư ngày xưa. Tuy nhiên, nói gì thì nói, chúng ta phải đồng ý rằng những công án này có công năng giúp các thiền sư ngày xưa đạt được đại giác—The koan exercise implies working on the solution of a Zen problem such as "What is the meaning of Bodhidharma's coming from the West?"; or "The cypress tree in the courtyard!"; or "All things are reducible to one; to what is the one reducible?"; or just a single word "Mu", and so on. Many koans have as their content, mondo (questions and answers) between master and student and thus give us information about dokusans in the past. The practice of giving individual instruction in this manner began, according to Zen tradition, with the secret teachings of Sakyamuni Buddha and has been preserved in this school of the Buddha-mind ever since. Although it was formerly customary in all Zen lineages, the practice has nearly died out today in the Soto school and is basically still only

cultivated by the Rinzai school. In China, Zen Buddhists seldom use the term "koan exercise"; instead, they use the term "working on a head phrase". Zen practitioners should always remember that koans originated as an immediate expression of the Zen realization of the ancient masters, realization that is not conceptually graspable, not understandable. Its nature is paradoxical, i.e., beyond concept. Thus, Zen texts are among the most difficult to translate in world literature. Even for someone who has achieved perfect mastery of Chinese or Japanese, it is just about impossible for one who does not have a profound realization of Zen to come up with an appropriate translation, i.e., one usable for Zen training of a koan. In Zen a koan is a formulation, in baffling language, pointing to the ultimate truth. Koans cannot be solved by recourse to logical reasoning, but only by awakening a deeper level of the mind beyond the discursive intellect. A person who works on the koan exercise or the reader of Zen texts who finds koans strange or alienating, must always keep in mind that koans are by definition understandable, inaccessible to the reasoning mind precisely because they are challenges to transcend logical-conceptual mind. Zen practitioners should always remember that even in cases where illuminating interpretations of koans present themselves, from the standpoint of Zen they are false if they are thought out and will be quickly exposed as such by any Zen masters. Psychologically speaking, the process of "Practicing Zen through the Koan Exercise" is well-known, and the Zen masters out of their own experience give advices purporting to create what may be called the Zen state of consciousness. The master Pan-jo (Hannya) has this for his monks: "When your mind is steadily and intensely and without interruptions on the koan, you will begin to be unconscious of your bodily existence, while koan occupies the centre of your consciousness. At this stage, however, you have to be careful not to give up yourself to consciousness, for you are sometimes apt to go astray as in a dream and induce a state of insanity. Do you never let your hold go off the koan, let the latter be present all the time in your consciousness. The time will come when together with the koan everything vanishes out of your mind including the mind itself. At this very instant, as when a bean pops out of the cold ashes, you realize that while Chang is drinking Li becomes tipsy." According to Zen master D.T. Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk" (p.114), The koan exercises which are the prevailing method at present of mastering Zen involves many years of close application. Naturally, there are not many graduates of the Zendo life, and this is indeed in the very nature of Zen; for Zen is meant for the elite, for specialty gifted minds, and not for the masses. This has been the case since olden days, but especially it is true in this modern age when democracy is the ruling spirit in all the departments of human life. Standardization so called goes on everywhere, which means the levelling-down or the averaging-up of inequalities and "class-distinctions." Unless aristocracy in one form or another is admitted and to a certain extent encouraged, the artistic impulses are suppressed and no religious geniuses will be forthcoming. Institutions like the Zendo are becoming anachronistic and obsolete; its tradition is wearing out, and the spirit that has been controlling the discipline of the monks for so many hundred years is no more holding itself against the onslaught of modernism. Of course, there are still monks and masters in the monasteries all over Japan, and yet how many of them are able effectively to respond to the spiritual needs of modern youth and to adjust themselves to the ever-changing environment created by science and machine? When the vessels are broken, the contents too will be split out. The truth of Zen must somehow be preserved in the midst of the prosaic flatness and shallow sensationalism of present-day life. Zen practitioners should always remember that texts of koans are aids in Zen training and they should not be considered as a model that practitioners must strictly followed. For Zen practitioners with a koan, it is absolutely not the point to be informed about what a certain Zen master experienced or said in the past; but rather to realize themselves right here and right now the living truth toward which the koan points. Zen practitioners should also remember that many of the koans only appear superficially as amusing anecdotes, not rarely

ancient Zen masters have a profound sense of humor. However, no matter what we say, we must agree that the power of these koans can help ancient Zen masters attain enlightenment.

Tham Cúu: Tìm tòi—To search for something.

Tham Dao Động: Trouble of lust, one of the three kinds of troubles.

Tham Dục: Kamaraga (skt)—Desire for and love of things of life—Greed and Desire—Tham muốn của cải trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục. Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhiên tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta—Desire for and love of the things of this life or craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires. The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation.

Tham Dục Bất Hành Xứ Hạnh: Chanda (p)—Một trong bốn loại hành xử sai trái—One goes wrong through desire, one of the four ways of going wrong according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Tứ Bất Hành Xứ Hạnh.

Tham Dục Cái: Raga-avarana (skt)—Vaga-avarana (skt)—Một trong ngũ cái, những phiền não của lòng tham muốn che lấp tâm thức hữu tình thì không cho phép thiện pháp nẩy sinh—One of the five hindrances, the cover of desire which

overlays the mind and prevents the good from appearing—See Ngũ Triền Cái.

Tham Dục Diệt: Ragakkhaya (p)—Diệt tận tham dục—Extinction of greed and desire.

Tham Dục Hỏa: Ragaggi (p)—Fire of lust—Lửa tham dục—Theo Kinh Pháp Cú 202, Đức Phật dạy: “Không lửa nào bằng lửa tham. Không ác nào bằng sân hận. Không khổ nào bằng khổ uẩn. Không lạc nào hơn sự an lạc nơi Niết Bàn.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 202, the Buddha taught: “There is no fire like the fire of lust. No crime like hate. There is no ill like the body. No bliss higher than peace in the Nirvana.”

Tham Dục Sân Nhuế: Ham muốn và ác ý—Craving and ill-will.

Tham Dục Sứ: Những phiền não của lòng tham muốn xô đẩy sai khiến thân tâm hữu tình khiến cho đắm đuối mãi trong vòng luân hồi sanh tử—The messenger, or temptation of desire which causes clinging to earthly life and things, therefore reincarnation.

Tham Dục Tức Thị Đạo: Pháp môn tính ác do tông Thiên Thai lập ra. Sự tham dục tuy xấu xa nhưng lại có lý pháp tính. Do vậy, người quen thói tham dục có thể dùng nó mà quán pháp tính—Desire is part of the universal law, and may be used for leading into the truth, a tenet of T’ien-T’ai.

Tham Dự Viên: Participant—Người tham dự—Theo Phật giáo, cảnh và tâm không thể tách rời. người Phật tử không bao giờ quan sát bất cứ thứ gì một cách khách quan được. Nghĩa là tâm không thể tách rời khỏi cảnh. Vì thế mà Phật tử ngày nay đề nghị từ “Tham dự viên” thay vì chỉ là “quan sát viên.” Vì khi là quan sát viên, hành giả bị giới hạn trong sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng khi đã là một “tham dự viên” thì sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng biến mất, nhường chỗ cho kinh nghiệm trực tiếp. Ý niệm “tham dự viên” đưa hành giả đến gần sự thực tập thiền quán. Khi chúng ta quán thân trên thân, theo kinh Niệm Xứ, hành giả biết mình quán niệm thân trên thân. Nghĩa là hành giả không coi thân mình như một đối tượng biệt lập với tâm quán niệm của mình. Thiền quán không là sự đo lường hay suy tư trên đối tượng quán niệm mà là một kinh nghiệm trực tiếp về đối tượng ấy. Cái kinh nghiệm trực tiếp này được gọi là nhận thức “vô phân biệt.”—

According to Buddhism, the object of mind and the mind itself cannot be separated. Buddhists never observe anything with complete objectivity. That is to say, "mind cannot be separated from the objects." Thus, nowadays Buddhists suggest people to utilize the term "participant" for "observer." For if there is an observer, there must be a strict boundary between subject and object, but with a participant, the distinction between subject and disappears, and direct experience is possible. The notion of a participant is close to meditation practice. When we meditate on our body, according to the Satipatthana Sutra, we meditate on "the body in the body" emphasis added. This means that we do not consider our body as a separate object, independent of our mind which is observing it. Meditation is not measuring or reflecting on the object of the mind, but directly perceiving it. This is called "perception without discrimination."

Tham Đắm Danh Lợi: Chẳng khác nào đang đi vào nẻo súc sanh hay ngã quỷ—To be sunk (attached) to fame and fortune is to head for the realms of animals or hungry ghosts.

Tham Đắm Dục Lạc: Kamacchanda (p)—Greed—Sensuous desire—Sensuous lust—Tham đắm các dục lạc ngũ trần—Tham dục hay tham ái dục theo dục giới (chướng ngại đầu tiên trong năm chướng ngại—Những tư duy tham dục này rõ ràng làm chậm lại sự phát triển tinh thần. Nó khuấy động tâm và cản trở sự định tĩnh. Tham dục phát sanh là do không chế ngự các căn, nghĩa là khi hành giả không biết, không phòng hộ các căn của chính mình, để cho những tư duy tham dục khởi lên khiến cho dòng tâm thức bị uế nhiễm. Chính vì vậy hành giả rất cần phải tỉnh giác canh chừng tham dục, loại trừ cái che lấp mất cửa ngõ đi vào giải thoát này)—Lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retard mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the senses, which when unguarded give rise to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Therefore, there is an urgent need for the practitioner to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.

Tham Đầu: Vị khởi đầu để dẫn chúng trong các nghi lễ—One versed in the ceremonies and capable of leading others.

Tham Đồ: Các Thiền Tăng—Zen monks.

Tham Độc: Một trong tam độc. Tham độc có nghĩa là chất độc của tham dục hay là sự nhiễm uế của tham dục—One of the three poisons. It means the poison of desire or the contamination of desire—See Tam Độc.

Tham Đồng Khế: Sandokai (jap)—Ts'an-t'ung-ch'i—The Identity of Relative and Absolute—"Hòa hợp giữa sự khác nhau và sự giống nhau." Bài thơ của thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên vào thế kỷ thứ tám, trong đó tác giả ca ngợi trạng thái đại giác vượt lên tất cả các tính nhị nguyên. Chủ đề căn bản của bài thơ còn biểu đạt sự phù hợp giữa tương đối và tuyệt đối. Tham Đồng Khế luôn được dùng để tụng niệm trong các thiền viện, nhất là phái Tào Động. Dưới đây là toàn bộ nội dung của "Tham Đồng Khế," theo quyển "Chỉ Quán Đả Tọa" của Thiền sư Taizan Maezumi:

"Trúc độ Đại Tiên tâm
 Đông Tây mật tương phú
 Nhân căn hữu lợi độn
 Đạo vô Nam Bắc Tổ.
 Linh nguyên minh hạo khiết
 Chi phái ám lưu chú
 Chấp sự nguyên thị mê
 Khế lý diệp phi ngộ.
 Môn nhân nhất thiết cảnh
 Hồi hỷ bất hồi hỷ
 Hồi nhi cánh tương thiệp
 Bất nhị ý vị trụ.
 Sắc bản thù chất tượng
 Thanh nguyên dị lạc khổ
 Ám hiệp thượng trung ngôn
 Minh minh thanh trước cú.
 Tứ đại tánh tự phục
 Như tử đắc kỳ mẫu
 Hỏa nhiệt phong động dao
 Thủy thấp địa kiên cố.
 Nhân sắc nhĩ âm thanh
 Tị hương thiệt hàm thố
 Nhiên y nhất nhất pháp
 Y căn diệp phân bố.
 Bản mặt tu quy tông
 Tôn ty dụng kỳ ngữ
 Đương minh trung hữu ám

Vật dĩ ám tương ngộ.
 Đương ám trung hữu minh
 Vật dĩ minh tương đối
 Minh ám các tương đối
 Thí như tiền hậu bộ.
 Vạn vật tự hữu công
 Đương ngôn dụng cập xứ
 Sự tồn hàm cái hạp
 Ly ứng tiền phong trụ.
 Thừa ngôn tu hội tông
 Vật tự lập quy cũ
 Xúc mục bất hội đạo
 Vạn túc yên tri lộ.
 Tiến bộ phi cận viễn
 Mê cách sơn hà cố
 Cẩn bạch tham huyền nhân
 Quang âm mạc hư độ."
 (Tâm Đại Tiên Tây Trúc,
 Mật truyền Đông và Tây.
 Căn tính có bốn lụt;
 Đạo không Tổ Bắc Nam.
 Nguồn linh sáng trong veo,
 Chi phái thâm tuôn trào.
 Chấp sự vốn mê muội,
 Khế lý đã ngộ đầu.
 Cửa cửa và mọi cảnh,
 Giao hồ không giao hồ.
 Giao hồ dẫm lên nhau,
 Chẳng thể, y chỗ đứng.
 Sắc vốn khác tượng, chất;
 Thanh cũng phi khổ lạc.
 Ngâm hợp lời thượng, trung;
 Sáng tỏ câu trong đục.
 Hoàn nguyên tính bốn đại,
 Như con tìm được mẹ.
 Lửa nóng, gió động lay;
 Nước ướt, đất cứng dày.
 Mắt, sắc; tiếng với tai;
 Mũi hương, lưỡi mặn chua.
 Nhưng y mỗi một pháp,
 Y gốc, là phân lớp.
 Góc ngọn phải về tông,
 Tôn, ti, dụng ngữ riêng.
 Ngay chỗ sáng có tối,
 Chớ để tối gặp nhau.
 Trong tối có ánh sáng,
 Chớ để sáng nhìn nhau.
 Sáng và tối đối nhau,

Như bước chân trước sau.
 Vạn vật công riêng,
 Ngay lời, là chỗ dụng.
 Sự lưu, như hộp đập;
 Lý như mũi tên ghim.
 Nương lời thấu rõ tông,
 Chớ tự lập quy cũ.
 Mắt chạm không rõ đường,
 Vẫn bước vào lối Đạo.
 Tiến bước chẳng gần xa,
 Mê thì cách núi sông.
 Cẩn bạch người tham học lẽ huyền,
 Chớ để thời gian luống trôi qua).
 (Theo Việt dịch của Tuệ Sỹ)

Sự ngụ ý của chữ "khế" này không những chỉ nói lên hai cái thực ra là một, mà còn chỉ cho chúng ta thấy sự hoạt động cả hai hợp thành một. Hợp nhất thành một loại mật khế. Tâm của bậc Đại Tiên Tây Trúc mật truyền Đông và Tây. Đức Phật đã chứng đắc cái "mật khế" này và truyền xuống nhiều đời, nhiều Tổ, cho đến chúng ta. "Mật khế" ngay trong sinh mệnh trần trụi sức sống này và "mật khế" ngay với chính bạn. Thiền sư Thạch Đầu khẳng định cuộc sống bình thường của chúng ta là phần hiện tượng, phần tương đối. Tuyệt đối là tính căn bản mà mắt thường không thể thấy. Ngài muốn nói khi tương đối tồn tại, thì cái hộp và nắp của nó khớp vào nhau. Tuyệt đối khớp với tương đối, giống như hai mũi tên gặp nhau trên không trung. Làm sao hai mũi tên có thể gặp nhau trên không trung? Có lẽ ai trong chúng ta cũng đều nghĩ rằng điều này hầu như là không thể, nhưng đây là một thí dụ rất thực tiễn bởi vì nó cũng giống như chuyện chúng ta có thể tương ngộ với thế giới hiện tượng bên ngoài thành nhất thể ở đây và bây giờ. Thiền sư Thạch Đầu muốn nhấn nhủ với tất cả hành giả tu Thiền rằng mọi người phải sống như thế nào để có thể làm cho sinh mệnh này khế hợp với tất cả hiện tượng bên ngoài thành đời sống của chính mình. Chúng ta không thể dựa vào bất cứ ai khác, một khi đã biết phương pháp rồi thì hãy thực hành. Mật khế không đâu khác, đó là tự mình thể chứng sự hoàn chỉnh mà mình đã có; thể tính của bạn không đâu khác, đó là chính bạn. Trong đời sống của bạn hai mũi tên này đã gặp nhau trên không trung từ lâu rồi. Chính trong suy nghĩ của bạn không phải là bạn thực sự mà là sinh mệnh Pháp, sinh mệnh Phật mới là bạn. Truyền chính là

thể chứng sự thật này. Truyền cái gì và ai truyền cho? Kỳ thật, không ai có thể truyền cái gì cho bạn cả, tự tính chân thật của bạn đương nhiên càng không thể được truyền từ bên ngoài. Đó chính là "mật khế." Hành giả tu Thiền nên luôn tin tưởng chính mình; chính mình là Phật đạo. Mình phải hợp nhất với Phật đạo. Đừng tách rời mình khỏi những ý kiến, sự phán đoán, và tư tưởng của mình, và cũng đừng cho rằng mình khác biệt với đời sống của mình. Nếu mình làm như vậy thì hai mũi tên không gặp nhau. Nếu nói có sự khó khăn, thì đó chỉ là làm thế nào mới có thể hợp thành một với chính mình—Coincidence of Difference and Sameness;" poem of the Chinese Zen master Shih-t'ou Hsi-ch'ien in the eighth century, celebrating the enlightenment state of mind that transcend all duality. The basic theme of the poem expresses the identity of Relative and Absolute. The ts'an-t'ung-ch'i is chanted up to the present day in Zen monasteries, particularly those of the Soto school. Here is Shih-t'ou Hsi-ch'ien's complete "The Identity Of Relative And Absolute," in "Appreciate Your Life: The Essence of Zen Practice" (p.134-135, Author: Taizan Maezumi Roshi):

"The mind of the Great Sage of India
Is intimately conveyed west and east.
Among human beings are wise ones
and fools;
In the Way, there is no teacher of north
and south.
The subtle source is clear and bright,
The branching streams flow in the dark.
To be attached to things is
primordial illusion,
To encounter the absolute is not yet
enlightenment.
All spheres, every sense and field,
Intermingle even as they shine alone,
Interacting even as they merge.
Yet keeping their places in expression of
their own.
Forms differ primarily in shape
and character,
And sounds in harsh or shooting tones.
The dark makes all words one;
The brightness distinguishes
good and bad phrases.

The four elements return to their true nature
as a child to its mother.

Fire is hot, water is wet;
wind moves and earth is dense.

Eye and form, ear and sound,
Nose and smell, tongue and taste,
the sweet and sour.

Each independent of the other like leaves
that come from the same root;
And though leaves and root must go back to
the Source,

Both root and leaves have their own uses.
Light is also darkness,

but do not move with it as darkness.

Darkness is light; do not see it as light.

Light and darkness are not one, not two,
Like the foot before and the foot behind in
walking.

Each thing has its own being, which is not
different from its place and function.

The relative fits the absolute as a box
and its lid.

The absolute meets the relative

Like two arrows meeting in midair.

Hearing this, simply perceive the Source!

Make no criterion:

if you do not see the Way,

You do not see It even as you walk on It.

When you walk the Way,

you draw no nearer, progress no farther.

Who fails to see this is mountains
and rivers away.

Listen, those who would pierce this Subtle
Matter,

Do not waste your time by night or day!"

The implication of this "identity" is not just that two things are one thing, but that there is the activity of being one. The two interact, and yet they are one. Being one is the activity of intimacy. The mind of the Great Sage of India is intimately conveyed west and east. The Buddha realized this intimacy and handed it down generation after generation, ancestor to ancestor, to us. Being intimate is this vivid, vital life and being intimate with yourself! Zen master Shih-t'ou confirms that our ordinary life is the phenomenal or relative part; the fundamental, so-called essential nature, which is somewhat invisible to our physical eyes,

is the absolute. He means when the relative exists, the box and its lid fit together. When the absolute responds to it, it is like two arrows meeting in midair (when the relative exists, the absolute responds to it like a box and its lid. It is like two arrows meeting in midair). How can two arrows meet in midair? Perhaps everyone of us will say it is almost impossible for two arrows meet in midair, but this is a very practical analogy because it is like when we meet all external phenomena as one, right here, right now. Zen master Shih-t'ou wants to recommend to all Zen practitioners that we should live our life so that this life and all external phenomena are together intimate as our own life. We cannot rely on anyone else, once we know the method, just go ahead to practice it. Intimacy is nothing but realizing the fact that already you are as you are. Your essential nature is nothing but you as you are. See that two arrows already meeting is your own life. You are no longer whatever you think you are, you yourself are the life of the dharma, the life of Buddha. Realizing this fact is the moment of transmission. What can be transmitted and transmission from whom to whom? There is nothing to be transmitted from anybody else to you, not even your true Self. This is intimacy. Zen practitioners should always trust yourself as you truly are; you are already the Buddha Way itself. Be intimate with it. Do not make yourself separate with your opinions, your judgments, your ideas, with whatever you think your life is. When you do that, the two arrows miss each other. If there is any difficulty, it is simply the difficulty of how to be intimate with your self.

Tham Đường: Bắt đầu những nghi thức hay công việc của một vị Tỳ Kheo vừa mới thọ cụ túc giới—The initiation to the services of one newly ordained.

Tham Hạ: Thiền Tăng xin phép ra khỏi thiền viện trong khoảng thời gian 15 ngày—A request from a Zen monk to leave the monastery in 15 days.

Tham Hậu: Sau buổi Văn Tham—After the evening assembly—See Tham (1) (b).

Tham Hoang Vu: The barrenness of lust.

Tham Học: San-Gaku (jap)—Tham thiền học đạo—Sau khi được nhận vào thiền viện, vị hành giả mới này nương theo một vị sư để tu tập—After

being accepted to the monastery, the newly accepted practitioner follows a master to cultivate.

Tham Học Nhân: Nhân quang trí huệ thấu rõ mọi vật mà chỉ người tham thiền triệt ngộ mới có—Wisdom vision.

Tham Huyền: Tìm tòi huyền nghĩa của Thiền pháp—To search for the deep and profound meanings of Zen methods.

Tham Kết: Tham kết vào thân—The bond of desire (binding in the chain of transmigration)—The bodily tie of covetousness.

Tham Khảo: To refer—To consult.

Tham Khấu: Tham vấn hay xin lời hướng dẫn—To seek instruction, generally as a class.

Tham Kiến: The illusion or false views caused by desire.

Tham Kiến Thủ: Hands of initiating greetings—Với tay hỏi thăm trước, chư Bồ Tát giơ tay mặt để nghinh tiếp và dẫn dắt chúng sanh—With hands of initiating greetings, Bodhisattvas extend their right palm to welcome and lead sentient beings.

Tham La Vạn Tượng: See Sâm La Vạn Tượng.

Tham Lam: Abhijjha (p)—Raga (skt)—Affection—Greed—Miserly—Lust—Coveting—Passion—Tham lam đối với tài sản người khác có nghĩa là tìm cách để chiếm đoạt vật không phải của mình. Tham lam còn được diễn dịch như là bị nhiễm ô và trói buộc vào ngũ dục. Khi tham lam nằm trong tâm ý của chúng ta thì không người nào khác thấy được vì nó vô hình vô tướng. Nhưng tâm tham này lại có thể khiến chúng ta làm những việc xu nịnh, đút lót, lừa đảo hay trộm cắp để đạt được những điều mà chúng ta mong muốn. Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc. Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam: Thứ nhất là vật sở hữu của người khác. Thứ nhì là tâm thêm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy. Cũng theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, hậu quả tất yếu của tham lam là không bao giờ được mãn nguyện—Vehement longing or

desire or coveting others' possessions is when we plan how to procure something belonging to another person. Raga is also interpreted as tainted by and in bondage to the five desires. While coveting is a mental action no one else can see, it can lead us to flatter, bribe, cheat or steal from others to obtain what we desire. Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage. According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness: First, another's possession. Second, adverting to it, thinking "would this be mine!" Also according to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, the inevitable consequence of covetousness is non-fulfillment of one's wishes—See Ngũ Độn Sử, and Tam Độc (1).

Tham Lam Và Sân Hận: Greed and anger—Tham lam và sân hận vừa có thật mà cũng vừa là ảo tưởng. Những phiền não mà chúng ta thường gọi là tham ái, tham dục, tham lam, hay sân hận, si mê, vân vân chỉ là những cái tên bề ngoài. Giống như trường hợp chúng ta gọi cái nhà này đẹp, cái kia xấu, to, nhỏ, vân vân đó không phải là sự thật. Những cái tên được gọi một cách quy ước như vậy khởi phát từ sự tham ái của chúng ta. Nếu chúng ta muốn một cái nhà lớn hơn chúng ta xem cái nhà mà chúng ta đang có là nhỏ. Lòng tham ái khiến chúng ta có sự phân biệt. Thật ra, chân lý không có tên gọi. Nó thế nào thì để nó thế ấy. Hãy nhìn sự vật theo đúng thực tướng của chúng, đừng định danh theo quan niệm thiên lệch của mình. Bạn là người đàn ông hay đàn bà chỉ là sự biểu hiện bên ngoài của sự vật. Thật ra, bạn chỉ là một sự kết hợp của nhiều yếu tố, là một tổng hợp của các uẩn biến đổi không ngừng. Khi bạn có một tâm hồn tự do, cởi mở, bạn không còn sự phân biệt nữa. Chẳng có lớn hay nhỏ, chẳng có tôi và anh. Chẳng có gì cả. Vô ngã hay không có một linh hồn vĩnh cửu. Thực ra cuối cùng thì chẳng có ngã hay vô ngã gì cả. Đó chỉ là những danh từ quy ước—The defilements we call lust or greed, anger and delusion, are just outward names and

appearances, just as we call a house beautiful, ugly, big, small, etc. These are only appearances of things. If we want a big house, we call this one small. We create such concepts because of our craving. Craving causes us to discriminate, while the truth is merely what is. Look at it this way. Are you a person? Yes. This is the appearance of things. But you are really only a combination of elements or a group of changing aggregates. If the mind is free it does not discriminate. No big and small, no you and me, nothing. We say 'anatta' or 'not self', but really, in the end, there is neither 'atta' nor 'anatta'.

Tham Lang: Tham dục được ví như lòng tham của bầy lang sói—Greedy wolf, wolfish desire or cupidity.

Tham Muốn Của Cải Vật Chất: Greed for material wealth.

Tham Nghệ: Khi lễ bái, người ta tin rằng mình có thể đến học hỏi với chư Thiên hay chư Phật—To approach the gods or Buddhas in worship.

Tham Nghị: To participate in a discussion

Tham Nhiễm: Defiled greeds—The taint of desire or greed.

Tham Phiền Não: Raga (skt)—The klesa, temptation or passion of desire—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by desire or desire to have.

Tham Phỏng: Travel-for-study-visits—Để tìm một vị thầy có thể giúp mình hữu hiệu nhất, những người mới bắt đầu thường thăm viếng nhiều bậc thầy khác nhau và ở lại học với họ. Vì thế, Thiền sinh Phật giáo lập ra một truyền thống gọi là "Tham Phỏng" để làm cho dễ dàng và thẳng tiến xa hơn trong sự tiến bộ của Thiền sinh. Sau khi luyện tập căn bản ở tự viện, những người mới bắt đầu thường được khuyến khích bắt đầu thời kỳ tham phỏng của họ—In order for beginners to find the Master who may help them most, they usually visit different teachers and study under them are necessary for all Zen students. Zen Buddhists, therefore, established a tradition and system called "Travel-for-study-visits" to facilitate and further the Zen students' progress. After basic training in the monastery, the beginners are encouraged to begin their travel-for-study period.

Tham Phước: Raga-bandhana (skt)—Sự trói buộc của lòng tham—The tie of desire.

Tham Sanh: Upadhi (skt)—To cling to life—Cling to rebirth.

Tham Sanh Úy Tử: To cling to life and to fear death—The desire to survive, coupled with fear of death.

Tham, Sân, Mạn, Nghi, Tà Kiến, Sát, Đạo, Dâm, Vọng Đều Do Si Mê Ngu Muội Mà Ra Cả: Greed, anger, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, illusive (erroneous) thoughts all stem from ignorance or delusion.

Tham, Sân, Si: Greed, anger and ignorance, binding in the chain of transmigration—See Nhiễm Khuể Si, and Tam Độc.

Tham-Sân-Si-Mạn-Nghi-Tà Kiến-Sát-Đạo-Dâm-Vọng-Thân Kiến-Biên Kiến-Giới Kiến Thủ-Giới Cấm Thủ: Greed—Hatred—Ignorance—Haughtiness—Suspicion—Heretic views—Killing—Lewd—Lying speech—Self-concept—One-sided standpoint—Conservative standpoint—Uphold forbidden religious practices.

Tham Sống Sợ Chết: See Tham sanh úy tử.

Tham Tâm: Bhavaraga-citta (skt)—Tâm tham dục hiện hữu—The mind for desire of existence, which is the cause of existence.

Tham Tập: Thói quen của lòng tham (tham mãi thành thói quen)—The habit of desire, desire becomes habitual.

Tham Tập Nhân: Habitual cupidity leading to punishment in the cold hells—Habit of craving—Habits of greed—Nhân tham lam quả báo là địa ngục lạnh. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tham Tập Nhân như sau: “Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc.”—Habits of greed or covetousness results in the cold hells. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of greed as follows: “Habits of greed and intermingled

scheming which give rise to a suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such experiences.”—See Thập Nhân Thập Quả.

Tham Thân Hệ Phước: The bodily knot of covetousness.

Tham Thiên: Ts'an Ch'an (chi)—Zanzen (jap)—To wrap in deep meditation—To enter into meditation—Thuật ngữ "Zanzen" là Thiền ngữ Nhật Bản, có nghĩa là tham nhập vào đạo thiên, hay tham vấn về thiền tập. Thuật ngữ này cũng có nghĩa là thâm nhập vào Thiền. Chữ "Tham" là một động từ, có nghĩa là thâm, xuyên hay thâm nhập. Vì thế "Tham Thiên" ngụ ý trong khi tu tập Thiền hành giả phải cố gắng tận lực thâm nhập vào cõi thâm sâu của tâm mình—"Zanzen" is a Japanese Zen term, which means to seek, inquire or discuss religious instruction in meditation. It also means to bore into the work of Zen. "Zan" is a verb, meaning to bore, to pierce, or to penetrate into. "Zanzen" thus implies that in practicing Zen one should try to penetrate into the very depths of his mind.

Tham Thiên Biện Đạo: Tham Thỉnh—To request instruction or discussion.

Tham Thiên Đáo Gia: Tham thiền đến nhà, đã thấy được tự tánh—To see self-nature.

Tham Thỉnh: Sansho (jap)—Thỉnh ý—To request instruction or discussion.

Tham Thoại Đầu: Working on a head phrase—Tham thoại đầu có nghĩa là quan sát thoại đầu ngày đêm sáu thời như dòng nước chảy, không được để gián đoạn. Tâm trí phải luôn luôn linh minh bất muội, liễu liễu thường tri. Tất cả những tình cảm phàm, kiến giải thánh, đều chặt đứt. Ở Trung Hoa các môn đồ Thiền ít khi dùng chữ "Tham công án"; thay vào đó, họ dùng chữ "Tham thoại đầu". Thoại đầu có nghĩa gì? Thoại đầu có nghĩa là các đầu của một câu văn. Thí dụ, "Ai là người niệm Phật?" Thoại đầu này trở nên, và vẫn còn là thoại đầu phổ cập nhất. Nhưng vẫn có nhiều người vẫn chưa hiểu phải tham thoại đầu

như thế nào. Vài người lại đem câu thoại đầu "Ai niệm Phật" này mà niệm đi niệm lại. Tu tập thoại đầu không phải là chuyện đem câu thoại đầu mà lặp đi lặp lại. Tham thoại đầu là nhìn thấu vào hay tập trung vào nó. Nó có nghĩa là xuyên thấu và quan sát. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đây là một câu vấn mà đầu thứ nhất của nó là chữ "Ai". Đặt tâm trí vào chỉ một chữ "ai" này, và cố tìm cách giải cho câu hỏi đó, là một thí dụ điển hình của việc "Tham thoại đầu." Tuy nhiên, "công án" được dùng trong một ý nghĩa rộng hơn "Thoại đầu", vì công án ám chỉ toàn thể trạng huống hoặc biến cố, trong khi thoại đầu chỉ có nghĩa là các đầu cùng, hoặc chuyên biệt hơn, các chữ hoặc điểm quyết định của vấn đề. Thí dụ, một vị Tăng hỏi Triệu Châu, "Con chó có Phật tánh hay không?" Triệu Châu đáp, "Vô". Toàn thể mẫu đối thoại này được gọi là công án, nhưng hành giả đang tham công án không được nghĩ đến cả câu hỏi lẫn câu trả lời. Thay vào đó, người ấy phải dốc hết tâm trí vào chỉ một chữ "Vô". Cái chữ "Vô" độc nhất này được gọi là "Thoại đầu". Những câu chuyện từ đó các công án được lấy ra, được dùng như là đề mục của thiền tập trong truyền thống Thiền. Người ta nghĩ có thể lấy ra ngay cái cốt lõi của chân lý và bọc nó vào trong vỏ ngay lúc lời nói tự nó chấm dứt, đưa đến không còn khái niệm và trực chứng chân tướng. Trong Nhật ngữ, từ để chỉ 'thoại đầu' là 'wato', nghĩa là 'điểm của công án,' tổng kết chủ ý của cái ngược lại với cái mà công án đề ra. Hoa đầu là từ giải công án được coi như là phương tiện rèn luyện tâm linh. Các công án có thể có một hay nhiều thoại đầu, cũng như thoại đầu có thể gồm một từ duy nhất hay một câu dài hơn. Thiền sư Cao Phong Diệu Tổ nói: "Người học tu tập Thiền, có thể ví như đem một miếng ngói ném xuống hồ sâu, nó chìm mãi tới đáy mới thôi" (học nhân dụng công hảo tử tương nhất ngõa phiến phao tư thâm đàm trực trầm đáy để vi chỉ). Nói cách khác, khi chúng ta khán thoại đầu chúng ta phải khán cho đến khi nhìn thấu thoại đầu ấy mới thôi. Ngài Cao Phong Diệu Tổ còn phát nguyện: "Nếu như có một người cử một thoại đầu, mà không khởi lấy một niệm thứ hai, trong bảy ngày mà không ngộ đạo, tôi chịu đọa địa ngục cắt lưỡi mãi mãi." Nói tóm lại, mục đích của thoại đầu là thiết lập một sự tập trung tư tưởng một cách quyết liệt vào câu hỏi một chữ có khả năng chẳng

những loại bỏ bất cứ câu trả lời nào mà còn không cho phép câu trả lời nào cả. Như Thiền sư Hoàng Bá đã dạy:

"Học đạo do như thủ cấm thành.
 Khẩn thủ thành đầu chiến nhất trường!
 Bất thụ nhất phiên hàn triệt cốt,
 Chấm đắc mai hoa phác tị hương?"
 (Học đạo cũng như thủ cấm thành.
 Giữ thành một trận đánh cho oai!
 Nếu không một bận thấu xương lạnh,
 Sao được trước mũi ngát hương mai?)

Theo Thiền sư Hư Vân, khi ngồi thiền đừng nên ưỡn ngực ra quá. Khi thở không nên đưa khí lên, cũng không dẫn nó xuống. Hãy để cho hơi thở của mình lên xuống một cách tự nhiên. Nhưng các bạn phải thu nhiếp lục căn, gạt bỏ mọi thứ có thể khởi lên trong tâm. Không nghĩ gì cả mà chỉ nên quan sát câu thoại đầu. Không nên quá cứng nhắc hay nặng nề với cái tâm của mình, vì làm như thì tâm vẫn lang thang, và chúng ta không bao giờ có thể giữ cho nó trầm tĩnh được; nhưng cũng không để cho tâm mình trở nên trì độn và biếng nhác, vì như vậy ắt sẽ trở nên hôn trầm và kết quả là mình sẽ rơi vào cái "ngoan không". Nếu lúc nào bạn cũng gắn chặt vào câu thoại đầu thì tự nhiên công phu thuần thục dễ dàng. Do đó mà các tập khí sẽ tự nhiên được khuất phục. Đối với những người sơ cơ, không dễ gì tham thoại đầu cho tốt được, nhưng bạn không nên sợ hãi hay thối chí; cũng không nên bám víu vào bất cứ ý tưởng đạt ngộ nào, bởi vì các bạn đang tu tập thiền định, mục đích của thiền định là đưa đến giác ngộ. Thế nên có thêm một ý tưởng đạt ngộ nào nữa đều không cần thiết và ngu xuẩn như việc mình muốn có thêm một cái đầu trong khi mình đã có một cái rồi! Các bạn không nên lo lắng nếu như ngay từ đầu mình không làm tốt trong việc tham thoại đầu, cái mà các bạn nên làm là luôn nhớ và liên tục tham câu thoại đầu này. Nếu vọng tưởng có khởi lên, đừng chạy theo nó, mà chỉ nhận ra coi nó là cái gì. Có một câu ngạn ngữ:

"Bất phạ niệm khởi,
 Chỉ phạ giác trì."

là rất đúng vậy. Lúc ban đầu mọi người đều cảm thấy vọng tưởng liên tục khởi lên và mình không thể nào nhớ nổi câu thoại đầu; nhưng từ từ chúng ta sẽ học được cách để khởi câu thoại đầu một cách dễ dàng hơn. Đến lúc đó các bạn có thể để

khởi câu thoại đầu hàng giờ chẳng vuột. Rồi thì các bạn không còn cảm thấy khó khăn nữa trong việc tham thoại đầu. Chúng ta có thể tiếp tục nói và nói mãi những lời trống rỗng này. Nhưng cách hay nhất ngay lúc này là chúng ta nên cố sức dụng công thiền định và tham câu thoại đầu của mình. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng mục đích của tu Thiền là phải thành Phật, là liễu sanh thoát tử, mà theo cách giải thích này thì thoại đầu là con đường mà hành giả tu Thiền phải đi, muốn liễu sanh thoát tử phải mượn câu thoại đầu này làm vương kiếm, ma đến chém ma, Phật đến cũng chém Phật, chẳng giữ lại một tình, chẳng lập một pháp. Nói gì thì nói, tham thoại đầu không phải là cách duy nhất để tu tập Thiền. Thế nhưng ngày nay, khi nói đến tu tập Thiền, người ta lập tức nghĩ đến việc tham thoại đầu như thể là không còn lối tu tập Thiền nào khác. Thật là không còn gì sai lầm bằng lối suy nghĩ như vậy. Hành giả tu Thiền nên nhớ rằng mãi đến gần cuối đời Tống, tức là vào thế kỷ thứ XI thì lối tham thoại đầu mới được phổ biến. Từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Huệ Năng, và từ Huệ Năng đến Lâm Tế và Động Sơn, một thời gian dài với tổng cộng khoảng bốn trăm năm, mà chúng ta chẳng truy ra được một hệ thống tham thiền thoại đầu nào vững chắc cả. Những thiền sư xuất chúng trong thời kỳ này phải là những nghệ sĩ vĩ đại; các ngài rất linh động và uyển chuyển trong giáo lý của mình, và chẳng bao giờ bị giam hãm trong bất cứ hệ thống nào cả. Chúng ta phải nói phần lớn là nhờ vào thiền sư Tông Cảo Đại Huệ mà pháp tu tập tham thoại đầu mới trở nên một phương tiện phổ biến nhất, nếu không muốn nói là duy nhất, mà những môn đồ Thiền đã tu tập trong suốt tám thế kỷ qua. Nhưng cái gì đã xảy ra trước thời Tông Cảo, nghĩa là trước khi việc tham câu thoại đầu được phổ biến và tiêu chuẩn hóa, các môn đồ ngày xưa đã tu tập như thế nào? Chính các bậc thầy vĩ đại như Huệ Năng, Mã Tổ, Hoàng Bá và Lâm Tế, đã tu tập như thế nào? Chúng ta không cần phải giải thích chi tiết thêm nữa, chắc hẳn họ đã phải dùng lối tu 'mặc chiếu' thiền mà ngày nay vẫn còn được dùng bởi tông Tào Động— To work on the head phrase is to look into it

should be wiped out! In China, Zen Buddhists seldom use the term "koan exercise"; instead, they say "working on a head phrase." So what is the meaning of "head phrase"? Head phrase means the "ends", applicable either in the sense of the beginning or the ending of a complete or incomplete sentence in talking. For example, "Who is the one who recites the name of Buddha?" This "head phrase" (hua-tou) then became, and still remains, the most popular of all. But there are still many people who do not understand how to practice it. Some try to recite repeatedly the sentence itself! This "head phrase" (hua-tou) practice is not a matter of reciting. It is to look into or to concentrate on it. It is to look into penetratingly and to observe. Zen practitioners should always remember that this is a sentence, the first end of which is the single word "Who". To put one's mind into this single word "who" and try to find solution of the original question, is a typical example of the "working on a head phrase." "Koan", however, is used in a much wider sense than "working on a head phrase", for "koan" is referring to the whole situation or event, while "head phrase" simply means the ends or, more specifically, the critical words or point of the question. For example, a monk asked Chao-chou, "Does a dog have the Buddha-nature?" Chao-chou replied, "Mu" (No). The whole dialogue is called a "koan", but the Zen practitioner who is working on this koan should not think of both the question and the answer. Instead he should put all his mind into the single word "Mu". This one word "Mu" is called the "head phrase". The stories from which "Kung-an" (koan) are derived, used as a topic of meditation in the Zen tradition. The stories are thought to get to the very essence of truth and to encapsulate the moment at which speech exhausts itself, leading to non-conceptual, direct realization of reality. In Japanese, a term for 'head phrase' is 'wato', meaning 'the point of koan, which sums up the intent of the paradox that it poses. 'word-head' is the word or phrase in which the koan resolves itself when one struggles with it as a means of spiritual training. A koan can have only one, or several head-phrase, and the head-phrase can consist of a single word or can be a long expression. Zen Master Yuan Miao of Kao Feng

said, "When one practices Zen he should do so as though he were throwing a piece of tile into a deep pond; it sinks until it reaches the bottom." In other words, in our "looking (working) on the head phrase" exercise we should look into the very bottom of the head phrase until we completely break through it. Zen Master Yuan Miao of Kao Feng went farther, and made a vow: "If anyone takes up one head phrase without a second thought arising in seven days, and does not attain Enlightenment, I shall fall for ever to the bottom of the Tongue-cutting Hell!" In short, the purpose of a head-phrase is establishing an intense concentration on a question-word which defies any answer and allows no answer at all. As the great Zen Master, Huang Po taught:

"Practice the Tao
 As you would defend the Royal Palace
 Guarding it close and fighting hard for it.
 If the freezing cold has not struck to the bone
 How can plum blossoms fragrant be!"

According to Zen master Hsu-yun, when you sit in meditation do not lift your chest too far upward by artificially swelling it. In breathing, do not pull the air up, nor press it down. Let your breath rise and fall in its natural rhythm. But you should collect all your six senses and put aside everything that may be in your mind. Thinking of nothing, but observe your head-phrase (hua-tou). Your mind should never be rough or forceful, otherwise it will keep wandering, and can never calm down; but neither should you allow your mind to become dull and slothful, for then you will become drowsy, and as a consequence you will fall into the snare of the "dead-void". If you can always adhere to your head-phrase, you will naturally and easily master the work. Thus, all your habitual thoughts will automatically be subdued. It is not easy for beginners to work well on the head-phrase, but you should never become afraid or discouraged; neither should you cling to any thought of attaining Enlightenment, because you are now practicing meditation, whose very purpose is to produce Enlightenment. Therefore any additional thought of attaining Enlightenment is as unnecessary and as foolish as to think of adding a head to the one you already have! You should not worry about it if at first you cannot work well on

the head-phrase, what you should do is just to keep remembering and observing it continuously. If any distracting thoughts arise, do not follow them up, but just recognize them for what they are. The proverb says well:

"Do not worry about the rising of thoughts,
 But beware if you recognition of them
 comes too late."

In the beginning everyone feels the distraction of continuously arising errant thoughts, and cannot remember the head-phrase very well; but gradually, as time goes on, you will learn to take up the head-phrase more easily. When that time comes you can take it up with ease and it will not escape you once during the entire hour. Then you will find the work is not difficult at all. We can talk a lot of nonsense on and on. But the best way right now is that all of us had better go and work hard on our meditation and the head-phrase. Zen practitioners should always remember that the purpose of Zen practice is to become Buddha, and to end the cycle of birth and death; and according to this kind of interpretation, working on the head phrase is the only way that Zen practitioners must follow, to be able to end the cycle of birth and death. Zen practitioners must look into the head phrase which is like a royal sword. With it you kill the Buddha when Buddha comes, with it you slaughter the devil when the devil comes. Under this sword not a single idea is allowed to remain, not a solitary dharma is permitted to exist. No matter what people say, "working on the head phrase" is not the only way in Zen practice. However, nowadays, when Zen practice is mentioned, people immediately think of the head phrase or koan exercise as though there were no other way of practicing Zen. Nothing could be more mistaken than this kind of thinking. Zen practitioners should remember that the head phrase or koan exercise did not become popular until the latter part of the Sung Dynasty in the eleventh century. From Bodhidharma to Hui-neng, and from Hui-neng all the way through Lin-chi and Tung-shan, a long period with the total of approximately four hundred years, but no established system of head phrase or koan exercises can be traced. The outstanding Zen Master of this period were great artists; they were

very flexible and versatile in their teaching, and never confined themselves to any one system. We should say that it was mainly through the eloquent Master Tsung-kaio (1089-1163) that the head phrase or koan exercise became the most popular, if not the only, means by which Zen students have practiced during the past eight centuries. But what happened before? How did those great masters Hui-neng, Ma-tsu, Huang-po, and Lin-chi practice Zen? We do not need to elaborate any further, they must have used the 'serene reflection' type of meditation still practiced by the Tsao-tung sect (school)—See Công Án.

Tham Thủy: Tham dục ví như dòng nước chuyên chở hết thảy những điều ác—Desire is like water carrying things along.

Tham Tịch: Passion—Desire—Cupidity—See Tham Ái.

Tham Tiền: Trước buổi Văn Tham—Before the evening assembly.

Tham Trước: Tham trước là người ta cứ bám vào lòng tham không biết chán—The attachment of desire.

Tham Trước Tâm: Greedy mind.

Tham Từ Tạ Hạ: Lời cảm ơn của vị Giám Viện đến vị tăng quan mãn nhiệm—A gratitude note from a warden monk in a monastery to a retiring Director of monks.

Tham Vấn: Xin lời hướng dẫn—To seek instruction, generally as a class—Trong kỳ ẩn tu, hành giả nên tham vấn thường xuyên chừng nào tốt chừng ấy, lý tưởng nhất là mỗi ngày. Sau khi hành giả trình bày những kinh nghiệm của mình, vị thầy có thể hỏi những câu hỏi liên quan đến những chi tiết trước khi phê phán hay chỉ giáo. Tiến trình tham vấn hoàn toàn đơn giản. Hành giả phải thông đạt những cốt lõi về tu tập của mình trong vòng 10 phút. Phải tự báo cáo về những gì xảy ra cho chính mình trong lúc thiền tập. Trước hết hành giả phải báo cáo trong vòng 24 giờ qua mình đã tọa thiền và kinh hành bao nhiêu giờ. Nếu hành giả thực tâm về việc này, thì việc tham vấn sẽ biểu lộ thật sự về việc tu tập của mình. Kế đến là diễn tả về tọa thiền. Không cần phải diễn tả chi tiết về thiền tọa. Nếu những lần tọa thiền giống nhau, hành giả chỉ cần phối hợp những yếu tố chính. Hành giả phải cố gắng dùng những chi tiết rõ ràng nhất ghi nhận được trong

các buổi tọa thiền. Bắt đầu diễn tả đề mục thiền tập chính, sự phồng xẹp của bụng, rồi thêm vào những đề mục khác của lục nhập. Sau khi diễn tả thiền tọa, thì đi vào kinh hành. Hành giả chỉ nên diễn tả kinh nghiệm trực tiếp liên hệ tới những chuyển động khi đi kinh hành, chứ không nên bao gồm một dục những đề mục như đã được báo cáo trong tọa thiền. Hành giả phải cố gắng diễn tả những kinh nghiệm mà mình có được trong từng chuyển động: đỡ chân lên, đưa chân tới, và đặt chân xuống đất trong khi đi kinh hành—During an intense meditation retreat, personal interviews are held as often as possible, ideally every day. After the practitioner presents his or her experiences, the teacher may ask questions relating to particular details before giving comments or instructions. The interview process is quite simple. Practitioner should be able to communicate the essence of his or her practice in about ten minutes. Consider that he or she is reporting on his or her report onto him or herself, which is what meditation actually is. First, practitioners should report how many hours of sitting he or she did and how many of walking in the most recent twenty-four hours period. If he or she is quite truthful and honest about this, it will show the sincerity of his or her practice. Next, describe sitting practice. It is not necessary to describe each sitting in detail. If sittings are similar, he or she may combine their traits together in a general report. Try using details from the clearest sitting or sittings. Begin description with the primary object of meditation, the rise and fall of the abdomen, then add other objects that arose at any of the six sense doors. After describing the sitting, go into the walking practice. Practitioners should only describe experiences directly connected with walking movements, do not include a range of objects as reported in a sitting. Practitioners should try to describe experiences they had in each movement: lifting the foot, moving and placing in walking meditation.

Tham Vấn Đầu Tiên: First interview—Khi một vị hành cước Tăng được trình diện thầy lần đầu tiên, vị thầy có thể hỏi vị Tăng mới đến về tên tuổi, quê quán, trình độ học vấn, vân vân. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," cuộc tham vấn thứ

nhất có thể chấm dứt sau một cuộc đối thoại như thế, bởi vì vị Tăng là một người nhập môn lý tưởng để học Thiền. Tuy nhiên, thời xưa, ngay cả lần tham vấn đầu tiên giữa vị Tăng mới đến và vị thiền sư cũng đi thẳng vào vấn đề và một mẫu đối thoại tương tự như sau đây có thể xảy ra: "Tuyệt Phong hỏi một vị Tăng: 'Tên ông là gì?' Vị Tăng đáp: 'Con tên là Huyền Cơ (khung cửi huyền bí).' Tuyệt Phong nói: 'Mỗi ngày ông dệt được bao nhiêu vải?' Vị Tăng nói: 'Chẳng có mảnh vải nào trên người cả.' Tuyệt Phong nói: 'Đi về thiền đường đi.' Vị Tăng vừa bước đi vài bước, Tuyệt Phong đã gọi: 'Áo cà sa của ông rơi xuống đất kia!' Vị Tăng quay lại, Tuyệt Phong bèn nói: 'May mà ông không có mảnh vải nào trên người!'"

When a travelling monk is first presented to the master, the master is likely to ask the monk concerning his name, native place, education, etc. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk," the first interview may end with this kind of conversation, since the monk is a perfect novice in Zen. Anciently, however, even the initial interview between a new arrival and the master went directly into the heart of the matter, and something like the following took place: "Hsueh-feng asked a monk, 'What is your name?' The monk said, 'My name is Hsuan-chi (mysterious loom).' Hsueh-feng said, 'How much cloth do you weave today?' The monk said, 'Not a piece of cloth I have on me.' Hsueh-feng said, 'Go back to your Zendo.' Before the monk took a few steps to leave the master's presence, the latter called out: 'Your kasaya is dropping on the ground!' The monk turned his head, whereupon Hsueh-feng said, 'Fine that you have not a piece of cloth over you!'"

Tham Vấn Hằng Ngày: Daily Consultation—Tham vấn hằng ngày tức là hội kiến mỗi ngày với vị thiền sư được tiến hành trong những thời thiền quyết liệt. Những câu trao đổi ngắn gọn và vào trọng tâm với vị thiền sư không những chỉ làm bật dậy tuệ quán của thiền sinh mà còn tạo điều kiện để vị thiền sư gần gũi và đánh giá những kinh nghiệm hành thiền của đệ tử mình. Mối liên hệ trực tiếp và sâu sắc như vậy cũng nhằm giúp việc truyền tâm ấn giữa thầy và trò—Daily consultation with the teacher is conducted during periods of intense meditation. Brief but to-the-

point discussion with the spiritual master can not only trigger insight in the student, but also gives the teacher the opportunity to access and validate the student's experiences in meditation. Having a direct and profound personal relationship also provides for the mind-to-mind transmission of Dharma experience from teacher to student.

Tham Vấn Hương: Consultation incense—Interview incense—Khi một vị hành cước Tăng được trình diện thầy lần đầu tiên, chuyện này thường xảy ra một vài ngày sau khi anh ta đến thiền viện. Một buổi sáng, anh ta được cho biết hãy sẵn sàng "hương tham vấn" để dâng lên Thầy. Hương được dùng cho nhiều việc trong thiền viện. Trong trường hợp này, dâng hương là một kiểu hứa rằng vị hành cước Tăng mới được nhập môn này bằng lòng chấp nhận thiền sư là người dạy thiền cho mình. Vị Tăng mới này trải tọa cụ ở ngưỡng cửa phòng của thiền sư rồi lễ ba lạy. Trong lúc đó, thì vị thầy khoan hai tay đứng trước anh ta. Lễ ẩm trà được cả hai tham dự, mỗi người uống tách trà của mình. Vị thầy có thể hỏi vị Tăng mới đến về tên tuổi, quê quán, trình độ học vấn, vân vân—When a travelling monk is first presented to the master, this usually takes place a few days after his arrival at the monastery. One morning he is told to have his "interview incense" in readiness which is to be offered to the master (roshi). Incense is used for various purposes in the monastery. In this case, incense-offering is a kind of pledge that this new admitted one takes in good faith the present master for his instructor in Zen. At the threshold of the master's room, the novice monk spreads his "seat-cloth" (zagu) and on it bows three times. In the meantime the master folds his hands before him. "Tea-ceremony" is partaken by both, which consists in just drinking tea each out of his cup. The master is likely to ask the monk concerning his name, native place, education, etc.

Tham Vọng: Vedayita (skt)—Desire—Craving for—Ambition.

Tham Vọng Muốn Bất Tử: The craving for immortality.

Thám Bạt: Intention to probe into the attainment of the master—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc của thầy. Loại câu hỏi này chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền

viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy này sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyệt: “Kẻ ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?” Sư đáp: “Khi con linh qui trèo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn.”—In Zen, there is a kind of question that the questioner asked with the intention to probe into the attainment of the master. This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, “How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?” Fêng-Hsueh replied: “When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Thám Bạt Vấn: Nghiệm Chủ Vấn—Tâm Hành Vấn—Người học nêu câu hỏi để dò xét mức độ thâm sâu của phương tiện của gia sư—Disciples raise questions to observe discretely to see how deep and profound is the master's method.

Thám Can, Ảnh Thảo: Thám Thảo—Cây trúc dò dẫm, bóng cỏ. Từ này chỉ cho bậc thầy có kinh nghiệm dò xét đệ tử bằng cách sử dụng tiếng hét để thử nghiệm trình độ của người học—An experienced Zen master who utilizes a 'loud sharp cry' to try his student's levels.

Thám Đầu: Sự dò xét của vị thiền sư—An observation from a Zen master.

Thám Sát: To scout.

Thám Thủy: Đo chiều sâu bằng âm thanh, phần dưới gậy để đo chiều sâu—To sound the depth of water, the lower part of a staff, i.e. for sounding depth.

Thán Ba Na: Tắm (loại gạo nát)—Broken rice.

Thán Chân: Tán thán công đức của Tổ Sư—To praise the virtue of the patriarchs.

Thán Đầu: Vị sư coi về củi lửa trong tự viện—The fire-tender in a monastery.

Thán Đức: Tán thán công đức của người khác—To praise the virtue of others.

Thán Linh: Tán thán công đức của người quá vãng—To praise the spirit of the departed.

Thán Phật: Tán thán công đức của Phật—To praise Buddha.

Thán Tức Thư: Tannisho (jap)—A Record in Lament of Divergence—Luận tạng của Tịnh Độ

Chân Tông nhằm chỉ trích những tri kiến không chánh truyền của những đệ tử của Shinran và đề nghị họ với những hướng dẫn đúng đắn—The work of commentaries of the True Pure Land which criticized the unorthodox views held by followers of Shinran's disciples and recommended with the correct instructions.

Thần Nhiên Thiền Sư (?-1158): Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XII—Name of a Korean Zen master who lived in the twelfth century.

Thần Sơn Thiền Sư (1819-1892): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thuộc tông Tào Động vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Japanese Zen master of the Ts'ao Tung Sect, who lived in the nineteenth century.

Thang Dụng Đồng (1892-1965): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the twentieth century.

Thang Đầu: Vị sư lo việc nấu nước trong chùa—The monk in charge of the kettles in a monastery.

Thanh: 1) Âm thanh, một trong ngũ căn: Sabda (skt)—Sadda (p)—Sound, voice, tone, one of the five physical senses or sensations; 2) Thanh sắt: A bar of metal; 3) Tiếng thanh: Clear voice; 4) Thanh sắc, màu xanh nước biển: Nila (skt)—Dark blue coloured; also green, black; 5) Thanh tịnh: Amala (skt)—Pure, clear, tranquil, serene.

Thanh Ái: Craving for sounds.

Thanh Bạch Pháp: Pure—Honest—Pháp do Đức Phật thuyết ra làm sáng tỏ mọi thiện pháp vô lậu, làm cho người nghe có khả năng rời bỏ phiền não ô trước—Pure and white, as the Buddha-truth, or as pure as goodness.

Thanh Bần: Poor but unsullied—Pure and poor.

Thanh Bí: Pure and secret.

Thanh Biện: Bhavaviveka (skt)—Bà Tỳ Phệ Da, một luận sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ nhất (đồng thời với Bồ Tát Hộ Pháp, nhưng bác bỏ thuyết hữu tông của Hộ Pháp), là đệ tử của ngài Long Thọ. Ngài là người cùng thời với Phật Hộ, nhưng trẻ tuổi hơn. Ngài cho rằng, chỉ nêu ra sự sai lầm không chưa đủ, mà còn phải đề ra tự y luận chứng, hoặc luận chứng độc lập hợp lý để khiến kẻ đó phải im tiếng. Ngài đã viết bộ Đại Thừa Chương Trần Luận, Trung Quán Tâm Luận, và Trung Luận Yếu Chỉ để chú giải Trung Luận của Ngài

Long Thọ—A noted Buddhist philosopher, around 60 A.D., a follower of Nagarjuna. Bhavaviveka was a junior contemporary of Buddhapalita. He maintained that the opponent should not only be reduced to absurdity, but svatantra or independent logical arguments should also be advanced to silence him. He wrote Mahayana-Karatata-ratna sastra, Madhyamikahrdaya with an auto commentary called Tarkajvala, Madhyamartha-Samgraha and Prajna-pradipa, a commentary on the Madhyamaka Sastra of Nagarjuna.

Thanh Biện Bồ Tát: See Thanh Biện.

Thanh Biện Thiền Sư (?-686): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thế hệ thứ tư, thuộc dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VII. Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một dòng Thiền được Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi sáng lập tại Việt Nam vào thế kỷ thứ VI—Name of a Vietnamese Zen master of the fourth generation of the Vinitaruci Zen Sect, who lived in the seventh century. The Vinitaruci Zen Sect was founded by Zen master Vinitaruci (?-594) in the sixth century in Vietnam.

Thanh Bình Linh Tuân Thiền Sư (845-919): Zen master T'sing-ping Ling-tsun—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ X—Name of a Chinese Zen master in the tenth century.

- Một hôm, Thanh Bình Linh Tuân đến hỏi thiền sư Thúc Vi Vô Học: "Ý chỉ từ Tây đến của Tổ Sư là gì?" Thúc Vi Vô Học không trả lời thẳng mà thoái thác rằng: "Đợi không có ai quanh đây, ta sẽ nói cho ông biết." Lát sau, Thanh Bình Linh Tuân lại hỏi: "Giờ không có ai hết." Thay vì trả lời, Thúc Vi dẫn Thanh Bình Linh Tuân đến một khóm trúc. Thấy Thúc Vi vẫn im lặng, Thanh Bình Linh Tuân nhắc thầy câu hỏi và lưu ý thầy là không có ai ở quanh đây. Thúc Vi bèn chỉ vào khóm trúc và thốt lên: "Tre này dài quá, tre kia ngắn quá." Nhờ thế mà Thanh Bình Linh Tuân tỏ ngộ đạo Thiền—One day, he came and asked T'sui-wei Wu-hsiao, "What is the meaning of the Patriarch's coming from the West?" T'sui-wei did not answer the question directly, but excused himself by saying, "Wait till there is nobody about us, I will tell you then." After a while Ling Tsun asked again, "Nobody is here now." Once again, instead of answering this, T'sui-wei took Ling Tsun with him to a

bamboo grove. Seeing the master still in silence, Ling Tsun reminded the master of the question and of there being nobody about them. T'sui-wei then pointed at the bamboos and announced, "What a long bamboo this! and what a short one that!" This awakened Ling Tsun's mind to the realization of Zen truth.

Về sau khi Sư trụ trì tại một Tăng viện, Sư nói với chư Tăng về tấm lòng từ ái của tiên sư biến mình vì lợi ích của người khác và cũng kể từ đó Sư không còn biết cái gì tốt và cái gì không. Đây là một trong những trường hợp hết sức đặc biệt, mà có lẽ chúng ta không tìm thấy như vậy ở bất cứ đâu trong lịch sử tôn giáo hay triết học. Đây là phương pháp độc nhất vô nhị được các thiền sư đời trước chấp nhận khiến hành giả đời sau chúng ta lấy làm lạ và tự hỏi bằng cách nào mà thiền sư lại chịu đựng nổi, trừ phi vì khát vọng nhiệt thành muốn truyền kiến giải về Thiền cho môn đệ của mình. Dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, với một người cầu đạo nhiệt thành mà lại bị thầy làm bộ dắt đi lòng vòng, và không giải thích gì cả. Nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tâm thường này—Later he came to preside over a monastery, he told his monks how kind-heartedly his late master exercised himself for the sake of others, and how since then he did not know what was good what was not. This is one of the most particular cases, the like of which can probably not be found anywhere in the history of religion or philosophy. This is the unique method adopted by Zen masters of past generations which makes us, Zen students of later generations, wonder how the masters ever came to conceive it, except in their earnest desire to impart the knowledge of Zen to their disciples. Whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story to find an earnest truth-seeker sent away from his master, who evidently pretends to beat around the bushes, and not to elucidate the point to

him? But is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

- Một hôm, có một vị Tăng đến gặp Sư và hỏi: "Ý nghĩa của Đại Thừa là gì?" Sư đáp: "Dây thừng." Vị Tăng lại hỏi: "Ý nghĩa của Tiểu Thừa là gì?" Sư đáp: "Xâu tiền." Vị Tăng tiếp tục hỏi: "Ý nghĩa của các pháp hữu lậu là gì?" Sư đáp: "Giỏ tre." Vị Tăng lại hỏi: "Ý nghĩa của các pháp vô lậu là gì?" Sư đáp: "Chén gỗ." Đó là những câu trả lời vô nghĩa, nhưng dưới con mắt Thiền chúng dễ dàng được chấp nhận, vì nhờ đó mà hành giả thấy ra sự gián đoạn của lý luận được nối kết mà không nhờ vào lý luận. Rõ ràng kinh nghiệm Thiền mở ra cánh cửa khép kín, bộc lộ tất cả kho tàng cất giấu sau đó. Nó đột nhiên giúp hành giả nhảy vọt lên khía cạnh khác của lý luận và bắt đầu một thủ thuật biện chứng riêng biệt của mình. Về mặt tâm lý mà nói, điều vừa nói trên chỉ thành tựu khi nào hành giả làm được việc 'buông bỏ' hay 'buông mình trên vực thẳm'. Hành vi 'buông bỏ' đó chỉ cho đức tính dũng cảm dám mạo hiểm; nó giúp hành giả nhảy vào cái xa lạ nằm ngoài cương giới của nhận thức tương đối. Điều này có vẻ dễ dàng thực hiện, nhưng thực tình đó là khả năng hành động chung quyết của một hành giả, vì nó chỉ được thực hiện bao lâu chúng ta hoàn toàn xác tín rằng không còn đường lối nào khác để giải quyết cục diện—One day, a monk came and asked Zen master T'sing-ping Ling-tsun, "What is the meaning of the Mahayana?" He replied, "The bucket-rope." The monk asked, "What is the meaning of the Hinayana?" He replied, "The coin-string." The monk continued to ask, "What is the meaning of the moral impurities?" He replied, "The bamboo-basket." The monk asked again, "What is the meaning of the moral purities?" He replied, "The wooden dipper." These answers are apparently nonsensical, but from the Zen point of view they are easily digested, for the logical discontinuity is thereby bridged over. The Zen experience evidently opens a closed door revealing all the treasures behind it. It suddenly leaps over to the other side of logic and starts a dialectics of its own. Psychologically speaking, this is

accomplished when practitioners can do what is known as 'abandonment' or 'throwing oneself over the precipice'. This 'abandonment' means the moral courage of taking risks; it helps practitioners plunging into the unknown which lies beyond the topography of relative knowledge. This 'abandonment' may seem an easy thing to do, but after all it is the last thing any practitioner can do, for it is done only when we are most thoroughly convinced that there is no other way to meet the situation.

- Sư thị tịch vào năm 919—Zen master T'sing-ping Ling-tsun passed away in 919 A.D.

Thanh Cảnh: Sabda-visaya (skt)—Âm thanh và cảnh giới—Sound and object of sense.

Thanh Cảnh Quán Âm Bồ Tát: Nilakantha (skt)—Một trong những danh hiệu của đức Quán Thế Âm—One of the titles of Avalokitesvara.

Thanh Chí: Sự cư xử thanh cao—Noble comportment or noble conduct.

Thanh Chính: Pure and upright.

Thanh Chơn: Thánh Allah của Hồi giáo—Allah, the God of Mohammedans.

Thanh Chơn Giáo: Mahometism—Hồi giáo—Mohammedanism.

Thanh Chúng: Tăng chúng—Tăng đoàn—Buddhist clergy—The body or assembly of monks.

Thanh Chuyết Chánh Trường Thiền Sư (1274-1339): Seisetsu Shocho Zenji—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa thuộc Thiền phái Dương Kỳ của tông Lâm Tế vào hậu bán thế kỷ thứ XIII và tiền bán thế kỷ thứ XIV. Năm 1326, Sư cùng một người đệ tử du hành sang Nhật Bản theo lời thỉnh cầu của Tướng Quan Bắc Điều Cao Thời. Tại đó Sư trụ tại chùa Kiến Trường. Đến năm 1333, Sư khai sơn Khai Thiện Tự, nhưng sau đó Sư lại di chuyển về Kiến Nhân Tự và thị tịch tại đó vào năm 1336—Name of a famous Chinese Zen master of the Yangchi branch in Lin-Chi school in the late thirteenth century and the early fourteenth century. In 1326, he and a disciple traveled to Japan on Hojo Takatoki's invitation. There, he stayed at Kencho-ji. In 1333, he founded the Kaizen-ji, but later he moved to Kennin-ji and passed away there.

Thanh Chuyết Thiền Sư: Seisetsu Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế Nhật

Bản vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Lin-chi Zen monk in the fourteenth century.

- Ngay từ thuở nhỏ, Thanh Chuyết Chánh Trừng đã có căn tánh phi phàm. Sư xuất gia khi còn là một cậu bé. Có một lần vị lãnh chúa trong tỉnh đến thăm vị thầy trong chùa trên đường lên kinh đô. Sau khi trò chuyện một lúc, vị thầy gọi Thanh Chuyết Chánh Trừng đến xoa bóp lưng cho vị lãnh chúa bớt mệt mỏi trên chuyến hành trình. Nhân đó vị lãnh chúa có hứa với chú tiểu Thanh Chuyết rằng khi nào rời kinh đô trở về sẽ ghé lại thăm chùa lần nữa và mang tặng cho chú tiểu một chiếc y. Trên đường từ kinh đô trở về, vị lãnh chúa cũng ghé lại thăm thầy trụ trì. Thầy lại cũng bảo Seisetsu đến xoa bóp lưng cho vị lãnh chúa. Sau đó chú tiểu Thanh Chuyết hỏi vị lãnh chúa về chiếc y mà ông ta đã hứa lúc trước. Vị lãnh chúa nói: "Ồ, ta hoàn toàn quên chuyện này!" "Đây là hạng quý tộc gì?" Chú tiểu Thanh Chuyết gõ đầu vị lãnh chúa nói: "Đã hứa tại sao lại nuốt lời." Tánh khí khác thường của chú tiểu Seisetsu đã để lại trong lòng vị lãnh chúa một ấn tượng sâu sắc, và ông đã đề nghị sư trụ trì đặc biệt lưu tâm chăm sóc chú tiểu này—Seisetsu was most extraordinary even as a child. He left home and became a monk when he was just a boy. Once the baron of the province came to visit the master of the temple on his way to the capital city. After they had chatted awhile, the master called little Seisetsu and had him pound the baron's back for him, to relieve the fatigue of the journey. The baron promised the boy that he would bring a religious robe for him on the way back from the capital the next year. When the baron's stay in the capital city was over, he stopped by to see the Zen master again on his way back to his home fortress. The master had Seisetsu pound the baron's back for him this time as well, and the boy asked about the robe. "I completely forgot," said the baron. "What kind of samurai is this," exclaimed the boy, "who says one thing and does another?" Then he gave the baron a clout on the head and walked out. The baron was deeply impressed by the unusual

capacity of the boy, and he told the Zen master to take good care of him.

- Sau này, Thanh Chuyết có duyên tham học với thiền sư Nguyên Tín và Nga Sơn Thiều Thạc, và đã trở thành một trong những vị thiền sư lỗi lạc nhất của xứ Phù Tang thời ấy. Một lần khi thiền sư Thanh Chuyết đang trông coi việc trùng tu một phần của ngôi chùa nơi ông đang giảng dạy giáo pháp, có một vị thương gia giàu có mang đến 100 lượng vàng, nói rằng ông muốn cúng dường cho kế hoạch trùng tu này. Sư Thanh Chuyết nhận số vàng mà không nói một lời nào. Hôm sau vị thương gia ấy trở lại thăm sư. Ông ta nhắc lại: "Tuy số vàng cúng dường ấy không phải là số lượng lớn lắm, nhưng cũng là một đóng góp tốn kém vượt bậc của tôi. Sao sư lại có thể tiếp nhận mà không nói một lời cảm ơn, tại sao vậy chứ?" Sư Thanh Chuyết quát: "Ta đang giúp ông gieo trồng ruộng phước; cớ sao ta lại phải cảm ơn ông?" Vị thương gia cảm thấy vô cùng bối rối. Ông mở lời xin lỗi và cảm ơn sư—Later on Seisetsu studied with Gessen and Gasan, and went on to become one of the most redoubtable Zen teachers in the land. Once when Seisetsu was seeing to the rebuilding of part of the monastery where he was teaching, a certain wealthy merchant came with a hundred ounces of gold, saying he wanted to donate it for the reconstruction project. Seisetsu took it without saying a word. The next day the merchant came back to visit the Zen master. He remarked, "Although what I gave you was not so great an amount, it was an exceedingly costly donation for me. In spite of that, you didn't say a word of thanks. Why is that?" Seisetsu hollered, "I am planting your field of blessings; why should I thank you?" The merchant was very embarrassed. He apologized and thanked the Zen master.

Thanh Công: Pure and honourable.

Thanh Cuồng: Ám chỉ những người tu khổ hạnh một cách cuồng dại—Pure and crazy.

Thanh Cư: Seikyo (j)—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Thanh Dạ: Đêm yên tĩnh—The silence of the night.

- Thanh Danh:** Good name—Renown—Fame—Reputation.
- Thanh Danh Bất Chánh:** Illegal reputation—See Da Xá Trưởng Lão.
- Thanh Diện Kim Cang:** Vị Thiên vương mặt xanh, làm hộ pháp cho Phật giáo, vua của các loài Dạ Xoa, miệng lúc nào cũng mở to, có móng chó, ba mắt, đeo sọ người trên đầu và đeo rắn trên chân—The blue-faced raja, protector of Buddhism, king of the yaksas, with open mouth, dog's fangs, three eyes, four arms, wearing skulls on his head, serpents on his legs.
- Thanh Dục Thiền Sư** (1288-1363): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Yuan dynasty.
- Thanh Duy:** Sensation of sound.
- Thanh Duyên:** See Thanh Văn and Duyên Giác.
- Thanh Dương:** Clear and resonant.
- Thanh Đài Bạch Thạch:** Rêu xanh đá trắng, ý nói chỗ ở của vị ẩn sĩ, thường là ở vùng núi non xa xôi—Green moss and white rocks, i.e., a hermit's choice of residence, usually in a remote mountainous region.
- Thanh Đàm:** Chỉ là cuộc nói chuyện—A mere talk.
- Thanh Đàm Thiền Sư** (?-1867): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 41, thuộc tông Tào Động của xứ Đàng Ngoài, sống vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master of the 41st lineage of the Ts'ao Tung Sect in the Tonkin Region, who lived in the nineteenth century.
- Thanh Đạo:** Con đường thanh cao—A noble way—A pure way.
- Thanh Đầu Quán Âm:** 1) Vị Quán Âm đầu xanh, ngồi trên vách đá dựng đứng: The blue-head Kuan-Yin, seated on a steep cliff; 2) Vị Quán Âm cổ xanh, có ba mặt: The blue-knech Kuan-Yin, with three faces.
- Thanh Đề Nữ:** Mẹ của Mục Kiền Liên trong một tiền kiếp, nổi tiếng về sự bất tiện của bà—The mother of Maugalyaya na in a former incarnation, noted for her meanness.
- Thanh Độc:** See Thanh Văn and Duyên Giác.
- Thanh Giác** (1043-1121): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.
- Thanh Giản:** Sách thẻ tre—A bamboo book.
- Thanh Giáo:** Giáo pháp dạy bằng cách nói thành tiếng—Vocal teaching.
- Thanh Hà:** Vanksu or Vaksu (skt)—1) Dòng sông có nước trong xanh: The blue or clear river; 2) Dòng Oxus: The Oxus.
- Thanh Hanh** (1840-1936): Tổ Vĩnh Nghiêm—Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century.
- Thanh Hiển Luận:** Abhivyaaktivada (skt)—1) Tên của một bộ luận trong kinh điển Vệ Đà: Name of a commentary in the Vedic scriptures; 2) Tông Hiển Luận, tên của một phái thuộc Tỳ Đà giáo (Phệ đà): Name of a Vedic sect.
- Thanh Hòa Cô** (1890-1980): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo nổi tiếng của Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Ch'ing Dynasty in China.
- Thanh Hồng Hắc Bạch:** Thanh hồng tạo bạch, xanh đỏ đen trắng, ý nói sự phân biệt phải trái rõ ràng—Blue, red, black and white, i.e., distinctively right or wrong.
- Thanh Kế Huệ Đăng Thiền Sư** (1873-1953): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 41, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 41st lineage, Lin Chi Sect, in the twentieth century. He spread the Zen teachings in Central Vietnam most of his life.
- Thanh Khê Hồng Tấn Thiền Sư** (?-954): Zen master Qingxi Hongjin—Thiền sư Trung Hoa Thanh Khê, đệ tử của thiền sư La Hán Quế Sâm vào thế kỷ thứ mười. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thanh Khê; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển XXIV—Chinese Zen master Qingxi Hongjin, a disciple and dharma successor of Zen master Luohan Guichen in the tenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXIV.

- Ban sơ Sư gặp thầy mình khi cùng với người bạn là Thiền sư Pháp Nhân tìm nơi trú bão tuyết tại Viện Địa Tạng. Câu chuyện đầu tiên của Thanh Khê được ghi lại trong Ngũ Đăng Hội Nguyên không cách tu tập bình thường diễn tả những hoàn cảnh đạt ngộ của Sư. Thay vào đó, nó ngược lại với sự thấu triệt giữa Thanh Khê và Pháp Nhân—He first met his teacher when, with his friend Fayen, he sought shelter from a snowstorm at Dizang Temple. The initial story about Qingxi Hongjin in the Wudeng Huiyuan does not follow the usual practice of describing the circumstances of his enlightenment. Instead, it contrasts Qingxi Hongjin's understanding with that of his friend Fayen.
- Thanh Khê Hồng Tấn làm chủ tòa tại Viện Địa Tạng. Một hôm, nhân khi Thiền sư Quế Sâm La Hán thượng đường, có hai vị Tăng đi vào điện lễ bái ngài. Quế Sâm nói: "Cả hai đều nhầm lẫn." Hai vị Tăng không lời đối đáp, bước xuống khỏi pháp đường thưa hỏi sơn chủ Thiệu Tu. Thiệu Tu nói: "Mấy ông to lớn như vậy mà lại lễ bái tham vấn người khác, không phải là lầm lẫn đó sao?" Thanh Khê nghe được không đồng ý, Thiệu Tu liền nói: "Chẳng hay Thượng Tọa thì thế nào?" Thanh Khê nói: "Ông tự mê mờ, làm sao mà dạy người khác được." Thiệu Tu nổi giận, lên pháp đường hỏi ngài Quế Sâm. Quế Sâm chỉ ra hành lang nói: "Điện tọa hãy vào trong kho đi." Thiệu Tu liền tỉnh ngộ lỗi lầm của mình—Qingxi Hongjin served as head monk at Dizang Monastery. One day, Kui-Chen entered the hall. Two monks came forward and bowed. Kui-Chen said, "Both wrong." The two monks were speechless. After leaving the hall they asked Longji Shaoxiu about this matter. Longji said, "You yourself are grand and majestic. Is it not a mistake to bow and inquire of others?" When Qingxi Hongjin heard this he did not agree with it. Longji then asked him, "What do you think?" Qingxi Hongjin said, "If you are in the midst of darkness, how can you help others?" Longji angrily went to the abbot's room and sought the opinion of Kui-Chen. Kui-Chen pointed down the pathway and said, "The cook should go into the kitchen." At these words, Longji realized his error.
- Hôm khác, Thanh Khê hỏi sơn chủ Thiệu Tu rằng: "Biết rõ bản chất của cuộc sống là bất sanh, vậy tại sao lại có dòng sanh tử?" Thiệu Tu đáp: "Mục măng rút lại thì thành tre thối, vì thì nếu ngay bây giờ mà ông lấy chúng làm cật tre có được không?" Thanh Khê nói: "Ông về sau sẽ tự ngộ thôi." Thiệu Tu nói: "Thiệu Tu tôi chỉ thấy như thế, chẳng hay ý chỉ của Thượng Tọa thế nào?" Thanh Khê nói: "Chỗ này là phòng của giám viện. Chỗ kia là phòng của điển tọa." Thiệu Tu bèn lễ tạ—Another day, Qingxi Hongjin asked Longji, "Clearly understanding that the nature of life is unborn, why is there a stream of birth and death?" Longji said, "These bamboo shoots will later become bamboo, so if you try to use them now for strapping, will they work properly?" Qingxi Hongjin said, "In the future you will be self-enlightened." Longji said, "I am just what you see. So what do you mean?" Qingxi Hongjin pointed and said, "This is the superintendent's room. That is the head cook's room." Longji then bowed.
- Sau khi Thanh Khê làm trụ trì, có một vị Tăng hỏi: "Mọi người mù quáng mờ mẫm sắc tướng, mỗi mỗi đều có thiên kiến sai lầm. Nếu thành linh gặp người có nhãn quang sáng suốt thì làm sao?" Thanh Khê nói: "Ông đi mà hỏi việc này với mười phương xem sao!"—After Qingxi Hongjin took up residence as a teacher, a monk asked, "Everyone blindly gropes for form, each espousing some erroneous view. If you suddenly encountered a clear-eyed person, then what?" Qingxi Hongjin said, "You go ask this to the ten directions!"
- Trong khi Thiền sư Thanh Khê đang đi kinh hành, chúng Tăng theo sau, Sư bèn nói với mọi người: "người xưa có lời lẽ câu cú gì, mọi người hãy bàn xem." Một vị Tăng trong chúng hội tên là Tùng Y, bước ra khỏi chúng, đang định đặt câu hỏi. Thanh Khê nói: "Đồ lừa không lông!" Nhân đó Tùng Y tỉnh ngộ—Once, when Qingxi Hongjin went for a walk, a large group of monks followed him. He said to them, "What were the words and phrases of

the ancients? Everyone discuss it." A monk of the congregation named Congyi started to ask a question. Qingxi Hongjin said, "This hairless ass!" Congyi was suddenly enlightened.

Thanh Khí: Pure air.

Thanh Khiết: Pure and clean.

Thanh Khoát Bảo Phước Thiền Sư (?-972): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Thanh Khổ: Nghèo mà lương thiện—Honest but poor.

Thanh Lăng: Sound wave.

Thanh Lăng Đạo Nguyên Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 40, thuộc tông Tào Động của xứ Đàng Ngoài, vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese Zen master of the 40th lineage of the Ts'ao Tung Sect in the Tonkin Region, who lived in the nineteenth century.

Thanh Lãnh: Coolness—Trong trẻo và mát mẻ—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—See Bát Công Đức Thủy.

Thanh Lâm Sư Kiền Thiền Sư: Seirin Shiken (jap)—Ch'ing-lin Shih-ch'ien (Wade-Giles Chinese)—Qinglin Shiqian (Pinyin Chinese)—See Sư Kiền Hậu Động Sơn Thiền Sư.

Thanh Lâm Thiền Sư: Zen master Qing-Lin Shiqian—See Sư Kiền Hậu Động Sơn Thiền Sư.

Thanh Liên: Utpala (skt)—Ưu Bát La—Hoa sen xanh—Blue lotus.

Thanh Liên Hoa Nhãn: Blue Lotus Eye.

Thanh Liên Hoa Sa Môn: The "Blue-lotus" ascetic.

Thanh Liên Long Vương: Utpalaka (skt)—Ưu Ba La Long Vương—Blue lotus Dragon king, name of a deity.

Thanh Liễu Chơn Yết Thiền Sư: Shingetsu Shoryo (jap)—Zen master Chen-hsieh Ch'ing-liao (Zhenxie Qingliao)—See Chơn Yết Thanh Liễu Thiền Sư.

Thanh Lọc Thân: Purging your bodies—Theo Hoàng Bá Ngũ Lục, Thiền sư Hoàng Bá đề nghị: "Tất cả những gì các bạn cần là những nghiêm lệnh sau đây: "Trước nhất, học cách hoàn toàn không thụ lãnh những cảm xúc đến từ sắc tướng bên ngoài, nhờ vậy, bạn có thể tẩy sạch thân khỏi những lãnh thọ ngoại lai. Thứ nhì, học cách không chú tâm phân biệt giữa cái này và cái kia dựa theo những cảm xúc của bạn, nhờ đó bạn sẽ tẩy sạch thân mình khỏi những phân định vô ích giữa hiện tượng này và một hiện tượng khác. Thứ ba, chăm giữ lấy mình thật kỹ nhằm tránh những phân biệt theo cảm xúc thích thú hay khó chịu, nhờ đó mà bạn tẩy sạch được thân khỏi những kỳ thị vô ích. Thứ tư, tránh chất chứa sự suy tư vào tâm bạn, nhờ đó mà bạn tẩy sạch thân khỏi những tri thức phân biệt."—According to The Zen Teaching of Huang-Po, Zen Master Huang-Po recommended, "All you need to remember are the following injunctions: First, learn how to be entirely unreceptive to sensations arising from external forms, thereby purging your bodies of receptivity to externals. Second, learn not to pay attention to any distinctions between this and that arising from your sensations, thereby purging your bodies of useless discernments between one phenomenon and another. Third, take great care to avoid discriminating in terms of pleasant and unpleasant sensations, thereby purging your bodies of vain discriminations. Fourth, avoid pondering things in your mind, thereby purging your bodies of discriminatory cognition."

Thanh Long: Rồng xanh—Blue or green dragon.

Thanh Lương: Trong sạch và tươi mát, ý nói thanh tịnh—Clear and fresh (cool)—Clean and pure.

Thanh Lương Đức Hồng Thiền Sư (1071-1128): Dehong Qingliang—See Đức Hồng Thanh Lương Thiền Sư.

Thanh Lương Nguyệt: Mặt trăng thanh tịnh, ý nói Đức Phật—The pure moon, i.e., the Buddha.

Thanh Lương Quốc Sư: Vị quốc sư giới luật thanh tịnh, danh hiệu của vị tổ thứ tư của tông Hoa Nghiêm (húy Trừng Quán, tự Đại Hưu, họ Hạ Hầu, người đất Sơn Âm, xuất gia năm 11 tuổi, trụ trì tại Ngũ Đài Sơn, được vua Đường Đức Tông tôn làm Thanh Lương Quốc Sư. Ngài thị tịch năm

120 tuổi)—Pure-minded preceptor of the State, title of the fourth patriarch of the Hua-Yen school.

Thanh Lương Sơn: Clean and Pure Mountain.

- 1) Tên của núi Ngũ Đài Sơn, nằm về phía bắc tỉnh Sơn Tây, nơi trú ngụ của các vị Bồ Tát—A name for Wu-T'ai-Shan in north Shan-Si, the abode of Bodhisattvas.
- 2) Nơi trú ngụ của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, về phía đông của vũ trụ: The abode of Manjusri Bodhisattva, in the north-east of the universe.

Thanh Lương Thái Khâm Thiền Sư (?-958): Zen master T'ai-ch'in of Ch'ing-liang—Thiền sư Thái Khâm ở Kim Lăng là một trong những đồ đệ của thiền sư Pháp Nhãn vào thế kỷ thứ X—Zen master T'ai-ch'in of Ch'ing-liang was a disciple of Zen master Fa-yan in the tenth century.

- Theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển X, một hôm Pháp Đẳng hỏi một vị Thiền Sư: “Đầu sào trăm trượng làm sao tiến được?” Vị Thiền sư trả lời: “Câm!” Ngài cứ khán câu đó hoài trong ba năm. Một hôm ngài cưỡi ngựa đi qua cây cầu ván, ván mục, ngựa sụp chân té nhào, quăng ngài rơi xuống cầu. Vừa rơi xuống ngài liền ngộ và làm bài kệ:

“Ngã hữu minh châu nhất khả
Cửu bị trần lao quang tỏa
Kim triêu trần tận quang sanh
Chiếu phá sơn hà vạn đóa.”
(Ta có một viên minh châu
Đã lâu bị bụi vùi sâu
Hôm nay bụi sạch phát sáng
Soi thấu núi sông muôn vật)

According to the Wudeng Huiyuan, volume X, one day he asked a famous Zen master: “The top of the pole is a hundred yards tall; how can you reach it?” The Zen master replied: “Just keep silent.” He then meditated on that statement for over three years. One day, he rode a horse across a wooden bridge. The bridge was so old that it collapsed right after the horse trod on. Both he and the horse were thrown off the bridge. At that moment he was enlightened and composed the following verse:

“I've got a precious gem
It was buried deep for a long time
Today, being completely clean,
it regains its brightness,

Illuminates rivers, mountains all over the world.”

- Cũng theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển X, khi sư đang trú ngụ ở Song Lâm, một hôm, có một vị Tăng đến hỏi: “Phong cảnh của tự viện Kim Lăng thế nào?” Sư đáp: “Không về nổi.” Trong trường hợp này, vị Tăng muốn biết đâu là những đặc sắc của Tăng viện nơi thiền sư Thái Khâm trú ngụ. Trong Phật giáo nó có ý nghĩa là một thái độ tâm linh hay tâm thần đặc sắc mà người ta dùng để đối trị tất cả những kích thích. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, hành giả tu Thiền không coi nó chỉ như là một thái độ hay một xu hướng của tâm, mà là thành phần cốt yếu hơn để thiết lập căn cơ đích thực cho thể tánh của mình, nghĩa là một môi trường mà trong đó người ta sống và vận động và có lý do hiện hữu của mình. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III, môi trường đó, chính yếu được xác định bởi chiều sâu và độ sáng của những trực giác tâm linh của người đó. “Cảnh Tăng viện của bạn ra sao?”, do đó có nghĩa là “Sở ngộ của bạn về chân lý cứu cánh Phật pháp là gì?” Trong khi những câu hỏi “Từ đâu?”, “Ở đâu?” hay “Về đâu” được đặt ra cho một vị Tăng tâm sư học đạo, thì những câu hỏi nhắc đến chỗ trú ngụ, chỗ ở, khía cạnh hay phong cảnh, được đặt ra cho một bậc thầy không thấy cần vân du tìm nơi an nghỉ cuối cùng nữa. Do đó, cả hai loại câu hỏi này, trên thực tế đều giống nhau—Also according to the Wudeng Huiyuan, volume X, while he was residing at Shang-lin, one day, a monk came and asked, “What are the sights of your monastery?” The master replied, “You cannot paint it however you try.” In this case, the monk wants to know what are the characteristic sights of the monastery where Zen master T'ai-ch'in resides. In Buddhism it is a general characteristic psychic or spiritual attitude which a Buddhist assumes towards all stimuli. But, strictly speaking, Zen Buddhists do not regard it as a mere attitude or tendency of mind but as something more fundamental constituting the very ground of one's being, that is to say, a field where a person lives and moves and has his reason of existence.

According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Third Series* (p.110), this field is essentially determined by the depth and clarity of one's spiritual intuitions. 'What are the sights of your monastery?' means, therefore, 'What is your understanding of the ultimate truth of Buddhism?' or 'What is the ruling principle of your life, whereby you are what you are?' While thus the questions, 'Whence?' 'Where?' or 'Whither?' are asked of a monk who comes to a master to be enlightened, the questions as to the residence, abode, site, or sights are asked of a master who feels no more need now of going on pilgrimage for his final place of rest. These two sets of questions are, therefore, practically the same.

Thanh Lương Trì: Hồ thanh tịnh, dùng để ví với cảnh niết bàn, nơi không có sóng gió và nhiễm trước phiền não—The pure lake or pool, i.e., nirvana.

Thanh Lương Tự: Tên của một tự viện trên núi Ngũ Đài Sơn, được ngài Thanh Lương Quốc Sư xây dựng vào thời nhà Đường—A monastery at Wu-T'ai-Shan, built by preceptor of the State Sin-Liang during the T'ang Dynasty.

Thanh Lưu: Clear current.

Thanh Mẫn: Intelligent and quick.

Thanh Mậu Thiền Sư (1262-1329): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master who lived during the Yuan dynasty.

Thanh Minh:

- 1) Trong sáng: Clear and bright.
- 2) Giải thích rõ ràng: To explain or to state clearly.
- 3) Ngày lễ Thanh Minh sau Tết, thường vào ngày rằm tháng ba Âm lịch, ngày lễ dành cho những vong linh. Các dân tộc Đông Á như Tàu, Nhật, Đại Hàn và Việt Nam, thường cử hành lễ này bằng cách đi đến các nghĩa trang để vãi cỏ và làm sạch mộ tổ tiên, cũng như dâng cúng thực phẩm và hoa quả—The Chinese festival or a festival after Spring, usually on 15th of the third lunar month, when honour is paid to departed spirits. East Asian peoples such as Chinese, Japanese, Korean, Vietnamese, often celebrate this festival by

going to the cemetery to cut grasses, clean and offer food and fruits on their ancestors' tombs

- 4) Trong Thiền Tông, sự truyền đạt trí huệ cao siêu được thực hiện bằng tâm truyền tâm. Tuy nhiên, với đa số đại chúng với căn cơ trình độ khác nhau, thì sự truyền đạt bằng ngôn ngữ và hình ảnh chân thật vẫn phổ thông và hữu hiệu hơn nhiều—In Zen the transmission of high wisdom is carried out from mind to mind. However, the masses with different levels of faculties, the transmission by way of speech and real pictures is much more popular and effective.

Thanh Minh Luận: Sabdavidya-sastra (skt)—Bộ luận về chữ và nghĩa—A treatise on the words and meanings.

Thanh Minh Quang Tâm: Mind of clear light—Tâm với ánh sáng trong suốt—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tương giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh. Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sinh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in *Buddhism in Mahayana Tradition*, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn. This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

Thanh Mục: Pingalanetra (skt)—Tên của một vị sư người Ấn sống vào thế kỷ thứ tư—Name of an

Indian monk who lived in the fourth century.

Thanh Nghiêm (1924-1970): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Thanh Nguyên Duy Tín: Seigen-Ishin (jap)—Ching-Yuan-Wei-Hsin—Name of a monk.

Thanh Nguyên Hạ: Pháp hệ của ngài Thanh Nguyên Hành Tư, đệ tử nổi pháp của Lục Tổ Huệ Năng—Lineage of dharma transmission from Zen master Ch'ing-yuan Hsing-ssu (660-740), a disciple and dharma-heir of the Sixth Patriarch, Hui Neng—See Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư.

Thanh Nguyên Hành Tư Thiền Sư: Ch'ing-yuan Hsing-ssu—See Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư.

Thanh Nguyên Pháp Hệ: See Thanh Nguyên Hạ.

Thanh Nhân Nan Phùng: Tình bạn chân thật rất hiếm hoi—Real friendship is rare.

Thanh Nhuệ Cô Bần: Ch'ing-jui's lonely and miserable—Đây là thí dụ thứ 10 của Vô Môn Quan. Thí dụ này kể lại nội dung của một cuộc pháp luận giữa Tào Sơn và môn đồ của mình là Thanh Nhuệ: "Một vị Tăng đến trình thầy Tào Sơn: 'Thưa thầy, Thanh Nhuệ này thật nghèo khổ và cô đơn, xin thầy hãy giúp anh ta được giàu có.' Tào Sơn nói: 'A Xà Lê, lại đây!' Thanh Nhuệ đáp: 'Thế nào ạ?' Tào Sơn nói: 'Con đã uống ba chén rượu quý tại nhà Bạch ở Truyền Châu, thế mà con lại nói rằng con không hề nhúng môi vào rượu!'" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, Thanh Nhuệ trình cơ như vậy là ý làm sao? Tào Sơn nhanh mắt, hiểu rõ ngay ý tứ. Tuy nhiên, xem vào đâu mà bảo Thanh Nhuệ đã uống ba chén rượu?—This is the tenth example of the Wu-Men-Kuan. In this example we see Ts'ao-shan in a hossen with his student Ch'ing-jui: "A monk once came to Master Ts'ao-shan and said, 'Ch'ing-jui himself is very lonely and miserable. Please be so kind as to help me to get ahead.' Ts'ao-shan said, 'Acharya Jui!' Ch'ing-jui said, 'Yes?' Ts'ao-shan said, 'You have already drunk three cups of superb wine from the house of Pai of Ch'uan chou, and still you are saying that you haven't wet your lips!'" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Ch'ing-jui is submissive in manner, but what is his real intention? Ts'ao Shan has the eye and thoroughly discerns what Ch'ing-jui means.

However, who can tell where and how has Ch'ing-jui drink wine?

Thanh Nhuệ Thiền Sư: Seizei (jap)—Tên của một trong những đại đệ tử của thiền sư Tào Sơn Bản Tịch. Tên của ông xuất hiện trong thí dụ thứ 10 của Vô Môn Quan trong cuộc pháp luận với thầy mình—Name of one of the great disciples of Ts'ao-shan Pen-chi. His name appears in example 10 of the Wu-Men-Kuan in a hossen with his master—See Tào Sơn Bản Tịch.

Thanh Nhuận Hưng Dương Thiền Sư: Koyo Seijo (jap)—Hsing-yang Ch'ing-jang (Wade-Giles Chinese)—Xingyang Qingrang (Pinyin Chinese)—See Hưng Dương Thanh Nhuận Thiền Sư.

Thanh Niệm Tụng: Tụng niệm ra tiếng—Vocal intonation.

Thanh Nữ Ly Hôn: Wu-tsu: "Which Is the True Ch'ing?" Example 35 of the Wu-Men-Kuan—Thí dụ thứ 35 của Vô Môn Quan. Ngài Ngũ Tổ hỏi một ông Tăng: "Cô Thanh lia hôn, cô nào là thật?" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, nếu chỗ này mà hiểu cho xác thiết thì thấy rằng thoát xác, nhập xác như ra vào quán trọ. Còn như chưa, chớ nên chạy bậy. Một mai đất, nước, lửa, gió phân tán, như cua đĩnh bị thả vào nước sôi, chân tay luống cuống. Lúc ấy chớ bảo rằng ta không nói trước—Wu-tsu asked a monk, "The woman Ch'ing and her spirit separated. Which is the true Ch'ing?" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, if you realize the true one, then you'll know that emerging from one husk and entering another is like a traveler putting up at an inn. if this is still not clear, don't rush about recklessly. When you suddenly separate into earth, water, fire, and air, you'll be like a crab dropped into boiling water, struggling with your seven hands and eight legs. Don't say I never told you.

Thanh Phạm: Phạm ngữ là ngôn ngữ của thanh tịnh: Pure Sanskrit—Tiếng Phật thanh tịnh: Buddha's resonant voice, or pure enunciation.

Thanh Phẫu Hưng Dương Thiền Sư: Koyo Seibo (jap)—Hsing-yang Ch'ing-p'ou—Xingyang Qingpou—See Hưng Dương Thanh Phẫu Thiền Sư.

Thanh Phong Thiền Sư: Ch'ing-feng Zen master—Một vị Thiền sư Trung Hoa vào khoảng

thế kỷ thứ X—A Chinese Zen master in around the tenth century—See Huyền Tắc Thiền Sư.

Thanh Quan: Honest officials—An incorruptible official.

Thanh Quang: Khoáng đặng: Spacious—Thanh tịnh và sáng sủa: Pure and bright.

Thanh Quy: Luật thanh tịnh: Pure rules— Quy luật rõ ràng trong tự viện: Clear rules.

Thanh Quý: Chỉ nơi thanh tịnh và ít thấy được như những vùng sơn lâm với suối đá hùng vĩ—Pure and rare.

Thanh Quỷ: Loại quỷ xanh, luôn miệng trách mắng tội nhân trong địa ngục—Blue or green demons who abuse the sufferers in Hades.

Thanh Sắc Biến Xứ: Blue Kasina.

Thanh Sắc Giả Bại Đức Chi Cụ: Âm thanh du dương và vui thú sắc dục là những thứ phá hoại đức độ—Melodious sounds and sensual pleasures are destructive to virtue.

Thanh Sắc Thanh Quang: Green colored of green light.

Thanh Sơn Tuấn ĐồngThiền Sư: Zen Master Shundo Aoyama—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản trong thời cận đại. Hầu như tất cả những lời dạy của Thiền Sư Thanh Sơn Tuấn Đồng được viết trong quyển 'Chủng Tử Thiền'—Name of a Japanese Zen master in modern days. Almost all his teachings were written in the 'Zen Seeds'.

- Thiền Sư Thanh Sơn Tuấn Đồng dạy: "Những buổi sáng mùa đông, đôi khi tôi phải khó khăn lắm mới đốt được ngọn nến. Tôi phải từ từ nung sáp cho chảy ra quanh ngọn bấc. Ngọn nến bén lửa, sáng lên và bắt đầu cháy và tan cùng cái nóng của chính ánh sáng của mình. Con người cũng vậy. Thoạt tiên, chúng ta cần một vị thầy để hướng dẫn và "thấp sáng" cho chúng ta, nhưng sau đó, bằng cách "tự đốt cháy" được nhờ những nỗ lực bản thân, chúng ta phát ra ánh sáng và hơi nóng quanh mình. Dầu có người nhiệt tình thúc dục chúng ta cháy, trừ phi nào bản thân chúng ta muốn cháy, không một điều gì có thể hoàn thành được."—Zen Master Shundo Aoyama taught: "On cold winter mornings, I sometimes find it hard to light a candle. I must slowly melt the wax surrounding the wick. The lit candle will then burn brightly and continue to burn, melting with the heat of its own light. And so

it is with human beings. At first, we must have a good teacher to guide us and 'light us,' but after that, by 'burning ourselves' with our own efforts, we emit light and warmth around us. However earnestly someone else urges us to burn, unless we burn ourselves, nothing will be accomplished."

- Một hôm, Thiền Sư Thanh Sơn Tuấn Đồng tự hỏi: "Tại một cửa hàng, hoa nở trái mùa và cái loại rau quả bày la liệt quanh năm. Trong thế giới hiện đại, chúng ta không còn cảm xúc sống sờ được ngắm những nụ hoa đầu mùa sau một mùa đông dài, hoặc vào lúc tàn thu, một chút buồn se sắt trước những cụm hoa cuối mùa. Ngay từ khởi thủy, chúng ta đã xa lìa môi trường thiên nhiên, nơi nuôi dưỡng những cảm xúc đó trong tim chúng ta, và giờ đây, tất cả bắt đầu với ý tưởng rằng chúng ta có thể được bất cứ thứ gì bằng tiền. Những ham muốn của chúng ta, muốn ngắm nhìn khóm hoa mà mình yêu thích hay thưởng thức các loại rau quả mà mình ưa chuộng, đều gắn liền với ham muốn khác mà mọi người đều có, đó là làm ra lợi nhuận. Để thỏa mãn những ham muốn đó, người ta sử dụng công nghệ khoa học hiện đại một cách bừa bãi. Rốt cuộc, mọi thứ đều có thể mua được trên thị trường, đưa đến hệ quả là một thế giới mất hết sức sống. Chúng ta không được quên rằng những người sống trong môi trường như vậy càng lúc càng trở nên duy vật và vô cảm. Trái tim của họ biến thành nhựa dẻo, và không còn chỗ nào cho chân lý nhà Phật trong đó sinh tử như chúng thực là đều là niết bàn."—One day, Zen Master Shundo Aoyama wondered himself: "At the store, flowers bloom out of season and all kinds of fruits and vegetables are on display throughout the year. In the modern world, the thrill of seeing flowers bloom after a long winter, or the feeling of tenderness toward the last remaining flowers of autumn, cannot be experienced... From the beginning we are cut off from the natural environment, which cultivates these emotions in our hearts, and it all starts with the idea that we can get anything we want with money... Our desires, always wanting to see the flowers we love and to eat our favorite fruits

and vegetables, became entangled with another common human desire, that is, to make profits. To fulfill those desires, scientific technology has been utilized without control. In the end, everything is made available for commercial sale, resulting in an inherently lifeless world. We must not forget that people living in such a situation gradually grow more materialistic and unfeeling. Their hearts become, as it were, plasticized, and have no room for the Buddhist truth that life and death, as they are, is nirvana.

- Hôm khác, Sư được mời đến dự một buổi trà đạo, sau khi bước vào một căn phòng cạnh bên một ngôi chùa và nhìn thấy một bức tranh cuộn treo trên vách phòng ngủ. Bức tranh vẽ một bầu rượu với dòng thư pháp của Thiền sư Rosen Takashina: "Kêu lóc bóc, ấy là bầu chưa đầy." Có ý nghĩa nào thâm thúy trong câu nói này chăng? Lắc một cái bầu đầy ắp rượu người ta không nghe tiếng động nào. Nếu chỉ còn một chút rượu bên trong, bầu sẽ kêu lóc bóc. Con người cũng giống như bầu rượu. Những người thật sự tự thức, tự giác luôn giữ trầm tĩnh và điềm nhiên trước bất kỳ sự việc nào. Khi người ta chạy lăng xăng một cách bận bịu, than phiền và bào chữa, họ chứng tỏ cho người ta thấy cái thiếu trí huệ của mình. Thiền sư tự nhủ: "Tôi cũng có ý tưởng tương tự như vậy trong lúc đi xuôi theo một dòng suối trên một chiếc thuyền con. Ở đầu nguồn, nơi nước còn cạn, mặt nước xao động bập bềnh, nước tuôn chảy róc rách. Ở hạ nguồn, nơi dòng suối đã rộng và sâu hơn, mặt nước phẳng lặng, yên tĩnh và dòng chảy êm đềm. Dòng thư pháp trên bức tranh cuộn lại hiện về trong trí tôi mỗi lần tôi chớm mắt bình tĩnh về một việc gì đó."—Another day, Zen Master Shundo Aoyama was invited to a tea ceremony, after he entered a room in a nearby temple, where he notice a hanging scroll in the tokonoma alcove. The scroll, a painting of a drinking gourd, carrying the following inscription by the modern Zen Master Rosen Takashina: 'If it sloshes, there isn't enough.' What wit lies behind that remark. A gourd filled to the brim with wine makes no sound when shaken. if there is only

a little wine left in the bottom of a gourd, it sloshes. People are like gourd. Human beings who are truly self-aware remain calm and unruffled no matter what happens. When people rush around busily, complaining and making excuses, they prove their lack of wisdom. Zen Master Shundo Aoyama wondered: "The same thought occurred to me once when I was traveling down a valley stream in a small boat. Upstream, where the water is shallow, its surface is choppy and it flows noisily. Downstream, where the stream is swollen and the water deep, its surface is smooth and calm and it flows silently. The words on that scroll come to mind whenever I feel inclined to fuss about something."

- Thiền Sư Thanh Sơn Tuấn Đồng dạy: "Khi chúng ta lắng nghe một cách lơ đãng tiếng nước tuôn chảy, phải chăng tiếng róc rách tạo nên một nhịp điệu đều đặn? Vậy mà không có một giọt nước nào chảy qua hai lần trên một tảng đá, và tiếng thì thầm của nước chảy qua tảng đá thay đổi liên tục. Tính chất tương đồng chỉ là ảo giác của tai, mắt và cái tâm của con người. Nước chảy qua lòng sông không bao giờ có thể tìm lại dấu cũ của nó. Cuộc sống của con người cũng không khác. Chỉ là mắt và tâm của kẻ phàm trần mới thấy ngày hôm qua giống như ngày hôm nay. Đôi mắt và cái tâm của người giác ngộ phải nhận ra mỗi khoảnh khắc đều có hình thái khác biệt với khoảnh khắc khác—Zen Master Shundo Aoyama taught: "When we listen subconsciously to the sound of flowing water, does it not seem to create a rhythm? Yet not a single drop of water passes over the same rock twice, and the murmur of water rushing over a rock is constantly changing. Sameness is but an illusion of the human ears, eyes, mind. Water that has once flowed along a riverbed can never retrace its course. Human life is no different. It is only our mundane eyes and minds that see yesterday as being the same as today. Enlightened eyes and minds recognize that each moment has a form different from that of any other moment."
- Thiền Sư Thanh Sơn Tuấn Đồng viết: "Hideo Kobayashi, một nhà phê bình văn hóa, nói

rằng một chiếc lá cũng có thể che khuất mặt trăng. Nếu chúng ta đặt một chiếc lá lên mắt, nó quá gần làm cho chúng ta không thấy rõ được nó. Một chiếc lá trên mắt chúng ta có thể bít kín mặt trăng và thế giới chung quanh chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta bỏ chiếc lá ra, chúng ta sẽ thấy rõ chiếc lá. Và các vật khác lại cũng như vậy. Núi non, sông ngòi, mặt trăng, mây, tất cả lại hiện ra khi chúng ta bỏ chiếc lá khỏi mắt. Trong cuộc sống của chúng ta, khi những sự việc được nhìn quá gần, chúng ta không thể nào có bước một bối cảnh tốt. Chúng ta dễ dàng bị cuốn hút theo các hoàn cảnh, cuối cùng mất đi cái nhìn đúng đắn. Chúng ta có thể trở nên ngạo mạn về một điều phú phiếm, hay trở thành con mồi cho nỗi muộn phiền. Nhưng nếu chúng ta nhìn thấy sự vật đúng trong bối cảnh, chúng ta có thể cảm kích cảnh quang tuyệt vời quanh mình—Zen Master Shundo Aoyama wrote: "Hideo Kobayashi, a cultural critic, says that a leaf from a tree can hide the moon. If we place a leaf over our eyes, it is so close that we cannot see it as it is. A leaf over our eyes can shut out the moon and the world around us, too. If we hold the leaf away from us, however, we see the leaf as it is. So it is with other things. Mountains, rivers, the moon, clouds, all are visible if we remove the leaf from our eyes. When it comes to things in our own lives, they can be too close to be seen in a proper perspective. We easily get caught up in situations, carried away, eventually losing our perspective. We can be easily puffed up with pride over a trifle, or become prey to melancholy. But if we see things in perspective, we can appreciate the wonderful scenery around us."

- Thiền Sư Thanh Sơn Tuấn Đồng viết trong quyển *Chứng Tử Thiền*: "Eiichi Enomoto viết bài thơ:

'Cái vỏ này không phải do chính tôi tạo ra.
Tôi đang mượn từ trời và đất,
để sống qua từng ngày và mọi ngày.'

Cuộc sống của một người là một sự phối hợp giữa những của cải ta vay mượn và cái được tặng cho. Không vay mượn sức lực của trời và đất, người ta không thể sống được, dầu chỉ là

một lát. Thiếu sức lực vay mượn này không thể thốt nên lời, không thể thấy, không thể nghe, không thể cất nhắc tay chân, tim ngừng đập, và bao tử không làm việc. Ý thức nhận được chân lý đó, khiến người ta không chấp nhận tự vận."—Zen Master Shundo Aoyama wrote in *Zen Seeds*, "Eiichi Enomoto wrote this poem, called 'Hermit Crab':

This shell is not of my own making.

Borrowing it from heaven and earth,

I live out each and every day.'

One's life is a combination of what one borrows and what one is gifted with. Without borrowing all the strength of heaven and earth, one cannot truly live, even for a moment. Lack of this borrowed strength makes impossible the utterance of words, the perception through eyes and ears, the involuntary movement of arms and legs, and the involuntary working of the heart and stomach. One's awareness of this truth impels one to reject suicide."

Thanh Tạng: Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Thanh theo lệnh của vua Thanh Thế Tông, bắt đầu năm 1735 và hoàn thành năm 1738. Tổng cộng có 1.662 bộ với 7.168 quyển. Trong đó có 528 bộ Đại Thừa kinh, 242 bộ Tiểu Thừa kinh; 25 bộ Luật Đại Thừa, 54 bộ Luật Tiểu Thừa; 97 bộ Luận Đại Thừa, 36 bộ Luận Tiểu Thừa; 108 quyển *Hiển Thánh Ký Lục*, và 332 quyển *Tục Nhập Tạng*—The *Ching Tripitaka*, compiled by order of King Shi-Tsung; began in 1735, the work was finished in 1738. It included 1,662 master work with 7,168 books. It contained 528 Mahayana and 242 Hinayana sutras; 25 Mahayana and 54 Hinayana vinaya; 97 Mahayana and 36 Hinayana sastras; 108 biographies; and 332 supplementary or general works.

Thanh Tâm: Tâm không uế nhiễm—An unperturbed mind—Pure heart.

Thanh Tâm Quả Dục: Tâm không uế nhiễm thì ít có dục vọng, ý nói tâm của một vị ẩn sĩ—Pure heart with few desires, i.e., to feel pure and light-hearted like a hermit.

Thanh Tắt: Dọn đường—To clear the way.

Thanh Thái Quốc: Cực Lạc Quốc Độ—The Land of Ultimate Bliss.

Thanh Thanh Thúy Trúc, Tận Thị Chân Như, Uất Uất Hoàng Hoa Vô Phi Bát Nhã: Trúc biếc xanh xanh, thủy đều là thật tướng chân như, hoa vàng rực rỡ không gì chẳng phải là trí huệ bát nhã. Ý nói chân như Phật tánh tồn tại ở khắp mọi nơi, khi hành giả trừ sạch mọi vọng tâm phân biệt—Greenish bamboo groves display the real nature of everything; among the gorgeous yellow flowers, again nothing is not the real nature of everything. The term indicates that when practitioners get rid of their deluded and discriminated mind, Buddha-nature exists everywhere.

Thanh Thế: Prestige—Fame and influence.

Thanh Thiên Bạch Nhật: Giữa ban ngày ban mặt—Blue sky and bright sun, i.e., on day time or completely in the open.

Thanh Thiên Bạch Nhật Nhất Thanh Lô: Trời quang mây tạnh sấm dậy vang lừng—Thiền sư Vô Môn Huệ Khai viết:

"Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lô
Đại địa quần sanh nhãn hoát khai
Vạn tượng sum la tể khể thủ
Tu Di bột khiếu vũ tam đài"

(Trời quang mây tạnh sấm dậy vang lừng
Mọi vật trên đất, mắt bỗng mở bừng
Muôn hồng nghìn tía cúi đầu làm lễ
Núi Tu Di cũng nhảy múa vui mừng)

(Theo bản dịch của Trúc Thiên & Tuệ Sĩ)

In *The Gateless Barrier*, Zen Master Wu Men (Mumon, 1183-1260) said:

"A thunderclap under the clear blue sky;
All beings on earth open their eyes;
Everything under heaven bows together;
Mount Sumeru leaps up and dances."

Thanh Thiên Bạch Nhật Niệm Sàng: Ban ngày ban mặt lại đái dầm. Trong Thiền, dụ cho hành vi vô lý buồn cười—To wet the bed on day time. In Zen, the term indicates a funny nonsense behavior.

Thanh Thoát: Pure and light—Spontaneously.

Thanh Thoát Cô Bản: See Thanh Nhuệ Cô Bản.

Thanh Thủy: Nước trong—Clear water.

Thanh Thường Trúc: Mimamsaka (skt)—Một tông phái ngoại đạo vào thế kỷ thứ VII tại Ấn Độ—A non-Buddhist (heretics) sect in India in the seventh century—See Lục Sư Ngoại Đạo.

Thanh Thượng: Cao thượng—Noble.

Thanh Tích (1881-1964): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century.

Thanh Tích Vân Cư Thiền Sư: Zen master Ch'ing-hsi Yun-chu—Thiền sư Thanh Tích Vân Cư là một trong những đồ đệ của thiền sư Pháp Nhãn vào thế kỷ thứ X. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Phong cảnh của tự viện Vân Cư thế nào?" Sư có vẻ không muốn trả lời thực thụ về phong cảnh của Tăng viện mình, nên Sư hỏi ngược lại: "Ông nói cảnh có nghĩa là gì?" Vị Tăng hỏi lại: "Ai là người ở đây?" Sư chẳng nói gì rõ rệt, mà chỉ nói vồn vện: "Tôi vừa nói với ông cái gì?" Trong trường hợp này, vị Tăng muốn biết đâu là những đặc sắc của Tăng viện. Trong Phật giáo nó có ý nghĩa là một thái độ tâm linh hay tâm thần đặc sắc mà người ta dùng để đối trị tất cả những kích thích. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, hành giả tu Thiền không coi nó chỉ như là một thái độ hay một xu hướng của tâm, mà là thành phần cốt yếu hơn để thiết lập căn cơ đích thực cho thể tánh của mình, nghĩa là một môi trường mà trong đó người ta sống và vận động và có lý do hiện hữu của mình. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III, môi trường đó, chính yếu được xác định bởi chiều sâu và độ sáng của những trực giác tâm linh của người đó. "Cảnh Tăng viện của bạn ra sao?", do đó có nghĩa là "Sở ngộ của bạn về chân lý cứu cánh Phật pháp là gì?" Trong khi những câu hỏi "Từ đâu?", "Ở đâu?" hay "Về đâu" được đặt ra cho một vị Tăng tầm sư học đạo, thì những câu hỏi nhắc đến chỗ trú ngụ, chỗ ở, khía cạnh hay phong cảnh, được đặt ra cho một bậc thầy không thấy cần vân du tìm nơi an nghỉ cuối cùng nữa. Do đó, cả hai loại câu hỏi này, trên thực tế đều giống nhau—Zen master Ch'ing-hsi Yun-chu was one of Zen master Fa-yan's disciples in the tenth century. One day, a monk came and asked, "What are the sights of your monastery?" Ch'ing-hsi was not apparently inclined to give any positive answer about the sights of his monastery, so he counter-questioned the monk, "What do you mean by 'sights'?" When the monk further asked, "Who is the man living here?" Ch'ing-hsi was not at all communicative, and simply made this remark, "What did I say to you just now?" In this case, the monk wants to know what are the

characteristic sights of the monastery where Ch'ing-hsi resides. In Buddhism it is a general characteristic psychic or spiritual attitude which a Buddhist assumes towards all stimuli. But, strictly speaking, Zen Buddhists do not regard it as a mere attitude or tendency of mind but as something more fundamental constituting the very ground of one's being, that is to say, a field where a person lives and moves and has his reason of existence. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Third Series* (p.110), this field is essentially determined by the depth and clarity of one's spiritual intuitions. 'What are the sights of your monastery?' means, therefore, 'What is your understanding of the ultimate truth of Buddhism?' or 'What is the ruling principle of your life, whereby you are what you are?' While thus the questions, 'Whence?' 'Where?' or 'Whither?' are asked of a monk who comes to a master to be enlightened, the questions as to the residence, abode, site, or sights are asked of a master who feels no more need now of going on pilgrimage for his final place of rest. These two sets of questions are, therefore, practically the same.

Thanh Tiền Nhất Cú, Thiên Thánh Bất Truyền: Một câu nói trước khi mở miệng, dù là ngàn Thánh ra đời cũng không thể nào truyền đạt được. Ý nói chứng ngộ Thiên không do người khác trao truyền mà phải do chính tự thân mình tự ngộ. Theo Bích Nham Lục, tấc 7, một câu trước tiếng ngàn Thánh chẳng truyền, chưa từng thân cận như cách Đại Thiên. Nếu như nhằm trước tiếng biện được, cắt đầu lưỡi người trong thiên hạ, cũng chưa phải là người bén nhạy. Do đó nói: "Trời không thể che, đất không thể chở, hư không không thể dung chứa, mặt trời mặt trăng không thể chiếu." Chỗ không Phật riêng xứng tôn, mới sánh được đôi phần. Nếu như thế thấu được, thì trên đầu sợi lông phóng đại quang minh, bảy dọc tám ngang đối pháp tự tại, nắm lại đưa ra cái nào cũng phải. Cái gì mà phi thường như vậy? Hành giả tu Thiên có hội được chẳng? Nào ai có biết những giọt mồ hôi của tiền nhân đã đổ ra trong quá khứ chỉ là muốn củng cố sự thành tựu của hậu thế mà thôi—A phrase before opening the mouth, thousand sages cannot transmit it. In Zen, realization cannot be transmitted from others, practitioners must realize themselves. According to the Pi-Yen-Lu, example

7, a thousand sages have not transmitted the single word before sound. If you have never seen it personally, it's as if it were worlds away. Even if you discern it before sound and cut off the tongues of everyone in the world, you're still not a sharp fellow. Therefore it is said, "The sky can't cover it; the earth can't support it; empty space can't contain it; sun and moon can't illumine it." Where there is no Buddha and you alone are called The Honored One, for the first time you have amounted to something. Otherwise, if you are not yet this way, penetrate through on the tip of a hair and release the great shining illumination; then in all directions you will be independent and free in the midst of phenomena, whatever you pick up, there is nothing that's not it. What is attained that is so extraordinary? Zen practitioners, do you understand? No one knows about the sweating pioneers of the past; they only want to strengthen the future generations' achievement.

Thanh Tín Nam: Upasaka (skt)—Male lay devotees—See Ưu Bà Tắc.

Thanh Tín Nữ: Upasika (p & skt)—Ô Ba Ti Ca (Nữ cư sĩ)—Tín Nữ—Female lay devotees—Female servant—Laywoman follower—See Ưu Bà Di.

Thanh Tịnh: Subha (p)—Visuddhi (p)—Parisudhi or Visudhi (skt)—Purity—Purification—Pureness or purity.

- 1) Dứt bỏ mọi sai phạm tà ác và nhiễm trước: Free from evil and defilement.
- 2) Hoàn toàn thanh tịnh: Pure—Chaste—Calm—Quiet—Purity—To purify (v)—To become purity—Serenity—Pure and clean—Perfectly clean.

Thanh Tịnh Âm: Âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn—Purity of voice, comprehending all speech.

Thanh Tịnh Báo: Quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng—Purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions.

Thanh Tịnh Bi: Pure compassion—Thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiết. Thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng. Thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoằng thệ. Thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu

tâm trong sạch. Thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn. Thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường. Thanh tịnh bi không bạn bè, vì riêng mình phát tâm đó—Pure compassion is able to remove delusion by explaining the truth. Pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings. Pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation. Pure compassion not seeking reward, purifying their mind. Pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings. Pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence. Pure compassion without companion, as they make their determination independently.

Thanh Tịnh Biện Tài: Purity of intellectual powers—Biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp—Purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings.

Thanh Tịnh Bồn Nhiên: Purely and naturally so—Spontaneous.

Thanh Tịnh Bồn Nhiên Tâm: Citta-pakṭi-parabhasvara (p)—Original purification of mind—Sự thanh tịnh tự nhiên buổi ban đầu của tâm—Original purity of mind—Original serenity of mind.

Thanh Tịnh Chân Như: The pure bhutatathata—Pure thusness.

Thanh Tịnh Công Đức Nhãn Thiên Vương: Eye of Pure Virtues—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biết tất cả pháp vô tướng, không sanh diệt, vô công dụng hạnh, không lai khứ—Who found the door of liberation of effortless action knowing that all things are not born, do not perish, and do not come or go—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

Thanh Tịnh Công Hạnh: Công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly—Purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation.

Thanh Tịnh Cúng Dường: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Cúng dường thanh tịnh—Purification of offering.

Thanh Tịnh Danh Xưng Thiên Vương: Pure reputation—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.

Thanh Tịnh Diệu Quang Thiên Vương: Pure Subtle Light—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

Thanh Tịnh Đại Nguyện: Đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai—Purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings.

Thanh Tịnh Đạo: Visuddhi-magga (p)—Visuddhi-marga (skt)—Way of purification—Way of purity—Thanh Tịnh Đạo hay con đường tinh khiết. Tác phẩm nổi tiếng chính sau khi có kinh điển của trường phái Theravada, được Phật Âm (Buddhaghosha) soạn vào thế kỷ thứ V sau tây lịch—The Path of Purification or Path of purity, the most famous and important postcanonical work of the Theravada. It was composed by Buddhaghosha in the 5th century.

Thanh Tịnh Đạo Luận: Visuddhi-marga-sastra (skt)—Treatise on the Way of purification or the Way of purity—See Thanh Tịnh Đạo.

Thanh Tịnh Giác Hải: Bản giác thanh tịnh rộng sâu như biển cả, không chứa đựng những phiền trược của cuộc đời (như biển cả không chứa rác rưởi, mà rác rưởi phải bị sóng tấp vào bờ)—The pure ocean of enlightenment, which underlies the disturbed life of all.

Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội: Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained.

Thanh Tịnh Giới: Sila-visuddhi (skt)—Keeping the precepts perfectly—Pure precepts.

Thanh Tịnh Giới Đức: To Purify Morality—Giới đức là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong thiền định, nên hành giả tu thiền chơn thuần nhất định phải có giới hạnh trang nghiêm. Thước đo của sự tiến bộ trong thiền định là cách cư xử của hành giả với những người chung quanh. Nhờ thanh tịnh giới đức và đạo hạnh mà hành giả tu thiền lúc nào cũng sống hòa ái và khoan dung với mọi người, chứ không cần thiết phải lui vào rừng sâu núi thẳm, xa lánh mọi người. Thật vậy, lúc chung sống trong cộng đồng, chúng ta mới có cơ hội và điều kiện tu sửa giới hạnh của chính mình. Như vậy, người sơ cơ tu tập thiền định trước hết phải có khả năng sống tốt đẹp với mọi người trước khi rút vào nơi vắng vẻ để tu tập thiền định thâm

sâu hơn. Nghĩa là bên cạnh tu tập tọa thiền, chúng ta phải luôn cố gắng sống tốt đẹp và hòa ái với mọi người trong cuộc sống hằng ngày. Có người nói ‘tu thiền chẳng cần hành thiện tránh ác’. Những ai dám nói như vậy, quả thật họ chẳng phải là Phật tử chân thuần. Ngược lại, có rất nhiều tế hạnh mà chúng ta phải chuẩn bị trước cũng như trong khi tu tập thiền định. Cái mà chúng ta gọi là tế hạnh, nhưng kỳ thật những thứ này ảnh hưởng rất lớn trên đường tu tập của chúng ta. Khi chứng kiến sự thành công của người khác, chúng ta khởi tâm tùy hỷ; khi thấy người khác khổ đau, chúng ta khởi tâm thương xót và cảm thông. Khi thành công, mình phải luôn giữ tâm khiêm cung—Morality is one of the most important factors in meditation, so, a devout zen practitioner must be a good virtue one. One’s meditation progress is valued from his or her behavior toward people around. Through the purification of morality and behavior, zen practitioners always live peacefully and tolerantly with people, not necessarily retreat in deep jungle to be away from people. In fact, while living in the community, we have chances and conditions to improve our morality. Therefore, a zen beginner must be able to live together with everyone before turning into solitude life for deep meditation. That is to say, beside practicing meditation, we use the rest of our time to live nicely and kindly to people. Some people say that they do not need to do good deeds, nor do they need to prevent unwholesome deeds. Those who dare to say so, they are really not devout Buddhists. In the contrary, there are a lot of small virtues need be prepared before and during we practice meditation. The so-called ‘small virtues’ are, in fact, play a big role on our way of cultivation. We would be happy with other’s success and sympathy with other’s miseries. We will keep ourselves modest when achieving success.

Thanh Tịnh Hành: Hành Thanh Tịnh—Sự thanh tịnh trong hành động—Purity in actions.

Thanh Tịnh Hạnh: Hạnh thanh tịnh—Purity in conduct.

Thanh Tịnh Hắc Nghiệp: Purification of negative karma.

Thanh Tịnh Hoa Kế Thần: Topknot of Pure Flower Deity (Spirit).

Thanh Tịnh Hóa: Tẩy uế—Thanh tịnh hóa—To become purity—To purify.

Thanh Tịnh Huệ: Visuddhamati (p)—Pure wisdom—Wisdom and purity—Trí Tịnh—Primary condition arises out of the Alaya Vijnana—Trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si—Purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion.

Thanh Tịnh Huệ Bồ Tát: Visuddhamati-bodhisattva (p)—Pure wisdom Bodhisattva.

Thanh Tịnh Hỷ: Pure joy.

Thanh Tịnh Hỷ Bảo Thần: Jewel of Pure Joy Deity (Spirit).

Thanh Tịnh Ly Cấu Quang Minh Đại Trí Vô Thượng: Pure and undefiled light of unexcelled great knowledge.

Thanh Tịnh Minh Thần: Pure Light Deity (Spirit).

Thanh Tịnh Nghiệp Xứ: Trạng thái thanh tịnh mà những người có thiện nghiệp đạt đến (đất Phật thanh tịnh kỳ diệu, nơi sanh của những người có nghiệp thuần lành)—The state which one who has a pure karma reaches.

Thanh Tịnh Nguyện: Nguyện thanh tịnh—Pure vows.

Thanh Tịnh Ngữ: Vaci-socceyam (p)—Ngữ thanh tịnh—Purity of speech.

Thanh Tịnh Nhân: Bậc thanh tịnh, đặc biệt ám chỉ Đức Phật—The pure and clean man, especially the Buddha.

Thanh Tịnh Nhẫn: Pure tolerance.

Thanh Tịnh Niệm: Suy nghĩ thanh khiết—Pure thought—Pure mindfulness.

Thanh Tịnh Niết Bàn: Purity in Nirvana.

Thanh Tịnh Oai Âm Vương: King of Mahoraga of Pure Dignified Sound—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

Thanh Tịnh Pháp: Dharmaviraja (skt)—Chân lý thanh tịnh—Pure truth.

Thanh Tịnh Pháp Giới: Tịnh pháp giới.

- 1) Cảnh giới pháp tịnh khiết: Pure dharma realm.
- 2) Pháp giới thanh tịnh hay chân thể mà Đức Phật đã chứng được: The pure Buddha-truth or realm.
- 3) Cõi thanh tịnh: Dag zhing (tib)—Pure realm—Những cõi được chư Phật tạo ra hoàn toàn không có khổ đau—Realms which are created

by Buddhas, totally free from suffering.

Thanh Tịnh Pháp Nhãn: Pháp nhãn thanh tịnh (pháp nhãn là một trong năm nhãn). Ở bậc Thanh Văn Duyên Giác thấy được Tứ Thánh Đế; còn các bậc Bồ Tát Đại Thừa, có trí lực thấy được ngã không và lý không của vạn hữu—The pure dharma-eye (one of the five eyes) with which one discerns the four noble truths and the unreality of self or things (Hinayans disciple first discerns the four noble truths, and the Mahayana disciple discerns the unreality of self and things).

Thanh Tịnh Pháp Thân Phật: Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy về Thanh Tịnh Pháp Thân Phật như sau: “Nầy thiện tri thức! Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật.”—According to The Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisor! What is the clear, pure Dharma-body Buddha? The worldly person’s nature is basically clear and pure, and the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person’s nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom

is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright, but if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and destroy your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha.”

Thanh Tịnh Phật: Parisuddhi-buddha or Visuddhi-buddha (skt)—Pure-Clean Buddha.

Thanh Tịnh Quả: Quả thanh khiết—Pure effect.

Thanh Tịnh Quán: Quán thanh tịnh để đoạn trừ những bất tịnh còn sót lại—Meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things.

Thanh Tịnh Quang Minh Thân: Thân thanh tịnh chiếu sáng của Đức Phật—The pure, shining body or appearance of the Buddha.

Thanh Tịnh Quang Minh Thần: Pure Light Deity (Spirit).

Thanh Tịnh Quang Như Lai: Purification Brightness of Tathagata (Buddha of Pure Light).

Thanh Tịnh Quyển Thuộc: Purity of company—Bồ Tát làm cho quyển thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thọ quả khứ—Bodhisattvas cause purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past.

Thanh Tịnh Sắc Long Vương: King of Naga of Pure Form—Một trong mười Long Vương—See Đại Long Vương.

Thanh Tịnh Sắc Thân: Sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện—Purity of physical embodiment, appearing according to need.

Thanh Tịnh Tam Muội: Prasadavati (skt)—Prasadavati-samadhi (skt)—Concentration on purity—Samadhi on purity.

Thanh Tịnh Tam Nghiệp: Thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu và ý—Purification of the three karmas of body, speech and mind.

Thanh Tịnh Tâm: Purification of mind—A purified mind.

1) Tâm địa trong sạch không nhuộm não phiền:

A pure mind free from doubt or defilement.

- 2) Làm cho tâm địa trong sạch: To purify the mind.
- 3) Làm cho tâm địa quang minh: Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Visuddhacitta (skt)—Pure Mind—See Tịnh Tâm.

Thanh Tịnh Tâm Ý: Purify one's mind.

Thanh Tịnh Thành: Sobhavati (skt)—Pure Citadel.

Thanh Tịnh Thân Tâm Hành Đại Tam Muội: The Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind.

Thanh Tịnh Thân: Kaya-socceyam (p)—Thân thanh tịnh—Purity of body.

Thanh Tịnh Thân Tâm: Ease of body and mind—To Purify Body and Mind—Tranquility of body and mind—Có lẽ khi vài người thấy chúng ta ngồi thiền, họ sẽ hỏi tại sao chúng ta lại phí thời giờ như vậy. Đối với họ thiền quán không có nghĩa lý gì cả; nhưng với chúng ta là những người tu tập thiền quán, thì thiền quán là cốt yếu và rất có ý nghĩa trong đời sống của mình. Suốt cả ngày, rồi mỗi ngày trong tuần, mỗi tuần trong tháng, mỗi tháng trong năm... chúng ta bận rộn lu bù với công việc. Theo Phật giáo, tâm của chúng ta hành xử như con vượn chuyền cây, không chịu ở yên và luôn nhảy nhót; vì thế mà người ta gọi nó là 'tâm viên'. Đây là những lý do khiến tại sao chúng ta phải tham thiền. Để quân bình đời sống, chúng ta cần phải có lúc ngồi yên lặng để tập chấp nhận và thử nghiệm thay vì hưởng ngoại cảnh hình, chúng ta nhìn vào bên trong để tự hiểu mình hơn. Qua thiền quán, chúng ta cố gắng giữ cho cái tâm viên này đứng yên, giữ cho nó tĩnh lặng và thanh tịnh. Khi tâm ta đứng yên, chúng ta sẽ nhận thức rằng Phật ở ngay trong tâm mình, rằng cả vũ trụ ở trong ta, rằng tự tánh và Phật tánh không sai khác. Như vậy điều quan trọng nhất trong thiền tập là giữ cho tâm mình được yên tịnh, một việc có lẽ dễ hiểu nhưng không dễ làm chút nào cả. Thế nhưng thực hành là quan trọng hơn cả; cái hiểu biết tự nó không có giá trị gì cả nếu chúng ta không chịu đem cái hiểu biết ra mà thực hành. Phương pháp thiền tập là một phương pháp có khoa học, chúng ta học bằng cách thực hành và bằng kinh nghiệm của chính chúng ta. Tại sao chúng ta phải tu tập thiền quán? Một lý do khác khiến tại sao chúng ta nên tu tập thiền quán là vì thiền quán là đỉnh cao nhất trong

tu tập Phật giáo. Nhờ thiền quán mà chúng ta chẳng những có thể thanh tịnh thân tâm, mà còn đạt được trí huệ giải thoát nữa. Hơn nữa, nhờ thiền quán mà chúng ta có khả năng thấy được vạn sự vạn vật như thật, từ đó khởi lòng từ bi, khiêm cung, nhẫn nhục, kiên trì, và biết ơn, vân vân—Perhaps when some people see us sitting in meditation, they ask us why we are wasting our time. To them meditation is meaningless; but to us who practice meditation, it is an essential and very meaningful part of our lives. All day long, every day of the week, every week of the month, and every month of the year, we are so busy with our business or occupation. According to Buddhism, our mind behaves like a monkey, restless and always jumping; it is therefore called a 'monkey-mind'. These are reasons why we have to meditate. To give balance to our lives it is necessary to sit quietly, to learn to accept and experience rather than to look outward for forms, we look within in order to understand ourselves better. Through meditation we try to keep that monkey-mind still, to keep it calm, quiet and pure. When our mind is still, we will realize that the Buddha is inside us, that the whole universe is inside us and that our true nature is one with the Buddha nature. So the most important task is to keep our minds quiet, a task which may be simple to understand but is not simple to practice at all. Yet practice is all important; knowing by itself has no value at all if we do not put our knowledge into practice. The method of Zen is the scientific method, that is to say we learn by doing, by our own experience. Another reason to cause us to practice meditation and contemplation is that meditation is a 'peak' of practice in Buddhism. Through meditation, we can not only purify our body and mind, but also attain wisdom of emancipation. Furthermore, through meditation we can see things as they really are, and we can generate inside ourselves compassion, modest, patient, tolerance, courage, and gratitude, and so on.

Thanh Tịnh Thế Giới: Purity of world—Pure world—Purifying the world—Thanh tịnh thế giới là viên tâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát. Đây là một trong mười loại viên tâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời

được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—Purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction.

Thanh Tịnh Thí: Pure giving—Pure charity.

Thanh Tịnh Thí Phậ: Pure-Clean-Donate Buddha.

Thanh Tịnh Thiền: Thanh tịnh thiền định—Pure meditation.

Thanh Tịnh Thiện Căn: Thiện Căn Thanh Tịnh—Sự thanh lọc của các thiện căn—Purification of wholesome roots.

Thanh Tịnh Thọ Sanh: Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát—Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings.

Thanh Tịnh Thức: Amalavijnana (skt)—Purified consciousness—Buddha consciousness—A Ma La Thức—Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—Thức thanh tịnh, trước đây gọi là thức thứ chín, về sau này gọi là thức thứ tám hay A-Lại-Da thức—Pure and uncontaminated knowledge, earlier regarded as the ninth, later as the eighth or alaya-vijnana.

Thanh Tịnh Tín Trí Lực: Sraddhayajnanavisuddhi (skt)—Năng lực của tín và trí thanh tịnh—The power of pure faith and knowledge.

Thanh Tịnh Tịnh Thiền: Meditation on perfect purity—Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obtaining of perfect enlightenment.

Thanh Tịnh Tốc Tật Vương: King of Pure Speed, one of the ten kings of Garuda.

Thanh Tịnh Tối Thắng: Perfect purity and peace.

Thanh Tịnh Trang Nghiêm: Purely adorned.

Thanh Tịnh Trang Nghiêm Hải Thiên

Vương: Ocean of Pure Adornments—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.

Thanh Tịnh Tri Kiến: Sự thấy biết thanh tịnh—

Purification of knowledge—Purification by Knowledge and Vision.

Thanh Tịnh Trí: Suddha-jnana (skt)—Vô lậu trí hay trí không nhuộm phiền não—Unfiled knowledge.

Thanh Tịnh Tuyệt Đối: Absolutely pure.

Thanh Tịnh Từ: Pure benevolence—See Mười Thanh Tịnh Từ Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thanh Tịnh Tướng: Tướng thanh khiết—Pure mark.

Thanh Tịnh Vân Âm Thân: Pure Sound of Clouds Deity (Spirit).

Thanh Tịnh Viên: Vườn Thanh Tịnh, một trong mười tên dùng để gọi tự viện—Pure garden, or garden of purity, i.e. monastery or convent, one of the ten names for a monastery.

Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện: Từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—Descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

Thanh Trai: Giữ trai giới thanh tịnh—Pure observance of monastic rules for food; to eat purely, i.e. vegetarian food; fasting.

Thanh Trần: Saddarammana (skt)—The audible object.

Thanh Triệt: Sự trong suốt—Transparency.

Thanh Triều: Triều đại Mãn Thanh bên Trung Hoa (1644-1912)—The Ch'ing Dynasty (1644-1912).

Thanh Trước Tự: Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc tại ấp Gò Tre, xã Long Thuận, thị xã Gò Công, Nam Việt Nam—Name of a famous ancient pagoda located in Gò Tre hamlet, Long Thuận village, Gò Công town, South Vietnam.

Thanh Trước: Thanh tịnh và ô trước—Pure and muddy.

Thanh Trượng: Cây gậy đã được Đức Phật cho thọ giới, dùng để đuổi những loại côn trùng độc—The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the Buddha to drive away crawling poisonous insects.

Thanh Trượng Vương: Nilalanda (skt)—King of the sounding or rattling staff—See Thanh Trượng.

Thanh Tủng: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a

Chinese famous monk in the Wu-tai Dynasty in China.

Thanh Tuyền: Clear water stream—Limpid spring.

Thanh Từ: Volition based on sounds.

Thanh Tường (1858-?): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the nineteenth century.

Thanh Tưởng: Perception of sounds.

Thanh U: Calm—Silent—Quiet.

Thanh Ư Tưởng: Quán xác sinh lên (vyadhmatasamjna (skt) hay tưởng thấy vừa mới chết và bắt đầu sinh lên, một trong cửu tướng quán nhằm giúp hành giả thoát ly chấp trước về thân—To contemplate on a bloated corpse, one of the nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Cửu Tướng Quán.

Thanh Văn: Savaka (p)—Sravaka (skt)—Xá La Bà Ca—Sound hearer—Voice hearer—Một vị đệ tử Phật, đặc biệt là một vị Thánh đệ tử chính bản thân mình nghe lời Phật dạy từ kim khẩu của đức Phật và quán sát tu tập con đường đi đến quả vị A La Hán quả. Đây là quả vị đầu tiên của Phật giáo Tiểu Thừa, hai quả vị kia là Độc giác và A La Hán. Thanh Văn quán Tứ Đế mà tu hành và mức độ phát triển bị hạn hẹp. Chữ Sravaka có nghĩa là kẻ nghe giảng, dùng để gọi những đệ tử Phật, có thể là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hay cận sự nam nữ, văn kinh thính pháp và tu tập theo lời Phật dạy mà đạt được đạo quả Niết Bàn. Người ấy cũng có lúc độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Hàng Thanh Văn còn chịu khuất phục dưới nghiệp chướng nặng nề; họ không thể hoài bảo những tâm nguyện lớn lao như các vị Bồ Tát để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh; sở kiến của họ không đủ sáng và không đủ sâu nên họ không nhìn thấy tất cả những bí ẩn của sự sống, họ chưa hề khai mở con mắt trí tuệ—A disciple of the Buddha, especially a noble disciple who hears the Teaching personally from a Buddha and observes the practices on the path to Arahantship. This is the first stage in Hinayana Buddhism, the other two are Pratyeka-buddha and Arahant. Hearer of the four noble truths and limited to that degree of development. The word 'Sravaka' literally means 'hearer.' This name was given to the disciple of the Buddha, may be a

monk, a nun, a layman or a laywoman, bent on his or her liberation. A Sravaka hears and learns the truth from the Buddha, then follows and practices the teachings of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. Sravakas are yet under the covering of too great a karma-hindrance; they are unable to cherish such great vows are made by the Bodhisattvas for the spiritual welfare of all beings; their insight is not clear and penetrating deep enough to see all the secrets of life; they have not yet opened the wisdom-eye.

Thanh Văn Bồ Đề: Sravaka-bodhi (skt)—Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được. Thanh Văn Bồ Đề là một trong ba loại bồ đề. Hai loại kia là độc giác bồ đề và Phật Bồ Đề—The enlightenment of sravakas is one of the three kinds of bodhi. The other two are the enlightenment of Pratyeka-buddhas and that of Buddhas—See Tam Giác Ngộ.

Thanh Văn-Độc Giác Địa: Stage of Sravakas and Pratyeka-buddhas—Những giai đoạn tu tập tiểu thừa trong đó hành giả chỉ tìm giải thoát cho riêng mình—The stages of smaller vehicle practice at which one seeks to attain one's own salvation.

Thanh Văn Giác: Sravaka-bodhi (skt)—Enlightenment of a sound hearer.

Thanh Văn Giới: See Thanh Văn Pháp Giới.

Thanh Văn Nữ: Sravika (skt)—A female sound hearer—See Thanh Văn.

Thanh Văn Pháp Giới: Pháp giới của chư Thanh Văn—The Dharma Realm of Sound Hearers.

Thanh Văn Tam Tu: Tividhasikkha (p)—Three ways of discipline of a hearer (Sravaka)—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators. The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self)—See Tam Tu (A).

Thanh Văn Tạng: The Sravaka—Hinayana Canon.

Thanh Văn Tánh: Sravakas for Arhats—See Thanh Văn Tính.

Thanh Văn Thân: Body of Sravakas.

Thanh Văn Thuyết Pháp: Thanh Văn thuyết pháp, một năm loại người thuyết giảng Phật pháp theo Kinh Hoa Nghiêm—Sravakas (hearers) who testify to Buddhism, one of the five kinds of people who testify to Buddhism according to the Flower Adornment Sutra—See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Thanh Văn Thừa: Savakayana (p)—Sravakayana (skt)—Vehicle of Hearer—Thanh văn thừa, cỗ xe của những người nghe pháp tu hành mà thành tựu. Đây là cỗ xe đầu tiên trong ba cỗ xe dẫn tới Niết bàn. Thanh Văn Thừa thường chỉ những Phật tử không thuộc Đại Thừa—Vehicle or class of the hearers, the first of the three vehicles that can lead to the attainment of nirvana. Sravakayana generally refers to the Buddhists who don't belong to the Mahayana.

Thanh Văn Tính: Sravakas for Arhats—Những người có chứng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả—Who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood.

Thanh Văn Trí: Pratyeka-buddha knowledge—Theo Đại Trí Độ Luận của ngài Long Thọ, hàng Thanh Văn nương theo Tứ Diệu Đế mà chứng nghiệm Phật Đạo. Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật. Trí tuệ của hàng Thanh Văn cạn cợt, vì vậy trước hết họ phải học theo con đường tiệm tiến từ Tu Đà Hoàn đến A La Hán để sau đó mới có được đạo lực—According to Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita (Ta Chih Tu Lun), the Sravakas follow the four noble truths to realize the Buddhist Path. Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal. The wisdom of Sravakas is dull, therefore they must first learn this path of advancing gradually from the stage of streamwinner to Arhat and latter attain power.

Thanh Văn Ứng Thân: The body of a Sound-Hearer—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Thanh Vận Tinh Nghĩa Kinh: Saddasaratthajalini (skt)—Sutra on pure meaning of various sounds.

Thanh Viễn Long Môn Thiền Sư: Butsugen Seion (jap)—Fo-yen Ch'ing-yuan—Foyan Qingyuan—See Long Môn Thanh Viễn Thiền Sư.

Thanh Viễn Phật Nhân Thiền Sư: Zen master Ch'ing-Yuan Fo-Yen Lung-Men (1067-1120)—See Long Môn Thanh Viễn Thiền Sư.

Thanh Vũ Kinh: Đại Vân Luân Thanh Vũ Kinh—Kinh nói về âm thanh của những đám mây và mưa lớn—Sutra on the sounds of vast clouds and rains.

Thanh Xứ: Sound-sense-sphere.

Thánh: Arya (skt)—Thánh giả: Saint (Sage)—Thiêng liêng: Holy—Thánh thần: Gods—Chứng đắc Chính Đạo: One who is wise and good, and is correct in all his characters—Thánh Nhân đối lại với Phàm Nhân: The saint is the opposite of the common or unenlightened man.

Thánh Bảo: Shobo (jap)—Sư Thánh Bảo (832-909), sơ tổ phái ĐỀ HỒ của Phật giáo Mật Tông Nhật Bản. Sư là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Sư Chân Nhã—Name of a the first patriarch of the Daigo sect of Japanese Tantric Buddhism. He was one of the outstanding disciples of master Shinga.

Thánh Bảo Tạng Thần: Một trong các vị chư Thiên, vị có nhiều của cải quý báu, được gọi là Tài Thần, đem của cải đến làm giàu cho chúng sanh—The deva, or devas of the sacred treasury of precious things, who bestows them on the living.

Thánh Ca: Samhita (p)—Doha (skt)—Gur (tib)—Những bài hát của các bậc đại giác trong Kim Cang Thừa Tây Tạng—Spiritual songs of the great enlightened ones in Tibetan Vajranaya Buddhism.

Thánh Cảnh: Auspicious scenes.

Thánh Cảnh Giới: Cõi của các bậc giác ngộ—Realm of the enlightened ones.

Thánh Cầu: Ariya-pariyesa (p)—Holy seeking—Noble seeking of renunciation for enlightenment—Xuất gia cầu đạo giác ngộ.

Thánh Chủ Sư Tử: The Buddha—Holy lion lord.

Thánh Chủ Thiên Trung Thiên: The holy lord—Deva of devas.

Thánh Chúng:

- 1) Tất cả các bậc Thánh—The holy multitude—All the saints, or sacred assembly.
- 2) Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên—The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards.
- 3) Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức

là cái thế giới của các đặc thù này, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo: To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted.

- 4) Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là “Thánh Chúng” (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý: The special community established by the Buddha was called “The Assembly of the Noble” (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons.

Thánh Chúng Lai Nghinh: Những ai tinh chuyên tu hành niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng ở cõi Tịnh Độ đến đón về cõi Tịnh Độ—Amitabha’s saintly host come to welcome at death those who call upon him.

Thánh Chủng: Holy seed.

- 1) Chủng tử của bậc Thánh Hiền: Tăng chúng (sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử lần lượt nối pháp, như hạt giống cây truyền đi mãi mãi)—The holy seed, i.e. the community of monks.
- 2) Một trong lục chủng tính: One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development—See Bồ Tát Lục Chủng Tính.

Thánh Chủng Tánh: Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa. Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh. Hành giả dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana. The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints). Practitioners (Bodhisattvas) leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint.

Thánh Chủng Tính: See Thánh Chủng Tánh.

Thánh Cúng: The holy offerings, or those made to the saints, especially to the Triratna.

Thánh Cửu Độ Phật Mẫu: Dikar (tib)—White Tara—Đa La Bạch Bồ Tát—Vị Bồ Tát được sanh ra từ mắt của Bồ tát Quán Thế Âm—Tara bodhisattva, said to have been produced from the eye of Kuan Shi Yin.

Thánh Diệu Mẫu Đà La Ni: Arya-grahamatrka-dharani (skt)—Tên của một loại đà la ni trong trường phái Mật tông—God of wonderful mother of dharani of Tantrism.

Thánh Diệu Mẫu Đà La Ni Kinh: Grahatrika-sutra (skt)—Tên của một bộ kinh trong trường phái Mật tông—Sutra on God of wonderful mother of dharani, name of a sutra of Tantrism.

Thánh Dũng: Aryasura (skt)—Tên của một vị Tăng Ấn Độ đã viết bộ 'Túc Sanh Truyện' hay 'Cổ Sự Tập' (Bản sanh man luận) vào thế kỷ thứ IV—Name of an Indian monk who wrote 'Jatakamala' in the fourth century.

Thánh Duyên: Những điều kiện hay trợ lực giúp đưa đến cuộc sống Thánh Thiện—Holy conditions of or aids to the holy life.

Thánh Đa La Bồ Tát: Đa La Bạch Bồ Tát—White Tara—Tara bodhisattva—See Thánh Cửu Độ Phật Mẫu.

Thánh Đa La Trì Quan Tán: Arya-tara-sragdhara-strota (skt)—Aryavalokitesvara-sragdhara-strota (skt)—Tên của một bộ luận về hành trạng của Đức Ta La (Quán Âm)—Name of a work of commentary on the performances of Tara (Kuan-Yin).

Thánh Đản: Birthday of a saint.

Thánh Đạo: Arya-marga (skt)—Ariya-magga (p)—The Noble Path or the Path of holiness—Sacred supermundane path—Path of sages—Con đường Thánh Thiện: The holy way, path of holiness—Con đường của bậc Hiền Thánh: The way of the saints or sages—Đạo Phật: Buddhism—Bát Thánh Đạo: The Eightfold Noble Path.

Thánh Đạo Môn: Con đường của bậc Hiền Thánh đạt đạo qua quá trình tu tập, đối lại với tịnh độ môn hay sự cứu độ qua niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà—The ordinary schools of the way of holiness by the process of devotion, in contrast with immediate salvation by faith in Amitabha.

Thánh Đạo Thế Lực: Lực của những con đường cao quý—Power of the noble paths.

Thánh Đế: Holy truth—Đế lý mà các bậc Thánh thấy được; đặc biệt là Tứ Thánh Đế—The sacred principles or dogmas, or those of the saints, or sages; especially the Four Noble Truths—See Tứ Diệu Đế.

Thánh Đế Đệ Nhất Nghĩa: Dondam (tib)—The sacred principles—Ultimate truth—See Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Thánh Đề Bà: Aryadeva or Devabodhisattva (skt)—Bồ Tát Đề Bà, người gốc Tích Lan, đệ tử của Ngài Long Thọ. Thánh Đề Bà là tác giả bộ Bách Luận nổi tiếng—A native of Ceylon and disciple of Nagarjuna, famous for his hundred writings and discussions.

Thánh Đệ Tử: Ariya-savaka (p)—Noble disciple—Noble hearer—Thánh thanh văn.

Thánh Điển: Điển tịch của Thánh nhân: The sacred canon, or holy classics—Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển: The Tripitaka.

Thánh Điển A Hàm: Agama (skt)—Nikaya (p)—A Hàm—A Già Ma—A traditional doctrine or precept—Collection of Buddha's doctrine—Sacred work—Anything handed down and fixed by tradition—See A Hàm Kinh.

Thánh Điển Học: Hermeneutics—Khoa học giải thích Thánh điển—The science of interpretation of sacred scriptures.

Thánh Điển Không Văn Tự: The Unwritten Sacred Literature.

1) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, toàn bộ kết tập của Thánh điển do đại hội san định chưa được viết trên giấy hay lá thốt nốt suốt thời gian gần 400 năm. Dĩ nhiên, ngay cho đến hôm nay Bà La Môn giáo cũng chưa viết ra văn học Vệ Đà, nhất là những sách mệnh danh là “khải thị lục.” Chúng ta có thể tưởng tượng, đạo Phật đã giản dị noi gương nền tôn giáo xưa hơn, nhưng cũng còn có những lý do khác nữa—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the whole collection of the sacred literature authorized by the Council was not written on paper or palm leaf during a period of about four hundred years. It is well known that Brahmanism has never written down its Vedic literature even to this day, especially those revealed texts called “Hearing” (Sruti). We may imagine that Buddhism simply followed the example of the older religion, but there were other reasons as well.

a) Trước hết các ngài đã không dám tục hóa âm thanh dịu ngọt và những lời êm ái của Đức

Thích Tôn bằng cách đặt chúng vào những văn tự mạo phạm có nguồn gốc ngoại lai. Phật đã có lần cấm dịch những lời của Ngài thành tiếng Sanskrit của Vệ Đà. Thế thì Ngài sẽ ít hài lòng hơn nếu viết những lời của Ngài trong mẩu tự của học thuật thế gian, vốn chỉ được dùng cho mục đích thương mại và bình dân?: First, they dare not desecrate the sweet voice and kindly words of the Blessed One by putting them down in the profane letters of a foreign origin. The Buddha had once forbidden the translation of his words into the Vedic sanskrit. How much less would it please him to write his words in the foreign Accadian alphabet, which was used only for commercial and popular purposes?

b) Thứ hai, ngôn ngữ mà các ngài chấp thuận trong đại hội rất có thể là một thứ tiếng hỗn chủng, gần giống tiếng Ba Li, đó là tiếng Hoa Thị (Pataliputra). Thật không thích hợp nếu ngôn ngữ và văn học linh thiêng của các Ngài phải mở ra cho quần chúng, nhất là khi có một số trưởng lão có dị kiến theo khuynh hướng tự do tư tưởng: Secondly, the language they adopted in the council was, in all probability, a commingled one, something like the Pali language, that is, the language of Pataliputra. It was not advisable that their sacred language and literature should be open to the public, especially when there were some dissenting elders of a free-thinking tendency.

c) Thứ ba, đặt những Thánh ngôn của Phật vào văn tự có thể coi là mạo phạm cũng như miêu tả thánh tượng bằng hội họa hay điêu khắc. Dù sao, toàn bộ văn học được duy trì trong ký ức và không được phép viết trải qua khoảng bốn thế kỷ: Thirdly, to put the Buddha's holy words to letters might have seemed to them a sacrilege just as depicting his sacred image in painting or sculpture. At any rate, the whole literature was kept in memory and was not committed to writing until about four centuries later.

2) Cộng đồng Phật tử, trái hẳn với cộng đồng Bà La Môn, là một tập hợp của cả bốn giai cấp đến từ mọi phương hướng, và đã không thích hợp cho việc tụng đọc cẩn thận các Thánh ngôn. Kết quả là cuộc lưu truyền thiếu sót. Vì

sợ thất lạc và xuyên tạc từ những giáo thuyết nguyên thủy, nên vua Vattagamani của Tích Lan đã ban lệnh ghi chép toàn bộ văn học viết bằng chữ Tích Lan, khoảng năm 80 trước Tây Lịch: The Buddhist community, quite different from that of the Brahmans, was an assortment of all four castes coming from all quarters, and was not suitable for a serious recital of the holy words. The result was an imperfect transmission. Fearing the loss and distortion of the original teachings, King Vattagamani of Ceylon gave orders to commit the whole literature to writing in Sinhalese characters, about the year 80 B.C.

Thánh Điển Ngũ Bộ: Thánh Điển Ngũ Bộ Đại thừa Kinh—See Ngũ Bộ Đại Thừa Kinh.

Thánh Điển Ngũ Bộ Đại thừa Kinh: Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai—The five chief Mahayana sacred Sutras in the T'ien-T'ai Sect—See Ngũ Bộ Đại Thừa Kinh.

Thánh Đức: Virtue of a saint.

Thánh Đức Thái Tử (572-621): Shotokutaishi (jap)—Một vị hoàng tử Nhật Bản có công xây dựng ngôi chùa Thánh Đức vĩ đại vào năm 587—A Japanese Prince who built the Great Shotoku Temple in 587.

Thánh Đức Tự: Shotoku-ji (jap)—Chùa Thánh Đức—See Thánh Đức Thái Tử.

Thánh Gia: Holy family.

Thánh Giả: Ariya-puggala (p)—Arya (skt)—The saint—Bậc Thánh đã bước vào con đường đi đến Niết Bàn—The holy or saintly one, or enlightened one who has started on the path to nirvana.

Thánh Giáo: Sasanakaro (p)—Những lời dạy của Thánh Nhân—The teaching of the sages, or holy one; holy teaching.

Thánh Giáo Hội: Arya-samaj (skt)—Arya-samgha (skt) (sk)—Thánh Tăng Già.

Thánh Giáo Lượng: Chính Giáo Lượng—Những lý luận và chứng cứ cụ thể trong Thánh điển—The argument or evidence of authority in logic, i.e. that of the sacred books.

Thánh Giới: Aryasila (skt)—Noble morality—Noble precepts.

Thánh Hành: Cuộc sống chân chính của một vị Bồ Tát là tu hành giới định tuệ—The holy bodhistva life of the monastic commandments, meditation, and wisdom.

Thánh Hiền: Saints and sages.

Thánh Hiệu: Buddha's name—Câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật”—The recitation of “Namo Amitabha Buddha.”

Thánh Kiên: Tên của một vị danh Tăng Tây Vực, đến Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of an Indian monk who came to China during the Eastern Chin Dynasty in China.

Thánh Kinh: Bible—Sacred bible.

Thánh Kinh Học: Hermeneutics—Science of interpretation of the bible.

Thánh Linh: Linh hồn hay tâm thức của người quá cố—The saintly spirit of the dead.

Thánh Mẫu: Sh'eng-Mu (chi)—Holy mother—Không có danh hiệu này trong Phật giáo—There is no such title in Buddhism.

Thánh Minh: Sự giác ngộ của bậc Thánh—The holy enlightenment; the enlightenment of saints.

Thánh Nghi: Oai nghi của bậc Thánh: The saintly appearance—Tượng Phật: An image of Buddha.

Thánh Nghiêm Thiên Sư (1930-?): Zen Master Sheng-Yen—Tên của một Thiên sư nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ XX. Sư quê tỉnh Giang Tô, xuất gia năm 13 tuổi. Năm 1949, vì tình trạng đất nước chiến tranh, Sư nhập ngũ ở Đài Loan, mười năm sau Sư lại xuất gia với Thầy Đông Sơ. Thiên sư Thánh Nghiêm viết trong quyển 'Thiền: Truyền Thống & Sự Chuyển Tiếp': Thiên sư Nam Nhạc Hoài Nhượng để ý thấy một vị Tăng tên là Mã Tổ chăm chỉ tọa thiền suốt ngày. Biết rằng đây là một vị Tăng khác thường, Hoài Nhượng bèn hỏi Mã Tổ: "Tại sao ông cứ tọa thiền suốt ngày như vậy?" Mã Tổ đáp: "Thưa, để thành Phật." Hoài Nhượng bèn nhặt một viên gạch, và bắt đầu mài thật mạnh. Được một lát, Mã Tổ hỏi: "Thưa, Thầy làm gì vậy?" Hoài Nhượng đáp: "Ta mài viên gạch để làm gương." Mã Tổ nói: "Vô lý quá! Thầy không thể nào mài một viên gạch cho thành tấm gương được." Hoài Nhượng nói: "Đúng vậy, làm thế nào có thể thành Phật chỉ bằng cách ngồi tọa thiền?" Mã Tổ nhân đó hỏi: "Vậy thì con phải làm gì?" Hoài Nhượng nói: "Nếu ông đánh xe mà cái xe không chạy, ông sẽ quất cái xe hay quất con bò?" Mã Tổ không biết phải trả lời như thế nào. Lúc bấy giờ, Hoài Nhượng bèn nói: "Ông ngồi tọa thiền để đạt đến Thiền hay để thành Phật? Nếu để đạt đến Thiền, Thiền vốn không chủ yếu ở chỗ ngồi hay nằm. Nếu để thành Phật, Phật vốn vô

tướng. Pháp vốn vô trụ, không nên chấp thủ, cũng không nên xả. Cái chấp tâm ngồi tọa thiền của ông ngăn ông ngộ Phật tánh; hơn thế, ông giết Phật đấy."—Name of a famous Chinese Zen master in the twentieth century. He came from Jiang-shu, left home at the age of thirteen. In 1949, because of the war in China, he joined the army in Taiwan, ten years later he rejoined the Order under Master T'ung-shu. Zen Master Sheng-Yen wrote in 'Zen: Tradition & Transition': Huai-jiang (677-744) observed a monk named Ma-tsu (709-788), who had a habit of doing zazen all day long. Realizing this was no ordinary monk, Huai-jiang asked Ma-tsu, "Why are you constantly doing zazen?" Ma-tsu answered, "To attain Buddhahood." Huai-jiang picked up a brick and started rubbing it vigorously. After a while, Ma-tsu asked, "What are you doing?" Huai-jiang said, "I'm making a mirror from a brick." Ma-tsu said, "That's absurd. You can't make a mirror from a brick." Huai-jiang said, "Indeed. And how is it possible to become a Buddha by doing zazen?" Thereupon Ma-tsu asked, "What should I do?" Huai-jiang said, "When the ox won't pull the cart, do you beat the cart or the ox?" Ma-tsu did not know how to reply. So Huai-jiang said, "Are you doing zazen to attain Ch'an or to become a Buddha? If it's Ch'an, Ch'an is neither sitting nor lying down; if it's Buddhahood, Buddha has no form. Since the Dharma has no abiding form, there should be no grasping, no rejection. Your attachment to sitting prevents you from realizing Buddhahood, and it kills Buddha besides."—See Tứ Hoàng Thệ Nguyễn (C).

Thánh Ngôn: Holy words—Words of a saint—Correct words of Buddhism—Thánh Ngôn hay lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh. Trong Phật giáo, Thánh ngôn còn có nghĩa là những lời dạy của Phật và các Thánh đệ tử của Ngài—Holy words, or the words of a saint or sage. In Buddhism, holy words also mean the correct words of the Buddha and his holy disciples.

Thánh Ngôn Lượng: Guideline to the teachings of the sages—Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—Thánh ngôn lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả. Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển—"Guideline of the

Teachings of the Sages" is one of the three guidelines to consolidate one's faith. These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries—See Tam Lượng.

Thánh Ngữ: Aryabhasa (skt)—Phạn ngữ: Sanskrit—Ngôn ngữ của Ấn Độ: Indian language—Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh: Sacred speech, language, words, or sayings.

Thánh Nhân: Arya-pudgala (skt)—Ayiraka (skt)—Saint—Genuine sages—Noble people.

Thánh Nhất Ngữ Lục: Shoichi goroku (jap)—Sheng-I-Yulu (chi)—Shoichi's Records of Lectures—Shoichi's Records of teachings.

Thánh Nhất Phái: Shoichiha (jap)—Tên của một tông phái thiền Nhật Bản—Name of a Japanese Zen sect.

Thánh Nhất Quốc Sư (1202-1280): Shoichi-kokushi (jap)—Tên của một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản vào thế kỷ thứ 13. Thiền sư Thánh Nhất (Viên Nhĩ Biện Viên) là vị khai sáng ra Thiền phái Đông Phước Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 365 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—Name of one of the most famous Japanese Zen masters in the thirteenth century. Zen master Shoichi (Enni Benen) was the founder of the Tofukuji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 365 temples throughout Japan.

- Sư còn được biết dưới tên Viên Nhĩ Biện Viên, vị thiền sư sớm nhất của dòng thiền Lâm Tế ở Nhật. Thánh Nhất bắt đầu nghiên cứu những thuyết giảng của phái Thiên Thai, rồi của Chân Ngôn ngay từ hồi mới tám tuổi. Năm 1235, ông sang Trung Hoa và trong thời gian sáu năm lưu lại Trung Hoa, ông đã nhận được ấn xác nhận từ thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Sau khi nhận được thầy Vô Chuẩn xác nhận, ông tiếp tục đi tìm những vị thầy Trung Hoa khác thời Tống để đi sâu vào sự thể nghiệm của mình bằng cách tiếp xúc với họ. Sau khi trở lại Nhật Bản vào năm 1241, ông đã góp phần mạnh mẽ vào việc du nhập Thiền vào nước Nhật. Vào thời đó, ông là một thiền sư tích cực hoạt động tại nhiều thiền

viện khác nhau. Ông đã đem ảnh hưởng tu tập thiền của mình vào sự tu tập thần bí của hai trường phái Thiên Thai và Chân Ngôn. Năm 1225, ông trở thành viện trưởng đầu tiên của chùa Đông Phước ở cố đô Kyoto. Ông cũng lãnh đạo những tu viện khác như chùa Thọ Phước ở Thượng Liêm hay chùa Kiến Nhân ở cố đô Kyoto. Ba ngôi tự viện này là những trung tâm quan trọng nhất của Thiền ở Nhật Bản. Thánh Nhất có trên 30 người kế tục pháp. Ngoài danh hiệu Thánh Nhất, ông còn được phong danh hiệu Quốc Sư—Name of one of the most famous Japanese Zen masters in the thirteenth century. He was also known as Enju Ben'en or Enni Ben'en. He was an early Japanese master of the Yogi Lineage of Rinzai or Yogi School. At the age of eight Ben'en began to study the teachings of the T'ien-T'ai school and later of the Shingon school of Japanese Buddhism. In 1235 he went to China and during a six-year stay in China he received the seal of confirmation from the Chinese Zen master Wu-chun Shih-fan. After the latter had confirmed him, he continued to seek out other Zen masters of the Sung period in order to deepen his experience. After his return to Japan in 1241, he made a major contribution toward the establishment of Zen there. During his time, he was an active Zen master in various Zen monasteries. He influenced the practices of the mystical schools of T'ien-T'ai and Shingon through his style of Zen training. In 1225 he became the first abbot of the Tofuku-ji in Kyoto; he also assumed leadership of monasteries like the Jufuku-ji in Kamakura and the Kennin-ji in Kyoto. All these three monasteries belong to the most important Zen monasteries in Japan. Ben'en had more than thirty dharma successors. Posthumously he received the honorific titles of Shoichi Kokushi and Kosho Kokushi (Imperial Teacher).

- Thánh Nhất du hành đến Trung Hoa vào năm 1235, tham cứu bí yếu Thiền pháp với một trong những đại thiền sư Trung Hoa thời đó. Sau khi trở về Nhật Bản vào năm 1241, thiền sư Thánh Nhất bắt đầu dạy đạo tại một vùng

quê ở miền Nam nước Nhật. Năm 1243, theo lời mời của quan đại thần Fujiwara Michiie, sư đi đến Kyoto, kinh đô của nước Nhật thời bấy giờ. Sư thị tịch vào năm 1280, thọ 78 tuổi. Khi Thánh Nhất diện kiến Nhật Hoàng lần đầu tiên vào năm 1245, sư trình lên vua một bản sao chép của bộ "Tông Cảnh Lục," một bộ sách lớn về Thiền pháp được soạn bởi một thiền sư nổi tiếng Trung Hoa vào thế kỷ thứ mười (Diên Thọ Vĩnh Minh). Nhật Hoàng thường đọc bộ sách này mỗi khi rảnh rỗi. Khi đọc xong, ngài viết ở mặt sau dòng chữ: "Nhận được bộ sách này từ tay thiền sư Thánh Nhất, ta nay đã thấy được bản tâm vốn là Phật." Khi quan đại thần Fujiwara Michiie hỏi sư về Thiền pháp, sư đáp: "Đó chính là vấn đề của ý chí quyết liệt, nhờ đó hành giả có thể làm chủ lấy mình giữa muôn ngàn sai khác và phân biệt."—Shoichi traveled to China in 1235, where he learned the secrets of Zen from one of the greatest masters of the time. After returning to Japan in 1241, Shoichi began to teach Zen in the rural south. In 1243 he was invited to Kyoto, the imperial capital, by the distinguished courtier Fujiwara Michiie. He died in 1280 at the age of seventy-eight. When Shoichi met Emperor Gosaga in 1245, he presented him with a copy of the "Source Mirror Record," an immense compendium of Buddhist teachings compiled by a famous Chinese Zen master of the tenth century. The emperor used to read this book whenever he had free time. When he finished, he wrote in the back of the text, "Having received this book from Master Shoichi, we have now seen essential nature." When the courtier Fujiwara Michiie asked him for Zen instruction, Shoichi said, "It is a matter of having decisive willpower, so that you can be the master in the middle of all kinds of differences and distinctions."

- Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: "Mấy ông nên nghĩ rằng mình đang rơi xuống một cái giếng cổ rất sâu; ý nghĩ duy nhất bây giờ là phải lên khỏi nơi đây, và thấy mình chẳng mong gì tìm được lối thoát; từ sáng đến tối với chỉ một ý nghĩ ấy canh cánh trong lòng. Bao lâu tâm trí mình hoàn toàn chuyển vào một ý

nghe độc nhất như vậy, bấy giờ sự bừng tỉnh phát hiện một cách lạ lùng kỳ diệu ở trong mình. Mọi 'truy cầu và cần khổ' đều dừng lại, cùng lúc, mình có cái cảm giác rằng cái mình mong ước là đây và tất cả đều thích đáng với thế giới và với chính mình, và vấn đề sẽ được hoá giải trọn vẹn như lòng mình mong mỏi. Công việc chính yếu một người phải làm khi thấy mình gặp phải tình trạng cấp bách này là tận lực 'truy cầu và cần khổ', nghĩa là tập trung tất cả năng lực của mình trên một điểm duy nhất và nhằm vào mục tiêu xa nhất mà mình có thể nhảy tới trong cái lối tấn công chính diện này. Thông thường, khi một người tìm kiếm một thông lộ giải thoát khỏi một cảnh ngộ gần như vô vọng, tâm trí của y, nói theo khía cạnh tâm lý, bị dồn vào giới hạn của năng lực; nhưng một khi giới hạn này bị vượt qua, thì một dòng suối năng lực mới trào ra, dưới một hình thức nào đó. Thật ra, về mặt thể chất mà nói, chính người ấy cũng phải ngạc nhiên khi thể lực hay nhãn lực phi thường như vậy ấy trỗi dậy."—One day, Shoichi Kokushi entered the hall and addressed the monks, "O monks, think of yourselves to be down in an old deep well; the only thought you then have will be to get out of it, and you will be desperately engaged in finding a way of escape; from morning to evening this one thought will occupy the entire field of your consciousness. When one's mind is so occupied with one single thought, strangely or miraculously, there takes place a sudden awakening within oneself. All the 'searching and contriving' ceases, and with it comes the feeling that what was wanted is here, that all is well with the world and with oneself, and that the problem is now successfully and satisfactorily solved. The main thing to do when a man finds himself in this mental extremity is to exhaust all his powers of 'searching and contriving', which means to concentrate all his energy on one single point and see the farthest reach he can make in this frontal attack. Usually, when a person tries to seek a passage of liberation from an apparently hopeless situation, his empirical mind, psychologically speaking, is

taxed to its limit of energy; but when the limit is transcended a new source of energy in one form or another is tapped. In fact, physically speaking, a man himself will be extremely surprised when such an extraordinary of strength or endurance is exhibited."

Thánh Nhất Quốc Sư Ngũ Lục: Shoichi goroku (jap)—Sheng-I-Yulu (chi)—Shoichi's Records of Lectures—Shoichi's Records of teachings.

Thánh Nhất Thiên Sư: Shoichi (jap)—See Thánh Nhất Quốc Sư.

Thánh Phàm Khoa Cừ: Khuôn mẫu Thánh phàm. Chỉ cho cái thấy của người thế tục thường hay phân biệt Thánh với phàm. Nhà Thiền cho rằng đây là biểu hiện của vọng tâm phân biệt—Patterns for the sages and ordinary people. Worldly people discriminate the differences between the sages and ordinary ones. In Zen, the term indicates a deluded and discriminated mind.

Thánh Phàm Tận Sát: Giết sạch Thánh phàm, ý nói hành giả nên trừ sạch vọng tâm phân biệt—Kill all the sages and ordinary people. The term means that practitioners should get rid of a deluded and discriminated mind—See Gặp Phật Giết Phật, Gặp Ma Giết Ma.

Thánh Pháp: Những lời dạy của chư Hiền Thánh—Những lời Phật dạy—The holy law of Buddha—The law or teaching of the saints or sages.

Thánh Pháp Ấn: Acala-dharma-mudra (skt)—Sacred Dharma seal—Seal of the holy law—Unmoved Dharma seal.

Thánh Pháp Ấn Kinh: Acala-dharma-mudra-sutra (skt)—Sutra on sacred Dharma seal—Sutra on seal of the holy law—Sutra on Unmoved Dharma seal.

Thánh Phúc: Một trong hai phước, thánh phước hay phước của Phật giáo để đối lại với Phạm phước hay phước của Phạm Thiên—One of the two kinds of happiness, holy happiness, that of Buddhism, in contrast with that of Brahma and Brahmanism.

Thánh Phước: The bliss of the Saints—See Thánh Phúc.

Thánh Phương: Aryadesa (skt)—A Ly Đà Tê Xá—Tiếng gọi tôn xưng của xứ Ấn Độ nơi Đức Phật đản sanh—The holy land (the land of the sage), India where the Buddha was born (India).

Thánh Quả: Ariyaphalam (p)—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness.

Thánh Quan Âm: Arya-avalokitesvara (skt)—Holy Kuan-Yin.

Thánh Quân: Good king.

Thánh Sư: Guru-deva (skt)—Highest teacher—Sacred master.

Thánh Sư Tử: Tôn hiệu của Đức Phật. Đức Phật là vị vua trong cõi Thánh như sư tử là vua trong muôn thú—The holy lion, Buddha.

Thánh Sử: Sacred history.

Thánh Sự Tự Tánh: Arya-vastu-svabhava (skt)—Self-nature of holy matter.

Thánh Tánh Ly Sanh: Theo Duy Thức Luận, Thánh Tính Ly Sinh là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ—According to the Vijñānamatrasiddhi, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people.

Thánh Tánh Tự Tánh: Nispatti-svabhava (skt)—Thánh Tự Tánh—Holy nature of self-nature.

Thánh Tào: Aryavarman (skt)—A Lê Da Phật Ma—Một vị sư nổi tiếng của phái Đại Chúng Bộ, tác giả của bộ A Tỳ Đạt Ma Luận Giải hay Vi Diệu Pháp Luận Giải—A famous monk of the Sarvastivādin school, author of a work on the Vaibhasika philosophy.

Thánh Tăng: Holy monks—Hàng Tăng chúng đức cao đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng. Còn có nghĩa là tượng của vị Thánh Tăng ở giữa Tăng Đường. Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường. Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, và tượng của các ngài cũng thường được đặt giữa Tăng Đường—The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk. The term also means the image in the monk assembly room. In Mahayana Buddhism, Manjusri is

considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room. In Hinayana Buddhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are usually placed in the centre of the monks' assembly room.

Thánh Tăng Đoàn: Ariya-samgha (p)—Community of noble ones.

Thánh Tăng Già: Arya-samgha (skt)—Arya-samaj (skt)—Thánh Giáo Hội—Thánh Tăng Già hay cộng đồng của các bậc tôn quý. Cộng đồng của những bậc Thánh hay những bậc cao quý, những vị đã đạt được con đường siêu việt. Đây là cộng đồng Tăng già được nói đến trong Tam Bảo, khác biệt với cộng đồng Phật giáo rộng rãi hơn bao gồm cả người nam và người nữ tại gia—Arya-samgha (sangha) is a noble community. The community of the aryas or those “noble persons” (arya-pudgala) who have attained the supermundane path (arya-marga). This is the Samgha referred to in the formula of the three refuges (trisarana), and its distinct from the broader Buddhist community including laymen and laywomen.

Thánh Tâm: Tâm của bậc Thánh như tâm Phật—The holy mind, that of Buddha.

Thánh Thai: Sh'eng-t'ai (chi)—Holy embryo—Thai tạng của những bậc Thánh, bọc quần và trứng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hối Hưởng—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva—See Thập Trụ, Thập Hạnh, and Thập Hối Hưởng.

Thánh Thanh Văn: Ariya-savaka (p)—Noble disciple—Noble hearer—Thánh đệ tử.

Thánh Thần: Saint and gods.

Thánh Thế: Thời Đức Phật còn tại thế được gọi là Thánh Thế—Period of the Buddha's earthly life is known as the sacred period or the period of the sage.

Thánh Thiên: Deva-arya (skt)—Devabodhisattva (skt)—Kanadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Thánh Đề Bà—Thiên Thần—Tứ Bắc Phạm “Aryadeva” có nghĩa là “vị trời khôn ngoan.” Tên của Bồ Tát Đề Bà, người gốc Tích Lan, theo biên niên tiểu sử thì ông mù một mắt. Ông là một trong những triết gia

chính của trường phái Trung Quán, là tác giả bộ Tứ Bách Luận nổi tiếng—“Aryadeva” is a Sanskrit term for “Wise god.” Name of Devabodhisattva, a native of Ceylon and he is said in some biographical sources to have been blind in one eye. He is one of the major philosophers of the Madhyamaka school and the author of the influential work “The Four Hundred” (Catuhsataka).

Thánh Thông (1366-1440): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Tịnh Độ vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese famous monk of the Pure Land Sect, who lived in the fifteenth century.

Thánh Thủy: Amṛta (skt)—Duttsi (tib)—Tô Đà—Holy water—Wine of gods—See Cam Lộ.

Thánh Tính: Saintivity—Tánh của bậc Thánh—Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn. Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não—The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life. According to the Vijñānamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom.

Thánh Tính Ly Sinh: See Thánh Tánh Ly Sinh.

Thánh Tịnh: Những trường phái Phật Giáo và Tịnh Độ—The schools of Buddhism and the Pure Land School.

Thánh Tôn: Vị Thánh được tôn kính như Phật—The holy honored one—Buddha.

Thánh Trí: Arya-jñāna (skt)—Highest knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Supreme knowledge—Holy wisdom—Noble knowledge—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Supreme knowledge—Sage-like or saint-like knowledge—Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt—Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the

wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth.

Thánh Trí Bách Tính Sự: Aryajñānasvabhāvavastu (skt)—Trí tuệ tối thượng như là tạo thành sự kiện tối hậu của hiện hữu—Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence.

Thánh Trí Nhãn: Aryajñānacakṣus (skt)—Con mắt của trí tuệ tối thượng, cũng được gọi là tuệ nhãn—The eye of supreme wisdom, also called the wisdom eye or Prajñānacakṣus.

Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ: Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngọn đèn ngôn từ là có lợi ích cho việc soi sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage to final enlightenment.

Thánh Trí Tự Giác: Vajramati or Pratyatmāryajñāna (skt)—Personal apprehension of Buddha-truth—See Tự Giác Thánh Trí.

Thánh Trí Tự Tánh: Arya-jñāna-svabhāva (skt)—Holy wisdom of self-nature—Holy wisdom of Buddha nature.

Thánh Trí Tự Tánh Sự: Aryajñānasvabhāvavastu (skt)—Thánh Trí Bách Tính Sự—Trí tuệ tối thượng như là tạo thành sự kiện tối hậu của hiện hữu—Supreme wisdom as constituting the ultimate fact of existence.

Thánh Trụ: Ariyo-vihāro (p)—Ariyan-abiding.

Thánh Trung Tôn: See Thánh Trung Vương.

Thánh Trung Vương: King of Sages—Một danh hiệu của đức Phật—An epithet of the Buddha.

Thánh Tuệ Nhãn: Aryaprajñācakṣu (skt)—Noble eye of wisdom.

Thánh Tự Tánh: Nispatti-svabhāva (skt)—Thánh Tánh Tự Tánh—Holy nature of self-nature.

Thánh Tượng: Chỉ tượng của Đức Phật—The statue of the Buddha.

Thánh Ứng: Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh—The influence of Buddha—The response of the Buddha or saints.

Thánh Vị: The holy position—The holy life of Buddhism.

Thánh Võng: Lưới Phật Pháp co cụm tất cả chân lý—The holy jala, or net, of Buddha's teaching which gathers all into the truth.

Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life.

Thánh Vương: Arya-rajā (skt)—Holy king.

Thánh Y: Holy garments—See Tam Y.

Thành Bất Nhị Luận: Advaya-siddhi (skt)—Treatise on non-duality—Name of a work of commentary—Tên của một bộ luận.

Thành Biện: Thành công—To succeed.

Thành Ca Tỳ La Vệ: See Ca Tỳ La Vệ.

Thành Chánh Giác: See Thành Chánh Quả.

Thành Chánh Giác Phật: The Buddha of attainment of true enlightenment.

Thành Chánh Quả: Thành chánh giác—To attain to perfect enlightenment—To become Buddha.

Thành Chiêm Ba: Campa or Campaka (skt)—Chiêm Bạc Ca—Chiêm Ba Ca—Chiêm Bà—Chiêm Bác—Chiêm Bác Ca—Chiêm Bạc—Kim Sắc Hoa hay Mộc Lan, tên của một loại bông thơm màu vàng, hương thơm của nó lan tỏa rất xa—A yellow fragrant flower. Its fragrance spreading very far.

Thành Duy Thức Luận: Vijnaptimatratā-siddhi-sastra (skt)—Pháp Tướng Tông mặc dù là Duy Thức, nhưng lại khác với Nhiếp Luận Tông vốn chỉ là Duy Thức tượng trưng, và sau đó được Pháp Tướng thay thế tại Trung Hoa. Các nhà Duy Thức của Pháp Tướng tông nhìn nhận là truyền thừa về hệ thống chánh thống của ngài Thế Thân, nhưng trên thực tế quả là khó cả quyết. Tam Thập Tụng Duy Thức, bản luận căn bản của tông Pháp Tướng, gồm 30 bài luận được ngài Thế Thân Bồ Tát biên soạn và ngài Huyền Trang đời Đường biên tập gộp lại còn 10 quyển. Triết lý Duy Tâm của Duy Thức Tông được ngài Huyền Trang tóm lược trong tác phẩm mà ngài dịch ra từ Thành Duy Thức Luận như sau: "Không có pháp nào trong Luân hồi hay Niết bàn mà lại lìa ngoài thức. Một số có thể qui vào các tự tướng, một số vào các tướng ứng và các sở biến của thức, và một số khác vào các phần vị

và thực tính của thức."—The Dharmalaksana school, though idealistic, is different from the Samparigraha school, which was representative idealism and was later replaced by the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School in China. The Dharmalaksana idealists profess to have transmitted the orthodox system of Vasubandhu, but in reality this is rather uncertain. Vasubandhu's Trimsika was annotated by ten authorities of whom Hsuan-Tsang and his pupil Ki followed chiefly the opinions of Dharmapala of Nalanda. The Vijnaptimatratā-siddhi-sastra, which is the fundamental treatise of the Dharmalaksana School, was composed by Vasubandhu in 30 books and Hsuan-Tsang during the T'ang dynasty reduced to 10 books. The Mind-only philosophy of Yogacara is summarized by Hsuan-Tsang in his translation of the Vijnaptimatratā-siddhi-sastra as follows: "No dharmas found in either Samsara or Nirvana are apart from consciousness. Some of them can be ascribed to the self-forms of consciousness; others to the counterparts of the objects transformed by consciousness; and others to the divisions, realms, and essence of consciousness."

Thành Đạo:

1) Jodo (jap)—Chứng đạo hay trở thành toàn giác như Phật Thích Ca—To attain the way, or to become enlightened, i.e. the Buddha under the bodhi tree.

2) (1906-1977): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk who lived in the twentieth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Thành Đạo Hội: Ngày kỷ niệm Phật thành đạo là ngày 8 tháng chạp hàng năm (còn gọi là ngày Lạp Bát)—The annual commemoration of the Buddha's enlightenment on the 8th day of the 12th month.

Thành Đẳng Chánh Giác: Bạc Bồ Tát tu hành ngôi nhân vị tròn đầy bậc toàn giác hay thành Phật—To attain to perfect enlightenment—To become Buddha.

Thành Đế: Jotai (jap)—Chân giáo Phật pháp—Real Truth—The true teaching of Buddhism.

Thành Hiện: Đầy đủ: Adequate (complete, sufficient)—Sẵn sàng: Ready.

Thành Hoàng Thần: Vị Thần bảo vệ thành—The city god, protector of the wall and moat and all they contain.

Thành Kiến: Prejudice—Biases.

Thành Kiếp: Krta-yuga (p)—Satya-yuga (skt)—Vivarta kalpa (skt)—Kalpa of formation—Một trong tứ kiếp, gồm hai mươi tiểu kiếp, thời gian thành lập thế giới—One of the four kalpas, consisting of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed (other kalpas are Trụ: Vivarta-siddha kalpa, kalpa of abiding or existence; Hoại: Samvarta kalpa, kalpa of destruction, consisting of sixty four small kalpas when fire, water and wind destroyed everything except the fourth dhyana; Không: Samvarta-siddha kalpa, kalpa of annihilation).

Thành Kim Cang Tâm: Attainment of the diamond mind.

Thành Kim Cang Tràng Thần: Diamond Banner Deity (Spirit).

Thành Nhạc Ấn Sơn Thiền Sư (?-1776): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 34, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 34rd lineage, Lin-chi Sect, in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Thành Nhất Đạo: Way of right unity.

Thành Phần Hữu Hình: Sắc—Form—Corporality—Material composition.

Thành Phật: Jobutsu (jap)—Buddho-bavati (skt)—Become Buddha—Thành Phật—Bồ Tát ở ngôi nhân vị, tu hành vạn hạnh, cuối cùng chứng đắc A Nậu Đa La Ta Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) hay Phật giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Trong thiền, thành Phật có nghĩa là hành giả hiểu được bản tính Phật của mình. Theo quan điểm thiền, một người có thể thành Phật vì bao giờ người đó cũng là thế, do bản tính thật của người đó đồng nhất với bản tính Phật. Tuy nhiên, con người bị ý thức thông thường cầm tù nên không biết tới trạng thái này, do đó người ấy thấy dường như là mình thành Phật khi chứng ngộ được Phật tính lần đầu tiên. Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển

Ánh Trăng Trong Giọt Sương: "Có một cách đơn giản để trở thành Phật. Nếu bạn tránh làm bất cứ việc gì bất thiện, nếu bạn không quá chấp vào sanh tử, nếu bạn từ bi với chúng sanh mọi loài, cung kính người già, tử tế với người trẻ, không gạt bỏ cũng như không ham muốn bất cứ điều gì, không sắp đặt suy nghĩ hay lo âu, người ta sẽ gọi bạn là Phật. Đừng tìm bất cứ thứ gì khác."—To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality. To become Buddha, as a Bodhisattva does on reaching supreme perfect bodhi. In Zen, "becoming a Buddha" means a practitioner realizes his own Buddha-nature. According to the understanding of Zen, a man cannot become a Buddha because he always already a Buddha, that is, his true nature is identical with Buddha-nature. However, a man caught in "everyman's consciousness" is not aware of this fact and thus it seems to him as though he becomes a Buddha when he realizes his Buddha-nature for the first time. According to Zen Master Dogen in Moon In A Dewdrop: "There is a simple way to become a Buddha: When you refrain from unwholesome action, are not attached to birth and death, and are compassionate toward all sentient beings, respectful to seniors and kind to juniors, not excluding or desiring anything, with no designing thoughts or worries, you will be called a Buddha. Do not seek anything else."

Thành Phật Giải Thoát: To become Buddha and obtain deliverance from the round of mortality.

Thành Sở Tác Trí: Krtyanusthana-jnana (skt)—Trí giúp hoàn thành mọi việc mà không tạo nghiệp—Trí toàn thiện hai công việc tự độ và độ tha. Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệp nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với Bất Không Thành Tựu Như Lai và Phật Di Lặc ở Bắc Đẩu—Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others, one of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi and Maitreya in the north.

Thành Sự: To accomplish—To succeed.

Thành Tâm: Frankness—Sincerity.

Thành Tâm Thành Ý: Most sincerely.

Thành Tâm (1011-1081): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Thiên Thai vào thế kỷ thứ XI—Name of a Japanese famous monk of the T'ien T'ai Sect who lived in the eleventh century.

Thành Thánh: To sanctify.

Thành Thân: See Thành Gia Thất.

Thành Thân Hội: Căn Bản Hội—Yết Ma Hội—Mạn Đà La thuộc hội thứ nhất trong chín hội Mạn Đà La Kim Cương Giới—The first group in the nine Vajradhatu groups.

Thành Thần: To become a spirit (genii).

Thành Thật: Satya-siddhi (skt)—Candid—Frank—Sincere—Honest—Fair—Completely true—Perfect truth.

Thành Thật Luận: Satya-siddhi-sastra (skt)—Explanation on the perfection of the truth—Treatise on complete truth—Treatise on Perfect truth—See Thành Thực Luận.

Thành Thật Ngữ: Lời nói thành thực—Truthfulness of speech.

Thành Thật Tông: Satya-siddhi School of Harivarman—See Thành Thực Tông.

Thành Thời (?-1678): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ming Dynasty in China.

Thành Thực Bình Quả: Ripened apples—Sự rơi rụng của một quả táo chín—See Thực Bình Quả.

Thành Thực Giả: Bậc đã thành thực; bậc đã chứng đắc; bậc mà bản tánh thiện nổi bậc trên chúng sanh mọi loài—The ripe; those who attain; those in whom the good nature, immanent in all the living, complete their salvation.

Thành Thực: Honesty—Completely true—Perfect truth—Satyasiddhi (Thành Thật Tông).

Thành Thực Luận: Satya-siddhi-sastra (skt)—Explanation on the perfection of the truth—Thành Thực Luận gồm 16 quyển do Ha Lê Bạt Ma biên soạn. Thành Thực có nghĩa là thành lập ra cái nghĩa chân thật trong các kinh. Bộ luận được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The Satyasiddhi sastra of Harivarman in 16 books. The Satyasiddhi is defined as perfectly establishing the real meaning of the sutra. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva.

Thành Thực Luận Sớ: Thích Nghĩa Thành Thật Luận—Commentary on the Satyasiddhi-sastra.

Thành Thực Tông: Tch'eng-Cheu-Tsung (chi)—Jojitsu-shu (jap)—The Satyasiddhi School—Phái Hoàn Thiện Chân Lý, dựa vào học thuyết của Sautrantika, văn bản chính của trường phái này là satyasiddhi của Ha Lê Bạt Ma (Harivarman) vào thế kỷ thứ tư, được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ năm. Trường phái này tin rằng tâm thức chỉ là người vác gánh luân hồi sinh tử. Phái này cũng cho rằng Niết bàn chỉ là một sự kiện tâm linh tiêu cực và giải thoát chỉ là hủy diệt—Satyasiddhi sect, based upon the Sautranika's satyasiddhi sastra of Harivarman. This school believes that the consciousness as no more than the bearer of the cycle of existence. This school also believes that Nirvana is a purely negative spiritual event; it is nonbeing. He who has attained liberation is annihilated.

Thành Tích: Performance—Result.

Thành Tín: Saddha (p)—Sradha (skt)—True and trustworthy—True and reliable—Chân thật và đáng tin cậy.

Thành Tín Ngôn: Lời nói chân thật—Sincere words.

Thành Trì: Giúp đỡ: Help, support—Thành công: To succeed.

Thành, Trụ, Hoại, Không: Jo-Ju-E-Ku (jap)—Formation, stability or development, dissolution or disintegration, and void.

Thành Tự Nhiên Giác: Đạt được tự nhiên giác ngộ bằng cách giữ lấy chân lý ngay nơi tâm mình—To attain to natural enlightenment as all may do by beholding eternal truth within their own heart.

Thành Tự Tánh: Nishpattisvabhava (skt)—Perfection—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo.

Thành Tượng: Entirety or Integration—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being.

Thành Tựu: Samanvagama (skt)—Siddhi (skt)—Tất Đản—Aspire—To accomplish—To fulfill—To

undertake—Accomplishment—Fulfilment—
Completion—To bring to perfection.

Thành Tựu Bảy Diệu Pháp: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã chỉ dạy về sự thành tựu bảy diệu pháp—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha mentioned about seven good qualities:

- 1) Vị Thánh đệ tử có lòng tin và đặt lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai: “Ngài là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”—Here a noble disciple has faith and he places his faith in the Tathagata’s enlightenment thus: “The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of words, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened blessed.”
- 2) Vị này có lòng tâm, tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has shame; he is ashamed of misconduct in body, speech, and mind, ashamed of engaging in evil unwholesome deeds.
- 3) Vị này có lòng quý, tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp: He has fear of wrong doing; he is afraid of misconduct in body, speech, and mind, afraid of engaging in evil unwholesome deeds.
- 4) Vị này là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Nghe những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập: He has learned much, remembers what he learned, and consolidates what he has learned. Such teachings as are good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and affirm a holy life that is utterly perfect and pure—such teachings as these he has learned much of, remembered, recited verbally, investigated

with the mind and penetrated well by view.

- 5) Vị ấy sống tinh cần tinh tấn, trừ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực, kiên trì, không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp: He is energetic in abandoning unwholesome states and in undertaking wholesome states; he is steadfast, firm in striving, not remiss in developing wholesome states.
- 6) Vị ấy có niệm, thành tựu niệm tuệ tối thắng, nhớ lại, nhớ lại nhiều lần những gì đã làm từ lâu, đã nói từ lâu: He has mindfulness; he possesses the highest mindfulness and skill; he recalls and recollects what was done long ago and spoken long ago.
- 7) Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, thành tựu Thánh thể nhập đưa đến chân chánh đoạn tận khổ đau: He is wise; he possesses wisdom regarding rise and disappearance that is noble and penetrative and leads to the complete destruction of suffering.

Thành Tựu Bất Khả Tận Tín: Perfecting inexhaustible faith.

Thành Tựu Bất Thối Chuyển Tín: Perfecting unregressing faith.

Thành Tựu Bồ Tát Đạo: Accomplish the Paths of Enlightening Beings.

Thành Tựu Chúng Sanh: Chuyển hóa chúng sanh bằng cách phát triển Phật tánh nơi họ và khiến họ đạt được giác ngộ—To transform all beings by developing their Buddha-nature and causing them to obtain enlightenment.

Thành Tựu Chúng Sanh Phổ: Perfecting of all beings universally.

Thành Tựu Công Đức: Achievement of merit.

Thành Tựu Cung Kính Cúng Dường Chư Phật Tín: Perfecting faith respecting and honoring all Buddhas.

Thành Tựu Cực Thanh Tịnh Tín: Perfecting extremely pure faith.

Thành Tựu Diệu Hương Thân: Developing Wonderful Fragrance Deity (Spirit).

Thành Tựu Đại Hoan Hỷ Tín: Perfecting ecstatic faith.

Thành Tựu Giả: Siddha (skt)—Drup-top (tib)—Ngodrup (tib)—Accomplished One—Bậc thành tựu tu hành, bậc đã chứng đắc phần tâm linh và thần lực—One who accomplishes or brings to

perfection his or her cultivation—A practitioner who has attained spiritual realization and supernatural powers.

Thành Tựu Giác Huệ Bồ Tát: Dhimat (skt)—Accomplishment of Wisdom and Enlightenment Bodhisattva—A Bodhisattva who accomplishes both enlightenment and wisdom.

Thành Tựu Giới Hạnh: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật dạy về Thánh đệ tử thành tựu giới hạnh như sau—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed that in order to possess of virtue, a noble disciple should:

- 1) Hộ trì các căn: To guard the doors of his sense-faculties—See Hộ Trì Các Căn.
- 2) Tiết độ trong ăn uống: To be moderate in eating—See Tiết Độ Trong Ăn Uống.
- 3) Chú tâm cảnh giác: To be devoted to wakefulness—See Chú Tâm Cảnh Giác.
- 4) Possess seven good qualities—See Thành Tựu Bảy Diệu Pháp.
- 5) Lạc trú bốn thiên: Pleasant abiding in the four jhanas—See Tứ Thiên.
- 6) Sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn Patimokkha: To dwell restrained with the restraint of the Patimokkha.
- 7) Đầy đủ oai nghi chánh hạnh: To be perfect in conduct and resort.
- 8) Thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt: To see fear in the slightest faults.
- 9) Thọ lãnh và tu học các học pháp: To train by undertaking the training precepts.

Thành Tựu Hạnh Nguyên Phổ Hiền: To accomplish or undertake the acts and vows of Universally Good Enlightened Beings—See Phổ Hiền Thập Nguyên.

Thành Tựu Hữu Căn Tín: Perfecting well-rooted faith.

Thành Tựu Hỷ Huệ Thiên Vương: Perfect Joy and Intellect—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

Thành Tựu Khoa Học Và Hạnh Phúc Con Người: Scientific achievements and human happiness—Con người trong thời cận đại hình như đang tìm kiếm hạnh phúc từ bên ngoài thay vì từ bên trong mình. Tuy nhiên, hạnh phúc không tùy thuộc nơi thế giới bên ngoài. Khoa học và kỹ thuật hiện đại hình như hứa hẹn sẽ biến thế giới này

thành một thiên đường. Chính vì thế mà người ta không ngừng làm việc mong biến cho thế gian này trở thành một nơi tốt đẹp hơn. Các nhà khoa học theo đuổi những phương thức cũng như thí nghiệm với nỗ lực và quyết tâm không ngừng nghỉ. Sự cố gắng của con người nhằm vén lên bức màn bí mật bao trùm thiên nhiên vẫn còn tiếp tục không khoan nhượng với thiên nhiên. Những khám phá và những phương tiện truyền thông hiện đại đã tạo nên những thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên dù có mang lại thành quả lợi ích, đều hoàn toàn mang tính vật chất và thuộc về ngoại cảnh. Cho dù có những thành quả khoa học như vậy, con người vẫn chưa kiểm soát được tâm mình. Bên trong dòng chảy của thân và tâm, có những kỳ diệu mà có lẽ các nhà khoa học còn phải cần đến nhiều năm nữa để khảo sát—Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. However, happiness does not depend on the external world. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Therefore, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigour and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature continued unabated. Modern discoveries and methods of communication have produced startling results. All these improvements, thought they have their advantages and rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his own mind, he is not better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years.

Thành Tựu Ly Cấu Tín: Perfecting undefiled faith.

Thành Tựu Minh Triệt Tín: Perfecting clear faith, one of the ten kinds of unshakable mind—See Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát.

Thành Tựu Mong Cầu: Fulfill one's longings.

Thành Tựu Nhất Thiết Công Đức: Chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức—Perfect (v) all virtuous qualities.

Thành Tựu Nhiên Giác: To attain to natural enlightenment as all may do by beholding eternal truth within their hearts.

Thành Tựu Niệm Thiên Vương: Perfect Mindfulness Deva King—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

Thành Tựu Pháp: To accomplish dharma—To bring to perfection of dharma—To fulfill dharma—Accomplishment of dharma—Fulfillment of dharma—Completion of dharma.

Thành Tựu Pháp Man: Sadhana-samuccaya (p)—Sadhana-mala (skt)—Collection of accomplishment of dharmas—See Thành Tựu Pháp Tập.

Thành Tựu Pháp Tập: Sadhana-samuccaya (p)—Sadhana-mala (skt)—Bộ sưu tập những pháp thành tựu, được viết vào thế kỷ thứ XI—Collection of accomplishment of dharmas, written in the eleventh century.

Thành Tựu Phật Quả Cầu Pháp: Quest for truth to fulfill Buddhahood—Với đầy đủ Phật quả mà cầu pháp, hành giả chẳng thích những thừa khác—With quest for truth to fulfill Buddhahood, practitioners are not being inclined to lesser aims.

Thành Tựu Phương Tiện Xuất Sanh Đạo Nhất Thiết Trí: Nhứt thiết trí thành tựu đạo phương tiện xuất sanh—Perfecting means of renunciation and supreme wisdom.

Thành Tựu Thanh Tịnh Cụ Túc Vô Thượng Bồ Đề: Đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh—Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.

Thành Tựu Thanh Tịnh Tín: Perfecting pure faith.

Thành Tựu Thế Gian: Worldly achievement.

Thành Tựu Thiện Căn: Perfect (v) all roots of goodness.

Thành Tựu Tín: Perfect faith—See Bất Cụ Tín.

Thành Tựu Vô Năng Hoại Tín: Perfecting indestructible faith.

Thành Tựu Vô Thượng Bồ Đề Thanh Tịnh: Đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh—Purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.

Thành Tựu Vô Trước Tín: Perfecting unpolluted

faith.

Thành Tựu Vô Úy Luận: See Thành Vô Úy Luận.

Thành Vô Thượng Giác: Đạt được giác ngộ tối thượng—Achieve (v) perfect enlightenment.

Thành Vô Úy Luận: Abhaya-siddhi-sastra (skt)—Luận về sự không sợ hãi—Luận vô sở úy—Treatise on the accomplishment of fearlessness.

Thành Ý: Frank idea.

Thạnh Phước Quang Minh Thần: Light of Virue Deity (Spirit).

Thạnh Thiên Thuần Tông Thiền Sư: Zen master Ch'eng-t'ian Ch'uan-tsung—Chengtian Chuan-zong—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thạnh Thiên Thuần Tông; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Sư là đệ tử của Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển. Sư sống và dạy Thiền tại chùa Thạnh Thiên ở Tuyên Châu. Ngôi chùa này được xem là một trong ba ngôi chùa lớn ở Phúc Châu thời xưa—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in The Wudeng Huiyuan: Ch'eng-t'ian Ch'uan-tsung was a disciple of Zen master Hsueh-t'ou. He lived and taught Zen at Chengtian Temple in Quanzhou. The temple was regarded as one of the three great temples of ancient Fuzhou.

- Một vị Tăng hỏi Thiền sư Thạnh Thiên: "Khi đại dụng biểu thị không chướng ngại hay giới hạn thì sao?" Thạnh Thiên nói: "Ngày hôm nay cờ ở chỗ Thạnh Thiên được kéo lên và kéo xuống." Vị Tăng bèn hét. Thạnh Thiên nói: "Con cháu của Lâm Tế." Vị Tăng hét lần nữa. Thạnh Thiên bèn đánh vị Tăng—A monk asked Zen master Ch'eng-t'ian, "When the great function is manifested without hindrance or restriction, what then?" Ch'eng-t'ian said, "Today at Ch'eng-t'ian the flag was raised and lowered." The monk then shouted. Ch'eng-t'ian said, "A descendant of Linji." The monk shouted again. Ch'eng-t'ian hit him.

- Một vị Tăng khác hỏi Thạnh Thiên: "Thế nào là cốt lõi của bát nhã?" Thạnh Thiên nói: "Mây đan đánh xanh thành rỏ." Vị Tăng nói: "Thế nào là dụng của bát nhã?" Thạnh Thiên nói: "Trăng trong ao trong."—Another monk asked Ch'eng-t'ian, "What is the essence of

prajna?" Ch'eng-t'ian said, "Clouds basket the blue peaks." The monk said, "What is the function of prajna?" Ch'eng-t'ian said, "The moon in a clear pool."

Thạnh Vĩnh Tôn Hưng Thiền Sư: Morinaga Soko (jap)—See Thịnh Vĩnh Tôn Hưng Thiền Sư.

Thao Quang Dưỡng Hối: Ẩn mình, dấu tên—To hide oneself—To hide one's name.

Thao Thao Bất Tuyệt: Volubly and interminably (speaking).

Tháo Lý: Hành vi, phẩm hạnh—Behavior—Conduct.

Thảo Am: Ngõ nhà tranh dùng làm tự viện hay chỗ an cư kiết hạ—A thatched hut as a monastery or retreat—A thatched hut for meditation.

Thảo Diệu Pháp Hành: Saddhammacara (p)—Tên của một vị sư người Tích Lan—Name of a Srilankan monk.

Thảo Đơn: Sổ ghi chép giới lap trong thiền viện—A record book of all monks' seniority in a Zen monastery.

Thảo Đường:

- 1) Căn nhà lợp bằng tranh—The thatched hall (building).
- 2) Chánh điện trong ngôi Thảo Đường Tự, tại Trường An nơi ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh sách: The building in the Thatched Hall monastery at Ch'ang-An where Kumarajiva translated sutras.
- 3) (1057-1142): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Hoàng Long, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Huang Lung branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Thảo Đường Thiền Phái: Shao-T'ang Zen Sect—Tên của dòng Thiền Thảo Đường với rất đông đệ tử, được Thiền sư Thảo Đường khai sáng vào thế kỷ thứ XI—Name of Shao-T'ang Zen Sect with a lot of followers, founded by Zen master Shao-T'ang in the eleventh century—See Thảo Đường Thiền Sư.

Thảo Đường Thiền Sư: Một nhà sư Trung Hoa, đệ tử của Thiền sư Trùng Hiển Tuyết Đậu. Ngài là Pháp tử đời thứ ba của dòng Thiền Vân Môn. Có lẽ ngài sang Chiêm Thành để hoằng pháp vào năm 1069, nên trong cuộc đánh chiếm Chiêm Thành, ngài là một trong hàng trăm ngàn tù binh bị vua Lý Thánh Tông bắt được. Về sau người ta

biết được ngài là một trong những cao Tăng đương thời. Vua Lý Thánh Tông thỉnh ngài về kinh làm Quốc Sư và để ngài trụ tại chùa Khai Quốc ở kinh đô Thăng Long. Ngài khai sáng dòng Thiền Thảo Đường với rất đông đệ tử. Ngài thị tịch lúc 50 tuổi—A Chinese Zen master, a disciple of Zen Master Trùng Hiển Tuyết Đậu. He was the Dharma heir of the third generation of the Yun-Men Zen Sect. He probably went to Champa to expand the Buddha Dharma. In 1069, king Lý Thánh Tông invaded Champa. Thảo Đường was among hundreds of thousands of prisoners of wars seized by king Lý Thánh Tông. Later, they found out that he was one of the famous monks at that time. The king invited him to the royal palace and honored him as the National Teacher and let him stay at Khai Quốc Temple in Thăng Long Citadel. He founded Thảo Đường Zen Sect with a lot of followers. He passed away at the age of fifty.

Thảo Đường Tự: See Thảo Đường (2).

Thảo Hạ: Lời chúc mừng khi vị trụ trì thượng đường—A statement of congratulation to an abbot when he enters the main hall.

Thảo Hài: Giày cỏ—Grass shoes.

Thảo Hoàn: Còn gọi là Mao Hoàn, chiếc nhẫn làm bằng cỏ. Mật giáo dùng trong các nghi lễ—A grass finger-ring used by the esoteric sect.

Thảo Lư: Nhà cỏ (của người ẩn dật)—Hut—Thatched cottage.

Thảo Lý Hán: Người lạc lối vì cỏ rậm—One who gets lost in thick grasses.

Thảo Mộc: Cây cỏ đều nhận nước mưa như nhau, ý nói tất cả chúng sanh đều bình đẳng thọ nhận Phật pháp (nhận nhiều hay ít còn tùy ở căn cơ của mỗi người)—Herbs and trees, equally recipients of rain, as all humanity is of the Buddha's truth.

Thảo Mộc Quốc Độ Tất Giai Thành Phật: See Thảo Mộc Thành Phật.

Thảo Mộc Tâm: Somoku-Shin (jap)—The mind of grass and trees—Người ta tin rằng tâm là phần bên trong của thân thể, là phần trung tâm, cốt lõi, tinh túy, phần tốt quý và thiêng liêng nhất của chúng sanh. Trong một vài tông phái Phật giáo, người ta tin rằng ngay cả thảo mộc cũng có cái tâm—It is believed that the heart, soul, or mind is the interior part of the body, the center or core or essence or best or dearest or most secret part of

anything. In some Buddhist doctrines, it's believed that even grass or trees have their own mind.

Thảo Mộc Thành Phật: Hai tông Thiên Thai và Chân Ngôn lập ra lý “Ngay cả chúng vô tình như cỏ cây thảo mộc cũng có thể thành Phật” (tuy nhiên, theo Kinh Hoa Nghiêm thì chân như tùy duyên ở loài hữu tình gọi là Phật tánh, ở loài vô tình gọi là Pháp tánh. Phật tánh và pháp tánh sai biệt nên không có cái lý loài vô tình thành Phật)—Even herbs and trees (inanimate things—chúng vô tình) have Buddha-nature and can become Buddha, a T'ien-T'ai and Chên-Yen (Shingon) doctrine.

Thảo Sáng: Vừa mới xong—Newly or roughly built, unfinished.

Thảo Tọa: Soza (jap)—Tọa cụ ngồi thiền bằng cỏ—Mats or cushion to sit on (for meditation).

Thảo Y Mộc Thực: Kết cỏ làm áo, hái trái rừng làm thức ăn, chỉ cho đời sống đạm bạc của Thiền Tăng—To knit grasses to make shirts, and to pick wild fruits to make foods. The term is used to indicate Zen monks' simple life.

Thảo Yển Phong Hành: Gió thổi cỏ rạp—Sự việc tiến triển thuận lợi—Things progress favourably.

Tháp: Stupa (skt)—Thupa (p)—Ch ten (tib)—To (jap)—Bảo tháp (phù đồ)—Pagoda adorned with gems—Precious stupa—Tower (a symbol of mind of Buddha)—Đài có hình vòm thường là nơi cất giữ xá lợi của Phật hay của chư Bồ Tát—A dome shaped monument to the Buddha which often contains relics and remains of the Buddha or great Bodhisattvas.

Tháp Bà: Stupa (skt)—See Tháp.

Tháp Câu Thi Na: Kusinagara stupa—See Câu Thi Na Tháp.

Tháp Chủ: Vị Tăng phụ trách việc giữ gìn ngôi tháp trong tự viện—A monk who is responsible to maintain stupas in a monastery.

Tháp Chuông: The bell tower.

Tháp Đầu: Stupa (skt)—See Tháp.

Tháp Linh: Bell of the stupa—Tháp linh được đặt chính giữa, còn tất cả những chuông khác được đặt ở các góc của bàn thờ—The one which is placed in the centre while other bells are placed at four corners of the altar.

Tháp Sử: Thupavamsa (skt)—Lịch sử chùa tháp Phật giáo, được Tỳ Kheo Vacissara, người Tích Lan, viết vào thế kỷ thứ 13—History of Buddhist

stupas, was written by Vacissara, a Srilankan monk.

Tháp Tự Kiên Cố: Phật tử chỉ chuyên tâm xây dựng chùa tháp tự viện một cách kiên cố—Buddhist practitioners are bent on building temples—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Tháp Tự Kiên Cố Thời: Thời kỳ Tháp Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư. Phật tử chỉ chuyên tâm xây dựng chùa tháp—The period of stupa and temple building in the fourth five hundred years. In the fourth period, Buddhist practitioners are bent on building temples—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Tháp Tượng Phật Giáo: Buddhist Shrines and Images.

Tháp Viên: Thuparama (skt)—Stupa garden.

Tháp Xá Lợi: Relics stupa.

Thất: Cửa ngách—An inner door.

Thất Bà: Gandharva (skt)—See Càn Thất Bà.

Thất Sát: Rất—Very.

Thăng Âm Thành: Roruka (skt)—Name of a place in northern India—Tên của một nơi trong vùng Bắc Ấn.

Thăng Đường: See Thăng Tọa.

Thăng Giáng: To ascend and to descend.

Thăng Hà: To die (talk of king).

Thăng Thiên: Externalists believe that their founder ascended to heaven (not dying) in the Ascension Day.

Thăng Tòa: Đăng đàn thuyết pháp—To ascend the platform to expound the sutras—To ascend the seat (platform), or to go up to the Dharma Hall to preach or to expound the sutras.

Thăng Biện Châu: Kurava (p)—Một trong hai trung châu của Bắc Cu Lô châu—One of the two middle continents of Uttarakuru.

Thăng Cảnh: Fine (beautiful) scenery.

Thăng Châu: Uttarakuru (skt)—Bắc Cu Lô Châu—The continent north of Mount Meru.

Thăng Duyên: Auspicious conditions.

Thăng Đạo: Vinayaka (skt)—Remover-of-obstacles.

Thăng Định: Samahita (skt)—Collected state of mind—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa bình đẳng của thân tâm—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi—See Samadhi.

Thắng Giả: Jina (skt)—Conquering One—1) Thắng Luận Sư: Pradhana (skt)—Pre-eminent, predominant; 2) Người phi thường: Pradhana (skt)—Predominant man, pre-eminent man; 3) Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý: Victor, he who overcome, a title of every Buddha

Thắng Giả Tử: Jinaputra (skt)—Tối Thắng Chân Tử hay Phật tử (con của Phật), có nghĩa là các vị Bồ Tát—Sons of the Victorious One, meaning Bodhisattvas.

Thắng Giải: Supreme liberation.

1) Adhithana (skt): Determination—Resolution—Strong inclination—Quyết định—Quyết tâm.

2) Adhimukti (skt): Mospa (tib)—Adhimutti (p)—Atimukti or Abhimukham (skt)—A ĐỀ Mục Già—Thắng Giải—Tâm giải thoát.

Thắng Giới: 1) Cảnh giới thù thắng: Panita-dhatu (skt)—The sublime realm; 2) Yếu tố thù thắng: Patina-dhatu (p)—The sublime element.

Thắng Hạnh: Victorious conducts—See Thập Địa.

Thắng Huệ Trang Nghiêm Kế Vương: King of Mahoraga of Adornment of Supreme Wisdom—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

Thắng Hữu: Jinamitra (skt)—Visesamitra (skt).

1) Làm bạn với người chiến thắng, ý nói về quy y Phật: Friend of the Jina, or, having the Jina for friend, or to take refuge in the Triratna.

2) Tên của một vị Tăng có tài hùng biện tại tu viện Na Lan Đà, vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch, tác giả của bộ Đại Chúng Bộ Luật, được dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 700 sau Tây Lịch: The name of an eloquent monk of Nalanda, around 630 A.D., author of Sarvastivadah-vinaya-sangraha, translated into Chinese in 700 A.D.

Thắng Kim: Jambu gold—Loại vàng có màu vàng đỏ, mà người ta nói là có thể lấy từ Diêm Phù Hà—The red-yellow gold which is said to be obtained from the Jambu River.

Thắng Kim Châu: Jambudvipa (skt)—See Diêm Phù Đề.

Thắng Kim Sắc Quang Minh Đức Nữ Kinh: Manjusri-vikridita-sutra (skt)—Name of a sutra.

Thắng Lạc: Surpassing Joy.

Thắng Lạc Kim Cang: Surpassing-Joy Vajra (Diamond).

Thắng Lạc Quốc: Ramsvaranta (skt)—Country of surpassing joy.

Thắng Lâm: The Jeta Grove, Jetavana—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thắng Luận: Vaisesika-sastra (skt)—Vaisesika School—See Thắng Luận Tông.

Thắng Luận Kinh: Vaisesika-sutra (skt)—See Thắng Luận Tông.

Thắng Luận Phái: Vaisesika Sect—Tối Thắng Học Phái—See Thắng Luận Tông.

Thắng Luận Tông: Vaisesika-sastra (skt)—Còn dịch là Tông của Vệ Thế Sư. Thắng Luận là một trong sáu phái triết học ở Ấn Độ do Âu Lô Ca Tiên (Uluka), còn có tên là Ca Na Đà, sáng lập. Người ta đã đặc cho ông và hàng đệ tử nối tiếp ông danh hiệu luận sư hay luận sư ngoại đạo. Về sau phái này hợp lại với phái Nyaya thành phái Nyaya-Vaisesika (trường phái này là luận phái duy vật chuyên phân tích vũ trụ vạn hữu thành không gian). Giống như phái Triết Học Tăng Kỳ, đây là phái đa nguyên luận duy vật và linh hồn không đứt đoạn. Họ phân biệt thành sáu thức—The Vaisesika-sastra sect of Indian philosophy, whose foundation is ascribed to Kanada (Uluka); he and his successors are respectfully styled sastra-writers (philosophers) or slightlyly styled heretical philosophers; the school when combined with the Nyaya, is also known as Nyaya-Vaisesika. Like the sankhya philosophy it taught a dualism and endless number of souls, also by its doctrine of particularity or individual essence. They distinguished in six categories of cognition:

- 1) Thực—Dravya (skt): Bản thể—Substance.
- 2) Đức—Guna (skt): Phẩm chất—Quality.
- 3) Nghiệp—Karma (skt): Tác dụng—Activity.
- 4) Đồng—Samanya (skt): Tính cộng thông hay cùng loại—Species.
- 5) Dị—Visesa (skt): Sự khác biệt—Distinction.
- 6) Hợp—Samavaya (skt): Tính cố hữu giữa các sự vật—Correlation.

Thắng Man Hoàng Hậu: Srimala (skt)—See Thắng Man Phu Nhân.

Thắng Man Kinh: Srimala Sutra (skt)—Srimala-devi-sutra (skt)—Sutra of the queen Srimala—Kinh dưới dạng những bài thuyết giảng của nàng Công chúa Thắng Man, con vua Prasenajit của xứ Kosala. Kinh thuyết rõ về Phật tánh trong chúng sanh mọi loài. Kinh được Ngài Cầu Na Bạt Đà La

dịch sang Hán tự—This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni's power. It expounds the One-vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherited in all sentient beings. The sutra was translated into Chinese by Gunabhadra.

Thắng Man Kinh Nghĩa Sớ: Commentary on the Srimaladevisimhanada-sutra—Luận về ý nghĩa của kinh Thắng Man.

Thắng Man Phu Nhân: Malyasri (skt)—Con gái của vua Ba Tư Nặc, nước Xá Vệ, mẹ là Mạt Lợi Phu Nhân. Đây là vị công chúa của vị vua cuối cùng của xứ Kosala. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Về sau người ta lấy tên nàng mà đặt cho một chúng hội và Kinh Thắng Man—Daughter of the last king of Kosala. She was one of the daughters of Prasenajit, wife of the king of Kosala (Oudh), after whom the Srimaladevi-simhanada assembly and sutra are named—See Mạt Lợi Phu Nhân, and Kinh Thắng Man.

Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh: Srimaladevisimhanada-sutra (skt)—Kinh được công chúa Thắng Man, con vua Ba Tư Nặc nhờ thần lực Phật mà thuyết ra—The sutra spoken by Srimala, daughter of king Prasenajit.

Thắng Mạn: I am better than—Kiêu mạn cho rằng tôi tốt hơn.

Thắng Mật: Srgupta (p)—Tên của một vị sư Ấn Độ—Name of an Indian monk—See Đức Hộ.

Thắng Miêu Ngưu Châu: Vara-camara (p)—Tên của một trong hai trung châu của Nam Thiệm Bộ Châu—Name of one of the two middle continents of Jambudvipa—See Nam Thiệm Bộ Châu.

Thắng Nghĩa: Không thể giải thích bằng lời hay đối lại với lời của thế tục mà gọi là thắng nghĩa (diệu lý sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục)—Beyond description which surpasses mere earthly ideas; superlative; inscrutable.

Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm: Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas.

Thắng Nghĩa Căn: Đối lại với trần căn mà lập ra thắng nghĩa căn. Thực thể của năm căn nhãn, nhĩ,

vân vân (nhờ vào nó mà có tác dụng phát thức thủ cảnh, do tứ đại chủng tạo thành)—The surpassing organ, i.e. intellectual perception, behind the ordinary organs of perception, e.g. eyes, ears, etc—See Chính Căn.

Thắng Nghĩa Đế: Paramartha-satya (skt)—Paramattha-saccam (p)—Absolute truth—The Buddha law—Categories of reality in contrast with ordinary categories (tục đế)—Chân đế (chân lý hay sự thật tuyệt đối)—Thắng đế—The correct dogma or averment of the enlightened—Highest principle of dharma—Supreme truth—Ultimate truth—Chân đế hay chân lý cao tuyệt đối lại với tục đế hay chân lý của thế tục. Còn được gọi là chân lý tối thượng, làm siêu việt nhị nguyên và khiến hành giả thấy sự vật như thật. Phật pháp, đệ nhất nghĩa đế. Giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý—The superior truth, enlightened truth, as contrast with worldly truth. Also called the ultimate truth, which is transcending duality and causing practitioners seeing things as they really are. The asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality.

Thắng Nghĩa Đế Không: Emptiness of the ultimate truth—See Thắng Nghĩa Không.

Thắng Nghĩa Đế Luận: Paramartha-sastra (skt)—Tập luận về Thắng Nghĩa Đế của ngài Thế Thân Bồ Tát—A philosophical work by Vasubandhu.

Thắng Nghĩa Không: Paramartha-sunyata (skt)—Emptiness of the ultimate truth—Ultimate meaning of emptiness—Đệ Nhất Nghĩa Không—Không của chân lý cứu cánh—Tính siêu việt hay tính không của Niết Bàn (các pháp không có tự tánh). “Chân lý cứu cánh” chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế này hay thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân

quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với “Không lớn,” khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không—Nirvana as surpassingly real or transcendental. The “ultimate truth” means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. Nirvana is but another name. When Nirvana has something attachable to it, it will no more be Nirvana. It will be seen that ‘emptiness’ is here used in somewhat different sense from the ‘great emptiness,’ when objects inner or outer are declared ‘empty.’—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tính Không.

Thắng Nghĩa Pháp: Tên khác của Niết Bàn—The superlative dharma, or nirvana.

Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Đế: Phế thuyên đàm chỉ—Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute.

Thắng Nghĩa Thế Tục Đế: Giả Danh Phi An Lập Đế—Temporal postulates in regard to the spiritual in the material.

Thắng Nghĩa Thiện: Điều thiện không thể giải thích bằng lời hay điều thiện sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục—Goodness that is beyond description, or surpasses mere earthly ideas.

Thắng Nghĩa Vô Tính: Concept of Bhutatathata is unreal—Sự vô bản tánh của thực tại tối hậu. Chân như tự nó hoàn hảo và vĩnh hằng. Bất cứ khái niệm nào tiêu biểu cho nó đều trừu tượng và không thật—Non-nature of ultimate reality. The Bhutatathata itself is perfect and eternal. Any representation of it is abstract and unreal.

Thắng Nghiệp: Hành nghiệp thắng diệu—Surpassing karma.

Thắng Ngụ: Shogu (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Thắng Nguyện: Nguyện chiến thắng, hay nguyện tinh chuyên hành trì theo giới luật nhà Phật—The victorious vow, which carries out the Buddhist discipline.

Thắng Nhân: See Nhân Duyên Thù Thắng.

Thắng Niên: Prasenajit (skt)—Pasenadi (p)—Thắng Quân—See Ba Tư Nặc.

Thắng Pháp: Paramartha-dharma (skt)—Paramattha-dhamma (p)—The superlative dharma.

Thắng Pháp Đế: The superior truth, enlightened truth, in contrast with worldly truth (Tục pháp).

Thắng Pháp Đế luận: Paramartha-satya-sastra—A philosophical work by Vasubandhu (Thế Thân Bồ Tát).

Thắng Pháp Không: Nirvana as surpassingly real or transcendental.

Thắng Pháp Tạng: Abhidharma-Pitaka (skt)—Sastra-pitaka (skt)—Basket of philosophical treatises—Baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings—Collections of philosophical treatises—Higher Dharma—See Luận Tạng.

Thắng Pháp Tập Yếu Luận: Abhidhammattha-samghata (p)—Một bộ luận quan trọng của trường phái Nguyên Thủy, được ngài A Nậu Lô Đà viết vào khoảng thế kỷ thứ tám và 12. A Nậu Lô Đà là một học giả nổi tiếng người Tích Lan thuộc trường phái Nguyên Thủy—An important work of commentary of the Theravada between the eighth and the twelfth centuries, written by Anuruddha, an influential scholar-monk of Sri Lanka, an important Singhalese scholar of the Theravada—See Thắng Pháp Yếu Luận.

Thắng Pháp Yếu Luận: Compendium of Philosophy—Thắng Pháp Yếu Luận là một trong những bộ luận của Câu Xá Tông, trong đó tất cả các pháp được chia làm hữu vi pháp và vô vi pháp. Những pháp hữu vi, tổng cộng có 72, cùng với 3 pháp vô vi tạo thành 5 bộ loại với 75 pháp—Compendium of Philosophy is one of the chief sastras or commentaries of the Abhidharma-kosa School, which is classified into two kinds: conditioned and non-conditioned. These are all created things, 72 in number and with uncreated things, 3 in number, constitute the five categories and the seventy-five dharmas—See Hữu Vi Pháp, Vô Vi Pháp, and Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Thắng Phật Đảnh: Jaya (skt)—Jayosnisa (skt)—Usnisajaya (skt)—Victorious Buddha Crown—Tên của một vị Như Lai lấy thanh bảo kiếm làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho trí tuệ—

Name of a Tathagata with sword, symbol of wisdom or discretion.

Thắng Phụ: Đắc Thất—Được và mất—Gain and loss—Winning and losing—Được thua.

Thắng Phương: Phương bắc—North.

Thắng Phương Tiện: Extraordinary expedients—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Thắng Quả: Quả Thắng Diệu hay Phật quả, đối với Tiểu Thừa là Thanh Văn quả hay Duyên Giác quả; còn đối với Thập Địa Bồ Tát thì gọi là Thắng quả—The surpassing fruit, i.e. that of the attainment of Buddhahood, in contrast with Hinayana lower aims; two of these fruits are transcendent nirvana and complete bodhi.

Thắng Quang: Jayasina (skt)—Prasenajit (skt)—Pasenadi (p)—Thắng Niên—Thắng Quân—See Ba Tư Nặc.

Thắng Quân: Prasenajit (skt)—Vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala, người hộ trì Phật pháp đặc lực trong thời Đức Phật còn tại thế—Conquering army, or conqueror of an army; king of Kosala and patron of sakyamuni—See Ba Tư Nặc.

Thắng Sĩ: Kẻ chiến thắng, ý nói người tinh chuyên giữ giới—Victor, one who keeps the commandments.

Thắng Sinh: Reborn in superior conditions.

Thắng Tam Thế Kim Cang: See Thắng Tam Thế Minh Vương.

Thắng Tam Thế Minh Vương: Trelokavijaya (skt)—Thắng Tam Thế Kim Cang—Victorious Vidhya-raja of the three periods—Victorious Vajra of the three periods—Các ngài thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phần Nộ thân để hàng phục chúng ma—Victorious Fierce spirits of the three periods, who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits—See Hàng Tam Thế Minh Vương.

Thắng Tát Đỏa: Vajrasattva-mahasattva (skt)—Diamond being—Kim Cang Thủ—See Kim Cang Tát Đỏa.

Thắng Tâm: Tâm chiến thắng, hay tâm tinh chuyên hành trì theo giới luật nhà Phật—The victorious mind, which carries out the Buddhist discipline.

Thắng Tấn Đạo: Visesa-marga (skt)—Victorious way of zeal—See Thắng Tiến Đạo.

Thắng Thánh Giả: Các bậc thánh cao tuyệt—Excellent sages.

Thắng Thần Châu: Videha or Purvavideha (skt)—Đông Thắng Thần châu—The continent east of Sumeru Mountain.

Thắng Thiên Vương Bát Nhã: Suvikrantavikrami-prajna-paramita (skt)—Sutra on Victorious Prajna king of Heaven.

Thắng Thiên Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh: Suvikrantavikrami-prajna-paramita-sutra (skt)—Sutra on Victorious Prajna-paramita king of Heaven.

Thắng Thiên Vương Kinh: Pravara-deva-rajapariprccha (skt)—Suvikrantavikrami-sutra (skt)—Sutra on Victorious king of Heaven.

Thắng Thuyên: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Korean famous monk who came to China during the Tang Dynasty in China.

Thắng Thừa: Mahayana—Đức danh của Đại Thừa (theo Kinh Hoa Nghiêm, vượt qua nhị thừa là Đại Thừa, Đệ Nhất Thừa, Tối Thắng Thừa)—The victorious vehicle—See Đại Thừa.

Thắng Thượng Sanh: Born of Excellence.

Thắng Tích: Famous historical vestiges—Famous monuments—Famous places of ruins.

Thắng Tiến Đạo: Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat.

Thắng Tông: Victorious sect—See Thắng Luận Tông.

Thắng Tông Thập Cú Nghĩa: Vaisesika-dasapadārtha-prakarana (skt)—See Thắng Luận Tông.

Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận: Vaisesika-nikaya-dasapadārtha-sastra (skt)—Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—Jnanacandra was the author of the non-Buddhist Vaisesika-nikaya-dasapadārtha-sastra, which was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Thắng Trang: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Korean famous monk who came to China during the Tang Dynasty in China.

Thắng Tử Thọ: Trước kia gọi là Kỳ Đà Lâm hay Kỳ Hoàn, Thắng Tử Thọ, dịch là Thệ Đa Lâm (Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên)—The Jeta Grove, Jetavana.

Thắng Tướng: Đặc trưng nổi bật—Predominant characteristics.

Thắng Ứng Thân: Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát. Còn gọi là Tôn Đặc Thân, một trong ba thân Phật Pháp thân, Báo thân, và Ứng thân do tông Thiên Thai lập ra. Báo thân lại chia làm hai Tự Thụ Dụng và Tha Thụ Dụng thân. Tha Thụ Dụng của báo thân đối với Tự thụ dụng mà gọi là Thắng Ứng thân (Tha thụ dụng thân vừa là báo thân mà cũng là ứng thân)—Buddha's surpassing body as seen by Bodhisattvas. A T'ien-T'ai term for the the superior incarnational Buddha-body, i.e. his compensation-body under the aspect of saving others.

Thắng Xứ: Abhibhavayatana (skt)—Abhibhayatana (p)—Place of victory—Cách kiểm soát tri giác về những đối tượng khác nhau trong thiền định—Fields (meditation exercises) of mastery the sphere of the senses of perception in relation to various objects.

Thằng: Sợi dây—String—Cord.

Thằng Sàng: Vong giường dây—A string-bed.

Thằng Thúc: Hệ Phược—To fasten to—To tie—Trói buộc (phiền não trói buộc thân tâm làm mất tự do)—Tied to, e.g. things, or the passions.

Thặng Ngữ: Lời nói đã có trong tâm nhưng chưa nói ra. Với Thiền, từ này có nghĩa là chấp trước—Words in mind, but have not been spoken out yet. In Zen, this term means "attachments".

Thặng Pháp: Sự vật hoặc đạo pháp dư thừa—Redundant things or surplus teachings.

Thâm Áo: See Thâm Bí.

Thâm Bí: Sâu sắc, trái với nông cạn—Deep—Profound—Abstruse, in contrast with "shallow."

Thâm Bí A Xà Lê: 1) Tên gọi Đức Đại Nhật Như Lai: Name of the Vairocana; 2) Những vị sư đã được thụ pháp quán đỉnh ở Đức Đại Nhật Như Lai: Bhiksus who have already received the initiation ceremony from Vairocana (esoterics).

Thâm Canh: Late into the night.

Thâm Căn Cố Đế: Ăn sâu—Deep-rooted.

Thâm Diệu: See Thâm Bí.

Thâm Hành: Hành nghiệp thâm mật từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên—Deep or deepening progress, that above the initial bodhisattva stage.

Thâm Hành A Xà Lê: A xà lê từ bậc sơ địa Bồ Tát trở lên—Acarya who has attained stages above the initial bodhisattva stage.

Thâm Huyền: Màu đen đậm: Deep black (dark)—Sâu sắc: Deep (abstruse).

Thâm Khang: Hố sâu—A deep or fathomless pit.

Thâm Kiến: Tradition of profound view—Truyền thống thâm diệu kiến—Một trong hai truyền thống Đại thừa được ngài Long Thọ sáng lập ở Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai. Đây là giáo lý trung đạo dạy về tánh không của tất cả các hiện tượng bên trong và bên ngoài—This tradition is one of the two principal Mahayana traditions in India which was founded by Nagarjuna in the second century. It is the 'middle way' that teaches emptiness of all external and internal phenomena.

Thâm Kim Lăng Phụng Tiên Thiền Sư: Zen Master Fengxian Shen Jinling—See Phụng Tiên Thâm Kim Lăng Thiền Sư.

Thâm Kinh: Thâm Tạng—Gọi chung các kinh điển Đại Thừa, thuyết giảng về sự thâm thâm của chánh pháp—Profound sutras, or texts, those of Mahayana.

Thâm Lệ: Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Tịnh Độ Chân Tông vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese famous monk of the True Pure Land Sect, who lived in the eighteenth century.

Thâm Lý: Huyền Pháp hay pháp nhiệm mầu—Profound dharma—Huyền tông: The profound propositions, i.e. Buddhism—Nguyên lý thâm thâm: Profound principle, law or truth.

Thâm Ma Xá Na: Smasana (skt)—Nơi vứt xác người chết—Place for disposing of the dead.

Thâm Mật: See Thâm Bí.

Thâm Nhập: Nyanti (skt)—Ni Diên Để—Deep entering—To infiltrate—Tên riêng của tham (lòng tham có khả năng đi sâu vào cái cảnh mà nó muốn, lại có thể đi sâu vào tự tâm nên gọi là thâm nhập)—To penetrate into, or the deep sense, i.e. desire, covetousness, cupidity.

Thâm Nhập Chân Lý: Deep entering into the Truth—Theo Bác Sơn Thiền Sư Ngữ Lục, hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, nhưng trước mắt vẫn mơ hồ tương

tự như có vật gì. Trong khi bám giữ lấy cái cảnh mơ mơ hồ hồ đó và nghi đi nghi lại, người ấy tự nói là mình đã nhập được vào lý Pháp Thân, thực chứng được tính của pháp giới. Chẳng biết cái mình thấy đó là huyễn, tướng được tạo ra bởi cái nháy mắt. Người ấy toàn thân là bệnh, chứ không phải là Thiền. Một người thật sự đã thâm nhập chân lý phải cảm thấy như vậy:

"Thế giới khoát nhất tượng,
Cổ kính khoát nhất tượng.
Hoành thân đương vũ trụ
Cầu kỳ căn trần khí giới
Liễu bất khả đắc."
(Thế giới rộng một tượng,
Kính xưa rộng một tượng.
Thân đảm đương vũ trụ
Kiếm các căn trần, đối tượng,
thế giới mãi không ra).

Như vậy, trong trạng thái này thân, giác quan, vật, và ngay cả thiên địa cũng trống rỗng và không có thứ gì hiện hữu, khi đó còn lấy gì làm thân, lấy gì làm vật, và lấy gì làm cái mơ mơ hồ hồ của thứ gì đó đang hiện hữu? Thiền sư Vân Môn cũng chỉ rõ cái bẫy này cho chúng ta. Nếu hành giả có thể rõ ràng với cái lỗi này, mọi lỗi khác sẽ tự động tiêu tán. Bác Sơn tôi thường cảnh báo với các môn đệ rằng trong Pháp Thân bệnh rất nhiều. Ở đây điều quan trọng là chỉ cần một lần nhiễm cái bệnh nguy hiểm nhất. Chỉ như thế hành giả sẽ biết được gốc của loại bệnh này. Ngay cả tất cả mọi người trong đại địa này đều tham Thiền, chẳng một ai được miễn trừ và không bị Pháp Thân bệnh này. Dĩ nhiên, chỉ trừ những người mù và ngu si—According to Zen Master Po-shan's Records of Teachings, when working at Zen, a practitioner who is able to bring forth the "doubt-sensation" in conformity with the principle of the Dharmakaya. Nevertheless, at times there seems to be an appearance of something hazy before him as though some concreteness still existed there. While clinging to hazy appearance and doubting this and that, he tells himself that he has understood the truth of Dharmakaya and realized the nature of the Universe. He is unaware that what he sees is illusory, a vision created by blinking. he is sick through and through. The man who has really plunged into the Truth should feel like this:

"As the world stretches ten feet,
The old mirror widens to match it.
With his fearless body
Against the whole Universe,
He cannot find the six organs,
Sense objects, or the great earth."

Since in this state the organs, senses, all objects, and even the great heaven and earth become empty and nothing exists, when can one find any trace of body, objects, materials, and that hazy appearance of something existing? Master Yun Men also pointed this trap out to us. If one can clear up this error, the other faults will automatically dissolve. I always warn my students that many kinds of sickness prevail in the realm of the Dharmakaya. Here the important thing is to catch the most deadly disease once. Only then will one recognize the very root of this illness. Even if all sentient beings on this great earth practiced Zen, none of them would be immune from catching the sickness of Dharmakaya. Of course, this does not apply to people full of blindness and stupidity.

Thâm Nhập Đại Trí Của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: To penetrate the great wisdom of Manjusri Bodhisattva.

Thâm Nhập Lý Duyên Khởi: Deep entering into the theory of causation—To infiltrate the theory of causation—Theo kinh Duy Ma Cật, chương một, các vị Bồ Tát luôn thâm nhập lý duyên khởi, dứt bỏ các tập khí kiến chấp sai lầm, thoát khỏi nhị biên. Các ngài diễn nói các pháp không sợ sệt như sư tử hống, những lời giảng nói như sấm vang. Các ngài không thể bị hạn lượng hạn chế, vì các ngài đã vượt ra ngoài sự hạn lượng—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter One, Bodhisattvas always enter deep into all (worldly) causes but cut off all heretical views, for they were already free from all dualities and had rooted out all (previous) habits. They were fearless and gave the lion's roar to proclaim the Dharma, their voices being like thunder. They could not be gauged, for they were beyond all measures.

Thâm Nhập Pháp Giới Thanh Tịnh: Purity of profound penetration of the realm of reality.

Thâm Nhập Phật Pháp: T'ong pulgyo (kor)—Thuật ngữ "Thâm nhập Phật giáo" là khái niệm giáo pháp được thành hình bởi Wonhyo, theo đó

các giáo thuyết khác nhau của những trường phái khác nhau trong Phật giáo trên căn bản đều tương hợp với nhau. Tất cả đều chảy ra từ một nguồn, đó là bản chất căn bản của thực tướng. Điều này liên hệ với khái niệm mà ông đã đề ra “Sự hòa hợp của những bất hòa,” trong đó những tranh luận của giáo pháp giữa những truyền thống Phật giáo khác nhau đều được xem như là lạc hướng, vì tất cả đều can dự vào chỉ một thực tướng hiển hiện duy nhất làm nền tảng cho tất cả mọi hiện tượng. Ông tổng kết tư tưởng này trong câu sau cùng của quyển “Sự thiết yếu của Kinh Niết Bàn” của ông như sau: “Cũng nên biết là ý nghĩa của giáo thuyết của Đức Phật thật là thâm thâm, không có bờ mé. Vì thế, với những ai mong muốn chia sẻ ý nghĩa của kinh điển làm làm bốn hay giới hạn ý định của Đức Phật với năm thời kỳ, việc này cũng giống như việc lấy vỏ sò mà tát nước đại dương, hay việc muốn thấy các cõi trời qua ống hẹp vậy.”—The term “interpenetrated Buddhism” is a doctrinal concept formulated by Wonhyo (617-686), according to which the various teachings of different Buddhist schools are fundamentally compatible. All are said to flow from the same primordial source, the fundamental nature of reality. This was connected to his notion of “harmonization of disputes,” in which the doctrinal debates between different Buddhist traditions are viewed as misguided, since all of them participate in the single, unmanifest reality underlying all phenomena. He summarized this idea in the final sentence of his “Essentials of the Nirvana-Sutra: “It should be known that the Buddha’s meaning is deep and profound, with no limitations. Thus, for those who wish to divide the meanings of scriptures into four teachings or limit the Buddha’s intent with five periods, this would be like using a snail’s shell to scoop out the ocean or trying to see the heavens through a narrow tube.”

Thâm Nhiễm: Imbued (a)—Impragnated.

Thâm Ô: To hate deeply.

Thâm Pháp: See Thâm Pháp Môn.

Thâm Pháp Môn: Pháp môn sâu sắc—Profound truth or method.

Thâm Pháp Nhẫn: Pháp nhẫn sâu sắc (người nghe được pháp này thì trụ vững không thối chuyển)—Patience or perseverance in faith and practice.

Thâm Sơn Cùng Cốc: Deep in the mountains—Remote area (place).

Thâm Tạng: Profound treasure—See Thâm Kinh.

Thâm Tâm: Ajjhasaya (p)—Adhyasaya (skt)—Profound mind.

1) Tự đáy lòng: Bottom of one’s heart.

2) Một trong tam tâm, cái tâm cầu Phật, cầu Pháp sâu nặng: One of the three minds, profound mind engrossed in Buddha-truth, or thought, or illusion, etc.

3) Tâm cầu Phật, cầu Pháp sâu nặng. Có mười thâm tâm. Chư Đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm—profound mind engrossed in Buddha-truth, or thought, or illusion, etc. There are ten profound minds. The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds—See Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát.

Thâm Tâm Cước: The feet of determination—Với chơn thâm tâm, hành giả cầu tu với tất cả pháp thù thắng—With the feet of determination, practitioners seek all higher laws.

Thâm Tâm Lực: Asayabala (skt)—Power of the profound mind—Có tâm dứt khoát tránh xa thế tục. Với lực thâm tâm, chư Bồ Tát chẳng pha tạp (chẳng lẫn lộn) tất cả thế tình—Having a mind strongly turned away from worldliness. With power of the profound mind, Bodhisattvas do not get mixed up in worldly feelings.

Thâm Tâm Thanh Tịnh: Purity of determination—Với thanh tịnh thâm tâm, hành giả đến nơi rốt ráo không mất hư—With purity of profound determination, practitioners reach the ultimate end without corruption.

Thâm Tâm Túc: Feet of determination—Chơn thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng—Seeking all higher laws.

Thâm Tín: Tin tưởng sâu xa—Deep faith.

Thâm Tín Thủ: Hands of deep faith—Với tay thâm tín, nói lời nói của Phật, hành giả đều tin sâu và rốt ráo thọ trì—Hands of deep faith, practitioners wholeheartedly accept and ultimately take up the teaching of Buddhas.

Thâm Tịnh:

1) Thanh tịnh sâu sắc—Profound pure.

2) Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Nam Tống (1127-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the South Sung Dynasty in China.

Thâm Trí: Trí thâm sâu—Profound knowledge or wisdom.

Thâm Tuệ Bồ Tát: Ghambhiramati (skt)—Vị Bồ Tát có trí thâm sâu—Profound wisdom Bodhisattva.

Thâm Viễn Âm: Deep voice.

Thâm Viễn Diệu Âm Thần: Deep and Far-Reaching Sublime Sound Deity (Spirit).

Thảm: Embodying a real doubt—Trong Thiền, có loại câu hỏi chứa đựng hay bộc bạch một nghi tình thực thụ. Một vị sư hỏi Tổ sư: “Hết thấy các pháp bản lai đều là hữu; như vậy cái gì là Vô?” Tổ sư đáp: “Câu hỏi của người rất phân minh; hỏi ta làm gì?”—In Zen, there is a kind of question which contains a real doubt. A monk asked his master: “All things are such as they are from he beginning; what is that which is beyond existence?” The master replied with id solution: “Your statement is quite plain; what is the use of asking me?”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Thảm Tường (?-742): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử nổi trội của ngài Pháp Tạng, tam tổ tông Hoa Nghiêm ở Trung Hoa. Sau khi về nước, Sư thành lập tông Hoa Nghiêm Triều Tiên và được xem như là Sơ Tổ của tông phái này tại Triều Tiên—Name of a Korean famous monk who came to China during the T'ang Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Master Fa-Tsang (643-712), the third Hua-Yen patriarch in China. After returning to Korea, he established the Korean Hua-Yen Sect and considered to be the First Patriarch of this sect in Korea.

Thảm Ước (441-513): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ V—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the fifth century.

Thậm Để: Cái gì?—What?

Thậm Khả Bồ Úy Bồ Tát: Vajradamstra (skt)—Kim Cang Nha Bồ Tát—Diamond Tooth Bodhisattva.

Thậm Khả Bồ Úy Vương: Kumbanda king of Most Fearsome—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương.

Thậm Ma Xá Na: Smasana (skt)—See Thi Đà Lâm.

Thậm Nan Tư: Nan Lượng—Khó hiểu thấu đáo được—Difficult to fathom.

Thậm Sát Nghĩa Lý: Attha-dassimant (p)—Arthadarsimant (skt)—Truy xét nghĩa lý—Having insight into meanings.

Thậm Thâm: Sự thậm thâm của Phật pháp—Profundity of Buddha-truth.

Thậm Thâm Quang Âm Thiên Vương: Most Profound Light Sound—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

Thậm Tín: Deep faith.

Thậm Xét Nghĩa Lý: See Thâm Sát Nghĩa Lý.

Thân: Kaya or Tanu (skt)—Thân hình—Physical existence—Body—The self—The sense or organ of touch—Thân là một đối tượng của Thiền: Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là nhất thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa. Tỉnh thức về thân trong những sinh hoạt hằng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi, nhìn ai, nhìn quang cảnh, cúi xuống, duỗi thân, mặc quần áo, tắm rửa, ăn uống, nhai, nói chuyện, vân vân. Mục đích là chú ý vào thái độ của mình chứ không chạy theo những biến chuyển. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng thân này là một khối ung sang bất tịnh, thân này là trung tâm bão của khổ đau phiền não. Thân mình bất tịnh, thân người cũng bất tịnh, chỉ có thân Phật là thanh tịnh. Theo Kinh Duy Ma Cật, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật, nên mới có cuộc đối đáp về “thân” như sau: “Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cật: ‘Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?’ Duy Ma Cật đáp: ‘Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhằm chán thân này. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyến dạy dắt dìu

chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ.' Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đây phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhằm mỗi, đó là phước thiện. Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh này, thân này, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhằm chán trọn diệt độ, đó là phước thiện"—The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real. Mindfulness of your body in daily life activities, such as mindfulness of your body while walking, standing, lying, sitting, looking at someone, looking around the environments, bending, stretching, dressing, washing, eating, drinking, chewing, talking, etc. The purpose of mindfulness is to pay attention to your behavior, but not to run after any events. Zen practitioners should always remember that this body is an impure mass of ulcers, this body is the storm center of sufferings and afflictions. Our own bodies being impure and disgust, the bodies of others are likewise, only the Buddha-body is forever pure. According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a conversation about the "body" as follows: "Manjusri asked Vimalakirti: 'What should a Bodhisattva say when

comforting another Bodhisattva who falls ill?' Vimalakirti replied: 'He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others' illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy.' Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya). Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation)."

Thân Ác Hành: See Thân Ác Nghiệp.

Thân Ác Hạnh: Kaya-duccaritam (p)—Wrong conduct in body—See Thân Ác Nghiệp.

Thân Ác Nghiệp: Ác nghiệp gây ra bởi hành động nơi thân: sát sanh, trộm cắp, tà dâm—Evil caused by deeds: killing, stealing and misconduct.

Thân Ái: See Thân (2).

Thân An Lạc Hành: An lạc bằng những thiện nghiệp của thân—To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body.

Thân An Tâm Lạc: Ease of body and joy of heart.

Thân Ẩn Cư: Kaya-viveka (p)—Thân ẩn cư, thân an trú. Điều kiện đầu tiên giúp cho việc hành thiền tốt đẹp. Thái độ không dính mắc vào lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Cũng có nghĩa là thân ẩn cư, tức là xa lánh các nơi ồn ào náo nhiệt. Hằng ngày đến nơi yên tịnh vắng lặng để hành thiền—A body that dwells in seclusion or in retirement; or a body without any attachments to the external objects.

Thân Báo: Retribution body—Reward body—Thân vật chất của chúng ta được gọi là thân báo, vì chúng ta sanh ra trong cõi ta bà này, thế giới của kham nhẫn là do kết quả của những nghiệp thiện ác của mình—Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma.

Thân Bất Tịnh: Impurity of the body—See Bất Tịnh Thân.

Thân Bất Tử: Dharmakaya (skt)—Immaterial body—Immortal body—Spiritual body—Ngược lại với sắc thân, hay thân vật chất—As contrasted with the Rupakaya, the material, or physical body.

Thân Bình Đẳng: Sameness in body—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo—By “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline—See Tứ Bình Đẳng.

Thân Bệnh: Physical sickness.

Thân Bồ Đề: The body of Bodhi.

Thân Cấn: Kayendriya (skt)—Một trong ngũ căn—The organ of touch, one of the five organs of sense.

Thân Cận Ác Hữu Xa Lánh Lương Sư: Being intimate with evil friends, and turning away from good teachers—Ác hữu còn gọi là tổn hữu, như bọn cướp giật hay băng đảng bất lương. Người nào kết giao với ác hữu từ từ rồi cũng đi vào tà đạo. Xa lánh lương sư có nghĩa là không lắng nghe những lời khuyên bảo của thầy tốt. Những ai thân cận với ác hữu và xa lánh lương sư cuối cùng đều có khả năng làm những chuyện tà vạy—Evil friends are also called “harmful friends,” i.e., gangsters, tramps, and so on. People associate with evil friends and gradually stray into the wrong way themselves. Turning away from good teachers means refusing to listen to the teachers’ exhortations. Those who associate with evil friends and turn away from good teachers will eventually be able to do all kinds of evil things and they act in upside-down ways.

Thân Cận Bất Không: Fruitful companionship—Với thân cận bất không, chư Bồ Tát ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh—With fruitful companionship, Bodhisattvas cut off countless beings’ doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds.

Thân Cận Đức Như Lai: To stay on the site of the Buddha—To stay close to the Buddha—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 37, Đức Phật dạy: “Đệ tử ta tuy xa ta nghìn dặm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 37, the Buddha said: “My disciples may be several thousands miles away from me but if they remember and practice my precepts, they will certainly obtain the fruits of the Way. On the contrary, those who are by my side but do not follow my precepts, they may see me constantly but in the end they will not obtain the Way.”

Thân Chúng Sanh Thân Phật: Sentient beings’ bodies—Buddha’s body.

Thân Chứng: Kayasakkhin (p)—The Body-Witness—Bodily witness—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong bảy loại người đáng kính trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is

one of the seven persons worthy of offerings—
See Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng.

Thân Của Ánh Sáng Cầu Vồng: Ja-lus (tib)—
Rainbow body—Trong Phật giáo Tây Tạng, thân
của ánh sáng vòng cầu là giai đoạn thành đạt cuối
cùng trong một vài truyền thống, trong đó vị thầy
đã giác ngộ hòa trộn thân vật chất với ánh sáng
nhiều màu sắc rồi lại hiện ra một thân mới chỉ
toàn những sức mạnh vi tế, chứ không phải là vật
chất thô thiển nữa—In Tibetan Buddhism,
“Rainbow body” is the final state of attainment in
some traditions, in which a fully awakened master
dissolves the physical body into multicolored light
and re-emerges in a new body composed of subtle
energy, rather than coarse matter.

Thân Danh: Body and fame.

Thân Diệu Hạnh: Kaya-sucarita (skt)—Kèm thức
nơi thân, một trong ba phẩm chất của một tăng sĩ.
Hai phẩm chất kia là khẩu diệu hạnh và tâm diệu
hạnh—Wonderful conduct of the body—Control
his body, one of the three characteristics of a good
monk. The other two wonderful conducts are
control the mouth and control the mind—See Tam
Diệu Hạnh.

Thân Duyên: Một trong ba mối duyên nối kết khi
chúng ta cầu niệm Phật. Đức Phật A Di Đà nghe
những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ
phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một—
One of the three nidanas or links with the Buddha
resulting from calling upon him. Amitabha Buddha
hears those who call his name, sees their worship,
knows their hearts and is one with them—See
Tam Duyên (III).

Thân Đẳng: Đốt thân mình làm đèn để cúng
dường Phật, như việc làm của Đức Dược Vương
Bồ Tát nói trong Kinh Pháp Hoa—The body as a
lamp burnt in offering to a Buddha, i.e. the
Medicine King in the Lotus Sutra.

Thân Đầu La: Sindura (skt)—Trò ảo thuật của ảo
tưởng hiện ra và biến mất trong không trung—The
trick of the illusionist who disappears in the air
and reappears.

Thân Thích: Khế hợp với thiền pháp—To fit in
with Zen methods—Suitable with Zen methods.

Thân Điền: Trên thân chính là chỗ gieo trồng và
sanh sản thiện hay ác nghiệp cho kiếp lai sinh—
The body regarded as a field which produces good
and evil fruit in the future existence.

Thân Độ: Chánh Báo—Thân ta hôm nay chính là
kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung
quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp.
Con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết
quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản
ngũ giới nếu muốn tái sinh trở lại làm người—
Body and environment (the body is the direct fruit
of the previous life; the environment is the
indirect fruit of the previous life). Direct
retribution of the individual’s previous existence,
such as being born as a man is the result of
keeping the five basic commandments for being
reborn as a man.

Thân Độc: Sindhu, Indus, Sindh (skt)—Hiền
Thủ—Ấn Độ.

Thân Giáo Sư: Thầy bổn sư—Upadhyaya (skt)—
One’s own teacher.

Thân Giới: Kaya-dhatu (skt)—Thân Phần—The
body element—Element of body-senses.

Thân Giới Tâm Huệ: Thân mình giữ gìn giới hạn,
tâm mình giữ cho trong sáng—Controlled in body
and wise in mind.

Thân Hà: Hiranyavati (skt)—Sông Ni Liên
Thiên—Nairanjana River—Hữu kim—Thân Hà—
A ly la bạt đề—Thi Lại Nã Phật Để—Tên của
một con sông ở vùng Bắc Ấn (sông Ni Liên
Thiên). Kim Hà hay sông Vàng, tên của con sông
trong lãnh thổ Né-Pal, bây giờ là Gandaki, gần nơi
Phật Thích Ca nhập Niết Bàn—Nairanjana
River—Name of a river in North India. The gold
river, a river of Nepal, now called Gandaki, near
which Sakyamuni is said to have entered nirvana.

Thân Hành: Kaya-sankhara (p)—See Thân
Nghiệp.

Thân Hành Niệm: Kaya-gatasati (skt)—
Mindfulness of the body—See Thân Hành Niệm
Tu Tập.

Thân Hành Niệm Tu Tập: Theo Kinh Thân Hành
Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm
là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết
rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình
đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi.
Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân
thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm,
tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được
đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm
được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như
vậy là tu tập thân hành niệm—According to the

Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body.

Thân Hệ Phược: Samyojana (skt)—Four knots or bonds which hinder free development—See Tứ Kết.

Thân Hình Quý Báu: Precious body.

Thân Hình Vô Gián Địa Ngục: Hells with Endless punishment—See Hình Vô Gián.

Thân Hóa: The Transformation body.

Thân Hòa Đồng Trụ: Living concord—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Living concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—See Lục Hòa Kính Pháp.

Thân Huân Chủng Tử: Newly influenced or active seed—Chủng tử mới hợp cùng với bảy thức khác hoạt động—The newly active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.

Thân Hữu: Shin-Yu (jap)—Good-knowing advisor—A friend of virtue—See Thiện Tri Thức.

Thân Hữu Lưu: Temporal (worldly) impure body.

Thân Khẩu Thất Chi: The body has seven commandments (three commandments dealing with the body, and four dealing with the mouth)—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam (I) (A) (B) and (II) (A) (B).

Thân Khẩu Ý: Kaya-Vac-Citta (skt)—Kaya-karmas-Vac-karmas-Citta-karmas—Body, words and thoughts—Nghiệp nơi thân-khẩu-ý—Thân tam-khẩu tứ-ý tam.

(I) Ba giới về thân: không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm—The three commandments dealing with the body: not to

kill or prohibiting taking of life, not to steal or prohibiting stealing, and not to commit adultery or prohibiting committing adultery.

(II) **Khẩu tứ**—The four dealing with the mouth: Bốn giới về—Vac-karmas—Bốn nghiệp nơi miệng (nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói chuyện phóng đại thái quá)—The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration).

(III) **Ý tam**—The three dealing with the mind: Ba giới về ý—Moras-karmas—The three evils belong to intellect (lobha—desire, dvesa—dislike, moha—delusion)—Ba ác thuộc về tâm (tham dục, sân khuể, ngu si).

Thân Khẩu Ý Ác Nghiệp: Ác nghiệp tạo tác bởi hành động, lời nói và ý nghĩ—Evil causes by deeds, words and thoughts.

Thân Khí: Thân thể người ta chứa đựng 12 phần như da, thịt, máu, tóc, vân vân—The body as a utensil, i.e. containing all the twelve parts, skin, flesh, blood, hair, etc.

Thân Khổ: Physical suffering—Trong Phật giáo, có hai loại khổ: khổ về thể chất và khổ về tinh thần. Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh đau nhức. Khổ về thể chất gồm có sanh, lão, bệnh, tử. Vâng, thật vậy, sanh ra đời là khổ vì cái đau đớn của bà mẹ và của đứa trẻ lúc mới sanh ra là không thể tránh được. Vì sanh ra mà những hình thức khác của khổ như già, bệnh, chết..., theo sau không thể tránh khỏi. Sự khổ đau về thể xác có nhiều hình thức. Trong đời ít nhất một vài lần con người đã nhìn thấy cảnh người thân già nua của mình đau đớn về thể xác. Phần lớn các khớp xương của họ đau đớn khiến họ đi lại khó khăn. Càng lớn tuổi, cuộc sống của người già càng thêm khó khăn vì họ không còn thấy rõ, không nghe rõ và ăn uống khó khăn hơn. Còn nỗi đau đớn vì bệnh hoạn thì cả già lẫn trẻ đều không chịu nổi. Đau đớn vì cái chết và ngay cả lúc sanh ra, cả mẹ lẫn con đều đau đớn. Sự thật là nỗi khổ đau về sanh, lão, bệnh, tử là không thể tránh được. Có người may mắn có cuộc sống hạnh phúc, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi họ phải kinh qua đau khổ mà thôi. Điều tệ hại nhất là không ai có thể chia sẻ nỗi đau khổ với người đang bị khổ đau. Tỷ như, một người đang lo lắng cho tuổi già của mẹ mình. Tuy nhiên, người ấy không thể nào thế chỗ và chịu đựng khổ đau thế cho mẹ mình được.

Cũng như vậy, nếu một đứa trẻ lâm bệnh, bà mẹ không thể nào kinh qua được những khó chịu của bệnh hoạn của đứa nhỏ. Cuối cùng là cả mẹ lẫn con, không ai có thể giúp được ai trong giờ phút lâm chung cả—In Buddhism, there are two categories of sufferings: physical and mental sufferings. Sufferings from within such as sickness or sorrow. Physical sufferings include the suffering of birth, old age, sickness and death. Yes, indeed, birth is inevitably suffering for both the mother and the infant, and because it is from birth, other forms of suffering, such as old age, sickness and death inevitably follow. Physical suffering takes many forms. People must have observed at one time or another, how their aged relatives suffer. Most of them suffer aches and pains in their joints and many find it hard to move about by themselves. With advancing age, the elderly find life difficult because they cannot see, hear or eat properly. The pain of disease, which strikes young and old alike, can be unbearable. The pain of death brings much suffering. Even the moment of birth gives pain, both to the mother and the child who is born. The truth is that the suffering of birth, old age, sickness and death are unavoidable. Some fortunate people may now be enjoying happy and carefree lives, but it is only a matter of time before they too will experience suffering. What is worse, nobody else can share this suffering with the one that suffers. For example, a man may be very concerned that his mother is growing old. Yet he cannot take her place and suffer the pain of aging on her behalf. Also, if a boy falls very ill, his mother cannot experience the discomfort of his illness for him. Finally, neither mother nor son can help each other when the moment of death comes.

Thân Kiến: Satkayadrshī (skt)—Kiến Kết—Sự chấp vào thân xác hiện hữu của ngoại giáo. Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến. Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính. Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quý báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vĩ đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà

thôi, người khác không đáng kể. Vì thế bằng mọi cách thỏa mãn tự ngã và chà đạp hay mưu hại người khác—Heresy of individuality. The illusion of the body or self, one of the five wrong views. Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality. Believe that our self is our greatest and most precious possession in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights.

Thân Kiến Kiết Sử: Sakkaya-ditthi (p)—The fetter of personality belief.

Thân Liên: Hoa sen trong thân, như tâm hay tám cánh sen trong loài hữu tình. Thân liên cũng tiêu biểu cho Thai Tạng Pháp Giới—The lotus in the body, i.e. the heart, or eight-leaved lotus in all beings. It also represents the Carbhadrhatu, which is the matrix of the material world out of which all beings come.

Thân Loan (1173-1262): Shinran (jap)—Tổ sư phái Chân Tông ở Nhật—The founder of Jodoshinshu.

Thân Loan Thượng Nhân: Shinran Shonin (jap)—Superior master Shinran, twelfth century founder of Jodoshinshu.

Thân Lực: Physical powers—Một trong thập đại lực có thể đạt được bởi một vị Bồ Tát—One of the ten great powers obtainable by a Bodhisattva—See Thập Lực Bồ Tát.

Thân Lý Giác: Home-sickness—Nhớ nhà.

Thân Mạng: Jivatman (skt)—Thân mạng của con người—Vital principle of the body.

Thân Mao Thượng Mi Tướng: Lông trên thân Phật xoắn ngược lên trên, một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—The hairs on Buddha's body curled upwards, one of the thirty-two marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thân Mật:

- 1) Shinmitsu (jap): Gần gũi—Intimacy, closeness, familiarity, or immediacy.
- 2) Kayaguhya (skt)—All things being this mystic body—See Tam Mật Gia Trì.

Thân Mệnh:

- 1) Thân và mạng: Body and life (bodily life).
- 2) Jivatman (skt): Vital principle of the body—Thân mạng (thân mạng của con người).

Thân Mục: To see with one's eyes.

Thân Nghiệp: Kaya-kamma (p)—Kaya-sankhara (p)—Bodily action—Karma caused by body— Nghiệp do thân gây ra.

- (I) Tổng Quan về Thân Nghiệp—An overview of Karma caused by body: Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp—The karma operating in the body. The body as representing the fruit of action in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body's wicked karma. The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind.
- (II) Phản Tỉnh Thân Nghiệp: Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La Ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về ‘Phản Tỉnh Thân Nghiệp’—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Body’ in the Ambalattthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:
- 1) “Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you wish to do an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Would this action that I wish to do with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an

unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”

- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nhất định chớ có làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you definitely should not do such an action with the body.
- b) Này La Hầu La, khi ông muốn làm một thân nghiệp, nếu sau khi phản tỉnh ông biết: “Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, , không thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hầu La, ông nên làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the body would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may do such an action with the body.
- 2) Này La Hầu La, khi ông đang làm một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I am doing with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”
- a) Này La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân

nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Này La Hưu La, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy.—Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such a bodily action.

- b) Nhưng nếu, này La Hưu La, trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải tiếp tục làm.—But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such a bodily action.
- 3) Này La Hưu La, sau khi làm xong một thân nghiệp, ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm, thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I have done with the body lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results?”
- a) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một thân nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải thưa lên, cần

phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo Sư, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.—When you reflect, if you know: “This action that I have done with the body leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome bodily action with painful consequences, with painful results,” then you should confess such a bodily action, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future.

- b) Này La Hưu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hưu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.—Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the body does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome bodily action with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.

Thân Nghiệp Vô Sở Tác: The nondoing of physical acts.

Thân Nguyện: The body of Vows.

Thân Người Khó Được: It is difficult to be born (reborn) as a human being—See Nhân Thân Nan Đắc.

Thân Nhân: See Thân Mục.

Thân Nhân Duyên: Thân này do nhân duyên mà sanh ra—Causally-produced body.

Thân Nhẫn: Nhẫn nhục nơi thân—Patience of the body—Physical forbearance or endurance—Endurance or forbearing of the body, patience of the body.

Thân Nhẫn Ý Nhẫn: To forbear in both the body and the mind—Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn—If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we

should always be forebearing in both the body and the mind.

Thân Nhập: Một trong lục nhập. Cũng là một trong thập nhị nhơn duyên—The sense of touch, one of the six senses. Also one of the links in the chain of causation.

Thân Nhật: Candra (skt)—Mặt Trăng: The moon—Tên của một vị trưởng lão: Name of an elder.

Thân Nhĩ: To hear with one's own ears.

Thân Như Ý: The body produced by mind.

Thân Như Ý Thông: Rddhividhi-jnana (skt)—See Thân Túc Thông.

Thân Niệm: Lễ Bái Môn—Worship of Amitabha with the body.

Thân Niệm Xứ: Kaya-napassana (skt)—Kaya-smrtyupasthana (skt)—Sự quán sát nơi thân—Mindfulness of body—Meditation and full realization on the impurity of the body—Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh)—Quán và toàn chứng được thân này bất tịnh. Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều này không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân này từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Hơn nữa, mồ hôi chảy khắp thân thể nên khi chúng ta đổ mồ hôi, chúng ta sẽ có mùi hôi. Nước mắt chảy ra từ đôi mắt, cứ mũi rịn ra từ hai lỗ mũi, rồi cứ rái tiết ra từ hai lỗ tai. Nước miếng và đờm dãi chảy ra từ trong miệng. Nước tiểu và phân chảy ra từ nơi lỗ tiểu và hậu môn, vân vân. Chính vì thế mà Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngừng, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về “tịnh.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. Như trên ta thấy khi quán thân thì thân này là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó

cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân này—The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. Furthermore, perspiration flows from the whole body, and once we perspire, we smell so bad. Tears flow from the eyes. Ear wax oozes from the ears and mucus flows from the nose. Saliva and phlegm flow from the mouth. Urine and excrement flow out from the penis and anus, etc. Thus the Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness. Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Mindfulness of the body as impure and utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of “Purity.” Here a monk abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it.

Thân Nộ Ba Lâm: Suppatittha-cetiya (skt)—Yasti-vana (skt)—Groves of staves—Thiền An Trụ Tháp—Thiền Kiến Lập Chi Đê—See Trương Lâm.

Thân Pháp: The Dharma body.

Thân Phạt Nghiệp: Kayadanda (skt)—Activities of body that incur punishment.

Thân Phần: Kaya-dhatu (skt)—Kayappasadarupa (skt)—Element of body-senses—Thân phần, hay phần vật chất có khả năng tiếp nhận hình tướng rắc rối của vật chất. Thân phần ở khắp châu thân, từ trong ra ngoài—Body-sense, the rupa

which is capable of receiving tangible object. It is all over the body, inside and outside.

Thân Phật: Busshin (jap)—Buddhakaya (skt)—Buddha body—See Phật Thân.

Thân Phước Đức: The body of Blessing and Virtue.

Thân Quang: Bandhu-prabha (skt)—Prabha-mitra (skt)—Ánh sáng phát ra từ chính thân Phật hay thân các vị Bồ Tát. Một hôm, thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Các Đại đức, ba cõi bất an, y như ngôi nhà rục lửa. Đây không phải là nơi dừng nghỉ của mấy ông. Con quỷ vô thường dữ tợn đến từng khoảnh khắc, chẳng lựa sang hèn, già trẻ. Nếu mấy ông muốn củng Tổ và Phật không sai khác, đừng săn đuổi bên ngoài. *Thân quang* hay ánh sáng thanh tịnh trên một niệm tâm của mấy ông, chính là Pháp thân Phật ngay trong mình đó. Ánh sáng vô phân biệt trên một niệm của mấy ông, chính là Báo thân Phật ngay trong chính mình đó. Ánh sáng thanh tịnh trên một niệm tâm của mấy ông, chính là Hóa thân Phật ngay trong mình đó. Ba thân này không gì khác hơn là kẻ đang nghe pháp của ta ngay trước mặt của mấy ông bây giờ đó. Chỉ cần đừng dong ruổi tìm cầu ở bên ngoài thì có công dụng ấy"—The glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva. One day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, "Reverend gentlemen, there is no rest in this triple world, which is like a house on fire. It is no abode for any of you long to remain in. The devil of impermanence may visit any of us at any moment regardless of rank and age. If you desire to be like the old masters, do not look outward. '*Bandhu-prabha*' or the light of purity which shines out of every thought you conceive is the Dharmakaya within yourselves. The light of non-discrimination that shines out of every thought you conceive is the Sambhogakaya within yourselves. The light of non-differentiation that shines out of every thought you conceive is the Nirmanakaya within yourselves. And this triple body is no other than the person listening to my discourse this very moment right in front of each of you. The reason why these mysteries are possible is because one ceases to pursue outward objects."

Thân Quảng Trường Đẳng Tướng: Thân hình cao lớn và cân phân—Height and stretch or arms

equal, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thân Quyển: Relatives.

Thân Sắc: Countenance.

Thân Sắc Tri: See Trương Lâm.

Thân Sắc Tri Lâm: See Trương Lâm.

Thân Sơ: Gần và xa: Close and far—Khế hợp và không khế hợp với thiền pháp: To fit and not to fit in with Zen methods.

Thân Sống Vô Cực: Infinite body or personality.

Thân Tài: Bodily faculty—Năng lực của thân.

Thân Tam Khẩu Tứ: See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam (I) (A) (B) and (II) (A) (B).

Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam:

(I)

(A) Thân tam: Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân: 1) Không sát sanh, 2) Không trộm cắp, 3) Không tà dâm—The three commandments dealing with the body: 1) Not to kill or prohibiting taking of life, 2) Not to steal or prohibiting stealing, 3) Not to commit adultery or prohibiting committing adultery.

(B) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về: 1) Không nói dối, 2) Không nói lời đâm thọc, 3) Không chửi rủa, 4) Không nói lời vô tích sự—The four dealing with the mouth: 1) Not to lie, 2) Not to exaggerate, 3) Not to abuse, 4) Not to have ambiguous talk.

(C) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý: 1) Không ganh ghét, 2) Không xấu ác, 3) Không bất tín—The three dealing with the mind: 1) Not to be covetous, 2) Not to be malicious, 3) Not to be unbelief.

(II)

(A) Thân tam: Kaya-karmas (skt)—Ba giới về thân: không sát sanh, không trộm cắp, và không tà dâm—The three commandments dealing with the body: not to kill, not to steal, and not to commit adultery.

(B) Khẩu tứ: Vac-karmas (skt)—Bốn giới về ý: không nói dối, không nói lời hung dữ, không nói lời đâm thọc, và không nói lưỡi hai chiều—The four dealing with the mouth: not to lie, not to insult, not to exaggerate, and not to speak with a double-tongue.

(C) Ý tam: Moras-karmas (skt)—Ba giới về ý: không tham, không sân, và không si—The

three dealing with the mind: not to be greedy, not to be hatred, and not to be ignorant.

Thân Tam Muội: The embodiment of samaya—The symbol of a Buddha or bodhisattva.

Thân Tâm: Thân tâm là chánh báo của loài hữu tình—Body and mind, the direct fruit of the previous life.

- 1) Thân: Trong ngũ uẩn, sắc uẩn là thân—The body is rupa, the first skandha.
- 2) Tâm: bao gồm bốn uẩn, thọ, tưởng, hành, thức—Mind embraces other four, consciousness, perception, action, and knowledge.

Thân Tâm An Lạc: Sikha (skt)—Comfort—Ease of the body and joy at heart—Peace and happiness—Well-being.

Thân Tâm Bất Tương Ứng: Action non-interrelated with mind.

Thân Tâm Giải Thoát: Getting free of body and mind.

Thân Tâm Giao Bệnh: Cả thân lẫn tâm đều bệnh—To be physically and mentally sick.

Thân Tâm Nhất Như: Sắc tâm bất nhị, tánh tướng bất nhị. Thân tức là thân của tâm; và tâm tức là tâm của thân—Matter and mind are just one. Body is matter of the mind; and mind is a spiritual part of the body.

Thân Tâm Thoát Lạc: Shinjin Datsuraku (jap)—Getting free of body and mind—Thân tâm rộng rang, thoát khỏi mọi phiền não vọng tưởng—An empty body and mind that escape from all afflictions and deluded thoughts.

Thân Tâm Trần Xứ: Shinjin-Jinsho (jap)—Thân tâm là những giác quan—See Body and mind are sense organs.

Thân Tâm Viễn Ly: Thân tâm thoát khỏi mọi phiền não vọng tưởng—Body and mind that escape from (abstain from) all afflictions and deluded thoughts.

Thân Tâm Vô Thường: Impermanence of the body and mind—Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về

thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chớ thuận khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facing the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others.

1) Thân Vô Thường—The human body is changeable: Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi

thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng—All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most.

- 2) Tâm Vô Thường—Impermanence of the mind: Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó—Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow.

Thân Thanh Tịnh: Kaya-socceyam (p)—Pure body—Purity of body—See Tam Chủng Thanh Tịnh.

Thân Thanh Tịnh Giới: Pure discipline of the body—Với thân thanh tịnh giới, hành giả luôn giữ gìn ba điều ác nơi thân—With pure discipline of the body, practitioners always guard themselves from evil deeds.

Thân Thành: Thân như là thành trì của tâm—The body as the citadel of the mind.

Thân Thắng: Bandhusri (skt)—Tên của một trong mười vị luận sư nổi tiếng trong Phật giáo—Name

of one of the ten most famous sastra masters in Buddhism.

Thân Thế Lực: The body of Awesome strength.

Thân Thế: Kaya (skt)—Body—See Thân.

Thân Thế Bất Tịnh: Thân thể chẳng sạch—One's own flesh is not clean.

Thân Thí: Bối thí thân hay dùng thân mình để phục vụ—The physical offering. This is to offer service by one's labor.

Thân Thích: Relatives.

Thân Thiện: Friendly.

Thân Thiện Hạnh: Kaya-succaritam (p)—Right conduct in body.

Thân Thiết: Intimate—Familiar—Khế hợp với thiền pháp—To fit in with Zen methods.

Thân Thọ: Body's sensation—Ba sự cảm thọ nơi thân: khổ, lạc, và xả—The three states of Vedana (sensation) in the body: painful (suffering), pleasurable (happy or joyful), and freedom from both suffering and joyfull.

Thân Thoát Tục: Bodily withdrawal into seclusion.

Thân Thông: See Thân Túc Thông.

Thân Thuộc Thành Tựu: Gain of relatives—Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives.

Thân Thức: Kaya-vijnana (skt)—Tactile sensation consciousness—Body consciousness—Tactile consciousness—Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bật trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition.

Thân Thức Giới: Kayavinnanadhatu (p)—The body-consciousness element.

Thân Tịch Tịnh: Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh yên tĩnh—Bodily withdrawal into seclusion.

Thân Tiên Nhãn: The eye that precedes the body—The ability to regulate our physical actions even before we are conscious of them.

Thân Tiền Hữu: Antecedent Existence Body—Tiền có nghĩa là trước, khởi thủy hay đầu tiên. Hữu có nghĩa là đang có, đang mang, hay đang nhận lấy. Thân Tiền Hữu là cái thân xác tứ đại hiện tại, thể chất hay phi thể chất, do các nghiệp duyên tiền kiếp tạo thành mà chúng sanh chúng ta đang mang lấy hiện giờ. Thân tiền hữu này sẽ phải lần lượt trải qua bốn giai đoạn, sanh, lão, bệnh, và tử. Thân tiền hữu chỉ sống còn được trong một thời gian nào đó, chớ không được bền vững hay trường cửu. Bởi lẽ hễ có sanh tất có diệt. Không có bất cứ một loại chúng sanh nào trong tứ sanh có thể vượt qua định luật vô thường bất di bất dịch này, kể cả các bậc Thiên Tiên—Antecedent means before, the origin, or the beginning, etc. Existence means it is inhabited currently, and used presently, etc. The antecedent existence body is the present form body, physical or non-physical, created from various karmas and predestined affinities that each sentient being accumulated in the past. In turn, this antecedent existence body will pass through these four stages of impermanence: birth, old age, sickness, and death. The antecedent existence body will remain only for a definite period of time, but it will not be permanent or eternal because there is birth, then there must be death. There is absolutely no being of the four types of sentient beings, with an antecedent existence body, can overcome this inevitable fate of these four unchanging laws of impermanence including the Heavenly Fairies.

Thân Tinh Tấn: Như tinh tấn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—Fortitude in body, i.e., the vigor or energy use earned properties in almsgiving.

Thân Tình: Tình khởi lên từ thân căn—Emotions arising from the body.

Thân Tịnh Mặc: Kaya-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to the body.

Thân Tọa: Thân như Phật Tòa—The body as the throne of Buddha.

Thân Trí: Prajnakaya (skt)—Wisdom body—Tuệ Thân—Trí tuệ viên minh được coi như là pháp thân của Phật, đây là một trong mười thân Phật. Đây cũng là một trong ngũ phần pháp thân, là thân đã được thành tựu từ vô lậu trí tuệ—Wisdom-body, the Tathagata, one of the ten bodies of a Thus Come One. This is also one of the five

divisions of the Dharmakaya, which is the embodiment of inherent wisdom—See Ngũ Phần Pháp Thân.

Thân Trụ Trì: The body of Maintaining with powers.

Thân Trung Ấm: Intermediate Existence Body—See Thân Trung Hữu.

Thân Trung Ấm Hữu: Sự hiện hữu (chúng sanh) nơi thân trung ấm—Existence (Beings) in the intermediate stage.

Thân Trung Hữu: Antara-bhava (skt)—Bardo (tib)—Intermediate Existence Body—Giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sanh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời này và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ ấm chia lìa, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức này ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc này, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu—The intermediate stage between death and rebirth. It's the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabiting. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body to be inhabited after the antecedent body. In other words, once a sentient being's destiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the

antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body.

Thân Tu: Kaya-bhavana (p)—Cultivation of the body.

Thân Tu Tâm Chẳng Tu: Body cultivates but the mind does not—Thân tu tâm chẳng tu nghĩa là có một số người muốn có hình tướng tu hành bằng cách cạo tóc nhuộm áo để trở thành Tăng hay Ni, nhưng tâm không tìm cầu giác ngộ, mà chỉ cầu danh, cầu lợi, cầu tài, vân vân như thường tình thế tục. Tu hành theo kiểu này là hoàn toàn trái ngược với những lời giáo huấn của Đức Phật, và tốt hơn hết là nên tiếp tục sống đời cư sĩ tại gia—Body cultivates but mind does not meaning, there are people who have the appearance of true cultivators by becoming a monk or nun, but their minds are not determined to find enlightenment but instead they yearn for fame, notoriety, wealth, etc just like everyone in the secular life. Thus, cultivating in this way is entirely contradictory to the Buddha's teachings and one is better off remaining in the secular life and be a genuine lay Buddhist.

Thân Túc Thông: Thân như ý thông—The power to transfer oneself to various regions at will, also to change the body at will—The power to transfer the body through space at will.

Thân Tứ Đại: The physical body—The physical body possessed the four elements of air, water, dirt, and fire.

Thân Tướng: Bodily form (the body).

Thân Tướng Hảo Trang Nghiêm: The body Adorned with Marks and Characteristics.

Thân Tưởng: Tưởng xuất sanh bởi sự xúc chạm của thân: Perception produced by body—Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu: Thoughts of love to family and friends.

Thân Vân: Chư Thánh chúng nhiều vô số như mây. Vô số thân Phật lơ lửng như mây trên đầu chúng sanh. Phật biến hóa vô số hình thức để cứu độ chúng sanh như mây tỏa khắp trên đầu chúng sanh—The numberless saints compared to clouds.

The numberless bodies of Buddhas, hovering like clouds over men. The numberless forms which the Buddhas take to protect and save men, resembling clouds.

Thân Vật Chất: Thân hữu hình—Material body.

Thân Vô Biểu Nghiệp: Nghiệp không biểu hiện của thân, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the body; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities.

Thân Vô Hại Lực Tam Muội: Body of Non-cruelty concentration.

Thân Vô Ngại Dụng: Unimpeded function relating to bodies.

Thân Vô Thất: Perfection of body—Thân Vô Thất hay thân không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Impacability of action, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas.

Thân Xa: Thân như một cỗ xe, trên đó chuyên chở tiền nghiệp đi vào con đường luân hồi sanh tử—The body as a vehicle, which with previous karma carries one into the path of transmigration.

Thân Xá Lợi: The Buddha's physical remains or relics.

Thân Xúc: Body-contact.

- 1) Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư—When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Lục Xúc Thân.
- 2) Thân xúc chạm—Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác—Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware—See Lục Hằng Trú.

Thân Xúc Sở Sanh Thọ: Cảm thọ dựa trên sự xúc chạm của thân—Feeling based on body-contact.

Thân Xúc Xứ: Kaya-sparshatavya (skt)—Place of the body and touches.

Thân Xứ: Kaya-yatana (skt)—Nơi mà tâm nương vào để duy trì sự tỉnh lặng trong thiền định—A place in which the mind relies to maintain calmness in meditation.

Thân Y Duyên: Upanissayapaccayo (p)—Decisive support condition—Duyên nương nhờ trọn vẹn.

Thần Y: Antaravasaka (skt)—The inner garment—Nội y, một trong ba loại y mà chư Tăng Ni thường mặc bên trong—One of the three regulation garments of a monk.

Thần: Bình Minh—Dawn, morning.

Thần Ám: Tâm hôn ám không có niềm tin—The darkened mind without faith.

Thần Bí: Mysterious.

Thần Bí Đề Xuất: Christian mystics—Theo Cơ Đốc giáo, những người theo chủ nghĩa thần bí đề xuất tin rằng họ thấy được bản thân Thượng đế. Trong khi Thiền muốn sự tự do hoàn toàn, thậm chí thoát khỏi sự trói buộc của Thượng đế. Thiền muốn "Vô sở trụ." Khi nói như vậy không có nghĩa là Thiền muốn vắng mặt thần chữ thánh (mãng Phật chữ Tổ), mà nó thể hội được sự bất toàn của danh tự—According to Christianity, Christian mystics believe that they see God as he is. While Zen wants absolute freedom, even from God. Zen wants "No abiding place." When speaking like this, it does not mean that Zen wants to be morbidly unholy and godless, but it recognizes the incompleteness of a mere name.

Thần Bí Tư Biện: Speculative mysticism—Thần bí tư biện có nghĩa là phương pháp tư duy tu tập thần bí. Xét trên nhiều phương diện thì Thiền Tông thật độc đáo về mặt lịch sử. Riêng về phương diện lý luận, có thể nói học thuyết của tông phái này thuộc chủ nghĩa "Thần Bí Tư Biện", nhưng lại được biểu thị và giải thích theo một phương cách mà chỉ có những đệ tử Thiền tu hành trong một thời gian dài và đã thật sự đạt được tuệ giác thấu rõ chỗ thâm thúy của hệ thống này mới có thể am hiểu ý chỉ rốt ráo của nó. Những người không có được tuệ giác thấu suốt này, nghĩa là những ai không đạt được kinh nghiệm Thiền trong cuộc sống hằng ngày, sẽ cảm thấy Thiền pháp và ngôn ngữ của nó hoàn toàn quái dị, thô lỗ, và thậm chí còn là nghịch lý khó hiểu nữa là khác. Những người này, ít nhiều hiểu Thiền bằng khái niệm, họ cho rằng Thiền nhằm nhĩ và buồn cười, hoặc giả cố ý làm cho Thiền khó hiểu để bảo vệ cái bề ngoài cao sâu khó lường của nó và khiến cho người phê bình ngoài cuộc không không biết lối vào. Tuy nhiên, theo các đệ tử Thiền chân

chính, thì những lời dạy rõ ràng là nghịch lý không phải là cố tình bày ra nghi trận để che dấu; mà chỉ là vì ngôn ngữ của con người không phải là công cụ thích hợp để biểu hiện được chân lý sâu thẳm của Thiền; những chân lý ấy không phải là chủ đề để giải thích một cách lý luận, mà chúng ta phải hiểu chúng ở nơi sâu thẳm nhất của tâm linh. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," thật ra, trong những kinh nghiệm khác của con người, không có bất cứ ngôn ngữ nào bình dị và dứt khoát giống "Thiền" đến như vậy. "Than thì đen," câu này thật đơn giản; nhưng Thiền sẽ bác rằng "Than thì không đen," câu này cũng thật đơn giản. Nếu chúng ta xét đến cùng thì câu sau thậm chí còn đơn giản hơn so với câu khẳng định trước, bởi vì từ đầu mà chúng ta có thứ gọi là "đen" nếu không phải do sự chế đặt cạn cợt của bộ óc này? Thiền chỉ đơn giản bác bỏ việc này—Speculative mysticism means the method of mystic cultivation of ponderance or meditation. The Zen school is unique in various ways in the history of religion. Its doctrines, theoretically stated, may be said to be those of speculative mysticism, but they are presented and demonstrated in such a manner that only those initiates who, after long training, have actually gained an insight into the system can understand their ultimate signification. To those who have not acquired this penetrating knowledge, that is, to those who have not experienced Zen in their everyday life, its teachings, or rather its utterances, assume quite a peculiar, uncouth, and even enigmatical (unreasonable) aspect. Such people, looking at Zen more or less conceptually, consider Zen utterly absurd and ludicrous, or deliberately making itself unintelligible in order to guard its apparent profundity against outside criticism. But, according to devoted followers of Zen, its apparently paradoxical statements are not artificialities contrived to hide themselves behind a screen of obscurity; but simply because the human tongue is not an adequate organ for expressing the deepest truths of Zen, the latter cannot be made the subject of logical exposition; they are to be experienced in the inmost soul when they become for the first time intelligible. According to Zen Master D.T. Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism", as a matter of

fact, no plainer and more straightforward expressions than those of Zen have ever been made by any other branch of human experience. "Coal is black," this is plain enough; but Zen protests, "Coal is not black." This is also plain enough, and indeed even plainer than the first positive statement when we come right down to the truth of the matter, because from where we have a so-called "Black" if it is not coming from a shallow fabrication of human-mind? Zen plainly denies that.

Thần Biến: Iddi (p)—Vikurvana (skt)—Supernatural influences—Miraculous transformations—Miraculous acts.

- 1) Những hiện tượng thần kỳ làm thay đổi những chuyện tự nhiên (thần là bên trong, biến là bên ngoài): Miracles or supernatural influences causing the changes in natural events.
- 2) Sự biến hóa kỳ diệu, như lực biến hóa của Phật, có thể tự biến hóa mình và biến hóa nơi người khác: Miraculous transformations, e.g. the transforming powers of a Buddha, both in regard to himself and others.
- 3) Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín. Những tác động kỳ diệu của Phật, như rắn độc không hại được, rồng lửa không đốt cháy được, vân vân: Supernatural transformation (thân: physical). The Buddha's miraculous acts, e.g. unharmed by poisonous snakes, unburnt by dragon fire, etc.

Thần Biến Gia Trì: Vikrinitadhista (skt)—Miraculous transformation support (from the Buddha).

Thần Biến Luân: Power of self transformation—Thần thông, một trong Tam Luân của Đức Phật—Supernatural powers, one of the three wheels of the Buddha—See Tam Luân Hóa Đạo.

Thần Biến Lực: Vikurvana-bala (skt)—Power of miraculous transformations—See Lực Thần Biến.

Thần Biến Nguyệt: See Thần Túc Nguyệt.

Thần Biến Thị Đạo: Physical change of form—Dùng thân nghiệp dẫn dắt—Physically, by supernatural powers, change of form.

Thần Bản: Original spirit.

Thần Căn: The vital spirit as the basis of body life.

Thần Châu: Pubba-vidēha (p)—Purvavidēha (skt)—Eastern continent—Phật Bà Đề—Phật Bà Tỳ Đề Ha—Đông Thắng Thần Châu.

Thần Chí: Spirit and will.

Thần Chú: Rddhi-mantra (skt)—Dharani—Đà La Ni hay những lời chú thần bí—Divine utterance—Dharani, sacred formula, or magic or divine incantations.

Thần Chùy Quỷ Tạc: Cái dùi của thần và cái đục của quỷ, ý nói khéo léo tài tình—Extremely skillful.

Thần Cốt: Spiritual bones.

Thần Cúng: Những phẩm vật tế thần—Offerings placed before the gods or spirits.

Thần Cuồng Phong: Muruts (skt)—Mã Nhĩ Thù—God of Fierce storms.

Thần Diệu: Divinely mysterious—Divinely wonderful.

Thần Diệt Bất Diệt?: Có sự tiêu diệt của cái gọi là thần hồn hay không?—Is there a so-called destruction of a soul or not?—"Hồn Thần" là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức nầy đối với nhục thể gọi là "hồn thần," mà ngoại đạo gọi là "linh hồn". Theo Phật giáo, tâm là tên khác của a Lại Da Thức vì cả hai đều tích tụ các hạt giống của chư pháp và làm cho chúng khởi lên. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau. Thiền sư An Cốc Bạch Vân dạy: "Tâm thức của bạn có thể được so sánh với một tấm gương phản chiếu những gì xuất hiện phía trước nó. Từ lúc bạn bắt đầu suy nghĩ, cảm biết, vận dụng ý chí, bóng tối phủ lên tâm thức của bạn và làm méo mó những hình ảnh phản chiếu. Đó là điều mà chúng ta gọi là mê hoặc, căn bệnh căn bản của con người. Hậu quả nghiêm trọng nhất của căn bệnh này là tạo nên cảm thức nhị nguyên dẫn đến định đề 'Ngã' và 'Phi Ngã'. Sự thật là mọi vật đều là Một, tất nhiên không tính theo số đếm. Lầm tưởng thấy mình đối đầu với cả thế giới muôn loài tách biệt là điều tạo nên những đối kháng, lòng tham cùng những đau khổ tất yếu. Mục đích của tọa thiền là quét đi những bóng tối và vết ô nhiễm ra khỏi tâm thức để giúp chúng ta trải nghiệm một cách sâu đậm tính liên đới với toàn bộ cuộc sống. Lúc đó, một cách tự nhiên và ngẫu phát, tình yêu và lòng từ bi sẽ lan tỏa nơi nơi."—Another name for "Consciousness."

Hinayana considered the six kinds of consciousness as “Vijnana.” Mahayana considered the eight kinds of consciousness as “Vijnana.” Externalists considered “vijnana” as a soul. According to Buddhism, mind is another name for Alaya-vijnana, as they both store and give rise to all seeds of phenomena and knowledge. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana. Zen Master Hakuun-Yasutani (1885-1973) taught: "Your mind can be compared to a mirror, which reflects everything that appears before it. From the time you begin to think, to feel, and to exert your will, shadows are cast upon your mind which distort its reflections. This condition we call delusion, which is the fundamental sickness of human beings. The most serious effect of this sickness is that it creates a sense of duality, in consequence of which you postulate 'I' and 'not-I.' The truth is that everything is One, and this of course is not a numerical one. Falsely seeing oneself confronted by a world of separate existence, this is what creates antagonism, greed, and, inevitably, suffering. The purpose of zazen is to wipe away from the mind these shadows or defilements so that we can intimately experience our solidarity with all life. Love and compassion then naturally and spontaneously flow forth." (according to "The Three Pillars of Zen").

Thần Diệu: Mysterious—Mystic—Miraculous—Occult—Marvellous—Recondite.

Thần Diệu Bất Trắc: Thần diệu vô phương, ý nói thần diệu không cùng—Inscrutable—Beyond human comprehension.

Thần Diệu Vô Phương: See Thần Diệu Bất Trắc.

Thần Duệ: Shinei (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Thần Dược: Marvellous cure.

Thần Dược Thọ: Marvellous cure tree.

Thần Đạo: Shinto (jap)—Way of the Gods.

- 1) Tên gọi chung ba đạo: Thiên Đạo, A Tu La Đạo, và Quỷ Đạo—The spirit world of devas, asuras and pretas.
- 2) Tâm Lý Học coi “Thần Đạo” như là linh hồn hay thần thức của chúng hữu tình: Psychology, or doctrine concerning the soul.
- 3) Thần Đạo hay quốc đạo của Nhật Bản từ năm

1868 đến năm 1945: Shintoism, the way of the Gods, a Japanese national religion from 1868 till 1945.

Thần Đất: Địa Thần—Vị Thần kiểm soát địa đại—The Earth Spirit who controls the earth.

Thần Đầu Quỷ Diện: Hành vi ngông cuồng—An eccentric behavior.

Thần Giao Cách Cảm: Telepathy.

Thần Giáo: See Thần Đạo.

Thần Hải Lộ: Asvin (skt)—A Tu Vân—Sea-route spirit.

Thần Hoán: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Sung Dynasty in China.

Thần Học: Theology.

Thần Hộ Mạng: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Thần Hộ Mạng” cho từng cá nhân—Externalists believe that each one of them has a so-called Guardian Angel to protect them.

Thần Hôi: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Thần Hội Hà Trạch Thiên Sư (670-762/686-760?): Katakū-Jinne (jap)—Ho-tsê Shên-hui (Wade-Giles Chinese)—Heze-Shenhui (Pinyin Chinese)—Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ tám. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên Sư Thần Hội như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Thần Hội Hà Trạch, họ Cao, sanh năm 670 sau Tây Lịch, xuất gia năm 13 tuổi. Ông là một trong những đệ tử nổi bật của Lục Tổ Huệ Năng. Ông mạnh mẽ ủng hộ cho vị trí của Lục Tổ trong lịch sử Thiên Tông Trung Hoa. Thần Hội dẫn đầu Thiên Phái truyền lại bởi Lục Tổ Huệ Năng ở phương Nam, và mạnh mẽ tấn công phái Thần Tú phương Bắc. Ông đưa ra hai lý do để tấn công phái Thần Tú. Lý do thứ nhất, ông tấn công về sự không chính thống của phái Thần Tú và mạnh mẽ cho rằng Huệ Năng mới là người truyền thừa y bát chính thống từ Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn. Dĩ nhiên cuộc tranh luận tự nói lên rằng ông chính là Thất Tổ của dòng Bồ Đề Đạt Ma. Lý do thứ nhì mà ông tấn công phái Thần Tú, ông cho rằng thiên phái của

Thần Tú là “tiệm môn,” rất xa lạ với thiền phái “đốn ngộ” mà Lục Tổ Huệ Năng đã truyền lại—Zen Master Shen-Hui, name of a Chinese Zen master in the eighth century. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch’uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in the Platform Sutra. Shen-Hui-He-Ze, surname was Kao. He was born in 670 A.D., and left home at the age of 13. He was one of the eminent disciples of the Sixth Patriarch. He strongly supported and promoted Hui-Neng’s place in Chinese Zen history. Shen-Hui led the Southern school, and strongly attacked what became widely known as the Northern school, the school associated with Shen-Xiu. Shen-Hui put forward two reasons for his attack on the Northern school: The first reason, he attacked the legitimacy as the Dharma heir of Hung-Jen and proposed that the honour belonged to Hui-Neng. Of course the argument was self-serving, since Shen-Hui could claim to be the true Seventh Patriarch of the Bodhidharma line. The second reason, for attacking Shen-Hsiu was his Dharma gate was gradual, which was fundamentally at odds with what Shen-Hui regarded as the genuine Zen of his teacher, Hui-Neng.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương tám, năm mươi ba tuổi, Sư từ chùa Ngọc Tuyền đến tham lễ Lục Tổ Huệ Năng—According to the Platform Sutra, Chapter Eight, as a young boy at the age of thirteen years old, Shen-Hui came from Yu-Ch’uan to pay homage to the Sixth Patriarch Hui-Neng.
- Tổ hỏi: “Tri thức từ xa nhọc nhằn đến lại đem được cái gốc đến chăng? Nếu có gốc thì nên biết được ông chủ, thử nói xem?”—The master said, “The Knowing One’s journey must have been difficult. Did you bring the original with you? If you have the original, you should know the owner. Try to explain it to me.”
- Thần Hội thưa: “Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.”—Shen-Hui said, “I take non-dwelling as the original and seeing as the owner.”
- Tổ bảo: Ông sa di này đâu nên nói như thế.”

—The Master said, “This Sramanera imitates the talk of others.”

- Thần Hội liền hỏi: “Hòa Thượng tọa thiền lại thấy hay chẳng thấy?”— Shen-Hui then asked, “When you sit in Ch’an, High Master, do you see or not?”
- Tổ cầm gậy đánh ba gậy hỏi: “Tôi đánh ông đau hay chẳng đau?”—The Master hit him three times with his staff and said, “When I hit you, does it hurt or not?”
- Thần Hội đáp: “Cũng đau cũng không đau.”— Shen-Hui replied, “It both hurts and does not hurt.”
- Tổ bảo: “Tôi cũng thấy cũng chẳng thấy.”— The Master said, “I both see and do not see.”
- Thần Hội hỏi: “Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy?”—Shen-Hui asked, “How can you both see and not see?”
- Tổ bảo: “Chỗ thấy của tôi thường thấy những lỗi lầm nơi tâm mình, không thấy phải quấy tốt xấu của người khác, ấy do cũng thấy mà cũng chẳng thấy. Ông nói đau cũng chẳng đau là thế nào? Nếu ông chẳng đau thì đồng như cây đá, nếu ông đau thì đồng với phàm phu, tức khởi sân hận, ông hướng về trước thấy là hai bên, đau chẳng đau là sanh diệt, ông tự tánh lại chẳng thấy mà dám đùa với người.”— The Master said, “What I see is the transgression and error of my own mind. I do not see the right, wrong, good or bad of other people. This is my seeing and not seeing. How can you say it both hurts and does not hurt? If it does not hurt you are like a piece of stone but if it does hurt you are just like a common person and will give rise to hatred. Your ‘seeing and not seeing’ are two extreme and your ‘hurting and not hurting’ are production and extinction. You have not even seen your own nature and yet you dare to ridicule others.”
- Trong khi bị đánh, Thần Hội nghĩ: “Vị Thầy này thật vĩ đại. Thật khó mà gặp được một người như vậy dù trong nhiều kiếp. Đã gặp rồi không thể bỏ lỡ dịp may ngàn đời. Thần Hội liền lễ bái sám hối—As he was being beaten, Shen-Hui thought: “This Master is such a great and wise sage. It is difficult to meet such a person even after many kalpas of time.

Having met him today how can I lament my life?" Shen-Hui bowed, apologized and thanked the Master.

- Tổ lại nói: “Tâm ông nếu mê chẳng thấy thì hỏi thiện tri thức để tìm đường, còn tâm ông nếu ngộ tức tự thấy tánh, y pháp tu hành, ông tự mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Ta thấy thì tự biết há thay cái mê cho ông, nếu ông tự thấy cũng chẳng thay được cái mê cho ta, sao chẳng tự biết tự thấy mà hỏi ta thấy cùng chẳng thấy.” Thần Hội lại lễ hơn một trăm lạy, xin sám hối tội lỗi rồi siêng năng hầu hạ bên cạnh không rời—The Master continued, “If your mind is confused and you do not see, then ask a Good Knowing Advisor to help you find the way. If your mind is enlightened, then see your own nature and cultivate according to the Dharma. You yourself are confused and do not see your own mind and, yet, you come to ask me whether or not I see. If I see, I know it for myself but is that of any help to you in your confusion? In the same way your seeing is of no use to me. Why don't you know and see it for yourself, instead of asking me whether or not I see?” Shen-Hui bowed again over one hundred times, seeking forgiveness for his error. He served the Master with diligence, never leaving his side.
- Một hôm Tổ bảo chúng: “Tôi có một vật không đầu, không đuôi, không danh, không tự, không lưng, không mặt, các người lại biết chăng?”—One day the Master addressed the assembly as follows: “I have a thing. It has no head or tail, no name or label, no back or front. Do you all know what it is?”
- Thần Hội bước ra nói rằng: “Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội.”—Shen-Hui stepped forward and said, “It is the root source of all Buddhas, Shen-Hui's Buddha nature!”
- Tổ bảo: “Tôi đã nói với ông không danh không tự, ông liền gọi là bản nguyên, là Phật tánh, ông nhằm đi lấy cỏ tranh che đầu, cũng chỉ thành cái hạng tông đồ của tri giải.”—The Master said, “I just told you that it has no name or label, and you immediately call it the root-source of all Buddhas. Go and build a thatched hut over your head! You're nothing but a follower who pursues knowledge and interpretation.”
- Đoạn, Tổ lại bảo tiếp: “Người trẻ tuổi này sau này nếu đứng đầu tự viện, đem đến cho tông môn nhiều đệ tử chứng ngộ.”—Then, the Sixth Ancestor continued to say, “In the future if this youngster heads a monastery, it will certainly bring forth fully realized disciples of our school.”
- Sau khi Tổ diệt độ, ngài Thần Hội vào Kinh Lạc, hoàng truyền pháp đón giáo Tào Khê, viết bộ Hiển Tông Ký, thanh hành ở đời gọi là Thiền Sư Hà Trạch—After the Master's extinction, Shen-Hui went to Ching Lo where he propagated the Ts'ao-His Sudden Teaching. He wrote the Hsien-Tsung Chi which circulated widely throughout the land. He is known as Dhyana Master Ho-Che.
- Tổ thấy các tông nạn vấn nhau, đều khởi tâm ác, phần nhiều nhóm ở dưới tòa của Tổ, Ngài thương xót mới bảo rằng: “Người học đạo, tất cả niệm thiện, niệm ác nên phải dẹp sạch, không tên có thể gọi, ấy gọi là tự tánh, tánh không hay ấy gọi là thật tánh, trên thật tánh dựng lập tất cả giáo môn, ngay lời nói liền phải tự thấy.” Các người nghe nói, thấy đều làm lễ, xin thờ Ngài làm Thầy—The Master saw many disciples of other schools, all with evil intentions, gathered beneath his seat to ask him difficult questions. Pitying them, he said, “Students of the way, all thoughts of good or evil should be completely cast away. What cannot be named by any name is called the self-nature. This non-dual nature is the real nature and it is within the real nature that all teaching doors are established. At these words you should see it for yourselves.” Hearing this, they all made obeisance and asked him to be their master.
- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, vào niên hiệu Thái Cực năm Nhâm Tý, Diên Hòa tháng bảy (712 sau Tây Lịch), Tổ sai đệ tử đến Tân Châu, chùa Quốc Ân dựng tháp và khiến thợ khởi công gấp, năm kế cuối mùa hạ lạc thành, ngày mồng một tháng bảy Tổ họp đồ chúng bảo rằng: “Tôi đến tháng tám muốn lìa thế gian, các ông có nghi phải hỏi nhau

sớm, tôi vì các ông phá nghi khiến các ông dứt mê, nếu tôi đi rồi, sau không có người dạy các ông.” Ngài Pháp Hải, vân vân, nghe Tổ nói thấy đều rơi lệ chỉ có Thần Hội thần tình bất động, cũng không có khóc—According to the Platform Sutra, Chapter Ten, in the seventh month of the year Jen-Tsu, the first year of T'ai-Chi and Yen-Ho reigns (around 712 A.D.), the Master sent his disciples to Hsin-Chou to build a pagoda at Kuo-Ên Temple. He ordered them to hurry the work and it was completed by the end of the summer of the following year. On the first day of the seventh month, he gathered his disciples together and said, “In the eighth month I wish to leave this world. Those of you with doubts should ask about them soon so that I may resolve them for you and put an end to your confusion, because when I am gone there will be no one to teach you.” Hearing this, Fa-Hai and others wept. Only Shen-Hui was unmoved and did not cry.

- Tổ bảo: “Thần Hội tiểu sư lại được thiện bất thiện cùng là đồng, khen chê chẳng động, vui buồn chẳng sanh, ngoài ra đều không được, ở trong núi mấy năm, cứu cánh tu đạo gì? Nếu các ông buồn khóc là vì lo cho ai? Nếu lo ta chẳng biết chỗ đi thì ta tự biết chỗ đi, nếu ta chẳng biết chỗ đi thì trọn không báo trước cho các ông, các ông buồn khóc bởi vì chẳng biết chỗ đi của ta, nếu biết chỗ đi của ta tức không nên buồn khóc. Pháp tánh vốn không sanh diệt đi lại, các ông ngồi đây ta sẽ vì các ông nói một bài kệ gọi là ‘Chơn Giả Động Tĩnh’ kệ. Các ông tụng bài này cùng với ta ý đồng, y đây mà tu hành thì không mất tông chỉ. Chúng Tăng đều làm lễ, Tổ nói kệ rằng:

“Tất cả không có chơn,
 Chẳng do thấy nơi chơn
 Nếu thấy được cái chơn,
 Thấy đó trọn không chơn.
 Nếu hay tự có chơn,
 Lìa giả tức tâm chơn.
 Tự tâm không lìa giả,
 Không chơn chỗ nào chơn.
 Hữu tình tức biết động,
 Vô tình tức không động.
 Nếu tu hạnh bất động,

Động vô tình bất động.
 Nếu tìm chơn bất động,
 Trên động có bất động.
 Bất động là bất động,
 Vô tình không Phật tánh.
 Hãy khéo phân biệt tướng,
 Đệ nhất nghĩa bất động,
 Chỉ khởi cái thấy này,
 Là dụng của chơn như.
 Bảo những người học đạo,
 Gắng sức phải dụng tâm,
 Chớ đối pháp Đại thừa,
 Lại chấp trí sanh tử.
 Nếu bàn luận tương ứng,
 Liền cùng bàn nghĩa Phật,
 Nếu thật không tương ứng,
 Chấp tay khiến hoan hỷ.
 Tông này vốn không tranh,
 Tranh tức mất ý đạo,
 Chấp nghịch tranh pháp môn,
 Tự tánh vào sanh tử.”

The Master said, "Little Master Shen-Hui has attained the equality of good and evil. He is not moved by blame or praise and does not feel sadness or joy. None of the rest of you have attained that. All these years on the mountain, how have you been cultivating? Now you cry. Who are you worrying about? Are you worrying that I don't know where I'm going? I know where I'm going. If I did not know, I wouldn't have been able to tell you about it in advance. No doubt you are crying because you don't know where I am going but if you knew you wouldn't need to cry. Originally, the Dharma nature is not produced or extinguished; it does not come or go. All of you sit down, and I will recite a verse called "The True-False Motion-Stillness Verse." If you take it up and recite it, you will be of the same mind as I am. If you rely on it to cultivate, you will not stray from the true principle of our school." The assembly bowed and begged the Master to recite the verse.

There is nothing true in anything,
 So don't view anything as true.
 If you view anything as true,
 Your view will be completely false.
 You can know what is true by yourself.

Being apart from the false is
 The truth of the mind.
 When your own mind is
 Not apart from the false
 And lacks the truth,
 Then where is the truth?
 Sentient beings understand motion.
 Insentient beings do not move.
 If you cultivate the work of
 Non-movement,
 Like insentient beings, you will not move.
 If you seek the true non-movement,
 In movement, there is non-movement.
 Non-movement is non-movement, but
 Things without sentience
 Lack the Buddha-seed.
 Fully able to discriminate among marks,
 But unmoving in the primary meaning:
 The very act of viewing in this way,
 Itself is the function of true suchness.
 I tell you, students of the Way,
 Apply your minds with effort and take care,
 At the gate of the Great Vehicle
 Do not grasp the wisdom of
 Birth and death.
 If there is response of these words,
 Then let us discuss
 The Buddha's meaning together.
 If there is no response,
 Join your hands together
 And make others glad.
 The basis of this school is non-contention.
 Contention is not the meaning of the Way.
 For in grasping at the Dharma doors
 Of contradiction and contention,
 The self-nature enters birth and death.

- Năm 760, Sư thị tịch trong lúc đang ngồi thiền. Tháp của sư được đặt tại Long Môn. Sau khi thị tịch ông được tôn vinh là "Chân Tông Đại Sư"—In 760, he passed away while sitting in meditation. His burial stupa was located at Dragon Gate. After his death Hotsse received the honorific title Chen-tsung tashih (Shinshu Daishi).

Thần Hội Tịnh Chứng Thiền Sư (720-794): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Tịnh Chứng vào thời nhà Đường (618-907)—Chinese Zen master of the Ching Chung Sect, who lived in the T'ang

Dynasty in China.

Thần Hồn: Spirit—Soul.

Thần Huýnh (566-630): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Thần Kim Cang: Vajradhara (skt)—Vajra god—See Kim Cang Thần.

Thần Lâm Long Tịnh (1876-1963): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century.

Thần Linh: Deity—Divinity.

Thần Linh Học: Spiritualism.

Thần Lực: Iddibala (p)—Rddhibala (skt)—Miraculous powers—Spiritual power—Superknowledge.

Thần Lực Cước: The feet of psychic powers—See Mười Chân Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thần Lực Giác: Powerful Awareness.

Thần Lực Phật: The Buddhas' spiritual powers—Buddha's supernatural powers.

Thần Lực Thân: The body of spiritual powers—See Mười Thân Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thần Lực Túc: Feet of psychic powers—See Mười Chân Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thần Lực Tự Tại: Riddhivasita (skt)—Control of spiritual powers—Năng lực thi triển mọi loại thần thông. Với thần lực tự tại, chư Bồ Tát thị hiện tất cả đại thần thông—The power of exhibiting all kinds of miraculous works. With control of spiritual powers, Bodhisattvas show all kinds of great mystical displays.

Thần Lực Vô Ngại Dụng: Unimpeded function relating to miracles.

Thần Mê Ý Đoạt: Bị mê hoặc nên không còn là ý của mình nữa—Infatuated.

Thần Minh: The intelligent or spiritual nature—The spirits of heaven and earth, the gods—See Tánh Địa.

Thần Mộc: Tree ghost—Tree spirit—See Mộc Thần.

Thần Ngã: Purisa (p)—Purusa or Atman (skt)—Supreme souls or spirit—Permanent person—1) Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra: The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists

was said to migrate on the death of the body; 2) Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu: Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence.

Thần Ngã Chấp: Attachment to a permanent person—Thói thường, người ta chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Chẳng hạn một người quán sát cái tâm diêu minh, khắp các cõi mười phương, trạm nhiên, cho là thần ngã hoàn toàn, từ đó chấp là thần ngã khắp mười phương, yên lặng, sáng suốt, chẳng động. Tất cả chúng sanh trong thần ngã, tâm tự sinh tự chết. Thì tính cách của ngã tâm là thường hằng. Còn kia sinh diệt, thật là tính cách vô thường—Usually, people regard the state of profound stillness is the ultimate spiritual self. For example, a person contemplates the wonderfully bright mind pervading the ten directions, he concludes that this state of profound stillness is the ultimate spiritual self. Then he speculates, "My spiritual self, which is settled, bright, and unmoving, pervades the ten directions. All living beings are within my mind, and there they are born and die by themselves. Therefore, my mind is permanent, while those who undergo birth and death there are truly impermanent."

Thần Nghi Thiền Sư (?-1216): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thế hệ thứ 13, thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông, sống vào thế kỷ thứ XII. Thiền phái Vô Ngôn Thông được Thiền sư Vô Ngôn Thông (?-826) sáng lập tại Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ thứ IX—Name of a Vietnamese Zen master of the thirteenth generation of the Wu Yuen Tung Zen Sect, who lived in the twelfth century. Wu Yuen Tung Zen Sect, founded by Zen master Vô Ngôn Thông in Vietnam in the middle of the ninth century.

Thần Ngôn: Atharva-veda (skt)—A Thát Vệ Đà—Nương Tai Vệ Đà—Spiritual words—Divine speech—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic—Gồm những bài chú thuật dùng để cầu nguyện.

Thần Nhân: Gods (spirits) and men.

Thần Nữ: A devi, a female spirit, a sorceress.

Thần Phận Tâm Kinh: Lúc khuyến thỉnh thần kỳ hay trừ tà ma khi đọc kinh—Divinely distributed

Sutra, when publicly recited to get rid of evil spirits—See Bát Nhã Tâm Kinh.

Thần Phật: Deity and Buddhas.

Thần Phục: To give in—To yield—To submit.

Thần Phước: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Thần Quang: Ánh sáng của chư thiên—Deva light—Divine glory—The light of the gods.

Thần Sai Quỷ Sử: Ma xui quỷ khiến—Prompted by devils, urged by ghosts, i.e., driven to do something as if possessed by the devil.

Thần Sắc: Appearance—Aspect.

Thần Sinh Phốc, Thiệt Sinh Mao: Môi miệng lên mồm, lưỡi mọc lông, ý nói tình trạng tịnh khẩu rất lâu—Not to open one's mouth or not to talk for a long time.

Thần Sơn Mật Thiền Sư: Zen master Shên-shan Mi (Mi of Shên-shan)—Thần Sơn Mật, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thần Sơn Mật; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và Thiền sư Động Sơn Lương Giới trong quyển Truyền Đăng Lục, quyển XV: Một hôm, khi Thần Sơn Mật đang làm việc ngoài vườn trà với Động Sơn. Động Sơn đặt cuộc xuống đất, nói: "Lão Tăng mệt quá, không còn chút sức lực nào trong người cả." Thần Sơn Mật nói: "Nếu như không còn chút sức lực nào thì tại sao thầy còn có thể nói được như thế?" Động Sơn nói: "Có phải ông nghĩ là có người không có sức lực không?" Thần Sơn Mật không hỏi thêm gì nữa—Zen master Mi of Shên-shan, name of a Chinese Zen master in the eleventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and Zen master Tung-shan Liang-chieh in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XV: One day, when Zen master Shên-shan Mi was working with Tung-shan on the tea-garden, Tung-shan let down his hoe, saying, "I am all tired out, no energy whatever is left in me." Mi said, "If there were no energy left, how could you even say that?" Tung-shan said, "You thought there was one with enough energy, did you not?" Mi did not pursue him any further.

Thần Sơn Tăng Mật Thiền Sư: Zen master Shên-

shan Mi (Mi of Shên-shan)—See Thần Sơn Mật •
Thiền Sư.

Thần Sông: Sarasvati (skt)—Tát La Tư Phật Để—
River god.

Thần Tái: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Thần Tán Thiền Sư: Zen master Shen-Tsan—Thần Tán Thiền Sư là một trong những đệ tử nổi bật của Thiền Sư Bách Trượng vào thời nhà Đường. Ngài xuất gia lúc tuổi còn nhỏ—Zen master Shen-Tsan was one of the outstanding of Zen master Bai-Zhang during the T'ang dynasty (618-907). He left home to become a monk at the young age.

- Sau khi ngộ đạo với Tổ Bách Trượng, Sư bèn trở về bốn tự, nơi Sư thí phát với vị "thụ nghiệp sư", vị thầy đã dạy Sư từ hồi nhỏ và khi đó đã già lắm rồi. Tuy nhiên, vị bốn sư này chưa thấu đạo, nhưng lại rất kiêu ngạo và không muốn nghe lời khuyên của đệ tử, vì nghĩ rằng đệ tử làm sao hơn thầy được. Vì thế ngài muốn tìm cách cảnh tỉnh bốn sư. Một hôm, Sư kỳ cọ cho thầy khi tắm. Sư bèn vỗ lưng thầy nói: "Thật là một điện Phật đẹp, mà trong đó lại chẳng linh thánh chút nào." Vị Thầy quay đầu lại nhìn Sư. Sư nói: "Phật tuy không linh thánh, nhưng có thể phóng quang!"—After attaining enlightenment, he bid farewell to Master Bai-Zhang and returned to the monastery in which he had been ordained by his "first teacher", the monk who had brought him up from childhood and who, at that time, was a very old man. However, his original teacher had not entirely understood the Truth, but he was too proud to take advice from his student, as he thought disciples would never surpass their teacher. So Shen-tsan would like to help his teacher to get awakened. One day, Shen-tsan was helping his old teacher to bathe. While washing the old man's back, he said to him, "This is such a fine temple, but the Buddha in it is not at all holy!" His old teacher then turned round and looked at him, whereupon Shen-tsan commended, "Though the Buddha is not holy, he can still radiate the light!"

Hôm khác, thầy bốn sư đang ngồi xem kinh bên khung cửa, vì trời lạnh nên ông lấy giấy dán kín cửa lại. Thần Tán đi ngang thấy một con ong cứ bay đập vào tờ giấy để tìm lối ra, nhưng chui ra không được. Thần Tán đứng ngoài cửa sổ ngâm một bài kệ:

“Không môn bất khăng xuất

Đầu song dã thái si

Bách niên táng cố chỉ

Hà nhật xuất đầu thì?”

(Cửa không chẳng chịu ra

Lại mê muội vùi đầu vào song cửa

Trăm năm vùi đầu vào tờ giấy cũ ấy

Cũng không có ngày nào ra được?)

Nghe bài kệ này thầy của ông đặt kinh xuống, hỏi Sư: "Ông đi hành cước gặp người thế nào, mà trước sau ta thấy ông nói những lời dị thường?" Thần Tán đáp: "Con may nhờ được Hòa Thượng Bách Trượng chỉ chỗ bình yên. Nay muốn báo đáp từ đức của Thầy." Thầy nghe vậy, bèn bảo chúng thiết trai, mời Sư thuyết pháp. Sư lên bục giảng, cử xướng Bách Trượng môn phong, giảng rằng:

"Linh quang độc diệu

Thoát xa căn cảnh

Thể lộ chân thường

Chẳng vướng chữ nghĩa

Tâm tính không nhiễm

Vốn tự viên thành

Chỉ lìa vọng duyên

Tức như như Phật."

Thầy của Sư nghe xong lời đó liền hoá nhiên cảm ngộ. Ở đây Thần Tán chỉ muốn diễn tả một hành động mù quáng và ngu si của con ong, tìm đường ra ngoài qua cửa sổ mà không nghĩ rằng nó có thể ra bằng cửa chánh đang mở rộng một cách đơn giản vậy thôi. Với một con người, cứ tiếp tục chôn vùi mình trong chồng giấy cũ hàng trăm năm, thì biết tới bao giờ mới có thể tìm được đường ra thế giới của trí tuệ? Hành giả tu Thiền nên nhìn thấy rõ ý nghĩa của hai chữ "Không Môn." Không môn trong nhà Thiền là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nói "Không Môn" đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho

đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—
Another day, his old teacher was reading the
sutra by the window. Because it was too cold
outside, he sealed the window with paper.
This incidentally entrapped a bee inside the
room. When Shen-Tsan passed by the abbot's
room and notice the bee banging itself against
the taped window, trying to find its way out,
he composed the following verses:

“The gateless gate is there,
Why don't you get out,
how stupid of you!
Even though you poke your nose into
The old paper for hundreds of years,
When can you expect to set free?”

Hearing this remark, the old teacher laid
down his book and said to Shen-tsan, "For
quite a few times now, you have made
unusual remarks. From whom did you gain
your knowledge while you were away from
home?" Shen-tsan replied, "I have reached
the state of peaceful rest through the grace of
Master Pai-chang. Now I have come back
home to pay my debt of gratitude to you." His
old teacher then prepared a great festival in
his young disciple's honour, summoned the
monks in the monastery to the asseby hall,
and besought Shen-tsan to preach the Dharma
to all. Whereupon Shen-tsan ascended to the
high seat and, following the tradition of Pai-
chang, preached as follows:

"Singularly radiating is the wondrous Light
Free from bondage of matter and the senses.
Not binding by words and letters,
The essence is nakedly exposed
in its pure eternity.
Never defiled is the Mind-nature;
It exists in pefection from the very beginning.
By merely casting away your delusions
The Suchness of Buddhahood is realized."

Here, Shen-Tsan just wants to describe the
blind and foolish action of the bee, looking for
a way out through the window without
thinking that it can simply exit through the
open door. With a human being, for hundreds
of years, if one continues to bury oneself in
old paper, when can one find the exit to the
world of wisdom? Zen practitioners should

look at the meaning of the words "The gate of
emptiness." In Zen, this Dharma Door
abandon the attachments to Form in order to
cultivate. It is the ability to tame and master
over the six faculties of Eyes, Ears, Nose,
Tongue, Body, and Mind and is no longer
enslaved and ordered around by the six
elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor,
Touch and Dharma. Only Arhats and
Bodhisattvas who have attained the state of
“No Learning.” In the Zen School, the
practitioner enters the Way throught the
Dharma Door of Emptiness. Right from the
beginning of his cultivation he wipes out all
makrs, even the marks of the Buddhas or the
Dharma are destroyed.

Thần Tấu (744-817): Tên của một vị danh Tăng
Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name
of a Chinese famous monk who lived during the
T'ang Dynasty in China.

Thần Tham Mộ Thỉnh: Sớm thưa chiều hỏi (theo
lệ trong tự viện, vào lúc sáng sớm và chạng
vạng tối, chư Tăng phải vào tham bái phượng
trượng)—To visit the abbot in the morning and
evening.

Thần Thanh: Tên của một vị danh Tăng Trung
Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a
Chinese famous monk who lived in the T'ang
Dynasty in China.

Thần Thanh Khí Sảng: Tinh thần trong sáng—
The mind is clear and vigorous.

Thần Thánh: Sacred—Deities and saints.

Thần Thánh Sinh Hoạt: Tên của một quyển sách
được viết bởi một triết gia Ấn Độ tên Áo La Tân
Đa Cao Sĩ (1872-1950) và được xuất bản vào năm
1949—The Life Divine, name of a book written
by an Indian philosopher named Sri Aurobindo
Ghose, and published in 1949.

Thần Thiên Giới: Dyans (skt)—Devas in Heavely
realm—Gods in Heavely realm.

Thần Thiệt: Lips and tongue.

Thần Thông: Abhijna (skt)—Abhinna (p)—
Supernatural knowledge—Thần thông mà chư
Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền. Có
được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong
nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ
Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành
của những đời trước mà có được sức thần thông).

Thần thông là sức mạnh kỳ diệu bao gồm sự hiểu biết, kỹ xảo, thông minh, trí nhớ, vân vân. Thần thông là những thứ mà sự tưởng tượng của xã hội văn minh trần tục hiện nay cho là phi thường, hay những thứ mà sự tưởng tượng trong các tôn giáo phương tây cho là siêu nhiên; thần lực đạt được bằng trí tuệ sáng suốt và không thể nghĩ bàn. Thiền không thiếu những yếu tố siêu nhiên, và Thiền cũng có những chuyện thần bí và đưa ra các truyện làm phép lạ như các tôn giáo khác. Nhưng Thiền không bao giờ khoa trương những thành tích của mình, cũng chẳng bao giờ tăng bốc những thần thông để đề cao giáo lý của mình. Trái lại, truyền thống Thiền đã biểu lộ một cách hiển nhiên thái độ khinh thị đối với thần thông. Thiền không mong cầu mà cũng chẳng quan tâm đến bất cứ loại thần thông nào. Điều mà Thiền thật sự quan tâm đến là sự liễu tri và chứng ngộ cái huyền diệu của tất cả những huyền diệu, cái Pháp thân bất khả tư nghĩ mà chúng ta có thể tìm thấy ở tất cả mọi chỗ và vào tất cả mọi thời. Điều này được biểu lộ rõ rệt trong lời nói của Bàng Long Ẩn khi ông nói: "Thần thông cùng diệu dụng, gánh củi và xách nước." Thật vậy, nhiều công án chứng tỏ thái độ khinh thị đối với thần thông mà Thiền chủ trương. Thiền chẳng những không khuyến khích các môn đồ tìm kiếm các thần thông này mà còn cố phá hủy chúng nếu có thể, bởi vì Thiền xem những 'thần thông', 'khải tượng' và 'khải thị' là những trò vui dụ dỗ người ta lạc ra khỏi chánh đạo. Mặc dầu Thiền chế diễu và không ưa những hành động làm phép lạ và thần thông, các thiền sư đã đặc pháp tuyệt nhiên không phải là không có khả năng làm những thứ đó. Họ có thể làm nếu họ cho là cần thiết cho một mục đích xứng đáng. Những thần thông này chỉ là cái phó sản tất nhiên của thực ngộ. Một người ngộ hoàn toàn phải có chúng nếu không cái ngộ của người ấy nhiều nhất chỉ có thể coi là mới được phần nào thôi—Supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana. Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc. Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers. Miracle powers include knowing, skillful, clever, understanding, conversant with, remembrance, recollection. Miracles mean ubiquitous supernatural power,

psychic power, high powers, supernormal knowledges, or superknowledge. Miraculous Powers are what the Western religious imagination would regard as miraculous or supernatural, attainable only through penetrating insight. Zen is not lacking in supernatural elements, and that it shares miracle stories and wonder-working claims with other religions. But Zen never boasts about its achievements, nor does it extol supernatural powers to glorify its teachings. On the contrary, the tradition of Zen has shown unmistakably its scornful attitude towards miracle working. Zen does not court or care about miraculous powers of any sort. What it does care about is the understanding and realization of that wonder of all wonders, the indescribable Dharmakaya which can be found in all places and at all times. This was clearly demonstrated in the words of Pang-lung Wen when he said, "To fetch water and carry wood are both miracle." In fact, many koans prove the disdainful attitude towards supernatural powers that Zen has adopted. Zen not only discourages its followers from seeking these powers, but also tries to demolish such powers if it can, because it considers all these 'powers', 'visions', and 'revelations' to be distractions that often lead one astray from the right path. Despite all their mockery and dislike of wonder-working acts and supernatural powers, the accomplished Zen masters were by no means incapable of performing them. They could do so if they deemed it necessary for a worthwhile purpose. These miracle powers are simply the natural by-products of true Enlightenment. A perfectly enlightened being must possess them, otherwise his Enlightenment can at most be considered as only partial.

Thần Thông Ba La Mật: Transcendental spiritual powers—Thần thông Ba La Mật có nghĩa là thị hiện tất cả công dụng tự tại—Transcendental spiritual powers mean demonstrating all autonomous actions.

Thần Thông Biến Hiện: Iddi-pratiharya (p)—Rddhipratiharya (skt)—Như Ý Túc Thị Hiện—Manifestation of power of ubiquity—Manifestation of magical psychic power of ubiquity.

Thần Thông Biến Hóa: Abhijna (skt)—Abhinna

(p)—Supernatural knowledge—Thần thông xuất hiện bất cứ đâu, bay hay đi theo ý mình không ngăn ngại—Deva-foot ubiquity—Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom.

Thần Thông Cước: The feet of spiritual knowledge—Với chơn thần thông, chư Bồ Tát tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ—With the feet of spiritual knowledge, Bodhisattvas gladden all sentient beings according to their desires.

Thần Thông Diệu Dụng Vạn Thủy Ban Sài: Đây là câu nói bất hủ của Bàn Long Ẩn khi ông nói: "Thần thông cùng diệu dụng, gánh củi và xách nước."—This is Pang-lung Wen's undecayed saying, "To fetch water and carry wood are both miracle."—See Thần Thông.

Thần Thông Diệu Pháp: Phương pháp kỳ diệu với thần thông lực—Wonderful methods with supernatural powers.

Thần Thông Du Hý Kinh: Kinh nói về thần thông chuyên tâm của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu độ chúng sanh thoát khổ—The sutra on the resolve with supernatural power of Buddhas and Bodhisattvas is to save sentient beings—See Phổ Diệu Kinh.

Thần Thông Du Hý Tam Muội: Rddhi-vikridita (skt)—Thần thông chuyên tâm của chư Phật và chư Bồ Tát là cứu độ chúng sanh thoát khổ—The resolve with supernatural power of Buddhas and Bodhisattvas is to save sentient beings.

Thần Thông Đáo Bỉ Ngạn: Thần thông vượt thoát qua bờ bên kia—Other shore of spiritual powers.

Thần Thông Kim Cang: See Hỏa Tụ Phật Đảnh.

Thần Thông Kỳ Đặc: Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh—Incomparable kinds of power to convert all beings.

Thần Thông Lực: Vikurvita (skt)—Sappatihariyam (p)—Năng lực tạo ra các phép lạ—The power of working miracles—The resulting supernatural powers.

Thần Thông Nguyệt: See Thần Túc Nguyệt

Thần Thông Phổ: Universal superhuman powers.

Thần Thông Quang: Viên Quang, ánh hào quang phóng ra chung quanh đỉnh đầu của Phật—The halo surrounding the head of a Buddha.

Thần Thông Quảng Đại: Có khả năng siêu nhiên—Endowed with supernatural powers.

Thần Thông Thị Hiện: Thần Thông Biến Hiện—Manifestation of power of ubiquity—Manifestation of magical psychic power of ubiquity.

Thần Thông Thừa: Tên gọi Chân Ngôn giáo, tức thừa giáo dựa vào sức gia trì thần biến của Như Lai—The supernatural or magic vehicle, i.e. the esoteric sect or Shingon.

Thần Thông Tràng: Torch of Superknowledge.

Thần Thông Túc: Feet of spiritual knowledge—Chơn thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ—Gladdening all sentient beings according to their desires.

Thần Thông Vô Ngại Dụng: Unimpeded function relating to spiritual capacities.

Thần Thông Vô Sở Tác: The non-doing of spiritual powers.

Thần Thuật: Divine art—Magic.

Thần Thức: Jantu (skt)—Consciousness—Intelligent spirit—Soul—Incomprehensible or divine wisdom—Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ. Theo Nhân Sinh, cũng không có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử. Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cái ngã chân thực theo không gian, nghĩa là không có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng—With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existence of a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic. In the case of human beings, there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal. While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world.

Thần Tích: Story of a god.

Thần Tịch Tham Khấu: Vào lúc sáng sớm và chạng vạng tối, chư Tăng phải vào gõ cửa để tham bái và cầu lời giáo dẫn giác ngộ nơi phương trượng—To knock the door of the abbot in the

morning and evening in order to visit and to seek instructions for enlightenment.

Thần Tiên: Deities and immortals—Thần và Tiên—Spirit-rsis who roam the air—Spirit genii—Deities and immortals—Có năm loại Thần Tiên: Thiên Tiên, Thần Tiên, Nhân Tiên, Địa Tiên và Quỷ Tiên—There are five kinds of Deities and immortals: Deva, Spirit, Human immortals, Earth or cave immortals, and Preta immortals.

Thần Tiên Ngoại Đạo: Extenalist deities and immortals.

Thần Tính: Divinity—Deity.

Thần Tọa: Chỗ ngồi của chư Thiên—Deva or spirit throne.

Thần Trí:

- 1) Cái trí thông hiểu tất cả sự việc, từ vật chất đến phi vật chất—Spirit and intelligence—Spiritual wisdom—Divine wisdom which comprehends all things, material and immaterial.
- 2) (819-886): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived during the T'ang Dynasty in China.
- 3) (1042-1091): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

Thần Trí Học: Theosophy—Thông Thiên Học.

Thần Trí Huệ Học: Thần trí và Huệ học—Spiritual wisdom and the study of wisdom (learning of wisdom).

Thần Triêu: Purvahna (skt)—Pubbanha (p)—Một trong ba thời trong ngày, buổi sáng—The morning period, the first of the three divisions of the day—See Tam Thời (A).

Thần Tú: Jinshu (jap)—Shen-Hsiu (606-706)—Một trong những đệ tử nổi tiếng của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, vị kia là Lục Tổ Huệ Năng. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trường phái được hai vị thành lập, dòng thiền phương bắc và dòng thiền phương nam. Thần Tú đã truyền bá thiền về phương bắc và được biết đến như Tiệm Giáo và chủ yếu dựa vào học thuyết của kinh Lăng Già; dù được Hoàng Triều nức lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu, chẳng bao lâu sau thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung

Hoa. Sở dĩ thời đó Thần Tú được biết đến như là người kế vị chính thức của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn cho đến giữa thế kỷ thứ VIII vì ông có những liên hệ tuyệt vời với triều đình. Là một thiền sư tuyệt vời và đã được hoàng hậu Võ Tắc Thiên đưa lên làm Pháp Sư ở Trường An và Lạc Dương. Tuy nhiên, về sau này chỉ có dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng còn tồn tại và đã nảy sinh ra các dòng Lâm Tế, Thiền Thai, vân vân. Thần Tú là tác giả của bài kệ này:

Thân thị Bồ đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm).

One of the most famous disciples of the Fifth Patriarch Hung-Jen, the other being Hui-Neng. After Hung-Jen passed away, the rival schools founded by the two men, the North and the South. Shen-Hsiu spread Zen Buddhism in northern China. His lineage called the Northern School and became known as the Gradual Teaching and relied on the Lankavatara Sutra as its basic scripture; although patronized by the reigning Emperor, did not last very long, soon later it died out and was replaced by the Hui-Neng School which became known as the Chinese Ch'an School. The reason Shen-hsiu was officially recognized as the spiritual heir of the fifth patriarch until the middle of the 8th century can be attributed to his connection to the imperial court of the time. He was known as an outstanding Zen master and an advocate of strict 'zazen' when Empress Wu summoned him to the imperial court to be the Dharma Master of Ch'ang-an and Loyang. However, later only the Sudden School of Hui Neng survived and sprang the present Lin-Chi, Soto, and T'ien-T'ai schools of Zen—Shen-Hsiu is the author of this Poem:

The body is like the bodhi tree,
 The mind is like a mirror bright,
 Take heed to keep it always clean,
 And let no dust accumulate on it.

Thần Tú: Rddhipada (skt)—Jinsoku (jap)—Magic powers—Mystical foot—See Như Ý Túc.

Thần Túc Biến Hóa Thị Hiện: Iddi-pratiharya (p)—Rddhipratiharya (skt)—Thần Thông Biến Hiện—Manifestation of power of ubiquity—Manifestation of magical psychic power of ubiquity.

Thần Túc Lực: Rddhi-Saksatkriya (skt)—Magic power—Power to be anywhere or do anything at will—See Thần Túc Thông.

Thần Túc Nguyệt: Thần Biến Nguyệt—Thần Thông Nguyệt—Tam trưởng trai nguyệt trong tháng giêng, tháng năm, và tháng chín, vì trong những tháng này chư Thiên đi khắp thế giới để kiểm soát—The first, fifth, and ninth months, when the devas go on circuit throughout the earth.

Thần Túc Thần Thông: Iddhi-patihariyam (p)—The miracle of psychic power—See Thần Túc Thông.

Thần Túc Thông: Iddhividha (p)—Rddhipada or Rddhi-saksatkriya (skt)—Thần Cảnh Trí Thông—Như Ý Thông—Thần Thông Biến Hóa—Being anywhere instantly—Deva-foot ubiquity—Power of psychic travel—Tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mền chánh pháp. Thần thông xuất hiện bất cứ đâu, bay hay đi theo ý mình không ngăn ngại—With the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth. Supernatural power to appear at will in any place, to fly or go without hindrances, to have absolute freedom.

Thần Túc Trí Thông Nguyệt: Lời nguyện thứ chín trong 48 lời nguyện của đức Phật A Di Đà, còn gọi là Thần cảnh Trí Thông Nguyệt (nguyện hết thấy chúng sanh đều được thần túc thông): Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong nước chẳng được thần túc, ở trong lối một niệm trở xuống chẳng vượt qua được trăm ngàn ức Na-do-tha các nước Phật đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—The ninth vow in Amitabha Buddha's 48 vows: I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would fail to achieve the perfect mastery of the power to appear anywhere at will, so that he would not be able to traverse hundreds of thousands of millions of billions of myriads of Buddha-lands in a flash of thought.

Thần Tử Vinh Tôn Thiền Sư (1195-1272): Shin-

shi Esion Zenji (jap)—Tên của một vị Thiền Tăng tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII. Sư đến từ vùng Trúc Hậu, thuộc huyện Phúc Quốc. Sư xuất gia năm lên 7 tuổi (1202). Đến năm 1225, Sư tháp tùng Thánh Nhất Quốc Sư du hành sang Trung Hoa cầu Pháp với danh Tăng đương thời. Cuối cùng Sư trở thành đệ tử của Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm. Sư trở về Nhật vào năm 1228. Vào năm 1240, Sư xây dựng Vạn Thọ Tự. Gần cuối đời Sư đi đến đế đô Kyoto và dạy Thiền tại đó cho đến khi thị tịch vào năm 1272—Name of a Japanese Lin-chi Zen monk in the thirteenth century. He came from Chikugo, Fukuoka-ken. He left home at the age of seven (1202). In 1225, he accompanied Shoichi-kokushi to travel to China to seek to learn and practice Dharma with contemporary famous masters. Finally he became a disciple of Zen master Mujun shiban (Wu-chun Shih-fan). He returned to Japan in 1228. In 1240 he built Manju-ji (Wan-Shou Temple). Near the end of his life, he went to Kyoto and taught Zen there until he passed away in 1272.

Thần Tự Tại Vương: Lord of the Gods.

Thần Vãn: Lời nói đầu miệng—Speeches from the mouth.

Thần Vật: Sacred animal.

Thần Vật Đồng Thể Luận: Vạn Vật Đồng Thể Luận—Vạn vật giai thần luận—Treatise on all things are of the same nature.

Thần Vị: Bài vị—Ancestral tablet.

Thần Vực: Cảnh giới chứng ngộ chân thật, không thể nghĩ bàn—The realm of spirit, of reality, surpassing thought, supra-natural.

Thần Xảo: Ingenious—Remarkable.

Thần Y Dược: Medicine spirit.

Thần Yến: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Ngũ Đại (907-960)—Name of a Chinese famous monk in the Wu-tai Dynasty in China.

Thần Khí Lâu: See Quỷ Thành.

Thận Na Phát Đạt La: Jinaputra (skt)—Tối Thắng Tử—Vị Luận Sư đã viết bộ Du Già Sư Địa Thích Luận, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 654 sau Tây Lịch—Author of the Yogacaryabhumi-sastra-karika, translated by Hsuan-Tsang around 654 A.D.

Thận Ngôn: Careful in speech.

Thấp Bà: Saiva (skt)—Thấp Bà Phái—Tên của một tông phái Phật giáo ở Ấn Độ—Name of a

Buddhist branch in India.

Thấp Bà Phái: See Thấp Bà.

Thấp Bà Sùng Bái Tông: Maha-mahesvaramarga (skt)—Shaivism—See Đại Tự Tại Thiên Đạo.

Thấp Bà Thiên: 1) Vị thần hạnh phúc của Ấn giáo: Siva (p)—God of happiness in Hinduism; 2) Thấp Bà: Siva (p)—Mangala Deva (see Tư Bà).

Thấp Sanh: Jalaja (skt)—Samsedaja (p)—Sansedaja (p)—Samsvedaja (skt)—Birth from moisture—Moisture sprung—Water-born—Hàn nhiệt hòa hợp sinh—Loại sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài này do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nường theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bướm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from moisture (wetness). Moisture or water-born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.

Thập: Dasa (skt)—Mười—Ten.

Thập Ác: Ten dark evil acts—Ten Evil Actions.

(I) Thập bất hối giới: Mười ác nghiệp—The ten rules which produce regrets:

(A) Thân: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, uống rượu—Body: killing, stealing, fornicate or sexual misconduct (commit sexual intercourse with prostitutes), and to drink wine.

(B) Khẩu: nói dối, nói lời của người Phật tử, tự cho mình hay giỏi và chê người dở, hèn mọn, sân hận, và hủy báng Tam Bảo—Speech: lying, to tell a fellow-Buddhist' sins, to praise oneself and discredit others, be mean, be angry, and to defame the Triratna (Buddha, Dharma, Sangha/Fraternity).

(II) Thập Ác Nghiệp: Ten evil actions—Tất cả nghiệp được kiểm soát bởi ba thứ thân, khẩu, ý. Có ba nghiệp nơi thân, bốn nghiệp nơi miệng, và ba nghiệp nơi ý—All karmas are controlled by the threefold deed (body, speech, and mind). Three deeds of the body, four deeds of the mouth, and three deeds of the mind:

(A) Thân Nghiệp: sát sanh, trộm cắp, và tà dâm—Action of Body: killing, stealing, and sexual misconduct.

(B) Khẩu Nghiệp: nói dối, nói lời mắng chửi hay nói lời thô ác, nói chuyện vô ích hay nói lời

trau chuốt, và nói lưỡi hai chiều. Khẩu nghiệp rất ư là mãnh liệt. Chúng ta nên biết rằng lời ác còn quá hơn lửa dữ bởi vì lửa dữ chỉ đốt thiêu tất cả tài sản và của báu ở thế gian, trái lại lửa giận ác khẩu chẳng những đốt mất cả Thất Thánh Tài (see Thất Thánh Tài) và tất cả công đức xuất thế, mà còn thêm chiêu cảm ác báo về sau này—Action of Mouth: lying, insulting or coarsing abusive language, gossiping and frivolous chattering, and to slander or Speak with a double-tongue (to speak ill of one friend to another). The evil karma of speech is the mightiest. We must know that evil speech is even more dangerous than fire because fire can only destroy all material possessions and treasures of this world, but the fire of evil speech not only burns all the Seven Treasures of Enlightened beings and all virtues of liberation, but it will also reflect on the evil karma vipaka in the future.

(C) Ý Nghiệp: tham, sân, và si—Action of Mind: greed or covetousness, hatred or loss of temper profanity, and ignorance.

Thập Ác Nghiệp: Mười nghiệp ác: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, nói lưỡi hai chiều, nói lời phỉ báng, nói lời vô ích, tham, sân, và tà kiến—Ten wrongs: killing, stealing, committing adultery, telling lies or using obscene and lewd words or speech, speaking two-faced speech, abusive slandering, useless gossiping or chattering, greed, anger, and devoting to wrong views.

Thập Ác Quả Báo: The consequences of the ten evil actions (ten dark evil acts)—See Thập Ác.

Thập Ân: Mười ân Phật: ân cứu độ chúng sanh; ân hy sinh trong tiền kiếp; ân vị tha đến muôn loài; ân giáng trần cứu thế; ân cứu khổ và viễn ly sanh tử; ân Đại bi; ân soi rạng Chân lý cho nhân loại; ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa; ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử; ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu chúng sanh—Ten kinds of the Buddha's grace: grace of Initial resolve to universalize (salvation); grace of self-sacrifice in previous lives; grace of complete altruism; grace of descending into all the six states of existence for

their salvation; grace of relief of the living from distress and mortality; grace of profound pity; grace of revelation of himself in human and glorified form; grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine; grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples; and pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation.

Thập Ba La Di: Mười tội không thể tha thứ được—Ten unpardonable crimes.

Thập Ba La Mật: Dasa-paramita (skt)—Ten transcendent practices—See Mười Ba La Mật.

Thập Bát A La Hán: Eighteen arhats—Mười tám vị la hán.

Thập Bát Bất Cộng Pháp: Avenika-buddhadharma (skt)—Eighteen distinctive characteristics of Buddhas—Eighteen special qualities of Buddhas—See Mười Tám Pháp Bất Cộng.

Thập Bát Căn Phần: Eighteen fields of sense—Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness—See Thập Bát Giới.

Thập Bát Chủng Không: Eighteen kinds of Emptiness—See Mười Tám Hình Thức Cửa Không.

Thập Bát Chủng Tâm Vô Nhân: Eighteen Rootless Consciousnesses—See Mười Tám Loại tâm Vô Nhân.

Thập Bát Cụ Pháp: Eighteen unique qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng.

Thập Bát Đạo: Eighteen paths—Mười tám con đường.

Thập Bát Giới: Astadasa dhatavah (skt)—Eighteen spheres (six senses, their six objects, and corresponding kinds of consciousness).

(A) Lục Căn: Six senses—See Lục Căn.

(B) Lục Cảnh: Six objects corresponding to the six senses—See Lục Cảnh.

(C) Lục Thức: Six sense-data or six consciousness—See Lục Thức.

Thập Bát Hiền Thánh: Eighteen wise sages—Mười tám vị hiền thánh.

Thập Bát Hữu Học: Eighteen learners—Mười tám hạng hữu học (phải học mới biết).

Thập Bát Không: Astadasa-sunyatah (skt)—

Eighteen aspects of emptiness—Eighteen kinds of emptiness—Mười tám khía cạnh của cái không—See Mười Tám Hình Thức Cửa Không.

Thập Bát Không Luận: Astadasa-kasa-sastra (skt)—Luận giải về mười tám tánh không—Treatise on the eighteen emptinesses—See Mười Tám Hình Thức Cửa Không.

Thập Bát Nguyện: Eighteen vows.

Thập Bát Pháp Giới: Thập Bát Giới—Eighteen brahmalokas—Thập bát giới—Mười tám cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—The realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection.

Thập Bát Phật Công Đức: Eighteen merits of a Buddha—See Mười Tám Công Đức Cửa Phật.

Thập Bát Sinh Xứ: See Thập Bát Pháp Giới.

Thập Bát Thiên: Mười tám tầng tứ thiên sắc giới—Eighteen “Heavens of form.”—See Sắc Giới Thập Bát Thiên.

Thập Bát Trọng Địa Ngục: Eighteen layers of hells—Mười tám loại địa ngục được diễn tả khi điều kiện của sáu căn, sáu trần và sáu thức không hòa hợp với nhau—Eighteen kinds of hells described as the conditions in which the six sense organs, their six objects and their six perceptions do not harmonize.

Thập Bát Trùng Địa Ngục: Eighteen layers of hells—See Thập Bát Trọng Địa Ngục.

Thập Bát Tuệ Quán: Eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites—See Mười Tám Phép Tuệ Quán.

Thập Bát Vấn: Eighteen Kinds of Question, compiled by Shan-Chao of Fen-Yang—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Thập Bát Viên Mãn: Mười tám sự viên mãn—Eighteen perfections.

Thập Bát Cầu Hạnh: Mười hạnh không cầu để phá mười chướng ngại lớn, cũng như mọi trở ngại và cản trở khác—Ten non-seeking practices which help eliminate the ten major obstacles as well as all other obstructions and impediments—See Mười Điều Tâm Niệm.

Thập Bát Cộng Thân: Mười đặc tánh nơi thân

của một vị Phật: bình đẳng (thân chư Phật đều bình đẳng như nhau), thanh tịnh, vô tận, đạt được thiện tu, hộ pháp, bất khả giác tri, bất khả tư nghì, tịch tĩnh, hư không đẳng, và trí huệ—Ten special characteristics of the body of a Buddha; equal, pure, limitless, obtained by good deeds, dharma-protective, imperceptible, inconceivable, quiet, as immense as space, and wise.

Thập Bất Hối Giới: Ten rules which produce regrets—Mười giới bất hối: (không) sát sanh, (không) trộm cắp, (không) gian dâm, (không) nói dối, (không) nói lời người, (không) uống, cũng không buôn bán rượu, (không) ca ngợi mình và làm mất uy tín người, (không) hèn hạ thô lỗ, (không) sân hận, (không) hủy báng Tam Bảo—The ten rules which produce (no) regrets: (not) to kill, (not) to steal, (not) to fornicate, (not) to lie, (not) to tell of a fellow-Buddhist's sins, (not) to drink nor deal in wine, (not) to praise oneself and discredit others, (not) to be mean nor rude, (not) to be angry, (not) to defame the Triratna.

Thập Bất Thiện Nghiệp: Dasa-akusala-kammapatha (p)—Ten unwholesome courses of action—See Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

Thập Bất Tịnh: Dasa-asubha (skt)—Ten impurities—Mười điều không thanh khiết.

Thập Bất Trung Đạo: Mười điều phản bác Trung Đạo: Bất Sanh Bất Tử (không sanh không chết), Bất Tuyệt Bất Hằng (không đoạn không hằng), Bất Đồng Bất Dị (không giống không khác), Bất Khử Bất Lai (không đến không đi), Bất Nhân Bất Quả (không nhân không quả)—Ten negations in five pairs: neither birth nor death, neither end nor permanence, neither identity nor difference, neither coming nor going, neither cause nor effect.

Thập Biến Xứ: Dasa-kasinayata-nani (p)—Dasa-krtsnayatanani (skt)—Ten objects for the attainment of absorption—See Mười Biến Xứ.

Thập Bình Đẳng Tâm: Ten kinds of equanimity of great enlightening beings—See Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Bồ Tát Hạnh: See Mười Hạnh Bồ Tát and Thập Hạnh Bồ Tát.

Thập Cảnh: Mười cảnh: phiền não, bệnh hoạn, nghiệp tướng, ma quân, thiền định, chư kiến, mạn, nhị thừa, nhị thừa duyên giác, và Bồ Tát—Ten stages or objects in meditation: life's distress and delusion, sickness (dhukha, its cause and cure),

age-long karmic influences, mara affairs (how to overthrow their rule), the condition of meditation and concentration (Dhyana and Samadhi), various views and doubts that arise, pride in progress and the delusion that one has attained nirvana, temptation to be content with the lower nirvana (Sravakas), Pratyeka-buddhas, and Bodhisattvahood.

Thập Cam Lộ Vương: King of the ten kinds of nectar.

Thập Cảnh: Mười đối tượng—Ten objects—See Mười Đề Mục Thiền Định.

Thập Cát Tây Minh Phi: Pukkasi (skt)—Một trong tám minh phi của Hộ Kim Cang, vị thần hộ pháp trong truyền thống Kim Cang thừa. Vị minh phi này ngự tại đông nam cung—One of the eight female consorts shown in the mandalas of dharma guardians (dharma protectors) in the Vajrayana. This consort stays in the southeast palace.

Thập Căn Bản Phiền Não: Ten basic afflictions—Mười phiền não căn bản.

Thập Cẩm: Miscellaneous.

Thập Chân Như: Ten aspects of thusness—Mười khía cạnh của chân như.

Thập Chi: Mười nhánh ác—The ten branches of evils:

(A) Thân Tam: See Thập Chi (A).

(B) Khẩu Tứ: See Thập Chi (B).

(C) Ý Tam: tham, sân, và si—Three sins of the mind: greed, anger, and ignorance.

Thập Chỉ: Mười nghỉ ngơi—Ten repose.

Thập Chủng Ác Kiến: Ten kinds of pernicious views—Mười cái nhìn độc hại.

Thập Chủng Ác Kiến Trù Lâm: Khu rừng rậm của mười ác kiến—Dense forest of the ten pernicious views.

Thập Chủng Bất Thiện Nghiệp: Ten kinds of unwholesome karma—Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Thập Chủng Bất Tịnh: Ten kinds of impurity—Mười thứ nhiễm trước.

Thập Chủng Bố Thí: Ten kinds of giving—Mười loại bố thí.

Thập Chủng Đại Nguyện: Mười loại nguyện lớn—Ten kinds of great vows.

Thập Chủng Đức Hạnh: Mười thứ đức hạnh—Ten kinds of moral behavior—See Thập Thiện.

Thập Chủng Hành Nguyện: Mười loại nguyện tu hành—Ten kinds of vows of practice.

Thập Chủng Pháp Hành: Dasa-dharma-carya (skt)—Mười phương pháp tu hành, tên của một bộ luận—Ten kinds of practice, name of a work of commentary.

Thập Chủng Phật Âm: Ten types of Buddha's voice—Mười âm thanh của Đức Như Lai.

Thập Chủng Phi Luật: Ten kinds of wrong precepts—Mười loại điều cấm sai với giới luật Phật giáo.

Thập Chủng Phiền Nã: Ten kinds of affliction—Mười thứ phiền nã.

Thập Chủng Phương Tiện: Ten kinds of expedient means—Mười thứ phương tiện.

Thập Chủng Quán Pháp: Ten kinds of observation of dharma—Mười loại quán sát pháp—See Mười Quán Sát Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thập Chủng Quán Sát: See Mười Quán Sát Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thập Chủng Quyết Định Giải: Ten kinds of certain understanding—Mười thứ quyết định giải—See Mười Quyết Định Giải Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thập Chủng Sở Quán Pháp: Ten kinds of dharmas that are the subject of meditation—Mười loại pháp làm đề mục cho thiền định.

Thập Chủng Thanh Tịnh: Ten kinds of purity—Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings—See Mười Thanh Tịnh.

Thập Chủng Thiện Tri Thức: Mười loại thiện tri thức: Đồng thiện tri thức (do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác), Thiện tri thức tâm, Thiện tri thức hành, Thiện tri thức căn, Thiện tri thức bình đẳng, Thiện tri thức niệm, Thiện tri thức thanh tịnh, Thiện tri thức sở trụ, Thiện tri thức thành mãn, và Thiện tri thức bất hoại—Ten kinds of good-knowing advisors: Those who dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other; in terms of mind; in terms of action; in terms of faculties; in terms of impartiality; in terms of mindfulness; in terms of purity; in terms of state; in terms of fulfillment; and in terms of incorruptibility.

Thập Chủng Trí Lực: Mười loại trí và lực—Ten kinds of wisdom and power.

Thập Chủng Trí Minh: Mười loại trí sáng—Ten kinds of illumination through wisdom—See Thập Trí.

Thập Chủng Viên Mãn: See Mười Viên Mãn.

Thập Chướng: Mười chướng ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua. Dị sanh tánh chướng; chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật; tà hạnh chướng; ám độn chướng; vi tế hiện hành phiền não chướng; hạ thừa Niết bàn chướng; thô tướng hiện hành chướng; tế tướng hiện hành chướng; vô tướng gia hành chướng; lợi tha bất dục hành chướng; và chư pháp vị đắc tự tại chướng—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment: the common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real; common unenlightened conduct; ignorant and dull ideas; the illusions that things are real and have independent existence; the lower ideals in Hinayana of nirvana; the ordinary idea of pure and impure; the idea of reincarnation; the continuation of activity even in the formless world; no desire to act for the salvation of others; and non-attainment of complete mastery.

Thập Công Đức: Mười công đức: tinh tấn, tri túc, kiên trì (bất thối), học tu và chia sẻ, vô úy, trì giới, toàn định, thông hiểu hoàn toàn, toàn huệ, và toàn giác—The ten merits (powers) commended by the Buddha to his bhiksus: zealous progress, contentment with few desires, courage, to learn and to teach, fearlessness, perfect observance of the commandments and fraternity's regulations, perfect meditation, perfect understanding of the dharma, perfect wisdom, and perfect liberation.

Thập Cú Nghĩa: Dasa-padarthath (skt)—Mười nghĩa của một câu hay một mệnh đề—Ten meanings of a sentence, a phrase, or a clause.

Thập Cúng Dường: Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ lễ vật cúng dường: từ 1 đến 6 (see Lục Cúng Cự), tràng phan bảo cái, quần áo, đàn dành cho lễ hội, và hợp chướng—According to The Lotus Flower Sutra, there are ten kinds of offerings: from 1 to 6 (see Lục Cúng Cự), pennants and banners, clothes, musical instruments for ceremonies, and salutation with joined palms.

Thập Diển Thuyết Môn: Ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas—See Mười Môn Diển Thuyết Vô Lượng Cửa Chư Phật.

Thập Diệu: Mười điều huyền diệu: cảnh diệu, trí diệu, hạnh diệu, vị diệu, tam pháp diệu (Giới, Định, Huệ), cảm ứng diệu, thần thông diệu, thuyết pháp diệu, quyền thuộc diệu, lợi ích diệu—The ten wonders or incomprehensibles: the universe, sphere, or whole, embracing mind, Buddha, and all things as a unity; a Buddha's all embracing knowledge arising such universe; Buddha's deeds, expressive of his wisdom; his attainment of all the various Buddha stages (thập trụ và thập địa); his three laws (Truth, Wisdom and Vision); his response to appeal (his spiritual response or relation to humanity. To him, all beings are his children); his supernatural powers; his preaching; his supernatural retinue; and the blessing derived through universal elevation into Buddhahood.

Thập Du Quán: Quán về mười thứ ảo tưởng—Meditation on the ten illusions.

Thập Duyên Sanh Cú: Mười loại ảo tưởng do duyên sanh—Ten kinds of illusions produced from conditions.

Thập Đại: Ten elements—Thập đại chỉ “lãnh vực toàn diện,” phạm trù của những đề mục dùng trong thiền Nguyên Thủy như những căn bản đi vào “định.” Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoại đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Hành giả nhất tâm tập trung vào một ngoại vật đặc biệt nào đó như là một hình ảnh chuẩn bị cho tới khi nào hành giả nhắm mắt mà đề mục vẫn hiện lên, chừng đó hành giả đã đạt được giai đoạn đầu của thiền định. Có mười lãnh vực trong thiền định: đất, nước, lửa, gió, màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, không gian, và ý thức (trong Vi Diệu Pháp là “ánh sáng”)—Ten elements or a complete field of objects for meditation, a category of meditative objects used in Theravada meditative tradition as bases for developing the ability to enter into meditative absorptions (jhana or dhyana). Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching

samadhi. The meditator concentrates one-pointedly on a particular external objects as the preparatory image (parikamma-nimitta) until it appears even when the eyes are closed, at which point it is called an “acquired image” (uggaha-nimitta). When one is able to concentrate single-mindedly on the meditative object, one enters into the first jhana. There are ten kasinas: earth, water, fire, wind, blue color, yellow color, red color, white color, space, and consciousness (in the Abhidharma, the light kasina).

Thập Đại Đệ Tử: Mười đệ tử lớn của Phật: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp (khổ hạnh đầu đà), A Na Luật, Tu Bồ Đề (giải không), Phú Lâu Na (thuyết pháp), Ca Chiên Diên (luận nghĩa), Ưu Ba Ly (giới luật), La Hầu La (mật hạnh), A Nan Đà (đạo văn)—Ten great major disciples of the Buddha—Ten chief disciples of Sakyamuni: Sariputra (foremost in wisdom), Maudgalyayana (foremost in spiritual or supernatural powers), Mahakasyapa (foremost in samadhi and disciplines and chief of the order), Aniruddha (deva vision), Subhuti (foremost among Arhats in understanding and explaining the void of immaterial), Purna (expounding the law), Katyayana (fundamental principles), Upali (foremost in observing the precepts and maintaining the rules for the order), Rahula (foremost in inconspicuous practice or Esoteric), Ananda (foremost in wide-erudition and was famed in his excellent hearing and memory).

Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền: Mười hạnh lớn của Bồ Tát Phổ Hiền: Nhứt giả lễ kính chư Phật. Nhị giả xưng tán Như Lai. Tam giả quảng tu cúng dường. Tứ giả sám hối nghiệp chướng. Ngũ giả tùy hỷ công đức. Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân. Thất giả thỉnh Phật trụ thế. Bát giả thường tùy học Phật. Cửu giả hằng thuận chúng sanh. Thập giả phổ giai hồi hướng—Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva: First, worship and respect all Buddhas. Second, praise the Thus Come Ones. Third, make abundant offerings. Fourth, repent misdeeds and hindrances. Fifth, rejoice at others' merits and virtues. Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel. Seventh, request the Buddha to remain in the world. Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times. Ninth, accommodate and benefit all

sentient beings. Tenth, transfer merits and virtues universally.

Thập Đại Hoặc: Mười mê hoặc lớn—Ten great delusions—Ten major delusions.

Thập Đại Luận Sư: Mười vị luận sư nổi tiếng: Hộ Pháp, Đức Huệ, An Huệ, Thân Thắng, Hoan Hỷ, Tịnh Nguyệt, Hỏa Biện, Thắng Hữu, Thắng Tử và Trí Nguyệt—Ten great treatise masters: Dharmapala, Gunamati, Sthiramati, Bandhusri, Nanda, Suddhacandra, Citrabhāna, Visēsamitra, Jinaputra, and Jnanacandra.

Thập Đại Lực Bồ Tát: Dasa-Bodhisattva-balani (skt)—Ten great powers of a Bodhisattva—See Thập Lực Bồ Tát.

Thập Đại Nguyện: Ten great vows—Mười đại nguyện—Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Thập Đại Thiện Địa Pháp: Ten mental conditions for cultivation of goodness.

(A) Mười pháp thiện hay mười tâm sở trong Câu Xá Luận: đức tin (tín), siêng năng (cần), không vướng mắc (xả), xấu hổ đối với lỗi lầm của chính mình (tàm), xấu hổ đối với lỗi lầm của người (quý), không tham, không sân, bất tổn hại (người và vật), khinh an, không buông lung phóng túng (tự chủ)—The ten mental conditions for cultivation of goodness in the Kosa Sastra: faith, zeal, renunciation, shame for one's own sins, shame for another's sins, no desire, no dislike, no harm, calmness, and self-control.

(B) Mười thiện địa pháp khác: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải, và tam ma địa—Ten other mental conditions for cultivation of goodness; feeling, perception, contemplation, touch, desire, wisdom (insight), mindfulness, to have the thought arise, supreme liberation, and samadhi.

Thập Đạo: The ten good ways for deliverance from mortality—See Thập Thiện.

Thập Đạo Binh Ma: Ten kinds of demonic armies—Theo Kinh Nipata, có Mười Đạo Binh Ma: nhục dục (Kama (p), nản chí (Arati (p), đói khát (Khuppipasa (p), ái dục (Tanha (p), dã dượi hôn trầm (Thinamidha (p), sợ sệt (Bhaya (p), hoài nghi (Vicikiccha (p), dèm pha và cố chấp (Makkha-thambha (p); thù ghét bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc (Labha-

siloka-sakkara-micchayasa (p); tự phụ và khinh miệt (Attukkamsanaparavambhāna (p)—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara: Sensual desires (see Nhục Dục), Discouragement (see Bất Như Ý), Hunger and thirst, Attachment, Sloth and torpor (see Hôn Trầm Thụy Miên), Fear (see Sợ Hãi Và Khiếp Nhược), Doubt (see Hoài Nghi), Detraction and stubbornness (see Kiêu Mạn), Gain, praise, honour, and ill-gotten fame (see Danh Lợi); and Self-praise and contempt for others (see Tự Phụ Và Khinh Miệt).

Thập Đạo Chương: Dasabhumia-sutra (skt)—Sutra on the ten Bodhisattva-stages—Ten Stages Chapter—See Thập Địa Kinh.

Thập Đắc: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China.

Thập Địa: Dasabhumi (skt)—Ten Bodhisattva's progress—Ten Bodhisattva stages—Ten grounds—Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha.

(A) Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa): Càn Huệ Địa, Tánh địa, Nhập nhưn địa (Nhẫn địa hay Bát Nhân Địa), Kiến địa, Bạc địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Bích Chi Phật địa, Bồ Tát địa, Phật địa—The “ten stages” of the development of a bodhisattva into a Buddha: Dry or unfertilized stage of wisdom (Unfertilized by Buddha-truth or Worldly wisdom), the embryo-stage of the nature of Buddha-truth, the stage of patient endurance, the stage of freedom from wrong views, the stage of freedom from the first six of nine delusions in practice, the stage of freedom from the remaining worldly desires, the stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts or the stage of an arhat, Pratyekabuddhahood, Bodhisattvahood, and Buddhahood.

(B) Thập Địa Bồ Tát: Mười địa vị Đại Thừa Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm: Hoan Hỷ địa (Paramudita-bhumi (skt), Ly Cấu địa (Vimalabhumi (skt), Phát Quang địa (Prabhakari-bhumi (skt), Diễm Huệ địa (Archishmati-bhumi (skt), Cực Nan Thắng địa (Sudurjaya-bhumi (skt), Hiện Tiền địa (Abhimukhi-bhumi

(skt), Viễn Hành địa (Duramgama-bhumi (skt), Bất Động địa (Acala-bhumi (skt), Thiện Huệ địa (Sadhumati-bhumi (skt), và Pháp Vân địa (Dharmamegha-bhumi (skt)—The ten stages of Bodhisattvabhumi: Joyful stage or land of joy, or ground of happiness or delight; Immaculate stage or land of purity, or ground of leaving filth (land of freedom from defilement), Radiant stage or land of radiance, or ground of emitting light; Blazing stage or the blazing land, or the ground of blazing wisdom; Hard-to-conquer stage or the land extremely difficult to conquer, or the ground of invincibility, Face-to-face stage or land in view of wisdom, or the ground of manifestation; Going-far-beyond stage or the far-reaching land, or the ground of traveling far; Immovable stage or the immovable land; Good-thought stage or the land of good thoughts, or the ground of good wisdom; and Cloud of dharma stage or land of dharma clouds, or the ground of the Dharma cloud.

Thập Địa Ba La Mật: Dasa-paramita (skt)—Ten transcendent practices—Mười Ba La Mật được các Bồ Tát tu hành giác ngộ—Ten perfections—See Thập Ba La Mật.

Thập Địa Bồ Tát: Dasabhumi-bodhisattva (skt)—Bodhisattva of ten grounds—Ten-ground Bodhisattva—See Thập Địa.

Thập Địa Duyên Giác: Mười địa vị Duyên Giác Thừa hay mười giai đoạn tu tập của một vị Duyên Giác. Thứ nhất là Khổ Hạnh cụ túc địa hay giai đoạn tu hành khổ hạnh. Thứ nhì là Tự giác thậm thâm thập nhị như duyên địa hay giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai như duyên. Thứ ba là Giác Liễu Tứ Thánh đế địa hay giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế. Thứ tư là Thậm thâm Lợi trí địa hay giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu. Thứ năm là Bát Thánh Đạo địa hay giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo. Thứ sáu là Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa hay giai đoạn liễu pháp trong tam giới. Thứ bảy là Chứng tịch Diệt địa hay giai đoạn Niết bàn. Thứ tám là Lục Thông địa hay giai đoạn đạt được lục thông. Thứ chín là Triệt Hòa Mật địa hay giai đoạn đi đến trực giác. Thứ mười là Tập Khí Tiệm Bạc địa hay giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—The ten stages of the pratyekabuddha. First, the stage

of perfect asceticism. Second, the stage of mastery of the twelve links of causation. Third, the stage of the four noble truths. Fourth, the stage of deeper knowledge. Fifth, the stage of the eightfold noble path. Sixth, the stage of the three realms. Seventh, the stage of the nirvana. Eighth, the stage of the six supernatural powers. Ninth, the stage of arrival at the intuitive state. Tenth, the stage of mastery of the remaining influences of former habits.

Thập Địa Kinh: Dasabhumi-sutra (skt)—Sutra on the ten Bodhisattva-stages (Ten grounds, Ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha)—The discourse on the ten lands—Một trong những kinh điển quan trọng nhất của Đại Thừa, phác họa mười mức độ qua đó một vị Bồ Tát tiến dần đến Phật quả. Đây là một phần của bộ kinh Lăng Nghiêm gồm nhiều tập—One of the most important Mahayana texts outlining the ten levels through which a Bodhisattva progresses on the path to Buddhahood. It is a section of the voluminous Avatamsaka Sutra.

Thập Địa Kinh Luận: Dasabhumi-sutra-sastra (skt)—Luận giảng về kinh Thập Địa, được ngài Thế Thân biên soạn—Commentary on the discourse on the ten lands, written by Vasubandhu.

Thập Địa Luận: Dasabhumi-sastra (skt)—Jujiron (jap)—“Luận về Thập Địa,” giảng về con đường của một vị Bồ tát của Ngài Thế Thân Bồ Tát (Vasubandhu) trong bản dịch của Bodhiruchi là cơ sở của học thuyết của trường phái Địa Luận—“Commentary on the Dasabhumi,” explaining the course of a Bodhisattva (bhumi) by Vasubandhu, translated by Bodhiruchi, was the doctrinal basis of the Ti-Lun school of early Chinese Buddhism.

Thập Địa Nguyện Hành: Nguyện đạt được mười cảnh giới của Bồ Tát—Vow to attain the ten Bodhisattva's bhumis—See Thập Ba La Mật.

Thập Địa Phẩm: Dasa-bhumi-svara (skt)—Ten classes of stage.

Thập Địa Thanh Văn: Mười địa vị hay mười giai đoạn tu tập của Thanh Văn Thừa. Thứ nhất là Thọ Tam Quy địa. Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới. Thứ nhì là Tín địa hay giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng. Thứ ba là Tín pháp địa hay giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế. Thứ tư là Nội phạm phu địa hay

giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán. Thứ năm là Học tín giải địa hay giai đoạn Văn Tư Tu. Thứ sáu là Nhập Nhơn địa (Nhấn địa) hay giai đoạn thấy được chân lý (Srota-apanna). Thứ bảy là Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa hay giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn. Thứ tám là Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa hay giai đoạn Nhất Lai, chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi (Sakrdagamin). Thứ chín là A Na Hàm (Bất Lai) địa hay giai đoạn Bất Lai (không còn tái sinh nữa). Thứ mười là A La Hán địa hay A La Hán quả—The ten stages for a hearer or ten Sravaka stages. First, the stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments. Second, the stage of belief or faith-root. Third, the stage of belief in the four noble truths. Fourth, the stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations. Fifth, the stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating). Sixth, the stage of seeing the true way. Seventh, the stage of a definite stream-winner and assure Nirvana. Eighth, the stage of only one more rebirth. Ninth, the stage of no-return (no rebirth). Tenth, Arhatship or the stage of an arhat.

Thập Địa Tỳ Ba Sa Luận: Vibhasa-sastra (skt)—Je-trak-ma-wa (tib)—Dasbhumivibhasa-sastra (skt)—Treatise on the Explanation of the ten grounds—See Tỳ Bà Sa Luận.

Thập Định: See Thập Tam Muội.

Thập Độ Ba La Mật: Ba La Mật, theo Phạn ngữ, có nghĩa là đáu bể ngàn. Thập độ ba la mật là mười ba la mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Mười giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Thập độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Thập độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành mười Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác. Mười ba la mật gồm có: thí ba la mật, giới ba la mật, nhẫn ba la mật, tinh tấn ba la mật, thiền định ba la mật, trí huệ ba la mật, phương tiện ba la mật, nguyện ba la mật, lực ba la mật, và bát nhã ba la mật. Theo các nhà triết gia

Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật—According to the Sanskrit language, paramita means crossing-over. Ten Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Ten stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The ten virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the ten paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment. The ten paramitas or ten virtues of perfection: dana-paramita (charity), moral conduct, ksanti-paramita (patience or forbearance), virya-paramita (energy or zealous progress), dhyana samadhi-paramita (meditation or concentration), wisdom, upaya-paramita (skill-in-means or use of expedient or proper means), pranidhana-paramita (vows for bodhi and helpfulness), bala-paramita (force of purpose), and prajna paramita (real wisdom). According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita:

Thập Đức: Ten acts of virtue—Ten elements of virtue—Ten virtues—Mười đức của hành giả: tín, bi, thương yêu, xả, nhẫn, hoàn toàn hiểu biết chân lý, hướng dẫn chúng sanh, tầm quý, cứng dường chư Phật, và thuyết hành như nhất—Ten virtues of Buddhist practitioners: faith, compassion, love, abandonment, perseverance, thorough knowledge of the principles of truth, guiding sentient beings, feeling of shame, making offerings to Buddhas, and firmly abiding by the teachings.

Thập Đức Hạnh: Ten commandments—Ten Precepts—Ten Precepts.

Thập Giải Thoát Môn: Ten doors of liberation—See Mười Cửa Giải Thoát Cửa Chư Đại Bồ Tát.

Thập Giáo: Ten doctrines—Mười giáo lý.

Thập Giới: Jujukai (jap)—Thập Giới—Mười Cảnh Giới hay mười bậc chúng sanh: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, thiên, thanh văn, duyên giác, Bồ Tát, và Phật—The ten realms, or states of existence: the realm of Hell, the realm of Hungry

ghosts, the realm of Animals, the realm of Asuras, the realm of Human beings, the realm of Gods (Devas), the realm of Hearers (Sravakas), the realm of those who practice the twelve links (Pratyeka-buddha), the realm of Bodhisattvas, and the realm of Buddhas.

Thập Giới Chúng Sanh Năng Thành Phật: The teaching of Lotus Sutra of universalism, that all become Buddha.

Thập Giới Đại Thừa: Jujukinkai (jap)—Mười giới đại thừa: không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không ăn trái thời, không dùng những chất kích thích như hành tỏi hoặc dầu thơm (không nằm giường cao nệm rộng và không mang đồ trang sức, cũng như không thoa nước hoa), không ca hát, đờn địch, nhảy múa, và không tích trữ vàng bạc ngọc ngà—Ten precepts of the Mahayana school. The ten commandments (precepts) observed by a novice (laity): not to kill living beings (abstinence from taking life), not to steal, or not to take what is not been given (abstinence from taking what is not given), abstinence from unchastity, not to lie (abstinence from lying), not to drink liquor, beer or wine (abstinence from taking fermented liquor), not to eat food out of regulated hours (abstinence from taking food in unprescribed time), not to use garlands or perfumes (not to sleep on high or broad beds and not to wear adornments and perfumes), not to take part in singing, dancing or playing musical instrument, and not to possess or store gold, silver or ivory.

Thập Giới Hạnh: Ten virtues—Ten commandments—Ten Precepts—See Thập Giới.

Thập Giới Hổ Cự: Ten realms of being found in one another—Trong tâm mỗi người chúng ta đều có mười cảnh giới, sáu giới thường nhân, bốn giới Thánh nhân. Gọi là Thập giới hổ cự vì mười cảnh giới này có mặt trong nhau. Chúng tử Phật tánh cũng hiện hữu trong những chúng sanh trong cõi địa hay a-tu-la, dù hạt giống này rất khó phát triển. Dù khó cách mấy, cơ hội để đạt thành Phật quả được tìm thấy ở khắp nơi, từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến Nhơn, và Thiên, vân vân—Everyone's mind possesses the ten realms, the six of the ordinary people, and the four realms of the saints. They are called "Ten realms of being found in one another" because the ten

realms exist in the mind of each person in each of the ten realms. The seed of the buddha-nature is also possessed by those who are in the worlds of hell and demons, though this seed is very difficult to be developed. No matter how difficult it may be, the chance of attaining buddhahood can be found anywhere, from hells, hungry ghosts, animals, asuras, men, and gods, etc.

Thập Giới Phạm Võng Kinh: Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau: từ 1 đến 5 (see Ngũ Giới), không nói tội của chư Tăng Ni trong giáo đoàn, không khen mình chê người, không xan tham, không sân giận, không hủy báng Tam Bảo—The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow: from 1 to 5 (see Ngũ Giới), not to speak the sins of those in orders, not to vaunt (praise) self and depreciate others, not to be avaricious, not to be angry, and not to slander the Triratna.

Thập Giới Ưu Bà Di: Dasa-sila-upasika (skt)—Mười giới dành cho nữ cư sĩ—Ten precepts for lay women.

Thập Hải: Ten oceans—See Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Hành: See Thập Hạnh.

Thập Hành Ấm Ma: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc nhở ông A Nan về mười hành ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of formation skandha.

- 1) Hai thứ vô nhân: Two theories on the absence of cause—See Nhị Chung Vô Nhân Luận.
- 2) Bốn thứ biến thường—Four theories regarding pervasive permanence—See Tứ Chung Biến Thường.
- 3) Bốn thứ điên đảo: Four upside-down theories—See Tứ Chung Điên Đảo.
- 4) Bốn thứ hữu biên: Four theories regarding finiteness—See Tứ Chung Hữu Biên.
- 5) Bốn thứ kiêu loạn: Four kinds of sophistry—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tốt căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễu động bản nguyên. Trong tri kiến, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào bốn thứ điên đảo, bất tử kiêu loạn, biến kế hư luận. Một là người đó xem cái bản nguyên biến hóa; thấy cái chỗ

thay đổi gọi là “biến,” thấy cái chỗ nối nhau gọi là “hằng,” thấy cái chỗ bị thấy gọi là “sinh;” chẳng thấy chỗ bị thấy gọi là “diệt;” chỗ tương tục không đoạn gọi là “tăng;” chỗ tương tục gián đoạn gọi là “giảm;” mỗi cái có chỗ sinh gọi là “có;” mỗi cái có chỗ diệt gọi là “không.” Lấy lý xem xét dụng tâm thấy riêng. Có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: “Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm.” Các thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe quên mất chương cú. Hai là người đó xem xét tâm kỹ càng, cái chỗ xoay vẫn không có. Nhân không mà có chứng được. Có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, không ngoài chữ “không,” không nói gì cả. Ba là người đó xem xét kỹ càng cái tâm của mình, cái gì cũng có chỗ, nhân “có” mà chứng được. Có người đến hỏi chỉ đáp một chữ “phải.” Ngoài chữ “phải” ra không nói gì cả. Bốn là người đó đều thấy hữu, vô, vì cái cảnh phân hai, tâm cũng kiêu loạn. Có người đến hỏi lại đáp “cũng có” tức là “cũng không,” trong “cũng không” chẳng phải “cũng có.” Vì so đo chấp trước kiêu loạn hư vô, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—

Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on what he knows and sees, he could fall into error with four distorted, false theories, which are total speculation based on the sophistry of immortality. First, this person contemplates the source of transformations. Seeing the movement and flow, he says there is change. Seeing the continuity, he says there is constancy. Where he can perceive something, he says there is production. Where he cannot perceive anything, he says there is destruction. He says that the unbroken continuity of causes is increasing and that the pause within the continuity are decreasing. He says that the arising of all things is existence and that the perishing of all things is nonexistence. The light of reason shows that his application of mind has led to inconsistent views. If someone comes to seek the Dharma, asking about its meaning, he replies, “I am both alive and dead, both existent and nonexistent, both increasing and decreasing.” He always speaks in a confusing way, causing that person to forget what he was going to say. Second, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is nonexistent. He has a realization based on nonexistence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “no,” Aside from saying “non,” he does not speak. Third, this person attentively contemplates his mind and finds that everything is existent. He has a realization based on existence. When anyone comes to ask him questions, he replies with only one word. He only says “yes.” Aside from saying “yes,” he does not speak. Fourth, this person perceives both existence and nonexistence. Experiencing this branching, his mind becomes confused. When anyone comes to ask questions, he tells them, “Existence is also nonexistence. But within nonexistence there is no existence.” It is all sophistry and does not stand up under scrutiny. Because of these speculations, which are empty sophistries, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

6) Mười sáu thứ hữu tướng: The sixteen ways in which forms can exist after death—Lại có thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện, cùng tội căn bản của các loài sanh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Chỗ lưu vô tận, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào điên đảo hữu tướng sau khi chết. Hoặc tự kiên cố thân, nói sắc là ngã, hoặc thấy ngã viên mãn, trùm khắp quốc độ. Nói ngã có sắc. Hoặc kia tiền cảnh duyên theo ngã ứng dụng. Nói sắc thuộc ngã. Hoặc ngã nương ở trong cái hành tướng tương tục, nói ngã ở sắc. Điều so đo chấp trước rằng sau khi chết có tướng. Như vậy xoay vẫn có mười sáu tướng. Từ ấy hoặc chấp rằng rốt ráo phiền não, rốt ráo Bồ Đề, hai tính cách đều đi đôi, chẳng có xúc ngại nhau. Vì so đo

chấp trước sau khi chết rồi có tướng, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate the endless flow, he could fall into error with the confused ideas that forms exist after death. He may strongly identify with his body and say that form is himself; or he may see himself as perfectly encompassing all worlds and say that he contains form; or he may perceive all external conditions as contingent upon himself and say that form belongs to him; or he may decide that he relies on the continuity of the formations skandha and say that he is within form. In all these speculations, he says that forms exist after death. Expanding the idea, he comes up with sixteen cases of the existence of forms.

- 7) Tám thứ vô tướng: Eight ideas about nonexistence of forms—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Trong chỗ diệt trừ sắc, thụ, tưởng, khởi so đo chấp trước, sau khi chết đọa vào vô tướng điên đảo. Thấy sắc diệt, hình không sở nhân. Xem tướng diệt, tâm không chỗ buộc. Biết cái thụ diệt, không còn nối liền. Tính ấm tiêu tan, dù có sinh lý, mà không thụ tưởng, đồng như cây cỏ. Cái chất ấy hiện tiền, còn không thể được, huống là khi chết mà lại còn các tướng? Nhân đó so đo, sau khi chết, tướng không có, như vậy xoay vần, có tám vô tướng. Từ đó cho rằng: niết bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh từ, hoàn toàn đoạn diệt. Vì so đo chấp trước sau khi chết, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper, and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of being and contemplate the source of the

subtle, fleeting and constant fluctuation. But if he begins to speculate on the skandhas of form, feeling, and thinking, which have already ended, he could fall into error with the confused idea that forms do not exist after death. Seeing that his form is gone, his physical shape seems to lack a cause. As he contemplates the absence of thought, there is nothing to which his mind can become attached. Knowing that his feelings are gone, he has no further involvements. Those skandhas have vanished. Although there is still some coming into being, there is no feeling or thought, and he concludes that he is like grass or wood. Since those qualities do not exist at present, how can there be any existence of forms after death? Because of his examinations and comparisons, he decides that after death there is no existence. Expanding the idea, he comes up with eight cases of the nonexistence of forms. From that, he may speculate that Nirvana and cause and effect are all empty, that they are mere names and ultimately do not exist. Because of those speculations that forms do not exist after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

- 8) Tám phủ định: Eight kinds of negation—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối trong hành ấm còn, và thụ tưởng diệt, chấp cả có và không, tự thể phá nhau. Sau khi chết người ấy đọa vào luận Cu-Phi, khởi điên đảo. Trong sắc, thụ, tưởng, thấy có và chẳng phải có. Trong cái hành ấm thiên lưu, xem không và chẳng không. Như vậy xoay vần cùng tột ngũ ấm, 18 giới. Tám cái tướng cu-phi, hễ theo được một cái đều nói: “chết rồi có tướng không tướng.” Lại chấp rằng các hành tính chất hay dời đổi, tâm phát ra thông ngộ, có không đều không, hư thật lầm lẫn. Vì so đo chấp trước chết rồi đều không, hậu lai mờ mịt, không thể nói được, đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving and proper

and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting and constant fluctuation. In this state where the skandha of formation remains, but the skandhas of feeling and thinking are gone, if he begins to speculate that there are both existence and nonexistence, thus contradicting himself, he could fall into error with confused theories that deny both existence and nonexistence after death. Regarding form, feeling and thinking, he sees that existence is not really existence. Within the flow of the formations skandha, he sees that that nonexistence is not really nonexistence. Considering back and forth in this way, he thoroughly investigates the realms of these skandhas and derives an eightfold negation of forms. No matter which skandha is mentioned, he says that after death, it neither exists nor does not exist. Further, because he speculates that all formations are changing in nature, an “insight” flashes through his mind, leading him to deny both existence and nonexistence. He cannot determine what is unreal and what is real. Because of these speculations that deny both existence and nonexistence after death, the future is murky to him and he cannot say anything about it. Therefore, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

- 9) Bảy chỗ đoạn diệt: Seven theories on the cessation of existence—Lại các thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tốt căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiều động bản nguyên. Đối về sau không có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận bảy thứ đoạn diệt. Hoặc chấp cái thân mất, hoặc cái dục diệt tận, hoặc cái khổ mất, hoặc cực lạc mất, hoặc cực xả mất. Như vậy xoay vần cùng tốt bảy chỗ hiện tiền tiêu diệt, mất rồi không còn nữa. Vì so đo chấp trước chết rồi đoạn diệt, nên đọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—Further, in his practice of samadhi, the good person’s mind is firm, unmoving and proper and can

no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate that there is no existence after death, he could fall into error with seven theories of the cessation of existence. He may speculate that the body will cease to exist; or that when desire has ended, there is cessation of existence; or that after suffering has ended, there is cessation of existence; or that when bliss reaches an ultimate point, there is cessation of existence; or that when renunciation reaches an ultimate point, there is cessation of existence. Considering back and forth in this way, he exhaustively investigates the limits of the seven states and sees that they have already ceased to be and will not exist again. Because of these speculations that existence ceases after death, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature.

- 10) Năm Niết Bàn: Five kinds of immediate Nirvana—See Ngũ Niết Bàn.

Thập Hạnh: Ten necessary activities or practices of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát.

Thập Hạnh Bồ Tát: Ten necessary practices of a Bodhisattva.

- (A) Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát: hoan hỷ hạnh, nhiều ích hạnh, vô sân hận hạnh, vô tận hạnh, ly si loạn hạnh, thiện hiện hạnh, vô trước hạnh, tôn trọng hạnh, thiện pháp hạnh, và chơn thật hạnh—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva: the conduct of happiness, the conduct of benefitting, the conduct of non-opposition, the conduct of endlessness, the conduct of freedom from deluded confusion, the conduct of wholesome manifestation, the conduct of non-attachment, the conduct of veneration, the conduct of wholesome Dharma, and the conduct of true actuality.
- (B) Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, chư Bồ Tát có mười thứ hạnh giúp họ được đại trí huệ vô thượng của chư Như

Lai. Thứ nhất là hạnh vì tất cả chúng sanh, vì nhờ đó mà làm cho khắp cả được thành thực. Thứ nhì là hạnh cầu tất cả các pháp, vì nhờ đó mà tu học tất cả. Thứ ba là hạnh làm tất cả các thiện căn và khiến cho chúng tăng trưởng. Thứ tư là hạnh Tam muội vì nhờ đó mà được nhứt tâm bất loạn. Thứ năm là hạnh thực hành trí huệ vì nhờ đó mà không có chi là chẳng rõ chẳng biết. Thứ sáu là hạnh tu tập tất cả, do đó mà không chi là không tu được. Thứ bảy là hạnh nương nơi tất cả Phật sát (Phật độ—Phật quốc), vì thấy đều trang nghiêm. Thứ tám là hạnh tôn trọng và hỗ trợ tất cả thiện hữu tri thức. Thứ chín là hạnh tôn kính và cúng dường chư Như Lai. Thứ mười là hạnh tu tập thân thông biến hóa, vì nhờ đó mà có thể biến hóa tự tại để hóa độ chúng sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of practice which help them attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas. First, practice dealing with all sentient beings, to develop them all to maturity. Second, practice seeking all truths, to learn them all. Third, practice of all roots of goodness, to cause them all to grow. Fourth, practice of all concentration, to be single-minded, without distraction. Fifth, practice of all knowledge, to know everything. Sixth, practice of all cultivations, to be able to cultivate them all. Seventh, practice dealing with all Buddha-lands, to adorn them all. Eighth, practice dealing with all good companions, respecting and supporting them. Ninth, practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them. Tenth, practice all supernatural powers, to be able to transform anywhere, anytime to help sentient beings.

Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền: Mười Đại Hạnh của Bồ Tát Phổ Hiền. Nhứt giả lễ kính chư Phật. Nhị giả xưng tán Như Lai. Tam giả quảng tu cúng dường. Tứ giả sám hối nghiệp chướng. Ngũ giả tùy hỷ công đức. Lục giả thỉnh chuyển pháp luân. Thất giả thỉnh Phật trụ thế. Bát giả thường tùy học Phật. Cửu giả hằng thuận chúng sanh. Thập giả phổ giai hồi hướng—Ten vows of conduct of Samantabhadra Bodhisattva. First, worship and respect all Buddhas. Second, praise the Thus

Come Ones. Third, make abundant offerings. Fourth, repent misdeeds and hindrances. Fifth, rejoice at others' merits and virtues. Sixth, request the Buddha to turn the Dharma Wheel. Seventh, request the Buddha to remain in the world. Eighth, follow the teachings of the Buddha at all times. Ninth, accommodate and benefit all sentient beings. Tenth, transfer merits and virtues universally.

Thập Hạnh Phổ Hiền: Samantabhadra's Ten Practices—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Thập Hệ Phước: Ten bonds—See Mười Điều Ràng Buộc.

Thập Hiệu: Mười danh hiệu của Phật: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn—Ten epithets of a Buddha—The ten titles of a Buddha: Tathagata (Thus Come One), One Worthy of Offerings, One of Proper and Pervasive Knowledge (Samyak-Sambuddha), One Complete in Clarity and Conduct (Vidya-carana-Sampanna), One who is always on the path toward goodness; never regressing toward evil (Sugata), Well Gone One who understands the World (Lokavit), Taming and Subduing Hero (Anuttara Purusa-Damya-Sarathi), Teacher of Gods and Humans, Buddha, and World Honored One (Lokanatha).

Thập Hộ Trì Nhân Pháp: Natha-karana-dhanna (p)—See Mười Hộ Trì Nhân Pháp.

Thập Hồi Hướng: Ten dedications of merit—Ten transferences of merit—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập hồi hướng như sau: cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hướng; bất hoại hồi hướng; đẳng nhất thiết Phật hồi hướng; trí nhất thiết xứ hồi hướng; vô tận công đức tạng hồi hướng; tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng; tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng; chân như tướng hồi hướng; vô phược giải thoát hồi hướng; và nhập pháp giới vô lượng hồi hướng—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten transferences as follows: transference apart from appearances; transference of indestructibility; transference of sameness with all Buddhas; transference of reaching all places; transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue;

transference of the identity of all good roots; transference of contemplating all living beings equally; transference of the appearance of True Suchness; transference of liberation; and transference of limitlessness of the Dhama Realm.

Thập Huấn Lệnh Kinh: Dasa-sikkhapada (p)—Sutra on the ten training rules.

Thập Huyền Diệu Lý: See Thập Huyền Môn.

Thập Huyền Duyên Khởi: Ten mysterious aspects of dependent origination—Theo tông Hoa Nghiêm, có mười pháp môn huyền diệu nương nhau tạo thành sự biểu lộ của thế giới lý tưởng và duyên khởi—According to The Avatamsaka School, there are ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world:

- (A) Bốn pháp môn huyền diệu Lý Tắc “Một trong tất cả, tất cả trong một” hay “Tương nhập tương dung.” (một là tất cả, tất cả là một): Thứ nhất là vì mọi loài cũng như mọi vật đều được hiện khởi do nội thức, nên căn nguyên là một. Thứ nhì là vì mọi loài cũng như mọi vật đều không có bản tính quyết định hay vận hành tự tại, nên vô ngã là chân lý tối thượng. Thứ ba là vì lý duyên khởi chỉ cho sự tương y tương quan, nên tất cả đều cộng đồng liên hệ. Thứ tư là vì tất cả đều có chung pháp tánh hay Phật tánh, nên tất cả đều có khả năng chứng đắc như nhau—Four doors of the principle of “One-in-all and all-in-one. First, because all beings as well as all things are manifested from ideation, the source is one. Second, because all beings as well as all things have no determinate nature, all move freely, selflessness being the ultimate truth. Third, because the causation theory means interdependence or interrelation, all are correlated. Fourth, because the Dharma-nature (dharmata) or the Buddha-nature (Buddha-svabhava) is possessed in common by all, they have similar liability.
- (B) Sáu pháp môn huyền diệu linh tinh: Thứ năm là vì thế giới hiện tượng được cho là mộng huyễn, nên thế giới nhất chân có thể bàng bạc khắp mọi nơi không bị ước thúc. Thứ sáu là vì thế giới hiện tượng được coi là bóng mờ hay ảo ảnh, nên thế giới nhất chân bàng bạc khắp nơi. Thứ bảy là vì trong sự giác ngộ của Phật, những căn nhân của hiện khởi được coi như

vô hạn, những cảm quả là vạn trạng vô biên, nhưng chúng không chướng ngại nhau mà lại còn cộng tác để hình thành một toàn thể nhịp nhàng. Thứ tám là vì sự giác ngộ của Phật là tối thượng và tuyệt đối, nên sự chuyển hóa của thế giới là theo ý chí của Ngài. Thứ chín là vì tác dụng thiền định thâm áo của Phật, sự chuyển hóa của thế giới là tùy theo ý của Ngài. Thứ mười là vì năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát, sự chuyển hóa thế giới là tự tại—Six miscellaneous mysterious aspects: Fifth, because the phenomenal world is said to be as a dream or illusion, the world of One-Truth can be molded in any way without restraint. Sixth, because the phenomenal world is said to be as shadow or image, the world of One-Truth can be molded in any way. Seventh, since the Enlightenment of the Buddha, the causes of production are known to be boundless, the effects are manifold or limitless, but they do not hinder each other; rather they cooperate to form a harmonious whole. Eighth, because the Buddha’s Enlightenment is ultimate and absolute, the transformation of the world is at his will. Ninth, because of the function of the Buddha’s profound meditation the transformation of the world is at his will. Tenth, because of the supernatural power originating from deliverance, the transformation of the world is free.

Thập Huyền Môn: Ten mysterious gates—Ten profound approaches—Mười pháp môn huyền diệu—Để thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Vô Ngại Pháp Giới,” tông Hoa Nghiêm đã đề ra mười Huyền Môn, là mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải. Thứ nhất là Đồng Thời Cụ Túc Tương Ứng Môn. Nói về sự cộng đồng liên hệ, trong đó vạn vật cộng đồng hiện hữu và đồng thời hiện khởi. Tất cả đều cộng đồng hiện hữu, không những chỉ quan hệ không gian mà cả trong quan hệ thời gian; không có sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời bao hàm các thời phần khác. Mặc dù chúng có vẻ sai biệt trong thời gian, nhưng tất cả đều được hợp nhất thành một thực thể, theo quan điểm viên dung. Thứ nhì là Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn. Nói

về tự do toàn vẹn, trong đó mọi loài, thông minh hay ngu độn, đều tương giao với nhau không chướng ngại. Năng lực của tất cả nội hàm cũng như ngoại tướng đều vô hạn như nhau. Một nghiệp, dù nhỏ bao nhiêu cũng bao hàm tất cả mọi nghiệp. Một và tất cả đều tương giao một cách tự do và bất tuyệt. Thứ ba là Nhất Đa Tướng Dung Bất Đồng Môn. Nói về sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể. Thứ tư là Chư Pháp Tướng Tức Tự Tại Môn. Nói về tự do, nghĩa là vượt ngoài những sai biệt kỳ cùng, trong đó tất cả các pháp đều hỗ tương đồng nhất. Đây là sự đồng nhất phổ biến của vạn hữu. Thực ra, hỗ tương đồng nhất là tự tiêu hủy. Khi đồng nhất ta với kẻ khác, ta có thể hòa hợp với kẻ khác. Tự tiêu hủy và tự đồng hóa với cái khác tạo thành một đồng nhất hóa tổng hợp. Đây là lý thuyết hay thực hành đặc biệt của Đại Thừa, áp dụng cho bất cứ lý thuyết hay thực hành nào. Hai lý thuyết đối nghịch hay những sự kiện khó dung hợp thường được kết lại thành một. Thông thường do phương pháp này mà người ta đi đến một giải pháp êm đẹp cho một vấn đề. Do kết quả của sự hỗ tương nhiếp nhập và hỗ tương hòa hợp, chúng ta có khái niệm “Một trong tất cả, tất cả trong một. Một ở đằng sau tất cả, tất cả ở đằng sau một. Lớn và nhỏ, cao hay thấp, cũng vận chuyển nhịp nhàng với nhau. Ngay cả những đóng góp khiêm nhường nhứt vào công cuộc hòa điệu, cũng không ai có thể tách khỏi hay biệt lập một mình được. Thứ năm là Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn. Nói về thuyết tự thành, nhờ đó mà cái ẩn mật và cái biểu hiện cùng tạo thành một toàn thể bằng hỗ tương chi trì. Nếu cái này ở trong thì cái kia ở ngoài hay ngược lại. Cả hai hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một nhất thể. Thứ sáu là Vi Tế Tướng Dung An Lập Môn. Nói về sự thành lập bằng hỗ tương nhiếp nhập của những vật chất vi tiểu và ẩn áo. Nói một cách tổng quát, một sự thể càng vi tiểu và ẩn áo, người ta càng khó mà nhận ra nó. Những sự thể vi tế hay ẩn áo vượt ngoài lãnh hội của một người cũng phải thể hiện lý thuyết về “một trong nhiều và nhiều trong một.” Thứ bảy là Nhân Đà La Vãng Cảnh Giới Môn. Nói về sự phản chiếu nội tại, như trong lãnh vực được bao quanh bằng lưới của trời Đê Thích (mỗi mắt lưới là một viên ngọc thạch lấp

lánh), ở đó những hạt ngọc phản chiếu rực rỡ lẫn nhau. Cũng vậy, những sự kiện thực tế của thế giới đều chen lẫn và chiếu rọi lẫn nhau. Thứ tám là Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn. Nói về sự thuyết minh chân lý bằng những điển hình thật sự. Chân lý được biểu lộ trong sự vật và sự vật là nguồn gốc của giác ngộ. Thứ chín là Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn. Nói về “sự thành tựu từ đa thù của 10 thời gian tạo thành một thực thể.” Quá khứ, hiện tại, và vị lai, mỗi thời đều chứa đựng ba thời, như thế tạo thành chín thời, chúng hợp chung lại thành một thời duy nhất, chín và một là mười thời. Mười thời, tất cả đều khác biệt, nhưng nhiếp nhập lẫn nhau, hoàn thành cái lý tắc một-trong-tất-cả. Tất cả những lý thuyết khác, chính yếu liên hệ với sự hỗ tương nhiếp nhập này trong bình diện “hàng ngang,” nhưng lý thuyết này lại liên hệ với mọi “quan hệ hàng dọc” hay thời gian, nghĩa là mọi loài bị phân tách dọc theo chín thời, mỗi thời tự đầy đủ để cuối cùng tất cả đều tương quan tương liên trong một thời độc nhất; một thời độc nhất được hình thành bằng chín thời kia. Thứ mười là Duy Tâm Hồi Chuyển Thiệt Thành Môn. Nói về sự thành tựu của những thiện đức mà nhờ đó, chủ và tớ cùng hoạt động một cách nhịp nhàng và xán lạn. Nếu cái này là chủ thì tất cả những cái khác sẽ hoạt động như là thần tử của nó, nghĩa là theo lý tắc “nhứt tức nhất thiết, và nhất thiết tức nhứt.” Chúng tạo thành một toàn thể viên toàn trên thực tế, cái này cái kia xen lẫn nhau—In order to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized,” the Hua-Yen School set forth the “Ten Profound Theories” or the “Ten Mysterious Gates,” which are the ten basic principles of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded. First, the theory of co-relation, in which all things have co-existence and simultaneous rise. All are co-existent not only in relation to space, but also in relation to time. There is no distinction of past, present and future, each of them being inclusive of the other. Distinct as they are and separated as they seem to be in time, all beings are united to make over entity from the universal point of view. Second, the theory of perfect freedom in which all beings “broad and narrow” commune with each other without any obstacle. The power of all beings as

to intension and extension is equally limitless. One action, however small, includes all actions. One and all are commutable freely and uninterruptedly. Third, the theory of mutual penetration of dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity. Fourth, the theory of freedom, i.e., freedom from ultimate distinctions, in which all elements are mutually identified. It is a universal identification of all beings. Mutual identification is, in fact, self-negation. Identifying oneself with another, one can synthesize with another. Negating oneself and identifying oneself with another constitute synthetical identification. This is a peculiar theory or practice of Mahayana. It is applied to any theory and practice. Two opposed theories or incompatible facts are often identified. Often a happy solution of a question is arrived at by the use of this method. As the result of mutual penetration and mutual identification. We have the concept “One in All, All in One. One behind All, All behind One.” The great and small, the high or low, moving harmoniously together. Even the humblest partaking of the work in peace, no one stands separately or independently alone. It is the world of perfect harmony. Fifth, the theory of complementarity by which the hidden and the manifested will make the whole by mutual supply. If one is inside, the other will be outside, or vice versa. Both complementing each other will complete one entity. Sixth, the theory of construction by mutual penetration of minute and abstruse matters. Generally speaking, the more minute or abstruse a thing is, the more difficult it is to be conceived. Things minute or abstruse beyond a man’s comprehension must also be realizing the theory of one-in-many and many-in-one. Seventh, the theory of inter-reflection, as in the region surrounded by the Indra net (a net decorated with a bright stone on each knot of the mesh), where the jewels reflect brilliance upon each other, according to which the real facts of the world are mutually permeating and reflecting. Eighth, the theory of elucidating the truth by factual illustrations. Truth is manifested in fact and fact is the source of enlightening. Ninth, the theory of “variously completing ten time-periods creating

one entity.” Each of past, present and future contains three periods thus making up nine periods which altogether form one period, nine and one, ten periods in all. The ten periods, all distinct yet mutually penetrating, will complete the one-in-all principle. All other theories are concerned chiefly with the mutual penetration in “horizontal plane,” but this theory is concerned with the “vertical connection,” or time, meaning that all beings separated along the nine periods, each complete in itself, are, after all, interconnected in one period, the one period formed by the nine. Tenth, the theory of completion of virtues by which the chief and the retinue work together harmoniously and brightly. If one is the chief, all others will work as his retinue, i.e., according to the one-in-all and all-in-one principle, they really form one complete whole, penetrating one another.

Thập Khoái: The ten inexpressible joys of the Pure Land.

Thập Kiên: Ten firmnesses—Mười thứ vững vàng.

Thập Kiên Tâm: Ten firm states of mind—Mười tâm vững vàng.

Thập Kiếp: Ten eons—Mười kiếp đã qua từ khi Phật A Di Đà thọ nguyện 48 lời nguyện—The ten kalpas that have expired since Amitabha made his forty-eight vows, or to complete his bodhi.

Thập Kiếp Di Đà: See Thập kiếp.

Thập Kiết Sử: Dasa-samyojana (skt)—Mười kiết sử trời buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Mười kiết sử này là ngã kiến, nghi hoặc, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, tham sắc, tham vô sắc, kiêu mạn, trạo cử và vô minh—Ten fetters which bind sentient beings to the cycle of births and deaths. They are personality belief, sceptical doubt, clinging to mere rules and rituals, sensuous craving, ill-will, craving for fine material existence, craving for immaterial existence, conceit, restlessness, and ignorance—See Ngũ Hạ Phần Kết, Ngũ Thượng Phần Kết.

Thập Kim Cang Tâm: Ten diamond-like states of mind—Ten indestructible minds.

(A) Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát: giác liễu pháp tánh, hóa độ chúng sanh, trang nghiêm thế giới, thiện căn hồi hướng, phụng sự đại sư, thật chứng chư pháp, quảng hành nhẫn nhục, trường thời tu hành, tự hạnh mãn

túc, linh tha nguyện mãn—Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva: complete insight into all truth, saving of all creatures, the glorifying of all Buddha-worlds, transference of his good deeds, services of all Buddhas, realization of the truth of all Buddha-laws, manifestation of all patience and endurance, unflagging devotion to his vocation, perfection of his work, and aiding to all fulfill their vows and accomplish their spiritual ends.

- (B) Mười tâm kim cang liên hệ với Thập Hồi Hưởng: tín tâm, niệm tâm, hồi hướng tâm, đạt tâm (thông triệt pháp tính), trực tâm, bất thối tâm, đại thừa tâm, vô tướng tâm, tuệ tâm, và bất hoại tâm—Ten “diamond” steps of firmness associated with ten bestowings one’s merits to others (these are associated with the ten dedications): the mind of faith, remembrance, bestowing one’s merits on others, understanding, uprightness, no-retreat, mahayana, formlessness, wisdom, and the mind of indestructibility.

Thập Kim Cang Tâm Hưởng Quả: Ten realizations of a diamond-like mind—Ten realizations of an indestructible mind—Mười thấu rõ của tâm vững vàng như kim cương.

Thập Kỹ Xảo: Ten skills—Mười kỹ năng hay mười sự khéo léo.

Thập Lạc: Ten joys—Mười niềm vui.

Thập Loại Chúng Sanh: All living things.

Thập Loại Giới: Mười loại giới—Ten kinds of precepts—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, có mười loại giới dành cho chư đại Bồ Tát nhằm giúp họ đạt được giới quảng đại Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai: giới chẳng bỏ Bồ Đề tâm; giới xa lìa bực nhị thừa; giới quán sát lợi ích tất cả chúng sanh; giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp; giới tu tất cả sở học của Bồ Tát; giới vô sở đắc nơi tất cả pháp; giới đem tất cả thiện căn hồi hướng Bồ Đề; giới chẳng tham trước tất cả thân Như Lai; giới tư duy tất cả các pháp và xa lìa nhiễm trước; giới chư căn luật nghi (điều tiết lục căn)—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), great Enlightening Beings have ten kinds of precepts which help them attain the unexcelled great transcendent discipline of the

Buddhas: not giving up the determination for enlightenment; leaving behind the stages of individual salvation; observing and benefiting all sentient beings; inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha; cultivating all the sciences of enlightening beings; not being acquisitive in respect to anything; dedicating all roots of goodness to enlightenment; not being attached to any of the incarnations of Buddhas; reflecting on all things and getting rid of grasping and clinging; and regulating all their faculties.

Thập Loại Nhân Thú: Ten kinds of animals that will be reborn as a human—See Mười Loại Nhân Thú.

Thập Lợi: Ten profitable things—Mười điều lợi lạc.

Thập Luân Kinh: Dasa-cakra-ksitigarbha-sutra (skt)—Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh—Tên của một bộ kinh trong đại phương quảng kinh—Name of a sutra in the great Vaipulya (Mahavaipulya), or sutra of Mahayana.

Thập Lục: Sodasa (skt)—Sixteen—16.

Thập Lục A La Hán: Mười sáu vị đại la hán—The sixteen great arhats.

Thập Lục Đại Lực: Mười sáu đại lực của Bồ tát: chí lực, ý lực, hạnh lực, tâm lực (sức thẹn thù khi làm quấy), cương lực, trì lực (sự bền chí tu trì), huệ lực, đức lực (công đức), biện lực (sức hùng biện chánh pháp), sắc lực, thân lực, tài lực, tâm lực, thần túc lực, hồng pháp lực, và hàng ma lực—The sixteen great powers obtainable by a bodhisattva: will, mind, action, shame when doing evil, energy, firmness, wisdom, virtue, reasoning, personal appearance, physical powers, wealth, spiritual powers, magic, power of spreading the Truth, and power of subduing demons.

Thập Lục Đế: Sodasa-padarthah (skt)—Sixteen truths—Mười sáu chân lý.

Thập Lục Đế Quán: Sixteen meditations on the truths—Mười sáu quán sát chân lý.

Thập Lục Hành Quán: Mười sáu điều xem xét trong tu tập—Sixteen observances of practice.

Thập Lục Hành Tướng: Mười sáu đặc trưng của chân lý—Sixteen aspects of the noble truths.

Thập Lục Không: Mười sáu trong hai mươi lăm đặc trưng của tánh không—Sixteen of the twenty-five characteristics of emptiness—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Thập Lục Quán: Sixteen contemplations—Sixteen meditations—Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà hầu có vãng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy). Thứ nhất là Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn. Thứ nhì là Quán tưởng Thấy nước lã trong. Thứ ba là Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc. Thứ tư là Quán tưởng thấy cây báu. Thứ năm là Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức. Thứ sáu là Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc. Thứ bảy là Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà. Thứ tám là Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa. Thứ chín là Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc. Thứ mười là Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. Thứ mười một là Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí. Thứ mười hai là Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không. Thứ mười ba là Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí. Thứ mười bốn là Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh. Thứ mười lăm là Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh. Thứ mười sáu là Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh—According to K.K. Tanaka in *The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine*, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land. First, Visualization of the setting sun. Second, Visualization of pure water. Third, Visualization of the ground in the Pure Land. Fourth, Visualization of precious trees. Fifth, Visualization of eight waters of merit and virtue (see *Bát Công Đức Thủy*). Sixth, Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land. Seventh, Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha. Eighth, Visualization

of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne. Ninth, Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land. Tenth, Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva. Eleventh, Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva. Twelfth, Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are every where in the space. Thirteenth, a mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva. Fourteenth, Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three highest classes. Fifteenth, Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes. Sixteenth, Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land.

Thập Lục Quán Kinh: Sutra on Sixteen Contemplations—Sutra on Sixteen meditations—See *Thập Lục Quán*.

Thập Lục Tâm: The sixteen hearts or minds—Mười sáu trạng thái của tâm: khổ pháp nhãn, khổ pháp trí, khổ loại nhãn, khổ loại trí, tập pháp nhãn, tập pháp trí, tập loại nhãn, tập loại trí, diệt pháp nhãn, diệt pháp trí, diệt loại nhãn, diệt loại trí, đạo pháp nhãn, đạo pháp trí, đạo loại nhãn, đạo loại trí. Mười lăm tâm đầu tiên dành cho những người đang trong tiến trình tới quả vị thứ nhất: “dự lưu.” Tâm thứ 16 dành cho người đã chứng quả “vị lưu.”—Sixteen mental states: patience with Dharmas of Suffering, wisdom concerning Dharmas of Suffering, patience with Kinds of Suffering, wisdom concerning Kinds of Suffering, patience with Dharmas of Accumulation, wisdom concerning Dharmas of Accumulation, patience with Kinds of Accumulation, wisdom concerning Kinds of Accumulation, patience with Dharmas of Extinction, wisdom concerning Dharmas of Extinction, patience with Kinds of Extinction, wisdom concerning Kinds of Extinction, patience

with Dharmas of the Way, wisdom concerning Dharmas of the Way, patience with Kinds of the way, wisdom concerning Kinds of the way. The first fifteen minds are for those who are in the process towards the first fruit of “enter the stream.” The sixteenth mind is for those who are certified to the first fruit of “stream-enter”.

Thập Lục Tâm Hành: Sixteen practices—Mười sáu pháp tu tập.

Thập Lục Thánh Hành: Sixteen holy functions—Mười sáu thánh hành.

Thập Lục Thiện Thân: Sixteen good deities—Mười sáu vị thiện thân.

Thập Lục Tri Kiến: Sixteen views of self and self-objects—Mười sáu quan điểm về cái tôi và các đối tượng của cái tôi.

Thập Lục Tư Cụ: Sixteen necessities—Mười sáu món cần dùng của chư tăng ni.

Thập Lực: Dasa-balani (skt)—Mười năng lực—Ten powers—See Thập Lực Như Lai.

Thập Lực Bồ Tát: Dasa-bodhisattva-balani (skt)—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Lực Ca Diếp:

(A) Bà Sa Ba—Dasa-bala-Kasyapa (skt)—Vappa (skt)—Mahakasyapa—Một trong những vị học trò đầu tiên của Đức Phật. Ngài là vị tỳ khưu đệ nhất đầu đà, chủ tọa kỳ kết tập Tam Tạng lần đầu tiên sau khi Đức Phật niết bàn ba tháng—One of the first disciples of the Buddha. He was the one who presided the First Council, three months after the Buddha passed away.

(B) Thập lực (mười khả năng nơi một vị Phật)—Ten powers or ten abilities possessed by a Buddha: nhận biết bằng trực giác về cái có thể và cái không có thể trong mọi hoàn cảnh; nhận thức sự chín muồi của những hành động; nhận thức về những năng lực cao nhất và thấp nhất nơi tha nhân; nhận thức về những thiên hướng của họ; nhận thức về những thành tố của thế giới; nhận thức về nhiều con đường dẫn tới những trạng huống tái sanh khác nhau; nhận thức về sự tạo ra thanh trước; nhận thức về suy tưởng, về đại định, về tam giải thoát và thiền định; nhận thức về sự chết và tái sanh; nhận thức về sự suy mòn của nhiễm trước—Ten Powers of Kasyapa: knowledge concerning what is possible and impossible in

any situation; concerning the ripening of deeds; concerning the superior and inferior abilities of other beings; concerning their tendencies; concerning the manifold constituents of the world; concerning the paths leading to the various realms of existence; concerning the engendering of purity and impurity; concerning the contemplations, meditative states (samadhi), the three liberations, and the absorption (dhyana); concerning deaths and rebirths; and concerning the exhaustion of all defilements (asrava).

Thập Lực Như Lai: Dasa-tathagata-balani (skt)—

Mười đại lực của Phật hay Như Lai Cụ Túc Thập Lực: Thứ nhất là tri thị xứ phi xứ trí lực; khả năng biết sự lý là đúng hay chẳng đúng. Thứ nhì là tri tam thế nghiệp báo Trí lực (Tri Thượng Hạ Trí Lực). Thứ ba là tri chư Thiên giải thoát Tam muội. Thứ tư là tri chúng sanh tâm tánh Trí lực. Thứ năm là tri chủng chủng giải trí lực; biết được sự hiểu biết của chúng sanh. Thứ sáu là tri chủng chủng giới trí lực hay biết hết các cảnh giới. Thứ bảy là tri như thiết sở đạo trí lực; biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo. Thứ tám là tri thiên nhãn vô ngại trí lực; thấy biết tất cả sự việc của chúng sanh. Thứ chín là tri túc mạng vô lậu trí lực; biết các đời trước rất xa của chúng sanh. Thứ mười là tri vĩnh đoạn tập khí trí lực; biết đoạn hẳn các tập khí—The ten great powers of a Buddha or the ten powers of the Tathagata: First, complete knowledge of what is right or wrong in every condition; the power of knowing from awakening to what is and what is not the case (knowing right and wrong or the power to distinguish right from wrong). Second, complete knowledge of what is the karma of every being past, present and future; the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (knowing what karmic effects follow from which causes). Third, complete knowledge of all stages of dhyana liberation and samadhi; the power of knowing all dhyanas, liberations and samadhis (knowing the various balanced states, including four dhyanas, eight states of liberation, three samadhi, etc). Fourth, complete knowledge of the powers and faculties of all beings; the power of knowing all faculties whether superior or inferior (knowing the

superior or inferior makings of others). Fifth, complete knowledge of the desires or moral direction of every being; the power of knowing the various realms (knowing the desires of others). Sixth, complete knowledge of actual condition of every individual; the power of knowing the various understanding (knowing the states of others). Seventh, complete knowledge of the direction and consequence of all laws; the power of knowing where all paths lead (knowing the destinations of others, either nirvana or hell). Eighth, complete knowledge of all causes of mortality and of good and evil in their reality; the power of knowing through the heavenly eye without obstruction (knowing the past). Ninth, complete knowledge of remote lives of all beings, the end of all beings and nirvana; the power of knowing previous lives without outflows (Buddha-power to know life and death, or all previous transmigrations). Tenth, complete knowledge of the destruction of all illusion of every kind; the power of knowing from having cut off all habits forever (knowing how to end excesses).

Thập Lực Thập Minh: Mười lực và mười sự hiểu biết—Ten powers and ten understandings.

Thập Lực Trí: Biết rộng thập lực—Have extensive knowledge of the ten powers.

Thập Lực Vô Đẳng: Peerless possessor of the ten powers—See Thập Lực Như Lai.

Thập Lực Vô Úy: Mười đại lực vô úy của chư Phật—Ten fearless powers of Buddhas—See Thập Lực Như Lai.

Thập Ma: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma này. Ngũ uẩn ma, vì sanh các chấp thủ. Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm. Nghiệp ma, vì hay chướng ngại. Tâm ma, vì khởi ngã mạn cống cao. Tử ma, vì bỏ chỗ sanh. Thiên ma, vì tự kiêu căng phóng túng. Thiệt căn ma, vì hằng chấp thủ. Ma tam muội, vì từ lâu say đắm. Thiệt tri thức ma, vì khởi tâm chấp trước. Bồ Đề pháp trí ma, vì chẳng chịu xả lìa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons. The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments. The

demon of afflictions, perpetually confusing and defiling. The demon of actions, able to obstruct and inhibit. The demon of mind, which gives rise to pride. The demon of death, which abandons life. The demon of heaven, being self-indulgent. The demon of roots of goodness, because of perpetual clinging. The demon of concentration, because of long indulgence in the experience. The demon of spiritual teachers, because of giving rise to feelings of attachment. The demon of phenomenon of enlightenment, because of not wanting to relinquish it.

Thập Ma Nghiệp: Ten kinds of demons' actions—See Mười Ma Nghiệp.

Thập Ma Nhân: Shimo-Nin (jap)—What person—Người nào, trạng thái của một người không thể diễn tả được bằng văn tự—A person whose state cannot be explained with words.

Thập Ma Vật: Shimo-Butsu (jap)—Cái gì?—What?

Thập Minh: Ten kinds of insight—See Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Môn: Mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng: lý luôn đi với sự, sự luôn đi với lý, sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại, sự phô bày lý, sự biến mất trong lý, sự có thể che dấu lý, chân lý chính là sự, sự chính là lý, chân như không phải là sự, sự không phải là lý—The ten doors or connection between noumena or substance and phenomena (theory and practice): substance (lý) is always present with the phenomena (Sự); the phenomena is always present with substance; the phenomena depend on the substance for its existence; the phenomena can reveal the substance; the phenomena (from is unreal) can disappear in the substance; the phenomena can conceal the substance; the true substance is the phenomena; the phenomena is the substance; true reality is not the phenomena; the phenomena is not the whole substance.

Thập Môn Chu Biến Hàm Dung Quán: Mười Khía Cảnh Quán Sát—Ten aspects of contemplation on universal inclusion—Mười khía cạnh quán sát về sự bao gồm hết tất cả.

Thập Môn Lý Sự Vô Ngại: Mười khía cạnh vô ngại giữa lý và sự—Ten aspects non-obstruction between principle and phenomena.

Thập Mục Ngưu Đồ: Jugyunozu (jap)—Thập Ngưu Đồ—Ten pictures of cattle-grazing—Ten Oxen Pictures—Ten Ox-herding pictures—Một trong những bộ tranh vẽ truyền bá rộng rãi nhất trong nhà Thiền. Giữa kiến tánh cạn sâu có sự khác biệt phi thường và những khác biệt này được miêu tả trong mười bức tranh chăn trâu. Chúng ta phải thành thật mà nói rằng trong các hình thức biểu lộ về các mức độ chứng ngộ trong nhà Thiền, không một hình thức nào được biết đến một cách rộng rãi hơn các bức tranh chăn trâu này, một bộ mười bức theo thứ tự với lời bình bằng văn xuôi và kệ tụng. Có lẽ bởi vì bản tánh thiêng liêng của con bò ở xứ Ấn Độ thời cổ đại, nên con vật thường được dùng tượng trưng cho bản tánh nguyên thủy của con người hay Phật tánh. Người ta qui cho Thiền sư Quách Am Sư Viễn là tác giả của các bức tranh "Chăn Trâu" (Thập Mục Ngưu Đồ) và lời bình đi kèm. Thật ra, Thiền sư Quách Am không phải là người đầu tiên minh họa các giai đoạn phát triển của sự tu chứng bằng tranh. Trước thời của ngài, có nhiều bản xuất hiện với năm hoặc tám bức họa, trong đó con trâu dần dần trở nên trắng hơn, và bức cuối cùng là một vòng tròn. Điều này ám chỉ rằng sự nhận ra cái "Một", tức là sự xóa sạch mọi tư niệm về ta và người, là mục đích tối hậu của Thiền. Nhưng Thiền sư Quách Am Sư Viễn cảm thấy như vậy vẫn chưa đủ nên ông thêm vào hai bức nữa sau bức vẽ vòng tròn, làm cho nó rõ ràng hơn rằng Thiền giả có sự phát triển tâm linh cao nhất, sống hòa đồng với phàm nhân trong thế giới trần tục của hình tướng và đa dạng một cách hết sức vô ngại và tự tại. Hơn thế nữa, trong thế giới ấy, Thiền giả còn tiếp độ bất cứ ai hữu duyên đi trên con đường của Phật với lòng từ bi và trí tuệ của mình. Bản của Thiền sư Quách Am là bản được chấp nhận rộng rãi nhất ở Nhật; và qua nhiều năm nó đã tỏ ra là nguồn giáo huấn và cảm hứng hữu hiệu đối với Thiền sinh. Sau đây là tóm lược về mười bức tranh Chăn Trâu với lời bình, bản tiếng Anh dựa theo quyển Ba Trụ Thiền của Thiền sư Philip Kapleau xuất bản năm 1956; và bản tiếng Việt dựa theo kệ do Tuệ Sỹ rút ra từ Tục Tạng Kinh bằng chữ Hán và Trúc Thiên giải thích bằng chữ Việt, NXB An Tiêm ấn hành năm 1972 tại Sài Gòn, Việt Nam. **Thứ nhất** là tìm trâu. Thật tình mà nói, Trâu có lạc mất bao giờ đâu, thế thì tại sao phải đi tìm? Con người quay lưng lại với

chân tánh của mình nên không thấy được nó. Vì bởi những nhiễm ô nên không còn thấy được Trâu. Bỗng dưng thấy mình đứng trước những ngã rẽ hỗn độn mờ mịt. Lòng tham được và nỗi lo sợ mất mát nổi lên như những ngọn lửa bùng cháy, ý niệm thị phi phóng ra như những mũi dao nhọn.

"Mang mang bát thảo cố truy tầm
Thủy khoát sơn diêu lộ cánh thâm
Lực tận thần bì vô mịch xứ
Đãn văn phong thụ văn thiên ngâm."
(Miên man vạch cỏ cố truy tầm
Non xa nước rộng lối âm âm
Dạ mỗi chân mòn đầu chẳng thấy
Chỉ thấy ve chiều ngọn phong ngâm).

Thứ nhì là thấy dấu. Hành giả nhờ kinh giáo mà biết đó là dấu chân Trâu. Các khí cụ tuy đa dạng nhưng vốn cùng một thứ vàng, cũng như vạn vật đều là hiện thân của Tự Ngã. Nhưng hành giả vẫn chưa phân biệt được tốt với xấu, thật với giả. Hành giả chưa thật sự vào được cửa, nhưng đã biết lối đi theo dấu chân Trâu.

"Thủy biên lâm hạ tích thiên đa
Phương thảo li phi kiến dã ma
Túng thị thâm sơn cánh thâm xứ
Liêu thiên khổng tị chẩm tàng tha?"
(Ven rừng mé nước dấu chân đầy
Cỏ thơm vương vít, hấn đầu đầy
Núi hố một màu sâu thăm thẳm
Cái mũi kình thiên dấu được mày?).

Thứ ba là thấy trâu. Nếu đã nghe thấy tiếng ắt sẽ tìm được nguồn phát ra tiếng. Trong mọi sinh hoạt hằng ngày nguồn luôn hiển hiện. Giống như muối trong nước biển hay màu trong sơn. Khi hành giả tập trung được cái thấy bên trong ắt sẽ nhận ra rằng cái bị thấy đồng nhất với Chân Nguyên (nguồn). Nói cách khác, hành giả chỉ thấy cảnh giới ở "bên kia sắc giới"; tuy nhiên, kiến tánh của hành giả dễ bị mất nếu hành giả trở nên lười biếng và không tiến hành tu tập thêm nữa. Hơn nữa, dấu đã kiến tánh, hành giả vẫn là hành giả như lúc trước, không thêm được gì, hành giả không trở thành to lớn hơn.

"Hoàng li chi thượng nhất thanh thanh
Nhật noãn phong hòa ngạn liễu thanh
Chỉ thử cánh vô hồi thị xứ
Sâm sâm đầu giác họa nan thành."
(Vàng anh riu rít hót trên cành
Nắng ấm gió êm bờ liễu xanh

Chẳng trốn được đâu, trâu ở đó
 Đầu sừng sừng sững vẽ sao thành).
 Nhưng nếu tiếp tục tọa Thiền, hành giả sẽ đạt đến
 giai đoạn **thứ tư** là được trâu. Ngay lúc này hành
 giả chưa sở hữu được sự kiến tánh của mình. Bấy
 lâu nay Trâu đã sống ngoài hoang dã, nay mới gặp
 lại và thật sự đã bắt được nó. Vì bấy lâu nay lêu
 lỏng, đã mất hết những thói quen trước, nên muốn
 khắc phục không phải là chuyện dễ. Nó vẫn tiếp
 tục ham thích những thứ cỏ có hương vị ngọt ngào;
 nó vẫn cứng đầu và không kềm chế được. Nếu
 hành giả muốn thuần thực nó hoàn toàn thì phải
 dùng đến roi vọt.

"Kiệt tận thần thông hoạch đắc cừ
 Tâm cường lực tráng tốt nan trừ
 Hữu thời tài đáo cao nguyên thượng
 Hữu nhập yên vân thâm xứ cư."
 (Trăm phương ngàn kế khắc phục mi
 Tâm lực cường cường, thật khó thay
 Ví chẳng phóng lên trên gò nổi
 Lại vào những chốn khói mây bay).

Giai đoạn **thứ năm**, sau giai đoạn bắt được trâu là
 giai đoạn chăn trâu hay thuần hóa nó. Sự dấy lên
 của một niệm kéo theo một niệm khác khởi sanh.
 Giác ngộ đem lại nhận thức rằng các niệm như thế
 đều không thật, ngay cả khi chúng phát xuất từ
 Chân Tánh. Chỉ vì sự mê hoặc vẫn còn tồn tại, mà
 chúng ta tưởng rằng chúng có thật. Trạng thái
 không thật này không bắt nguồn từ thế giới khách
 quan bên ngoài mà từ bên trong tâm mình.

"Tiên sách thời thời bất ly thân
 Khủng y túng bộ nhập ai trần
 Tương tương mục đắc thuần hòa dã
 Cơ tỏa vô ức tự trực nhân."
 (Thường roi chớ có lúc lia thân
 Vì ngại chân đi nhập bụi trần
 Cùng nhau chăn dắt thuần hòa nét
 Cùm kẹp không màng theo chủ nhân).

Thứ sáu là cởi trâu về nhà, đây là trạng thái trực
 quan mà trong ấy kiến tánh và cái ngã được xem
 là một và như nhau. Cuộc chiến đấu đã chấm dứt,
 "được" và "mất" không còn tác dụng nữa. Miệng
 ngêu ngao khúc ca mộc mạc của người tiểu phu
 và những bài đồng dao của bọn trẻ trong làng.
 Ngồi trên lưng Trâu, mắt thanh thản nhìn mây trời
 lơ lửng trên cao. Đầu không quay lại theo hướng
 cám dỗ. Dẫu cho có người làm mình khó chịu,
 hành giả vẫn như như bất động.

"Kỵ ngưi đà lê dục hoàn gia
 Khương địch thanh thanh tổng văn hà
 Nhất phách nhất ca vô hạn ý
 Tri âm hà tất cổ thần nha."
 (Cưỡi ngược lưng Trâu trở lại nhà
 Vì vu tiếng sáo tiễn chiều tà
 Mỗi nhịp mỗi lời vô hạn ý
 Tri âm lọ phải hé môi ra).

Thứ bảy là quên trâu còn người. Trong Pháp
 không có hai. Trâu là Nguyên Tánh: bây giờ hành
 giả đã nhận ra điều này. Cái bảy không còn cần
 nữa khi đã bắt được thỏ, lưới bỏ đi khi cá đã bắt
 rồi. Giống như vàng ròng một khi đã tách khỏi
 quặng, như mặt trăng ra khỏi đám mây, một tia
 chiếu sáng mãi mãi.

"Kỵ ngưi dĩ đắc đáo gia sơn
 Ngưi dã không hề nhân dã nhân
 Hồng nhật tam can do tác mộng
 Tiên thăng không độn thảo đường gian."
 (Lưng Trâu đã đến núi quê ta
 Trâu không còn nữa người nhân hạ
 Mặt nhật ba sào còn mãi mộng
 Roi từng vụt đó giữa hàng ba).

Thứ tám là người trâu đều quên. Mê tình tiêu mất
 mà thánh ý cũng không còn. Hành giả không còn
 nấn ná trong trạng thái "Mình là Phật" và bước
 mau qua giai đoạn "thấy mình đã gột sạch vọng
 tình rằng mình không phải là Phật". Dấu ngàn mắt
 của năm trăm vị Phật và Tổ cũng không biệch
 được đặc điểm nơi hành giả. Nếu có hàng trăm
 chim muông trải hoa trong phòng mình, hành giả
 cũng chỉ tự thẹn lấy chính mình.

"Tiên sách nhân ngưi tận thuộc không
 Bích thiên liêu quách tín nan thông
 Hồ lô diệm thượng tranh dung tuyết
 Đáo thử phương năng hiệp tổ tông."
 (Trâu người từng gây thảy đều không
 Trời xanh bát ngát, tin khó thông
 Tuyết không thể còn trên lò lửa
 Đến chốn này đây gặp tổ tông).

Thứ chín là trở về nguồn cội hay đại ngộ, thâm
 nhập đến tận đáy và ở đáy không còn phân biệt
 ngộ với không ngộ. Ngay từ đầu có mảy bụi nào
 đâu để làm mờ tánh Thanh Tịnh vốn có. Giờ đây
 hành giả quan sát thế sự đầy vơi mà vẫn an trụ
 trong tịch nhiên bất động. Sự đầy vơi này không
 phải là bóng ma hay ảo ảnh, mà chỉ là sự hiển
 hiện của Cội Nguồn. Vậy thì tại sao mình phải cố

làm bất cứ chuyện gì? Nước biếc núi xanh. Một mình hành giả lặng ngắm sự biến đổi không ngừng của vạn hữu.

"Phản bổn hoàn nguyên dĩ phí công
 Tịnh như trực hạ nhược manh lung
 Am trung bất kiến am tiền vật
 Thủy tự mang mang hoa tự hồng."
 (Cội nguồn trở lại rõ phí công
 Từ đây nghe thấy tựa như không
 Trong am không thấy chi đằng trước
 Nước vẫn mênh mông, hoa vẫn hồng).

Giai đoạn cuối cùng, giai đoạn **thứ mười** là thông tay vào chợ (vào chốn trần ai). Cửa am khép lại, dấu thánh cũng chẳng thấy được hành giả. Toàn bộ tâm cảnh của hành giả cuối cùng đã biến mất. Hành giả đi con đường riêng của mình, không cố bước chân theo dấu thánh hiền xưa. Mang bầu rượu thông dong đi vào chợ, nường gậy dài lại trở về nhà. Tiện tay dắt đám chủ quán và nhóm hàng thịt theo con đường của Phật.

"Lộ hung tiến tức nhập triển lai
 Phù thổ đồ hồi tiểu mãn tai
 Bất dụng thần tiên chân bí quyết
 Trực giao khô mộc phóng hoa khai."
 (Ngực lộ chân trần vào thị tứ
 Bùn lầy bụi phủ toét miệng cười
 Chẳng dùng bí quyết thần tiên dạy
 Mà cây khô thoáng nở hoa tươi).

Đây là giai đoạn kết thúc toàn bộ sự tu chứng, sống giữa thế nhân, sẵn sàng giúp đỡ họ bất cứ lúc nào có thể được, hoàn toàn tự tại, không còn bị ngộ ràng buộc. Sống trong trạng thái cuối cùng này là cái đích của cuộc sống của bất cứ hành giả tu Thiền nào, và việc hoàn thành nó có thể mất nhiều đời nhiều kiếp. Hành giả tu Thiền nên cố gắng đặt chân lên con đường dẫn tới cái đích này. Tóm lại, những bức tranh này vẽ lại những mức độ tăng tiến của Thiền sinh. Trong một vài truyền thống, khởi đầu là con trâu đen, rồi từ từ trở thành trắng, và rồi hoàn toàn trắng. Sau đó thì trâu cũng biến mất. Sự liên tục của những bức tranh tiêu biểu cho sự thành thạo từ từ của Thiền sinh trong thiền tập, trong đó tâm được kiểm soát hay huấn luyện từ từ. Để rồi cuối cùng không cần phải học nữa mà vẫn thông dong đi vào kẻ chợ—One of the most widespread sets of images of the Ch'an tradition. There is a tremendous difference between shallow and deep realization, and these

different levels are depicted in the Ten Ox-herding Pictures. In fact, we must say that among the various formulations of the levels of realization in Zen, none is more widely known than the Ox-herding Pictures, a sequence of ten illustrations annotated with comments in prose and verse. It is probably because of the sacred nature of the ox in ancient India this animal came to be used to symbolize man's primal nature of Buddha-mind. People believe that Zen Master Kuo-An Shih Yuan was the author of the original drawings of the "Ox-Herding" and the commentary that accompanied them are both attributed to him. In fact, Zen Master Kuo-An was not the first to illustrate the developing stages of Zen realization through pictures. Before his time, earlier versions of five and eight pictures exist in which the Ox becomes progressively whiter, and the last painting being a circle. This implied that the realization of Oneness, that is, the effacement of every conception of self and other, was the ultimate goal of Zen. But Zen Master Kuo-An Shih Yuan, feeling this to be incomplete, added two more pictures beyond the one with the circle to make it clear that the Zen practitioner of the highest spiritual development lives in the mundane world of form and diversity and mingles with the utmost freedom among ordinary men. Moreover, a Zen practitioner must inspire these ordinary people at any possible time with his compassion and radiance to walk in the Way of the Buddha. It is this version that has gained the widest acceptance in Japan, has proved itself over the years to be a source of instruction and effective inspiration to Zen students. These following Ten Ox-herding Pictures with commentary were based on the Three Pillars of Zen, published by Zen Master Philip Kapleau in 1956. The Chinese verses from Tue Sy' s extracts from the Ordinary Collection of Writings; and the Vietnamese interpretations from Truc Thien, An Tiem Publisher published in 1972 in Saigon, Vietnam. **First**, looking (searching) for an Ox (seeking the Ox). As a matter of fact, the Ox has never gone astray, so why search for it? Having turned his back on his True nature, the man cannot see it. Because of his defilements he has lost sight of the Ox. Suddenly he finds himself confronted

by a maze of crisscrossing roads. Greed for worldly gain and dread of loss spring up like searing flames, ideas of right and wrong dart out like daggers.

"Desolate through forests and fearful in jungles,
He is seeking an Ox which he does not find.
Up and down dark, nameless, wide-flowing rivers,
In deep mountain thickets he treads many bypaths.
Bone-tired, heart-weary, he carries on his search
For this something which he yet cannot find.
At evening he hears cicadas chirping in the trees."

Second, seeing its tracks (finding the tracks). Through the sutras and teachings he discerns the tracks of the Ox. He has been informed that just as different-shaped golden vessels are all basically of the same gold, so each and every thing is a manifestation of the Self. But he is unable to distinguish good from evil, truth from falsity. He has not actually entered the gate, but he sees in a tentative way the tracks of the Ox.

"Innumerable footprints has he seen
In the forest and along the water's edge.
Over yonder does he see the trampled grass?
Even the deepest gorges of the topmost mountains
Can't hide this Ox's nose which reaches right to heaven."

Third, seeing the Ox (first glimpse of the Ox), namely, that of seeing the Ox. If he will but listen intently to everyday sounds, he will come to realization and at that instant see the very Source. In every activity the Source is manifestly present. It is analogous to the salt in water or the binder in paint. When the inner vision is properly focused, one comes to realize that which is seen is identical with the true Source. In other words, Zen practitioners have only caught a glimpse of the realm "beyond the manifestation of form"; however, seeing into own nature is such that Zen practitioners easily lose sight if it is they become lazy and forego further practice. Furthermore, though Zen practitioners have attained enlightenment, they still remain the same old, nothing has been added, and they become no grander.

"A nightingale warbes on a twig,
The sun shines on undulating willows.
There stands the Ox, where could he hide?
That splendid head, those stately horns,

What artist could portray them?"

But if they continue with sitting meditation, they will soon reach **the fourth stage**: the point of grasping the Ox or catching the Ox. Right now Zen practitioners do not, so to speak, own their realization. Today he encountered the Ox, which had long been cavorting in the wild fields, and actually grasped it. For so long a time has it reveled in these surroundings that breaking it of its old habits is not easy. It continues to yearn for sweet-scented grasses, it is still stubborn and unbridled. If he would tame it completely, the man must use his whip.

"He must tightly grasp the rope and not let it go,
For the Ox still has unhealthy tendencies.
Now he charges up to the highlands,
Now he loiters in a misty ravine."

The fifth stage, beyond the stage of grasping the Ox is the stage of taming it (feeding the Ox). With the rising of one thought another and another are born. Enlightenment brings the realization that such thoughts are unreal since even they arise from our True-nature. It is only because delusion still remains that they are imagined to be unreal. This state of delusion does not originate in the objective world but in our own minds.

"He must hold the nose-rope tight
And not allow the Ox to roam,
Lest off to muddy haunts it should stray.
Properly tended, it becomes clean and gentle.
Untethered, it willingly follows its master."

The sixth stage, riding the Ox home, which is a state of awareness in which enlightenment and ego are seen as one and the same. The struggle is over, "gain" and "loss" no longer affect him. He hums the rustic tune of the woodsman and plays the simple songs of the village children. Astride the Ox's back, he gazes serenely at the clouds above. His head does not turn in the direction of temptations. Though one may upset him, he remains undisturbed.

"Riding free as air he buoyantly comes home
Through evening mists in wide straw-hat and cape.
Wherever he may go he creates a fresh breeze,
While in his heart profound tranquility prevails.
This Ox requires not a blade of grass."

Seventh, forgetting the Ox, self alone (Ox dies, man lives). In the Dharm there is no two-ness. The Ox is his Primal-nature: this he has now recognized. A trap is no longer needed when a rabbit has been caught, a net becomes useless when a fish has been snared. Like gold which has been separated from dross, like the moon which has broken through the clouds, one ray of luminous Light shines eternally.

"Only on the Ox was he able to come Home,
But lo, the Ox is now vanished,
and alone and serene sits the man.
The red sun rides high in the sky
As he dreams on placidly.
Yonder beneath the thatched roof
His idle whip and idle rope are lying."

Eighth, forgetting the Ox and self (both Ox and Man dead). All delusive feelings have perished and ideas of holiness too have vanished. He lingers not in the state of "I am a Buddha", and he passes quickly on through the stage of "And now I have purged myself of the proud feeling 'I am not Buddha.'" Even the thousand eyes of five hundred Buddhas and patriarchs can discern in him no specific quality. If hundreds of birds were now to strew flowers about his room, he could not but feel ashamed of himself.

"Whip, rope, Ox, and man alike belong to
Emptiness.

So vast and infinite the azure sky
That no concept of any sort can reach it.
Over a blazing fire a snowflake cannot survive.
When this state of mind is realized
Comes at last comprehension
Of the spirit of the ancient patriarchs."

Ninth, returning to the source (return whence both came), the grade of grand enlightenment, which penetrates to the very bottom and where one no longer differentiates enlightenment from non-enlightenment. From the very beginning there has not been so much as a speck of dust to mar (spoil) the intrinsic Purity. He observes the waxing and waning of life in this world while abiding unassertively in a state of unshakable serenity. This waxing and waning is no phantom or illusion but a manifestation of the Source. Why then is there need to strive for anything? The waters are

blue, the mountains are green. Alone with himself, he observes things endlessly changing.

"He has returned to the Origin,
Come back to the Source,
But his steps have been taken in vain.
It is as though he were now blind and deaf.
Seated in his hut, he hankers not for things
outside.
Streams meander on of themselves,
Red flowers naturally bloom red."

The last, **the tenth stage**, entering the market place with helping hands (enter the dust). The gate of his cottage is closed and even the wisest cannot find him. His mental panorama has finally disappeared. He goes his own way, making no attempt to follow the steps of earlier sages. Carrying a gourd, he strolls into the market; leaning on his staff, he returns home. He leads innkeepers and fishmongers in the Way of the Buddha.

"Barechested, barefooted,
he comes into the marketplace.
Muddied and dust-covered,
how broadly he grins!
Without recourse to mystic powers,
Withered trees he swiftly brings to bloom."

The stage in which Zen practitioners have completely finished their practice. They can move among ordinary people, help them wherever possible; they are free from all attachment to enlightenment. To live in this stage is the aim of life of any Zen practitioner and its accomplishment many cycles of existence. Zen practitioners should try to set foot on the path leading to this goal. In short, these pictures depict the levels of increasing realization of a student of Cha'n. In some depictions, the ox is black at the beginning, becomes gradually whiter, and then becomes pure white. After this the ox disappears. The sequence symbolizes the student's gradual mastery of meditation practice, in which the mind is progressively brought under control and trained. Eventually the training is left behind, and one is able to function in the world with a changed perspective.

Thập Nãi Loạn: Mười phiến nãi hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành: hào thế (thế lực), tà nơn pháp (ngoại đạo pháp), hung hỷ (đùa giỡn hung

ác), chiêm đà la (chuyên nghề làm thịt), nhị thừa, bất nam, dục tướng (tư tướng dâm dục), nguy hại (một mình xông vô nhà người), cơ hiểm (chê bai việc làm của người), súc dưỡng (nuôi súc vật)—Ten disrupters or the ten disturbers of the religious life: domineering spirit, heretical ways, dangerous amusements, a butcher's or other low occupations, asceticism or selfish Hinayana salvation, the condition of an eunuch, lust, endangering the character by improper intimacy, contempt, and breeding animals for slaughter.

Thập Ngũ A Hàm Kinh: Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya—See Mười Lăm Bộ Kinh Tiểu A Hàm.

Thập Ngũ Quán Niệm: Theo Kinh Duy Ma Cát, ngài Duy Ma Cát đã nói về mười lăm pháp quán niệm về không trụ vô vi. Thứ nhất là Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng. Thứ nhì là Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng. Thứ ba là Tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng. Thứ tư là Quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành). Thứ năm là Quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử. Thứ sáu là Quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhằm mồi. Thứ bảy là Quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn. Thứ tám là Quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành. Thứ chín là Quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành. Thứ mười là Quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nướng theo hữu sanh) để gánh vác tất cả. Thứ mười một là Quán Vô Lậu mà không đoạn các lậu. Thứ mười hai là Quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh. Thứ mười ba là Quán Không Vô mà không bỏ đại bi. Thứ mười bốn là Quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa. Thứ mười lăm là Quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiên định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi—According to the Vimalakirti Sutra, Honorable lay man Vimalakirti explained about fifteen modes of contemplation on “staying in the supramundane state” or “non-active state” of a Bodhisattva. First, studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness. Second, studying and practicing

formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them. Third, contemplating the reality of noncreation but does not take noncreation as an object of attainment. Fourth, looking into the impermanence without discarding the performance of good deeds (a Bodhisattva meditates on the truth of Impermanence but does not abandon his work to serve and save sentient beings). Fifth, looking into suffering in the world without hating birth and death, i.e. samsara (a Bodhisattva contemplates on suffering but does not reject the world of births and deaths). Sixth, looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably. Seventh, looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently (a Bodhisattva contemplates on extinction but does not embrace extinction). Eighth, looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds (a Bodhisattva meditates on detachment but goes on realizing good things in the world). Ninth, looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva meditates on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good). Tenth, looking into the unborn, i.e. the uncreate while abiding in the illusion of life to shoulder responsibility to save others (a Bodhisattva contemplates on the reality of neither-creation-nor-destruction but still undertakes the responsibility in the world of creations and destructions). Eleventh, looking into passionlessness without cutting off the passion-stream in order to stay in the world to liberate others. Twelfth, looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings (a Bodhisattva contemplates on nonaction but continues always his acts of service and education). Thirteenth, looking into nothingness (emptiness) without forgetting (abandoning) about great compassion. Fourteenth, looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit of staying in it (a Bodhisattva meditates on the position of the True Dharma but does not follow a rigid path). Fifteenth, looking into the unreality of all

phenomena which are neither firm nor have an independent nature, impermanence, and are egoless and formless (markless), but since his own fundamental vows are not entirely fulfilled, he should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them.

Thập Ngũ Tâm Thiện Sắc Giới: Fifteen Kinds of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc sắc Giới.

Thập Ngũ Tôn: Fifteen honored ones—Mười lăm vị tôn giả (mười lăm đệ tử đầu tiên của đức Phật).

Thập Ngũ Tôn Quán Âm: Fifteen images of avalokitesvara—Mười lăm ảnh tượng của đức Quán Thế Âm.

Thập Ngũ Trí Đoạn: Fifteen kinds of wisdom and elimination—Mười lăm loại trí hiểu hết chân lý và đoạn diệt—Fifteen kinds of mystic wisdom which attain absolute truth and cuts off misery.

Thập Ngũ Ý Lạc: Fifteen kinds of aspiration—Mười lăm nguyện vọng hay khát vọng—Fifteen kinds of manohirama or asaya.

Thập Nguyện Bồ Tát: Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vùng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hướng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ của các ngài đã không phá diệt điều này, và từ đó mà có các bốn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời

gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện. Nguyện thứ nhất là tôn kính và phụng sự hết thủy chư Phật, một vị và tất cả, không trừ ra vị nào. Nguyện thứ hai là mãi mãi hộ trì giáo pháp của chư Phật. Nguyện thứ ba là có mặt khi mỗi Đức Phật xuất hiện, dù bất cứ ở đâu hay bất cứ lúc nào. Nguyện thứ tư là thực hành Bồ Tát hạnh là rộng lớn vô lượng, vô tận, vượt khỏi mọi ô nhiễm, và mở rộng các ba la mật hay đức hạnh toàn hảo đến tất cả chúng sanh. Nguyện thứ năm là đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật khiến họ có thể tìm thấy chỗ an trú tối hậu trong trí tuệ của các bậc toàn trí. Nguyện thứ sáu là có một nhận thức tự nội về vũ trụ rộng rãi và vô tận trong tất cả các mọi khía cạnh phức tạp của nó. Nguyện thứ bảy là thể hội mối tương quan hỗ tương xâm nhập chặt chẽ của một và tất cả, của tất cả và một, và làm cho mọi quốc độ của chúng sanh thanh khiết như một quốc độ của Phật. Nguyện thứ tám là kết hợp với hết thủy chư Bồ Tát trong sự nhất thể của ý định, trở nên thân thiết với phẩm chất, sự hiểu biết và điều kiện tâm linh của chư Như Lai, khiến cho vị Bồ tát có thể nhập vào mọi giới chúng sanh mà thành tựu Đại Thừa, là giáo pháp vượt khỏi mọi tư nghi. Nguyện thứ chín là xoay bánh xe bất thối chuyển mà từ đó thực hiện công việc phổ độ của mình bằng cách tự làm cho mình giống như vị đại y sư hay như viên ngọc Mani. Nguyện thứ mười là thể chứng sự chứng ngộ tối thượng trong mọi thế giới bằng cách vượt qua các Bồ Tát địa và thành tựu các nguyện ước của mọi chúng sanh bằng một tiếng nói, và trong khi tỏ hiện mình ở trong Niết Bàn, vẫn không ngừng thực hiện các mục đích của quả vị Bồ Tát—According to The Studies in The Lankavatara Sutra, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all predicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of “becoming” or not becoming,” he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not

destroyed this, and hence his Purvaprāṇidhāna, his Upayakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His activity is what is in Mahayana phraseology called “Anabhogacarya,” deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha. The first vow is to honour and serve all the Buddhas, one and all without a single exception. The second vow is to work for the preservation and perpetuation of the teaching of all the Buddhas. The third vow is to be present at the appearance of each Buddha, wherever and whenever it may be. The fourth vow is to practice the proper conduct of Bodhisattvahood which is wide and measureless, imperishable and free from impurities, and to extend the Virtues of Perfection (paramitas) towards all beings. The fifth vow is to induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas so that they may find their final abode of peace in the wisdom of the all-wise ones. The sixth vow is to have an inner perception of the universe, wide and inexhaustible, in all its possible multitudinousness. The seventh vow is to realize the most closely interpenetrating relationship of each and all, of all and each, and to make everyland of beings immaculate as a Buddha-land. The eighth vow is to be united with all the Bodhisattvas in oneness of intention, to become intimately acquainted with the dignity, understanding, and psychic condition of the Tathagatas, so that the Bodhisattva can enter any society of beings and accomplish the Mahayana which is beyond thought. The ninth vow is to evolve the never-receding wheel whereby to carry out his work of universal salvation, by making

himself like unto the great lord of medicine or wish-fulfilling gem. The tenth vow is to realize the great supreme enlightenment in all the worlds, by going through the stages of Buddhahood, and fulfilling the wishes of all beings with one voice, and while showing himself to be in Nirvana, not to cease from practicing the objects of Bodhisattvahood.

Thập Nguyên Vương: The King of the Ten Vows—Samantabhadra—Bồ Tát Phổ Hiền.

Thập Ngũ Đồ: The ten ox-pictures—See Thập Mục Ngũ Đồ.

Thập Nhãn: Ten eyes—Mười loại mắt: nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, trí nhãn, quang minh nhãn, xuất sinh tử nhãn, vô ngại nhãn, và nhứt thiết trí nhãn—Ten kinds of eyes: eyes of flesh (ordinary eyes or worldly eyes), deva eyes, wisdom eyes, dharma eyes, Buddha eyes, eyes of judgment, eyes shining with Buddha-light, immortal eyes, unhindered eyes, and omniscient eyes.

Thập Nhân: Dasa-hetavah (skt)—Ten Causes—Ten kinds of causation for spiritual and material phenomena—Mười loại nhân cho các hiện tượng về vật chất lẫn tinh thần—See Thập Nhân Thập Quả.

Thập Nhân Thập Quả: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập nhân thập quả như sau: Dâm Tập Nhân, Tham Tập Nhân, Mạn Tập Nhân, Sân Tập Nhân, Trá Tập Nhân (gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt), Cuốn Tập Nhân, Oan Tập Nhân, Kiến Tập Nhân, Uổng Tập Nhân, Tung Tập Nhân—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten causes and ten effects as follows: habits of lust, habits of greed (craving), habits of arrogance, habits of hatred (anger), habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods, habits of lying, habits of animosity (resentment), habits of views (wrong views), habits of injustice (unfairness), and habits of litigation (disputation).

Thập Nhẫn: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29, có mười loại nhẫn. Chư Bồ Tát được mười nhẫn này thời được đến nơi vô ngại nhẫn địa của tất cả Bồ Tát: âm thanh nhẫn, thuận nhẫn, vô sanh pháp nhẫn, như huyễn nhẫn, như diệm nhẫn, như mộng

nhẫn, như hưởng nhẫn, như huyễn nhẫn, như hóa nhẫn, như hư không nhẫn—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 29, there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance: acceptance of the voice of the Teaching, conformative acceptance, acceptance of the nonorigination of all things, acceptance of illusoriness, acceptance of being miragelike, acceptance of being dreamlike, acceptance of being echolike, acceptance of being like a reflection, acceptance of being fanthomlike, and acceptance of being spacelike.

Thập Nhất Diện Phán Quan Bồ Tát: Ekadasa-mukha (skt)—Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm—Thập Nhất Diện Quán Thế Âm—Bồ Tát Quán Âm mười một mặt, một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—Eleven-faced Avalokitesvara, one of the six forms of Kuan Yin.

Thập Nhất Diện Quán Thế Âm: Ekadasa-mukha (skt)—Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm—See Thập Nhất Diện Phán Quan Bồ Tát.

Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thần Chú Kinh: Mukhadasaikavidya-mantra-hrdaya (skt)—Sutra on Eleven-faced Avalokitesvara Mantra.

Thập Nhất Sắc: Mười một loại sắc—Eleven kinds of rupa—The Eleven Form Dharmas—See Mười Một Sắc Pháp.

Thập Nhị: Dvadasa (skt)—Twelve—Mười hai.

Thập Nhị Ác Nghiệp: Twelve evil occupations—Mười hai nghề tạo ra ác nghiệp (theo quan điểm Phật giáo).

Thập Nhị Bất Thiện Tâm: Twelve unwholesome minds—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai tâm bất thiện—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve kinds of unwholesome minds:

1-8) Tám tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn tham.

Thứ nhất là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến. Thứ nhì là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ và liên hợp với tà kiến. Thứ ba là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, dù không liên hệ với tà kiến. Thứ tư là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến. Thứ năm là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả,

liên hợp với tà kiến. Thứ sáu là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh với thọ Xả, liên hợp với tà kiến. Thứ bảy là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến. Thứ tám là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến—Eight types of unwholesome minds which are accompanied by greed. First, mind unprompted, accompanied by joy, associated with wrong view. Second, mind prompted, accompanied by joy and associated with wrong view. Third, mind unprompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view. Fourth, mind prompted, accompanied by joy, dissociated from wrong view. Fifth, mind unprompted, accompanied by equanimity, associated from wrong view. Sixth, mind prompted, accompanied by equanimity, associated with wrong view. Seventh, mind unprompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view. Eighth, mind prompted, accompanied by equanimity, dissociated from wrong view.

9-10) Có hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Sân. Thứ chín là tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý. Thứ mười là tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, có liên hợp với ác ý—There are two kinds of unwholesome minds rooted in hatred. Ninth, mind unprompted, accompanied by displeasure, associated with aversion. Tenth, mind prompted, accompanied by displeasure, associated with aversion.

11-12) Hai loại tâm bất thiện bắt nguồn từ căn Si. Thứ mười một là tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với hoài nghi. Thứ mười hai là tâm đồng phát sanh cùng thọ Xả và liên hợp với phóng dật—Two kinds of unwholesome minds rooted in Delusion. Eleventh, mind accompanied with equanimity and associated with doubt. Twelfth, mind accompanied by equanimity and associated with restlessness.

Thập Nhị Bộ Kinh: Dvadasanga-buddha-vacana (skt)—Juni-Bu-Kyo (jap)—Mười hai bộ kinh: khế kinh, kỳ dạ, thọ ký, phúng tụng, tự thuyết, nhưn duyên, thí dụ, bốn sự, bốn sanh, phương quảng, vị tăng hữu, và luận nghị—Twelve sutras (which are classifications of the Buddha's teachings: sutra

(large volumes of the Buddha teachings; sutra is also often used in general to refer to all Buddha Teachings), geya (teachings in which the Buddha repeats his verbal teaching in poetry), vyakarana (doctrine containing Buddha giving prophecies of attaining Buddhahood for his disciples), gatha (doctrine for chanting such as Amitabha Buddha Sutra), vidana (sutras the Buddha taught without anyone asking a question, such as the Amitabha Buddha Sutra, etc.), nidana (sutras in which the Buddha relied on a condition or circumstance to teach, such as the Avatamsaka Sutra), Avadana (sutras where the Buddha uses an example to teach the Dharma), Iturta (teachings where the Buddha speaks of the actions or the Dharma Past Buddhas taught), Jataka (teachings giving accounts of the practices of Sakyamuni Buddha while he was still a Bodhisattva cultivating to attain Buddhahood), Vaipulya (various Mahayana Sutras which are encompassing all Dharmas from lowest to highest level, such as the Dharma Flower Sutra, Avatamsaka Sutra, Maha-Nirvana Sutra, etc.), Adbhutadharma (sutras which teach various extremely extraordinary spiritual penetrations beyond the scope of the unenlightened sentient beings, Upadesa (commentaries and explanations of the Buddha's teachings).

Thập Nhị Chân Như: Mười hai chân như: chân như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dịch tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp tánh, thực tế (chỗ chân thật của chư pháp), hư không giới, và bất tư nghì giới—The twelve aspects of the Bhutatathata: void (immaterial), dharma (as the medium of all things), as the nature of all things, reality contra the unreality of phenomena, immutability contra mortality and phenomenal variation, universal (undifferentiated), immortal (apart from birth and death or apart from creation and destruction), eternal (nature ever sure), the abode of all things, the bound of all reality, immortality (the void or the realm of space), and the realm beyond thought of expression.

Thập Nhị Chi Đạo: Twelve Path Factors—Mười hai chi đạo—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có 12 chi đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve path factors:

1-8) Tám chi đạo dẫn đến trạng thái an lạc: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định—Eight Paths which lead to the blissful states of existence: right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right concentration.

9-12) Bốn chi đạo dẫn đến trạng thái đau khổ: tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, và tà nhất điểm tâm—Four Paths lead to the woeful states: wrong view, wrong intention wrong effort, and wrong concentration.

Thập Nhị Chủng Sanh Tử: Mười hai phẩm Sanh Tử hay mười hai loại sanh tử: Vô Dư Tử (Arhat (skt), Độ Ứ Tử (Anagamin (skt), Hữu Dư Tử hay Tư Đà Hàm, Học Độ Tử hay Tu Đà Huờn (Dự Lưu hay Thất Lai), Vô Số Tử hay hạng người với bát nhãn trí, Hoan Hỷ Tử hay hạng người chịu tu tập Nhất Thiên, Số Số Tử hay hạng người ác giới, Hối Tử, Hoạnh Tử hay hạng người cô độc cùng khổ, Phược Khổ Tử hay súc sanh, Thiêu Lạn Tử hay sanh tử trong địa ngục, và Cơ Khát Tử—The twelve kinds of life and death: final separation from mortality of the arhat, with no remains of its causing return (see A La Hán, A La Hán Quả, and Tứ Thánh Quả), final death and no rebirth (see A Na Hàm, and Tứ Thánh Quả), once-return (see Tứ Thánh Quả), stream-enterer or seven advancing rebirths of the Srta-apanna (see Tứ Thánh Quả), rebirths as human beings with eight ksanti or powers of patience endurance, rebirths as human beings with mental development powers, rebirths as evil human beings, rebirths as ordinary human beings, rebirths as extremely solitary and miserable human beings, rebirths as animals, rebirths in the hells, and the births-cum-deaths of hungry ghosts.

Thập Nhị Du Kinh: Dvadasaviharana sutra (The life of Sakyamuni to his twelfth year).

Thập Nhị Duyên Khởi: Thập nhị nhân duyên là một trong những giáo pháp căn bản của Phật giáo; mười hai móc nhân quả giải thích trạng thái luân hồi sanh tử của chúng sanh. Mười hai nhân duyên gồm có: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, và lão tử. Vì vô minh mà tâm nảy vọng động. Vọng động là mắc xích thứ hai. Nếu tâm vọng động, mọi thứ vọng động

từ từ sinh khởi là Hành. Do Hành mà có Tâm Thức, mắc xích thứ ba. Do Thức mà có Cảnh, là mắc xích thứ tư. Do cảnh mà khởi lên mắc xích thứ năm là Danh Sắc. Danh sắc hợp nhau lại để thành lập mọi thứ khác và dĩ nhiên trong thân chúng sanh khởi lên sáu căn. Khi sáu căn này tiếp xúc với nội và ngoại trần thì mắc xích thứ sáu là Xúc khởi dậy. Sau Xúc là mắc xích thứ bảy Cảm Thọ. Khi những vui, buồn, thương, giận, ganh ghét, vân vân đã được cảm thọ thì mắc xích thứ tám là Ái sẽ khởi sinh. Khi luyện ái chúng ta có khuynh hướng giữ hay Thủ những thứ mình có, mắc xích thứ chín đang trở dậy. Chúng ta luôn luôn nắm giữ sở hữu chứ không chịu buông bỏ, mắc xích thứ mười đang cột chặt chúng ta vào luân hồi sanh tử. Do Hữu mà có Sanh (mắc xích thứ mười một), Lão, Bệnh, Tử (là mắc xích thứ mười hai)—The twelve links of causes and effects are one of the basic teachings of Buddhism; the twelve links of causes and effects which explain the samsaric state of sentient beings' birth and death. The twelve links of “Cause and Effect” or “Karmic Causality” include: ignorance (unenlightenment), action (moving, activity, conception, disposition), consciousness, name and form, six organs (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý/eye, ear, nose, tongue, body, mind, contact (touch), feeling or perception (sensation), thirst (desire or craving or attachment), grasping (laying hold of), being (existing or owning or possessing), birth, old age, illness and death. Because of ignorance, the mind is moved. This Moving is the second link. If the mind is moved, it will move everything. So everything else comes into being due to that initial Moving. Subsequent to this Moving, the third link of Consciousness arises. Owing to the consciousness wrong views arise, that's the fourth link. Because of the wrong views, arising the fifth link of Form and Name. Form (visible), Name (invisible) combine themselves together to form everything else and of course there arises the Six Roots or Six Senses. When the six senses come into contact with the internal and external, the sixth link of Contact arises. After the arising of Contact, Perception or Feeling is brought forth. When happiness, unhappiness, anger, love, jealousy, etc are all perceived, the eighth link of attachment arises. When we attached to our

perceptions, we have a tendency to grasp on whatever we have. It's very difficult to detach ourselves from them, the ninth link of Grasping arises. We always grasp our feelings very strongly and never let go what we grasp in hands, the tenth link of Owning or Possessing arises to bind us tightly with the samsara. Subsequent to Owning, there will arise Birth (the eleventh link), Old Age, Illness and Death (the twelfth link).

Thập Nhị Duyên Khởi Quán: Contemplation on the twelve links of “Cause and Effect” or “Karmic Causality.”

Thập Nhị Đại Nguyện: Twelve great vows—Mười hai nguyện lớn.

Thập Nhị Đại Thừa Kinh: Anga or Tripitaka (skt)—The twelve divisions of Mahayana canon—See Thập Nhị Bộ Kinh.

Thập Nhị Giáo: Twelve kinds of Buddhist scriptures distinguished according to different styles of exposition—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Thập Nhị Hạnh Đầu Đà: Hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở. Có 12 phép tu đầu đà quan hệ đến quần áo, thực phẩm, và nơi ở. Thứ nhất là mặc áo nạp y hay phấn tảo y, thứ áo khâu lại bằng những mảnh vải mà người ta đã vứt đi. Thứ nhì là chỉ có tam y hay ba loại áo Tăng Già Lê, Uất Đa La, và An Đà Hội. Thứ ba là chỉ ăn đồ khát thực, chứ không nhận đồ ăn của người khác mời. Thứ tư là chỉ ăn sáng và bữa Ngọ là chính (không ăn sau giờ Ngọ, nghĩa là sau 1 giờ chiều). Thứ năm là nhất tọa thực, nghĩa là chỉ ăn đúng buổi chứ không ăn vặt. Thứ sáu là Tiết Lượng Thực. Ăn uống tiết độ, chỉ được ăn cơm và thức ăn đựng trong bát khát thực của mình, hết thì thôi, chứ không lấy thêm. Thứ bảy là A Lan Nhã Xứ hay Viển Ly Xứ, tức là ở nơi đồng không mông quạnh xa hẳn nơi dân cư. Thứ tám là Trủng Gian Tọa hay ở nơi mồ mã nghĩa địa. Thứ chín là Thụ Hạ Tọa hay ở dưới gốc cây. Thứ mười là Lộ Địa Tọa hay ở nơi trống trải không cần có thứ gì che mát. Thứ mười một là Tùy tọa hay chỗ nào cũng có thể ở được. Thứ mười hai là thường tọa bất ngoại hay thường ngồi chứ không nằm—Ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter. There are twelve kinds of

dhuta relating to release from ties to clothing, food, and dwelling. First, garments of cast-off rags. Second, to wear only three garments. Third, eat only food begged. Fourth, eat only breakfast and the main noon meal. Fifth, no food between them (breakfast and the noon meal). Sixth, eat with limited amount, only eat what you have in the begging bowl without asking for more. Seventh, dwelling as a hermit. Eighth, dwelling among tombs. Ninth, dwelling under a tree. Tenth, dwelling under the open sky. Eleventh, dwelling anywhere. Twelfth, sitting and not lying down.

Thập Nhị Khổ Hạnh: See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Thập Nhị Kiến Phược: Twelve binding views—Mười hai cái nhìn còn bị trói buộc.

Thập Nhị Lễ Kê: Twelve Adorations—Thập Nhị Lễ Văn, tác phẩm của ngài Long Thọ, được phái Tịnh Độ Chân Tông tụng niệm hằng ngày—A hymn in praise of Amitabha Buddha, composed by Nagarjuna, a daily chanting hymn of the True Pure Land Sect.

Thập Nhị Lễ Văn: See Thập Nhị Lễ Kê.

Thập Nhị Loại Chúng Sanh: Twelve categories of living beings—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về mười hai loại chúng sanh: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, sắc tướng sanh, vô sắc tướng sanh, tưởng tướng sanh, vô tưởng sanh, chẳng phải có sắc tướng sinh, chẳng phải vô sắc sinh, chẳng phải có tướng sinh, và chẳng phải không tướng sinh—In the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the twelve categories of living beings: born through egg, born through womb, born through moisture, born through transformation, born through form, formless beings, beings with thought, beings without thought, beings not totally endowed with form, beings not totally lacking form, beings not totally endowed with thought, and beings not totally lacking thought.

Thập Nhị Môn Luận: Dradacanikaya-sastra (skt)—Dvadasanikaya sastra (skt)—Svasanikaya sastra (skt)—Treatise of the twelve aspects—Thập Nhị Môn Luận được Ngài Long Thọ biên soạn, nguyên bản tiếng Phạn đã bị thất lạc, nhưng dịch bản Hán Văn hiện vẫn còn tồn tại. Tác phẩm này có tất cả 12 chương, chủ đích nhằm cải sửa

những sai lầm của các nhà Phật giáo Đại Thừa thời bấy giờ—The Dvadasanikaya Sastra or the Twelve Gates was composed by Nagarjuna, which is not known in Sanskrit, but is preserved in Chinese translation. It has twelve chapters in all, and is devoted chiefly to correcting the errors of the Mahayanists themselves at that time.

Thập Nhị Nguyệt Được Sư: See Mười Hai Lối Nguyệt của Được Sư Lưu Ly Quang Phật.

Thập Nhị Nguyệt: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ. Tháng Caitra, giữa khoảng tháng ba và tháng tư dương lịch (từ 16 tháng giêng đến 15 tháng hai âm lịch). Tháng Vaisakha, giữa khoảng tháng tư và tháng năm dương lịch (từ 16 tháng hai đến 15 tháng ba âm lịch). Đây cũng là tháng thứ hai của mùa xuân. Tháng Jyaistha, giữa khoảng tháng năm và tháng sáu dương lịch (từ 16 tháng ba đến 15th tháng tư âm lịch). Tháng Asadha (An Sa Đồ, Át Xã Gia, Át Sa Trà), giữa khoảng tháng sáu và tháng bảy dương lịch (từ 16th tháng tư đến 15th tháng 5th âm lịch). Tháng Sravana, giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15th tháng hai âm lịch). Tháng Prausthapada or Bhadrpada (Bạt Nại La Bà Nã), giữa khoảng tháng tám và tháng chín dương lịch (từ 16th tháng sáu đến 15th tháng bảy âm lịch). Tháng Asvina or Asvayuja, giữa khoảng tháng chín và tháng mười dương lịch (từ 16th tháng bảy đến 15 tháng tám âm lịch). Tháng Karttika, giữa khoảng tháng mười và tháng mười một dương lịch (từ 16th tháng tám đến 15th tháng 9th). Tháng Margasira or Agrahayana, giữa khoảng tháng mười một và tháng mười hai dương lịch (từ 16th tháng 9th đến 15th tháng 10th). Tháng Pausa or Taisa, giữa khoảng tháng mười hai và tháng giêng dương lịch (từ 16th tháng 10th đến 15th tháng 11th). Tháng Magha, giữa khoảng tháng giêng và tháng hai dương lịch (từ 16th tháng 11th đến 15th tháng 12th). Tháng Phalguna, giữa khoảng tháng hai và tháng ba dương lịch (từ 16th tháng 12th đến 15th tháng 1st)—Twelve months of a year. Month of Caitra, between the months of March and April (16 of 1st Chinese moon to 15th of 2nd). Month of Vaisakha, between the months of April and May (16th of 2nd Chinese moon to 15th of 3rd). The second month of spring. Month of Jyaistha, between the months of May and June (16th of 3rd Chinese moon to 15th of 4th). Month of Asadha, between the months of

June and July (or 16th of 4th Chinese moon to 15th of 5th). Month of Sravana, between the months of July and August (16th of 5th Chinese moon to 15th of 6th). Month of Prausthapada or Bhadrpada, between the months of August and September (16th of 6th Chinese moon to 15th of 7th). Month of Asvina or Asvayuja, between the months of September and October (16th of 7th Chinese moon to 15th of 8th). Month of Asvina or Asvayuja, between the months of October and November (16th of 8th Chinese moon to 15th of 9th). Month of Margasira or Agrabayana, between the months of November and December (16th of 9th Chinese moon to 15th of 10th). Month of Pausa or Taisa, between the months of December and January (16th of 10th Chinese moon to 15th of 11th). Month of Magha, between the months of January and February (16th of 11th Chinese moon to 15th of 12th). Month of Phalguna, between the months of February and March (16th of 12th Chinese moon to 15th of 1st).

Thập Nhị Nhân Duyên: Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Twelve Conditions—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—See Thập Nhị Duyên Khởi.

Thập Nhị Nhập: Dvadasayatani (skt)—Mười hai thứ can thiệp vào nhau, như sáu căn nhập với sáu trần (nhãn nhập với sắc, gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn kêu là sắc nhập, hai thứ nhập lại gọi là thấy; nhĩ nhập với thanh gọi là nhĩ nhập, thanh nhập với nhĩ gọi là thanh nhập, hai thứ nhập lại gọi là nghe; vân vân. Sáu căn nhập với sáu trần gọi là thập nhị nhập):

1-6) Lục Căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—Six sense-organs (eye, ear, nose, tongue, body, and mind).

7-12) Lục Cảnh: Sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp—Six objects which are corresponding to the six senses (forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects).

Thập Nhị Phẩm Sanh Tử: The twelve kinds of rebirth—See Thập Nhị Chủng Sanh Tử.

Thập Nhị Tâm Vô Sắc Giới: Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới.

Thập Nhị Thần Minh Vương: Mười hai vị thần liên hệ với Dược Sư—The twelve spirits

connected with the Master of Healing (Dược Sư)—See Thập Nhị Dược Xoa Đại Tướng.

Thập Nhị Thần Tướng Dược Sư: See Thập Nhị Thần Minh Vương.

Thập Nhị Thời: Juni-Ji (jap)—Mười hai giờ trong trọn một ngày đêm. Đây là cách tính giờ của Trung Hoa cổ đại, nghĩa là mỗi giờ thời xưa có 120 phút—The twelve hours in one day and night. This is the old method of measuring time in ancient China, each hour is equivalent to 120 minutes of nowadays hour.

Thập Nhị Trước Tác Của Đại Sư Huệ Viễn: Hui-Yuan's twelve texts—Dầu Đại Sư Huệ Viễn chủ trương xiển dương Tịnh Độ, nhưng Ngài cũng lưu tâm đến các pháp môn khác. Ngài viết nhiều bài tựa về kinh, luận cùng hoàn thành được 12 tác phẩm—Although Great Master Hui-Yuan concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. He wrote 12 Buddhist texts, based on sutras and others' commentary texts.

Thập Nhị Vô Vi: Twelve unconditioned aspects—Mười hai khía cạnh của pháp vô vi.

Thập Nhị Xứ: Ayatana (skt & p)—Dvadasa-ayatana (skt)—Sphere—Thập Nhị Xứ—Các xứ, gồm nội xứ và ngoại xứ. Nội xứ gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Ngoại xứ gồm: Hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm và pháp hay đối tượng của tâm—The five sense organs and mind (six internal spheres—(eye, ear, nose, tongue, body, and mind). Six external spheres (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects such as ideas, thoughts and conceptions)—See Thập Nhị Nhập.

Thập Như Thị: Ten suchnesses—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ như thị. Thứ nhất là như thị tướng. Đây là sự hiện hữu của tất cả sự vật nhất định có sắc tướng. Thứ nhì là như thị tánh. Hễ cái gì có sắc tướng thì nhất định có một bản tánh. Thứ ba là như thị thể. Hễ cái gì có bản tánh thì nhất định có một chất thể. Thứ tư là như thị lực. Hễ cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực. Thứ năm là như thị tác. Hễ cái gì có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hưởng ngoại khác nhau. Thứ sáu là như thị nhân. Vô số vật thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế các chức năng hưởng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện

hữu riêng lẻ, không có liên hệ với các sự vật khác. Chúng phụ thuộc lẫn nhau qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân.” Thứ bảy là như thị duyên hay nguyên nhân phụ như thế. Ngay cả khi có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên. Thứ tám là như thị quả. Khi một nguyên nhân chủ yếu gặp một duyên hay một nguyên nhân phụ thì một hiện tượng, hay kết quả được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả.” Thứ chín là như thị báo. Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Ví dụ như kết quả của việc thành hình sương mù sẽ gây một cảm giác thích thú cho người nào đó ưa thích cách sương mù tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết tồn dư được gọi là “như thị báo.” Thứ mười là như thị bốn mặt cứu cánh. Chín như thị vừa kể trên xảy ra liên tục trong xã hội và trong cái tổng thể là vũ trụ. Chúng liên hệ với nhau một cách phức tạp, khiến cho hầu hết trường hợp, con người không thể phân định được cái nào là nhân, cái nào là quả. Nhưng các như thị này không bao giờ không vận hành theo quy luật của chân lý phổ quát và không người nào, không sự vật nào hay chức năng nào thoát khỏi quy luật này. Mọi sự mọi vật đều vận hành theo luật “Thập Như Thị, từ tướng cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây chính là ý nghĩa của “như thị bốn mặt cứu cánh” (hay tổng thể căn bản rốt ráo từ đầu đến cuối). Vì thế, mọi vật, kể cả con người và những liên hệ giữa các pháp với nhau đều được thiết lập bởi quy luật “Chư Pháp Thực Tính” hay “Thực Tính của Toàn Bộ Hiện Hữu.”—

According to the Lotus Sutra, there are ten suchnesses. The first suchness is “Such a form”. This is the existence of all things invariably has form. The second suchness is “Such a nature”. That which has form invariably has a nature. The third suchness is “Such an embodiment”. That which has a nature invariably has an embodiment.

The fourth suchness is “Such a potency”. That which has an embodiment invariably has potency. The fifth suchness is “Such a function”. That which has potency, it invariably produces various outwardly directed functions. The sixth suchness is “Such a primary cause”. Innumerable embodied substances exist in the universe. For this reason, their outward-directed functions are interrelated with all things. Nothing in the universe is an isolated existence having no relation to other things. All things have complicated connections with one another. They are interdependent and through their interaction cause various phenomena. A cause that produces such phenomena is called “such a primary cause.” The seventh suchness is “Such a secondary cause”. Even when there exists a cause, it does not produce its effect until it comes into contact with some occasion or condition. For instance, there is always vapor in the air as the primary cause of frost or dew. But if it has no secondary cause that brings it into contact with the ground or the leaves of a plant, it does not become frost or dew. Such an occasion or condition is called “Such a secondary cause.” The eighth suchness is “Such an effect”. When a primary cause meets with a secondary cause, a phenomenon or effect is produced. This is called “such an effect.” The ninth suchness is “Such a recompense”. An effect not only produces a phenomenon but also invariably leaves some trace or residue. For example, the effect of frost forming will give a pleasant feeling to one person who enjoys the patterns it makes on the window panes, while the same effect will give an unpleasant feeling to someone else whose crops have been damaged by it. The function of an effect leaving a trace or residue is called “such a recompense.” The tenth suchness is “Such a complete fundamental whole”. The nine suchnesses mentioned above occur incessantly in society and in the universe as a whole. They are interconnected in a complex manner, so that in most cases, man cannot discern what is a cause and what is an effect. But those suchnesses never fail to operate according to the law of the universal truth, and no one, no thing, and no function can depart from this law. Everything functions according to the Law of the

Ten Suchnesses, from form to recompense, namely from beginning to end. This is the meaning of “such a complete fundamental whole.” Thus, all things, including man and their relations with one another are formed by this law of “The Reality of All Existence.”

Thập Niệm: Niệm Nam Mô A Di Đà Phật mười lần: The ten repetitions of an invocation (Namo Amitabha)—Mười lúc tỉnh thức: Ten moments of mindfulness.

Thập Niệm Ký Số: Ten Recitation in One Breath—Thập là mười, niệm là hơi thở, ký số là đếm số. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân, tổ thứ ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông. Chính yếu của phương pháp này là trong một hơi thở, hành giả phải xưng đủ mười câu Phật hiệu. Trước hết hít một hơi thở vào, ngưng lại, niệm đủ số mười câu Phật hiệu. Kế đến thở ra hít vào một hơi khác, rồi tiếp tục niệm y như trước—The “Ten Recitation in One Breath” method was taught by the great Venerable Tsu-Yun, the Third Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism. Essentially, this method requires the practitioner to recite the Buddha’s name ten times per breath. First, inhale, hold breath, and begin reciting ‘Namo Amitabha Buddha’ ten times. Next, exhale, then inhale and repeat the process as done previously.

Thập Niệm Thành Tự: Mười quán tưởng mang lại sự chứng đắc—Ten invocations bringing about completion.

Thập Niệm Tương Tục: Ten continuous thoughts—Mười suy nghĩ tương tục.

Thập Niệm Vãng Sanh: These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land.

Thập Niệm Xứ: Ten objects of mindfulness—Mười chỗ niệm trong thiền định: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp, niệm cảnh giới, niệm nơi tu hành vắng vẻ, niệm đô ấp, niệm hồng danh chư Phật, niệm học pháp Như Lai, niệm đoạn chư phiền não—The ten repetition of an invocation (Namo Amitabha)—These ten invocations will carry a dying man with an evil karma into the Pure Land—A Bodhisattva’s ten objects of thought or meditation (body, senses, mind, things, environment, monastery, city or district, good name, Buddha-learning, riddance of all passion

and delusion): thought of the impure body, thought of sufferings caused by senses, thought of impermanent mind, thought of non-self things, thought of non-stop changeable environment, thought of cultivating in a monastery (thought of tranquility), thought of cultivating wherever opportunity arises (even in a noisy city or district), thought of names of all Buddhas, thought of learning Buddha Dharma, and thought of riddance of all passion and delusion.

Thập Ô Nhiễm: Ten defilements—See Thập Phiền Não.

Thập Pháp: Mười pháp: chánh tín, thiện hạnh, tỉnh giác, vui sướng phát tâm bồ đề, vui sướng hành trì Phật pháp, vui trong thiền định, hành trì chánh pháp, tuân giữ giới luật Phật, dứt bỏ cống cao ngã mạn, hiểu sâu Phật pháp—The ten perfecting Mahayana rules: right belief, good conduct, alertness, the joy of the bodhi mind, joy in Dharma, joy in meditation, pursuing the correct dharma, obedience precepts, departing from pride, and comprehending the inner of Buddha teaching.

Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm: Mười pháp cú của chư Bồ Tát trong kinh Hoa Nghiêm. Thứ nhất là diễn thuyết pháp cú thị hiện đồng trong pháp giới tất cả Phật sát vi trần, chư Phật thứ đệ xuất thế, các cõi thứ đệ thành hoại. Thứ nhì là diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không pháp giới tất cả các cõi Phật, tận vị lai kiếp, âm thanh tán thán công đức của Như Lai. Thứ ba là diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Như Lai xuất thế vô lượng vô biên thành Chánh Giác Môn. Thứ tư là diễn thuyết pháp cú có thể thị hiện đồng trong hư không giới tất cả cõi Phật, Đức Như Lai ngồi đạo tràng giữa chúng hội Bồ Tát. Thứ năm là diễn thuyết pháp cú nơi tất cả các lỗ lông niệm niệm xuất hiện đồng tam thế thân biến hóa của tất cả chư Phật khắp pháp giới. Thứ sáu là diễn thuyết pháp cú có thể làm cho một thân đầy khắp mười phương tất cả sát hải bình đẳng hiển hiện. Thứ bảy là diễn thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả những cảnh giới hiện khắp tam thế chư Phật thân biến. Thứ tám là diễn thuyết pháp cú có thể làm cho trong tất cả Phật sát vi trần hiện khắp tam thế tất cả Phật sát vi trần số Phật, những thân biến trải qua vô lượng kiếp. Thứ chín là diễn thuyết pháp cú có thể làm cho tất cả

lỗ lông xuất sanh âm thanh đại nguyện hải của tất cả tam thế chư Phật, tận vị lai kiếp, khai phát hóa đạo tất cả Bồ Tát. Thứ mười là diễn thuyết pháp cú có thể làm cho tòa sư tử của Phật lượng đồng pháp giới, chúng hội Bồ Tát, đạo tràng trang nghiêm, tận vị lai kiếp chuyển những pháp luân vi diệu—Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra. First, indication of the succession of all Buddhas and the succession of lands in the atoms of the Buddha-lands throughout all universes. Second, indication of the seeking and following of virtues of the Buddhas in all Buddha-lands in space throughout the future. Third, indication of Buddhas emerging in all Buddha-lands and showing the ocean of infinitely various doors of enlightenment. Fourth, indication of the hosts of enlightening beings in the circles of the Buddhas in the Buddha-lands throughout space facing the terrace of enlightenment. Fifth, indication of pervading the cosmos in a moment of thought with emanations in the forms of the Buddhas of past, present and future, emitted in every pore. Sixth, indication of the light of magical pervasion of all multitudes of lands in all the oceans in all directions equally with one body. Seventh, indication of revelation of the power of concentration of all pasts, presents and futures of the transfigurations of the state of Buddhahood in the surface of all objects. Eighth, indication of manifestation of the oceans of eons of various successive transfigurations of Buddha in the lands of past, present and future, equal to the atoms of all the lands. Ninth, indication of the birth of Enlightening Beings from the endless power emanating from every pore by the ocean of vows of all Buddhas of past, present, and future. Tenth, indication of endless manifestation of varied expositions of truth amid equal adornments of sites of enlightenment with circles of Enlightening Beings around lion thrones equal in extent to the cosmos.

Thập Pháp Giới: Mười pháp giới: Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên giác pháp giới, Thanh văn pháp giới, Thiện pháp giới, Nhân pháp giới, A tu la pháp giới, Súc sanh pháp giới, Quỷ pháp giới, và Địa ngục pháp giới—Ten Dharma Realms: the Dharma Realm of Buddhas, the Dharma Realm of Bodhisattvas, the Dharma Realm of the

Conditionally Enlightened Ones, the Dharma Realm of Sound Hearers, the Dharma Realm of gods, the Dharma Realm of humans, the Dharma Realm of Asuras, the Dharma realm of animals, the Dharma Realm of hungry ghosts, and the Dharma realm of hell-beings.

Thập Pháp Thọ Ký: See Mười Pháp Thọ Ký.

Thập Pháp Trụ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp trụ, để an trụ tất cả các pháp của chư Phật. Chư Phật trụ nơi giác ngộ tất cả pháp giới. Chư Phật trụ nơi đại bi ngữ. Chư Phật trụ nơi bốn đại nguyện. Chư Phật trụ nơi chẳng bỏ điều phục chúng sanh. Chư Phật trụ nơi pháp không tự tánh. Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh. Chư Phật trụ nơi pháp không quên mất. Chư Phật trụ nơi tâm không chướng ngại. Chư Phật trụ nơi tâm hằng chánh định. Chư Phật trụ vào khắp tất cả pháp chẳng trái tướng thực tế—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of abode, abiding therein in all things of all Buddhas. All Buddhas abide in awareness of all realms of reality. All Buddhas abide in compassion speech. All Buddhas abide in the fundamental great vow. All Buddhas abide in persistence in civilizing sentient beings. All Buddhas abide in the principle of absence of selfhood. All Buddhas abide in impartial salvation. All Buddhas abide in recollection of truth. All Buddhas abide in the unobstructed minds. All Buddhas abide in the constantly rightly concentrated minds. All Buddhas abide in equal comprehension of all things without violating the character of ultimate reality.

Thập Pháp Vô Học: Asekha (p)—Ten qualities of the non-learner—See Mười Pháp (Thập Pháp) Vô Học.

Thập Phát Thú Tâm: The ten directional decisions—Mười phát thú tâm: xả tâm, giới tâm, nhẫn nhục tâm, tấn tâm, định tâm, huệ tâm, nguyện tâm, hộ tâm, hỷ tâm, và đỉnh tâm—Ten decisions of inclination: the mind of renouncement of the world, the mind of observance of the commandments, the mind of patience or endurance, the mind of zealous progress, the mind of meditation, the mind of wisdom or perfect understanding, the mind of the will for good for oneself and others, the mind of protection of the

Triratna (Buddha, Dharma, Sangha), the mind of joy, and the highest wisdom.

Thập Phật: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vị Phật mà chư Bồ Tát hay nói đến: Thành Chánh Giác Phật, Nguyên Phật, Nghiệp Báo Phật, Trụ trì Phật, Niết Bàn Phật, Pháp giới Phật, Tâm Phật, Tam Muội Phật, Bốn Tánh Phật, và Tùy Nhạo Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are Ten kinds of Buddha whom Great Enlightening Beings speak of: the Buddha of attainment of true enlightenment, the Buddha of Vows, the Buddha of rewards of action, the Buddha of preservation of true teaching, the Buddha of Nirvana, the Buddha of the cosmos, the Buddha of Mind, the Buddha of concentration, the Buddha of Fundamental Nature, and the Buddha adapting to Mentalities.

Thập Phật Ân: Ten kinds of Buddha's grace.

(A) Mười ân hay mười hạnh nguyện Phật phổ cứu chúng sanh của chư Phật: Ân Phật tự hy sinh nhiều đời trước, ân vị tha bao la, ân đi vào cõi lục đạo Ta Bà mà cứu độ chúng sanh, ân làm xoa dịu những khổ đau của chúng sanh trong vòng sanh tử, ân bi sâu rộng, ân thị hiện nơi thân chúng sanh trang nghiêm để hóa độ họ, ân tùy căn cơ độ chúng, ân soi rạng Niết bàn khuyến khích chúng đệ tử, ân hy sinh hạnh phúc riêng mình, và ân để lại tam tạng kinh điển cho hậu thế tiếp tục phổ độ chúng sanh—Buddha's initial resolve to universalize his salvation: Buddha's self-sacrifice in previous lives, complete altruism, his descent into all the six states of existence for their salvation, relief of the living from distress and mortality, profound pity, revelation of himself in human and glorified form, teaching in accordance with the capacity of his hearers (first hinayana, then mahayana doctrine), reveal his nirvana to stimulate his disciples, pitying thought for all creatures (He died at 80 instead of 100. He left 20 years of his own happiness to his disciples), and grace of handing down the Tripitaka for universal salvation.

(B) Mười hạnh nguyện Phật phổ cứu chúng sanh khác: Ân Cứu độ chúng sanh, ân hy sinh trong tiền kiếp, ân vị tha đến muôn loài, ân giảng trần cứu thế, ân cứu khổ và viễn ly sanh tử, ân

soi rạng Chân lý cho nhân loại, ân Đại bi, ân tùy thuận hóa chúng, trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa, ân Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử, ân Ân Đại bi thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu cứu chúng sanh—Other ten Buddha's initial resolve to universalize his salvation: grace of Initial resolve to universalize (salvation), grace of self-sacrifice in previous lives, grace of complete altruism, grace of descending into all the six states of existence for their salvation, grace of relief of the living from distress and mortality, grace of profound pity, grace of revelation of himself in human and glorified form, grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine, grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples, and pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation.

Thập Phật Lực: Dasa-balani (skt)—Mười năng lực—Ten powers—See Thập Lực Như Lai.

Thập Phật Sự: Ten kinds of Buddha-work for sentient beings—See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

Thập Phật Trí: Mười trí của Phật: tam thế trí, Phật pháp trí, pháp giới vô ngại trí, pháp giới vô biên trí, sung mãn như thiết thế giới trí, phổ chiếu như thiết thế giới trí, trụ trì như thiết thế giới trí, tri như thiết chúng sanh trí, tri như thiết pháp trí, tri vô biên chư Phật trí—The ten Buddha's powers of understanding or wisdom: perfect understanding of past, present, and future, perfect understanding of Dharma, unimpeded understanding of the whole Buddha realm, unlimited or infinite understanding of Dharma, understanding of Ubiquity, understanding of Universal enlightenment, understanding of omnipotence or universal control, understanding of omniscience regarding all living beings, understanding of omniscience regarding laws of universal salvation, and understanding of omniscience regarding all Buddha's wisdom.

Thập Phật Trí Lực: Mười Phật trí lực: tri thị phi xứ trí lực, tri tam thế nghiệp báo trí lực, tri chư Thiên giải thoát tam muội trí lực, tri biết tất cả căn cơ thượng hạ của chúng sanh, tri chủng chủng giải trí lực, tri chủng chủng giới trí lực, tri nhứt thiết sở đạo trí lực, tri Thiên nhân vô ngại trí lực, tri túc mạng vô lậu trí lực, tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—The ten powers of a Buddha: the power of knowing (understanding) from awakening to what is and what is not the case, the power of knowing karmic retributions throughout the three periods of time, the wisdom power of knowing all Dhyanas, Liberation, and Samadhis, the wisdom power of knowing all faculties, whether superior or inferior (superiority or baseness of the roots of all living beings), the wisdom power of knowing the various realms, the wisdom power of knowing the various understandings, the wisdom power of knowing where all paths lead, the wisdom power of knowing through the heavenly eye without obstruction, the wisdom power of knowing previous lives without outflows, the wisdom power of knowing from having cut off all habits forever.

Thập Phiền Nã:

- (A) Thập Sử hay mười phiền nã: từ 1 đến 5 (see Lục Đại Phiền Nã), thân kiến, biên kiến, tà kiến, thủ kiến, và giới cấm thủ—Ten kinds of afflictions: from 1 to 5 (see Lục Đại Phiền Nã), the illusion of the body or self, the extreme view, wrong views, clinging to wrong views, and clinging to heterodox ascetic views or clinging to ritual and rules.
- (B) Theo Thanh Tịnh Đạo, gọi là phiền nã vì tự chúng đã ô nhiễm mà còn làm ô nhiễm các pháp tương ứng với chúng: tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, hôn trầm, trạo cử, vô tâm, và vô quý—According to The Path of Purification, so called because they are themselves defiled and because they defile the states associated with them: greed, hate, delusion, deceit (pride), doubt (uncertainty), wrong or false view, stiffness of mind, agitation, consciencelessness, shamelessness.

Thập Phổ Môn: Mười cửa rộng lớn: từ bi phổ, hồng thệ phổ, tu hành phổ, đoạn hoặc phổ, nhập pháp môn phổ, thần thông phổ, phương tiện phổ, thuyết pháp phổ, cúng dường chư Phật phổ, và

thành tựu chúng sanh phổ—The ten universals of a bodhisattva: universal pity and loving-kindness, vow of universal salvation, accordant action, universal cutting off of delusions, freedom of entry into all forms of truth, universal superhuman powers, universal accordance with conditions of the receptivity of others, powers of universal explication of the truth, power of universal service of all Buddhas, and the perfecting of all beings universally.

Thập Phương: Dasa-disah (skt)—Juppo (jap)—Ten directions—Everywhere—All directions.

- (A) Mười phương: đông, nam, tây, bắc, đông bắc, tây nam, tây bắc, hạ phương, thượng phương—Every directions: east, south, west, north, northeast, southwest, northwest, below, above.
- (B) Trong Phật giáo, mười phương có nghĩa là vũ trụ vô tận trong mười phương và mỗi phương tiêu biểu cho một sự kiện đặc biệt. Thứ nhất là Phương Đông. Nơi hội họp đầu tiên của chư Bồ Tát từ các nơi xa bên ngoài thế giới đại hải. Phương Đông còn tiêu biểu cho sự chứng nhập thâm sâu vào pháp giới. Thứ nhì là Phương Nam, tiêu biểu cho trì giữ Pháp giới. Thứ ba là Phương Tây, nơi có núi Tu Di và Vân-hóa địa, tiêu biểu cho sự uy nghi kỳ diệu của Tứ đức Niết bàn: thường, lạc, ngã, tịnh, làm tươi mát chúng sanh mọi loài. Thứ tư là Phương Bắc. Sự cúng dường của y áo tiêu biểu cho sự nhẫn nhục tĩnh lặng và cảm giác hổ thẹn. Người ta dùng những y áo này làm trang sức cho Pháp thân. Thứ năm là Phương Đông Bắc, đây là những túp lều tiêu biểu cho tinh thần Bi Trí trong nhà Phật. Thứ sáu là Phương Đông Nam. Ánh sáng toàn hảo, có nghĩa là sự toàn hảo của trí tuệ mà không thiếu thực hành. Thứ bảy là Phương Tây Nam. Ánh sáng rực lên, chỉ cho trí tuệ thanh tịnh, bốc lên và đốt cháy tất cả những bụi nhùi phiền nã. Thứ tám là Phương Tây Bắc. Vì lợi ích của chúng sanh mà chư Bồ Tát thị hiện, phản ánh hình ảnh của chư Phật, sự xuất hiện này chỉ khởi lên từ những điều kiện (vì chúng sanh), chứ không có tính cách hiện hữu thật sự. Thứ chín là Hạ Phương. Phương này tiêu biểu cho Ba la mật mà vị Bồ tát thực hành, thần thông và những hạnh của chư Phật. Thứ

mười là Thượng Phương. Nơi đây trả lời những câu hỏi về tiền kiếp của Phật Tổ và Thập ba la mật—In Buddhism, “ten directions” means the endless universe in all directions and each direction symbolizes a specific fact. The first Bodhisattva assembly from the East has come from a world very far away, beyond “seas of worlds.” This symbolizes profound certification into the Dharma realm. The second Bodhisattva assembly from the south which symbolizes the upholding and maintaining of the Dharma. Third, the direction of West. Mount Sumeru and the transformation-clouds symbolize the wonderful loftiness of the four virtues of Nirvana: permanence, bliss, true self, and purity, which cool and refresh living beings. Fourth, the direction of North. The offering of garments is symbolic of still patience and a sense of shame. One adorns the Dharma Body with such garments. Fifth, the direction of Northeast. The different pavilions symbolize the dual benefits of compassion and wisdom. Sixth, the direction of Southeast. The perfection of light signifies the perfection of wisdom, but not lacking in practice. Seventh, the direction of Southwest. The blazing flames refer to pure wisdom which exhumes the tinder of delusion. Eighth, the direction of Northwest. For the sake of all living beings these Bodhisattvas manifest reflected images of all Buddhas, to show that such appearances arise only from conditions and do not have any actual existence. Ninth, the Direction below. This refers to the Paramitas, the Bodhisattva practices, their spiritual penetrations and the deeds of the Buddhas. Tenth, the Direction Above. This passage answers questions concerning events of the Buddha’s former lives and the ten Paramitas.

Thập Phương Biến Hống Thần: Roaring Everywhere Deity (Spirit).

Thập Phương Chư Phật: Mười phương chư Phật—Buddhas of the ten directions.

Thập Phương Cung Điện Như Tu Di Sơn Thần: Palaces in All Directions Like Polar Mountains Deity (Spirit).

Thập Phương Giới Chân Thật Nhân Thế: Vũ trụ mười phương chính thật là thân này—The whole universe in the ten directions is the real human body.

Thập Phương Hiện Tại Phật Tất Tại Tiền Lập Định Kinh: Pratyutpanna-samadhi (skt)—See Bát Chu Tam Muội.

Thập Phương Phật Độ Trung: Jippo-Butsudo-Chu (jap)—Phật độ trong mười phương, chỉ có nhất thừa Pháp hiện hữu mà thôi—The Buddha-lands of the ten directions. There only exists the one-vehicle Dharma.

Thập Phương Phật Nhiên: Buddhas in the ten directions are like that.

Thập Phương Tam Thế Nhứt Thiết Chư Phật: All the Buddhas of the Ten directions and the three periods of time.

Thập Phương Thế Giới: World of the ten directions—Mười phương thế giới.

Thập Phương Thế Giới Thị Toàn Thân: Mười phương thế giới trong một thân. Trong nhà Thiền, từ này có nghĩa là pháp thân của người triệt ngộ đầy khắp mười phương thế giới, cùng với mười phương thế giới kết thành một—World of the ten directions is just in one whole body. In Zen, the term means the Dharma-Body of a completely enlightened practitioner is overflowing in the world of the ten directions. That Dharma-Body and the world of the ten directions join together to be just one.

Thập Phương Vô Ngại Quang Như Lai: Jinjippo-Mugeko-Nyorai (jap)—The Buddha of Unhindered Light throughout the ten directions.

Thập Quá: Ten faults—Mười lỗi lầm không nên ăn thịt, cũng giống như trong "Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt" chỉ thêm vào hai lý do nữa là ăn thịt là do tập khí ác của đời quá khứ và ăn thịt sau khi mạng chung sẽ bị đọa vào ác đạo—Ten reasons for not eating animal food, which are similar to "Eight reasons for not eating animal food", just add two more problems: to eat meat because of evil karmas of past lives, and to eat meat will cause reborn in evil paths after death—See Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt.

Thập Quán Sát Trí: See Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Quang Chiếu Trí: See Mười Trí Quang Chiếu.

Thập Quảng Đại Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại: trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh, trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh, trí biết tất cả Phật pháp, trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp, trí biết tất cả môn Đà La Ni, trí biết tất cả văn tự biện tài, trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh, trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới, trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng, trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ như thiết trí—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge: knowledge of all sentient beings' mental behavior, knowledge of the consequences of actions of all sentient beings, knowledge of all Buddha-teachings, knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings, knowledge of all methods of concentration spells, knowledge of interpretation of all writings, knowledge of the language and speech of all sentient beings, knowledge of manifestation of their bodies in all worlds, knowledge of manifestation of their reflections in all assemblies, and knowledge of embodying omniscience in all realms of beings.

Thập Quyết Định Giải: Ten kinds of definitive understanding of worlds—See Mười Quyết Định Giải Của Chư Bồ Tát.

Thập Sát: Jissatsu Temples—See Ten Distinguished Temples.

Thập Sắc Ấm Ma: Theo Kinh Lăng Nghiêm quyển Chín, có mười sắc ấm ma: thân ra khỏi ngại; trong thân nhật trùng; tinh phách đắp đổi hợp; hư không hóa thành sắc báu; trong tối thấy vật; thân giống như cây cỏ; nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật; nghe được xa; thấy thiện tri thức—According to the Surangama Sutra, book Nine, there are ten states within the form skandha: Phật hiện ra body can transcend obstructions; the light pervades internally and he can extract intestinal worms; his essence and souls alternately separate and unite, Buddhas appear; space takes on the color of precious things; he can see things

in the dark; his body becomes like grass or wood; he sees everywhere turn into Buddha-lands; he sees and hears distant things; and he sees good advisors.

Thập Sư: Ten preceptors—Mười vị thầy.

Thập Sứ: Ten facilitators—Ten messengers (who carry messages on impermanence to cultivators)—Mười sứ giả.

Thập Sứ: Sanyojanas (skt)—1) Mười phiền não: Ten kinds of afflictions (see Thập Phiền Não); 2) Ten bonds: See Thập Kiết Sứ.

Thập Sự Phi Pháp: Ten immoral practices—Mười pháp xấu—See Thập Tà.

Thập Tà: Ten Wrongnesses.

1-8) See Bát Tà.

9) Tà Trí: Wrong knowledge.

10) Tà Giải Thoát: Wrong deliverance.

Thập Tà Kiến:

(A) Mười tà kiến: thân kiến (ngã kiến và ngã sở kiến), biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, tham, sân, ngã mạn, ngu si, và nghi hoặc—The ten wrong views: the view that there is a real self and a mine and thine, extreme views (extinction or permanence), perverse views (which denying cause and effect, destroy the foundation of morality), stubborn perverted views (viewing inferior things as superior or counting the worse as the better), rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes), desire, hate, pride, ignorance, and doubt (doubtful views).

(B) Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada. Thứ nhất là không tin nơi công đức bố thí. Thứ nhì là không tin nơi công đức cúng dường. Thứ ba là không tin nơi công đức của hành động bố thí cúng dường. Thứ tư là không tin nhân quả. Thứ năm là không tin có thế gian này. Thứ sáu là không tin nơi “thế gian tới.” Thứ bảy là tin rằng những hành động bất hiếu với mẹ đều không bị ảnh hưởng gì. Thứ tám là tin rằng những hành động bất hiếu với cha đều không có ảnh hưởng gì. Thứ chín là không tin nơi sự tái sanh. Thứ mười là tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền, và những bậc thiện trí đức độ cao cả và đạo hạnh trang nghiêm,

đã chứng đạt đạo quả—Ten kinds of wrong views, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada. First, there is no such virtue as generosity (There is no good effect in giving alms). Second, there is no such virtue as offering. Third, there is no effect or virtue in charitable actions or offering gifts to guests. Fourth, there is neither fruit nor result of good or evil deeds. Fifth, there is no such belief as this world. Sixth, there is no such world beyond. Seventh, there is no effect to anything done to mother. Eighth, there is no effect to anything done to father. Ninth, there are no beings that die and are reborn. Tenth, there are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who having realized by their own super-intellect.

Thập Tam Bồ Tát Lực: Mười ba lực của chư Bồ Tát: nhân lực, duyên lực, ý lực, nguyện lực, phương tiện lực, thường lực, hỷ lực, định lực, huệ lực, đa văn lực; lực trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định; lực chánh niệm, chánh quán chư thông minh; lực Như pháp điều phục chư chúng sanh—The thirteen powers (balas) of Bodhisattvas of the Pure Land School: power of the causes, power of dependent conditions, power of the mind, power of the will (for good for onself and others), power of expedient means, power of the Impermanence, power of joy, power of meditation, power of the mind of wisdom or perfect understanding, power of broad study or hearing; power of observing commandments, endurance, effort and meditation; power of right mindfulness and right contemplation; and power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

Thập Tam Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Thirteen offences which entail monks or nuns temporary expulsion from the Order—See Cụ Túc Giới Tỳ Kheo (II).

Thập Tam Muội: Thập Định của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27): Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây: mười pháp môn vô tận, mười môn vô biên tâm, mười môn nhập Tam muội sai biệt trí, và mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội; Diệu Quang Đại Tam Muội; Biến vắng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội; Thanh Tịnh Tâm Hành Đại Tam Muội; Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại

Tam Muội; Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội; Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội; Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội; Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội; và Vô Ngại Luân Đại Tam Muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten concentrations of the Buddhas: The Great Concentration of Universal Light includes the following concentrations: ten kinds of Inexhaustible Qualities, ten kinds of boundless will, ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration, and ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration; the Great Concentration of Subtle Light; the Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands; the Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind; the Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past; the Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge; the great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas; the Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings; the Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos; and the Great Concentration of the Unimpeded Wheel.

Thập Tâm: Ten minds—Mười tâm của hành giả: tâm thật thà ngay thẳng; tâm có đủ năng lực hành động; tâm nhu nhuyễn; tâm kiểm soát các căn; tâm yên ổn; diệu tâm; tâm không nhiễm trước; tâm vô tham trước; tâm khinh an; tâm rộng lớn với tha nhân—Ten minds for any practitioners: sincere and straight mind; fitness to act; a soft and tender mind; a mind to control sense-organs; tranquility; a truly wonderful mind; avoiding mixing with people; absence of greed; a delightful mind; a great mind towards other sentient beings.

Thập Tâm An Ổn: Ten kinds of attainment of peace of mind—See Mười Tâm An Ổn.

Thập Tâm Địa: Ten stages of mind—Mười giai đoạn phát triển tâm: Tứ Vô Lượng Tâm, Thập Thiện, Tâm quang minh (Phát quang địa), Diễm huệ tâm (Diễm Huệ địa), Đại thắng tâm, Hiện tiền tâm (Hiện tiền địa), Vô sinh tâm, Bất khả tư nghĩ tâm, Tuệ quang tâm, và Thọ vị tâm—Ten stages of mental development: Four kinds of boundless mind or four immeasurable minds, Ten good qualities of the mind (ten good deeds), the

illuminated mind, the mind of glowing wisdom, the mind of mastery, the mind of the open way, the mind of no-rebirth, the mind of inexpressible, the mind of wisdom-radiance, and the mind of perfect receptivity.

Thập Tâm Niệm: Ten non-Seeking Practices—See Mười Điều Tâm Niệm.

Thập Tâm Thương Xót: Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity).

Thập Tâm Tịnh Độ: Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: “Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ này không phải hạng phàm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được.” Những gì là mười? Đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại. Đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não. Với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng. Với chánh pháp sanh lòng thẳng thắn, không chấp trước. Tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng. Tâm cầu chứng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng. Đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt. Không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định. Tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trông các căn lành. Đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm—In the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions.” What are these ten? First, to develop great loving kindness, not to harm sentient beings. Second, to develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings. Third, to protect the true Dharma of the Buddha without regard for one’s life. Fourth, to develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor grasping. Fifth, to be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect. Sixth, to seek the Buddha’s wisdom at all times. Seventh, to be respectful and reverential toward all sentient beings at all times. Eighth, to avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind. Ninth, to keep the Mind pure, to plant all good roots. Tenth, to give up attachment

to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind.

Thập Tập Nhân: See Thập Nhân Thập Quả.

Thập Thanh Tịnh: Ten kinds of purity—Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings—See Mười Thanh Tịnh.

Thập Thánh Cư: Ariya-vasa (p)—Ten Ariyan dispositions—See Mười Thánh Cư.

Thập Thắng Hạnh: See Thập Địa.

Thập Thắng Sự: Ten great benefits—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, người nào chí tâm thọ trì danh hiệu Phật, hiện đời sẽ được mười điều thắng lợi. Thứ nhất là ngày đêm thường được tất cả chư Thiên, đại lực thần tướng và hằng sa quyến thuộc ẩn hình ủng hộ. Thứ nhì là thường được hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm và tất cả Bồ Tát theo thủ hộ bên mình. Thứ ba là hằng được chư Phật ngày đêm hộ niệm; Đức A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thọ người ấy. Thứ tư là tất cả ác quỷ như Dạ Xoa, La Sát đều không thể làm hại. Tất cả rồng độc, rắn độc và thuốc độc đều không thể xâm phạm. Thứ năm là không bị những tai nạn như nước trôi, lửa cháy, giặc oán, đao tên, gông xiềng, tù ngục, hoạn tử. Thứ sáu là những nghiệp ác về trước lần lượt tiêu diệt. Những oan mạng bị đương nhưn giết, nhờ công đức niệm Phật, đều được giải thoát, không còn theo báo phục. Thứ bảy là đêm nằm nghỉ yên ổn, hoặc mơ thấy điềm lành hay thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà. Thứ tám là tâm thường an vui, nhan sắc sáng nhuận, khí lực đầy đủ, việc làm có kết quả tốt đẹp. Thứ chín là thường được mọi người kính trọng giúp đỡ, hoặc hoan hỷ lễ bái cũng như kính Phật. Thứ mười là khi lâm chung tâm không sợ hãi, chánh niệm hiện ra, được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng tay bưng đài vàng tiếp dẫn vãng sanh về Cực Lạc, cùng tận kiếp vị lai hưởng thọ sự vui nhiệm mầu—According to the two Great Masters Chih-I and T’ien-Ju in The Pure Land Buddhism, those who invoke the Buddha’s name with utmost sincerity will derive ten great benefits in this very life. First, day and night they enjoy the invisible protection of all celestial beings, powerful deities and their multitudes of retainers. Second, twenty-five great Bodhisattvas, including Avalokitesvara

Bodhisattva (Kuan-Yin) and other Bodhisattvas, constantly keep them in mind and protect them. Third, they enjoy the continuous aid and protection of the Buddhas; Amitabha Buddha emits constant light to gather them in. Fourth, no evil demons, ferocious dragons, poisonous snakes or the like can harm them. Fifth, they do not meet with such calamities as drowning, burning or other violent death; nor do they encounter such punishment as being shackled and imprisoned, or sudden death. Sixth, previous karma is gradually dissipated; the souls of those whom they have murdered in past lives are liberated and no longer seek revenge. Seventh, they have restful sleep or dream of auspicious events or view the supremely wonderful body of Amitabha Buddha. Eighth, their Minds are always joyful and at peace, their complexions clear and bright, their bodies filled with energy and strength; whatever they undertake generally meets with success. Ninth, they are always honored and assisted by others, and are gladly accorded the respect reserved for the Buddhas. Tenth, at the time of death, they do not experience fright, as right thoughts manifest themselves; they witness Amitabha Buddha and the Sacred Assembly bearing the golden lotus dais, to welcome and escort them to the Pure Land, where they will enjoy peace of Mind and happiness forever.

Thập Thâm Tâm: Ten profound minds—Vị Đại Bồ Tát đã thanh tịnh xong nhị địa muốn bước vào tam địa phải có mười thâm tâm sau đây: tâm thanh tịnh, tâm an trụ, tâm nhàm bỏ, tâm lìa tham, tâm bất thối, tâm kiên cố, tâm minh thanh, tâm dũng mãnh, tâm rộng, tâm lớn—A Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and who wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds: a purified mind, a peaceful dwelling mind, a mind of disgust and renunciation, a mind free of greed, an unretreating mind, a solid mind, a mind of floursihing brightness, a courageous mind, a vast mind, and a great mind.

Thập Thành: Perfect.

Thập Thân Phật: Mười thân Phật: thân Bồ đề, thân Nguyên, thân Hóa, thân Trụ trì, thân Tướng hảo Trang nghiêm, thân Thế lực, thân Như ý, thân Phước đức, thân Trí, thân Pháp—Ten bodies of a

Thus Come One: the body of Bodhi, the body of Vows, the Transformation body, the body of Maintaining with powers, the body Adorned with Marks and Characteristics, the body of Awesome strength, the body produced by mind, the body of Blessing and Virtue, the Wisdom body, and the Dharma body.

Thập Thân Lực: Ten spiritual powers of the Buddha—See Thập Thân Thông Lực.

Thập Thân Thông: The ten supernatural powers—See Thập Thân Thông Lực.

Thập Thân Thông Lực: Ten spiritual powers of the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phật có mười thân thông lực, Ngài có thể hóa thành tất cả những điều kỳ lạ ấy bằng cách nhập vào tam muội: gia lực trì (năng lực ban bố cho Bồ Tát để thành tựu mục đích của đời sống), thân thông lực (năng lực tạo ra các phép lạ), uy đức lực (năng lực chế ngự), bốn nguyện lực, túc thế thiện căn lực (năng lực của những thiện căn trong đời trước), thiện tri thức nhiếp thọ lực (năng lực tiếp đón hết thầy bạn tốt), thanh tịnh tín trí lực (năng lực của tín và trí thanh tịnh), đại minh giải lực (năng lực thành tựu một tín giải vô cùng sáng suốt), thú hưởng Bồ Đề thanh tịnh tâm lực (năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát), và cầu nhất thiết trí quảng đại nguyện lực (năng lực khiến nhiệt thành hưởng tới nhất thiết trí và các đại nguyện)—According to the Avatamsaka Sutra, the Buddha has ten spiritual powers. He can achieve all these wonders by merely entering into a certain Samadhi: the sustaining and inspiring power which is given to the Bodhisattva to achieve the aim of his life; the power of working miracles; the power of ruling; the power of original vow; the power of goodness practiced in his former lives; the power of receiving good friends; the power of pure faith and knowledge; the power of attaining a highly illuminating faith; the power of purifying the thought of the Bodhisattva; and the power of earnestly walking towards all-knowledge and original vows.

Thập Thất Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order.

Thập Thất Tôn Mạn Đà La: Loại mạn đà la có hình vẽ 17 vị tôn giả—Mandala of the seventeen sages.

Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn: Theory of “variously completing ten time-periods creating one entity—Nói về “sự thành tựu từ đa thù của 10 thời gian tạo thành một thực thể.” Quá khứ, hiện tại, và vị lai, mỗi thời đều chứa đựng ba thời, như thế tạo thành chín thời, chúng hợp chung lại thành một thời duy nhất, chín và một là mười thời. Mười thời, tất cả đều khác biệt, nhưng nhiếp nhập lẫn nhau, hoàn thành cái lý tắc một-trong-tất-cả. Tất cả những lý thuyết khác, chính yếu liên hệ với sự hỗ tương nhiếp nhập này trong bình diện “hàng ngang,” nhưng lý thuyết này lại liên hệ với mọi “quan hệ hàng dọc” hay thời gian, nghĩa là mọi loài bị phân tách dọc theo chín thời, mỗi thời tự đầy đủ để cuối cùng tất cả đều tương quan tương liên trong một thời độc nhất; một thời độc nhất được hình thành bằng chín thời kia. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—The theory of “variously completing ten time-periods creating one entity.” Each of past, present and future contains three periods thus making up nine periods which altogether form one period, nine and one, ten periods in all. The ten periods, all distinct yet mutually penetrating, will complete the one-in-all principle. All other theories are concerned chiefly with the mutual penetration in “horizontal plane,” but this theory is concerned with the “vertical connection,” or time, meaning that all beings separated along the nine periods, each complete in itself, are, after all, interconnected in one period, the one period formed by the nine. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized.”

Thập Thiện: Dasa-kusala-karmani (skt)—Dasa-kusala (skt)—Ten good deeds—Ten good practices.

(A) Mười thiện nghiệp: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lời trau chuốt, không nói lời đâm thọc hay nói lưỡi hai chiều, không nói lời độc ác, không tham lam, không sân hận, không mê muội tà kiến—Ten wholesome deeds: not to kill, not

to steal, not to fornicate, not to lie, not to polish your words for personal advantages, not to slander nor double-tongued, not to use harsh speech (not be of evil speech), not to crave (desire or greed), not to be angry, and not to be ignorant (Stupid) or wrong views.

(B) Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 4, Đức Phật dạy: “Chúng sanh do mười điều mà thành thiện, cũng do mười điều mà thành ác. Mười điều ấy là gì? Thân có ba, miệng có bốn, và ý có ba. Thân có ba là: Giết hại, trộm cắp, dâm dục. Lưỡi có bốn là: Nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói lời dối trá, nói ba hoa. Ý có ba là: Tật đố, sân hận, ngu si. Mười điều ấy không phù hợp với con đường của bậc Thánh, gọi là hành vi ác. Nếu mười điều ác này được chấm dứt thì gọi là mười điều thiện.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 4, the Buddha said: “Living beings may perform ten good practices or ten evil practices. What are the ten? Three are three of the Body, four are of the Mouth and the last three are of the Mind. The three of the Body are killing, stealing and lust. The four of the mouth are double-tongued speech (duplicitous speech), harsh speech, lies, and irresponsible speech. The three of the Mind are jealousy, hatred, and stupidity. Thus, these ten are not in accordance (consistent) with the Holy Way and are called ten evil practices. To put an end to these evils is to perform the ten good practices.”

(C) Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với các Bồ Tát nước Chúng Hương rằng: “Bồ Tát ở cõi này đối với chúng sanh, lòng đại bi bên chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”—Thế nào là mười? Thứ nhất là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn. Thứ nhì là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới. Thứ ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ. Thứ tư là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi. Thứ năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý. Thứ sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ

kể ngu si. Thứ bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn. Thứ tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa. Thứ chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức. Thứ mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Vimalakirti said to Bodhisattvas of the Fragrant Land as follows: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion, and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands.”—What are these ten excellent deeds? What these ten good deeds? First, using charity (dana) to succour the poor. Second, using precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments. Third, using patient endurance (ksanti) to subdue their anger. Fourth, using zeal and devotion (virya) to cure their remissness. Fifth, using serenity (dhyana) to stop their confused thoughts. Sixth, using wisdom (prajna) to wipe out ignorance. Seventh, putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them. Eighth, teaching Mahayana to those who cling to Hinayana. Ninth, cultivation of good roots for those in want of merits. Tenth, the four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

- (D) **Thập Thiện Nghiệp** theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sinh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada: bố thí, trì giới, thiền định, lễ bái, phục vụ, hồi hướng, hoan hỷ, nghe pháp hoằng pháp, và củng cố chánh kiến của mình (quy y tam bảo và tỉnh thức)—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere: generosity or charity, morality, meditation, reverence, service, transference of merit, rejoicing in other’s good actions and

praising other’s good work, hearing the doctrine, expounding the doctrine, and straightening one’s own views by two parts (taking the three refuges and mindfulness).

(E) See Thân Tam-Khẩu Tứ-Ý Tam.

Thập Thiện Căn Hồi Hưởng: See Mười Thiện Căn Hồi Hưởng.

Thập Thiện Chánh Pháp: Thập Thiện—Ten good deeds—Ten good principles—Mười nguyên tắc thiện lành.

Thập Thiện Chi: Ten universals—Mười pháp tu phổ biến (của bậc Bồ Tát).

Thập Thiện Đạo: The excellent karma resulting from practice of the ten commandments—See Thân Khẩu Ý.

Thập Thiện Địa Pháp: Mười điều kiện tinh thần để vun bồi thiện pháp—Ten mental conditions for cultivation of goodness.

Thập Thiện Giới: Thập Thiện—Ten good deeds—Ten good precepts—Mười điều răn thiện lành.

Thập Thiện Giới Lực: The power of the ten commandments—Ten good powers of precepts—Mười sức mạnh tốt lành của giới luật.

Thập Thiện Nghiệp: Ten elements of virtue—Ten meritorious deeds—See Thập Thiện.

Thập Thiện Tâm: Tâm của mười điều thiện—The mind of the ten good qualities.

Thập Thiện Thập Ác: Giữ và phá Thập Thiện Giới—Keeping or breaking the ten commandments—See Thập Thiện and Thập Ác.

Thập Thiện Vị: Ten good stages—Mười bậc thiện lành.

Thập Thiện Vương: Quả vị hay sức mạnh đạt được trong kiếp vị lai nếu hiện đời tu trì thập thiện, kiếp vị lai sẽ được sanh vào cõi trời hay quốc vương nơi cõi người—The position or power attained in the next life by observing the ten commandments here, to be born in the heavens, or as rulers of men.

Thập Thiện Xảo: The ten good crafts.

Thập Thông: Mười thần thông: túc mệnh thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thiên nhãn thông, hiện thần lực thông, hiện đa thân thông, thần túc thông, năng trang nghiêm sát độ (có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp), hiện hóa thân, và lậu tận thông—The ten supernatural, ubiquitous powers: knowing all previous transmigrations, deva

hearing, knowing the minds of others, deva vision, showing deva powers, manifesting many bodies or forms, being anywhere instantly, power of bringing glory to one's domain, manifesting a body of transformation, and power to end evil and transmigration.

Thập Thủ Thắng: Ten kinds of excellence—Mười Thứ Thủ Thắng Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Thủ Thắng Ngữ: Ten excellent terms—Mười lời nói thù thắng.

Thập Thụ Ấm Ma: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma: ép mình sanh ra buồn, nâng mình lên ngang với Phật, trong định hay nhớ, tuệ đa cuồng, thấy gian hiểm hay lo, thấy an lành hay mừng, thấy hơn khinh người, tuệ an tự cho là đủ, chấp không và pháp giới, chấp có và buông tâm—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha: suppression of the self leads to sadness, praising oneself is being equal to the Buddhas, samadhi out of balance brings much reverie, wisdom out of balance brings much arrogance, passing through danger leads to anxiety, experiencing ease leads to joy, viewing oneself as as supreme and arrogant, with wisdom comes lightness and ease, which leads to complacency, becoming attached to emptiness and slandering precepts, becoming attached to existence and indulging in lust.

Thập Thừa Quán: Mười pháp hành thiền trong Phật giáo—Ten meditations—Ten vehicles of meditation.

Thập Thức Ấm Ma: The ten states of consciousness skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ấm ma như sau: chấp nhân và sở nhân, chấp năng phi năng, chấp thường phi thường, chấp tri vô tri, chấp sinh vô sinh, chấp quy vô quy, chấp tham phi tham, chấp chân phi chân, định tính Thanh Văn, định tính Độc Giác—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness: attachment to causes and what which is caused, attachment to ability that is not actually ability, attachment to a wrong idea of permanence, attachment to an awareness that is not actually awareness, attachment to birth that is not actually birth, attachment to a refuge that is not actually a

refuge, attachment to an attainable craving, attachment to truth that is not actually truth, fixed nature Hearers, and fixed nature Pratyekas.

Thập Tiên: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, có mười loại tiên: Địa Hành Tiên, Phi Hành Tiên, Du Hành Tiên, Không Hành Tiên, Thiên Hành Tiên, Thông Hành Tiên, Đạo Hạnh Tiên, Chiếu Hạnh Tiên, Tinh Hạnh Tiên, Tuyệt Hạnh Tiên—In the Surangama Sutra, book Eight, there are ten kinds of Immortals: Earth-Traveling Immortals, Flying Immortals, Roaming Immortals, Space-Traveling Immortals, Heaven-Traveling Immortals, Immortal of penetrating conduct, Immortal with Way-conduct, Illuminating Conduct, Immortal with Essential Conduct, and Immortals of Absolute Conduct.

Thập Tiến Cửu Thoái: The Buddha's teaching is so difficult that of ten who enter it nine fall away.

Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp: Upaklesabhūmikā—Ten lesser illusions—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ: tức giận (phẫn), che đậy tội lỗi (phú), bủn xỉn (khan), ghen ghét (tật đố), phiền toái (não), ác ý (hại), hận thù, tâm loạn, dối trá (cuống), và ngã mạn cống cao (mạn)—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations. Minor moral defects arising from unenlightenment: anger, hidden sin, stinginess, envy, vexation, ill-will, hate, adulation, deceit, and pride.

Thập Tín: Mười bậc của đức tin—Ten grades of faith—Ten stages of faith.

Thập Tín Tâm: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát: tín Tâm Trụ (tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết), niệm tâm (người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót, tinh tấn tâm trụ (diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra), tuệ tâm trụ (tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ), định tâm trụ (giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng), bất thối tâm trụ (định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái), hộ pháp tâm trụ (tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất), hồi hướng tâm trụ (giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật), giới tâm trụ (tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi

của Phật), nguyện tâm trụ (an trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện)—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith: the mind that resides in faith and faith which destroys illusions, remembrance (unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness), zealous progress or the mind that resides in vigor, wisdom or the mind resides in wisdom, settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi, non-retrogression or the mind that resides in irreversibility, protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma, reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences, the nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts, action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows.

Thập Tín Vị: Giai đoạn tu hành với mười điều tin—Stage of the ten faiths.

Thập Toàn: Excellent—Perfect.

Thập Tối Thượng Cứu Cảnh: Ten ultimate ends—Mười cứu cánh tối thượng của chư Bồ Tát: hiểu rõ bản chất tối thượng của chúng sanh; của vũ trụ; của không gian; bản chất tối thượng của chư pháp; bản chất tối thượng của niết bàn; của chư Phật, của chư Phật trí; của pháp sắc xứ (đối tượng vật chất của tâm); của Phật cảnh giới sinh hoạt và trí tuệ; của sự chuyển hóa của thế giới chúng sanh, của pháp và của trí tuệ—Ten ultimate ends which Bodhisattvas should seek to explore by making relevant vows: the ultimate nature of sentient beings; of universe; of space; the ultimate dharma-nature; the ultimate nature of nirvana; of Buddhas; of Buddhas' wisdom; the ultimate nature of all the objects of mind; of the Buddhas' spheres of activities and wisdoms; of the evolution of the sentient world, the Dharma and wisdom.

Thập Tối Thượng Pháp: Vimalakirti's ten excellent deeds—Duy Ma Cát dạy cho hành giả tu thiền về "Độ Chúng Thập Pháp." Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười, Duy Ma Cát nói: "Bồ Tát ở cõi nước Chúng Hương đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười

điều lành mà các Tịnh Độ khác không có. Thế nào là mười? Một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn; hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới; ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ; bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi; năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý; sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si; bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn; tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa; chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức; và mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh." Các Bồ Tát kia hỏi: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?" Duy Ma Cát đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì? Một là lợi ích chúng sanh không mong báo đáp; hai là thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não; ba là bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh; bốn là lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật; năm là những kinh chưa nghe, nghe không nghi; sáu là không chống trái với hàng Thanh Văn; bảy là thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình; tám là thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức." Sau khi ông Duy Ma Cát và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp này rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhẫn—Vimalakirti's ten excellent deeds for Zen practitioners. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Ten, Vimalakirti said: "As you have said, the Bodhisattvas of the Fragrant world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands. What are these ten excellent deeds? They are: 1) charity (dana) to succour the poor; 2) precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments; 3) patient endurance (ksanti) to subdue their anger; 4) zeal and devotion (virya) to cure their remissness; 5) serenity (dhyana) to stop their confused thoughts; 6) wisdom (prajna) to

wipe out ignorance; 7) putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them; 8) teaching Mahayana to those who cling to Hinayana; 9) cultivation of good roots for those in want of merits; and 10) the four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development). These are the ten excellent deeds.” The visiting Bodhisattvas asked: “How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha’s pure land?” Vimalakirti replied: “A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the Pure Land. They are: 1) benevolence towards all living beings with no expectation of reward; 2) endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them; 3) impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance; 4) reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas); 5) absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before; 6) abstention from opposition to the sravaka Dharma, 7) abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind; and 8) self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.” After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate.

Thập Tội: Ten sins—See Thập Ác.

Thập Tông: Mười Tông phái Phật giáo Trung Quốc: Luật Tông (Nam Sơn Tông), Câu Xá Tông, Thành Thật Tông, Tam Luận Tông, Pháp Hoa Tông, Hoa Nghiêm Tông, Pháp Tướng Tông, Tâm Tông, Chân Ngôn Tông, Tịnh Độ Tông Liên Tông—The ten schools of Chinese Buddhism: Vinaya-discipline, Kosa (Abhidharma or Sarvastivadin), Satya-siddhi sect (founded by Harivarman), Madhyamika, the Lotus Flower Sect

(Law-Flower or Tien Tai sect), the Flower Ornament Sect (Hua-yen Sect), Dharmalakṣaṇa, Zen Sect (based on mind-only or intuitive), Esoteric Sect, and Amitabha-Lotus or Pure Land Sect.

Thập Tông Cương Yếu: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tông Hoa Nghiêm hệ thống hóa toàn bộ giáo lý Phật giáo thành mười tông cương yếu: see Pháp Ngã Câu Hữu Tông, see Pháp Hữu Ngã Vô Tông, see Pháp Vô Khứ Lai Tông, see Hiện Thông Giả Thật Tông, see Tục Vọng Chân Thực Tông, see Chư Pháp Dẫn Danh Tông, see Nhất Thiết Giai Không Tông, see Chân Đức Bất Tông Không, see Tướng Tướng Câu Tuyệt Tông, và see Viên Minh Cụ Đức Tông—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School systematized the whole teaching of the Buddha into ten tenets.

Thập Trai Nhứt: Mười ngày ăn chay tính theo âm lịch là mồng 1, 8, 14, 15, 23, 24, 28, 29 và 30. Trong những ngày này ăn thịt, săn bắn, câu cá, hành hình đều bị cấm—The ten “fast” days of a month based on Lunar calendar are 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30. Eating flesh, hunting, fishing, execution, etc. are forbidden in those days.

Thập Trai Nhứt Phật: Mười ngày cúng chay cho chư Phật và chư Bồ tát. Định Quang Phật, ngày mồng một. Dược Sư Phật, ngày mồng tám. Phổ Hiền Bồ Tát, ngày 14. A Di Đà Như Lai, ngày 15. Quán Âm Bồ Tát, ngày 18. Đại Thế Chí Bồ Tát ngày 23. Địa Tạng Bồ Tát ngày 24. Tỳ Lô Giá Na Phật ngày 28. Dược Vương Bồ Tát ngày 29. Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30—The ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten “fast” days: Samadhi Buddha 1st day. Medicine Master Buddha 8th day. Samantabhadra Bodhisattva 14th day. Amitabha Buddha 15th day. Avalokitesvara Bodhisattva 18th day. Mahasthama-prpta Bodhisattva 23rd day. Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva 24th day. Vairocana Buddha 28th day. Medicine King (Bhaisajya) Buddha 29th day. Sakyamuni Buddha 30th day.

Thập Trí: Mười trí—Ten forms of understanding: (A) Tiểu Thừa thập trí: thế tục trí, pháp trí, loại trí (trí khôn quán tưởng về tứ đế trong dục giới), khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tha tâm trí, tận

trí và vô sanh trí. Tha tâm trí là tối cực trí của bậc A La Hán, đã cắt đứt phiền não của tam giới; vô sanh trí của bậc Bồ Tát chứng biết rõ ràng là không còn thọ sanh nơi tam giới nữa—Ten forms of understanding of the Hinayana: common understanding, enlightened understanding, understanding of the four noble truths in the worldly world, understanding the nature of all sufferings, understanding the causes of all sufferings, understanding of how to eliminate all sufferings, understanding of the path leading to nirvana where there are no more sufferings, understanding the mind of others, understanding that puts an end to all previous faith in or for self, and nirvana wisdom. Nirvana wisdom, or final knowledge attained by the arhat, his release from the chain of transmigration; the knowledge of the bodhisattva of the assurance of immortality, or no rebirth

- (B) Đại Thừa thập trí: tam thế trí, tam thế Phật pháp trí, pháp giới vô ngại trí, pháp giới vô biên trí, sung mãn nhưt thiết trí, phổ chiếu nhưt thiết thế gian trí, trụ trì nhưt thiết thế giới trí, tri nhưt thiết chúng sanh trí, tri nhưt thiết pháp trí, tri vô biên chư Phật trí—Ten forms of understanding of the Mahayana: perfect understanding of past, present and future, perfect understanding of Buddha-Law of past, present and future, unimpeded understanding of the whole Buddha-realm, unlimited or infinite understanding of the whole Buddha-realm, perfect understanding of ubiquity, perfect understanding of universal enlightenment, perfect understanding of omnipotence or universal control, perfect understanding of omniscience regarding all living beings, perfect understanding of omniscience regarding the law of universal salvation. and perfect understanding of omniscience regarding all Buddha wisdom.

Thập Trí Nghiệp: Ten kinds of actions of knowledge—See Mười Trí Nghiệp.

Thập Triển: Mười thứ trời buộc—Ten entanglements or bonds—Mười Điều Ràng Buộc. 1-8) From one to eight—See Bát Triển.

9) Phẫn: Krohda (skt)—Anger.

10) Phú: Che dấu, lừa dối—Covering—Deceit.

Thập Triển Tứ Phược: Mười triển bốn phược—Ten entanglements and four bonds.

Thập Trọng Cấm: Ten grave prohibitions—Mười điều trọng cấm—Ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Thập Trọng Cấm Giới: Ten grave prohibitions—Ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Thập Trọng Chướng: Ten heavy obstacles—Mười chướng ngại chính hay thập ác nghiệp—Ten major obstacles, or ten unwholesome deeds, or evil actions—See Thập Ác.

Thập Trọng Giới: Ten major precepts—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.

Thập Trọng Tội: Mười tội nặng—Ten grave crimes.

Thập Trụ: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau: phát tâm trụ, trì địa trụ, tu hành trụ, sinh quý trụ, phương tiện cụ túc trụ (phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha), chánh tâm trụ, bất thối trụ, đồng chơn trụ (con Phật với đủ đầy Tướng Phật), pháp vương tử (con tinh thần của bậc Pháp vương), quán đỉnh trụ—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows: the purposive stage, clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation, unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation, acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth, perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means, the whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind, non-retrogression (perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility), as a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth, as prince of the law or dwelling of a Dharma Prince, and baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or dwelling anointing the crown of the head.

Thập Trụ Kinh: Sutra on the ten grounds—See Thập Trụ.

Thập Trụ Luận: Sastra on the ten grounds—See Thập Địa Luận.

Thập Trụ Tâm: Mười chỗ trụ của tâm—Ten mental stages—See Thập Tâm Địa and Thập Trụ.

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận: Dasa-bhumika-vibhasa-sastra (skt)—Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cứu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

Thập Trường Dưỡng Tâm (Thập Trụ Tâm): Ten Dwelling Minds—Mười trường dưỡng tâm: từ tâm, bi tâm, hỷ tâm, xả tâm, thí tâm, hỷ tâm (lòng nói sự tốt), ích tâm (lòng làm lợi ích), đồng tâm, định tâm, và huệ tâm—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance: a heart of kindness, a heart of pity, a heart of joy in progress toward salvation of others, a heart of renunciation, a heart of almsgiving, a heart of delight in telling the dharma, a heart of benefitting or aiding others to salvation, a heart of unity or amity, a heart of concentration in meditation, and a heart of wisdom.

Thập tụng Luật: Kinh luật về mười điều tụng. Những luật này được dịch ra từ bộ luật của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ. Bộ Thập tụng Luật được Ngài Phật Nhưặc Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển—Vinaya of the ten recitings. These precepts were translated from the precepts of the Sarvastivadin School. Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara.

Thập Tùy Giác Trí: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác: trí tùy giác tất cả thế giới vô lượng sai biệt; trí tùy

giác tất cả chúng sanh bất tư nghi; trí tùy giác tất cả pháp, một vào nhiều pháp, nhiều vào một pháp; trí tùy giác tất cả pháp giới rộng lớn; trí tùy giác tất cả hư không giới rớt ráo; trí tùy giác tất cả thế giới nhập quá khứ thế; trí tùy giác tất cả thế giới nhập vị lai thế; trí tùy giác tất cả thế giới hiện tại thế; trí tùy giác tất cả Như Lai vô lượng hạnh nguyện đều ở nơi một trí mà được viên mãn; trí tùy giác tam thế chư Phật đều đồng một hạnh mà được xuất ly—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment: conscious knowledge of the infinite differentiations of all worlds; conscious knowledge of the inconceivability of all realms of sentient beings; conscious knowledge of all things, each individual being immanent in the variegated manifold, and the variegated manifold being immanent in each individual unit; conscious knowledge of the vastness of all spheres of reality; conscious knowledge of the ultimacy of all realms of space; conscious knowledge of all worlds entering the past; conscious knowledge of all worlds entering the future; conscious knowledge of all worlds entering the present; conscious knowledge of the infinite undertakings and vows of all Buddhas reaching fulfillment in one knowledge; and conscious knowledge that the Buddhas of past, present and future all attain emancipation by own and the same practice.

Thập Tứ Bất Ứng Đáp Vấn: Fourteen questions on eternity and infinity—Mười bốn loại câu hỏi mà ngoại đạo đặt ra cho đức Phật, nhưng Ngài thường giữ im lặng. Những câu hỏi này có thể được nhóm làm bốn nhóm: thế giới này vĩnh hằng, không vĩnh hằng, cả vĩnh hằng lẫn không vĩnh hằng, hay cả không vĩnh hằng lẫn không vĩnh hằng; thế giới này hữu biên, vô biên, cả hữu biên lẫn vô biên, hay không hữu biên cũng không vô biên; Như Lai có tồn tại sau khi nhập diệt, hay không tồn tại, hay cả hai, hay không cả hai; linh hồn có giống hay khác với thân—Fourteen questions which a non-Buddhist follower put to the Buddha, but He always remained silent. These

can be grouped into four sets of questions: whether the world is eternal, or not, or both, or neither; whether the world is finite, or infinite, or both, or neither; whether Tathagata exists after death, or does not, or both, or neither; is the soul identical with the body or different from it.

Thập Tứ Bất Ứng Pháp: Fourteen things that are not associated with mind—See Bất Tướng Ứng Pháp.

Thập Tứ Chủng Cúng Dường: Fourteen kinds of offering—See Mười Bốn Loại Cúng Dường.

Thập Tứ Sắc: Mười bốn loại sắc—Fourteen kinds of rupa.

Thập Tứ Vô Úy: Fourteen Fearlessnesses—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, ngài Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch Phật về 14 phép vô úy như sau: “Bạch Thế Tôn! Tôi lại do các pháp kim cương tam muội văn huân, văn tu, vô tác diệu lực ấy, với mười phương ba đời lục đạo, tất cả chúng sanh, đồng một đức bi ngưỡng, khiến các chúng sanh nơi thân tâm tôi được 14 món vô úy.” Một là, bởi tôi không tự quán theo âm thanh, do cái quán trí mà quán, khiến mười phương chúng sanh khổ não, quán nơi tiếng tăm mà được giải thoát. Hai là xoay trí kiến trở lại, khiến các chúng sanh, giả sử vào trong đồng lửa, lửa chẳng thiêu được. Ba là do xoay cái nghe trở lại, khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn trôi, mà không bị chìm đắm. Bốn là dứt trừ vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh vào các quỷ quốc, mà quỷ không hại được. Năm là huân tu thành văn tính, sáu căn đều tiêu tan, đồng với âm thanh. Có thể khiến chúng sanh sắp bị giết hại, đao kiếm gãy hỏng. Đao binh chém mình như chặt xuống nước, như thổi ánh sáng, không hề lay động. Sáu là cái văn huân được tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan các u ám. Có thể khiến chúng sanh bị quỷ dữ như Dược Xoa, La sát, Cừu bàn trà, Tỳ xá gia, Phú đàn na, vân vân gần bên mà mắt chẳng thấy. Bảy là âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào trong, thoát ly các trần vọng, có thể khiến chúng sanh không bị ràng buộc bởi gông cùm xiềng xích. Tám là diệt âm thanh, thuần một văn tính, khắp sinh tử lực, có thể khiến chúng sanh đi ngang đường hiểm, không bị giặc cướp. Chín là Văn huân xa lìa các trần cảnh, chẳng bị cái sắc cướp, có thể khiến tất cả chúng sanh đa dâm xa lìa tham dục. Mười là thuần âm thanh, không có trần, căn cảnh viên dung,

không năng đối sở đối, có thể khiến tất cả chúng sanh hay giận dữ xa lìa sân hận. Mười một là tiêu trần xoay trở lại sáng suốt, pháp giới, thân tâm dường như ngọc lưu ly trong suốt, không ngại, có thể khiến tất cả chúng sanh vô thiện tâm, ngu độn, tối tăm, trọn xa lìa si ám. Mười hai là tiêu dung hình trở lại văn tính, chẳng rời đạo tràng, xen vào thế gian. Dùng phương tiện trí, có thể khắp mười phương cúng dường các Đức Phật nhiều như vi trần, và bên các Đức Phật được làm Pháp vương tử. Có thể khiến cho những chúng sanh không con trai trong pháp giới muốn cầu con trai thì sanh con trai phúc đức trí tuệ. Mười ba là sáu căn viên thông, sáng suốt mười phương thế giới. Dùng thực trí thừa thuận mười phương Như Lai nhiều như vi trần, các bí mật pháp môn đều lãnh thụ không sót. Có thể khiến các chúng sanh không con gái trong pháp giới, muốn cầu con gái thì sanh con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, nhu thuận, được mọi người kính yêu. Mười bốn là trong tam thiên đại thiên thế giới có 62 ức hằng sa số vị Pháp vương tử, tu phương pháp làm mô phạm giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúng sanh, phương tiện trí huệ, vẫn chẳng đồng nhau. Do tôi tu được viên thông bản căn, phát diệu nhĩ môn, rồi sau thân tâm vi diệu, bao khắp pháp giới, có thể khiến chúng sanh trì danh hiệu tôi, so sánh với chúng sanh trì cả 62 ức hằng hà sa số các Pháp vương tử, hai người phúc đức bằng nhau không khác. Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của tôi so với nhiều danh hiệu kia, hai bên không khác, bởi tôi tu tập được chân viên thông—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha about fourteen fearlessnesses as follows: “World Honored One! Using this vajra samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing, and use the miraculous strength of effortlessness, because I have a kind regard equally for all living beings in the six paths, I go throughout the ten directions and the three periods of time cause all living beings who encounter bodies of mine to receive the meritorious virtue of fourteen kinds of fearlessness.” First, because I do not contemplate sounds for my own sake, but rather listen to the sounds of those whom I contemplate, I can enable living beings throughout the ten directions who are suffering and in distress to attain liberation by

contemplating their sounds. Second, since my knowledge and views have turned around and come back, I can make it so that if living beings are caught in a raging fire, the fire will not burn them. Third, since contemplation and listening have turned around and come back, I can make it so that if living beings are floundering in deep water, the water cannot drown them. Fourth, since false thinking is cut off, and my mind is without thoughts of killing or harming, I can make it so that if living beings enter the territory of ghosts, the ghosts cannot harm them. Fifth, since I am permeated with hearing and have brought hearing to accomplishment, so that the six sense-organs have dissolved and returned to become identical with hearing, I can make it so that if living beings are about to be wounded, the knives will break into pieces. I can cause swords of war to have no more effect than if they were to slice into water, or if one were to blow upon light. Sixth, when the hearing permeates and the essence is bright, light pervades the Dharma realm, so that absolutely no darkness remains. I am then able to make it so that, though Yakshas, Rakshasas, Kumbhandas, Pischachas, and Putanas may draw near to living beings, the ghosts will not be able to see them. Seventh, when the nature of sound completely melts away and contemplation and hearing return and enter, so that I am separate from false and defiling sense-objects, I am able to make it so that if living beings are confined by cangues and fetters, the locks will not hold them. Eighth, when sound is gone and the hearing is perfected, an all-pervasive power of compassion arises, and I can make it so that if living beings are travelling a dangerous road, thieves will not rob them. Ninth, when one is permeated with hearing, one separates from worldly objects, and forms cannot rob one. Then I can make it so that living beings with a great deal of desire can leave greed and desire far behind. Tenth, when sound is so pure that there is no defiling object, the sense-organ and the external state are perfectly fused, without any complement and without anything complemented. Then I can make it so that living beings who are full of rage and hate will leave all hatred. Eleventh, when the dust has gone and has turned to light, the dharma realm and the body and mind are like crystal, transparent and unobstructed. Then I can make it so that all dark and dull-witted beings whose natures are obstructed, all Atyantikas, are forever free from stupidity and darkness. Twelfth, when matter dissipates and return to the hearing, then unmoving in the Bodhimanda I can travel through worlds without destroying the appearance of those worlds. I can make offerings to as many Buddhas, Thus Come Ones, as there are fine motes of dust throughout the ten directions. At the side of each Buddha I become a dharma prince, and I can make it so that childless living beings throughout the dharma realm who wish to have sons, are blessed with meritorious, virtuous, and wise sons. Thirteenth, with perfect penetration of the six sense-organs, the light and what is illumined are not two. Encompassing the ten directions, a great perfect mirror stands in the empty treasury of the Thus Come One. I inherit the secret dharma doors of as many Thus Come Ones as there are fine motes of dust throughout the ten directions. Receiving them without loss, I am able to make it so that childless living beings throughout the dharma realm who seek daughters are blessed with lovely daughters who are upright, virtuous, and compliant and whom everyone cherishes and respects. Fourteenth, in this three-thousand-great-thousand world system with its billions of suns and moons, as many dharma princes as there are grains of sand in sixty-two Ganges rivers appear in the world and cultivate the dharma. They act as models in order to teach and transform living beings. They comply with living beings by means of expedients and wisdom, in different ways for each. However, because I have obtained the perfect penetration of the sense-organ and have discovered the wonder of the ear-entrance, after which my body and mind subtly and miraculously included all of the dharma realm, I am able to make it so that living beings who uphold my name obtain as much merit and virtue as would be obtained by a person who upheld the names of all those Dharma Princes who are as many as the grains of sand in sixty-two Ganges rivers. World Honored One! There is no difference between the merit of my name and the merit of those other names, because

from my cultivation I obtained true and perfect penetration.

Thập Tự Tại: Ten kinds of control of Great Enlightening Beings—Ten kinds of mastery—Mười thứ tự tại.

Thập Tướng: Ten aspects—Mười khía cạnh—See Thập Môn.

Thập Tướng Thân Như Lai: Ten characteristics of the body of Buddha—See Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai.

Thập Tướng Ấm Ma: The ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tướng ấm ma: tham cầu thiện xảo, tham cầu du lịch, tham cầu khế hợp, tham cầu biện bạch và phân tách, tham cầu minh cảm, tham cầu tĩnh mật, tham cầu túc mệnh, tham cứu thần lực, tham cầu thâm không, tham cầu sống lâu—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha: greed for cleverness and skill, greed for adventure, greed for union, greed to analyze things, greed for spiritual responses, greed for peace and quiet, greed for past lives, greed for spiritual powers, greed for profound emptiness, and greed for immortality.

Thập Úy: Ten fears—Mười nỗi lo sợ: sợ sa vào địa ngục; sa vào cầm thú đạo; sa vào ngựa quỷ đạo; sợ nghèo khổ; sợ bị lạm dụng, chửi rủa hay nói xấu; sợ bị bao trùm bởi ác dục; sợ rơi vào thanh văn duyên giác; sợ bị quấy nhiễu bởi thiên, nhân, long thần và phi nhân; sợ bị kẻ thù, độc thú, độc trùng, thực phẩm, lửa, sư tử, cọp beo, lang sói và người khác tấn công; và sợ bị rối loạn bởi tà kiến—Ten kinds of fears for any practitioners: fear of falling into hell; into the realm of animals; into the realm of hungry ghosts; fear of poverty; fear of being abused, rebuked or spoken ill of; fear of being covered by evil passions; fear of falling into the stages of sravakas and pratyekabuddhas; fear of harassment by devas, humans, dragon gods, and other demi-gods; fear of attack by enemy soldiers, poisonous animals or insects, foods and fire, lions, tigers, wolves, and other people; fear of being confused by wrong views.

Thập Vạn Bát Thiên: Mười muôn tám ngàn (108.000)—One hundred and eight thousand.

Thập Vạn ức Phật Độ: Hundreds of thousands of millions of Buddha lands.

Thập Vạn ức Phật Độ, Tây Phương Cực Lạc A Di Đà: Amitabha's Paradise in the West, beyond ten thousand million Buddha-realms.

Thập Vô Biên Tâm: Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát: phát tâm vô biên độ thoát tất cả chúng sanh; phát tâm vô biên thừa sự tất cả chư Phật; phát tâm vô biên cúng dường tất cả chư Phật; phát tâm vô biên thấy khắp tất cả chư Phật; phát tâm vô biên thọ trì tất cả Phật pháp chẳng quên mất; phát tâm vô biên thị hiện vô lượng thần biến của tất cả chư Phật; phát tâm vô biên vì được Phật lực nên chẳng bỏ tất cả Bồ Đề hạnh; phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới vi tế của như thị thiết trí diễn thuyết tất cả Phật pháp; phát tâm vô biên nhập khắp cảnh giới quảng đại bất tư nghì của Phật. Tâm vô biên thứ mười là phát tâm vô biên ham thích biện tài của Phật và lãnh thọ các Phật pháp. Thị hiện những thân tự tại vào trong chúng hội đạo tràng của tất cả Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings: they awaken the boundless will to liberate all sentient beings; the boundless will to attend all the Buddhas; the boundless will to provide for all Buddhas; the boundless will to see all Buddhas; the boundless will to receive and hold all Buddha teachings without forgetting any; the boundless will to manifest the infinite spiritual metamorphoses of all Buddhas; the boundless will not to abandon any enlightening practices to attain enlightened power; the boundless will to enter into the subtle realm of all knowledge and explain all Buddha teachings; the boundless will to enter into the inconceivable vast realm of Buddhahood. The tenth boundless will is to develop profound aspiration for the Buddhas' powers of elucidation and receive all Buddha teachings. To manifest all kinds of free bodies and enter the circles of all Enlightened Ones.

Thập Vô Cầu Hạnh: Ten Non-Seeking Conducts or Practices—See Mười Điều Tâm Niệm.

Thập Vô Học Pháp: Asekha (p)—Ten qualities of the non-learner—See Mười Pháp Vô Học.

Thập Vô Lượng Sự: Ten infinite things—Ten Infinities of Phenomena—See Mười Vô Lượng Sự.

Thập Vô Ngại: Mười loại vô ngại—Ten kinds of mastery—Ten kinds of non-obstruction.

Thập Vô Sở Tác: Ten kinds of non-doing—See Mười Vô Sở Tác.

Thập Vô Tận Giới: Ten inexhaustible prohibitions—Mười điều cấm mãi mãi.

Thập Vô Tận Nguyện: Dasanishthapada (skt)—Ten inexhaustible vows—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết. Thứ nhất là Vô Sinh Giới hay thế giới của các chúng sanh (Sattvadhatu (skt)). Thế giới thứ nhì là Thế giới này (Lokadhatu (skt)). Thế giới thứ ba là Hư Không Giới hay không gian, hư không (Akasadhātu (skt)). Thế giới thứ tư là Pháp Giới hay thế giới trong đó Pháp là thù thắng (Dharmadhātu (skt)). Thứ năm là Niết Bàn Giới hay Thế giới Niết Bàn (Nirvanadhātu (skt)). Thứ sáu là Phật Xuất Hiện Giới hay thế giới mà ở đó Đức Phật ra đời (Buddhotpadhātu (skt)). Thứ bảy là Như Lai Trí Giới hay thế giới của Như Lai trí (Tathagatajnanadhātu (skt)). Thứ tám là Tâm Sở Duyên Thế Giới hay thế giới làm đối tượng của ý tưởng (Cittalambanadhātu (skt)). Thứ chín là Phật Trí Sở Nhập Cảnh Giới hay thế giới làm đối tượng của Phật trí (Buddhavishayajnanadhātu (skt)). Thứ mười là Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới hay thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục này Pháp và Phật trí phát sanh (Lokavartani-dharmavartani-jnavartani-dhātu (skt)—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called “inexhaustible” because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination. The first world is the world of beings. The second world is this world. The third world is the space. Fourth, the world where Dharma prevails. The fifth world is the Nirvana-world. The sixth world is the world where the Buddha is born. The Seventh world is the world of Tathagata-knowledge. The eighth world is the

world as the object of thought. Ninth, the world as the object of Buddha-knowledge. The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved.

Thập Vô Tận Tạng: Ten boundless stores—Ten inexhaustible treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện: vô tận tạng thấy khắp chư Phật, tổng trì chẳng quên, quyết rõ các pháp, đại bi cứu độ, các môn tam muội, phước đức rộng lớn làm thỏa mãn lòng chúng sanh, trí huệ rất sâu có khả năng giải bày tất cả các pháp, báo được thần thông, trụ vô lượng kiếp, nhập vô biên thế giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasures attained by enlightening beings once they have fulfilled ten vows: perception of all the Buddhas, perfect memory power, certain understanding of all the teachings, compassion salvation, various states of concentration, extensive blessings and virtues satisfying the hearts of all beings, profound knowledge to expound all truths, spiritual powers gained as a consequences of practice, subsistence for immeasurable eons, and entry into boundless worlds.

Thập Vô Úy: Ten kinds of fearlessness—Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Vương Pháp: Dasa-rajadhamma (p)—Mười pháp tối thắng (vua của các thứ pháp): bố thí, trì giới, hy sinh vị kỷ, công bằng, thanh lịch, khổ hạnh, không sân hận, không bạo động, kiên nhẫn, và không chống báng người khác—Ten royal dharmas: generosity, moral discipline, self sacrifice, justice, gentleness, austerity, non-enmity, non-violence, patience, non-opposition.

Thập Xảo Mật Ngữ: Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings—See Mười Xảo Mật Ngữ Của Chư Đại Bồ Tát.

Thập Xứ Định: Ten bases of meditation—Mười nền tảng của thiền định.

Thập Y Chỉ: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ cúng dường tất cả chư Phật thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ điều phục tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ gần gũi tất cả thiện hữu thực hành hạnh Bồ

Tát. Y chỉ chứa nhóm tất cả thiện căn thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ chẳng lìa bỏ tất cả chúng sanh thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ thâm nhập tất cả Ba La Mật thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ đầy đủ tất cả Bồ Tát nguyện thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát. Y chỉ vô lượng Phật Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices. They carry out the practices of Enlightening Beings based on honoring all Buddhas. They carry out the practices of taming all sentient beings. They associate with all good companions. They accumulate all roots of goodness. They purify all Buddha-lands. They don't abandon all sentient beings. They enter deeply into all transcendent ways. They fulfill vows of Enlightening Beings. They have infinite will for enlightenment. They rely on the enlightenment of all Buddhas.

Thất Ác: Bảy điều ác—Seven evils (sins)—Three sins of the body and four of speech:

1-3) Nơi thân: sát sanh, trộm cướp, và tà dâm—

BODY: killing, robbing, and adultery.

4-7) Nơi khẩu: nói dối, nói lời chia rẽ, nói lời lẩn lượt độc ác, và nói lời vô ích—SPEECH: lying, slander, abuse, and double-tongue (vain conversation).

Thất Ác Nghiệp: Bảy ác nghiệp—Seven evil karmas—See Thất Ác.

Thất Bách Hiền Thánh: Bảy trăm vị Thánh Tăng trong lần Kiết Tập Kinh Điển lần thứ hai tại thành Xá Vệ—The 700 disciples who met in the Second Council (Synod) at Vaisali.

Thất Bách Kiết Tập: See Thất Bách Hiền Thánh.

Thất Bại: Failure—Với người Phật tử, thất bại chính là cột trụ của thành công. Vì vậy khi chúng ta có thể học được từ thất bại, có nghĩa là chúng ta đang trên đường đi đến thành công. Thất bại không chỉ giúp chúng ta thành công, mà còn giúp chúng ta sống tử tế, biết thông cảm, hiểu biết và có nhiều kinh nghiệm hơn—To Buddhists, failures are but the pillars of success. So when we are able to learn from our failures, it means we are on the way to achieve success. Failures not only help us

to success, but to make us kind, sympathetic, understanding and rich in experience.

Thất Bảo: Sapta ratna (skt)—The seven treasures or precious things—Bảy báu (Gold: vàng, silver: bạc, carnelian: sa cừ, coral: san hô, red pearl: xích châu, agate: mã não, diamond: kim cương, crystal: lưu ly).

Thất Bảo Hoa Như Lai: Sapta-ratna-padma-tathagata (skt)—Tên của một đức Như Lai—Name of a Tathagata.

Thất Bảo Thụ Lâm: Rừng cây bảy báu (một phần của Tịnh Độ)—The grove of jewel trees—Trees of the seven precious things (part of the Pure Land).

Thất Bát Hành: Sự thực hành Thất Bồ đề phần và Bát Thánh đạo—The practice of the seven bodhyanga and the eight marga.

Thất Bất Khả Tị: Bảy điều không thể tránh được: tái sanh (tái sanh chẳng thể tránh được), lão (già chẳng tránh được), bệnh (bệnh chẳng tránh được), tử (chết chẳng tránh được), hình phạt (tội chẳng tránh được), hạnh phúc thế gian (phước chẳng tránh được), và nhân quả (nhơn quả chẳng tránh được)—The seven unavoidable: rebirth, old age, sickness, death, punishment for sins, worldly Happiness, and consequences (cause and effect).

Thất Bất Tịnh Quán: Seven Types of Meditation on Impurity—See Thất Pháp Bất Tịnh Quán.

Thất Biện: Seven kinds of eloquence—Bảy loại biện thuyết.

Thất Bố Thí: Seven kinds of dana or charity.

Thất Bồ Đề Phần: Thất giác chi—The seven Bodhyanga—Seven characteristics of bodhi—Seven bodhi shares—Seven limbs of enlightenment.

(A) Bảy giác chi: chánh niệm (tỉnh thức), trạch pháp, tinh tấn, hỷ lạc, thanh tịnh thân tâm, thiền định, và tịnh mặc—Seven factors of enlightenment: recollection or mindfulness, investigation of choosing the dharma (distinguishment or discriminative investigation of the dharma), effort (vigor or zeal), delight (joy), tranquility of body and mind (ease of body and mind), concentration (contemplation), and equanimity (serenity).

(B) Bảy giác chi theo Nguyên Thủy: trạch pháp (phân biệt đúng sai), tinh tấn, hỷ, khinh an (trút được gánh nặng dục vọng mê mờ cho

thân tâm nhẹ nhàng an tịnh), niệm (khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán), định (khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú), và hành xả (hoàn toàn buông bỏ và đứng vững trước mọi phiền toái)—Seven factors of enlightenment according to the Theravada: discrimination of the true and the false, zeal or understood progress, joy (delight), calmness (riddance of all passions and ignorance and grossness or weight of body or mind, so that they may be light or free and at ease), power of remembering the various peaceful and purified states passed through in contemplation, power to keep the mind in a given realm undiverted, complete abandonment (equanimity or indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind).

Thất Bộ Xà: Loại rắn cắn chết người trước khi bước được bảy bước—A snake of which bite brings death before seven steps can be taken.

Thất Cách: Improper.

Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Tôn: Saptakotibuddhamatr (skt)—The fabulous mother of seven kotis of Buddhas.

Thất Cấu: Seven contaminants—Bảy điều ô nhiễm: tham dục, si mê, ngã mạn cống cao, thuy miên hôn trầm, nghi hoặc, tà kiến, và bõn xẻn—The seven defilements: desire, ignorance or stupidity, pride and arrogance, torpor, doubt, wrong (false) views, and stinginess.

Thất Chân Như: Sapta-vidhah-tathatah (skt)—Bảy khía cạnh của chân như—Seven aspects of thusness.

Thất Chi: Bảy tội nơi thân và khẩu—The seven spreading branches of sins (three sins of the body and four sins of speech):

(A) Thân tam: sát sanh, trộm cắp, và tà dâm—Three sins of the body: killing, stealing or robber, and adultery.

(B) Khẩu tứ: nói dối, nói lời vu khống phỉ báng, lợi dụng, và nói lưỡi hai chiều nói lời vô ích—Four sins of speech: lying, slander, abuse, and double-tongue or vain conversation.

Thất Chi Nghiệp: Nghiệp gây tạo bởi bảy tội nơi thân và khẩu—The karma resulting from the seven sins of the body and the mouth.

Thất Chi Niệm Tụng: Seven-part invocation—Bảy phần niệm tụng.

Thất Chi Thiên: Seven jhana factors—Bảy chi Thiên—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy chi Thiên: tâm, sát, phỉ, nhất điểm tâm, hỷ, lạc, và xả—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven Jhana Factors: initial application, sustained application, zest, one-pointedness, joy, displeasure, and equanimity.

Thất Chí: Unsatisfied.

Thất Chúng: Bảy chúng đệ tử—Seven classes of disciples:

1-5) Chúng xuất gia: tỳ kheo, tỳ kheo ni, thức xoa ma na, sa di, và sa di ni—Those who have left home: bhiksu (a monk), bhiksuni (a female observer of all the commandments), a novice nun (a novice or observer of the six commandments), a male observer of the minor commandments, and a female observer of the minor commandments.

6-7) Chúng tại gia: ưu bà tắc và ưu bà di—Those who still remain at home: lay man, lay woman.

Thất Chúng Nhân: Bảy loại người—Seven classes of people—Seven groups of people.

Thất Chúng Bất Hoàn: Bảy loại quả vị không còn quay trở lại nữa—Seven kinds of non-returning.

Thất Chúng Bất Tịnh: Bảy loại bất tịnh: chủng tử bất tịnh (hạt giống chẳng sạch, nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh), thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch), trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch), thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch), sơ sanh bất tịnh (lúc mới sanh chẳng sạch), thân thể chẳng sạch, và cứu cánh bất tịnh (cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh)—The seven kinds of imcleanness: unclean parental seed, parental intercourse is unclean, the womb is unclean, the pre-natal blood of the mother is not clean, birth is not clean, one's own flesh is not clean, and one's own putrid corpse is not clean at all.

Thất Chúng Bố Thí:

(A) Bảy loại bố thí: bố thí cho khách lạ hay cho người lặn đận chốn tha hương; bố thí cho người đi đường; bố thí cho người ốm đau bệnh hoạn; bố thí cho người hầu bệnh (trông nom

- người bệnh); bố thí cho tịnh xá chùa chiền; bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni; tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão)—Seven kinds of dana or almsgiving: almsgiving to visitors or callers; almsgiving to travellers; almsgiving to the sick; almsgiving to the nurses; almsgiving to the monasteries; almsgiving of daily food to the monks and nuns; general almsgiving of clothing and food according to season.
- (B) Bảy loại bố thí khác: bố thí thân hay dùng thân mình để phục vụ; bố thí tâm hay dùng tâm từ bi ban rải cho người khác; bố thí mắt hay một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh; bố thí hòa tu hay ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu; ngôn thí hay dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui; sàng tọa thí hay bố thí chỗ ngồi; phòng xá thí hay cho phép ai ngủ qua đêm—Seven other kinds of dana or almsgiving: the physical offering, this is to offer service by one's labor; the spiritual offering, this is to offer a compassionate heart to others; offering of eyes, this is to offer a warm glance to others which will give them tranquility; the offering of countenance or to offer a soft countenance with smile to others; the oral offering or to offer kind and warm words to relieve others; the seat offering or to offer one's seat to others; to offer the shelter or to let others spend the night at one's home.
- Thất Chủng Chân Như:** Seven kinds of suchness—Bảy loại chân như.
- Thất Chủng Cúng Dường Tăng Chúng:** Seven kinds of offerings made to the Sangha.
- Thất Chủng Hữu:** Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào: địa ngục hữu, súc sanh hữu, ngạ quỷ hữu, thiên hữu, nhơn hữu, nghiệp hữu, và thân trung ấm hữu—The seven stages of existence in a human world or in any desire world: in the hells, as animals, in the hungry ghosts, in the Devas, in the human beings, karma, and in the intermediate stage.
- Thất Chủng Không:** Seven kinds of Emptiness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Thế Tôn đã nhắc tên giả Mahamati về bảy loại không: “Này Mahamati, hãy lắng nghe những gì ta sắp nói cho ông biết. Cái ý niệm về ‘không’ thuộc phạm vi của sự sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp, và vì người ta có thể chấp vào thuật ngữ của phạm vi này nên chúng ta có các học thuyết về ‘không,’ ‘bất sinh,’ ‘bất nhị,’ ‘vô tự tính,’ với quan điểm giải thoát chúng ta khỏi sự chấp thủ.” Một cách vắn tắt có bảy loại không: tướng không (cái không về tướng), tự tính không (cái không về tự tính), vô hành không (cái không về vô hành), hành không (cái không về hành), nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu), đệ nhất nghĩa đế không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí), và bỉ bỉ không (cái không về sự hỗ tương)—In The Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about ‘Emptiness’ as thus: “Listen, Mahamati, to what I tell you. The idea of Sunyata belongs to the domain of imaginative contrivance, and as people are apt to cling to the terminology of this domain, we have the doctrines of Sunyata, Anutpada, Advaya, and Nihsvabhava, i.e., with the view of freeing from the clinging.” Briefly, there are seven kinds of Emptiness: emptiness of appearance, emptiness of self-substance, emptiness of non-action, emptiness of action, emptiness by which is meant the Unnamability of Existence, emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom, and emptiness of reciprocity.
- Thất Chủng Lễ Phật:** Seven kinds of Buddha worship—Bảy hình thức lễ bái Phật.
- Thất Chủng Nhị Đế:** Seven kinds of two truths—See Bảy Loại Nhị Đế.
- Thất Chủng Sám Hối Tâm:** Bảy loại tâm sám hối—Seven kinds of repentant mental states—The seven mental attitudes in penitential meditation or worship—See Thất Chủng Tâm Sám Hối.
- Thất Chủng Sinh Tử:** Seven kinds of birth and death—Bảy loại sanh tử.
- Thất Chủng Tác Ý:** Seven kinds of contemplation—Bảy loại quán tưởng.
- Thất Chủng Tái Sinh:** Seven kinds of reincarnation—Bảy loại tái sanh.
- Thất Chủng Tam Muội:** Sapta-bodhyangani-samadhi (skt)—Sambojjhanga-samadhi (p)—Thất Giác Chi Tam Muội—Phép tam muội dùng quán tưởng để đăc thất Bồ Đề phần hợp thành quả Bồ Đề—Concentration of seven factors of enlightenment—See Thất Giác Chi.

Thất Chứng Tâm Sát Hối: Bảy tâm sát hối: cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử; cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục; tránh xa thế giới ác độc; mong cầu xuất gia giác ngộ; tình thương không phân biệt; cảm vì ân đức của Phật; thiện quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi, tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu—The seven mental attitudes in penitential meditation or worship: shame for not yet being free from mortality; fear of the pains of hells; turning from the evil world; desire for renunciation and enlightenment; impartiality in love to all; gratitude to the Buddha; and meditation on the unreality of the sin-nature, that sin arises from perversion and that it has no real existence.

Thất Chứng Thanh Tịnh: Bảy sự thanh tịnh cho chư Tăng Ni: nói năng, suy nghĩ, đi, đứng, nằm, ngồi, và ngủ nghỉ đều thanh tịnh—Seven kinds of purification for monks and nuns: purification of speech, thinking, walking, standing, lying, sitting, and sleeping and resting.

Thất Chứng Tỳ Miên: Anusaya (p)—Bảy khuynh hướng—Seven kinds of latencies—Seven kinds of latent proclivities—See Thất Tỳ Miên.

Thất Chứng Tự Tánh: Seven kinds of self-nature—Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh: Tập Tự Tánh (amudayasvabhava (skt), sự tập hợp hay tụ tập; Tánh Tự Tánh (bhavasvabhava (skt), hữu thể hay sự hiện hữu; Tướng Tự Tánh (lakshanasvabhava (skt), dấu hiệu hay cái tượng trưng; Đại Chứng Tự Tánh (mahabhutasvabhava (skt) hay các thành tố; Nhân Tự Tánh (hetusvabhava (skt), nguyên nhân hay lý do; Duyên Tự Tánh (pratyayasvabhava (skt), điều kiện hay duyên; Thành Tự Tánh (nishpattisvabhava (skt), sự hoàn thành hay sự toàn hảo—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava): collection or aggregate, being (existence), sign (symbol), the elements, cause or reason, condition (causation), and perfection.

Thất Chứng Vô Thường: Bảy loại vô thường—Seven kinds of impermanence.

Thất Chứng Vô Thượng: Thất thắng sự—Bảy loại vô thượng—Seven kinds of peerlessness.

Thất Chứng Xả: Seven abandonments or riddances—Bảy loại xả bỏ: tâm tánh bình đẳng,

xả bỏ ghét thương; xả bỏ kẻ thân người thù; xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si; xả bỏ lo âu về lợi tha; xả bỏ chấp tướng; xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người; làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp—Seven kinds of detachment: cherishing non and nothing, no relations with others, riddance of love and hate, riddance of anxiety about the salvation of others, riddance of the clinging of form, giving to others, and benefitting others without hope of return.

Thất Chứng Y: Seven kinds of clothing—Bảy loại y (của chư Tăng Ni).

Thất Chuyển Thức: Seven forthcoming consciousnesses—Bảy sự biết sắp đến—See Chuyển Thức.

Thất Chứng: Bảy vị chứng minh—Seven witnesses—See Tam Sư Thất Chứng.

Thất Cơ: To miss the opportunity.

Thất Cú Nghĩa Luận: Sapta-padarthi (skt)—Tên một bộ luận—Name of a work of commentary.

Thất Diệp Nghiêm: See Thất Diệp Thọ.

Thất Diệp Nham: Sapta-parna-guha (skt)—Satta-pani-guha (p)—Seven-leaf-tree' stone cave—Động Thất Diệp nơi diễn ra cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất (do ngài Ma Ha Ca Diếp chủ tọa)—Where the First Council took place.

Thất Diệp Quật: Sapta-parnaguha (skt)—'Seven-leaf-tree' cave—Hang đá nơi có cây bảy lá mà người ta cho rằng đã xây ra cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên ngay sau khi Đức Phật nhập diệt—The cave where the "Seven-leaf-tree" grew, beneath which the first Council (Synod) is said to have been held after the Buddha's death.

Thất Diệp Thọ: Cây Bảy Lá mọc dưới hang đá nơi mà người ta cho rằng đã xây ra cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, để tưởng nhớ và quyết định ghi lại những lời dạy dỗ của Ngài—The "Seven-leaf-tree" that grew in the cave beneath which the first Council (Synod) is said to have been held after the Buddha's death, to recall and determine his teaching.

Thất Diệt Tranh Giới: See Thất Diệt Tranh Pháp.

Thất Diệt Tranh Pháp: Adhikarana-samadha (skt)—Saptadhikarana-samatha (skt)—Sapta-dhikarana-samatha (skt)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa

giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng. Thứ nhất là Tự Thuận hay ứng dữ hiện tiền tỳ ni. Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề. Thứ nhì là Ưc Niệm hay ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ). Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa. Thứ ba là Bất Tri hay ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp). Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp. Thứ tư là Đa Nhơn Mịch Tội, chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số. Thứ năm là Ứng Dữ Tự Ngôn Trị, hay tự ăn năn xin lỗi. Thứ sáu là Đa Mịch Tội Tướng, quanh co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt. Thứ bảy là Như Thảo Phú Địa hay cùng niệm Phật khỏa lấp. Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised: First, sammukha-vinaya or face to face evidence, or appeal to the law. To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem. Second, smrti-vinaya or no witness or proof (no recollection). To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute. Third, amudha-vinaya or irresponsibility (mental derangement). To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose. Fourth, pratijnakaraka-vinaya or decision by majority vote or verdict. Fifth, tatsvabhavavasiya-vinaya or voluntary confession or formality of confession. Sixth, yadbhuyasikiya-vinaya or condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment. Seventh, tnastaraka-vinaya or covering the mud with straw (covering over with grass). The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha.

Thất Diệu: Graha (skt)—The sun, moon, and five graha or planets (venus, jupiter, mercury, mars,

saturn)—Thất diệu bao gồm mặt trời, mặt trăng, kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, hỏa tinh và thổ tinh.

Thất Diệu Pháp: Saddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp: tín, tâm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm an trú, và trí huệ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices: faith, shame, moral dread, much learning, vigour, mindfulness, and wisdom.

Thất Dụ: Seven metaphors—Bảy ẩn dụ.

- 1) Hỏa Trạch Dụ: A simile of the burning house—See Hỏa Trạch Dụ.
- 2) Cùmg Tử Dụ: Daridra-purusa (skt)—A simile of a poor son—See Phú Gia Tử Tha Phương Cầu Thực.
- 3) Dược Thảo Dụ: A simile of medicine (herbs or medicine plants).
- 4) Hóa Thành Dụ: A simile of the magic or illusion city—See Hóa Thành Dụ.
- 5) Y Châu Dụ: Ẩn dụ về ngọc quý trong chéo áo—A simile of a precious pearl—See Y Châu.
- 6) Kế Châu Dụ: A simile of the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head—See Kế Bảo.
- 7) Y Tử Dụ: A simile of the poisoned sons—See Y Tử.

Thất Đại: Bảy yếu tố lớn: địa đại, hỏa đại, thủy đại, phong đại, không đại (hư không), kiến đại, và thức đại—Seven elements: the element Earth, the element Fire, the element Water, the element Wind, the element Space, reasoning to make the seven elements (sometimes it is also named as tâm đại or mind), and perception or the perception of the six organs.

Thất Đại Phu: Thất Thánh—Các trường phái khác gọi là Thất Thánh thì trường phái Hoa Nghiêm gọi là Thất Đại Phu hay Thất Sĩ Phu—While other schools call Thất Thánh, Hua-Yen School calls Thất Đại Phu or Thất Sĩ Phu—See Thất Thánh.

Thất Đại Sư: Seven masters—See Thất Thánh.

Thất Đẳng Giác Chi: See Thất Giác Chi in Vietnamese-English Section.

Thất Diên Đảo: Viparyaya (skt).

- (A) Bảy thứ diên đảo: thường, lạc và vô lạc, ngã, tịnh và vô tịnh, vô thường, vô ngã, và diên đảo về cái không—Seven inversions or

upside-down views: wrong views on permanence, wrong views on worldly happiness and unhappiness, wrong views on ego, wrong views on purity and impurity, wrong views on impermanence, wrong views on non-egoism, and wrong views on emptiness.

- (B) Theo Du Già Luận: tưởng, kiến, tâm, thường, lạc, ngã (cho rằng có cái ngã thường hằng), và tịnh điên đảo (cho bất tịnh là tịnh)—According to the Yogacara Sastra: evil thoughts or wrong views on (upside down) perception or false views or wrong views or illusory or misleading views (to see things upside down), deluded or upside down mind or mind following the external environments, wrong views on permanence and impermanence, wrong views on worldly happiness and unhappiness, wrong views on ego and non-ego, and wrong views on purity and impurity.

Thất Diện Bát Đảo: Completely upset.

Thất Điều Cà Sa (Y): Y bảy mảnh—The Uttarasanga (skt)—The outer mantle of a monk, composed of seven pieces.

Thất Điều Y: See Thất điều cà sa.

Thất Định Cụ: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, và chánh niệm—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration: right views, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort (energy), and right mindfulness.

Thất Đức: Inhuman—Lack of virtues—Contrary to virtue.

Thất Gia Hành: Bảy pháp chuẩn bị tu trì—Seven preparatory practices.

Thất Gia Hành Vị: Bảy bậc tu trì—Seven stages of application.

Thất Giác Chi: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Satta-sambojjhanga (p)—Seven elements of bodhi—Seven factors of enlightenment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ;

tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả giác chi—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment: selection of the proper dharma (distinguishing the true teaching from the false), constant effort (making efforts to practice the true teaching), cheerfulness or high spirits (rejoicing in the true teaching), peaceful mind (eliminating indolence and attaining comfort and relaxation), remembrance of the dharma (being mindful so as to keep the balance between concentration and insight), concentration ability, and non-attachment ability (detaching one's thoughts from external objects, thereby securing serenity of mind).

Thất Giác Chi Tam Muội: Sapta-bodhyangani-samadhi (skt)—Sambojjhanga-samadhi (p)—Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc thất Bồ Đề phần hợp thành quả Bồ Đề—Concentration of seven factors of enlightenment.

Thất Giác Phần: See Thất Bồ Đề Phần, and Thất Giác Chi.

Thất Giác Phần Tam Muội: Sapta-bodhyangani-samadhi (skt)—Sambojjhanga-samadhi (p)—Thất Chúng Tam Muội—Thất Giác Chi Tam Muội—Phép tam muội dùng quán tưởng để đắc thất Bồ Đề phần hợp thành quả Bồ Đề—Concentration of seven factors of enlightenment—See Thất Giác Chi.

Thất Giới: Seven mental realms—See Thất Tâm Giới.

Thất Hải: Nine Cakravala (skt)—Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ. Ngoài lớp biển ngoài cùng nước mặn, còn 7 biển kia đều chứa đầy công đức thủy nên gọi chung là Thất Hải—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe. The extremely outside sea with salted water, the rest 7 seas are full with water of meritorious deeds—See Cửu Sơn Bát Hải.

Thất Hiền Vị: Seven stages of goodness—Bảy bậc thiện hiền—Seven virtuous stages—Bảy bậc đạo hạnh.

Thất Hoa: Bảy loại hoa giác ngộ: giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, nghi phân biệt thanh tịnh, phán quyết thanh tịnh, hạnh thanh tịnh, và niết bàn thanh tịnh—Seven flowers of enlightenment: commandments are pure, heart is pure, views are pure, purity in doubt discrimination, purity in judgment, purity in conduct, and purity in Nirvana.

Thất Hoa Bát Liệt: Thất điên bát đảo—To be turned upside down—According to the Pi-Yen-Lu, example 9, một hôm có một vị Tăng hỏi Triệu Châu: "Thế nào là Triệu Châu?" Triệu Châu đáp: "Cửa Đông, cửa Tây, cửa Nam, cửa Bắc." Vị Tăng hỏi Triệu Châu thế ấy, Triệu Châu đáp thế ấy, hãy nói làm sao dò tìm? Thế ấy cũng chẳng được, mà chẳng thế ấy cũng chẳng được. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, phàm kẻ tham thiền hỏi đạo xét rõ chính mình, tối kỵ giản trách ngôn cú. Đâu chẳng thấy Triệu Châu đã nói: "Chí đạo vô nan, chỉ hiểm giản trách." Lại chẳng thấy Vân Môn nói: "Hiện nay thiền khách tùm ba tùm năm nói chuyện ồn ào, nói cái này là cú ngữ 'thượng tài', cái kia là cú ngữ 'tự thân xử.'" Họ không nhận ra rằng đây chỉ là cửa phương tiện của cổ nhân, vì kẻ sơ cơ hậu học chưa rõ chỗ tâm địa, chưa thấy bản tánh, nên bắt đắc dĩ mà lập ra ngữ cú phương tiện. Cổ nhân nói: "Tâm là căn, pháp là trần, hai thứ ví như vết trên gương." Khi hành giả đến được cảnh giới này sẽ tự nhiên sạch sẽ và trở trời. Cho dầu tốt cùng lý luận đi nữa cũng chưa phải là chỗ yên ổn. Khi đến chỗ này người ta thường lầm hiểu cho đó là cảnh vô sự, nên Phật cũng chẳng thêm lay mà nhang cũng chẳng thêm đốt. Thật tình giống thì có giống, nhưng dầu là như thế họ đang sai lầm hoàn toàn. Khi bị hạch hỏi đến, câu trả lời của họ giống như chân lý tối thượng, nhưng khi họ bị nắm lấy thì ngay lập tức thất điên bát đảo (thất hoa bát liệt), trụ ở chỗ bụng thì trống rỗng còn tâm thì cao ngạo; đến đêm trừ tịch (30 tháng chạp) quơ tay đấm ngực thì đã muộn rồi. Hành giả tu thiền phải thấy cho thật rõ rằng sự nhấn mạnh chính trong nhà Thiền là không dựa vào văn tự. Theo lời Phật dạy trong Kinh Lăng Già, nhà Thiền dựa vào thực tập hơn là văn tự sách vở. Người thực tập thiền thường khuyên "bất lập văn tự." Đây không

nhất thiết là để phủ nhận khả năng diễn đạt của văn tự mà chỉ để tránh sự nguy hiểm của sự mắc kẹt vào ngôn ngữ mà thôi. Người ta khuyên chúng ta nên dùng văn tự một cách khéo léo vì lợi ích của người nghe—According to the Pi Yen Lu, example 9, one day, a monk asked Chao-chou, "What is Chao-chou?" Chao-chou replied, "East gate, west gate, south gate, north gate." This monk asked this way, Chao Chou answered this way; how will Zen practitioners look for them? This way won't do, not this way won't do either. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, when you immerse yourself in meditation and inquire about the Path, it is in order to clearly understand yourself; just avoid picking and choosing among verbal formulations. Why? Haven't you read what Chao-chou said "The ultimate path has no difficulties; just avoid picking and choosing." An haven't you read what Yun-men said "These days whenever followers of Ch'an gather in threes and fives their mouths chatter on and on; they say 'these are words of high ability, those are words uttered in reference to the self.'" They don't realize that within the gate of expedient means the Ancients couldn't help but establish expedient verbal formulae for latecoming students of elementary capacities who had not yet clarified their mind ground nor seen their fundamental nature. An Ancient said, "Mind is the sense faculty, things are the objects; bothe elements are like flaws on a mirror." When practitioners get to this realm will naturally be clean and naked, bare and untrammelled. Even the ultimate principle of theory is not yet the place of peace and security. People often misunderstand this point; they stay within the realm of unconcern and neither pay homage to the Buddhas nor burn incense. They do indeed seem to be right, but in spite of that they're totally wrong. When questioned, their replies do resemble the ultimate principle, but as soon as they are pressed, they're shattered, confused; they sit there with an empty belly and a proud heart, but when they get to their last day they'll wring their hands and beat their breasts, but it'll already be too late. Zen practitioners should see clearly that the main emphasis in Zen is "no establishment of words and letters." According to the Buddha's teachings in the Lankavatara Sutra, the Zen or

intuitive school does “not set up scriptures.” It lays stress on meditation and intuition rather than on books and other external aids. People who practice Zen often advise not using words. This is not to discredit words, but to avoid the danger of becoming stuck in them. It is to encourage us to use words as skillfully as possible for the sake of those who hear them.

Thất Hòa: Bất hòa—Dissension—Disagreement—Discord.

Thất Huyệť Bất Xuyên: See Thất Xuất Bất Một.

Thất Hữu: Seven existences—Bảy sự hiện hữu—See Thất Chủng Hữu.

Thất Hữu Y Phúc Nghiệp: Seven bases of fortuitous karma—Seven bases of fortunate karma—Bảy căn bản của nghiệp lành. Bồ thí cho khách và người lỡ bước. Giúp đỡ người bệnh hay bồ thí cho người bệnh và giúp đỡ người hầu bệnh. Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá hay bồ thí vườn tược. Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni hay bồ thí đồ ăn thường ngày. Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni. Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni. Cuối cùng là tùy lúc bồ thí—The seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy: almsgiving to visitors, travellers or strangers; help the sick and their nurses; gifts of gardens and groves to monasteries; regular provision of food for the monks and the nuns; regular provision of clothes for the monks and the nuns; regular provision of medicines to the monks and the nuns; and finally, practice almsgiving whenever possible.

Thất Không: Seven kinds of Emptiness—Seven emptinesses—See Thất Chủng Không.

Thất Kiến: Seven views—Bảy quan điểm hay bảy cách nhìn.

Thất Kiết Sử: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử: ái, sân, kiến, nghi, mạn, hữu tham, và vô minh kiết sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven fetters: complaisance, resentment, wrong views, doubt, conceit, fetter of craving for becoming, and fetter of ignorance.

Thất Kim Sơn: Bảy vòng núi vàng bao quanh núi Tu Di: Du Kiệť Đà La, Y Sa Đa La, Kiệť Địa Lạt Già, Tô Đạt Lê Xa Na, An Thấp Phục Yết

La, Tỳ Na Đạt Ca, và Ni Dân Đạt La—Seven concentric ranges around Sumeru: Yugandhara, Isadhara, Khadiraka, Sudarsana, Asvakarna, Vinataka, and Nemindhara.

Thất La Bà: Sravana (skt)—Sửu—A constellation identified with the Ox of the Chinese constellations, in the Aries and Sagittarius.

Thất La Ma Na Lí Ca: Sramanerika (s&p)—See Sa Di Ni.

Thất La Mạt Ni La: Sramanera (skt)—See Sa Di and Giới Sa Di.

Thất La Phạt: Thất La Phạt Tất Đễ—See Xá Vệ Quốc.

Thất La Phạt Tất Đễ: Sravasti or saravati (skt)—See Xá Vệ Quốc.

Thất La Phiệť Thành: Savatthi (p)—S(h)ravasti (skt)—Xá Bà Đề—Thất La Phạt—See Xá Vệ Quốc.

Thất La Phục Nã Ma Tẩy: Sravana-masa (skt)—Tháng nóng nhất của mùa hè (từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 6)—The hottest month of summer, July-August (from 16th of 5th month to 15th of 6th month).

Thất Lợi: Sri (skt)—Tên tắt của Ngài Văn Thù Thất Lợi (Sư Lợi)—An abbreviation for Manjusri.

Thất Lợi Cúc Đa: Srigupta (skt)—Tên của một người thù ghét Đức Phật, đã toan hại Phật bằng hầm lửa và một loại thức uống độc—Name of an enemy of Sakyamuni, whom he tried to destroy with a pitfall of fire and a poisoned drink.

Thất Lợi Đề Bà: Srideva (skt)—Tên của Đạo Hy, một nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc—Name of T’ao-Hsi, a noted monk in China.

Thất Lợi La: Sarira (skt)—Xá lợi—Relics.

Thất Lợi La Đa: Srilabdha (skt)—Một bình luận gia Phật Pháp nổi tiếng, người đã cống hiến tập bình luận về Đại Thừa Khởi Tín Luận; người ta gọi ông là người giác ngộ của vùng Bắc Ấn—A celebrated commentator, to whom is attributed the chief commentary on the Awakening of Faith; he is called the enlightener of northern India.

Thất Lợi Mật Đa La: Srimitra (skt)—Một vị hoàng tử Ấn Độ, xuất gia rồi sang Trung Hoa khoảng những năm 317-322. Ngài đã dịch ba bộ kinh (không rõ tên kinh nào)—A prince of India, who became a monk and translated three works in Nan-King around 317-322 A.D.

Thất Lợi Ngật Lật Đa Để: Srikritati (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên xưa của Kashgar—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srikritati was an ancient name of Kashgar.

Thất Lợi Phật Thệ: Sribhuja (skt)—Tên nước Châu Mạt La Du tức nước Thi Lợi Phật Thệ hay Mã Lai ngày nay, miền đông của đảo Sumatra—Name of Malaya which is now Sribhuja, east of Sumatra.

Thất Lợi Sai Đán La: Sriksetra (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thất Lợi Sai Đán La là tên một vương quốc Ấn Độ thời cổ, kinh đô có lẽ bây giờ là Silhet—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Sriksetra was an ancient kingdom near the mouth of the Brahmaputra, capital probably is modern Silhet (Srihatta).

Thất Lợi Yết Bà: Srigarbha (skt)—1) Kiết Tường Thai: Fortune's womb; 2) Danh Hiệu của Visnu: An epithet of Visnu; 3) Thanh kiếm: A sword; 4) Một loại đá quý: A precious stone.

Thất Lộ: Lạc đường—To lose one's way.

Thất Luận: Seven treatises—Bảy bộ luận: Pháp Tụ (phân loại các pháp), Phân Biệt (những tiết mục), Giới Thuyết (luận giải về các nguyên tố hay giới), Nhơn Thuyết (chỉ danh những cá tính), Thuyết Sự (những điểm tranh luận), Song Đối (bộ sách về những cặp đôi), và Phát Thú (bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan)—Seven Books of the Abhidhamma Pitaka: Classification of Dhamma (dhammasangani), Divisions (vibhanga), Discourse on Elements (dhatukatha), the Book on Individuals (puggala-pannatti), Points of Controversy (kathavatthu), the Book of Pairs (yamaka), and the Book of Causal Relation (patthana).

Thất Lực: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực: tín lực, tinh tấn lực, tầm lực, quý lực, niệm lực, định lực, và huệ lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers: power of faith, power of energy, power of moral shame, power of moral dread, power of mindfulness, power of concentration, and power of wisdom.

Thất Ly La: Sarira (skt)—Xá lợi—Relics.

Thất Ma Đát Lý: Saptamatr (skt)—The seven divine mothers, or personified of the principal deities.

Thất Mạn: Theo Câu Xá Luận, có bảy loại kiêu mạn: Thứ nhất là Mạn (mana (skt), khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người. Thứ nhì là Quá mạn (ati-mana (skt), khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình. Thứ ba là Mạn quá mạn (manati-mana (skt), khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình. Thứ tư là Ngã mạn (atma-mana (skt), khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta. Thứ năm là Tăng thượng mạn (adhi-mana (skt), khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc. Thứ sáu là Ti mạn hay Ti Hạ Mạn (una-mana (skt), khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi. Thứ bảy là Tà mạn (mithya-mana (skt), khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì—According to the Kosa Sastra, there are seven pretensions or arrogances: First, asserting superiority over inferiors and equality with equals. Second, the pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors). Third, superiority over manifest superiors. Fourth, egotism or overweening pride. Fifth, vaunting assertion of possessing the truth. Sixth, vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one. Seventh, vaunting lack of virtue for virtue.

Thất Mẫu Thiên: Seven divine mothers.

Thất Miên: Mất ngủ—Sleeplessness—Insomnia.

Thất Minh: Blind.

Thất Nạn: The seven calamities.

(A) Bảy nạn: nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ, nạn bởi các vì sao lỗi độ, nạn lửa cháy, nạn lụt, nạn giông bão, nạn hạn hán, và nạn giặc cướp—Seven disasters: sun and moon losing their order (eclipses or too early monsoon or too late monsoon), unlucky stars (constellations irregular), fire, flood, windstorms (violent storms), drought, and rebellion (invasion and robbers or hateful bandits and thieves).

(B) Bảy nạn khác: nạn lửa, nạn nước, nạn giông bão, nạn gươm đao, nạn quỷ dữ, nạn gông cùm, và nạn giặc cướp—Other seven disasters: fire, water, violent or wind storms, knives and staves, vengeful ghosts, yokes, chains and fetters, and hateful bandits and thieves.

Thất Nghi: Improper.

Thất Nghịch: Seven heinous crimes—Thất nghịch tội: làm thân Phật chảy máu, thí phụ (giết cha), thí mẫu (giết mẹ), giết Tăng, thí a xà lê (giết thầy dạy đạo), phá kiết ma, và thí a la hán—The seven rebellion acts or deadly sins: shedding a Buddha's blood, killing father, killing mother, killing a monk, killing a master (teacher), subverting or disrupting monks, and killing an Araht.

Thất Ngôn: To speak in vain—To waste one's words.

Thất Nhân Tâm: Unpopular.

Thất Nhật: Bảy ngày trong một tuần: Chủ Nhật, Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư, Thứ Năm, Thứ Sáu, và Thứ Bảy—Seven days in a week: Sunday (Ravivara-skt), Monday (Somavara-skt), Tuesday (Mangalavara-skt), Wednesday (Budhavana-skt), Thursday (Brhaspativara-skt), Friday (Sukravara-skt), and Saturday (Sanivara-skt).

Thất Như Lai: Bảy đấng Như Lai: A Di Đà, Cam Lộ Vương, Quán Âm, Diệu Sắc Thân, Bảo Thắng, Li Bồ Úy, và Quảng Bác Thân (Đa Bảo)—The seven Tathagatas: Amitabha, Kanlu Wang, Kuan Yin, Surupakaya Tathagata, Ratnasambhava, Free-From-Fear Tathagata (Abhayam-karatathagata), and Prabhutaratna.

Thất Niệm: Amanasikara (skt)—Mushitasmriti (skt)—Distraction—Inattention—Không chú tâm—Sự mất chánh niệm—Distraction—To lose the train of thought or meditation—Loss of memory—Loss of mindfulness—Wandering mind.

Thất Pháp:

- 1) Bảy điều không tránh khỏi—The seven unavoidable—See Thất Bất Khả Tị.
- 2) Bảy pháp ám chỉ bảy con đường đưa đến giác ngộ: Seven dharmas—Imply seven branches of enlightenment—See Thất Bồ Đề Phần.

Thất Pháp Bất Khả Tị: Bảy điều không thể tránh được—The seven unavoidable—See Thất Bất Khả Tị.

Thất Pháp Tài: The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law—See Thất Thánh Tài.

Thất Pháp Bất Tịnh Quán: Bảy pháp bất tịnh quán: Thứ nhất là chủng tử bất tịnh, thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh. Thứ nhì là thọ sanh bất tịnh. Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi. Thứ ba là trụ xứ bất tịnh. Thai thân ở trong tử cung nhờ nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già. Thứ tư là thực đạm bất tịnh. Khi còn ở trong thai, huyết thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ. Thứ năm là sơ sanh bất tịnh. Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi như dầy dầy. Thứ sáu là cử thể bất tịnh. Trong lớp da ngoài che đậy thân này là tất cả sự hôi như của các chất, thịt, xương, máu, đờm, đại, tiểu, vân vân. Thứ bảy là cứu cánh bất tịnh. Đến khi chết rồi, thân này là một đồng thịt sinh thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ điều tha mổ. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lìa ái dục lần lần tiêu giảm—Seven Types of Meditation on Impurity: First, the impure seed, this body is born from the karma of lust and attachment. Second, the impure birth, the fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse. Third, the fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines. Fourth, as a fetus, the body drinks the mother's blood. Fifth, once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion. Sixth, inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc. Seventh, after death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows. According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or

she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. Thus the flames of lust will gradually diminish.

Thất Phật: Bảy vị cổ Phật—The seven ancient Buddhas—Thất Phật bao gồm Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp: Tỳ Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật. Bốn vị Phật trong thời Hiện Kiếp: Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật, và Thích Ca Mâu Ni Phật—Three Buddhas in the past glorious kalpa: Vipasyin Buddha (Universally Preaching), Sikhin Buddha (Fire), Visyabhu Buddha (All Benevolent). Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa: Krakucchanda Buddha (present kalpa—Gold Wizard), Kanakamuni Buddha (present kalpa—Golden Wizard), Kasyapa Buddha (Drinking Brightness), and Sakyamuni Buddha (present kalpa—Benevolence and Serenity).

Thất Phật Chân Thật Luận: Tattva-saptati (skt)—Luận về Bảy vị cổ Phật—Treatise on the seven ancient Buddhas.

Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn: True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences.

Thất Phật Dược Sư: The seven healing Buddhas.

Thất Phật Thông Giới: Sakyamuni Buddha and six legendary Buddhas who preceded him—See Thất Phật.

Thất Phi Diệu Pháp: Asaddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp: bất tín, vô tâm, vô quý, thiếu văn, giải đãi, thất niệm, và liệt tuệ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices: lack of faith, lack of moral shame, lack of moral dread, little learning, being slack, unmindful, and lack of wisdom.

Thất Phương Tiện: Bảy phương tiện—Seven expedients.

Thất Quán: Bảy thứ quán tưởng hay trầm tư—Seven contemplations.

Thất Sắc Thiên: Seven heavens in the form

realm.

(A) Bảy Tầng Trời Sắc Giới: Tịnh Cư Thiên, Phạm Thiên, Tha Hóa Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên, Đâu Suất Thiên, Tô Dạ Ma Thiên, và Dao Lợi Thiên—Seven heavens in the form realm: the Heavens of Pure Dwelling, the Brahma Heavens, the Heavens of Others' Transformation, the Heavens of Comfort from Transformation, the Tushita Heaven, the Suyama Heaven, and the Heaven of the Thirty-Three.

(B) Bảy Tầng Trời Sắc Giới khác: Phạm Thiên, năm cõi trời Tịnh Cư, Vô Tướng Thiên, Nhứt Thiên Thiên, Nhị Thiên Thiên, Tam Thiên Thiên, và Tứ Thiên Thiên—Seven other heavens in the form realm: the Brahma Heaven, the five Pure Dwelling Heavens, Heavens of No-Return, the No Thought Heaven, the First Dhyana Heaven, the Second Dhyana Heaven, the Third Dhyana Heaven, and the Fourth Dhyana Heaven.

Thất Sinh: Seven lifetimes—Bảy lần sanh tử.

Thất Sứ Giả: Klesas (skt)—Bảy sứ giả của ác đạo: ái dục, sân hận, vướng mắc, cống cao ngã mạn, vô minh, tà kiến, và nghi hoặc—The seven messengers or agents that cause sentient beings to go down to the evil paths: desire, anger, clinging or attachment, pride or arrogance, ignorance or unenlightenment, wrong views, and doubts.

Thất Sự Tùy Thân: Bảy món tùy thân: tam y, nhất bát, lư hương, bàn chải, ghế đầu, giấy vệ sinh, và đồ để rửa ráy—The seven appurtenances of a monk: the three garments, a bowl, a censer, a duster or fly-brush, a stool, hygienic paper, and material for washing.

Thất Tai Nạn: See Thất Nạn.

Thất Tài: Ariya-dhanani (p)—Bảy tài sản—Seven riches—Seven Treasures of Enlightened Beings—See Thất Thánh Tài.

Thất Tăng:

(A) Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng: trú nguyện sư, đạo sư, phạm âm sư, chủ tế sư, tán hoa sư, đường đạt sư, và tích trượng sư—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks: invoker, leader, master of sacred words, intoner or leader of the chanting, flower-scatterer, distributor of missals, and shaker of the rings on the metal

staff.

- (B) Bảy vị Tăng khác: giảng sư, đọc sư, trú nguyện sư, tam lễ sư, chủ tế sư, tán hoa sư, và đường đạt sư—Other seven monks: expounder, reader, invoker, director of the three ceremonies, intoner or leader of the chanting, flower scattered, and distributor of missals.

Thất Tăng Pháp Hội: An assembly of a monasterial fraternity—See Thất Tăng.

Thất Tăng Tề: An endowment for a complete monastic fraternity of seven monks.

Thất Tâm Giới: Seven mental realms—Bảy cõi của tâm: tâm nhãn, tâm thiệt, tâm thính, tâm tỷ, tâm thân, tâm tưởng, và tâm ý—The seven realms perception: perception produced by eye, perception produced by tongue, perception produced by ear, perception produced by nose, perception produced by body, perception produced by mind, and perception produced by thought.

Thất Thánh: Theo Đại Thừa, thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí huệ không sai phạm). Theo trường phái Câu Xá của Tiểu Thừa, thất Thánh là bảy sự phát triển để đi đến Thánh thiện: tín, giới, văn, tầm, quý, xả, và tuệ—According to the Mahayana, seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom. According to Kosa School of Hinayana, the seven sacred graces are seven developments of holiness: faith, observance of the commandments, hearing instruction, shame for self, shame for others, renunciation, and wisdom.

Thất Thánh Giác: See Thất Bồ Đề Phần.

Thất Thánh Tài: Ariya-dhanani (p)—Bảy tài sản.

- (A) Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân: tín, tấn, tầm, quý (hỗ với bên ngoài và thẹn với bên trong), đa văn, xả (không chấp giữ trong tâm), định (tâm không dao động), và huệ—Seven Treasures of Enlightened Beings: faithfulness, vigor, shamefulness, broad knowledge, forgiveness or abandonment, concentration or Samadhi, and wisdom.

- (B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài: tín tài, giới tài, tầm tài (xấu hổ khi tự mình làm lỗi), quý tài (xấu hổ khi người khác làm lỗi), văn tài, thí tài, và tuệ tài—According to the Sangiti Sutta in the

Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures: the treasure of faith, the treasure of morality, the treasure of moral shame, the treasure of moral dread, the treasure of learning, the treasure of renunciation, and wisdom.

Thất Thánh Vị: Seven stages of holiness—Thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí huệ không sai phạm)—Seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom.

Thất Thắng Sự: Bảy loại vô thượng: Phật thân, Phật pháp, Phật huệ, Phật toàn, thân lực, khả năng đoạn khổ giải thoát, và Niết Bàn—The seven surpassing qualities of a Buddha: Buddha's body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks), Buddha's dharma or universal law (His way of universal mercy), Buddha's wisdom, Buddha's perfection (His perfect insight or doctrine), His supernatural powers, His ability to overcome hindrance and attain Deliverance, and His abiding place (Nirvana).

Thất Thập Không Tánh Luận: Sunyata-sastra-sapati (skt)—Seventy treatises on the nature of the Void or immaterial—Seventy treatises on state of emptiness.

Thất Thập Không Tánh Luận Thích: Sunyata-sapativrtti (skt)—Interpretation of the seventy treatises on the nature of the Void or immaterial—Interpretation of the seventy treatises on state of emptiness.

Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học (Tăng): Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là bảy mươi lăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes seventy-five rules of conduct which are connected with daily activities.

Thất Thập Ngũ Pháp: Bảy Mươi Lăm Pháp của Câu Xá tông, được chia làm năm nhóm: 11 Sắc pháp, 1 Tâm pháp, 46 Tâm sở hữu pháp, 14 Tâm bất tương ứng hành pháp, và 3 Vô Vi tướng pháp—The seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa, divided into five groups: 11 Rupati (Material), 1 Cittam (Mind), 46 Citta-samprayuktasamskara, 14 Non-mental Citta-viprayuktasamskara, and three unconditioned or

non-phenomenal elements (asamskrta-dharma)—
See Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Thất Thập Nhị Thiên: The seventy-two devas—
Bảy mươi hai vị trời.

Thất Thập Nhị Tuổi: Tuổi 72, tuổi mà Đức Phật
nổi tiếng khi đã thuyết Kinh Pháp Hoa—The age
72, at which Buddha is reputed to have preached
the Lotus Sutra.

Thất Thập Tam Tôn: Trong Mạn Đà La của
trường phái Mật Tông, có bảy mươi ba vị Tôn
Quý—The Diamond world Mandala of the
esoteric sect, containing seventy-three honoured
ones.

Thất Thất Kỳ: Ngày lễ thứ 49 cho người chết—
The seventh seven day of the masses for the dead.

Thất Thất Nhứt: Bốn mươi chín ngày—The
period of forty nine days after death.

Thất Thất Nhứt Kỳ: The seventh seventh of the
masses for the dead.

Thất Thất Nhật Lễ: Lễ Thất 49 Ngày—Forty-
Nine-Day Ceremony—Lễ mà gia đình người chết
cử hành vào ngày cuối của thời kỳ “Thân Trung
Ấm”—A memorial ceremony performed on
behalf of a deceased on what is believed by
Buddhists to be the final day of the Bardo Period
(in the intermediate state between death and
rebirth).

Thất Thất Nhứt Tề: Lễ “Tuần” cho người chết,
cứ bảy ngày một lần trong bảy tuần. Trong thời
gian này, trạng thái của người chết là trạng thái
“thân trung ấm.” Vào cuối ngày thứ 49, sự xét
đoán về đầu thai bắt đầu. Nếu làm đúng lễ, gia
đình có thể hộ niệm giúp người chết vượt qua
những hiểm địa để đạt đến cảnh giới sung
sống—Masses for the dead on every seventh day
for seven times. During this period, the deceased
is in the antarabhava or intermediate state (thân
trung ấm). At the end of forty nine days, judgment
having been made, the deceased enters upon the
next state. By observing the proper rites, his
family may aid him in overcoming his perils and
attaining to a happy destiny.

Thất Thất Trai: Forty-Nine-Day Ceremony—See
Thất Thất Nhật Lễ.

Thất Thí: Seven parables—Bảy thí dụ.

Thất (Sắc) Thiên:

(A) Bảy Tầng Trời Sắc Giới: tịnh cư thiên, phạm
thiên, tha hóa thiên, tha hóa tự tại thiên, đầu

suất thiên, tô dạ ma thiên, và đạo lợi thiên—
Seven Heavens in the Form Realm: the
Heavens of Pure Dwelling, the Brahma
Heavens, the Heavens of Others’
Transformation, the Heavens of Comfort from
Transformation, the Tushita Heaven, the
Suyama Heaven, and the Heaven of the
Thirty-Three.

(B) Bảy tầng trời: phạm thiên, tịnh cư thiên (ngũ
tịnh cư thiên), vô tưởng thiên, nhứt thiên
thiên, nhị thiên thiên, tam thiên thiên, và tứ
thiên thiên—Seven Heavens in the Form
Realm: the Brahma Heaven, the five Pure
Dwelling Heavens (Heavens of No-Return),
the No Thought Heaven, the First Dhyana
Heaven, the Second Dhyana Heaven, the
Third Dhyana Heaven, and the Fourth
Dhyana Heaven.

Thất Thiên Thể: Seven celestial bodies—See
Thất Diệu.

Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong doing of
monks and nuns.

1-5) See Lục Thiên Tụ, ngoại trừ Đột Cát La Tội—
From one to 5 see Lục Thiên Tụ, except Đột
Cát La (Duskra).

6) Đột Cát La về thân: Duskra (skt)—Light sins,
errors, or faults in action.

7) Đột Cát La về khẩu: Light sins, errors, or
faults on speech.

Thất Thiện: Bảy điều thiện tối thắng trong Phật
pháp: hợp thời, hợp nghĩa, hợp ngữ, độc pháp, cụ
túc, thích nghi thanh tịnh, và phạm hạnh—The
seven excellences claimed for the Buddha’s
teaching: right timing or seasonable, right
meaning, right expression, uniqueness,
completeness, pure adaptability, and noble
objective of nirvana.

Thất Thông Bát Đạt: Mô tả cách ngộ triệt để rõ
ràng, không trở ngại—Relate the method of
enlightenment thoroughly, and without any
obstacles.

Thất Thú: Seven destinies—Bảy đường: địa ngục,
ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, phi nhơn, và
thiên—Seven gati or states of sentient beings:
hells, hungry ghosts, animals, demons of higher
order, humans, non-humans, and gods (a genius or
higher spiritual being).

Thất Thú Ma La: Sisumara (skt)—Con cá sấu—

A crocodile.

Thất Thú Ma La Ngư: Sisumara (skt)—Thúc Thú Ma La—Cá sấu—A crocodile.

Thất Thủ Diệu Sự: Bảy sự thù diệu—Middasa-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu: tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai; tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai; tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai; tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai; tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai; tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai; tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations: keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this; keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this; keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this; try to find solitude, and wants to persist in this; arouse energy, and wants to persist in this; develop mindfulness and discrimination, and wants to persist in this; and develop penetrative insight, and wants to persist in this.

Thất Thức: Bảy thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý. Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Seven consciousnesses: sight consciousness, hearing consciousness, scent consciousness, taste consciousness, touch consciousness, mind (mano) consciousness, and klistamano consciousness. Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects (The first five consciousness correspond to the five senses. The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and make judgments about the external world. The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real).

Thất Thức Lãng: Thức Ba Lãng—Ngọn sóng của

bảy ý thức—Wave of the seven consciousnesses.

Thất Thức Trú: Sapta-vijnana-sthitayah (skt)—Seven abodes consciousness—Bảy chỗ trú của thức. Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú. Có loại hữu tình, thân sai biệt và tướng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đạo xứ. Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tướng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiên). Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tướng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên. Có loại hữu tình thân đồng loại và tướng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh. Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tướng về sắc, điều phục mọi tướng về sắc, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ. Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: “Thức là vô biên,” và chứng Thức Vô Biên Xứ. Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: “Không có vật gì cả,” và chứng Vô Sở Hữu Xứ—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness. There are beings different in body and different in perception, such as human beings, some devas and some states of woe. There are beings different in body and alike in perception, such as the devas of Brhama’s retinue, born there (on account of having attained) the first jhana. There are beings alike in body and different in perception, such as the Abhassara Devas. There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas. There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: “Space is infinite,” they have attained to the Sphere of Infinite Space. There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” have attained to the Sphere of Infinite Consciousness. There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” have attained to the Sphere of No-Thingness.

Thất Thượng Nhân Pháp: Sappurisa-dhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ

Kinh, có bảy thượng nhân pháp: tri pháp, tri nghĩa, tự tri, tri lượng, tri thời, tri chúng, và tri nhân—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man: knower of the dhamma, knower of the meaning, knower of self, knower of moderation, knower of the right time, knower of groups, and knower of persons.

Thất Tín: To break one's promise.

Thất Tinh: The seven brilliant ones—Mặt trời, mặt trăng cùng với năm hành tinh liên hệ với lửa, nước, mộc, kim khí và đất: thái dương, mặt trăng, hỏa tinh, thủy tinh, mộc tinh, kim tinh (thái bạch), và thổ tinh—The sun and moon together with the five planets which are connected with fire, water, wood, metal and earth: Sun, Moon (thái âm), Mars, Mercury, Jupiter, Venus, and Saturn.

Thất Tình: Seven sentiments—Bảy cảm xúc: vui, buồn, thương, ghét, tham vọng, sân hận, và sợ hãi—The seven emotions: joy (happiness, pleasure), sorrow (grief), love, hate, desire, anger, and fear.

Thất Tình Lục Dục: Seven sentiments and six desires—See Thất Tình and Lục Dục.

Thất Tổ: Seven patriarchs—See Thất Tổ Tịnh Độ Nhật Bản.

Thất Tổ Tịnh Độ Nhật Bản: Bảy vị tổ trong Tịnh Độ tông: Long Thọ, Thế Thân, Đàm Loan, Đạo Xước, Thiệu Đạo, Nguyên Tín, và Pháp Nhiên—Seven patriarchs of the Pureland Sect: Nagarjuna, Vasubandhu, T'an-Luan, Tao-Ch'o, Shan Tao, Genshin and Honen

Thất Tối Thắng: Bảy tối thắng: an trụ tối thắng, y chỉ tối thắng, ý quả tối thắng, sự nghiệp tối thắng, xảo tiện tối thắng, hồi hướng tối thắng, và thanh tịnh tối thắng—The seven perfections: perfect rest in the bodhisattva nature, perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind), perfect resultant aim in pity for all, perfect in constant performance, perfect in able device (for spiritual presentation), perfect direction towards the highest bodhi, and perfect purity and peace.

Thất Tội: See Thất Nghịch in Vietnamese-English Section.

Thất Tông: Shichi-shu (jap)—Seven schools—See Thất Tông Nhật Bản.

Thất Tông Nhật Bản: Shichi-shu (jap)—Bảy tông phái ở Nhật Bản: Luật Tông, Pháp Tông, Tam Luân Tông, Hoa nghiêm Tông, Thiên Thai Tông,

Chân Ngôn Tông, Thiên Tông—The seven Japanese Sects: Ritsu (Risshu or Vinaya), Hosso (Dharmalakshana), Sanron (San-Lun), Kegon (Hua-Yen), Tendai (T'ien-T'ai), Shingon, and Zen.

Thất Tri: Bảy điều biết: biết pháp, biết nghĩa, biết thời biết việc, biết điều tiết, biết mình, biết người, và biết người như những cá nhân—Seven knowledges—The seven knowings: to know the Law, to know its meaning, to know the times and all duties; to know moderation, to know oneself, to know the different classes of people, and to know people as individuals.

Thất Trì: Seven correctives—Seven corrections—Bảy thứ sửa đổi trong tu tập.

Thất Trị: Seven forms of punishment for monks—See Thất Tự.

Thất Trung: Unfaithful.

Thất Trùng Hàng Thọ: Seven rows of trees—The seven avenues of gem trees in Paradise.

Thất Trùng La Võng: Seven tiers of netting.

Thất Trùng Lan Thuần: Seven tiers of railings.

Thất Truyền: Extinct (v).

Thất Tự: Bảy loại tội lỗi của Tăng chúng: Ba La Di, Tăng Tàn, Thân Lan Gia, Ba Dật Đê, Đê Xá Ni (Ba La Đê Xá Ni), Đột Cát La (ác tác), và Đột Cát La (ác thuyết hay lời nói ác độc)—The seven kinds of wrong-doing: Parajika (see Ngũ Tự (1), Sanghavesesa (see Ngũ Tự (2), Sthulatyaya (see Lục Tự (3), Prayascitta (see Ngũ Tự (3), Pratidesaniya (see ngũ Tự (4), Duskṛta (see Ngũ Tự (5), and Sins, errors or faults in speech.

Thất Tự Giới: Seven groups of precepts—Seven classes of precepts—Bảy nhóm giới cấm.

Thất Túc: Trượt chân—To lose one's footing—To stumble over.

Thất Tung: To lose the trail.

Thất Tung Bát Hoành: Seven horizontals and eight verticals—See Thất Xuất Bát Một.

Thất Tùy Miên: Anusaya (p)—Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tùy Miên” là một tên khác của phiền não. Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chúng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến). Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ăn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh

lại mãi: dục ái tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, và vô minh tùy miên—Latent proclivities or underlying tendencies are used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions. They are used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views). According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anusenti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again: sensuous greed (the underlying tendency to sensual lust or the inherent tendency to greed for sense desire), resentment (the underlying tendency to aversion or the inherent tendency to resentment), wrong views (the underlying tendency to views or the inherent tendency to false view), doubt (the underlying, inherent tendency to doubt or uncertainty), conceit (the underlying or inherent tendency to conceit or pride), craving for becoming (the underlying tendency to lust for existence or becoming), ignorance (the underlying tendency to ignorance).

Thất Tử: Trong Kinh Niết Bàn, Đức Phật dạy: “Cha mẹ thương con cái đồng đều thế nào thì Phật cũng thương chúng sanh tội lỗi thế ấy.” Bảy loài con cái của Phật ba gồm nhân, thiên, thanh văn, duyên giác, và tam chủng Bồ Tát—The Buddha’s seven kinds of sons. In the Nirvana Sutra, the Buddha taught: “The parents love their sons equally, so does the Buddha especially care for the sinners.”: mankind, deva, sravaka, pratyeka-buddha, and three kinds of Bodhisattvas.

Thất Tướng Lân Mẫn: Seven forms of kindness—Bảy loại từ tâm.

Thất Tướng: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức: vô thường tướng, vô ngã tướng, bất tịnh tướng, hoạn nạn tướng, đoạn tướng, ly tham tướng, và diệt tướng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions: perception of impermanence, perception of Not-Self, perception of foulness, perception of danger, perception of abandonment, perception of

dispassion, and perception of cessation.

Thất Tỳ Ni: Bảy qui định về nếp sinh hoạt—Seven rules in vinaya.

Thất Vi: 1) Vi trần nhỏ nhất có thể thấy được (thường được kết hợp bởi bảy nguyên tử): The smallest visible particle (usually composed of seven atoms); 2) Bảy nguyên tử cực nhỏ: Seven atoms, seven particles.

Thất Vọng: To lose hope—Disappointed.

Thất Vô Tận: Saptaksara (skt)—Bảy thứ bất tận—Seven Inexhaustibles.

Thất Vô Thượng Đạo: Thất Tối Thắng—Bảy con đường vô thượng—Seven unsurpassed paths.

Thất Xuất Bát Môn: Mô tả cách ngộ triệt để rõ ràng, không trở ngại—Relate the method of enlightenment thoroughly, and without any obstacles.

Thất Xuyên Bát Huyệt: See Thất Xuất Bát Môn.

Thất Xứ: Seven places—Bảy cõi.

Thất Xứ Bát Tầng: Tám chúng tại bảy nơi tụ họp khác nhau—Eight assemblies in seven different places.

Thất Xứ Bình Mãn Tướng: Bảy chỗ tròn đầy trên thân Phật—See Thất Xứ Long Mãn Tướng.

Thất Xứ Long Mãn Tướng: Bảy chỗ tròn đầy trên thân Phật: Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn—Seven prominences on the body of the Buddha: Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full), one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thất Ý: Despair—See Thất Vọng.

Thất Yết Ma: Bảy loại trừng phạt dành cho chư Tăng Ni phạm tội—Seven punishments (for monks and nuns).

Thật: Trong Thiền, đây là loại câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: “Kẻ học này chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?” Tam Thánh đáp: “Đây là Phật, đây là Pháp, biết chăng?”—In Zen, this is a kind of question that starts from an immediate fact of observation. A monk asked San-Shêng: “I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?” San-Shêng replied: “This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Thật Báo Độ: Thọ Dụng Độ, quốc độ của báo thân Như Lai—The realm of Sambhogakaya.

Thật Chứng Chư Pháp: Realization of the truth of all Buddha-laws.

Thật Chứng Chư Pháp Tâm: See Tâm Thật Chứng Chư Pháp.

Thật Cú Nghĩa: Draya (skt)—Chân thật nghĩa của một câu hay một mệnh đề: Real meaning of a sentence, a phrase, or a clause—Thực Cú Nghĩa: Real substance of dharma—Thực thể của pháp.

Thật Đế: Truth—True statement of a fundamental principle—Lý chân thực hay là chân pháp.

Thật Hiền (1686-1734): Sua-Sen—See Thiệt Hiền Đại Sư.

Thật Hóa: The real transformation—Nhất Thừa Chân Pháp—Thật hóa là phương pháp dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—The real transformation tries to teach that all beings have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

Thật Lợi Luận: Artha-sastra (skt)—Vedic treatise on real benefits—Vệ Đà Thật Lợi Luận.

Thật Ngữ: Sacca-vada (p)—Satya-vada (skt)—True words.

Thật Phạm (?-1144): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc tông Chân Ngôn vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect, who lived in the twelfth century.

Thật Sắc Thân: Sambhogakaya (skt)—Real Buddha-body—Triakaya and Sambhogakaya.

Thật Tại Luận: Realism.

Thật Tánh: Real—Reality—Suchness—True Suchness—See Chân Như.

Thật Tế Lý Địa: Cảnh giới tự chứng hay triệt ngộ và bản thân thực tại không hai, nó hoàn toàn thanh tịnh và vô nhiễm—The realm of self-realization or the absolutely complete enlightenment and Reality itself are not two, it is completely pure and undeluded.

Thật Tế Nghĩa: Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng—Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth.

Thật Thể: True state.

Thật Tính: See Chân Như.

Thật Trí: Mulajnana (skt)—Fundamental wisdom—Original wisdom—Primal wisdom—See

Căn Bản Trí.

Thật Tướng: Tướng trạng xưa nay của sự vật—Reality of everything—Real mark of True Suchness—See Chân Như.

Thật Tướng Chân Như: Laksana-tathata (skt)—Thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày—Reality of Tathata—Real mark of True Suchness.

Thật Tướng Luận: Phenomenalism—Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thể, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là “Hiện tượng luận,” nhưng theo thuật ngữ, nên gọi là “Thật tướng luận,” mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó—The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called ‘phenomenology,’ each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature.

Thật Tướng Niệm Phật: Real mark Buddha-recitation.

Thật Tướng Pháp Thân: Real dharmakaya—Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai.

Thật Tướng Phong: Gió thật tướng—Wind of real mark.

Thật Tướng Quán: Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không hay sự tập trung tư tưởng vào chân lý—Meditation on the real or underlying nature or the concentration of the mind upon reality.

Thật Tướng Tam Muội: Tam muội thật tướng. Trong Thiền, thật tướng tam muội chỉ cho trạng thái tọa thiền chỉ biết có ngồi mà thôi chứ không thứ gì khác—Concentration of real mark. In Zen, concentration of real mark means the state of sitting meditation in which practitioners only focus on sitting and nothing else.

Thật Tướng Thân: Dharmakaya (skt)—Real body.

Thật Tướng Vô Tướng: Tướng trạng thật và sự không có hình tướng của vạn hữu. Trong thiền, đây là chân lý dứt tuyệt mọi chấp trước nơi tướng trạng hay vọng tâm phân biệt để trở về với thật tướng—Real mark of True Suchness and marklessness of all things. In Zen, this is the absolute truth of having no differentiated ideas

and deluded discriminations, and returning to the Real mark of True Suchness.

Thật Xoa Nan Đà (652-710): Siksanda (skt)—Học Hỷ—See Thực Xoa Nan Đà.

Thâu Bà: Tháp—Stupa.

Thâu Cốt: To collect the bones or relics after cremation.

Thâu Đạo: Adinnandanam (p)—Trộm đạo—To rob—To steal—Thâu đạo hay trộm cắp là một trong mười trọng tội của người Phật tử. Theo Thiền sư Philip Kapleau trong quyển Giác Ngộ Thiền, giới luật thứ hai cấm lấy những gì mà người ta không cho bạn. Nói cách khác, không được ăn cắp mà phải tôn trọng mọi thứ... Lạm dụng đồ vật cũng đi ngược lại tinh thần của giới luật thứ hai hoặc lối sống đạo đức. Lấy một quyển sách, chẳng hạn, mở toang ra làm cho bìa sách bị gãy và quyển sách bị hỏng cũng là một hình thức trộm cắp. Hành vi này cho thấy sự thiếu tôn trọng đối với giá trị tối thượng của sự vật. Kinh doanh gian lận cũng là trộm cắp, chẳng hạn như trả lương thấp cho nhân viên. Nhưng vi tế hơn, đánh cắp thời gian của chính mình, đánh cắp thời gian dành cho những mục đích lớn của chính mình, phí phạm tài nguyên của mình hay của thế giới, cũng là vi phạm đối với giới luật này—Theft, one of the ten sins of a Buddhist. According to Zen Master Philip Kapleau in *The Awakening to Zen*, the second precept is to refrain from taking what is not given. Another way to put it is, not to steal by to respect all things... To misuse things is also contradictory to the spirit of this second precept or item of good character. To take a book, for example, and lay it down open so that the spine breaks and the book, in time, is destroyed is also a form of stealing. It shows a lack of respect for the ultimate value of the article. Fraudulent business dealings would certainly come under this precept, as would the underpayment of employees. But, more subtly, stealing time from oneself and from one's own deepest purposes, squandering resources, one's own and the world's, would also be a violation of this precept—See Ngũ Giới.

Thâu Lạn Giá: See Thâu Lạn Giá Da.

Thâu Lạn Giá Da: Sthulatyaya (skt)—Sự vi phạm trầm trọng, một trong những vi phạm lớn của Tăng Ni (tội bị đuổi khỏi giáo đoàn)—A great transgression, one of the major transgressions of a

monk or nun—See Đại Tội.

Thâu Tâm: A thief's mind—Tâm của kẻ trộm cắp, chỉ tâm hướng ngoại cầu hình—In Zen, this is the mind that looks outward for appearances.

Thâu Thần Nhập Diệt: Gathered up his vital energy and expired on the spot.

Thấu Định: Định an chỉ—Absorption—See Samatha.

Thấu Hiểu: To understand thoroughly.

Thấu Ly Vi: Thoát khỏi hai phần thể và dụng—Get rid of both essence and function.

Thấu Lý: See Thấu Hiểu.

Thấu Nhĩ: Thấu âm—Auditory clairvoyance—The ability to hear very distant sounds.

Thấu Quan: Vượt qua cửa ải thiền ngộ—To cross the gate of enlightenment.

Thấu Quan Nhãn: Tâm nhìn xuyên thấu qua cửa ải thiền ngộ—Vision that penetrates the gate of enlightenment.

Thấu Suốt: To penetrate.

Thấu Tam Quan: Vượt qua ba cảnh giới thiền—Crossing three realms in Zen:

- 1) Quá Sơ Quan: Hành giả loại bỏ hết thấy vọng tưởng—Crossing the first gate where practitioners get rid of all deluded thoughts.
- 2) Phá Trùng Quan: Hành giả phá tan mọi chấp trước vào hữu và không—Crossing the second gate where practitioners destroy the gate of attachment to existence and non-existence after seeing the nature.
- 3) Thấu Lao Quan: Hành giả đạt đến cảnh giới tịch chiếu. Trong cảnh giới này, hành giả thấy vạn hữu giai không, nhưng cái không ở đây không hoàn toàn trống rỗng vì nó là sự quang minh chói rạng trong tịch tĩnh hay tịch chiếu. Tịch chiếu là sự trong sáng cho phép mọi hiện tượng hiện ra và đây cũng là đặc tính của 'không'—Crossing the third gate where practitioners reach the realm of void luminosity. In this realm, Zen practitioners see everything is void, but the voidness is not completely empty because it has luminosity. Luminosity or clarity allows all phenomena to appear and is a characteristic of emptiness.

Thấu Thị: Rsi-rsi (skt)—Vision—Penetrating One—Visual clairvoyance—Ability to see very distant things.

Thấu Thoát: Tou-to (chi)—To penetrate or break

through the walls of clinging in order to strip off dualistic conceptions—Free from sufferings—Thấu thoát có nghĩa là giải trừ hay cởi bỏ. Chúng ta có thể nói đa số các công án trong nhà Thiền đều dựa trên lập trường chân lý cứu cánh được biểu thị qua 'phủ nhận tuyệt đối' hay là 'minh giải bằng phủ nhận', một phương pháp được các thiền sư ưa chuộng nhất. Các thiền sư linh mẫn đã dùng những từ ngữ và các lối biểu hiện sinh động để giải minh chân lý Bát Nhã. Cách duy nhất để đạt ngộ mà các ngài đã dùng là phương cách đi xuyên qua bức tường chấp trước để cởi bỏ các khái niệm nhị nguyên. Trong Thiền, mục đích của việc thuyết giảng kinh điển chỉ là để giúp hành giả Thấu Thoát và đi đến giải thoát cuối cùng mà thôi—To penetrate or break through means to release or to strip off. We may say that the majority of Zen koans were based on approach in which the ultimate truth is expressed through absolute negation or illustration through negating, which is a favorite method used by Zen masters. The ingenious Zen masters used colorful phrases and expressions to illustrate the Prajna-truth. The only way that Zen masters used to obtain Enlightenment is to penetrate or break through the walls of clinging in order to strip off dualistic conceptions. In Zen, the purpose of preaching its theories in the sutras is merely to make practitioners break through and strip off so they can attain their final emancipation.

Thấu Tổ Sư Quan: Vượt qua cửa ải thiền của Tổ sư—Crossing the gate of Patriarchal Zen.

Thấu Triệt: Pratiavedha (skt)—Hiểu rõ tường tận—Full comprehension—Full understanding—Thorough knowledge—To know (ins and outs of) thoroughly.

Thấy Bản Tánh Thật Của Mọi Vấn Đề Là Thấy Tánh Thành Phật: To see the true nature of these problems is to see into our own true nature to become Buddha—See Thấy Tánh Thành Phật.

Thấy Lỗi Người Thì Dễ, Thấy Lỗi Mình Khó: Easy seen are others' faults; hard indeed to see one's own faults—The Buddha taught that we should not evade self-responsibility for our own actions by blaming them on circumstances or unluckiness.

Thấy Được Mặt Mũi Thực Tại: To See the True Face of Reality—Thiền quán giúp cho tâm của

chúng ta không còn quá bận bịu với ngoại vật, và khiến cho chúng ta tận hưởng sự thanh tịnh thật sự từ bên trong, và từ đó chúng ta có thể hiểu được luật chi phối vạn hữu. Trong Phật giáo, chữ 'Pháp' có nghĩa là luật, con đường của vạn hữu, hay sự biến chuyển của mọi hiện tượng. Pháp cũng có nghĩa là những yếu tố vật lý và tâm lý tạo nên con người; mọi yếu tố trong tâm như ý nghĩ, cái nhìn, tình cảm, tâm thức; và những yếu tố tạo nên vật chất, vân vân. Người tu tập thiền định trong Phật giáo chỉ có nhiệm vụ là tìm hiểu những pháp vừa nói trên trong thân và tâm của mình, ý thức được từng yếu tố, cũng như hiểu được luật biến chuyển và sự liên hệ của chúng. Người tu tập chân thuần là phải kinh nghiệm được thể chân thật của những thứ này từng giây từng phút. Thiền không phải chỉ là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí. Thiền là làm cho tất cả dục vọng tiêu trừ, từ đó tâm có thể quay về tâm bản lai. Tâm bản lai là trước khi suy nghĩ. Đang khởi sanh suy nghĩ, liền có đối nghịch. Trước suy nghĩ không có đối nghịch. Đây mới đích thực là tuyệt đối, không có ngôn ngữ hay văn tự. Nếu chúng ta mở miệng ra, lập tức chúng ta sai liền. Vì vậy, trước khi suy nghĩ là tâm sáng suốt. Tâm sáng suốt không trong không ngoài. Đức Phật dạy trong kinh Kim Cang: "Tất cả sự vật trên đời đều hư dối không thật. Nếu thấy tất cả tướng chẳng phải tướng, liền thấy Như Lai." Vậy nếu chúng ta chấp vào hình tướng của bất cứ thứ gì, tức là chúng ta không thể nào thấu rõ chân lý. Nhưng tâm bản lai là tâm gì? Theo Phật giáo, tâm bản lai là tâm 'không', là tâm bị dính chặt và không thể bị lay chuyển. Nó giống như cố gắng xuyên thủng một bức tường thép hoặc cố leo lên một ngọn núi bạc. Tất cả mọi vọng tưởng đều bị đoạn diệt. Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, "tất cả mọi sự thành hình đều vô thường; là pháp sanh diệt. Khi sanh diệt

không còn, thì tịch diệt là vui.” Có nghĩa là khi không có sự sanh diệt trong tâm chúng ta, thì cái tâm đó là vui sướng hạnh phúc. Đây là cái tâm không suy tưởng. Lục Tổ Huệ Năng nói: “Bổn lai vô nhất vật.” Khi sanh và diệt cả hai đều dứt bật rồi, thì cảnh giới tĩnh lặng này là chân hạnh phúc. Nhưng kỳ thật, không có sự tĩnh lặng và không có chân hạnh phúc. Nếu chúng ta thấy tất cả hình tướng chẳng phải hình tướng, tức thấy thể tánh mọi hiện tượng sự vật. Nhưng kỳ thật, không có thể tánh và hiện tượng sự vật. Sắc tức là không, không tức là sắc. Nhưng kỳ thật, không sắc không không. Chúng ta có thể thấy được màu sắc không? Chúng ta có thể nghe âm thanh không? Chúng ta có thể xúc chạm không? Đây là sắc hay đây là không? Nếu chúng ta chỉ ỏi một chữ là đã sai. Và nếu chúng ta không nói gì cả chúng ta cũng sai luôn. Vậy thì chúng ta phải làm sao? Sanh diệt, buông nó xuống! Vô thường, buông nó xuống! Sắc không, buông nó xuống! Thế là đủ lắm cho một đời hành thiền! Xuân đến tuyết tan, sanh diệt chỉ là như thế. Gió đông thổi, kéo mây mưa ở hướng tây; vô thường và thường chỉ là như thế. Khi chúng ta bật đèn lên, cả phòng trở nên sáng sủa. Toàn bộ chân lý là như thế. Sắc là sắc, không là không. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong quyển “Trái Tim Mặt Trời,” mục đích của thiền quán là để thấy được mặt mũi của thực tại, thực tại này chính là tâm của đối tượng nhận thức của tâm. Khi chúng ta nói tâm và cảnh, lập tức chúng ta bị kẹt ngay vào vũ trụ về khái niệm nhị nguyên. Nếu chúng ta dùng chữ tâm và đối tượng của tâm, chúng ta có thể tránh được những thiệt hại gây nên bởi lưới kiếm của phân biệt nhị nguyên. Tác dụng của thiền quán cũng giống như lửa dưới cái nồi đang nấu, hay những tia nắng mặt trời đang chiếu rọi trên tuyết, hay hơi ấm của con gà mái đang ấp trứng. Trong cả ba trường hợp, không có nỗ lực phân tích hay suy diễn mà chỉ có công phu tập trung bền bỉ. Chúng ta chỉ có thể làm cho thực tại hiển lộ, chứ chúng ta không thể nào diễn tả được thực tại bằng toán học, bằng hình học, triết học hay bất cứ hình thức tri thức nào của chúng ta. Hành giả tu thiền phải nên luôn nhớ lời Đức Phật dạy trong kinh Kim Cang: “Tất cả mọi sự vật trên đời là không thật. Nếu thấy tất cả hình tướng không phải hình tướng, là thấy được thực tánh của vạn hữu.” Vì vậy nếu chúng ta chấp vào hình

tướng của sự vật, chúng ta không thấu rõ được chân lý. Hay nói cách khác, chúng ta không thể nào thấy rõ được mặt mũi của thực tại. Thật vậy, mọi sự vật trên đời là không thật và hình tướng không phải hình tướng, tất cả đều từ tánh thấy biết mà ra. Nếu thấy được như vậy là chúng ta thấy được thực tánh của vạn hữu—Zen meditation helps us free our mind from the excessive occupation with outward things and let us enjoy the true rest and quiet that comes from within, and therefore, we can understand the law that governs everything. In Buddhism, ‘Dharma’ means the law, the way things are, or the process of all phenomena. Dharma also means psychic and physical elements which comprise all beings; the elements of minds such as thoughts, visions, emotions, consciousness; and the elements of matter, and so on. The responsibilities of a Zen practitioner is only to explore these ‘dharma’s’ within us, to be aware of each of them, as well as understand the law governing their process and relationship. A devout Zen practitioner should experience in every moment the truth of out nature. Meditation is not only a state of self-suggestion. Enlightenment does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Meditation is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. The cultivation of Zen consists in upsetting the existing artificially constructed framework once for all and in remodelling it on an entirely new basis. The older frame is call ‘ignorance’ and the new one ‘enlightenment.’ It is evident that no products of our relative consciousness or intelligent faculty can play any part in Zen. Zen is letting go of all desires, so that the mind can return to its original status. Original mind is before thinking. After thinking, there are opposites. Before thinking, there are no opposites. This is exactly the absolute, where there are no words or speech. If we open our mouth, we are immediately wrong. So before thinking is clear mind. In clear mind there is no inside and no outside. The Buddha taught in the Diamond Sutra: “All things that appear in the world are transient. If we view all appearances as non-appearance, then we will see the true nature of everything.” So

if we are attached to the form of anything, we don't understand the truth. But, what is the original mind? According to Buddhism, original mind is the 'No' mind, the mind that is stuck and cannot budge. It is like trying to break through a steel wall or trying to climb a silver mountain. All thinking is cut off. According to the Mahaparinirvana Sutra, "all formations are impermanent; this is the law of appearing and disappearing. When appearing and disappearing disappear, then this stillness is bliss." This means that when there is no appearance or disappearance in our mind, that mind is bliss. This is a mind devoid of all thinking. The Sixth Patriarch said: "Originally there is nothing at all." When appearing and disappearing disappear, then this stillness is bliss. But there is no stillness and no bliss. If we view all appearance as nonappearance, then we will see true nature of all things. But there is no true nature and no things. Form is emptiness, emptiness is form. But there is no emptiness and no form. Can we see colors? Can we hear sounds? Can we touch things? Is this form or is it emptiness? If we say even one word, we are wrong. And if we say nothing, we are wrong too. So, what can we do? Appearing and disappearing, put it down! Impermanence and permanence, put it down! Form and emptiness, put it down! That is enough for our whole life of meditation! Spring comes and the snow melts: appearing and disappearing are just like this. The east wind blows the rainclouds west: impermanence and permanence are just like this. When we turn on the lamp, the whole room becomes bright: all truth is just like this. Form is form, emptiness is emptiness. According to Zen Master Thich Nhat Hanh in *The Sun My Heart*, the aim of this practice is to see the true face of reality, which is mind and mind-object. When we speak of mind and of the outside world, we immediately are caught in a dualistic conception of the universe. If we use the words mind and mind-object, we can avoid the damage done by the sword of conceptualized discrimination. The effect of meditation is like the fire under the pot, the sun's rays on the snow, and the hen's warmth on her eggs. In these three cases, there is no attempt at reasoning or analysis, just patient and

continuous concentration. We can allow the truth to appear, but we cannot describe it using math, geometry, philosophy, or any other image of our intellect. Zen practitioners should always remember the Buddha's teachings in the Diamond Sutra: "All things that appear in the world are transient. If you view all appearances as non-appearance, then you will see the true nature of everything." So if we are attached to the form of anything, we don't understand the truth. Or speaking in another way, we cannot see the true face of reality. In fact, all things that appear in the world are transient and all appearances are non-appearance; all things come from the seeing. If we can view all things in this way, then we see the true nature of everything.

Thấy Như Thực: Yathabhutam (skt)—Hiểu Như Thật—Thấy vật gì rõ ràng như thực—To know things as they really are—To perceive things as they are—To see things as they really are.

Thấy tánh thành Phật: To see one's nature is to achieve Buddhahood—Những ai nói không để ý đến những vấn đề của thế giới như nạn đói, áp bức, bất công xã hội và rằng chỉ cần tu hành là đủ, các vị ấy không hiểu đủ một cách sâu sắc về ý nghĩa của Đại Thừa. Lẽ dĩ nhiên, chúng ta phải tập đếm hơi thở của mình, quán tưởng, học kinh kệ, nhưng mục đích của những việc làm ấy là cái gì? Ấy là để có ý thức về những gì đang diễn ra trong chúng ta và trên thế giới. Những gì đang diễn ra trên thế giới cũng đang diễn ra trong chúng ta và ngược lại. Một khi đã hiểu rõ điều đó, người ta không ngần ngại xác định lập trường hoặc hành động. Là người Phật tử có trí huệ và từ tâm, người ấy sẽ tìm cách để tu hành và đồng thời giúp đỡ người khác. Người ta vẫn nói tu theo đạo Phật là để kiến tánh thành Phật. Nếu chúng ta không thể thấy những gì đang diễn ra quanh mình, làm sao chúng ta có thể hy vọng thấy được bản tánh của mình? Bản tánh của cái ngã và bản tánh của đau khổ và bất công vốn gắn chặt với nhau. Thấy được bản tánh của những thứ ấy là thấy được bản tánh chân thật của chính mình—Those who say not to pay attention to the problems of the world like hunger, oppression, social injustice, who say that we should only practice have not understood deeply enough the meaning of Mahayana. Of course, we should practice counting the breath,

meditation, and sutra study, but what is the purpose of doing these things? It is to be aware of what is going on in ourselves and in the world. What is going on in the world is also going on within ourselves, and vice versa. Once we see this clearly, we will not refuse to take a position or to act. To be a Buddhist with wisdom and compassion, he will find ways to practice Buddhism while helping other people. To practice Buddhism, it is said, is to see into one's own nature and to become a Buddha. If we cannot see what is going on around us, how can we expect to see our own nature? There is a relationship between the nature of the self and the nature of suffering and injustice. To see the true nature of these problems is to see into our own true nature."—See Kiến Tánh Thành Phật.

Thầy: Acariya (p)—Acarya (skt)—Guru (skt)—Sensei (jap)—Lo pon (tib)—Teacher—Master.

Thầy (của) Trời Người: Teacher of Gods and Humans—See Thiên Nhân Sư.

Thầy Tâm Linh: A spiritual master.

Thầy Tổ: Patriarches and Teachers.

Thầy Tu: Monk.

Theo Bản Năng: Instinctively.

Theo Đứng Con Đường Giác Ngộ: To follow the right way of Enlightenment.

Theo Đuổi Dục Vọng: Chase after pleasures.

Theo Truyền Thống Thiền Tông: To follow the Zen Practice—To be a follower of Zen.

Thê Đẳng: Bậc thang, ý nói tiệm giáo, đối lại với đốn giáo—Ladder rungs, or steps, used for the school of gradual revelation in contrast with the full and immediate revelation.

Thê Quang: Ánh sáng của Đức Như Lai ngừng nghỉ hay Niết Bàn của Đức Phật (khi Như Lai diệt độ thì trường quang của ngài cũng tắt theo)—To bring his light to rest, the Buddha's nirvana.

Thê Thân: To take one's rest—To retire from the world.

Thê Thân: To rest the spirit, or mind, be unperturbed.

Thế: Yuga (skt)—1) Một thế hệ (30 năm): A human generation (a period of thirty years); 2) Thế giới: world.

Thế Anh: World hero or Buddha—See Thế Tôn.

Thế Bảo: Châu báu của thế gian—Worldly pearls.

Thế Chí: See Đại Thế Chí Bồ Tát.

Thế Chí Phật: Vị Phật có năng lực cứu độ vĩ đại—The Buddha of mighty power to heal and save all sentient beings.

Thế Chí Quán: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí, đây là phép quán tưởng thứ ba trong 16 phép quán—Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva, this is the third of sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

Thế Chủ: Lokanatha (skt)—Thế Chủ Thiên—Phạm Thiên—Đại Chí Tại Thiên hay vua của thế gian—The lord of the world—World ruler—Brahma (Phạm Thiên)—Mahesvara—The four Maharajas (Tứ Thiên Vương).

Thế Chủ Âm: Voice of a World Leader.

Thế Chủ Thiên: See Thế Chủ.

Thế Cùng Lực Kiệt: Đã cạn hết sức lực—Strength and energy exhausted.

Thế Da Na Tát Nẫm: Sayana-sana (skt)—Ngọa Cụ—Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ—A couch, bed, mat, bedding, sleeping garments.

Thế Đại: Thế hệ—A generation—A lifetime—The world.

Thế Dao: Dao cạo râu—Razor.

Thế Đạo: Worldly path—Worldly way—Con đường của thế tục.

Thế Đế: Sự thực của thế gian, ngược lại chân đế—Ordinary or worldly truth, opposite of truth in reality (chân đế).

Thế Đế Bất Sinh Diệt: Wordly truth of no arising and ceasing—Thế đế chẳng sanh chẳng diệt (chân lý bất sanh bất diệt của thế gian). Phạm phu cho rằng sự tướng thế đế là thường trụ nên chấp trước, ngược lại nhị thừa cho rằng thế đế vô thường mà chán ghét. Cả hai đều bị tông Thiên Thai gạt bỏ, tông này cho rằng chư pháp thực tướng có đủ đầy lý bất sanh bất diệt—Ordinary worldly postulates that things are permanent, as contrasted with the doctrine of impermanence advocated by Hinayana; both positions are controverted by T'ien-T'ai which holds that the phenomenal world is neither becoming nor passing, but is an aspect of eternity.

Thế Đế Pháp: Phương pháp hay nguyên tắc của thế gian—Ordinary or worldly principles.

Thế Đế Tính: Prajnapti-satyata (skt)—Tục Đế

Tính—Trạng thái hiểu biết tương đối—State of relative knowledge.

Thế Đệ Nhất Địa: Level of being first in the world—Một trong tứ gia hạnh. Số lượng tiêu diệt, trung đạo giữa mê và giác, đều không còn tên gọi. Đây gọi là thế đệ nhất địa—One of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When numbers are destroyed, there are no such designations as the middle way or as confusion and enlightenment; this is called the ‘level of being first in the world.’

Thế Đệ Nhất Pháp: Gia Hạnh thứ tư cũng là gia hạnh cao nhất trong bốn gia hạnh—The fourth and the highest disciplinary process—See Tứ Hạnh.

Thế Điển: Kinh điển hay sách vở của thế gian (không phải Phật pháp)—Non-Buddhist classical works.

Thế Đức: Công đức thế tục—Mundane virtues.

Thế Gian: Lokiya (skt)—The world—In the world—The finite impermanent world—Secular world—Mundane world—Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ—The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma.

Thế Gian Ba La Mật: Paramitas for people in general relating to this world—Worldly paramita—Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về “ngã” và “ngã sở;” họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên—The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma.

Thế Gian Bát Nhã: Thế gian trí—Temporal wisdom.

Thế Gian Chuyển Pháp Luân Trí Chuyển Giới:

Lokavartani-dharmavartani-jnanavartani-dhatu (skt)—Thế giới mà ở đó cuộc đời trần tục này Pháp và Phật trí phát sanh—The world where this worldly life, the Dharma and the Buddha-knowledge are evolved.

Thế Gian Danh Lợi: Danh và lợi trên trần thế—Wordly fame and material profit.

Thế Gian Duy Thị Tâm: Cittamatramlokam (skt)—Thế giới là duy tâm—The world is Mind only.

Thế Gian Đàn: Conditional alms—Worldly gifts—Cách bố thí hữu lậu của phàm phu—Worldly dana or giving with thoughts of possession.

Thế Gian Đạo: Lokiya-magga (p)—Con đường thế tục—Mundane path—Worldly path—A path which is mundane, not leading to nirvana.

Thế Gian Định: Lokiya-samadhi (skt)—Nhiễm Định—Trạng thái định không thanh khiết—Defiled state of concentration.

Thế Gian Giải: Lokavid (skt)—Lokavit (skt)—Sekenge (jap)—Lộ Ca Bị—Thế Gian Giải—Knower of the world—Còn gọi là Lộ Già Bị, dịch là “Tri Thế Gian,” hay “Thế Gian Giải,” một trong mười danh hiệu của Đức Phật—He who knows, or interprets the world, one of the ten epithets (characteristics) of a Buddha—See Thập Hiệu.

Thế Gian Giáo: The ordinary teaching of a moral life.

Thế Gian Hành: Những việc làm ở thế gian—Activities in the world.

Thế Gian Hòa Diệu: Harmony of the world—Sự hòa điệu của thế gian—Thế giới tương giao hòa điệu giữa chính các sự, các hiện thực. Trong thế giới hiện thực, sự pháp giới, chủ nghĩa cá nhân có cơ nổi bật; cạnh tranh, xung đột, tranh luận và tranh chấp cũng sẽ làm rối loạn sự hòa điệu. Coi xung đột như chuyện đương nhiên, là đường lối của các nền triết học xưa nay. Đạo Phật dựng lên một thế giới trong đó đời sống hiện thực đạt tới chỗ hòa điệu lý tưởng—The world in which actuality attains harmony in itself. In the actual world individualism is apt to predominate, and competition, conflict, dispute and struggle too often will disturb the harmony. To regard conflict as natural is the way of usual philosophies. Buddhism sets up a world in which actual life attains an ideal harmony.

Thế Gian Kinh: Kinh luận về Khổ Tập Diệt (ba đế đầu trong Tứ Diệu Đế)—A sutra discussing causality in regard to suffering (khổ), Accumulated consequences in karma (tập) and extinction (diệt), the first three of the Four Dogmas in Agamas (A Hàm Kinh).

Thế Gian Nan Tín Thọ Kinh: Kinh nói về con đường nhanh và thẳng đến quả vị Phật quả là khó mà tin được trên thế gian này—Sutra contains the speedy and straight way to Buddhahood which the world finds it hard to believe.

Thế Gian Ngôn Thuyết: Sự giải thích của người đời—Conventional explanation.

Thế Gian Nghiệp Trí: Karmic wisdom of the conventional world.

Thế Gian Ngữ: Ngôn ngữ thế gian—Human language—Trong Phật giáo, ngữ ngôn văn tự bao gồm giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.” Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thấy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—In Buddhism, human languages include teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.” The Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

Thế Gian Nhãn: 1) Nhục nhãn: The eye of the world, worldly or ordinary eyes; 2) Đức Phật là mắt của người thế gian, chỉ bảo dẫn dắt họ đi theo chánh đạo. Đức Phật mở mắt cho người thế gian để họ thấy được chánh đạo: The Buddha is the eye of the world, the eye that sees for all men. The Buddha, who is also one of that opens the

eyes of men: Phật Nhãn.

Thế Gian Pháp: Loka-dhamma (p)—Mundane law—The world law—Worldly dharmas—Pháp thế gian (của tất cả các loại hữu tình và phi tình), đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo—Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập).

Thế Gian Phương Tiện: Phương tiện thiện xảo do chư Bồ Tát thị hiện làm tự lợi và lợi tha—Conventional expedients (skills in means) which Bodhisattvas manifest to benefits to self and others.

Thế Gian Quả: Quả của thế gian—Phần thưởng của thế gian—Wordly reward.

Thế Gian Sự: Những vấn đề thế tục—Worldly affairs.

Thế Gian Thành Tựu: Thế gian phú lạc—Sự thành công của thế tục—Wordly success.

Thế Gian Thắng Nghĩa Đế: Thế Dụng Hiển Hiện Đế—Postulates on constitution and function of the five skandhas.

Thế Gian Thế Tục Đế: Considering the nominal as real—Common postulates on reality—Vô Thật Đế.

Thế Gian Thiên: Chư thiên của thế gian hay những bậc quân vương—World-devas or Earthly kings.

Thế Gian Thiên Viện: Viện thứ ba trong Thai Tạng Giới—The third court in the Garbhadhatu.

Thế Gian Thiên: Lokiya-samadhi (skt)—Nhiễm Định—Trạng thái định không thanh khiết—Defiled state of concentration.

Thế Gian Thù Thắng Trí Môn: The highest knowledge in the world.

Thế Gian Thừa: Mundane vehicle—Cỗ xe thế gian—Giáo pháp dạy về cách thành tựu thiện nghiệp trong kiếp này, ngược lại với Xuất thế gian thừa—The Vehicle or teaching for the attainment of good fruit in the present life, in contrast with that for attainment in lives outside this world (Xuất thế gian thừa).

Thế Gian Tịnh Trí: Trí tịnh khiết nhưng vẫn còn ở hạng bậc thế gian—Pure cognition at the mundane level.

Thế Gian Trí: Jnanam-laukikam (skt)—Laukika-jnana (skt)—Earthly or ordinary wisdom—

Knowledge of the ordinary—Phàm trí hay trí của người phàm, chưa được giác ngộ. Phàm trí chấp trước hết thấy hữu vô của chư pháp—Worldly knowledge or knowledge of ordinary men and those unenlightened by Buddhism. Normal worldly knowledge which attaches to all things and ideas.

Thế Gian Tuệ: Trí khôn của người đời—Conventional wisdom.

Thế Gian Tự Tại Chúa Thiên Vương: Lord of World Sovereign—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.

Thế Gian Tương Vi: Lokaviruddha (skt)—Contradictory to common sense—Một trong 33 lỗi lý luận, lập ra tông pháp mà chẳng biết đó là trái với kinh nghiệm hiểu biết của mọi người—One of the thirty-three logical errors, set up a premise contrary to human experience.

Thế Gian Tướng: Dấu hiệu của thế gian. Theo Kinh Pháp Hoa, đây là sự tướng thế gian—Mark of the world. According to the Lotus Sutra, “Thế Tướng” means the condition, appearance, phenomena or world-state.

Thế Gian Tướng Thường Trụ: Hình tướng của thế gian là thường trụ—Marks of the world are permanent—World-forms, systems or states are eternal as existing in the absolute (chân như).

Thế Gian Vô Tỷ: Thế gian không sánh được—Have no peer in the world.

Thế Gian Xuất Thế Gian: Seken-Shusseken (jap)—Trong số những người tại gia lẫn người xuất gia—Both among lay people and among monks.

Thế Giới: Loka-dhatu (skt)—Có hai loại thế giới: Chúng sanh thế giới, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ và Khí thế giới hay thế giới vật chất—The finite world. There are two kinds: The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma. And the world of the material, or that on which karma depends for expression.

Thế Giới Chủ: 1) Chủ thế giới hay chúa tể thế giới. Phạm vương của cõi sơ thiên thiên là chủ của một cõi trong tứ thiên: The lord, or ruler over a world Dhyana Heaven, one for each of the four Dhyana-Heavens; 2) Phật: The Buddha.

Thế Giới Cực Lạc: Ultimate Bliss World.

Thế Giới Đây Giông Tố và Xung Đột: The world

full of storms and conflicts—The world of storm and strife (xung đột).

Thế Giới Điên Đảo: Upside-down state of the world.

Thế Giới Nội Tâm: Inner world—World within—Để có thể có được sự hiểu biết về thế gian bên trong, có lẽ kiến thức khoa học sẽ không giúp ích gì được cho chúng ta. Sự thật cùng tột này không thể nào tìm thấy được trong lãnh vực khoa học. Đối với các nhà khoa học thì tri thức là điều gì đó ngày càng trói chặt họ vào kiếp sinh tồn này. Do vậy tri thức đó không phải là tri kiến giải thoát. Ngược lại, đối với người nhìn cuộc đời và tất cả những gì liên quan đến cuộc đời này đúng theo thực chất của chúng, mối quan tâm chính của họ về cuộc sống này không phải là suy diễn mông lung hay chu du vào những vùng hoang ảo của trí tưởng tượng vô ích, mà làm sao để đạt đến chân hạnh phúc và giải thoát khỏi những khổ đau hay bất toại nguyện. Đối với họ chân tri kiến tùy thuộc vào câu hỏi “sự học này có hợp với thực tế hay không? Nó có hữu ích cho chúng ta trong cuộc chinh phục chân an lạc và tĩnh lặng nội tâm hay không? Nó có đạt đến chân hạnh phúc hay không?” Để hiểu được thế gian bên trong này chúng ta cần phải có sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn của một bậc toàn tri có đầy đủ khả năng và chân thật, một bậc mà trí và minh của họ đã thể nhập được vào những phần sâu kín nhất của cuộc đời và nhận ra bản chất thật sự nằm trong mọi hiện tượng. Vị ấy phải đích thực là một triết gia, một khoa học gia chân chính có thể nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của những đổi thay vô thường và đã biến sự hiểu biết này thành sự chứng đắc những sự thật thâm sâu nhất mà con người không thể dò được, những sự thật của tam tướng (Tilakkhana): Vô thường, khổ và Vô Ngã. Những khốn khổ của cuộc sống không còn làm cho vị ấy bối rối hoặc những điều phù du không còn làm cho vị ấy xúc động nữa. Đối với vị ấy, một quan niệm mơ hồ về mọi hiện tượng là điều không thể có, vì vị ấy đã vượt qua mọi khả năng có thể gây ra lầm lỗi nhờ vào sự vô nhiễm hoàn toàn, sự vô nhiễm mà chỉ có thể phát sanh từ trí tuệ nội quán—For the understanding of the world within, science may not be of much help to us. Ultimate truth can not be found in science. To the scientist, knowledge is something that ties him more and more to this sentient existence. That

knowledge, therefore, is not saving knowledge. To one who views the world and all it holds in its proper perspective, the primary concern of life is not mere speculation or vain voyaging into the imaginary regions of high fantasy, but the gaining of true happiness and freedom from ill or unsatisfactoriness. To him, true knowledge depends on this question: "Is this learning according to actuality? Can it be of use to us in the conquest of mental peace and tranquility, of real happiness?" To understand the world within we need the guidance, the instruction of a competent and genuine seer clarity of vision and depth of insight penetrate into the deepest recesses of life and cognize the true nature that underlies all appearance. He, indeed, is the true philosopher, true scientist who has grasped the meaning of change in the fullest sense and has transmuted this understanding into a realization of the deepest truths fathomable by man, the truths of the three signs or characteristics: Impermanence, Unsatisfactoriness, Non-self. No more can he be confused by the terrible or swept off his feet by the glamor of thing ephemeral. No more is it possible for him to have a clouded view of phenomena; for he has transcended all capacity for error through the perfect immunity which insight alone can give.

Thế Giới Phi Vật Chất: Immaterial world—Theo giáo lý nhà Phật, có hai loại thế giới: thế giới vật chất và thế giới phi vật chất. Thế giới phi vật chất hay là Tâm, thì không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác. Mặc dù không cụ thể như trong thế giới vật chất, những trạng thái tâm của chúng ta cũng xuất hiện và tồn tại bởi một số nhân duyên nhất định, giống như vạn hữu trong thế giới vật chất—According to Buddhist theory, there are two kinds of world: the material world and immaterial world. Material world or world of matter is the world of living things or animate and inanimate. The immaterial world or the world of mind is shapeless and invisible, but it has its consciousness. Though not physical, our states of mind also come about and exist by certain causes and conditions just in the same way things in the material world do.

Thế Giới Ta Bà: Saha World—Universal Monarch—Thế giới Ta Bà, thế giới chịu đựng để

chỉ thế giới của chúng ta, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng—World of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants.

Thế Giới Tất Đàn: The mundane or ordinary modes of expression—Một trong bốn loại tất đàn, ám chỉ việc Thế Tôn thuyết pháp để gây niềm tin ở thế gian, đưa chúng sanh về với chân lý—One of the four siddhantas: The Buddha's line of reasoning in earthly or common terms to draw men to the higher truth—See Tứ Tất Đàn.

Thế Giới Thần Tiên: Fairy land.

Thế Giới Tự Nhiên: Khí Giới—Khí Thế Gian—Natural world.

Thế Giới Vật Chất: Material world—Theo giáo lý nhà Phật, có hai loại thế giới: thế giới vật chất và thế giới phi vật chất. Thế giới vật chất là thế giới của các loài hữu tình và vô tình. Trong thế giới vật chất, mọi vật hiện hữu nhờ vào sự kết hợp của nhân duyên. Một cái cây hay cây lớn có thể mọc lên là nhờ vào hạt giống, nước, ánh sáng mặt trời, đất vườn và người làm vườn. Không có những yếu tố này thì cây không có đủ những điều kiện cần thiết để mọc lên. Cũng như vậy, mọi đối tượng đều không tồn tại được nếu chúng gặp những nhân duyên (hoàn cảnh và điều kiện) không thuận tiện. Nếu có ai đó bảo rằng không có cái gọi là "Nhân Duyên" thì mọi vật sẽ mãi mãi ở cùng một trạng thái hay là chẳng có gì có thể hiện hữu được cả—According to Buddhist theory, there are two kinds of world: the material world and immaterial world. Material world or world of matter is the world of living things or animate and inanimate. In the physical world, things come into existence by the combined force of causes and conditions. A plant or tree is able to arise because of a seed, water, sunshine, garden soil and the gardener. Without these elements, the plant or tree would not have the conditions it needs to arise. Similarly, things cease to exist when they meet adverse circumstances and conditions. If anyone says that there is no such rule called "Causes and Conditions", then everything would exist forever in the same state or nothing would come into existence at all.

Thế Giới Vô Lượng: Worlds are countless—Thế

giới nhiều vô số kể.

Thế Giới Vương Phật: Lokesvararaja-buddha (skt)—Thế Tự Tại Vương Phật—World-Sovereign King Buddha—See Thế Tự Tại Vương.

Thế Hộ: Lokaraksa (skt)—Chi Câu La Sấm—Name of an Indian monk.

Thế Hùng: World hero or Buddha—See Thế Tôn.

Thế Hùng Lương Túc Tôn: The World-hero and two-legged (or human) honoured one—The Buddha, or the honoured among human bipeds.

Thế Hữu: Vasumitra (skt)—Bà Tu Mật Đa—Phiệt Tô Mật Đát La—Tên của một vị Bồ Tát ra đời 400 năm sau ngày Phật nhập diệt. Từ Phạn ngữ chỉ “Thế Hữu” (Người bạn tuyệt vời). Tên của một nhà sư Ấn Độ theo truyền thống được vua Ca Nị Sắc Ca mời chủ tọa hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Ông cũng là vị tổ thứ bảy của Thiền Tông Ấn Độ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Phiệt Tô Mật Đát La được mô tả như là một Tăng sĩ thuộc phái Đại Chúng Bộ, người bắc Thiên Trúc. Trước kia theo ngoại đạo Micchaka sống đời phóng đãng, nhưng về sau quy-y Phật và trở thành vị Thượng Thủ trong lần kết tập kinh điển lần thứ tư dưới triều vua Kaniska, là tổ thứ bảy tại Ấn Độ—Name of a Bodhisattva, born 400 years after the Buddha’s death. A Sanskrit term for “Excellent Friend.” Name of an Indian monk who according to tradition presided over the “Fourth Buddhist Council” sponsored by Kaniska I and held in Gandhara around 100 A.C. He was also the seventh patriarch of Indian Zen Sect. According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vasumitra is described as a native of northern India, converted from riotous living by Micchaka, was a follower of the Sarvastivadah school, became president of the last synod for the revision of the Canon under Kaniska, was seventh patriarch, and wrote the Abhidharma-prakarana-pada sastra.

Thế Hỷ: The pleasures of the world.

Thế La: Saila (skt)—1) Ngọn núi: A mountain; 2) Núi non trùng điệp: Mountainous.

Thế Lạc: Niềm vui trên thế gian—Wordly pleasure.

Thế Lộ: Lokiya-magga (p)—Đường đời—Mundane path—Path of life—Way of the world—Wordly path—Mọi hiện tượng thế gian. Đường đời hay những hành động thế tục là nguyên nhân dẫn

đến sanh tử luân hồi. Đây là con đường thế tục, không dẫn đến niết bàn—All the phenomena in the world. Way of the world or ordinary courses of action in the secular world which are the cause of transmigration of Samsara. A path which is mundane, not leading to nirvana.

Thế Luân: Bhava-cakka (p)—Bhavacakra (skt)—Hữu Luân—Vòng sanh tử—Cycle of birth and death—Worldly wheel—See Hữu Luân.

Thế Luận: Evil discussion—Đàm luận hay bàn luận theo kiểu thế gian, kiểu của những người chưa giác ngộ—Worldly discussion or ordinary unenlightened ways of description or definition.

Thế Lực: Authority—Influence—Power.

Thế Lực Quỷ: Loài quỷ cực mạnh—A powerful demon.

Thế Lực Thân: Phật Tâm—Lấy cái tâm từ bi của Phật để nhiếp phục tất cả—Power-body, embracing all with his heart of mercy.

Thế Lực Tự Tại Vương: Mighty Lord.

Thế Mạt Luận: Trong Phật giáo không có vấn đề Thế Mạt Luận thông thường, bởi vì tất cả chúng sanh đều chìm đắm trong dòng sinh hóa vô cùng tận. Tuy nhiên, nên nhớ rằng, cái sống mở đường cho cái chết, và rồi cái chết lại mở đường cho cái sống. Sống và chết là hai hiện tượng tất nhiên của chu kỳ sự sống, nó không ngớt tái diễn. Cùng đích của chuỗi tự tạo đó chỉ giản dị là thể hiện cuộc sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra mọi điều kiện thọ sinh; nói cách khác, là thành tựu tự do toàn vẹn, không còn bị lệ thuộc vào nhân duyên trong thời-không nữa. Niết Bàn là trạng thái tự do toàn vẹn đó—In Buddhism, there are no ordinary eschatological questions because all beings are in the eternal flux of becoming. One should note, however, that birth incurs death, and death again incurs birth. Birth and death are two inevitable phenomena of the cycle of life which ever repeats its course. The end of self-creation is simply the realization of the Life-Ideal, that is, the undoing of all life-conditions, in other words, the attainment of perfect freedom, never more to be conditioned by causation in space-time. Nirvana is the state of perfect freedom.

Thế Năng: Potential energy.

Thế Nghiệp: Nghề nghiệp: Career—Tài sản thế gian: Worldly property.

Thế Nhân: Thế Gian Nhân—Mắt của thế tục—

Wordly eye.

Thế Nhân Căn Tánh Thành Thục: Wait until the time is ripe to develop people's immature faculties—Đợi đến khi thể nhân căn tánh được thành thục—Thường thì chư Bồ Tát vì muốn chờ đến khi thể nhân căn tánh được thành thục, mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—Bodhisattvas usually wait until the time is ripe to develop people's immature faculties. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh.

Thế Nhiều Vương: Lâu Di Cấng La Phật—Vị Phật trị vì thế giới hay Thế Tự Tại Vương Phật hay Phật Nhiều Thế là vị cổ Phật tiếp nối Định Quang Phật. Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thệ nguyện 48 lời nguyện—An ancient Buddha, The lord or ruler of the world; successor to Ting-Kuang Buddha. Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows—See Nhiều Vương Phật.

Thế Nhiều Vương Phật: See Nhiều Vương Phật.

Thế Pháp: 1) Hiện tượng thế gian: Mundane phenomena; 2) Pháp thế đế hay pháp thế gian: Common or ordinary dharmas (truth, laws, things, etc); 3) Pháp của tất cả các loại hữu tình và phi tình, đặc biệt về sanh tử và liên hệ tới Khổ Tập Diệt Đạo: Law of this world, especially of birth-and-death; in this respect, it is associated with suffering (khổ) and accumulated consequences in karma (tập).

Thế Pháp Thường Trụ: See Tục Đế Thường Trụ.

Thế Phát: Teihatsu (jap)—Mundaka (skt)—Mundana (skt)—Shave (v) one's hair—To shave one's head—Shaving—Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ búi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế. Trong khi hầu hết mọi người đều muốn có mái tóc đẹp và dùng thật nhiều thì giờ cũng như tiền bạc lo trau tía cho mái tóc, thì chư Tăng Ni cạo bỏ đi mái tóc ấy. Họ không còn bận bịu gì đến vẻ đẹp bề ngoài, nhưng chỉ lo cho

vẻ đẹp bên trong mà thôi. Thật là dễ nhận ra chư Tăng Ni với cái đầu cạo nhẵn của họ. Thì giờ để trau tía cho mái tóc thì họ dùng vào những sinh hoạt quan trọng khác như ngồi thiền hay tụng kinh. Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ búi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế. Vì thế lý do tại sao chư Tăng Ni phải cạo tóc là để từ bỏ những dục vọng trần tục và những ham muốn khác nhằm đạt được sự thanh tịnh, thoát khỏi ảo vọng, loại trừ chướng ngại và bước vào con đường tu tập. Một khi đã cạo tóc, họ được dễ dàng phân biệt với những người chưa gia nhập giáo đoàn—To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world. While most people want to have beautiful hair and spend lots of time and money on hairstyles, Buddhist monks and nuns shave their heads. They are no longer concerned with outward beauty, but with developing their inner beauty. Monks and Nuns are easy to recognize with their shaven heads. The time they would have spent on caring for their hair is spent on more important activities like meditating or chanting sutras. To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world. So the reason why Monks and Nuns shave their heads because monastics need to renounce all the mundane desires and other longings in order to achieve purity, to be free from delusions, to remove hindrances, and to enter the way of practice. Once they shave their heads, they can easily be distinguished from those who have not joined the sangha.

Thế Phúc: The blessing of this world—Mundane blessing—Worldly happiness—Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—Earthly happiness, arising from the ordinary good living of those unenlightened by Buddhism.

Thế Tài: Của cải thế gian—Wordly possession.

Thế Tài Tham Hỷ: Thèm muốn của cải thế gian—Craving for worldly possessions—Enjoyment for worldly possessions.

Thế Tăng: Một vị Tăng trẻ dẫn dắt vị hoàng tử mới sanh—A youth who becomes a monk as deputy for a new-born prince.

Thế Tăng Thượng: Lokadhipateyyam (p)—The

predominant influence on the world.

Thế Thành (1270-1342): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Yuan dynasty.

Thế Thân: Vansubandhu (skt)—Yik nyen (tib)—See Thiên Thân.

Thế Thần: To be influential.

Thế Thế: Hết đời này đến đời khác—Age after age—From generation to generation.

Thế Thế Sinh Sinh: Hết đời này qua đời khác trong lục đạo; hết sinh lại tử, hết tử lại sinh—Transmigration after transmigration in the six states of mortal existence.

Thế Thiên: Vasudeva (skt).

1) Bà Tẩu Thiên: Theo truyền thống Ấn giáo, người ta tin rằng Thế Thiên chính là con của thần Vi Nữu và là cha của ngài Thế Thân—According to Hinduism, it is believed he is the son of Visnu and father of Vasubandhu.

2) Thế Tôn: Bhagava (skt)—Lokajyestha (skt)—Thế Thiên—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha.

Thế Thiện: Wordly goodness—Những điều thiện lành hay phước báo thế gian—The pleasures of the world.

Thế Thọ: Tuổi thọ trên thế gian—Worldly age.

Thế Tổ: Forefather—Ancestor—Founder.

Thế Tốc: Java (skt)—Impulsive process—Speed—Tiến trình thúc đẩy mau chóng.

Thế Tôn: Bhagava (skt)—Lokajyestha (skt)—Lokanatha (skt)—Sugata (skt)—Blessed One—Exalted One—Perfected One—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—Đấng Thế Tôn cả trong lẫn ngoài thế giới này. Ngài có sáu đặc tính: tự tại, xí thành, đoan nghiêm, danh xưng vang dội, cát tường, và tôn quý. Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật. Từ Bắc Phạn cho "Thế Tôn" là "Bhagavan", được dùng trong tôn giáo thời cổ của Ấn Độ để gọi các bậc Hiền Thánh. Từ này cũng được dùng để nói về danh hiệu của Đức Phật, thường được dịch là "Đấng tôn kính." Nó có

nguồn gốc từ chữ "Bhaj" có nghĩa là "tôn kính." Đây là hình thức để gọi Phật thông dụng nhất trong các kinh điển Phật giáo—The honored within and outside of this world which has six meanings: at ease and comfortable, radiant, upright and adorned, renowned, auspicious, honored and noble. One of the ten epithets of a Buddha. Bhagavan is a Sanskrit term in ancient Indian religion used to name sages. The term is also used for an epithet of the Buddha, often translated as "Lord" or "Blessed One." It is derived from the Sanskrit root Bhaj, meaning "fortunate," "illustrious," or "venerable." This is the most common form of address for Sakyamuni Buddha in Buddhist sutras.

Thế Tôn Đản Sanh: Vesakha (p)—Vesak (skt)—See Phật Đản.

Thế Tôn Đăng Tòa: The World Honored One Ascends the Throne, example 92 of the Pi-Yen-Lu—See Công Án Thế Tôn Đăng Tòa.

Thế Tôn Niêm Hoa: The World-Honored One Twirls a Flower—See Công Án Thế Tôn Niêm Hoa.

Thế Tôn Sơ Sinh: Vesakha (p)—Vesak (skt)—See Phật Đản.

Thế Tôn Thăng Tòa: The World Honored One Ascends the Throne—See Công Án Thế Tôn Đăng Tòa.

Thế Tôn Vị Thuyết Nhất Tự: Thế Tôn chưa nói một lời—The World Honored One has not yet spoken a word.

Thế Trí: Mundane wisdom—Trí tuệ phàm phu—Trí tuệ phàm phu hiển nhiên hiện hữu trong mọi người. Đây là khả năng suy nghĩ rõ ràng và khả năng hiểu biết tường tận. Có hai loại phàm tuệ: văn tuệ và tư tuệ. Văn tuệ là sự tích lũy các sự kiện còn nguyên sơ qua sự học hỏi, trong khi tư tuệ là sự nối kết các sự kiện trên lại với nhau làm thành kiến thức mới—Mundane wisdom is quite naturally present in anyone. It is the ability to think clearly and to understand comprehensively. There are two categories of mundane wisdom: hearing wisdom and thinking wisdom. Hearing wisdom is the accumulation of raw facts through learning while thinking wisdom is the connection of these facts together to form new knowledge.

Thế Trí Biện Thông: Tái sanh làm người thông minh và có giáo dục cao trong cõi phàm trần, đây

là một trong tám điều khó gặp Phật, Bồ Tát hay nghe được Phật pháp—Rebirth as an intelligent, educated person in the mundane sense, one of the eight conditions under which it is difficult to meet Buddhas and Bodhisattvas or hear the Dharma—See Bát Nan.

Thế Trừ Tu Phát: Teihatsu (jap)—Mundaka (skt)—Mundana (skt)—Shaving—See Thế Phát.

Thế Tục: Laukika (skt)—Samisa (skt)—Sammuti (p)—Samvrti (skt)—1) Phàm tục (thế tục): Mundane, worldly; 2) Tục đế hoặc pháp thế gian: World, common or ordinary things, common or worldly ways or views.

Thế Tục Duyên: Duyên của thế tục (những vướng lụy của thế gian)—Mundane entanglements—Worldly conditions.

Thế Tục Đế: Sammuti-saccam (p)—Samvrti-satya (skt)—Superficial truth, or ordinary ideas of things—Conventional Truth—Chân lý tương đối hay sự thật tương đối hay sự tướng thế gian hay cái thấy vẫn còn bị phiền não chi phối—Relative or conventional truth of the mundane world subject to delusion. Common or ordinary statement, as if phenomena were real.

Thế Tục Giới: Giới cấm của thế tục (giới luật của trần thế)—Mundane precepts.

Thế Tục Hữu: Thực tại của thế tục—Mundane reality.

Thế Tục Khổ: Cái khổ của trần thế—Ordinary suffering.

Thế Tục Khổ Nhân: Nhân gây ra đau khổ của thế tục—Mundane causes of suffering.

Thế Tục Tập Quán: Phong tục và tập quán của thế gian—Worldly custom and convention.

Thế Tục Trí: Samvrti-jnana (skt)—Sammuti-nanam (p)—Trí tuệ của thế tục—Common understanding—Conventional knowledge—Ordinary or worldly knowledge or wisdom—Worldly wisdom.

Thế Tự Tại Vương: Lokasvararaja (skt)—World-Sovereign King—Thế Nhiều Vương—Vị Phật mà Phật A Di Đà trong tiền kiếp đã xuất gia tòng tu và thế nguyện 48 lời nguyện—Buddha under whom Amitabha, in a previous existence, entered into the ascetic life and made his forty-eight vows.

Thế Tự Tại Vương Phật: Lokasvararaja-buddha (skt)—World-Sovereign King Buddha—See Thế Tự Tại Vương.

Thế Tướng: Worldly state—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là sự tướng, hình tướng, hay hiện tượng thế gian—According to the Lotus Sutra, “Thế Tướng” means the condition, appearance, phenomena or world-state.

Thế Vinh: Sự vinh hoa phú quý của thế tục—Worldly honour and wealth.

Thế Vô Bất Tại: Omni-present—1) Chiếu diệu khắp mọi nơi: Universally shining; 2) Đầy khắp mọi nơi trong hư không, tên tiếng Phạn của Pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na: Pervading everywhere, an epithet or Sanskrit name for Vairocana.

Thế Xuất Thế: Thế tục và siêu thoát thế tục—Mundane and supramundane worlds.

Thế Y: Từ tôn xưng Đức Phật vì Ngài là chỗ nương tựa trông cậy của tất cả thế gian—He on whom the world relies—Buddha.

Thệ Nguyên: Swear (v)—Thệ Nguyên—To vow—Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu như thiết trí—Devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge.

Thế: The essence of mind—See Thế Tâm.

Thế Cách: Taikaku (jap)—Physical constitution.

Thế Chân Chỉ: Cessation as insight into the true essence of reality—See Chỉ Quán Tam Chứng (1).

Thế Chân Như: See Pháp Xuất Ly Kinh.

Thế Chứng Nhất Thế: Actualization of the oneness—Khi chúng ta tu tập Thiền, chúng ta tu tập quên chính mình, chúng ta được giải thoát và thấy rõ vạn vật. Đây gọi là "thế chứng tánh nhất thế của cuộc sống." Chúng ta phải mở rộng sự thế chứng này vào cuộc sống hằng ngày của mình và làm cho cuộc sống này trở thành đời sống đã được thế chứng. Vì thế chỉ ngồi thiền không thôi chưa đủ. Chúng ta phải hiển hiện trí huệ này trong cách mình sống. Làm sao sống được cuộc sống thế nghiệm này? Chỉ sống trong cách thế chứng thôi vẫn chưa đủ, mà chúng ta phải cùng nhau chia sẻ, chia sẻ với người khác. Làm thế nào mới có thể chia sẻ tốt nhất với người khác, để cho mỗi người chúng ta đều có thể sống đời sống giác ngộ, đây chính là một trong những mục đích cao cả của

người con Phật chân chánh—When we practice Zen, we practice to forget ourselves, we are liberated and confirmed by all things. This is the realization of the oneness of life. We then must extend this realization into our daily life and make our life the realized life. So mere sitting is not enough. We must reveal this wisdom in the way you live. How can we live this realization? Just living in a realized way is still not enough, we must share it together, with each other. How can we share it best with everybody, so that all of us can live the enlightened life is the real purpose of a true Buddhist.

Thể Cụ: See Tánh Cụ.

Thể Của Chư Pháp (hiện tượng) là Không: All phenomena dharma are by nature empty.

Thể Dụng: Thể và dụng—Essence-function—Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng)—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body.

Thể Dụng Hiện Hiện Đế: Thể gian thắng nghĩa đế—Postulates on constitution and function of the five skandhas.

Thể Đại: Substance—Tâm tính của hết thấy chúng sanh là duy nhất tuyệt đối, chẳng sinh, chẳng diệt, chân thực như thường là thể, đầy rẫy trong pháp giới là đại—The greatness of the bhutatathata in its essence or substance, the greatness of quintessence, or fundamental immutable substance of all things—See Thể Tướng Dụng.

Thể Đạt: Nguyên tắc phổ quát tỏa khắp vạn hữu—The universal fundamental principle all pervasive.

Thể Hiện: To represent.

Thể Hội: To comprehend.

Thể Không: Emptiness—Essential emptiness—Immateriality of substance—Unreality—Tánh không cốt yếu của vạn hữu—Không tánh, không vô, rỗng không, hư không—Theo Duy Thức Học hay giáo thuyết Đại Thừa, vạn hữu vi không, nghĩa là tất cả các pháp hữu vi tự nó là không chứ không cần phải lý luận phân tách mới làm cho chúng thành không. Mọi pháp đều do nhân duyên sanh diệt, chứ không có thực thể (trực tiếp căn cứ vào thể của pháp mà quán như huyễn như mộng là không; ngược lại, Tiểu Thừa giáo phân tách con

người ra làm ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới, v.v., phân tách sắc ra những phần cực kỳ nhỏ, tâm ra thành một niệm, rồi từ kết quả của sự phân tách đó mới thấy vạn hữu vi không thì gọi là “tính không”)—The emptiness, unreality, or immateriality of substance, the “mind-only” theory, that all is mind or mental, a Mahayana doctrine. Corporeal entities are unreal, for they disintegrate.

Thể Không Quán: Quán tánh không cốt yếu của vạn hữu—Contemplation on Emptiness (immateriality of substance).

Thể Lộ: Complex exposure or manifestations.

Thể Lộ Chân Thường: Hiện bày chân tướng của vạn hữu—Manifestations of the real mark of things.

Thể Lộ Kim Phong: Yun Men's the body exposed in the golden wind—See Công Án Thể Lộ Kim Phong.

Thể Lộ Kim Thu: Yun Men's the body exposed in the golden wind—See Công Án Thể Lộ Kim Phong.

Thể Lực: Tairyoku (jap)—Physical strength.

Thể Nghiệm: Taiken (jap)—Real experience.

Thể Nghiệm Cá Nhân: Personal experience—Cứu cánh tối hậu của Thiền là giải thoát khỏi mọi khổ đau phiền não của trần thế. Thiền rất chú trọng thể nghiệm cá nhân. Nếu có thứ gì có thể gọi là dựa trên kinh nghiệm cực đoan thì thứ đó là Thiền. Bất kể xem bao nhiêu số lượng kinh điển, thuyết bao nhiêu giáo, hay tính tọa quán tưởng bao nhiêu đều không làm cho hành giả trở thành Thiền sư. Sinh mệnh phải được nắm bắt ngay giữa dòng đời; cản trở nó để xem xét hay phân tích, chẳng khác nào giết chết sinh mệnh của chính mình, để rồi khư khư ôm lấy cái thầy ma lạnh tanh. Vì thế, hành giả tu Thiền phải luôn cẩn thận với mọi thứ trong tu tập và mọi chi tiết của thời khóa tu hành đều phải được sắp xếp nhằm thể hiện cho được quan điểm này. Nói tóm lại, trong Thiền thì thể nghiệm cá nhân là quan trọng hơn cả, vì nếu muốn hiểu sự vật một cách rõ ràng và có hiệu quả nhất thì không gì bằng sự thể nghiệm cá nhân. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," người không có nền tảng thể nghiệm thì không thể hiểu được bất cứ ý tưởng nào. Điều này xưa rồi. Trẻ sơ sinh không có ý tưởng, vì tâm trí của nó vẫn chưa phát triển đến độ có thể dùng phương thức ý tưởng để kinh nghiệm

bất cứ sự việc gì. Nếu có đi nữa thì cũng rất tối tăm, không rõ ràng và không tương ứng với thế giới thực tại. Do đó, để hiểu rõ và có hiệu quả nhất về một sự việc thì phải được thể nghiệm cá nhân. Đặc biệt là sự việc liên quan đến chính sinh mệnh, thì sự thể nghiệm cá nhân là tuyệt đối cần thiết. Không có sự thể nghiệm này thì không có cái gì tương đối với cái dụng thâm sâu của sinh mệnh sẽ được nắm bắt một cách chính xác và có hiệu quả. Nền tảng của tất cả khái niệm đều chỉ là kinh nghiệm đơn giản và thật thà. Thiền đặc sự nhấn mạnh cao tột trên nền tảng kinh nghiệm này, và kinh nghiệm được mắc lên giá đỡ bằng ngôn ngữ và khái niệm kiểu này bằng bạc khắp nơi trong văn chương Thiền được biết như là "Ngữ Lục" Thiền tông. Mặc dầu giá đỡ này là công cụ hữu hiệu nhất để đi đến thế giới thực tại sâu thẳm, rốt cuộc nó vẫn là một sự trau chuốt và giả tạo. Nếu chúng ta xem nó là thực tướng rất ráo thì chúng ta sẽ đánh mất đi toàn bộ ý nghĩa của nó. Bản chất sự hiểu biết của nhân loại buộc chúng ta không nên tự tin vào kết cấu thượng tầng. Sự thần bí hóa còn lâu lắm mới là mục đích của Thiền, nhưng với những ai chưa từng chạm vào sự kiện trung tâm của sinh mệnh Thiền thì nó rõ ràng thâm áo. Khi xuyên thấu qua kết cấu thượng tầng của khái niệm và cái được tưởng tượng thì sự thần bí hóa lập tức biến mất và đồng thời sẽ có sự giác ngộ. Vì thế, Thiền luôn giữ vững kinh nghiệm tinh thần nội tại, hoàn toàn không xem trọng kinh điển, thậm chí những chú thích của các vị luận sư. Thiền sử dụng sự thể nghiệm cá nhân để mở ra sự cân bằng giữa quyền uy và khách quan. Người tu tập Thiền cũng chủ trương lấy Thiền Na làm pháp môn thực chứng của sự khai ngộ—The ultimate goal of Zen is a liberation from the worldly sufferings and afflictions. Zen is emphatically a matter of personal experience; if anything can be called radically empirical, it is Zen. No amount of reading, no amount of teaching, no amount of contemplation will ever make one a Zen master. Life itself must be grasped in the midst of its flow; to stop it for examination and analysis is to kill it, leaving its cold corpse to be embraced. Therefore, Zen practitioners should be very careful with everything in practice and every detail of its disciplinary curriculum is so arranged as to bring this idea into the most efficient prominence. In

short, personal experience, therefore, is everything in Zen, for to get the clearest and most efficient understanding of a thing, there is no better way than that of personal experience. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction to Zen Buddhism (p.3)," no ideas are intelligible to those who have no backing of experience. This is a platitude. A baby has no ideas, for its mentality is not yet so developed as to experience anything in the way of ideas. If it has them at all, they must be something extremely obscure and blurred and not in correspondence with realities. To get the clearest and most efficient understanding of a thing, therefore, it must be experienced personally. Especially when the thing is concerned with life itself, personal experience is an absolute necessity. Without this experience nothing relative to its profound working will ever be accurately and therefore efficiently grasped. The foundation of all concepts is simple, unsophisticated experience. Zen places the utmost emphasis upon this foundation experience, and it is around this that Zen constructs all the verbal and conceptual scaffold which is found in its literature known as "Sayings" (yu-lu). Though the scaffold affords a most useful means to reach the inmost reality, it is still an elaboration and artificiality. We lose its whole significance when it is taken for a final reality. The nature of the human understanding compels us not to put too much confidence in the superstructure. Mystification is far from being the object of Zen itself, but to those who have not touched the central fact of life Zen inevitably appears as mystifying. Penetrate through the conceptual superstructure and what is imagined to be mystification will be at once disappeared, and at the same time there will be an enlightenment. Zen, therefore, most strongly and persistently insists on an inner spiritual experience. It does not attach to any intrinsic importance to the sacred sutras or to their exegeses by the wise and learned. Personal experience is strongly set against authority and objective revelation, and as the most practical method of attaining spiritual enlightenment the followers of Zen propose the practice of Dhyana.

Thể Nghiệm Thiền: Zen experience—Chúng ta

không thể nào hiểu được Thiền nếu chúng ta chỉ thảo luận nó theo quan điểm trí tuệ. Thật ra, không công bằng chút nào để đối xử với Thiền một cách triết lý như vậy. Thiền trước sau vẫn là pháp tu hành thể nghiệm, và không theo bất cứ lối giải thích nào; bởi vì giải thích chỉ phí mất thời gian và sức lực và chẳng bao giờ đi được vào trọng tâm của nó. Thể nghiệm Thiền có thể thực hiện được nhờ vào một tiến trình tu tập nào đó như mặc chiếu công phu hay tham công án. Thiền không giống những hình thức khác của chủ nghĩa thần bí hoàn toàn phó thác cho bản chất tùy hứng và cơ hội may rủi. Thiền luôn cố gắng nắm bắt cuộc sống trong sinh hoạt của chính cuộc sống; cắt đứt dòng chảy của cuộc sống để quán sát không phải là chuyện của Thiền. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trong Thiền, sự khai ngộ đạt được ngay trong những sinh hoạt của đời sống, chứ không phải chờ đợi như nhiều người vẫn tưởng. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng những gì mà các bạn thấy đều là quan điểm sai lầm hay bị bóp méo. Khi mà Thiền muốn bạn nắm giữ vị ngọt của đường thiệt, Thiền sẽ đặt miếng đường ngay vào miệng của bạn và không cần lời nói nào cả. Kinh Lăng Già dạy về ngón tay chỉ trăng, hay tay chỉ thổ trên trăng; ngón tay tiêu biểu cho kinh điển, và trăng tiêu biểu cho chân lý. Những đệ tử nhà Thiền sẽ nói giống như người lấy ngón tay chỉ mặt trăng, nếu lầm ngón tay là mặt trăng thì thật một tai họa. Điều này có lẽ không xảy ra, nhưng bao nhiêu lần chúng ta đã phạm phải sai lầm mà chúng ta không tự biết. Chỉ một mình sự vô minh thương cứu chúng ta khỏi sự quấy rầy của sự tự mãn. Tuy nhiên, công việc duy nhất mà một người viết về Thiền không thể nào vượt ra ngoài cái chuyện ngón tay chỉ trăng, vì đây là phương tiện duy nhất cho phép anh ta trong những tình huống; và mọi chuyện trong khả năng của anh ta sẽ phải được làm rõ ràng cũng như hoàn toàn hiểu được. Khi Thiền được coi như siêu hình học thì người đọc bằng cách nào đó có thể chán nản vì sự khó hiểu của nó, bởi vì hầu hết mọi người thường mê nghiệm cái lối nghiên ngẫm hay nội quán. Trong Vô Môn Quan 19, nói về tình tiết đưa đến giác ngộ của người tuổi trẻ Triệu Châu lúc 18 tuổi trong cuộc vấn đáp với ông. Một hôm, Triệu Châu hỏi Nam Tuyền: "Thế nào là Đạo?" Nam Tuyền đáp: "Bình thường tâm thị đạo." Triệu Châu lại

hỏi: "Con có thể tự mình đến thẳng đó hay không?" Nam Tuyền nói: "Nghĩ đến là đã đi ngược lại với sự tu tập của chính mình." Triệu Châu tiếp: "Nếu không nghĩ đến thì làm sao biết đó là Đạo?" Nam Tuyền nói: "Đạo không thuộc chuyện biết hay không biết. Biết là ảo vọng, không biết là sự trống không. Nếu quả thật ông đến được Đạo, bấy giờ cũng như thái hử, trống không bao la. Làm sao có thể bàn luận phải trái được?" Với những lời này, Triệu Châu liền ngộ. Thiền sư Nam Tuyền muốn nói gì với người trẻ Triệu Châu trong cuộc đối thoại này? Ngài thật sự muốn nói cái tồn tại tĩnh lặng, tự tin, và chân thành của chính bạn là chân lý của Thiền. Thiền hoàn toàn thực tiễn bởi vì nó hiển bày cuộc sống một cách trực tiếp, mà không cần bàn luận đến linh hồn hay bất cứ thứ gì can dự vào quấy rầy cuộc sống bình thường. Ý tưởng về Thiền là nắm bắt cuộc sống trong dòng chảy của nó. Trong Thiền hoàn toàn chẳng có điều gì phi thường hay thần bí cả. Bất cứ chuyện gì bạn làm trong đời sống như đọc một quyển sách, nhìn những trẻ chơi đùa, hay ngắm mây bay đi khuất trong khu rừng lân cận, vân vân, ngay trong tất cả sự việc này bạn đều đang tu tập Thiền, đều đang trải nghiệm cuộc sống Thiền. Không cần thảo luận bằng lời, cũng không cần phải giải thích chi cả. Bạn có thể chẳng biết tại sao, và không cần thiết phải giải thích tại sao, nhưng bạn thấy kia khi mặt trời vừa nhô lên là toàn thể thế giới này nhảy múa với sự hoan hỷ và lúc ấy mọi người đều tràn đầy niềm hạnh phúc trong tim mình. Nếu Thiền có thể nhận thức được, thì chúng ta phải nắm bắt nó ngay tại chỗ này—It is impossible to comprehend Zen through the channel of intellectual point of view. In fact, it is not fair to Zen to treat it thus philosophically. Zen is primarily and ultimately a discipline and an experience, which is independent on no explanation; for an explanation wastes time and energy and is never to the point. Zen experience is something realizable by going through a certain process of training such as efforts of serene-reflection meditation or practicing Zen through the koan exercise. Zen is not like other forms of mysticism, entirely left to the sporadic nature or capriciousness of luck for its experience. Zen always attempts to take hold of life in its act of living; to stop the flow of life and to look into it is

not the business of Zen. Zen practitioners should always remember that in Zen, Enlightenment is attained in the midst of activities of life and not by suppressing them, as some may imagine. Zen practitioners should always remember that all that you see is a misunderstanding and a twisted view of the thing. When Zen wants you to taste the sweetness of real sugar, it will put the required article right into your mouth and no further words are said. The Lankavatara Sutra taught about pointing a finger at the moon, or to indicate the hare in the moon; the finger represents the sutras, the moon represents their truth. The followers of Zen would say "A finger is needed to point at the moon." But what a calamity it would be if one took the finger for the moon! This seems improbable, but how many times we are committing this form of error we do not know. Ignorance alone often saves us from being disturbed in our self-complacency. The business of a writer on Zen, however, cannot go beyond the pointing at the moon, as this is the only means permitted to him in the circumstances; and everything that is within his power will be done to make the subject in hand as thoroughly comprehensible as it is capable of being so made. When Zen is metaphysically treated, the reader may get somewhat discouraged about its being at all intelligible, since most people are not generally addicted to speculation or introspection. In the example 19 of the Wu-Men-Kuan, regarding the incident that led to the enlightenment of the eighteen-year-old Chao-chou in a mondo (questions and answers) with him (master Nan-Ch'uan). One day, Chao-chou (778-897) asked Nan Chuan, "What is the Way?" Nan Ch'uan replied, "The ordinary mind is the Way." Chao-chou asked, "Should I try to direct myself toward it?" Nan-ch'uan said, "If you try to direct yourself you betray your own practice." Chao-chou asked, "How can I know the Tao if I don't direct myself?" Nan-ch'uan said, "The Tao is not subject to knowing or not knowing. Knowing is delusion; not knowing is blankness. If you truly reach the genuine Tao, you will find it as vast boundless as outer space. How can this be discussed at the level of affirmation and negation?" With these words, Chao-chou had

sudden realization. What does Zen master Nan-ch'uan want to tell the young man Chao-chou in this dialogue? He really wants to say a quiet, self-confident, and trustful existence of your own is the truth of Zen. Zen is pre-eminently practical because it appeals directly to life, not even making reference to a soul or to anything that interferes with or disturbs the ordinary course of living. The idea of Zen is to catch life as it flows. There is nothing extraordinary or mysterious about Zen. Anything you do in life such as reading a book, seeing the children playing, or seeing the clouds blown away beyond the neighboring woods, etc., in all these you are practicing Zen, you are living Zen. No wordy discussion is necessary, nor any explanation. You may not know why, and there is no need of explaining, but when the sun rises the whole world dances with joy and everybody's heart is filled with bliss. If Zen is at all conceivable, it must be taken hold right here.

Thể Nghiệm Và Tri Thức: Sự khác biệt giữa Tri Thức và Thể Nghiệm—The Difference between Experiential and Intellectual Knowledge—Sự nhìn thấy bản tính của mình không phải là một cái thấy trí thức, đứng ngoài, mà là cái thấy thể nghiệm, có thể nói là từ bên trong. Sự khác biệt giữa cái biết trí thức và thể nghiệm này thật là quan trọng cốt yếu đối với thiền và đồng thời là một trong những khó khăn căn bản mà các thiền sinh Tây phương cố gắng hiểu về thiền. Tây phương, suốt hai ngàn năm vẫn tin rằng câu giải đáp sau cùng cho vấn đề hiện sinh có thể trả lời bằng tư tưởng; câu trả lời đúng trong tôn giáo và trong triết học có tầm quan trọng tối thượng. Nhấn mạnh như vậy người ta chuẩn bị con đường cho sự nảy nở của khoa học thiên nhiên. Ở đây cái tư tưởng đúng, trong khi không đưa ra được câu trả lời tối hậu cho vấn đề hiện sinh, lại cố hữu trong phương pháp và cần thiết cho việc áp dụng tư tưởng vào thực hành, nghĩa là, cho kỹ thuật. Trái lại, thiền dựa vào tiền đề rằng không thể trả lời câu đáp tối hậu cho đời sống bằng tư tưởng được. Cái phương thức cố định trí thức của "có" và "không" thì thật là thích hợp khi sự vật diễn ra bình thường; nhưng ngay khi câu hỏi tối hậu của đời sống khởi dậy, trí năng không trả lời thỏa mãn được—This insight into one's own nature is not an intellectual one, standing outside,

but an experiential one, being inside, as it were. This difference between intellectual and experiential knowledge is of central importance for Zen and, at the same time, constitutes one of the basic difficulties the Western student has in trying to understand Zen. The West, for two thousand years has believed that a final answer to the problem of existence can be given in thought; the right answer in religion and in philosophy is of paramount importance. By this insistence the way was prepared for the flourishing of the natural sciences. Here is the right thought, while not giving a final answer to the problem of existence, is inherent in the method and necessary for the application of the thought to practice, that is, for technique. Zen on the other hand, is based on the premise that the ultimate answer to life cannot be given in thought. The intellectual groove of "yes" and "no" is quite accommodating when things run their course; but as soon as the ultimate question of life comes up, the intellect fails to answer satisfactorily.

Thể Nghiệm Vọng Niệm: To experience ever-arising distracting thoughts—Trong Thiền, việc đầu tiên mà hành giả phải kinh qua là thể nghiệm những vọng niệm không ngớt khởi sinh. Hành giả khám phá ra rằng tâm mình bất trị đến nỗi mình khó lòng mà chế phục được nó đâu chỉ trong một thời gian rất ngắn. Vọng niệm trôi chảy liên tục như một thác nước, không ngừng dẫu chỉ một khoảnh khắc. Người mới bắt đầu tu tập cảm thấy mình có nhiều vọng niệm hơn bất cứ lúc nào trước đây; thiền định dường như đã làm tăng vọng niệm chứ không làm chúng giảm đi. Nhiều người mới bắt đầu tu tập bị cản trở một cách nghiêm trọng và nản chí vì cái kinh nghiệm sơ khởi này. Trong sự bực bội họ bắt đầu hoài nghi về hiệu quả của thiền tập, và trở nên nghi ngờ ngay cả khả năng nhập định. Rồi có một số người thay đổi kỹ thuật thiền định của họ từ pháp môn này qua pháp môn khác, và đi đến chỗ là tuyệt vọng hoàn toàn, để rồi cuối cùng bỏ luôn việc tu tập. Sự thật thì những vọng niệm không bao giờ gia tăng do bởi tu tập thiền, thiền định chỉ làm cho hành giả ý thức nhiều hơn về những vọng niệm này. Chỉ một cái Tâm Tĩnh mới có thể ý thức được cái dòng tư tưởng cho đến nay vẫn luôn luôn trôi chảy mà trên thực tế không được để ý đến lúc chưa tu định. Do đó, kinh

nghiệm thiền định này là dấu hiệu của sự tiến bộ, chứ không phải thụ lùi, hành giả có thể thể nghiệm nhiều tư tưởng đến và đi trong vòng một thập phân của một giây. Sự kiện này đã được chính đức Phật xác nhận trong Kinh Giải Thâm Mật:

"A lại da thức rất thâm tế;
Hết thấy chủng tử như thác lũ.
Ta chẳng khai diễn cho phàm ngu,
Sợ họ phân biệt chấp ngã."

Theo triết lý của Duy Thức, cái dòng tư tưởng không ngớt sinh khởi mà hành giả thể nghiệm trong khi tu tập thiền định chỉ là sự hiện hành của các "Chủng Tử Huân Tập" trong Tầng thức cho đến nay vẫn không được biết đến. Những "Chủng Tử" này, nhiều vô số, bao la vô hạn, và được duy trì trong kho chứa A Lại Da Thức, là chất liệu cốt yếu cấu tạo khuôn khổ căn bản tâm thức của con người. Toàn thể phạm vi của Luân Hồi được duy trì bởi A Lại Da Thức này. Dụng công tu tập thiền định, trước tiên, là nhận ra tác động của những "Chủng Tử" tự thể hiện như là dòng tư tưởng; thứ đến là ngưng sự hiện hành của "Chủng Tử" và cuối cùng là, chuyển hóa hay thăng hoa chúng thành khả năng vô hạn của Phật quả. Do đó, hành giả không nên chán nản vì khám phá ra dòng tư tưởng bất trị này, mà phải tiếp tục tu tập thiền định cho đến khi nào nhập được vào trạng thái "Định"—In meditation, the first thing that the meditator experiences is the experience of his ever-arising, distracting thoughts. He discovers that his mind is so ungovernable that he can hardly control it even for a very short period of time. Errant thoughts flow on and on like a waterfall, without halting for a single moment. The beginner feels that he has many more distracting thoughts than ever before; meditation seems to have increased rather than lessened, them. Many beginners are seriously baffled and disheartened by this initial experience. In their frustration they begin to doubt the effectiveness of their meditation practice, and become sceptical about the very possibility of attaining "Samadhi". Some then change their meditation techniques from one type to another, and end up in utter despair, finally giving up their practice altogether. The truth is that distracting thoughts are never increased by meditation; meditation only makes one more

aware of them. Only a quiet mind can become aware of this thought-flux, which up to now has always been flowing on practically unnoticed. Therefore, this meditation experience is a sign of progress, not of regression. It is said that if the meditator has really gained some progress in his meditation, he may experience many thoughts which come and go within a fraction of a second. This fact has been testified to by Buddha himself, in the Sutra of the Elucidation of the Hidden Profundity:

"Most subtle and profound is
the Store Consciousness (Alaya),
In it all Seeds of thought in torrent flow.
I do not teach this Consciousness to fools
Lest to it they should cling as the True Self."

According to the philosophy of Yogacara, the ever-arising thought-flux experienced in meditation is the bringing-into-play (hsien hsing) of the "Impression-Seeds" that have so far been unnoticed in the Store Consciousness (Alaya). These "Seeds", infinite in number, unlimited in range, and well-preserved in the depository of the Alaya Consciousness, are the essential material constituting the basic framework of the human mind. The entire realm of Samsara is upheld by this Alaya Consciousness and is set in motion by these "Seeds". The work of meditation is, first, to recognize the action of the "Seeds" which manifests itself as thought-flux; second, to halt the propulsive workings of the Seeds; and finally, to transform or sublimate them into infinite capacity of Buddhahood. Therefore, one should not be discouraged by the discovery of this ungovernable thought-flow, but continue one's meditation practice until one reaches the state of "Samadhi".

Thế Nhận Tính Không: Pativijjhati (p)—To grasp the truth of Emptiness—See Thế Nhập Tính Không.

Thế Nhập: Pativijjhati (p)—Pativijjhanam (p)—Anubhodhate (skt)—To penetrate.

Thế Nhập Tính Không: To penetrate the truth of Emptiness—Mục đích chính của tu Thiền là thế nhập và thế nhập tính không trong mọi giai đoạn của đời sống thực tế với vô số thử thách, khó khăn và phức tạp. Khi đó lòng từ bi bao la được thức tỉnh một cách bình đẳng, giống như mưa rơi trên kẻ ác cũng như người thiện; hay như chiếc cầu đá

của Triệu Châu, trên đó tất cả chúng sanh như ngựa, lừa, cọp, rùa, thỏ, và người, vân vân, đều bước qua. Đây là sự thành tựu lớn nhất mà người ta có thể thực hiện được trên đời, và không phải ai trong chúng ta đều có khả năng làm được; nhưng không hại gì khi chúng ta cố hết sức mình để tiến đến gần lý tưởng Bồ Tát, nếu không đời này thì những đời sau qua vô lượng kiếp. Khi cái gì đó của lý tưởng này được nắm vững thì hành giả tu Thiền có thể bắt đầu cuộc sống thực của họ trong xã hội, hay trong một cộng đồng lớn hơn: thế giới—The main purpose of cultivation of Zen is to grasp and to penetrate the truth of Emptiness in every phase of practical life with multitudinous challenges, difficulties and complications. At that time, a great heart of compassion is awakened impartially, in the way rain falls on the unjust as well as on the just, or in the way Chao-chou's stone bridge, which is trodden on by all sorts of beings, by horses, donkeys, tigers, jackals, tortoises, hares, human beings, and so on. This is the greatest accomplishment man can achieve on earth, and everyone of us cannot be expected to be capable of this; but there is no harm in our doing the utmost to approach the ideal of Bodhisattvahood, if not in one life, then in lives to come through kotis of kalpas. When something of this ideal is firmly grasped, Zen practitioners can begin their real life in society, or in a larger community: the world.

Thế Nội Phương Tiện Thế Ngoại Phương Tiện: Theo tông Thiền Thai, Đức Phật phương tiện giảng trong Kinh Liên Hoa, phẩm Phương Tiện là thù thắng trong vòng chân lý tuyệt đối nên gọi là thế nội phương tiện, trong khi các tông phái khác không dùng phương tiện nên gọi là thế ngoại phương tiện—The T'ien-T'ai school indicating that the expedients in the "Tactiful Chapter" in the Lotus Sutra are within the ultimate reality of that sutra, while those of other schools are without it.

Thế Pháp: Tính phổ quát hay sự không thật của chư pháp theo quan điểm của Thông Giáo, đối lại với quan điểm của Tạng Giáo—The universality of substance and the unreality of dharmas or phenomena, the view of the "interrelated or intermediate teaching" as contrasted with that of the "tripitaka teaching."

Thế Quang Giáp: Visvamisra (skt)—Tỳ Xa Mật

Đa La—Tên của một vị thầy dạy Đức Phật Thích Ca lúc còn nhỏ—Name of Sakyamuni's school teacher.

Thế Tài: Method.

Thế Tánh: See Thế Tính.

Thế Tánh Hư Không Quang Hoa Định: Essence-Nature Empty Space Floral Brilliance Samadhi.

Thế Tâm: Ti-Hsin (chi)—The essence of the mind—"Thế Tâm" hay cái tâm điểm nội tại nhất của tâm. Trong Thiền, thế của Tâm là cái không như chiếu diệu. Một Thiền gia đã ngộ không những chỉ biết cái phương diện chiếu diệu của ý thức, mà quan trọng hơn hết còn biết cả cái phương diện không của tâm. Chiếu diệu mà còn chấp trước bị Thiền khinh thị là "tử thủy", còn chiếu diệu mà không chấp trước, hoặc cái Tính Không Chiếu Diệu thì được Thiền ca ngợi là "đại sinh mệnh". Bài kệ mà Thần Tú viết để bày tỏ kiến thức về Thiền của mình lên cho Ngũ Tổ chứng tỏ Thần Tú chỉ biết cái phương diện chiếu diệu, chứ không biết cái không của tâm. Khi cái "tâm như đài gương sáng" của ông đứng đối lại với cái "xưa nay không một vật" của Huệ Năng, nó trở nên vô vị một cách thảm thương đến nỗi nó làm ông thua trong cuộc tranh chức "Lục Tổ Thiền." Câu "xưa nay không một vật" của Huệ Năng biểu thị hiển nhiên cái "Thế của Tâm" cũng như cái cốt tủy thâm sâu nhất của Thiền. Chính nhờ cái kiến thức sâu xa này mà Huệ Năng đã trở thành Lục Tổ Thiền Tông. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng cái ý thức chiếu diệu là một manh mối của tất cả những thực hiện nội tâm, bản chất và đặc tánh của nó vẫn là chấp trước. Ngộ của Phật giáo không đạt được bằng cách bám lấy hay bành trướng tự thức của chính mình. Trái lại, ngộ đạt được nhờ giết chết hay tiêu diệt bất cứ sự chấp trước nào vào cái ý thức chiếu diệu này; chỉ bằng cách vượt qua nó mà may ra chúng ta mới đạt đến được cái tâm điểm tận cùng của Tâm, cái "Không" hoàn toàn tự do, hoàn toàn vô tướng sáng tỏ. Cái tính Không chiếu diệu này, trống rỗng nhưng năng động, là "Thế" của Tâm. Thông thường, khi chúng ta đề cập đến "Thế", chúng ta liên tưởng đến cái gì cụ thể có thể chất; và khi đề cập đến chữ "Không", thì chúng ta lại tự động liên tưởng đến hình ảnh về một thứ "hư không" chết cứng và tĩnh tọa. Cả hai khái niệm này đều không đúng với ý nghĩa của

"Thế" và "Không" theo quan điểm nhà Thiền—The "Essence" or the innermost core of the mind. In Zen, the Essence of mind is the Illuminating-Void Suchness. An enlightened Zen Buddhist not only knows the illuminating aspect of the consciousness but, most important of all, he also knows the void aspect of the mind. Illumination with attachment is decried by Zen as "dead water", but illumination without attachment, or the Illuminating-Voidness, is praised as "the great life." The stanza which Shen-hsiu wrote to demonstrate his understanding of Zen to the Fifth Patriarch showed that he knew only the illuminating, not the void, aspect of the mind. When his mirror-like bright consciousness came up against Hui-neng's "From the beginning not a thing exists!" it became so pitifully insignificant that it made him lose the race for the title of the "Sixth Patriarch of Zen". Hui-neng's "From the beginning not a thing exists!" expresses unmistakably the Essence of Mind as well as the innermost core of Zen. It was because of this deep understanding that Hui-neng became the Sixth Patriarch of Zen. Zen practitioners should always remember that the illuminating consciousness which is a key to all inner realization, basically and qualitatively it is still "clinging-bound". Buddhist enlightenment is not gained through holding on to or inflating one's self-awareness. One the contrary, it is gained through killing or crushing any attachment to this illuminating consciousness; only by transcending it may one come to the innermost core of Mind, the perfect free and thoroughly nonsubstantial illuminating-Voidness. This illuminating-Void character, empty yet dynamic, is the Essence of the mind. Usually, when the word "Essence" is mentioned, people immediately think of something quintessentially envision a dead and static "nothingness". Both of these conceptions miss the meaning of the word "Essence" in the point of view of Zen.

Thế Thanh: Nirvesa (skt)—Chủ cách nói chung về vật thể.

Thế Tính: Atmakatva or Dharmata (skt)—Sự không thay đổi của thực chất của vạn hữu—The essential or substantial nature of all things—Self-substance.

Thế Trí:

- 1) Trí cơ bản thấm suốt mọi thực tại. Trí huệ thể hội chân không—Fundamental wisdom which penetrates all reality.
- 2) Còn gọi là Chân Trí, Chánh Trí, Như Lý Trí, Vô Phân Biệt Trí, nghĩa là hiểu biết rõ chân lý mà không có sự phân biệt năng duyên hay sở duyên, đây là trí sanh ra nhất thiết chân lý và công đức, đối lại với “hậu đắc trí”: Fundamental, original, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom.
- 3) Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kính, ngâm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí: Detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí).

Thể Tướng: Thực chất là bản thể, dựa vào thực chất mà hiện thành các chi phần sai biệt bên ngoài là tướng, như sức nóng trong lửa—Substance and phenomena, or characteristics; substance being unity and phenomena diversity. Qualitative forms or qualitatives as heat is in fire—See Thể Tướng Dụng.

Thể Tướng Dụng: Ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận. Theo Bốn Thể Học Phật giáo, cách giản dị và minh bạch nhất để phác họa cơ cấu của tâm là mô tả tâm như là có ba phương diện hay giai tầng. Thế nên theo nhiều học giả Phật giáo, tâm được phân biệt thành ba khái niệm: thể hay bản thể, tướng hay hình dáng, và dụng hay tác động. Thể tương đương với khái niệm về thể chất của hiện hữu, tướng chỉ về hình tướng, và dụng chỉ về năng lực hoạt động. Các triết gia Phật giáo cho rằng mọi thực tại có thể phân tách thành ba khái niệm như trên. Nhưng đôi khi khái niệm tướng bị hút mất trong khái niệm thể. Không có dụng thì không có vật nào hết, nhưng dụng không thể động dụng được nếu không có gì chuyển dụng. Nên theo các triết gia Phật giáo, thể và dụng là hai khái niệm không thể tách rời nhau trong việc nhận thức vũ trụ—Substance, characteristics, function, the three great fundamentals in the Awakening of Faith. In Buddhist ontology, the simplest and most explicit way to delineate the structure of mind is to describe it as having three aspects or layers. So according to many Buddhist scholars, three

conceptions are distinguished: substance of body, appearance, and function or activity. Body corresponds to the idea of mass or being, appearance to that of form, and function to that of force. Every reality is regarded by Buddhist philosophers as analysable into these three notions. Sometimes, however, the second conception, 'appearance', is absorbed in that of 'being' or 'body'. Without functioning no objects exist, but functioning cannot take place without something functions. The two ideas, according to Buddhist philosophers, are thus inseparable for our understanding of the universe.

Thể Tỳ Lý: Sthavira (skt)—Tha Tỳ Lý—Tha Tỷ La—Thượng Tọa—Trưởng Lão—Elder—President.

Thể Tỳ Lượng: Inference from the corporeal—Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể.

Thể Vô Bất Tại: Omnipresent (a).

Thệ: Ký hợp đồng: To sign a contract—1) Thệ nguyện: To swear (to take an oath); 2) Thệ thế (chết): To pass away (to depart, to die).

Thệ Bất Thành Chánh Giác: Thệ chẳng giữ lấy ngôi chánh giác (48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà)—Shall not attain enlightenment (Amitabha Buddha's 48 vows).

Thệ Cung:

1) Tên gọi cung điện của Phạm Vương và của con người: The transcendent mansions of Brahma and of men.

2) Thiên cung: Cung điện của mặt trời, mặt trăng, và các vì sao—Astronomical mansions.

Thệ Đa: Jeta or Jetra (skt)—Kẻ Chiến Thắng—Con trai vua Ba Tư Nặc của xứ Câu Tát La, là chủ trước đây của Thệ Đa Lâm (ngày thái tử chào đời cũng là ngày mà vua Ba Tư Nặc vừa chiến thắng địch quân, nên thái tử mang tên “Kẻ Chiến Thắng.”)—Victor—Son of king Prasenajit of Kosala, previous owner of the Jetavana.

Thệ Đa Lâm: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Thệ Hải Minh Sơn: To call the seas and mountains to witness—To swear by the seas and by the mountains.

Thệ Ngôn: Vow—Oath—Swear.

Thệ Nguyện: Prani (skt)—Usitavrata (skt)—To vow—To swear.

1) Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo

mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhưt thiết trí—Devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge.

- 2) Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà: The forty-eight vows of Amitabha to save all beings—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Thệ Nguyện An Lạc Hành: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp—To attain a happy contentment by the will to preach all sutras.

Thệ Nguyện Giác Ngộ: Pranidhana-bodhicittopada (skt)—Aspirational mind of enlightenment.

Thệ Nguyện Giữ Giới Hạnh: Prani-pratimoksa (skt)—Vow to keep precepts.

Thệ Nguyện Tập Khí: Tập khí của thệ nguyện—The habit energy of vows.

Thệ Sát Tra: Tên tháng từ 15 tháng 3 đến 15 tháng 4 âm lịch (vào khoảng tháng năm và tháng sáu)—The month Jyaistha (May-June), when the full moon is in the constellation Jyestha.

Thệ Tâm: Thề nguyện trong lòng—Mental attitude of vowing.

Thệ Thế: To pass away—To die.

Thệ Thủy: See Kim Cang Thủy.

Thi: Bồi thí (cho): To give (to offer, to donate)—Đi thi: To go in (sit) for an examination—Tử thi: Dead body (corpse of a dead person)—Thơ: Poetry.

Thi Ân: To grant (do) a favour.

Thi Ân Bất Cầu Báo: Làm ơn mà không cầu được báo đáp—Wish not be repaid for good deeds—See Thi Ân Cầu Báo.

Thi Ân Cầu Báo: Wish be repaid for good deeds—Thường thì người ta ao ước được đền đáp khi thi ân cho người khác. Tuy nhiên, trong đạo Phật, khi bồi thí, không nên ấp ủ ý tưởng đây là người cho kia là kẻ được cho, cho cái gì và cho bao nhiêu, được như vậy thì kiêu mạn và tự phụ sẽ không sanh khởi trong ta. Đây là cách bồi thí vô điều kiện hay bi tâm dựa trên căn bản bình đẳng. Đức Phật dạy: “Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có mưu đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới

ham muốn danh lợi.” Nếu bạn làm việc thiện, bạn nên hành động vì lợi ích của tha nhân. Hạnh phúc khởi lên trong tâm mình ngay lúc bạn làm việc thiện lành ấy, tự nó là một phần thưởng tinh thần hết sức lớn lao—Usually people wish be repaid when granting or doing someone a favour. However, in Buddhism, when giving charity, one does not cherish the thought that he is the giver, and sentient beings are the receivers, what is given and how much is given, thus, in one’s mind no arrogance and self-conceit would arise. This is an unconditioned alms-giving or compassion on equality basis. The Buddha taught: “One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune.” If you do good, then do it for the sake of doing service to some other beings. The happiness which arises in your mind together with the performance of the good deed is itself an extremely big reward.

Thi Bà Đàn Ni: Sitapani (skt)—Tên của một trong những luận sư và pháp sư nổi tiếng của phái Hữu Bộ—Name of one of the great dharma and sastra masters of the Sarvastivada.

Thi Bán Thi: Giết người bằng phương pháp Tỳ Đà La, nghĩa là lấy ma lực bằng cách luyện chú trên một thầy ma. Nếu là thầy không đầu hay từng phần của thầy thì gọi là “Bán Thi.” Nếu là toàn thầy thì gọi là “Thi.”—To kill a person by the Vetala Method of obtaining magic power by incantations on a dead body; when a headless corpse, or some part of the body is use, it is called “Half-Corpse Vetala.” When the corpse is used, it is called “Whole-Corpse Vetala.”

Thi Ca La: Sagala (skt)—Xá Kiệt Quốc—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ—Name of an ancient kingdom in northern India.

Thi Ca La Việt: Sigalavada (skt)—Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá—Sujata, son of an elder of Rajagrha.

Thi Ca La Việt Bồ Tát: Sigalavada-bodhisattva (skt)—Tên vị Bồ Tát Tu Xà Đà, con trai của một vị trưởng giả trong thành Vương Xá—Name of Bodhisattva Sujata, son of an elder of Rajagrha.

Thi Ca La Việt Kinh: Sigalavada Sutta (p)—Thiện Sinh Kinh.

Thi Ca Thiên Tông: Poetry and songs in Zen sects.

Thi Đa Bà Na: Sitavana (skt)—Tên vùng Thi Đa Lâm ở Bắc Ấn Độ—A place named Sitavana in Northern India.

Thi Đa Lâm: Sitavana (skt)—Còn gọi là Thi Đa Bà, Thi Đa Bà Na, An Đà Lâm, Trú Âm Lâm, Khủng Tỳ Lâm, Khủng Úy Lâm, Hàn Lâm—Rừng lạnh, nơi bỏ xác người chết hay là nghĩa địa (chính âm là Thi Đa Bà Na, có nghĩa là Hàn Lâm hay rừng lạnh. Rừng này nằm sâu trong rừng thẳm lạnh lẽo. Lúc Phật còn tại thế thì khu rừng này nằm cạnh thành Vương Xá, xác người chết được đem bỏ vào đó cho kên kên rửa tội)—Cold grove, a place for exposing corpses, a cemetery. In the north of Rajagruha, there was a big sitavan at the time of the Buddha.

Thi Hành: To carry out—To execute—To perform or fulfil (a promise)—To give effect to (decree)—To enforce (the law)—To achieve (work).

Thi Hiện Cung Điện Thần: Displaying Palaces Deity (Spirit).

Thi Hoa La Sát Nữ: Puspadanti (skt)—Hoa Xi La Sát Nữ—See Hoa Xi.

Thi Hộ: Danapala (skt)—See Thí Hộ.

Thi Kệ: Poem and verse.

Thi Kệ Thiền: Zen Poems and verses—Zen poetry—Thuật ngữ "Thi kệ Thiền" được diễn giải là các tác phẩm thi ca được sáng tác bởi các vị Tăng, Ni và cư sĩ Thiền tông hoặc các tác phẩm thi ca thể hiện tinh thần và lý Thiền. Trong đời sống Thiền viện có nhiều dịp thi được viết lên, chỉ như chúng được dùng trong nhiều cơ hội xã giao bởi những tầng lớp có giáo dục nói chung. Các bậc học giả và quan chức Trung Hoa thường trao đổi thi kệ khi từ biệt bạn hữu trong một chuyến hành trình đi xa, tập quán này cũng phổ biến giữa các Thiền Tăng ở châu Á. Dưới đây là bài thơ "Tiễn thị giả đi đến Hoshu" của Thiền sư Nam Phổ Thiệu Minh, được biết nhiều hơn với thụy hiệu Đại Ứng Quốc Sư. Bài thơ thuộc thể loại thất ngôn tứ tuyệt, được Quốc Sư Đại Ứng sáng tác cho người thị giả của mình là Soshin Sokuan, khi vị này lên đường đi đến chùa Manju tại vùng Hoshu:

"Ta già chẳng kham gọi ba lần
Đành để thu phong giúp xoay vần
Người về bên suối Bungo ấy
Hỏi lá vàng rơi bởi vì ai?"

Tuy nhiên, ngay từ đầu các Thiền sư hoàng pháp tại Nhật Bản và các vị thiền sư Nhật Bản kế thừa họ, đã liên tục cảnh báo về tình trạng chú tâm cho các nỗ lực và thành tựu văn chương trong Tăng đoàn. Thiền sư Sơ Thạch Mộng Sơn (1275-1316) đã từng lên tiếng diễn tả một cách miệt thị các vị Tăng dành thì giờ của họ cho các nỗ lực văn chương như vậy là những "cư sĩ đầu trọc," những người mà Sư xếp dưới cùng trong hàng môn đệ của mình. Nhưng theo Kenneth Kraft trong quyển "Thiền: Truyền Thống và Sự Chuyển Tiếp," khi lòng nhiệt thành tôn giáo sút giảm, các tự viện ngày càng thu hút nhiều người tìm đến không chỉ vì lý do tâm linh, quá trình tu tập khắt khe trở nên ngày càng cởi mở hơn, dung hợp các mối quan tâm về mục tiêu nghệ thuật và học thuật. Thực tế, được khuyến khích bởi những lời tuyên bố bảo đảm với họ rằng Thiền và Thi Kệ là tương hợp về mặt bản chất, chư Tăng đi đến chỗ xem sự theo đuổi mang tính học thuật như thế mà một trong những biểu hiện chính của đời sống Thiền. Kỹ năng sáng tác thi kệ bằng chữ Hán đã trở thành một phương tiện để tạo đạt được thanh thế trong các cộng đồng Tăng đoàn, và có lẽ thu hút ngay cả sự để ý của thế gian. Đến khoảng thế kỷ thứ XV, ngay cả chư Tăng trong các Thiền viện nổi bật ở đế đô Kyoto đã dành trọn thời gian công phu hành Thiền vào ban đêm để tập làm thơ hay câu đối bằng chữ Hán. Trong khi các loại hình thi kệ Hán tự, đặc biệt là dạng thi kệ tứ tuyệt, vẫn được duy trì và phổ biến cho đến ngày nay, nhiều Thiền giả Nhật Bản còn hướng đến việc diễn đạt kinh nghiệm nội kiến của mình thông qua các hình thức thi ca bản xứ—The term "Zen poetry" means works written by Monks, Nuns, and lay believers of the Zen sect, or works that in some way embody the spirit of Zen teachings. Poems were written on many occasions in the life of the Zen monastery, just as they were used on numerous social occasions by members of the educated class in general. Chinese scholar-officials customarily exchanged poems of parting when one of their number set off on a journey, and the same practice prevailed among the Zen monks in Asia. The following is such a poem of farewell by the Japanese monk Nampo Jomyo (1235-1308), better known by his title Daio Kokushi. It is entitled "Sending My Attendant Shin off to Hoshu" and is

seven-character quatrain form. The attendant, Soshin Sokuan (?-1351), was going to a temple called Manju-ji in Bungo (Hoshu). In the poem Daio Kokushi offers his disciple some advice on how to proceed in the search for enlightenment:

"I'm old,
no strength to keep calling three times.
I leave it to autumn winds
to help get things moving.
When you've left here,
look as you stand by Bungo Castle stream:
Yellow leaves tumbling in the air,
for whose sake do they fly?"

However, both early Chinese masters in Japan and their successors repeatedly warned against inordinate attention to literary accomplishments in Japan in the fourteenth century. Zen master Muso Soseki scornfully described monks who devoted their time to such endeavors as mere "shaven-headed laymen" who ranked below the lowest of his disciples. But according to Kenneth Kraft in "Zen: Tradition and Transition," as religious fervor ebbed and more persons were drawn to the monasteries for other than spiritual reasons, rigorous religious training increasingly gave way to interest in artistic or scholarly pursuits. Indeed, encouraged by critical pronouncements assuring them that Zen and poetry were essentially compatible, monks came to regard such pursuits as one of the prime expressions of Zen life. Skill in the composing of poetry in Chinese became a means of gaining renown within monastic circles, and even perhaps of attracting the notice of the secular world. By the fifteenth century at least some of the monks in a prominent Kyoto monastery were spending their time during the evening meditation session thinking up clever couplets in Chinese. While Chinese verse forms, particularly the quatrain, have remained popular till the present, many Japanese Zen writers also turned to native forms of poetic expression.

Thi Khai Phế: See Thí Khai Phế.

Thi Khí: Sikhin (skt)—Thức Khí—Thức Cật—Crested or flame, explained by fire.

- 1) Trong Câu Xá Luận bản cũ gọi là Lạt Na Thi Khí: Called Ratnasikhin in Abhidharma, Kosa sastra old version.
- 2) Trong Bản Hạnh Kinh gọi là Loa Kết: Called

"A Shell-like tuft of hair" in the Original Practice Sutra.

- 3) Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp, cũng là vị Phật thứ nhì trong bảy vị cổ Phật: The 999th Buddha of the last (preceeding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met, the second of the Sapta Buddha.
- 4) Vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ, sanh tại Quang Tướng Thành—The second of the seven Buddhas of antiquity, born in Prabhadvaja as a Ksatriya.

Thi Khí Đại Phạm: Sikhi-brahman (skt)—Thi Khí còn là tên gọi của Đại Phạm Thiên Vương, nghĩa là "Đỉnh Kết" hay "Hỏa Tai Đỉnh" (đại hỏa tai thời kiếp mạt). Vì nhập Hỏa Quang Định mà đoạn lìa dục hoặc mà trở về theo giới đức—A Mahabrahma, whose name Sikhin is defined as having a flame tuft on his head; connected with the world-destruction by fire. Sikhin is also described as a flame or a flaming head and as the god of fire, styled also "Suddha Pure." He observed the Fire Dhyana, broke the lures of the realm of desire, and followed virtue.

Thi Khí Phật: Sikhi-buddha (skt)—Sikhin-buddha (skt)—Kế Na Thi Khí Phật—Thích Ca Thi Khí Phật—Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp, cũng là vị Phật thứ nhì trong bảy vị cổ Phật—The 999th Buddha of the last (preceeding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met, the second of the Sapta Buddha.

Thi Khí Thiên: Sikhi-deva (skt)—See Đại Phạm Thiên.

Thi Khí Thiên Vương: Shikhin—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—See Đại Phạm Thiên Vương.

Thi Khí Tỳ: tên một vị trời phụ trách về âm nhạc ở Thiên Đường Đông Độ—A deva of music located in the Eastern Paradise.

Thi Khiêu Bất Thượng, Tảng Chưng Bất Thục: Muỗng mút chẳng được, nồi hấp chẳng chín. Trong thiền, từ này chỉ dụ một người khó khó đạt ngộ vì căn cơ thấp kém—A spoon cannot be used to scoop up things; a pot cannot be used to steam something. In Zen, the term indicates that a person who is difficult to to be enlightened due to his low capacity.

Thi La: Sila (skt)—Thi Đất La.

- 1) Thanh lương: Pure and cool.
- 2) Giới: Commandments—Restraint or keeping the commandments.
- 3) Ba La Mật thứ nhì trong Lục Ba La Mật, thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu, ý: It is the second of the six paramitas, moral purity of thought, word, and deed.
- 4) Bốn nghĩa hay bốn điều kiện của giới: thanh lương, yên ổn, yên tĩnh, và tịch diệt—Four meanings or four conditions of sila: Chaste (pure and cool), calm, quiet, and extinguished (Nirvana).
- 5) Năm giới đầu trong thập giới là dành cho tất cả Phật tử: The first five or panca-sila, of the ten sila or commandments are for all Buddhists.

Thi La A Diệt Đa: Siladitya (skt)—Giới Nhật—Vua Thi La A Diệt Đa, lên ngôi tại Kanyakubja vào năm 606 sau Tây Lịch và sau đó xâm chiếm Punjab. Ông là một thí chủ rất phóng khoáng đối với Phật Giáo. Ông là người đã xây nhiều tháp tự, tỏ ra thích thú đặc biệt với các vị Sư Giới Hiền và Huyền Trang, và đã viên soạn bộ Bát Đại Linh Tháp Phạm Tán. Ông trị vì khoảng 40 năm—Son of Pratapaditya and brother of Rajyavardhana. Under the spiritual auspices of Avalokitesvara, he became king of Kanyakubja, 606 A.D. and conquered India and the Punjab. He was merciful to all creatures, strained drinking water for horses and elephants, he was most liberal patron of Buddhism, re-established the great quinquennial assembly, built many stupas, showed special favour to Silabhadra and Hsuan-Tsang, and composed the Astama-hasri-Caitya-Samskrta-Strota. He reigned about 40 years.

Thi La Ba La Mật: Silaparamita (skt)—Hạnh trì một trong sáu hay mười giới Ba La Mật—Morality—The second of the six or ten paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Thi La Bát Phả: Silaprabha (skt)—Giới Quang là tên Phạn của Pháp Sư Đạo Lâm ở Thiên Trúc—The Sanskrit name of a learned monk (T'ao-Lin) in India.

Thi La Bạt Đà Đề: Silabhadra (skt)—Tên của một vương tử trong Kinh Hiền Ngu quyển 6—Name of a prince.

Thi La Bạt Đà La: Silabhadra (skt)—See Giới Hiền.

Thi La Bạt Đề: Savatthi (p)—S(h)ravasti (skt)—Xá Vệ Thành—Thất La Phạt—Thất La Phạt Tất Đề—Xả La Bà Tất Đế Đa—Xả Bà Đề—See Xá Vệ Quốc.

Thi La Bất Thanh Tịnh: Impure commandments—Nếu giới bất tịnh, không ai vào được tam muội—If the sila, or moral state, is not pure, none can enter samadhi.

Thi La Đạt Ma: Siladharmā (skt)—Giới Pháp, tên một vị sa môn nước Vu Điền—Name of a sramana of Khotan—See Giới Pháp.

Thi La Tàng: Màn làm bằng đá quý thanh lương—A curtain made of chaste precious stones.

Thi La Thanh Tịnh: Thanh Tịnh Giới, cấp thiết cho việc nhập định—Moral purity, essential to enter into samadhi.

Thi Lại Nã Phạt Đề: Hiranyavati (skt)—Kim Hà hay sông Vàng, tên của con sông trong lãnh thổ Né-Pal, bây giờ là Gandaki, gần nơi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn—The gold river, a river of Nepal, now called Gandaki, near which Sakyamuni is said to have entered nirvana.

Thi Lợi: Cũng còn được gọi là (also called) Sư Lợi, Thất Lợi, Thất Ly, Thất Lý, Tu Lợi, Tất Lợi.

1) Danh từ Phạn ngữ có bốn nghĩa: Thủ (đầu), thắng (trội hơn, tốt đẹp hơn), cát tường (tốt lành), và đức—A Sanskrit term with four meanings: High rank, success, good (good fortune or prosperity), and virtues.

2) Tên viết tắt của Ngài Văn Thù Sư Lợi: An abbreviation for the name of Manjusri.

3) Một tiếp đầu ngữ hay tiếp vĩ ngữ có nghĩa là danh dự hay được tôn vinh trước tên các vị Thần, các bậc vĩ nhân, hay những quyển sách quý: An honorific prefix or affix to names of gods, great men, and books.

4) Tên của vợ của Thần Visnu: Name of the wife of Visnu.

Thi Lợi Ca Na: Sriguna (skt)—Hậu Đức, một danh hiệu của Phật—Abundantly virtuous, a title of a Buddha.

Thi Lợi Cúc Đa: Srigupta (skt)—Thi Lợi Quật Đa—Thất Lợi Cúc Đa—Tên một vị trưởng giả ở thành Vương Xá, người đã dùng hầm lửa và cơm trộn thuốc độc định hại Phật, nhưng không thành. Ông bèn quy y theo Phật—An elder in Rajagrha, who tried to kill the Buddha with fire and poison, but he failed. He then took refuge in the Triratna.

Thi Lợi Dạ: Sriyasa (skt)—Vị Thần mang đến sự kiết tường—A god who bestows good luck.

Thi Lợi Mật Đa La: Srimitra (skt)—Kiết Hữu—Một hoàng thái tử Ấn Độ, người đã thoái vị nhường ngôi cho em mình, rồi xuất gia đi tu, sang Tàu, dịch bộ “Quán Đảnh” và các kinh khác—An Indian prince who resigned his throne to his younger brother, became a monk, came to China, translated the Summit of Contemplation and other books.

Thi Lợi Phật Thệ: Sribhuja (skt)—Tên nước Châu Mạt La Du tức nước Thi Lợi Phật Thệ ngày nay—Name of Malaya which is now Sribhuja.

Thi Lợi Sa: Acacia Sirissa (skt)—Also called Thi Lợi Sắc, Sá Lợi Sa, Dạ Hợp Thụ, Hợp Hôn Thụ—Sa La Thụ—Cây Hợp Hôn, có hai loại: Thứ nhất là Thi Lợi Sa, loại có lá và quả to. Người ta nói dưới gốc cây này đức Phật Câu Lưu Tôn đã thành đạo. Thứ nhì là Thi Lợi Sủ, loại có lá và quả nhỏ—The marriage tree. There are two kinds: First, described as with large leaves and fruit. It is said that under this tree Krakucchanda Buddha became enlightened. Second, described as with small leaves and fruit.

Thi Lợi Sa Ca: Sirisaka (skt)—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Thi Lợi Sa Thụ: Acacia Sirissa (skt)—See Thi Lợi Sa.

Thi Ma Xá Na: Smasana (skt) or Asmasayana (skt)—Một nghĩa địa trong vùng Thi Đà Lâm—A cemetery in Sitavana.

Thi Phệ Đa Ba Nga Phước Để: Svetabhagavati (skt)—White-bodied Avalokitesvara Bodhisattva—White-robed Avalokitesvara Bodhisattva—Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát.

Thi Quỷ: Quỷ tử thi, được dựng dậy và sai đi giết hại kẻ thù (đây là một thứ chú thuật của ngoại đạo)—A corpse-ghost, called up to kill an enemy.

Thi Thành: Kusinagara or Kusigramaka (skt)—Tên tắt của thành Câu Thi Na, thuộc Vương Quốc cổ Ấn Độ, gần thành Kasiah, nơi Đức Phật nhập diệt, và cũng là nơi sanh của chín học giả nổi tiếng ở Ấn Độ—Belonged to an ancient Indian Kingdom, near Kasiah, the place where Sakyamuni died, also the birth place of nine famous scholars—See Câu Thi Na.

Thi Thiên Nhất Thiết Thuyết: Thi đạo và Thiên đạo tương quan và đồng qui về một mối—The

path of poetry and songs and the path of Zen are related and convergent at one point.

Thi Thiết: Lập bày—Designations.

Thi Thiết Luận: Prajnapti-sastra (skt)—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ, được viết bởi Ngài Mục Kiên Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận—The treatise on designations, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology.

Thi Thiết Luận Bộ: Prajnapti-sastra sect—See THuyết Giả Bộ.

Thi Thiết Túc Luận: Prajnapti-pada-sastra (skt)—World-system, written by Maudgalyayana—Bộ luận được viết bởi ngài Mục Kiên Liên.

Thi Thu Ma La Sơn Thôn: Sisumara-ragira (p)—Thúc Thúc Ma La Sơn Thôn, nơi có rất nhiều cá sấu—Sisumara mountain village, where there are lots of crocodiles.

Thi Tỳ Ca: Sivi (p)—Sibi (skt)—Thi Tỳ Già—Theo Đại Trí Độ Luận, Thi Tỳ Ca là một trong những tiền thân của Đức Phật, người đã từng cắt thịt mình bố thí cho chim bồ câu—According to the sastra on Prajna-Paramita Sutra, Sivi was one of Sakyamuni’s former incarnations, when to save a life of a dove he cut off and gave his own flesh to an eagle which pursued it, which eagle was Siva transformed in order to test him.

Thi Tỳ Vương: Sivi (p)—See Thi Tỳ Ca.

Thí: Dana (skt)—Bố thí—To give alms—To bestow—To give—Charity—See Bố Thí.

Thí Ân: See Thi ân.

Thí Ba La Mật: Transcendental giving—Thí Ba La Mật có nghĩa là xả bỏ tất cả sở hữu—Transcendental giving means relinquishing all we have.

Thí Chấn: See Thí.

Thí Chủ: Danapati (skt)—Công Đức Chủ—Đàn Việt Bát Để—1) Đàn chủ (thí chủ): Benefactor, lord of charity, noble giver; 2) Người chủ làm việc bố thí, người tự mình bỏ ra của cải để cúng dường: An almsgiver; 3) Người hộ trì Phật pháp: Danapati (skt)—A patron of Buddhism.

Thí Dụ: Avadana (skt)—A Bà Đà Na—A Va Đà Na—Metaphor—Simile—Dùng thí dụ để nói lên

nghĩa lý của giáo pháp, chứng minh rằng những hành động thiện lành dẫn đến kết quả thiện lành, những hành động xấu ác dẫn tới những hệ quả xấu ác. Avadanas gồm những truyền thuyết về các vị Thánh trong Phật giáo—Metaphor on a great or glorious act or achievement. Avadanas show that good deeds bring about good results, and bad deeds bad results. The Avadanas consist of legends about previous lives of Buddhist saints.

Thí Dụ Bộ: Samkantikah (skt)—Samkrantivadah (skt)—See Kinh Lượng Bộ.

Thí Dụ Kinh: Asivisopama-suttana (p)—Avadana (skt)—An exposition of the dharma through allegories—Sutra on stories of the Buddha and his former lives.

Thí Dụ Luận Sư: Distantika (skt)—Nhật Xuất Luận Giả—Thí Dụ Sư—Vị tổ đầu tiên của Kinh Lượng Bộ (trong số 18 bộ Tiểu Thừa)—Reputed founder of the Sautrantika school.

Thí Dụ Lượng: Những thí dụ trong kinh điển theo lý luận giúp người hiểu được giáo lý—The example in logic.

Thí Dụ Sư: See Thí Dụ Luận Sư.

Thí Dụ Tập Kinh: Avadana-kalpalata (skt)—Sutra on collections of metaphors and similes—See Thí Dụ.

Thí Đạo Khán: Shi-Do-Kan (jap)—Hãy nói cái gì đó để ta xem—See if you can express yourself—To say something, and I will examine you.

Thí Hành: Hành pháp bố thí (tài thí, pháp thí, và vô úy thí)—The practice of charity—See Tam Bố Thí, Tứ Bố Thí, Ngũ Bố Thí, Thất Bố Thí, and Bát Bố Thí.

Thí Hành Phước Nghiệp Sư: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—The merit of giving.

Thí Hóa: Bố thí chân lý giáo hóa chúng sanh, hay bố thí và giáo hóa—To bestow the transforming truth.

Thí Hộ: Danapala (skt)—Vị Tăng xứ Udyana, người đã dịch 111 bộ kinh sang Hoa ngữ. Năm 982 sau Tây Lịch, ngài được ban tước hiệu Minh Tín Đại Sư—A native of Udyana who translated into Chinese some 111 works. In 982 A.D. he received the title of Great Master and brilliant expositor of the faith.

Thí Huệ: To bestow kindness, or charity.

Thí Khai Phế: Theo Kinh Pháp Hoa, đây là từ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ ba thời giáo thuyết

của Đức Phật—According to the Lotus Sutra, this is a term which the T'ien-T'ai sect used to indicate the three periods of Buddha's teaching.

1) **Thí Thời:** Trước thời kỳ Pháp Hoa, Đức Phật đã nói về Tam thừa giáo, đây Ngài chỉ dùng phương tiện thiện xảo để giúp người đi vào Chánh Đạo Nhất Thừa Giáo, nên gọi là “vị thực thí quyền”—Bestowing the truth in Hinayana and other partial forms.

2) **Khai Thời:** Thời kỳ Đức Phật “khai quyền hiển thực” để giúp chúng sanh hiểu rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện của Nhất Thừa—Opening of the perfect truth like the Lotus, as in the Lotus Sutra.

3) **Phế Thời:** Đức Phật chỉ dạy nên “phế quyền lập thực” một khi đã biết rõ Tam Thừa chỉ là phương tiện cho Nhất Thừa—Abrogating the earlier imperfect forms.

Thí Khan: Một mình ta nhận của bố thí này. Đây là một trong năm loại bủn xỉn—I am the only one who receive this alms. This is one of the five kinds of stinginess.

Thí Khất Xoa Nan Đà (652-710): Siksananda (skt)—Học Hỷ—See Thực Xoa Nan Đà.

Thí Lâm: Một trong bốn cách tống táng, lâm táng, hay tống táng bằng cách đem xác người chết bỏ vào trong rừng—One of the four kinds of burial, to give to the forest, i.e. burial by casting the corpse into the forest—See Tứ Táng.

Thí Lợi: Của cải do người đời quyên tặng cho tăng sĩ—Wealth donated to monks from ordinary people.

Thí Nguyện Ấn: Varada-Mudra (skt)—Mẫu Đà La Pháp Ấn—Bàn tay phải hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cử chỉ của Phật Thích Ca tỏ ý lấy trời làm chứng cho tính Phật của mình—The right hand palm facing out, directed downward. This is the gesture of Sakyamuni Buddha when he summoned Heaven as witness to his Buddhahood.

Thí Nhất Thiết Vô Úy Bồ Tát: Abhayam-dana (skt)—Fearlessness-Giving Bodhisattva—See Thí Vô Úy Bồ Tát.

Thí Phát: Teihatsu (jap)—Cạo tóc theo như Đức Phật Thích Ca, người đã dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ tóc hàm ý cắt đứt mọi hệ lụy với trần thế—To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his

cutting himself off from the world—See Thế Phát.

Thí Tài: Tyagadhana (skt)—Caga (p)—Xả Tài—Lấy việc bố thí làm của báu (lấy hạnh bố thí làm của báu)—Consider the giving of money to the poor as treasures (the treasure of renunciation).

Thí Tam Thốn: Phát biểu ý kiến hay giảng giải—To express one's opinions.

Thí Tăng: Cúng dường một vị Tăng—To give alms to a monk.

Thí Tâm: A heart of almsgiving.

Thí Thân: To sacrifice one's life.

Thí Thiết: Thiết lập hay bắt đầu—To start, to establish, or to set up.

Thí Thiết Luận Bộ: Karmikah (skt)—Trường phái chủ trương trì giới vượt trên kiến thức—The school of Karma, which taught the superiority of morality over knowledge.

Thí Thuộc Pháp Vật: Các vật phẩm cúng dường Tam Bảo như ruộng vườn và cây trái, được chia làm hai phần: một phần cúng dường cho kinh sách và phần kia cúng dường cho những vị đọc tụng kinh điển—Offerings to the Triratna, i.e., rice fields and trees, which are divided into two parts: one part is offered to obtain sutras; the other part is offered to the sutra-reciters.

Thí Thực: Sejiki (jap)—1) Cúng dường thức ăn cho chư Tăng: To bestow food on monks; 2) Bố thí thức ăn cho quỷ đói: To bestow food on hungry ghosts—See Thiên Và Lễ Thí Thực.

Thí Thực Hội: Bố thí thức ăn cho quỷ đói—To bestow food on hungry ghosts—See Thiên Và Lễ Thí Thực.

Thí Vô Úy: Abhayandada or Abhayadana (skt)—Người bố thí sự vô úy, làm cho người khác không còn lo âu sợ hãi—The bestower of fearlessness.

Thí Vô Úy Ấn: Abhaya-mudra (skt)—Thí Vô Úy Ấn—Cử chỉ của Phật Sakyamuni ngay sau khi Ngài đạt Đại giác (bàn tay phải đưa ngang vai, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng về phía trước)—The gesture of Sakyamuni Buddha right after he attained enlightenment (the right hand is raised to shoulder level with fingers extended and palm turned outward)—See Mẫu Đà La Pháp Ấn.

Thí Vô Úy Bồ Tát: Abhayam-dana (skt)—Abhayandada Bodhisattva—Fearlessness-Giving Bodhisattva—Một trong những danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm vì ngài ban cho những ai cầu nguyện đến ngài 14 phép vô úy để họ không còn

lo sợ khổ nạn. Ngày vía Đức Thích Vô Úy Bồ Tát là ngày hai mươi hai trong tháng—One of the titles of Avalokitesvara because he gives 14 fearlessnesses to those who pray to him so that they will have no fear in suffering. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the twenty-second day of the month.

Thí Vô Úy Giả: Abhayadana (skt)—Abhayandada (skt)—Bestower of fearlessness—Fearlessness giving—One who give charity of fearlessness—Còn gọi là Thích Vô Úy hay Thích Vô Úy Tát Đỏa—Người bố thí sự vô úy. Làm cho người khác không còn lo âu sợ hãi. Khi một người gặp tai họa làm khủng hoảng, chính giây phút ấy, Bồ Tát bằng phương tiện lời nói hay các phương pháp khác để người đó dẹp bỏ được sự lo lắng. Dẹp bỏ được sự sợ hãi cho ai là món quà vô úy thí. Vô úy thí là cách tốt nhất mang lại hoà bình và an lạc cho mọi người, bởi vì trạng thái không sợ hãi đồng nghĩa với tự do, an lạc không có chiến tranh, hận thù, đánh nhau hay chém giết nhau, vân vân—When someone encounters disasters or calamities which terrify him, at that moment the Bodhisattva removes his anxieties and sufferings through one's own efforts. Dispelling fear means to give the gift of fearlessness. The giving of fearlessness is the best way that can give a genuine peaceful and happy environment for everyone, because a real state of fearlessness is considered as synonymous with the freedom and bliss without war, dislike, fighting, killing, etc...

Thí Vô Yếm Tự: See Na Lan Đà Tự.

Thĩ: Mũi tên: An arrow—Phân: Excrement.

Thĩ Chung: Beginning and end.

Thĩ Đầm Tử: Gánh phân, ý nói thân người trong chứa đầy phân mà con người phải luôn gánh nó đi khắp nơi—A load of night-soil, i.e. the human body that has to be carried about.

Thĩ Giác: Initial enlightenment or beginning of illumination—See Thủy Giác.

Thĩ Giáo: See Thủy Giáo.

Thĩ Hành Nhân: Người mới bắt đầu—A beginner.

Thĩ Phần Địa Ngục: Địa ngục chứa đầy phân hôi thúi—The excrement hell.

Thĩ Sĩ: See Thủy Sĩ.

Thĩ Thạch: Mũi tên và đá là hai thứ chống chọi lại với nhau vì tên không xuyên qua đá được—

Arrow and rock are two incompatibles, for an arrow cannot pierce a rock.

Thị Xuy Khánh Huy (1879-1939): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century.

Thị: Là: To be (the verb to be, i.e. is, are, was, were, etc.)—Đúng: Right—Chợ hay nơi hội họp công cộng: A market (a fair or an open place for public assembly)—Mê: To be fond of (given up to)—Nhìn thấy: To look (to see, to behold)—Thông báo: To indicate (to notify, to proclaim)—Trông coi: To attend (to wait on, attendant).

Thị Cá Hán: Một bậc trưởng phu chân chánh—A true noble-minded man.

Thị Cảm: Visual sensation.

Thị Chân: Vị thị giả phục dịch dưới chân ảnh của tổ sư—An attendant monk who serves under the true images of patriarchs.

Thị Chân Hành Giả: Người cư sĩ phụ tá cho vị thị giả phục dịch dưới chân ảnh của tổ sư. Trách nhiệm chính của vị cư sĩ này là làm những việc vặt vãnh trong điện thờ tổ—A layperson who assists an attendant monk who serves under the true images of patriarchs. This layperson's main responsibility is to do sundry works around the patriarchal hall.

Thị Chân Thực Tướng: Lộ ra chân tướng—Show the true characteristics.

Thị Chứng: Thùy ngữ—Tuyên bố—To make an announcement.

Thị Chuyển: Indicative turn of the law-wheel—Postulation and definition of the Four Noble Truths—Đức Phật giảng về định đề và định nghĩa của Tứ Diệu Đế trong vườn Lộc Uyển, một trong ba loại chuyển Pháp Luân của Đức Phật—The Buddha preached in the Deer park on postulation and definition of the four noble truths, one of the three turns of the law-wheel of the Buddha in the Deer park.

Thị Chư Pháp Không Tướng, Bất Sanh Bất Diệt: Ze-Shoho-Kuso, Fusho-Fumetsu (jap)—There is no appearance and disappearance of real dharmas—Real dharmas are bare manifestations. They neither appear nor disappear.

Thị Diển Đắc Ca: Jetaka (skt)—Sa Đa Bà Hán Na—Sadavhana (skt)—Quốc vương của xứ Nam Kosala—A king of southern Kosala, patron of Nagarjuna.

Thị Diệt: Chết—To pass away.

Thị Dục: To desire.

Thị Đô: Chỉ dạy—To guide, to teach.

Thị Giả: Antevasin (skt)—Companion—Attendant—Personal attendant—Servant—Người làm phận sự của một đệ tử (hầu hạ thầy), hay người làm việc phụng sự Tam Bảo. Người giúp đỡ như ông A Nan làm thị giả cho Đức Phật—One who performs the duties of a disciple, or one who attends on and serves the Triratna. Helper, e.g. as Ananda was to the Buddha.

Thị Giả Tam Chủng: Ba loại thị giả: Thiêu Hương, Thỉnh Khách và Thư Trạng—Three kinds of attendant—See Thiêu Hương Thị Giả, Thỉnh Khách Thị Giả and Thư Trạng Thị Giả.

Thị Giả Tuần Phố: Thị giả: Ngôi nhà nghỉ—The attendant's rest house—See Công Án Thị Giả Tuần Phố.

Thị Giác: Vision—Initial enlightenment.

Thị Giáo: Chỉ dạy—To point out and instruct.

Thị Hiện: Pakasati (p)—Pariyutthana (skt)—Pratiharya (skt)—Vidarsana (skt)—Vyaktaya (skt)—Bày tỏ ra ngoài—To manifest—To make manifest.

Thị Hiện Ban Cho Chúng Sanh Sức Dũng Mãnh: Manifest the desire to give sentient beings courageous strength—Vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—To manifest the desire to give sentient beings courageous strength, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—See Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước.

Thị Hiện Nhứt Thiết Như Lai Thần Biến Ma Ni Vương Tràng Võng Thùy Phúc Kế: Crest Covered with a Net of the Finest Jewels Representing the Lights Magically Produced by All Buddhas.

Thị Hiện Thần Thông: Perform a psychic power—Thị hiện phép thần thông.

Thị Hiện Vô Lượng Thế Giới: Manifest countless

of pure beings in infinite worlds—Tất cả chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh—All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds.

Thị Lực: Power of eyesight (vision--seeing).

Thị Một: Cái gì?—What?

Thị Na Da Xá: Jinayasas (skt)—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn—A noted monk from India.

Thị Phật Tri Kiến: Demonstrating the knowledge and vision of the Buddha.

Thị Phi: Gossips of right and wrong.

Thị Phi Chi Tâm: Tâm phân biệt thị phi—The mind of discriminations of right and wrong.

Thị Phi Diên Đảo: Viparyaya (skt)—Perversion.

Thị Phi Giao Kết Xứ: Phiền não là chỗ khởi lên của thị phi. Trong thí dụ thứ 41 của Bích Nham Lục, một hôm Triệu Châu hỏi Đầu Tử: "Người đại tử khi sống lại thì thế nào?" Đầu Tử đáp: "Chẳng cho đi đêm, đợi sáng sẽ đến." Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng khi chỗ phải quấy lẫn lộn (thị phi kết giao xứ), ngay cả các bậc Thánh cũng không thể biết. Khi nghịch thuận dọc ngang, Phật cũng không thể biết. Người siêu luân tuyệt thế được thế gian khám phá ra, hiển hiện khả năng siêu quần bạt chúng. Người ấy có thể đi trên băng, chạy trên kiếm bén liền đó giống như sừng lân hay liên hoa trong lửa. Hòa Thượng Vĩnh Quang ở Chiết Trung nói: "Ngôn phong nếu sai thì cổng làng quê cách xa muôn dặm, phải là bờ cao vót buông tay, tự nhận thừa đương, sau khi chết sống lại chẳng dám khi anh, ý chỉ phi thường, người nào thương ư?" Ý Triệu Châu hỏi như thế, Đầu Tử là hàng tác gia cũng không cô phụ câu hỏi kia. Chỉ là tuyệt tình bất dấu, quả thật khó hiểu, chỉ hiện bày trước mắt đôi chút. Vì thế cổ nhân nói: "Muốn được thân thiết chớ đem hỏi đến hỏi, hỏi tại chỗ đáp, đáp tại chỗ hỏi." Nếu chẳng phải Đầu Tử, bị Triệu Châu một câu hỏi cũng khó đáp được. Chỉ vì kia là kẻ tác gia, nhắc đến liền biết chỗ rơi—Afflictions are places that arised from gossips of right and wrong. In example 41 of the Pi Yen Lu, one day Chao Chou asked T'ou Tzu, "How is it when a man who has died the great death returns to life?" T'ou Tzu said, "He must not go by night: he must get there in daylight." Zen practitioners should always remember that when right and wrong are mixed, even the sages cannot know;

when going against and with, vertically and horizontally, even the Buddhas cannot know. One who is a man detached from the world, who transcends convention, reveals the abilities of a great man who stands out from crowd. He walks on thin ice, runs on a sword's edge. He is like the unicorn's horn, like a lotus flower in fire. Master Yung Kuang of central Chekiang said, "If you miss at the point of their words, then you're a thousand miles from home. In fact you must let go your hands while hanging from a cliff, trust yourself and accept the experience. Afterwards you return to life again. I can't deceive you; how could anyone hide this extraordinary truth?" The meaning of Chao Chou's question is like this. T'ou Tzu is an adept, and he didn't turn his back on what Chao Chou asked: it's just that he cut off his feelings and left no traces, so unavoidably he's hard to understand. He just showed the little bit before the eyes. Thus an Ancient said, "If you want to attain Intimacy, don't ask with questions. The question is in the answer, and the answer is in the question." It would have been very difficult for someone other than T'ou Tzu to reply when questioned by Chao Chou. But since T'ou Tzu is an expert, as soon as it's raised he knows where it comes down.

Thị Quan: Mắt—Organ of sight.

Thị Tâm Thị Phật: Tâm tức Phật—This mind is Buddha—The mind is Buddha.

Thị Tâm Tác Phật: Zeshin-Sa-Butsu (jap)—This mind becomes Buddha.

Thị Tác: Tuy vậy—Nevertheless.

Thị Tật: Nhuốm bệnh nặng sắp chết—To be going to pass away for catching a serious disease.

Thị Thế: To rely upon one's influence.

Thị Thời Phi Thời: Timely or untimely—Đúng thời hay phi thời—See Năm Loại Ngôn Ngữ.

Thị Thực: To attest—To certify.

Thị Tịch: Thị hiện niết bàn—To indicate the way of nirvana.

Thị Tu: Cần phải—Be necessary.

Thị Tướng Chuyển: Indicative turn of the law-wheel—See Thị Chuyển.

Thị Tướng Đáp: Dùng các loại hình tướng mà trả lời, một trong hai cách đối đáp—Reply by signs, one of the two kinds of reply—See Nhị Đáp.

Thị Vật: Cái gì?—What?

Thị Vô Bồ Tát: Mujaku (jap)—Vô Trước Bồ Tát—Asanga Bodhisattva.

Thị Xứ Phi Xứ Lực: Khả năng biết sự lý đúng hay không đúng, một trong Thập Lực—The power to distinguish right from wrong, one of the ten Buddha-powers—See Thập Lực (1).

Thích: Sakya (skt)—See Thích Ca.

Thích Ca: Sakya (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bộ tộc hay gia đình Thích Ca, người ta nói từ Thích Ca lấy từ danh từ “Saka” có nghĩa là thực vật, nhưng theo Hoa ngữ có nghĩa là mạnh, có sức lực, và được giải thích bằng chữ “Năng.” Dòng họ Thích Ca đã rày đây mai đó (dân du mục) dọc theo thung lũng đồng bằng Ấn Hà, sau đó chiếm cứ một khu vực vài ngàn dặm vuông nằm theo triền đồi xứ Népal và những vùng thảo nguyên về phía nam. Kinh đô là thành Ca Tỳ La Vệ. Vào thời Đức Phật còn tại thế, bộ tộc được đặt dưới sự quyền cai trị của Kosala, một vương quốc lân cận. Về sau này, muốn cho vượt trội hơn Bà La Môn, những Phật tử đã dựng nên một dòng họ huyền thoại. Một dòng họ huyền thoại Vivartakalpa khởi đầu bởi Thiên Tam Muội Đa. Theo sau đó là năm vị Luân Vương, và vị vua đầu tiên là Đảnh Sanh Vương. Theo sau đó là mười chín (19) vua khác, bắt đầu với vua Xả Đế và cuối cùng là vua Đại Thiên. Sau đó được kế vị bởi các triều đại của 5.000 vị vua, 7.000 vị vua, 8.000 vị vua, 9.000 vị vua, 10.000 vị vua, 15.000 vị vua. Sau đó vua Cồ Đàm mở đầu 1.100 vị vua, cuối cùng bởi vua Ikshvaku, ngự trị vùng Potala. Với dòng vua cuối cùng Ikshvaku, người ta nói dòng Thích Ca khởi đầu. Bốn người con của Ikshvaku ngự trị vùng Ca Tỳ La Vệ. Thích Ca Mâu Ni là dòng dõi bảy đời của Ikshvaku. Về sau thành Ca Tỳ La Vệ bị Trì Quốc tiêu diệt, bốn người sống sót của dòng họ lập nên những vương quốc Udyana, Bamyam, Himatala, và Sambhi—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the clan or family of the Buddha, said to be derived from Saka, vegetables, but interpreted in Chinese as powerful, strong, and explained by “Neng.” The clan, which is said to have wandered hither from the delta of the Indus, occupied a district of a few thousand square miles lying on the slopes of the Nepalese hills and on the plains to the south. Its capital was Kapilavastu. At the time of the Buddha, the clan was under the

suzerainty of Kosala, an adjoining kingdom. Later Buddhists, in order to surpass Brahmans, invented a fabulous line of five kings. A fabulous line of five kings of the Vivartaklpa headed by Mahasammata. Followed by five Cakravarti, the first being Murdhaja. Then came nineteen kings, the first being Catiya, the last Mahadeva. These were succeeded by dynasties of 5,000 kings, 7,000 kings, 8,000 kings, 9,000 kings, 10,000 kings, and 15,000 kings. After which king Gautama opens a line of 1,100 kings, the last, Ikshvaku, reigning at Potala. With Ikshvaku, the sakyas are said to have begun. His four sons reigned at Kapilavastu. Sakyamuni was one of his descendants in the seven generations. Later, after the destruction of Kapilavastu by Virudhaka, four survivors of the family founded the kingdoms of Udyana, Bamyam, Himatala, and Sambhi.

Thích Ca Bà: Sakra (skt)—Thiên vương.

Thích Ca Bồ Tát: Sakya-bodhisattva (skt)—Một trong những tiền kiếp của Phật Thích Ca—One of the previous incarnation of the Buddha.

Thích Ca Đa Bảo Như Lai: Sakyamuni Buddha and Prabhutaratna Buddha (Abundant-treasures Buddha)—See Thích Ca and Đa Bảo Như Lai.

Thích Ca Đề Bà: Sakra-deva (skt)—Thích Đế (Indra).

Thích Ca Đề Bà Nơn Đà La: Sakra-devendra or Sakro-devanamindra (skt)—Thích Đề Hoàn Nơn—Thích Đế (Indra).

Thích Ca Đề Hoàn Nơn: Sakra-devendra or Sakro-devanamindra (skt)—Indra—See Thích Đế.

Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni (skt)—See Thích Ca.

Thích Ca Mâu Ni Như Lai: Shakamuni-Nyorai (jap)—Sakyamuni Thus Come One—Sakyamuni Tathagata—Vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật—The seventh of the seven ancient Buddhas—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha—The Sage of the Sakyas—A title applied to the Buddha.

1) Đức Phật lịch sử, người đã sanh ra trong dòng họ Thích Ca. Nhà Thông Thái của dòng họ Thích Ca. Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Phật lịch sử đã sáng lập ra Phật giáo. Ngài tên là Cồ Đàm Sĩ Đạt Đa, đản sanh năm 581-501 trước Tây lịch, là con đầu lòng của vua Tịnh Phạn,

trị vì một vương quốc nhỏ mà bây giờ là Nepal và kinh đô là Ca Tỳ La Vệ. Vào tuổi 29 Ngài lìa bỏ cung điện và vợ con, ra đi tìm đường giải thoát chúng sanh. Vào một buổi sáng lúc Ngài 35 tuổi, Ngài đã thực chứng giác ngộ trong khi đang thiền định dưới cội Bồ đề. Từ đó về sau, Ngài đã đi khắp các miền Ấn Độ giảng pháp giúp người giải thoát. Ngài nhập diệt vào năm 80 tuổi. Sau đây là bài kệ phó pháp của đức Thích Ca truyền lại chánh pháp cho tôn giả Ca Diếp:

"Pháp vốn là pháp chẳng pháp
 Chẳng pháp pháp cũng là pháp
 Nay ta trao cái chẳng pháp
 Pháp có bao giờ là pháp?"

The historical Buddha, who was born into the Sakya clan. Historical founder of Buddhism, Gautama Siddhartha, the Buddha Sakyamuni, who was born in 581-501 BC as the first son of King Suddhdana, whose small kingdom with the capital city of Kapilavastu was located in what is now Nepal. At the age of twenty nine, he left his father's palace and his wife and child in search of the meaning of existence and way to liberate. One morning at the age of thirty five, he realized enlightenment while practicing meditation, seated beneath the Bodhi tree. Thereafter, he spent the rest 45 years to move slowly across India until his death at the age of 80, expounding his teachings to help others to realize the same enlightenment that he had. The following is the gatha from Sakyamuni Buddha:

"The Dharma is ultimately a dharma
 Which is no-dharma;
 A dharma which is no-dharma
 Is also a dharma;
 As I now hand this no-dharma over to you;
 What we call the Dharma, the Dharma,
 Where after all is the Dharma?"

- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thích Ca Mâu Ni là vị Thánh của dòng họ Thích Ca. Chữ Thích Ca có nghĩa là nhân từ hay tịnh mặc, là một vị sống độc cư, hay bậc tịch tĩnh trong dòng họ Thích Ca. Sau 500 hay 550 kiếp, cuối cùng Đức Thích Ca Mâu Ni đạt được quả vị Bồ tát, sanh vào cung trời

Đâu Suất, và vào ngày 8 tháng tư giáng trần bằng bạch tượng, vào hông phải của Hoàng Hậu Ma Da vợ vua Tịnh Phạn. Năm sau vào ngày 8 tháng hai Hoàng Hậu hạ sanh ngài trong vườn Lâm Tỳ Ni, ở phía đông thành Ca Tỳ La Vệ, nay thuộc Népal. Ngài là con vua Tịnh Phạn, đồng dôi Sát Đế Lợi, cai trị thành Ca Tỳ La Vệ. Hạ sanh ngài được bảy ngày thì Hoàng Hậu Ma Da qua đời, ngài được bà dì tên Ba Xà Ba Đề nuôi nấng dạy dỗ. Ngài vâng lệnh vua cha kết hôn cùng công chúa Da Du Đà La, được một con trai tên La Hâu La. Sau đó Ngài lìa bỏ gia đình ra đi tìm chân lý, trở thành một nhà tu khổ hạnh, cuối cùng vào năm 35 tuổi Ngài chứng ngộ và nhận thức rằng giải thoát khỏi vòng sanh tử không phải do khổ hạnh, mà do nơi giới đức thanh tịnh; những điều này ngài giải thích trong Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Cộng đồng Tăng Sĩ của ngài dựa trên đức hạnh và trí tuệ, được biết đến như là Đạo Phật, và Ngài cũng được biết đến như là vị Phật. Ngài nhập diệt khoảng năm 487 trước Tây Lịch, khoảng 8 năm trước Khổng Tử. Tên tộc (gia đình) của ngài là Cồ Đàm, người ta nói Cồ Đàm là tên của toàn bộ tộc—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sakyamuni, the saint of the sakya tribe. Muni is saint, holy man, sage, ascetic, monk; it is interpreted as benevolent, charitable, kind, also as one who dwells in seclusion. After 500 or 550 previous incarnations, Sakyamuni finally attained to the state of Bodhisattva, was born in the Tusita heaven, and descended as a white elephant, through her right side, into the womb of the immaculate Maya, the purest woman on earth; this was on the 8th day of the 4th month; the following year on the 8th day of the 2nd month he was born from her right side painlessly as she stood under a tree in the Lumbini garden. He was born the son of King Suddhodana, of the Ksatriya caste, ruler of Kapilavastu, and Maya his wife; that Maya died seven days later, leaving him to be brought up by her sister Prajapati; that in due course he was married to Yasodhara who bore him a son, Rahula; that in search of truth he

left home, became an ascetic, severely disciplined himself, and finally at 35 years of age, under a tree, realized that the way of release from the chain of rebirth and death lay not in asceticism but in moral purity; this he explained first in his four dogmas, and eightfold noble way. He founded his community on the basis of poverty, chastity, and insight or meditation, and it became known as Buddhism, as he became known as Buddha, The Enlightened. His death was probably in or near 487 B.C., a few years before that of Confucius in 479. The sacerdotal name of his family is Gautama, said to be the original name of the whole clan, Sakya being that of his branch; his personal name was Siddhartha, or Sarvarthasiddha.

Thích Ca Nhập Diệt Nhật: Sakyamuni Tathagata's Passing Away Day.

Thích Ca Nhơn Đà La Thiên Vương: Shakra-Indra—Một trong mười Đạo Lợi Thiên Vương—See Đạo Lợi Thiên Vương.

Thích Ca Như Lai: Sakyamuni Tathagata (skt)—Sakyamuni Buddha—Sakyamuni Thus Come One—Vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật. Ngày vía Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là ngày ba mươi trong tháng—The seventh of the seven ancient Buddhas. Day dedicated to His manifestation (to a Buddha's vital spirit) is the thirtieth of the month—See Thích Ca Mâu Ni Phật.

Thích Ca Phật Đài: Thích Ca Phật Đài là một tượng đài đẹp nổi tiếng của thành phố Vũng Tàu, tọa lạc phía tây bắc sườn núi Lớn ở Vũng Tàu—Name of a famous statue of Sakyamuni Buddha, or Sakyamuni Buddha Monument, a famous beautiful scenery of Vũng Tàu City, located on the northwest slope of Mount Lớn in Vũng Tàu City.

Thích Ca Sư Tử: Sakyasimha (skt)—The lion of the Sakyas, i.e. the Buddha.

Thích Ca Thi Khí Phật: Sikhi-buddha (skt)—Sikhin-buddha (skt)—See Thi Khí Phật.

Thích Ca Tôn: Bậc Chí Tôn của dòng họ Thích Ca, ý nói Phật Thích Ca—The honoured one of the Sakyas, i.e. Sakyamuni.

Thích Ca Tự: Sakya Monastery—Tát Ca Tự—Tên của một tự viện ở miền Nam Tây Tạng. Tự viện được những thành viên trong dòng họ Khon

xây dựng vào năm 1073. Họ tận tụy tu hành với giáo lý Kim Cang Thừa, được biết với tên giáo lý Lamdre và họ được công nhận là hóa thân của Bồ Tát Văn Thù—Name of a monastery in southern Tibet. It was built in 1073, and its abbots, members of the Khon family. They devoted themselves in teaching Vajrayana known as Lamdre and were recognized as the incarnations of Majusri.

Thích Ca Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo: Shakra-bhilagma-mani-ratna (skt)—Đồ trang sức trên cổ của vua trời Đế Thích—Adorned jewels on Sakra's neck.

Thích Ca Văn: Sakyamuni, the saint of the Sakya tribe—See Thích Ca Mâu Ni.

Thích Ca Văn Ni: See Thích Ca Mâu Ni.

Thích Ca Vương: See Trì Quốc Thiên Vương.

Thích Ca Xuất Gia Nhật: Sakyamuni's Renunciation Day.

Thích Chí: Satisfied—Content—Pleased.

Thích Chúng: Tăng Ni chúng—An assembly of monks and nuns.

Thích Chủng: The Sakya-seed—The Sakya clan—Chủng tử Thích Ca—Bộ tộc Thích Ca hay những đệ tử của Thích Ca, đặc biệt là chư Tăng Ni—The disciples of Sakyamuni, especially monks and nuns.

Thích Cung: Cung điện Thích Ca, chính từ nơi đó Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi tìm đạo và đã thành Phật—The Sakya palace, from which prince Siddhartha went forth to become Buddha.

Thích Cước: Bước chân đi—To step.

Thích Danh Tự Tam Muội: Adhivacana-pravesa-samadhi (skt)—Samadhi on name and/or description.

Thích Dụng: Practical—Applicable.

Thích Duyệt Kim Cang Nữ: Kelikila (skt)—Kế Lợi Cát La—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát—The attendant of a deva, one of the Vajrapanis.

Thích Đạo Thái: Tao-T'ai—Tên của một vị tăng Trung Hoa nổi tiếng vào thế kỷ thứ V—Name of a famous Chinese monk in the fifth century.

Thích Đảo: Đá lộn nhào—To kick over.

Thích Đầu: Chui đầu vào—To glide headlong into.

Thích Đầu Nhập Giao Bồn: Chui đầu vào bồn

keo. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự chấp trước vào ngôn ngữ văn tự—To glide headlong into a basin of glue. In Zen, the term indicates an attachment to words and speeches.

Thích Đế: Sakra or Indra (skt)—Đế vương của ba mươi ba tầng trời—Lord of the thrity three Heavens.

Thích Đề Hoàn Nhơn: Sakra-devanamindra or Indra (skt)—Trời Đế Thích, cai trị cõi trời ba mươi ba tầng, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp. Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên—Sakra the Indra of the devas, the sky-god. The god of the nature-gods, ruler of the thirty-three heavens, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism. A god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became “lord of the gods of the sky,” “region of the east quarter,” popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva.

Thích Đề Hoàn Nhơn Vấn Kinh: Sakka-samyutta (p)—Sakra-devanamindra-sutra (skt)—Kinh Đế Thích Sở Vấn—Tương Ứng Bộ 11—Sutra of the questions of Sakka Deva King, Samyutta Nikaya 11.

Thích Điển: Kinh điển Thích Giáo—The scriptures of Buddhism.

Thích Gia: Người thuộc gia đình Thích Ca: The Sakya family—Người giảng kinh nói pháp: The expounders of Buddhist sutras or scriptures.

Thích Giáo: Phật Giáo—Buddhism—The teaching of the Buddha (Sakyamuni).

Thích Hóa: Thích ứng sự giáo hóa vào hoàn cảnh thật—To adapt teaching to circumstances

Thích Hợp: Rational—Suitable—Appropriate—Fitting—To be consonant (agreeable) with.

Thích Hùng: Buddha, the hero of the Sakyas.

Thích Khẩu: Pleasant to the taste.

Thích Khen Ghét Chê: Fond of praise, but loathing of criticism.

Thích Khí Phật: Sikkin (skt)—See Thi Khí (3) and (4).

Thích Lai: Ban nãy, vừa rồi—A little while ago.

Thích Luân: Một biểu hiện của đất hay địa luân—Sakra’s wheel, the discuss of Indra, symbol of the earth.

Thích Luận: The Prajna-paramita-sutra; explanatory discussions, or notes on foundation treaties—See Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh and Đại Trí Độ Luận.

Thích Lượng Luận: Pramana-varttika (skt)—Phenomenalism—Hiện Tượng Luận—Tên của một bộ luận được ngài Pháp Xứng biên soạn—Name of a commentary written by Dharmakirti—See Thật Tướng Luận.

Thích Lữ: Tín đồ Phật giáo—Tăng lữ—Follower or disciple of the Buddha—Buddhist comrade—Buddhists.

Thích Ma Ha Diễn Luận: Prajna-paramita-sutra; explanatory discussions, or notes on foundation treaties—See Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh and Đại Trí Độ Luận.

Thích Ma Nam: Sakya-Mahanama Kulika (skt)—Thái tử Kulika, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật—One of the first five of the Buddha’s disciples, prince Kulika—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Thích Mạc:

- 1) Bênh vực và chống đối—Pro and con: a) Thích: Pro—Thích ý, vui thích, hay bênh vực. b) Mạc: Con—Không thích ý, không vui thích, hay chống đối.
- 2) Thích là Thuận và Mạc là Nghịch: Pro means According and Con means Contrary (to wishes).

Thích Mệnh: The sovereign commands of the Buddha.

Thích Môn: Phật Giáo—Cửa dẫn vào Thích giáo—The School of Sakyamuni—Buddhism.

Thích Na: Ratna (skt)—Bảo (vật quý)—Precious thing—Jewel.

Thích Na Già La: Ratnakara (skt)—Kho báu vật: A jewel mine (the jewel heap)—Tên của một cư dân cùng thời với Đức Phật trong thành Tỳ Xá Lê: Name of a native of Vaisali, contemporary of Sakyamuni—Tên của vị Phật hay Bồ Tát: Name of a Buddha or Bodhisattva—Tên của vị Phật thứ 112 trong hiện kiếp: Name of the 112th Buddha of the present kalpa.

Thích Na Thi Khí: Ratnasikhin (skt)—See Thi Khí (3) and (4).

Thích Nghi: Giải thích những nghi nan: Explanation of doubtfull points or solution of doubts—Thích hợp: Appropriate (suitable).

- Thích Nghi Thanh Tịnh:** Pure adaptability—See Thích Thiện.
- Thích Nghi Tính:** Adaptability—Conformability—See Tánh Thích Nghi.
- Thích Nghĩa:** Arthavada (skt)—Giải thích về công đức của nghi lễ—Explanation of the meaning of merits of rituals.
- Thích Nhiên:** Unexpectedly—Naturally—Suddenly.
- Thích Nữ:** Những người nữ trong dòng họ Thích Ca: The women of the Sakya clan—Những vị nữ tu trong đạo Phật: Nuns in Buddhism.
- Thích Phạm:** Đế Thích và Phạm Thiên, cả hai đều là chư thiên hộ pháp—Indra and Brahma (both protectors of Buddhism).
- Thích Phong:** Phong tục Phật Giáo—The custom of Buddhism.
- Thích Sư:** Đạo Sư Thích Ca—Phật—The Sakya Teacher—Buddha.
- Thích Sư Tử:** Sư tử Thích Ca, ý nói Đức Phật—The lion of the Sakyas, Buddha.
- Thích Tàn Bạo:** To be fond of cruelty.
- Thích Tạng:** The tripitaka—The Buddhist scriptures—The Sakya thesaurus.
- Thích Thẳng Phân Minh:** Thật là rõ ràng—Really clear—Truly obvious.
- Thích Thị:** Họ của bộ tộc Thích Ca—The Sakya clan or family name.
- Thích Thị Giáo:** Phật giáo—Buddhism.
- Thích Thích Bất Hư:** Nói không dứt—Non-stop talking.
- Thích Tử:** Sakyaputta (p)—Sakyaputriya (skt)—Buddha's son—Buddhist disciples in general—Monk—Sons of Sakyamuni Buddha—Sons of the Sakyas—Con Phật, chỉ một vị Tăng, học và thực hành giáo lý nhà Phật—A person who understands and practices deeply the philosophy (teaching) of Buddhism.
- Thích Ứng Với Mọi Người:** To get along with people.
- Thích Ý Hoa:** Mạn Đà La Hoa—Madarava flowers.
- Thiêm:** Thêm vào—To add—To increase—Additional.
- Thiêm Phẩm:** Phẩm được thêm vào—Additional chapter or chapters.
- Thiêm Thiếp:** To be asleep.
- Thiểm:** 1) Ánh sáng lấp lóe: Flash—2) Tránh hay lánh sang một bên: To get out of the way—See Thiểm Ma Ca.
- Thiểm Di:** Sami (skt)—Xa Di—Một loại cây thuộc họ đậu ván có vị đắng—A leguminous tree associated.
- Thiểm Đa:** Quỷ—A demon, one of Yama's names.
- Thiểm Điện Quang:** Ánh chớp lóe lên, ví với sự mau lẹ mãnh liệt của sự việc—Lightening-flashing, therefore awe-inspiring.
- Thiểm Ma:** See Thiểm Ma Ca.
- Thiểm Ma Ca:** Syamaca (skt)—Thương Mạc Ca—Tên của đức Phật khi ngài còn là vị Bồ Tát—Name of the Buddha when he was still a Bodhisattva.
- Thiêm:** Trợ cấp—To supply—Supplied.
- Thiêm Ba:** Sona (skt)—Tên của một chi nhánh vùng hạ lưu sông Hằng—Name of a branch of the lower Ganges.
- Thiêm Bộ:** Jambu (skt)—Một loại cây ăn trái ở Ấn Độ (hồng táo)—A fruit tree in India (a rose apple).
- Thiêm Bộ Châu:** See Thiêm Bộ Đê.
- Thiêm Bộ Đê:** See Nam Thiêm Bộ Châu.
- Thiêm Bộ Kim:** Jambunada (skt)—Dòng sông Jambunadi sản sinh ra vàng—The produce of gold from the River Jambunadi.
- Thiêm Bộ Nại Đà Kim:** Jambunada-suvarna (skt)—Diêm Phù Na Tha—Diêm Phù Tàn Kim—Vàng nơi sông Thiêm Bộ Nại Đà—The gold from the Jambunadi river.
- Thiêm Bộ Nại Hà Kim:** Vàng từ sông Diêm Phù—Produce of gold from the Jambu River (River Jambunadi).
- Thiêm Bộ Quang Tượng:** Tôn tượng rực rỡ, đặc biệt là tôn tượng của Phật Thích Ca được Ngài Cấp Cô Độc cho đúc—An image of gold glory, especially the image of Sakyamuni attributed to Anathapindaka.
- Thiên:** Deva (skt)—God.
- Thiên Ái:** Devanampriya (skt)—Những thứ mà chư thiên ưa thích—Beloved of the gods—Preferred by devas (natural fools, simpletons, or the ignorants).
- Thiên Ái Đế Tu Vương (247-207 B.C.):** Devanampriya-tissa (skt)—Devanampriya Tissa

(p)—Tên của một vị vua ở Sri Lanka, người đã cải đạo do kết quả của đoàn truyền giáo Mahinda (con của vua A Dục). Ông đã thỉnh Mahinda và đoàn tháp tùng đến thủ đô Anuradhapura, tại đây một tự viện Phật giáo đầu tiên đã được thành lập trên quốc đảo, đó là tự viện “Đại Tịnh Xá.” Sau đó thì một nhánh Bồ Đề từ Bồ Đề Đạo Tràng được chiết và mang sang trồng trong ngôi Đại Tự Viện tại Sri Lanka, rồi những giáo đoàn Tăng và Ni được thành lập. Trong thời tức vị (ở tại ngôi vị) Phật giáo đã đặt được nền móng vững chắc tại Sri Lanka và sau đó truyền đi khắp vùng Đông Nam Á Châu—Name of a king of Sri Lanka who converted to Buddhism as a result of the mission of Mahinda (son of king Asoka). He invited Mahinda and his companions to the capital, Anuradhapura, where they established the first Buddhist monastery on the island, the Mahavihara. After this a cutting of the Bodhi Tree was brought to Sri Lanka and planted on the monastic compound, and orders for monks and nuns were instituted. During his reign Buddhism became established in Sri Lanka, and from this base it later spread throughout Southeast Asia.

Thiên Ân: Ân điển nhà trời—Heavenly or royal favour.

Thiên Ân Thiền Sư: Hòa Thượng Thích Thiên Ân, một trong những danh Tăng Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời cận đại. Ông thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Vào năm 1966, ông sang Hoa Kỳ thuyết giảng tại Đại Học UCLA. Năm 1967, ông bắt đầu giảng dạy tại Trung Tâm Thiền Phật Giáo Thế Giới tại Hollywood. Năm 1973, trường này trở thành trường Đại Học Đông Phương. Sau cuộc thay đổi chính trị tại Việt Nam vào năm 1975, ông hoạt động rất tích cực giúp đỡ những người tỵ nạn trên đất Mỹ—Most Venerable Thích Thiên Ân, one of the most outstanding Vietnamese monks in the United States in the modern era. He was trained in the Lin-Chi Lineage. He came to the USA in 1966 to lecture at UCLA. In 1967, he began to teach at Hollywood Founded International Buddhist Meditation Center, later in 1973 it became a college and University of Oriental Studies in Los Angeles. After the political change over in Vietnam in 1975, he was active in helping Vietnamese refugees in the USA.

Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật: The hundred

thousand myriad Transformation bodies of the Buddha—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật như sau: “Này thiện tri thức! Sao gọi là Thiên Bách Úc Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! What are the hundred thousand myriad Transformation bodies of the Buddha? If you are free of any thought of the ten thousand dharmas, then your nature is basically like emptiness, but in one thought of calculation, transformation occurs. Evil thoughts are being transformed into hell-beings and good thoughts into heavenly beings. Viciousness is transformed into dragons and snakes, and compassion into Bodhisattvas. Wisdom is transformed into the upper realms, and delusion into the lower realms. The transformations of the self-nature are extremely many, and yet the confused person, unawakened to that truth, continually gives rise to evil and walks evil paths. Turn a single thought back to goodness, and wisdom is produced. That is the Transformation-body of the Buddha within your self-nature.”

Thiên Bẩm: Endowment—Inborn—Innate—Springing from nature—Congenital.

Thiên Biến Vạn Hóa: Thay đổi khôn lường—Everchanging—Many changes.

Thiên Bình: Celestial vase.

Thiên Bình Hành Cước: T'ien P'ing's Travel on Foot—See Công Án Thiên Bình Hành Cước.

Thiên Bình Tùng Ý Thiền Sư: Tempyo Jui (jap)—T'ien-p'ing Ts'ung-i (Wade-Giles Chinese)—Tianping Congyi (Pinyin Chinese)—Tên của một vị đệ tử và truyền nhân nổi pháp của thiền sư Hồng Tấn Thanh Khê; có sách nói ông là đệ tử của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về

Thiền sư Thiên Bình Tùng Ý; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong tấc thứ 98 của Bích Nham Lục và bộ Truyền Đăng Lục, quyển XXVI: Thiền sư là môn đồ và truyền nhân nối pháp của Pháp Nhãn Văn Ích. Ông sống và dạy Thiền tại Tuyền Châu—Zen master T'ien-P'ing Gongyi was a disciple of Zen master Qinxi Hongjin; some records say he was a disciple of Zen master Xue-Feng Yi-Cun. We do not have detailed documents on Zen master T'ien-P'ing Gongyi; however, there is some interesting information on him in The Pi-Yen-Lu, example 98, and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXVI: He was a student and dharma successor of Zen master Fayan Wenyi. He lived and taught Zen in Quanzhou.

- Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Làm thế nào để ra khỏi được tam giới?" Thiên Bình nói: "Khi nào tam giới lại, thì lão Tăng sẽ ra khỏi chúng."—One day, a monk asked Zen master T'ien-P'ing Gongyi, "How does someone leave the three world?" T'ien-P'ing said, "When the three worlds arrive, then you will leave them."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là gia phong của Hòa Thượng?" Thiên Bình nói: "Hiển lộ đại địa."—A monk asked, "What is the style of the master's house?" T'ien-P'ing said, "Revealing earth."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Thiên Bình nói: "Không chỉ trời hay đất." Vị Tăng hỏi: "Tại làm sao mà không chỉ trời, chỉ đất." Thiên Bình nói: "Chỉ có ta là độc tôn."—A monk asked, "What is Buddha?" T'ien-P'ing said, "Not pointing at heaven or earth." The monk asked, "Why no point at heaven or earth?" T'ien-P'ing said, "I am alone the honored one."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Thiên Bình?" Thiên Bình nói: "Chín lồi tám lõm."—A monk asked, "What is T'ien-P'ing?" T'ien-P'ing said, "Eight dips and nine bumps."
- Một vị Tăng nói: "Làm thế nào cho người uống nước động sâu chẳng bay lên hay rơi xuống?" Thiên Bình nói: "Kế tiếp là nằm mộng thấy cái gì?"—A monk asked, "How do those who drink the deep clear waters of

Qinxi (literally 'clear creek') not rise or fall?" T'ien-P'ing said, "What will you dream of next?"

- Một vị Tăng hỏi: "Đại chúng tụ tập đông đủ. Thầy nói với họ cái gì?" Thiên Bình nói: "Chỗ khói hương hiện lên, thấy được trời đất."—A monk asked, "The great congregation has assembled. What do you say to them?" T'ien-P'ing said, "Where the incense smoke rises, heaven and earth may be seen."

Thiên Bồ Đề Tâm: Imperfected way of developing the Bodhi Mind—Bồ Đề tâm được phát khởi một cách sai lệch—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Phát tâm Bồ Đề một cách sai lệch là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý “ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.”—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The imperfected way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called “imperfected” or “biased.” The above way of developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of “outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind.”—See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Thiên Bộ: The classes of devas—The host of devas—The host of heaven.

Thiên Bộ Luận Sư: Ngài Long Thọ Bồ Tát viết 1000 (thiên) bộ luận. Thế Thân hay Thiên Thân

Bồ Tát căn cứ vào Tiểu Thừa mà viết 500 bộ luận Tiểu Thừa, rồi sau đó lại viết thêm 500 bộ luận Đại Thừa—Master of a thousand sastras, a title for Nagarjuna (Long Thọ) and Vasubandhu (Thế Thân Bồ Tát).

Thiên Bộ Thiện Thân: Thiên bộ thiện thân gồm Phạm thiên, Trời Đế Thích, Tứ thiên vương và các vị long thần hộ pháp khác—Brahma, Indra, the four devaloka-rajās, and the other spirit guardians of Buddhism.

Thiên Bức Luân Tướng: Thousand-spoke wheel sign.

Thiên Cái: A Buddha's canopy, or umbrella—A nimbus of rays of light—A halo.

Thiên Cát Tướng: Tên của một vị danh Tăng xứ Ma Kiệt Đà của Ấn Độ vào thế kỷ thứ XI. Năm 1052, Sư đến Trung Hoa để phiên dịch và sắp đặt bản kinh Thủ Lăng Nghiêm. Đến năm 1053, Sư phối hợp bản Hán và Bắc Phạn trước khi xuất bản bộ kinh này tại Hàng Châu, Trung Hoa—Name of an Indian famous monk, of the Magadha, who lived during the eleventh century. In 1052, he came to China to translate and edit the Surangama Sutra. In 1053, he combined both the Chinese text and Sanskrit text before publishing the Surangama Sutra in Hang-chou, China.

Thiên Cấn: Tượng Dương Vật của Thần Siva, mà Huyền Trang đã tìm thấy trong các đình miếu ở Ấn Độ; ông nói rằng những người Ấn Giáo đã “sùng bái tượng này không biết ngượng”—The phallic emblem of Siva, which Hsuan-Tsang found in the temples of India; he says the Hindus “worship it without being ashamed.”

Thiên Cầu: Ulka (skt)—The heavenly dog—A meteor—A star in Argo.

Thiên Chánh Ngũ Vị: Năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập—Five degrees of Tung-Shan-Liang-Chieh—See Động Sơn Ngũ Vị.

Thiên Chân: Bhutatathata (skt).

1) Chân lý tự nhiên, không phải do con người tạo ra; chân như hay bản tánh thật thường hằng nơi vạn hữu, thanh tịnh và không thay đổi, như biển đối nghịch lại với sóng (bản chất cố hữu của nước là phẳng lặng và thanh tịnh chứ không dập dờn như sóng)—Permanent reality underlying all phenomena, pure and unchanged, such as the sea in contrast with the waves.

2) Nghĩa lý về cái “không” của Tiểu Thừa chỉ thiên lệch về một bên chứ không siêu việt như cái “không” của Đại Thừa: The Hinayana doctrine of unreality, a one-sided dogma in contrast with transcendental reality of Mahayana.

Thiên Chân Độc Lăng: Chân như là sự chiếu sáng duy nhất. Đây là lời tuyên bố quả quyết của Đạo Thúc thời nhà Đường với nhà sư Nhật Bản Truyền Giáo. Hiểu được cơ bản của chân như sẽ làm sáng tỏ mọi thứ, kể cả Phật quả—The fundamental reality, or the bhutatathata, is the only illumination. It is a dictum of Tao-Sui of the T'ang to the famous Japanese monk Dengyo. The apprehension of this fundamental reality makes all things clear, including the universality of Buddhahood.

Thiên Chân Phật: Chân Như: The Bhutatathata (the real or ultimate Buddha)—Tên khác của Pháp thân Phật: Another name for the Dharmakaya, the source of all life.

Thiên Chấp: Chấp về một phía—Bias—To hold firmly to a one-sided interpretation.

Thiên Chính Ngũ Vị: See Động Sơn Ngũ Vị.

Thiên Chủ: Devapati (skt)—Thiên chủ của chư Thiên, danh hiệu của trời Đế Thích, thiên chủ của cõi trời dục thiên thứ sáu—The lord of devas, a title of Indra—Lord of the sixth heaven of desire. He is also opposing the Buddha-truth.

Thiên Chủ Giáo Pháp: Devendra-samaya (skt)—Giáo pháp của Thiên Chủ—Doctrinal method of the lord of devas—A work on royalty in the possession of a son of Rajabalendraketu.

Thiên Chúa Giáo: Catholic or Christianity.

Thiên Chúng: The host of heaven, includes Brahma, Indra, and all their host.

Thiên Chúng Đạo Sư: Thầy của chúng sanh trên cõi trời—Teacher of the celestials.

Thiên Chúng Ngũ Suy: Five signs of decay—See Ngũ Suy.

Thiên Chúng Ngũ Tướng: Năm dấu hiệu tiến gần về sự chết của chư thiên—The five signs of approaching demise (death) among the devas—See Ngũ Suy.

Thiên Chúng Thân: Thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới—Celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless.

Thiên Chúng Tượng Ứng Kinh: Devata-samyutta (p)—Sutra on devata.

Thiên Cơ: Natural capacity—Providence—The nature bestowed by Heaven.

Thiên Cổ:

- 1) Cổ xưa lâu đời: Antiquity.
- 2) Trống trời: Theo Phẩm 15 Kinh Hoa Nghiêm, ở Thiện Pháp Đường nơi cõi Trời Đạo Lợi có một cái trống chẳng đánh mà tự nhiên phát diệu âm, cảnh báo chúng thiên trên cõi Trời này rằng đời vô thường và luôn bị nghiệp báo chi phối. Khi nào những vị trời bị đắm nhiễm ngũ dục thì trống liền nổi dậy để cảnh cáo họ rằng mọi việc chóng phai, vui sướng luôn mang lại những hạt giống khổ đau. Chư Thiên trên tầng trời này nghe tiếng trống bèn kéo nhau nghe Trời Đế Thích nói pháp vi diệu khiến họ đều phát tâm làm lành lánh dữ. Do vậy chư Phật còn có danh hiệu là Thiên Cổ hay Trống Trời. Lúc trống trời vang lên thì chúng ma đều sợ hãi bỏ chạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 15, in the Good Law Hall of Trayas-trimsas heavens, there is a deva-drum which sounds of itself, warning the inhabitants of the thirty-three heavens that even their life is impermanent and subject to karma. Whenever the gods become deluded and caught in the quagmire of the five desires, a celestial drum suddenly sounds to warn them that all things are evanescent; pleasure brings with it the seeds of suffering. At the sound of the drum Indra preaches against excess. Hence it is a title of Buddhas as the great law-drum, who warns, exhorts, and encourages the good and frightens the evil and demons.

Thiên Cổ Âm: Vân Tự Tại Đấng Vương—Dundubhisvara-rajā (skt)—Lord of the sound of celestial drums, such as thunder. Name of each of 2,000 kotis of Buddhas who attained Buddhahood.

Thiên Cổ Lôi Âm Phật: Divyadundubhimeghanirghosa (skt)—Cổ Âm Như Lai—Một trong năm vị Phật trong Thai Tạng Giới Mạn Đà La, ở phía bắc của nhóm trung tâm. Người ta nói đây là pháp thân hay “Đấng Lưu” thân của Phật Thích Ca. Vị Phật này cũng được biết đến như là Bất Động Tôn tương ứng với A Súc Bệ Phật—One of the five Buddhas in the Garbhadhātu mandala,

on the north of the central group; said to be one of the dharmakaya of Sakyamuni or his universal emanation body; it is known as Immutably-Honoured One corresponding with Aksobhya.

Thiên Cổ Vạn Cổ: Senko-Banko (jap)—Ngàn năm vạn năm—Thousand-ages old, ten thousand-ages old.

Thiên Công: Eternalists believe that there exists a so-called Creator who created all creatures.

Thiên Cung: Devapura (skt)—Cung của cõi trời—The deva bow—A hall for devas.

Thiên Cung Bảo Tạng: Thư viện chứa kinh tạng—Tàng kinh các—Tàng kinh các nơi cung trời Đâu Suất trong cung của Đức Di Lặc—A library of the sutras—The treasury of all the sutras in the Tusita Heaven in Maitreya’s palace.

Thiên Cung Sự: See Thiên Cung Sự Kinh.

Thiên Cung Sự Kinh: Vimana-vatthu (p)—Kinh ghi lại các truyền thuyết—Discourses on legends—Stories of the Mansion.

Thiên Cư: Nơi ở của các vị trời: The abode of the gods—Dời chỗ ở: To change one’s residence.

Thiên Dân: Chư Thiên cư ngụ trên các cõi trời—Heavenly beings or beings who live in the various Heavens—See Thiên.

Thiên Dữ: See Đề Bà Đạt Đa.

Thiên Đài Tông: Tendai-shū (jap)—Tendai school—See Thiên Thai Tông.

Thiên Đản: Ekamsika (p)—Hở một bên vai, như mặc áo cà sa choàng qua vai phải và để hở vai trái. Đây là dấu hiệu của sự tôn kính—Bare on one side, i.e. to wear the toga, or robe, over the right shoulder, baring the other as a mark of respect.

Thiên Đản Hữu Kiên: Ekamsika (p)—See Thiên Đản.

Thiên Đản Phái: Ekamsika-nikaya (p)—Tên của một trường phái ở Miến Điện vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a school in Burma in the eighteenth century—See Thiên Đản.

Thiên Đàng: Heaven—Trời—Theo tự điển, “heaven” có nghĩa là trú xứ của chư Thiên. Tuy nhiên, với người Phật tử, thiên đàng hay địa ngục đều ở đây, ở ngay trong thế giới này. Điều này có nghĩa là bạn có thể tạo ra thiên đàng hay địa ngục ngay nơi thế gian này. Thật là kỳ quặc khi tạo tác bao nhiêu ác nghiệp rồi chỉ đơn thuần tin tưởng hay cầu nguyện mà có được thiên đàng. Niềm tin

theo Phật giáo thật đơn giản, nếu bạn sống và hành xử hòa hợp với những nguyên lý đạo đức thì bạn có thể tạo được thiên đàng tại đây, ngay nơi thế gian này. Ví bằng ngược lại thì bạn sẽ tạo địa ngục cũng ngay trên thế gian này—According to dictionary, “heaven” means the dwelling place of the deity. However, for a Buddhist, both heaven and hell are right here, right in this world. That is to say you can create your own heaven or hell right here in this world. It’s ridiculous to create all kinds of unwholesome deeds, then simply with faith or praying you can create a heaven. Buddhist belief in heaven is simple, if you live and act according to moral principles, you can create your own heaven right here in this world. If not, you can also create the hell on this earth itself.

Thiên Đàng Địa Ngục: Heaven and Hell—The heavens and the hells, places of reward or punishment for moral conduct—Thiền Sư Thanh Sơn Tuấn Đồng viết trong quyển *Chứng Tử Thiên*: "Tôi đã có lần nghe câu chuyện về một chuyến viếng thăm thiên đàng và địa ngục. Ở cả hai nơi người khách thấy rất nhiều người ngồi quanh một bàn tiệc linh đình, đủ các món sơn hào hải vị. Những đôi đũa dài hơn một thước được buộc vào bàn tay phải của mỗi thực khách, trong khi bàn tay trái của họ được buộc chặt vào ghế ngồi. Ở địa ngục, các thực khách cố vươn tay ra, nhưng những đôi đũa quá dài không giúp họ đưa thức ăn vào miệng được. Họ càng mất kiên nhẫn và cứ như vậy mà tay và đũa cứ đụng vào nhau. Những thức ăn ngon rơi rớt khắp đó đây. Ở thiên đường thì trái lại, các thực khách vui vẻ dùng đũa gắp món ưa thích của người bên cạnh và đút cho anh ta ăn. Cứ thế họ giúp nhau, cùng nhau thưởng thức bữa tiệc." Lại có một câu chuyện khác nữa, một hôm có một tay kiếm sĩ đến gặp Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc và nói: "Ngài nổi tiếng là một vị đại thiền sư. Xin ngài nói cho tôi biết sự thật về thiên đường và địa ngục. Hai thứ này có hiện hữu không?" Không do dự, Bạch Ẩn Huệ Hạc trả lời ngay: "Sao? Ngay một kẻ xấu xí và bất tài như ông mà cũng trở thành kiếm sĩ được sao? Kỳ lạ thật!" Ngay lập tức, tay kiếm sĩ kiêu hãnh trở nên giận dữ, rút kiếm ra và nói: "Ta sẽ giết ông!" Một cách rất điềm tĩnh, Bạch Ẩn Huệ Hạc nói với hắn ta: "Đây là địa ngục!" Tay kiếm sĩ dừng tay, suy nghĩ. Khuôn mặt anh ta dịu xuống và cơn giận tan biến. Hắn tra

kiếm vào vỏ và chấp tay kính cẩn chào Bạch Ẩn Huệ Hạc. Thiền sư điềm tĩnh nói với anh ta: "Và đây là thiên đường." Qua những câu chuyện này, mặc dầu Phật tử thuần thành chẳng bao giờ trông ngóng một thiên đàng ở nơi nào khác để ban thưởng cho cuộc sống đức hạnh, hay một địa ngục để trừng phạt kẻ xấu ác, nhưng họ tin rằng đức hạnh hay xấu ác tự chúng có những hậu quả không thể tránh được ngay trong kiếp này. Những hậu quả đó chính là thiên đàng hay địa ngục ngay trong những giây phút này—Zen Master Shundo Aoyama wrote in *Zen Seeds*: "I once heard a story about a visit to heaven and hell. In both places the visitors saw many people seated at a table on which many delicious foods were laid out. Chopsticks over a meter long and were tied to their right hands, while their left hands were tied to their chairs. In hell, however much they stretched out their arms, the chopsticks were too long for them to get food into their mouths. They grew impatient and got their hands and chopsticks tangled with one another's. The delicacies were scattered here and there. In heaven, on the other hand, people happily used the long chopsticks to pick out someone else's favorite food and feed it to him, and in turn they were being fed by others. They all enjoyed their meal in harmony." There is still another story, once a samurai came before Zen master Hakuin: "You're supposed to be a great Zen master," he said. "So I want you to tell me the truth about heaven and hell. Do they really exist?" Without a moment of hesitation Hakuin responded, "What, even such an ugly and untalented man as you can become a samurai? Amazing!" Immediately the proud samurai became angry and drew his sword. "I'll kill you!" he roared. Fearlessly Hakuin said, "This is hell." The samurai paused and grew thoughtful. His face softened from its angry scowl. Sheathing his sword he put his hands together palm to palm and bow before Hakuin. "And this, said Hakuin, just as calmly, is heaven." Through these story, although sincere Buddhists never expect a heaven elsewhere to reward a virtue, or a hell to punish vice, but they believe that virtue and evil have inevitable consequences in this world itself. These consequences can be considered as heaven or hell at the very moment.

Thiên Đẳng: Cách nhìn cực đoan (biên chấp)—View of attachment to extremes.

Thiên Đạo Lợi: See Trời Đạo Lợi.

Thiên Đạo: Deva-gati—Devasopana (skt)—Đường Trời.

1) Cõi trời, cảnh giới cao nhất trong lục đạo, gồm 18 tầng trời sắc giới và bốn tầng trời vô sắc giới, nơi tái sinh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác. Một nơi hưởng phước, nhưng không là nơi để tiến lên quả vị Bồ Tát—The highest of the six paths, the realm of devas includes the eighteen heavens of form and four of formlessness; the realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. A place of enjoyment, where the meritorious enjoy the fruits of good karma, but not a place of progress toward bodhisattva perfection.

2) Đạo Trời: Đạo tự nhiên, lý tự nhiên, hay qui luật tự nhiên—The Tao of Heaven—According to the Taoists, natural law or cosmic energy is the origin and law of all things.

Thiên Đạo Giới: See Thiên Đạo.

Thiên Đầu Vạn Tự: Muôn ngàn đầu mối, ý nói rối như tơ vò—Extremely complicated—Inextricable.

Thiên Đế:

- 1) Vua của cõi Trời: King or emperor of Heaven—Heaven.
- 2) Nhân Đà La: Thích Ca—Thích Ca Bà—Indra.
- 3) Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Đạo Lợi, một trong những vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cang chùy. Phật giáo xem vị này như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề: Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi.

Thiên Đế Sinh Lư Thai: Thiên Đế thác sanh vào thai lừa—Theo Kinh Pháp Cú kể lại, thì có một truyện tích kể lại vụ trời Đế Thích biết mình sắp thác sanh vào thai lừa nên lòng buồn bã không nguôi. Người khác bảo rằng muốn thoát khỏi cảnh này chỉ có cách là tin Phật. Trước khi ông tới được Phật thì đã thác và thấy mình tái sanh vào bụng lừa. Tuy nhiên, lời nguyện của ông đã có hiệu quả vì chủ lừa đánh lừa mẹ quá mạnh đến sẩy thai và Thiên Đế được trở về kiếp cũ và lên gặp Phật—According to the Dharmapada Sutra, Lord of devas, born in the womb of an ass, a Buddhist fable, that Indra knowing he was to be reborn from the womb of an ass, in sorrow sought to escape his fate, and was told that trust in Buddha was the only way. Before he reached Buddha his life came to an end and he found himself in the ass. His resolve, however, had proved effective, for the master of the ass beat her so hard that she dropped her foal dead. Thus Indra returned to his former existence and began his ascent to Buddha.

Thiên Đế Thích: Indra (skt)—Brgua-byin (tib)—Tentai-Shaku (jap)—Indra heavens—Đế Thích Thiên—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đạo Lợi cùng họ với Phật Thích Ca. Tái sanh trong cõi trời Đế Thích; đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—Sakra, king of the devaloka. Reborn in the Indra heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—See Bát Phúc Sinh Xứ.

Thiên Đế Thích Thành: Indrapriti (skt)—Còn gọi là Hỷ Kiến Thành hay Thiên Kiến Thành, thành của Thiên Đế, vua của chư thiên. Thủ phủ của ba mươi ba tầng Trời Đế Thích. Cũng gọi là Thiệu Kiến Thành hay Hỷ Kiến Thành—The city of beautiful, or the city of Sakra, the Lord of devas. The chief city or capital of the thirty-three Indra-heavens. Also called the Sudarsana city good to behold, or city a joy to behold.

Thiên Địa Huyền Cách: Hãy còn cách xa chánh đạo—Still be far away from the correct path.

Thiên Địa Huyền Thù: See Thiên Địa Huyền Cách.

Thiên Địa Kính: The mirror of heaven and earth (The Prajna-paramita sutra).

Thiên Điểu: Celestial birds.

Thiên Định: Determinism—Phán quyết—Quyết định luận—Thiên Định—Những người theo thuyết Định Mệnh tin rằng chư pháp cố định, không thể thay đổi được, sự diễn tiến của chư pháp là tất yếu hiển nhiên. Ngoại đạo tin có cái gọi là “thiên định”: mọi việc đều được định trước bởi Thượng đế—Those who follow the determinism believe that all things are unalterably fixed, they happen by inevitable necessity. Externalists believe in a so-called Determinism: everything is predetermined by God.

Thiên Đô: To move the capital.

Thiên Đốc: Một hình thức viết sai của người Trung Hoa về chữ Ấn Độ—T'ien-Tu, an erroneous form of Yin-Tu or India.

Thiên Đồng:

- 1) Tendo (jap)—Thiên đồng hộ pháp, những thiên đồng sứ giả của chư Phật và chư Bồ Tát—Divine youths, such as deva guardians of the Buddha-law who appear as Mercuries, or youthful messengers of the Buddhas and Bodhisattvas.
- 2) Wanshi Shogaku (jap)—Hung-chih Chêng-chueh—Hongzhi Zhengjue—See Hoàng Trí Chánh Giác Thiên Sư.

Thiên Đồng Chánh Giác Thiên Sư (1091-1157): Wanshi Shogaku (jap)—T'ien-t'ung Chêng-chueh—See Hoàng Trí Chánh Giác Thiên Sư.

Thiên Đồng Như Tịnh Thiên Sư (1163-1228): Tendo Nyojo (jap)—T'ien-t'ung Ju-ching (Wade-Giles Chinese)—Tiantong Rujing (Pinyin Chinese)—Theo Như Tịnh Ngữ Lục, Sư đến từ Vi Giang thuộc tỉnh Triết Giang ngày nay. Ông là đệ tử và người nối pháp của Thanh Liễu Chơn Yết, và là thầy của Đạo Nguyên (người sáng lập ra tông Tào Động ở Nhật). Sư đã trụ tại nhiều tự viện nổi tiếng bao gồm Thanh Lương Tự và Thiên Đồng Tự, tại đây Sư đã truyền dạy Phật pháp cho một nhà sư nổi tiếng Nhật Bản là Vĩnh Bình Đạo Nguyên—According to The Record of Rujing, Ju-ching came from Wei-jiang, in Zhejiang Province. He was a disciple and dharma successor of Zen master Ch'ing-liao Chen-hsieh, and the master of Dogen Zen master (the founder the Japanese lineage of the Soto school). During his life he lived at a succession of famous temples including Qingliang Temple in Nanjing and Tiantong

Temple, where he taught and transmitted the Buddhadharma to the famous Japanese monk Eihei Dogen.

- Một lần, khi đang ngồi trong phòng phượng trưng, Thiên sư Thiên Đồng nói: "Móc ra tròng mắt của Đạt Ma và dùng nó như một quả bóng đất để chọi người!" Đoạn Sư hét lên: "Nhìn kia! Biển cạn, đáy biển nứt rạn! Những cơn sóng lớn đánh tận đến những tầng trời!"—Once, when sitting in his abbot's quarters, Zen master T'ien-t'ung said, "Gouge out Bodhidharma's eyeball and use it like a mud ball to hit people!" Then he yell, "Look! The ocean has dried up and the ocean floor is cracked! The billowing waves are striking the heavens!"
- Một hôm, Thiên sư Thiên Đồng Như Tịnh thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Sáng nay là ngày đầu xuân. Bài thơ hoa lựu nở đi vào định. Làm sao những vần tự như vậy có thể diễn tả được?" Thiên Đồng nâng cây phất tử lên và nói: "Chứng kiến một hạt hồng trần của vô số dòng chảy của nghiệp! Sắc màu mùa xuân đưa chúng ta đi không cần phải nhiều."—One day, Zen master T'ien-t'ung entered the hall and addressed the monks, saying, "This morning is the first day of spring. The poetry of the pomegranate blossoms enters its samadhi. How can such words be expressed?" T'ien-t'ung lifted his whisk and said, "Witness a single red speck of the myriad karmic streams! The spring colors that move us need not be many."
- Hôm khác, Thiên sư Thiên Đồng Như Tịnh thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Liễu điểm trang váy áo đàn bà, những chùm hoa mơ rơi trong tay áo mấy ông. Mấy ông thoáng nhìn những con vàng anh. Nhảy múa như đại phong!" Đoạn Thiên Đồng nói: "Đây là cảnh giới của ai? Dưới chân cổng chùa Cảnh Từ, đầu mầm dây khoai xuất hiện."—Another day, Zen master T'ien-t'ung entered the hall and addressed the monks, saying, "The willows are adorned with waistbands, and plum blossoms fall onto your sleeves. You catch a glimpse of the orioles. Dance like the great wind!" Then day, T'ien-t'ung said, "Whose realm is this? At the foot of the Jingzi

- Temple gate, the head of tuber plants appear."
- Chư Thiên đức tử khắp nơi hội tụ về Thanh Lương Tự. Thiên Đồng bèn thượng đường thị chúng: "Đại Đạo vô môn! Nó nhảy qua khỏi đầu của chư Thiên Đức mấy ông, những người đến từ muôn nẻo. Hư không vô đạo. Nó vô ra mũi của ông chủ Thanh Lương Tự. Những cử tọa ở đây ngày hôm nay là hàng con cháu trộm cắp của Như Lai, con cháu tai hại của dòng Lâm Tế! Ai da! Mọi người đều điên cuồng nhảy múa trong gió xuân. Những chùm hoa mơ rơi rụng đầy những cánh đỏ lả tả trong gió nhẹ."—Zen worthies from all directions assembled at Qingliang Temple (a temple in Nanjing City where T'ien-t'ung then resided as abbot). T'ien-t'ung addressed them, saying, "The great way has no gate! It jumps off the heads of you Zen worthies who have assembled from every direction. Emptiness is without a path. It goes in and out of the nostrils of the host of Qingliang Temple. Attendees here today are the thieving descendants of the Tathagata, the calamitous offspring of Linji! Aiyce! Everyone is dancing crazily in the spring wind. The apricot blossoms have fallen and the red petals are scattered on the breeze."
 - Thiên sư Thiên Đồng Như Tịnh thượng đường. Lấy gậy nện xuống đất và nói: "Đây là cảnh giới của vách núi dựng đứng." Sư lại nện xuống sàn lần nữa và nói: "Sâu, thâm, và xa xăm. Không ai tới được." Sư lại nện lần nữa và nói: "Nhưng giả dụ như mấy ông có thể tới chỗ này, thì nó giống cái gì nào? Ai da! Lão Tăng mỉm cười và chỉ vào một nơi khỉ kêu. Còn một cảnh giới khác nơi có thể tìm thấy vô số dấu tích."—Zen master T'ien-t'ung entered the hall. Striking the ground with his staff he said, "This is the realm of vertical precipice." Striking the floor again he said, "Deep, profound, remote, and distant. No one can reach it." He struck again and said, "But supposing you could reach this place, what would it be like? Aiyce! I smile and point to the place where apes call. There is yet another realm where the numerous traces may be found."
 - Thiên sư Thiên Đồng Như Tịnh thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Tư tưởng trong tâm lộn xộn và tản mát. Làm sao kiểm soát chúng được đây? Trong một câu chuyện Triệu Châu và con chó có Phật tánh hay không, có một cây chổi sắt tên 'Vô.' Nếu mấy ông sử dụng nó để quét tư tưởng, thì tư tưởng càng nhiều vô số. Thế thì thật tình mấy ông phải quét khó hơn, phải cố gắng từ bỏ nhiều tư tưởng hơn. Suốt ngày đêm hết sức hết lực mà quét, mảnh liệt đẩy chúng đi. Bất thành linh, cây chổi bị bể tan vào hư không bao la, và ngay tức khắc mấy ông xuyên thấu vô số khác và ngàn vạn sai biệt trong vũ trụ."—Zen master T'ien-t'ung entered the hall and addressed the monks, saying, "Thoughts in the mind are confused and scattered. How can they be controlled? In the story about Zhaozhou and whether or not a dog has Buddha nature, there is an iron broom named 'Wu.' If you use it to sweep thoughts, they just become more numerous. Then you frantically sweep harder, trying to get rid of even more thoughts. Day and night you sweep with all your might, furiously working away. All of a sudden, the broom breaks into vast emptiness, and you instantly penetrate the myriad differences and thousand variations of the universe."
 - Khi Đạo Nguyên còn học Thiền bên Trung Hoa, thường được Như Tịnh nhắc nhở rằng: "Thân tâm tan rã; tan rã thân tâm. Hết tẩy mấy ông phải một lần kinh nghiệm qua tình trạng này; nó như dồn trái cây vào một cái giỏ lủng đáy, hay rót nước vào một cái bát lủng lỗ; dầu mấy ông có dồn hay rót bao nhiêu cũng không bao giờ làm đầy được. Khi nhận ra như vậy, chúng ta có thể nói, cái đáy thùng bị bể rồi. Bao lâu còn một dấu vết tâm thức khiến mấy ông nói rằng 'Tôi lãnh hội như thế này hay tôi nhận thức như thế kia' thì mấy ông vẫn còn đang đùa giỡn với những thứ không thực." Về sau này, khi đã khai sáng Tào Động Tông ở Nhật Bản, Đạo Nguyên vẫn tiếp tục lặp lại ý tưởng này trong một trong những bài thuyết pháp của mình—Ju-Ching was born in 1163, a Chinese Zen master under whom Dogen was enlightened in China at T'ien-Tung monastery. When Dogen was studying

Zen with Ju-Ching in China, the latter used to remind the monks, "Mind and body dropped off; dropped off mind and body! This state must once be experienced by you all; it is like piling fruit into a basket without a bottom, it is like pouring water into a bowl with a pierced hole; however much you may pile or pour you cannot fill it up. When this is realized, we say that the pail bottom is broken through. As long as there is a trace of consciousness which makes you say, 'I have this understanding, or that realization,' you are still playing with unrealities." Later on, after founding the Soto School of Zen in Japan, Dogen still repeated this idea in one of his sermons.

- Thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh thượng đường dạy chúng, nói rằng: "Mây vô tâm trôi dạt qua đồi núi. Bốn năm trước, hay chỉ mới hôm qua, là hôm nay. Trong phương hướng chín chắn, nước chảy về nguồn. Bốn năm trở lại đây, hay chỉ ngày hôm nay, là hôm qua." Thiền Đồng bèn đưa cây phát trần lên và di chuyển nó theo hình vòng tròn, rồi nói: "Nếu lão Tăng phải trình bày cái này cho mấy ông tại đây, thì lão Tăng nói rằng mỗi năm đều là năm tốt. Mỗi ngày đều là ngày tốt. Vậy thì hãy nói cho lão Tăng xem, làm sao có thể xác nhận được? Nơi mây và nước gặp nhau là chúng cười 'Ha!' 'Ha!' Tiếng cười của chúng tự động làm đầy cả gió và ánh mặt trời."—Zen master T'ien-t'ung entered the hall and addressed the monks, saying, "The clouds mindlessly drift past the mountain cliffs. Four years ago, or just yesterday, is today. In due course, water returns to its source. Four years hence, or just today, is yesterday." T'ien-t'ung then raised his whisk and moved it in a great circle, saying, "If I must present this to you here, then I say that every year is a good year. Every day is a good day. So tell me, how can this be verified? Where clouds and water meet they laugh 'Ha!' 'Ha!' Their laughter spontaneously fills the wind and sunlight."
- Thiền sư Thiên Đồng Như Tịnh thị tịch vào năm 1228—Zen master T'ien-t'ung passed away in 1228.

Thiên Đồng Như Tịnh Ngũ Lục: Hokyo-ki (jap)—Tên của một bộ sưu tập ghi lại những câu

trả lời của một vị Thiền sư Trung Hoa tên Thiên Đồng Như Tịnh cho một vị sư người Nhật mà về sau này được biết với tên Đạo Nguyên, người sáng lập ra tông Tào Động. Tác phẩm này được viết lại bởi sư Hoài Trang, đệ tử của sư Đạo Nguyên, nhị tổ tông Tào Động ở Nhật Bản—A collection of answers made by the Chinese Zen master T'ien Tung Ju-Ching (Jap., Tendo Nyojo) to a Japanese monk who was later known as Dogen Zen master, the founder of the Japanese lineage of the Soto school. The work was written down by Ejo (a student of Dogen), the second patriarch of the Soto Sect in Japan.

Thiên Đồng Sơn: Tendo-zan (jap)—Một nhóm tự viện nổi tiếng gần núi Thiên Đồng, cũng được gọi là núi Thái Bạch; đây là một trong năm núi nổi tiếng của Trung Quốc—A famous group of monasteries in the mountain near Ningpo, also called Venus planet mountain; this is one of the five famous mountains of China.

Thiên Đồng Tông Giác Thiền Sư: Tendo Sokaku (jap)—T'ien-t'ung Tsung-chueh (Wade-Giles Chinese)—Tiangtong Zongjue (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thiên Đồng Tông Giác; tuy nhiên, có một vài chi tiết ngắn về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục: Thiền sư Thiên Đồng Tông Giác là đệ tử và là Pháp tự của Thiền sư Chân Yết Thanh Liễu. Sư đến từ Hà Châu, xuất gia năm 16 tuổi và hai năm sau thì thọ cụ túc giới. Trước tiên Sư học đạo với Sư Tổ Chiếu, một vị thầy của dòng truyền thừa Vân Môn. Sau khi Tổ Chiếu cáo lui không dạy Thiền nữa, Tông Giác đến học Thiền với Thiền sư Thanh Liễu, một vị thầy của tông Tào Động, và trở thành Pháp tự và truyền nhân của dòng Tào Động—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some brief information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu): Zen master T'ien-t'ung Tsung-chueh was a disciple and Dharma heir of Zen master Chen-hsieh Ch'ing-liao. He came from Hezhou. Tsung-chueh left home at the age of sixteen and gained ordination two years later. He first studied Zen under Zuzhao Daohe, a master of Yunmen lineage. After Zuzhao retired from teaching, Tsung-chueh proceeded to study under the Ts'ao-tung teacher Ch'ing-liao, becoming his Dharma

heir and a transmitter of the Ts'ao-tung lineage.

- Có một vị Tăng hỏi Tông Giác: "Thế nào là Đạo?" Tông Giác nói: "Ngừng làm dấu chỉ đường tại các ngã rẽ."—A monk asked Tsung-chueh, "What is the Way?" Tsung-chueh said, "Stop making signposts at the crossroads."
- Một hôm, Thiền sư Tông Giác thượng đường thị chúng: "Xuyên qua không kiếp, chỉ một thân trải rộng khắp thế giới. Hợp nhất với cái tối thượng không thể đạt được bằng ý nghĩa, dấu ấn chân lý cũng không thể được truyền thụ bằng ngôn ngữ. Người ta tìm thấy nó trong sự tĩnh lặng trống không và không hề bị khuấy động; mây trắng xuyên qua núi lạnh; ánh sáng thanh khiết xuyên thấu bóng tối; ánh trăng rực rỡ khi đêm về. Khi nó là như vậy, làm sao người ta đi trên đường? Thị phi chưa từng tách khỏi quan điểm cơ bản. Xuyên qua tung hoành của vũ trụ, tại sao cần ai nói đến nhân duyên?"—One day, Zen master Tsung-chueh entered the hall and addressed the monks, saying, "Across the empty eon, the single body extends beyond the world. Uniting with the ultimate is not attained through meaning, nor can its genuine seal be transmitted through words. It is found in unperturbed empty stillness; the white clouds breaking across cold mountains; the ethereal light penetrating the darkness; the lustrous moon that follows the arrival of night. When it is thus, how does one walk the path? Right and wrong have never departed from the fundamental standpoint. Through the length and breadth of the universe, why need one speak of causation?"
- Năm 1132, Thiền sư Tông Giác trở thành trụ trì Dược Lâm Tự. Sư lưu lại Dược Lâm hai mươi ba năm trước khi trở thành trụ trì trên núi Tuyết Đậu. Bốn năm sau đó (năm 1159), Sư di chuyển đến Tự viện Thiên Đồng, nơi Sư nhận được tên núi của mình và giảng Pháp một cách mạnh mẽ trong ba năm cho đến khi thị tịch vào năm 1162—In 1132, Tsung-chueh became abbot of Yuelin Temple. He remained at Yuelin for twenty-three years before becoming abbot at Mt. Hsueh-tou. Four years later (in 1159), he moved to T'ian-tung Monastery, where he obtained his

mountain name and forcefully expounded the Dharma for three years until his death in 1162.

Thiên Đồng Ứng Am Đàm Hoa Thiền Sư: T'ien-tung Ying-an T'an-hua—See Ứng Am Đàm Hoa Thiền Sư.

Thiên Đức Bình: Bình chứa công đức của chư thiên—The vase of deva (divine) virtue, i.e. the bodhi heart, all that one desires comes from it.

Thiên Đức Đại Long Vương: Great dragon king heavenly virtue.

Thiên Đường: Svarga (skt)—The mansions of the devas, located between the earth and the Brahmatalokas—The heaven halls—Heaven.

Thiên Đường Địa Ngục: The heavens and the hells, places of reward or punishment for moral conduct—See Thiên Đường Địa Ngục.

Thiên Giáo: Quyền giáo—Partial or relative teaching—Tông Thiên Thai cho rằng giáo thuyết Thiên Thai là "Viên Giáo," bao gồm hết tất cả những lời Phật dạy, trong khi Pháp Tướng và Tam Luận chỉ là Quyền giáo. Tông này cũng xem ba giáo Tạng, Thông, Biệt là quyền giáo—Partial or relative teaching; T'ien-T'ai regarded its own teaching as the complete, or final and all-embracing teaching of the Buddha, while that of Madhyamika school of Nagarjuna and Dharmalaksana schools were partial and imperfect; in like manner, the three schools of Pitaka, Intermediate, and Separate were also partial and imperfect.

Thiên Giới: Heaven—Heavenly realm—See Thiên Đạo.

Thiên Giới Lực Sĩ: See Thiên Đạo.

Thiên Hà: Dãy thiên hà (trông giống như một dòng sông trên bầu trời)—The Milky Way.

Thiên Hạ Hoành Hành: Sự tự tại của bậc giác ngộ—The freedom of an enlightened one.

Thiên Hải Thiền Sư (1536-1643): Tenkei (jap)—Sư Thiên Hải, Phật giáo Nhật Bản.

- Lúc sinh thời, thiền sư Thiên Hải được xem như là một trong tám vị thiền sư lỗi lạc và hào thông Phật pháp nhất nước Nhật. Thiền sư Thiên Hải thấu suốt tông chỉ của mọi pháp môn và ông đã góp phần không nhỏ trong việc chấn hưng Thiền tông Nhật Bản vào đầu thế kỷ thứ 18 với sự nghiệp hoằng pháp vĩ đại của mình. Ông đã giáo hóa và đào tạo ra

nhiều bậc cao Tăng xuất chúng cũng như để lại cho đời sau nhiều trước tác luận giải về giáo lý thiền tông từ trước đến nay. Có một lần Sư trích dẫn bài kệ nổi tiếng của Quốc sư Đại Đăng và ứng tác một bài họa theo:

"Khi hành giả nhập định
Thấy kiếp người phù sinh
Chợt đến rồi chợt đi
Qua chiếc cầu thế thái
Như bản thân họ vậy!"

Zen Master Tenkai was considered one of the eight greatest Buddhist adepts of his time. Master of all schools, Tenkai helped revive Zen in the early 1700s through his many enlightened disciples and his many written works in classical and contemporary modes. Once Tenkai quoted the famous poem of National Teacher Daito and offered of his own:

"When one sits in meditation,
One sees the people
Coming and going
Just as they are."

- Tại Nhật Bản thời đó có một vị lãnh chúa thường đến tham vấn với thiền sư Thiên Hải về cốt tủy Phật giáo. Khi thiền sư lâm trọng bệnh ở giai đoạn cuối, vị lãnh chúa đã gửi một sứ giả đến hỏi thăm sư. Thiền sư Thiên Hải đã gửi vị sứ giả trở về với lời nhắn ghi rằng: "Tề gia trị quốc cũng là pháp tu tập trong tôn giáo. Hãy cẩn trọng với đường lối cai trị của mình, chỉ nên thi hành những chánh sách nhân đạo hợp với lòng người, để từ đó có được lòng tin và sự hòa hợp giữa người cai trị và người bị trị. Đây là lời khuyên cuối cùng mà ta dành cho ngài."—In Japan at that time, there was a certain lord used to call on Zen master Tenkei to ask about the essence of Buddhism. When the master was in his last illness, the lord sent a messenger to ask after him. Tenkei sent the messenger back to the lord with this note: "To manage a household and to govern a state are also religious practices. Be careful to implement humane policies, so that there is trust and harmony between the ruler and the ruled. This is my last advice."
- Có lần thiền sư Thiên Hải được mời làm giảng

sư viện chủ cho một thiền viện. Sư từ chối, nói: "Trong thời mạt pháp này, đạo đức suy vi, nền tảng giáo pháp đã bị đứt đoạn. Làm sao tìm được trên thế gian này một người xứng đáng làm thầy kẻ khác? Thôi xin đừng nhiều lời nữa!" Vị phái viên của thiền viện cố gắng thỉnh cầu: "Tăng chúng tại thiền viện chỉ muốn chọn đại sư làm người dạy chánh pháp cho họ. Ai có thể nói được là không chính thống? Xin đại sư lấy việc giáo hóa làm trọng!" Và ông ta tiếp tục nài nỉ ngài Thiên Hải cho đến khi sư đồng ý nhận lời. Tuy nhiên, năm sau sư lại rời bỏ thiền viện và để lại bài kệ:

"Đến thì tốt, đi cũng tốt
Nước vẫn chảy, mây vẫn bồng
Cớ sao vướng lụy não phiền
Như kẻ hành khát lang bạt
Chỉ cần hành sự tùy duyên
Ta lại vui thú tiêu dao."

Once Zen master Tenkei was formally invited to become the teaching abbot of a certain monastery. He refused, saying, "Decadence has been increasing for a long time; since the basis of the teaching has been lost, how can anyone appear in the world as a teacher? Say no more about it!" The emissary bringing the invitation responded, "The congregation at the monastery only wants to borrow you for the sake of Great Teaching. Who would say that is heterodox?" And he kept begging the Zen master so insistently that Tenkei finally assented. The following year, however, Tenkei withdrew from the monastery on account of a certain incident. He said in a verse:

"Coming was fine, going's fine too;
Flowing water, a floating cloud;
an individual mendicant.
Why be led by the nose by other people?
Going along with circumstances,
today I am leaping again."

- Thiền sư Thiên Hải thường dạy chúng: "Các ông phải thành tâm đối mặt với mọi thứ. Không có thứ gì hiển hiện trong thế giới này không biểu lộ Phật tánh; không có thứ gì ở ngoài Phật tánh lại hiển hiện trong thế giới này." Ngài lại nói: "Hãy nhìn bằng mắt, hãy

nghe bằng tai. Không còn gì dấu điểm trên thế gian này cả. Các ông muốn ta nói cái gì đây?"—Zen master Tenkei used to admonish his followers, "You should be genuine in all things. Nothing that is genuine in the world is not genuine in Buddhism, and nothing that is not genuine in Buddhism is genuine in the world." He would also say, "See with your eyes, hear with your ears. Nothing in the world is hidden; what would you have me say?"

- Khi thiền sư Thiên Hải sắp thị tịch, chúng đệ tử vây quanh ông than khóc. Sư mở mắt nhìn quanh họ và nói: "Khi đức Phật sắp nhập Niết Bàn, bao quanh người là tứ chúng (Tăng Ni và thiện nam tín nữ), tất cả đều khóc than thảm thiết. Đức Phật đã quở trách họ rằng: 'Nếu các ông đã thông ngộ lý Tứ Diệu Đế, sao lại còn than khóc trước cảnh tử biệt này?' Riêng ta, giờ đây ta không thể ngăn cản các ông than khóc, bởi vì các ông chưa dứt được tình chấp. Các ông có biết tại sao ta lại nói như vậy không? Cả đời ta tham cứu và hoằng dương Thiên pháp, hết lòng hết dạ cống hiến sức mình để giáo hóa chúng sanh, nhưng vào thời mạt pháp lòng người mê muội, căn cơ mỏng bạc, không đủ tín tâm. Tưởng tượng một ngày không còn ai xiển dương chân lý, ta không sao cầm được nước mắt. Vạn pháp vốn vô thường và vô ngã. Điều này nói thì dễ nhưng hiểu được rất khó. Ta lo rằng các ông chưa thực sự nhận thức rõ ràng chân lý ấy, nhưng nếu một ngày các ông chứng ngộ được nó, các ông sẽ là người thực sự kế thừa chánh pháp làm những điều lợi ích cho chúng sanh, báo đáp công ơn của chư Phật và chư Tổ. Với những ai không có mặt ở đây cũng như hàng hậu thế, hãy cho họ biết rằng ta đã rời lệ khi nói những lời như vậy trong giây phút tử biệt cõi đời này"—When Tenkei was on his deathbed, he was surrounded by his congregation of disciples, who were weeping and wailing. The Zen master looked around at them and said, "When the Buddha was about to enter extinction, he was surrounded by monks, nuns, laymen, and laywomen, all crying in distress. The Buddha scolded them, saying, 'If you really understood the four holy

truths, why would you weep?' I do not sensure your weeping and wailing today, because you are not rid of attachment to the Teaching. Do you wonder why I say this? All my life I have been upholding Zen Buddhism and working wholeheartedly for people, but human feelings are arrogant, the influence of education is weak, and very few people have faith. Imagining how there will be no guides to bring out the true teaching in the future, unawares I weep. Everything is conditional and ultimately empty of inherent selfhood. This is easy to state but hard to understand clearly. I'm afraid you may misunderstand it; but when you do really understand it, you are heirs of Buddha's teaching, repaying the boon of the Buddha and Zen founders. Upholding this principle, work for the benefit of others, on and on. If people who are not present here should come seeking me in the future, then tell them I said this on my deathbed, weeping as I spoke."

Thiên Hành Tiên: Heaven-Traveling Immortals—Có người luyện nuốt nước miếng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thiên Hành Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong by using the flow of saliva. When they have perfected the virtues of this moisture, they are known as Heaven-Traveling Immortals.

Thiên Hạnh: A Bodhisattva's natural or spontaneous correspondence with fundamental law. One of the five natures of Bodhisattvas in the Nirvana Sutra (Kinh Niết Bàn).

Thiên Hi (1307-1382): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên. Năm 1364, Sư đến Trung Hoa và trở thành một trong những đệ tử nổi trội của ngài Vạn Phong Thời Úy—Name of a Korean famous monk. In 1364, he came to China and became one of the most eminent disciples of Master Wan-Feng.

Thiên Hình Vạn Trạng: Multifform—A myriad of shapes.

Thiên Hoa: Deva-puppha (p)—Divya-puspa (skt)—Thiên hoa được kể trong Kinh Pháp Hoa có bốn loại: Mạn Đà La (màu trắng), Ma Ha Mạn Đà La (màu trắng), Mạn Thù Sa (màu đỏ), và Ma Ha Mạn Thù Sa (màu đỏ)—Deva or divine flowers,

stated in the Lotus Sutra as of four kinds: Mandaras (white in color), Mahamandaras (white in color), Manjusakas (red in color), and Mahamanjusakas (red in color).

Thiên Hoa Lạc, Thạch Điểm Đầu: Hoa trời rụng xuống mà ngay cả đá cũng phải gật đầu—Ý nói diệu pháp làm động lòng ngay cả những người sắt đá—Even a stone nods its head in agreement when divine flowers fall from the sky. The term indicates wonderful dharmas move even the most stubborn people.

Thiên Hoa Loạn Trụy: Hoa rơi tới tấp—Flowers fall fast and thick.

Thiên Họa: Chết—To pass away—To be taken away—To die.

Thiên Hỏa: Cosmic fire—Theo truyền thống Phật giáo, thiên hỏa hủy diệt toàn bộ thế giới đến tận trời Phạm thiên—According to Buddhist tradition, the cosmic fire destroys all the world up to the Brahma heaven.

Thiên Họa: Deva lines or pictures.

Thiên Hoàng: Deva-king.

Thiên Hoàng Đạo Ngộ Thiên Sư (748-807): Tenno Dogo (jap)—T'ien-huang Tao-wu (Wade-Giles Chinese)—Tianhuang Daowu (Pinyin Chinese)—Thiên Sư Đạo Ngộ dưới thời nhà Đường, đệ tử của Thiên sư Thạch Đầu Hy Thiên, và là thầy của Long Đàm Sùng Tín. Theo Truyền Đăng Lục, Thiên Hoàng có một dáng vẻ thanh cao lạ thường. Ông xuất gia năm mười bốn tuổi sau khi ăn chay để tỏ ý nguyện của mình cho cha mẹ thấy. Trước tiên, ông tu học với một vị thầy ở Minh Châu, trong khu vực mà bây giờ thuộc thành phố Ninh Bá. Sau đó, sư du hành đến chùa Trúc Lâm ở Hoàng Châu để thọ cụ túc giới. Sau nữa, Thiên Hoàng đến tham vấn và tu học với thiền sư Quốc Nhất tại núi Cành Sơn. Năm 766, Thiên Hoàng đến tham vấn và tu tập với Đại sư Mã Tổ trong hai năm, và được tổ xác nhận ấn chứng. Sau khi tu tập với Mã Tổ hai năm, Thiên Hoàng tiếp tục du hành đến tham vấn Thạch Đầu—Zen master Tao-Wu during the T'ang dynasty, a disciple of Zen master Shih Tou Hsi Hsien, and the master of Lung-tan Ch'ung-hsin. According to the Lamp Records, T'ien-Huang possessed an unusually noble appearance. He left home at the age of fourteen after fasting to show his resolve to his parents. He first studied under a teacher in

Ming-chou, the area of of modern Ning-po City. Thereafter, he traveled to Hang-chou, where he underwent ordination at Bamboo Forest Temple. T'ien-Huang then visited and studied with Zen master Kuo-I on Mount Ching. In 766, he visited and studied with the great teacher Ma-tsu for two years. After remaining with Ma-tsu for two years, T'ien-Huang traveled on to meet Shih-t'ou.

- Khi gặp gỡ Thạch Đầu, Thiên Hoàng hỏi: "Lìa định huệ lấy pháp gì dạy người?" Thạch Đầu đáp: "Ta trong ấy không có nô tỳ thì lìa cái gì đây?" Thiên Hoàng nói: "Làm sao hiểu rõ được?" Thạch Đầu nói: "Vậy ông vẫn còn cố gắng nắm được hư không?" Thiên Hoàng nói: "Kể từ hôm nay trở đi con không làm vậy nữa." Thạch Đầu nói: "Ta muốn biết ông từ bên đó đến đây khi nào?" Thiên Hoàng nói: "Con chẳng phải người bên đó." Thạch Đầu nói: "Ta đã biết trước chỗ ông đến." Thiên Hoàng nói: "Thầy ơi, sao thầy lại vu khống người như vậy?" Thạch Đầu nói: "Thân ông hiện tại." Thiên Hoàng nói: "Dầu thế nào đi nữa, xin thầy cho biết làm sao diễn đạt giáo pháp của thầy cho người đời sau?" Thạch Đầu nói: "Ông làm ơn nói cho ta biết ai là người đời sau?" Thiên Hoàng nhân đây đại ngộ, đối với trước tâm sở đắc về lời dạy của hai vị thầy trước đây cũng sạch hết dấu vết—Upon meeting Shih-t'ou, T'ien-Huang asked, "By what method do you reveal liberating wisdom to people?" Shih-t'ou said, "There are no slaves here. From what do you seek liberation?" T'ien-Huang said, "How can it be understood?" Shih-t'ou said, "So you're still trying to grasp emptiness?" T'ien-Huang said, "From today I won't do so again." Shih-t'ou then said, "I'd like to know when you came forth from 'that place.'" T'ien-Huang said, "I haven't come from 'that place.'" Shih-t'ou said, "I already know where you've come from." T'ien-Huang said, "Master, how can you slander people in this way?" Shih-t'ou said, "Your body is revealed here now." T'ien-Huang then said, "Although it is thus, how will your teaching be demonstrated to those who come later?" Shih-t'ou said, "Please tell me, who are those who come later?" Upon hearing these words T'ien-Huang instantly

experienced great enlightenment, dissolving the mind he had attained from the words of his previous two teachers.

- Về sau này, Thiên Hoàng trú ngụ trên núi Chí Linh, thành phố Đan Dương. Người tu tập đến học với ông rất đông, danh tiếng của ông lan đến cả kinh đô nơi mọi người đều biết tên ông. Vào thời đó, trong đô thành có chùa tên là Thiên Hoàng là nơi danh lam, bị hỏa hoạn làm hư sập. Thầy trụ trì là Linh Giám dự tính trùng tu lại. Sau đó Linh Giám nói: "Nếu được thiền sư Đạo Ngộ về đây làm hóa chủ, đó là phước lớn của tất cả chúng ta ở đây." Vì vậy mà giữa khuya, Linh Giám tìm đến gặp Đạo Ngộ để thỉnh cầu ông về làm trụ trì chùa. Từ khi Đạo Ngộ về đây danh tiếng của ông lan rộng và giáo pháp của Thạch Đầu được hưng thịnh—Later, T'ien-Huang lived on Mount Zi-ling at Tan-yang City. The practitioners who came to study under him were pressed shoulder to shoulder, his reputation even reaching to the capital city where he was known among men and women. At that time, at the edge of Dang-yang City was a temple also named T'ien-Huang. It was quite famous, but because of a bad fire it had been destroyed. The chief monk there, named Ling-jian, planned to rebuild it. He said, "If honored master Tao-wu were to become abbot it would certainly benefit all of us here." So late at night, Ling-jian went to see Tao-wu, and beseeching him to take the position of abbot. From that time on, Tao-wu's reputation spread and the Dharma of Shih-t'ou flourished.
- Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là nói về cái huyền diệu lớn?" Thiên Hoàng đáp: "Chớ bảo mình hiểu Phật pháp." Vị Tăng nói: "Thầy nữ để cho học nhưn kẹt mãi như vậy sao?" Thiên Hoàng nói: "Sao ông không hỏi ta?" Vị Tăng nói: "Con mới vừa hỏi rồi đó." Thiên Hoàng nói: "Ông đi đi! Nơi này không phải là chỗ cho ông."—A monk asked, "How does one speak of the great mystery?" T'ien-Huang said, "Don't say 'I have realized the Buddhadharma!'" The monk asked, "How do you deal with students who are stuck?" T'ien-Huang said, "Why don't you ask me?" The

monk said, "I just asked you." T'ien-Huang said, "Go! This isn't the place where you'll find relief."

Tháng tư năm 807, Thiên Hoàng có bệnh nên bảo đệ tử báo trước là ông sắp thị tịch. Đến ngày cuối hạ, Tăng chúng họp nhau đến thăm bệnh sư. Bỗng nhiên, sư gọi điện tọa đến ngồi trước mặt ông. Sư hỏi: "Hiểu không?" Điện tọa thưa: "Con không hiểu." Thiên Hoàng bèn lấy tọa cụ ném xuống đất rồi thị tịch. Sư thọ sáu mươi tuổi với 35 tuổi hạ. Vào ngày mồng năm tháng tám năm đó, tháp của ông được dựng lên về phía đông của thành phố—In the fourth month of the year 807, T'ien-Huang became ill. He instructed his disciples to announce that he would soon pass away. At the end of summer, the general public was inquiring about his illness. Suddenly, T'ien-Huang called for the head cook, who came and sat down before him. T'ien-Huang said, "Do you understand?" The head cook said, "I don't understand." T'ien-Huang picked up a cushion and threw it down on the ground. He then passed away. The master was sixty years of age and had been ordained for thirty-five years. On the fifth day of the eighth month of that year, the master's stupa was constructed east of the city.

Thiên Hoàng Tự: Chùa Thiên Hoàng nơi trụ trì của Sư Đạo Ngộ dưới thời nhà Đường—T'ien-Huang monastery where Tao-Wu master resided during the T'ang dynasty.

Thiên Huệ Thật Triệt Thiền Sư (?-1745): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect in the Ch'ing dynasty.

Thiên Hương: Deva incense—Celestial perfume—Divine or excellent incense.

Thiên Hương: Tendency—Inclination.

Thiên Hữu:

- 1) Chúng sanh nơi cõi trời: Beings in the Devas.
- 2) Thực hữu ở cõi trời: Heaven existence—Existence and joy as a deva, derived from previous devotion, the fourth of the seven forms of existence—Thực hữu và hỷ lạc của chư thiên, có được từ những việc thiện lành đời trước.

3) Bà Tu Mật: Name of an Indian monk.

Thiên Hữu Chấp: Kiến giải thiên về một bên cho vạn hữu là có và chấp chặt vào đó—Strong attachment to the idea of a real existence of all things.

Thiên Khải Kinh: Sruta-sutra (skt)—Name of a Brahmanic sutra—Tên của một bộ kinh Bà La Môn.

Thiên Khẩu: Miệng Trời—Phép của Bà La Môn coi lửa là miệng trời, hỏa thiêu vật cúng thì chư Thiên được ăn. Đây là nguồn gốc của Hộ Ma Cúng—The mouth of Brahma, or the gods, a synonym for fire, as that element devours the offerings; to this the homa, or fire altar cult is attributed, fire becoming the object of worship for good fortune. Fire is also said to speak for or tell the will of the gods.

Thiên Khoan Địa Trách: Hãy còn cách xa chánh đạo—Still be far away from the correct path.

Thiên Không: Cái không nghiêng lệch—Imbalanced emptiness—One-side emptiness.

Thiên Kiến: Partial idea.

Thiên Kiến Luận Chú: Samantapasadika (skt)—Giải thích về quy luật của tất cả những cái nhìn thiện lành—Interpretation on rules of all wholesome views.

Thiên Kiến Luật Chú: See Thiên Kiến Luận Chú.

Thiên Kỳ: Khả năng tự nhiên—Natural ability.

Thiên Kỳ Như Huyền Thiên Sư (?-1958): Zen master Nyogen Senzaki—Tên của một Thiền sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of A Japanese Zen monk in the twentieth century.

- Thiền sư Thiên Kỳ Như Huyền thường dạy: "Trong nhiều công án, chư Tăng đến tìm thầy học Đạo. Đạo là gì? Tôi có nên đi tìm Đạo hay không? Tôi có nên khổ công tu tập để đạt được Đạo hay không? Rồi tôi có đạt được Đạo hay không? Nếu chúng ta cố gắng đi tìm Đạo, chúng ta sẽ mất Đạo. Nếu chúng ta cố gắng nói ra Đạo là gì, Đạo sẽ không còn. Nhu cầu của chúng ta đi tìm sự an toàn để bao bọc mình lại, và điều này khiến chúng ta đi tìm một định nghĩa cho Thiên. Nhưng cái điều huyền bí, không nói được, không định nghĩa được này cho thứ mà chúng ta đang trải nghiệm, không thể được đặt vào khuôn được."—Zen master Nyogen Senzaki always

taught: "In so many koans, monks come to the teachers and ask about the Way. What is the Way? Shall I search after it? Shall I work hard to get it? Then will I grasp it? If we try to grasp it, we lose it. If we try to say what it is, it is gone. Our need for security binds us, and causes us to seek some definition for what Zen is. But this mysterious, unspeakable, indefinable for what we are all experiencing together here cannot be put into a mold."

• Một hôm, có một vị giáo sư đến thăm Thiền sư Thiên Kỳ Như Huyền, vị Thiền sư Nhật Bản sớm đến Hoa Kỳ và thị tịch năm 1958, tại một "Thiền đường nổi", điểm tập họp tạm thời của Thiền sư. Vị giáo sư chuẩn bị ghi chép những gì ông ta có thể khám phá được về Thiên. Thiền sư Thiên Kỳ Như Huyền đưa vị giáo sư đến Thiền phòng và vị giáo sư, với giấy bút cầm tay, bắt đầu nói chuyện về Thiên. Thiên Kỳ đặt ngón tay lên môi và nói: "Suyt! Ở đây chúng tôi quán tưởng trong im lặng." Sau đó cả hai xuống nhà trù (bếp). Vị giáo sư nghĩ rằng: "À tốt rồi! Bây giờ ở đây tôi được phép nói rồi đây! Hãy xem ở đây các vị ăn những những gì nào?" Và vị giáo sư bắt đầu hỏi về việc những việc đó. Thiên Kỳ lại nói: "Suyt! Ở đây chúng tôi nấu nướng và ăn trong im lặng." Kế tiếp, họ đi vào thư viện, và vị giáo sư nghĩ: "À, tất cả những sách vở này đều tuyệt vời. Chắc chắn bây giờ là lúc chúng ta có thể nói đây." Nhưng Thiên Kỳ nói: "Suyt! Ở đây chúng tôi đọc sách trong im lặng." Trong lúc Thiền sư Thiên Kỳ tiễn vị giáo sư ra cửa, vị giáo sư vẫn còn há hốc mồm nói: "Nhưng Thiên là cái gì vậy?"—One day, a professor came to see Nyogen Senzaki, an early Rinzai teacher in the United States (?-1958), at one of his "floating zendos" (temporary meeting places), ready to write down everything he could about Zen. Nyogen Senzaki took him to the zendo, and the man, with his pen and paper ready, started to talk about Zen. Nyogen Senzaki put his fingers to his lips and said, "Shhh, we meditate in silence here." Then he took him into the kitchen, and the professor thought, "Oh, good, now I can talk. Now let's see what they eat in this place." And he began to ask about that.

Senzaki said, "Shhh, we prepare food and eat in silence here." Next, they went to the library, and the professor thought, "Oh, all these wonderful books! Surely we can talk now." But Senzaki said, "We read in silence here." As he showed him to the door, the man was still gasping, "But what is Zen?"

- Thiền sư Thiên Kỳ Như Huyền thường hay hỏi: "Khi nghe chó sủa, bạn có nghĩ đến con chó của bạn không?" Đó là một câu hỏi rất thú vị vì nếu bạn nghĩ rằng đó là chó của bạn, ngay tức thì, bạn sẽ chạy ra ngoài đồng, theo tiếng chó sủa, đến một không gian và thời gian hoàn toàn khác. Bạn chạy theo tiếng chó sủa và những phát sinh liên tục sau đó. Tâm thức của bạn xao động. Bạn bị đưa đi lung tung bởi âm thanh và sắc tướng. Bạn bị tiếng chó sủa khuấy phục. Trái lại, nếu bạn điềm nhiên, tĩnh lặng, tiếng chó sủa sẽ bị bạn khống chế, nó là tiếng sủa của chính bạn."—Zen master Senzaki used to ask. 'When you hear a dog bark, do you think of your own dog?' That is a very interesting question. For if you do, then very soon, immediately, in fact, you are running through the fields in a totally different place and time. You are following up on the sound and its associations, on and on. Your mind is unsettled, and so you are led around by sounds and forms. You are at the mercy of the bark. When you are at rest in silence, however, that bark is at your mercy, your own bark."

Thiền Kỳ Thụy Thiền Sư: Tien-Chi-Shui Zen master—Thiền sư Thiên Kỳ Thụy thường thị chúng: "Hãy gột sạch khỏi tâm tất cả khôn ngoan lừa lọc, dứt mình ra khỏi tham sân do chấp ngã, và đừng để những mối nghĩ sân hận quấy phá, để cho tâm thức được lau chùi sạch sẽ. Khi đã thanh lọc được như vậy rồi, hãy đề khởi công án trước tâm 'Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?' Hãy nghiền ngẫm vấn đề này từ thủy chí chung, hoặc bằng nhiều nghi vấn, hoặc đơn độc một suy nghĩ, hoặc chỉ nghiền ngẫm cái 'Một' ở nơi đâu. Bất cứ bằng bằng cách nào cứ để cho hết thủy đầu mối của các câu hỏi ghi đậm trên ý thức của các ông khiến cho nó trở thành cái độc nhất là cái đích chú tâm. Nếu các ông để lý luận phân biệt xen vào chuỗi dây liên tục bền bỉ của những nghi tình, kết quả sẽ làm

sụp đổ hết cả công trình tu tập của các ông. Một khi các ông chẳng được công án trước tâm, chẳng có cơ duyên nào để chứng ngộ hết. Muốn chứng ngộ mà không có công án, chẳng khác nào nấu cát mà mong thành cơm vậy. Cái cốt yếu bậc nhất ở đây là khơi dậy cái đại nghi và cố gắng thấy rằng rồi cái 'Một' quy về đâu. Lúc nghi tình được giữ linh hoạt liên tục khiến cho những giải đãi, hôn trầm, tán loạn không còn cơ hội móng khởi; không cần phải tìm kiếm ráo riết, rồi thời cơ cũng sẽ đến, đây là lúc tâm hoàn toàn nhập định. Thế là dù đi hay đứng, dù nằm hay ngồi mà không phải để ý hẳn vào những việc mình đang làm ấy, cũng không hay biết mình đang ở đâu, đông hay tây, nam hay bắc; quên luôn cả lục tình; ngày đêm như nhau cả. Nhưng đây chỉ mới là nửa đường của sự chứng ngộ, nhất định chưa phải là toàn ngộ. Các ông cần phải nỗ lực đến kỳ cùng và quyết liệt để xuyên qua đây, một trạng thái siêu thoát nơi đó hư không sẽ bị đập vỡ thành từng mảnh và vạn hữu đều được quy về cái bình đẳng toàn diện. Đây cũng giống như mặt trời ló dạng khỏi mây mù, thì các pháp thế gian hay xuất thế gian đều hiện ra rõ rệt"—Zen master Tien-Chi-Shui used to teach his disciples: "Have your minds thoroughly washed off all cunning and crookedness, sever yourselves from greed and anger which rise from egotism, and let no dualistic thoughts disturb you any longer so that your consciousness is wiped perfectly clean. When this purgation is effected, hold up your koan before the mind 'All things are resolvable into the One, and when is this One resolved? Where is it really ultimately resolved?' Inquire into this problem from beginning to end, severally as so many queries, or undividedly as one piece of thought, or simply inquire into the whereabouts of the One. In any event, let the whole string of questions be distinctly impressed upon your consciousness so as to make it the exclusive object of attention. if you allow any idle thought to enter into the one solid uninterrupted chain of inquiries, the outcome will ruin the whole exercise. When you have no koan to be held before your minds, there will be no occasion for you to realize a state of enlightenment (satori). To seek enlightenment without a koan is like boiling sands which will never yield nourishing rice. The first essential thing is to awaken a great spirit of

inquiry and strive to see where the One finally resolves itself. When this spirit is kept constantly alive so that no chance is given to languor or heaviness or otioseness to assert itself, the time will come to you without your specially seeking it when the mind attains a state of perfect concentration. That is to say, when you are sitting, you are not conscious of the fact; so with your walking or lying or standing, you are not at all conscious of what you are doing; nor are you aware of your whereabouts, east or west, south or north; you forget that you are in possession of the six senses; the day is like the night, and vice versa. But this is still midway to enlightenment, and surely not a complete enlightenment itself. You will have yet to make another final and decided effort to break through this, a state of ecstasy, when the vacuity of space will be smashed to pieces and all things reduced to perfect evenness. It is again like the sun revealing itself from behind the clouds, when things worldly and super-worldly present themselves in perfect objectivity."

Thiên La Quốc: Devala (skt)—The kingdom of the king with kalmasapada (with spotted or striped feet).

Thiên Lại: Sáo trời—Divine flute.

Thiên Lâm: Devavana (p)—Forest of devas—Rừng của chư thiên.

Thiên Liễu Bách Đàng: Trăm ngàn ổi đàng, việc lớn đã làm xong—Great work has been completed.

Thiên Long: T'ien lung (chi)—Tenryu (jap)—Thiên Long bao gồm: Chư Long Thiên, Phạm Thiên, và Đế Thích—Devas and nagas includes: Nagas together with the Devas, Brahma, and Indra.

Thiên Long Bát Bộ: Tám bộ chúng: thiên chúng, long chúng, dạ xoa chúng, càn thất bà chúng, a tu la chúng, ca lâu la chúng, khẩn na la chúng, và ma hầu la già chúng—The eight groups of demon: gods (deva), dragons (naga), yaksas, musician angels (gandharva), war gods (asura), heavenly birds (garuda), heavenly beings (kinnara), and serpents (mahoraga).

Thiên Long Bất Khả Tư Nghì: Inconceivable nagas—Dragons or Nagas are beyond human conception.

Thiên Long Dạ Xoa: Devas, nagas, yaksas.

Thiên Long Định: See Na Già Định.

Thiên Long Hàng Châu: Kosshu-Tenryu (jap)—Hang-chou-T'ien-lung—Hang-zhou Tian-long—See Hàng Châu Thiên Long Thiền Sư.

Thiên Long Tự: Tenryu-ji (jap)—Thiên Long Tự thuộc phái Lâm Tế, Phật giáo Nhật Bản, được Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch (1275-1351) khai sáng. Chùa Thiên Long (Nhật Bản), một trong những thiền viện lớn ở Kyoto, nằm trong vùng 'Ngũ Sơn'. Nó được Tướng quân Ashikaga Takauji cho xây dựng vào năm 1339 và có viện trưởng đầu tiên chính là Mộng Song Sơ Thạch, người đã vẽ kiểu cho thiền viện với những vườn cảnh nổi tiếng. Thiên Long Tự là một trong những tự viện Nhật Bản hiện vẫn còn đào tạo các thiền sư theo truyền thống chính thống của Thiên—Name of a monastery of the Japanese Rinzai school, founded by Zen master Muso Soseki. Tenryu-ji is one of the great Zen monasteries in the area of "Five Mountains" of Kyoto, built by Shogun Ashikaga Takauji in 1339. Its first abbot was Muso Soseki, who also designed the famous landscape garden of the monastery. The Tenryu-ji is one of the few Japanese monasteries in which monks are still trained today in the authentic Zen tradition.

Thiên Long Tự Phái: Tenryuji-ha (jap)—See Phái Thiên Long Tự.

Thiên Lực Sĩ: See Thiên Đạo.

Thiên Lý Lộ: A long highway.

Thiên Lý Mã: Ngựa có khả năng chạy ngàn dặm một ngày, chỉ sức mạnh vô song—A horse capable of running one thousand miles a day, i.e., an extraordinary strength.

Thiên Lý Nhãn: Mắt có thể nhìn thấy xa cả ngàn dặm, chỉ sức thấy biết vô song—Eyes that see one thousand miles away, i.e., an extraordinary vision or knowledge.

Thiên Lý Vạn Lý: Ngàn dặm muôn dặm, nghìn trùng xa cách—To be thousands of thousands miles far away.

Thiên Lý Chi Hành Thủy Ư Túc Hạ: Đường đi ngàn dặm, bắt đầu dưới gót chân—A thousand-mile journey begins with a small step.

Thiên Ma: Deva Mara (skt)—Tenma (jap)—Celestial demons—The demon of heaven—Deva-king mara.

1) Một trong tứ ma trên cõi trời thứ sáu, thường

che lấp hay cản trở chơn lý Phật giáo. Với thiên ma, hành giả có thể tự mình kiên cố phóng túng—Celestial demons—Demons in heavens—One of the four maras who dwells in the sixth heaven (Paranirmita-vasavartin), at the top of the Kamadhatu, with his innumerable host, whence he constantly obstructs the Buddha-truth and followers. With the demon of heaven, practitioners can be being self-indulgent.

- 2) Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma này có phước báo, hưởng sự vui mầu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy—Celestial demons refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence.
- 3) Danh từ này tiêu biểu cho những người lý tưởng luôn tìm cách quấy phá Đạo Phật—This symbolizes idealistic people who disturb Buddhism.
- 4) Sát Giả: Thường làm những chuyện phóng dật hại thân—The slayer.
- 5) Ba Tuần: Còn gọi là Ác Ái (là loại ma vương xuất hiện trong thời Phật còn tại thế)—The mara who is sinful of love or desire, as he sends his daughters to seduce the saints.
- 6) Ba Ty Dạ: Papiyan (skt)—Một loại ma vương đặc biệt hồi Phật còn tại thế—The evil one. He is the special Mara of the Sakyamuni period.

Thiên Ma Ba Tuần: Papiyan or Papiman (skt)—Sreshtha (skt)—Tenma-Hajun-To (jap)—Trong Phật giáo, thiên ma ba tuần dùng để chỉ những kẻ cố tình phạm tội, chúng luôn tìm cách thử thách người tu đạo—In Buddhism, this is a deva mara who intentionally commit wrong doings, a sreshtha or papiyan deva mara always tries to challenge Buddhist practitioners.

Thiên Ma Ngoại Đạo: Thiên ma và ngoại đạo đều là kẻ thù của chân lý—Maras and heretics are both enemies of Buddha-truth.

Thiên Mệnh: Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Thiên mệnh”—Externalists believe that there exists so called “Decree of God and destiny (fate).”

Thiên Môn: Cửa hông, cửa mà tội nhân bị tống khứ (nói về cửa hông của địa ngục)—A side door, one through which offenders are expelled.

Thiên Mục: Đề mục—A subject or text exposed on a slip.

Thiên Mục Mãn Thiên Sư: Zen master T'ien Mu Man—Một hôm, có một vị Tăng đến và hỏi thiền sư Thiên Mục Mãn về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: “Ba năm một lần nhuận.” Vị Tăng hỏi lại: “Thầy nói cái gì thế?” Sư bảo: “Tiết Trùng dương vào ngày mồng 9 tháng 9.” Câu trả lời thứ nhất của thiền sư là lễ thường của âm lịch, ai cũng biết, nhưng có can hệ gì với việc Tổ Sư sang Trung Hoa? Và câu trả lời thứ nhì của thiền sư chắc hẳn là đúng vì cả người Hoa lẫn người Nhật đều cử hành ngày lễ trùng dương ngay trên con số may mắn gấp đôi mồng chín tháng chín, nhưng việc này có can hệ gì với việc Tổ Sư sang Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ VI? Điều này cho thấy các thiền sư không phải là triết gia mà là những bậc thực tu, nên họ viện dẫn kinh nghiệm thay vì viện dẫn bằng lời; một kinh nghiệm vốn là căn bản hóa giải những nghi hoặc thành một nhất thể hòa điệu. Tất cả các lễ dương nhiên cũng như lễ bất khả nơi những phát biểu của các thiền sư phải được coi là xuất phát trực tiếp từ kinh nghiệm bất nhị sâu thẳm của họ. Và chúng ta chỉ có thể hiểu chừng nào chúng ta nhảy vào một cảnh giới vượt lên kinh nghiệm đối đãi của mình. Nhưng vì các thiền sư ghê tởm mọi thứ trừu tượng và thuyết lý, nên đôi khi các câu nói của họ quá ư lộn xộn và vô nghĩa; đồng thời những câu trả lời của họ luôn có cái lối độc điệu của chủ trương siêu nghiệm—One day, a monk came and asked T'ien Mu Man concerning the patriarchal visit to which the master's reply was, “Once in three years there is a leap year.” The inquiring monk said, “What are you talking about?” The master said, “The chrysanthemum festival takes place on the ninth day of the ninth month.” T'ien Mu Man's first answer is a truism when the lunar calendar is in vogue. Everybody

knows it, but what connection has it to the patriarchal visit? And the master's second response is a surely correct one because both Chinese and Japanese people celebrate the chrysanthemum festival on the doubly lucky number of the ninth day in the ninth month, but does this explain the meaning of Bodhidharma's coming over to China early in the sixth century? This proves that Zen masters are not philosophers but pragmatists, they appeal to an experience and not to verbalism; an experience which is so fundamental as to dissolve all doubts into harmonious unification. All the matter-of-fact-ness as well as the impossibility of the master's statements must thus be regarded as issuing directly from their inmost unified experience. And the above impossible condition so long as space-time relations remain what they are to our final consciousness; they will only be intelligible when we are ushered into a realm beyond our relative experience. But as the Zen masters abhor all abstractions and theorizations, so their propositions sound outrageously incoherent and nonsensical; at the same time, their answers too, harp on the same string of transcendentalism.

Thiên Nga: Hamsa (skt)—Mythical swan—Loại ngang trong thần thoại, cùng họ với loài vịt.

Thiên Nghiệp Thí Dụ: Divyavadana (skt)—Tác phẩm nói về phước báo của cõi trời hay hành động thiện lành của bậc trời, được biên soạn vào thế kỷ thứ III—A work on heavenly exploits or heavenly good deeds, composed in the third century.

Thiên Ngục: The heavens and hells—Devalokas and purgatories.

Thiên Ngữ: Tiếng Trời chỉ tiếng Phạm, Bà La Môn tự cho tiếng Phạm là tiếng Trời—The deva language (the language of Brahma or Sanskrit).

Thiên Nhạc: Nhạc trời hay nhạc của chư Thiên. Đây cũng là một trong ba thứ hỷ lạc của chư Thiên—Heavenly (Celestial) music—The music of the inhabitants of the heavens. This is also one of the three “joys” of that of those in the heavens—See Tam Lạc.

Thiên Nhãn: Divyacakṣus (skt)—Deva-Cakṣhu (p)—Dibba-cakṣhu (p)—Tengen (jap)—Celestial (god or deva) eye—Divine eye—Heavenly eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—The eye of celestial beings—Mắt của chư Thiên ở

cõi trời sắc giới, nhưng người phàm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết). Nghĩa là với thiên nhãn, hành giả có thể thấy được tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh. Thiên nhãn là mắt trời hay là mắt của thiên thú, thần thông thứ nhất. Thiên nhãn là mắt không bị giới hạn, thấy tất cả mọi thứ lớn nhỏ, xa gần, thấy tất cả chúng sanh trong tam đồ lục đạo. Thiên nhãn có thể đạt được bằng “tu đặc” qua thiền định hay “báo đặc” do tu phước mà được. Thiên nhãn còn có nghĩa là quan điểm từ đó chúng ta nghiên cứu các vấn đề một cách lý thuyết và nhận rõ các tính chất thiết yếu của chúng. Đây là lối nhìn sự vật dưới lăng kính của khoa học. Khi chúng ta theo lối nhìn này, chúng ta hiểu rằng nước được thành hình bằng một tập hợp của dưỡng khí (oxy) và khinh khí (hydro). Từ quan điểm như thế chúng ta có thể biết trước khi nào có một sự giao hội ánh sáng giữa hai vì sao tính được tới năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây. Đồng thời chúng ta có thể định lượng chính xác có bao nhiêu triệu tấn dầu ngầm dưới đất. Một người như thế, người có khả năng thấy sự vật mà một người bình thường không thể thấy được, được gọi là một nhà tiên tri—Heavenly eye or unlimited eye which is attainable by men in dhyana. It is to say, with the celestial eye, practitioners can see the minds of all sentient beings. Divine eyes, the first abhijna. Divine sight is unlimited vision which all things are open to it, large and small, near and distant, the destiny of all beings in future rebirths. It may be obtained among men by their human eyes through the practice of meditation, and as a reward or natural possession by those born in the deva heavens. This also means the viewpoint from which we investigate matters theoretically and discern their essential qualities. This is the scientific way of looking at things. When we take this view, we realize that water is formed by the combination of oxygen and hydrogen. From such a point of view, we can foretell when there will be a conjunction of light between two stars down to the year, month, day, hour, minute, and second. At the same time, we can estimate exactly how many millions of tons of petroleum are buried underground. Such a person, who has the ability of seeing things that

an ordinary man cannot see, was called a clairvoyant in ancient times.

Thiên Nhân A Na Luật: Divine sight of Aniruddha.

Thiên Nhân Lực: Power of the divine eye—Lực của thiên nhân, một trong mười lực của Phật—The power of the celestial or deva eye, one of the ten powers of a Buddha.

Thiên Nhân Minh: Divyacaksur-jnana-saksatkriyavidya (skt)—Thiên nhân của một vị Thánh, khiến vị này có thể thấy được những kiếp tái sinh của chính mình và chúng sanh, đây là một trong tam minh. Lực của thiên nhân, một trong mười lực của Phật—Clear vision of the saint, or supernatural insight which enables him to know the future rebirths of himself and all beings (future mortal conditions), one of the three enlightenments—See Tam Minh.

Thiên Nhân Thiên: Deva who has thousand eyes

Thiên Nhân Thông: Dibbacakkhu (p)—Divyacaksu (skt)—Tengenzu (jap).

1) Có khả năng thấy được những diễn biến từ xa, cũng như thấy được luân hồi sinh tử của chúng sanh—Celestial (Divine) Eye—Can see death and rebirth—Power to see anywhere any time—The eye with which we can see very distant things—Ability to see things and events at great distance—Ability to see the births and deaths of sentient beings everywhere.

2) Mắt của những người thực tập thôi miên: The vision of those who practice hypnotism.

Thiên Nhân Trí: Thiên Nhân Trí Chứng Thông—Wisdom of divine eye—Trí tuệ của thiên nhân. Theo Câu Xá Luận, lực thông đều lấy trí làm thể, làm lực dụng chứng tri sự phân biệt và thông đạt vô ngại. Thiên nhân trí chứng thông là dựa vào trí tuệ được khởi lên bởi thiên nhân—The wisdom obtained by the deva eye. According to the Kosasastra, the wisdom or knowledge that can see things as they really are is the complete universal knowledge and assurance of the deva eye.

Thiên Nhân Trí Chứng Thông: Knowledge of the divine eye—Cái trí của con mắt thấu suốt được chư pháp—Knowledge of the divine eye—See Thiên Nhân Trí.

Thiên Nhân Trí Lực: See Chư Hữu Tinh Sinh Tử Trí Lực.

Thiên Nhân Trí Thông Nguyện: Vow for the attainment of the wisdom of the divine eye—Lời nguyện thứ sáu trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, ngài sẽ chẳng thành Phật cho đến khi nào pháp giới chúng sanh đều đạt được thiên nhân—The sixth of Amitabha's forty-eight vows, that he would not enter the final stage until all beings had obtained this divine vision—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Thiên Nhân: Devas and men—Superior persons.

Thiên Nhân Bất Động Chúng: Đại chúng ở Tịnh Độ Cực Lạc—Great assembly in the Pure Land Paradise.

Thiên Nhân Đạo Sư: See Thiên Nhân Sư.

Thiên Nhân Ngũ Suy: Five signs of decay—See Ngũ Suy.

Thiên Nhân Sư: Sasta Deva-manusyanam (skt)—Tenninshi (jap)—Most Honoured One among human and heavenly beings—Teacher of devas and men—Xá Đa Đề Bà Ma Thố Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Mâu Nam—Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người). Bậc có khả năng dạy dỗ những luân lý thiện lành, một trong mười danh hiệu của Phật—An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save (teacher of gods and men), one of the ten titles of a Buddha.

Thiên Nhân Tán Hoa Thân Thượng: Câu chuyện của một người đàn ông thấy một con ma hồn đang lìa khỏi thân xác đang đánh một cái cây ma mà ông ta nói đó là chính thân thể đã dẫn dắt mình đến tất cả tội lỗi, và tiếp theo là một thiên thần đang rải hoa trên cây ma để đền đáp ân đức thân cũ, mà ông ta nói là ông ta vừa mới rời bỏ—The story of a man who saw a disembodied ghost beating a corpse which he said was his body that had led him into all sins, and further on an angel stroking and scattering flowers on a corpse to compensate his past meritorious deeds, which he said was the body he had just left.

Thiên Nhân Thế Giới: Cõi trời và cõi người—Celestial and human realms—The realms of devas and men.

Thiên Nhân Địa Ngục: Địa Ngục Thiên Nhân, nơi có ngàn vạn lưỡi dao sắc bén—Hell of Thousand Blades.

Thiên Nhĩ Thông: Dibbasota (p)—Divyasrotra (skt)—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ—Deva hearing—The Divine (Celestial—Deva) Ear—Supernatural or transcendental hearing—Power to hear and understand all languages—Một trong lục thông, nghe và hiểu mọi ngôn ngữ của nhân và phi nhân, dù xa hay dù gần—One of the six miraculous powers. Ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds. Power to hear and understand all languages, one of the six miraculous powers, ability to hear the sounds of human and nonhumans, distant and near sounds—See Lục Thông.

Thiên Nhĩ Trí: See Thiên Nhĩ Trí Thông.

Thiên Nhĩ Trí Chứng Thông: See Thiên Nhĩ Trí Thông.

Thiên Nhĩ Trí Thông: Knowledge of the divine ear—Wisdom obtained by the divine ear—Trí của cái tai thấu suốt được chư pháp, thần thông thứ nhì trong lục thông. Một số các bậc A La Hán và các bậc khác đã đạt được tứ thiên có thể nghe được mọi thứ âm thanh và hiểu được tất cả những ngôn ngữ trong sắc giới do đạt được Thiên nhãn trí thông—The second of the six abhijnas by which devas in the form-world. Certain arhats through the fourth dhyana, and others can hear all sounds and understand all languages in the realms of form, with resulting wisdom—See Lục Thông.

Thiên Nhĩ Trí Thông Nguyện: Lời nguyện thứ bảy trong bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, nguyện chằng thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều có được Thiên Nhĩ Thông—The seventh of the forty-eight vows of Amitabha, not to become Buddha until all obtain the divine ear—See Bốn Mươi Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Thiên Nhị Bách Nhĩ Công Đức: Twelve hundred merits of the ear—Một ngàn hai trăm công đức của tai.

Thiên Nhị Bách Thiệt Công Đức: Twelve hundred merits of the tongue—Một ngàn hai trăm công đức của lưỡi.

Thiên Nhị Bách Ý Công Đức: Twelve hundred merits of mind—Một ngàn hai trăm công đức của tâm.

Thiên Nhiên Chân Như-Phi Nhân Tạo Tác:

Thiên nhiên chi chân như, phi nhân tạo tác giả—Nature—Natural reality, not of human creation.

Thiên Nhiên Đôn Hà (739-824): Tanka Tenen (jap)—Tan-hsia-T'ien-jan—Danxia Tianran—See Đôn Hà Thiên Nhiên Thiền Sư.

Thiên Nhiệt: See Đề Bà Đạt Đa.

Thiên Nhơn Sư: See Thiên Nhân Sư.

Thiên Nhơn Viên: Rsipatana (skt)—Isipatana (p)—Site of the famous Deer Park—Khu vườn của chư thiên đọa xứ—See Lộc Dã Viên.

Thiên Như Duy Tắc: T'ien-Ju-Wei-Tse (chi)—Name of a monk.

Thiên Ninh Tự: T'ien Ning (chi)—Tên của một tự viện ở Trung Hoa—Name of a temple in China.

Thiên Nữ: Devakanya or Apsaras (skt)—Goddess—Female deity—Attendants on the regents of the sun and the moon—Wives of Gandharvas.

Thiên Nữ Biện Tài: Sarasvati (skt)—Thiên nữ có tài đại biện và âm nhạc—Goddess of speech (eloquence), learning, and music.

Thiên Nữ Vô Năng Thắng: Aparajita (skt)—Unconquerable, invincible, unsurpassable goddess—Minh vương trong Viện Thích Ca Thai Tạng Mạn Đồ La.

Thiên Phật: Sahasra-buddhas (skt)—One thousand Buddhas—Một ngàn vị Phật.

Thiên Phú: Inborn—Innate—Connate.

Thiên Phước: The bliss of the gods.

Thiên Quan: Bảo Quan—Celestial Crown—A deva crown, surpassing human thought.

Thiên Quan Quán Tự Tại: Sahasrabhujary-Avalokitesvara (skt)—One-thousand Arms and Eyes World Listener.

Thiên Quan Tự: Makutabandhanacetiya (skt)—Tên của một ngôi chùa thuộc bộ tộc Malla, nơi làm lễ trà tỳ kim thân Phật—Name of a temple that belonged to the tribe of Malla where the body of the Buddha was cremated.

Thiên Quang: Ánh sáng mặt trời: Sun light—Ánh sáng từ cõi trời: Celestial Light (Heavenly illumination).

Thiên Quang Thiền Sư: Eisai-myo-an (jap)—Name of a monastery in Japan—See Vinh Tây Minh Thiền Sư.

Thiên Quỷ: 1) Chư Thiên và ma quỷ: Devas and demons; 2) Tái sanh vào cõi chư Thiên và quỷ:

Reincarnation among devas and demons.

Thiên Sai: Nhiều sự khác biệt—Much differences.

Thiên Sam: Loại áo của chư Tăng mặc phủ qua một vai, có người nói phủ vai phải, lại có người nói phủ vai trái (tất cả chỉ là hình tướng bên ngoài, nội tâm mới là phần quan trọng)—The monk's toga, or robe, thrown over one shoulder, some say the right, others the left.

Thiên Sơn Vạn Thủy: Ngàn núi muôn sông, ý nói hãy còn cách thiền pháp đúng đắn rất xa—Still be very far away from the correct Zen methods.

Thiên Sư: 1) Thầy dạy của vua: Preceptor of the emperor—2) Danh hiệu của giáo chủ Lão Giáo: A title of Taoist Pope—3) Danh hiệu của Sư Nhất Hành: A title of the monk I-Hsing.

Thiên Sứ: Deva-duta (skt)—Duta (skt)—Deva-messengers—Divine (heaven) messengers, especially those of Yama—Heavenly messengers—Trong đạo Phật, người ta gọi tuổi già, bệnh tật và cái chết là những sứ giả thần thánh. Những thử thách này nhằm mục đích làm cho con người hiểu được tính chất đau đớn và tạm bợ của mọi tồn tại, từ đó mà cố gắng tu hành—Divine messenger. In Buddhism, old age, sickness and death are called “divine messengers.” Their role is to make people aware of the suffering and impermanence of existence, and therefore, urge them to step onto the path to liberation.

Thiên Tai: Calamity—Disaster—Natural disasters—Thiên tai như động đất, lụt lội hay đói khát có thể gây nên khổ đau phiền não cho con người. Khi gặp những khó khăn và bất công trong xã hội người ta cũng cảm thấy khổ đau. Không ai muốn những tai họa này. Người ta tìm mọi cách để tránh chúng nhưng không thể được—Natural disasters, such as earthquakes, floods or famine, can cause a lot of suffering to people. People who have to face hardship caused by war and social injustice. These problems are unwanted. People try their best to avoid them and to be free from them, but they are unavoidable.

Thiên Tái: One thousand years.

Thiên Tái Nhất Thời: Ngàn năm một thuở, ý nói cơ hội hiếm có trong đời—Once in a millennium, i.e., a rare chance of a lifetime.

Thiên Tào: The court of Heaven.

Thiên Tắc: Natural principle.

Thiên Tâm: Imperfect mind—Partial mind (heart)—Partiality.

Thiên Tân Vạn Khổ: Ngàn chua vạn đắng hay trăm cay ngàn đắng—Innumerable trials and tribulations, i.e., untold hardships.

Thiên Thai: The T'ien T'ai or Heavenly terrace mountain.

Thiên Thai Bát Giáo: See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Thiên Thai Bát Vị: Eight grades of disciples—Tám thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo—The eight classifications or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching.

1) Quán Hạnh Tứ: Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia—Grade of the five classes or stages of lay disciples.

2) Tương Tự Tứ: Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni—Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns.

3) Ten States of Bodhisattvas: Ten grounds—See Thập Trụ.

4) Thập Hạnh: Ten practices—Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings—See Thập Hạnh Bồ Tát.

5) Thập Hồi Hương: Ten dedications or ten kinds of dedication—See Thập Hồi Hương.

6) Thập Địa: Ten Stages or ten grounds—See Thập Địa.

7) Đẳng Giác: The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage—See Đẳng Giác.

8) Cứu Cánh Tứ: The perfect or Buddha stage—See Cứu Cánh Giác.

Thiên Thai Cửu Tổ: Chín vị Tổ liên tiếp của Tông Thiên Thai—The succession of the nine founders of the T'ien-T'ai Sect—The nine patriarchs of the T'ien-T'ai Sect:

1) Long Thọ: Long Thọ được xem là Cao Tổ của tông Thiên Thai—Nagarjuna was considered as the founder of the T'ien-T'ai School—See Nagarjuna.

2) Huệ Văn (505-577): Nhị Tổ—Hui-Wen—See Huệ Văn.

3) Huệ Tư: Tam Tổ Huệ Tư—Hui-Su—See Huệ Tư.

4) Trí Giả: Tứ Tổ Trí Khải—Chih-Chê (Chih-I)—See Trí Khải.

- 5) Quán Đảnh: Ngũ Tổ Quán Đảnh—Kuan-Ting—See Quán Đảnh (3).
- 6) Pháp Hoa: Lục Tổ Pháp Hoa—Fa-Hua.
- 7) Thiên Cung: Thất Tổ Thiên Cung—T'ien-Kung.
- 8) Tả Khê: Bát Tổ Tả Khê—Tso-Ch'i.
- 9) Trạm Nhiên: Cửu Tổ Trạm Nhiên—Chan-Jan—See Trạm Nhiên.

Thiên Thai Đại Sư: T'ien-T'ai Great Master—Chih-I (Trí Khải)—See Thiên Thai Trí Khải Đại Sư.

Thiên Thai Đức Thiệu Thiên Sư (891-972): Tendai Tokusho (jap)—T'ien-t'ai Tê-shao (Wade-Giles Chinese)—Tiantai Deshao (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Đức Thiệu; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XXV: Thiên sư Đức Thiệu sanh năm 881, là đệ tử và pháp tử của Thiên sư Vân Ích Pháp Nhãn, và là thầy của Vĩnh Minh Diên Thọ. Ông là dân vùng Long Xuyên, bây giờ thuộc tỉnh Triết Giang. Năm 17 tuổi ông bắt đầu cuộc đời Tăng sĩ tại chùa Long Qui nơi quê ông. Vào tuổi mười tám, ông hành cước du phương đến chùa Khai Nguyên ở Tín Châu, nơi ông được thọ cụ túc giới. Vào khoảng tuổi 30, Đức Thiệu hành cước du phương để tham vấn với nhiều bậc thầy giỏi đương đại. Trong số đó, Đức Thiệu đã tham vấn với vị đệ tử lớn tuổi của Thiên sư Động Sơn Lương Giới, đó là Thiên sư Long Nha Cư Động—We do not have detailed documents on Zen Master T'ien-t'ai Te-shao; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XXV: Zen master Te-Shao was born in 881, was a disciple and Dharma heir of Fa-Yan-Wen-Yi, and the master of Yung-ming Yen-shou. He was a native of Longchuan, now the area of modern Zhejiang Province. At the age of seventeen, he began his monastic life at Longgui Temple in his home province. At the age of eighteen he traveled to Kaiyuan Temple in Xinzhou, where he received ordination. At around the age of thirty, Te-shao went traveling to visit various eminent Buddhist masters of the era. Among them, he visited the aged student of Dongshan Liangjie, Zen master Longya Judun.

- Sư tham vấn Hòa Thượng Tuân ở Long Nha.

Sư hỏi: “Bậc tôn hùg vì sao gần chẳng được?” Long Nha đáp: “Như lửa với lửa.” Sư hỏi: “Chợt gặp nước đến thì sao?” Long Nha bảo: “Người chẳng biết.” Sư lại hỏi: “Trời chẳng che đất chẳng chở, lý này thế nào?” Long Nha đáp: “Nên như thế.” Sư không lãnh hội được, liền cầu xin chỉ dạy. Long Nha bảo: “Đạo giả! Người về sau tự biết.”—Upon meeting Long-Ya, Te-Shao asked: “Why can't the people of today reach the level of the ancient worthies?” Long-Ya said: “It's like fire and fire.” Te-Shao said: “If suddenly there's water, then what?” Long-Ya said: “Go! You don't understand what I'm saying.” Te-Shao also asked Long-Ya: “What is the meaning of the 'sky can't cover it, the earth can't contain it'?” Long-Ya said: “It's just like that.” Te-Shao asked the same question repeatedly, but each time Long-Ya gave the same answer. Finally, when he asked again, Long-Ya said: “I've already spoken, now you go find out on your own.”

• Sau khi khổ công cầu Thiên với năm mươi bốn vị thầy, Thiên Thai Đức Thiệu rốt cùng đến gõ cửa thiền sư Pháp Nhãn; nhưng thối chí cầu Thiên nên Sư chỉ nhip bước cầm chững theo đồ chúng. Một hôm, Pháp Nhãn thượng đường, có vị Tăng hỏi: “Thế nào là một giọt nước ở nguồn Tào?” Pháp Nhãn đáp: “Là giọt nước ở nguồn Tào.” Vị Tăng ấy mờ mịt thối lui. Sư ngồi bên cạnh hoá nhiên khai ngộ, bình sanh những mối nghi ngờ dường như băng tiêu, cảm động đến rơi nước mắt ướt áo. Sư trình chỗ sở ngộ cho Pháp Nhãn. Pháp Nhãn bảo: “Người về sau sẽ làm thầy Quốc Vương, khiến ánh đạo vàng của Tổ Sư càng rộng lớn, ta không sánh bằng.” Trên đây cho chúng ta thấy, Thiên không thể cầu được trong ngôn ngữ văn tự, dầu Thiên vẫn dùng ngôn ngữ văn tự để truyền đạt. Người tu Thiên nắm lấy diệu lý Thiên qua ý nghĩa, chứ không phải trong ngôn ngữ—After trying to understand the ultimate truth of Zen under fifty-four masters, Te-shao finally came to Fa-Yen; but tired of making special efforts to master Zen, he simply fell in with the rest of the monks there. One day, as Fa-Yan resided in the hall, a monk asked him: “What is a

single drop of the Cao source?” Fa-Yan said: “A single drop of Cao source.” The monk dejectedly retreated. Later, as Te-Shao reflected on this exchange while meditating, he suddenly experienced enlightenment, with the obstructions of everyday life flowing away like melting ice. Te-Shao went to Fa-Yan with news of this event. Fa-Yan is reported to have said: “Later you will be the teacher of kings. I won’t compare with the brilliance of your attainment on the ancestral way.” This shows that Zen is not to be sought

- Một hôm sư thượng đường thuyết pháp. Có một vị Tăng hỏi: “Người xưa nói thấy Bát Nhã tức bị Bát Nhã ràng buộc, chẳng thấy Bát Nhã cũng bị Bát Nhã ràng buộc. Sao đã thấy Bát Nhã mà còn bị Bát Nhã ràng buộc là gì?” Sư hỏi: “Ông nói Bát Nhã thấy cái gì?” Vị Tăng hỏi: “Chẳng thấy Bát Nhã thì bị ràng buộc như thế nào?” Sư đáp: “Ông nói Bát Nhã chẳng thấy cái gì?” Rồi sư tiếp: “Nếu thấy Bát Nhã, đó chẳng phải là Bát Nhã; chẳng thấy Bát Nhã, đó cũng chẳng phải là Bát Nhã. Bát Nhã là cái gì mà nói là thấy, và chẳng thấy?” Sư lại tiếp: “Nên người xưa nói: ‘Nếu thiếu một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu thừa một pháp, chẳng thành pháp thân; nếu có một pháp để thành chẳng thành pháp thân; nếu không một pháp nào để thành, cũng chẳng thành pháp thân.’ Chư Thượng Tọa, đó là chân tông Bát Nhã.”—One day he entered the hall to preach. A monk asked: “I understand this was an ancient wise man’s saying ‘When a man sees Prajna he is tied to it; when he sees it not he is also tied to it.’ Now I wish to know how it is that man seeing Prajna could be tied to it.” The master said: “You tell me what it is that is seen by Prajna.” The monk asked: “When a man sees not Prajna, how could he be tied to it?” The master said: “You tell me if there is anything that is not seen by Prajna.” The master then went on: “Prajna seen is no Prajna, nor is

Prajna unseen Prajna; how could one apply the predicate, seen or unseen, to Prajna? Therefore, it is said of old that ‘When one thing is missing, the Dharmakaya is not complete; when one thing is superfluous, the Dharmakaya is not complete; and again when there is one thing to be asserted the Dharmakaya is not complete; when there is nothing to be asserted, the Dharmakaya is not complete.’ This indeed the essence of Prajna.”

- Một hôm khác, sư thượng đường bảo: “Tối nay không ai được hỏi, ai hỏi sẽ lãnh ba mươi hèo.” Bấy giờ có một nhà sư vừa bước ra làm lễ, ngài bèn đánh. Nhà sư nói: “Chưa hỏi câu nào, sao Hòa Thượng lại đánh?” Sư hỏi: “Ông người xứ nào?” Nhà sư đáp: “Ở Tân La (Cao Li).” Sư nói: “Đáng lãnh ba chục hèo trước khi lên thuyền.”—Another day he entered the hall and declared: “I shall not allow any questioning tonight; questioners will get thirty blows.” A monk came forward, and when he was about to make bows, Te-Shan gave him a blow. The monk said: “When I am not even proposing a question, why should you strike me so?” He asked: “Where is your native place?” The monk said: “I come from Hsin-Lo (Korea).” Te-Shan said: “You deserve thirty blows even before you got into the boat.”
- Sư đạo núi Thiên Thai xem những di tích của Hòa Thượng Thiền Sư Trí Khải, dường như chỗ mình ở cũ. Sư lại đồng họ với Trí Khải. Người đương thời gọi sư là Hậu Thân Trí Khải. Ban đầu sư trụ tại Bạch Sa. Lúc đó, Thái Tử Trung Hiến Vương trấn ở Thai Châu, nghe danh sư thỉnh đến hỏi đạo. Sư bảo: “Ngày sau làm chủ thiên hạ nên nhớ ơn Phật pháp.”—Te-Shao traveled to reside at the home of T’ien-T’ai Buddhism, a temple named Bai-Sa (White Sands) on Mount T’ien-T’ai. There he found that the records of the T’ien-T’ai school were largely lost or in a state of disrepair because of the social upheaval accompanying the end of the T’ang dynasty. Te-Shao assisted with the retrieval of lost T’ien-T’ai doctrinal text from Korea, thus restoring that school in China. The king of the kingdom of Wu-Yue invited Te-Shao to

reside and teach at the famous lake city of Hang-Chou and honoured him with the title “National Teacher.”

- Sư thị tịch năm 972—he passed away in 972.

Thiên Thai Hóa Nghi Tứ Giáo: Bốn giáo pháp được định nghĩa bởi tông Thiên Thai: Đốn Giáo, Tiệm Giáo, Mật Giáo và Bất Định Giáo—The four modes of teaching, defined by the T’ien-T’ai: Direct Teaching, Gradual Teaching, Esoteric Teaching, and Indefinite Teaching.

Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo: The four periods of teaching.

- 1) Tạng Giáo: Tạng Giáo Tiểu Thừa—The Tripitaka Teaching, or the Pitaka School was that of Hinayana.
- 2) Thông Giáo: Thông Giáo là giai đoạn phát triển đầu tiên của Phật Giáo Đại Thừa với đầy đủ Tam Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát). Giáo thuyết triển khai của Thông giáo nối liền Thông Giáo với Biệt Giáo và Viên Giáo—Interrelated Teaching, or intermediate school, was the first stage of Mahayana, having in it elements of all the three vehicles (sravaka, pratyekabuddha, and bodhisattva). Its developing doctrine linked it with Hinayana on the one hand and on the other hand with the two further developments of the “separate” or “differentiated” Mahayana teaching, and perfect teaching.
 - 1) Biệt Giáo: Differentiated Teaching.
 - 2) Viên Giáo: Tên khác của Bí Mật giáo—Complete, Perfect, or Final Teaching; a name for the esoteric sect.

Thiên Thai Luật: Luật của tông Thiên Thai hay còn gọi là Đại Thừa Viên Đốn Giới—The laws (which are ascribed as the Mahayana perfect and immediate moral precepts) of the T’ien-T’ai sect as given in:

- 1) Luật đã được Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa: The commandments which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.
- 2) Mười Giới trọng: The ten primary commandments in the Brahma’s Net Sutra—See Mười Giới Trọng Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Phạm Võng.
- 3) Bốn Mươi Tám Giới Khinh (Kinh Phạm Võng): Forty-eight secondary commandments

of the Brahma’s net Sutra (Brahmajala)—See Bốn Mươi Tám Giới Khinh.

Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo: Năm thời và tám giáo thuyết theo tông Thiên Thai—(Five Periods and Eight Teachings of the T’ien T’ai school):

A) Năm Thời Kỳ, trong đó thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày, thời A Hàm kéo dài 12 năm, thời Phương Quảng kéo dài 8 năm, thời Bát Nhã kéo dài 22 năm, và thời Niết Bàn kéo dài 8 năm—Five Periods in which the Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years.

B) Bát giáo—Eight methods: Tám giáo còn gọi là Bát Giáo, tức là tám khoa hay tám phương thức giáo hóa của Phật dạy cho chúng sanh tu hành. Bát Giáo chia ra làm bốn về phương pháp và bốn về nội dung—Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate. Eight teachings, four of which are methods, and the rest four are contents:

B1) Bốn phương pháp: Đốn giáo, Tiệm giáo, Mật giáo, và Bất Định giáo—Four methods: Instantaneous Doctrine, Gradual or Deliberate Doctrine, Esoteric Doctrine, and Indefinite or Indeterminate Doctrine.

B2) Bốn nội dung: Tiểu Thừa hay Tạng Giáo, Thông Giáo, Biệt Giáo, và Viên giáo—Four contents: Pitaka Doctrine, Common Doctrine, Specific Doctrine, and Perfect Doctrine.

Thiên Thai Ngũ Vị: Go-i (jap)—Five stages of the T’ien-T’ai—Sự minh họa của tông Thiên Thai về ngũ thời thuyết pháp của Phật cũng tương tự như năm thời kỳ chế biến từ sữa ra tinh phó mát—T’ien-T’ai illustration of the five periods, or five stages, of the Buddha’s teaching is similar to the five flavours or stages of making ghee or clarified butter.

1) Nhũ Vị: Sữa tươi mới vắt ra ví như thời kỳ đầu tiên khi Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm cho hàng nhị thừa Thanh Văn Duyên Giác—Fresh milk is compared to that of the Avatamsaka Sutra for Sravakas and Pratyeka-buddhas.

2) Lạc Vị: Sữa cô đặc chế ra từ sữa tươi ví như thời kỳ Phật thuyết Kinh A Hàm cho hàng

- Tiểu Thừa—Coagulated milk as cream is compared to that of Agama Sutra for Hinayana in general.
- 3) Sinh Tô Vị: Phó sản sữa đặc được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Phương Đẳng cho hàng Đại Thừa—Curdled milk is compared to that of the Vaipulyas for the Mahayana.
 - 4) Thục Tô Vị: Phó sản bơ được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Bát Nhã cho hàng Đại Thừa—Butter is compared to that of the Prajna Sutra for the Mahayana.
 - 5) Đề Hồ Vị: Sữa được tinh chế thành phó mát được ví với thời kỳ Phật thuyết Kinh Niết bàn cho hàng Đại Thừa—Clarified butter is compared to that of the Nirvana Sutra for the Mahayana.

Thiên Thai Nhị Ứng Thân: Tông Thiên Thai lập ra hai loại thân: Thắng Ứng Thân và Liệt Ứng Thân—T'ien-T'ai sect has the distinction of two kinds of nirmanakaya: Superior or supernatural Nirmanakaya and Inferior or natural Nirmanakaya.

Thiên Thai Pháp Hoa Tông: Tendai-Hokkeshu (jap)—See Thiên Thai Tông Nhật Bản.

Thiên Thai Sơn: Enryakuji (jap)—Mount T'ien-T'ai—Núi Thiên Thai, nơi xuất phát của tông phái Thiên Thai. Tên Thiên Thai dùng để chỉ chân núi Tiên Hà Lĩnh, Thái Châu, miền Nam Trung Hoa, nơi có “Tam Đài Lục Tinh,” nơi mà Chih-I (Trí Khải) hay Đại Sư Thiên Thai đã xây dựng những tự viện và sáng lập ra tông phái này—The T'ien-T'ai or Heavenly Terrace mountain, T'ai-Chou, South China, the location of the T'ien-T'ai sect; its name is attributed to the “Three Stairs Six Stars” at the foot of Ursa Major, under which it is supposed to be, but more likely because of its height and appearance. It gives its name to a hsien in the Chekiang T'aichow prefecture, southwest of Ningpo. The monastery, or group of monasteries was founded there by Chih-I, who is known as the T'ien-T'ai Great Master.

Thiên Thai Tam Đế: Threefold truth of the T'ien-T'ai—Tam Đẳng Thiên Thai—See Tam Đế Thiên Thai.

Thiên Thai Tam Giáo: Ba giáo của Thiên Thai tông. Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết của Phật Thích Ca được chia làm ba loại—Three

modes of Sakyamuni's teaching, according to the T'ien T'ai:

(A) Đại Cương Tam Giáo: Đốn giáo hay tức thì khai ngộ, Tiệm giáo hay từ từ khai ngộ, và Bất định giáo—Brief teachings of the “Three modes of Sakyamuni's teaching”: The sudden or immediate teaching, by which the learner is taught the whole truth at once; the gradual teaching, by which the learner is taught the truth little by little; and the undetermined or variable method whereby he is taught what he is capable of receiving.

(B) Quyền Môn Tam Giáo: Tiệm Giáo, Đốn Giáo, và Viên Giáo—Three teachings of temporary methods: Gradual Teaching, Immediate Teaching, and Perfect teaching (the last being found in the final or complete doctrine of the Lotus Sutra).

(C) Ba loại giáo pháp khác: Tam Tạng Giáo, Thông Giáo, và Biệt Giáo—Three other teachings: The Tripitaka doctrine or orthodox Hinayana, the Intermediate or interrelated doctrine (such as Hinayana-cum-Mahayana), and the Differentiated or separated doctrine (such as the early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana).

Thiên Thai Tam Quán: See Không Giả Trung.

Thiên Thai Tam Thời Giáo: Theo tông Thiên Thai, giáo thuyết của Đức Phật có thể chia làm ba thời kỳ, thí, khai, và phước—According to the T'ien-T'ai sect, Buddha's teaching can be divided into three periods of bestowing, opening, and abrogating—See Thí Khai Phước.

Thiên Thai Thập Định: The T'ien-T'ai's ten fields of meditation or concentration—See Chỉ Quán Thập Định.

Thiên Thai Thập Tổ: Mười vị Tổ của tông phái Thiên Thai—The ten patriarchs of the T'ien-T'ai sect:

- 1) Từ tổ thứ nhất đến tổ thứ 9 đã nói trong Thiên Thai Cửu Tổ—From 1 to 9 already mentioned in the nine patriarchs of the T'ien-T'ai sect—See Thiên-Thai Cửu Tổ.
- 10) Tổ thứ mười của tông phái Thiên Thai là ngài Đạo Thúc. Ngài được xem là tổ thứ mười tại Nhật Bản, vì ngài là người đã mang giáo pháp Thiên Thai truyền qua Nhật vào thế kỷ thứ chín và là thầy của Tuyên Giáo Đại Sư (sơ tổ

tông Thiên Thai tại Nhật)—The ten patriarch was Tao-Sui. He was considered a patriarch in Japan, because he was the teacher of Dengyo Daishi who brought the Tendai system to that country in the ninth century.

Thiên Thai Thiệu Quốc Sư: Thiên Thai Thiệu Quốc Sư là một Tăng sĩ đã phục hưng tông phái Thiên Thai bằng cách du hành sang Cao Ly để ghi chép lại Thiên Thai Tam Bộ còn giữ được nguyên bản của Ngài Trí Giả, rồi trở về xây dựng chùa chiền và chấn hưng tông phái. Ngài được Tiền Chu (960-997 sau Tây Lịch), lúc bấy giờ là vua của nước Ngô Việt mà kinh đô ở Hàng Châu phong cho ngài làm Quốc Sư—T'ien-T'ai Shao Kuo Shih, a Chekiang priest who revived the T'ien-T'ai sect by journeying to Korea, where the only copy of Chih-I's works existed, copied them, and returned to revive the T'ien-T'ai school. Ch'en-Shu (960-997 AD), ruler of Wu-Yueh, whose capital was at Hangchow, entitled him Imperial Teacher.

Thiên Thai Tông: T'ien-T'ai School—Tông Thiên Thai là tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc. Thiên Thai là tên của một hòn núi ở Thái Châu, miền nam Trung Hoa. Tông Thiên Thai được Đại Sư Trí Giả đời Tùy sáng lập, lấy tên núi đặt tên cho tông phái. Trí Giả Đại Sư đã trú ngụ tại núi Thiên Thai và giảng dạy đồ chúng suốt thời nhà Trần và Tùy. Tông phái do ông thành lập thường được gọi là Thiên Thai theo tên núi, nhưng đúng tên của nó là Pháp Hoa vì tông này lấy Kinh Pháp Hoa làm bản kinh. Tông phái chủ trương khai mở chân lý vạn pháp bằng thiền quán. Tông cực thịnh vào đời nhà Đường. Dưới thời nhà Tống khi tông phái này suy vi, thì Sư Tứ Minh khởi lên trung hưng tông này và hiển dương chính tông của Sơn Gia, trong khi Sơn Ngoại thì có Sư Ngô Ân, nhưng về sau này phái Sơn Ngoại bị mai một, còn phái Sơn Gia với giáo thuyết thâm sâu và sự trung hưng của Sư Tứ Minh, nên đã lan truyền qua đến Nhật Bản—T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today. T'ien-T'ai is the name of a mountain in T'ai-Chou, South China. This school was founded by Great Master Chih-Chê (or Chih-I). The T'ien-T'ai or Tendai Sect was named after the name of the mountain. Chih-I lived on the mountain and taught his disciples during the Chên and Sui

Dynasties. The school founded by him was generally called the T'ien-T'ai (after the name of the mountain), but was properly named the Fa-Hua after the title of the text Saddharma-pundarika from which the doctrine of the school is derived. It maintains the identity of the Absolute and the world of phenomena, and attempts to unlock the secrets of all phenomena by means of meditation. It flourished during the T'ang dynasty. Under the Sung, when the school was decadent, arose Ssu-Ming, under whom there came the division of Hill or T'ien-T'ai School and the School outside, the later following Wu-ên and in time dying out; the former, a more profound school, adhered to Ssu-Ming; it was from this school that the T'ien-T'ai doctrine spread to Japan. Thiên Thai Tam Bộ (gồm Kinh Pháp Hoa với Luận Trí Độ, Kinh Niết bàn và Đại Phẩm Kinh).

Thiên Thai Tông Nhật Bản: Tendai (jap)—Tông Thiên Thai Nhật Bản được Đại sư Tối Trường (Saicho) sáng lập tại Nhật vào năm 804. Ông thường được biết nhiều qua tên Dengyo-Daishi. Ông gia nhập Tăng đoàn khi còn trẻ và đi đến Trung Hoa để nghiên cứu thêm về đạo Phật. Tại đây ông được các luận sư của trường phái Thiên Thai nổi tiếng truyền dạy Chánh Pháp. Tuy nhiên, khi trở về Nhật, ông sáng lập ra tông phái mà giáo lý của nó được tuyển chọn hơn là những vị đi trước ở Trung Hoa, vì ông phối hợp những yếu tố khác của Mật giáo và Thiền tông, trong khi vẫn giữ nguyên sự nhấn mạnh vào Kinh Pháp Hoa của tông Thiên Thai Trung Hoa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì Tối Trường được Đạo Toại truyền cho học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền cho học thuyết Chân Ngôn tông, và Tu Nhiên truyền cho Thiền tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông trở về Nhật Bản để truyền bá giáo lý mới này tại chùa Enryakuji trên núi Tỷ Duệ (Hiei). Ngôi chùa này chẳng bao lâu đã phát triển thành một trung tâm quan trọng cho tất cả mọi công cuộc nghiên cứu và tu tập Phật giáo tại Nhật. Ngày nay núi Tỷ Duệ vẫn là cơ sở của tông Thiên Thai Nhật Bản. Tông phái này dựa vào giáo lý của Liên Hoa Kinh là giáo lý cuối cùng của Đức Phật. Từ sự khởi đầu của nó, phái Tendai là người chọn lọc, hấp thụ những phương pháp thiền

của Thiên tông và giáo lý đầy thần bí hơn từ Mật tông. Nó cũng đặt địa vị của mình ở vị trí chủ chốt của Phật giáo Nhật Bản, thành lập trụ sở chính tại núi Hiei, gần Đông Kinh, là trung tâm tu tập và học viện của thời đó. Nhiều thế hệ chư Tăng có uy thế đạt được từ sự tu tập của họ tại chùa Enryaku-Ji trên núi Hiei. Tendai ngày nay vẫn còn chiếm hơn một phần ba số Phật tử trên toàn nước Nhật—The T'ien-T'ai (Tendai) sect in Japan was founded in 804 A.D. by Saicho, who was better known as Dengyo-Daishi. He entered the Order young and went for further study to China, where he received instruction in the Dharma from teachers at the famous T'ien-T'ai school. However, after returning to Japan, he founded a school in which he incorporated other elements of esoteric Buddhism and Zen, while maintaining T'ien-T'ai's emphasis on the Lotus Sutra as its was in China. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, he received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrines (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return to Japan, he propagated the new doctrine in the temple called Enryakuji on Mount Hiei. This temple soon grew to be an important center of all Buddhist studies and practices in Japan. Today, Mount Hiei remains the seat of the order in Japan. This sect focused on the teaching of the Lotus Sutra as the final and complete teaching of the Buddha. From its inception, Tendai has been eclectic. Absorbing both meditative practices of Ch'an and more esoteric teachings derived from Tantra. It also positioned itself as the hub of Japanese Buddhism, establishing Mount Hiei, near Kyoto, as the monastic and academic center of its time. Generations of influential monks have obtained their training at the Enryaku-Ji temple at Mount Hiei. Tendai still accounts for one-third of Japanese Buddhists today.

Thiên Thai Tông Trung Quốc: T'ien-T'ai School in China—Chinese T'ien-T'ai—Tông Thiên Thai là tông phái Phật giáo duy nhất còn tồn tại ngày nay tại Trung Quốc—T'ien-T'ai is the only living Buddhist school in China today—See Thiên Thai Tông.

Thiên Thai Trí Khải Đại Sư (538-597): Great

Master T'ien-T'ai Chih-I—Trí Khải, còn gọi là Trí Giả hay Thiên Thai Đại Sư. Tên thật của ông là Trần Đức An, sanh năm 538 và thị tịch năm 597 sau Tây Lịch. Quê ông ở Dĩnh Xuyên thuộc An Hội, làm tiểu năm 7 tuổi, và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Thoạt tiên ông làm đệ tử ngài Huệ Tư, và được dạy riêng về pháp tu quán của Kinh Pháp Hoa. Đến năm 575, tức vào khoảng tuổi 38, ông cùng đệ tử đến núi Thiên Thai và sáng lập ra tông phái Thiên Thai nổi tiếng, giáo thuyết của tông phái này dựa trên Kinh Pháp Hoa. Tại đây ông gặp một kỳ túc, Định Quang, đã đến đây khoảng 40 năm về trước. Vị này tiếp nhận Trí Khải và dạy cho ông tất cả những ngành học thuật của Phật giáo. Trí Khải cư ngụ trên núi này suốt chín năm và thiết lập ở đây một đại Tăng viện gọi là Quốc Thanh Tự. Ông thường được tôn hiệu là Thiên Thai Đại Sư. Tỳ Dạng Đế, bấy giờ làm Tổng Quản đất Dương Châu, phong cho đại sư tước hiệu là Trí Giả. Bởi sự nổi bật về nhân cách và sự thâm trầm về sở học của mình, ông đạt địa vị cao nhất trong tất cả những học giả Phật giáo Trung Hoa đương thời. Về khả năng tổ chức học thuyết Phật giáo và dạy dỗ những người học Phật, chưa ai sánh ngang bằng ông nổi. Sự kiện toàn của tông Thiên Thai là do ở ông, và vì vậy ông được xưng tụng như là tổ thứ nhất của tông này, dù thực sự ông chỉ là vị Tổ thứ tư trong thế hệ giáo học của học thuyết Thiên Thai. Về sau, Truyền Đăng Lục gán cho ngài Trí Khải dưới danh mục “Thiền môn đạt giả tuy bất xuất thế, hữu danh ư thời giả” nghĩa là những người đã đạt ngộ ở cửa Thiền tuy chẳng xuất thế nhưng có danh tiếng đương thời. Các môn đồ phái Thiên Thai phản đối việc này, nhưng theo Thiền sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập I, thì quan niệm của Truyền Đăng Lục là hợp lý, vì lẽ nếu bỏ phần huyền đàm luận điệu thì tông Thiên Thai là một dòng khác của đạo Thiền, một dòng phát triển độc lập với Thiền của Tổ Sư Đạt Ma, nhưng nếu khéo phát huy một cách thực tiễn hơn chắc chắn sẽ qui thúc ở Thiền như dưới hình thức hiện có. Rất tiếc, khía cạnh huyền học được khai thác một cách quá đáng, lấn qua phần thực tiễn nên các đạo sĩ Thiên Thai luôn luôn gây chiến với Thiền, nhất là với cánh Thiền cực tả thường cương quyết tố cáo cố tật của các ngài thích hý luận biện giải theo từ chương, hay khẩu kinh điển. Tuy nhiên, dấu sao Thiên Thai cũng là một biến

thể của Thiền, và chư Tổ khai sáng ra tông ấy có thể xứng đáng xếp vào hàng Thiền sư, mặc dầu các ngài không cùng pháp hệ với Thạch Đầu, Dược Sơn, Mã Tổ, và Lâm Tế, vân vân. Một trong những lời nhắc nhở đáng ghi nhớ của Thiền sư Trí Khải là: "Những phàm nhân trong tù hãm của vô minh đều không có ý thức và tri thức. Họ giống như những đứa trẻ mù con nhà giàu ngồi trong kho báu. Chúng chẳng thấy được các báu vật, và trong lúc mò mẫm đi lại, chúng vấp ngay vào và bị thương tích gây ra bởi những báu vật."—Chih-I, founder of the T'ien-T'ai school. His real name was Ch'ên-Te-An. He was born around 538 A.D. and died around 597 A.D. at sixty years of age. He was a native of Ying-Ch'uan in An-Hui, became a neophyte at seven, was fully ordained at 20. At first, he was a follower of Hui-Su, and received special instruction in the meditation of the Lotus. In 575, at the age of 38, he and his pupils went to the T'ien-T'ai mountain in Chekiang, where he founded his famous school on the Lotus Sutra as containing the complete gospel of the Buddha. Here he found an old scholar, Ting-Kuang who had come there some forty years ago. He welcomed Chi-I and gave instructions in all branches of Buddhist learning. Chih-I lived on the mountain for nine years and built the great monastery called Kuo-Ch'ing. He was greatly honored by the name 'Great Master of T'ien-T'ai.' The Emperor Sui Yang-Ti, who was then the Governor-General of Yang-Chou, gave him the title of 'Chih-Chê,' a Man of Great Wisdom. As regard the superiority of his personal character and the depth of his learning, he stands high above all the rest of the Buddhist scholars of China. In his power of organization of Buddhist doctrine of training of Buddhist students, no one will ever measure up to him. The final completion of the T'ien-T'ai School is due to him, and, therefore, he is honored as the first patriarch of the school, though he was actually the fourth patriarch in the lineage of learning of the T'ien-T'ai doctrine. Later, the Transmissions of the Lamp mentioned him as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time." This applies to some monk who does not occupy any recognized position in an officially registered monastery. The T'ien-T'ai followers object to see

their Father Chi-I mentioned in the Transmissions of the Lamp as "Adepts in Zen but not appearing in the world, though well-known at the time." But according to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the point of view from the Transmissions of the Lamp is justifiable for the reason that the T'ien-T'ai except its metaphysics, is another current of Zen started independently of the line of Bodhidharma, and if this were allowed to take a more practical course of development it should surely have resulted in Zen as we have it now. But its metaphysical side came to be emphasized at the expense of the practical, and for this reason the T'ien-T'ai philosophers were ever at war with the Zen, especially with the ultra-left wing, which was inflexible in denouncing an appeal to ratiocination and literary discoursing and sutra-learning. T'ien-T'ai is a variation of Zen and its first promulgators may justly be classed as Zen masters, though not of the pedigree to which belong Shih-T'ou, Yueh-Shan, Ma-Tsu, and Lin-Chi, etc. One of Zen Master Chih-I's reminders which is worth to keep in mind: "Ordinary people caught in bondage are unaware and do not know, like blind children of rich family sitting in a storehouse of treasures without seeing any of them, just bumping into them when they move and thus being wounded by the treasures."

Thiền Thai Tứ Giáo: The four types each of method and doctrine, as defined by T'ien-T'ai school—See Thiền Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

Thiền Thai Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật: Tứ Giáo Chân Ngôn Tam Mật—The T'ien-T'ai's four open schools and the Shingon three esoteric teachings—See Tứ Giáo Tam Mật.

Thiền Thai Tứ Giáo Nghi: See Thiền Thai Hóa Nghi Tứ Giáo.

Thiền Thai Tứ Giáo Ngũ Thời: See Tứ Giáo Ngũ Thời.

Thiền Thai Tự: Tên của một ngôi tự viện tọa lạc trên đường lên núi Châu Tiên, cạnh Đình Bà Cố, trong xã Tam An, huyện Long Đất, Vũng Tàu Bà Rịa, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thanh Kế Huệ Đăng xây năm 1909. Điện thờ Phật được xây như một trụ đá bốn mặt. Một mặt là chánh điện có tôn trí xá lợi Đức Phật. Hai mặt hai bên là điện thờ Bồ Tát Chuẩn Đề và Bồ Tát Quán Thế Âm. Năm 1931, Hòa Thượng Huệ Đăng thành

lập Thiên Thai Thiền Giáo tông, Liên Hữu hội và cho xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm, một cơ quan ngôn luận của Phật giáo thời bấy giờ—Name of a pagoda located on the way to Mount Châu Tiên by Bà Cố Palace, in Tam An village, Long Đất district, Bà Rịa Vũng Tàu, South Vietnam. It was built in 1909. The Buddha Shrine was built with four sides of square stone pillar. The Main Hall is on the front side. The Shrine of Cundi and Avalokitesvara Bodhisattvas are placed on both sides of the Buddha shrine. The former patriarchs are worshipped at the rear part. In 1931, Most Venerable Huệ Đăng established T'ien-T'ai Dhyana Sect, Liên Hữu Association and had Bát Nhã Âm Reviews, the Buddhism Press of that time, published. In the back yard, there stands Thiên Bảo Stupa of Patriarch Huệ Đăng.

Thiên Thánh Quang Đăng Lục: T'ien-sheng Kuang-teng Lu—T'ien-sheng Record of the Widely Extending Lamp—See T'ien-sheng Kuang-teng Lu and Ngũ Đăng Hội Nguyên.

Thiên Thành:

- 1) Devapura (skt)—Thiên Cung—Abode of the gods—Palace of devas—Cung trời thứ sáu nằm trên núi Tu Di, giữa thế giới và Phạm Thiên giới—A celestial city—The six celestial world situated above the Meru, between the earth and the Brahmaloкас.
- 2) Thể chứng sẵn có—Realization is already here: Trong Thiền, tu hành chẳng phải để đạt đến tri thức nào đó; thay vào đó, tu hành ám chỉ sự thực tập đi thực tập lại không ngừng. Tọa Thiền là như vậy đó. Dĩ nhiên là tọa Thiền không phải là chỉ học đi học lại một cái gì đó; thế nên, Thiền sư Đạo Nguyên nói: "Tọa Thiền tự nó là một sự thể chứng". Nói cách khác, đừng tách rời tu hành ra khỏi thể chứng. Chúng ta không vì thể chứng mà tu hành; thể chứng là thiên thành, tức là đã sẵn có trong chính mình. Mỗi người chúng ta đều thể chứng ở mức độ nào đó, có người nhiều, có người ít. Mỗi ngày, mỗi lúc, mỗi khoảnh khắc khi bạn tọa Thiền chính là bạn đang biểu hiện sự thể chứng. Bạn phải thể hội chính mình, dung nhập cái mình biết hay điều mình học được vào đời sống, và phải lặp đi lặp lại mãi như vậy—In Zen, our practice is much more than acquiring some kind of knowledge;

instead, the implication of practice is doing over and over and over and over. In a way that is what we do in sitting meditation. Of course, our sitting meditation is not just learning something over and over; rather, as Zen master Dogen says, it is realization itself. In other words, do not separate practice and realization. We do not practice for the sake of realization; realization is already here. Each of us has some realization, one person more, one person less. When you do sitting meditation day after day, time after time, moment after moment, you are manifesting yourself as that realization. Repeat what you know by merging your life into what you know, or what you have studied, and do this over and over again.

Thiên Thân: Vasubandhu (skt)—Tên Bà Tẩu Bàn Đậu, người Peshawar, sanh 900 năm sau ngày Phật nhập Niết bàn. Sáng tác nổi tiếng của Ngài là Abhidharmakosa. Ông đã được người anh là Vô Trước (Asanga) giúp chuyển tu từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa. Vào ngày lễ đổi tông phái ấy, ông muốn cắt bỏ cái lưỡi đã phỉ báng Đại Thừa, nhưng ngài Vô Trước đã can ngăn và khuyên ông nên dùng chính cái lưỡi ấy chuộc lỗi. Ông đã viết bộ Duy Thức Học và những tác phẩm Đại Thừa khác. Ông là tổ thứ 21 của dòng Thiền Ấn Độ—Vasubandhu (a native of Peshawar, born 900 years after the Buddha's nirvana). Vasubandhu's great work, Abhidharmakosa. He was converted from Hinayana to Mahayana by his brother, Asanga. On his conversion he would have cut out his tongue for its past heresy, but he was dissuaded by his brother, who bade him use the same tongue to correct his errors, whereupon he wrote "The Teaching of the Nature of the Eight Consciousnesses" (Duy Thức Học) and other Mahayanist works. He is called the twenty-first patriarch.

Thiên Thân: Deva (skt)—Đề Bà—Celestial (Heaven) spirit—God of heaven.

- 1) Tổ thứ 15 dòng Thiền Ấn Độ, gốc người Tích Lan, là đệ tử của Ngài Long Thọ Bồ Tát. Ông cũng được gọi là Đề Bà Bồ Tát, Thánh Thiên và Thanh Mục. Ông là tác giả của chín tác phẩm và là một người nổi tiếng về chống lại Bà La Môn—The fifteen patriarch, a native

of South India, or ceylon, and disciple of Nagarjuna; he is also styled as Devabodhisattva, Aryadeva, and Nilanetra. He was the author of the nine works and a famous antagonist of Brahmanism.

- 2) Chư thiên, kể cả chư thiên cư ngụ trên cung trời dục giới: Deva and gods in general, including the inhabitants of the the devalokas, all subject to metempsychosis.
- 3) Chết: To pass away.

Thiên Thần Địa Kỳ: Thiên Thần và Địa Kỳ—Devas and Earth spirits (nagas, demons, ghosts, etc.).

Thiên Thất Bách Tắc, Trần Lạn Cát Đằng: Ngay cả một ngàn bảy trăm công án trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục cũng đều vô ích. Ý nói không có sự bất chước trong thiền; ngược lại, hành giả phải tự tu tự chứng—Even one thousand and seven hundred koans in Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu (Keitoku-Dento-Roku) are useless. The term means, there is no imitation in Zen; on the contrary, practitioners must cultivate and achieve a self-realization.

Thiên Thê Sơn: Núi Thang Lên Trời: The ladder-to-heaven hill or monastery—Núi Thiên Thai ở Triết Giang: T'ien-T'ai mountain in Chekiang.

Thiên Thể: Celestial body.

Thiên Thọ: Heaven-bestowed—A name of Devadatta.

Thiên Thọ Vương: The parijata tree which grown in front of Indra's palace—The king among the heavenly trees.

Thiên Thú: See Thiên Đạo.

Thiên Thủ Thánh Quán Tự Tại: Sahasrabhujary-Avalokitesvara (skt)—Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát—One-thousand Arms and Eyes World Listener.

Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát: Avalokitesvara-sahasrabhuja-locana (skt)—Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva.

Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát: Sahasrabhujary-Avalokitesvara (skt)—One-thousand Arms and Eyes World Listener—Một hôm, Thiền sư Lâm Tế được thí chủ mời thuyết giảng. Khi Sư thăng đường và định thuyết pháp thì Ma Cốc Bảo Triệt bước ra hỏi: "Quán Thế Âm Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt. Mắt nào là mắt chính?"

Lâm Tế đáp lại: "Quán Thế Âm Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt. Mắt nào là mắt chính? Nói mau! Nói mau!" Đoạn Ma Cốc dùng sức cổ kéo Lâm Tế khỏi chỗ ngồi và tự mình bước lên ngồi. Lâm Tế bước về phía Ma Cốc và nói rất khiêm nhường: "Thưa ngài, tôi không hiểu." Ma Cốc vừa định trả lời thì bị Lâm Tế kéo xuống khỏi chỗ ngồi và lại bước lên ngồi nữa. Sau khi Ma Cốc đi ra khỏi giảng đường. Lâm Tế cũng bước xuống khỏi chỗ ngồi, và chẳng có bài thuyết pháp nào cả. Đây là một trong những công án thuộc loại giải minh chân lý Thiền bằng những lập trường phủ nhận, hư hóa hay phước bỏ. Với loại công án này, chúng ta thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân. Kỳ thật, cuối cùng rồi không có một pháp nào để thuyết cả—One day, Zen master Lin-chi was invited by his patron to give a sermon. When he ascended to his seat and was about to preach, Ma-ku-Pao-ch'ê came forward and asked him: "The All-merciful One (Avalokitesvara) has a thousand arms and a thousand eyes. Which is the main eye?" Lin-chi answered, "The All-merciful One has a thousand arms and a thousand eyes. Which is the main eye? Say it! Say it!" Ma-ku then dragged Lin-chi down forcibly from the seat and sat upon it himself. Lin-chi walked up to Ma-ku and said very humbly, "I do not understand, Sir." Ma-ku was about to reply, when Lin-chi dragged him down from the seat and sat on it again himself. Ma-ku then walked out of the hall. After Ma-ku had walked out, Lin-chi also descended from the seat, and no sermon was given. This is one of the koans that illustrates Zen-truth through a negating approach with nullifying or abrogating expressions. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on. In fact, eventually, there is nothing to be preached.

Thiên Thư: Book of the Heaven.

Thiên Thừa: Devayana (skt)—Divine Vehicle—Một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiện nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập

thiền định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn—The deva vehicle, one of the five vehicles. It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form.

Thiên Thức: Chân Như—Natural perception or wisdom—The primal endowment in men—The Bhutatathata (chân như).

Thiên Thực: Sudha (skt)—Deva-food—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử. Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng. Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ)—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia. White-coloured Food for gods of higher ranks. Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red).

Thiên Thượng: Những tầng trời bên trên, như lục dục Thiên, lục sắc Thiên và lục vô sắc Thiên—The heavens above, such as the six devalokas, six rupalokas and six arupalokas.

Thiên Thượng Thiên: The god of gods.

Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn: “Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất.” Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhất của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố này cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother’s right side: “In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one.” This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one’s own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of

countless other Buddhas in countless realms and periods.

Thiên Tí Quán Thế Âm: Sahasrabhujasaharenetra (skt)—Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát—One-thousand Arms and Eyes World Listener.

Thiên Tịch: Trong Thiền, đây là loại câu hỏi mà người hỏi nóng lòng muốn thấy ra thái độ của thầy. Một nhà sư hỏi Triệu Châu: “Vạn pháp quy nhất; nhất quy về đâu?” Triệu Châu nói: “Khi ở Thanh Châu, tôi có may được một chiếc áo nặng bảy cân.”—In Zen, this is the question whereby the questioner is anxious to find out the master’s attitude. A monk asked Chao-Chou, “All things are reducible to the One; but where is the One reducible?” Chao-Chou replied, “When I was in the district of Ch’ing I had a robe made that weighed seven pounds.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Thiên Tịch: Devaksema or Devasarman (skt)—Tên theo chữ Hán còn đọc là Hiền Tịch—See Đề Bà Thiết Ma.

Thiên Tiên: Deva-Rsis (skt)—Deva and rsis—Heavenly fairies—Heavenly sages—Immortals—Deva genii—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens.

Thiên Tiểu: Nghiêng về cái nhỏ, chỉ sự thuyết pháp của Đức Phật trong 12 năm sau khi thành đạo (người ta cho rằng nghĩa lý mà Đức Phật thuyết giảng trong thời kỳ này chỉ mới là bước đầu hạn hẹp)—The partial and minor teaching of the Buddha during the first twelve years of his ministry.

Thiên Tiểu Giáo: Giáo thuyết thiên tiểu—Partial and minor teaching—See Thiên Tiểu.

Thiên Tiểu Tình: Tư tưởng thiên lệch nhỏ hẹp, cho rằng dù ngã giả, nhưng chư pháp là thật—The partial or narrower idea that thought the ego is unreal, things are real.

Thiên Tính: Nature.

Thiên Tinh Bất Kháng Khử: Trời tạnh chẳng chịu đi, ý nói hành giả không chịu nắm lấy thời cơ để lập tức ngộ nhập—The rain has already stopped, but people still want to stay in the shelter. In Zen, the term means practitioners who don’t try to take advantage of opportunities to achieve

immediate enlightenment.

Thiên Tôn: 1) Bậc tôn quý nhất của chư Thiên: The most honoured among devas, the highest of divine beings—2) Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên: The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas—3) Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo: Title applied by the Taosits to their divinities—4) Danh hiệu của Đức Phật: A title of the Buddha.

Thiên Trí: Devaprajna (skt)—Đề Vân Bát Nhã—Thiên Trí Tỳ Kheo hay Đề Vân Bát Nhã Sa Môn, người đã dịch sáu tác phẩm Phật Giáo sang Hoa ngữ khoảng những năm 689-691 sau Tây Lịch vào đời nhà Đường—A sramana of Kustana (Khotan) who translated six works around 689-691 A.D. during the T'ang dynasty.

Thiên Trụ: Dibbo-viharo (p)—Deva-abiding.

Thiên Trụ Sùng Huệ Thiên Sư: Zen master T'ien-Chu-Chung-Hui—See Sùng Huệ Thiên Trụ Thiên Sư.

Thiên Trúc: Tenjiku (jap)—Sindhu (skt)—Hiền Đâu—Ấn Độ—India—Hindu.

Thiên Trúc Cửu Nghi: The nine forms of etiquette of India—See Cửu Nghi.

Thiên Trúc Lục Thời: Sáu mùa trong năm ở Ấn Độ—Six seasons of a year in India:

- 1) Tiệm Nhiệt Thời: Vasanta (skt)—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth.
- 2) Nhiệt Thời: Grisma (skt)—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (1).
- 3) Vũ Thời: Varsakala (skt)—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth—See Thiên Trúc Tam Thời (2).
- 4) Mậu Thời: Sarada (skt)—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth.
- 5) Tiệm Hàn Thời: Hemanta (skt)—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth—See

Thiên Trúc Tam Thời (3).

- 6) Thịnh Hàn Thời: Sisira (skt)—Mùa cực lạnh từ 16 tháng mười một đến 15 tháng giêng—Very-cold season, from the eleventh month, the sixteenth day, to the first month, fifteenth.

Thiên Trúc Ngũ Sơn: Năm núi ở Ấn Độ, những nơi mà Phật hội họp chúng đệ tử của Ngài: Bê Ba La Bạt Thứ, Tát Đa Bát Na Cầu Ha (Nam Sơn Thạch Thất), Nhân Đà La Thế La Cầu Ha, Tát Pha Thứ Hồn trực Ca Bát Ba La và Kỳ Xà Quật—The five mountains of India on which the Buddha assembled his disciples: Vaibhara, Saptaparnaguha, Indrasailaguha, Sarpiskundikapraghara, and Grdhrakuta.

Thiên Trúc Quốc: Tenjiku (jap).

- 1) Ấn Độ: India—Hiền Đâu: Hindu—Thân Độc: Sindhu.
- 2) Ấn Trì Già La hay Ấn Đà La Bà Tha Na: Indravada or Indrabhavana (skt)—Nơi cư ngụ của Trời Đế Thích—The region where Indra dwells.

Thiên Trúc Tam Tế: Thiên Trúc Tam Thời.

Thiên Trúc Tam Thời: Ba mùa trong một năm ở Ấn Độ—Three seasons of an Indian year:

- 1) Nhiệt Thì: Grisma (skt)—Mùa nóng từ 16 tháng giêng đến 15 tháng năm—The hot season, from first month sixteenth day, to fifth month, fifteenth.
- 2) Vũ Thì: Varsakala (skt)—Mùa mưa từ 16 tháng năm đến 15 tháng chín—The rainy season, from fifth month, sixteenth, to ninth month, fifteenth.
- 3) Hàn Thì: Hemanta (skt)—Mùa lạnh từ 16 tháng chín đến 15 tháng giêng—The cold season, from ninth month sixteenth, to first month fifteenth.

Thiên Trúc Thập Nhị Nguyệt: Mười hai tháng trong năm ở Ấn Độ (theo thứ tự, từ tháng 1 đến tháng 12)—The twelve months of a year in India: (Caitra, Vaisakha, Jyaistha, Asadha, Sravana, Bhadrapada, Asvayuja, Karttika, Margasirsa, Pausa, Magha, and Phalguna).

Thiên Trung Chánh: Hen-Chu-Sho (jap)—Đây là giai đoạn thứ nhì, là hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau—This is the second level of the five different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-

Liang-Chieh. This is the second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background.

Thiên Trung Chí: Hen-Chu-Shi (jap)—Giai đoạn thứ tư, với ngôi vị này, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa. Đây là năm cấp bậc chứng ngộ do Động Sơn Lương Giới thiết lập. Giống như 10 bài kệ chân trâu, đây là các mức độ khác nhau về sự thành tựu trong nhà Thiền—The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; there is no such a beautiful or loving mountain or a boring river. Like the Ten Oxherding Verses, these are five different levels or degrees of Zen realization formulated by Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh.

Thiên Trung Hữu: Hen-Chu-U (jap)—Sự hiện hữu thật trong trung đạo giữa những cực đoan—Real existence in the middle way between extremes.

Thiên Trung Thiên: Devatideva (skt)—Deva of devas.

- 1) Tên của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia: Name of the Buddha before he left home.
- 2) Deva of devas: Tôn hiệu của Đức Phật (Thiên là đáng được người tôn kính, Phật là đáng được Thiên tôn kính, nên gọi là Thiên Trung Thiên). Phật được danh hiệu này khi Ngài thuyết pháp trên cung Thiên Vương. Ngày nay chúng ta còn thấy hình tượng chư Thiên quỳ mọp trước mặt Ngài—The name given to Siddhartha (Sakyamuni) when, on his presentation in the temple of Mahesvara (Siva), the statues of all the gods prostrated themselves before him.

Thiên Trước: Tenjiku (jap)—Sindhu (skt)—Hiền Đâu—Ấn Độ—India—Hindu.

Thiên Tu Bồ Đề: Deva-Subhuti (skt)—Một trong ba vị đệ tử Phật có tên là Thiên Tu Bồ Đề, vị này thì thích ăn mặc áo quần thơm tươm tất và sống đời tịnh hạnh—One of the three Subhutis, disciples of the Buddha; said to have been so called because of his love of fine clothing and purity of life.

Thiên Tụ:

- (I) Nghĩa của Thiên Tụ—The meanings of “Thiên Tụ: Thiên tụ có nghĩa là làm sai—

Wrong doing.

- (II) Phân loại Thiên Tụ—Categories of “Wrong-doing”

- 1) Ngũ Thiên Tụ: Năm loại làm sai—Five kinds of wrong doing—See Ngũ Thiên Tụ.
- 2) Lục Thiên Tụ: Six kinds of wrong doing—See Lục Thiên Tụ.
- 3) Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong doing—See Thất Thiên Tụ.

Thiên Tỳ Niệm: Sự quán tưởng đến các vị trời—Recollection of the deities.

Thiên Tư: Innate gift.

Thiên Tử:

- 1) Devalaya (skt): Devatagara (skt)—Devatagrha (skt)—Đình miếu Bà La Môn—Brahminical temples.
- 2) Deva-kula (skt): Temple for gods—Thiên Tử—Đền thờ trời.

Thiên Tử: Son of heaven king—A son of heaven—Vua hay Thái tử, những người đã từng tu tập thập thiện trong đời trước và kết quả là đời này sanh ra làm vua hay thái tử—Emperor or Princes, those who in previous incarnations have kept the middle and lower grades of the ten good qualities (thập thiện), and in consequence, are born here as princes or kings.

Thiên Tử Cù Bà Già: Gopaka (skt)—Thiên tử Cù Bà Già—Name of a deva-son.

Thiên Tử Ma: Deva Mara (skt)—See Thiên Ma.

Thiên Tử Nghiệp Ma: Tên của một loài ma vương của cõi trời dục giới thứ sáu, chuyên chống lại chân lý nhà Phật—The title of one of the four maras, who is the lord of the sixth heaven of desire, who also opposes the Buddha-truth.

Thiên Túc Tai (?-1000): Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ vào thế kỷ thứ X—Name of an Indian famous monk who lived in the tenth century.

Thiên Tử: See Cam Lộ.

Thiên Tỷ Thành: Devadarsita or Devadista (skt)—Nơi cư ngụ của ngài Thiên Giác Trưởng Giả, là cha của Hoàng hậu Ma Da (mẹ của Đức Phật)—Deva-arm city, the residence of Suprabuddha, father of Maya (who is the mother of the Buddha).

Thiên Ứng Thân: The body of Heavenly beings—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức

Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có vị Trời nào thích ra khỏi cảnh Trời, tôi sẽ hiện thân Trời, vì những vị đó nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are Heavenly beings who wish to escape their Heavenly destiny, I will appear before them in the body of a god and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

Thiên Ương: See Tai Ương.

Thiên Vạn Úc: Nhiều vô số kể—Countless myriads.

Thiên Vận: Course of nature.

Thiên Vị: Partial.

Thiên Viên:

- 1) Tương đối còn nghiêng lệch và viên mãn: Relative and complete.
- 2) Cái tương đối thiên lệch của Tiểu Thừa và cái viên mãn của Đại Thừa: Partial and all-embracing, i.e. Hinayana and Mahayana.
- 3) Thông giáo và Viên giáo của tông Thiên Thai: The intermediate schools and perfect schools (between Hinayana and Mahayana) of T'ien-T'ai sect.

Thiên Võng: Heaven's net.

Thiên Vương: Mahasvara (skt)—Tenno (jap)—Deva-rajā (skt)—Deva king—Guardian of the worlds—King of Heaven—Maharaja-devas—Bốn nhân vật có hình dáng như quỷ. Theo truyền thuyết thì họ sống bên trên núi Tu Di, họ là những thần hộ pháp, họ chiến đấu chống lại cái ác và bảo vệ cái thiện, mỗi thiên vương canh giữ một phương. Trì Quốc Thiên Vương ở phương Đông. Tăng Trưởng Thiên Vương ở phương Nam. Quảng Mục Thiên Vương ở phương Tây. Đa Văn Thiên Vương ở phương Bắc—There are four demonic-looking-figures deva kings in the first lowest devaloka (Tứ Thiên Vương). According to the myth, they dwell on the world mountain Meru and are guardians of the four quarters of the world and the Buddha teaching. They fight against evil and protect places where goodness is taught: Dhartarastra or Deva king in the East. Virudhaka

or Deva king in the South. Virupaksa or Deva king in the West. Dhanada or Vaisravana, Deva king in the North.

Thiên Vương Bồ Tát: Devapati (skt)—Deva king Bodhisattva—Guardian of the worlds Bodhisattva—King of Heaven Bodhisattva (the Bodhisattva King of Heavens)—See Thiên Chủ.

Thiên Vương Đường: The hall of the deva kings.

Thiên Vương Như Lai: Devaraja-Tathagata (skt)—Tên của vị Phật mà tiền thân là ĐỀ Bà Đạt Đa, kẻ đã nhiều lần hãm hại Phật—The name on which Devadatta, the enemy of Sakyamuni Buddha, will be known on his future appearance as a Buddha in the universe called Devasopana (Devadatta's present residence in hell being temporary for his karmic expurgation).

Thiên Vương Phật: See Thiên Vương Như Lai.

Thiên Xứ Hà: Mandakini (skt)—Tên của một con sông trên cõi trời—Name of a celestial river.

Thiên Y: Deva garment, of extreme lightness.

Thiên Y Huệ Thông Thiền Sư: Zen master T'ien-I-Hui-Tsung—Một hôm, thiền sư Thiên Y Huệ Thông thượng đường dạy chúng. Có một vị Tăng bước ra và hỏi về ý chỉ Tây lai của Tổ Sư, Sư trả lời: "Thanh tông đảo ảnh thùy u kính (thông xanh ngả bóng soi đường vắng)." Thấy vị Tăng không hiểu nên Sư nói thêm: "Lục trúc hàn thanh loạn giáp lưu (trúc biếc thì thắm gợn suối rừng)." Vị Tăng bái tạ, nói: "Nhờ lời chỉ giáo của Hòa Thượng, kẻ học này không còn chút ngờ vực nào hơn." Sư lại khuyên vị Tăng: "Cứ thông thả, đừng vội!" Thiền sư Thiên Y Huệ Thông cũng là một thi sĩ, ngài đã mô tả con đường núi âm u uốn mình theo dòng suối róc rách; cũng như nhiều thiền viện khác, có lẽ thiền viện của ngài cũng nằm trong một vùng núi xa cư dân phố thị. Đây là trường hợp các thiền sư miêu tả một cách thơ mộng các hoàn cảnh hiện tiền. Thông thường các thiền sư cũng là thi sĩ. Hơn ai hết, lối nhìn của họ về thế gian và sự sống có tính cách bao dung và giàu tưởng tượng. Họ không phê bình, mà là trân trọng; họ không tách mình ra khỏi thiên nhiên, mà trầm mình vào trong đó. Vì vậy khi họ ca hát, cái 'ngã' của họ không ngạo nghễ trỗi lên; kỳ thật, nó xuất hiện giữa cái ngã khác xem như là một trong số đó, theo thói thường nó cũng bình đẳng với chúng và cùng hợp tác với chúng để hành sự. Nói như vậy tức là cái 'ngã' với họ đã trở thành một cọng cỏ khi

họ đi dạo trong cánh đồng; nó trỗi lên như một trong những đỉnh núi ngút mây trời khi thiền sư đang ở giữa rặng núi cao; nó thì thầm như một dòng suối; nó gào thét trong một đại dương; nó dong đưa theo khóm trúc; nó nhảy vào giếng cổ và kêu ọp ọp như một con ếch dưới ánh trăng. Khi các thiền sư nói về dòng biến tượng thiên nhiên trong thế giới, hồn thơ của họ tựa hồ như đang lang thang giữa đó một cách tự do, bình thản và thành kính. Nói tóm lại, dầu cho đạo Thiền bị che dấu ở đây là gì đi nữa, đây há chẳng phải là một trong những giai thoại Thiền lạ lùng nhất, nhưng phải chăng có thể là Thiền được truyền đạt một cách xảo diệu ngay trong tính chất tâm thưởng này—One day, Zen master T'ien-I-Hui-Tsung entered the hall and addressed the congregation. A monk stepped out and asked a question concerning the patriarchal visit to which the master's reply was: "Hanging over a lone unfrequented path; the pine-trees, ever green, cast their shadows. The monk did not understand and the master added this: "Through a green bamboo grove, in refreshing rustle, there flows the mountain stream, murmuring and dancing." The monk bowed him and said, "Following this instruction of yours, we shall all be freed from doubt." The master cautioned the monk, "Take your time, don't be too premature." Zen master T'ien-I-Hui-Tsung was also a Zen poet who describes a lonely mountain path which meanders along a purling stream; like so many others his monastery too must have been situated in a mountainous district far away from towns of habitation. This is the case where the immediate surroundings are poetically depicted. The masters are generally poets. More than anything else, their way of viewing the world and life is syncretical and imaginative. They do not criticize, they appreciate; they do not keep themselves away from nature, they are merged in it. Therefore, when they sing, their 'ego' does not stand out prominently, it is rather seen among others as one of them, as naturally belonging to their order and doing their work in their co-partnership. That is to say, the 'ego' turns into a blade of grass when the poet walks in the field; it stands as one of the cloud-kissing peaks when he is among high mountains; it murmurs in a mountain stream; it

roars in the ocean; it sways with the bamboo-grove; it jumps into an old well and croaks as a frog under the moonlight. When the Zen masters take to the natural course of events in the world, their poetic spirit seems to roam among them freely, serenely, and worshippingly. In short, whatever Zen truth is concealed here, is it not the most astounding story, but is it possible that Zen is cunningly conveyed in this triviality itself?

Thiền Y Nghĩa Hoài Thiền Sư (993-1064): Tenne Gikai (jap)—T'ien-i I-huai (Wade-Giles Chinese)—Tianyi Yihuai (Pinyin Chinese)—Thiền sư Thiền Y Nghĩa Hoài sanh năm 993, quê ở Lạc Thanh, tỉnh Triết Giang, con nhà chài lưới. Lúc nhỏ Sư xuất gia làm chú tiểu ở chùa Thiên Đồng. Vào khoảng năm 1027 sau khi Sư đậu kỳ thi Kinh Điển, Sư đi vân du đến tu tập tại nhiều chùa khác nhau. Lúc đó có một vị Sư lớn tuổi khuyên Sư nên đi đến chỗ Vân Môn và Lâm Tế. Vì vậy, Sư lại hành cước đến chùa Thúy Phong, nơi Sư gặp đại thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển và trở thành đệ tử của ngài—Zen master T'ien-i I-huai was born in 993 in Luo-Qing, Zhe-Jiang Province. He was the son of a fisherman. As a youngster he entered Tiandong Monastery as a novice monk. Around 1027, after passing scriptural examinations, T'ien-i set off to live and practice at various temples. At that time, an old monk admonished him "Go to Yun-men and Lin-chi." Thus, T'ien-i traveled on to Cui-feng Temple, where he met and became a disciple of the great Zen master Xue-T'ou.

- Trong lần gặp gỡ đầu tiên, Tuyết Đậu hỏi: "Người tên gì?" Sư thưa: "Tên Nghĩa Hoài." Tuyết Đậu hỏi: "Sao chẳng đặt Hoài Nghĩa?" Sư thưa: "Đương thời đến được." Tuyết Đậu lại hỏi: "Ai vì người đặt tên?" Sư thưa: "Thọ giới đến giờ đã mười năm." Tuyết Đậu hỏi: "Người đi hành cước đã rách bao nhiêu đôi giày?" Sư thưa: "Hòa Thượng chớ lừa người tốt." Tuyết Đậu nói: "Ta không xét tội lỗi, người cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?" Sư không đáp được. Tuyết Đậu đánh, bảo: "Kẻ rỗng nói suông, đi đi!" Sư vào thất, Tuyết Đậu bảo: "Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được." Sư suy nghĩ. Tuyết Đậu lại đánh đuổi ra. Như thế đến bốn lần—At their first encounter, Xue-Tou said: "What is your

name?" T'ien-i said: "Yi-Huai." Chong-Xian said: "Why isn't it Huai-Yi?" (Reversing the order of the two characters of this name creates the Chinese word 'doubt'). T'ien-i said: "The name was given to me." Chong-Xian asked: "Who gave you this name?" T'ien-i said: "I received it at my ordination nearly ten years ago." Chong-Xian asked: "How many pairs of sandals have you worn out since you set out traveling?" T'ien-i said: "The master shouldn't deceive people!" Chong-Xian said: "I haven't said anything improper. What do you mean?" T'ien-i remained silent. Chong-Xian then hit him and said: "Strip off the silence and there's a fraud! Get out!" Later when T'ien-i was in Chong-Xian's room for an interview, Chong-Xian said: "Practicing like this you won't attain it. Not practicing like this you won't attain it. This way or not this way, neither way will attain it." T'ien-i began to speak out Chong-Xian drove him out of the room with blows.

- Hôm sau khi sư nhơn gánh nước, đòn gánh gãy làm rơi cặp thùng. Sư đại ngộ, làm bài kệ:

“Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất
 Vạn nhẫn phong đầu độc tức lập
 Ly long hàm hạ đoạt minh châu
 Nhất ngôn khám phá Duy Ma Cật.”
 (Một hai ba bốn năm sáu bảy
 Chót núi muôn nhẫn một chơn đứng
 Dưới hàm Ly Long đoạt minh châu
 Một lời đủ phá Duy Ma Cật).

The next day, while T'ien-i fetched water from the well and carried it with a shoulder pole back to the temple, the pole suddenly broke. As the bucket crashed to the ground T'ien-i was suddenly enlightened. He then composed the following verse that Xue-Tou greatly praise:

“One, two, three, four, five, six, seven,
 Alone atop the 80,000-foot peak,
 Anatching the pearl from the jaws of the
 black dragon,
 A single word exposes Vimalakirti.”

- Thiền sư Thiên Y thượng đường thị chúng. Khi mọi người đã ổn định thì Sư nói: "Nếu lão Tăng chỉ lên đây và nói 'Chào mọi người,' nào có khác chi việc tiêu xài cả ngàn lượng vàng.

Nếu lão Tăng chỉ xuống tòa và nói 'Cẩn trọng,' nào có khác chi việc thụ hưởng sự hỗ trợ của cả thế giới. Nhưng nếu lão Tăng nói về Phật pháp, thì ngay cả một giọt nước cũng không được sử dụng. Và nếu như lão Tăng bàn bạc bông lông, thì nào có khác chi việc rải tro trong mắt mấy ông. Vậy thì lão Tăng phải làm sao đây?" Sau một lúc lâu im lặng, Sư nói: "Mấy ông có lãnh hội hay không? Cẩn trọng!"—Zen master T'ien-i entered the hall and addressed the monks. When everyone was settled he said, "If I just get up here and say, 'Hello everyone,' it's like spending a thousand taels of gold. If I just get down from here and say, 'Take care,' it's like enjoying the support of all the world. But if I talk about the Buddhadharma, then even a single drop of water can't be consumed. And if I have some idle pointless discussion, then it's like putting cinders in your eyes. So what shall I do?" After a long pause he said, "Do you understand? Take care!"

- Sư thượng đường dạy chúng: “Phàm là Tông Sư (Thầy trong Thiên tông) phải đoạt trâu của kẻ đi cày, cướp thức ăn của người đói, gặp nghèo thì sang, gặp sang thì nghèo, đuổi trâu của người đi cày khiến cho lúa mạ tốt tươi. Cướp thức ăn của người đói khiến họ hằng dứt đói khát. Gặp nghèo thì sang nắm đất thành vàng, gặp sang thì nghèo biến vàng thành đất. Lão Tăng cũng chẳng đuổi trâu của người cày, cũng chẳng cướp thức ăn của người đói. Sao gọi là trâu của người cày, ta nào cần dùng. Thức ăn của người đói, ta nào muốn ăn. Ta cũng chẳng biến vàng thành đất. Sao vậy? Vì vàng là vàng, đất là đất, ngọc là ngọc, đá là đá. Tăng là Tăng, tục là tục. Trời đất xưa nay, nhật nguyệt xưa nay, núi sông xưa nay, con người xưa nay. Tuy nhiên như thế, đập nát cái cối mê sẽ gặp Đức Đạt Ma—T'ien-i entered the hall and addressed the monks, saying: “A distinguished teacher of our sect said: “You must drive away the ox from the plowman, grab away the starving man's food, regard the mean as noble, and regard the noble as mean. If you drive the ox away, then the plowman' crop will be abundant. If you snatch away the food, then you will forever

end the starving man's hunger and thirst. Taking the mean as noble, a handful of dirt becomes gold. Taking the noble as mean, you change gold into dirt.' But as for me, I don't drive away the plowman's food. Why is that? Moreover, I don't turn a handful of dirt into gold, or gold into dirt. And why is this? Because gold is gold; dirt is dirt; jade is jade; stone is stone; a monk is a monk; and a layperson is layperson. Since antiquity there have existed heaven and earth, sun and moon, mountains and rivers, people and their relationships. This being so, how many of the deluded can break through the San Mountain Pass and meet Bodhidharma?"

- Một vị Tăng nói: "Con mới đến đây, xin Hòa Thượng từ bi giảng Pháp." Thiên Y nói: "Chim hót trên rừng. Cá lội nước sâu."—A monk said, "I have just arrived here. I ask the master to expound the Dharma." T'ien-i said, "The birds call in the forests. The fish swim in the deep water."
- Thiên sư Thiên Y dạy chúng: "Những nạp y Tăng nào nói bi bô về chuyện này không thực chứng Pháp môn tuệ nhãn cao hơn đâu." Một vị Tăng bước tới và hỏi: "Thế nào là Pháp môn tuệ nhãn cao hơn?" Thiên Y nói: "Áo rách lộ da xương. Nhà sập ngủ thấy sao."—Zen master T'ien-i addressed the monks, saying, "Patch-robed monks who prattle on about this don't realize the higher wisdom-eye Dharma gate." A monk once asked, "What is the highest wisdom-eye Dharma gate?" T'ien-i said, "When the clothes are tattered, skin and bones show through. When the house collapses, then sleep looking at the stars."
- Thiên Y dạy chúng, nói rằng: "Dây bìm xanh leo đến tận đỉnh cây tùng. Những đám mây trắng xuất hiện giữa hư không. Nói như thế làm sao so với cái nói: 'Mây lên Nam Sơn. Mưa xuống Bắc Sơn'? Nếu mấy ông lãnh hội điều này, thì dưa ngọt ngọt tận vỏ. Nếu không lãnh hội, thì mướp đắng đắng tận rễ."—T'ien-i addressed the monks, saying, "The green creeper spreads and reaches up to the top of the pine tree. The white clouds appear in the midst of empty space. How does speaking in this manner compare to saying, 'The clouds

rise up at South Mountain; the rain falls on North Mountain'? If you understand this, it's a sweet melon that is sweet to the bottom. If you don't understand, it's a bitter gourd that is bitter to the root."

- Có một lần, Sư hỏi một vị Tăng: "Người không tay có thể dùng nắm tay, người không lưỡi có thể nói. Bất thành linh người không tay đánh người không lưỡi thì người không lưỡi nói cái gì?"—Once Zen master T'ien-i said to a monk, "A handless man can use his fist. A tongueless man can speak. If suddenly a handless man strikes a tongueless man, what does the tongueless man say?"

Thiên Y Phái: Digambara (skt)—A naked ascetic—Một nhánh của Kỳ Na giáo trong đó tín đồ luôn lỏa thể—A branch of Jaina (Jina) religion in which its followers are always naked.

Thiên Y Phát Thiên Tuế: Áo trời ngàn năm—Thí dụ lấy một tảng đá một dậm, hai dậm, vẫn đến mười dậm vuông, rồi lấy áo trời chỉ nặng ba thù, cứ ba năm thì lấy áo quẹt đá một lần, quẹt mãi cho đến khi mòn hết đá. Số thời gian áo trời quẹt mòn hết tảng đá gọi là một tiểu kiếp—An illustration of the length of a small kalpa: if a great rock, let it be one, two, or even 40 li-square, be dusted with a deva garment once in a hundred years till the rock be worn away, the kalpa would still be unfinished.

Thiên Y Thiên Sư: Tenne Gikai (jap)—T'ien-i I-huai (Wade-Giles Chinese)—Tianyi Yihuai (Pinyin Chinese)—See Thiên Y Nghĩa Hoà Thiên Sư.

Thiên Y Vô Phùng: Áo trời không cần may—A deva garment which is no need to sew.

Thiên Ý Thụ: Mỗi cõi trời dục giới đều có một cây Thiên Ý, sanh ra tất cả những gì mà chư thiên mong muốn—The deva tree, the tree in each devaloka which produces whatever the devas desire.

Thiền: Jhana (p)—Dhyana (skt)—Tịnh lự hay định chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh—To meditate—To enter into meditation.

- (I) Tổng quan về “Thiền”—An overview of “Dhyana”: Thiền tông được truy nguyên từ thời Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cánh sen vàng. Lúc ấy hội chúng cảm thấy bối rối, duy

chỉ có Ngài Đại Ca Diếp hiểu được và mỉm cười. Câu chuyện này ngầm nói lên rằng yếu chỉ của Chánh Pháp vượt ngoài ngôn ngữ văn tự. Trong nhà Thiền, yếu chỉ này được người thầy truyền cho đệ tử trong giây phút xuất thần, xuyên phá bức tường tri kiến hạn hẹp thông thường của con người. Yếu chỉ mà Ngài Đại Ca Diếp nhận hiểu đã được truyền thừa qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là một thiền sư Ấn Độ có chí hướng phụng hành theo kinh Lăng Già, một bản kinh của tông Du Già. Ngài du hóa sang Trung Quốc vào năm 470 và bắt đầu truyền dạy Thiền tại đây. Sau đó Thiền tông lan tỏa sang Triều Tiên và Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 Thiền tông phổ biến mạnh mẽ và rộng rãi ở Nhật Bản. Có nhiều dòng Thiền khác nhau tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, mỗi truyền thống đều có lịch sử và phương thức tu tập của riêng mình, nhưng tất cả đều cho rằng mình thuộc dòng thiền bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền sư cho rằng Đức Phật đã truyền lại tinh túy của tâm giác ngộ của Ngài cho đệ tử là Ca Diếp, rồi tới phiên Ca Diếp lại truyền thừa cho người kế thừa. Tiến trình này tiếp tục qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền truyền thừa vào Trung Hoa. Tất cả những vị đạo sư Ấn Độ và Trung Hoa thời trước đều là những vị Thiền sư. Thiền là một trong những pháp môn mà Đức Phật truyền giảng song song với giới luật, bố thí, nhân nhục và trí tuệ. Một số hành giả muốn lập pháp môn Thiền làm cốt lõi cho việc tu tập nên Thiền tông dần dần được thành hình. Nguyên lý căn bản của Thiền tông là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là hạt giống Phật mà mỗi người tự có sẵn. Nguyên lý này được một số Thiền sư trình bày qua câu “Tất cả chúng sanh đều đã là Phật”, nhưng chỉ vì những tâm thái nhiễu loạn và những chướng ngại pháp đang còn che mờ tâm thức mà thôi. Như vậy công việc của thiền giả chỉ là nhận ra tánh Phật và để cho tánh Phật ấy phát hào quang xuyên vượt qua những chướng ngại pháp. Vì tiền đề cơ bản để chứng đạt quả vị Phật, tức là chứng tử Phật đã nằm sẵn trong mỗi người rồi nên Thiền tông nhấn mạnh đến

việc thành Phật ngay trong kiếp này. Các vị Thiền sư tuy không phủ nhận giáo lý tái sanh hay giáo lý nghiệp báo, nhưng không giảng giải nhiều về những giáo lý này. Theo Thiền tông, người ta không cần phải xa lánh thế gian này để tìm kiếm Niết Bàn ở một nơi nào khác, vì tất cả chúng sanh đều có sẵn Phật tánh. Hơn nữa, khi người ta chứng ngộ được tánh không thì người ta thấy rằng sinh tử và Niết Bàn không khác nhau. Thiền tông nhận thức sâu sắc những giới hạn của ngôn ngữ và tin chắc rằng công phu tu tập có chiều hướng vượt qua phạm vi diễn đạt của ngôn ngữ. Vì vậy Thiền tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực nghiệm và không đặt trọng tâm vào việc hiểu biết suông. Do đó nên với người tu Thiền thì điều quan trọng trước tiên là phải gắn bó với một vị Thiền sư có nhiều kinh nghiệm. Bổn phận của vị Thiền sư là đưa thiền sinh đi ngược trở lại cái thực tại hiện tiền bất cứ khi nào tâm tư của thiền sinh còn dong ruổi với những khái niệm có sẵn—Zen is traced to a teaching the Buddha gave by silently holding a golden lotus. The general audience was perplexed, but the disciple Mahakasyapa understood the significance and smiled subtly. The implication of this is that the essence of the Dharma is beyond words. In Zen, that essence is transmitted from teacher to disciple in sudden moments, breakthroughs of understanding. The meaning Mahakasyapa understood was passed down in a lineage of 28 Indian Patriarchs to Bodhidharma. Bodhidharma, an Indian meditation master, strongly adhered to the Lankavatara Sutra, a Yogacara text. He went to China around 470 A.D., and began the Zen tradition there. It spread to Korea and Vietnam, and in the 12th century became popular in Japan. There are a number of different Zen lineages in China, Japan and Vietnam, each of it has its own practices and histories, but all see themselves as belonging to a tradition that began with Sakyamuni Buddha. Zen histories claim that the lineage began when the Buddha passed on the essence of his awakened mind to his disciple Kasyapa, who in turn transmitted to his successor. The process continued through

a series of twenty-eight Indian patriarchs to Bodhidharma, who transmitted it to China. All the early Indian missionaries and Chinese monks were meditation masters. Meditation was one of many practices the Buddha gave instruction in, ethics, generosity, patience, and wisdom were others, and the Ch'an tradition arose from some practitioners' wish to make meditation their focal point. An underlying principle in Zen is that all beings have Buddha nature, the seed of intrinsic Buddhahood. Some Zen masters express this by saying all beings are already Buddhas, but their minds are clouded over by disturbing attitudes and obscurations. Their job, then, is to perceive this Buddha nature and let it shine forth without hindrance. Because the fundamental requirement for Buddhahood, Buddha nature, is already within everyone, Zen stresses attaining enlightenment in this very lifetime. Zen masters do not teach about rebirth and karma in depth, although they accept them. According to Zen, there is no need to avoid the world by seeking nirvana elsewhere. This is because first, all beings have Buddha-nature already, and second, when they realize emptiness, they will see that cyclic existence and nirvana are not different. Zen is accurately aware of the limitations of language, and gears its practice to transcend it. Experience is stressed, not mere intellectual learning. Thus, associating with an experienced teacher is important. The Zen teacher's duty is to bring the students back to the reality existing in the present moment whenever their fanciful minds get involved in conceptual wanderings—Zen là lối phát âm của Nhật Bản của danh từ Ch'an của Trung Hoa, mà từ này lại là lối phát âm theo từ Dhyana của Phạn ngữ có nghĩa là “thiền.”

(II) Nghĩa của “Thiền”—The meanings of “Dhyana”:

1) Zen là lối phát âm của người Nhật Bản của danh từ Ch'an của Trung Hoa, mà từ này lại là lối phát âm theo từ Dhyana của Phạn ngữ có nghĩa là “thiền.”: Zen is the way Japanese people pronounce the word "Ch'an" in Chinese; while "Ch'an" is a Chinese most

equivalent word to the Sanskrit word “Dhyana,” which means meditation.

2) Tịnh lực hay định chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh). Thiền là một trường phái phát triển tại Đông Á, nhấn mạnh đến vô niệm, hiểu thẳng thực chất của vạn hữu. Chữ Thiền được dịch từ Phạn ngữ “Dhyana”. Dhyana dùng để chỉ một trạng thái tịnh lực đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyện ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Theo dấu tích ngược về thời một vị sư Ấn Độ tên là Bồ Đề Đạt Ma, người đã du hành sang Trung quốc vào đầu thế kỷ thứ sáu. Người ta tin rằng ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền ở Ấn Độ và là vị tổ đầu tiên của dòng Thiền ở Trung Quốc. Trường phái này nhấn mạnh đến “thiền,” và một vài trường phái còn dùng những lời nói bí ẩn (công án) nhằm đánh bại lối suy nghĩ bằng nhận thức hay quan niệm, và hỗ trợ thực chứng chân lý: To enter into meditation. A school that developed in East Asia, which emphasized meditation aimed at a non-conceptual, direct understanding of reality. Its name is believed to derive from the Sanskrit term “Dhyana.” Dhyana is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate, to calm down, and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. It traces itself back to the Indian monk named Bodhidharma, who according to tradition traveled to China in the early sixth century. he is considered to be the twenty-eighth Indian and the first Chinese patriarch of the Zen tradition. The school's primary emphasis on meditation, and some schools make use of enigmatic riddles called “kung-an,” which are designed to defeat conceptual thinking and aid in direct realization of truth.

3) Thoạt tiên thì thiền giả là những người sống cô lập với ý muốn sống hòa hợp với vạn sự vạn vật trong thiên nhiên, và thực tập thiền

định hầu đạt tới tĩnh lự hay khai mở tuệ giác. Có người hỏi Triệu Châu "Thiền là gì?", Sư đáp: "Hôm nay trời xấu, không đáp được." Cùng câu hỏi ấy, Vân Môn đáp: "Chính vậy!" Lần khác, Sư đáp: "Không nói gì được." Với những lời đối đáp như vậy thì còn biết các vị quan niệm thế nào về sự liên hệ giữa Thiền và Đạo Giác Ngộ của kinh điển? Các ngài quan niệm theo kinh Lăng Già hay kinh Bát Nhã? Không, Thiền có chủ định riêng. Thật vậy, Thiền, trước hết và trên hết, là thân chứng cá nhân; nếu trong đời này có cái gì được gọi là triệt để duy nghiệm, cái ấy là Thiền. Không từ vốn liếng đọc tụng, học hỏi, hay trầm tư mặc tưởng nào có thể làm ra một thiền sư. Trong thiền, cuộc sống cần được nắm bắt trong dòng luân lưu của nó; chận đứng nó lại để quan sát và phân tách là giết chết nó để chỉ ôm lấy một cái thân ma lạnh ngắt mà thôi. Vì thế mọi sinh hoạt hằng ngày của hành giả đều phải trôi chảy bình thường như dòng đời của họ thì họ mới có thể có được tuyệt độ hiệu năng trong Thiền—At first, Zen practitioners were isolated men whose idea was to lead a life in harmony with everything in Nature, and to meditate for the attainment of peace or tranquility and the opening up of intuition. When Chao-chou was asked what Zen was, he answered, "It is cloudy today and I won't answer." To the same question, Yun-men's reply was, "That's it." On another occasion, Yun-men was not at all affirmative, for he said, "Not a word to be predicated." With these definitions given of Zen by the masters, in what relationship did they conceive of Zen as standing to the doctrine of Enlightenment taught in the Sutras? Did they conceive it after the manner of the Lankavatara or after that of the Prajna-paramita? No, Zen had to have its own way. In fact, Zen is emphatically a matter of personal experience; if anything can be called radically empirical, it is Zen. No amount of reading, no amount of teaching, and no amount of contemplation will ever make one a Zen master. In Zen, life itself must be grasped in the midst of its flow; to stop it for examination and analysis is to kill it, only

leaving its extremely cold corpse to be embraced. Therefore, in order to maintain the most efficient prominence, everyday activities of Zen practitioners must flow along with the flow of their own lives.

4) Thiền phái Trung Hoa được sáng lập bởi vị Tổ thứ hai mươi tám của Ấn Độ, Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Mục đích của tông phái này là đốn ngộ và trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật: A sect of Chinese Buddhism founded by the twenty-eighth Patriarch Bodhidharma. The aim of this sect is instantaneous Enlightenment and the direct pointing at the mind for the perception of Self-Nature and the attainment of Buddhahood.

(III) Những giải thích khác về "Thiền"—Other interpretations on "Dhyana":

1) Theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang trong bộ Thiền Phật Giáo, nếu có ai hỏi tôi Thiền giống cái gì, tôi sẽ nói rằng Thiền giống học cách đi ăn trộm. Con trai một tên ăn trộm, thấy cha đã già, tự nhủ: "Ta phải học nghề này." Một đêm nọ, tên trộm cha dắt con mình đột nhập vào một căn nhà lớn, phá rào, chui vào nhà, mở một trong những chiếc rương lớn nhất ra, rồi bảo người con chui vào đó lấy đồ. Ngay khi người con vừa chui vào thì người cha đóng sập nắp rương lại, và gài chốt cẩn thận. Lúc bấy giờ người cha chạy ra sân đập cửa thật lớn để đánh thức mọi người trong nhà dậy, rồi lặng lẽ tháo lui bằng cái lỗ nơi hàng rào mà ông ta đã vạch sẵn ban nãy. Đứa con bị nhốt kín trong rương... giả giọng kêu rích rích như tiếng chuột kêu. Chủ nhà gọi người đầy tớ gái, đốt đèn xem thử cái gì trong đó. Khi nắp rương vừa được mở bung ra, tên trộm con bị nhốt nhảy thót ra, thổi tắt ngọn đèn, xô ngã người tớ gái và tẩu thoát. Chợt thấy một cái giếng bên đường, hấn bèn nhặt một cục đá lớn, ném xuống giếng. Những kẻ đuối trộm xúm quanh cái giếng, cố tìm tên trộm bị chết đuối trong giếng nước tối đen... Khi người con thuật lại câu chuyện, tên trộm cha khen ngợi: "Đấy, con đã học được nghề thuật ăn trộm rồi đấy."—According to Zen Master D. T. Suzuki in Zen Buddhism, if people ask me what Zen is like I will say that it is like learning the art of burglary. The son

of a burglar saw his father growing older and thought: "I must learn the trade." One night the father took the son to a big house, broke through the fence, entered the house, and opening one of the large chests, told the son to go in and pick out the clothing. As soon as he got into the lid was dropped and the lock securely applied. The father now came out to the courtyard, and loudly knocking at the door woke up the whole family, whereas he himself quietly slipped away by the former hole in the fence. The son who remained all the time in the chest securely confined... made a noise which sounded like the gnawing of a rat. The family told the maid to take a candle and examine the chest. When the lid was unlocked, out came the prisoner, who blew out the light, pushed away the maid, and fled. Noticing a well by the road, he picked up a large stone and threw it into the water. The pursuers all gathered around the well trying to find the burglar drowning himself in the dark hole... When the son told him all about his adventures the father remarked, "There you are, you have learned the art!"

- 2) Cũng theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang trong bộ Thiền Phật Giáo, tất cả những gì mà Thiền có thể làm được để góp phần mở rộng cánh cửa giác ngộ là chỉ đường và để phần còn lại cho kinh nghiệm riêng của mỗi người; nghĩa là theo chỉ dẫn và đi đến đích, điều này chỉ có thể tự mình làm được và không có sự giúp sức của bất kỳ ai. Thầy có thể làm được với tất cả những gì thầy có thể làm, nhưng vị thầy cũng không giúp được gì trừ phi người học trò hoàn toàn chuẩn bị nội tâm. Cũng giống như chúng ta không thể nào ép buộc một con ngựa uống nước nếu nó không muốn uống, việc chứng ngộ thực tại tối hậu phải được thực hiện bởi chính mỗi người. Cũng giống như đóa hoa hé nở theo sự cần thiết từ bên trong của nó, kiến tánh phải là kết quả của sự bộc phát nơi chính nội tâm của hành giả. Chính ở điểm này mà Thiền có tính riêng tư và chủ quan cho từng cá nhân, trong một ý nghĩa có tính nội tâm và sáng tạo. Thiền không mang lại cho chúng ta một trợ giúp trí năng nào cả, nó cũng không phí thời
- gian tranh luận về vấn đề này với chúng ta; nhưng nó chỉ đề nghị hay chỉ ra, không phải vì Thiền muốn bất định, mà là bởi vì đó là điều duy nhất mà nó có thể làm cho chúng ta— Also according to Zen Master D. T. Suzuki in Zen Buddhism, as to the opening of enlightenment (satori) all that Zen can do is to indicate the way and leave the rest all to one's own experience; that is to say, following up the indication and arriving at the goal, this is to be done by oneself and without another's help. With all that the master can do, he is helpless to make the disciple take hold of the thing unless the latter is inwardly fully prepared for it. Just as we cannot make a horse drink against his will, the taking hold of the ultimate reality is to be done by oneself. Just as the flower blooms out of its inner necessity, the looking into one's own nature must be the outcome of one's own inner overflowing. This is where Zen is so personal and subjective, in the sense of being inner and creative. Zen does not give us any intellectual assistance, nor does it waste time in arguing the point with us; but it merely suggests or indicates, not because it wants to be indefinite, but because that is really the only thing it can do for us.
- 3) Timothy Freke viết trong quyển "Trí Huệ Của Thiền Sư": "Thiền là kinh nghiệm trực tiếp về bản thể của sự vật. Thiền là một chuyến du hành của từng người đi đến giác ngộ mà ở chặng cuối cùng, người lữ hành thấy ra rằng chẳng hề có mà cũng chẳng có chuyến du hành. Thiền là đạt đến cái tâm mà không dùng đến tư tưởng. Thiền là sống cuộc sống của mình bằng cách để cho cuộc sống của mình tự nó sống. Thiền là lựa chọn thái độ không thiên về bên nào. Thiền là trở nên phi thường mà không có gì đặc biệt. Hiểu Thiền là tự nguyện chấp nhận nghịch lý, tìm được cái nhất tướng hàm chứa những đối nghịch. Chúng ta đau cái bệnh ảo tưởng phân ly. Chúng ta tưởng rằng thế giới đầy những vật tách rời, trong khi nó là một tổng thể liên kết toàn bộ. Chúng ta trải nghiệm cuộc sống của mình bằng những bị thịt có ý thức sống tạm bợ trong vòng sanh tử, trong khi thật ra chúng ta

- là cái tâm vĩnh hằng của vũ trụ. Ý niệm phân ly là bệnh và Thiền là thuốc chữa."—Timothy Freke wrote in *The Wisdom of the Zen Masters*: "Zen is a direct experience of the way things are. Zen is a personal journey to enlightenment, at the end of which the seeker finds he is not a person and there was no journey. Zen is knowing the mind, without using thought. Zen is living one's life by letting it live itself. Zen is choosing to have no preferences. Zen is becoming extraordinary by being nothing special. To understand Zen is to embrace paradox, to find the oneness that contains all opposites... We suffer from the illness of the illusion separateness. We believe that the world is full of discrete things, when in fact it is all one interconnected whole. We experience ourselves as conscious skin-bags living a transitory moral life, when in fact we are the eternal mind of the universe. Separateness is the sickness and Zen is the cure."
- 4) Theo Thiền sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên, cách đây đã lâu, Descartes nói: "Tôi tư duy, vậy tôi hiện hữu." Triết học bắt nguồn từ chỗ đó. Nhưng nếu bạn không tư duy, thì sao? Việc tu tập Thiền bắt nguồn từ chỗ đó—According to Zen Master Seung Shan in the *Compass of Zen*, a long time ago, Descartes said, "I think, therefore I am." This is where philosophy begins. But if you are not thinking, what? This is where Zen practice begins.
- 5) Theo Thomas Cleary trong quyển 'Cốt Lõi Thiền', điều nghịch lý của sự tự do trong Thiền là nó vẫn có đó, sẵn sàng cho chúng ta dùng đến, nhưng nó lẫn tránh khi chúng ta cố công tìm kiếm nó. Điều này tương ứng với điều mà Bunan (thế kỷ thứ 17) đã nói: "tìm kiếm mà không tìm kiếm." Yang-an, một thiền sư Nhật Bản, mất năm 866, trình bày vấn đề như thế này: "Thiền không có gì cho chúng ta bám víu. Khi người tu Thiền không hiểu rõ điều đó, ấy là vì họ tiếp cận Thiền một cách quá háo hức."—According to Thomas Cleary in *Zen Essence*, the paradox of Zen freedom is that it is present and available, yet somehow elusive when deliberately sought. It responds to what Buman (17th century) called "seeking without seeking." Ying-an (a Rinzai disciple 866 A.D.) put this way: "Zen has nothing to grab on to. When people who study Zen don't see it, that is because they approach too eagerly."
- (IV) Những lời Phật dạy về "Thiền" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Dhyana" in the Dharmapada Sutra:
- 1) Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ—From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Dharmapada 282).
- 2) Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo—He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikkhu (Dharmapada 362).
- 3) Này các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hờn sắt nóng, mới ăn năn than thở—Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don't wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, "This is sorrow!" (Dharmapada 371).
- 4) Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn—He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada 386).
- Thiền Am:** Nhà cỏ đơn sơ để tu tập thiền định—A simple thatched cottage for cultivation of meditation.
- Thiền Ấn:** Dhyani-mudra (skt)—Dhyana seal.
- Thiền Ba:** Những lượn sóng hay tư tưởng khuấy động trong lúc hành thiền—Disturbing waves, or thoughts during meditation.

Thiền Ba La Mật: Dhyana-paramita (skt)—Thiền định là hành pháp giúp chúng sanh đạt hoàn toàn tịnh lự, vượt thoát sanh tử, đáo bỉ ngạn. Đây là Ba La Mật thứ năm trong Lục Độ Ba La Mật—The attainment of perfection in the mystic trance, crossing the shore of birth and death. This is the fifth of the six paramitas—See Thiền Định Ba La Mật.

Thiền Bá: Lời tôn xưng các vị thiền sư có đạo cao đức trọng—An honorable appellation that is used to call experienced and virtuous Zen masters.

Thiền Bản: Zenpan (jap).

- 1) Kyosaku (jap): Awakening stick—Thiền bản là một chiếc gậy dài mà một vị thiền sư dùng để theo dõi động thái của thiền sinh trong buổi hành thiền—A long stick that a Zen master usually uses to monitor his disciples performance during a meditation session.
- 2) Zemban (jap): Meditation plank—Tấm ván thiền được các thiền sư dùng thời xưa, trong thời kỳ luyện tập căng thẳng, khi các nhà sư thực hành thiền tọa không ngừng, thậm chí cũng không nằm xuống để ngủ nữa, tấm ván này được dùng khi quá mệt mỏi. Các nhà sư đặt hai bàn tay nắm lấy nhau và tựa cằm lên đó để tránh cho đầu khỏi gục xuống trong trường hợp quá buồn ngủ—Zen board, a wooden board used by Zen monks in ancient times. During long periods of intensive training in which the monks practiced sitting meditation uninterruptedly without lying down to sleep, they set the Zen board on their hands, resting on top of the other, and supported the chin on it in order not to fall forward when, in spite of all efforts, they nodded off.
- 3) Cây gậy đánh thức: Kyosaku (jap)—Awakening stick—Từ ngữ đặc biệt trong nhà thiền dùng để chỉ “cây gậy đánh thức,” hay là một cây gậy thẳng dài khoảng một thước, được dùng trong các Thiền viện nhằm giúp đỡ các thiền sinh duy trì tỉnh thức trong các buổi tọa thiền. Mặc dầu gậy thường được đánh mạnh trên lưng của thiền sinh ngủ gục và ngã qua ngã lại, nhưng không được coi như là hình phạt như nhiều người đã nghĩ sai. Một vị giám thiền đi vòng quanh kiểm soát phòng thiền nhìn thấy các thiền sinh hơi ngã tới trước, cho

thấy sự chú ý của họ bị dong ruổi, ông ta bèn vỗ nhẹ một cái lên vai, sau đó mà thiền sinh ấy vẫn còn ngã ra phía trước nữa thì vị giám thiền sẽ đánh ba cái thật nhanh lên lưng. Nó tượng trưng cho lưỡi kiếm trí năng của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, người đã cắt đứt những gốc rễ của sự mù quáng, do đó mà được xưng kính. Nó giúp vượt qua mệt mỏi, trừ bỏ những căng thẳng, tăng thêm sự tập trung, đánh thức những sức mạnh tiềm ẩn và thiện chí để có thể đạt tới sự thể nghiệm về giác ngộ nếu được dùng đúng lúc—A special term in Zen for “a wake-up stick,” or a flat stick about one meter in length, used in Zen monasteries to help students maintain alertness during periods of sitting meditation (Zazen). Although the stick is commonly applied vigorously to the backs of students who drift off, it is not conceived as punishment as is often wrongly supposed by many people; but rather as an aid to concentration. A monitor who patrols the meditation room looks for students who lean slightly forward, indicating that their attention is wandering, and he taps (vỗ nhẹ) them on the shoulder, after which they bend forward and are given three sharp raps (đánh lẹ) on the back. “Kyosaku” symbolizes the sword of wisdom of the Bodhisattva Manjusri, which cuts through all delusion; thus it is always respectfully handled. It helps to overcome fatigue, awakens potential, and can, used just at the right moment, bring a person to an experience of awakening or enlightenment (satori).

Thiền Và Bát Thánh Đạo: Zen and The Eightfold Noble Path—Bát Thánh Đạo chính là diệu đế thứ tư trong tứ diệu đế có thể giúp cho chúng ta ngăn ngừa những trở ngại trong cuộc sống hằng ngày. Đây là con đường đưa đến chấm dứt khổ đau phiền não. Nếu chúng ta đi theo Bát Thánh Đạo thì cuộc sống của chúng ta sẽ ít khổ đau và nhiều hạnh phúc hơn. Tám con đường đúng dẫn tới sự chấm dứt đau khổ, mục đích của diệu đế thứ ba trong tứ diệu đế (Đạo đế). Bát Thánh Đạo là tám nẻo trong 37 nẻo bồ đề. Tám chi của Bát Thánh Đạo có thể được chia làm ba nhóm: giới, định và tuệ. Đây là con đường duy nhất; không có con đường nào khác dẫn đến giác ngộ và giải thoát

tâm. Đây là tất cả những gì đức Từ Phụ đã chỉ dạy và dẫn dắt để diệt trừ những xung đột tinh thần do hoàn cảnh bất toại nguyện của đời sống tạo nên đều nằm trọn trong Bát Thánh Đạo, từ chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Tu tập Bát Chánh Đạo sẽ đưa đến những lợi ích thực sự như tự cải tạo tự thân, vì tu bát chánh đạo là sửa đổi mọi bất chính, sửa đổi mọi tội lỗi trong đời sống hiện tại, đồng thời còn tạo cho thân mình có một đời sống chân chánh, lợi ích và thiện mỹ; cải tạo hoàn cảnh vì nếu ai cũng tu bát chánh đạo thì cảnh thế gian sẽ an lành tịnh lạc, không còn cảnh khổ đau bất hạnh gây nên bởi hận thù, tranh chấp hay chiến tranh giữa người với người, giữa nước này với nước kia, hay chủng tộc này với chủng tộc khác, ngược lại lúc đó thanh bình sẽ vĩnh viễn ngự trị trên quả đất này. Ngoài ra, tu tập bát chánh đạo còn là tu tập thiền định căn bản đầu tiên cho sự giác ngộ, là nền tảng chánh giác, là căn bản giải thoát, ngày nay tu bát chánh đạo là gieo trồng cho mình những hạt giống Bồ Đề để ngày sau gặt hái quả Niết Bàn Vô Thượng—The Noble Eightfold Path is the fourth Noble Truth in the Four Noble Truths that can help us prevent problems or deal with any problems we may come across in our daily life. This is the path that leads to the end of sufferings and afflictions. If we follow it, we are on the way to less suffering and more happiness. The eight right (correct) ways. The path leading to release from suffering, the goal of the third in the four noble truths. These are eight in the 37 bodhi ways to enlightenment. The Noble Eightfold Path can be divided into three groups: virtue, concentration and wisdom. This is the only path; there are no short cuts to enlightenment and deliverance of the mind. All the practical guidance and instructions given by the Buddha to remove mental conflicts due to the unsatisfactoriness of life are to be found in the Noble Eightfold Path, from right understanding, right thoughts, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration. Practicing the Noble Eight-fold Path can bring about real advantages such as improvement of personal conditions. It is due to the elimination of all evil thoughts, words, and actions that we may commit in our daily life, and

to the continuing practice of charitable work; improvement of living conditions. If everyone practiced this noble path, the world we are living now would be devoid of all miseries and sufferings caused by hatred, struggle, and war between men and men, countries and countries, or peoples and peoples. Peace would reign forever on earth. Besides, to cultivate the Eightfold Noble Path also means to practice meditation to attain of enlightenment or Bodhi Awareness. The Noble Eight-fold Path is the first basic condition for attaining Bodhi Consciousness that is untarnished while Alaya Consciousness is still defiled.

Thiền Bắc Tông: Mahayana Meditation—Northern Zen School—Hoàng Nhẫn là một đại Thiền sư và ngài có nhiều đệ tử ưu tú, nhưng Huệ Năng và Thần Tú vượt hẳn tất cả những đệ tử khác. Đây chính là thời điểm mà Thiền chia thành hai tông Nam và Bắc. Hiểu được Thần Tú và giáo pháp của ông khiến chúng ta nhận định rõ ràng hơn về giáo pháp của Huệ Năng. Nhưng không may, chúng ta có rất ít tài liệu và giáo pháp của Thần Tú, vì sự suy tàn của tông phái này kéo theo sự thất tán văn học của ngài. Ngày nay chỉ còn lưu lại thủ bản “Bắc Tông Ngũ Đạo,” không hoàn chỉnh, cũng không phải do chính Thần Tú viết, cốt yếu viết lại những yếu chỉ do môn đệ của Thần Tú nắm được với sự tham khảo ý kiến của thầy họ. Ở đây chữ “Đạo” hay “Đường” hay “Phương tiện” trong tiếng Phạn, không được dùng theo một nghĩa đặc biệt nào, năm đường là năm cách quy kết giáo pháp của Bắc Tông với kinh điển Đại Thừa. Bắc Tông dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tính Bồ Đề, giống như bản tánh của cái gương phản chiếu ánh sáng. Khi phiền não dấy lên, gương không thấy được, giống như bị bụi phủ. Theo lời dạy của Thần Tú là phải chế ngự và diệt được vọng niệm thì chúng sẽ ngừng tác động. Khi ấy tâm nhân được sự chiếu sáng của tự tánh không còn bị che mờ nữa. Đây giống như người ta lau cái gương. Khi không còn bụi, gương chiếu sáng và không còn gì ngoài ánh sáng của nó. Thần Tú đã viết rõ trong bài kệ trình Tổ như sau:

“Thân thị Bồ Đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhạ trần ai.”
(Thân là cây Bồ Đề,

Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để bụi trần bám).

Thiền Bắc Tông coi việc nghiên cứu và đi sâu về mặt trí tuệ vào các kinh điển thiêng liêng, nhất là kinh Lăng Già có tầm quan trọng rất lớn; nó dạy rằng chỉ có thể đạt tới đại giác 'một cách tuần tự' hay tiệm ngộ, sau những bước tiến chậm chạp trên con đường thực hành thiền định. Trái với quan niệm này, thiền Nam tông khẳng định tính 'bất thân' (đốn ngộ) của thể nghiệm đại giác và tính hơn hẳn của việc hiểu bản tính thật một cách tức thì so với mọi tranh biện trí tuệ bằng những luận cứ duy lý. Thái độ của Thần Tú và các môn đệ của ngài tất nhiên dẫn đến phương pháp tĩnh tọa. Họ dạy cách nhập định qua sự tập trung và làm sạch tâm bằng cách trụ nó trên một ý niệm duy nhất. Họ còn tuyên bố rằng nếu khởi sự niệm quán chiếu ngoại cảnh thì sự diệt niệm sẽ cho phép nhận thức nội giới—Hung-Jen was a great Zen Master, and had many capable followers, but Hui-Neng and Shen-Hsiu stood far above the rest. During that time Zen came to be divided into two schools, the Northern and Southern. When we understand Shen-Hsiu and what was taught by him, it will be easier to understand Hui-Neng. Unfortunately, however, we are not in possession of much of the teaching of Shen-Hsiu, for the fact that this School failed to prosper against its competitor led to the disappearance of its literature. The Teaching of the Five Means by the Northern School, one of the preserved writings of the Northern School, which is incomplete and imperfect in meaning, and not written by Shen-Hsiu. They were notes taken by his disciples of the Master's lectures. Here the word "Means" or method, upaya in Sanskrit, is not apparently used in any special sense, and the five means are five heads of reference to the Mahayana Sutras as to the teaching in the Northern School. The Northern School teaches that all beings are originally endowed with Enlightenment, just as it is the nature of a mirror to illuminate. When the passions veil the mirror it is invisible, as thought obscured with dust. If, according to the instructions of Shen-Hsiu, erroneous thoughts are subdued and annihilated, they cease to rise. The the mind is enlightened as to its own nature, leaving nothing

unknown. It is like brushing the mirror. When there is no more dust the mirror shines out, leaving nothing unilluminated. Therefore, Shen-Hsiu, the great Master of the Northern School, writes, in his gatha presented to the Fifth Patriarch:

"This body is the Bodhi tree
 The mind is like a mirror bright;
 Take heed to keep it always clean
 And let not dust collect upon it."

The Northern school placed great value on the study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, especially the Lankavatara Sutra, and held the view that enlightenment is reached 'gradually' through slow progress on the path of meditative training; the Southern stresses the 'suddenness' of the enlightenment experience and the primacy of direct insight into the true nature of existence over occupation with conceptual affirmations about this. This dust-wiping attitude of Shen-Hsiu and his followers inevitably leads to the quietistic method of meditation, and it was indeed the method which they recommended. They taught the entering into a samadhi by means of concentration, and the purifying of the mind by making it dwell on one thought. They further taught that by awakening of thoughts an objective world was illumined, and that when they were folded up an inner world was perceived.

Thiền Bệnh: Ch'an ping (chi)—Zen illness—Các loại bệnh gây ra bởi người tham thiền mà không hiểu rõ về thiền như vọng tưởng hay vọng kiến. Thiền bệnh phát sinh trong khi tu Thiền, ám chỉ cái trở ngại và tai họa mà hành giả có thể gặp phải trong khi tu Thiền. Đây là những cảm giác lừa phỉnh hay những hiện tượng ảo giác có thể biểu hiện trong khi tu tập thiền tọa. Mọi sự ràng buộc với thể nghiệm đại giác của mình; thậm chí ngay cả sự ràng buộc với tính hư không cũng được xem là thiền bệnh. Sự nhiễm bệnh thật sự nghiêm trọng khi hành giả công khai ca ngợi thể nghiệm của mình về con đường thiền và do đó tự coi mình là một con người đặc biệt. Kỳ thật, chỉ mỗi một việc để lộ ra trạng thái đại giác của mình cũng đã bị coi là thiền bệnh. Trong một bức thư gửi cho một đệ tử xuất gia của mình là Chân Như Đạo Nhân, thiền sư Đại Huệ đã nói: "Ngày nay có hai căn bệnh lớn lao đang nổi bật giữa những người

học Thiền, kể cả Tăng lẫn tục. Hạng thứ nhất nghĩ rằng có những điều kỳ đặc ẩn giấu trong các ngôn cú, nên họ cố học nhiều ngôn cú. Hạng thứ hai đi tới cực đoan khác, họ quên rằng ngôn ngữ là ngón tay chỉ cho thấy trăng ở đâu. Theo đuổi lối giảng dạy trong các kinh điển một cách mù quáng; kinh nói rằng ngôn ngữ làm trở ngại chánh kiến về Thiền đạo và Phật pháp, nên họ phớt bỏ hết tất cả ngôn giáo, chỉ ngồi mà nhắm mắt, rũ lông mày xuống như đã chết hẳn rồi. Họ bảo đó là tĩnh tọa, quán tâm và mặc chiếu, với những hành trì đơn độc; họ còn cố dẫn dụ người khác tin theo và thực hành cái thứ Thiền sai lạc này. Với người vô thức hạ trí sẽ bảo: 'Một ngày tĩnh tọa là một ngày công phu tăng tiến.' Thương thay! Họ chẳng may may cảnh giác rằng mình đang chọn lối cho chính mình lối sống của loài quỷ. Theo Bác Sơn Thiền Sư Ngữ Lục, có nhiều loại Thiền Bệnh. Thứ nhất, hành giả tham thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp thân. Đi, đứng, nằm, ngồi, như ở trong ánh mặt trời, như ở trong bóng đèn. Nhưng đôi khi toàn bộ kinh nghiệm có vẻ lạt lẽo chẳng có mùi vị. Thế là anh ta gạt bỏ hết tất cả mọi thứ để ngồi Thiền cho đến khi đạt đến cảnh giới trong trẻo như nước, rục rờ như ngọc, nhẹ nhàng như gió, và sáng sủa như ánh trăng. Ngay lúc đó, anh ta cảm thấy thân tâm mình, đất và trời đều biến thành một phiến cảnh thanh tịnh và tĩnh giác. Cái này được anh ta nghĩ như là Giác ngộ tối hậu. Sự kiện là anh ta chưa thể chuyển cái thân tứ đại hít thở này, và chưa có thể thông tay vào chợ được; anh ta cũng chẳng chịu tham vấn với những vị thầy để thẩm định và khuyên lớn. Anh ta lại sinh khởi những ý niệm kỳ lạ về "Tĩnh Bạch Giới" (giới hạnh thanh tịnh) và gọi đó là Ngộ. Toàn thân anh ta là bệnh chứ chẳng phải là Thiền. Thứ nhì là khi hành giả tham thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với lý Pháp Thân, người ấy lại xem Pháp Thân như cái gì đó siêu nhiên. Với ý tưởng này trong tâm, người ấy bắt đầu thấy ánh sáng, hào quang, và tất cả các loại tướng khác. Hành giả bèn coi đó là kiến giải của bậc thánh với sự kiêu hãnh vĩ đại, bắt đầu đem những sự kỳ dị ấy ra khoe với thiên hạ, tự cho rằng mình đã đại ngộ. Kỳ thật, toàn thân người ấy bị bệnh, chứ chẳng phải Thiền. Hành giả nên biết rằng tất cả những tướng này, hoặc là do vọng tưởng của chính mình ngưng kết mà thành, hoặc là ma cảnh thừa cơ sơ hở mà xâm

nhập, hoặc là trời Đế Thích biến hóa để thử thách. Vọng tưởng ngưng kết, ví dụ như người tu Tịnh Độ, quán tưởng chẳng rời niệm, đến khi bỗng thấy tượng Phật, tượng Bồ Tát, như trong kinh Thập Lục Quán nói. Tất cả những kinh nghiệm này hợp với lý Tịnh Độ, không phải là yếu môn của sự tham Thiền. Kế đến là ma cảnh thừa cơ sơ hở mà xâm nhập, như trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: "Khi thấy ngũ uẩn là không, mà tâm hành giả vẫn còn chỗ chấp trước, ma tức tùy ý hiện." Cuối cùng là trời Đế Thích biến hóa để thử thách, như khi Bồ Tát tu hành, trời Đế Thích hóa thân hiện làm quỷ vô đầu, quỷ không có ngũ tạng. Bồ Tát chẳng hề có tâm sợ hãi. Lại hiện ra thân mỹ nữ, Bồ Tát chẳng hề có tâm ái nhiễm. Trời Đê Thích đánh lễ và nói, "Thái Sơn có thể lở, nước biển có thể cạn. Bậc thượng nhân kia khó động được tâm người." Vì thế, nếu là người tham Thiền thật sự, dầu có đi dao vào cổ, cũng không có một niệm thứ nhì chứ đừng nói là có chỗ cho ảo tượng. Nếu kinh nghiệm của hành giả đã tương ứng với chân lý, người ấy thực chứng ngoài tâm không có cảnh. Thế thì người ấy còn tìm thấy tướng gì do cái tâm chiếu ra nữa đây? Thứ ba là tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, thấy được thân khinh an, cảm giác hoàn toàn tự tại trong mọi hoạt động và hoàn cảnh, chẳng có gì trở ngại được. Điều này, tuy nhiên, chỉ là dấu hiệu của giai đoạn hành giả tương hội với Đạo. Chỉ là hành động của tứ đại hoà hợp với thân vật lý, tạm thời và bất ngờ, chứ không phải là trạng thái tuyệt đối hay thường hằng. Khi những ai chưa biết mà đạt được trạng thái này, thì họ cho rằng nó là đại giác, bèn gạt bỏ nghi tình, không chịu tham cứu sâu sắc hơn nữa. Cho dầu ở mức độ nào đó có thể họ nhập được phần nào chân lý, nhưng họ không thực chứng rằng mệnh căn chưa đoạn. Vì vậy, thứ mà họ đạt được hãy còn nằm trong khuôn khổ của cái dụng của lý luận thức tâm (lấy thức tâm ra mà so đo). Toàn thân họ là bệnh, không phải là Thiền. Họ không nhập lý sâu và chuyển thân quá sớm. Dầu họ có thể hiểu biết sâu sắc, nhưng không thể áp dụng được những hiểu biết này. Dầu họ có "hoạt cú" cũng vẫn cứ phải nuôi dưỡng ôm áp nó ở nơi bờ nước, hay trong rừng rậm. Nhất là không được vội muốn làm bậc Thiền sư, hoặc mê mờ tự tôn tự đại. Thứ tư là nên biết rằng khi mới dụng tâm, phát khởi được nghi tình, cái nghi tình kết tại một

khối. Cứ để cái nghi tình tự khai mở, mới được thụ dụng. Không vậy, chỉ mới kiến giải phần nào về lý, bèn buông bỏ nghi tình. Lúc ấy quả là chết cũng không được, quả là muốn thấu triệt nghi tình cũng không được. Như thế chỉ có danh là tham Thiền chứ có cái thực của sự tham Thiền, rốt cuộc một đời luống qua. Chỉ muốn thông tay vào chợ triền, có hại gì mà không tham vấn các bậc thiện tri thức! Các bậc thiện tri thức ấy là các y vương vĩ đại có thể chữa được các bệnh nặng. Họ cũng là các bậc đại thí chủ, có thể bố thí theo ý nguyện của tha nhân. Nhất là không được sanh ý tưởng tự mãn không chịu đi tham vấn các bậc thiện tri thức. Nên biết rằng không chịu tham vấn là vì chấp kỷ kiến. Các bệnh nặng trong Thiền chẳng bệnh nào nặng hơn bệnh này. Thứ năm là hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, thấy được toàn thể cõi đất ánh sáng rực rỡ, không một tơ hào chướng ngại, bèn muốn ôm giữ trạng thái ấy, không chịu buông tay, kể ấy chỉ ngồi một bên của Pháp Thân, do vậy không cắt đứt được mệnh căn (nguyên nhân của luân hồi sanh tử). Kể ấy thấy dường như ở nơi Pháp Thân còn có cái gì thụ dụng được, chứ nào biết đâu ấy chỉ toàn là tư tưởng của trẻ con. Kể ấy chưa cắt đứt được mệnh căn, nên toàn là thân bệnh, chứ chẳng phải là Thiền. Đã đến trạng thái ấy rồi chỉ cần biết biết mình dán thân vào Đạo đảm đương việc lớn ấy, mà vẫn chẳng biết là có kẻ đảm đương. Vì vậy mà các bậc cổ đức nói:

"Huyền nhai tát thủ,
Tự khảng thừa đương.
Tuyệt hậu tái tô,
Khi quân bất đắc!"
(Vực huyền buông tay,
Tự cam gánh vác.
Chết rồi sống lại,
Nào đối được ai!).

Thứ sáu là hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với lý của Pháp Thân, quấy đục thế giới một mạch được thụ dụng như sóng dâng lên cuộn cuộn, hành giả tận hưởng chỗ thụ dụng này. Tuy nhiên, khi hành giả đến giai đoạn này, anh ta trở nên vướng mắc và hoàn toàn chìm đắm vào kinh nghiệm kỳ diệu này. Do vậy, anh ta sẽ không tiến xa được, dầu có đẩy cũng không tiến tới, có kéo lại cũng chẳng thối lui. Kết quả là anh ta không thể nào để hết thân tâm mình vào công

phu Thiền tập này được. Anh ta giống như một tên du thủ du thực khám phá được núi vàng. Trong khi biết rõ đó là vàng, tuy nhiên, anh ta không thể nào lấy nó đi và thụ dụng theo ý mình được. Việc này cổ nhân gọi là "Thủ bảo hán". Người ấy toàn thân là bệnh, chứ chẳng phải là Thiền. Hành giả đến được trạng thái này phải chẳng màng nguy hiểm và chết chóc; chỉ có vậy mới tương ứng được với Đạo. Như Thiền sư Thiên Đồng nói: "Phổ chu pháp giới hồn thành phạn, tị khổng lũy thùy tín bảo tham." (Khắp cả pháp giới thành cơm cả, tha hồ chúi mũi vào và ăn cho no). Như vậy, nếu ở giai đoạn này mà hành giả không thể làm được điều này (không chúi mũi vào và ăn cho no), thì cũng như kẻ ngồi cạnh giỏ cơm mà chết đói, trôi giữa biển nước ngọt mà chết khát! Có làm được việc gì đâu? Cho nên có câu ngạn ngữ nói: "Ngộ rồi cần phải nên tham vấn các Thiền sư". Các bậc Thánh thời trước đã bày tỏ trí huệ này bằng cách sau khi Ngộ rồi bèn đi tham vấn các bậc Thiền sư để tự cải thiện mình nhiều hơn. Hành giả nào bám víu vào sự thực chứng của mình và không chịu đi tham vấn các bậc Thiền sư, những người có thể nhổ đinh gỡ chốt cho mình, là người tự lừa dối chính mình. Thứ bảy là hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, người ấy nhìn núi không còn là núi, thấy sông chẳng còn là sông. Toàn thể cõi đất bỗng đầy đủ chẳng còn thiếu thứ gì. Nhưng vừa chợt nảy sinh một cái tâm phân biệt, trước mặt liền như có chướng ngại, ngăn che thân tâm. Khi người ấy muốn thực hiện Pháp Thân của mình cũng không được, phá cũng không thấu qua được. Có khi đề khởi thì nó như có, mà khi phóng hạ nó lại như không. Tôi gọi đó là người mở miệng ra thở chẳng được, mà động thân cất bước cũng chẳng xong. Chính vào lúc anh ta chẳng làm gì được cho mình. Khi anh ta đạt đến trạng thái đó, toàn thân là bệnh, chứ không phải là Thiền. Cái điểm mà người xưa dụng tâm thuần nhất, khi phát khởi được nghi tình, nhìn núi không là núi, thấy sông chẳng là sông, chẳng sanh tâm phân biệt, chẳng móng khởi niệm nào khác. Khăng khăng kiên định sẵn tới, và rồi bất thành linh phá vỡ được khối nghi, toàn thân đều là mắt; nhìn núi là núi như cũ, thấy sông là sông như trước. Sơn hà đại địa từ nơi nào tới? Thực tình, không có thứ gì từng hiện hữu. Hành giả đạt đến cảnh giới này rồi, phải đi đến

tham vấn với các bậc Thiền sư. Nếu không chịu tham vấn với các bậc Thiền sư ắt lại lạc đường nữa vì trong con đường chẽ dưới "vác đá cây khô", trước mặt lại có đường chẽ nữa. Nếu hành giả đến được cảnh giới này mà vẫn tiếp tục chuyên cần công phu để tiến bước và không bị vướng ngã vì những gốc cây khô, Bác Sơn tôi xin cùng người ấy kết bạn cùng tham Thiền. Thứ tám là hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, nhưng trước mắt vẫn mơ hồ tương tự như có vật gì. Trong khi bám giữ lấy cái cảnh mơ mơ hồ hồ đó và nghi đi nghi lại, người ấy tự nói là mình đã nhập được vào lý Pháp Thân, thực chứng được tính của pháp giới. Chẳng biết cái mình thấy đó là huyễn, tướng được tạo ra bởi cái nháy mắt. Người ấy toàn thân là bệnh, chứ không phải là Thiền. Một người thật sự đã thâm nhập chân lý phải cảm thấy như vậy:

"Thế giới khoát nhất tượng,
Cổ kính khoát nhất tượng.
Hoàn thân đương vũ trụ
Cầu kỳ căn trần khí giới
Liễu bất khả đắc."
(Thế giới rộng một tượng,
Kính xưa rộng một tượng.
Thân đắm đương vũ trụ
Kiếm các căn trần, đối tượng,
thế giới mãi không ra).

Như vậy, trong trạng thái này thân, giác quan, vật, và ngay cả thiên địa cũng trống rỗng và không có thứ gì hiện hữu, khi đó còn lấy gì làm thân, lấy gì làm vật, và lấy gì làm cái mơ mơ hồ hồ của thứ gì đó đang hiện hữu? Thiền sư Vân Môn cũng chỉ rõ cái bẫy này cho chúng ta. Nếu hành giả có thể rõ ràng với cái lỗi này, mọi lỗi khác sẽ tự động tiêu tán. Bác Sơn tôi thường cảnh báo với các môn đệ rằng trong Pháp Thân bệnh rất nhiều. Ở đây điều quan trọng là chỉ cần một lần nhiễm cái bệnh nguy hiểm nhất. Chỉ như thế hành giả sẽ biết được gốc của loại bệnh này. Ngay cả tất cả mọi người trong đại địa này đều tham Thiền, chẳng một ai được miễn trừ và không bị Pháp Thân bệnh này. Dĩ nhiên, chỉ trừ những người mù và ngu si. Thứ chín là hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, Trên đó hành giả suy tư về những lời nói của các Thiền sư xưa đã nói:

"Hết cả đại địa,
Chỉ là một con mắt của sa môn này.

Hết cả đại địa,

Chỉ là một điểm linh quang của chính ta.

Hết cả đại địa

Chỉ ở trong một điểm linh quang của chính ta."

Bèn trích lời trong kinh giáo nói: "Nhất trần trung hàm vô biên pháp giới chân lý" (trong một hạt bụi hàm chứa chân lý của vô biên pháp giới). Với những lời dạy như vậy, hành giả cố khái niệm hóa chân lý, và không chịu nỗ lực hơn nữa để tiến bộ. Kỳ thật, người ấy bị mắc bẫy trong một trường hợp muốn sống cũng không được mà muốn chết cũng không xong. Dầu người ấy đem sự hiểu biết theo lý luận của mình mà cho là mình giác ngộ, thực ra toàn thân người ấy bệnh, chứ nào phải là Thiền. Kiến giải của hành giả dầu có tương ứng với chân lý, nhưng nếu thoát khỏi được cái kiến giải ấy, thì nó chỉ được gọi là "chương ngại chân lý" (lý chương). Kẻ ấy đã rơi vào một mé bờ của Pháp Thân. Hơn nữa, vì người ấy bị cái tâm kiến giải lôi kéo, nên không bao giờ có thể nhập được chỗ thâm áo của chân lý. Không thể bóp chết được vô dụng được này, thì làm sao mà chết đi sống lại được đây? Hành giả tu Thiền nên biết rằng ngay khi mới phát khởi nghi tình, cần khiến nó tương ứng với lý. Một khi đã tương ứng với lý, cần phải cố gắng thâm nhập. Một khi đã thâm nhập rồi, phải lên đỉnh vách đá cao tám ngàn bộ mà nhào lộn, nhẩy xuống, rồi buông thõng tay mà nhảy vọt khỏi sông Chương. Đó mới là cách dụng tâm của bậc đại nhân nên làm trong tu tập Thiền. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng bao giờ khử bỏ được hết những căn bệnh này mới có cơ hội tăng tích thực thụ hưởng về chỗ chứng Thiền. Bởi vì chúng ta đọc thấy trong kinh rằng không dính mắc vào những sự hữu vi hư vọng mà hết thủy chúng sanh diễn tả bằng ngôn thuyết; cũng không chủ trương khước từ hết thủy ngôn thuyết phân biệt mà quên rằng chân lý được chứa đựng trong đó một khi chúng ta được thấu hiểu đúng đắn; và hơn nữa, kinh nói ngữ và nghĩa không phải dị biệt cũng không phải không dị biệt, mà chúng hỗ tương liên hệ khiến cho nếu không có cái này thì không thể hiểu được cái kia." Thật vậy, nếu Thiền bị bỏ đứng riêng lẻ một mình, chắc chắn nó sẽ suy thoái thành những lối hành trì tĩnh tọa và mặc tưởng, hoặc thành những ký sự của Thiền ngữ và Thiền thoại. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, để cứu vớt tình trạng và để vạch cho

hậu thế một dòng phát triển trong sạch hơn của Thiền, các thiền sư không thể làm gì khác hơn là mở ra một lối canh tân bằng những thực tập công án—The illnesses of meditation, i.e. wandering thoughts, illusions, or the illusions and nervous troubles of the mystic. The sickness that has arisen through Zen practice, which refers to the hindrances and mishaps that one may encounter in the practice of Zen. These are expressions for deceptive sensations and appearances that can come up during the practice of sitting meditation. Any attachment to one's own enlightenment experiences, including the attachment to emptiness is also considered Zen sickness. It is an especially pronounced form of Zen sickness when someone develops great pretensions about his experience on the Zen path and thus considers himself someone special. Also when it is all too obvious that someone has experienced enlightenment, this condition also is referred to as Zen sickness (illness). Ta-hui says in a letter to Chen-ju Tao-jen, who was one of his monk disciples: "There are two forms of error now prevailing among followers of Zen, laymen as well as monks. The one thinks that there are wonderful things hidden in words and phrases, and those who hold this view try to learn many words and phrases. The second goes to the other extreme, forgetting that words are the pointing finger, showing one where to locate the moon. Blindly following the instruction given in the sutras, where words are said to hinder the right understanding of the truth of Zen and Buddhism, they reject all verbal teachings and simply sit with eyes closed, letting down the eyebrows as if they were completely dead. They call this quiet-sitting, inner contemplation, and silent reflection. Not content with their own solitary practice, they try to induce others also to adopt and practice this wrong view of Zen. To such ignorant and simple-minded followers they would say, 'One day of quiet-sitting means one day of progressive striving.' What a pity! They are not at all aware of the fact that they are planning for their own a ghostly life. According to Zen Master Po-shan's Records of Teachings, there are many kinds of Zen illnesses. First, when working at Zen, a practitioner who can bring forth the "doubt-sensation" then conforms with the principle of the Dharmakaya. While walking, standing, lying down, or sitting, he always feels as if enveloped in sun light or living in the glow of a lamp. But sometimes the whole experience seems flat and tasteless. Then he drops everything completely and meditates until he reaches a state as limpid as water, as lucent as a pearl, as clear as the wind, and as bright as the moon. At this time he feels his body and mind, the earth and the heavens, fuse into one pellucid whole, pure and wide-awake. This, he begins to think, is the ultimate Enlightenment. The fact is that he really cannot turn his body about and exhale, or walk through the market with his hands at his sides; nor is he willing to visit Zen teachers for appraisal or advice. He may also form some strange ideas about the Illuminating Purity and call his experience true Enlightenment. As a matter of fact, his body reeks with sickness. He has not yet gained Zen. Second, when working at Zen, a practitioner who brings forth the "doubt-sensation" conforms with the principle of the Dharmakaya. He may then consider the Dharmakaya as something supernatural. With this notion in mind, he begins to see lights, auras, and all sorts of different visions. He believes these to be holy revelations and, with great pride, begins to tell people about them, claiming that he has attained the great Enlightenment. In fact, however, sickness infests his body. This is not Zen. He should have known that all these visions could only have been produced by focalizing his own delusory thoughts; or that they were the conjurations of demons taking advantage of the opportunity; or, possibly, that they were sent by heavenly beings or gods, such as Indra, to test him. The meditation practices of the Pure Land School, that is, the creation of visions through focalizing delusory thoughts. The practitioners of the Pure Land School meditate on images of the Buddhas, concentrating on visualizing them until they see visions of Buddhas and Bodhisattvas, as stated in the sutras of the Sixteen Observations. All these experiences, which accord with the teaching of the Pure Land School, are good, but they are not Zen. Next, the opportunity taken by demons to invade the mind of the meditator to confuse him with delusory visions. is clearly

described in the Surangama Sutra: "If, while realizing the emptiness of the five aggregates, the mind of the practitioner is still attached to anything, demons will conjure up various forms before his eyes." Last, the case that of the god Indra, who conjured up dreadful figures to frighten Gautama Buddha before his Enlightenment. When the Buddha was not frightened, Indra called up forms of beautiful women to allure him, but Buddha had no desire towards them. Whereupon Indra appeared before Buddha in his original form, made obeisance, and said: "The great mountain can be moved, the great ocean can be drained, but nothing can shake your mind." So, a man who is truly working on Zen has no time for illusory visions or even for a second thought, not though a sharp knife be pressed against his throat. If his experience really conforms to the Truth, he realizes that there is no object outside of his own mind. Can he find a vision apart from the mind which mirrors it? Third, when working at Zen, a practitioner who brings forth the "doubt-sensation" conforms with the principle of the Dharmakaya. He is then apt at all times to feel a lightness and ease of body and mind, feeling thoroughly free in all activities and circumstances, and that nothing can hinder him. This, however, is merely the sign of the initial stage of one's meeting with the Way. It is just the action of four elements harmonizing within the physical body. temporary and contingent, it is a state by no means absolute or permanent. When uninformed persons reach it, they take it for the great Enlightenment, shrug off their doubt-sensation, and make no further efforts to advance in Zen Work. Although to some extent able to enter into the Truth, they do not realize that their roots-of-life are not yet cut out. Therefore, all they have gained still lies within the framework and functioning of the inferential consciousness. They are sick through and through. They have not yet gained Zen. They have failed to reach a deep state of "truth" at the outset, and have turned about too soon. Even though they may possess a deep understanding, they cannot apply it; even though they have acquired the "live remark", they should still continue to cultivate and preserve it in quiet retreats near a river or in a forest. They should never be anxious to become

Zen Masters at once, or allow conceit and pride to rule them. The fourth kind of Zen illness is that in the very beginning, when the "doubt-sensation" arises, it congeals into a thick, ball-like mass. At this crucial time the important thing is to let this doubt-mass break up by itself. This is the only way to make a profitable gain. Otherwise, if he who understands only a little of the Truth (principle) casts the doubt-mass away immediately, he will certainly not be able thoroughly to kill and really break through the doubt-sensation. This is not practicing Zen. Such a one may label himself a Zen Buddhist, but he will only fritter his life away. The course he should take is to visit the great Zen Masters, because they are the great physicians of Zen, capable of curing the serious illnesses of students. They also serve as generous and wise patrons who may fulfil all his wishes. At this stage one should never let contentment or conceit keep him back from seeing the Zen Teachers. he should recognize that unwillingness to see those who know more than he does is the disease of egotism. Among all the sicknesses of Zen, none is worse than this. Fifth, when working at Zen, a practitioner who brings forth the "doubt-sensation" conforms with the principle of the Dharmakaya. He sees the whole earth briefly illuminated, without the slightest obstacle. But if he assumes that this is the Way, and is unwilling to release it, he sits only on one side of the Dharmakaya and is unable to cut off the root of life. It seems to him that there is still something in the Dharmakaya to understand, something that can be taken hold of and enjoyed. He does not realize that such thoughts are childish. Because such a person has not cut off the life-root or the cause of Samsara, he is sick through and through. This is not Zen. A practitioner who reaches this state should put all of his body and mind into the work and take up this great matter, still knowing that no one is there to take it up. Thus, ancient virtues said:

"Bravely let go
 On the edge of the cliff.
 Throw yourself into the Abyss
 With decision and courage.
 You only revive after death,
 Verify, this is the Truth!"

Sixth, when working at Zen, a practitioner who

can bring forth the "doubt-sensation" then conforms with the principle of the Dharmakaya, and the whole world turns into a vortex. Immersed in the tossing waves and surging billows, he will enjoy himself greatly. However, when the Zen practitioner reaches this state, he is apt to become attached to this wonderful experience which so fully absorbs him. Thus he will not progress farther, even if pushed; nor will he turn back, even if he is pulled down. Consequently, he cannot put all his body and mind into the Work. He is like a tramp (beggar) who has discovered a hill of gold. While knowing it clearly to be gold, he nevertheless cannot take it away with him and enjoy it at will. This is what the old Masters called "the treasure guard". Such a man is sick through and through. This is not Zen. He who reaches this state should disregard danger and death; only then will he conform with the Dharma. As Zen Master T'ien Tung said: "The whole universe then becomes like cooked rice. One can dip his nose in the bowl and eat as much as he likes." Therefore, if at this stage he cannot do this, it is as though he were sitting beside a rice basket, or floating in the ocean of fresh water, he cannot eat the rice or drink the water. He is hungry and thirsty unto death! Of what use is this? Therefore the proverb says: "After Enlightenment one should visit Zen Masters." The sages of the past demonstrated the wisdom of this when, after their Enlightenment, they visited the Zen Masters and improved themselves greatly. One who clings to his realization and is unwilling to visit the Masters, who can pull out his nails and spikes, is a man who cheats himself. Seventh, when working at Zen, a practitioner who is able to bring forth the "doubt-sensation" in conformity with the principle of the Dharmakaya will then see that mountains are not mountains and that water is not water. The whole earth becomes suddenly complete, lacking nothing. But just as quickly, when a discriminatory thought arises in his mind, a curtain seems to have been drawn before him, veiling his body and mind. When he wants to take up his realization of the Dharmakaya, it refuses to return to him. He attempts to break through it, but it cannot be broken up. Sometimes, when he takes it up, it seems to be there; but when he puts it down, it

becomes nothing. I call such a man "one who cannot open his mouth and exhale, who cannot shift his body and change his pace." At that moment he can do nothing for himself. When one reaches this state, his entire body becomes full of sickness. This is not Zen. The point is that people in ancient times practiced Zen in a single-minded manner. Their minds were sincerely focused. When they brought forth the "doubt-sensation", they saw that the mountain was not a mountain and that the water was not water, but they did not bring up any discriminatory reflections or arouse any second thought. Stubbornly and steadfastly they pushed forward; and then, suddenly, the "doubt-sensation" was broken up and their entire body became full of eyes. Then they saw that the mountain was still a mountain and that the water was still water. There was not the slightest trace of voidness to be found. From whence, then did all these mountains, rivers, and the great earth itself come? Actually, not a thing has ever existed. He who reaches this state must go to the Zen Masters; otherwise, he is apt to go astray again. Because the wrong path, below "the cliff of decaying trees", has still one more track running from it. If one reaches this state but still continues to work hard for advancement and does not stumble over the decaying trees, I, Po-Shan, will gladly work with him as my companion and friend in Zen. Eighth, when working at Zen, a practitioner who is able to bring forth the "doubt-sensation" in conformity with the principle of the Dharmakaya. Nevertheless, at times there seems to be an appearance of something hazy before him as though some concreteness still existed there. While clinging to hazy appearance and doubting this and that, he tells himself that he has understood the truth of Dharmakaya and realized the nature of the Universe. He is unaware that what he sees is illusory, a vision created by blinking. he is sick through and through. The man who has really plunged into the Truth should feel like this:

"As the world stretches ten feet,
The old mirror widens to match it.
With his fearless body
Against the whole Universe,
He cannot find the six organs,

sense objects, or the great earth."

Since in this state the organs, senses, all objects, and even the great heaven and earth become empty and nothing exists, when can one find any trace of body, objects, materials, and that hazy appearance of something existing? Master Yun Men also pointed this trap out to us. If one can clear up this error, the other faults will automatically dissolve. I always warn my students that many kinds of sickness prevail in the realm of the Dharmakaya. Here the important thing is to catch the most deadly disease once. Only then will one recognize the very root of this illness. Even if all sentient beings on this great earth practiced Zen, none of them would be immune from catching the sickness of Dharmakaya. Of course, this does not apply to people full of blindness and stupidity. Ninth, when working at Zen, a practitioner who can bring forth the "doubt-sensation" then conforms with the principle of the Dharmakaya. Thereupon he ponders what the old Masters have said:

"The whole earth is but one of my eyes,
But a spark of my illuminating light;

The whole earth is in this tiny spark within me."

He then begins to intellectualize, and quotes sayings from the sutras, such as, "All the truths in the infinite universes are found within a tiny mote of dust." With such sayings he tries to conceptualize the truth, and is unwilling to make further efforts to progress. In fact, he becomes trapped in a situation wherein he can neither die nor stay alive. Although, with this rationalized understanding, he considers himself an enlightened being, actually, his body is full of sickness. He has not yet gained Zen. His experience may accord with the Principle, but if he cannot pulverize this experience and reduce it to nought, all his acquired understanding is only fit to be called a "a hindrance to Truth". He has fallen on the very edge of the Dharmakaya. Furthermore, since he has been dragged along by his conceptualizing mind, he can never penetrate to the depth of Truth. Unable to strangle this unwieldy monkey, how can he revive from death? A Zen practitioner should know that from the very beginning, when the "doubt-sensation" arises, he should try to bring it into conformity with Truth.

This achieved, he should try to plumb its very depths. Reaching the depths, he should then turn a complete somersault from the top of an eight-thousand-foot cliff, plunging down to the plain, then springing up out of the Jang River waving his hands. This is the way a great man should work at Zen. Zen practitioners should always remember that only when these erroneous views are done away with is there a chance for real advancement in the mastery of Zen. For we read in the sutra that while one should not get attached to the artificialities and unrealities which are expressed by all beings through their words and language, neither should one adopt the other view which rejects all words indiscriminately, forgetting that the truth is conveyed in them when they are properly understood, and further, that words and their meanings are neither different nor not different, but are mutually related so that the one without the other is unintelligible." As a matter of fact, if Zen were left to its own course, it would surely have degenerated either into the practice of quiet-sitting and silent contemplation, or into the mere memorizing of the many Zen sayings and dialogues. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.93), to save the situation and to plan for a further healthy development of Zen, the Zen masters could do nothing better than introduce the innovation of the koan exercises.

Thiền Bị Chúng Cách: Pháp môn nhà thiền bao gồm nhiều phương thức súc tích khác nhau—Zen door includes a variety of concise methods.

Thiền Bồ Tát Địa: Bodhisattvahood samadhi—Thiền Phổ Tịnh.

Thiền Buông Xả: Relaxing meditation—Khi ngồi thiền một lúc lâu hành giả có thể cảm thấy tay chân mỗi mệt hay đau nhức, và thấy cần được thoải mái đôi chút. Chừng đó hành giả có thể bắt đầu đứng dậy để đi kinh hành. Hành giả đi thật chậm và không cần để ý đến hơi thở nữa, mà phải để ý đến từng bước chân. Nếu tâm chúng ta rong ruổi thì kéo nó trở về với oai nghi đi mà không cần dính mắc vào những ý nghĩ nào khác. Nếu hành giả ngừng lại và nhìn chung quanh, tâm lúc nào cũng phải tỉnh thức và nhận biết rõ ràng là mình đang làm gì. Khi chân chạm đất ta biết chân ta đang chạm đất. Đi bộ cũng là một cách thực tập

chánh niệm. Khi chúng ta đang theo một thời khóa thiền chúng ta phải cố gắng luôn tỉnh giác ở mọi nơi. Khi ngồi, khi đi, khi làm việc, khi ăn, uống, nói, cười, mặc quần áo, hay ngay cả khi chúng ta không nói, vân vân, chúng ta phải luôn tỉnh thức. Nếu chân tay chúng ta bị tê trong lúc ngồi thiền, tự nhiên chà xát và co duỗi chúng cho thoải mái. Chúng ta cũng có thể nằm xuống để thư giãn; tuy nhiên, việc này chúng ta có thể làm sau thời thiền. Khi nằm xuống, nên tránh đừng nằm trên gối, giữ cho chân thẳng, hơi dang ra một chút, hai tay buông thõng dọc hai bên thân mình, mắt nhắm lại, nhưng không nên suy tư sâu xa, hãy để cho tâm thư giãn, nhưng không phóng tâm đi đâu cả. Hãy để cho các cơ bắp trong thân thể nghỉ ngơi, hoàn toàn nghỉ ngơi trong vài phút. Có lúc chúng ta ngủ quên đi một vài phút, sau khi tỉnh giấc chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái dễ chịu. Chúng ta có thể nghỉ ngơi như vậy, không những chỉ trong những giờ hành thiền, mà trong bất cứ lúc nào chúng ta cảm thấy mệt mỏi hay cảm thấy cần phải nghỉ ngơi—If we do our sitting meditation for a considerable time, we may feel fatigued, we may need to ease our aching limbs a little bit. Then we can start our walking meditation. Walk slowly mindful of the movements, now we need not think of the breath but become aware of the walk. If our mind wanders give attention to our walking without getting involved in other thoughts. If we stop, turn or look around, be mindful and apply clear comprehension. When our foot touches the earth we get the sensation, become aware of it. Walking is also an exercise in mindfulness. When we are following a meditation course let us try to be mindful always everywhere. When sitting, standing, walking, working, eating, drinking, talking, laughing, wearing clothes, or even when we are silent, etc., let us be always mindful. If our limbs get numbed while in meditation, rub and stretch them. We can also relax in a lying down position; however, this we may do at the end of a sitting meditation. Lie on our back on a flat surface, and try to avoid using a pillow or cushion under our head. Keep our legs stretched out slightly apart and arms loosely by our sides, keep our eyes shut, do not go to deep thinking, but allow your mind to relax, and not wander. Relax each muscle, be completely relaxed for a few

minutes. At times, we may slightly fall asleep for a couple of minutes, at the end of the relaxation, get up feeling fit. We could do this type of relaxation, not only during the meditation hours, but also at any time we feel fatigued or when we have the inclination to relax.

Thiền Và Cảm Giác Siêu Thoát: Zen and the feeling of exaltation—Cảm giác siêu thoát là một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập II, cảm giác siêu thoát kèm theo sự chứng ngộ, là vì nó bề gãy giới hạn phân biệt cá thể; và đây không phải chỉ là một biến cố tiêu cực mà hoàn toàn tích cực, chứa đầy ý nghĩa, bởi vì nó chính là một sự triển khai cá thể đến vô cùng. Mặc dù chúng ta không luôn luôn để ý, nhưng cảm giác thông thường nói lên tất cả những nhiệm vụ ý thức của chúng ta là cảm giác hữu hạn và lệ thuộc, bởi vì chính ý thức là hậu quả của hai thế lực tương duyên hay giới hạn lẫn nhau. Trái lại, chứng ngộ chính là xóa bỏ sự đối lập của hai đầu mối, trong bất cứ chiều hướng nào, và sự đối lập này là nguyên lý của ý thức, trong khi đó, chứng ngộ là thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi. Vì vậy, để giải phóng khỏi tình trạng đối lập ấy, người ta phải tạo ra một cảm giác vượt lên trên tất cả. Một tay lang bạt, sống ngoài vòng pháp luật, đến đâu cũng bị bạc đãi, không phải chỉ bởi những kẻ khác mà còn bởi chính mình, nó thấy rằng mình là sở hữu chủ của tất cả tài sản, và uy quyền mà một sinh vật có thể đạt được trong cõi đời này, sao lại có thể thế, nếu không cảm giác được kỳ cùng về tự tôn tự đại của mình? Một Thiền sư nói: “Lúc chứng ngộ là lúc thấy ra một lâu đài tráng lệ xây bằng pha lê trên một tờ hào độc nhất; nhưng khi không chứng ngộ, lâu đài tráng lệ ấy khuất lấp sau một tờ hào mà thôi.” Một Thiền sư khác đã dẫn dụ Kinh Hoa Nghiêm: “Này các thầy hãy xem kia! Ánh sáng rực rỡ đang tỏa khắp cả đại thiên thế giới, cùng lúc hiển hiện tất cả những núi Tu Di, những mặt trời, những mặt trăng, những bầu trời và cõi đất, nhiều đến hàng trăm nghìn ức số. Này các Thầy, các Thầy có thấy ánh sáng ấy chăng?” Thế nhưng, cảm giác siêu thoát của Thiền đúng ra là một cảm giác trầm lặng của cõi lòng tri túc; nó chẳng có chút gì lộ lộ, khi giây phút sáng lạn đầu tiên đã đi qua. Cái vô thức ấy không bộc lộ ồn ào ở Thiền. Hành giả nên luôn nhớ rằng cảm giác

siêu thoát không phải là sự Đắm trước nơi Hương Vị của Thiền. Nhiều người lầm tưởng như vậy nên họ luôn chờ đợi cái hương vị thiền ấy đến, nhưng họ không biết rằng một khi chờ đợi thì họ lại quên mất sự dụng công tu tập. Khi tọa thiền, đừng nên tham đắc vị thiền, tức là đừng mong đợi cảm giác sung sướng của thiền. Dĩ nhiên khi ngồi thiền lâu bạn sẽ có cảm giác tự tại, thoải mái và sung sướng. Cứ để cho cảm giác ấy đến và đi chứ đừng tham trước. Nếu bạn tham chấp vào cảnh giới tự tại và sung sướng này, bạn sẽ khó lòng tiến bộ được trong thiền. Tại sao? Tại vì mình cứ loay hoay khởi ý tìm lại cái vị thiền đó, bạn sẽ quên mất đi sự cố gắng dụng công của chính mình. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng cảnh giới vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả, vô phiền, vô não, và hết sức tự tại đó đến rồi cũng sẽ qua đi. Người tọa thiền cần phải có cái tâm vô quá ngại, vô tham, vô cầu, vô hỷ, vô ưu, vô khủng, vô bố, nên ví thân mình như Pháp Giới Hư Không vậy, không nên chấp trước tham cầu. Làm được như vậy mới mong có được sự tiến bộ thật sự trong thiền. Chính vì vậy mà cổ đức có dạy: “Người tham thiền thì gặp Phật chém Phật, gặp ma chém ma, không chấp trước cảnh giới nào cả.” Khi tham thiền tới chỗ “Trên không biết có trời, dưới không biết có đất, giữa chẳng biết có người; ngoài chẳng biết có vật, trong chẳng biết có tâm,” thì bấy giờ chúng ta sẽ hòa chung một thể với Pháp giới. Thiền giả phải luôn nhớ đừng để bị lay chuyển bởi thanh trần, đừng nhìn ngó đông tây, để cho tâm không chuyên nhất. Coi vậy mà chúng ta không còn nhiều thì giờ nữa đâu quý vị ơi! Đừng phung phí thời giờ quý báu, đừng nghĩ ngợi vẩn vơ, một chút thời gian là một chút mạng sống “Một tấc thời gian một tấc vàng. Thời gian và sinh mạng đều quý báu như nhau.”—The feeling of exaltation is one of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. The feeling of exaltation inevitably accompanies enlightenment is due to the fact that it is the breaking-up of the restriction imposed on one as an individual being, and this breaking-up is not a mere negative incident but quite a positive one fraught with signification because it means an infinite expansion of the individual. The general feeling, though we are not always conscious of it, which characterizes all our functions of consciousness, is that of restriction

and dependence, because consciousness itself is the outcome of two forces conditioning or restricting each other. Enlightenment, on the contrary, essentially consists in doing away with the opposition of two terms in whatsoever sense, and this opposition is the principle of consciousness, while enlightenment is to realize the Unconscious which goes beyond the opposition. To be released of this, must make one feel above all things intensely exalted. A wandering outcast maltreated everywhere not only by others but by himself finds that he is the possessor of all the wealth and power that is ever attainable in this world by a mortal being, if it does not give him a high feeling of self-glorification, what could? Says a Zen Master, “When you have enlightenment you are able to reveal a palatial mansion made of precious stones on a single blade of grass; but when you have no enlightenment, a palatial mansion itself is concealed behind a simple blade of grass.” Another Zen master alluding to the Avatamsaka, declares: “O monks, look and behold! A most auspicious light is shining with the utmost brilliancy all over the great chiliocosm, simultaneously revealing all the countries, all the oceans, all the Sumerus, all the suns and moons, all the heavens, all the lands, each of which number as many as hundreds of thousands of kotis. O monks, do you not see the light? But the Zen feeling of exaltation is rather a quiet feeling of self-contentment; it is not at all demonstrative, when the first glow of it passes away. The Unconscious does not proclaim itself so boisterously in the Zen consciousness. Buddhist cultivators should always remember that the feeling of exaltation is not the Attachment for the Flavor of Zen. Many practitioners have this kind of misconception, so they keep waiting for that flavorful experience to reoccur, but they forget while waiting, they forget all about applying efforts. When you sit in Meditation, do not expect any flavorful Zen. That is to say, do not expect to experience the bliss of Zen. Of course, when you have been sitting meditation for a long time, you start experiencing a feeling of comfort, ease and happiness. Let this kind of experience come and go, and not be attached to it. If you become

attached to this state of comfort and ease, it is extremely for you to make any progress. Why? Because when you become attached to the flavorful Zen, you will linger there, always trying to get back to the state of flavorful experience and forget about applying effort. Sincere Buddhists should always remember that in that experiencing state there was no self, no others, no living beings, no life span, no afflictions, no hassle. It was very blissful and very comfortable. Zen practitioners need be free of any obstructions and hang-ups. You cannot be attached to anything. You cannot get excessively happy, or depressed, and you should not have any fear nor terror. You should see your body as being the same as empty space and the Dharma Realm. There is no need to cling to anything or crave anything. To be able to do all these, you will surely make progress in your meditation practices. Therefore, ancient virtues taught: "Zen practitioners should have the attitude like this: When the Buddhas come, slay them! When the demons come, slay them! Do not cling to any states at all." We want to pursue our investigation until 'we are no longer aware of heaven above, earth below, or people in between; we are unaware of things outside or the mind inside.' That is when we merge and become one with the Dharma Realm. We, Zen practitioners, should not let ourselves be disturbed by random noises or gaze around east and west in distraction. Look! We do not have much time left in our life. Do not let this valuable time pass by in vain. "An instance of time is an instance of life." Time and life are equally valuable.

Thiền Cảnh: The world of Zen—See Thiền Cảnh Giới.

Thiền Cảnh Giới: The world of Zen—Ngộ Đạo Tử là một họa sĩ Trung Hoa có ngón bút thần dưới triều vua Đường Huyền Tông. Tương truyền họa phẩm cuối cùng của ông là một bức tranh sơn thủy do nhà vua đặt vẽ để trang trí một bức tường ở hoàng cung. Họa sĩ dấu tác phẩm của mình sau một bức màn, chờ nhà vua đến ông mới vén lên, và phô bày bức họa vĩ đại. Nhà vua trầm trồ khen ngợi mãi, nào rừng thẳm núi cao, nào mây bay tha thướt trên vòm trời xanh bát ngát, có đồi, có người, có chim bay man mác. Họa sĩ Ngộ Đạo Tử nói: "Tâu bệ hạ, đây này, dưới chân núi là sơn động,

trong động có thần linh." Ông vỗ tay, cửa động đang khép kín bỗng mở ra. Họa sĩ nói tiếp: "Bên trong nguy nga lộng lẫy không sao tả xiết, bệ hạ cho phép thần chỉ đường." Nói xong, ông bước vào, và cánh cửa từ từ khép lại sau lưng ông. Nhà vua ngạc nhiên chưa kịp nói năng cử động gì thì tất cả phai mờ hết và bức tường trắng lại như xưa, không còn một nét bút nào của họa sĩ. Ngộ Đạo Tử biệt dạng luôn từ ấy. Họa sĩ đã biệt dạng, và họa phẩm cũng biến theo mây khói, tất cả chỉ còn là không; nhưng từ cái không ấy nhô lên một thế giới tâm linh mới, và đó là thế giới kỳ diệu của các Thiền sư trong ấy các ngài đọc ngang tự tại, tùy thích làm phải làm trái, nói ngược nói xuôi. Nhưng không mạn ngôn lộng ngữ nào là chẳng hợp tình hợp lý, tình và lý của một thế giới tước bỏ hết cái giả dối, cái lẽ lối, cái học đòi, và mọi thủ đoạn tri xảo. Trừ phi chúng ta chững vào thế giới của những thực tại ấy, bằng không, diệu lý Thiền vẫn mãi mãi là một 'thiên cơ bất khả lậu'—Wu Tao-tzu was one of the greatest painters of China, and lived in the reign of the emperor Hsuan-tsung, of the T'ang dynasty. His last painting, according to legend, was a landscape commissioned by the Emperor for one of the walls of his palace. The artist concealed the complete work with a curtain till the Emperor's arrival, then drawing it aside exposed his vast picture. The Emperor gazed with admiration on a marvellous scene: forests, and great mountains, and clouds in immense distances of sky, and men upon the hills, and birds in flight. "Look," said the painter, "in the cave at the foot of this mountain dwells a spirit." He clapped his hands; the door at the cave's entrance flew open. "The interior is beautiful beyond words," he continued; "permit me to show the way." So saying, he passed within; the gate closed after him; and before the astonished Emperor could speak or move, all had faded to white wall before his eyes, with not a trace of the artist's brush remaining. Wu Tao-tzu was seen no more. The artist has disappeared, and the whole scene had been wiped out; but from this nothingness there arises a new spiritual world, abiding in which the Zen masters perform all kinds of antics, assert all kinds of absurdities, and yet they are in perfect accord with the nature of things in which a world moves on stripped of all its falsehoods,

conventions, simulations, and intellectual obliquities. Unless one gets into this world of realities, the truth of Zen will be eternally a sealed book.

Thiền Cân: Bồ Tát Cân—Đầu Tụ—Đầu Cân—See Mạo Tử.

Thiền Cầu: Quả cầu lông dùng để ném đánh thức người tu thiền ngủ gật (trong Luật Thập Tụng, Đức Phật dạy: “Có thầy tu ngủ gật trong lúc tọa thiền, hãy lấy nước gội đầu. Nếu cứ ngủ gật nữa thì lấy quả cầu lông mà ném. Nếu vẫn cứ còn ngủ gật thì lấy Thiền trượng mà đánh)—A ball of hair or feather used to throw at and awaken those who fell asleep during meditation.

Thiền Chỉ: Samatha (skt & p)—Serenity meditation—Tranquility of mind—Sa Ma Tha.

(I) Tổng Quan về Thiền Chỉ—An Overview of “Samatha”: Tiếng Phạn Tam Ma Địa có nghĩa là trạng thái tâm vắng lặng, là một phương pháp huấn luyện tâm tập trung tư tưởng. Thiền Tam Ma Địa liên quan tới việc gom tâm vào một điểm (see Nhất Điểm Trụ). Thiền Chỉ là một trong hai phương pháp chính của Thiền, nó được định nghĩa bằng lắng dịu hay làm cho cái tâm sinh động nghỉ ngơi, hay làm cho tâm gắn vào một chỗ, một vị trí nào đó. Thiền chỉ lo việc **đẹp bỏ vọng niệm**, hơn là quán chiếu. Khi thân thể chúng ta nghỉ ngơi thì chúng ta gọi đó là “chỉ”; khi tâm chúng ta quán chiếu để thấy rõ vấn đề thì chúng ta gọi đó là “quán.” Một trong bảy tên gọi của thiền định (thu nhiếp tâm vào một duyên, xa lìa mọi tán loạn; trong các cảnh nhiễm tịnh mà tâm không vọng duyên). Tam Ma Địa còn là sự yên tĩnh lâu dài của tinh thần được thực tập trong trường phái Yogachara và bây giờ được các sư Tây Tạng thực tập như một hệ thống thiền định tổng thể. Sự nhất tâm, một trong yếu tố tinh thần trong thiện thức. Tuy nhiên, Samatha hàm nghĩa rút lui thụ động trong khi Vipassana (minh sát) hàm nghĩa thực hiện tích cực qua thiền tập, làm ngưng bật những trở ngại. Những trở ngại trong khi phát triển Samatha được vượt qua trong 9 giai đoạn tinh thần, sáu sức mạnh và bốn hoạt động tâm thần—Samatha is a method of training the mind to develop concentration. Samatha meditation is concerned with producing a one-

pointed mind. Samatha is one of the two main methods of meditation, which is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or let the mind fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, etc. Samatha deals with **getting rid of distractions or delusions**, rather than contemplation. When our physical body is at rest, it is called “samatha”; when the mind is seeing clearly, it is called “contemplation.” One of the seven names for meditation. Samatha also means quieting, ceasing, tranquility or serenity comes from the literature of Yogachara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. One-pointedness of mind, one of the mental factors in wholesome consciousness; however, samatha (tranquility of mind) rather in the negative sense of withdrawal. Vipassana is a more positive achievement (the quietude achieved) through the practice of dhyana, to cause subjugation or cessation of troubles. The various obstacles that encounter the development of shamatha are overcome through nine stages of mind, six powers and four mental activities.

(II) Nghĩa của “Chỉ”—Meanings of “Samatha”:

- 1) Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với “quán” là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng: Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly.
- 2) Yên lặng hay yên tĩnh—Quiet: Tranquility—Calm—Absence of passion—Cessation—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhưt xứ, khác với “quán” là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý—One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, sifts evidence.

Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation.

- (III) Bốn hoạt động tâm thần: Đặt liên hệ giữa tinh thần và đối tượng, phục hồi sự chú tâm, chú tâm liên tục, và thanh thản không cố gắng—Four mental activities: Connecting the mind to the object, re-establishment of attention, uninterrupted attention, and dwelling effortlessly.
- (IV) Sáu sức mạnh: Nghe học thuyết, suy nghĩ, sức chú tâm, hiểu rõ, tập trung năng lượng, và tự tin tự nhiên—Six powers: Hearing the teaching, reflection, power of attention, clear comprehension, concentrated energy, and natural confidence.
- (V) Chín giai đoạn tinh thần—Nine stages of mind—Những khái niệm của chín giai đoạn tinh thần này đến từ các văn bản của trường phái Du Già và được thực hành tại Tây Tạng như một hệ thống thiền định hợp nhất. Chín giai đoạn này—The concepts of these nine stages come from the literature of the Yogacara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. These nine stages are:
- 1) Hướng tinh thần vào một đối tượng thiền định: Directedness of mind toward the object of meditation.
 - 2) Củng cố tinh thần: Stabilization of the mind.
 - 3) Luôn luôn thay đổi sự chú tâm: Continuous renewal of attention.
 - 4) Giới hạn sự chú tâm vào đối tượng thiền định: Confinement to the object of meditation.
 - 5) Làm cho tinh thần thuần thực: Taming of the mind.
 - 6) Làm cho tinh thần yên tĩnh: Calming the mind.
 - 7) Hoàn thiện sự yên tĩnh: Refined calm.
 - 8) Tập trung tinh thần vào một điểm: The mind collected into oneness.
 - 9) Tam Ma Địa: Samadhi.

Thiền Chỉ Và Nhất Điểm Tâm: Samatha Meditation and One-pointedness of mind—Chỉ là một trạng thái thiền định biểu trưng sự nhất tâm (hay tâm tụ vào nhất điểm) trên một vật thể, còn gọi là thiền an trụ. Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay

Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư như xứ, khác với “quán” là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý. Về mặt lý thuyết mà nói, bất cứ vật thể nào cũng có thể được dùng làm điểm tập trung, dù vậy những vật thể như thân Phật vẫn được người ta ưa thích dùng làm điểm tập trung hơn. Chỉ được thành đạt khi tâm có khả năng trụ yên một chỗ trên vật thể một cách tự nhiên không cần phải nỗ lực, và có khả năng trụ tại đó trong thời gian người đó muốn mà không bị phóng dật hay tán loạn quấy rầy. Người ta nói có sáu điều tiên quyết trước khi thành đạt được “Chỉ”, trụ nơi thích hợp, thiếu dục, tri túc, không có nhiều sinh hoạt, tịnh giới và phải hoàn toàn rũ bỏ mọi vọng niệm. Chỉ là điều cần có trước khi đạt được trí huệ “Bát Nhã”. Pháp hành thiền an trụ trong Phật giáo đưa đến tột đỉnh là đắc thiền và pháp thiền tuệ dẫn đến tầng Thánh hay giải thoát. Vị hành giả liên tục kiên trì nỗ lực thực hành thiền tuệ dẫn đến việc tháo gỡ những thàng thức hay dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử, và tiến đạt đến tầng Thánh cuối cùng là A La Hán. Đức Phật không thỏa mãn với các tầng thiền và các kinh nghiệm huyền bí. Mục tiêu duy nhất của Ngài là chứng đắc Toàn Giác và Niết Bàn. Sau khi đã gom tâm hoàn toàn an trụ và vắng lặng bằng thiền định, Ngài có thể phát triển thiền tuệ, tức là pháp hành khả dĩ giúp cho hành giả nhìn thấy sự vật đúng như sự vật là như vậy, tức là thấy được thực tướng của sự vật, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài, hình như sự vật là như vậy. Nói cách khác, đó là thấu đạt bản chất thật sự của chính mình, rõ ràng và tường tận như thật sự bản chất của mình là như vậy—Samatha Meditation is a meditative state characterized by a one-pointedness of mind (cittaikagrata) on an internal meditative object, also called meditation of calming the mind. One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, analyzes evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than

contemplation. Theoretically, any object may serve as the focus of concentration, though virtuous objects such as the body of a Buddha are said to be preferable. It is attained when the mind is able to remain upon its object one-pointedly, spontaneously and without effort, and for as long a period of time as one wishes, without being disturbed by laxity or excitement. There are said to be six prerequisites for achieving calming. They are staying in an agreeable place, having few desires, knowing satisfaction, not having many activities, pure ethics, and thoroughly abandoning thoughts. It is generally considered to be a prerequisite for attainment of “higher insight” or “Prajna”. Samatha taught in Buddhism culminates in Jhana and Vipassana which leads to the four stages of sanctity or emancipation. The meditator continuing zestfully his insight meditation removes, by gradual process, the fetters that bind him to the Wheel of Existence (samsara) and reach the last and the fourth stage of sanctity (Arahatta). The Buddha was not satisfied with mere “Jhana” and mystical experiences, his one and only aim was to attain full enlightenment and Nirvana. Having gained perfect concentrative calm through samatha meditation, he was able to develop insight (vipassana) meditation that enables a person to see things as they really are, and not as they appear to be. That is, on other words, to understand ourselves as we really are.

Thiền Chỉ Và Thiền Tuệ Giác: Calm Meditation and Insight Meditation—Thiền của Phật giáo dựa trên 2 phương pháp: vắng lặng hoặc tịnh tâm, và tuệ giác, cả hai đều là những phương tiện thiết yếu trên con đường tiến tới chấm dứt khổ đau. Thiền tịnh tâm nhằm vào việc đạt được sự vắng lặng và tập trung định lực và nâng cao nhận thức về đề mục thiền đến một điểm trừu tượng. Tất cả những chướng ngại tinh thần đã được loại trừ, khỏi tâm “hòa nhập” vào một ý tưởng trừu tượng của đề mục: sự an định này được gọi là “dhyana” (thiền định gom tâm lại), tiếng Pali là Jhana, tiếng Trung Hoa là Ch’an, tiếng Nhật là “Zen” và tiếng Việt là Thiền. Những công cụ hỗ trợ thiền mang lại những trạng thái an định khác nhau. Những người mới bắt đầu hành thiền có thể tập trung vào một cái đĩa có màu sắc làm đề mục tham thiền, trong khi những người tiến bộ hơn có thể tập trung

vào sự tưởng niệm đến Phật. Mục đích của thiền tuệ giác là nhận thức được tuệ giác (prajna). Điều này người ta sẽ có thể dần dần đạt được qua các trạng thái an định của thiền chỉ. Hành giả tập trung sự hiểu biết sâu sắc vào 3 đặc tính của thế tục: vô thường, khổ và vô ngã. Từ “Vipassana” có nghĩa là thấy một cách đặc biệt, từ gốc chữ “Passati” là thấy và tiếp đầu ngữ “Vi” là đặc biệt. Vì thế “Vipassana” là thấy một cách đặc biệt hay khác thường, cái thấy vượt ra ngoài cái thấy thông thường, hay tuệ nhãn. Không phải cái nhìn trên bề mặt, hay nhìn phớt qua. Không phải chỉ thấy thoáng qua cái dáng mà nhìn sự vật đúng theo bối cảnh của sự vật, tức là nhìn dưới ánh sáng của ba đặc tướng, hay ba dấu hiệu đặc thù của các pháp hữu vi, các hiện tượng sinh tồn. Đó là vô thường hay biến đổi, khổ đau hay bất toại nguyện, và vô ngã hay không có một cái tự ngã trường tồn vĩnh cửu. Đó là pháp thiền tuệ, lấy thiền định làm nền tảng, pháp thiền mà theo đó hành giả gột rửa đến mức tận cùng các bợn nhơ trong tâm, lột bỏ ảo kiến về cái “ta,” nhìn thấy thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn. Như vậy “thiền tuệ” là giáo pháp đặc thù của chính Đức Phật, trước kia chưa từng được nghe thấy, một chứng nghiệm duy nhất mà chỉ có Đức Bốn Sư mới có, hoàn toàn riêng biệt cho Phật giáo và chưa ai biết trước thời Đức Phật Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm. Theo Phật, thiền chủ yếu là làm cho tâm được định tĩnh, rồi dùng cái tâm định tĩnh này để tiến xa hơn trên đường tu. Nhưng chúng ta nên thận trọng và đừng bị dính mắc vào sự yên tịnh, vì thiền Phật giáo không ngừng lại ở đây. Mục đích của hành thiền là làm cho cái tâm được yên định, rồi dùng cái tâm yên định này để quan sát bản chất thật của thân và tâm. Như vậy, hành giả tu thiền đừng để mình bị lạc vào trong an tịnh, mà phải dùng sự an tịnh của mình để quan sát sâu xa hơn bản chất của thân và tâm. Đây mới chính là phương cách giúp chúng ta giải thoát thật sự. Chúng ta phải quan sát thân tâm một cách trực tiếp chứ không dùng sự suy nghĩ hay tưởng tượng để nhìn thân tâm mình. Phương cách quan sát phải là phương cách an tịnh, định tâm và lắng nghe từ bên trong. Chỉ khi nào có tâm định tĩnh và an tịnh thì lúc đó trí tuệ mới khởi sanh một cách tự nhiên được. Tuy nhiên, hành giả không nên suy nghĩ quá nhiều bất cứ thứ gì, ngay cả cái chuyện đạt được trí tuệ. Hơn thế nữa, thiền là thực

hành cho bằng được cái nhiếp tâm và giữ ý với lòng từ bi bao la. Chẳng hạn như khi rửa tay, ta biết thứ nhất ta đang rửa sạch những bụi bặm của thế gian; thứ nhì ta nguyện tâm ta cũng được tẩy sạch; và thứ ba ta mong cho ai nấy đều có được đôi tay sạch như ta, ấy là ta đang hành thiền một cách rất ráo—Buddhist meditation is based on two methods, calm (samatha) and insight (vipasyana), both of which are necessary vehicles on the path to the Cessation of Duhkha. Calm meditation aims at achieving calmness and concentration, and at raising the perception of the meditational subject to the point of abstraction. After mental obstacles have been eliminated, the mind “absorbs” itself into an abstract idea of the subject: this absorption is called “dhyana” (in Pali, jhana); in Chinese “Ch’an,” in Japanese “Zen,” and in Vietnamese “Thiền.” Different meditational ‘aids’ give rise to different mental absorptions. A beginner might concentrate on a colored disc, while a more advanced practitioner could focus on reflecting the Buddha. The goal of insight meditation is to realize wisdom. This is also acquired gradually and ultimately achieved through the mental absorptions of samatha meditation. The practitioner aims to directly comprehend the three characteristics of the phenomenal world: impermanence, dukkha and no-self. The word “vipassana” means, by derivation, seeing in an extraordinary way, from the word “passati” to see the prefix “vi” denoting, special, particular. Vipassana, therefore means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances, but seeing things in their proper perspective, that is in terms of the three characteristics or signs of phenomenal existence: impermanence or change; suffering or unsatisfactoriness and non-self or egolessness (anicca, dukkha and anatta). It is this insight meditation, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements, to remove the ego-illusion and to see reality and experience Nirvana. Vipassana or insight meditation, therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, not heard by him before, a unique experience of the Master, exclusively Buddhist, which was not in existence prior to Siddhartha

Gautama, the Buddha. According to the Buddha, meditation basically creates a quiet and concentrated mind; then Zen practitioners can utilize this quiet and concentrated mind to advance in their path of cultivation. But we have to be careful not to be stuck in tranquility, for Buddhist meditation does not stop here. The purpose of meditation is to let our mind become still and concentrated, and then to use that concentration to examine the true nature of the body and mind. Therefore, Zen practitioners must utilize the concentration, not to get lost in the joy of tranquility, but to utilize this quiet and concentrated mind to deeply examine the nature of the body and mind. This is what actually liberates us. We must examine our body and mind directly and do not involve the use of thought and reasoning. The method of examination must be a silent, concentrated and inner listening one. Only when the mind is concentrated and still, then real wisdom can naturally arise. However, Zen practitioners should not think too much about anything, even the attainment of wisdom. Furthermore, meditation is practicing for the concentration in mind and keeping in us an immense compassion. For example, when washing hands, first of all, we know we are cleaning the dust of the world; secondly, we wish that our mind is also clean; and thirdly, we wish that everyone also has clean hands as we are.

Thiền Chứng: Tăng chúng tham thiền—An assembly of monks who practice meditation.

Thiền Chứng: Samapatti (skt & p)—Chứng đắc—Tam Ma Địa—Attainment of an enjoying stage of meditation—See Đăng Chí.

Thiền Và Chứng Nghiệm Tâm Linh: Zen and Spiritual Experience—See Chứng Nghiệm Tâm Linh

Thiền Và Công Án: Koans and Zen—See Công Án Và Thiền.

Thiền Cơ: Zen opportunity and manner—Cơ hội và phong thái nhà thiền.

Thiền Cuồng: Mad Zen—See Cuồng Thiền.

Thiền Cư: 1) Một nơi để tu tập thiền định: A meditation abode (see Thiền Đường); 2) Vào Thiền: To dwell in meditation; 3) Thiền Tăng: A hermit monk.

Thiền Du (?-1561): Tên của một vị Thiền sư Nhật

Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Japanese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the sixteenth century.

Thiền Du Già: Yoga (skt & p)—Hiệp phối—Du già—Tương ứng—See Du Già Thiền.

Thiền Duyên Hệ: Jhanapaccayo (p)—Jhana condition.

Thiền Duyệt: Joy of the mystic trance—Delight of Meditation—Tâm thần khoan khoái vui thích của người nhập vào thiền định. Nếu thực tập thiền, bạn phải có an lạc ngay lúc bạn ngồi. Nếu không như vậy, chắc chắn là lối tu tập thiền của bạn đã có trục trặc. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này thì bạn nên nhớ rằng quá khứ đã qua, không cách chi bạn có thể níu kéo nó lại; với đà này tương lai rồi cũng sẽ trôi qua như dòng nước trôi qua, không cách chi bạn sống được với tương lai một khi nó thành hiện tại. Nếu bạn không tìm được an lạc ngay trong lúc này, bạn sẽ không tìm được an lạc ở bất cứ lúc nào khác. Đừng đuổi theo tư tưởng của bạn như bóng với hình, đừng chạy theo tư tưởng nữa bạn ơi! Hãy quay về sống với an lạc ngay trong giờ phút hiện tại này—The bliss of meditation. If you practice meditation in a right way, you should be able to find joy and peace in the very moment of sitting. If not, then there is something wrong with your meditation. If you cannot find joy and peace in the very moments of sitting, then the past had gone, in no way you can pull it back; the future itself will only flow by as a river flows by, you will not be able to hold it back, you will be incapable of living the future when it has become the present. Joy and peace are the joy and peace possible in this very moment of sitting. If you cannot find it here, you won't find it anywhere else. Don't chase after your thoughts as a shadow follows its object. Don't run after your thoughts. Find joy and peace in this very moment.

Thiền Duyệt Thực: Sức mạnh nuôi dưỡng tâm thức của Thiền, khi nhập vào thiền định thì thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái giúp trưởng dưỡng thân thể và huệ mạng—The nourishing powers and the joy of the mystic trance of Zen.

Thiền Duyệt Vi Thực: Food of Bliss of Meditation—Lấy sự tham thiền làm thực phẩm—Người Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng chúng ta phải cần đạt tới trình độ ‘Thiền duyệt vi

thực’ nghĩa là lấy sự tham thiền làm thực phẩm. Người tham thiền tới chỗ rốt ráo thì trên không biết có trời, dưới không biết có đất, chặng giữa không thấy có người, hòa với hư không làm một, sống trong một cảnh giới vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả—Sincere Buddhists should always remember that in cultivation we must realize the state of ‘taking the bliss of Zen as our food,’ that means we should let our sustenance come from Zen meditation. A person who is genuinely doing the work of meditation is no longer aware of heaven above, earth below, or people in between. He has merged completely with empty space. He no longer has any sense of self, others, living beings, or a life span.

Thiền Đại Thừa: Mahayana Meditation—Thiền Đại Thừa hay là thiền được chuyên chở bằng cỗ xe lớn. Đây chính là một loại thiền Phật giáo vì mục đích của nó là kiến tánh ngộ đạo trong cuộc sống hằng ngày của mình. Trong thực hành thiền Đại thừa, khởi đầu là ý thức về chân tánh, nhưng khi đã ngộ thì chúng ta mới nhận ra rằng tọa thiền còn hơn là một phương tiện để ngộ, vì tọa thiền là sự thực hiện thật sự của chân tánh. Trong Thiền Đại Thừa thì đối tượng là giác ngộ, nên người ta dễ nhận lầm tọa thiền chỉ là một phương tiện mà thôi. Kỳ thật tất cả những vị Thầy đã ngộ đạo đều cho rằng tọa thiền chính là sự thực hiện của Phật tánh vốn có chứ không phải chỉ là một kỹ thuật để đạt được sự ngộ đạo. Nếu tọa thiền không khác hơn một kỹ thuật như thế, người ta sẽ thấy rằng sau khi ngộ đạo thì tọa thiền sẽ không còn cần thiết nữa. Nhưng chính Đạo Nguyên đã chỉ rõ rằng ngược lại mới đúng, CÀNG CHỨNG NGỘ SÂU CÀNG THẤY CÂN THỰC HÀNH. Đây là phương pháp tu thiền định dựa trên kinh điển Đại Thừa. Thiền Đại Thừa là loại thiền đốn ngộ hay thượng thừa thiền. Thiền Đại Thừa nhấn mạnh: “Ai cũng có thể thiền định, đi đến đại ngộ và đạt thành Phật Quả.”—Great Vehicle Zen, this is a truly Buddhist Zen, for it has its central purpose, seeing into your essential nature and realizing the way in your daily life. In the practice of Mahayana Zen your aim in the beginning is to awaken to your true-nature, but upon enlightenment you realize that meditation is more than a means to enlightenment. It is the actualization of your true-nature. The object of the

Mahayana Zen is Awakening, it is easy to mistakenly regard meditation as but a means. However, any enlightened masters point out from the beginning that meditation is in fact the actualization of the innate Buddha-nature and not merely a technique for achieving enlightenment. If meditation were no more than such a technique, it would follow that after awakening meditation would be unnecessary. But T'ao-Yuan himself pointed out, precisely the reverse is true; **THE MORE DEEPLY YOU EXPERIENCE AWAKENING, THE MORE YOU PERCEIVE THE NEED FOR PRACTICE.** This is the method of practicing meditation which is based on the Mahayana Sutras. Mahayana Meditation is considered as "Instant Awakening Meditation," or "Supreme Meditation." Mahayana Meditation emphasizes: "Everyone is able to meditate, is able to be awakened instantly and attain the Buddhahood."

Thiền Đàn: Meditation platform—Meditation tan—Bên trong thiền đường có những bệ gọi là "thiền đàn" chạy dọc theo thiền đường. Kích cỡ của "thiền đàn" thay đổi tùy theo thiền đường; tuy nhiên, thường thường "thiền đàn" rộng khoảng tám bộ và cao khoảng một bộ. Ở một đầu của sàn trống trải và chiếm phần giữa của tòa kiến trúc. Ở một đầu của sàn trống trải và chiếm phần giữa của tòa kiến trúc. Giữa các "thiền đàn" là bàn thờ của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, hướng ra phía trước cửa. Sàn chính được dùng để tu tập kinh hành, bao gồm việc đi hàng một chung quanh "thiền đàn." Kinh hành được tu tập vào khoảng trống nhất định trong những giờ thiệp tập. Cách đi bộ này giúp cho tâm thức của các Thiền Tăng không bị rơi vào hôn trầm. "Thiền đàn" có sàn trải chiếu, và mỗi vị Tăng được một khoảng cỡ một tám chiếu dài sáu bộ, ngang ba bộ. Khoảng không gian cho mỗi vị Tăng chính là khoảng "trời đất" của riêng vị ấy, bởi vì ở đây vị Tăng ngủ, thiền định, và làm những việc được cho phép trong Thiền đường. Bất cứ vật sở hữu nào vị Tăng có đều được giữ ở phía cuối "thiền đàn," gần cửa sổ, nơi có một cái ngăn giống như tủ đựng quần áo dọc theo suốt chiều dài của "thiền đàn." Mền gối chần chiếu đều được cất vào ngăn rộng xây phía trên đầu và có màn che—The interior of the Meditation Hall is furnished with raised platforms called "meditation tan"

which runs along the longer sides of the Hall. The size of the "meditation tan" varies in different meditation centers; however, the "meditation platform" is about eight feet wide and about one foot high. At one end of the empty floor oblong in shape, which occupies the centre of the building between the "meditation tan," three stands the shrine for Manjusri the Bodhisattva, which opens towards the front entrance. This centre-floor is used for a walking exercise called "Ching-hsing" (kinhin), which consists in circulating in Indian file along the "meditation tan." This is practiced at definite intervals during the meditation hours. This walking helps to keep the monks' minds from falling into a state of torpidity. The "meditation tan" has a "tatami" floor, and a space of one "tatami", about three by six feet, is allowed to each monk. This little space is for each monk his "heaven and earth," for here he sleeps, sits, meditates, and does all other things permitted in the Hall. Whatever little belongs he has are kept at the window-end of the "meditation tan," where a low closet-like arrangement is provided along the whole length of the "meditation tan." The bedding is put away on the spacious shelf constructed overhead and concealed with a curtain.

Thiền Đạo: Đạo pháp Thiền tông—Con đường hay phương pháp của Thiền tông. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, vì sao Thiền Đạo tự nhận là trao truyền cốt tủy của Phật giáo là "Tâm ấn" thay vì những tín vật hình tượng như đã được chép giữ lại bằng văn tự, cần tước bỏ những cái rườm rà đắp thêm vào và bọc kín chân tinh thần Phật giáo làm cho cái sinh lực nguyên thủy của nó bị che mất, và khiến chúng ta dễ lầm nhận cái phụ làm cái chánh. Thiền có cái gì quái đản và vô lý là khác, có thể làm hoảng sợ người mộ đạo chấp theo kinh sách của thứ Phật giáo nhận là nguyên thủy, khiến họ phải tuyên bố "Thiền Tông phi Phật giáo", đó chỉ là một biến trạng bất thường của Phật giáo. Chẳng hạn, họ còn biết nghĩ phải làm sao về những câu nói như thế này đọc được trong bộ Nam Tuyền Lục. Quan Thái Thú Kỳ Châu hỏi Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn tại sao trong số đồ chúng năm trăm người. Ngài lại chọn Huệ Năng truyền y bát làm tổ thứ sáu. Hoằng Nhẫn đáp: "Bốn trăm chín mươi chín người kia đều hiểu Phật"

pháp, chỉ có Huệ Năng là không hiểu. Năng không phải là người có thể đo được bằng khuôn thước thường của thế nhân, nên áo pháp được trao cho Năng." Và đây là lời bình của Nam Tuyền: "Ở thời đại 'kiếp không' tuyệt không có danh tự. Phật vừa xuất thế liền có danh tự, nên người đời bám víu vào tướng. Đại Đạo tuyệt không phạm Thánh. Phạm có danh tự ắt kẹt giữa giới hạn. Do đó, Lão Túc Giang Tây nói 'Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật,' nhằm chỉ đường người đời sau hành sự. Người học đạo đời nay khoác lên lớp áo, dựa vào người, chấp vào tâm, thì có can dự vào đâu? Nếu cứ chấp theo vậy mà làm thì phỏng gặp Phật Di Lặc ra đời vẫn bị đốt cháy tan tành, làm sao đạt được tự do? Đồ chúng của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn có năm trăm người, trừ Huệ Năng ra, ai cũng thông hiểu Phật pháp. Năng quả là một cư sĩ kỳ đặc chỉ có một chữ không có hai, vì Năng chẳng hiểu Phật pháp. Năng chỉ hiểu Đạo, ngoài ra không hiểu gì khác."—The way or method the Zen sect. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.39), Zen that it transmits the essence of Buddhism and not its formulated articles of faith as are recorded in letters, it is necessary to strip the spirit of Buddhism of all its outer casings and appendages, which, hindering the working of its original life-force, are apt to make us take the unessential for the essential. There is something in Zen so bizarre and even irrational as to frighten the pious literary followers of the so-called primitive Buddhism and to make them declare that Zen is not Buddhism but a Chinese anomaly (strangeness) of it. What, for instance, would they really make out of such statements as follows: In the sayings of Nan-ch'uan we read that, when T'sui, governor of Ch'i District, asked the Fifth Patriarch of the Zen sect, that is, Hung-jen, how it was that while he had five hundred followers, Hui-neng, in preference to all others, was singled out to be given the orthodox robe of transmission as the sixth patriarch, the fifth patriarch replied: "Four hundred and ninety-nine out of my disciples understand well what Buddhism is, except of Hui-neng. He is a man not be measured by an ordinary standard. Hence the robe of faith was handed over to him." On this comments Nan-ch'uan: "In the Age of Void there are no words whatever; as soon

as the Buddha appears on earth, words come into existence, hence our clinging to signs... And thus as we now so firmly take hold of words, we limit ourselves in various ways, while in the Great Way there are absolutely no such things as ignorance or holiness. Everything that has a name thereby limits itself. Therefore, the old master of Chiang-hsi declared that 'it is neither mind, nor Buddha, nor a thing.' It was in this way that he wished to guide his followers, while those days they vainly endeavor to experience the Great Way by hypostatizing such an entity as mind. If the Way could be mastered in this manner, it would be well for them to wait until the appearance of Maitreya Buddha, which is said to be at the end of the world, and then to awaken the enlightenment-thought, How could such ones ever hope for spiritual freedom? Under the fifth patriarch, all of his five hundred disciples, except one Hui-neng, understood Buddhism well. The lay-disciple, Neng, was quite unique in this respect, for he did not at all understand Buddhism. He understood the Way only and no other thing."

Thiền Đầu: Jantu (skt)—Thiền Đầu—Thiền Đầu—Chúng sanh—All living beings—Human beings—Chúng sanh—See Thần Thức.

Thiền Đâu: See Thiền Đầu.

Thiền Định: Dhyana and Samadhi (skt)—Absorption—The mind of Dhyana—Thiền na dịch là "tư duy." Tư duy trong cõi sắc giới thì gọi là thiền. Thiền theo tiếng Phạn là Dhyana. Định theo tiếng Phạn là Samadhi. Định bao trùm toàn bộ bối cảnh của Thiền, để tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt tới trạng thái tịch tĩnh không tán loạn. Thiền là một yếu tố của Định; tuy nhiên, cả hai từ được dùng gần như lẫn lộn với nhau. Thiền là thuật ngữ Trung Hoa, do từ tiếng Phạn "Dhyana" mà ra. Thiền Na chỉ sự tập trung tinh thần và sự tĩnh tâm, trong đó mọi sự phân biệt nhị nguyên đều biến mất. Tĩnh lực là làm vắng lặng dòng suy tưởng. Thiền Na là Ba La Mật thứ năm trong lục độ Ba La Mật (thực tập thiền na để được trí huệ Bát Nhã), trong đó tất cả mọi biện biệt giữa chủ thể và đối tượng, giữa thật và giả, đều bị xóa bỏ. Ch'an là chữ tương đương gần nhất của Hoa ngữ cho chữ "Dhyana" trong Phạn ngữ, có nghĩa là tĩnh lực. Tĩnh lực hay định chỉ các tư tưởng khác, chỉ chuyên chú suy nghĩ vào một cảnh.

Thiền là một trường phái phát triển tại Đông Á, nhấn mạnh đến vô niệm, hiểu thẳng thực chất của vạn hữu. Chữ Thiền được dịch từ Phạn ngữ “Dhyana”. Dhyana dùng để chỉ một trạng thái tịnh lực đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Theo dấu tích ngược về thời một vị sư Ấn Độ tên là Bồ Đề Đạt Ma, người đã du hành sang Trung Quốc vào đầu thế kỷ thứ sáu. Người ta tin rằng ông là vị tổ thứ 28 của dòng Thiền ở Ấn Độ và là vị tổ đầu tiên của dòng Thiền ở Trung Quốc. Trường phái này nhấn mạnh đến “thiền,” và một vài trường phái còn dùng những lời nói bí ẩn (công án) nhằm đánh bại lối suy nghĩ bằng nhận thức hay quan niệm, và hỗ trợ thực chứng chân lý. Khi nhìn lại nguồn gốc của Thiền, chúng ta thấy rằng người sáng lập thật sự của Thiền không ai khác hơn là Đức Phật. Qua quán tưởng nội tại mà Đức Phật đạt được chánh đẳng chánh giác và do đó trở thành bậc Giác Giả, vị Chúa của Trí Tuệ và Từ Bi. Trong đạo Phật có nhiều phương pháp tu tập và thiền định là một trong phương pháp chính và quan trọng nhất của Phật giáo. Theo lịch sử Phật giáo thì Đức Thích Tôn Từ Phụ của chúng ta đã đạt được quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác sau nhiều ngày tọa thiền dưới cội Bồ Đề. Hơn 25 thế kỷ về trước chính Đức Phật đã dạy rằng thực tập thiền là quay trở lại với chính mình hầu tìm ra chân tánh của mình. Chúng ta không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn sang đông hay sang tây, hay bắc hay nam; chúng ta nhìn lại chính chúng ta, vì chính ở trong chúng ta và chỉ ở trong đó thôi là trung tâm xoay chuyển của cả vũ trụ. Mãi đến ngày nay, chúng ta vẫn còn kính thờ Ngài qua hình ảnh tọa thiền lắng sâu trong chánh định của Ngài. Thiền tông được truy nguyên từ thời Đức Phật lặng lẽ đưa lên một cánh sen vàng. Lúc ấy hội chúng cảm thấy bối rối, duy chỉ có Ngài Đại Ca Diếp hiểu được và mỉm cười. Câu chuyện này ngầm nói lên rằng yếu chỉ của Chánh Pháp vượt ngoài ngôn ngữ văn tự. Trong nhà Thiền, yếu chỉ này được người thầy truyền cho đệ tử trong giây phút xuất thần, xuyên phá bức tường tri kiến hạn hẹp thông thường của con người. Yếu chỉ mà Ngài Đại Ca Diếp nhận hiểu đã được truyền thừa qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề

Đạt Ma. Tổ Bồ Đề Đạt Ma là một thiền sư Ấn Độ có chí hướng phụng hành theo kinh Lăng Già, một bản kinh của tông Du Già. Ngài du hóa sang Trung Quốc vào năm 470 và bắt đầu truyền dạy Thiền tại đây. Sau đó Thiền tông lan tỏa sang Triều Tiên và Việt Nam. Đến thế kỷ thứ 12 Thiền tông phổ biến mạnh mẽ và rộng rãi ở Nhật Bản. Thiền theo tiếng Nhật là Zen, tiếng Trung Hoa là Ch’an, tiếng Việt là “Thiền”, và tiếng Sanskrit là “Dhyana” có nghĩa là nhất tâm tĩnh lực. Có nhiều dòng Thiền khác nhau tại Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, mỗi truyền thống đều có lịch sử và phương thức tu tập của riêng mình, nhưng tất cả đều cho rằng mình thuộc dòng thiền bắt đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thiền sư cho rằng Đức Phật đã truyền lại tinh túy của tâm giác ngộ của Ngài cho đệ tử là Ca Diếp, rồi tới phiên Ca Diếp lại truyền thừa cho người kế thừa. Tiến trình này tiếp tục qua 28 vị tổ Ấn Độ cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền truyền thừa vào Trung Hoa. Tất cả những vị đạo sư Ấn Độ và Trung Hoa thời trước đều là những vị Thiền sư. Thiền là một trong những pháp môn mà Đức Phật truyền giảng song song với giới luật, bố thí, nhẫn nhục và trí tuệ. Một số hành giả muốn lập pháp môn Thiền làm cốt lõi cho việc tu tập nên Thiền tông dần dần được thành hình. Nguyên lý căn bản của Thiền tông là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tức là hạt giống Phật mà mỗi người tự có sẵn. Nguyên lý này được một số Thiền sư trình bày qua câu “Tất cả chúng sanh đều đã là Phật”, nhưng chỉ vì những tâm thái nhiễu loạn và những chướng ngại pháp đang còn che mờ tâm thức mà thôi. Như vậy công việc của thiền giả chỉ là nhận ra tánh Phật và để cho tánh Phật ấy phát hào quang xuyên vượt qua những chướng ngại pháp. Vì tiền đề cơ bản để chứng đạt quả vị Phật, tức là chủng tử Phật đã nằm sẵn trong mỗi người rồi nên Thiền tông nhấn mạnh đến việc thành Phật ngay trong kiếp này. Các vị Thiền sư tuy không phủ nhận giáo lý tái sinh hay giáo lý nghiệp báo, nhưng không giảng giải nhiều về những giáo lý này. Theo Thiền tông, người ta không cần phải xa lánh thế gian này để tìm kiếm Niết Bàn ở một nơi nào khác, vì tất cả chúng sanh đều có sẵn Phật tánh. Hơn nữa, khi người ta chứng ngộ được tánh không thì người ta thấy rằng sinh tử và Niết Bàn không khác nhau. Thiền tông nhận thức sâu sắc những

giới hạn của ngôn ngữ và tin chắc rằng công phu tu tập có chiều hướng vượt qua phạm vi diễn đạt của ngôn ngữ. Hành thiền là quay trở lại trong mình hầu tìm ra chân tính của chính mình. Chúng ta không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn sang đông hay sang tây, sang bắc hay sang nam; mà là nhìn lại chính chúng ta, vì chính ở trong chúng ta và chỉ trong đó thôi mới là trung tâm xoay chuyển của cả vũ trụ. Vì vậy Thiền tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực nghiệm và không đặt trọng tâm vào việc hiểu biết suông. Do đó nên với người tu Thiền thì điều quan trọng trước tiên là phải gắn bó với một vị Thiền sư có nhiều kinh nghiệm. Bổn phận của vị Thiền sư là đưa thiền sinh đi ngược trở lại cái thực tại hiện tiền bất cứ khi nào tâm tư của thiền sinh còn dong ruổi với những khái niệm có sẵn. Hiểu theo nghĩa này, Thiền là một tôn giáo mang học thuyết và các phương pháp nhằm mục đích đưa tới chỗ nhìn thấy được bản tính riêng của chúng ta, và tới giác ngộ hoàn toàn, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải qua dưới cội Bồ Đề sau một thời kỳ thiền định mãnh liệt. Hơn bất cứ một phái Phật giáo nào, Thiền đặt lên hàng đầu sự thể nghiệm đại giác và nhấn mạnh tới tính vô ích của các nghi lễ tôn giáo. Con đường ngắn hơn nhưng gay go trong tu hành là “tọa thiền.” Những đặc trưng của Thiền có thể tóm tắt bằng bốn nguyên lý sau đây: Giáo ngoại biệt truyền; bất lập văn tự; trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật. Theo quan điểm bí truyền: Thiền không phải là một tôn giáo, mà là một nguồn gốc không thể xác định được và không thể truyền thụ được. Người ta chỉ có thể tự mình thể nghiệm. Thiền không mang một cái tên nào, không có một từ nào, không có một khái niệm nào, nó là nguồn của tất cả các tôn giáo, và các tôn giáo chỉ là những hình thức biểu hiện của cùng một sự thể nghiệm giống nhau. Theo nghĩa này, Thiền không liên hệ với một truyền thống tôn giáo riêng biệt nào, kể cả Phật giáo. Thiền là “sự hoàn thiện nguyên lai” của mọi sự vật và mọi thực thể, giống với sự thể nghiệm của tất cả các Đại Thánh, các nhà hiền triết và các nhà tiên tri thuộc tất cả mọi tôn giáo, dù có dùng những tên gọi khác nhau đến mấy để chỉ sự thể nghiệm ấy. Trong Phật giáo, người ta gọi nó là “sự đồng nhất của Sanh tử và Niết bàn.” Thiền không phải là một phương pháp cho phép đi đến sự giải thoát đối với một người

sống trong vô minh, mà là biểu hiện trực tiếp, là sự cập nhật hóa sự hoàn thiện vốn có trong từng người ở bất cứ lúc nào. Theo quan điểm công truyền: Thiền là một phái của Phật giáo Đại Thừa, phát triển ở các thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, nhờ sự hòa trộn Phật giáo Thiền do tổ Bồ Đề Đạt Ma du nhập vào Trung Quốc và Đạo giáo. Tuy nhiên, theo các truyền thống Phật giáo, có năm loại Thiền khác nhau: Ngoại đạo Thiền, Phạm phu Thiền, Tiểu Thừa Thiền, Đại Thừa Thiền, và Tối thượng thừa Thiền. Thiền ngoại đạo gồm nhiều loại khác nhau. Chẳng hạn như Thiền Cơ Đốc giáo, thiền thiêng liêng và thiền siêu việt, vân vân. Phạm phu thiền là sự tập trung tinh thần đến chỗ sâu xa, vận động thể dục thể thao, trà đạo thiền, và những nghi thức khác. Tiểu thừa thiền là quán tâm vô thường, quán thân bất tịnh và quán pháp vô ngã. Thiền Đại thừa là a) quán pháp sanh diệt là tự tánh của chư pháp; b) quán sự thật về cái gì thuộc về hình tướng bên ngoài đều hư dối không thật; c) quán sự hiện hữu, không và trung đạo; d) quán thật tướng của mọi hiện tượng; e) quán sự thâm nhập hổ tương qua lại của mọi hiện tượng; f) quán mọi hiện tượng tự chúng là tuyệt đối. Tất cả sáu pháp quán này tương đương với lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm: “Nếu bạn muốn biết rõ tất cả chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, thì bạn nên quán tánh của pháp giới là tất cả chỉ do tâm tạo mà thôi.” Tối thượng thừa Thiền được chia ra làm ba loại: Nghĩa Lý Thiền, Như Lai Thiền và Tổ Sư Thiền. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Tu Du-già thì trí phát, bỏ Du-già thì tuệ tiêu. Biết rõ hay lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng thêm trí tuệ (282). Giữ giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao, tâm mến thích thiền định, riêng ở một mình, thanh tịnh và tự biết đầy đủ, ấy là bậc Tỳ kheo (362). Đây các Tỳ Kheo, hãy mau tu thiền định! Chớ buông lung, chớ mê hoặc theo dục ái. Đừng đợi đến khi nuốt hờn sắt nóng, mới ăn năn than thở (371). Ai nhập vào thiền định, an trụ chỗ ly trần, sự tu hành viên mãn, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao, Ta gọi họ là Bà-la-môn (386).”—Dhyana is considered meditating. Meditation in the visible or known is called Dhyana. Dhyana is Meditation (Zen), probably a transliteration. Meditation is an element of Concentration; however, the two words (dhyana

and samadhi) are loosely used. Ch'an-na is a Chinese version from the Sanskrit word "Dhyana," which refers to collectedness of mind or meditative absorption in which all dualistic distinctions disappear. The fifth paramita (to practice dhyana to obtain real wisdom or prajna). In dhyana all dualistic distinctions like subject, object, true, false are eliminated. Ch'an is a Chinese most equivalent word to the Sanskrit word "Dhyana," which means meditation. To enter into meditation. A school that developed in East Asia, which emphasized meditation aimed at a non-conceptual, direct understanding of reality. Its name is believed to derive from the Sanskrit term "Dhyana." Dhyana is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate, to calm down, and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. It traces itself back to the Indian monk named Bodhidharma, who according to tradition travelled to China in the early sixth century. He is considered to be the twenty-eighth Indian and the first Chinese patriarch of the Zen tradition. The school's primary emphasis on meditation, and some schools make use of enigmatic riddles called "kung-an," which are designed to defeat conceptual thinking and aid in direct realization of truth. When looking into the origins of Zen, we find that the real founder of Zen is none other than the Buddha himself. Through the practice of inward meditation the Buddha attained Supreme Enlightenment and thereby became the Awakened One, the Lord of Wisdom and Compassion. In Buddhism, there are many methods of cultivation, and meditation is one of the major and most important methods in Buddhism. According to the Buddhist History, our Honorable Gautama Buddha reached the Ultimate Spiritual Perfection after many days of meditation under the Bodhi Tree. The Buddha taught more than 25 centuries ago that by practicing Zen we seek to turn within and discover our true nature. We do not look above, we do not look below, we do not look to the east or west or north or south; we look into ourselves, for within ourselves and there alone is the center upon which the whole universe turns. To this day, we, Buddhist followers still worship Him in a position of deep meditation. Zen is traced to a teaching the Buddha gave by silently holding a golden lotus. The general audience was perplexed, but the disciple Mahakasyapa understood the significance and smiled subtly. The implication of this is that the essence of the Dharma is beyond words. In Zen, that essence is transmitted from teacher to disciple in sudden moments, breakthroughs of understanding. The meaning Mahakasyapa understood was passed down in a lineage of 28 Indian Patriarchs to Bodhidharma. Bodhidharma, an Indian meditation master, strongly adhered to the Lankavatara Sutra, a Yogacara text. He went to China around 470 A.D., and began the Zen tradition there. It spread to Korea and Vietnam, and in the 12th century became popular in Japan. Zen is a Japanese word, in Chinese is Ch'an, in Vietnamese is Thiên, in Sanskrit is "Dhyana" which means meditative concentration. There are a number of different Zen lineages in China, Japan and Vietnam, each of it has its own practices and histories, but all see themselves as belonging to a tradition that began with Sakyamuni Buddha. Zen histories claim that the lineage began when the Buddha passed on the essence of his awakened mind to his disciple Kasyapa, who in turn transmitted to his successor. The process continued through a series of twenty-eight Indian patriarchs to Bodhidharma, who transmitted it to China. All the early Indian missionaries and Chinese monks were meditation masters. Meditation was one of many practices the Buddha gave instruction in, ethics, generosity, patience, and wisdom were others, and the Ch'an tradition arose from some practitioners' wish to make meditation their focal point. An underlying principle in Zen is that all beings have Buddha nature, the seed of intrinsic Buddhahood. Some Zen masters express this by saying all beings are already Buddhas, but their minds are clouded over by disturbing attitudes and obscurations. Their job, then, is to perceive this Buddha nature and let it shine forth without hindrance. Because the fundamental requirement for Buddhahood, Buddha nature, is already within everyone, Zen

stresses attaining enlightenment in this very lifetime. Zen masters do not teach about rebirth and karma in depth, although they accept them. According to Zen, there is no need to avoid the world by seeking nirvana elsewhere. This is because first, all beings have Buddha-nature already, and second, when they realize emptiness, they will see that cyclic existence and nirvana are not different. Zen is accurately aware of the limitations of language, and gears its practice to transcend it. When we practice meditation we seek to turn to within and to discover our true nature. We do not look above, we do not look below, we do not look to the east or to the west, or to the north, or to the south; we look into ourselves, for within ourselves and there alone is the center upon which the whole universe turns. Experience is stressed, not mere intellectual learning. Thus, associating with an experienced teacher is important. The Zen teacher's duty is to bring the students back to the reality existing in the present moment whenever their fanciful minds get involved in conceptual wanderings. In this sense, Ch'an is a religion, the teachings, and practices of which are directed toward self-realization and lead finally to complete awakening or enlightenment as experienced by Sakyamuni Buddha after intensive meditative self-discipline under the Bodhi-tree. More than any other school, Ch'an stresses the prime importance of the enlightenment experience and the useless of ritual religious practices and intellectual analysis of doctrine for the attainment of liberation. Ch'an teaches the practice of sitting in meditative absorption as the shortest, but also steepest, way to awakening. The essential nature of Ch'an can be summarized in four short statements: Special transmission outside the orthodox teaching; nondependence on sacred writings; direct pointing to the human heart; leading to realization of one's own nature and becoming a Buddha. Esoterically regarded, Ch'an is not a religion, but rather an indefinable, incommunicable root, free from all names, descriptions, and concepts, that can only be experienced by each individual for him or herself. From expressed forms of this, all religions have sprung. In this sense, Ch'an is not bound to any religion, including Buddhism. It is the primordial perfection of everything existing, designated by the most various names, experienced by all great sages, and founders of religions of all cultures and times. Buddhism has referred to it as the "identity of Samsara and Nirvana." From this point of view, Ch'an is not a method that brings people living in ignorance to the goal of liberation; rather it is the immediate expression and actualization of the perfection present in every person at every moment. Exoterically regarded, Zen, or Ch'an as it is called when referring to its history in China, is a school of Mahayana Buddhism, which developed in China in the 6th and 7th centuries from the meeting of Dhyana Buddhism, which was brought to China by Bodhidharma, and Taoism. However, according to Buddhist traditions, there are five different kinds of Zen: Outer Path Zen, Common People's Zen, Hinayana Zen, Mahayana Zen, and Utmost Vehicle Zen. Outer Path Zen: Outer Path Zen includes many different types of meditation. For example, Christian meditation, Divine Light, Transcendental Meditation, and so on. Common People's Zen: Common People's Zen is concentration meditation, Dharma Play meditation, sports, the tea ceremony, ritual ceremonies, etc. Hinayana Zen: Hinayana Zen is insight into impermanence, impurity, and non-self. Mahayana Zen: Mahayana Zen a) insight into the existence and nonexistence of the nature of the dharmas; b) insight into the fact that there are no external, tangible characteristics, and that all is empty; c) insight into existence, emptiness, and the Middle Way; d) insight into the true aspect of all phenomena; e) insight into the mutual interpenetration of all phenomena; f) insight that sees that phenomena themselves are the Absolute. These six are equal to the following statement from the Avatamsaka Sutra: "If you wish thoroughly understand all the Buddhas of the past, present, and future, then you should view the nature of the whole universe as being created by the mind alone." Utmost Vehicle Zen: Utmost Vehicle Zen, which is divided into three types: Theoretical Zen, Tathagata Zen, and Patriarchal Zen. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "From meditation arises wisdom. Lack of meditation wisdom is gone. One who knows this

twofold road of gain and loss, will conduct himself to increase his wisdom (Dharmapada 282). He who controls his hands and legs; he who controls his speech; and in the highest, he who delights in meditation; he who is alone, serene and contented with himself. He is truly called a Bhikkhu (Dharmapada 362). Meditate monk! Meditate! Be not heedless. Do not let your mind whirl on sensual pleasures. Don't wait until you swallow a red-hot iron ball, then cry, "This is sorrow!" (Dharmapada 371). He who is meditative, stainless and secluded; he who has done his duty and is free from afflictions; he who has attained the highest goal, I call him a Brahmana (Dharmapada 386)."

Thiền Định Ba La Mật: Samadhindriya (skt)—Dhyana-paramita (skt)—Dhyana-perfection—Transcendental meditation—Thiền Ba La Mật có nghĩa là chỉ tập trung vào một cảnh. Trong Phật giáo, thiền chiếm một vị trí tối quan trọng, vì chính nhờ thực hành thiền mà chúng ta đạt được sự an ổn và giác ngộ. Những mô tả về thiền được ghi chép trong các kinh Phật cổ xưa không nhiều thì ít đều y cứ vào những phương pháp mà Đức Phật đã sử dụng để chứng đạt sự giác ngộ và Niết Bàn của Ngài, cũng như dựa vào kinh nghiệm riêng của Ngài về sự phát triển tinh thần. Thiền định Ba La Mật là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt đến định tĩnh cũng như những nội lực thâm diệu, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh có tâm trí tán loạn—Transcendental meditation means focusing our minds on one point. In Buddhism, meditation occupies the most important role, for it is in and through meditation one can attain enlightenment and supreme security from bondage. Expositions of meditation as it is handed down in the early Buddhist writings are more or less based on the methods used by the Buddha for his own attainment of enlightenment and Nirvana and his personal experience of mental development. Dhyana paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we accomplish all balanced states of dhyana and wonderfully profound powers, and we teach and guide distracted living beings.

Thiền Định Bất Khả Tư Nghì: Định lực của Thiền giả là bất khả tư nghì. Theo Trí Độ Luận,

đây là một trong năm thứ bất khả tư nghì—The concentration power of a zen practitioner is inconceivable. According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things—See Ngũ Bất Khả Tư Nghì.

Thiền Định Cực Tĩnh: Thiền định thanh tịnh cực độ—Utmost quiescence, or mental repose, meditation, trence.

Thiền Định Đạo: Bhavana-marga (skt)—Path of meditation—Con đường thứ tư trong năm con đường đi đến Phật quả, trong giai đoạn này hành giả giải trừ hoàn toàn những dấu hiệu vi tế của phiền não, cho chúng không còn tái xuất hiện nữa. Giai đoạn này chuẩn bị cho giai đoạn kế tiếp, tức là "vô học đạo", trong đó hành giả hoàn tất tu tập và trở thành Phật—Fourth of the five paths to Buddhahood, in which the meditator is said to remove the subtlest traces of afflictions so thoroughly that they will never reappear. This prepares one of the next phase, the "path of no more learning" (Asaiksa-marga), in which one completes the training and becomes a Buddha. The meditator also depends his or her familiarity with meditation on emptiness (sunyata), which was directly perceived on the previous level, the "path of seeing" (Darsana-marga).

Thiền Định Độ: Dhyana paramita (skt)—Perfection of the meditation—See Thiền Định Ba La Mật.

Thiền Định Kiên Cố: Thời kỳ thứ nhì trong "Ngũ Ngũ Bách Niên" sau thời đức Phật. Trong năm trăm năm thứ nhì Phật tử tu thiền định một cách kiên cố—The second period of the five five-hundred-year periods, after the Buddha's death, Buddhist practitioners steadfastly practice meditation—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Thiền Định Kiên Cố Thời: Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố—The period of strong meditation—See Ngũ Ngũ Bách Niên.

Thiền Định Lực: Power of meditation.

Thiền Định Thiền Tuệ Giác: Calm meditation and insight meditation—Thiền của Phật giáo dựa trên 2 phương pháp: vắng lặng hoặc tịnh tâm, và tuệ giác, cả hai đều là những phương tiện thiết yếu trên con đường tiến tới chấm dứt khổ đau. Thiền tịnh tâm nhằm vào việc đạt được sự vắng lặng và tập trung định lực và nâng cao nhận thức

về đề mục thiền đến một điểm trừu tượng. Tất cả những chương ngại tinh thần đã được loại trừ, khỏi tâm “hòa nhập” vào một ý tưởng trừu tượng của đề mục: sự an định này được gọi là “dhyana” (thiền định gom tâm lại), tiếng Pali là Jhana, tiếng Trung Hoa là Ch’an, tiếng Nhật là “Zen” và tiếng Việt là Thiền. Những công cụ hỗ trợ thiền mang lại những trạng thái an định khác nhau. Những người mới bắt đầu hành thiền có thể tập trung vào một cái đĩa có màu sắc làm đề mục tham thiền, trong khi những người tiến bộ hơn có thể tập trung vào sự tưởng niệm đến Phật. Mục đích của thiền tuệ giác là nhận thức được tuệ giác (prajna). Điều này người ta sẽ có thể dần dần đạt được qua các trạng thái an định của thiền chỉ. Hành giả tập trung sự hiểu biết sâu sắc vào 3 đặc tính của thế tục: vô thường, khổ và vô ngã—Buddhist meditation is based on two methods, calm (samatha) and insight (vipasyana), both of which are necessary vehicles on the path to the Cessation of Duhkha. Calm meditation aims at achieving calmness and concentration, and at raising the perception of the meditational subject to the point of abstraction. After mental obstacles have been eliminated, the mind “absorbs” itself into an abstract idea of the subject: this absorption is called “dhyana” (in Pali, jhana); in Chinese “Ch’an,” in Japanese “Zen,” and in Vietnamese “Thiền.” Different meditational ‘aids’ give rise to different mental absorptions. A beginner might concentrate on a colored disc, while a more advanced practitioner could focus on reflecting the Buddha. The goal of insight meditation is to realize wisdom. This is also acquired gradually and ultimately achieved through the mental absorptions of samatha meditation. The practitioner aims to directly comprehend the three characteristics of the phenomenal world: impermanence, dukkha and no-self.

Thiền Định Tinh Tấn: Dhyana and Virya (skt)—Meditation balance and diligence—Hai trong sáu Ba la mật—Two of the six paramitas.

Thiền Định Trí Tuệ: Dhyana and Prajna (skt)—Meditation and wisdom—Thiền định và trí tuệ là những cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt đến định tĩnh cũng như những nội lực thâm diệu, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh có tâm

trí tán loạn. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ dạy: “Hỡi các thiện hữu, thiền quán và trí huệ giống nhau chỗ nào? Giống ngọn đèn và ánh sáng tỏa ra. Có đèn là có ánh sáng, không có đèn là không có ánh sáng. Đèn là bản thể của ánh sáng, ánh sáng là chức năng của đèn. Như thế, tuy có hai danh xưng, thực chất, chúng không phải là hai. Thiền quán và trí huệ là như thế.”—Dhyana and Prajna are gates of Dharma-illumination; for with them, we accomplish all balanced states of dhyana and wonderfully profound powers, and we teach and guide distracted living beings. According to the 'Platform Sutra of the Sixth Patriarch', the Sixth Ancestor Hui-neng taught: "Good friends, how then are meditation and wisdom alike? The are like the lamp and the light it gives forth. If there is a lamp there is light; if there is no lamp there is no light. The lamp is the substance of light; the light is the function of the lamp. Thus, although they have two names, in substance they are not two. meditation and wisdom are also like this."

Thiền Định Vãng Sanh Niệm: Quán Sát Môn—Meditation on the glories of the Pure Land.

Thiền Đồ: Thiền sinh—Zen students.

Thiền Độ: See Thiền Định Ba La Mật.

Thiền Đốn Ngộ: Sudden-enlightened Zen—Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn này thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự). Lý thuyết giác ngộ bất thân do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Khi cuối cùng hành giả phá vỡ được bức tường nhận thức và hốt nhiên thâm nhập được vào ý nghĩa của thực tại. Trạng thái bùng vỡ đột ngột này được gọi là “Ngộ”. Ngộ là một kinh nghiệm trực giác thâm sâu chứ không phải là cứu cánh của tự thân, nhưng nó chỉ nhằm giúp hành giả tiếp tục công phu tu tập. Sau khi ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục làm hiển lộ Phật tánh của bản thân. Mặc dù Thiền tông nói về “đốn ngộ” nhưng hình như hành giả cũng phải thành tựu những đạo quả một cách từ từ. Hốt nhiên đây là sự sụp đổ của bức tường cản trở cuối cùng để hành giả kinh qua một tuệ giác mới nguyên.

Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoàng Nhấn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách lược bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rồi cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa. Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù: Bất lập văn tự; giáo ngoại biệt truyền; trực chỉ nhân tâm; kiến tánh thành Phật—A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice. The doctrine of “Sudden” Enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of “Gradual” Enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. When one finally breaks down a mental barrier and suddenly penetrates into the meaning of reality, the resulting experience is called “Sudden enlightenment”. A deep intuitive experience such as “sudden enlightenment” is not a goal in itself, but rather is called to further practice. After a sudden enlightenment, one still needs to reveal one’s Buddha nature even more. Although Zen talks about “sudden enlightenment”, it seems like realizations are gained in a gradual manner. What is sudden is the collapsing of the last barrier in a series and the experience of new insight. Zen sect transmitted from Bodhidharma. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the differentiation of two schools under the fifth patriarch, by Hui-Neng and Shen-Hsiu, helped the further progress of pure Zen by eliminating unessential or rather undigested elements. Eventually the school of Hui-Neng survived the

other proves that his Zen was in perfect accord with Chinese psychology and modes of thinking. Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics: It is not established by words; it is a special transmission outside the teachings; it directly points to the human mind; and through it one sees one’s own nature and becomes a Buddha.

Thiền Đốn Ngộ Theo Quan Điểm Của Lục Tổ Huệ Năng: “Đốn Giáo” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư, Lục Tổ dạy: “Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo nầy ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Này thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo nầy, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thâm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e làm tổn hại người kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chệch pháp môn nầy rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.”—“Sudden Teachings” according to the Sixth Patriarch’s point of view. In the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties

possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature. Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes."

Thiền Đức: Lối tôn xưng các vị Thiền Tăng—Zen virtues.

Thiền Đường: Buddhist meditation hall (center)—Thiền đường là một căn phòng căn nhà lớn trong tự viện hay thiền viện. Tại các chùa lớn, thường Thiền Đường là một kiến trúc biệt lập chỉ để thực hành tọa thiền, chứ không có các nghi lễ khác. Kích cỡ của thiền đường thay đổi nhằm đáp ứng số lượng Tăng sĩ trong thiền viện. Tuy nhiên, thường thì số Tăng sĩ trong các thiền viện ít hơn một trăm vị nên kích thước của thiền đường cũng giới hạn.

Mặc dầu thiền đường được xây dựng theo phong cách truyền thống chắc chắn thuận lợi cho việc tu tập tọa thiền, nhưng các thiền sư không ngớt nhắc đi nhắc lại rằng không cần phải có một không gian riêng biệt và yên tĩnh để tu tập thiền, dầu những hoàn cảnh này là rất có ích và không thể thiếu được đối với người mới tu tập thiền. Trong Thiền đường, các Thiền Tăng ngồi đối diện nhau dọc theo đàn. Tuy nhiên, phép tu tập của phái Tào Động thì ngược lại: thay vì ngồi đối diện nhau, các Thiền Tăng ngồi theo hai dãy đàn song song, mắt nhìn vào vách và hướng lưng vào nhau. Khi họ không làm việc ngoài trời, hay khi họ được phép chăm nom việc riêng của mình, chúng ta luôn thấy họ ngồi trong Thiền Đường. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền đường không phải là nơi cực lạc hay là nơi thư giãn mà là lò nung chấy các mê hoặc ái kỷ của chúng ta. Chúng ta cần dùng đến công cụ nào? Chỉ một thôi: chúng ta thường nghe nói đến nó nhưng hiếm khi dùng đến nó; nó có tên gọi là "Chú Tâm." Thiền sư Đạo Nguyên đã dạy: "Trái tim của bạn chính là phòng tập thiền của bạn." Theo Thiền sư Hư Vân trong Hư Vân Pháp Ngữ, Thiền của Thiền tông là Vô Thượng Thiền. Thiền đường mà trong đó hành giả tu Thiền của tông môn tu tập được gọi là Bát Nhã Đường hay cũng gọi là Tuyển Phật Trường. Cái pháp mà hành giả học trong đó thấy đều là vô vi pháp, hay là không có tác vi, bởi vì không có một pháp nào để đắc, và cũng không một pháp nào để làm—Buddhist temple or Zen hall (room) or meditation hall of the Ch'an sect. In large temples, meditation hall is a separate structure, where only meditation is practiced without any other ceremonies. The size of the Zendo changes to accommodate the Zen monks in the monastery. However, as this number does not usually exceed one hundred, so the size of the Zendo is to that extent limited. Even though a meditation hall built in the tradition style is very conducive to the practice of sitting meditation, Zen masters stress repeatedly that the practice of Zen fundamentally does not require a special room in a private and quiet environment, though such circumstances are naturally helpful and even indispensable for beginners in sitting meditation. In the Zendo all the monks sit facing one another along the "tan". The practice of the Soto School, however, is just the opposite: instead

of facing one another the monks of one "tan" sit with their backs turned against those of the opposite "tan". When they are not actually engaged in outdoor work, or when they are permitted to look after their personal affairs, they are inevitably found sitting in meditation in their Zendo. Zen practitioners should always remember that a zendo is not a place for bliss and relaxation, but a furnace room for the combustion of our egoistic delusions. What tools do we need to use? Only one. We've all heard of it, yet we use it very seldom. It's called "attention." Zen master Dogen once said: "Your own heart, that is the practice hall." According to Zen Master Hsu-Yun in the Discourses of Zen Master Hsu-Yun, the Ch'an of the Ch'an School is the highest, the supreme Ch'an, different from all the others. The Meditation Hall in which Zen practitioners are practicing is called the Hall of Prajna, or the Area of Enlightenment. In this hall only the teaching of Nothingness or the Dharma of Not-doing is studied. Because in reality there is nothing to be done and nothing to be gained.

Thiền Đường Nổi: Nơi hội họp tạm thời của các Thiền Tăng—Floating zendos—Temporary meeting places for Zen Monks.

Thiền Gia: Thiền Tông—Thiền Môn.

- 1) Người tu thiền: Meditator.
- 2) Thiện tự hay thiền viện: A Zen temple or monastery.
- 3) Gia đình các môn đồ thiền, thiền tăng, ni, và những tín đồ thế tục thuộc trường phái lớn của truyền thống thiền chính tông: The family of followers of Zen, the monks, nuns, and laypersons belong to the great school of authentic tradition of Zen.
- 4) Thiền Tông: The Ch'an Sect.

Thiền Gia Quy Giám: The Mirror for Zen Students—Thiền Gia Quy Giám do thiền sư Thối Ấn, một thiền sư người Triều Tiên thời nhà Minh, biên soạn vào năm 1579. Quyển sách mô tả đầy đủ về tâm lý của việc thực tập công án và được tóm tắt lại như sau: "Người tu Thiền cần phải nhìn vào chỗ sống động chứ đừng nhìn vào chỗ chết. Hãy cố tìm hiểu ý nghĩa công án của mình, đồng thời đặt hết sức mạnh tinh thần vào phân sự như gà mái ấp trứng, như chuột rình mèo, như người đói tìm thức ăn, như kẻ khát tìm thức uống, như

con nhớ mẹ. Nếu nỗ lực đến kỳ cùng và kiệt lực như thế, chắc chắn thời cơ sẽ đến khi ý nghĩa của công án soi tỏ trên mình. Trừ phi hành giả suy niệm bên trong và nỗ lực để thể nhận chân lý trong ấy chỉ học nhiều kinh điển không thôi sẽ chẳng có lợi ích gì cho sự an lạc tâm linh cả. Cũng như chim líu lo trong mùa xuân và những côn trùng ca hát những đêm thu, chẳng có nghĩa lý gì ngoài việc làm ồn cả. Không thể đọc kinh như vậy được. Khi việc học của hành giả chưa hoàn toàn hợp điệu với chân lý, nó có thể đóng góp cho tiếng tăm của hành giả như một học giả uyên bác hay một thuyết giả hùng biện. Bất chấp là hành giả xuất sắc cách mấy trên mặt này, nó cũng giống như vẽ xe đẩy của mình bằng sơn mà thôi." Thật vậy, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ phải tu tập chứ không nên chỉ ham mê học hỏi văn học thế tục hay bác học mà thôi. Vì nếu làm như vậy thì cũng giống như việc cắt một cục đất sét bằng một thanh gươm báu: đất sét chẳng được bất cứ thứ gì gọi là hữu dụng, trong khi đó thì thanh gươm báu lại bị hư hỏng nặng nề. Ngoài ra, trong quyển sách này còn có mười lời khuyên của ngài Thối Ấn về tu tập công án—The Mirror for Zen Students was compiled in 1579 by Zen master 'tui-yin, a Korean master during the Ming era. The book describes fully the psychology of the koan exercise and was summarized as follows: "What is required of Zen devotees is to see into the phrase that lives and not into the one which is dead. Try to search for the sense of the koan you have, putting your whole mental strength into the task like the mother-hen sitting on her eggs, like a cat trying to catch a rat, like a hungry one eagerly looking everywhere for food, like a thirsty one seeking for water, like a child thinking of its mother. If you exert yourself as seriously and as desperately as that, the time will surely come when the sense of the koan will dawn upon you. Unless Zen practitioners reflect within and strive hard to realize the truth of it, the mere learning of so many sutras will be of no real avail to your spiritual welfare. It is like the birds chirruping in the springtime and the insects singing in the autumn nights, they all have no meaning beyond mere making noise. The sutra-reading ought not be like this. When your study is not yet in complete tune with the truth, it may add to your

reputation as a learned scholar or an eloquent speaker. However much you, Zen practitioner, may excel in this, it is like painting your dirt-carrier in vermillion." In fact, Zen practitioners should always remember to practice and ought not be induced to study worldly or mere scholarly literature. Because if you only do the latter, it is like cutting a lump of clay with a precious sword: the clay itself does not gain anything in the way of its usefulness, while the sword is damaged beyond repairs. Besides, there are also ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin—See Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiền Của Thối Ấn.

Thiền Giáo:

- 1) Giáo pháp nhà Thiền: Giáo thuyết xiển dương tông chỉ nhà Thiền (trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật)—The teaching of the Ch'an (Zen) sect.
- 2) Thiền và Giáo: Gufu-Shogyo-Zen (jap)—Thiền Tông (bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền) và Giáo Tông (lấy học và hiểu làm chính yếu). Từ ngữ thiền chỉ những bài tập thiền nhằm suy nghĩ về những ý tưởng trích ra từ các học thuyết Phật giáo chính thống như tính chất phù du của vạn vật, hư không, hay vô ngã (không luyến chấp vào cái Tôi). Từ hình thức thiền định truyền thống, thiền rút ra sự tập luyện thiền định, loại bỏ mọi sự tư biện trí tuệ về các quan niệm tôn giáo, dù thiêng liêng và cao cả thế mấy đi nữa, nhằm giải thoát tinh thần phụ thuộc vào các khuôn đúc tinh thần—The esoteric tradition and the teaching of the scriptures. Zen expression for the style of meditation in which one thinks about orthodox doctrinal ideas, for example, impermanence, emptiness, and egolessness. Zen distinguishes true Zen practice from conventional style of meditation, ruling out preoccupation with religious notions, however, holy they may be, in order to free the mind from dependence on thinking.

Thiền Hà: 1) Thiền định được ví như dòng sông Thiền dập tắt lửa tâm: The dhyana river, i.e. the mystic trance like a river extinguishes the fires of the mind; 2) Sông Ni Liên Thiền chảy ngang qua Bồ Đề Đạo Tràng: The river Nairanjana (Niladyan), which flows past Gaya.

Thiền Hành: Cankamana (p)—Cankramana (skt).

- 1) Pháp thiền đi bộ: Thường là đi bộ tới lui dọc theo một con đường nào đó—Walking meditation, usually in the form of walking back and forth along a certain path.
- 2) Hành pháp tọa thiền hay hành nghi của thiền gia—The methods employed in meditation; the practices, or disciplines, of the Ch'an school.
- 3) Thiền hành (đi tới đi lui trong chánh niệm): Cankrama (skt)—Kinhhin (jap)—Zen walking between sitting periods—Practice of meditation while walking (pacing up and down in mindfulness)—Walking meditation—Ngoài thời khóa thiền tọa chính thức, hành giả có thể thực hiện thiền hành. Bước từng bước thật chậm, hành giả tập trung tâm ý vào từng cử động và cảm thọ trong các động tác nhấc chân lên, đi tới và đặt chân xuống. Thực ra, trong tất cả các động tác hằng ngày như ngồi, đứng, nằm, nói chuyện, ăn uống hay bất cứ thứ gì, hành giả phải cố gắng tỉnh thức từng hành động và biến cố nhỏ nhất. Bằng cách tập trung tâm ý vào các cảm giác của hơi thở trong khi tọa thiền và vào từng cử động trong khi hành thiền, hành giả sẽ nhận thức rõ hơn sự phong phú của từng giây từng phút trong hiện tại. Hơn nữa, sự tập trung của hành giả giúp hành giả thoát khỏi cảnh “mộng tưởng hảo huyền” và những niệm tưởng đưa đến tâm thái nhiễu loạn. Tâm thức ở trạng thái tỉnh lặng, và hành giả hoàn toàn chứng nghiệm từng giây từng phút của đời sống—Apart from formal sitting meditation, one can perform walking meditation. Walking very slowly, one concentrate on each movement and sensation involved in lifting, moving, and placing the feet. In fact, in all daily actions sitting, standing, lying down, talking, eating or whatever, one tries to be aware of each minute action and event. By focusing the mind on the sensation of the breath in sitting meditation and on each movement in walking meditation, one becomes more aware of the richness of the present moment. In addition, one's concentration is removed from the daydreams and barrage of thoughts that feed the disturbing attitudes. The mind remains tranquil, and one fully experiences every

event in life.

Thiền Hóa: Tánh chất chuyển hóa của Thiền—The transforming character of Ch'an.

Thiền Hòa: Thiền Hòa Giả—Thiền Hòa Tử—Bạn đồng tu thiền (lời xưng hô thân tình đạo vị)—Meditation-associates, or fellow monks.

Thiền Hòa Giả: See Thiền Hòa.

Thiền Hòa Tử: See Thiền Hòa.

Thiền Họa Nhất Vị: Hội họa và Thiền có cùng một tính chất tốt đẹp—Painting and Zen have the same good nature.

Thiền Học: Học về Thiền—Studies of Zen.

Thiền Hồ Ly: Yako Zen (jap)—Wild-fox Zen—See Hồ Ly Thiền.

Thiền Hội: Hội Hạ—Pháp Hội—Pháp Tịch—Hội Trung—Thiền Tịch—See Hội Thượng.

Thiền Huệ: Dhyana-prajna (skt)—Dhyana-wisdom—Thiền định và trí huệ (y vào hai món này thì có thể nhiếp hết thấy các hành chứng)—The mystic trance and wisdom—See Thiền Tuệ.

Thiền Kệ: Dhyana-gatha (skt)—Metrical hymn or chant of Zen—Zen Poem—Zen Stanza—Zen Verse.

Thiền Khách: Zen guest.

Thiền Và Khổ Hạnh: Zen And Ascetic Practices—See Khổ Hạnh Và Thiền.

Thiền Không Phải Là Nỗ Lực Phân Tích Và Suy Diễn: Not an Exercise in Analysis or Reasoning—Thiền tập không phải là những nỗ lực phân tích và suy diễn. Lưỡi gươm phân tích và suy diễn ở đây không có chỗ đứng. Khi chúng ta nấu nướng chúng ta cần phải theo dõi lò lửa bên dưới cái nồi. Khi những tia nắng của mặt trời chiếu rọi xuống tuyết, tuyết sẽ tan chảy. Khi một con gà mái ấp trứng, những con gà con sẽ từ từ thành hình cho đến khi chúng sẵn sàng mổ bẻ cái vỏ bên ngoài để chui ra. Đó là những hình ảnh có thể được đem ra làm thí dụ cho tác dụng của thiền tập.

Thiền tông cho rằng sự giải thoát không thể tìm thấy trong việc nghiên cứu kinh sách. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Thiền tông không học tập kinh sách Phật. Trái lại, những giáo thuyết của họ dùng đến rất nhiều trích dẫn từ kinh điển như Kinh Kim Cang và Kinh Lăng Già. Thiền là một trong những phương cách điều hòa thân và tâm tốt nhất. Điều thân tức là làm cho thân không loạn động. Điều tâm là làm cho tâm không khởi lên vọng tưởng, mà thường thường thanh tịnh. Hễ tâm

thanh tịnh thì tận hư không và khắp cả pháp giới, mọi thứ đều nằm trong tự tánh. Tự tánh bao hàm mọi thứ, dung nạp mọi thứ, và chính nó là Phật tánh xưa nay của mình. Vì vậy môn đồ của Thiền tông tin chắc rằng việc nghiên cứu kinh sách chỉ đóng một vai trò thứ yếu so với sự đòi hỏi nơi công phu thiền định và chứng ngộ. Thật vậy, thẩm quyền của Thiền là kinh nghiệm chính thực, chứ không phải là thế quyền phi lý. Thái độ của thiền sư đối với đệ tử làm lúng túng độc giả Tây phương, người ấy bị vướng mắc trong sự lựa chọn giữa một thế quyền phi lý hạn chế tự do và bóc lột đối tượng mình, và một sự bỏ mặc không có thế quyền nào cả. Thiền tiêu biểu một hình thức thế quyền khác, một hình thức thế quyền hợp lý. Vị thầy không gọi đệ tử; ông không muốn gì nơi người đệ tử, dù là muốn người ấy giác ngộ; người đệ tử tự ý đến, và tự ý đi. Nhưng vì người đệ tử muốn học hỏi nơi vị thầy, nên người ấy phải nhận sự kiện rằng vị thầy là một vị thầy, nghĩa là, vị thầy biết người đệ tử muốn biết gì, mà hiện người ấy chưa biết. Đối với vị thầy, không có thứ gì để giải thích bằng ngôn ngữ, chẳng có gì là một giáo lý thiêng liêng để giảng dạy. Dù nhận hay dù chối vị thầy, người đệ tử vẫn lãnh 30 hèo. Đừng cứ im lặng, mà cũng đừng rành rẽ. Đồng thời đặc tính của Thiền sư cũng là sự hoàn toàn thiếu vắng thế quyền phi lý cũng như sự xác nhận mạnh mẽ cái quyền không đòi hỏi kia, mà căn nguồn của nó là kinh nghiệm chính thực—The practice of meditation is not an exercise in analysis or reasoning. The sword of logic has no place in the practice of awareness, concentration, and understanding, and those of stopping and looking. When we cook we must monitor the fire under the pot. When the sun's rays beat down on the snow, the snow slowly melts. When a hen sits on her eggs, the chicks inside gradually take form until they are ready to peck their way out. These are images which illustrate the effect of practicing meditation. The Zen sect insists that salvation could not be found by study of books. However, this does not mean that Zen followers do not study Buddhist books at all. On the contrary, their own teachings are saturated with references to such works as the Vajra-Sutra and the Lankavatara Sutra, the two favorites of the Zen sect. Meditation is one of the best methods to tame our

bodies and to regulate our minds. Taming the body keeps it from acting in random, impulsive ways. Regulating the mind means not allowing it to indulge in idle thoughts, so it is always pure and clear. Then wherever we go, to the ends of space or the limits of the Dharma Realm, we are still right within our self-nature. Our inherent nature contains absolutely everything. Nothing falls outside of it. It is just our fundamental Buddha-nature. Thus, Zen followers strongly believe that the study of sutras should play only a subordinate role compared with the demands of dhyana and spiritual realization. Indeed, the authority of Zen is the genuine experience, not an irrational authority. The attitude of the Zen master to his student is bewildering to the modern Western reader who is caught in the alternative between an irrational authority which limits freedom and exploits its object, and a laissez-faire absence of any authority. Zen represents another form of authority, that of “rational authority.” The master does not call the student; he wants nothing from him, not even that he becomes enlightened; the student comes of his own free will, and he goes of his own free will. But inasmuch as (because) he wants to learn from the master, the fact has to be recognized that the master is a master, that is, that the master knows what the student wants to know, and does not yet know. For the master ‘there is nothing to explain by means of words, there is nothing to be given out as a holy doctrine.’ Thirty blows whether you affirm or negate. Do not remain silent, nor be discursive. The Zen master is characterized at the same time by the complete lack of irrational authority, the source of which is genuine experience.

Thiền Không Phải Là Triết Học Lý Thuyết Không Thực Tiễn: Zen Is Not So Much An Unpractical Theoretical Philosophy—Thiền không phải là một triết học lý thuyết để bàn cãi và tranh luận suông, mà là một đường lối hành động, một triết lý phải ứng dụng và thực hành từng giây phút trong đời sống hằng ngày của chúng ta. Để đạt được kinh nghiệm giác ngộ, mục đích tối thượng của nhà Thiền, cần phải ngồi thiền, nhưng tọa thiền không thôi chưa đủ. Thiền quán được dùng để phát triển trí tuệ, nhưng chúng ta phải khả dĩ đưa ra một biểu hiện cụ thể về cái trí tuệ này,

và để làm được việc này, chúng ta phải trau dồi chánh nghiệp. Nhiều người nghĩ rằng hành giả tu thiền quay lưng lại với thế giới để tự chìm mình trong thiền định trừu tượng. Đây là một quan niệm sai lầm. Tu tập thiền quán là biến công phu tọa thiền trở nên thành phần của cuộc sống hằng ngày, nhưng đồng thời cũng là làm việc, là hành động với lòng từ bi và kính trọng người khác, là đóng góp vào thế giới mà chúng ta đang sống hầu biến đổi thế giới này thành một thế giới tốt đẹp hơn. Thiền đạo không xa lìa cuộc đời để rút vào một môi trường biệt lập, mà là hòa nhập vào cuộc đời hầu biến đổi nó từ bên trong bằng hành động. Muốn làm những sinh hoạt thường nhật trong tinh thần nhà thiền, chúng ta thực hành cách quán tưởng trên mọi vật. Không chỉ thiền quán lúc đang ngồi mà thôi, mà còn phải áp dụng thiền quán trong đời sống hằng ngày. Khi đang rửa chén, chúng ta cũng phải thiền quán. Khi làm vườn, chúng ta cũng quán tưởng. Khi làm công việc tại sở, chúng ta cũng phải quán tưởng. Nói cách khác, chúng ta phải thiền quán bất cứ lúc nào trong cuộc sống hằng ngày của mình. Đối với người biết tu thì cuộc sống là Thiền, nhưng có nhiều người cho rằng cuộc sống là đau khổ. Kỳ thật, nếu chúng ta tạo nên cuộc sống của chúng ta là Thiền, thì cuộc sống chúng ta trở thành Thiền. Ngược lại, nếu chúng ta tạo ra cuộc sống khổ đau thì cuộc sống phải trở thành khổ đau. Chúng ta phải giữ tâm mình ở ngay sát na này trong Thiền, vì tâm hiện tiền này nói tiếp và trở thành sự sống Thiền của chính mình, như một điểm liên tục để nối kết thành đường thẳng. Thật vậy, thiền không phải bằng các trau dồi lý luận mà bằng tu tập tâm thức. Phù hợp với thái độ của thiền đối với cái thấy trí thức, mục tiêu của giáo lý Thiền không giống như mục tiêu của Tây phương, một sự không ngớt gia tăng cái tinh vi của tư tưởng luận lý, phương pháp cốt yếu của thiền ở chỗ đặt người ta vào chỗ tiến thối lưỡng nan, mà người ta phải cố thoát ra không phải bằng lý luận, mà bằng tâm thức ở trình độ cao hơn. Theo một vị thầy không phải là một vị thầy hiểu theo nghĩa Tây phương. Ông là một vị thầy vì ông làm chủ được tâm mình, do đó ông có thể truyền đạt cho người đệ tử điều duy nhất có thể truyền đạt được: cuộc sống của mình ‘với tất cả những gì vị thầy có thể làm được, ông không thể làm cho người đệ tử nắm được sự vật, trừ phi

người đệ tử đã chuẩn bị đầy đủ để nắm bắt. Nắm giữ được thực tại cứu cánh là việc mình phải tự làm lấy. Thật là vô dụng khi chỉ lý luận suông rằng danh và tướng thì khác nhau, nhưng bản thể thì giống, hoặc danh và tướng được tạo thành bởi sự suy nghĩ của chúng ta. Chúng ta phải thực chứng qua thiền quán, chứ không phải bằng suy nghĩ, để không có sự chấp trước vào danh tướng, thì chừng đó chúng ta sẽ tự nhiên thấy rằng tất cả bản thể đều là một bằng chính kinh nghiệm của mình. Chừng đó chúng ta sẽ thấy tất cả mọi vật trong vũ trụ, từ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, núi, sông, con người, vân vân, đều có cùng bản thể giống nhau—Zen is not so much a theoretical philosophy to be discussed and debated at leisure as it is a way of action, a philosophy to be practiced and realized every moment of our daily life. To attain the experience of enlightenment, the ultimate goal of Zen, sitting meditation is necessary, but only sitting meditation is not enough. Meditation serves to develop wisdom, but we must be able to give concrete expression to this wisdom, and to do so, we have to cultivate right action. Many people think that a Zen practitioner turns his back upon the world to submerge himself in abstract meditation. This is a misconception. To practice meditation is to make the practice of sitting meditation an integral part of our daily life, but it is at the same time to work, to act with loving-kindness and respect for others, to contribute our part to the world in which we live in order to change this world into a better world. The Zen way is not to withdraw from life into an isolate environment, but to get into life and change it from the inside action. To perform our daily activities in the spirit of meditation, we should perform everything as a form of meditation. We should not meditate only when we sit in quiet, but should apply the method of meditation to our daily life. When we wash dishes, we must meditate. When we work in the garden, meditate. When we drive, meditate. When we work in an office, meditate. In other words, we must meditate at every moment, in every activity of our daily life. To those who have a life of cultivation, life is Zen, but some people say that life is suffering. As a matter of fact, if we make a life of Zen, then our life becomes Zen. In the

contrary, if we make a life of suffering, then our life must become suffering. We should keep our mind in Zen just now, at this very moment, for this 'just-now mind in Zen' continues and becomes our life, as one point continues and becomes a straight line. Indeed, meditation is not done by polishing the logical thinking, but by cultivating the mind. In accordance with Zen's attitude towards intellectual insight, its aim of teaching is not as in the West an ever-increasing subtlety of logical thinking, but its method "consists in putting one in a dilemma, out of which one must contrive to escape not through logic indeed but through a mind of higher order. Accordingly the teacher is not a teacher in Western sense. He is a master, inasmuch as he has mastered his own mind, and hence is capable of conveying to the student the only thing that can be conveyed: his existence. With all that the master can do, he is helpless to make the disciple take hold of the thing, unless the latter is fully prepared for it. The taking hold of the ultimate reality is to be done by oneself. It is no use if we only reason that names and their forms are different, but their substance is the same, or names and forms are made by our thinking. We have to realize through meditation and contemplation, not by thinking, so that we will not have attachment to name and form, then we will automatically see that all substance is one with our real experience. Then we will see all things in the universe, the sun, the moon, the stars, mountains, rivers, people, and so forth, have the same substance.

Thiền Không Thể Được Giải Thích Bằng Lời: Zen cannot be explained by words—Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền': "Tay chơi dương cầm vĩ đại Vladimir Horowitz đã kể cho chúng tôi nghe câu chuyện này. Trong một buổi dạ tiệc tại tư gia, ông đã hòa một khúc nhạc dương đại nghe hơi nghịch tai. Khi ông chấm dứt bản nhạc, có người đến hỏi ông: 'Thưa ngài Vladimir Horowitz, tôi không hiểu hết ý nghĩa của khúc nhạc này. Ngài có thể giải thích được không?' Không nói một lời, Horowitz ngồi xuống trước cây đàn, chơi lại khúc nhạc đó và quay nhìn người hỏi, nói: 'Đấy là ý nghĩa của khúc nhạc!'"—Zen Master Philip Kapleau wrote in *The Awakening to Zen*: "Concert pianist Vladimir

Horowitz tells about the time he played a dissonant contemporary composition at a private gathering. When he had finished, someone asked, 'I just don't understand what that composition means, Mr. Horowitz. Could you please explain?' Without a word, Horowitz played the composition again, turned to his questioner, and announced, 'That's what it means!'"

Thiền Kinh: Dharmatara-dhyana-sutra (skt)—Kinh Bất Tịnh Quán—Sutra on contemplation of impurity.

Thiền Kinh Tu Hành Phương Tiện: Dharmatara-dhyana-sutra (skt)—Đạt Ma Đa La Thiền Kinh—Kinh Bất Tịnh Quán—Sutra on contemplation of impurity.

Thiền Và Kỷ Luật Tâm Linh: Zen and Spiritual discipline—Đường lối qui củ của tâm linh—See Kỷ Luật Tâm Linh Và Thiền.

Thiền Lạc: Sự hỷ lạc trong thiền định—The joy of abstract meditation.

Thiền Lão Thiền Sư: Zen Master Thiền Lão—Tên của một nhà sư Việt Nam, có lẽ quê ở miền Bắc Việt Nam; tuy nhiên, quê quán của ngài không ai biết ở đâu. Sư đến chùa Kiến Sơ gặp và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Đa Bảo. Thiền sư Thiền Lão là pháp tử đời thứ sáu của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thiền sư Đa Bảo thị tịch, ngài dời về núi Thiên Phúc tại quận Tiên Du và trụ tại chùa Trùng Minh. Lúc ấy tiếng tăm của ngài trải khắp tứ phương. Vua Lý Thái Tông chiếu sắc chỉ triệu ngài về kinh đô làm cố vấn, nhưng khi sắc chỉ vừa đến thì ngài đã thị tịch. Để tôn vinh ngài vua đã cho trùng tu lại ngôi chùa sư ở, xây tháp thờ sư tại phía trước chùa—Name of a Vietnamese monk, probably from North Vietnam; however, his origin was unknown. He went to Kiến Sơ Temple to meet and become one of the most outstanding disciples of Zen Master Đa Bảo. He was the dharma heir of the sixth lineage of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After Zen master Đa Bảo passed away he moved to Mount Thiên Phúc in Tiên Du district to stay at Trùng Minh Temple. His reputation spread all over the place. Later King Lý Thái Tổ sent an Imperial Order to recall him to the capital to be the king's advisor, but when the Imperial Order arrived he had already passed away. To honour him, the king ordered his local

mandarin to build a stupa right at the foot of the mountain and to rebuild the temple where he used to stay.

Thiền Lâm: Zenrin (jap)—Zen forest.

- 1) Cộng đồng các vị sư tu thiền bao gồm cả chư tăng, ni và hành giả tại gia: The community of Zen monks, nuns, or lay-practitioners.
- 2) Rừng Thiền: Meditation forest or grove for meditation.
- 3) Tự viện hay Thiền viện: Pagoda or a monastery.
- 4) Tự viện hay Thiền viện nhiều như cây trên rừng: Monasteries as numerous as trees in a forest.

Thiền Lâm Bảo Huấn: Chan Lin Bao Zhuan—Bộ sưu tập tóm lược tiểu sử và ngữ lục của 81 vị Thiền sư sống trong khoảng thời gian từ 907 đến 1117—A collection of short biographies and recorded teachings of eighty-one Zen masters who lived during the period 907-1117.

Thiền Lâm Cú Tập: Kuzoshi (jap)—Zenrin Kushu (jap)—Book of Passages Related to Zen—Dầu các thiền sinh không được mang kinh điển hay bất cứ sách vở nào vào trong thiền đường ngoại trừ trường hợp tuyệt đối cần thiết, chẳng hạn như khi các thiền Tăng phải tìm một đoạn văn biểu lộ về sự lãnh hội của họ về một công án. Điều này là do vị thiền sư đòi hỏi khi họ đã giải đáp một cách thành công một công án. Một quyển sách được gọi là "Thiền Lâm Cú Tập" ghi lại những đoạn liên hệ đến thiền. Đó là một trong những cấm nang mà người học thiền, thiền sư và cư sĩ tại Nhật Bản luôn luôn đem theo bên mình. Lối tu tập này là thường xuyên dò tìm những trích đoạn từ văn điển xưa giúp các thiền sinh rất nhiều trong việc trở nên quen thuộc với giai đoạn văn chương và văn hóa của đời sống thiền—Even though in the Zendo no scriptural texts or books are allowed except when they are absolutely needed, for instance, when the monks have to look up a passage expressive of their understanding of a koan. This is required of them by the master when they successfully solve a koan. A book called "Passages Related to Zen" (Kuzoshi or Zenrin Kushu) contains various kinds of passages relating to Zen. In Japan, it is one of the vademecums to be carried along by all Zen students, monks and lay-disciples. This practice of regularly

looking up the passages culled from ancient literature helps the monks very much to become acquainted with the literary and cultural phase of the Zen life.

Thiền Lâm Loại Tụ: Tên của một tập sách sưu tập những phạm trừ trong Thiền Lâm—Zen Materials Classified, name of an Accumulated Categories in the Zen Forest.

Thiền Lâm Ngữ Lục:

- 1) Sưu tập những câu châm ngôn của cộng đồng các vị sư tu thiền bao gồm cả chư tăng, ni và hành giả tại gia: Collection of saying from the Zen masters or the community of Zen monks, nuns, or lay-practitioners.
- 2) Hợp tuyển văn thơ Thiền do môn đồ thế tục của thiền là Ijushi xuất bản năm 1688, gồm tập hợp những trích dẫn từ các kinh điển, những trước tác của các đại thiền sư, những văn bản Khổng và Đạo giáo, cũng như những câu lấy từ các bài thơ của các đại thi hào Trung Hoa. Tác phẩm này dựa vào một sưu tập châm ngôn khác, ngắn hơn, được thiền sư Toyo Eichō, người kế vị Pháp đời thứ bảy của thiền sư Hàn Sơn Huệ Huyền, thu thập vào cuối thế kỷ thứ XV. Thiền Lâm Ngữ Lục có khoảng 6.000 đoạn trích từ các văn bản xếp theo độ dài của chúng. Chính Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, người đã phát hiện ra bộ sưu tập này lúc còn trẻ. Thiền Lâm Ngữ Lục được thiền phái Lâm Tế ở Nhật đánh giá như là nguồn gốc của trước ngữ những công án trong tu tập—A "Collection of Saying of the Zen Forest"; an anthology, published in 1688 by the Zen layman Ijushi, of sayings from the sutras, from the writings of the great Chinese Zen masters, from Confucian and Taoist texts, as well as from lines from poems of great Chinese poets. It is based on a shorter collection of sayings compiled at the end of the fifteenth century by the Japanese Zen master Toyo Eichō, a seventh-generation dharma successor of Kanzan Egen. "Collection of Saying of the Zen Forest" consists of about 6,000 entries, which are organized according to the number of written characters in the sayings. Since the time of Hakuin Zenji, who became acquainted with this work in his youth, it has been a favorite

source of primary expression of a koan, part of koan practice in Rinzai Zen.

Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện: Chan Lin Seng Bao Zhuan—The Treasured Biographies of the Monks of the Zen Monasteries—Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, Thiền sư Đức Hồng Thanh Lương (1071-1128) là một trong những thiền sư nổi tiếng của phái Hoàng Long, một trong những nhánh thiền quan trọng trong trường phái Lâm Tế vào thời nhà Tống. Ngài đã trước tác và biên soạn một số lớn tác phẩm phê bình Thiền cổ điển và tự truyện, bao gồm bộ Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (30 quyển)—According to Wudeng Huiyuan, Zen master Dehong Qingliang, one of the famous Zen masters of Huang-lung branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in China during the Sung dynasty. He authored and compiled a large number of classic Zen commentaries and biographies, including the Treasured Biographies of the Monks of the Zen Monasteries (Chan Lin Seng Bao Zhuan), 30 volumes.

Thiền Lâm Vĩnh Gia Tập: Records of Zen Forest of Yung-Chia—Được viết bởi Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác vào đời nhà Đường, ông sanh năm 665. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Bài Chứng Đạo Ca là một bài viết về thiền rất được phổ biến. Ông tịch năm 713 sau Tây Lịch—Records of Zen Forest was written by Yung-Chia-Hsuan-Chueh, a famous Zen master during the T'ang dynasty. He was born in 665 A.D. He was one of the famous disciples of the Sixth Patriarch Hui-Neng. His "Song of Realization" is a popular Zen writing. He died in 713 A.D.

Thiền Và Lễ Thí Thực: Zen and the festival of feeding with foods—Thí thực có nghĩa là bố thí thức ăn cho quỷ đói. Thật ra, việc thí thực cho các nạn quỷ và các vong linh khác được thực hành mỗi ngày trong bữa cơm. Trước khi chửi Thiền Tăng cầm bát cơm của mình lên, họ nhặt ra khoảng bảy hạt cơm gọi là "sinh phạn" và cúng cho các đối tượng phi nhân kia. Ý nghĩa có lẽ một phần là để tạ ơn, một phần là chia sẻ những gì tốt với các chúng sanh khác. Những vong linh đã khuất này có thật sự đến và bay lượn bên trên chúng ta hay không? Khi Đạo Ngô chuẩn bị tưởng niệm vị thầy quá cố của Sư là Dược Sơn, một vị Tăng hỏi: "Tại

sao thầy lại làm lễ như vậy cho vị thầy quá vắng của mình? Ông ta có thực sự đến hưởng không?" Đạo Ngộ nói: "Thế tại sao mấy ông lại chuẩn bị lễ này?" Khi Đàm Nguyên lập một buổi lễ giỗ cho Trung Quốc Sư tưởng niệm ngày quốc sư thị tịch, một vị Tăng hỏi: "Quốc Sư có đến không?" Đàm Nguyên nói: "Lão Tăng chưa đạt được tha tâm thông." Vị Tăng nói: "Vậy thì thiết lễ để làm gì?" Đàm Nguyên nói: "Lão Tăng không muốn chấm dứt những gì thế gian làm." Khi có người hỏi Bạch Thủy Nhân cùng câu hỏi ấy, Sư nói: "Chuẩn bị thêm một lễ nữa." Phải chăng thiền sư xem người hỏi như một trong các nga quỷ? Những lời phát biểu này của các Thiền sư dường như không có vẻ sáng tỏ cho lắm từ quan điểm thế gian bình thường của chúng ta. Và vấn đề làm thế nào các nga quỷ lại có một chỗ trong khuôn khổ của quan niệm về thế giới của Thiền vẫn còn là một chủ đề nghiên cứu đặc biệt trong hệ thống Thiền ở Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam—To bestow food on hungry ghosts. In fact, the feeding of the hungry ghosts and other spiritual beings is practiced daily at the meal time. Before the Zen monks begin to take up their bowls of rice, they pick out about seven grains of it called "living food" (saba) and offer them to those non-human beings. The idea is perhaps partly thanksgiving and partly sharing good things with others. Do those departed ones really come and hover about us? When Tao-wu had a feast prepared in commemoration of his late master Yueh-shan, a monk asked, "Why do you have this feast for your late master? Does he really come to take it?" Tao-wu said, "How is it that you monks have the feast prepared?" When Tan-yuan set up a feast for Nan-Yang Hui-Ch'ung, the National Teacher on his death-day, a monk asked, "Will the Teacher come, or not?" Tan-yuan said, "I have not yet attained the art of mind-reading." The monk asked, "What is then the use of setting up the feast?" Tan-yuan said, "I don't wish to discontinue the doings of the world." When a similar question asked of Jên of Pai-shui, he said, "Have another offering ready." Did the master take the questioner for one of the hungry ghosts? These statements by the masters do not seem to be very illuminating from our worldly relative point of view. And how the hungry ghosts came to find

their place in the scheme of the Zen conception of the world is a subject of special research in the institutional history of Zen in China, Japan, Korea, and Vietnam.

Thiền Luật: Thiền Tông và Luật Tông—The Ch'an and Vinaya sects, i.e. the Meditative and Disciplinary schools.

Thiền Lục: Ký lục của Thiền Tông—The records of the Ch'an sect.

Thiền Lữ:

1) Bạn đồng tu Thiền: Fellow-meditators.

2) Tăng lữ đồng tu: Fellow-monks.

Thiền Mật Giáo: Esoteric meditation.

Thiền Minh Sát: Vipassana (p)—Vipasyana (skt)—Meditation on insight—Minh sát tuệ có nguyên nghĩa là 'thấy bằng nhiều cách' hay năng lực quán sát đối tượng thân tâm qua ánh sáng của vô thường, khổ não và vô ngã của mọi hiện tượng về cả vật chất lẫn tinh thần. Công phu tu tập biệt quán hay thiền "Minh Sát" giúp phát triển một trạng thái tâm thức tỉnh giác và khả năng biện biệt sắc bén có thể trực nhận được thực tại tối hậu, vô ngã và không có tự thể kiên cố. Trong truyền thống Nguyên Thủy thì biệt quán được tu tập với "Tứ Niệm Xứ": chánh niệm về thân, về những cảm thọ, về tâm thức và về các pháp. Khi quán sát tường tận 4 pháp này, hành giả nhận thức được 3 đặc điểm: vô thường, khổ, và không có tự thể kiên cố. Bằng cách quán sát hơi thở, quán sát những cảm giác của thân thể, quán sát những dạng tâm tưởng khác nhau và những tâm sở trong từng giây từng phút một, ngay đó hành giả nhận ra không hề có kẻ nào trong tâm thức của mình để điều động. Bản chất của chúng ta là vô ngã, không có một tự thể kiên cố nào để làm vừa lòng hay để bảo vệ. Biệt quán cũng được phát triển ngoài công phu thiền tọa. Bằng cách tỉnh thức một cách bén nhạy vào mỗi hành động, cảm thọ và tư tưởng, hành giả quán sát được ai đang thực hiện và ai đang kinh nghiệm những việc này, chỉ tìm thấy một dòng chảy liên tục của những hành động tâm thức và những biến động vật lý mà không có một chủ thể kiên cố hay một cái ngã nào làm chủ nhân ông cả, ngay đó hành giả nhận biết được tánh vô ngã. Kết hợp pháp môn biệt quán với pháp môn tịnh trụ, hành giả có thể tẩy sạch dòng chảy của tâm thức để thoát khỏi những tâm thái nhiễu loạn và những nghiệp lực gây nên khổ đau phiền não—

Insight meditation or tranquility of mind or positive achievement originally means the intuitive cognition of the three marks of existence, namely, the impermanence, suffering, and no-self of all physical and mental phenomena. The practice of special insight or “Vipassana” helps develop an acutely perceptive and discerning state of mind that can directly perceive the ultimate reality, selflessness or lack of a solid self-identity. In the Theravada practice, this is done by means of the four mindfulnesses (satipathana): mindfulness of the body, feelings, mind, and phenomena. Closely examining these four, one becomes aware of three characteristics: their transience, their problematic or suffering nature, and their lack of a solid self-identity. By observing and examining the breath, the feelings in the body, the various consciousnesses, and the mental factors in each moment, one realizes there is no little person somewhere inside one’s head running the show. We are selfless, without a solid self-identity that needs to be pleased and protected. Special insight is also developed outside of formal sitting meditation. By being acutely aware of each action, feeling and thought, one examines who is doing and experiencing these things. Finding only a continuous stream of mental and physical events, without a concrete personality or self who is the boss, one understands selflessness. Combining special insight with the concentration of calm abiding, one is able to cleanse the mindstream of all disturbing attitudes and the karma that cause sufferings and afflictions.

Thiền Minh Sát Theo Truyền Thống Bồ Tát Đại Thừa: Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition—Thiền Quán của Bồ Tát Đại Thừa là thiền trên sự “Vô Ngã” của thế giới hiện tượng. Một vị Bồ Tát thực hành thiền định đặt căn bản trên Lục Độ Ba La Mật. Nhận biết sự vô ngã của thế giới hiện tượng là nhận biết rằng nội thức và thế giới hiện tượng bên ngoài là trống không một cách tự nhiên. Vì vậy, hành giả Đại Thừa tin rằng nguồn cội của luân hồi là các phiền não, và gốc của phiền não là chấp vào bản ngã. Loại bỏ sự bám víu vào một bản ngã là con đường giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thiền Quán trên tánh không cũng được gọi là Quán Duyên Khởi, nghĩa là tất cả thế giới hiện tượng khởi lên có một sự

phụ thuộc vào thế giới hiện tượng khác, và vì lẽ đó không có sự hiện hữu thật của chính nó. Để loại bỏ các phiền não, theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển “Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, các hành giả Đại Thừa thiền trên bản tính tự nhiên của thế giới hiện tượng bên trong và bên ngoài bằng chỉ tiết để khám phá ra rằng chúng hoàn toàn không có thực chất, giống như các bong bóng trong nước. Bằng sự nhận thức này, các phiền não tự nhiên biến mất. Niềm tin về thế giới hiện tượng bên ngoài làm mê muội sự hiểu biết, và sau khi sự hiểu biết mê muội này được loại bỏ, chúng ta được giải thoát khỏi luân hồi—In the Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the meditation on the selflessness of phenomena. A Bodhisattva practices meditation based on the Six Paramitas. The Vipassana of the Bodhisattvas in Mahayana tradition is the realization that inner consciousness and external phenomena are naturally peaceful and empty. So the Mahayana meditator believes that the root of samsara is the klesas and that the root of the klesas is ego-clinging. Eliminating clinging to a self is the way to be liberated from samsara. The Vipassana meditation of the Mahayana tradition is also called the realization of the dependent origination. This means that all phenomena that arise have a dependence upon other phenomena and therefore no true existence of their own. According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, to eliminate klesas, the Mahayana meditators meditate on the nature of external and internal phenomena in detail to discover that they are completely insubstantial, like bubbles in water. With this realization the klesas naturally disappear. The belief in the reality of external phenomena is called the obscuration of knowledge, and when this obscuration is eliminated there is liberation from samsara.

Thiền Minh Sát Theo Truyền Thống Kim Cang Thừa: Vipassana of the Mantrayana—Thiền Minh Sát theo Truyền Thống Kim Cang Thừa là loại thiền nhằm thấu hiểu bản tính tự nhiên về tánh không ngang qua thiền phân tích. Hành giả bây giờ xem xét để thấy ai đang nhận biết, ai có sự hiểu biết này, và hành giả nhận thấy rằng người nhận biết không hiện hữu (chỉ có một tập hợp ngũ

uẩn trong một cá thể gọi là ‘hành giả’). Như thế, hành giả nhận biết về sự trống rỗng của vạn hữu. Điều này được hiểu như trí tuệ phân biệt hoặc Bát nhã phân biệt. Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong quyển “Sự Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, Siddhas là những bậc thầy của Kim Cang Thừa nói rằng khi chúng ta nhìn trực tiếp vào sân hận, sân hận không xuất hiện. Sự sân hận có bản chất trống rỗng của chính nó. Nó đi đến từ trạng thái trống rỗng tự nhiên của chính nó. Đây là phương pháp đặc biệt của Thiền Quán Kim Cang Thừa về đối trị sân hận: nhìn trực tiếp vào bản tính tự nhiên của sân hận—In the Vipassana of the Vajrayana tradition is the meditation on the real nature of the emptiness of all phenomena. A Mantrayanist practices meditation based on the understanding of the nature of emptiness through analytical meditation. The practitioner is now looking to see who is knowing, who has this understanding, and he finds the real knower does not exist (there exists only the combination of the five aggregates in an entity called ‘practitioner’). So we recognize this invisibility of knowing and emptiness. This is known as discriminating wisdom or discriminating prajna. According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are siddhas who accomplished vajrayana master, who have said that when one looks directly at anger, the anger disappears. Anger has its own natural empty state. This is a special method of Vajrayana meditation for overcoming anger: looking directly into the nature of anger.

Thiền Minh Sát Theo Truyền Thống Ngoại Đạo: Vipassana for the Externalists—Trầm tư các khía cạnh của chư pháp. Thí dụ như chúng ta trầm tư về một phiền não thô thiển, giống như sân hận trong thiền. Chúng ta có thể nhận thức rằng sân hận có hại đến với chính mình và những người khác và rằng tâm không sân hận sẽ yên tĩnh và bình yên. Vì vậy, thật dễ dàng để thấy các lợi ích về sự vắng mặt của phiền não thô là sân hận, đó là sự bình yên. Vì vậy, với loại thiền này, chúng ta có thể khắc phục sự sân hận. Kỳ thật, không có gì sai trái đối với loại hành thiền này, nhưng đây chỉ là loại thiền dùng để chế ngự các tâm độc hơn là để hiểu biết về tánh không hay sự vắng mặt của bản ngã—In the Vipassana for the Externalists,

one contemplates the “peaceful and the coarse” aspects. For example, one might contemplate a coarse klesa such as anger in one’s meditation. One can realize that anger is harmful to oneself and others and that without anger, the mind would be peaceful and happy. So with this meditation one can overcome anger. Actually, there is nothing wrong with this kind of meditation, but this practice is performed to calm the mind and subjugate the mind poisons rather than to understand emptiness or the absence of self.

Thiền Minh Sát Theo Truyền Thống Thanh Văn và Duyên Giác: Vipassana of the Sravakas and pratyeka-buddhas—Thiền Quán của các hàng Thanh Văn và Duyên Giác được đặt căn bản trên Tứ Diệu Đế. Với loại Quán này, sự bình yên được căn cứ trên Tứ Diệu Đế như sự mô tả về Luân Hồi và Niết Bàn. Chân lý thứ nhất là mô tả về luân hồi được gọi là sự thật về khổ. Chân lý thứ hai là nguồn gốc hay nguyên nhân của khổ, nó bắt nguồn từ nghiệp và các phiền não. Chân lý thứ ba là sự dập tắt xảy ra nếu nghiệp và các phiền não bị loại bỏ, và kết quả này là ở trong Niết Bàn. Chân lý thứ tư là thực hành theo con đường sự thật dẫn đến sự dập tắt khổ. Theo Quán của Thanh Văn và Duyên Giác, nguyên nhân về các phiền não được nhận biết như sự chấp thủ đến các ý tưởng về ngã hoặc về “Tôi” hoặc “của tôi”. Sự tin tưởng về một bản ngã là một ảo giác, bởi vì thực sự không có ngã hoặc vật phụ thuộc về cái ngã đó. Khi chúng ta có khả năng nhận biết về sự vắng mặt của “Ngã” trong Thiền Quán, bấy giờ sự chấp thủ đối với bản ngã tự nhiên bị triệt tiêu ngay. Vì vậy, thiền quán chính yếu của Thanh Văn là thiền trên sự vắng mặt của bản ngã—The Vipassana for the Sravakas and Pratyeka-buddhas is based on the Four Noble Truths. With this type of Vipassana, peace is based on the Four Noble Truths as a description of Samsara and Nirvana. The first noble truth is a description of samsara, which is called the truth of suffering. The second truth of origination looks at the cause of samsara, which originates from karma and klesas. The third truth of cessation occurs if karma and the klesas are eliminated and this results in Nirvana. The fourth truth is following and practicing the truth of the path. In the Vipassana of the Sravakas, the cause of the klesas is identified as the clinging to the

idea of self or of “I” or “Mine”. A belief in a self is a delusion because actually there is no self or things that belong to a self. When one is able to realize the absence of self in Vipassana meditation, then the natural clinging to self just vanishes. So, the main meditation of the Sravakas is the meditation on the absence of self.

Thiền Môn: 1) Pháp Môn Thiền Định nói chung: The meditative method in general; 2) Thiền Ba La Mật: Dhyana paramita; 3) Thiền Tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, tâm tâm tương truyền như một trường phái mật giáo: The intuitional school established in China according to tradition by Bodhidharma, personally propagated from mind to mind as an esoteric school.

Thiền Môn Ngũ Tông: Năm tông phái Thiền (Từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Lục Tổ Huệ Năng, Thiền Tông Trung Quốc vẫn là một tông duy nhất, nhưng sau đó được chia làm năm tông)—The five Ch’an schools.

- 1) Lâm Tế Tông: Tông Lâm Tế vẫn còn tồn tại đến hôm nay và rất thành công. Dưới thời nhà Tống, tông này chia làm hai nhánh là Dương Kỳ và Hoàng Long—Lin-Ji Sect, which remains and is very successful until this day. During the Sung dynasty, it divided into two sects of Yang-Qi and Hung-Lung.
- 2) Quy Ngưỡng Tông (đã bị mai một): Kui-Yang Sect, disappeared.
- 3) Vân Môn Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Yun-Men Sect, remains until this day.
- 4) Pháp Nhãn Tông (đã du nhập Cao Ly): Fa-Yan Sect, which was removed to Korea.
- 5) Tào Động Tông (vẫn còn tồn tại đến nay): Tsao-Tung Sect, remains until this day.

** The second already disappeared; the fourth was removed to Korea; the other three remained, the first being the most successful.

Thiền Na: Jhana (p)—Dhyana (skt)—Zenjo (jap)—Zenna (jap)—Contemplation—Meditation.

- (I) Tổng quan về Thiền Na—An overview of “Dhyana”: Thiền Na là thuật ngữ Trung Hoa, do từ tiếng Phạn “Dhyana” mà ra, có nghĩa là một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ tất cả mọi phân biệt nhị nguyên. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu

đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền, và cũng dẫn tới tái sinh vào mức độ tương ứng với các cõi trong sắc giới. Trong Phật giáo Đại Thừa, Thiền định là địa thứ 5 trong Thập Địa Bồ Tát. Nó liên hệ tới khả năng tập trung trong một khoảng thời gian dài trong việc quán sát một vật thể mà tâm không bị lôi cuốn theo ngoại cảnh—Ch’an-na is a Chinese version from the Sanskrit word “Dhyana,” which means “meditative absorption” in which all dualistic distinctions disappear. This is a general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate or to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. In Theravada meditative literature, this refers to four meditative states that lead to elimination of defilements (asrava) and that also lead to rebirth in corresponding levels of the Form Realm (rupa-dhatu). In Mahayana, it also refers to the fifth of the “perfections” (paramita) that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It involves developing the ability to concentrate for extended periods of time on one’s meditative object of observation (alambana) without becoming distracted.

- (II) Tịnh lự—Concentration of mind: Giai đoạn lắng dịu đầu tiên. Từ ngữ Phạn dùng để chỉ một trạng thái tịnh lự đạt được bởi buông bỏ. Thiền dùng để làm lắng dịu và loại bỏ luyến ái, hận thù, ganh ghét và si mê trong tâm chúng ta hầu đạt được trí tuệ siêu việt có thể dẫn tới đại giác. Thực tập thiền có thể dẫn đến định. Có bốn giai đoạn tĩnh tâm trong Thiền—A state of mind achieved through higher meditation—Trạng thái tâm đạt được do thiền tập cao độ—A general term for meditation or a state of quietude or equanimity gained through relaxation. To meditate to calm down and to eliminate attachments, the aversions, anger, jealousy

and the ignorance that are in our heart so that we can achieve a transcendental wisdom which leads to enlightenment. The practice of Dhyana leads to samadhi. There are four basic stages in Dhyana:

- 1) Xóa bỏ dục vọng và những yếu tố nhớ bản bằng cách tư duy và suy xét. Trong giai đoạn này tâm thần tràn ngập bởi niềm vui và an lạc: The relinquishing of desires and unwholesome factors achieved by conceptualization and contemplation. In this stage, the mind is full of joy and peace.
- 2) Giai đoạn suy tư lắng dịu, để nội tâm thanh thản và tiến lần đến nhất tâm bất loạn (trụ tâm vào một đối tượng duy nhất trong thiền định): In this phase the mind is resting of conceptualization, the attaining of inner calm, and approaching the one-pointedness of mind (concentration on an object of meditation).
- 3) Giai đoạn buồn vui đều xóa trắng và thay vào bằng một trạng thái không có cảm xúc; con người cảm thấy tỉnh thức, có ý thức và cảm thấy an lạc: In this stage, both joy and sorrow disappear and replaced by equanimity; one is alert, aware, and feels well-being.
- 4) Giai đoạn của sự thản nhiên và tỉnh thức: In this stage, only equanimity and wakefulness are present.

Thiền Na Phật: Dhyana-buddha (skt)—Jina-buddha (skt)—Meditation Buddha.

Thiền Nam Tông: Nam Tông (của Ngài Huệ Năng): Nanshu-zen (jap)—Nan-Tsung Ch'an—Southern school—Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch. Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự “giác ngộ bất thân.” Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng—

The Southern sect, or Bodhidharma school, divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D. The school of Zen derives from Hui-Neng, the sixth patriarch of Chinese Zen. The name “Nam Tông” was used to distinguish with the Northern school founded by Shen-Hsiu. While the Northern school was still strongly influenced by traditional Indian Meditation of gradual enlightenment (enlightenment is reached gradually through slow progress) and placed great value on study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, the Southern uprooted the Northern school's beliefs, down played the value of study, and stressed the “Sudden enlightenment.” The Southern school flourished, survived until today, while the Northern school declined just right after Shen-Hsiu and died out together within a few generations. The Southern School is often referred to as “Patriarch Ch'an” because it claims descent from Hui Neng—See Huệ Năng Đại Sư.

Thiền Và Nghệ Thuật Đạo Chích: Zen and the art of burglary—Trong một bài pháp, thiền sư Pháp Diễn đã nói rằng: Nếu ai hỏi tôi học đạo Thiền giống như gì, tôi xin đáp giống như học đạo Chích vậy." Ngày xưa có một người con trai của một tên đạo chích thấy cha mình ngày càng già yếu đi nên nghĩ trong bụng: "Nếu cha mình không hành nghề được thì ngoài mình ra ai là người nuôi nấng gia đình này? Như vậy thì mình phải học nghề này mới được." Nghĩ xong anh ta bèn đem ý nghĩ này bàn luận với cha mình, và người cha đồng ý ngay. Một đêm, để bắt đầu bài học đạo chích, người cha dẫn con mình đi đến một ngôi nhà nguy nga đồ sộ, bẻ rào và khoét vách để vào nhà, mở khóa một cái rương lớn, bảo thằng con chun vào rương có quần áo nào cứ hốt hết. Người con vừa chun đầu vào thì người cha bèn đóng ập nắp rương lại, rồi khóa kỹ mấy vòng. Xong xuôi, người cha bước ra sân, đập cửa âm ỹ đánh thức cả nhà dậy, rồi lặng lẽ chun lỗ rào ra về. Người trong nhà náo động lên, đốt đèn đi tìm khắp nơi, nhưng không thấy gì, nghĩ rằng những tên trộm đã đi mất. Khổ cho người con bây giờ đang nằm trong rương khóa chặt, trong lòng oán trách người cha nhẫn tâm hại mình. Anh ta chết điếng cả người, bỗng đứng nghĩ ra một ý nghĩ hay loé lên trong đầu.

Anh ta bèn cào nhẹ bên hông rương làm như tiếng chuột gặm cây. Người nhà bảo chị ở đốt đèn coi lại cái rương. Chị ở vừa đưa chìa khóa mở rương ra là người tù từ trong ấy phóng ra, thổi tắt đèn, xô ngã chị người ở, và chạy thoát ra ngoài. Sau đó người nhà rầm rộ đuổi theo. Thấy bên đường có một cái giếng nước, người con bèn rình một cục đá lớn liệng xuống. Mọi người lại ùn ùn xúm quanh bờ giếng cố tìm cho được tên trộm đang chết đuối dưới vực tối đó. Trong khi ấy người con bình thản trở về nhà. Anh ta hết lời trách móc người cha đã nhẫn tâm hại anh suýt lâm nạn. Người cha nói: "Khoan giận cha đã, con ơi, trước hết hãy thuật lại cho cha nghe con thoát thân bằng cách nào?" Người con vừa kể xong những bước phiêu lưu của mình thì người cha phá lên cười và nói: "Tốt quá! Tốt quá! Con tôi đã trở thành nhà nghề rồi!" Qua đây, chúng ta thấy trong Thiền, hành giả phải có một cái nhìn mới phóng vào sự vật, một cái nhìn hoàn toàn vượt ngoài phạm vi của tình thức. Đúng ra, cái nhìn mới này mở ra trong khi Khả Chân đi đến chỗ cùng lý tuyệt tình. Sự đã vượt ra khỏi giới hạn mà bấy lâu nay Sư luôn có cảm tưởng như bị trói buộc cơ hồ không sao thoát ra được. Thật vậy, đa số hành giả tu Thiền chúng ta đều dừng lại ở giới hạn ấy, chúng ta đã quá dễ dãi để cả quyết rằng chúng ta không thể đi xa hơn. Nhưng với sự trợ giúp của một ai đó có được một cái thấy nội tâm chiếu diệu hơn phóng qua bức màn điên đảo và mê muội này, sẽ giúp chúng ta bất thần thấy được. Trong trường hợp này, chính người cha đã giúp cho người con đập vào bức tường trong tuyệt vọng, và cuối cùng bức tường đổ xuống lúc nào không hay, và chính sự giúp đỡ này của người cha đã giúp mở ra cho người con một thế giới mới lạ làm sao! Những gì từ trước người con coi là tầm thường, giờ đây như kết hợp lại nhip nhàng làm sao trong một trật tự mới lạ không ngờ! Thế giới giác quan cũ của người con mờ nhạt, và được thế vào đó một cái gì rất mực mới mẻ. Dường như rõ ràng là người con vẫn ở trong khung cảnh khách quan ấy, nhưng bên trong người con cảm thấy một cách chủ quan như mình tươi trẻ lại, như mình vừa mới tái sanh—In a sermon, Zen master Fa-yen Wu-tsu mentioned, "If people ask me what Zen is like I will say that it is like learning the art of burglary." Once upon a time, the son of a burglar saw his father growing older and thought: "If he is

unable to carry out his profession, who will be the bread-winner of this family, except myself? So I must learn the trade." He intimated this idea to his father, who approved of it. To begin to train the son on the art of burglary, one night the father took the son to a big house, broke through the fence, entered the house, and opening one of the large chests, told the son to go in and pick out the clothings. As soon as he got into it the lid was dropped and the lock securely applied. The father now came out to the courtyard, and loudly knocking at the door woke up the whole family, whereas he himself quietly slipped away by the former hole in the fence. The residents got excited and lighted candles, but found that the burglars had already gone. The son, who remained all the time in the chest securely confined, thought of his cruel father. He was greatly mortified, when a fine idea flashed upon him. He made a noise which sounded like the gnawing of a rat. The family told the maid to take a candle and examine the chest. When the lid was unlocked, out came the prisoner, who blew out the light, pushed away the maid, and fled. The people ran after him. Noticing a well by the road, he picked up a large stone and threw it into the water. The pursuers all gathered around the well trying to find the burglar drowning himself in the dark hole. In the meantime he was safely back in his father's house. He blamed him very much for his narrow escape. Said the father: "Be not offended, my son. Just tell me how you got off." When the son told his father all about his adventures the father remarked, "There you are, you have learned the art!" Through this, we see that in Zen, Zen practitioners must have a new point of view of looking at things, which is altogether beyond our ordinary sphere of consciousness. Rather, this new viewpoint is gained when Ka-shin reaches the ultimate limits of our understanding, within which he thinks he is always bound and unable to break through. As a matter of fact, most Zen practitioners stop at these limits and are easily persuaded that they cannot go any further. But with the help of someone whose mental vision is able to penetrate this veil of contrasts and contradictions will help us gain it abruptly. In this case, the father himself helps the son to beat the

wall in utter despair, and this help unexpectedly gives way and opens an entirely new world for the son. Things hitherto the son regarded as ordinary, are now arranged in quite a new order scheme. The son's old world of the senses has vanished, and something entirely new has come to take its place. It seems to be that the son is clearly still in the same objective surrounds, but subjectively he is rejuvenated, he is born again.

Thiền Ngoại Đạo: Gedo-zen (jap)—Non-Buddhist Zen—Zen without Buddhist teachings—Outsider Zen—Thiền ngoại đạo hay thiền theo con đường bên ngoài Phật giáo, thí dụ như phép Yoga của Ấn Độ, phép tĩnh tọa của Khổng giáo, hay phép tĩnh tâm thực hành của Ki Tô giáo, vân vân. Một khía cạnh của thiền ngoại đạo là nó thường được thực hành để luyện các năng lực hoặc kỹ năng siêu nhiên khác nào đó ngoài tầm với của người thường, chẳng hạn như đi chân trần trên những lưỡi kiếm bén, hoặc nhìn những con chim sẽ khiến chúng trở nên tê liệt. Một khía cạnh khác của thiền ngoại đạo là thực hành để được tái sinh vào các cõi trời. Tất cả những khía cạnh này đều không phải là mục tiêu của thiền Phật giáo; mục tiêu tối thượng của người tu thiền Phật giáo là thành Phật—An outside way of meditation, i.e. Indian (Hindu) Yoga, the quiet sitting of Confucianism, contemplation practices in Christianity, etc. One aspect of the outsider Zen is that it is often practiced in order to cultivate various supranormal powers or skills, or to master certain arts beyond the reach of ordinary man, i.e walking barefooted on sharp sword blades or staring at sparrows so that they become paralyzed. Another aspect of the outsider Zen is that it is practiced to obtain rebirth in various heavens. These aspects of the outsider Zen are not the objects of Zen Buddhism; the ultimate goal of Buddhist meditators is to become a Buddha.

Thiền Ngộ: Perfectly enlightened Zen—See Ngộ Thiền.

Thiền Nguyên Chư Thuyên: The Complete Compilation of the Source of Zen—A book written by Zen master Kuci-feng in the tenth century—Thiền Nguyên Chư Thuyên có nghĩa là Nguồn Thiền được soạn bởi Thiền sư Khuê Phong Tông Mật vào thế kỷ thứ mười. Một hôm, Khuê Phong nói với chúng Tăng về quyển Nguồn Thiền

của Sư: Xét về mặt lý hành, nguồn gốc của nó là Thiền lý. Khi hành giả quên tình để khế hợp với cái nguyên lý này, thì đó là Thiền hành, cái mà cổ đức gọi là 'lý hành.' Dĩ nhiên, ngày nay tác gia của nhiều tông phái Thiền viết nhiều về Thiền lý, nhưng rất ít về Thiền hành. Vì lý do này mà nay lão Tăng đặt cho quyển sách này tựa đề là "Nguồn Thiền." Ngày nay có người chỉ thấy chân tánh là Thiền, nhưng họ không đạt được ý chỉ về lý hành, và hơn thế nữa, họ không lãnh hội được ý nghĩa của những âm của tiếng Hoa và Ấn Độ này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng luôn có một Thiền thể không rời chân tánh. Tuy vậy, chúng sanh mê mờ về cái thật và vì thế mà bị kẹt trong thế giới hiện tượng. Cái này được gọi là "tán loạn." Khi hành giả quay lưng lại với thế giới trần ảo và trở lại với chân tánh, cái này gọi là "Thiền định." Nếu nói thẳng về bản tánh tức là không phải chân, cũng không phải vọng, không có quay lưng cũng không có chạy theo, không định, không loạn. Vậy thì cái gì mà chúng ta gọi là "Thiền"? Hơn nữa, cái chân tánh này không những chỉ là nguồn gốc của Thiền Môn, mà còn là nguồn gốc của vạn pháp nữa. Vì vậy mà nó còn được gọi là Pháp tánh. Nó còn là nguồn gốc của sự mê ngộ của chúng sanh, và vì vậy được gọi là Như Lai Tạng (trong kinh Thủ Lăng Nghiêm). Đó cũng là nguồn gốc của vạn đức của chư Phật, vì vậy cũng gọi là Phật tánh (trong kinh Niết Bàn). Nó cũng là nguồn gốc vạn hạnh của chư Bồ Tát, và vì vậy nó được biết như là "Tâm địa." Kinh Phạm Võng nói: "Đó là nguồn gốc của chư Phật, là căn bản của việc thực hành Bồ Tát đạo, và cũng là nguồn gốc của nhất thiết chúng sanh và chư Phật." Vạn hạnh này không vượt ra ngoài lục độ Ba La Mật. Thiền chỉ là một trong sáu pháp đó. Thiền là pháp thứ năm. Tuy vậy, người ta có thể nói rằng hành giả nào nhìn thẳng vào chân tánh tức là tu tập Thiền. Hơn thế nữa, tu tập Thiền định là một hạnh vi tế và thần diệu nhất, và nó có khả năng nuôi dưỡng trí huệ bất động (trí huệ vô lậu) nơi bản tánh của hành giả. Nơi tất cả sự diệu dụng, vạn hạnh và vạn đức dẫn đến thần thông sáng rõ đều từ Thiền định mà ra cả. Vì lý do này mà người trong tam thừa muốn đi theo con đường thiêng liêng này (cầu thành đạo) đều phải tu Thiền. Ngoài Thiền ra thì không có lối vào nào khác. Ngoài Thiền ra thì không có con đường nào khác, kể cả niêm Phật cầu vãng

sanh Tây Phương Tịnh Độ, cũng phải tu mười sáu pháp quán, cùng với niệm Phật Tam Muội, và Bát Chu Tam Muội, vân vân. Hơn thế nữa, chân tánh không dơ không sạch, phàm Thánh đều không sai khác. Những Thiền phái còn bám giữ lấy những ý tưởng "nông" và "sâu," nhiều "giai đoạn" sai biệt, hay những kẻ tu tập mà thích thú với cái gọi là pháp môn cao, và xem thường cái gọi là pháp môn thấp, đó là tu tập theo ngoại đạo Thiền. Nếu ai đó tin nghiệp báo và tu tập với ý tưởng tốt xấu, thì đó phàm phu Thiền. Tu tập để ngộ được một phần chân lý về bản ngã thì đó gọi là Tiểu Thừa Thiền. Ngộ được chân lý bản ngã và chư pháp đều không, đó gọi là Đại Thừa Thiền. Trong bốn loại Thiền này, mỗi thứ đều có sự phân biệt sự khác nhau giữa sắc và không. Nếu tức thì ngộ được bản tâm thanh tịnh, từ nguyên thủy vốn không có phiền não, và trí tánh vô lậu vốn tự đầy đủ, thì tâm đó tức là tâm Phật, không mảy may sai khác. Tu tập bằng cách này thì gọi là Tối Thượng Thừa Thiền, cũng gọi là Như Lai Thiền, hay nhất hạnh tam muội, hay chân như tam muội—The Complete Compilation of the Source of Zen means the Source of Zen, written by Zen master Kuei-feng in the tenth century. One day, Kuei-feng said to the monks about his book titled "The Source of Zen": This nature is the fundamental source of Zen or Zen's source or the practice of principle. This fundamental source is the Zen principle. When one forgets the passions and meets this principle, then that is Zen practice, which is what the ancients called the "practice of principle." Of course, now authors from the various Zen schools all write much about the Zen principle, but very little about Zen practice. For this reason I have entitled this book "The Source of Zen." In these times there are people who have seen that true nature is Zen, but they have not attained the practice of principle, and moreover they don't understand the meaning of these Chinese and Indian sounds. Zen practitioners should always remember that there always is a Zen body that is not separate from true nature. Yet living beings are confused about the truth and are caught up in the world. This is known as "distraction." When the world is left behind and one unites with truth, this is "Zen meditation." If we speak directly about "fundamental nature," then there is no

"truth' and no "delusion," no "leaving behind" and no "uniting with," no "meditation" and no "dissipation." So what is it that we call "Zen"? Moreover, this true nature is not only the source of the Zen gate. it is also the source of the ten thousand things of the world. Thus, it is also called Dharma nature. It is also the source of the delusion and enlightenment of living beings, and is thus called the "Tathagatas Storehouse Consciousness" (in the Surangama Sutra). It is also the source of the ten thousand virtues of the Buddhas, and thus it is called "Buddha-nature." (in the Nirvana Sutra). It is also the source of the ten thousand practice of Bodhisattvas, and thus is known as the "mind-ground." In the Brahma-Net Sutra, it says, "It is the fundamental source of all Buddhas; it is the foundation of practicing Bodhisattvas; and it is the source of all beings and all Buddhas." These ten thousand practices do not go beyond the six paramitas. Zen meditation is only one of the six paramitas. it is the fifth one. Yet, it can be said that anyone who witnesses true nature is practicing Zen. Moreover, the practice of Zen meditation is most sublime and mysterious, and it fosters an imperturbable wisdom upon its practitioner's nature. All of the sublime function, the ten thousand practices, and the ten thousand virtues that lead to the pervasive spiritual light come forth from Zen meditation. For this reason, persons of the three vehicles who wish to follow the sacred path must all practice Zen. Aside from this there is no other entrance gate. Aside from this there is no other path, including the paths of calling out the Buddha's name to gain birth in the Western Paradise, practicing the sixteen contemplations, attaining samadhi by chanting Buddha's name, practicing the pratyupanna samadhi, and so on. Moreover, true nature has no pollution or purity, nor is there a difference between sacred and mundane. Zen schools that hold to ideas of "shallow" and "deep," various "stages" of practice, and so on, or who claim to have some mystical "strategy," or who practice while taking pleasure in what is above and despising what is down below, are practicing heretical Zen. If someone believes in karma and practices with the idea of good and bad, then that is Zen of ordinary people. Practicing for the sake

of the partial truth of self-enlightenment is the way of Hinayana Zen. Practicing for the enlightenment of the self and all beings is the way of Mahayana Zen. Within these four types of Zen, each has its own different type of form and emptiness. If you instantly realize that your mind is fundamentally pure, that from the beginning there are no defilements, and that you are fully endowed with an imperturbable wisdom, then you know that this mind is Buddha mind, without any difference. Practicing in this manner is the Zen of the highest vehicle, and it is known as the pure Zen of the Tathagata, the Zen of one practice and three samadhis, or the samadhi of true suchness.

Thiền Ngữ: Zen languages—Không có ngôn ngữ nào trên cõi đời này có thể hiển thị được chân lý 'Như Thị'. Tuy nhiên, để chia sẻ kinh nghiệm của mình, thường thường các thiền sư dùng thứ ngôn ngữ trong đời sống thường ngày. Trong kinh Lăng Già, đức Phật dạy: "Này Đại Huệ, kinh nói ra là tùy căn cơ của chúng sanh nên không hiển thị được chân lý 'Như Thị', lời nói không hiển thị được cái như thực. Đó giống như những dương điểm phỉnh gạt lũ thú khát nước vọng hưởng tìm nước uống ở chỗ không hề có nước; cũng vậy, lời dạy của kinh là nhằm thỏa mãn trí tưởng tượng của phàm phu nên không hiển thị được thực tại, tức cứu cánh của thánh trí tự giác. Này Đại Huệ, nên nương theo nghĩa, chớ chấp vào ngôn từ và giáo thuyết." Theo Truyền Đăng Lục, một hôm, một vị Tăng đến gặp thiền sư Dược Sơn, Sư hỏi: "Ông ở đâu đến?" Vị Tăng đáp: "Con ở Hồ Nam." Sư nói: "Nước hồ có tràn không?" Vị Tăng thưa: "Bạch, không." Sư nói: "Lạ nhỉ, sao mưa như thế mà nước không tràn?" Vị Tăng không biết trả lời làm sao cho thỏa đáng, vừa lúc ấy Vân Nham, một trong những đệ tử của Dược Sơn, đáp: "Cố nhiên là tràn!" Trong khi một đệ tử khác là Động Sơn lại nói: "Từ đời kiếp nào có bao giờ chẳng tràn đây?" Trong cuộc đối thoại trên có dấu vết nào của Phật giáo không? Tuyệt nhiên là không. Dường như các vị thiền sư nói toàn chuyện bình thường, không ăn nhằm vào đâu hết. Nhưng theo các ngài, những câu nói ấy thấm nhuần cả mùi Thiền, và trong văn học Thiền đầy dẫy những câu vợ vắn như vậy. Tuy nhiên, hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng các thiền sư cũng biết thưởng thức thứ văn chương tao nhã như người đương thời, các ngài cũng học cao

và uyên bác, nhưng các ngài thấy rằng chính thứ văn nói bình dân mới là lợi khí tuyệt diệu để trình bày sự nội chứng của mình. Chính vì vậy mà các ngài thích diễn đạt bằng những phương tiện thân thiết hơn và thích đáng với cảm nghĩ cũng như phù hợp nhất với cái thấy đặc trưng của họ. Đối với các ngài, kinh nghiệm sống phải được diễn tả bằng chữ nghĩa sống, chớ không phải bằng những hình ảnh và khái niệm cũ rích. Sau đây là một câu chuyện khác về ngôn ngữ nhà Thiền. Ngày kia, Vân Môn thượng đường nói: "Trong tông môn tôi không có ngôn ngữ, vậy, đại ý của pháp Thiền là gì?" Tự nêu lên một câu hỏi, Sư dang đôi tay, không nói một lời, rồi quày quả hạ đường. Đó chính là một loại ngôn ngữ đặc biệt của các thiền sư, họ giải thích giáo lý giác ngộ bằng cách ấy; bằng cách ấy họ trình bày 'cảnh giới thánh trí tự giác' của kinh Lăng Già. Và đó là con đường duy nhất mở ra cho hành giả để chứng minh, nếu chứng minh được, sự tự giác của chư Phật, không phải bằng phương tiện lấy ngôn ngữ biện luận, cũng không phải bằng những phương tiện siêu nhiên, mà chính là trực tiếp bằng vào cuộc sống thường ngày. Vì cuộc sống tự nó rất cụ thể, không liên quan gì đến khái niệm được diễn tả bằng ngôn ngữ hay hình tượng. Muốn hiểu cuộc sống ấy hành giả chúng ta tự mình phải thể nhập trong nó. Nếu chúng ta cắt nó ra từng phần, hay cắt vụn nó ra để quan sát đó là chúng ta giết chết nó. Khi chúng ta tưởng rằng chúng ta nắm được tinh hoa của đời sống thì đời sống không còn là đời sống nữa, nó đã chết mất rồi, chỉ còn lại các xác khô tro tơi. Tóm lại, Thiền, trước hết và trên hết, là thân chứng cá nhân; nếu trong đời này có cái gì được gọi là triệt để duy nghiệm, cái ấy là Thiền. Không từ vốn liếng đọc tụng, học hỏi thông qua ngôn ngữ, hay trầm tư mặc tưởng nào có thể làm ra một thiền sư. Trong thiền, cuộc sống cần được nắm bắt trong dòng luân lưu của nó; chặn đứng nó lại để quan sát và phân tích là giết chết nó để chỉ ôm lấy một cái thân ma lạnh ngắt mà thôi. Vì thế mọi sinh hoạt hằng ngày của hành giả đều phải trôi chảy bình thường như dòng đời của họ thì họ mới có thể có được tuyệt độ hiệu năng trong Thiền. Hơn thế nữa, đối với kiến thức siêu việt trong nhà Thiền, ngôn ngữ chỉ làm trở ngại cho tư tưởng; tất cả tạng Kinh Phật chỉ là những lời phê bình chú giải về vấn đề suy cứu cá nhân. Hành giả tu Thiền nên

luôn nhắm vào việc trực tiếp giao cảm với tính chất bên trong của sự vật, coi những đồ phụ thuộc bên ngoài của sự vật là những mối trở ngại cho việc nhận thức sáng suốt chân lý—No languages in this world can be used to reinstate the truth as it is. However, in order to share experiences with disciples, Zen masters usually make free use of the living words and phrases of the day. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "O Mahamati, it is because the Sutras are preached to all beings in accordance with their modes of thinking, and do not hit the mark as far as the true sense is concerned; words cannot reinstate the truth as it is. It is like mirage, deceived by which the animals make an erroneous judgment as to presence of water where there is really none; even so, all the doctrines in the Sutras are intended to satisfy the imagination of the masses they do not reveal the truth which is the object of the noble understanding. Therefore, O Mahamati, conform yourself to the sense, and do not be engrossed in words and doctrines." According to the Transmission of the Lamp, one day, a monk came to see Yueh-shan, Yueh-shan asked, "Where do you come from?" The monk answered, "I come from south of the Lake." Yueh-shan asked, "Is the Lake overflowing with water?" The monk said, "No, master, it is not yet overflowing." Yueh-shan said, "Strange, after so much rain why does it not overflow?" The monk did not know how to give a satisfactory answer, whereupon Yun-yen, one of Yueh-shan's disciples, said, "Overflowing, indeed!" While Tung-shan, another of his disciples, exclaimed, "In what kalpa did it ever fail to overflow?" In these dialogues do we detect any trace of Buddhism? Of course, not at all. Zen masters look as if they were talking about an affair of most ordinary occurrence. But, according to the masters, their talks are brim-full of Zen, and Zen literature is indeed abounding in such apparent trivialities. However, Zen practitioners should always remember that Zen masters took to fine literature as much as their contemporaries, they were well educated and learned too, but they found colloquialism a better and more powerful medium for the utterance of their inner experience. Therefore, they want to express themselves through the medium most

intimate to their feelings and best suited for their original way of viewing things. To them, living experiences ought to be told in a living language and not in worn-out images and concepts. The following is another story on Zen languages. One day, Yun-men entered the hall and said, "In this school of Zen no words are needed; what, then, is the ultimate essence of Zen teaching?" Thus himself proposing the question, he extended both his arms, and without further remarks came down from the pulpit. This is a special Zen masters' language; this is the way Zen masters interpret the doctrine of enlightenment; and this is the way they expound the Personal apprehension of Buddha-truth (Pratyatmajnanagocara) of the Lankavatara Sutra. And this is the only way which is opened up for Zen practitioners, if the inner experience of the Buddha were to be demonstrated, not intellectually or analytically, nor in the supernatural manners, but directly in our practical life. For life, as far as it is lived in concrete, is above concepts as well as images. To understand it we have to dive into it and to come in touch with it personally. If we pick it up or cut it out a piece of it for inspection, we murder it. When we think we have got into the essence of it, it is no more, for it has ceased to live but lies immobile and all dried up. In short, Zen is emphatically a matter of personal experience; if anything can be called radically empirical, it is Zen. No amount of reading, no amount of teaching through languages, and no amount of contemplation will ever make one a Zen master. In Zen, life itself must be grasped in the midst of its flow; to stop it for examination and analysis is to kill it, only leaving its extremely cold corpse to be embraced. Therefore, in order to maintain the most efficient prominence, everyday activities of Zen practitioners must flow along with the flow of their own lives. Furthermore, to the transcendental insight of the Zen, words were but an incumbrance to thought, the whole sway of Buddhist scriptures only commentaries on personal speculation. Zen practitioners should always aim at direct communion with the inner nature of things, regarding their outward accessories only as impediments to a clear perception of Truth.

Thiền Nham Thiền Sư (1093-1163): Zen Master

Thiền Nham—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Sau khi thi đỗ Giáp Khoa của triều đình, ngài đến chùa Thành Đạo để tham vấn với Thiền sư Pháp Y. Chỉ sau một câu của thầy, ngài liền lãnh hội, nên xin làm đệ tử. Ngài là Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Một ngày năm 1163, ngài đốt nến, từ biệt đệ tử, rồi thị tịch, lúc ấy ngài 71 tuổi—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. After passing the National First Laureate, he came to Thành Đạo Temple to discuss with Zen master Pháp Y. Only after one sentence from the master, he awakened and insisted to be his disciple. He was the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. One day in 1163, he lit an incense, said good-bye to his disciples, then passed away, at the age of 71.

Thiền Nhân: Một thành viên của Thiền phái—A member of the Ch'an (Zen) (Meditative or Intuitive) sect.

Thiền Nhị Thừa: The Hinayana Zen—Thiền Nhị Thừa nhằm chỉ dạy chúng ta cách đưa từ trạng thái tâm này đến trạng thái tâm khác, thí dụ như từ mê mờ đến giác ngộ. Tuy nhiên, Thiền Tiểu Thừa chỉ chú trọng đến sự an tâm của một mình mình mà thôi. Mục đích của Thiền Tiểu Thừa là đạt được một trong tứ Thánh quả của Tiểu Thừa. Thiền Nhị Thừa bao gồm những tu tập sau đây—Zen of Small Vehicle. This is the vehicle or teaching that is to take you from one state of mind to another state of mind, i.e. from delusion to enlightenment. However, Zen of the Small Vehicle looks only into one's own peace of mind. The purpose of Zen of Small Vehicle is to attain one of the four degrees of saintliness of Hinayana. The Hinayana Zen includes the following practices:

- (I) Năm loại quán về Tâm: Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—The five-fold procedures for quieting the mind—See Ngũ Đình Tâm Quán.
- (II) Chín loại quán tưởng: Nine kinds of Contemplation—See Cửu Tưởng Quán.
- (III) Bốn thứ tâm vô lượng: Four Immeasurable Minds—See Tứ Vô Lượng Tâm.
- (IV) Bát Bối Xả Quán—Eight Liberations: Eight

liberations: Asta-vimoksa (skt)—Tám Giải Thoát—See Bát Giải Thoát Tam Muội.

(V) Tám giai đoạn chiến thắng trong thiền định: Eight victorious stages—See Bát Thắng Xứ.

(VI) Sáu cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật: Six Wonderful Doors—See Lục Diệu Môn.

(VII) Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền: Eight lines of thought—See Bát Niệm.

(VIII) Chín thứ đệ diệt: Samadhi of the nine degrees—See Cửu Thứ Đệ Định.

(IX) Ba mươi bảy phẩm dẫn tới giác ngộ và quả vị Phật—Thirty-seven Limbs of Enlightenment: See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Thiền Ni: Ni Cô—A nun.

Thiền Nội Quán: Vipassanabhavana (skt)—Ihak tong (tib)—Insight meditation—Tu quán chiếu—Practice of contemplation.

Thiền Ông Đạo Giả (902-979): Thiền Sư Thiền Ông quê làng Cổ Pháp, từ thuở còn rất nhỏ sư đã không thích cuộc đời trần tục. Sư xuất gia và trở thành một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Đỉnh Trưởng Lão. Sư là Pháp tử đời thứ mười một dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư thị tịch năm 979, thọ 78 tuổi—Zen Master Thiền Ông (902-979)—A Vietnamese monk from Cổ Pháp. He did not like secular life since he was very young. He left home and became one of the most outstanding disciples of Đỉnh Trưởng Lão. He was the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. He passed away in 979, at the age of 78.

Thiền Phái Nhật Bản: Japanese Zen sects—See Thiền Tông Nhật Bản.

Thiền Phái Phật Nhãn: Butsugen-ha (jap)—Fo-Yen Sect—Founded by Zen master Lung-Men-Ch'ing-Yuan.

Thiền Phạm Thiên: Ba cõi trời Phạm Thiên trong cõi Sơ Thiên sắc giới—The three Brahmhaloka heavens of the first dhyana.

Thiền Pháp: Meditation-methods—The discipline of Zen—Hành pháp tọa thiền hay hành nghi của thiền gia. Pháp môn hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mẫu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư). Thường người ta tưởng rằng pháp Thiền cốt gây nên một trạng thái tự kỷ ám thị bằng cách

mặc tưởng. Điều này không hoàn toàn đúng. Kỳ thật, ngộ thiền không phải là tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng vào đó. Ngộ thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới để có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Tự thuở giờ sự phát triển tâm thức luôn khiến chúng ta thụ động đáp lại những kích thích bên trong và bên ngoài bằng khái niệm và tư biện. Pháp Thiền cốt đứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo ấy để dựng lên cái khác trên một nền tảng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và cơ cấu mới gọi là giác ngộ. Do đó, không bao giờ có chuyện trầm tư mặc tưởng về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào cả, vì chúng toàn là sản phẩm giả tạo của ý thức, của cơ trí, nên không can dự gì đến Thiền—The methods employed in meditation the practices, or disciplines, of the Ch'an school. Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma. People often imagine that the discipline of Zen is to induce a state of self-suggestion through meditation. This is not quite right. As a matter of fact, enlightenment does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. It is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. Ever since the unfoldment of consciousness we have been led to respond to the inner and outer conditions in a certain conceptual and analytical manner. The discipline of Zen consists in upsetting this artificially constructed framework once for all and in remodelling it on an entirely new basis. The older frame is called 'Ignorance' and a new one 'Enlightenment'. It is evident therefore that meditating on a metaphysical or symbolical statement which is a product of our relative consciousness plays no part in Zen.

Thiền Phật Giáo: Meditation in Buddhism—Thiền Quán trong Phật giáo—Nhiều người tin rằng rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn giản

như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thấu được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí huệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá—Many people believe that they meditate to become a Buddha. Yes, they're right. The final goal of any Buddhist is becoming a Buddha; however, meditation itself will not turn any beings to a Buddha. The contemplative traditions of Buddhism are not simple like that. What distinguishes Buddhism from the contemplative traditions of other religions is the fact that, for Buddhism, meditation by itself is not enough. We might say that, for Buddhism, meditation is like sharpening a knife. We sharpen a knife for a purpose, let's say, in order to cut something easily. Similarly, by means of meditation, we sharpen the mind for a definite purpose, in the case of cultivation in Buddhism, the purpose is wisdom. The wisdom that's able us to eliminate ignorance and to cut off sufferings and afflictions. In Buddhism, meditation functions the job of a torch which gives light to a dark mind. Suppose we are in a dark room with a torch in

hand. If the light of the torch is too dim, or if the flame of the torch is disturbed by drafts of air, or if the hand holding the torch is unsteady, it's impossible to see anything clearly. Similarly, if we don't meditate correctly, we can't never obtain the wisdom that can penetrate the darkness of ignorance and see into the real nature of existence, and eventually cut off all sufferings and afflictions. Therefore, sincere Buddhists should always remember that meditation is only a means, one of the best means to obtain wisdom in Buddhism. Furthermore, owing to obtaining the wisdom, one can see right from wrong and be able to avoid the extremes of indulgence in pleasures of senses and tormenting the body.

Thiền Phong: Ngọn gió thiền, phong độ thiền—Zen manner—Zen style—See Tông Phong.

Thiền Phòng: Nơi hành thiền—Meditation abode, a room for meditation, a cell, a hermitage—See Thiền Đường.

Thiền Phổ Tịnh: Bodhisattvahood samadhi—Thiền Bồ Tát địa. Thiền định ma Bồ Tát cửu địa đi vào trước khi đắc pháp—Meditation of vast and universal tranquility. The samadhi which Bodhisattvas of the ninth stage enter before preaching the Dharma.

Thiền Phương Thiền Sư (1879-1949): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, dòng Chúc Thánh, pháp hệ thứ 41, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, Chuc Thanh branch, of the 41st lineage of the Lin-chi Sect, in the twentieth century. He spread the Zen teachings in Central Vietnam most of his life.

Thiền Phường: Thiền viện—Zen monastery—Zen temple.

Thiền Quan: Ngưỡng cửa Thiền—The Zen door.

Thiền Quan Sách Tấn: Ch'an Kuan Tse Chin (chi)—Exhortation on the Advance Through Ch'an Gate—Bộ luận được viết bởi thiền sư Châu Hoằng, trong đó trình bày sự giải thích chi tiết và chính xác về quan điểm sách tấn tu tập vào cửa Thiền vào thế kỷ thứ XVI—A Commentary written by Zen master Chou-Hung (1535-1616) that lays out an exhortation on the Advance Through Ch'an Gate in the sixteenth century.

Thiền Quán: Dhyana-contemplation—Visualization—Calling to attention—Imagining in

the mind.

Thiền Quán A Di Đà: Amitabha meditation—Quán Phật A Di Đà—Thiền quán đức Phật A Di Đà qua đó hành giả mượn tượng hình ảnh của Phật A Di Đà—Meditation on Amitabha Buddha through which one visualizes the image of Amitabha Buddha.

Thiền Quán Về Chân Không: Meditation on True Emptiness—Tu tập Thiền Quán Về Chân Không bao gồm những pháp tu sau đây: Thứ nhất là buông bỏ những tập quán suy nghĩ. Trong thiền quán “chân không,” hành giả buông bỏ những tập quán suy nghĩ của mình về “có và không” bằng cách chứng nghiệm rằng những khái niệm được thành hình sai lầm về tánh độc lập và thường còn của vật thể. Thứ nhì là thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chẳng chặt. Khi chúng ta nhìn vào một cái ghế chúng ta chỉ thấy sự có mặt của gỗ, mà không thấy được sự có mặt của rừng, của cây, của lá, của bàn tay người thợ mộc, của tâm ta... Hành giả khi nhìn vào cái ghế phải thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chẳng chặt: sự có mặt của gỗ kéo theo sự có mặt của cây, sự có mặt của lá kéo theo sự có mặt của mặt trời, vân vân. Hành giả thấy được một trong tất cả và dù không nhìn vào chiếc ghế trước mặt, cũng thấy được sự có mặt của nó trong lòng vạn hữu. Cái ghế không có tự tánh riêng biệt, mà nó có trong liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ; nó có vì tất cả các cái khác có, nó không thì các cái khác đều không. Mỗi lần mở miệng nói “ghế”, hoặc mỗi lần khái niệm “ghế” được thành hình trong nhận thức chúng ta là mỗi lần lưới gươm khái niệm vung lên và chém xuống, phân thực tại ra làm hai mảnh: một mảnh là ghế, một mảnh là tất cả những gì không phải là ghế. Đối với thực tại thì sự chia cắt ấy tàn bạo vô cùng. Chúng ta không thấy được rằng tự thân cái ghế là tất cả những gì không phải là ghế phối hợp mà thành. Tất cả những gì không phải là ghế nằm ngay trong cái ghế. Làm sao chia cắt cho được? Người trí nhìn cái ghế thì thấy sự có mặt của tất cả những gì không phải là ghế, vì vậy thấy được tính cách bất sinh bất diệt của ghế. Thứ ba là phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ. Phủ nhận sự có mặt của cái ghế tức là phủ nhận sự có mặt của toàn thể vũ trụ. Cái ghế kia mà không có thì vạn hữu cũng không. Sự hiện

hữu của cái ghế không ai có thể làm cho nó trở nên không hiện hữu, ngay cả việc chặt chẽ nó ra, hay đốt nó đi. Nếu chúng ta thành công trong việc hủy hoại cái ghế, là chúng ta có thể hủy hoại toàn thể vũ trụ. Khái niệm “bắt đầu và chấm dứt” (sinh diệt) gắn liền với khái niệm “có và không.” Một chiếc xe đạp chẳng hạn, bắt đầu có từ lúc nào? Nếu nói rằng cái xe đạp bắt đầu có từ lúc bộ phận cuối cùng được ráp vào, tại sao trước đó mình lại nói chiếc xe đạp này còn thiếu một bộ phận? Khi chiếc xe đạp hư hoại, không dùng được nữa, tại sao mình lại gọi là chiếc xe đạp hư? Hãy thử quán niệm về giờ sinh và giờ tử của cái xe đạp để có thể thấy được cái xe đạp không thể nào được đặt ra ngoài những phạm trù “có, không, sinh, diệt.”—The cultivation of Meditation on True Emptiness includes the following methods: First, let go habitual ways of thinking. In meditation on true emptiness, practitioners let go habitual ways of thinking about being and non-being by realizing that these concepts were formed by incorrectly perceiving things as independent and permanent. Second, see the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things. When we look at a chair, we see the wood, but we fail to observe the tree, the forest, the carpenter, or our own mind. When we meditate on it, we can see the entire universe in all its inter-woven and interdependent relations in the chair. The presence of the wood reveals the presence of the tree. The presence of the leaf reveals the presence of the sun. Meditator can see the one in the many, and the many in the one. Even before they see the chair, they can see its presence in the heart of living reality. The chair is not separate. It exists only in its interdependent relations with everything else in the universe. It is because all other things are. If it is not, then all other things are not either. Every time we use the word “chair” or the concept “chair” forms in our mind, reality severed in half. There is “chair” and there is everything which is “not chair.” This kind of separation is both violent and absurd. The sword of conceptualization functions this way because we do not realize that the chair is made entirely from non-chair elements. Since all non-chair elements are present in the chair, how can we separate them? An awakened individual vividly

sees the non-chair elements when looking at the chair, and realizes that the chair has no boundaries, no beginning, and no end. Third, to deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe. To deny the existence of a chair is to deny the presence of the whole universe. A chair which exists cannot become non-existent, even if we chop it up into small pieces or burn it. If we could succeed in destroying one chair, we could destroy the entire universe. The concept of “beginning and end” is closely linked with the concept of “being and non-being.” For example, from what moment in time can we say that a particular bicycle has come into existence and from what moment is it no longer existent? If we say that it begins to exist the moment the last part is assembled, does that mean we cannot say, “This bicycle needs just one more part,” the prior moment? And when it is broken and cannot be ridden, why do we call it “a broken bicycle?” If we meditate on the moment the bicycle is and the moment it is no longer, we will notice that the bicycle cannot be placed in the categories “being and non-being” or “beginning and end.”

Thiền Quán Và Cuộc Sống Hằng Ngày:
Meditation and Daily activities.

(I) Sự hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày—Fusion of Zen with everyday life: Thường thì người ta tin rằng thiền quán là cái gì rất xa rời với những thực tại tầm thường của cuộc sống. Họ nghĩ rằng muốn tu tập thiền quán họ phải từ bỏ cuộc đời, rút lui khỏi những sinh hoạt thường nhật và tự sống ẩn dật trong những vùng rừng núi xa xăm. Ý nghĩ này không hoàn toàn sai, vì tâm của chúng ta như một bầu khí hoang. Muốn cho cái tâm khí hoang này được thuần thực, chúng ta cần phải có một nơi yên tĩnh để công phu tu tập mà không bị quấy nhiễu. Tuy nhiên, thiền quán không chỉ nhấn mạnh vào việc tọa thiền, mà thiền nhấn mạnh vào mọi sinh hoạt trên đời này. Nếu chúng ta không thể hòa nhập thiền vào những trạng huống của cuộc sống hằng ngày thì thiền quán là vô dụng. Theo Tông Tào Động, sự hội nhập của Thiền với đời sống hằng ngày phải là nỗ lực chính yếu của mọi hành giả. Tu tập thiền quán không chỉ hạn chế

trong những lúc tọa thiền. Nếu chúng ta tinh tấn tu đạo thì chúng ta sẽ thấy rằng ngày nào cũng là ngày tốt. Phật tử thuần thành nên luôn lợi dụng những sinh hoạt hằng ngày cho việc tu Đạo vì Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng giác ngộ không phải chỉ đạt được trong khi ngồi thiền, mà là trong bất cứ hoạt động nào từ đi, đứng, nằm, ngồi. Hơn nữa, không ai có thể ngồi thiền hai mươi bốn tiếng đồng hồ trong một ngày cả. Đôi khi chúng ta phải làm việc, ngồi, hay nghỉ ngơi. Phật tử thuần thành nên thực tập thiền quán trong mọi sinh hoạt, luôn điều phục tâm mình, luôn chú ý vào việc mình đang làm mà thôi. Nên nhớ rằng bất cứ lúc nào cũng có thể là lúc của giác ngộ— Sometimes people believe that meditation is something very remote from the ordinary concerns of life. They think that in order to practice meditation they must renounce their ordinary life or give up their daily routines, withdraw from life and seclude themselves in remote forests. This idea is not completely wrong because our minds are like wild monkeys. To discipline a wild-monkey mind, it is helpful to have a quiet place, where one can practice undisturbed. However, meditation is not emphasizing only in the moment of sitting meditation, but it emphasizes in all activities of life. If we can not fuse our meditation with the circumstances of everyday life, meditation is useless. According to the Soto Sect, the fusion of Zen with everyday life is the central effort of any practitioner. The practice of Zen should not be confined only to the periods of sitting in meditation, but should be applied to all the activities of daily life. If we are diligent in cultivating the way, we will find that every day is a good day. Sincere Buddhists must always try to take advantage of daily activities to practice the Way because the Buddha always emphasized that enlightenment can be attained not only when sitting in meditation, but when engaged in any kind of activity: walking, standing, reclining, or sitting. Besides, no one can sit in meditation for twenty-four hours a day. Sometimes we must work, sit, or rest. Sincere

Buddhists should always practice meditation in all activities, should try to keep the mind under control, concentrate and be mindful only on what we are doing and nothing else. Remember that any moment can be a moment of enlightenment.

(II) Thiền quán thực sự đi vào cuộc sống hằng ngày—Zen really enters daily life activities: Càng đi chúng ta càng khám phá ra rằng triết lý Thiền quán trong cuộc sống hằng ngày quan trọng hơn tất cả những thứ khác. Trong trường hợp mà khoa học không cung ứng một giải đáp thỏa đáng, thì chúng ta phải trông cậy vào phương pháp tư duy của Thiền để soi tỏ vào bất cứ vấn đề nào được nêu ra. Trước tiên, hành giả phải tìm thấy con đường rồi bắt đầu đi trên đó. Mỗi bước tiến nhờ vào tư duy sẽ đưa người vượt qua lớp sóng của nhân sinh, tiến lần đến cõi hư không của thiên giới và cuối cùng đạt đến giác ngộ viên mãn như Đức Phật. Quán là con mắt trực thị và đồng thời là bước chân trên con đường chân thực. Thiền định và quán là thấu kính trong đó những đối tượng bên ngoài bị hội tụ để rồi phân tán và khắc ấn tượng lên mặt của những âm bản bên trong. Sự tập trung vào thấu kính này chính là định (samadhi) và định càng sâu thì giác ngộ càng mau chóng. Những gì khắc đậm hơn vào lớp phim âm bản là huệ (prajna) và là căn bản của những hoạt động trí thức. Qua ánh sáng trí huệ rọi ra bên ngoài, hành giả nhìn và thấy lại cái ngoại giới sai biệt lần nữa rồi theo đó mà hành sự thích nghi vào cuộc sống thực tế. Charlotte Joko Beck viết trong quyển 'Thiền Trong Đời Sống Hằng Ngày': Khi tu tập, chúng ta hầu như đoạn tuyệt với cuộc sống bình thường, và diễn tiến của quá trình này đổi thay tùy theo từng người. Đối với một số người, tùy theo cơ duyên và hoàn cảnh riêng, quá trình này diễn ra một cách êm ả và sự giải thoát sẽ đến chầm. Đối với một số người khác, quá trình này diễn ra một cách dồn dập, theo từng đợt sóng cảm xúc. Như một con đập bị vỡ. Chúng ta sợ bị tràn ngập. Cứ như thế chúng ta đã dựng lên một bức tường ngăn cách chúng ta với đại dương, và khi đập vỡ, nước lại nhập với nước, giải thoát nhẹ nhõm, vì nước có thể cùng cuộn cuộn trôi đi với mọi

dòng chảy trong bao la của đại dương—As we go on, we discover that philosophy of Daily Zen is much more important than anything else. In case science and philosophy do not give a satisfactory result, we must resort to the meditative method of Zen in order to get insight into any given problem. First, find out your way and begin to walk on it. The foot acquired by meditation can carry you across the wave-flux of human life, and over and above the air region of the heavenly world and finally make you perfect and enlightened like the Buddha. Contemplation is the eye which gives insight, and, at the same time, the foot which procures a proper walk. Zen (meditation and concentration) is the lens on which diverse objects outside will be concentrated and again dispersed and impressed on the surface of the negative plates inside. The concentration on the lens itself is concentration (samadhi) and the deeper the concentration is, the quicker the awakening of intuitive intellect. The further impression on the negative film is wisdom (prajna) and this is the basis of intellectual activity. Through the light of reflection (prajna) outwardly, i.e., insight, we see and review the outer world of diversity once again so as to function or act appropriately toward actual life. Charlotte Joko Beck wrote in *Everyday Zen*: "When we practice we're cutting deep into our life as we've known it, and the way this process unfolds varies from person to person. For some people, depending on their personal conditioning and history, this process may go smoothly, and the release is slow. For others it comes in waves, enormous emotional waves. It's like a dam that bursts. We fear being flooded and overwhelmed. It's as though we've walled off aprt of the ocean, and when the dam breaks the water just rejoins that which it truly is; and it's relieved because now it can flow with the current and vastness of the ocean."

(III) Tâm luôn định vào sự tư duy tịnh mặc—To concentrate one's mind in silent meditation:

- 1) Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, những sinh hoạt hằng ngày đều được giữ có chừng mực.

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, có một quá trình riêng biệt nơi Thiền tông. Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, một 'công án' được đặt ra cho hành giả để trải nghiệm khả năng tiến bộ đến tở ngộ. Khi nhận một công án, hành giả bắt đầu tĩnh tọa nơi thiền đường. Ngồi thoải mái, chân kiết già, thân ngay ngắn và thẳng lưng, tay kiết thiền ấn, mắt mở nửa chừng. Đây gọi là tọa thiền, có thể kéo dài trong nhiều ngày đêm. Những sinh hoạt hằng ngày như ở, ăn, ngủ, tắm, vân vân đều được giữ có chừng mực. Im lặng được tuyệt đối tuân giữ; tức là khi tọa thiền, thọ thực hay tẩy trần, không ai được nói lời nào cũng như không gây ra tiếng động nào. Thỉnh thoảng có xảy ra cuộc đối thoại gọi là 'vấn đáp' giữa hành giả và thiền sư được mệnh danh là tu học thiền hay 'vân thủy,' hành giả nêu những thắc mắc và vị thiền sư trả lời hoặc bằng ẩn dụ hay quát mắng. Khi hành giả đã sẵn sàng để giải quyết vấn đề, ông ta đến viếng sư phụ nơi phương trượng, trình bày những gì đã thấu hiểu và xin được giải quyết công án. Nếu thiền sư đắc ý, ngài sẽ nhận cho là đắc đạo; nếu không, hành giả lại tiếp tục thiền quán thêm nữa—To concentrate one's mind in silent meditation, all daily activities should be regulated properly. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there is a peculiar process in Zen. To concentrate one's mind in silent meditation, a koan (public theme) is given to an aspirant to test his qualification for progress towards enlightenment. On receiving a theme, one sits in silence in the Zen hall. One must sit at ease, cross-legged and well-posed with upright body, with his hands in the meditating sign, and with his eyes neither open nor quite closed. This is called sitting and meditating, which may go on for several days and nights. So the daily life, lodging, eating, sleeping, and bathing should be regulated properly. Silence is strictly required and kept; that is, while meditating, dining or bathing, no word should be uttered and no noise should be made. Sometimes a public dialogue called 'question and answer' takes place (also called

'the cloud and water,' the name used for traveling student). The aspirant will ask questions of the teacher who gives answers, hints or scoldings. When a student or any aspirant thinks that he is prepared on the problem, he pays a private visit to the teacher's retreat, explains what he understands and proposes to resolve the question. When the teacher is satisfied, he will give sanction; if not, the candidate must continue meditation.

- 2) Khi định tâm vào tư duy tịnh mặc, bạn sẽ nắm được cái "Vô". Bạn chứng được cái chân tâm bình an, vốn hằng hữu và luôn cùng bạn đồng hành. Maurine Stuart viết trong quyển 'Âm Thanh Vi Tế': Nhiều người nói với tôi: "Đến Thiền đường, ngồi trong bình an, tĩnh lặng, thật tuyệt, nhưng khi về đến nhà, chúng tôi phải làm gì?" Đây là một bài trắc nghiệm quan trọng, một công án lớn cho mỗi người chúng ta. Chúng ta phải xử sự thế nào với cuộc sống hằng ngày? Chúng ta thường nghĩ: "Tôi có bao nhiêu đam mê, bao nhiêu lo âu, bao nhiêu điều xảy ra trong cuộc sống, làm sao tôi giữ tâm thức được bình an?" Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền nói rằng ở đâu có nhiều đất sét, Phật càng to hơn. Đại sư muốn ví đất sét với những đam mê trần tục. Hoa sen mọc lên ở đâu? Từ trong bùn. Nếu ai đó nói với tôi: "Tôi không bao giờ nổi cáu, tôi không bao giờ ganh tỵ," tôi sẽ nghĩ: "Có thật không?" Chúng ta luôn vướng những cảm xúc như thế và chính những cảm xúc đó nuôi dưỡng công phu tu tập của chúng ta. Vì vậy, tôi xin các bạn đừng nghĩ rằng mình phải giữ tuyệt đối thanh thản, bình tâm, luôn luôn không vướng mắc bất cứ thứ gì. Điều này là không thể. Nó không phải là khả năng con người của chúng ta. Nhưng nhờ tu tập, khi cảm xúc mạnh như cơn giận nổ ra, khi người bạn bưng lên cơn thịnh nộ, chính là vào lúc đó, bạn nắm được cái "Vô". Bạn chứng được cái chân tâm bình an, vốn hằng hữu và luôn cùng bạn đồng hành—To concentrate one's mind in silent meditation, then in the very midst of every activity you taste Mu; you realize the true peace of mind that has been there all along. Maurine Stuart wrote in

Subtle Sound: "People have said to me, 'It's all very well to come to the zendo and sit in peace and quiet, but what do we do when we go home?' That's the big test, the big koan, for all of us. How do we deal with this everyday life? We think, 'I have so many passions, so many things that upset me, so much going on in my life; how do I find peace of mind?' Dogen said that when the clay is plentiful, the Buddha is big. he meant by clay, raw passion, lots of it. Where does the lotus grow? In the mud. if someone tells me, 'I never get angry, I don't have any jealousy in my nature,' I think, 'Oh, really?' We are constantly dealing with such emotions, and they fertilize our practice. So please do not feel that you have to be in some absolutely tranquil, serene, permanently detached condition. This is not possible. It is not human. But because of this practice, when some deep emotion like anger takes hold, when your whole body is blazing with it, then in the very midst of it you taste Mu; you realize the true peace of mind that has been there all along. You have never been without it."

- (IV) Mọi khoảnh khắc đều phải được tu tập—Every moment must be moment of practice in life: Với mọi khoảnh khắc đều được tu tập trong đời sống, chúng ta sẽ có nhiều cơ hội hơn để thấy sự vật như chúng là. Theo Charlotte Joko Beck trong quyển 'Thiền Trong Đời Sống Hằng Ngày', việc tu tập thông minh chỉ dựa vào một điều duy nhất: cái sợ từ trong căn bản của sự hiện hữu của con người, nỗi lo sợ về việc "Tôi không tồn tại". Và tất nhiên là tôi không tồn tại, nhưng đó là điều sau cùng mà tôi muốn biết. Tôi vô thường trong hình hài của con người, bề ngoài có vẻ bền vững nhưng thật ra đang thay đổi một cách nhanh chóng. Tôi sợ phải thấy cái tôi đích thực: một trường năng lượng đang thay đổi một cách liên tục. Tôi không muốn như vậy. Vì vậy, tu tập chân chính là tập trung vào nỗi sợ hãi này. Cái sợ có nhiều dạng khác nhau như suy nghĩ, tự biện, phân tích, và tưởng tượng mộng mơ. Với tất cả những động thái đó chúng ta tạo ra một lớp mây phủ nhằm giữ cho chúng ta an toàn trong cái tu tập vờ

vĩnh. Tu tập chân chính không là sự an toàn, nó là tất cả mọi thứ trừ sự an toàn. Nhưng chúng ta không thích điều đó, vì thế chúng ta bị ám ảnh với những nỗ lực nóng sốt nhằm đạt được phiên bản của giác mơ riêng của chúng ta. Việc tu tập mê muội như vậy tự nó chỉ là một đám mây mù khác ngăn cách giữa chúng ta và thực tại. Điều quan trọng duy nhất là phải thấy sự vật không bằng quan điểm chủ quan: thấy sự vật như chúng là. Khi rào cản cá nhân được gỡ bỏ, tại sao chúng ta cần phải đặt cho nó cái tên gì nữa? Chỉ cần chúng ta sống cuộc sống của mình. Và khi chết đi, chỉ cần chết. Không có vấn đề gì nữa—With every moment is moment of practice in life, we will have more opportunities to see things as they are. According to Charlotte Joko Beck in *Everyday Zen*, intelligent practice always deals with just one thing: the fear at the base of human existence, the fear that I am not. And of course I am not, but the last thing I want to know is that. I am impermanence itself in a rapidly changing human form that appears solid. I fear to see what I am: an ever-changing energy field. I don't want to be that. So good practice is about fear. Fear takes the form of constantly thinking, speculating, analyzing, fantasizing. With all that activity we create a cloud cover to keep ourselves safe in make-believe practice. True practice is not safe; it's anything but safe. But we don't like that, so we obsess with our feverish efforts to achieve our version of the personal dream. Such obsessive practice is itself just another cloud between ourselves and reality. The only thing that matters is seeing with an impersonal searchlight: seeing things as they are. When the personal barrier drops away, why do we have to call it anything? We just live our lives. And when we die, we just die. No problem anywhere.

- (V) Mỗi khoảnh khắc đều là cơ hội để cho chúng ta trải nghiệm cái gì đó—Each moment is an opportunity to experience something: Khi việc tu tập Thiền chân chính vẫn được thực hiện trong sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, mỗi khoảnh khắc đều là cơ hội để cho chúng ta trải nghiệm cái gì đó, để cho chúng ta mở

đôi mắt ra để thấy rõ hơn. Maurine Stuart viết trong quyển *Âm Thanh Vi Tế*: "Không có thứ gì thiêng liêng; mà cũng không có thứ gì không phải là sự tu tập tâm linh. Bạch Ẩn Huệ Hạc, vị đại Thiền sư vào thế kỷ thứ XVIII ở Nhật Bản, người đã phục hồi sức sống cho Thiền Tông Nhật Bản, đã lên tiếng cảnh báo chống lại việc tin rằng Thiền tông đòi hỏi phải quyết liệt từ bỏ mọi lo toan của thế gian. Việc tu tập Thiền chân chính vẫn được thực hiện trong sinh hoạt hằng ngày của chúng ta. Khi nấu ăn, chúng ta nhập sâu vào tam muội nấu ăn. Khi dọn dẹp sạch sẽ, chúng ta nhập sâu vào tam muội dọn dẹp sạch sẽ. Tình trạng tam muội này không phải là một sự trống rỗng, một trạng thái sững sờ, một trạng thái tâm hững hờ. Nó là trạng thái hiện tại sống động và tỉnh thức thâm sâu, và lẽ dĩ nhiên là nó có thể mang lại hồng phúc. Chúng ta có thể có được trạng thái tỉnh thức thâm sâu đến độ có thể nghe được tiếng tro tàn của cây nhang đang rơi. Mỗi một sinh hoạt của chúng ta, khi được toàn tâm toàn ý hoàn thành, không dần vật hay so đo, đều là cơ hội để cho chúng ta trải nghiệm cái gì đó, để cho chúng ta mở đôi mắt ra để thấy rõ hơn. Khi chúng ta buông bỏ sự chấp ngã với vạn vật, chúng ta sẽ tìm thấy có điều gì đó tuyệt vời, điều gì đó luôn hiện diện, mà chúng ta chưa bao giờ không có nó."—When True Zen practice is carried on in the midst of activities, each moment is an opportunity to experience something, to open our eyes more clearly. Maurine Stuart wrote in *Subtle Sound*: "There is nothing that is sacred; nothing that is not spiritual practice. Hakuin, that wonderful eighteenth-century Zen master who restored the vitality of Zen in Japan, warned against the belief that Zen requires the forceful rejection of all worldly concerns. True Zen practice is carried on in the midst of activity. When we are cooking, we are in deep cooking samadhi. When we are cleaning, we are in deep cleaning samadhi. This condition, samadhi, is not a vacancy, a stupor, a space-out state of mind. It is a deeply awake, alert, vividly present condition, and of course, it may be blissful. We may be so vividly awake we can hear the

ash from the incense fall. Each of the activities we are engaged in, when given our full attention, without any feeling of resentment or comparison, is an opportunity to experience something, to open our eyes more clearly. When we let go of our egocentric hold on things, we find that something wonderful is there, something that has always been there; we have never been without it."

(VI)Thiền quán trong đời sống sẽ giúp chúng ta kinh nghiệm được tự thân—Zen practices in daily life can help us experiencing ourselves: Chúng ta có thể quan sát diễn tiến của sự việc, nhưng không thể quan sát kinh nghiệm; chỉ có Thiền quán trong đời sống sẽ giúp chúng ta kinh nghiệm được tự thân. Charlotte Joko Beck viết trong quyển "Thiền Trong Đời Sống Hằng Ngày": Chúng ta có thể quan sát diễn tiến của sự việc, nhưng không thể quan sát kinh nghiệm. Vào lúc chúng ta quan sát một sự kiện, nó đã là quá khứ, nhưng kinh nghiệm không bao giờ là quá khứ. Vì vậy kinh sách nói rằng chúng ta không thể chạm vào nó, trông thấy nó, nghe thấy nó, suy nghĩ về nó, vì vào giây phút chúng ta dự định làm như thế, đã hình thành một khoảng thời gian và khoảng cách (sự pháp giới, thế giới hiện tượng). Khi tôi quan sát cánh tay của tôi đưa lên, nó không phải là tôi. Khi tôi quan sát các ý niệm của tôi, chúng cũng không phải là tôi. Khi tôi nghĩ: "Ấy là tôi", tôi muốn ngoại xuất "cái tôi". Tuy nhiên, thật sự, khi tôi quan sát bất kỳ thứ gì của tôi, kể cả một cái gì đó thú vị liên quan mật thiết với tôi, đó cũng không phải là tôi. Đó là ứng xử của tôi, sự pháp giới. Con người của tôi đang là cũng chỉ là kinh nghiệm tự thân, vĩnh viễn xa lạ. Khi tôi gọi tên, nó đã đi xa rồi—We can observe behavior, but we cannot observe experience; only Zen practices in daily life can help us experiencing ourselves. Charlotte Joko Beck wrote in *Everyday Zen*: "Behavior is what we observe. We cannot observe experience. By the time that we have an observation about an event, it's past, and experience is never in the past. That's why the sutras say that we can't touch it, we can't see it, we can't hear it, we can't think about it, because the minute we

attempt to do that, time and separation (our phenomenal world) have been created. When I observe my arm lifting, it's not me. When I observe my thoughts, they're not me. When I think, 'This is me,' I try to protect the 'me.' In fact, however, whatever I observe about myself, even though it's an interesting phenomenon with which I am closely associated, is not me. That's my behavior, the phenomenal world. Who I am is simply experiencing itself, forever unknown. The moment I name it, it is gone."

(VII)Chúng ta thật sự sống từng mỗi giây phút, mỗi khoảnh khắc của chúng ta—We truly live in each minute, each moment of our life: Khi có Thiền tập trong sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, là chúng ta không lãng phí ngày giờ, mà ngược lại chúng ta thật sự sống từng mỗi giây phút, mỗi khoảnh khắc của chúng ta. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, trong phòng tiền sảnh một Thiền viện, trên một tấm bản gỗ, người ta ghi bốn dòng chữ và dòng cuối cùng là "Đừng lãng phí cuộc đời của bạn." Cuộc đời của chúng ta được tạo thành từ ngày và giờ và mỗi giờ đều quý giá. Chúng ta có từng phí phạm những ngày và giờ của chúng ta không? Chúng ta có đang phí phạm cuộc sống của chúng ta không? Đây là những câu hỏi hệ trọng. Tu tập theo Phật là sống từng mỗi giây phút. Khi tu tập ngồi hay đi, chúng ta có những phương tiện để làm chuyện này một cách toàn hảo. Thời gian còn lại trong ngày, chúng ta cũng tu tập. Điều đó khó hơn, nhưng có thể làm được. Thiền tọa hay thiền hành phải được trải dài suốt ngày đến những lúc không đi và không ngồi. Đó là nguyên tắc căn bản của Thiền quán—When Zen practice is carried on in the midst of activities, we don't waste your life, but on the contrary, we truly live in each minute, each moment of our life. According to Zen Master Thich Nhat Hanh in 'Being Peace': "On the wooden board outside of the meditation hall in Zen monasteries, there is a four-line inscription. The last line is, 'Don't waste your life.' Our lives are made of days and hours, and each hours is precious. Have we wasted our hours and our days? Are we wasting our lives?"

These are important questions. Practicing Buddhism is to be alive in each moment. When we practice sitting or walking, we have the means to do it perfectly. During the rest of the day, we also practice. It is more difficult, but it is possible. The sitting and the walking must be extended to the non-walking, non-sitting moments of our days. That is the basic principle of meditation."

(VIII) Đừng đổ thừa cho bất cứ thứ gì cản trở không cho chúng ta tu tập thiền quán—Do not blame on anything that stops us from meditation practice: Có lần Thiền sư Vạn An đã nói: "Đừng nói rằng những kẻ thế tục, vì sống trong một thế giới đầy nhục cảm và dục vọng, khó mà ngồi xuống và quán tưởng, cũng đừng nói rằng vì bận nhiều việc quá nên khó định tâm, hoặc vì công tác hay công việc làm ăn nên không thể tu tập Thiền được, và cũng đừng nói rằng người nghèo hoặc người bệnh không học đạo được. Tất cả những bùa chữa đó đều xuất phát từ lòng tin yếu ớt và từ ý niệm rất nông cạn về giác ngộ. Nếu bạn thấy sự sanh tử là một vấn đề nghiêm túc và hiểu rằng thế giới thực sự là vô thường, ý chí giác ngộ của bạn sẽ mạnh lên và cái tâm vị kỷ, tự ngã, tự kiêu và tham lam sẽ dần dần biến mất và bạn sẽ đến học Đạo, bằng tọa Thiền, trong đó, nguyên lý và sự kiện là một. Hãy tưởng tượng giữa đám đông, bạn vừa lạc mất đứa con một của bạn, hay bạn vừa đánh rơi một viên ngọc quý vô giá. Bạn có cam chịu để đứa con của bạn hoặc viên ngọc mất đi, chỉ vì bị đám đông xô đẩy hay không? Hoặc ngay cả vì bận ngập đầu, vì quá nghèo, hoặc bệnh hoạn, bạn sẽ không đi tìm đứa con của bạn hay sao? Cho dầu phải chui vào giữa đám đông dày đặc, nhón nháo, và tiếp tục đi tìm kiếm suốt cả đêm, tâm trí bạn có yên ổn cho đến khi tìm lại được đứa con hoặc viên ngọc quý không?—Zen Master Man-an once said, "Do not say that it is harder for lay people living in the world of senses and desires to sit and meditate, or that it is hard to concentrate with so many worldly duties, or that one with an official or professional career cannot practice Zen, or that the poor and the sickly do not have the power to work on the Way. These

excuses are all due to impotence of faith and superficiality of the thought of enlightenment. If you observe that the matter of life and death is serious, and that the world is really impermanent, the will for enlightenment will grow, the thieving heart of egoism, selfishness, pride, and covetousness will gradually die out, and you will come to work on the Way by sitting meditation in which principle and fact are one. Suppose you were to lose your only child in a crowd or drop an invaluable gem: do you think you would let the child or the jewel go at that, just because of the bustle and the mob? Would you not look for them even if you had a lot of work to do or were poor or sickly? Even if you had to plunge into an immense crowd of people and had to continue searching into the night, you would not be easy in mind until you had found and retrieved your child or your jewel."

(IX) Chúng ta có thể dùng công việc để tu tập thiền quán, điều này giúp chúng ta an trú trong hiện tại và tập trung tư tưởng—We can use our work as a meditation practice that helps us stay in the present and aids our concentration: Bernard Glassman and Rick Fields viết trong quyển 'Trừ Phòng Giáo Chỉ': "Thật sự có chánh mạng giữa lòng của Thiền, bởi vì có một thành phần bí mật mà Thiền Phật giáo gọi là 'Lao động tu tập'. Trong Thiền, tọa thiền là một cách tu tập, nhưng nó không phải là cách duy nhất. Chúng ta cũng có thể thiền quán trong lúc làm việc. trong tu tập tọa thiền, chúng ta tập trung vào việc hít thở hay vào một công án. Trong 'Samu' hoặc tu tập trong lao tác, chúng ta chú tâm vào công việc của mình. Nếu chúng ta đang cắt cỏ, chúng ta chỉ cắt cỏ. Nếu chúng ta rửa chén, chúng ta chỉ rửa chén. Và nếu chúng ta đang nhập dữ liệu vào máy vi tính, chúng ta chỉ nhập dữ liệu vào máy vi tính. Khi toàn tâm toàn ý vào công việc theo cách này, không có mục tiêu nào. Chúng ta không tự nói: 'Ồ, khi nào thì công việc chấm dứt đây?' hoặc 'Tôi đang làm việc để kiếm tiền.' Chúng ta đang làm việc một cách đơn giản và đầy đủ trong khoảnh khắc hiện tại. Khi chúng ta làm việc theo cách này, chúng ta không lãng phí

năng lượng vào những lo âu về những việc lẽ ra chúng ta đã làm trong quá khứ hoặc những gì đó sẽ làm trong tương lai. Đúng hơn, chúng ta dùng công việc để tu tập thiền quán, điều này giúp chúng ta trú trong hiện tại và tập trung tư tưởng. Khi chúng ta làm việc bằng cách này, thay vì làm cho chúng ta mệt nhọc, công việc sẽ thực sự mang lại cho chúng ta năng lượng và sự yên ổn trong tâm thức."— Bernard Glassman and Rick Fields wrote in *Instructions to the Cook*: "Right livelihood is really at the heart of Zen, because of a 'secret ingredient' that Zen Buddhism call 'work-practice.' In Zen, sitting meditation, or zazen, is one way to practice, but it's not the only way. We can also meditate while we work. In sitting meditation practice, we concentrate on our breath or a koan. In 'samu' or work-practice, we concentrate on our work. If we are cutting grass, we just cut the grass. If we are washing the dishes, we just wash the dishes. And if we are entering data into a computer, we just enter data into the computer. When we concentrate fully on our work in this way, there is no goal. We're not saying, 'Oh, when is this work going to end?' or 'I'm working to gain some money.' We're simply working, fully present in the moment. When we work in this way, we don't waste energy by worrying about all the things we should have done in the past or all the things we might do in the future. Rather, we use our work as a meditation practice that helps us stay in the present and aids our concentration. When we work in this way, instead of making us tired, our work actually give us energy and peace of mind."

Thiền Quán Và Khảo Sát: Quán sát và minh sát—Meditation on and inquiry into.

Thiền Quán Và Niệm Phật: Thiền quán là phương cách khó thực tập. Phật dạy người tu Thiền trước tiên phải tu phép "Tứ Niệm Xứ," quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Khi đã biết thân, thọ, tâm, pháp đều không sạch, khổ, vô thường và vô ngã, đều giả dối như mộng huyễn, thì chơn tánh sẽ tự hiển bày. Vài người cố gắng thật nhiều để tập trung tư tưởng và loại bỏ những lôi cuốn bên ngoài, nhưng

tâm họ vẫn bận bịu đủ thứ. Tuy nhiên, nếu họ cố gắng niệm Phật thì họ có thể dễ dàng đạt đến nhất tâm bất loạn. Hơn nữa, Kinh điển Tịnh Độ đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành. Nếu có đầy đủ tín, hạnh nguyện và dụng công niệm Phật, thì Phật A Di Đà và Thánh chúng sẽ gia hộ tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Là Phật tử, bạn có thể áp dụng bất cứ phương pháp nào mà Đức Phật đã đề nghị. Tuy nhiên, bạn phải vô cùng cẩn trọng khi chọn pháp môn trước khi thực hành. Một khi đã chọn pháp môn thích hợp nhất cho mình, bạn phải tinh chuyên tu hành pháp môn ấy cho đến rốt ráo. Có nhiều người luôn lang thang trong vọng tưởng. Hôm nay họ tu tập thiền quán, nhưng ngày mai nghe ai đó nói niệm Phật dễ vãng sanh lưu xá lợi với nhiều công đức nên họ bỏ thiền theo niệm Phật. Ít lâu sau đó, nghe nói công đức niệm chú là tối tuyệt, họ bèn ngưng niệm Phật và bắt đầu niệm chú. Cứ thế mà hôm nay họ theo pháp môn này, ngày mai họ theo pháp môn khác, để rồi cuối cùng họ chẳng được gì ngoài thân tâm rã rời. Phật tử thuần thành nên luôn cẩn trọng, chọn minh sư và pháp môn trước khi bắt đầu cuộc hành trình trở về đất Phật—Meditation is a difficult way to practise. The Buddha taught: "Zen practitioners who want to cultivate must, first of all, practice the Four Foundations of Mindfulness, to contemplate the body is impure, all feelings as suffering, the ordinary mind as impermanent and all phenomena as lacking self-nature. When we realize that body, feelings, mind and phenomena are impure, the source of suffering, impermanent, without self-nature, false, dream-like and illusory, the True Thusness Nature will manifest itself. Some people have tried very hard to concentrate and abandon all distractions, their mind is still preoccupied with all delusions. However, if they try to focus on recitation the Buddha's name, they can reach single-mindedness. Furthermore, the Pure Land Sutras are simple and easy to understand and practice. If you are utterly sincere in your faith, conducts and vows with all efforts, you will be welcome by Amitabha Buddha and other Saints in the Western Pure Land. As a Buddhist cultivator, you can apply any methods recommended by the Buddha; however, you must be very careful to choose the method that is most appropriate for you before you practice. Once you

have chosen the most suitable method for you, you should stick to that method to the end. There are a lot of people with wandering thinking. Today they practice meditation, but tomorrow they hear that Buddha Recitation has a lot more merit and virtue, can leave relics and easily be reborn in the Pure Land... So they give up meditation and start reciting the Buddha's name. Later, they hear the merit and virtue of reciting mantras is supreme, so they stop reciting the Buddha's name and begin to recite the mantras. They keep changing the dharma-door, today this dharma door, and tomorrow the other dharma door. They end up achieving nothing but an exhausted body and mind. Sincere Buddhists should always be very careful in choosing a good teacher and dharma-door before starting the journey of going back to the Buddha-land.

Thiền Quán Về Tâm: Meditation on the mind—Qua thiền tập liên tục chúng ta có thể thấy được tâm thanh tịnh. Chỉ có thiền tập liên tục, chúng ta có thể vượt qua trạng thái tâm dong ruổi và xả bỏ những loạn động. Cùng lúc chính nhờ thiền tập mà chúng ta có thể tập trung tư tưởng để quán sát những gì khởi lên trong tư tưởng, trong thân, trong cảm thọ, nghe, nếm, ngửi và tưởng tượng, vân vân. Qua thiền tập liên tục, chúng ta có thể quán sát rằng tất cả là vô thường, từ đó chúng ta có khả năng buông bỏ, và Niết bàn hiển hiện ngay lúc chúng ta buông bỏ tất cả. Chi tiết về Thiền Quán Về Tâm bao gồm tu tập Nhất Điểm Tâm và Nhất Điểm Trụ—Through continuous meditation we can perceive our mind clearly and purely. Only through continuous meditation we can gradually overcome mental wandering and abandon conceptual distractions. At the same time we can focus our mind within and observe whatever arises (thoughts, sensations of body, hearing, smelling, tasting and images). Through continuous meditation we are able to contemplate that they all are impermanent, we then develop the ability to let go of everything. Nirvana appears right at the moment we let go of everything. Details of Meditation on the mind include the cultivation which focuses on concentration on one pointed state and the one-pointedness—See Nhất Điểm Tâm and Nhất Điểm Trụ.

Thiền Quán Về Tâm Xả: Meditation on equanimity—Chúng ta nên thực tập thiền quán về tâm xả để giảm thiểu sự phát triển của sân giận người này và luyến ái người kia—We should try to achieve equanimity through meditation to reduce developing of anger toward one person and attachment toward another person.

Thiền Quán Và Trí Huệ: Meditation and wisdom—See Thiền Định Trí Tuệ.

Thiền Quán Trong Phật Giáo: Zen or Contemplative Meditation in Buddhism—“Zen” là lối phát âm của Nhật Bản của danh từ Ch’an của Trung Hoa, mà từ này lại là lối phát âm theo từ Dhyana của Phạn ngữ có nghĩa là “thiền.” Điểm đặc biệt của công phu tu tập đạt đến giác ngộ của Đức Phật là quán chiếu nội tâm. Vì lý do này mà nhiều người tin rằng họ thiền quán để thành Phật. Vâng, họ đúng. Mục tiêu cuối cùng của bất cứ người con Phật nào cũng là thành Phật; tuy nhiên, thiền tự nó không làm cho bất cứ chúng sanh nào thành Phật. Thiền là phương pháp thâm cứu và quán tưởng, hay là phương pháp giữ cho tâm yên tĩnh, phương pháp tự tỉnh thức để thấy rằng chân tánh chính là Phật tánh chứ không là gì khác hơn. Tuy nhiên, truyền thống tư duy của Phật giáo không đơn giản như vậy. Truyền thống tư duy của Phật giáo khác với truyền thống tư duy của các tôn giáo khác vì Phật giáo coi thiền định không thôi tự nó chưa đủ. Chúng ta có thể nói, với Phật giáo, thiền định tựa như mình mài một con dao. Chúng ta mài dao với mục đích để cắt vật gì đó một cách dễ dàng. Cũng như vậy, qua thiền định chúng ta mài dũa tâm mình cho một mục đích nhất định, trong trường hợp tu theo Phật, mục đích này là trí tuệ. Trí tuệ có thể xóa tan vô minh và cắt đứt khổ đau phiền não. Trong những giờ phút trước khi đạt được đại ngộ, chính Đức Phật đã thực hành cách quán chiếu nội tại trong suốt bốn mươi chín ngày, cho đến lúc Ngài đột nhiên đạt được sự giác ngộ và trở thành Phật. Khi Ngài quay lại với chính Ngài, Ngài tìm thấy chân tánh của mình, hay Phật tánh. Nói cách khác, Ngài thấy được chân lý và đã thành Phật. Đó là mục tiêu tối thượng của ‘Thiền’. Thiền theo Phật giáo khác hẳn thiền của những tôn giáo khác. Đa số các tôn giáo khác đặt một thượng đế tối cao trên con người, từ đó con người phải lắng lòng cầu nguyện và thờ lạy đáng thượng đế, với quan niệm cho

rằng sự thật phải đến từ bên ngoài. Trong khi đó, thiền Phật giáo quan niệm sự thật không phải đến từ bên ngoài, mà từ bên trong. Sự thật nằm ngay trong tự tánh của chúng ta chứ không phải nơi nào khác. Thiền tập là cố sống làm sao cho tâm được bất động trong thế giới liên tục biến động này. Thiền tập là cố sống như nước, chứ không như sóng trào hay bọt nổi. Nước thì bất động, vô tác và vô vi; trong khi các đợt sóng sinh rồi diệt, bọt nổi rồi tan. Hành giả nên luôn nhớ tâm mình như một dòng suối bất tận của các niệm, thiền tập là tập nhìn vào tâm một cách liên tục, và cứ sống như nước, bình đẳng cuốn trôi hết tất cả những gì vào dòng suối đang chảy này. Theo Phật giáo, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, và trở thành Phật chỉ là quay vào chính mình để tìm lại cái Phật tánh này mà thôi. Phật tánh này luôn sẵn có ở trong và luôn chiếu sáng. Giống như mặt trời và mặt trăng, luôn luôn chiếu sáng, nhưng khi bị mây che phủ, chúng ta không thấy được ánh nắng hay ánh trăng. Mục đích của người tu thiền là loại trừ những đám mây, vì khi mây tan thì chúng ta lại thấy nắng thấy trăng. Tương tự, chúng ta luôn có sẵn Phật tánh bên trong, nhưng khi tham dục, chấp trước và phiền não che phủ, Phật tánh không hiển hiện được. Trong Phật giáo, thiền làm công việc của một ngọn đuốc đem lại ánh sáng cho một cái tâm u tối. Giả như chúng ta đang ở trong một căn phòng tối tăm với một ngọn đuốc trong tay. Nếu ngọn đuốc quá mờ, hay nếu ngọn đuốc bị gió lay, hay nếu tay chúng ta không nắm vững ngọn đuốc, chúng ta sẽ không thấy được cái gì rõ ràng cả. Tương tự như vậy, nếu chúng ta không thiền đúng cách, chúng ta sẽ không bao giờ có thể đạt được trí tuệ có thể xuyên thấu được sự tăm tối của vô minh để nhìn thấy bản chất thật sự của cuộc sống và cuối cùng đi đến chỗ đoạn tận được khổ đau và phiền não. Rõ ràng cốt lõi của đạo Phật hay cốt lõi của Thiền là tu tập bằng trí tuệ, chứ không bằng cách đui tu mù luyện. Nếu mục đích tu thiền của chúng ta nhằm đạt được thần thông hay xuất hồn, vân vân, là chúng ta không phải tu theo Phật. Tu thiền trong Phật giáo chúng ta phải thấy được cái thật tánh và phải sống với nó. Vì vậy, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng thiền chỉ là một phương tiện, một trong những phương tiện hay nhất để đạt được trí huệ trong đạo Phật. Hơn nữa, nhờ đạt được trí tuệ mà người ta có thể thấy được đúng sai

và có thể tránh được ham mê cực độ những dục lạc giác quan hoặc hành hạ thân xác đến độ thái quá—Zen is the Japanese pronunciation of the Chinese word “Ch’an” which in turn is the Chinese pronunciation of the Sanskrit technical term Dhyana, meaning meditation. The distinctive characteristic of the Buddha’s practice at the time of his enlightenment was his inner search. For this reason, many people believe that they meditate to become a Buddha. Yes, they’re right. The final goal of any Buddhist is becoming a Buddha; however, meditation itself will not turn any beings to a Buddha. Zen is the method of meditation and contemplation, the method of keeping the mind calm and quiet, the method of self-realization to discover that the Buddha-nature is nothing other than the true nature. However, the contemplative traditions of Buddhism are not simple like that. What distinguishes Buddhism from the contemplative traditions of other religions is the fact that, for Buddhism, meditation by itself is not enough. We might say that, for Buddhism, meditation is like sharpening a knife. We sharpen a knife for a purpose, let’s say, in order to cut something easily. Similarly, by means of meditation, we sharpen the mind for a definite purpose, in the case of cultivation in Buddhism, the purpose is wisdom. The wisdom that’s able us to eliminate ignorance and to cut off sufferings and afflictions. Before the moment of ‘Enlightenment’, the Buddha practiced the inward way for forty-nine days until suddenly He experienced enlightenment and became the Buddha. By turning inward upon Himself, he discovered His true nature. In other words, He saw the truth or Buddha-nature and became a Buddha. This is the ultimate aim of Zen. Zen in Buddhism differs from meditation in other religions. Most other religions place a supreme God above man and then ask that man should pray to God and worship Him, implying that reality is to be sought externally. While Zen in Buddhism holds that reality is to be gotten hold of, not externally, but inwardly. Zen practice means trying to have a mind unmoved while living in this continuously moving world. Zen practice means trying to be like the water, not like waves or bubbles. The water is unmoved, uncreated and unconditioned

while the waves rise and fall, and the bubbles form and pop endlessly. Zen practitioners should always remember that our mind is like an endless stream of thoughts, Zen practice means to try to watch the mind continuously, and be like water, which equally flows all things thrown into that stream. According to Buddhism, every living being has within himself the Buddha-nature, and to become a Buddha is simply to turn inward to discover this Buddha-nature. This Buddha-nature is always present within, and eternally shining. It is like the sun and the moon. The sun and the moon continually shine and give forth light, but when the clouds cover them, we cannot see the sunlight or the moonlight. The goal of any Zen practitioner is to eliminate the clouds, for when the clouds fly away, we can see the light again. In the same way, human beings always have within ourselves the Buddha-nature, but when our desires, attachments and afflictions cover it up, it does not appear. In Buddhism, meditation functions the job of a torch which gives light to a dark mind. Suppose we are in a dark room with a torch in hand. If the light of the torch is too dim, or if the flame of the torch is disturbed by drafts of air, or if the hand holding the torch is unsteady, it's impossible to see anything clearly. Similarly, if we don't meditate correctly, we can't never obtain the wisdom that can penetrate the darkness of ignorance and see into the real nature of existence, and eventually cut off all sufferings and afflictions. It is obvious that the essentials of Buddhism or Zen focus on the practice with wisdom, not on ignorance. If our purpose to practice Zen is to gain supernatural powers, i.e., to release our soul from our body, and so forth, we are not practicing Zen Buddhism. To cultivate Zen in Buddhism, we have to realize our true nature and live in it. Therefore, sincere Buddhists should always remember that meditation is only a means, one of the best means to obtain wisdom in Buddhism. Furthermore, owing to obtaining the wisdom, one can see right from wrong and be able to avoid the extremes of indulgence in pleasures of senses and tormenting the body.

Thiền Quán Tứ Hành Tướng: Nihsarana (skt)—See Tứ Hành Tướng.

Thiền Quật: Hang động để hành thiền hay an cư—A cell, or cave, for meditation, or retirement from the world.

Thiền Quyền: Musti (skt)—Dấu hiệu của thiền định được tượng trưng bởi nắm tay trái, tay phải tượng trưng cho trí tuệ (Tượng Đức Phật Thích Ca có hai vị hộ pháp, bên trái là Bồ Tát Phổ Hiền tượng trưng cho thiền định, bên phải là Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí huệ)—The meditation fist, the sign of meditation shown by the left fist, the right indicating wisdom.

Thiền Sắc Giới: Rupa-dhyana (skt)—Rupa-jhana (p)—Thiền trong cõi sắc giới—Meditation in the realm of form.

Thiền Sinh: Meditator or Zen student.

Thiền Sơn: Dhyana (skt)—Meditation—See Thiền.

Thiền Sư: Kammatthanacariya (p)—Butto Kokushi (jap)—Jakuhitsu Genko (jap)—Zenji (jap)—Dhyana master—A Zen Master—A meditation teacher.

- 1) Một vị Thầy dạy Thiền nói chung: A master, or teacher, of meditation, or of the Ch'an school in general.
- 2) Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền—A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment.
- 3) Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu này thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu này ngay trong lúc còn sống: A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time.

Thiền Sư Hướng Dẫn: Shisho (jap)—Teacher—Tutor—Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền. Việc đào tạo một vị sư thiền thường bắt đầu từ lúc tuổi còn rất trẻ, ở một ngôi chùa địa phương nhỏ, đặt dưới sự hướng dẫn của một vị Tăng. Trong lãnh vực thiền, người ta gọi người hướng dẫn đầu tiên cho một nhà sư theo con đường đại giác là 'shisho' (tutor); người này không nhất thiết phải có phẩm chất của một thiền sư; nhà sư xem người này như một hướng dẫn viên tâm linh trong cả đời mình. Trong ngôn ngữ đời thường, 'shisho' (tutor) chỉ cho tất cả các thầy dạy một thứ nghệ thuật hay một nghề. Khi được 'shisho' xét là đủ trưởng thành

để theo đuổi sự tiếp tục học đạo, thì người hướng dẫn sẽ cho phép nhà sư đi hành cước tìm đến các thiền viện để tiếp tục học thiền—A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed to teach Zen to his disciples. The training of Zen monks often begins in the early years in a small local temple under the supervision of the temple monk. This first guide on the path to enlightenment, who does not have to be a Zen master, and who is regarded by the monk his whole life long as a kind of spiritual mentor, is known in Zen as 'teacher, tutor' (shisho). In the colloquial language every teacher of an art or handcraft can be called 'shisho'. When the 'shisho' thought the young monk was ripe for further training, then he sent him on pilgrimage.

Thiền Sư Nguyên Lực: Yuan-li Zen master—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường Thi. Một hôm Sư hỏi Thiền sư Đại Châu Huệ Hải: "Hòa Thượng tu đạo có dụng công hay không?" Đại Châu đáp: "Có dụng công." Nguyên Lực hỏi: "Dụng công ra sao?" Đại Châu đáp: "Đói thì ăn, mệt thì ngủ." Nguyên Lực hỏi: "Ai cũng đều như vậy, như thế có giống với dụng công của Hòa Thượng không?" Đại Châu đáp: "Không giống." Nguyên Lực hỏi: "Vì sao không giống?" Đại Châu đáp: "Khi người ta ăn cơm thì không chịu ăn, mong tìm đủ thứ; khi ngủ họ không chịu ngủ, mà suy nghĩ đủ điều, cho nên công phu của họ không giống với ta." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong tác phẩm "Thiền Học Nhập Môn," nếu Thiền có thể được gọi là một hình thức của chủ nghĩa tự nhiên, thì Thiền vẫn duy trì sự tu hành nghiêm khắc. Chủ nghĩa tự nhiên mà Thiền nói đó chính là nói theo nghĩa này, chứ không phải được hiểu bằng những hành vi phóng túng. Những người buông lung phóng túng là những người không có sự tự do của ý chí, họ vô dụng và bị ngoại cảnh ràng buộc. Ngược lại, Thiền có tự do hoàn toàn, có nghĩa là Thiền là chủ nhân của chính mình—Name of a Chinese Zen master during the T'ang dynasty. One day Yuan-li asked Zen master Ta-chou Hui-hai, "Do you ever make any effort to get disciplined in the truth?" Ta-chou replied, "Yes, I do." Yuan-li asked: "How do you exercise yourself?" Ta-chou said, "When I am hungry I eat; when tired I sleep." Yuan-li said, "That is what everybody does; can they be said to be exercising themselves

in the same way as you do?" Ta-chou said, "No." Yuan-li said, "Why not?" Ta-chou said, "Because when they eat they do not eat, but are thinking of various other things, thereby allowing themselves to be disturbed; when they sleep they do not sleep, but dream of thousands of things. This is why they are not like myself." According to Zen master D.T. Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," if Zen is to be called a form of naturalism, then it is so with a rigorous discipline at the back of it. It is in that sense, and not as it is understood by libertines, that Zen may be designated naturalism. The libertines have no freedom of will, they are bound hands and feet by external agencies before which they are utterly helpless. Zen, on the contrary, enjoys perfect freedom; that is, it is master of itself.

Thiền Sư Trí: See Trí Thiền Sư.

Thiền Sư Vạn Hạnh: Vạn Hạnh Thiền Sư.

Thiền Sư Quán: Vipassana-bhavana (skt)—Sự quán chiếu—Practice of contemplation—See Sự Quán.

Thiền Tam Muội: Sam ten (tib)—Dhyana-samadhi (skt)—Thiền na và tam muội—Dhyana meditation—Thiền na dịch là "tư duy." Tư duy trong cõi sắc giới thì gọi là thiền. Tam muội dịch là "định." Tư duy trong cõi vô sắc giới thì gọi là Tam Muội—Dhyana is considered meditating. Meditation in the visible or known is called Dhyana. Samadhi is considered as abstraction. Concentration on the invisible, or supermundane is called Samadhi.

Thiền Tào Động: Soto-shu (jap)—Ts'ao-Tung—See Tào Động Tông.

Thiền Tâm: Zen mind—Empty mind is Zen mind—Vô tâm là thiền tâm.

Thiền Tâm Dụng Tướng Thể: Thể Tướng Dụng là ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận. Theo Bốn Thể Học Phật giáo, người ta phân biệt ba khái niệm: thể hay bốn thể, tướng hay hình dáng, và dụng hay tác động. Thể tương đương với khái niệm về thể chất của hiện hữu, tướng chỉ về hình tướng, và dụng chỉ về năng lực hoạt động. Các triết gia Phật giáo cho rằng mọi thực tại có thể phân tách thành ba khái niệm như trên. Nhưng đôi khi khái niệm tướng bị hút mất trong khái niệm thể. Không có dụng thì không có vật nào hết, nhưng dụng không thể động dụng được nếu không có gì chuyển dụng.

Nên theo các triết gia Phật giáo, thể và dụng là hai khái niệm không thể tách rời nhau trong việc nhận thức vũ trụ. Phật giáo và tâm lý học hiện đại đều cho chúng ta biết rằng "Tâm" của chúng ta có nhiều giai tầng, một số được lưu ý đặc biệt trong phạm vi tâm lý học, và một số thì được lưu ý đặc biệt trong các phạm vi của triết học và tôn giáo. Tuy nhiên, Thiền không lưu tâm đến những phạm vi dị biệt này, mà Thiền chỉ lưu ý đến việc thâm nhập vào Thể, hoặc cái tâm điểm tận cùng của Tâm, vì Thiền chủ trương rằng một khi nắm được cái tâm điểm này, tất cả những thứ khác trở nên không quan trọng. Trong Thiền, dụng của Tâm là cái bề mặt thể hiện và hoạt động. Dụng Tâm bao hàm những tác năng tinh thần hoạt động của cả tám thức, cả những chức vụ trí năng lẫn tình cảm, trừu tượng và tượng trưng như là yêu, ghét, dục vọng, lý trí, tưởng tượng, ký ức, vân vân. Dụng Tâm là cái phương diện hiển nhiên mà ai trong chúng ta cũng đã từng trực tiếp thể nghiệm. Tướng Tâm hay bản chất của Tâm là phương diện bên trong của Tâm, hay tầng trong của Tâm. Bản chất của Tâm này là gì? Trong Thiền, bản chất của Tâm là "Tự Thức". Tự thức có nghĩa là ý thức được những sự biến hiện của ý thức, hoặc ý thức được những ấn tượng nhận được hay những hình ảnh do ý thức nắm bắt được. Ý thức được sự biến hiện này là một kinh nghiệm tuyệt đối, thuần túy trong đó không có chủ thể "năng tri" hoặc khách thể "sở tri", năng tri và sở tri đã hợp nhất vào một thực thể của cảm thức thuần túy. Trong cái "cảm thức thuần túy" này không có chỗ cho sự lưỡng phân của nhị nguyên luận. Tự thức thuần túy thì thật sự và thực nghiệm có tính chất bất nhị, như các hiền triết Phật giáo đã chứng thực cách đây nhiều thế kỷ. Tự thức hay bản chất của Tâm không phải là tác năng của tri thức, mà là chính tri thức trong hình thức chân thật nhất của nó. Khi một người khám phá ra cái tự thức này, người ấy thấy cả con người của mình thay đổi. Trong khi dẫn thân vào một hành động nào đó, người ấy cảm thấy như thể mình đang vượt qua chính hành động đó, người ấy vẫn nói chuyện và đi lại, nhưng cảm thấy cái nói và cái đi lại của mình không giống như trước, bây giờ người ấy đi với một tâm thức mở rộng. Người ấy thực sự biết rằng chính là mình đang làm cái công việc đi; người dẫn đạo cái đi chính là mình, mình đang ngồi giữa tâm kiểm soát

tất cả hành động của mình một cách tự nhiên. Người ấy đi trong ý thức sáng sủa và với tâm linh chiếu diệu. Nói cách khác, người đã thực hiện tự thức, cảm thấy mình không còn là tên đầy tớ ngoan ngoãn của xung lực mù quáng, mà là chủ của chính mình. Lúc ấy, người đó cảm thấy rằng những người bình thường, mê mờ không biết gì đến cái ý thức chiếu diệu, bẩm sinh của họ, bước trên đường như những thầy ma biết đi không hơn không kém! Cuối cùng, "Thể Tâm" hay cái tâm điểm nội tại nhất của tâm. Trong Thiền, thể của Tâm là cái không như chiếu diệu. Một Thiền gia đã ngộ không những chỉ biết cái phương diện chiếu diệu của ý thức, mà quan trọng hơn hết còn biết cả cái phương diện không của tâm. Chiếu diệu mà còn chấp trước bị Thiền khinh thị là "tử thủy", còn chiếu diệu mà không chấp trước, hoặc cái Tính Không Chiếu Diệu thì được Thiền ca ngợi là "đại nhân sinh". Bài kệ mà Thần Tú viết để bày tỏ kiến thức về Thiền của mình lên cho Ngũ Tổ chứng tỏ Thần Tú chỉ biết cái phương diện chiếu diệu, chứ không biết cái không của tâm. Khi cái "tâm như đài gương sáng" của ông đứng đối lại với cái "xưa nay không một vật" của Huệ Năng, nó trở nên vô vị một cách thảm thương đến nỗi nó làm ông thua trong cuộc tranh chức "Lục Tổ Thiền." Câu "xưa nay không một vật" của Huệ Năng biểu thị hiển nhiên cái "Thể của Tâm" cũng như cái cốt tủy thâm sâu nhất của Thiền. Chính nhờ cái kiến thức sâu xa này mà Huệ Năng đã trở thành Lục Tổ Thiền Tông—Substance, characteristics, function, the three great fundamentals in the Awakening of Faith. In Buddhist ontology three conceptions are distinguished: substance of body, appearance, and function or activity. Body corresponds to the idea of mass or being, appearance to that of form, and function to that of force. Every reality is regarded by Buddhist philosophers as analysable into these three notions. Sometimes, however, the second conception, 'appearance', is absorbed in that of 'being' or 'body'. Without functioning no objects exist, but functioning cannot take place without something functions. The two ideas, according to Buddhist philosophers, are thus inseparable for our understanding of the universe. Buddhism and modern psychology both tell us that the mind has many aspects, of which some are of special interest to the field of psychology, and some to the

fields of philosophy and religion. Zen, however, is interested not in these different fields, but only in penetrating to the Essence, or the innermost core of the mind, for it holds that once this core is grasped, all else will become relatively insignificant, and crystal clear. In Zen, the function of the mind is the outer layer, is the manifesting and active facet. The function of the mind includes the active mental functions of all the eight consciousnesses, both notice and emotional, abstract and symbolic, such as love, hate, desire, reason, fantasy, memory, and so forth. The function of the mind is the obvious aspect, of which every human being has had direct experience. The inner layer (aspect) of the mind means the "form" or "nature". What is the nature of the mind? In Zen, the nature of the mind is self-awareness. To be self-awareness means to be aware of the results of the play of consciousness, or to be conscious of the impression received or the images captured by the consciousnesses. To be conscious of this play is an absolute, pure experience, in which there is no subject "knower" or object "known", the knower and the known having coalesced into one entity of "pure feeling". In this "pure feeling" there is no room for the dichotomy of dualism. Pure self-awareness is intrinsically and experientially nondualistic, as the Buddhist sages have testified over many centuries. Self-awareness or the nature of the mind is not the function of knowing, but the knowing itself in its most intrinsic form. He who discovers this self-awareness, finds his whole being changed. While engaged in any activity, he feels as though he were transcending the activity; he talks and walks, but he feels that his talking and walking is not the same as before; he now walks with an opened mind. He actually knows that it is he who is doing the walking; the director, himself, is sitting right in the centre of his mind, controlling all his actions with spontaneity. He walks in bright awareness and with illumined spirit. In other words, the man who realizes self-awareness feels that he is no more the obedient servant of blind impulse, but is his own master. He then senses that ordinary people, blind to their innate, bright awareness, tread the streets like walking corpses! Finally, the "Essence" or the

innermost core of the mind. In Zen, the Essence of mind is the Illuminating-Void Suchness. An enlightened Zen Buddhist not only knows the illuminating aspect of the consciousness but, most important of all, he also knows the void aspect of the mind. Illumination with attachment is decried by Zen as "dead water", but illumination without attachment, or the Illuminating-Voidness, is praised as "the great life." The stanza which Shen-hsiu wrote to demonstrate his understanding of Zen to the Fifth Patriarch showed that he knew only the illuminating, not the void, aspect of the mind. When his mirror-like bright consciousness came up against Hui-neng's "From the beginning not a thing exists!" it became so pitifully insignificant that it made him lose the race for the title of the "Sixth Patriarch of Zen". Hui-neng's "From the beginning not a thing exists!" expresses unmistakably the Essence of Mind as well as the innermost core of Zen. It was because of this deep understanding that Hui-neng became the Sixth Patriarch of Zen.

Thiền Tập: Tu Tập Thiền—Zen practice.

(I) Tổng quan về tu tập Thiền—An overview of Zen practice: Tập Thiền là tu hành bằng cách thực tập thiền hay sự thực hành thiền định. Tu tập Thiền không phải là một vấn đề mà các học giả không được truyền thụ có thể đương đầu chỉ bằng trí thức hoặc bác học thuần túy. Chỉ có những người đã có kinh nghiệm tự thân mới có thể bàn luận về chủ đề này một cách mật thiết và đáng tin cậy được. Vì thế, nếu không nghe theo lời chỉ dẫn của các Thiền sư đã đạt đạo, không suy nghiệm về những kinh nghiệm về cuộc đời tu hành của họ với đầy những tường thuật về kinh nghiệm thực sự đạt được trong suốt những cuộc tranh đấu trong Thiền của họ, quả thật là không thể nào tu tập Thiền đúng cách được. Các pháp ngữ và tự truyện của những thiền sư đã chứng tỏ, trong suốt những thế kỷ đã qua, là những tài liệu vô giá cho người học Thiền, và những tài liệu đó đã được chấp nhận và quý trọng bởi tất cả những người tìm kiếm Thiền khắp nơi trên thế giới như là các hướng đạo và bạn lữ vô song trên cuộc hành trình tiến đến giác ngộ—The practice of religion through the mystic trance. Zen practice is not a subject that uninitiated

scholars can deal with competently through intellection or formal pedantry. Only those who have had the self-experience can discuss this topic with authoritative intimacy. Therefore, it would be impossible to practice correct methods of Zen if one would not follow the advice of the accomplished Zen Masters, not to reflect on their life-stories; stories that abound with accounts of the actual experience gained during their struggles in Zen. The discourses and autobiographies of these Masters have proved, in past centuries, to be invaluable documents for Zen students, and they are accepted and cherished by all Zen seekers from all over the world as infallible guides and companions on the journey towards Enlightenment.

(II) Mục đích của việc hành Thiền—The purposes of Meditation Practices:

- 1) Thiền không phải là trầm tư mặc tưởng. Ngộ không cốt tạo ra một điều kiện nào đó theo chủ tâm đã định trước bằng cách tập trung tư tưởng mạnh vào đó. Trái lại, Thiền là sự nhận chân một năng lực tâm linh mới có thể phán đoán sự vật trên một quan điểm mới. Pháp tu Thiền với mục đích là dứt khoát lật đổ ngôi nhà giả tạo mà mình đang có để dựng lên cái khác trên một nền móng hoàn toàn mới. Cơ cấu cũ gọi là vô minh, và ngôi nhà mới gọi là giác ngộ. Do đó trong Thiền không hề có việc trầm tư về những câu nói tượng trưng hoặc siêu hình nào thuộc về sản phẩm của ý thức hay cơ trí: Meditation is not a state of self-suggestion. Enlightenment does not consist in producing a certain premeditated condition by intensely thinking of it. Meditation is the growing conscious of a new power in the mind, which enabled it to judge things from a new point of view. The cultivation of Zen consists in upsetting the existing artificially constructed framework once for all and in remodelling it on an entirely new basis. The older frame is call 'ignorance' and the new one 'enlightenment.' It is evident that no products of our relative consciousness or intelligent faculty can play any part in Zen.
- 2) Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm

và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình: Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves.

- 3) Tu tập thiền định là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não: To meditate is to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings.
- 4) Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiệm ô loạn động để thấy được chân lý: To practice meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life, in order to see the truth—See Tứ Diệu Đế, and Bát Chánh Đạo.
- 5) Tu tập thiền định là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác: Practicing meditation is the most direct way to reach enlightenment.
- 6) Theo Charlotte Joko Beck trong quyển 'Không Có Gì Đặc Biệt Cả', đôi khi tu tập Thiền được gọi là một phương cách biến đổi. Tuy nhiên, nhiều người bắt đầu tu Thiền với mục đích đạt được nhiều thứ hơn. "Tôi muốn được hạnh phúc hơn", "Tôi muốn bớt lo âu." Chúng ta hy vọng Thiền có thể mang lại cho chúng ta những cảm giác đó. Nhưng nếu chúng ta biến đổi, cuộc sống của chúng ta sẽ được nâng lên trên một nền tảng hoàn toàn mới. Lúc đó chúng ta có cảm tưởng rằng mọi thứ đều có thể xảy ra, một bụi hoa hồng có thể trở thành một cây hoa huệ, một người thô lỗ tàn bạo và nóng nảy có thể trở thành một người dịu dàng. Khoa giải phẫu thẩm mỹ cũng không làm được điều đó. Một sự biến đổi thật sự ám chỉ rằng ngay cả mục tiêu của cái "tôi" khao khát hạnh phúc ấy cũng biến đổi. Chẳng hạn, giả thử tôi tự xem mình như là một con người trầm uất hay luôn lo sợ bất cứ thứ gì. Sự biến đổi không chỉ nhằm vào việc điều trị cái mà tôi nói là trầm uất thôi; nó có nghĩa là cái "tôi", toàn bộ cá nhân tôi, toàn bộ hội chứng

mà tôi gọi là "tôi" cũng phải được biến đổi. Quan điểm này rất khác với cách nghĩ của đa số người học Thiền. Chúng ta không thích tiếp cận tu tập theo cách này bởi vì nó có nghĩa rằng để cho chúng ta thật sự sung sướng, chúng ta phải sẵn sàng là bất cứ thứ gì. Chúng ta phải mở lòng ra để biến đổi theo hướng mà cuộc sống muốn chúng ta hướng theo. Chúng ta nghĩ rằng chúng ta sắp trở nên những phiên bản mới của hiện trạng chúng ta đang là lúc này. Tuy nhiên, sự biến đổi thật sự có nghĩa là rất có thể trong giai đoạn kế tiếp chúng ta trở thành một kẻ cùn cùng khổ—According to Charlotte Joko Beck in 'Nothing Special', Zen practice is sometimes called the way of transformation. Many who enter Zen practice, however, are merely seeking incremental change: "I want to be happier." "I want to be less anxious." We hope that Zen practice will bring us these feelings. But if we are transformed, our life shifts to an entirely new basis. It's as if anything can happen, a rosebush transformed into a lily, or a person with a rough, abrasive nature and bad temper transformed into a gentle person. Cosmetic surgery won't do it. True transformation implies that even the aim of the "I" that wants to be happy is transformed. For example, suppose I see myself as a person who is basically depressed or fearful or whatever. Transformation isn't merely that I deal with what I call my depression; it means that the "I," the whole individual, the whole syndrome that I call "I," is transformed. This is a very different view of practice than is held by most Zen students. We don't like to approach practice in this way because it means that if we want to genuinely joyful, we have to be willing to be anything. We have to be open to the transformation that life wants us to go through... We think we're going to be wonderful new versions of who we are now. Yet true transformation means that maybe the next step is to be a bag lady.

- 7) Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Thiền Định Chỉ Nam, Thiền không giải thích. Thiền không phân tích. Đơn giản, Thiền chỉ cho chúng ta thấy cái tâm của mình để

mình có thể thức tỉnh và trở thành Phật. Cách đây đã lâu, có người đã hỏi một vị Đại thiền sư: "Để đạt đến tự ngã, có khó lắm không?" "Có, khó lắm đó," vị thiền sư đáp. Sau đó, một vị Tăng khác lại hỏi cũng vị thiền sư ấy: "Để đạt đến tự ngã, có dễ không?" "Có, rất dễ," vị thiền sư đáp. Và về sau này khi có người hỏi: "Việc tu Thiền là thế nào? Khó hay dễ?" Vị thiền sư trả lời: "Khi bạn uống nước, chính bạn là người biết nước nóng hay lạnh."—According to Zen Master in The Compass of Zen, Zen does not explain anything. Zen does not analyze anything. It merely points back directly to our mind so that we can wake up and become Buddha. A long time ago, someone once asked a great Zen master, "Is attaining our true self very difficult?" The Zen master replied, "Yah, very difficult!" Later someone else asked the same Zen master, "Is attaining our true self very easy?" The Zen master replied, "Yah, very easy!" Someone later asked him, "How is Zen practice? Very difficult or easy?" The Zen master replied, "When you drink water, you understand by yourself whether it is hot or cold."

- 8) Charlotte Joko Beck viết trong quyển 'Không Có Gì Đặc Biệt': "Tập trung vào cái được gọi là 'Thiền Tập' là không cần thiết. Nếu từ sáng đến tối chúng ta chỉ toàn tâm toàn ý lo hết việc này đến việc khác, mà không có những suy tư như là 'Tôi cũng giỏi làm việc này đó chứ' hay 'Rằng tôi có thể chu toàn hết mọi việc không phải là tuyệt vời lắm sao?' như thế là đủ rồi."—Charlotte Joko Beck wrote in Nothing Special: "Focusing on something called 'Zen practice' is not necessary. If from morning to night we just took care of one thing after another, thoroughly and completely and without accompanying thoughts, such as 'I'm a good person for doing this' or 'Isn't it wonderful, that I can take care of everything?,' then that would be sufficient."

(III) Tư thế và sự sẵn sàng trong Thiền Tập—The postures and readiness in Meditation Practices: Khi một người muốn tu tập thiền, người ấy phải rút lui vào một căn phòng yên tĩnh trong đó có chuẩn bị sẵn một chiếc đệm

dây để ngồi, quần áo và dây nịt cũng phải được nới lỏng ra sao cho thoải mái trên thân thể. Rồi người ấy ngồi xuống trong tư thế tương đối đúng với chuẩn mực (của một hành giả tu thiền). Có nghĩa là ngồi kiết già bằng cách ngồi xếp bằng với chân phải đặt lên đùi trái và chân trái đặt lên đùi phải. Đôi khi tư thế bán già cũng được chấp nhận, trong trường hợp này thì chỉ cần ngồi xếp bằng và để chân trái lên đùi phải. Kế tiếp là đặt bàn tay phải lên chân trái với lòng bàn tay ngửa lên rồi đặt bàn tay trái lên tay phải, trong khi hai ngón tay cái chạm nhau trên lòng bàn tay. Lúc này hành giả nâng toàn thân lên một cách nhẹ nhàng và im lặng, xoay phần trên của thân một cách liên tục sang bên trái rồi sang bên phải, rồi di chuyển phần trên thân về phía sau rồi về phía trước, cho đến khi có một tư thế ngồi thẳng. Hành giả không nên quá nghiêng qua trái hay phải, chú ý về phía trước hay ngã về phía sau nhiều quá; xương sống phải thẳng đứng với đầu, vai, lưng và hông bên này phải chống đỡ hông bên kia một cách chính xác như một ngôi tháp. Nhưng hành giả phải nên cẩn thận, không nên ngồi quá thẳng hay quá cứng nhắc, bởi vì như vậy người ấy sẽ cảm thấy khó chịu rất mau. Điểm chính yếu cho người ngồi thiền là phải giữ sao cho tai và vai, lỗ mũi và lỗ rún cùng nằm trên một mặt phẳng dọc, lưỡi cong lên, đầu lưỡi tựa lên đóc giọng (khẩu cái), môi và răng khép kín. Hai mắt mở hé để tránh buồn ngủ. Khi thiền tiến bộ và trí huệ của sự tu tập này cũng sẽ phát triển rõ rệt. Các bậc thiền sư ngày trước luôn luôn giữ mắt hé mở. Khi tư thế vững chắc và hơi thở điều hòa, hành giả mới có thể bắt đầu có thái độ khoan thai. Hành giả không nên quan tâm đến những niệm thiện ác. Người ấy phải tập trung vào công án, tức là nghĩ về cái bất khả tư nghì bằng cách vượt qua phạm vi của tư tưởng. Khi việc tu tập đã được giữ một cách kiên trì trong một khoảng thời gian đủ lâu, các vọng niệm sẽ không còn quấy nhiễu và hành giả sẽ đạt được trạng thái nhất tính, tuy nhiên chúng ta không thể hiểu được trạng thái này bằng khái niệm được—When a man wishes to practice meditation, let him retire into a quiet room where he prepares a thickly

wadded cushion for his seat, with his dress and belt loosely adjusted about his body. He then assumes his relatively proper posture. That is to say, he sits with his legs fully crossed by placing the right foot over the the left thigh and the left foot over the right thigh. Sometimes the half-cross-legged posture is permitted, in which case simply let the left leg rest over the right thigh. Next, he places the right hand over the left leg with its palm up over this rest left hand, while the thumbs press against each other over the palm. He now raised the whole body slowly and quietly, turns the upper body repeatedly to the left and to the right, then moves the upper body backward and forward, until the proper seat and straight posture is assured. He will take care not to lean too much on one side, either left or right, forward or backward; his spinal column stands erect with his head, shoulders, bach, and loins each properly supporting the others like a stupa (or a chaitya). But he is advised to be cautious not to sit too upright or rigidly, for he will then begin to feel uneasy before long. The main point for the sitter is to have his ears and shoulders, nose and navel stand to each other in one vertical plane, while his tongue rests against his upper palate and his lips and teeth are firmly closed. Let his eyes be slightly opened in order to avoid falling asleep. When meditation advances the wisdom of this practice will grow apparent. Great masters of meditation from old days have their eyes kept open. When this position is steadied and the breathing regular the sitter may now assume a somewhat relaxed attitude. Let him not be concerned with ideas good or bad. Let him concentrate himself on the koan, which is to think the unthinkable by going beyond the realm of thought. When the exercise is kept up persistently for a sufficient space of time, disturbing thoughts will naturally cease to assert themselves and there will prevail a state of oneness, which is however not to be understood conceptually.

(IV) Cấp độ và phương cách tu tập Thiền thời đức Phật—Grades and ways of Zen practice

- during the time of the Buddha: Trong thời đức Phật tu tập Thiền gồm có ba cấp và mỗi cấp có bốn cách—During the time of the Buddha, to practice meditation consists of three grades and each grade has four kinds, to make the total of twelve ways.
- 1-4) Tứ Thiền Sắc Giới: Rupadhatu (skt)—Sắc Giới Thiền lấy Sắc Giới Thiên làm đối tượng—The four form-realm-meditations have the form-heaven as their objective.
- 5-8) Tứ Thiền Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt)—Vô Sắc Giới Thiền lấy Vô sắc Giới Thiên làm đối tượng. Theo truyền thuyết, Đức Phật tu tập Vô sắc thiền với Arada Kalama, một nhà tu khổ hạnh đã đạt được trạng thái Thức Vô Biên; và với Udraka Ramaputra, một nhà tu khổ hạnh khác đã đạt được trạng thái cao nhất là Phi tưởng phi phi tưởng xứ định. Cuối cùng Đức Phật đã vượt qua các thầy mình, và, không còn gì để học hỏi nữa, Ngài tự dẫn bước trên con đường của mình, mặc cho những lời yêu cầu nồng hậu của hai nhà tu khổ hạnh kia, mời Ngài ở lại để dạy cho các đồ đệ của họ—Four formless-realm-meditations have the formless heaven as their objective. It is a well-known fact that in the Buddha's career he practiced the formless dhyana with Arada Kalama, and ascetic who attained the mental state of boundless consciousness, and Udraka Ramaputra, another ascetic who reached the highest stage of being neither conscious nor unconscious. Finally, the would-be Buddha surpassed his teachers and, having found no more to learn from them, went his own way in spite of their eager requests to stay and train their respective pupils.
- 9-12) Tứ Vô Lượng Thiền: Apramana-dhyana (skt)—Vô lượng thiền hoàn toàn giống như thiền của hệ thống Du Già. Vấn đề bên nào vay mượn bên nào, chúng ta không thể nói được. Cả hai đều mang chất Phật giáo—The measureless-meditations are exactly identical with those of the Yoga system. Which one is indebted to the other we cannot say. Both look quite Buddhistic.
- i) Từ: Matri (skt)—Benevolence—Ban vui cho người—To give joy to others.
- ii) Bi: Karuna (skt)—Mercy—Cứu khổ—To remove the suffering of others.
- iii) Hỷ: Mudita (skt)—Cheerfulness—Vui sướng hạnh phúc—To keep oneself happy.
- iv) Xả: Upeksha (skt)—Indifference.
- (V) Thiền Tập Theo Kinh Duy Ma Cật: Meditation Practices in the Vimalakirti Sutra—Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là thanh tịnh thân tâm ngay trong những giây phút hiện tại như Đức Phật dạy: “Tâm Thanh Tịnh-Phật Độ Thanh Tịnh”. Tu tập thiền định trong cuộc sống hằng ngày là điều phục vọng tâm ngay trong những giây phút hiện tại. Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm). Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.” Lúc cư sĩ Duy Ma Cật lâm bệnh; vâng mệnh Phật, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát đến thăm cư sĩ. Văn Thù hỏi: “Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh phải điều phục tâm mình như thế nào?” Duy Ma Cật đáp: “Bồ Tát có bệnh phải nghĩ thế này: ‘Ta nay bệnh đây đều từ các món phiền não, điên đảo, vọng tưởng đời trước sanh ra, là pháp không thật có, lấy ai chịu bệnh đó. Vì sao? Vì tứ đại hòa hợp giả gọi là thân, mà tứ đại không chủ, thân cũng không ngã. Lại nữa, bệnh này khởi ra đều do chấp ngã, vì thế ở nơi ngã không nên sanh lòng chấp đắm.’ Duy Ma Cật lại nói tiếp: “Bây giờ đã biết gốc bệnh, trừ ngay ngã tưởng và chúng sanh

tưởng, phải khởi pháp tưởng. Nên nghĩ rằng: ‘Thân này chỉ do các pháp hiệp thành, khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Lại các pháp ấy đều không biết nhau, khi khởi không nói nó khởi, khi diệt không nói nó diệt?’ Bồ Tát có bệnh muốn diệt trừ pháp tưởng phải nghĩ rằng: ‘Pháp tưởng này cũng là điên đảo, điên đảo tức là bệnh lớn, ta nên xa lìa nó.’ Thế nào là xa lìa? Lìa ngã và ngã sở. Thế nào là lìa ngã và ngã sở? Là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Là không nghĩ các pháp trong , ngoài, mà thực hành theo bình đẳng. Sao gọi là bình đẳng? Là ngã bình đẳng, Niết Bàn bình đẳng. Vì sao? Ngã và Niết Bàn hai pháp này đều không. Do đâu mà không? Vì do vắng tự nên không. Như thế, hai pháp không có tánh quyết định. Nếu định nghĩa bình đẳng đó, thì không có bệnh chi khác, chỉ còn có bệnh KHÔNG, mà bệnh KHÔNG cũng không nữa.’ Vì Bồ Tát có bệnh dùng tâm không thọ mà thọ các món thọ, nếu chưa đầy đủ Phật pháp cũng không diệt thọ mà thủ chứng. Dù thân có khổ, nên nghĩ đến chúng sanh trong ác thú mà khởi tâm đại bi. Ta đã điều phục được tâm ta, cũng nên điều phục cho tất cả chúng sanh. Chỉ trừ bệnh chấp mà không trừ pháp, dạy cho dứt trừ gốc bệnh. Sao gọi là gốc bệnh? Nghĩa là có phan duyên, do có phan duyên mà thành gốc bệnh. Phan duyên nơi đâu? Ở trong ba cõi. Làm thế nào đoạn phan duyên? Dùng vô sở đắc; nếu vô sở đắc thì không có phan duyên. Sao gọi là vô sở đắc? Nghĩa là ly hai món chấp. Sao gọi là hai món chấp? Nghĩa là chấp trong và chấp ngoài; ly cả hai đó là vô sở đắc. Duy Ma Cật lại nói tiếp: “Ngài Văn Thù Sư Lợi! Đó là Bồ Tát có bệnh, điều phục tâm mình để đoạn các khổ như già, bệnh, chết là Bồ Đề của Bồ Tát. Nếu không như thế thì chỗ tu hành của mình không được trí tuệ thiện lợi. Ví như người chiến thắng kẻ oán tặc mới là dũng, còn vị nào trừ cả già, bệnh, chết như thế mới gọi là Bồ Tát. Bồ Tát có bệnh nên nghĩ thêm thế này: ‘Như bệnh của ta đây, không phải là thật, không phải có; bệnh của chúng sanh cũng không phải thật, không phải có.’ Khi quán sát như thế, đối với chúng sanh nếu có khởi lòng đại bi ái kiến thì phải bỏ ngay. Vì sao? Bồ Tát

phải dứt trừ khách trần phiền não mà khởi đại bi, chớ đại bi ái kiến đối với sanh tử có tâm nhằm chán, nếu lìa được ái kiến thì không có tâm nhằm chán, sanh ra nơi nào không bị ái kiến che đậy, không còn bị sự ràng buộc, lại nói pháp cởi mở sự ràng buộc cho chúng sanh nữa. Như Phật nói: ‘Nếu mình bị trói mà lại đi mở trói cho người khác, không thể được; nếu mình không bị trói mới mở trói cho người khác được.’ Duy Ma Cật kết luận: “Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh nên điều phục tâm mình như thế, mà không trụ trong đó, cũng không trụ nơi tâm không điều phục. Vì sao? Nếu trụ nơi tâm không điều phục là pháp của phàm phu, nếu trụ nơi tâm điều phục là pháp của Thanh Văn, cho nên Bồ Tát không trụ nơi tâm điều phục hay không điều phục, lìa hai pháp ấy là hạnh Bồ Tát. Ở trong sanh tử mà không bị nhiễm ô, ở nơi Niết Bàn mà không diệt độ hẳn là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh phàm phu, không phải hạnh Hiền Thánh là hạnh Bồ Tát. Không phải hạnh nhơ, không phải hạnh sạch là hạnh Bồ Tát. Tuy vượt khỏi hạnh ma mà hiện các việc hàng phục ma là hạnh Bồ Tát. Cầu nứt thiết trí, không cầu sái thời là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát các pháp không sanh mà không vào chánh vị (chơn như) là hạnh Bồ Tát. Quán mười hai duyên khởi mà vào các tà kiến là hạnh Bồ Tát. Nhiếp độ tất cả chúng sanh mà không mê đắm chấp trước là hạnh Bồ Tát. Ưa xa lìa mà không nương theo sự dứt đoạn thân tâm là hạnh Bồ Tát. Tuy ở trong ba cõi mà không hoại pháp tánh là hạnh Bồ Tát. Tuy quán ‘Không’ mà gieo trồng các cội công đức là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tướng mà cứu độ chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô tác mà quyền hiện thọ thân là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành vô khởi mà khởi tất cả các hạnh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu pháp Ba la mật mà biết khắp các tâm, tâm sở của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành sáu phép thần thông mà không dứt hết lậu hoặc phiền não là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ vô lượng tâm mà không tham đắm sanh về cõi Phạm thế (Phạm Thiên) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành thiền định, giải thoát tam muội, mà không theo thiền định thọ sanh là hạnh Bồ

Tát. Dù thực hành tứ niệm xứ mà không hoàn toàn lìa hẳn thân, thọ, tâm, pháp là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ chánh cần mà không rời thân tâm tinh tấn là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành tứ như ý túc mà đặng thần thông tự tại là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ căn mà phân biệt rành rẽ các căn lợi độn của chúng sanh là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành ngũ lực mà ưa cầu thập lực của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bảy pháp giác chi mà phân biệt rõ trí tuệ của Phật là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành bát chánh đạo mà ưa tu vô lượng Phật đạo là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp chỉ quán trợ đạo mà trọn không thiên hẳn nơi tịch diệt (Niết Bàn) là hạnh Bồ Tát. Dù thực hành các pháp bất sanh bất diệt, mà dùng tướng hảo trang nghiêm thân mình là hạnh Bồ Tát. Dù hiện oai nghi theo Thanh Văn, Duyên Giác mà không rời Phật pháp là hạnh Bồ Tát. Dù tùy theo tướng hoàn toàn thanh tịnh của các pháp mà tùy theo chỗ sở ứng hiện thân là hạnh Bồ Tát. Dù quán sát cõi nước của chư Phật trọn vắng lặng như hư không mà hiện ra rất nhiều cõi Phật thanh tịnh là hạnh Bồ Tát. Dù chứng đặng quả Phật, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn mà không bỏ đạo Bồ Tát là hạnh Bồ Tát vậy.”—To practice meditation daily will help purify both the body and the mind at this very moment of life as the Buddha taught: “Pure Minds-Pure Lands.” To practice meditation daily will help tame the deluded mind at this very moment of life. According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind). According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: “Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods

(upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure.” When Upasaka Vimalakirti was sick; obeying the Buddha’s command, Manjusri Bodhisattva called on Vimalakirti to enquire after his health. Manjusri asked: “How does a sick Bodhisattva control his mind?” Vimalakirti replied: “A sick Bodhisattva should think thus: ‘My illness comes from inverted thoughts and troubles (klesa) during my previous lives but it has no real nature of its own. Therefore, who is suffering from it? Why is it so? Because when the four elements unite to form a body, the former are ownerless and the latter is egoless. Moreover, my illness comes from my clinging to an ego; hence I should wipe out this clinging.’” Vimalakirti added: “Now that he knows the source of his illness, he should forsake the concept of an ego and a living being. He should think of things (dharma) thus: ‘A body is created by the union of all sorts of dharmas (elements) which alone rise and all, without knowing one another and without announcing their rise and fall.’ In order to wipe out the concept of things (dharmas) a sick Bodhisattva should think thus: ‘This notion of dharma is also an inversion which is my great calamity. So I should keep from it.’ What is to be kept from? From both subject and object. What does this keeping from subject and object mean? It means keeping from dualities. What does this keeping from dualities mean? It means not thinking of inner and outer dharmas (i.e. contraries) by the practice of impartiality. What is impartiality? It means equality (of all contraries e.g.) ego and nirvana. Why is it so? Because both ego and nirvana are void. Why

are both void? Because they exist only by names which have no independent nature of their own. "When you achieve this equality you are free from all illnesses but there remains the conception of voidness which also is an illusion and should be wiped out as well." A sick Bodhisattva should free himself from the conception of sensation (vedana) when experiencing any one of its three states (which are painful, pleasurable and neither painful nor pleasurable feeling). Before his full development into Buddhahood (that is before delivering all living beings in his own mind) he should not wipe out vedana for his own benefit with a view to attaining nirvana for himself only. Knowing that the body is subject to suffering he should think of living beings in the lower realms of existence and give rise to compassion (for them). Since he has succeeded in controlling his false views, he should guide all living beings to bring theirs under control as well. He should uproot theirs (inherent) illnesses without (trying to) wipe out non-existence dharmas (externals for sense data). For he should teach them how to cut off the origin of illness. What is the origin of illness? It is their clinging which causes their illness. What are the objects of their clinging? They are the three realms (of desire, form and beyond form). By what means should they cut off their clinging? By means (of the doctrine that) nothing whatsoever can be found, and (that) if nothing can be found there will be no clinging. What is meant by 'nothing can be found? It means (that) apart from dual views (There is nothing else that can be had). What are dual views? They are inner and outer views beyond which there is nothing." Vimalakirti added: "Manjusri, this is how a sick Bodhisattva should control his mind. To wipe out suffering from old age, illness and death is the Bodhisattva's bodhi (enlightened practice). If he fails to do so his practice lacks wisdom and is unprofitable. For instance, a Bodhisattva is (called) courageous if he overcomes hatred; if in addition he wipes out (the concept of) old age, illness and death he is a true Bodhisattva.

A sick Bodhisattva should again reflect: Since my illness is neither real nor existing, the illnesses of all living beings are also unreal and non-existent. But while so thinking if he develops a great compassion derived from his love for living beings and from his attachment to this false view, he should (immediately) keep from these feelings. Why is it so? Because a Bodhisattva should wipe out all external causes of troubles (klesa) while developing great compassion. For (this) love and (these) wrong views result from hate of birth and death. If he can keep from this love and these wrong views he will be free from hatred, and wherever he may be reborn he will not be hindered by love and wrong views. His next life will be free from obstructions and he will be able to expound the Dharma to all living beings and free them from bondage. As the Buddha has said, there is no such thing as untying others when one is still held in bondage for it is possible to untie others only after one is free from bonds." Vimalakirti concluded: "Manjusri, a sick Bodhisattva should thus control his mind while dwelling in neither the (state of) controlled mind nor its opposite, that of uncontrolled mind. For if he dwells in (the state of) uncontrolled mind, this is stupidity and if he dwells in (that of) controlled mind, this is the sravaka stage. Hence a Bodhisattva should not dwell in either and so keep from both; this is the practice of the Bodhisattva stage. When staying in the realm of birth and death he keeps from its impurity, and when dwelling in nirvana he keeps from (its condition of) extinction of reincarnation and escape from suffering; this is the practice of the Bodhisattva stage. That which is neither worldly nor saintly is Bodhisattva development (into Buddhahood). That which is neither impure nor pure is Bodhisattva practice. Although he is beyond the demonic state he appears (in the world) to overcome demons; this is Bodhisattva conduct. In his quest of all knowledge (sarvajna) he does not seek it at an inappropriate moment; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into

the uncreated he does not achieve Buddhahood; this is Bodhisattva conduct. Although he looks into nidana (or the twelve links in the chain of existence) he enters all states of perverse views (to save living beings); this is Bodhisattva conduct. Although he helps all living beings he does not give rise to clinging; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps from the phenomenal he does not lean on the voidness of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he passes through the three worlds (of desire, form and beyond form) he does not injure the Dharmata; this is the Bodhisattva conduct. Although he realizes the voidness (of thing) he sows the seeds of all merits; this is Bodhisattva conduct. Although he dwells in formlessness he continues delivering living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he refrains from (creative) activities he appears in his physical body; this is Bodhisattva conduct. Although he keeps (all thoughts) from rising he performs all good deeds; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the six perfections (paramitas) he knows all the mental states of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he possesses the six supernatural powers he refrains from putting an end to all worldly streams; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four infinite states of mind, he does not wish to be reborn in the Brahma heavens, this Bodhisattva conduct. Although he practices meditation, serenity (dhyana), liberation and samadhi, he does not avail himself of these to be reborn in dhyana heavens; this is Bodhisattva conduct. Although he practice the four states of mindfulness he does not keep for ever from the karma of body and mind; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four right efforts he persists in physical and mental zeal and devotion; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the four Hinayana steps to supernatural powers he will continue doing so until he achieves all Mahayana supernatural powers; this is Bodhisattva conduct. Although he

practices the five spiritual faculties of the sravaka stage he discerns the sharp and dull potentialities of living beings; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the five powers of the sravaka stage he strives to achieve the ten powers of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the seven Hinayana degrees of enlightenment he discerns the Buddha's all-wisdom (sarvajna); this is Bodhisattva conduct. Although he practices the eightfold noble truth (of Hinayana) he delights in treading the Buddha's boundless path; this is Bodhisattva conduct. Although he practices samathavipasyana which contributes to the realization of bodhi (enlightenment) he keeps from slipping into nirvana; this is Bodhisattva conduct. Although he practices the doctrine of not creating and not annihilating things (dharma) he still embellishes his body with the excellent physical marks of the Buddha; this is Bodhisattva conduct. Although he appears as a sravaka or a pratyeka-buddha, he does not stray from the Buddha Dharma; this is Bodhisattva conduct. Although he has realized ultimate purity he appears in bodily form to do his work of salvation; this is Bodhisattva conduct. Although he sees into all Buddha lands which are permanently still like space, he causes them to appear in their purity and cleanness; this is Bodhisattva conduct. Although he has reached the Buddha stage which enables him to turn the wheel of the Law (to preach the Dharma) and to enter the state of nirvana, he does not forsake the Bodhisattva path; this is bodhisattva conduct.”

(VI) Pháp môn công truyền và bí truyền của Thiền tông sau Tổ Bồ Đề Đạt Ma—The exoteric and esoteric methods of Zen after Bodhidharma: Từ thời Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến thời thiền sư Tông Cảo Đại Huệ, Thiền truyền dạy cho môn đồ bằng cách quán tâm mình trong tĩnh lặng. Thiền sư Tông Cảo là người đi tiên phong trong việc sử dụng thoại đầu. Nghĩa là từ thế kỷ thứ mười một trở về sau này, pháp môn của tông Lâm Tế bắt tâm của các môn đồ phải tìm cách giải quyết một vấn đề không thể giải quyết được mà chúng ta gọi

là tham công án hay thoại đầu. Chúng ta có thể xem pháp môn của Thiền từ thế kỷ thứ mười một trở về trước là hiển nhiên hay công truyền, trong khi pháp môn của Thiền từ thế kỷ thứ mười một trở về sau là ẩn mật hay bí truyền. So với pháp môn công truyền thì pháp môn bí truyền rắc rối hơn nhiều, vì lối tham thoại đầu hay công án hoàn toàn vượt ra ngoài tầm của kẻ sơ học. Người ấy bị xô đẩy một cách cốt ý vào bóng tối tuyệt đối cho đến khi ánh sáng bất ngờ đến được với y—From the time of Bodhidharma till the time of Zen master Tsung-kaio Ta-hui, approach to Zen practice is to teach the student how to observe his mind in tranquility. Zen master Tsung-kaio Ta-hui was the pioneer in the koan exercise. That is to say from the eleventh century, the Lin-chi approach is to put the student's mind to work on the solution of an unsolvable problem known as koan or head phrase exercise. We can consider the approach of Zen before the eleventh century as overt or exoteric, while the approach of Zen after the eleventh century as covert or esoteric one. The approach of covert or esoteric one is much more complicated compared to that of the overt or exoteric one, for the covert or esoteric approach or head phrase exercise is completely out of the beginner's reach. He is put purposely into absolute darkness until the light unexpectedly dawns upon him.

(VII)Thiền trước thời Công Án: Zen before the system of koan—See Tiền Công Án Thiền.

Thiền Tập Lục Diệu Môn: Tu Thiền Lục Diệu Môn—Sáu cửa huyền diệu trong tu tập thiền định, đa phần là thực tập thở—Practice (v) meditation in accordance with the six mysterious gates. The six mysterious gates or ways of practicing meditation, consisting mostly of breathing exercises—See Lục Diệu Môn.

Thiền Tăng: Một vị sư của Thiền Tông hay một vị sư tu Thiền—A monk of the Zen (Ch'an) sect, a monk in meditation.

Thiền Tăng Chân Chính: Bản Sắc Đạo Nhân—True Zen monk.

Thiền Tháp: Thiền sàng, cái bục để tu tập thiền, ngắn hơn và nhỏ hơn chiếc giường bình thường—

Zen bed, a platform for practicing meditation which is shorter and smaller than a regular bed.

Thiền Thâm Sâu: Profound meditation—Khi chúng ta vào sâu trong thiền, tâm của chúng ta trở thành chủ của mọi vật. Chừng nào chúng ta còn phân biệt giữa cái nóng và cái lạnh thì khi lửa đến gần chúng ta cảm thấy nóng và bỏ chạy. Tương tự, khi một cơn gió lạnh thổi qua chúng ta cảm thấy lạnh. Nhưng nhờ thiền quán sâu, chúng ta vượt khỏi những sự phân biệt đó, thì chẳng còn sợ nóng sợ lạnh nữa. Nhờ thế mà bên Ấn Độ có nhiều vị sư Du Già có thể ngồi thiền dưới ánh nắng gay gắt mà không cảm thấy nóng, và ở Tây Tạng, Trung Hoa, Đại Hàn và Nhật Bản... có nhiều thiền sư có thể ngồi thiền suốt đêm trong bão tuyết của mùa Đông mà không cảm thấy lạnh. Ở Việt Nam vào năm 1963, Hòa Thượng Thích Quảng Đức có thể ngồi thiền dưới ngọn lửa. Lửa đốt cháy y áo và toàn thân ngài mà ngài vẫn ngồi yên và bất động như một tảng đá. Một nhà sư Trung Hoa đã nói: “Vui tọa thiền núi sông chẳng màng; tâm lặng rồi lửa cũng lạnh tanh.”—When we enter into profound meditation, our mind becomes master of everything. As long as we make a distinction between heat and cool, then whenever fire comes close to us, we feel the heat and run away. Similarly, when a cold wind comes, we feel the cold. But when, through deep meditation, we pass beyond such discriminations, then there is no fear of the heat or the cold at all. Thus, in India there are many yogis who can sit in meditation under the blazing sun without feeling hot, and in Tibet, China, Korea, and Japan there are many Zen masters who can sit in meditation all night during winter's snowfall without feeling cold. In Vietnam in 1963, Most Venerable Thich Quang Duc could sit in meditation surrounded by flames. The fire consumed his robes and his entire body, yet he was able to sit as calm and motionless as a rock. A Chinese Zen master said: “For the tranquility of sitting meditation, mountains and streams are not necessary; when the mind is extinguished, fire feels cool of itself.”

Thiền Thất:

1) Thiền Cư—Thiền Đường—Thiền Phòng—Thiền Viện—Meditation hall or room.

2) Bảy ngày Thiền tập: Seven days of Meditation—Để tránh những sự phân tâm và

gián đoạn ngộ hầu có thể tu tập Thiền một cách nghiêm chỉnh trong những điều kiện thuận tiện hơn, hành giả tu Thiền đôi khi ẩn cư một thời kỳ, hoặc trong những thời kỳ liên tiếp, từng bảy ngày một ở một nơi thanh tịnh một mình hay với những bạn đạo của mình— In order to avoid distractions and interruptions so that they may seriously practice meditation under more favorable conditions, Zen practitioners sometimes go into retreat for a period, or successive periods, of seven days in a quiet place, alone, or with their fellow brothers in the Dharma.

Thiền Thị Diệu Dược: Thiền là một trong những phương thuốc kỳ diệu—Meditation is One of the Medicines—Thiền định trên các pháp hiển nhiên tự nó không thể nhổ hết gốc rễ tất cả các ác pháp trong lòng chúng ta. Nó không phải là một linh dược, trừ tất cả mọi bệnh, nhưng chỉ là một trong những phương thuốc trong tủ thuốc của Đại Y Sư. Nó được dùng để trợ lực cho sức mạnh tinh thần đến độ khi được nhắc lại khá đầy đủ, có thể gây ra thói quen coi tất cả mọi sự một cách vô ngã. Cái gánh nặng của thế giới sẽ được giảm trừ một cách tương xứng. Sri Aurobindo, trong tác phẩm “Căn Bản Du Già” đã mô tả rất đúng hiệu quả mà sự thiền định trên các pháp có thể xảy ra cho hành vi của chúng ta. “Trong tâm trí bình lặng, chính thực thể của tâm thể vắng lặng, và vắng lặng đến nỗi không có gì xáo trộn nó. Nếu những tư tưởng hoặc động tính đến, chúng không phát khởi từ tâm thức, nhưng chúng du nhập từ bên ngoài và đi qua tâm thức như những cánh chim bay qua bầu trời lặng gió. Chúng đi qua, không xáo trộn, không để lại dấu vết nào. Dầu cho muôn ngàn ảnh tượng hay những biến cố tàn khốc nhất có đi qua, sự vắng lặng thanh bình vẫn còn đó, như thể sự cấu tạo của tâm là một thực thể thanh bình vĩnh cửu và bất diệt. Một tâm thức đã thành tựu được sự bình lặng này có thể bắt đầu hành động, dù hành động một cách dữ dội và mãnh liệt, vẫn giữ được sự bình lặng căn bản, tự mình không tạo ra một cái gì, nhưng đón nhận từ trên cao và cho nó một hình thức tâm linh không cộng thêm bất cứ cái gì của riêng mình, một cách lặng lẽ, trầm tĩnh, dù với niềm hân hoan của chân lý và quyền lực hạnh phúc và ánh sáng của con đường nó đi qua.” Hành giả tu thiền phải nên luôn nhớ rằng thời gian mà

chúng ta dùng cho thiền quán không phải là hoang phí; mà về lâu về dài nó làm cho bản chất của chúng ta mạnh mẽ. Quả là lợi lạc nếu chúng ta có thể tìm thời giờ để tự rút mình ra khỏi những việc làm hằng ngày và bỏ ra một hai ngày để hành thiền. Đây không phải là sự trốn chạy, cũng không phải là chuyện đi tìm sự nhàn rỗi, mà là phương cách tốt nhất để làm mạnh mẽ tâm trí của chúng ta. Đây là phương cách rất có lợi lạc khi nhìn vào bên trong chính mình, vì chính nhờ quan sát tư tưởng và cảm thọ của mình mà chúng ta có thể quán chiếu sâu hơn vào ý nghĩa của sự vật và khám phá ra sức mạnh bên trong. Chính vì thế mà Thiền được đặt tên là một trong những diệu dược giúp hành giả khám phá ra chân lý—The meditation on dharmas by itself alone can obviously not uproot all the evil in our hearts. It is not a panacea, a cure-all, but just one of the medicines in the chest of the Great Physician. It is, however, bound to contribute to our mental health to the extent that, when it is repeated often enough, it may set up the habit of viewing all things impersonally. The burden of the world should be correspondingly diminished. Sri Aurobindo, in his Bases of Yoga has well set out the effect which meditation on dharmas may have on our perspective: “In the calm mind, it is the substance of the mental being that is still, so still that nothing disturbs it. If thoughts or activities come, they do not arise at all out of the mind, but they come from outside and cross the mind as a flight of birds crosses the sky in a windless air. It passes, disturbs nothing, leaving no trace. Even if a thousand images, or the most violent events pass across it, the calm stillness remains as if the very texture of the mind were a substance of eternal and indestructible peace. A mind that has achieved this calmness can begin to act, even intensely and powerfully, but it will keep its fundamental stillness, originating nothing from itself, but receiving from Above and giving it a mental form without adding anything of its own, calmly, dispassionately, though with the joy of the Truth and the happy power and light of its passage.” Zen practitioners should always remember that time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen our character. It is an asset to our daily

work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation. This is certainly not escapism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind. This is beneficial introspection; for it is by examining our thoughts and feeling that we can probe into the inner meaning of things and discover the power within. Therefore, Zen is named one of the Wonderful Medicines that help Zen practitioners discover the truth.

Thiền Thị Kiếp Nhân Sinh: Zen is life itself—See Kiếp Nhân Sinh Đích Thị Thiền.

Thiền Thiên: Có bốn Thiền Thiên, nơi mà các bậc tu thiền có thể tái sinh về (cõi sắc giới có bốn tầng trời mà người tu thiền sẽ được sinh về đấy)—Dhyana heavens, four in number, where those who practice meditation may be reborn—See Tứ Thiền Thiên.

Thiền Và Thiên Nhiên: Zen and Nature—Ngày trước, hầu hết các thiền viện đều tọa lạc trong các vùng rừng núi, và dĩ nhiên là hầu hết các thiền sư đều đề cập đến những quang cảnh xung quanh khi họ được hỏi về Thiền. Ngoài sự kiện này ra, đối với tâm thức Đông phương, thiên nhiên là một cái gì thân thiết và hấp dẫn. Thiên nhiên nói lên những hoài mong thâm sâu nhất của nó một cách trực tiếp đến tâm hồn của chúng ta. Trong cái gợn lăn tăn của ngọn cỏ, con mắt thông thái khám phá ra một sức mạnh vượt qua những thăng trầm của đời sống nhân loại. Mặt trăng không chỉ đơn thuần là một thiên thể, một đối tượng để quan sát bằng kính viễn vọng hay phân tích bằng quang phổ; mà trong ấy nó tỏa ra một thứ ánh sáng khiến cho chúng ta thấy được sự vĩnh cửu của vạn hữu. Phải chăng đây là sự tưởng tượng của thi sĩ, hay không hơn gì sự huyền tưởng của một tâm thức mơ mộng? Dầu cho có là như vậy đi nữa, có nhiều tâm hồn cảm nhận được trong giấc mơ này những sự việc thuộc một giá trị cao hơn hẳn cái gọi là kiến thức khoa học. Hầu hết chúng ta, những hành giả tu Thiền hôm nay không hề muốn thấy cái kiểu tâm thức này bị cuốn đi mất trước những làn sóng của duy lý hiện đại đang tràn đến. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Sự Huấn Luyện của một Thiền Tăng Phật Giáo," hình như Thiền thiếu cảm thức tôn giáo hay phương diện tình cảm của đời sống tôn giáo. Ít nhất là theo các

biểu hiện văn học của nó, thiền chứa đầy những ám chỉ đến những đối tượng của thiên nhiên và những phát biểu thường mang ý nghĩa triết lý xa cách đời sống. "Chim bay trên trời cao, cá lội dưới nước." "Mây bình thản trôi qua núi, suối chảy xiết dưới khe." "Trúc mọc rậm rạp, tùng cao vun vút, và núi xanh tươi làm sao ấy!" "Nhìn những đám mây bông bênh sắp rời đỉnh núi, và lắng nghe dòng suối thì thầm chảy róc rách qua khe đá." "Trăng sáng trong trẻo chiếu trên những đỉnh núi; gió thổi xạc xào qua những nhánh cây già ngàn tuổi." Tuy nhiên, đời sống hiện đại dường như ngày càng rời xa thiên nhiên và sự kiện liên hệ gần nhất là hình như chúng ta cũng bị mất đi ý thức tôn trọng thiên nhiên. Điều đó có lẽ không thể tránh được khi mà khoa học và máy móc, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa vật chất cho đến nay đã song hành một cách thành công đáng kể nhất. Huyền học vốn là sinh mệnh của tôn giáo trong bất cứ ý nghĩa nào mà chúng ta hiểu nó, đã hoàn toàn bị đẩy về phía sau. Không thấu đạt một mức độ nào đó của huyền học, thì không có sự trân trọng cái cảm giác tôn kính, và cùng với nó, ý nghĩa tâm linh của sự khiêm cung. Khoa học và kỹ thuật đã đóng góp rất nhiều cho nhân loại, nhưng đối với sự an lạc tâm linh của chúng ta, chúng ta chưa đạt được một tiến bộ nào hơn cha anh của mình. Kỳ thật, chúng ta đang chịu đựng một sự bất an tệ hại nhất đang xảy ra trên toàn thế giới. Vấn đề là làm sao chúng ta biết trở lại cảm kích cái bất khả tư nghị. Đây hiển nhiên là vấn đề nghiêm trọng và căn bản nhất đang làm khổ con người hiện đại—In old days, most Zen monasteries were located in the mountainous areas, and it was natural for most Zen masters to make references to the surrounding views when they were asked about Zen. Besides this fact, nature is to the Oriental mind something most intimate and appealing. She speaks her inmost yearnings directly to our hearts. In the waving of a blade of grass the intelligent eye detects a power transcending the vicissitudes of human life. The moon is not a mere heavenly body, an object of telescopic investigation or spectrum analysis; but in it there shines a light which makes us see into the eternity of things. Is this the imagination of the poet, or no more than the fantasy of a dreaming mind? Even so, there are many souls who

perceive in this dream things of a very much higher value than so-called scientific knowledge. Most of us, nowadays Zen practitioners loath to see this type of mind wiped away before the on-going tide of modern rationalism. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "The Training of the Zen Buddhist Monk (p.115)," Zen may seem to be lacking in religious feeling or in the emotional aspect of the religious life. At least as far as its literary expressions go, Zen abounds in allusions to objects of nature and statements indicative of philosophical aloofness. "The birds fly high in the air, the fish swim and dance in the water." "The clouds are peacefully floating over the mountains, the stream is hurriedly running below the porch." "The bamboos are growing thick, the pines are towering high, and how refreshingly green the mountains are!" "Look at the steaming clouds about to leave the mountain-peaks, and listen to the murmuring stream which flows dancing over the rocks." "The moon, bright and serene, shines over the peaks after peaks; the wind blows rustling through branches of trees ten thousand years old." However, modern life seems to recede further and further away from nature, and closely connected with this fact we seem to be losing the feeling of reverence towards nature. It is probably inevitable when science and machinery, capitalism and materialism go hand in hand, so far in a most remarkably successful manner. Mysticism, which is the life of religion in whatever sense we understand it, has come to be relegated altogether to the background. Without a certain amount of mysticism there is no appreciation for the feeling of reverence, and, along with it, for the spiritual significance of humility. Science and scientific technique have done a great deal for humanity; but as far as our really spiritual welfare is concerned we have not made any advance over that attained by our forefathers. In fact we are suffering at present the worst kind of unrest all over the world. The question is thus how to get us back to the appreciation of the Incomprehensible. This is no doubt the gravest and most fundamental of all the problems that are harassing people of modern times.

Thiền Thủy Ngân: Yakkogin-No-Zen (jap)—

Quicksilver Zen—See Thủy Ngân Thiền.

Thiền Thực: See Thiền Duyệt Thực.

Thiền Tĩnh: Tĩnh tâm: To keep one's mind at peace—Chết: To pass away.

Thiền Tĩnh: Zensho (jap)—Tên của một vị đệ tử Phật. Ông đã đoạn trừ dục vọng cõi dục giới và đấng tứ thiên sắc giới. Tuy nhiên, vì bị ảnh hưởng của ác hữu mà ông đã lạm dụng đức Phật. Kết quả là ông bị đọa vào vô gián ngục ngay lúc còn sống—Name of a disciple of the Buddha. He destroyed the passions belonging to the world of desire, and attained the fourth meditation in the world of form. However, by the influence of a wicked friend, he held a wrong view and abused the Buddha. As a result of that, he fell into Avici hell while alive.

Thiền Tĩnh Lự: Zen and Stilling the thought—See Thiền Và Tĩnh Lự.

Thiền Và Tĩnh Lự: Zen and Stilling the thought—Chữ thiền nghĩa là "Tĩnh lự", cũng dịch là "Tư duy tu". Tư duy chính là "tham", tĩnh lự nghĩa là "thời thời cần phát thức, vật sử nhạ trần ai." Tu tập tư duy tu chúng ta luôn tâm niệm, không giây phút nào rời: "Sáng như thế ấy, chiều như thế ấy." Phải bằng vào tự tánh mà dụng công chứ không cầu ở hình tướng bên ngoài. Nếu gặp cảnh mà chạy theo cảnh, ắt sẽ đi lầm đường. Cảnh giới từ tự tánh sanh mới là cảnh giới chân thật. Pháp môn tĩnh lự đòi hỏi sự dụng công liên tục, triền miên, không lúc nào gián đoạn. Dụng công như kiểu gà ấp trứng. Tham thiền phải có kiên tâm, thành tâm và hằng tâm. Không thể có tâm kiêu ngạo, thấy mình cao hơn hoặc hay hơn người khác. Như có những tư tưởng đó, thì loại ma cuồng thiền sẽ nhập vào khiến cho công phu không có hiệu quả. Khi tham thiền không nên sanh vọng tưởng. Có vọng tưởng thì chẳng có lợi ích gì, chỉ phí thời giờ mà thôi. Tham thiền phải có tâm nhẫn nại, tâm nghĩ về lâu dài. Bí quyết tham thiền là chữ "Nhẫn", cái gì nhẫn không được cũng phải nhẫn, nhẫn đến cực điểm, thì bỗng nhiên trực ngộ. Nếu không kham nhẫn, không chịu đựng đau đớn, khó nhọc, khi gặp trở ngại sẽ bỏ cuộc. Kỳ thật, tham thiền là thực tập thiền quán đến chỗ một niệm chẳng sanh. Tuy nhiên, thật là khó khăn lắm để đạt đến chỗ "Vô niệm". Vì vậy mà hành giả tu thiền thường dùng thoại đầu hay là dùng vọng tưởng để chế ngự vọng tưởng. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng một

khi đã quyết tâm tu thì chúng ta phải tu ở mọi nơi mọi lúc. Đi cũng thiền, đứng cũng thiền, nằm cũng thiền, ngồi cũng thiền—Zen translates as ‘stilling the thought.’ It also means ‘thought cultivation.’ ‘Thought’ refers to investigating the meditation topic. ‘Stilling the thought’ means ‘at all times, wipe it clean, and let no dust alight.’ ‘Thought cultivation’ is done by means of raising the meditation topic in thought after thought and never forgetting it. We must think it this way: “We do it in the morning, and we also do it in the evening.” We should apply effort within our own nature and not seek outside. If we follow after any external state, it is easy to go astray. Only states that arise from our own nature are true states. The Dharma door of ‘stilling the thought’ requires that we apply continuous, unrelenting effort, without any interruption. In our meditation, we should as concentrated as a mother-hen sitting on her eggs. Zen meditation requires determination, sincerity, and perseverance. We can not be arrogant and assume that we are higher and better than anyone else. If we have thoughts like these, that means a demon of insanity has possessed us, and our skill will never advance. When we practice meditation, we should not indulge in idle thoughts. When we have idle thoughts, we do not gain any benefit, but we waste a tremendous amount of time. Practicing meditation requires patience and perseverance. The secret of success in Zen meditation is patience, whatever we can not endure, we must still endure. If we can endure to the ultimate point, then suddenly we can penetrate through and experience the clarity of enlightenment. If we lack patience and can not endure bitterness and fatigue, then we will surrender to the states that we encounter. In fact, investigating Zen means working to the point that “thoughts no longer arise.” However, it is extremely difficult to achieve “No thoughts”. So meditation practitioners usually utilize the “meditation topic” or using one idle thought to control other idle thought. Sincere Buddhists should always remember that once we make up our mind to cultivate we should cultivate at all times and in all places. Walking is Zen, standing is Zen, lying is Zen, and sitting is also Zen.

Thiền Tĩnh:

- 1) Thiền Tông và Tịnh Độ Tông: The Zen and the Pure Land sects—See Thiền và Tịnh Độ.
- 2) Thiền tịnh dịch sang Hoa ngữ có nghĩa là thiền tịnh lự hay yên lặng, kiểm soát tư tưởng: Dhyana in Chinese means quiet or silent meditation, or quieting of thoughts (controlling of thoughts).

Thiền Và Tịnh Độ: Zen and Pure Land—Thiền và Tịnh độ không hai. Nếu liễu ngộ thì liễu ngộ cả hai; ví bằng mê mờ thì mê mờ cả hai, vì dù thiền hay tịnh độ cũng đều quy tâm, ngoài tâm không pháp. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng dầu tu Thiền hay Tịnh Độ, người tu không nên an hưởng trên phước báo nhân thiên, mà phải quyết chí giác ngộ để thành Phật—Zen and Pure Land have always been non-dual. If we thoroughly understand one, we thoroughly understand both. If we fail to understand one, we will fail on both, Zen or Pure Land focus on “Mind.” There are no dharmas outside the mind. Zen practitioners should always remember that no matter what Dharma-door you are practicing, Zen or the Pure Land, you should not enjoy the human or deva bliss, but try hard to enter enlightenment and to become a Buddha.

Thiền Tọa: Zazen (jap)—See Tọa Thiền.

Thiền Tọa Thị Đạo: Zazen is the Way—Thiền Tọa có nghĩa là ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Như vậy, tọa Thiền có nghĩa là ngồi tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Trong quyển Chánh Pháp Nhân Tạng, Thiền sư nói: “Thiền tọa là sự hiện thực hóa của Đạo. Tọa Thiền không đơn giản là một kỹ thuật để học nhằm trở nên giác ngộ hoặc học để an tâm hay làm tăng sức mạnh cho thân thể. Tọa Thiền là Đạo.” Thật vậy, hình thức đơn giản nhất của Thiền Tọa là ngồi Thiền. Nhưng nó vượt xa khỏi điều đó. Như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy: “Mọi thứ như nó đang là, chính là Đạo!” Do vậy Thiền Tọa là tiếng sấm, là ánh chớp, là cơn mưa, hay là bất cứ hiện tượng nào đang tồn tại trên trái đất này. Thiền Tọa là loại bỏ khoảng cách giữa chủ thể và đối tượng. Và vì vậy, Thiền Tọa sẽ dần dần phá vỡ sự phân chia giữa ta và người. Thiền Tọa là nguồn gốc của một năng lượng mạnh mẽ, di chuyển tự nhiên và mở rộng không giới hạn ra

toàn bộ vũ trụ. Và kết luận là Thiền Tọa đồng nghĩa với toàn bộ cuộc sống này—To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Thus, Sitting meditation means sitting in fixed abstraction or contemplation. In the Shobo-genzo (the right Dharma eye treasury), Zen master Dogen taught: "Zazen is actualization of the Enlightened Way. Zazen is not simply a technique to learn to become enlightened or to learn to calm the mind or to strengthen the body. Zazen is the Enlightened Way." As a matter of fact, the simplest form of zazen is sitting meditation. But it goes far beyond that. As Sakyamuni Buddha said, "Everything as it is, is the Enlightened Way!" Thus zazen is the thunder, the lightning, the rain, or any existing phenomena on this earth. Zazen is the elimination of distance between subject and object. And therefore, Zazen progressively breaks down the distinction between self and others. It is the source of a powerful energy that naturally flows out and boundlessly extends to the whole universe. And in conclusion, Zazen is a synonym for all of this life.

Thiền Tọa Tĩnh Tâm: Zazen (jap)—Tọa thiền (kiết già)—To sit (cross-legged) in meditation—Sitting in absorption—Sitting in meditation—Thiền tọa là phương pháp thiền định được nhà thiền dạy như là con đường trực tiếp nhất để đạt tới giác ngộ. Nhưng Thiền tọa tĩnh tâm (Zazen) không hoàn toàn là thiền định theo nghĩa thông thường của thuật ngữ này, vì cách thiền định thông thường đòi hỏi, ít nhất trong thời gian đầu, phải tập trung tinh thần của mình vào một đối tượng thiền định, chẳng hạn như một mạn đà la hay một tượng thờ một vị Phật hay Bồ Tát nào đó, hoặc tập trung tư tưởng vào một phẩm chất trừu tượng như tính chất phù du của các sự vật hay lòng bi mẫn, vân vân. Mục đích của "Thiền tọa tĩnh tâm" là giải thoát tinh thần ra khỏi xiềng xích của những ý tưởng, những hình ảnh, những cách nhìn và những đối tượng, dù thiêng liêng hay cao cả thế mấy đi nữa. Ngay những thứ hỗ trợ giúp cho việc tập luyện "Thiền tọa tĩnh tâm", chẳng hạn như các công án, không phải là những đối tượng thật sự của thiền định, vì về thực chất chúng dựa vào nghịch lý, tức là vào những gì ở bên kia của tư duy hay ở bên kia cái có thể quan niệm được. Hành giả tu thiền phải nên luôn nhớ rằng dưới hình thức

thuần túy nhất của nó, thiền tọa tĩnh tâm cho phép hành giả ở trong trạng thái không tập trung vào một đối tượng nào và không bị ràng buộc vào một nội dung nào. Nếu được thực hành trong một thời gian dài một cách kiên nhẫn và tinh cần, Thiền tọa tĩnh tâm chuyển tâm của hành giả vào một trạng thái hoàn toàn tĩnh táo, mà với sự bộc phát đột ngột, nó có thể cho phép hành giả đạt tới giác ngộ về chân tánh hay Phật tính, đồng nhất với thực chất của toàn thể vũ trụ. Rõ ràng, từ "Thiền tọa tĩnh tâm" hay ngồi tĩnh tâm, ôm trọn cả điểm khởi đầu và điểm kết thúc của thiền, điều này có nghĩa là nếu không tọa thiền là không có thiền gì cả. Nói cách khác, tọa thiền là đem chính bản thân mình ra để thể nghiệm trực tiếp theo nghĩa sâu nhất. Như vậy không còn nghi ngờ gì nữa về việc tu tập ngồi tĩnh tâm cho phép hành giả đạt tới chính sự thể nghiệm sau cùng được gọi là giác ngộ. Một thí dụ điển hình trong lịch sử nhà thiền, sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma đã chứng minh bằng việc ngồi thiền định hoàn toàn trong chín năm ở chùa Thiếu Lâm. Nói tóm lại, thiền tọa tĩnh tâm (zazen) là một trong những phương pháp trọng yếu của thiền. Nó là phương pháp chính trong tu tập thiền và tất cả các thiền sư đều ca ngợi phương pháp này như là cửa ngõ đi vào sự giác ngộ hoàn toàn—A Japanese term for sitting meditation practice is "Zazen." Sitting meditation or sitting and Zen, a meditative practice taught in Zen as the most direct way to enlightenment. But "zazen" is not meditation in the usual sense, since meditation includes, at least initially, the focusing of the mind on a meditation object, for example, a mandala or a graphic representation of a Buddha or a Bodhisattva; or contemplating abstract properties, for instance, impermanence or compassion, and so on. "Zazen", however, is intended to free the mind from bondage to any thought-form, vision, thing, or representation, however sublime or holy it might be. Even such aids to "zazen" practice as koans are not meditation objects in the usual sense; for the essential nature of a koan is paradox, that which is beyond conception. Zen practitioners should always remember that in its purest form zazen is dwelling in a state of thought-free, alertly wakeful attention, which, however, is not directed toward any object and clings to no content. If practiced over a long period of time with

persistence and devotion, zazen being the mind of the sitter to a state of totally contentless wakefulness, from which, in a sudden breakthrough of enlightenment, he can realize his own true nature or Buddha-nature, which is identical with the nature of the entire universe. Obviously, the word "zazen" means sitting in absorption. It embraces both the starting point and the ending point of Zen, which means without zazen, there is no zen at all. In other words, sitting in absorption means a practitioner experiences his own Buddha-nature (truth) in its deepest sense directly and immediately himself. Therefore, it is no doubt that the practice of sitting in absorption (zazen) allows practitioners to attain a final realization of enlightenment. A typical example in Zen history, the first patriarch Bodhidharma already demonstrated himself through his nine years of sitting in absorption facing the wall at the Shao-Lin monastery. In short, zazen or sitting in absorption is one of the most important and essential methods in Zen. It is the central practice of Zen and is prized by all masters as the 'Gateway to complete liberation.'

Thiền Tông: Zenshu (jap)—The Zen Sect—Hai trăm năm đầu của Thiền sản sanh kế tiếp sáu vị Tổ ở Trung Hoa. Thoạt tiên Thiền được truyền đến Trung Hoa bởi vị Tăng Ấn Độ tên Bồ Đề Đạt Ma (470-543), vào khoảng đầu thế kỷ thứ VI, và được truyền cho Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, và Huệ Năng. Suốt thời gian này Thiền vẫn giữ phong thái Ấn Độ uyên nguyên và giản dị, không có các yếu tố triết để và kỳ quặc như chúng ta thấy trong các thời gian sau này của lịch sử Thiền. Trong thời kỳ sơ khởi này Thiền có tính chất giản dị, có thể hiểu được, bộc trực và thực tiễn. Bởi vì thiếu một sự khảo chứng đáng tin cậy về việc tu tập Thiền trong thời kỳ sơ khởi này, chúng ta không hiểu rõ lắm cách thức đích xác mà Thiền đã được thực sự tu tập. Chúng ta có thể nói một cách quả quyết rằng trong thời kỳ này không có tu tập công án, không có các việc hét, đá, khóc, hoặc đánh như chúng ta thấy vào thời kỳ sau này. Theo Giáo sư Chang Chen-Chi trong tác phẩm "Thiền Đạo Tu Tập", có một vài việc xảy ra ở thời kỳ này. Thứ nhất, chắc chắn là phải có một số lời dạy bằng khẩu truyền nào đó được truyền qua sự kế tục từ Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến thời Lục Tổ

Huệ Năng. Thứ nhì, chắc chắn những lời dạy này là những giáo lý thực tiễn và có thể áp dụng được, và có tính chất khác hẳn với các loại tu tập công án không thể hiểu được, đặc trưng với các thời sau này. Thứ ba, việc tu tập Thiền trong thời kỳ này chủ yếu là theo truyền thống Ấn Độ, phần lớn giống như giáo lý của Đại Thủ Ấn, được truyền từ Ấn Độ và Tây Tạng sang và được tu tập rộng rãi ở Trung Hoa kể từ thế kỷ thứ IX. Hiện nay, có lẽ tông Tào Động là tông phái độc nhất còn duy trì một số yếu tố Ấn Độ trong giáo lý của họ, và có lẽ là tông phái độc nhất mà chúng ta có thể tìm ra một vài tài liệu về việc tu tập Thiền của thời kỳ đầu này. Đến sau đời Lục Tổ Huệ Năng (638-713), khoảng đầu thế kỷ thứ VIII, Thiền đã lan rộng hầu như khắp cả xứ Trung Hoa và dần dần trở nên tông phái Phật giáo phổ thông nhất xứ này. Vào thế kỷ thứ IX, Thiền được chấp nhận và tu tập rộng rãi bởi cả tu sĩ lẫn cư sĩ thuộc mọi tầng lớp. Qua nỗ lực của Huệ Năng và các đệ tử của ngài, các phong cách và truyền thống độc đáo của Thiền dần dần xuất hiện. Một số đệ tử xuất chúng của Huệ Năng, trong số đó, Nam Nhạc Hoài Nhượng (?-740), và Thanh Nguyên Hành Tư (?-775), có ảnh hưởng rất mạnh mẽ. Mỗi vị lại có một số đệ tử xuất sắc, là Mã Tổ Đạo Nhất (?-788) và Thạch Đầu Hy Thiên (700-790); và đến lượt các vị này, lại có một số đệ tử phi thường mà hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, đã sáng lập ra năm phái Thiền chánh của thời đó, tức là Lâm Tế, Tào Động, Qui Ngưỡng, Vân Môn, và Pháp Nhãn. Theo thời gian tất cả năm phái chính này được củng cố thành hoặc là phái Tào Động hoặc là phái Lâm Tế. Vì thế Tào Động và Lâm Tế là các phái Thiền độc nhất ngày nay còn tồn tại. Tông phái Thiền có triết lý chính là nhìn vào nội tâm, chứ không phải nhìn ra bên ngoài, là cách duy nhất để đạt đến sự giác ngộ mà trong tâm trí con người thì cũng giống như là Phật quả vậy. Hệ tư tưởng này chú trọng vào 'trực cảm,' với một đặc điểm là không có ngôn từ nào để tự diễn đạt, không có một phương thức nào để tự giải thích, không có sự chứng minh dài dòng nào về chân lý riêng của mình một cách thuyết phục. Nếu có sự diễn đạt thì chỉ diễn đạt bằng ký hiệu và hình ảnh. Qua một thời gian, hệ tư tưởng này đã phát triển triết lý trực cảm của nó đến một mức độ khiến nó vẫn còn là một triết lý độc đáo cho đến ngày nay—The first

two hundred years of Zen produced in succession six Patriarchs in China. Ch'an was first introduced into China by the Indian monk, Bodhidharma, in the early part of the sixth century; then it was transmitted it to Hui-k'o, Seng-Ts'an (?-606), Tao-Hsin (580-651), Hung-Jen (601-674), Hui-neng (638-713). During this time Zen kept its plain and original Indian style without the introduction of any radical or bizzare elements such as are found later in its history. In this early period, Zen was unembellished, understandable, outspoken, and practical. But because of a lack of reliable documentation, we do not know very clearly the exact manner in which Zen was practiced. We can only say with assurance that there were no koan exercises, and no shouting, kicking, crying, or beating performances such as those found at later times. According to Professor Chen-Chi in "The Practice of Zen", several things, however, happened during this epoch. First, certain verbal instructions concerning Zen practice must have been handed down through the succession from Bodhidharma to Hui Neng. Second, these intructions must have been practical and applicable teachings which were qualitatively different from the ungraspable koan-type exercises characteristics of later times. Third, Zen practice must have followed mainly the Indian tradition, largely identical with the the teaching of Mahamudra, which was introduced from India into Tibet and has been widely practiced in that country since the ninth century. At present, the Tsao-Tung sect is perhaps the only Zen sect that still retains some Indian elements in its teaching, and is probably the only school which we may deduce some information about the original practice of Zen. After Hui-neng, around the beginning of the eighth century, Zen spread to almost every corner of China and gradually became the most popular school of Buddhism in that country. It was widely accepted and practiced by both monks and laymen from all walks of life. Through the efforts of Hui-neng and his disciples, the unique styles and traditions of Zen gradually emerged. There were several prominent disciples of Hui-neng, two of whom, Huai-jang and Hsing-Ssu, were extremely influential. Each of them had one outstanding disciple, namely Ma-tsu and Shih-

tu, respectively; and they, in turn, had several remarkable disciples who founded, either directly or indirectly, the five major Zen sects, i.e. Lin-chi, Tsao-tung, I-yang, Yun-men, and Fa-yen. As time went on all of these major sects were consolidated into either the Tsao-tung and Lin-chih sect. The Tsao-tung and Lin-chih are thus the only sects of Zen Buddhism extant today. The key theory of Zen is to look inwards and not to look outwards, is the only way to achieve enlightenment, which to the human mind is ultimately the same as Buddhahood. In this system, the emphasis is upon 'intuition,' its peculiarity being that it has no words in which to express itself, no method to reason itself out, no extended demonstration of its own truth in a logically convincing manner. If it expresses itself at all, it does so in symbols and images. In the course of time this system developed its philosophy of intuition to such a degree that it remains unique to this day.

Thiền Tông Bản Hạnh: Thiền Tông Bản Hạnh (Gốc của hành động trong nhà Thiền), một quyển sách về Thiền, được Thiền sư Chân Nguyên soạn vào thế kỷ thứ XVIII—Root of action in the Zen Sect, a Zen work written by Zen master Chan Nguyen in the eighteenth century.

Thiền Tông Liên Đăng Lục: Một trong những tác phẩm Thiền của thời sơ kỳ được Thiền sư Hối Ông Ngô Minh biên soạn vào năm 1183, 30 quyển. Nội dung bộ sách gồm thất Phật đời quá khứ và Ngũ Gia Thiền Tông cũng như dòng Thiền của ngài Thiền Đồng Chánh Giác—The Connection of the Lamp of the Zen Sect, one of the Zen works in the early period, composed by Zen master Hui-Ung Wu-Ming in 1183, 30 volumes. The content of the book includes the seven ancient Buddhas, the five houses of Ch'an, and T'ien-t'ung Chêng-chueh's Zen lineage—See Thất Phật and Thiền Tông Ngũ Môn.

Thiền Tông Nghệ Thuật: Nghệ thuật của Thiền tông—Art of Zen.

Thiền Tông Ngũ Môn: Five houses of Ch'an—Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế—Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five

traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T’ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi.

Thiền Tông Ngũ Lục: Tch’an-tsung-Yulu (chi)—Chinese Zen Records of lectures—Chinese Zen Records of teachings.

Thiền Tông Nhật Bản: Thiền Phái Nhật Bản—Japanese Zen Sects.

(I) Tổng quan về Thiền phái Nhật Bản: An overview of the Japanese Zen Sect—Trong nhiều hình thức tu tập khác nhau của Phật giáo Nhật Bản, dường như Thiền quen thuộc với hầu hết dân chúng phương Tây, dù tính ra nó chỉ chiếm ít hơn một phần mười Phật tử Nhật Bản đương thời. Có lẽ chính phương diện nghệ thuật của Thiền đã thu hút những cảm xúc của người Tây phương, hoặc có lẽ tính trực tiếp rõ ràng và hài hước mà Thiền đã làm say mê một nền văn hóa mệt mỏi và sự phức tạp của tín ngưỡng. Một phần sự thu hút người Tây phương của Thiền nằm trong thể cách mà trong đó Thiền được biểu lộ như một phương tiện dễ hiểu và dễ truyền đạt nói về sự giác ngộ tối thượng, một phương tiện có ý nghĩa của vẻ đẹp và vô nghĩa, cùng lúc cảm thấy vừa khó chịu lẫn thích thú, như Alan Watts, một luận gia nổi tiếng Tây phương đã giải thích. Không còn nghi ngờ gì nữa, chính Thiền đã có một ảnh hưởng lớn lao trong nền văn hóa Nhật Bản: nền đạo đức và kỹ thuật của nó đã được các võ sĩ đạo và những người luyện tập võ thuật chấp nhận, sự giản dị của nó đã truyền cảm hứng cho nền thi ca Haiku, sự quyến rũ của nó với thiên nhiên và cái đẹp gây ra cảm hứng cho kiến trúc hội họa, sự thanh thản trầm lắng của nó được biểu lộ trong nghi lễ trà đạo và cái tinh thần của nó cũng được tôn tại trong nghệ thuật ca múa Noh. Mặc dù sự kiện này không có gì hơn đối với tinh thần của Thiền, và đối với Phật giáo Nhật Bản nhiều hơn Thiền. Phật giáo được người Triều Tiên truyền bá vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch và được giai cấp thống trị Nhật Bản hoan nghênh đón chào như một phương tiện làm ổn định và khai hóa xứ sở đã bị xâu xé bởi sự xung đột và hận thù

truyền kiếp. Trong 5 thế kỷ tiếp theo sau đó, nó được tầng lớp quý tộc nâng cao và được hoàng gia bảo trợ, đáng kể nhất là trong suốt thời đại Nại Lương (710-784) khi hoàng đế Shomu xây dựng các quốc tự khắp xứ. Các tông phái vượt trội thời bấy giờ, trong đó có tông Thiền Thai, tất cả đều mang hình thức Đại Thừa Trung Hoa, dựa trên các truyền thống Ấn Độ. Ngược lại, Thiền tông từ Trung Hoa du nhập vào Nhật Bản từ thế kỷ thứ 12 được phát triển theo phong cách đặc biệt của Nhật Bản, không giống như những tông phái Nhật Bản nổi bật khác, Thiền là một truyền thống tu viện, nó không đề cao kinh điển cũng như lòng mộ đạo, nhưng đặt nặng sự tu tập Thiền định và rèn luyện đạo đức. Danh từ Thiền xuất phát từ thuật ngữ Trung quốc “Ch’an,” từ này lại xuất phát từ tiếng Bắc Phạn “Dhyana” hay tiếng Nam Phạn “Jhana,” đều có nghĩa là “an định.” Thiền tông có nguồn gốc từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền vào Trung Quốc. Ở Nhật Bản vào dịp đầu năm mới người ta bán những con búp bê “Bồ Đề Đạt Ma” màu đỏ chói rực rỡ, nhưng không có chân vì theo truyền thuyết thì Tổ ngồi diện bích trong một thời gian dài đến nỗi đôi chân của ngài bị thoái hóa. Người ta cũng nói rằng Bồ Đề Đạt Ma cất hết lòng mi như là một hình phạt cho sự buồn ngủ trong lúc hành thiền, và sau đó những cây trà mọc lên từ những phần cốt này. Có hai tông phái Thiền đặc biệt ở Nhật, cả hai đều bắt nguồn từ giáo thuyết của các vị sư có dòng truyền thừa từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và tối hậu là Đức Phật. Thiền Lâm Tế được ngài Eisai sáng lập vào thế kỷ thứ 12, nổi tiếng cho việc dùng công án. Tông phái Thiền thứ 2 là tông Tào Động, được Đạo Nguyên, một vị thầy vĩ đại, sáng lập, chủ trương một cuộc sống giản dị cho người xuất gia lẫn tại gia. Ngài Đạo Nguyên giảng dạy một phương pháp thiền gọi là “Tọa Thiền,” qua phương pháp này, người ta có thể dần dần đi đến sự giác ngộ, thay vì giác ngộ tức thì như sự giảng dạy của tông Lâm Tế. Đạo Nguyên là một trong những nhân vật tôn giáo nổi bật trong lịch sử Nhật Bản. Những tác phẩm triết học của ông là nền tảng cho tư tưởng Thiền, và tu viện do ông

sáng lập, Eihei-ji, là trung tâm Thiền quan trọng cho đến ngày nay. Tông Tào Động tỏ ra kính trọng kinh điển và cuộc đời gương mẫu của Đức Phật lịch sử, Thích ca Mâu Ni. Nhấn mạnh đến hình thức trì giới, tự chế và các phương pháp tu tập thiền định. Trong hai tông Lâm Tế và Tào Động, có lẽ tông Tào Động là tông phái Thiền mang tính triết học và nghệ thuật hơn—Of the many different forms of Buddhism practiced in Japan, Zen seems to be the most familiar to a Western people, even though it accounts for fewer than ten percent of contemporary Japanese Buddhists. Perhaps it is the “artistic” side of Zen that has appealed to Western sensibilities, or perhaps it is its apparent directness and humor that have enchanted a culture weary of religious complexity. Part of the West’s fascination with Zen lies in the manner in which it was presented as an intelligible and communicable way to talk about supreme enlightenment, a way that has a sense of beauty and nonsense, at once exasperating and delightful, as Alan Watts (1915-1973), an important Western commentator, has explained. There is no doubt that Zen has had a great influence on Japanese culture: its ethics and technique were adopted by Samurai warriors and by practitioners of the martial arts, its simplicity inspired Haiku poetry, its appeal to nature and beauty inspired architecture and drawing, its serenity found expression in the tea ceremony and its spirit is preserved also in the Noh theater. However, there is more to Zen than this, and more to Buddhism in Japan than Zen. Introduced to Japan in the 6th century A.D. by the Koreans, Buddhism was welcomed by the Japanese ruling class as a means of stabilizing and civilizing the country that was torn by strife and feud. For the next five centuries, it was predominantly the preserve of the aristocracy and enjoyed increasing royal patronage, notably during the Nara period (710-840), when the emperor Shomu built national temples throughout the country. The dominant Buddhist sects during this time, which included Tendai, were all forms of

Chinese Mahayana, based on Indian traditions. On the other hand, Zen which entered Japan from China in the 12th century, is characteristically Japanese in its evolved form. Unlike other prominent schools of Japanese Buddhism, Zen is a monastic tradition: it extols neither sutras nor devotion but emphasizes meditational and ethical discipline. The name Zen is derived from the Chinese word “Ch’an,” which in turn is derived from the Sanskrit “Dhyana” (in Pali, Jhana), meaning meditational absorption. Zen traces its origins to the monk Bodhidharma (in Japanese, Daruma), who later carried the tradition to China. Bright red Bodhidharma dolls are sold in Japan every new year, but having no legs because, according to legend, Bodhidharma sat so long in meditation that his leg fell off. It is also said that Bodhidharma cut off his own eyelashes as a penalty for falling asleep while meditating, and that tea plants later grew from these clippings. There are two distinct schools of Zen in Japan, both of which originated from the teaching of monks whose lineages have been traced to Bodhidharma and, ultimately, to the Buddha himself. Rinzai Zen, founded by Eisai (1141-1215) at the end of the 12th century, is best known for its use of the koan (see Koan). The second form of Zen, Soto Zen, was founded by the great master Dogen (1200-1253). Advocating a simple life for both monks and laity. Dogen taught a form of meditation called “Zazen” (sitting meditation), through which enlightenment could be attained gradually, instead of in an instant, as taught by the Rinzai school. Dogen is one of the most prominent religious figures in Japanese history. His philosophical writings are fundamental to Zen thought, and the monastery he founded, Eihei-ji, is an important Zen center to this day. Soto Zen shows reverence for sutras and for the exemplary life of the historical Buddha, Siddhartha Gautama. Stressing discipline, self-control and meditative practices. Soto Zen is perhaps the more “philosophical” and artistic of the two Zen schools.

- (II) Lịch sử phát triển Thiền phái Nhật Bản: The history of the development of Japanese Zen sects—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền du nhập vào Nhật Bản bằng nhiều đợt—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, Zen was introduced to Japan several times:
- 1) Đệ tử của Huyền Trang là Đạo Chiêu (Doshô 629-700), đến Trung Quốc vào năm 654, lần đầu tiên mang Thiền về truyền bá tại Thiền đường Gangôji ở Nara: Hsuan-Tsang's pupil, Dosho, who went to China in 654 A.D., introduced and taught Zen for the first time in the Zen Hall of Gangôji, Nara.
 - 2) Kế đến là Đạo Tuấn (Dosen), một vị luật sư Trung Hoa, đến Nara năm 710 và truyền Bắc Tông. Ngài truyền pháp cho Hành Biểu (Giôhyô) năm 733 và Hành Biểu truyền cho Tối Trừng: Next, Tao-Hsuan, a Chinese Vinaya (discipline) master, came to Nara in 710 A.D. and taught the Zen of the Northern School. He transmitted it to Giôhyô in 733 A.D., who in turn taught it to Saicho (Dengyô Daishi).
 - 3) Một vị Thiền sư Nam tông là Nghĩa Không (Giku), là đệ tử của Diêm Quan Tê An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858 tại chùa Đàn Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên. Ông thành công mỹ mãn trong công cuộc truyền bá giáo pháp của ông: A special Zen instructor of the Southern School, Giku, a pupil of Ch'i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D. in Danrinji Temple built by the Empress Danrin. He was successful in his teaching.
 - 4) Trong những trường hợp kể trên, sự truyền bá đều được triều đình ủng hộ nhưng không bền lâu. Vị thiền sư sau cùng phải thất vọng bỏ về Trung Quốc năm 858, để lại một thành tích là Lã Sanh Môn (Rashomon), Kyoto, ghi chứng một kỷ lục về sự truyền bá Thiền tại Nhật Bản: In all the above cases the propagation was assisted by the Court but did not continue long. The last-mentioned teacher went home disappointed in 858 A.D., leaving a monument at Rashomon, Kyoto, inscribed: "A record of the propagation of Zen in Japan."
- (III) Triết lý Thiền tông Nhật Bản—Japanese Zen philosophy: Cốt lõi của Thiền tông được tóm lược như sau: "Cứ nhìn vào trong tâm thì sẽ thấy được Phật quả." Tông phái này nhấn mạnh vào sự thiền định hay thiền quán mà chỉ riêng một điều này đã có thể dẫn đến giác ngộ. Thiền sư Dogen, một trong những hình ảnh tiêu biểu của Thiền tông Nhật Bản. Ông đã bắt đầu cuộc sống tu sĩ với sự tìm lời giải đáp cho câu hỏi: "Vì sao có nhiều vị Phật phải hành trì con đường giác ngộ cho mình như thế, trong khi tất cả chúng sanh đều đã sẵn có Phật quả nơi họ?" Không tìm được người nào ở Nhật Bản có thể giải đáp thỏa đáng cho mình, ông đã đi đến Trung Quốc để tìm sự soi sáng. Tại đây, ông đã được giác ngộ bởi một tu sĩ Phật giáo Thiền tông. Khi trở về Nhật Bản, ông truyền bá chủ thuyết: "Tất cả mọi người đều đã được giác ngộ. Về bản chất, họ là những vị Phật. Hành Thiền chính là một hành động của Phật."—The essence of Zen Buddhism is summed up as follows: "Look into the mind and you will find Buddhahood," this sect lays great stress on meditation or contemplation which alone can lead one to enlightenment. Zen master Dogen, one of the most important and representative features of Zen Buddhism. Dogen started his monastic life as a monk seeking an answer to the question: "Why did so many Buddhas practise the way of self-enlightenment, although all living beings, by their very nature, already had Buddhahood in them." As nobody in Japan could satisfy him with a convincing answer, he went to China to seek light. There he attained enlightenment under the instruction of a Zen Buddhist monk. On his return to Japan he propagated the following doctrine: "All human beings have already been enlightened. They are Buddhas by nature. The practice of meditation is nothing but the Buddha's act itself."
- (IV) Các Thiền phái Nhật Bản—Japanese Zen sects:
- 1) Phái Chân Ngôn: Shingon Sect—Các giáo lý và phương pháp tu tập của phái này được đưa vào Nhật Bản từ Trung Quốc bởi Kukai (hay

Hoàng Pháp Đại Sư vì ông được biết qua danh hiệu này nhiều hơn) vào thế kỷ thứ IX. Pháp môn tu hành của phái Chân Ngôn xoay quanh ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—The doctrines and practices of this sect were brought from China to Japan in the ninth century by Kukai (or Kobo-daishi, as he is more popularly known). Shingon discipline and practice revolve around three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra.

- 2) Phái Lâm Tế: Lin-Chi sect—Giáo lý phái Lâm Tế được Vinh Tây Minh Am (1141-1215) thiết lập vững chắc ở Nhật. Phái Lâm Tế đặc biệt mạnh ở Kyoto, nơi có nhiều chùa và tự viện hàng đầu của phái này—The teachings of Lin-Chi sect were firmly established in Japan by Fisai Myoan (1141-1215). The Lin-Chi sect is particularly strong in Kyoto, where many of its head temples and monasteries are located.
- 3) Phái Hoàng Bá: Huang-Po Sect—Thiền phái này được Ấn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái này xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản—This Zen sect was introduced into Japan from China in 1654 by Zen master Yin-Yuan. Its head temple built in the Chinese style, is Mampukuji, near Kyoto. Huang-Po sect is the least influential of the Zen sects in present-day Japan.
- 4) Phái Tào Động: Ts'ao-Tung sect—Một trong hai thiền phái có thế lực hơn cả ở Nhật Bản, phái kia là Lâm Tế. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của cái tên “Tào Động.” Một cho rằng đây là chữ đầu của tên của hai vị thiền sư Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bồn Tịch. Thuyết khác cho rằng chữ Tào chỉ Lục Tổ, vì ngài cũng được biết qua tên Tào Khê Huệ Năng—One of the two dominant Zen sects in Japan, the other being the Lin-Chi. There are several theories as to the origin of the names of Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Tung-Shan-Liang-Chih and Ts'ao-Shan-Pen-Chi. Another theory is that

the Ts'ao refers to the Sixth Patriarch, who was also known in Japan as Ts'ao-Tzi-Hui-Neng.

Thiền Tông Trung Hoa: The Chinese Zen Sect—Zen schools in China—The Zen Sect in China.

(I) Tổng quan về các tông phái Thiền ở Trung Hoa—An overview of the Chinese Zen sects: Thiền tông, Phật Tâm tông, hay Vô Môn tông, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 ở Ấn Độ, mang vào Trung Quốc. Thiền được coi như là một trường phái quan trọng của Phật giáo. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa vào khoảng năm 470 và trở thành người sáng lập ra phái Mật Tông và Thiền Tông ở đây. Người ta nói ngài đã hành thiền trước một bức tường của Thiếu Lâm tự trong chín năm. Những đệ tử của Bồ Đề Đạt Ma hoạt động mạnh mẽ ở mọi nơi và đã hoàn toàn chiến thắng các tôn giáo bản địa để rồi cuối cùng Thiền tông được đánh giá rất cao ở Trung Quốc. Sáu vị Tổ nổi tiếng đầu tiên của Thiền Tông Trung Hoa bao gồm Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Nhị Tổ Huệ Khả, Tam Tổ Tăng Xán, Tứ Tổ Đạo Tín, Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, và Lục Tổ Huệ Năng—The Ch'an (Zen), meditative or intuitional, sect usually said to have been established in China by Bodhidharma, the twenty-eighth patriarch, who brought the tradition of the Buddha-mind from India. Ch'an is considered as an important school of Buddhism. Bodhidharma came to China about 470 A.D. and became the founder of esoteric and Zen schools there. It is said that he had practised meditation against the wall of the Shao-Lin-Tzu monastery for nine years. The followers of Bodhidharma were active everywhere, and were completely victorious over the native religions with the result that the teachings of Zen have come to be highly respected everywhere in China.

(II) Triết lý Thiền tông Trung Hoa—Chinese Philosophical Zen: Theo triết lý chính của Thiền tông, nhìn vào nội tâm, chứ không phải nhìn ra bên ngoài, là cách duy nhất để đạt đến sự giác ngộ mà trong tâm trí con người thì cũng giống như là Phật quả vậy. Hệ tư tưởng này chú trọng vào ‘trực cảm,’ với một đặc điểm là không có ngôn từ nào để tự diễn đạt,

không có một phương thức nào để tự giải thích, không có sự chứng minh dài dòng nào về chân lý riêng của mình một cách thuyết phục. Nếu có sự diễn đạt thì chỉ diễn đạt bằng ký hiệu và hình ảnh. Qua một thời gian, hệ tư tưởng này đã phát triển triết lý trực cảm của nó đến một mức độ khiến nó vẫn còn là một triết lý độc đáo cho đến ngày nay. Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền tông nặng về triết lý nhưng không phải là một nền triết học theo nghĩa hạn hẹp của nó. Đây là một học phái có chất tôn giáo hơn tất cả mọi học phái Phật giáo, nhưng lại không phải là một tôn giáo theo nghĩa thông thường của danh từ này. Thiền tông không có kinh điển Phật nào, cũng không trì giữ một luật nghi nào do Phật đặc chế ra. Nếu như không kinh, không luật, thì không một học phái nào có thể ra về Phật giáo. Tuy nhiên, theo ý nghĩa của Thiền, ai mà còn chấp trước vào danh ngôn hay luật lệ thì không bao giờ có thể thấu đáo hoàn toàn ý nghĩa chân thật của người nói. Lý tưởng hay chân lý mà Đức Phật chứng ngộ chắc chắn khác hẳn với những gì mà Ngài đã giảng dạy, bởi vì giáo thuyết nhất thiết bị ước định bởi ngôn từ mà Ngài dùng, bởi thính chúng mà Ngài giáo hóa, và bởi hoàn cảnh xảy ra cho người nói và người nghe. Cái mà Thiền nhắm đến là lý tưởng của Phật, minh nhiên và không bị ước định. Học phái này còn được gọi là “Phật Tâm Tông.” Phật tâm vốn cũng chỉ là tâm người thường. Chỉ cần nhìn thẳng vào tâm địa đó là có thể đưa hành giả đến giác ngộ viên mãn. Nhưng bằng cách nào? Chủ ý chung của Phật pháp là để hành giả tự thấy đúng và tự đi đúng—According to the Zen sect, the key theory of Zen, to look inwards and not to look outwards, is the only way to achieve enlightenment, which to the human mind is ultimately the same as Buddhahood. In this system, the emphasis is upon ‘intuition,’ its peculiarity being that it has no words in which to express itself, no method to reason itself out, no extended demonstration of its own truth in a logically convincing manner. If it expresses itself at all, it does so in symbols and images. In the course of time

this system developed its philosophy of intuition to such a degree that it remains unique to this day. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Zen has much philosophy, but is not a philosophy in the strict sense of the term. It is the most religious school of all and yet not a religion in the ordinary sense of the word. It has no scripture of the Buddha, nor does it hold any discipline of the Buddha. Without a sutra (discourse) or a vinaya (Discipline) text, no school or sect would seem to be Buddhistic. However, according to the ideas of Zen, those who cling to words, letters or rules can never fully comprehend the speaker’s true idea. The ideal or truth conceived by the Buddha should be different from those taught by him because the teaching was necessarily conditioned by the language he used, by the hearers whom he was addressing, and by the environment in which the speaker and hearers were placed. What Zen aims at is the Buddha’s ideal, pure and unconditioned. The school is otherwise called ‘the School of the Buddha’s Mind.’ The Buddha’s mind is after all a human mind. An introspection of the human mind alone can bring aspirant to a perfect enlightenment. But how? The general purport of Buddhism is to let one see rightly and walk rightly.

(III) Sáu vị tổ đầu tiên của Thiền tông Trung Hoa—First Six Zen Patriarchs in Chinese Zen schools: Sáu vị Tổ nổi tiếng đầu tiên của Thiền Tông Trung Hoa bao gồm Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Nhị Tổ Huệ Khả, Tam Tổ Tăng Xán, Tứ Tổ Đạo Tín, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, và Lục Tổ Huệ Năng—The first six famous patriarchs of Chinese Zen Sect include the first patriarch Bodhidharma, the successor of Bodhidharma or the second patriarch Hui-K’o, the third patriarch Sêng-Ts’an, the fourth patriarch T’ao-Hsin, the fifth patriarch Hung-Jên, and the sixth patriarch Hui-Neng.

Thiền Tông Trứ Thuật: Tch’an-tsung-Tchou-chou (chi)—The Chinese Compilations of Zen writings.

Thiền Tông Việt Nam: Phật giáo có lẽ đã được đưa vào Việt Nam bằng đường biển hồi đầu thế kỷ thứ nhất—Buddhism may have been introduced

to Vietnam by sea as early as the first century.

(I) Tổng quan về các tông phái Thiền tại Việt Nam—An overview of the Vietnamese Zen sects: Người ta tin rằng trong ba trung tâm Phật giáo cổ đại ở Đông Á là Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu thì trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ là trung tâm Phật giáo đầu tiên được thành lập dưới triều Hán vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Thời đó Luy Lâu là thủ phủ của Giao Chỉ, lúc bấy giờ là thuộc địa của Trung Hoa. Vì Luy Lâu nằm giữa con đường giao thương Ấn Hoa, nên thời đó các nhà sư tiên phong Ấn Độ trước khi đến Trung Hoa họ đều ghé lại Luy Lâu. Vì thế mà Luy Lâu đã trở thành một điểm thuận tiện và hưng thịnh cho các đoàn truyền giáo tiên phong từ Ấn Độ đến lưu trú, truyền bá giáo lý nhà Phật trước khi các vị tiếp tục cuộc hành trình đi về phương Bắc. Cũng chính vì thế mà Tăng Đoàn Luy Lâu được thành lập trước cả Lạc Dương và Bành Thành. Vào thời đó trung tâm Luy Lâu có trên 20 ngôi chùa và 500 Tăng sĩ. Chính ra Khương Tăng Hội là vị Thiền sư Việt Nam đầu tiên; tuy nhiên, thiền phái Việt Nam chỉ bắt đầu được thành lập từ thời Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào thế kỷ thứ VI mà thôi—It is believed that among the three ancient Buddhist centers in East Asia, Lo-Yang, Peng-Ch'eng, and Luy-Lau, Luy Lau center in Giao Chi (Tongkin) was then the first to be founded under the Han Dynasty, around the early first century A.D. Luy Lau at that time was the capital of Giao Chi, which was then a Chinese colony, was on the main trade route between India and China, so before landing in China, most pioneer Indian monks landed in Tongkin. Therefore, Luy Lau became a favorable and prosperous resort for Indian pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North. And therefore, the Order Buddhism of Luy Lau was founded even before the ones in Lo-Yang and Peng-Ch'eng. At that time, Luy Lau had more than 20 temples and 500 monks. Hjiang-Jing-Hui was the first Vietnamese Zen master; however, Vietnamese Zen sects only

developed at the time of Zen master Vinitaruci in the sixth century.

(II) Các dòng Thiền ở Việt Nam—Vietnamese Zen Sects:

1) Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Vinitaruci Zen Sect—Vào khoảng thế kỷ thứ hai thì tại Giao Chỉ đã có những vị Tăng nổi tiếng, điển hình là ngài Khương Tăng Hội. Tuy nhiên, Phật giáo Việt Nam chưa được phát triển mạnh cho mãi đến năm 580 khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, một vị sư Ấn Độ, là đệ tử của Tam Tổ Tăng Xán, trước khi dòng Thiền Trung Hoa bị chia làm hai, Bắc và Nam tông, đã đến Việt Nam và sáng lập dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tổ truyền của dòng Thiền đầu tiên này chấm dứt sau khi tổ thứ 28 của nó thị tịch vào năm 1216. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó còn rất mạnh ở phía Bắc—By the second century, Tongkin already had several famous monks, especially Sanghapala. However, Vietnamese Buddhism had not developed until 580 when Vinitaruci, an Indian monk, a disciple of the Third Patriarch Seng-Ts'an, long before its split into northern and southern schools. The first lineage of Vietnamese Zen Masters ended with the death of its twenty-eighth patriarch in 1216, however, its influence continued to be prominent in the north (see Tỳ Ni Đa Lưu Chi).

2) Dòng Thiền Vô Ngôn Thông: Wu-Yun-T'ung Zen Sect—Dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam được phát khởi bởi một nhà sư Trung Hoa tên là Vô Ngôn Thông, một đệ tử của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Tổ truyền của dòng Thiền này chấm dứt vào thế kỷ thứ 13, dù dòng Thiền này vẫn tồn tại. Mặc dù hai dòng Thiền này không còn tồn tại như những dòng truyền thừa, nhưng chính hai dòng Thiền này đã đặt nền móng vững chắc cho Phật giáo Việt Nam—The second Zen lineage in Vietnam was initiated by the Chinese monk named Wu-Yun-T'ung, a disciple of Pai-Zhang. This lineage of Zen Masters also died out in the thirteenth century, though the school itself survives. Although the first two lineages of Zen did not survive as lineages, they did lay the solid foundations for future Vietnamese Buddhism.

- 3) **Dòng Thiền Thảo Đường: Ts'ao-Tang Zen Sect**—Dòng Thiền thứ ba là dòng Thảo Đường, được khai sáng bởi Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Đức Sơn Tuyên Giám. Dòng Thiền Trúc Lâm do sơ Tổ Trần Nhân Trần Nhân Tông khai sáng. Phái Lâm Tế được truyền thẳng từ Trung Hoa từ tổ Lâm Tế. Phái Tào Động được truyền thẳng từ Thiền phái của Lục Tổ ở Tào Khê, Trung Quốc. Dưới thời nhà Đinh (969-981), vua Đinh Tiên Hoàng đã đặt ra Tăng Già Việt Nam được nhà vua bảo trợ và bổ nhiệm những vị sư nổi tiếng vào các chức vụ trong triều, những chức vụ mà trước kia đều do các học giả Khổng Nho đảm nhiệm. Dưới thời nhà Tiền Lê (981-1009), bộ Đại Tạng bằng Hán văn đầu tiên đã được thỉnh về từ Trung Quốc, làm căn bản giáo điển cho Phật giáo Việt Nam. Thời nhà Lý là thời hoàng kim của nền tự chủ Việt Nam. Năm 1069, vua Lý Thánh Tôn phát động chiến dịch Nam tiến chống lại Chiêm Thành, trong chiến dịch này trong số hàng trăm ngàn tù binh bắt được, có một tù binh rất đặc biệt được đưa về kinh đô Thăng Long, một nhà sư Trung Hoa tên Thảo Đường. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của vua Lý Thánh Tôn, dòng Thiền Thảo Đường đã được khai sáng. Ngoài ra, hầu hết những tông phái Phật giáo Trung Hoa đều được truyền bá và tồn tại tại Việt Nam—The third branch was founded by Tsao-T'ang, a disciple of Te-Shan. Trúc Lâm Zen sect was founded by the first patriarch. Lin Chi Zen sect was transmitted directly from China from Lin Chi Patriarch. T'ao-T'ung Zen sect was transmitted directly from T'ao-Tsi, China. In the Đinh dynasty (969-981), king Đinh Tiên Hoàng established a State-sponsored Vietnamese Sangha and initiated the practice of appointing eminent monks to advisory positions at court, offices formerly filled exclusively by Confucian scholars. In the Early Le dynasty (981-1009), the first complete Chinese Tripitaka was imported from China, establishing the scriptural basis of Vietnamese Buddhism. The Ly dynasty spanned the golden age of Vietnamese independence. In 1069, the Ly dynasty's campaign of southward expansion against Champa reached its farthest extent, the seventeenth parallel. In the course of this campaign, a very significant prisoner of war was brought to Thang Long Capital from captured Champa territory. This prisoner was the Chinese monk Ts'ao-Tang. With the strong support of king Lý Thánh Tôn (1054-1072), Ts'ao-Tang established the Ts'ao-Tang Zen lineage (see Thảo Đường). Besides, most of Chinese Buddhist sects were propagated and survived in Vietnam.
- 4) **Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử: Trúc Lâm Zen Sect**—See Trúc Lâm Thiền Phái.
- (III) **Vai trò của các Thiền sư ở Việt Nam dưới hai triều đại Lý Trần**—Roles of Vietnamese Zen Masters under two dynasties of Ly-Tran: So sánh với các vua nhà Đinh và nhà Lê thì các vua hai triều Lý Trần tiến xa hơn rất nhiều về phương diện học thức. Sự sùng bái đạo Phật của các vua đời Lý Trần cũng có tính cách tâm linh và trí thức hơn. Họ đều có học Phật và thường mời các Thiền sư đến để đàm luận về giáo lý. Trong triều đã xuất hiện nhiều học giả, trong số này có nhiều người do các Thiền sư đào tạo. Lúc đầu các Thiền sư đã mở những cuộc vận động gây ý thức quốc gia, các ngài đã sử dụng những môn học như phong thủy và sấm truyền trong cuộc vận động ấy, đã trực tiếp thiết lập kế hoạch, thảo văn thư, tiếp ngoại giao đoàn, và ngay cả bàn luận về những vấn đề quân sự. Nhưng về sau này, sau khi triều đình đã có đủ người làm những việc này, các Thiền sư chỉ đóng góp về mặt dẫn dắt tinh thần và cố vấn quốc sự chứ không trực tiếp làm quốc sự. Họ cũng không làm quan và không thảo chiếu dụ hay văn thư của triều đình. Tuy thế, trong khi làm việc tất cả các Thiền sư vẫn luôn giữ phong cách xuất thế của mình và ngay sau khi xong việc thì họ liền rút trở về chùa. Triết lý hành động của Thiền sư Vạn Hạnh tiêu biểu cho thái độ chung của các Thiền sư: "Làm thì làm vì đất nước, nhưng không mắc kẹt vào công việc, không nương tựa vào danh thế, địa vị, mà cuối cùng họ trở về tu hành để đạt được sự giải thoát trong Phật Đạo." Dưới thời nhà Trần, Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao nhất và đi sâu vào chính sự qua những vị vua và triều thần

của họ. Các vị vua lúc đã trở thành những Tăng sĩ hay lúc đang trị vì cũng đã uyên thâm Phật học. Các vua luôn được sự cố vấn của các Tăng sĩ Quốc sư trong mọi việc triều chánh. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Phật giáo đời Trần, tức Phật giáo Trúc Lâm, một Thiền phái đặc biệt phát triển do vua Trần Nhân Tông sáng lập đã trở thành một hệ thống tư tưởng triết lý Phật giáo gắn chặt với dân tộc. Mặc dầu các Thiền sư đời Trần không trực tiếp đóng góp vào sự nghiệp chính trị, nhưng Phật giáo đã là một yếu tố liên kết nhân tâm quan trọng. Tinh thần Phật giáo khiến cho các nhà chính trị đời Trần áp dụng những chính sách bình dị, thân dân và dân chủ. Thật vậy, chính vua Trần Nhân Tông đã sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ chính trị. Sự kiện xuất gia của nhà vua, cũng như những năm hành đạo trong dân gian của ngài đã khiến cho Thiền phái Trúc Lâm trở thành mạnh mẽ trong việc yểm trợ cho triều đình. Điều đáng ghi nhận ở đây là những vị vua đời Trần muốn sử dụng tiềm lực Phật giáo để liên kết nhân tâm, nhưng không phải vì vậy mà họ giả danh Tăng sĩ. Kỳ thật, họ là những Phật tử chân chánh và có ý nguyện phụng sự đạo Phật cùng với sự phụng sự quốc gia và triều đại của họ—Compared with the kings of Dinh and Le dynasties, kings of Ly and Tran dynasties were more advanced in studying. Their devotion to Buddhism was more spiritual and more intellectual. They all studied Buddhist doctrines and usually discussed the doctrines with the Zen masters. In the imperial court there appeared scholars, among them many were trained by Zen masters. In the beginning of the dynasty, the Zen masters organized campaigns to awaken people's national consciousness by employing geomancy and the sibylline utterance of prophets. They directly made plans, compiled imperial documents, received diplomatic delegations, and even discussed military strategy. But later once the imperial court had been established, the Sangha only held moral leading positions and held positions of advisors in the nation's affairs such as economic and political

strategies. They did not take on diplomatic posts or compiled royal documents. Nevertheless, while helping with nation's affairs, all Zen masters still kept their monk character. After working at the Palace, they went back to the pagoda. The philosophy of their conduct was similar to that of Zen master Van Hanh: "To work for the sake of the nation, but never became attached to their work nor strove to become famous. Finally, they turned back to cultivating to attain emancipation in the the Buddhist Way." In the Tran Dynasty, Buddhism reached the pinnacle and entered into the details of nations; affairs through the kings and their staff. The kings, who became monks or were reigning were all profound students of Buddhist doctrines. The kings were always given advice on ruling over the nation by National Teachers or Zen masters. According to "A Complete History of the Great Viet", the Tran's Buddhism, the Truc Lam (Bamboo Forest) Buddhism, which was a special Zen Sect founded by King Tran Nhan Tong, became a Buddhist ideology being attached to the people. Zen masters in the Tran Dynasty did not directly take part in politics, but Buddhism was an important factor that linked people's minds. The Buddhist spirit made kings employed a golden means to govern the nation. As a matter of fact, it was King Tran Nhan Tong that employed the potential of Buddhism to serve politics. His entering monkhood and his years of proselytizing all over the country made the Truc Lam Zen Sect strong and it became a religious force to support the imperial court. It should be noted that although the kings in the Tran Dynasty employed Buddhist potential to link up people's minds they were never in disguise. In fact, they were genuine monks and Buddhists. They only wished to devote their abilities to Buddhism as well as to the nation and their reign.

Thiền Trai: Thiền Cư—Thiền Đường—Thiền Phòng—Thiền Viện—Meditation hall or room.

Thiền Trấn: Một miếng gỗ dùng để gõ đầu vị sư ngủ gục trong lúc hành thiền—The meditation-warden, a piece of wood so hung as to strike the

monk's head when he nodded in sleep.

Thiền Trí: Thiền định và trí huệ—Meditation and wisdom.

Thiền Trong Đời Sống: Fusion of Zen with everyday life—Zen in life—Sự hội nhập thiền quán vào đời sống hằng ngày—See Thiền Quán Và Cuộc Sống Hằng Ngày.

Thiền Trượng: Kyosaku (jap)—Zen staff—Gậy đánh thức Thiền sinh—Cây gậy dùng đánh thức người hôn trầm khi ngồi tọa thiền (được làm bằng trúc hoặc sậy). “Kyosaku” là từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “cây gậy đánh thức,” hay là một cây gậy thẳng dài khoảng một thước, được dùng trong các Thiền viện nhằm giúp đỡ các thiền sinh duy trì tỉnh thức trong các buổi tọa thiền. Mặc dầu gậy thường được đánh mạnh trên lưng của thiền sinh ngủ gục và ngã qua ngã lại, nhưng không được coi như là hình phạt. Một vị giám thiền đi vòng quanh kiểm soát phòng thiền nhìn thấy các thiền sinh hơi ngã tới trước, cho thấy sự chú ý của họ bị dong ruổi, ông ta bèn vỗ nhẹ một cái lên vai, sau đó mà thiền sinh ấy vẫn còn ngã ra phía trước nữa thì vị giám thiền sẽ đánh ba cái thật nhanh lên lưng. Theo thiền sư Huệ Lăng Trường Khánh, hễ hiểu cây thiền trượng tức là không còn gì phải học thiền nữa. Trong khi theo thiền sư D. T. Suzuki trong Thiền Luận I, câu nói của Huệ Lăng khiến ông liên tưởng đến hoa Tennyson trong kẽ tường. Vì khi lãnh hội cây gậy ấy là gì ắt hành giả hiểu Chúa là gì, loài người là gì, nghĩa là hành giả kiến chiếu ngay vào thể tánh của mình, và sức kiến chiếu ấy dứt khoát chấm dứt hết tất cả ngờ vực, tất cả thèm khát xáo trộn sự thanh tịnh của tâm mình. Ý nghĩa của cây thiền trượng có thể hiểu như vậy. Trong lịch sử nhà Thiền, ngoài y bát ra, thiền trượng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc giáo hóa các thiền sinh của những vị thiền sư nổi tiếng, và hãy còn rất nhiều giai thoại về cái gọi là thiền trượng. Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh, có lẽ vào thế kỷ thứ X, có lần đã tuyên bố: “Ông có một cây trượng, tôi cho ông một cây. Ông không có cây trượng nào, tôi đoạt mất của ông.” Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, đây quả là một câu nói kỳ đặc trong nhà Thiền, nhưng sau đó Mục Khê đã dấm thách thức Ba Tiêu Huệ Thanh bằng cách nói tương phản lại: “Ông có một cây trượng, tôi đoạt mất của ông. Ông không có cây trượng nào, tôi cho ông một cây. Tôi nói như

vậy đó. Ông có sử dụng được? Hay không sử dụng được? Nếu được, ông có Đức Sơn làm tiền vệ và Lâm Tế làm hậu quân. Bằng không, hãy hoàn lại chủ cũ.” Một vị Tăng đến tham vấn thiền sư Mục Châu: “Câu nói siêu khỏi Phật, vượt khỏi Tổ là câu gì?” Mục Châu bèn giơ cao cây trượng trước Tăng chúng và nói: “Tôi gọi cái này là cây trượng, còn ông, ông gọi là gì?” Vị Tăng không đáp. Mục Châu lại giơ trượng lên nói: “Câu nói siêu Phật việt Tổ của ông chẳng phải là câu hỏi hay sao?” Những người lơ đãng phớt qua những Thiền ngữ thuộc loại như của Mục Châu vừa kể trên có thể cho đó là hoàn toàn vô nghĩa. Dù cho cây trượng gọi là cây trượng, hay chẳng phải là cây trượng, vẫn không quan hệ gì đối với cái chủ yếu là trí huệ tối thượng siêu việt ngoài giới hạn của kiến thức. Nhưng có lẽ câu nói của Vân Môn, một thiền sư nổi tiếng khác, dễ được đạt tới hơn. Một lần sư thượng đường giơ cao cây trượng nói: “Phàm phu gọi đó là có, nhị thừa cho nó là không, độc giác lại coi đó như ảo tưởng, Bồ Tát thì lại nói 'đương thể tức không.' Các ông Tăng hễ thấy tích trượng thì cứ gọi là tích trượng. Khi đi thì cứ đi, ngồi thì cứ ngồi, chớ không được trừ trừ.” Rồi cũng vì cây gậy vô nghĩa này mà Vân Môn đã dùng lời bí hiểm hơn. Ngày nọ, sư bảo với Tăng chúng: “Cây trượng hóa rồng rồi, nuốt hết càn không: đại địa núi sông ở đâu chứ?” Một dịp khác, Vân Môn dẫn tích một cổ đức trước kia có lần vung gậy đánh vào hư không và nói có tiếng động, rồi lại đập cây trượng vào trụ cây nói không nghe tiếng gì cả. Vân Môn cũng vung gậy lên đập vào hư không và la: “Ồi, nó bị đau rồi”; rồi sư lại đập vào tấm bản, sư quay sang hỏi một vị Tăng: “Có nghe tiếng gì không?” Vị Tăng đáp: “Thưa có nghe tiếng!” Sư than: “Ồi, đồ ngu!” Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, nếu cứ tiếp tục kể thì không bao giờ hết. Có người sẽ hỏi: “Những câu nói như vậy có dính dấp gì đến sự kiến chiếu trong thể tánh đâu? Giữa những câu chuyện phi lý trên về cây trụ trượng, và vấn đề khẩn yếu của nhân sinh, có thể liên hệ gì với nhau hay sao?” Để trả lời cho vấn đề này, thiền sư D.T. Suzuki đã đưa ra cho chúng ta hai đoạn trích dẫn quan trọng. Một từ Hòa thượng Từ Minh, và một của Hòa thượng Viên Ngộ. Trong một thời pháp, Từ Minh nói: “Một mảy bụi dấy lên, đại địa hiện toàn thân. Trong một sư tử hiển lộ triệu triệu sư tử hiển lộ, và trong

triệu triệu sư tử hiển lộ một sư tử. Có vô số sư tử, nhưng ông có biết một con không, một con thôi?" Nói xong, sư giơ trượng lên tiếp: "Đây là cây trượng, còn đâu là một con sư tử?" Rồi sư lại quát lên một tiếng rồi quăng trượng, bỏ vào phướng trượng. Cùng một ý này, trong Bích Nham Lục, Hòa thượng Viên Ngộ có lời nhận xét như sau nhân bình giảng câu chuyện 'Một ngón tay Thiền của Câu Chi': "Một mảy bụi dấy lên là đại địa tròn thâu. Một đóa hoa nở là cả thế giới lừng dấy. Thế nhưng khi bụi chưa lên, hoa chưa nở, thì mắt dính vào đâu? Bởi vậy nên nói: 'như chém một cuộn tơ, chém một mối là chém hết; như nhuộm một cuộn tơ, nhuộm một chéo là nhuộm trọn.' Vậy nay chỉ nên cắt đứt hết mối nhân duyên lằng nhằng, khai quật lấy kho báu của nhà ông, thì cao thấp ứng nhau khắp, sau trước chẳng khác sai, mỗi mỗi đều hiện thành."—A staff or pole for touching those who fall asleep while assembled in the meditation. "Kyosaku" is a Japanese term for "a wake-up stick," or a flat stick about one meter in length, used in Zen monasteries to help students maintain alertness during periods of sitting meditation (Zazen). Although the stick is commonly applied vigorously to the backs of students who drift off, it is not conceived as punishment, but rather as an aid to concentration. A monitor who patrols the meditation room looks for students who lean slightly forward, indicating that their attention is wandering, and he taps (vỗ nhẹ) them on the shoulder, after which they bend forward and are given three sharp raps (đánh lẹ) on the back. According to Zen master Hui-Leng-Chang-Shing, when one knows that staff is, one's life study of Zen comes to an end. While according to Zen master D. T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, First Series, Hui-Leng's statement reminds him of tennyson's flower in the crannied wall. For when we understand the reason of the staff, we know 'what God and man is'; that is to say, we get an insight into the nature of our own being, and this insight finally puts a stop to all the doubts and hankerings that have upset our mental tranquility. The significance of the staff in Zen can thus readily be comprehended. In Zen history, beside robes and bowls, zen staffs played an important role in famous Zen masters' ways of teaching, and there were still many anecdotes on a so-called

Zen staff. Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao (Pa-chiao Hui-ch'ing), probably of the tenth century, once made the following declaration: "When you have a staff, I will give you one; when you have none, I will take it away from you." According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, First Series, this is one of the most characteristic statements of Zen, but later Mu-Chi (Bokitsu) of Daiyi (Ta-wei), was bold enough to challenge this by saying what directly contradicts it: "As to myself, I differ from Hui-Qing-Ba-Jiao. When you have a staff, I will take it away from you; and when you have none, I will give you one. This is my statement. Can you make use of the staff? Or can you not? If you can, Te-shan (Tokusan) will be your vanguard and Lin-chi (Rinzai) your rearguard, But if you cannot, let it be restored to its original master." A monk approached Mu-chou (Bokuju) and said, "What is the statement surpassing the wisdom of all Buddhas and Patriarchs?" Mu-chou instantly held forth his staff before the congregation, and said, "I call this a staff, and what do you call it?" The monk who asked the question uttered not a word. Mu-chou holding it out again said, "A statement surpassing the wisdom of all Buddhas and Patriarchs, was that not your question, O monk?" Those who carelessly go over such remarks as Mu-chou's may regard them as quite nonsensical. Whether the stick is called a staff or not it does not seem to matter very much, as far as the divine wisdom surpassing the limits of our knowledge is concerned. But the one made by Yun-Men-Wen-Yen (Ummon), another great master of Zen, is perhaps more accessible. He also once lifted his staff before a congregation and remarked: "In the scriptures we read that the ignorant take this for real thing, the Hinayanists resolve it into a nonentity, the Pratyekabuddhas regard it as a hallucination, while the Bodhisattvas admit its apparent reality, which is, however, essentially empty. But monks, you simply call it a staff when you see one. Walk or sit as you will, but do not stand irresolute." The same old insignificant staff and yet more mystical statements from Yun-Men. One day, his announcement was, "My staff has turned into a dragon, and it has swallowed up the whole universe; where would the great earth with its

mountains and rivers be?" On another occasion, Yun-Men, quoting an ancient Buddhist philosopher who said, "Knock at the emptiness of space and you hear a voice; strike a piece of wood and there is no sound," took out his staff and, striking space, cried, "Oh, how it hurts!" Then tapping at the board, he asked, "Any noise?" A monk responded, "Yes, there is a noise." Thereupon Yun-Men exclaimed, "Oh you ignoramus!" According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series*, if we go on like this, there will be no end. Someone may ask: "Have these utterances anything to do with one's seeing into the nature of one's being? Is there any relationship possible between those apparently nonsensical talks about the staff and the all-important problem of the reality of life?" In responding to this matter, Zen master D.T. Suzuki gave us two important quotes, one from T'zu-ming (Jimyo) and the other from Yuan-wu (Yengo). In one of his sermons, T'zu-ming said, "As soon as one particle of dust is raised, the great earth manifests itself there in its entirety. In one lion are revealed millions of lions, and in millions of lions is revealed one lion. Thousands and thousands of them are indeed, but know you just one, only one." So saying he lifted his staff, and continued, "Here is my own staff, and where is that one lion?" Bursting out into a 'Kwatz', he set the staff down, and left the pulpit. In the *Pi-Yen-Lu* (Hekigan), Yuan-wu expresses the same idea in his introductory remark to the 'one-finger Zen' of Chuk-chih (Gutei), "One particle of dust is raised and the great earth lies therein; one flower blooms and the universe rises with it. But where should our eye be fixed when the dust is not yet stirred and the flower has not yet bloomed? Therefore, it is said that, like cutting a bundle of thread, one cut cuts all asunder; again like dyeing a bundle of thread, one dyeing dyes all in the same color. Now yourself get out of all the entangling relations and rip them up to pieces, but do not lose track of your inner treasure; for it is through this that the high and the low universally responding and the advanced and the backward making no distinction, each manifests itself in full perfection."

Thiền Tuệ: Vipassana (p)—Từ “Vipassana” có nghĩa là thấy một cách đặc biệt, từ gốc chữ “Passati” là thấy và tiếp đầu ngữ “Vi” là đặc biệt. Vì thế “Vipassana” là thấy một cách đặc biệt hay khác thường, cái thấy vượt ra ngoài cái thấy thông thường, hay tuệ nhãn. Không phải cái nhìn trên bề mặt, hay nhìn phớt qua. Không phải chỉ thấy thoáng qua cái dáng mà nhìn sự vật đúng theo bối cảnh của sự vật, tức là nhìn dưới ánh sáng của ba đặc tướng, hay ba dấu hiệu đặc thù của các pháp hữu vi, các hiện tượng sinh tồn. Đó là vô thường hay biến đổi, khổ đau hay bất toại nguyện, và vô ngã hay không có một cái tự ngã trường tồn vĩnh cửu. Đó là pháp thiền tuệ, lấy thiền định làm nền tảng, pháp thiền mà theo đó hành giả gột rửa đến mức tận cùng các bợn nhơ trong tâm, lột bỏ ảo kiến về cái “ta,” nhìn thấy chân lý hay thực tướng của vạn pháp và chứng ngộ Niết Bàn. Như vậy “thiền tuệ” là giáo pháp đặc thù của chính Đức Phật, trước kia chưa từng được nghe thấy, một chứng nghiệm duy nhất mà chỉ có Đức Bổn Sư mới có, hoàn toàn riêng biệt cho Phật giáo và chưa ai biết trước thời Đức Phật Sĩ Đạt Đa Cồ Đàm—The word “vipassana” means, by derivation, seeing in an extraordinary way, from the word “passati” to see the prefix “vi” denoting, special, particular. Vipassana, therefore means, seeing beyond what is ordinary, clear vision. It is not surface seeing or skimming, not seeing mere appearances, but seeing things in their proper perspective, that is in terms of the three characteristics or signs of phenomenal existence: impermanence or change; suffering or unsatisfactoriness and non-self or egolessness (anicca, dukkha and anatta). It is this insight meditation, with calm concentration of mind as its basis, that enables the practitioner to purge his mind of all defilements, to remove the ego-illusion and to see the truth or the reality and experience Nirvana. Vipassana or insight meditation, therefore, is a typical doctrine of the Buddha himself, not heard by him before, a unique experience of the Master, exclusively Buddhist, which was not in existence prior to Siddhartha Gautama, the Buddha.

Thiền Tủy: Kinh Lăng Già dùng từ này với nghĩa là tinh túy hay cốt tủy của đạo Thiền, (sau 9 năm diện bích, Tổ Bồ Đề Đạt Ma muốn trở về Ấn Độ;

trước lúc ra đi ngài kêu chúng đệ tử lại hỏi: “Về sau này nếu có ai hỏi về sở đắc của mình, các người có thể nói được chăng?” Phó Đạo thưa: “Theo con là không chấp văn tự, mà chỉ vận dụng theo đạo.” Tổ nói: “Người đã nắm được phần da của ta.” Ni Tổng Trì thưa: “Theo con hiểu như ngài Khánh Hỷ chỉ thấy Phật A Súc một lần rồi không thấy nữa.” Tổ nói: “Người đã nắm được phần thịt của ta.” Đạo Dục thưa: “Tứ đại đất nước lửa gió vốn không, ngũ ấm chẳng có, nên con thấy không có một pháp nào khả đắc.” Tổ nói: “Người đã được phần xương của ta.” Huệ Khả từ ngoài bước vào làm lễ, rồi đứng đó chớ không nói năng gì cả. Tổ nói: “Người đã nắm được phần tủy của ta rồi vậy.”—The Lankavara Sutra uses the term with the meaning of the marrow of meditation.

Thiền Tư: Những tư tưởng kỳ bí về thiền—Meditation thoughts; the mystic trance.

Thiền Tự: Thiền Viện—Zen monastery.

Thiền Tứ Vô Lượng: Apramana-dhyana (skt)—See Tứ Vô Lượng Thiền.

Thiền Tử: Zensu (jap)—Zen child—Con của nhà thiền hay môn đồ thiền, được một thầy hướng dẫn tu tập theo con đường Thiền—A child of Zen or a student of Zen who is being guided on the Zen way by a Zen master.

Thiền Tự: Thiền Viện—Zen monastery.

Thiền Uyển: Zen-en (jap)—Vườn thiền—Zen garden.

Thiền Uyển Tập Anh: An Anthology of the Most Talented Figures in Zen Park—Tập sách sưu tập những Thiền sư tài giỏi trong vườn thiền Việt Nam, một trong những nhất áng văn Phật giáo cổ nhất của Việt Nam—Zen garden of Vietnamese ancient most talented figures, one of the most ancient Vietnamese Buddhist literary collection.

Thiền Uyển Thanh Quy: Thanh quy trong nhà Thiền—Pure Criteria for Zen Monastery—See Zen'en Shingi.

Thiền Vị: Chỗ ngồi thiền, mùi vị của Thiền khi nhập vào thiền định, thân tâm có cảm giác mùi vị tuyệt vời, nhẹ nhàng khoan khoái, tịch tĩnh—Seating, meditation-flavour, the mysterious taste or sensation experienced by one who enter abstract meditation.

Thiền Viện: Zen-en (jap)—Zen-ke (jap)—Zen monastery—Zen temple.

Thiền Viện Vạn Hạnh: Van Hanh Zen Buddhist Center—See Vạn Hạnh Thiền Viện.

Thiền Vô Ngã Tướng: Zen Without Mark of the Self—Vô ngã là một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vỗ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sủng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ. Trong thiền tập, trước tiên bạn hãy rũ bỏ ngã tướng. Nếu có ngã tướng thì sẽ sinh ra đủ thứ chướng ngại, và bạn không thể đạt được một loại trí huệ nào cả. Một khi có ngã tướng thì tự mình sanh ra tâm ích kỷ, rồi sau đó sanh ra tâm tự lợi, tâm tìm cầu, tâm tham lam. Khi cầu không được, mà tham cũng không xong, thì lại sanh ra tâm tranh đấu, quyết tranh hơn tranh thua cùng người khác để quyết định mạnh yếu. Tham thiền tức là quét sạch hết những bụi vọng tưởng. Khi mình không còn vọng tưởng, ấy chính là nghĩa của câu “thời thời thường phát thức,” vì hành giả tu thiền không muốn cho tâm mình bám đầy bụi. Đây chính là Pháp môn “Quét sạch tất cả mọi pháp, xa rời tất cả tướng” hay Thiền Vô Ngã Tướng—Impersonal Tone is one of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in

Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one's daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plenitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobtrusive and unattractive. In practices of meditation, first of all, you cannot have the mark of self. If you have the mark of self, all kinds of obstacles will arise, and you will obtain no wisdom at all. Once there is a mark of self, selfish thoughts arise, followed by thoughts of seeking and greed. If you do not obtain what you seek and crave, contentious thoughts arise, and you will struggle with others to see who is stronger. The practice meditation means to diligently wipe the mirror of the mind or to clean it. Only when we are free of all random thoughts are we "diligently wiping it clean at all times." We want to wipe it clean so it will not get dusty. This is the Dharma-door of "Sweeping away all dharmas, and separating from all marks."

Thiền Vô Sanh: Fushô Zen (jap)—Unborn Zen—Thiền Vô Sanh—See Vô Sanh and Bàn Khuê Vĩnh Trác Thiền Sư.

Thiền Vô Sắc: Arupajhana (p)—Immaterial absorption.

Thiền Vô Sắc Giới: Immaterial absorption—Meditation in the realm of no-form.

Thiền Vô Sở Trụ: No-abiding Zen—Khi một vật còn chỗ trụ thì nó đã bị trói buộc rồi, cũng không

còn là tuyệt đối nữa. Trong Thiền vô sở trụ, tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi. Thật vậy, tâm trụ chỗ nào gọi là trụ? Theo Bát Nhã Tâm Kinh thì tâm trụ chỗ không trụ gọi là trụ. Mà thế nào là chỗ không trụ? Cũng theo Bát Nhã Tâm Kinh thì không trụ bất cứ chỗ nào tức là trụ chỗ không. Nhưng thế nào là không trụ bất cứ chỗ nào? Lần nữa, theo Bát Nhã Tâm Kinh thì không trụ bất cứ chỗ nào có nghĩa là không trụ ở thiện ác, hữu vô, trong ngoài, khoảng giữa, không trụ ở không cũng không trụ ở bất không, không trụ ở định cũng không trụ ở bất định, tức là không trụ ở bất cứ chỗ nào. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng không trụ bất cứ chỗ nào đích thực là chỗ tâm trụ cho chính tâm mình vì đó là tâm Phật—When a thing has its fixed abode, it is fettered, it is no more absolute. In "No-abiding" Zen, the mind is without a resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute. In fact, where is the abiding place for the mind? According to the Prajnaparamita Sutra, the mind abides where there is no abiding. But what is meant by "there is no abiding place?" Also according to the Prajnaparamita Sutra, when the mind is not abiding in any particular object, we say that it abides where there is no abiding. But again, what is meant by not abiding in any particular object? And again, according to the Prajnaparamita Sutra, "not abiding in any particular object" means not to be abiding in the dualism of good and evil, being and non-being, thought and matter; it means not to be abiding in emptiness or in non-emptiness, neither in tranquility nor in non-tranquility. Zen

practitioners should always remember that where there is no abiding place, this is truly the abiding place for the mind, for that mind is Buddha's mind.

Thiền Y: Y áo của Thiền Tăng—Zen monks' robes.

Thiền Yếu: Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu của Thiền—The important meaning or aim of Zen.

Thiển Học: Cái học nông cạn—Shallow (slight) knowledge.

Thiển Kiến: Ý kiến nông cạn—Shallow opinion.

Thiển Lạp: Kém tuổi đạo, chỉ các vị Tỳ Kheo tuổi hạ còn ít—Of few years, i.e. youthful in monastic years.

Thiển Lược: Những vấn đề thô thiển và giản lược (ý nói những vấn đề mà Mật giáo ám chỉ Hiển giáo)—Superficial—Simple—Not profound.

Thiển Nghĩ: Theo ý kiến thô thiển của tôi—In my humble opinion.

Thiển Tài: Tài mọn—Slight (shallow) talent.

Thiển Thâm: Cạn và sâu—Shallow and deep.

Thiển Trí: Trí mọn—Shallow (superficial) mind.

Thiển Văn: See Thiển học.

Thiển Ý: Shallow opinion—In my humble opinion.

Thiện: Kusala, Su, Sadhu, or Bhadra (skt)—Good—Proper—Right—Wholesome—Thiện là trái với ác: Những hành pháp hữu lậu và vô lậu thuận ích cho đời này và đời khác (trên thông với Bồ Tát và Phật, dưới thấu trời và người)—Good or wholesome is in contrast with evil or unwholesome..

Thiện Ác: Kusala and akusala (skt)—Good and evil—Thiện là thuận lý. Ác là nghịch lý—Good is defined as to accord with the right. Bad is defined as to disobey the right.

Thiện Ác Bất Nhị: Good and evil are not dualism.

Thiện Ác Đáo Đầu Chung Hữu Báo, Chỉ Tranh Lai Tảo Dữ Lai Trì: Cuối cùng rồi mọi thứ đều có báo ứng, chỉ là sớm hay muộn mà thôi—In the end, everything, good and bad deeds are always reciprocated although the recompense or punishment might be slow to come.

Thiện Ác Nghiệp: Nghiệp tốt và xấu—Hành động tốt và xấu—Good and evil Karma—Wholesome and unwholesome karma—Good and bad karma—Good and bad deeds—Skillful and unskillful

action—Kusala and akusala karma.

Thiện Ác Nghiệp Báo: Sự đáp trả lại cho các nghiệp ác và thiện—Retribution of good and evil karma.

Thiện An Kỳ Sở: Ổn Định Vững Vàng—Well settled.

Thiện An Trụ Tháp: Suppatittha-cetiya (skt)—Yasti-vana (skt)—Groves of staves—Thiện Kiến Lập Chi Đề—Thân Nộ Ba Lâm—See Trương Lâm.

Thiện Bẩm: Thiện tánh bẩm sinh—Endowment—Innate propensity.

Thiện Bất Thiện Nghiệp: Wholesome and unwholesome karma—See Thiện Nghiệp Bất Thiện Nghiệp.

Thiện Biến Hóa Đoan Nghiêm Thiên Vương: Skilled in Miraculous Displays—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

Thiện Biến Hóa Thiên Vương: Skillful Transformation and Emanation—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

Thiện Biến Nhất Xứ Bồ Tát: Vajrakarman-bodhisattva (skt)—Kim Cang Nghiệp Bồ Tát—Diamond-Karma Bodhisattva.

Thiện Bình: Bhadra-kumbha (skt)—See Hiền Bình.

Thiện Bồn: Good stock, or roots.

Thiện Cảm Sâu Xa: Profound sympathy.

Thiện Cát: Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề.

Thiện Căn: Kusala-mula (skt)—Zenkon (jap)—Virtuous roots—Wholesome root—Gốc rễ tốt lành—Cái thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý có thể sinh ra diệu quả về sau này—Good roots—Good qualities (of body, speech and mind), good seed sown by a good life to be reaped later—See Thập Thiện Nghiệp.

Thiện Căn Công Đức: Công đức của thiện căn—Merit of virtuous roots—Merit of good or wholesome roots.

Thiện Căn Hồi Hương: Transference of one's good deeds.

Thiện Căn Hồi Hương Tâm: Mind of supererogation of one's good deeds—A mind which does more than duty requires of one's good deeds—Đây là một trong mười tâm kim cang được một vị Bồ Tát phát triển qua tu tập—This is one of

the ten characteristics of the “diamond heart” as developed by a Bodhisattva—See Thập Kim Cang Tâm.

Thiện Căn Ma: The demon of roots of goodness—Với thiện căn ma, hành giả luôn hằng chấp thủ—With the demon of roots of goodness, practitioners possess a perpetual clinging.

Thiện Căn Nhân Duyên: Nhân duyên của các thiện căn—Causes and conditions of wholesome roots.

Thiện Căn Quang Chiếu Thân: Radiance of Goodness Deity (Spirit).

Thiện Căn Sinh Khởi: Production of wholesome roots—Sự sinh ra của thiện căn.

Thiện Căn Tập Khí: Tập khí của thiện căn—The habit energy of roots of goodness.

Thiện Căn Thanh Tịnh: Sự thanh lọc của các thiện căn—Purification of wholesome roots.

Thiện Căn Tối Thắng: Supreme excellence of roots of goodness.

Thiện Châu Phần Dương Thiên Sư: Shan-Chou-Fen-Yang—See Phần Dương Thiên Chiêu Thiên Sư.

Thiện Chi: Mahapurna (skt)—Đại Mãn—King of monsters birds or garudas who are enemies of the nagas or serpents—Great complete—Full complete.

Thiện Chí: Avyapada-samkappa (p)—Good will.

Thiện Chiêu Phần Dương Thiên Sư (947-1024): Fun'yo-Zensho (jap)—Fên-yang Shan-chao (Wade-Giles Chinese)—Fenyang Shanzhao (Pinyin Chinese)—See Phần Dương Thiên Chiêu Thiên Sư.

Thiện Chiếu (1898-1974): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese famous monk in the twentieth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Thiện Chính: Good policy.

Thiện Chung: Natural death—Death of old age.

Thiện Chủng Huệ Công Đức Quang Minh

Thiên Vương: Light of Intellect Sown with Virtue—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.

Thiện Chủng Tử: Chủng tử tốt lành—Wholesome seeds.

Thiện Chuyển: Tiến triển tốt đẹp—Wholesome development.

Thiện Cử: Charitable work.

Thiện Dục Nhân Tri, Bất Thị Chân Thiện: Làm điều thiện mà còn muốn cho người biết thì chưa là chân thiện—Good deeds done for mere show are not really good deeds.

Thiện Dũng Mãnh Liên Hoa Kế: Brave Lotus Topknot.

Thiện Đạo: Con đường hay phương pháp tốt lành: Good way (Right method)— Con đường thiện lành: Fortunate realm (White path).

Thiện Đạo Đại Sư: Great Master Shan-T'ao—Sự Thiện Đạo, người đã giảng giải các bộ luận của Tịnh Độ Tông, ngài cũng giảng về phép tu “lục thời vãng sanh.” Ngài là một trong những cao Tăng vào thời nhà Đường. Một hôm Thiện Đạo cùng với thầy là Thạch Đầu đi dạo núi. Thạch Đầu thấy những cành cây chắn lối liền sai Thiện Đạo dọn sạch đi. Thiện Đạo nói: “Đệ tử không mang dao theo.” Thạch Đầu rút con dao của mình đưa cho Thiện Đạo đặng lười. Thiện Đạo nói: “Xin thầy đưa đầu kia.” Thạch Đầu hỏi: “Chú lấy đầu kia để làm gì?” Nhân đó Thiện Đạo tỉnh ngộ chân lý của Thiền. Điều này cho thấy Thạch Đầu không dùng thủ đoạn hay phương pháp riêng biệt nào giúp cho tâm trí của đệ tử có thể được chín muồi cho chứng nghiệm. Ngài đã vì Thiện Đạo, tùy cơ duyên mà bày tỏ Thiền bằng những đường lối thực tiễn nhất. Thật vậy, Thiền không phải là trò hý luận mà là một sự thực sống động, sự thực liên hệ mật thiết với chính sự sống. Các thiền sư thường hay lợi dụng mọi cơ hội trong đời sống hằng ngày. Trong trường hợp này, Thạch Đầu đã dùng “đăng lười của con dao” để đánh thức ý thức của đồ đệ mình trước chân lý của Thiền—A monk named Shan-T'ao, during the T'ang Dynasty, a writer of commentaries on the sastras of the Pure Land sect, and one of its literary men. One day Shan-ao was walking with his master in the mountains. The master, Shih-t'ou, saw the branches of a tree obstructing the pathway and requested Shan-ao to clear them away. Shan-ao said, “I did not bring a knife with me.” Shih-t'ou took out his own knife and held it out with the naked blade towards Shan-ao. Shan-ao said, “Please give me the other end.” Shih-t'ou asked, “What do you want to do with the other end?” This made Shan-ao wake to

the truth of Zen. This shows us that Shih-t'ou used no special contrivance or method by which the mind of the disciple could be matured for the experience. As a matter of fact, Zen is not a conceptual plaything with them but a vital fact which intimately concerned life itself. Zen masters usually make use of every opportunity in their daily life. In this case, Shih-t'ou used "the naked blade of his knife" to demonstrate Zen in most practical ways for the sake of Shan-tao's enlightenment.

Thiền Đạo Lưu: Shan-Tao school—See Thiền Đạo Tông.

Thiền Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ: Shan-Tao's teachings—Theo Ngài Thiền Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây: khởi tâm nghĩ đến sự vô thường; một lòng niệm Phật chờ lâm chung; đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian; khi có người thân sắp lâm chung, chỉ niệm Phật chứ không nên than khóc—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings: reflect upon the matter of impermanence; recite the Buddha's name with one mind to wait to die; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.; if a relative's illness becomes terminal, try not to cry. In the contrary, everyone should recite the Buddha's name wholeheartedly.

Thiền Đạo Quán Kinh Định Thiền Số: Shan-Tao's sastra on the meanings of meditative good acts—See Thiền Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ.

Thiền Đạo Tông: Shan-Tao school—Tên của một trong ba trường phái Tịnh Độ Trung Hoa; hai phái kia là Lô Sơn tông của sư Huệ Viễn và tông Từ Minh của sư Huệ Tịch—Name of one of the three Chinese Pure Land schools; the other two are Lu-Shan Tsung of Hui Yuan (334-416) and Tzu-Ming tsung of Hui-Jih (680-748)—See Thiền Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ.

Thiền Đô: Jantu (skt)—Thiền Đầu—Thiền Đâu—Thiền Đâu—Chúng sanh—All living beings.

Thiền Gia Hành: Khéo hành trì—Skillfully applied practice.

Thiền Giác: See Suprabuddha.

Thiền Giác Trí Tam Muội: Concentration of precisely aware knowledge.

Thiền Giác Trí Tam Muội Quán Sát: Quán sát

thiền giác trí tam muội, vì ra làm Phật sự khắp mười phương—Observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service.

Thiền Giác Vương: Suprabuddha (skt)—Suprabuddha (p)—Vua của bộ tộc Câu Ly, kinh đô là thành Devadaha, nay là một phần của xứ Nepal. Ông là cha của công chúa Da Du Đà La (vợ của thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi ngài xuất gia)—The King of the Koliya tribe whose capital was Devadaha which is now part of Nepal. He was the father of Yasodhara (wife of Siddhartha before he left home).

Thiền Giải Thế Gian: Hiểu được thế gian—Understand the world.

Thiền Giải Thoát: Excellent liberation—Excellent emancipation.

Thiền Giới: Good realm.

Thiền Hải Tịch Hộ: Shantirakshita (skt)—Santarakshita (skt)—Shantarakshita (skt)—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông là viện trưởng của trường đại học Na Lan Đà, người đã được vua Trisong Detsen thỉnh sang Tây Tạng. Ông đã thiết lập Tu viện Samye và giúp giới thiệu Phật giáo tại Tây Tạng. Ông cũng đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái Trung Đạo vào Tây Tạng—One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. An abbot of Nalanda University who was invited by King Trisong Detsen to come to Tibet. He established Samye Monastery and thus helped introduced Buddhism in Tibet. He also played an important role and had great influence on the development of Madhyamika school in Tibet.

Thiền Hành: Practice of good deeds.

Thiền Hiền: Subhadra (skt).

1) Thiền hiền hay Biến tịnh Thiên: The third heaven of the third dhyana—Cõi trời thứ ba trong Tam Thiên.

2) Đệ Tử Cuối Cùng: Last disciple of Buddha—Tu Bạt Đà La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100 tuổi)—The Buddha's last disciple in Kusinagara (Subhadra was over 100 years old when he became the Buddha's disciple).

Thiền Hiền: Sudrsa (skt).

- 1) Hiện rõ tốt đẹp: Well-appearing.
- 2) Vẻ đẹp đẽ mạnh khỏe hiện ra bên ngoài: Beautiful appearing—Well being—Welfare—Well Manifest—Good manifestation—Healthy in appearance.
- 3) Ái Thân Thiên: Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu—The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the devalokas.
- 4) Sudrsa (skt)—Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên—The seventh Brahmaloaka, eighth of the Dhyana heavens.
- 5) Phương tiện hiện ra tướng mạo tốt đẹp: Skillful appearance.
- 6) See Tu Bồ Đề.

Thiện Hiện Hạnh: Practice of good manifestation—Hạnh thị hiện là người tốt giáo hóa chúng sanh, một trong mười hạnh của chư Đại Bồ Tát—The practice of good manifestation, one of the ten Bodhisattva practices—See Thập Hạnh Bồ Tát.

Thiện Hiện Sắc: Sudrsa (skt)—See Thiện Hiện Thiên.

Thiện Hiện Thiên: Sudrsa (skt)—Good Manifestation Heaven—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens.

Thiện Hiếu Thiền Sư (?-1860): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, còn gọi là Tổ Địa, pháp hệ thứ 38, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 38th lineage of the Lin-chi Sect, in the nineteenth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Thiện Hoa (1918-1973): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Sư sanh trưởng tại tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt. Sư là tác giả của những bộ sách Phật giáo xuất sắc nhất như Tám Quyển Sách Quý và Phật Học Phổ Thông, vân vân. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, who lived during the twentieth century. He was born in Vinhlong Province, South Vietnam. He was the author of several outstanding Buddhist books: Eight Precious Books, Popular Buddhist Studies, etc. He spread the Zen teachings in South

Vietnam most of his life.

Thiện Hóa Thiên Vương: Sunirmita-deva-raja (skt)—Tên của vị vua trời cai quản Hóa Lạc Thiên—Name of a heaven king who rules the Joy-born Heaven.

Thiện Hòa (1907-1978): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Sư sanh trưởng tại tỉnh Chợ Lớn, Nam Việt. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, who lived during the twentieth century. He was born in Cholon Province, South Vietnam. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Thiện Hội Giáp Sơn Thiền Sư: Zen Master Shan-hui Jia-shan—See Giáp Sơn Thiện Hội Thiền Sư.

Thiện Hội Thiền Sư (Việt Nam): Shen-Hui (?-900)—Thiện Hội (?-900), đời thứ hai dòng Vô Ngôn Thông. Ông là một thiền sư nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ 10. Ông quê tại Điển Lãnh. Thuở nhỏ ông theo sư Tiệm Nguyên với Pháp hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, sư vân du khắp nơi để tìm minh sư tham học. Khi đến chùa Kiến Sơ, sư gặp Thiền sư Cầm Thành và trở thành một trong những đệ tử nổi tiếng của sư Cầm Thành. Sư ở lại chùa Kiến Sơ phục vụ Thầy trên mười năm. Một hôm sư hỏi Thầy: “Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng tu hành trải qua vô lượng kiếp mới thành Phật. Nay thầy dạy ‘tức tâm tức Phật.’ Con không hiểu lẽ đó. Xin thầy khai ngộ cho con.” Sư Cầm Thành hỏi: “Trong kinh người nào nói?” Thiện Hội thưa: “Nếu con không lầm thì tất cả kinh điển đều do Phật dạy.” Sư Cầm Thành nói: “Nếu vậy sao ngài Văn Thù Sư Lợi lại nói rằng Đức Phật trong suốt 49 năm hoằng hóa chưa nói một lời? Con phải luôn nhớ rằng nếu con chấp vào văn tự, con sẽ phải đi vòng vòng mãi chứ không bao giờ thấy Phật.” Qua đó Thiện Hội ngộ và sụp lạy Thầy. Sau khi Thầy Cầm Thành thị tịch, sư tiếp tục hoằng hóa đến khi viên tịch vào năm 900 sau Tây Lịch—Shen-Hui, second lineage of the Wu-Yun-T’ung Sect. He was a famous Zen Master of the Vietnamese Buddhism in the tenth century. He was from Điển Lãnh. When he was young, he studied with Master Tiệm Nguyên at Đông Lâm Temple with his Dharma name Tổ Phong. When he grew up, he wandered all over the country to seek the right master. When he arrived at Kiến Sơ Temple, he met Zen Master

Cảm Thành and became one of the latter's most outstanding disciples. He stayed to serve his master for over ten years. One day he asked his master: "Sakyamuni Buddha had cultivated innumerable aeons to become a Buddha. Now you say that 'Mind is Buddha.' I really don't understand. Please awaken me so that I can be clear." Zen Master Cảm Thành said: "Who said so in the sutra?" Shen-Hui replied: "The Buddha teach in all the sutras, am I right?" Zen Master Cảm Thành said: "But why Manjusri declared that the Buddha never teaches a word during 49 years. You should always remember that if you attach to words, you will have to go around and around forever, you will never find the Buddha." Shen Hui awakened right after this instruction. He bowed down to prostrate his Master. Zen Master Cảm Thành gave his name Shen-Hui since that time. After his Master passed away, Zen Master Shen-Hui continued to expand the Buddha dharma until he died in 900.

Thiện Huệ:

- 1) Sujnana (skt)—Trí huệ tuyệt vời, xuất chúng—Excellent wisdom.
- 2) (1881-1945): Tên của một vị danh Tăng Đài Loan vào thế kỷ thứ XX—Name of a Taiwanese famous monk in the twentieth century.

Thiện Huệ Bồ Tát: Sujnana-bodhisattva (skt)—Bồ Tát có trí huệ tuyệt vời, xuất chúng—Excellent wisdom Bodhisattva.

Thiện Huệ Đại Sĩ (497-569): Jenye (jap)—Shan-hui Ta-shih—Thiện Huệ Đại Sĩ là một trong những Thiền Tăng nổi tiếng của Trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiện Huệ Đại Sĩ; tuy nhiên, chúng ta bắt gặp ngài trong thí dụ thứ 67 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, ngài cũng có nhiều bài kệ nổi tiếng. Sau đây là một trong những bài danh tiếng của ông:

"Tay không, cầm cán mai;
Đi bộ, lưng trâu ngồi;
Người đi qua trên cầu.
Cầu trôi nước chẳng trôi!"
(Không thủ bả xử đâu;
Bộ hành kỳ thủy ngư;
Nhân từng kiêu thượng quá.
Kiêu lưu thủy bất lưu).

Cầu trôi nước không trôi. Thiên tông dùng từ này để ám chỉ cảnh giới thiền không thể nghĩ bàn, chuyển từ nhận thức thông thường sang sự hiểu biết vượt khỏi ý thức, sự thông minh và trí tuệ của phàm phu. Đây là một trong những bài kệ rất nổi tiếng của Phó Đại Sĩ, nó phác thảo kiến giải của đệ tử Thiền môn. Mặc dầu nó có thể đại diện cho tất cả giáo pháp Thiền, nhưng vẫn mô tả được tông chỉ quan trọng của Thiền. Những ai muốn đạt được, nếu có thể, cái trí tuệ để hiểu chân lý Thiền, trước tiên phải lãnh hội ý nghĩa thật sự của bài kệ này. Không còn thứ gì trái ngược với lý luận và mâu thuẫn với cảm giác thông thường hơn bốn dòng kệ này. Mặc dầu nhiều người đã quen với lối gọi Thiền là nhắm nhí, lộn xộn, và vượt ra ngoài những phạm vi luận chứng thông thường. Nhưng Thiền luôn uyển chuyển và sẽ chống lại việc lấy cách nhìn sự vật bằng cảm giác thông thường làm cứu cánh. Hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ rằng lý do mà chúng ta không thể thấu hiểu chân lý là do sự chấp trước vô lý vào cách giải thích sự vật bằng lý luận. Nếu chúng ta thật sự muốn nghiên cứu đến tận đáy của cuộc sống, chúng ta phải từ bỏ cái kiểu "tam đoạn luận" mà chúng ta hằng ôm ấp bấy lâu nay, chúng ta phải có phương cách quán sát mới, nơi đó chúng ta thoát ra ách thống trị độc tài của lý luận và tính phiến diện (một bên) của những dụng ngữ hằng ngày. Tuy có vẻ nghịch lý, nhưng Thiền vẫn kiên trì với "tay không cầm cuốc, và cầu trôi nước chẳng trôi."—Shan-hui Ta-shih was one of the most outstanding Chinese Zen Monks in the sixth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, we encounter Shan-hui Ta-shih in example 67 of the Pi-Yen-Lu. Besides, Shan-hui Ta-shih also had some famous verses on Zen. The following stanza is one of his famous verses:

"Empty-handed I go, but a spade is in my hand;
I walk on my feet,
Yet I am riding on the back of an ox;
When I pass over the bridge,
The bridge, but not the water, flows!"

A bridge is drifting along the current, not the water (the water is not drifting along the current). Zen uses this term to indicate an unimaginable realm of Zen which is beyond the comprehensive level of human knowledge, intelligence and wisdom. This is the very famous gatha of Shan-hui

Ta-shih and it summarily gives the point of view as entertained by the followers of Zen. Though it by no means exhausts all that Zen teaches, it indicates graphically the way toward which Zen tends. Those who desire to gain an intellectual insight, if possible, into the truth of Zen, must first understand what this stanza really means. Nothing can be more illogical and contrary to common sense than these four lines. Even though many people are inclined to call Zen absurd, confusing, and beyond the ken of ordinary reasoning. But Zen is always flexible and would protest that the so-called common-sense way of looking at things is final. Zen practitioners should always remember that the reason why we cannot attain to a thoroughgoing comprehension of the truth is due to our unreasonable adherence to a "logical" interpretation of things. If we really want to get to the bottom of life, we must abandon our cherished syllogisms, we must acquire a new way of observation whereby we can escape the tyranny of logic and the one-sidedness of our everyday phraseology. However, paradoxical it may seem, Zen insists that the spade must be held in your empty hands, and that it is not the water but the bridge that is flowing under your feet.

Thiện Huệ Đại Sĩ Ngữ Lục: Ngữ lục của Thiện Huệ Đại Sĩ—Shan-hui Ta-shih's Records of Teachings—See Thiện Huệ Đại Sĩ.

Thiện Huệ Địa: Sadhumati (skt)—Good thought stage—Ground of excellent wisdom—The stage of the finest discriminatory wisdom, knowing where and how to save—Giải đoạn hành giả đạt được trí huệ tuyệt vời hay giải đoạn hành giả đạt được trí huệ thông suốt trong đó hành giả có thể thuyết giảng chân lý không ngăn ngại—The land of good thoughts, or the ground of good wisdom or the stage of all penetrating wisdom in which one preaches the Law freely and without restriction—See Thập Địa.

Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương: Radiance of Beneficent Wisdom—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—Heaven of Light of Refined Intellect (king of Kinnara)—See Đại Phạm Thiên Vương.

Thiện Huệ Thiền Sư: Zen Master Tien-hui—Tên của một vị Thiền sư ở chùa Cao Môn ở Dương Châu, dưới thời nhà Thanh. Theo một trong những

bài thuyết giảng của Thiền sư Hư Vân trong một buổi tu Thiền Thất, pháp môn Thiền Thất là pháp môn hay nhất để chứng ngộ trong một hạn kỳ có định trước. Người xưa căn khí mẫn lợi nên không chú trọng đến pháp môn này lắm. Đến thời nhà Tống, pháp môn này mới bắt đầu mở rộng. Cho đến triều nhà Thanh, đời vua Ung Chính, pháp môn này lại còn hưng thịnh nữa. Trong triều đình, Ung Chính Hoàng Đế vẫn thường tu tập Thiền Thất. Vua rất tôn trọng đối với Thiền tông, đồng thời công phu Thiền định của nhà vua cũng rất phi thường. Dưới sự chỉ dẫn của vua Ung Chính, có đến hơn mười người ngộ đạo, trong số này có Thiền sư Thiện Huệ—Name of a Zen Master of the High Heaven Monastery at Yang-chou, in the Ching Dynasty. According to one of Hsu Yun's lectures in one of the Seven-days Meditation sessions, the method of Seven-days Meditation sessions is the best way to attain Enlightenment within a definite and predetermined period. In the old days, when people were better endowed, many Zen Buddhists did not pay special attention to this method. But during the Sung Dynasty it began to gain popularity. Due especially to its promotion by Emperor Yung-Cheng during the Ching Dynasty, the method became widespread throughout China. This emperor was a very advanced Zen Buddhist, and greatly respected and admired the teaching of Zen. In his royal palace the Seven-days Meditation sessions were carried on frequently. Under his instruction some ten persons attained Enlightenment. For example, Tien Hui Zen Master of the High Heaven Monastery at Yang-chou became enlightenment under his teachings.

Thiện Huệ Vương: King of Mahoraga of Beneficent Wisdom—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

Thiện Hữu: Kalyanamitra (skt)—Bạn đáng tin cậy—A friend of virtue—The good companion—A friend in good life or one who stimulates to goodness—Reliable friend—A religious counselor.

Thiện Hữu Tri Thức: Kalyana-mitra (skt)—Good Knowledgeable (knowing) Friend or advisor—See Thiện Tri Thức.

Thiện Hữu Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn lữ, thiện bạn đảng—Monk who is a

friend, associate and intimate of good people.

Thiện Kế: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Thiện Khoái: Hoan lạc—Vui mừng—Glad—Happy—Joyful.

Thiện Kiên Thiên Sư (?-1493): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644). Sư là đệ tử và truyền nhân nối pháp của Thiền sư Vô Tế Minh Ngộ. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa trong tỉnh Tứ Xuyên của Trung Hoa—Name of a Chinese Lin Chi Zen master who lived in the Ming dynasty in China. He was a student and dharma successor of Zen master Wu-tsi Ming-wu. He spread the Zen teachings in Si Chuan Province most of his life.

Thiện Kiến: Sudassana (p)—Sudarsana (skt)—Thiện Kiến Thiên—Thiện Quán Thiên—Tu Đà Lý Sá Na—Tu Đới Thiên—Tu Trệ Thiên—Cái nhìn thù diệu và thiện lành—Beautiful to see—Excellent vision—Good looking—Good to see.

Thiện Kiến Lập Chi Đê: Suppatittha-cetiya (skt)—Yasti-vana (skt)—Groves of staves—Thiện An Trụ Tháp—Thân Nộ Ba Lâm—See Trương Lâm.

Thiện Kiến Thành: Sudarsana (skt)—Indraprithi (skt)—A Good-To-Behold City—A Joy-To-Behold City—See Thiên Đế Thích Thành.

Thiện Kiến Thiên: Sudassana (p)—Sudassi (p)—Sudassideva (p)—Sudrsa (skt)—Tầng trời nơi chư thiên có ngoại hình đẹp đẽ—Heaven of good appearance.

Thiện Kiến Tỳ Bà Sa Luật: Samantapasadika-Vinaya (skt)—Theravada Vinaya-Pitaka—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự—The Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra.

Thiện Kiến Vương: Piyadasi (p)—Danh hiệu của vua A Dục—A title of King Asoka—Good-Appearance King—See A Dục Vương.

Thiện Kiếp: Bhadrakalpa (skt)—Kiếp tốt lành—Tên khác của Hiền Kiếp—A good kalpa, especially that in which we live—See Hiền Kiếp.

Thiện Lạc An Trụ: To abide contentedly in.

Thiện Lai: Sagata (skt)—Svagata, or Suvagata (skt)—Susyagata (skt)—Susvagata or Svagata (skt)—Zenrai (jap)—A title of the Buddha.

1) Đã đến rất tốt: Welcome!—Well come.

2) Từ mà các vị Tỳ Kheo Ấn Độ dùng để hoan nghênh những người đến chùa. Trong kinh điển Pali có ghi lại, xưa khi muốn nhận ai vào Tăng đoàn, Phật chỉ nói “Thiện lai, Tỳ kheo!”: The term which Indian Bhiksus used to welcome those who come to the monastery. The Pali scriptures say that the Buddha once accepted his followers into the monkhood, simply by saying “Welcome, monk!”

Thiện Lại Long Chơn: Tenrai Ryushin (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản—Name of a Japanese monk.

Thiện Lập Định Vương Tam Muội: Samadhi-rajya-supratisthita-samadhi (skt)—Tam Muội Vương An Lập Tam Muội—King of Firm-standing concentration.

Thiện Luật Nghi: Good rules and customs—See Giới.

Thiện Lực Trì: Support by the power of good.

Thiện Ma Mạt Lạt Nam: Janma-marana (skt)—Sanh tử—Birth and death.

Thiện Mỹ: Beautiful.

Thiện Nam: See Thiện Nam Tử.

Thiện Nam Tín Nữ: Good men and believing (good) women—Good son and good daughter—Believers in Buddhism.

Thiện Nam Tử: Kula-putra (skt)—Zen-Nanshi (jap)—Good sons—Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp—Sons of good families—One of the Buddha’s terms to address to his disciples.

Thiện Nam Tử Thiện Nữ Nhân: Good men and believing women—Thiện Nam Tín Nữ.

Thiện Năng Vấn Đáp Thuyết Pháp Vô Úy: Powers of ratiocination without fear—Chư Bồ Tát khéo biết hỏi đáp thuyết pháp chẳng sợ—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of ratiocination.

Thiện Nghệ: To have experience in one’s profession—To be skilled in one’s trade.

Thiện Nghiệp: Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—Nghiệp lành—Hành động có công đức—Meritorious action—Wholesome activity—

Wholesome karma—Good karma—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—Nghịệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc. Thiện nghiệp là những nghiệp đưa đến vãng sanh Tịnh Độ. Theo Kinh Pháp Cú, câu 183, Đức Phật dạy: “Chớ làm các điều ác, gắng làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy lời chư Phật dạy.” Thiện nghiệp sẽ giúp con người chế ngự được những phiền não khởi lên trong tâm. Ngược lại, nếu con người làm ác nghiệp sẽ phải nhận chịu các hậu quả khổ đau trong đời này hay đời kế tiếp—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness. Good karmas are deeds that lead to birth in the Pure Land. According to the Dharmapada Sutra, verse 183, the Buddha taught: Not to do evil, to do good, to purify one's mind, this is the teaching of the Buddhas.” Kusala karmas or good deeds will help a person control a lot of troubles arising from his mind. Inversely, if a person does evil deeds he will receive bad results in this life and the next existence which are suffering.

Thiện Nghiệp Bất Thiện Nghiệp: Kusala-akusala kamma (p)—Kusala-akusala karma (skt)—Wholesome and unwholesome activity—Wholesome and unwholesome karma—Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền': "Trong Phật giáo cổ điển, nghiệp không được đánh giá là tốt hay xấu, nhưng đúng hơn là 'thiện nghiệp' hay 'bất thiện nghiệp.' Thiện nghiệp là hành động xuất phát từ ý thức về tính nhất thể, không phân ly. Những hành động như thế không bị trói buộc với cái chấp ý tưởng về ta và người, những hành động này có tính tự phát, khôn ngoan và bi mẫn. Trái lại, bất thiện nghiệp là những hành động bắt nguồn từ cội rễ bất thiện của tham, sân, si, và ảo tưởng. Như cái ảo tưởng đầu tiên về ta và người, những tư tưởng và hành động khởi lên từ điều kiện phân ly hay chia cách này có khuynh hướng phản ứng và tự vệ. Những tư tưởng và hành động ấy khó lòng tạo nên nền tảng của cuộc sống thiện xảo, vốn dĩ sáng tạo và chu toàn. Chẳng hạn như khi nghĩ đến bản tánh tốt đầu tiên: không sát sanh mà ngược lại trân quý tất cả đời sống. Người ta không thể nào phạm tội giết người trừ phi tư tưởng lấy đi mạng sống khởi lên, người ta phải

xem ai đó như là một con người tách biệt với mình và vì lợi ích của chính bản thân mình người ta mới xem người ấy là người cần phải bị giết. Từ hạt giống phân tách này, từ tư tưởng trong tâm thức này, hành động có thể xảy đến. Sát sanh là sự biểu lộ ra ngoài một cái tâm bị thống trị bởi sự phân tách và đặc biệt, bởi lòng sân hận và thù ghét. Hành động là do tư tưởng làm hiển lộ. Từ những tư tưởng bất thiện, xuất phát những hành động bất thiện và gây khổ đau cho người khác. Hầu như tất cả mọi hành động đều xuất phát từ tư tưởng."—Zen Master Philip Kapleau wrote in the *Awakening to Zen*: "In classical Buddhism, actions are not termed 'good' or 'bad,' but rather 'skillful' or 'unskillful.' Skillful actions are those that arise from an awareness of Unity, or nonseparation. Such actions, not overly bound by attachment to thoughts of self and other, are spontaneous, wise, and compassionate. Unskillful actions, on the other hand, grow out of the unwholesome roots of greed, hatred or anger, and delusion. As the primary delusion is that of self and other, thoughts and actions that arise from such condition of separation, of separateness we might say, tend to be reactive and self-protective. They can hardly form the basis of skillful life, that is, creative and fulfilling. For example, think of the first item of good character: not to kill but to cherish all life. It is not possible to commit murder unless the thought to take a life has arisen. One must have already seen a person as separate from oneself and one's own self-interest to conceive of him or her as someone to be killed. Out of this seed of separation, this thought in the mind, the deed can happen. Killing is the outward expression of a mind dominated by separation, specifically by anger or hatred. Deeds are thoughts made manifest. From unskillful thoughts, unskillful or pain-producing acts arise. Almost all action proceeds from thought."

Thiện Nghiệp Dục Giới: Sense-sphere wholesome kamma.

Thiện Nghiệp Sắc Giới: Fine-material-sphere kamma.

Thiện Nghiệp Vô Sắc Giới: Immaterial-sphere wholesome kamma.

Thiện Ngôn: Good words.

Thiện Ngôn Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn,

đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính—A monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction.

Thiện Nguyệt:

- 1) Ba tháng tốt để ăn trường chay như tháng giêng, tháng năm và tháng chín; vì trong ba tháng này quỷ thần sẽ đi rảo để báo cáo về hành vi của thế nhân—Good months, i.e. the first, fifth and ninth; because they are the most important in which to do good works and thus obtain a good report in the spirit realm.
- 2) (1149-1241): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Thiên Thai, sống vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk of the T'ien T'ai Sect, who lived in the Southern Sung Dynasty in China.

Thiện Nha:

- 1) Sudanta (skt): Good teeth.
- 2) Sudana (skt): Tu Đạt—Tiền thân của Đức Thích Ca Mâu Ni, khi ngài bỏ cả quyền hành ngôi báu để tu hạnh bố thí—Sakyamuni as a prince in a former life (previous incarnation), when he forfeited the throne by his generosity (almsgiving).

Thiện Nhân: Good Eye.

Thiện Nhân: Sobhana hetu (skt)—Beautiful roots—Wholesome root—Thiện Căn—Nhân do thiện căn mà tạo ra thiện quả: A wholesome (good) cause will produce a wholesome result (good fruit)—Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành: A good man: An honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life.

Thiện Nhân Sanh Phước Quả: Good begets good—Good actions produce good results—Thiện nhân sanh quả phước.

Thiện Nhân Thân Cận: Sappurisa-samseva (p)—Đi lại với thiện hữu tri thức—Association with good people.

Thiện Nhân Thiền: Thiện Nhân Thiền là thiền định về những điều thiện. Đây là một trong chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—Meditation on the good, one of the nine kinds of Mahayana dhyana for Bodhisattvas—See Cửu Chứng Đại Thiền.

Thiện Nhân Thiện Quả: Nhân lành quả tốt—

Good causes, good results.

Thiện Nhiễm: Tốt và nhiễm trước—Good and defiled.

Thiện Nữ: See Thiện Nữ Nhân.

Thiện Nữ Nhân: Kuladhita (skt)—Kuladuhitra (skt)—Good and believing women.

Thiện Pháp: Kusala-dhamma (p)—Kusala-dharma (skt)—Saddhamma (p)—Sudhamma (p)—Zenho (jap)—Pháp lành—Good method—Good law—Good ways.

Thiện Pháp Chân Như: The bhutathatata as good.

Thiện Pháp Chủng Tử: Hạt giống của các yếu tố thiện lành—Seeds of wholesome factors.

Thiện Pháp Dục: Kusalo-dharma-cchanda (skt)—Tham dục khởi lên do duyên theo thiện pháp—Desire arises from the wholesome dharmas.

Thiện Pháp Đường: Pháp đường ở phía Tây Nam trong Thiện Kiến Thành, trên đỉnh núi Tu Di—The Dharma Hall in the southwest of the Sudarsana City (A Joy-To-Behold City) on Mount Sumeru—See Thiên Đế Thích Thành.

Thiện Pháp Giới: Pháp giới của chư Thiên—The Dharma Realm of gods.

Thiện Pháp Hạnh: Practice of good teaching—Hạnh tu hành thiện pháp, một trong mười pháp tu của chư Bồ Tát—The practice of good teaching, one of the ten Bodhisattva practices—See Thập Hạnh Bồ Tát.

Thiện Pháp Hữu Lậu: Good deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body.

Thiện Pháp Phái: Saddhammaikaya (p)—Phái Pháp Lành—Một phái Phật giáo được thành lập ở Miến Điện vào thế kỷ thứ 18—Good Method Sect, a Buddhist sect founded in Burma in the eighteenth century.

Thiện Phó Chúc: Tốt đẹp ở sự giao phó—Skillful at entrusting.

Thiện Phục (?-660): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư xuất gia tu tập lúc mới có 5 tuổi với một vị Sư Tịnh Độ, nhưng về sau này Sư gặp và làm đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín—Name of a Chinese Zen master who lived in the T'ang Dynasty in China. He left home to become a monk at the age of 5 with a Pure Land master, but later in life, he met the Fourth Patriarch Tao-Hsin and became his disciple.

Thiện Quả: Good result—Quả tốt lành—Kết quả thiện diệu nhờ nương vào thiện nghiệp—Good fruit from good cause; good fortune in life resulting from previous goodness.

Thiện Quả Nguyệt Am Thiền Sư (1079-1152): Gettan Zenka (jap)—Shan-kuo Yueh-an (Wade-Giles Chinese)—Shanguo Yue'an (Pinyin Chinese)—Thiện Quả Nguyệt Am đến từ vùng mà bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây. Thiền sư này thuộc dòng Dương Kỳ phái Lâm Tế, là môn đồ và người kế vị Pháp với Đạo Ninh Thiền Sư. Tên của Nguyệt Am được biết đến qua thí dụ thứ tám trong Vô Môn Quan. Thiện Quả Nguyệt Am là thầy của Thiền sư Lão Na. Nguyệt Am sống và dạy Thiền ở Nguyệt Am trên ngọn núi nổi tiếng Qui Sơn—Yueh-An-Shan-Kuo came from an area in what is now Jiangxi Province. He was a Zen master of the Yogi lineage of Linn-Chih Zen, a student and Dharma successor of Tao-Ning. Master Yueh-An was known in example 8 of the Wu-Men-Kuan. Name of a Chinese Zen master, master of Lao-na Tsu-teng. Yueh-An lived and taught Zen at Moon Hermitage on famous Mt. Kuei.

- Thiền sư Thiện Quả Nguyệt Am thường dạy chúng: "Khi các ông có cái miệng hay nói, các ông không có đôi tai biết lắng nghe. Khi các ông có đôi tai biết lắng nghe, thì lại không có cái miệng hay nói. Hãy suy nghĩ cho kỹ về điều này!"—Gettan used to say to his companions, "When you have a talking mouth, you have no listening ears. When you have listening ears, you have no talking mouth. Think about this carefully."
- Thiện Quả Nguyệt Am thường nói: "Có ba hạng khất sĩ. Thứ nhất là hạng truyền dạy giáo pháp cho người. Thứ nhì là hạng hành trì giới luật. Thứ ba là hạng cam tâm làm những bịch gạo và những cái móc máng áo quần. Pháp tử nhà Thiền nên tự cảnh tỉnh mình trong việc nghiêm trì giới luật và giáo hóa khai mở tri kiến Phật cho chúng sanh hữu duyên. Còn hạng cam tâm làm những bịch gạo cũng như những cái móc máng áo quần là những tên tội đồ trong đạo Phật"—Gettan used to say, "There are three kinds of mendicants. First are those who teach others. Second are those who maintain the sanctuaries. Third are the

rice bags and clothes hangers. Descendants of the Zen founder should take complete awareness for their sanctuary and teach others to perpetuate the life of wisdom of the Buddhas. As for those who are no more than rice bags and clothes hangers, they are criminals in Buddhism."

- Thiền sư Thiện Quả Nguyệt Am nói với một vị Tăng: "Nếu ông làm bánh xe của Hề Trọng gồm trăm gọng. Nắm hai đầu, bỏ trục đi, thế nghĩa là sao? " Ngũ Đẳng Hội Nguyên cho biết tự thuật của Thiền sư Nguyệt Am không dừng lại ở câu hỏi này, mà tiếp như sau: Khi nói như vậy, Nguyệt Am dùng gậy vẽ một vòng tròn trên không. Rồi Sư nói: "Đừng bao giờ thất bại trong việc thừa nhận sự cân bằng của cây cân!" Đoạn Sư đứng dậy, bước xuống sàng thiền, cảm ơn cử tọa, rồi đi ra ngoài—Zen master Yueh-An asked a monk, "If you disconnected each end of the hundred spokes on Xi-zhong's cart, and removed the axle, what principle would be clearly revealed?" The Wudeng Huiyuan indicates that Master Yueh-An's narrative did not stop with this question, but continued as follows: Upon speaking thus, Yueh-An used his staff to draw a circle in the air. He then said, "Never fail to recognize the scale's balance!" He then stood up, got down from the meditation platform, thanked the hall attendant, and went out.
- Một hôm, Thiền sư Thiện Quả Nguyệt Am thượng đường thị chúng rằng: "Một con hổ hoang sút chuồng có một cái chuồng trên cổ. Nó kêu lên làm mọi người sợ hãi, chạy trốn trong hoảng loạn. Chụp lấy một viên ngọc sáng rỡ từ trong hang rỗng xanh! Thấp sáng cùng trời và chiếu sáng cuối đất! Lão Tăng này nói trước mấy ông hôm nay, nhưng nó vượt ra ngoài những lời tán tụng của lão Tăng. Hết thấy mấy ông! Mấy ông đang làm cái gì ở đây?" Thiện Quả Nguyệt Am đưa cây phất tử lên và nói: "Lông mày của lão Tăng! Chúng rụng hết lần nữa!" Nói xong Sư ném cây phất tử xuống và rời sảnh đường—One day, Zen master Yueh-An entered the hall and addressed the monks, saying, "An escaped wild tiger has a bell around its neck. It strikes fear in everyone, and they flee in terror.

Grabbing the lustrous pearl from the blue dragon's lair! Lighting up heaven and illuminating earth! This old monk speaks before you today, but it's beyond my words of praise. All of you! What are you doing here?" Yueh-An then raised his whisk and said, "My eyebrows! They're falling out again!" He then threw down his whisk and left the hall.

- Hôm khác, Thiền sư Thiền Quả Nguyệt Am thượng đường thị chúng rằng: "Khi tâm sanh, chư pháp cũng sanh. Khi tâm diệt, chư pháp cũng diệt. Khi tâm và pháp đều quên, một con rùa được kêu là Đại Qui, giữ cả đại địa. Chư Thiền đức! Máy ông có thể nói hay không? Nếu có thể nói, thì lão Tăng sẽ đưa gậy trụ trì cho máy ông! Nếu không thể nói được, thì chỉ nên trở về Tăng đường uống chút trà!"—Another day, Zen master Yueh-An entered the hall and addressed the monks, saying, "When mind is born, dharmas are also born. When mind passes away, all dharmas pass away. When mind and dharmas are forgotten, a turtle is called the Great Tortoise, that upholds the earth. Zen worthies! Can you speak or not? If you can speak, then I'll give you the abbot's staff! If you can't speak, then just go back to the monk's hall and drink some tea!"
- Một vị Tăng hỏi: "Tại sao Bồ Đề Đạt Ma diện bích chín năm?" Thiền Quả Nguyệt Am nói: "Cá lội trong nước bùn."—A monk asked, "Why did Bodhidharma sit facing a wall for nine years?" Yueh-An said, "The fish swims in muddy water."
- Một vị Tăng hỏi: "Nhị Tổ lễ ba lạy. Tại sao ngài chỉ nhận tùy thời?" Thiền Quả Nguyệt Am nói: "Khi đất được bón phân thì có những trái cà lớn."—A monk asked, "The Second Ancestor bowed three times. Why did he receive the marrow?" Yueh-An said, "When the ground is fertile the eggplants are big."
- Một vị Tăng hỏi: "Nếu một cái hoa nở năm cánh, hoàn toàn tự nhiên. Lý gì làm rõ chuyện này?" Thiền Quả Nguyệt Am nói: "Kẻ trộm cắp được phơi bày bởi chiến lợi phẩm của hắn."—A monk asked, "If a flower blooms with five petals, it is naturally complete. What principle does this make clear?" Yueh-An

said, "A thief is exposed by his booty."

Thiền Quán Sát Giác: Thức quan sát tuyệt vời—Excellent observing awareness.

Thiền Quán Thiên: Sudassana (p)—Sudarsana (skt)—Thiền Kiến Thiên—Tu Đới Thiên—Excellent observing deva.

Thiền Quỷ: Thiền Thân—Thiên Long Bát Bộ.

Thiền Quyết Định Nguyện: Nguyện quyết tâm—Vows for skillful determination.

Thiền Quyết Tâm: Sự quyết tâm tốt đẹp—Skillful determination.

Thiền Sanh: Sujata (skt)—Sanh ra trong dòng hoàng tộc—Well-born, of high birth.

Thiền Sanh Bồ Tát: Singalaka (skt)—Tên của con của một vị trưởng giả trong thời đức Phật còn tại thế—Name of a son of a wealthy and noble person during the time of the Buddha—See Thi Ca La Việt Bồ Tát.

Thiền Sanh Kinh: Sujata-sutra (skt)—Good Birth Sutra—Good Life Sutra.

Thiền Sự: Punya (skt)—Good act—Good deed—Virtuous act—Wholesome actions—Wholesome deeds—Thiền nghiệp—Hành vi tốt (việc làm thiện lành)—Phúc hành (thiện nghiệp hay hảo sự), một trong ba đường hành động. Phật tử chân thuần không bao giờ đợi chờ vận may tìm đến. Con người ấy tìm vận may trong những điều thiện lành—Charitable work, one of the three lines of action that affect karma. A real Buddhist never waits for a good luck. He makes good lucks by doing good deeds.

Thiền Sự Bất Như Vô Sự: No act is better than good act—Theo quan điểm Thiền tông, việc tốt không bằng không việc. Lúc thị giả Viễn đang lễ bái ở điện Phật, Triệu Châu vừa thấy liền đánh cho một gậy và hỏi: "Ông làm gì vậy?" Thị giả Viễn đáp: "Lễ Phật." Triệu Châu hỏi: "Lễ để làm gì?" Thị giả Viễn đáp: "Lễ Phật cũng là việc tốt." Triệu Châu nói: "Việc tốt không bằng không việc." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong tác phẩm "Thiền Học Nhập Môn," có phải hành vi này mang ý nghĩa phá hủy hình tượng và chủ nghĩa hư vô nào đó không? Nhìn bề ngoài thì đúng như vậy; nhưng nếu chúng ta lãnh hội được thâm ý của Triệu Châu thì sẽ thấy bên trong ẩn chứa một sự khẳng định tuyệt đối siêu việt mọi sự giải thích bàn luận—In the point of view of Zen, no deed is much better than wholesome deed (wholesome

action). When Yuan, Chao-chou's attendant, was bowing reverently before Buddha, Chao-chou slapped him. Yuan asked, "Is it not a laudable thing to pay respect to Buddha?" Chao-chou replied, "Yes, but it is better to go without even a laudable thing." According to Zen master D.T. Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," does this attitude savour of anything nihilistic and iconoclastic? Superficially, yes; but let us dive deep into the spirit of Chao-chou out of the depths of which this utterance comes, and we will find ourselves confronting an absolute affirmation quite beyond the ken of our discursive understanding.

Thiện Tai: Sadhu (skt)—Lành Thay! Quý hóa thay! (từ dùng để tán thán hay khen ngợi)—Good—Excellent!—See Thiện Lai.

Thiện Tài: Skillful.

Thiện Tài Đồng Tử: Sudhana (skt)—Sudhanasresthi-daraka (skt)—Good Wealth Bodhisattva—Thiện Tài Đồng Tử (trong các chùa, bên trái tượng Quan Âm Bồ Tát có đặt tượng Thiện Tài Đồng Tử), một Phật tử được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Tên ông là Sudhana có nghĩa là “Thiện Tài” và lý do ông có tên này là vì lúc ông vừa mới sanh ra thì đột nhiên châu báu xuất hiện trong nhà cha ông. Ông là nhân vật chính trong chương cuối cùng và cũng là chương dài nhất trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong khi tìm cầu giác ngộ, ông đã viếng thăm và tông học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời (Trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới: “Ngài Văn Thù ở trong khu rừng trang nghiêm có 500 vị đồng tử, mà Thiện Tài là một người phát tâm trong số 500 vị ấy. Thiện Tài sau đó đi về phương nam tham học cùng 53 vị tri thức và chứng nhập pháp giới). Điều đáng chú ý là cả vị thiện tri thức đầu tiên và cuối cùng đều dạy Thiện Tài về con đường Tịnh Độ—A disciple mentioned in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm). His name means “Good Wealth” and the reason for him to obtain such name was that when he was born, myriad treasures suddenly appeared in his father’s home. The main protagonist in the last and longest chapter of the Avatamsaka Sutra. In seeking enlightenment, he tried to visit and study with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in

just one lifetime. It should be noted that both his first and last advisor taught him the Pure Land Path.

Thiện Tánh: Good by nature—Bản tánh thiện, một trong tam tánh. Thiện tánh sẵn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẵn có—Good nature—Good in nature, or in fundamental quality, one of the three types of characters. Naturally good, or good essence, or rightness. Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature.

Thiện Tâm: Kusala-citta (p)—Suhada (skt)—Good-hearted—Wholesome mind—Tâm thiện lành với những tư tưởng thiện lành. Tâm thiện lành bao gồm những việc làm thiện lành đối với tha nhân, từ bi, bố thí, nhẫn nhục, ái ngữ, yêu thương, tín tâm, luôn nguyện cứu độ tha nhân. Thiện tâm giúp đẩy lùi những tâm tiêu cực—Wholesome mind (good heart—Good mind) with good thoughts. Benevolence or good mind includes beneficial intentions towards others, compassion, loving-kindness, generosity, patience, good speech, tolerance, love, faith, wishing to help others, etc. Wholesome mind can be used to dispel negative minds.

Thiện Tâm Quán: Contemplation on good heart—Thiện Tâm Quán hay quán yêu thương có thể tẩy trừ sân hận. Ganh tỵ có thể vượt qua bằng cách quán sát lòng biết ơn và sự hoan hỷ của tha nhân—Contemplation on love can be used to dispel anger. Jealousy can be overcome by contemplating on appreciation and rejoicing in the good qualities of others.

Thiện Tâm Thị Phật Tâm: Tâm thiện là tâm Phật—Cư sĩ Sasaki Doppo tu học Thiền pháp với thiền sư Ganseki. Sau này ông kể lại ông đã từng hỏi thầy "Phật là gì?" Sư Ganseki đáp: "Tâm thiện là Phật." Cư sĩ Sasaki Doppo liền thưa: "Thiện vốn là chơn tánh của con người. Bởi thế cổ đức dạy rằng tâm bình thường là đạo." Về sau cư sĩ Sasaki Doppo còn thể hiện kiến giải này trong một bài thơ nói về Thần Đạo:

"Bao ô uế cấm kỵ
Đều do tâm tạo tác
Kể ngộ được thần tâm
Cùng thần chẳng sai khác."

Cư sĩ Sasaki Doppo còn viết thêm một bài kệ nữa:
"Mặt trời là mắt

Bầu trời là mặt
Hơi thở là gió
Núi cao sông rộng
Thấy đều là ta."

The layman Sasaki Doppo studied Zen with Ganseki. He later recounted how he had asked his teacher, "What is Buddha?" Ganseki replied, "The good heart is Buddha." The layman added, "What is most basic in the human world is a good heart. Therefore the normal mind is called the Way." He also expressed these ideas in a verse on Shinto, the Spirit Religion:

"The defilement known as taboo
is made up by the human mind;
people who know the divine mind
are themselves divine."

He also wrote another verse,

"The sun my eyes,
the sky my face,
my breath the wind,
mountains and rivers
turn out to be me."

Thiện Thanh Tịnh: Hết sức thanh tịnh—Well purified.

Thiện Thanh Tịnh Bồ Tát: Vị Bồ Tát hết sức thanh tịnh—Well purified Bodhisattva.

Thiện Thay! Thiện Thay!: Lành thay! Lành thay!—Sadhu (skt)—Good! Excellent!

Thiện Thân: Good deeds of the body—See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam.

Thiện Thần: Các vị thần hiền đức: Benevolent gods—Các vị thần hộ trì Chánh Pháp: Fortune saints, the good devas or spirits who protect Buddhism.

Thiện Thế Thiên Sư: Chức vụ của một vị Tăng quản lý cơ quan trông coi các việc của Phật giáo được lập ra vào thời nhà Minh (1368-1644)—A position of a monk who heads a governmental agency that is responsible for all Buddhist affairs, established during the Ming dynasty in China.

Thiện Thế Viện: Cơ quan quản lý các việc của Phật giáo được lập ra vào thời nhà Minh (1368-1644)—A governmental agency that is responsible for all Buddhist affairs, established during the Ming dynasty in China.

Thiện Thệ: Sugata (skt)—Zenzei (jap)—Đấng Thiện Thệ, một danh hiệu của Phật—The Blessed

One—Well departed—Well gone—A title of a Buddha—See Thập Hiệu.

Thiện Thệ Tạng: Sugata-garbha (skt)—Der-sheg-nyingpo (tib)—Treasury of the Blessed One—Phật tánh hay tánh giác ngộ có sẵn nơi tất cả chúng sanh cho phép họ có được khả năng giác ngộ Bồ Đề—The Buddha nature or the enlightenment essence present in all beings that allows them to have the capacity to achieve enlightenment.

Thiện Thí: Sự bố thí thiện lành và khéo léo—Skillful giving.

Thiện Thí Hạnh: Act of skillful giving.

Thiện Thích: Thiện Giải—Sự giải thích thiện xảo làm lợi cho chúng sanh—Skillful interpretation.

Thiện Thiên Nữ Chú: Good Goddess Mantra.

Thiện Thiện Quốc: Shan Shan Kuo—See Nạp Phước Ba.

Thiện Thọ: Khéo hiểu biết (khéo thọ nhận)—Skillfully apprehend.

Thiện Thời Phần Thiên Vương: Timely Portion—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

Thiện Thú: Svarga-gati (skt)—Cảnh giới mà chúng sanh có nghiệp thiện sẽ được sanh vào—The wholesome realm where beings with good karmas will be reborn.

Thiện Thủ: To be skilful with one's hands.

Thiện Thủ Bồ Tát: See Hiền Hộ.

Thiện Tích: Accumulation of wholesome deeds.

Thiện Tín: Good faith—Believers in Buddhism.

Thiện Tinh: Zensho (jap).

1) Suna-kkhatta (p): Suna-ksatra (skt)—Good star.

2) Shan-hsing (chi): Zensho (jap)—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Thiện Tính: Zensho (jap)—Good essence—Good nature.

Thiện Tịnh Cõi: See Thiện Tịnh Thế Giới.

Thiện Tịnh Thế Giới: Suvisudda (skt)—Skillfully pure realm—Cõi nước mà ngài Phú Lâu Na được Phật thọ ký sẽ thành Phật đời vị lai với hiệu là Pháp Minh Như Lai—The realm that the Buddha predicted that Purna would become a Buddha titled Dharmaprabhasa.

Thiện Tịnh Ý: Chủ ý thanh tịnh và thiện lành—Skillfully pure intention.

Thiện Trang Nghiêm Tràng Vương: Kumbanda king of Banner of Adornments of Goodness—Một trong mười Cửu Bàn Trà Vương.

Thiện Tri: Vibhavana (skt)—Nhận biết rõ ràng: Clear perception—Sự hiểu biết tốt: Effective knowledge.

Thiện Tri Thế Gian: Hiểu rất rõ về thế gian—Well understand the mundane world.

Thiện Tri Thủ Báo: Hiểu rất rõ về hậu quả của hành động có điều kiện—Well understand the effect of conditioned activity.

Thiện Tri Thức: Zen-chishiki (jap)—Kalyanamitta (p)—Kalyanamitra (skt)—Maitrayani (skt)—Thiện Hữu Tri Thức—Good-knowing advisor—A friend of virtue—A well wishing friend—A learned master—A good friend or intimate, one well known and intimate—A good knowing friend—Thiện có nghĩa là hiền và đạo đức, Tri là sự hiểu biết chơn chánh, còn Thức là thức tỉnh, không mê muội và tham đắm nơi các duyên đời nữa. Thế nên, thiện tri thức là người hiền, hiểu đạo, và có khả năng làm lợi lạc cho mình và cho người. Từ này dùng để chỉ bất cứ ai giúp người khác trên đường tu tập, một cách đặc biệt, dùng để chỉ vị giáo đạo, và cũng có thể bao gồm những vị thầy tôn giáo khác, nhưng nó cũng có thể được dùng để chỉ bất cứ ai cung cấp sự giúp đỡ hay lời khuyên hữu ích trên đường tu tập—Good is kind and virtuous, Friend is a person who is worthy of giving others advice, Knowledgeable means having a broad and proper understanding of the truths, Awakened means no longer mesmerized by destinies of life. Thus, Good Knowledgeable (knowing) Friend or Advisor is a good person who has certain degree of knowledge of Buddhism and has the ability to benefit himself and others. This term refers to any people who help one on the path, specifically, this generally refers to one's preceptor, and may include other religious teachers, but it can also refer to anyone who provides useful help and advice on the path.

Thiện Tri Thức Ma: The mara of good-knowing advisor—Với thiện tri thức ma, hành giả khởi tâm chấp trước—With the demon of spiritual teachers, practitioners give rise to feelings of attachment.

Thiện Tri Thức Nhiếp Thọ Lực: Kalyanamitra-parigraha (skt)—Năng lực tiếp đón hết thầy bạn tốt—The power of receiving good friends.

Thiện Trụ: Supratisthita (skt)—Good abode.

Thiện Tu (1543-1615): Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Korean famous monk who lived in the sixteenth century.

Thiện Tu Sự Nghiệp: Sự hoàn thành các nghiệp thiện—Accomplishment of good works.

Thiện Tu Tập: Correct practice—Tu tập tốt (tu hành đúng)—Skillful practice.

Thiện Tu Trì: Sự tu hành tốt đẹp—Skillful cultivation—Skillful correction.

Thiện Tú: See Thiện Tinh.

Thiện Túc: Upavasatha, or Posadha (skt)—Upavasath-posadha (skt)—Ưu Ba Bà Bà—Abiding in goodness—Chỉ trú ngụ nơi điều thiện—Một vị Phật tử (tại gia) giữ được tám giới (bát quan trai giới)—Abiding in goodness. A disciple who keeps eight commandments.

Thiện Túc Bồ Tát: Madrajyotis (skt)—Name of a Bodhisattva, one who is always abiding in goodness.

Thiện Tuệ Địa: Sadhumati (skt)—Ground of good wisdom—Land of good thoughts—Stage wondrous wisdom.

Thiện Tư Duy Âm Thiên Vương: Sound of Skillful Meditation—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

Thiện Tư Duy Quang Minh Thiên Vương: Light of Skillful Meditation—Vị Thiên Vương được giải thoát môn công hạnh tư duy khéo vào vô biên cảnh giới chẳng khởi tất cả cõi hữu lậu—Who found the door of liberation through entering infinite realms without producing any activity of thought about existents—See Đại Tự Tại Thiên Vương.

Thiện Tự Hộ Trì: Zen-Ji-Goji (jap)—Tự mình phải hộ trì giáo pháp được trao lại cho tốt. Theo Truyền Đăng Lục, Tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo Huệ Khả: "Đó là cốt lõi của tâm được truyền từ chư Phật và chư Tổ trong quá khứ. Bây giờ ông đã có được nó, tự ông phải khéo hộ trì."—Oneself must guard well some teachings. According to the Ch'uan-Teng-Lu, Master Bodhidharma told Taiso Eka, "That is the core of mind transmitted by Buddhas and Patriarchs of the past. Now you have got it, you yourself must guard it well."

Thiện Tưởng: Avyapada-samjna (p)—Bất Nhuế Tưởng—Good perception.

Thiện Ư Thắng Nghĩa: Thiện xảo tốt đẹp liên quan đến chân lý—Skillful in regard to the ultimate truth.

Thiện Vi: Bảo trọng!—Take good care!

Thiện Vô Lậu Pháp: Kusalanasrava (skt)—Các đức tính tốt thoát khỏi các lậu hoặc mà hành giả có trí tuệ hưởng được khi họ đắm mình sâu trong hạnh phúc của Thiên định và an trú trong sự hiện hữu như thị—Good virtues free from evil flowings by the wise cultivators when they are deeply drunk in the the bliss of the samadhi and abiding in the bliss of existence as it is.

Thiện Vô Úy (637-735): Subhakarasingha (skt)—Ông từng là một vị vua của xứ Orissa. Ông xuất gia làm Tăng và đến đại học Na Lan Đà nơi Mật trụ trì. Ông thâm hiểu Du Già, chân ngôn, và ấn quyết, ông khởi hành đi Kashmir và Tây Tạng, và cuối cùng đến Trường An vào năm 716, nơi đó ông được vua Huyền Tôn (685-762) tiếp đón nồng hậu. Ông là người sáng lập ra Mật Tông vào khoảng năm 720—Subhakarasingha (637-735) had been a king of Orissa. He joined the Sangha and went to the Nalanda University over which Dharmagupta presided. Well versed in Buddhist concentration (yoga), mystical verses (dharani) and fingers at last came to Ch'ang-An in 716, where he was well received by the Emperor Hsuan-Tsung (685-762). He was the founder of the Tantra School (the secret teaching of Yoga) around 720 A.D.

Thiện Vô Úy (Chinese): Tên thật là Vô Hành, một học giả Trung Hoa, du hành sang Ấn Độ, gặp Nghĩa Tịnh tại Na Lan Đà và thu thập nhiều bản kinh Phạn văn. Ông mất trên đường hồi hương, nhưng những tài liệu thu thập của ông vẫn được đưa đến chùa Hoa Nghiêm ở Trường An. Khi hay tin đó, Thiện Vô Úy bèn cùng Nghĩa Tịnh chọn lựa vài bản kinh quan trọng, và vào năm 725, khởi dịch kinh Đại Nhật và các kinh khác. Thiện Vô Úy muốn trở về Ấn Độ nhưng không được phép khởi hành, và mất tại Trung Quốc vào năm 735—His real name is Wu-Hsing, a learned Chinese, who traveled in India, met I-Ching at Nalanda and collected various Sanskrit texts. He died on his way home, but his collection reached Hua-Yen Monastery in Ch'ang-An. On hearing this Subhakarasingha together with I-Ching selected some of the important texts and in 725 translated

the “Great Sun” text (Mahavairocana) and others. He wanted to return to India, but was not allowed to depart and died in 735.

Thiện Vô Úy Sa Môn: Monk Subhakara.

Thiện Vô Úy Tịnh Sư Tử: Subhakara-simha (p)—Dharma Master Subhakara (637-735)—See Tam Tạng Thiện Vô Úy.

Thiện Xảo: Zengyo (jap)—Xảo Diệu: Clever (skillful)—Phương Tiện Thiện Xảo: Skillful means.

Thiện Xảo Nghị Luận Thủ: Hands of skillful use of philosophies—Với tay khéo dùng những luận nghị, chư Bồ Tát dùng thuốc trí huệ trừ bệnh nơi thân tâm của chúng sanh—With hands of skillful use of philosophies, Bodhisattvas quell sentient beings' diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom.

Thiện Xảo Nghiệp Trí: Trí xảo tốt lành—Skillful karmic wisdom.

Thiện Xảo Nhất Tâm: Sự tập trung tư tưởng vào một đối tượng tốt lành của tâm—Skillful single-mindedness of mind.

Thiện Xảo Pháp Bất Không: Fruitful skillful methods—Thiện xảo pháp bất không là một trong mười thứ thành tựu của chư đại Bồ Tát. Với thiện xảo pháp bất không, chư Bồ Tát làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại—Fruitful skillful methods, one of the ten kinds of fruitfulnesses of Great Enlightening Beings. With fruitful skillful methods, Bodhisattvas cause all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation—See Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí.

Thiện Xảo Phương Tiện: Upaya-kausalya (skt)—Zengyo-Hoben (jap)—Expedient method implies strategically correct—Skillful means—See Phương Tiện Thiện Xảo.

Thiện Xảo Quán Sát: Quán sát giỏi—Skillfully contemplate—Skillful observation.

Thiện Xảo Triền Phục Thần: Whirlpool of Skills Deity (Spirit).

Thiện Ý: 1) Chủ ý tốt lành: Good intention, good will, good faith; 2) Tu Ma Đề, Thiện Ý, còn gọi là Tu Ma Đầu, Tàu dịch là Diệu Ý, Hảo Ý, biệt danh của cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: Sumati (skt)—Of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land.

Thiền Ý Bồ Tát: Dantamati (skt)—Sumati-bodhisattva (skt)—Good intention Bodhisattva—Good will Bodhisattva.

Thiền Ý Thiền: Meditation by absorbing one's mind in good will or devotional thoughts—See Tứ Vô Lượng Thiền.

Thiền Ý Thức: Ý thức suy nghĩ tốt lành—Wholesome thinking consciousness.

Thiếp: Phụ thêm vào—To add—To attach to.

Thiếp Đơn: Danh sách Tăng Ni chúng được bổ nhiệm trong chùa—List of monks and nuns who are appointed to a temple.

Thiếp Khố: Vị Tăng phụ trách công khố phẩm vật trong Thiền viện—A monk who is responsible for the treasury of supplies in a Zen monastery.

Thiếp Sân: Daksina (skt)—Bồ thí cúng dường—Offerings—Donations.

Thiếp Cảnh Tâm: Tâm phân biệt—Discriminating mind—See Phân Biệt Tâm.

Thiếp Đạo Lý: Những gì có liên quan đến tri thức—Whatever related to knowledge.

Thiếp Ly Vi: Những gì có liên quan đến hai phần thể và dụng—Whatever related to two parts of essence and function.

Thiếp Nê Thủy: Dính bùn dính nước, ý nói những vướng mắc liên quan đến ngôn từ và nghĩa lý làm chướng việc chứng ngộ thiền định—To be smeared with mud and water. The term indicates attachments to words, speeches and meanings can prevent practitioners from Zen realization.

Thiếp Tật: Yaksa (skt)—Yakha (p)—Demons—Devils—See Dạ Xoa.

Thiếp Thần Văn: Liên quan đến lời nói thuyết giảng. Điều này không thích hợp với tông chỉ nhà Thiền vì lời dạy trong thiền không dựa vào văn tự—Whatever related to speeches, this is not suitable in Zen for Zen teachings have no establishment of words and letters (not set up scriptures, teaching that does not establish words and letters).

Thiết: Cắt : To cut (to carve)—Giả thiết: Suppose (assume)—Sắt: Iron—Thiết lập: To set up (to establish, to institute, to arrange).

Thiết Bát: Bát bằng sắt—Iron patra, or almsbowl.

Thiết Bích Huệ Cơ Thiền Sư (1603-1668): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name

of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty in China.

Thiết Bích Ngân Sơn: Tánh linh cao tuyệt sẵn có của chúng sanh giống như núi bạc vách sắt khó có thể nắm bắt được—The spiritual nature of sentient beings is extremely lofty like silver mountains and iron walls that is difficult to grasp.

Thiết Chủy Giác Thiền Sư: Tesshikaku (jap)—Zen master Tieh-Tsui-Chiao—Thiền sư Thiết Chủy Giác, đệ tử của đại thiền sư Triệu Châu.

Một hôm, Thiết Chủy Giác đến viếng Hòa Thượng Pháp Nhãn, một vị cao Tăng đương thời. Pháp Nhãn hỏi: "Gần đây ông ở đâu nay đến đây?"

Thiết Chủy Giác đáp: "Từ Triệu Châu đến." Pháp Nhãn hỏi: "Tôi nghe Triệu Châu có câu nói 'Cây bách trước sân' có phải vậy không?"

Thiết Chủy Giác đáp: "Không." Pháp Nhãn gạn hỏi: "Mọi người đến đây đều thuật lại rằng có một chú tiểu hỏi Triệu Châu 'Tổ Đạt Ma qua Trung Hoa có ý nghĩa gì', Châu đáp 'Cây bách trước sân' sao ông lại nói không có?"

Thiết Chủy Giác rống to: "Tiên sư tôi thật không có nói câu ấy. Xin Hòa Thượng chớ phỉ báng tiên sư tôi." Pháp Nhãn rất tán thành thái độ ấy ở người học trò của lão túc Triệu Châu, nên khen: "Đúng là con dòng sư tử." Thói thường

hắn là chúng ta không thể tin nổi lời nói chối bỏ của các thiền sư, nhưng các ngài nghĩ rằng Thiền lý cần phải có những mâu thuẫn và dính chánh như vậy, vì những câu nói mâu thuẫn, nghịch lý hay phủ nhận như vậy là kết quả không tránh được của nhãn quang Thiền phóng vào cuộc sống. Và Thiền có đường lối phê phán riêng; đường lối ấy

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

chối bỏ tất cả những gì thói thường chúng ta có lý do nhận là đúng, là dĩ nhiên, là thật. Dầu bề ngoài diên đảo là vậy, bên trong vẫn một nguyên lý như nhau quán xuyên toàn thể đạo Thiền; hễ nắm được đầu mối ấy là mọi sự đảo lộn càn khôn trở thành cái thực đơn giản nhất—Zen master Tieh-Tsui-Chiao, a disciple of the great Zen master Chao-chou. One day, he visited Zen master Fa-yen, another great Zen master, the latter asked him, what was the last place he came from. Tieh-Tsui-Chiao replied that he came from Chao-chou. Fa-yen said, "I understand that a cypress tree once became the subject of Chao-chou's talk, was that really so?" Tieh-Tsui-Chiao was positive in his denial, saying, "He had no such talk." Fa-yen protested, "All the monks coming from Chao-chou

lately speak of his reference to a cypress tree in answer to a monk's question, 'What was the real object of the coming East of Bodhidharma?' How do you say that Chao-chou made no such reference to a cypress tree?" Whereupon T'ieh-Tsui-Chiao roared, "My late master never made such a talk; no slighting allusion to him, if you please!" Fa-yen greatly admired this attitude on the part of the disciple of the famous Chao-chou, and said, "Truly, you are a lion's child!" From ordinary point of view a saying from Zen masters is altogether unreliable, yet they seem to think that the truth of Zen requires such contradictions and denials; for these contradictions, negations, or paradoxical statements are the inevitable result of the Zen way of looking at life. And Zen has a standard of its own, which, to our common-sense minds, consists just in negating everything we properly hold true and real. In spite of these apparent confusions, the philosophy of Zen is guided by a thorough-going principle which, when once grasped, its topsy-turviness becomes the plainest truth.

Thiết Cước: Vị hành cước Tăng không bao giờ mỗi một (Thiền Tăng Ngô Duyên đời Tống, hành cước tham học chẳng nề xa gần, người đương thời gọi ngài là Thiết Cước)—A tireless wandering monk.

Thiết Đa Đồ Lư: Satadru (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Đa Đồ Lư là một vương quốc cổ về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng giàu khoáng sản. Vị trí chính xác của vương quốc này cho tới hiện nay vẫn chưa ai biết—The River Sutlej in northern India. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Satadru is an ancient kingdom in northern India, noted for its mineral wealth. Exact position is unknown.

Thiết Đô Lô: Satru (skt)—Oán Gia—Thuốc Đổ Lư—Name of a demon, enemy—Tên của một loài quỷ (kẻ thù)—An enemy—A destroyer.

Thiết Đổ Lô: Satru (skt)—See Thiết Đô Lô.

Thiết Hán: Tekkan (jap)—Iron man—Thuật ngữ Thiền có nghĩa là hành giả đã thoát ly những lo âu thuộc về tình cảm—The term means a practitioner who has got free of all emotional worrying.

Thiết Lợi: Sarira (skt)—Xá lợi—Remains or relics—See Xá Lợi.

Thiết Lợi La: Sarira (skt)—See Xá Lợi.

Thiết Lợi Phát Đát La: Sariputra (skt)—See Xá Lợi Phát.

Thiết Luân: Cakravala (skt)—Bánh xe bằng sắt: The iron wheel—Thiết Luân cho Thập Tín Vị—The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva—See Thiết Vi Sơn.

Thiết Luân Sơn: Iron-Wheel mountain—Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains.

Thiết Luân Vương: Người trị vì cõi Nam Diêm Phù Đề, một trong tứ Luân Vương. Còn là Thiết Luân cho Thập Tín Vị, một trong sáu vị luân vương, mỗi vị trị vì một phương—Iron-Wheel King, ruler of the South and of Jambudvipa, one of the four Cakravala kings. Also the iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions.

Thiết Lỵ La: Sarira (skt)—See Xá Lợi.

Thiết Ma Lão Tự Ngưu: Lưu Thiết Ma, Trâu Cái Già—Iron Grindstone Liu, an Old Cow—See Lưu Thiết Ma Lão Ngưu.

Thiết Ma Ni Thiên Sư: Ryu Tetsuma (jap)—Liu T'ieh-mo—Liu Tiemo—See Lưu Thiết Ma Ni Thiên Sư.

Thiết Ngưu: Trâu sắt—An iron ox—See Thiết Ngưu Chi Cơ.

Thiết Ngưu Chi Cơ: Tâm ấn vô tướng của Phật Tổ—Formless mind seal of the Buddha.

Thiết Ngưu Đạo Cơ Thiền Sư (1628-1700): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào thế kỷ thứ XVII. Ban đầu Sư học Thiền với Thiền sư Long Kỳ Ẩn Nguyên; nhưng về sau này Sư du hành đến học Thiền với Thiền sư Mộc Anh Tính Thao và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này—Name of a Japanese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku), who lived in the seventeenth century. First, he studied Zen under Zen master Yin-Yuan-Lung-Ch'i; but later, he traveled to study Zen under Zen master Mu-an Hsing-t'ao (1611-1684) and received the approval seal from this master.

Thiết Nhãn Đạo Quang Thiền Sư (1630-1682): Tesugen-zenji (jap)—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc phái Thiền Hoàng Bá vào thế kỷ thứ XVII. Năm 26 tuổi Sư học Thiền với Thiền sư

Long Kỳ Ân Nguyên; nhưng về sau này Sư du hành đến học Thiền với Thiền sư Mộc Anh Tính Thao và nhận ấn khả từ vị Thiền sư này—Name of a Japanese Zen master of the Huang-Po Sect (Obaku), who lived in the seventeenth century. At the age of 26, he studied Zen under Zen master Yin-Yuan-Lung-Ch'i; but later, he traveled to study Zen under Zen master Mu-an Hsing-t'ao (1611-1684) and received the approval seal from this master.

Thiết Phước Lý Minh Phi: Sobari (skt)—Một trong tám minh phi ở tám hướng quanh ngài Hồ Kim Cang, minh phi này ngự ở cung đông bắc—One of the eight wives around Hevajra in eight directions in the north eastern heaven.

Thiết Phương Tiện: Lập ra pháp môn phương tiện để dẫn dắt người tu hành—To establish the door of skilful means to guide beings to cultivate.

Thiết Quyết Tử: Cây cọc sắt, ý nói trạng thái trong đó hành giả không dính mắc vào bất cứ thứ gì—An iron stick, the term indicates a state in which practitioners attach to nothing.

Thiết Sơn Quỳnh Thiền Sư: Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12, quê ở Hồ Nam, đệ tử của thiền sư Mộng Sơn Đức Dị. Ông thuộc đời thứ chín của dòng Thiền Ngũ Tổ Pháp Diễn. Năm lên 13 tuổi sư đã biết ít nhiều về Phật pháp; năm 18 tuổi sư xuất gia và năm 20 tuổi thọ giới làm Tăng. Trước tiên sư đến Thạch Sương, ở đây sư được biết Tường Am chủ thường quán chót mũi, và nhờ thế giữ được tâm mình trong suốt. Sau này, một vị Tăng từ Tuyết Nham đến có đem theo bộ 'Tọa Thiền Châm Khán' của ngài. Nhờ đó sư thấy rằng lối thực hành của mình là sai lạc—T'ie-shan Ch'iung Zen master of Hu-nan, who was a disciple of Zen master Mung-Shan-Te-I. He belonged to the ninth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu. When he was thirteen years old, he came to know something about Buddhism; at eighteen he left home and at twenty-two was ordained a monk. He first went to Shih-shuang where he learned that the monk Hsiang used to look at the top of his nose all the time and that this kept his mind transparent. Later, a monk brought from Hsueh-yen his 'Advice Regarding the Practice of Meditation'. By this he found that his practice was on a wrong track.

- Thiết Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền

của mình như sau: "Rồi tôi đến Tuyết Nham, và theo những lời chỉ dạy của ngài mà tự mình tu tập về chữ 'Vô'. Đến đêm thứ tư, mồ hôi tháo cùng mình, nhưng tâm sáng láng linh mẫn. Trong khi ở Tăng đường tôi không hề nói chuyện với ai, chỉ chuyên tâm tọa thiền. Sau đó tôi đến tìm ngài Cao Phong Diệu Tổ, ngài nói với tôi rằng: 'Đừng để công phu gián đoạn suốt cả ngày đêm sáu thời. Hãy thức dậy lúc canh tư và tham cứu công án ngay để cho nó luôn luôn hiện tiền. Lúc nào mệt và buồn ngủ, hãy đứng dậy đi kinh hành nhưng lòng vẫn không rời công án. Dầu ăn uống hay làm các công việc trong chùa, đừng bao giờ xao lãng công án. Công phu ngày đêm như vậy, cho đến lúc nhồi thành một khối và chắc chắn tâm trí sẽ phát huệ.' Tôi liền y theo lời khuyên này mà tu tập, quả nhiên cuối cùng đến chỗ nhồi thành một khối. Ngày 20 tháng 3, Tuyết Nham giảng cho nghe một bài pháp như vậy: 'Chư huynh đệ! Nếu cảm thấy ngủ gât quá nhiều vì ngồi lâu trên bồ đoàn, hãy bước xuống đất đi một vòng quanh thiền đường, lấy nước lạnh xúc miệng và rửa mặt; sau đó về ngồi lại trên bồ đoàn. Giữ xương sống thẳng đứng như dốc thẳm cao chót vót, dồn hết công lực vào công án. Nếu cứ tiếp tục như thế trong bảy ngày, ta đoán chắc rằng sẽ được tỏ ngộ, vì điều này đã xảy ra cho ta bốn mươi năm về trước.' Tôi y theo lời khuyên này và thấy công phu sáng láng và mạnh mẽ khác thường. Ngày thứ hai đầu muốn khép mắt cũng không còn khép mắt được nữa; ngày thứ ba, nghe như mình đi giữa hư không; ngày thứ tư, không còn bận tới hết thủy công việc thế gian nữa. Đêm ấy, tôi đứng tựa lan can một lúc, và khi kiểm điểm thì thấy rằng cõi lòng hoàn toàn trống rỗng, duy chỉ có công án là hiện tiền. Tôi trở vào ngồi lại trên bồ đoàn, chợt nghe toàn thân từ đầu đến chân vỡ lở như một cái sọ người; y như được kéo ra khỏi hố sâu muôn trượng đưa lên đến hư không. Niềm vui vô hạn biết bao! Tôi trình bày kinh nghiệm này với Tuyết Nham, nhưng chẳng được ngài ấn khả trọn vẹn. Ngài dạy tôi tiếp tục công phu như trước. Khi tôi xin ngài chỉ dạy thêm, một trong những điều ngài bảo tôi là: 'Thiệt long Phật tổ hướng thượng sự; não

hậu y tiền khiếm nhất chùy (nếu thật tình muốn đạt đến đạo lý cao siêu của Phật tổ, trong óc não vẫn còn thiếu một cái, cái đó là cái chày quyết liệt). Ông hãy tự nhủ như vậy, do bởi đâu tôi vẫn thiếu một chày? Tôi không thể tin những lời của ngài được, dầu vậy, vẫn có một cái bóng nghi ngờ lẫn lẩn trong tâm. Rồi tôi thản nhiên tiếp tục tọa thiền mỗi ngày như trước, trong khoảng chừng sáu tháng nữa. Một hôm, nhức đầu và đang chưng thuốc thì một thầy Tăng tên là Giác Mũi Đỏ hỏi tôi làm sao hiểu được chuyện Thái tử Na Tra lóc thịt? Nghe hỏi thế, tôi nhớ lại là đã từng được thầy tri khách tên là Ngô hỏi chuyện ấy mà không thể trả lời nổi. Nhớ lại như vậy, tức thì phá vỡ chỗ ngờ. Về sau này, sau khi Tuyết Nham thị tịch, tôi đến chỗ Mộng Sơn, ngài hỏi: 'Công phu tham thiền đến chỗ nào thì thấy là cùng tột?' Tôi chẳng biết trả lời làm sao; Mộng Sơn bèn dạy tôi hãy tự tu tập định lực để cho bụi bặm cõi đời hoàn toàn không dấy lên được. Nhưng mỗi khi tôi bước vào thất của ngài và cố nói một lời thì ngài nhắc ngay: 'Thiếu một cái.' Một hôm, tôi bắt đầu tọa thiền từ giữa chiều và tiếp tục đến giữa sáng, nhờ năng lực tràn đầy của định, tôi đạt đến trạng thái u huyền mâu nhiệm, lúc bước ra, tôi gặp ngài và kể lại cho ngài nghe. Ngài liền hỏi: 'Bản lai diện mục của ông là gì?' Tôi vừa muốn nói thì ngài đóng cửa lại ngay trước mặt tôi. Từ đó tôi gắng sức tọa thiền, một ngày một tiến bộ, và có thể chứng nghiệm nhiều trạng thái mâu nhiệm của tâm. Dầu tôi phải chứng kiến ngài Tuyết Nham mất đi quá sớm, trước khi thâm nhập những vi tế của Thiền, nhưng may thay, nhờ sự hướng dẫn của thầy bốn sư hiện thời mà tôi được bước sâu vào chỗ chứng đắc sẽ đến rất thường và mỗi bước sẽ là một lần lột vỏ— T'ic-shan told the following stories of his experience in Zen: "So I went to Hsueh-yen, and following his instructions exercised myself exclusively on 'Mu'. On the fourth night I found myself perspiring. but my mind was clear and lucid. While in the hall I never conversed with others, wholly devoting myself to sitting meditation. Later on I went to the master Miao of Kao-feng, who said this to me: 'Let there be no intermission in your

exercise during the twelve periods of the day. Get up in the small hours of the morning and seek your koan at once so that it will be held all the time before you. When you feel tired and sleepy, rise from your seat and walk the floor, but even while walking do not let your koan slip away from your mind, Whether you are eating, or working, or engaging in monastery affairs, never fail to keep your koan before you. When this is done by day and night, a state of oneness will prevail, and later your mind will surely open to enlightenment.' I then kept up my exercise according to this advice, and surely enough I finally achieved a state of oneness. On the twentieth of March Yen gave me a sermon to this effect: 'Brethren, when you feel too drowsy after a long sitting on the cushion, come down on the floor, have a run around the hall, rinse your mouth, and wash your face and eyes with cold water; after that resume your sitting on the cushions. Keeping your spinal column straight up like an outstanding precipice, throw all your mental energy on the koan. If you go on like this for seven days, I can assure you of your coming to enlightenment, for this is what happened to me forty years ago.' I followed this advice and found my exercise gaining more light and strength than usual. On the second day I could not close my eyelids even if I wanted to; on the third day I felt as if I were walking in the air; and on the fourth day all worldly affairs ceased to bother me. That night I was leaning against the railing for a while, and when I examined myself I found that the field of consciousness seemed to be all empty, except for the presence of the koan itself. I turned around and sat on the cushion again, when all of a sudden I felt as if my whole body from head to foot were split like a skull; I felt as if I were taken out of an abysmal depth and thrown up into the air. My joy knew no bounds! My experience was presented to Yen, but it did not meet his full approval. He advised me to go on with my exercise as before. When I asked for further instruction, among other things he gave me this: 'If you

really wish to attain the higher truth of Buddhism, there is still something lacking in your understanding, there ought to be a really final stroke. Say to yourself, where do I lack this finality?' I could not believe his words, and yet there was a shadow of doubt lurking in my mind. So I went on stolidly (unemotionally) with my sitting meditation every day as before for about six more months. One day I had a headache and was preparing a medicine when a monk known as Chiao the Red-nosed asked me how I understood the story of Prince Nata? Thus asked, I remembered that I was once asked by the senior monk Wu about the same story, but failed to give him a reply. This remembrance at once led to the solution. Later on, after Yen had passed away. I went to Mung-shan, and Shan asked, 'Where in the study of Zen do you consider yourself to have reached its consummation?' I did not know what to say. Shan then told me exercise myself in tranquillization so that all the dust of worldliness might be thoroughly removed. But whenever I entered his room and tried to say a word he at once remarked, 'Something lacking.' One day I began my sitting meditation at four in the afternoon until four in the morning, and through sheer power of concentration I reached an exquisite state of ecstasy. Coming out of it I saw the master and told him about it, He then asked, 'What is your original self?' I was about to speak when he shut the door in my face. After this I exerted myself more and more in sitting meditation and was able to experience many exquisite states of mind. Though I had to see my former master pass away before I had penetrated into the details of Zen, yet fortunately through the guidance of the present master I have been led into deeper realizations. In truth, when one is earnest and resolute enough, realizations will come to one frequently and there will be a stripping-off at each step forward.

- Một hôm, nhân lúc nhìn vào bài 'Tín Tâm Minh' của Tam tổ Đạo Tín, tôi đọc thấy câu 'Qui căn đặc chí, tùy chiếu thất tông.' Trở về

cội thì được ý chỉ, chỉ theo bên ngoài thì mất bản tông; thế là thêm một lần lột vỏ nữa. Ngài Mộng Sơn bảo: 'Tham thiền cũng như mài dũa một hạt châu; càng dũa càng sáng, càng sáng thì càng dũa và càng lột những lớp vỏ bên ngoài; đời này đáng giá hơn một hạt châu.' Nhưng hễ tôi muốn thốt lên một câu thì ngài lại nói ngay: 'Còn thiếu.' Một hôm đang trầm sâu trong thiền định, chợt dừng đến chữ 'còn thiếu' này. Tất cả những phiền trước xưa kia trói buộc thân tâm tôi, tức thì tiêu tan hết suốt từng khúc xương và tủy; giống như thấy mặt trời chói lọi xuyên qua những đám mây tuyết đọng và bưng sáng. Tôi không kềm chế được, nên nhảy ngay xuống thiền sàng và chạy đến gặp ngài Mộng Sơn, nắm lấy tay ngài kêu lên: 'Nào, tôi thiếu cái gì nào?' Ngài tát tôi ba cái, tôi cung kính lạy ngài. Ngài bảo: 'Này Thiệt Sơn, bao nhiêu năm gắng sức chỉ vì cái đó, đến nay mới hiểu được.'"—One day when I was looking at the 'Inscription' by the Third Patriarch, in which I read, 'When one returns to the root, the meaning is realized, but when one follows only the appearance, the substance is lost', then there was another stripping-off. The master Shan said, 'The study of Zen is like the polishing of a gem; the more polished the brighter the gem, and when it becomes thus brighter, let it still be polished up. When there is the more stripping-off of its outer coatings, this life of yours will grow worth more than a gem.' But whenever I attempted to utter a word, the master would at once declare, 'Something lacking.' One day when deeply absorbed in meditation, I came across this 'something lacking'. All the bonds that had until this time bound my mind and body were dissolved at once, together with every piece of my bones and their marrow. It was like seeing the sun suddenly bursting through the snow-laden clouds and brightly shining. As I could not contain myself, I jumped down at once from the seat, and running to the master took hold of him, exclaiming, 'Now, what am I lacking?' He gave me three slaps and I bowed to him profoundly. The master said, 'O T'ie-shan, for many years you have exerted yourself for this

very thing. Today, at last, you have it."

Thiết Tác La: Tên của một vị danh Ni xứ Sư Tử vào thế kỷ thứ V. Năm 433, Ni Sư hướng dẫn 10 vị Tỳ Kheo Ni đến Kiến Khang, nay là vùng Nam Kinh, Trung Hoa để khai giới đàn tại chùa Nam Lâm. Ni sư thỉnh Đại Sư Chúng Khải (Tăng Già Bạt Ma, một nhà sư Ấn Độ đến Nam Kinh khoảng năm 423 sau Tây Lịch, đến năm 433 thì dịch được năm bộ kinh; về sau đi hoằng hóa về phía Tây của Trung Quốc) đến chủ trì đại giới đàn truyền giới cho hơn 300 ni chúng Trung Hoa thọ cụ túc giới—Name of a Simha famous nun who lived during the fifth century. In 433, she came to Jian-k'ang, present Nan-Ching, China to open the altar of the law for Chinese nuns. She invited Great Master Sanghavarman (Sanghavarman was an Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D., translated five works in 434 A.D., went westward in 442) to come to chair a great altar of the law for more than 300 Chinese nuns to receive complete precepts.

Thiết Tác Thị Niệm: Secretly working concrete mind is real wisdom. This is not only thought but the practitioner's real state of mind.

Thiết Tật Lê: An iron thorny thrash or club—See Công Ấn Thiết Tật Lê.

Thiết Tế: Biên tế của các vị Thiết Luân Vương—The boundary of the Cakravatas.

Thiết Thành: Thành bằng sắt hay địa ngục—The iron city or the hell.

Thiết Tháp: Tháp bằng sắt—Iron-stupa.

Thiết Thắng: Một danh hiệu của Ngài Mã Minh Bồ Tát—A title of Asvaghosa Bodhisattva.

Thiết Thọ Khai Hoa: Cây sắt trở hoa—Iron tree opens into flowers (blossoms).

Thiết Thọ: Iron tree—Cây sắt—See Thiết Thọ Khai Hoa.

Thiết Thọ Khai Hoa: Iron tree blooms flowers—Cây sắt không hy vọng nở hoa kết trái được. Trong Thiền, thuật ngữ "Thiết Thọ Khai Hoa" chỉ rằng khi thời đến thì cây sắt cũng trở hoa, hoặc giả lúc có thời thì cái gì cũng có thể xảy ra được. Theo thí dụ thứ 40 của Bích Nham Lục, một hôm, Lục Hoàn Đại Phu cùng nói chuyện với Nam Tuyền. Lục Hoàn hỏi: "Triệu Pháp Sư nói 'Trời đất cùng ta đồng gốc, vạn vật cùng ta một thể' thật là kỳ quái?" Nam Tuyền chỉ hoa trước sân kêu đại phu, nói: "Thời nơn thấy gốc hoa này giống hệt như

mộng." Qua cuộc vấn đáp này, chúng ta thấy Lục Hoàn kiếm đang sống trong hang quỷ vì rõ ràng hình ảnh một cái bánh không làm thỏa mãn cơn đói. Vì vậy, Nam Tuyền chỉ hoa trong vườn để mang Lục Hoàn trở về với thực tại và biết rằng kinh điển thì đã có kinh sư, luận điển thì đã có luận sư; không phải việc của nạp Tăng. Nếu hành giả tu Thiền ngưng ngay mọi suy nghĩ và trở về với chiếc gối Thiền của mình thì "Thiết Thọ Khai Hoa." Chỗ đáp của Nam Tuyền là dùng lỗ mũi của Thiền Tăng, vì kia đưa ra chỗ đau, để phá hang ổ kia. Bèn chỉ cây hoa trước sân, kêu Đại Phu nói: "Thời nơn thấy một gốc hoa này giống hệt như mộng." Như dẫn người lên đến bờ cao muôn trượng rồi xô một cái khiến họ té chết. Nếu ông xô té trên đất bằng, cho đến đức Phật Di Lặc ra đời cũng chẳng làm cho người chết. Giống hệt như người đang mộng muốn tỉnh mà tỉnh không được, bị người gọi liền tỉnh. Nếu Nam Tuyền con mắt chẳng chánh, quyết định bị ông ấy bôi vẽ rồi. Xem Sư nói thoại thế ấy thực là khó hiểu. Nếu là người con mắt định động linh hoạt nghe được như thượng vị đề hồ. Nếu là kẻ chết nghe được trở thành thuốc độc. Cổ nhân nói: "Nếu ở trên sự thấy thì rơi tại tầm thường; nếu nhằm dưới ý căn suy tính dò tìm thì chẳng được." Nham Đầu nói: "Đây là kế sống của người hưởng thượng, chỉ hiện bày trước mắt chốc lát như điện chớp." Đại ý Nam Tuyền như thế, có thủ đoạn bắt con tê con cạp, định rỗng rần. Đến trong ấy phải tự hội mới được. Đâu chẳng nghe nói: "Một con đường hưởng thượng ngàn thánh chẳng truyền, học giả nhọc hình như khỉ bắt bóng."—An iron tree can never bloom flowers. In Zen, the term "Iron tree blooms flowers" indicates that when its time comes, even the iron tree blossoms, or when its time comes, everything is possible. According to example 40 of the Pi-Yen-Lu, when the officer Lu Hsuan was talking with Nan Ch'uan, he said, "Master of the Teachings Chao sai, 'Heaven, earth, and I have the same root; myriad things and I are one body.' This is quite marvelous." Nan Ch'uan pointed to a flower in the garden. He called to the officer and said, "People these days see this flower as a dream." Through this conversation, we see that Lu Hsuan is making a living in a ghost cave for a picture of a cake clearly cannot satisfy hunger. Therefore, Nan Ch'uan points to a flower in the garden to

bring Lu Hsuan back to the reality and to know that the scriptures have teachers of scriptures, the treatises have teachers of treatises; it is no business of a patch-robed monk. If Zen practitioners can stop thinking and return to their meditation cushion then an iron tree blooms with flowers. Nan Ch'uan's way of answering used the grip of a patchrobed monk to pull out the painful spot for the other, and broke up his nest; he pointed at a flower in the garden and called to the officer, saying, "People these days see this flower as though it were a dream." This is like leading the man to the edge of a ten thousand fathom cliff and giving him a push, causing his life to be cut off. If you were pushed over on level ground, even till Maitreya Buddha was born in the world, you still would simply be unable to accomplish the cutting off of life. It is also like a man in a dream; though he wants to awaken, he cannot wake up; called by another, he awakens. If Nan Ch'uan's eyes were not true, he would certainly have been befuddled by Lu Hsuan. See how he talks; yet undeniably he is difficult to understand. If the action of your eyes is alive, you will experience it like the superb flavor of ghee; if you are dead, you will hear it and turn it into poison. An Ancient said, "If you see it in phenomena, you'll fall into ordinary feelings; if you go to your intellect to figure it out, after all you will seek without finding." Yen T'ou said, "This is the livelihood of a transcendent man; he just reveals the bit before the eyes, just like a flash of lightning." Nan Ch'uan's great meaning was like this; he has the capability to capture rhinos and tigers, to judge dragons and snakes. When you get here, you must understand on your own: have you not heard it said, "The single transcending road has not been transmitted by a thousand sages; students toil over forms like moneys grasping at reflections."

Thiết Thưởng Ca: Sasanka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thưởng Ca, quốc vương của xứ Karnasuvarna, người đã cố tình hủy hoại Bồ Đề Thọ thiêng liêng. Về sau ông bị Siladitya sát hại—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sasanka, a king of Karnasuvarna, who tried to destroy the sacred Bodhidruma. Later he was destroyed by Siladitya.

Thiết Tích Lương: Sống lưng bằng sắt, ý nói sự quyết tâm cố gắng trong việc tu hành—An iron back bone, the term indicates a determined struggle in cultivation.

Thiết Tỏa: Iron lock—Chướng ngại của thế gian trí gây ra bởi những pháp hữu lậu—The intellectual hindrance caused by conditioned dharmas (dharmas with outflows)—See Hữu Lậu Sở Tri Chướng.

Thiết Trát: Sổ sách bằng sắt ở dưới âm phủ, dùng để ghi tội và công của mỗi người—Iron tablets in hades, on which are recorded each person's crimes and merits.

Thiết Trụ: Trụ sắt—The iron-pilar.

Thiết Tuấn Đạo: See Thiết Tuấn Hãm.

Thiết Tuấn Hãm: A dumpling with an iron stuffing—Bánh bao có nhân bằng sắt, ý nói pháp nhà Thiên siêu việt ngôn cú nghĩa lý, rất khó tham cứu và thông hiểu. Theo Pháp Diễn Thiền Sư Ngữ Lục, Pháp Diễn Ngũ Tổ xuất gia năm 35 tuổi, ông bắt đầu học các kinh điển Du Già, nhưng những nghiên cứu này không làm cho ông hài lòng, ông quay sang thiền và gặp những thầy thiền khác nhau, nhưng ông vẫn không hài lòng. Cuối cùng ông gặp được thiền sư Bạch Vân Thủ Đoan và đạt được giác ngộ vào cái ngày ông nghe thầy mình giải thích về công án "Vô" cho một đệ tử khác. Ngay lúc đó, Pháp Diễn nói: "Lúc đó lão Tăng cũng giống như người cắn vỡ một cái bánh bao có nhân bằng sắt, với đầy đủ trăm vị." Chỉ bằng với một chữ "Mu" thì cả thế giới thâm diệu ấy mở ra, và đó chính là cuộc sống hằng ngày của hành giả, cả đến những tình tiết tầm thường nhất, vẫn được nhuần Thiền vị. Thật vậy, một mặt giác ngộ là cái gì tầm thường, vô nghĩa lý nhất đời; nhưng mặt khác, nhất là khi chúng ta chưa hiểu, nó kỳ bí không gì hơn. Và nói cho cùng, ngay cả cuộc sống thường ngày của chúng ta, há chẳng phải đây những kỳ quan, bí mật và huyền bí, ngoài tầm hiểu biết của trí óc con người hay sao?—A dumpling with an iron stuffing, the term indicates Zen methods surpass words and meanings, so they are extremely difficult to examine and understand thoroughly. According to Records of the Words of Zen Master Fa-Yan, Wu-tsu-Fa-yen (1024-1104) became a monk at the age of thirty-five. he first studied the sutras and writings of the Yogachara school of Buddhism, but he was not satisfied;

however, by philosophical study, and turning to Zen, he sought out various masters. Finally he stayed with Master Pai-Yun. He experienced enlightenment one day as he listened to Master Pai-Yun giving instruction to another student on the koan of "Mu". Fa-Yan said, "At that very moment, this old monk is like a person who bites and breaks dumpling with an iron stuffing with hundred tastes." With just one word "Mu", the whole wide and deeper world opens, and that is really Zen practitioners' everyday life, even the most trivial thing of it, grow loaded with the truths of Zen. On the one hand, therefore, enlightenment is a most prosaic and matter-of-fact thing, but on the other hand, when it is not understood it is something of a mystery. But after all, is not life itself filled with wonders, mysteries, and unfathomabilities, far beyond our discursive understanding?

Thiết Vi: See Thiết Vi Sơn.

Thiết Vi Sơn: Cakravala (skt)—Cakravada (skt)—Vimalasvabhava (skt)—Adamantine Mountain—Iron Ring Mountain—Mount Sumeru—Sumeru Mountain—Núi Thiết Vi hay núi sắt bao quanh thế giới. Núi Tu Di là trung tâm, bên ngoài có tứ châu, bảy núi và tám biển—The Iron Ring Mountain, supposed to encircle the earth, forming the periphery of a world. Mount Meru is the centre and between it and the Iron Mountains are four continents, seven metal-mountains and the eight seas.

Thiết Yếu Lực: Nature—Bản chất—Bản Thể—Tính thể—Bản tính—Tính tình—Thiết yếu lực là tên khác của bản tánh, nó thường được dùng để chỉ cái nguyên lý tối hậu của sự hiện hữu của một vật hay một người hay cái mà nó vẫn còn tồn tại của một vật khi người ta lấy hết tất cả những gì thuộc về vật ấy hay người ấy đi mà tánh ấy vẫn thuộc về người ấy hay vật ấy một cách bất ngờ người ta có thể hỏi về cái mà nó có tính cách bất ngờ và cái có tánh tất yếu trong sự tạo thành một cá thể riêng biệt. Dù không nên hiểu "tánh" như là một thực thể riêng lẻ, như một hạt nhân còn lại sau khi bóc hết các lớp vỏ bên ngoài, hay như một linh hồn thoát khỏi thân xác sau khi chết. Tánh có nghĩa là cái mà nếu không có nó thì không thể có sự hiện hữu nào cả, cũng như không thể nào tưởng tượng ra nó được. Như cách cấu tạo tư dạng của nó

gợi ý, nó là một trái tim hay một cái tâm sống ở bên trong một cá thể. Theo cách tượng trưng, người ta có thể gọi nó là "lực thiết yếu."—Vital force is another name for nature; it stands in most cases for the ultimate constituent, or something ultimate in the being of a thing or a person, or that which is left after all that accidentally belongs to a thing is taken away from it. It may be questioned what is accidental and what is essential in the constitution of an individual object. Though it must not be conceived as an individual entity, like a kernel or nucleus which is left when all the outer casings are removed, or like a soul which escapes from the body after death. Nature means something without which no existence is possible, or thinkable as such. As its morphological construction suggests, it is 'a heart or mind which lives' within an individual. Figuratively, it may be called 'vital force.'

Thiết Yếu Của Thiền Quán: Sự Cần Thiết Của Thiền Quán—The Necessity of Meditation—Theo đạo Phật, ngoài mục tiêu tối thượng là giải thoát, đạo này còn giúp cho hành giả có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc. Để đạt được những mục tiêu này, con đường duy nhất có thể đạt được phải do trí tuệ. Dầu rằng trau dồi đức hạnh và tuân giữ giới luật cũng rất cần thiết, nhưng muốn đạt được trí tuệ, hành giả không có con đường nào khác hơn là phải thanh lọc tâm ý qua thiền định. Thật vậy, thiền định một mặt giúp ta giữ giới, mặt khác nó giúp chuẩn bị cho tâm trí của chúng ta nhìn đúng sự vật và đạt đến trí huệ dẫn đến giải thoát. Trong thời Đức Phật còn tại thế, Ngài đã thường nhắc nhở chúng đệ tử rằng tâm thức là nguồn gốc của tất cả đức hạnh, tất cả những đức tính. Như vậy, muốn đạt được những đức hạnh này, chúng ta chỉ cần rèn luyện tâm ý, vì tâm ý là chìa khóa thay đổi bản chất kinh nghiệm của chúng ta. Chính vì vậy mà đạo Phật luôn tập trung vào tâm thức như chìa khóa để đạt đến sự chuyển biến về cách con người kinh nghiệm cuộc sống và cách con người liên hệ với người khác. Đức Phật đã vạch ra: "Đã từ lâu, tâm của con người bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Những bợn nhơ tinh thần làm cho chúng sanh bất tịnh; gội rửa thì tâm được thanh sạch." Lối sống của người Phật tử là một tiến trình tích cực thanh lọc thân, khẩu, ý. Đó là tự trau dồi, tự phát triển và tự thanh lọc, để đi đến kết quả là tự

mình chứng ngộ. Điều nhấn mạnh ở đây là kết quả thực tiễn chứ không phải là sự tranh luận triết học hay lý luận trừu tượng. Do đó nhu cầu thực hành mỗi ngày một ít thiền định là cần thiết. Nó cũng giống như con gà mái ấp trứng, chứ không như con sóc chạy loanh quanh lẫn quẩn trong cái lồng. Như trên đã nói, thiền quán là một tiến trình trọn đời. Cá bơi lội trong nước, nhưng chúng không biết chúng đang bơi trong nước. Từng phút, từng lúc chúng ta hít thở không khí, nhưng chúng ta không ý thức điều này. Chúng ta chỉ ý thức được không khí khi chúng ta không có nó. Tương tự như vậy, chúng ta luôn nghe âm thanh của tiếng thác nước, gió thổi, mưa rơi, chim hót. Tất cả những thứ này là những bài thuyết pháp tuyệt vời và sống động. Chúng chính là âm thanh của đức Như Lai đang giảng pháp cho chúng ta. Chúng ta nghe nhiều bài thuyết giảng mọi lúc, nhưng chúng ta làm ngơ như điếc. Nếu chúng ta thật sự đang sống trong tỉnh thức, bất cứ lúc nào chúng ta nghe, thấy, ngửi, nếm, xúc chạm, chúng ta sẽ nhận biết và nói với chính chúng ta “À, đây là một bài giảng tuyệt vời!” Vào lúc đó, chúng ta sẽ thấy rằng không có kinh sách nào dạy chúng ta hay hơn cái kinh nghiệm với thiên nhiên mà chúng ta đang sống trong đó. Cũng như chúng ta phải thở và phải ăn mỗi ngày. Cả hai thứ thở và ăn đều quan trọng cho đời sống, thì thiền quán cũng thế, vì thiền quán khiến cho đời sống của chúng ta được thăng bằng, cũng như giúp chúng ta hiểu được chính mình và bản chất cuộc đời. Nó cung cấp một nền móng vững chắc cho sự dung hòa giữa mình và người, cũng như giữa mình và vũ trụ. Như vậy thiền quán không phải là vấn đề từng ngày, từng tuần, từng tháng hay từng năm, mà là trọn đời. Nếu chúng ta quyết tâm tu tập một cách mạnh mẽ, thì chắc chắn chúng ta sẽ đạt được mục đích tối thượng của mình là thành Phật, thành tựu trí tuệ viên mãn và vô lượng từ bi. Có ba thứ cần thiết tối thiểu. **Thứ nhất là Sự Cần Thiết của Kinh Điển.** Có người nói rằng lời nói không cần thiết, nhưng trên thực tế lời nói lại rất cần thiết, vì nếu không có lời nói thì không ai có thể truyền đạt phương pháp tu tập cho người khác. Nếu chúng ta bị trói buộc bởi lời nói thì chúng ta không thể nào quay về với tự tánh được. Nếu chúng ta không bị lời nói trói buộc, không sớm thì muộn chúng ta sẽ được tỏ ngộ. Trong nhà Thiền, không có luật lệ nào cấm cản

hành giả đọc sách hay kinh điển; tuy nhiên, bạn nên đọc với một cái tâm buông bỏ mọi suy nghĩ. Nếu bạn đọc với cái tâm buông bỏ mọi suy nghĩ thì các sách về thiền, kinh Phật và ngay cả kinh Thánh đều là chân lý cả. Tuy nhiên, hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng kinh điển chỉ dạy lời Phật dạy, chứ không phải là tâm Phật. Dù chúng ta có quán triệt bao nhiêu kinh điển, chúng ta vẫn không đạt được sự hiểu biết đúng đắn. Mục đích của tham thiền là để làm tan chảy khối vọng tưởng này. Cuối cùng còn lại chân ngã. Chúng ta thể nhập vào cảnh giới của vô ngã. Và nếu chúng ta không dừng lại ở đó, nếu chúng ta không nghĩ tưởng hay chấp trước về cảnh giới này, chúng ta sẽ tiếp tục trong sự tu tập của mình đến khi chúng ta thể nhập thành một với Tuyệt đối. **Thứ nhì là Sự Cần Thiết của một vị Thầy Giỏi.** Mỗi khi chúng ta học bất cứ thứ gì, điều quan trọng là chúng ta phải tìm một ông thầy giỏi khi chúng ta muốn tu tập thiền quán. Nhờ những lời khuyên bảo của vị thầy mà chúng ta có thể đạt được kết quả nhanh và đi đúng đường. Chúng ta cần một vị thầy có đủ tư cách để chỉ dẫn cho mình, vì vị thầy sẽ giúp mình điều chỉnh sai lầm và hướng dẫn mình mỗi khi gặp trở ngại trong lúc hành thiền. Chỉ có vị thầy mới có thể biết được mức độ tiến bộ của mình để điều chỉnh và hướng dẫn trong những lúc cần thiết. Nếu chúng ta không tìm ra được một vị thầy, chúng ta có thể nhờ vào sách vở, nhưng không cuốn sách nào có thể hoàn toàn thay thế vị trí của ông thầy được. Chúng ta có thể đạt được một số tiến bộ khi đọc kỹ lời chỉ dẫn và thực hành đúng theo những điều ấy, nhưng chúng ta cần phải thường xuyên trao đổi ý kiến và thảo luận với thầy mới có thể đạt được kết quả tốt được. **Thứ ba là Sự Cần Thiết của Các Khóa Thiền Tập.** Khóa thiền tập cho chúng ta cơ hội thực tập thiền quán sâu hơn nhờ sự hỗ trợ của hoàn cảnh chung quanh. Mọi việc mình làm trong khóa thiền đều là đề mục hành thiền cả. Ngày tu tập thiền quán trong khóa thiền sẽ là thực tập liên tục giữa tọa thiền và đi kinh hành; đến đêm thì có các buổi thuyết giảng hay các buổi tham vấn với một vị thầy. Mọi hoạt động trong khóa thiền sẽ khiến sự thực tập liên tục tiến triển tốt đẹp. Sự im lặng tuyệt đối được tuân giữ trong suốt khóa thiền. Khóa thiền có thể kéo dài một ngày, một cuối tuần, một tuần, hay lâu hơn. Sự thực tập liên tục trong khóa thiền giúp cho

tâm an trụ và tĩnh lặng. Vì sự trụ tâm rất cần thiết cho việc phát sanh trí huệ, nên khóa thiền là cơ hội tốt có thể giúp chúng ta thấy được thực tướng của chư pháp—According to Buddhism, besides the goal of emancipation, this religion also helps practitioners achieve the goal of peace and happiness. To obtain these goals, the only way that can be achieved is through wisdom. Even though the practice for good conduct and observance of moral rules are also necessary, but in order to achieve wisdom, practitioners have no other choices but developing the mind through meditation. In fact, on the one hand, meditation serves as a safeguard of our practice of morality, and on the other hand, it helps prepare the mind to see things as they really are and to obtain wisdom which will open the door to freedom. During the time of the Buddha, He always reminded His disciples that the mind is the source of all virtues and qualities. Thus, in order to attain these virtues, the only thing we need to do is to discipline our minds, for mind is the key to changing the nature of our experience. That's why Buddhism always focuses upon the mind as the key to achieving a change in the way human beings experience life, and in the way human beings relate to other people. The Buddha pointed out: "For a long time has man's mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; mental cleansing purifies them." The Buddhist way of life is an intense process of cleansing one's action, speech, and thought. It is self-development and self-purification resulting in self-realization. The emphasis is on practical results and not on philosophical speculation or logical abstraction. Hence the need to practice daily a little meditation. To behave like the hen on her eggs, and not behaving like the squirrel in the revolving cage. As mentioned above, meditation is a lifetime process. Fish swim in the water, but they don't know they are in water. Every minute, every moment we breathe in air, but we do it unconsciously. We would only be conscious of air only if we were without it. In the same way, we are always hearing the sounds of water falls, wind, rain, bird-singing, and so forth. All these sounds are wonderful and lively sermons. They are the voice of the Buddha himself preaching to us. We hear many sermons, all the time, but we are deaf to them. If we were really alive in mindfulness, whenever we heard, saw, smelled, tasted, touched, we would say to ourselves "Ah, this is a fine sermon!" At that time, we would see that there is no scripture that teaches so well as this experience with nature. Just as we breathe and eat every day. Both breathing and eating are important for life, and so is meditation, for meditation keeps our life in balance and helps us understand ourselves and the nature of life. It provides a secure foundation for harmony between ourselves and others, and between ourselves and the universe. So meditation is not a matter of days, weeks, months, or years, but of a whole lifetime. When we have a strong determination in practice, there is no doubt that we will reach our final goal, the state of Buddhahood, the realization of perfect wisdom and infinite compassion. There are three minimum requirements. **The first requirement is the Necessities of Buddhist Sutras.** Some one says words are not necessary, but in reality, they are very necessary because without words no one can transfer methods of cultivation to anyone else. If we are attached to words, we cannot return to our true self. If we are not attached to words, sooner or later we will attain enlightenment. In Zen, there is no rule to prohibit Zen practitioners to read books and sutras; however, you should read with a mind that has cut off all thinking. If you read with a mind that has cut off all thinking, then Zen books, sutras, and even Bibles are all the truth. However, Zen practitioners should always remember that sutras are only the Buddha's words. They are not Buddha's mind. No matter how many sutras we have mastered, we still have not attained true understanding. The purpose of Zen meditation is to dissolve this thought-mass. What is finally left is the real self. We enter into the world of the selfless, And if we do not stop there, if we do not think about this realm or cling to it, we will continue in our practice until we become one with the Absolute. **The second requirement is the Necessity of a Good Zen Master.** Whenever you learn a new skill, we need to have a good teacher. It is important that we need a good master when we want to practice

meditation. With the advice of a teacher, we learn quicker and we cannot go wrong. We need a teacher who is competent to give instructions, correct our mistakes, and give guidance when we have trouble in the course of meditation. Only the teacher can tell, and so at such a time he or she is indispensable. If we cannot find a teacher, we may rely on books, although no book can entirely take the place of a teacher. We may be able to do fairly well by reading the instructions and following them carefully. But even then, we may have need for discussion with a teacher occasionally. **The third requirement is the Necessity of Meditation Retreats.** A meditation retreat provides an opportunity to deepen meditation practice in a supportive environment with the guidance of a experienced teacher. Everything we do at a retreat becomes the object of meditation. A retreat day consists of alternate periods of sitting and walking meditation, a nightly lecture and personal interviews with the teacher. Continuity of practice is developed by bringing mindfulness to all other activities throughout the day as well. Noble silence is observed during the retreat. Retreats can last for one day, a weekend, a week or longer. The intensive practice of a retreat is very beneficial for developing good concentration and quieting the mind. Since concentration is essential for penetrative wisdom to arise, a meditation retreat gives us the best possible opportunity to be able to experience for ourselves the true nature of reality.

Thiệt Bất Lạn: Tongue unconsumed—See Bất Lạn Thiệt.

Thiệt Căn: Jihvendriya (skt)—The organ of taste—Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received.

Thiệt Đình Chánh Hiển Thiền Sư (1712-1796): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 35, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoàng hóa ở miền Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 35th lineage of the Lin-chi Sect, in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in Central Vietnam most of his life.

Thiệt Đầu Thượng Thủ Biện: Trên đầu lưỡi mà

phân biệt, ý nói pháp nhà Thiền đầu siêu việt ngôn cú nghĩa lý, rất khó tham cứu và thông hiểu; tuy nhiên, hành giả trước hết phải thông qua ngôn ngữ mà tham cứu rồi mới tu tập—The term indicates Zen methods surpass words and meanings, so they are extremely difficult to examine and understand thoroughly; however, practitioners must first utilize words to examine them before cultivating.

Thiệt Giót: Jihvadhatu (skt)—Tongue element.

Thiệt Hiền Đại Sư (1686-1734): Sua-Sen—Thiệt Hiền Đại Sư tự là Tự Tế, hiệu là Tĩnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thục. Ngài sống vào đời nhà Thanh—Great Master Sua-Sen, the Eleventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Tự-Tế and he was also known as Hsing-An. He was a son of the Thời Family of the Thường-Thục region. He lived during the Ch'ing Dynasty.

Thiệt Kiến Liễu Triệt Thiền Sư (1702-1764): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 35, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoàng hóa ở Bình Định, miền Trung Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 35th lineage of the Lin-chi Sect, in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in Binh Dinh Province, Central Vietnam, most of his life.

Thiệt Nhập: Tongue entrance.

Thiệt Tế Nghĩa: Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rớt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng. Đây là một trong mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát (theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38), chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth. This one of the ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

Thiệt Thành Liễu Đạt Thiền Sư (1759-1823): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ thứ 35, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoàng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 35th lineage of the Lin-chi Sect, in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life—See Liễu Đạt Thiệt

Thành Thiên Sư.

Thiệt Thoại Tánh Tường Thiên Sư (1741-1817):

Tên của một vị Thiên sư Việt Nam, pháp hệ thứ 35, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the 35th lineage of the Lin-chi Sect, in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Thiệt Thức: Jihva-vijnana (skt)—Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh—Taste consciousness—Tongue consciousness or perception—Gustatory consciousness—The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises—See Lục Thức and Bát Thức.

Thiệt Thức Giới: Jivhavinna-dhatu (p)—The tongue-consciousness element.

Thiệt Tinh: Tinh khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi—Emotions arising from the tongue.

Thiệt Tướng: Pahuta-jihva (p)—Prabhutatanu-jihvata (skt)—Tướng lưỡi rộng dài của Đức Phật, một trong ba mươi hai hảo tướng của Ngài (ý nói không nói dối)—The broad, long tongue of a Buddha, one of the thirty-two physical signs.

Thiệt Tướng: Tướng xuất sanh từ sự nếm vị của lưỡi—Perception produced by tongue.

Thiệt Uống: Jivha-skandha (skt)—Tasting skandha.

Thiệt Vị Xứ: Jihva-rasa (skt)—Place of the tongue and taste.

Thiệt Xúc: Tongue-contact—See Lục Xúc Thân.

Thiệt Xúc Sở Sanh Thọ: Cảm thọ dựa trên sự nếm của lưỡi—Feeling based on tongue-contact.

Thiêu: 1) Hỏa Thiêu: To cremate; 2) Thiêu Đốt: To burn.

Thiêu Chích Địa Ngục: See Thiêu Cứu Địa Ngục.

Thiêu Cứu Địa Ngục: Tapanā (skt)—Tarana (skt)—Địa ngục đốt nóng, một trong bát đại nhiệt địa ngục—The burning, blistering hell, one of the eight great hot hells—See Viêm Nhiệt Địa Ngục.

Thiêu Hủy: To destroy completely by fire—To burn down.

Thiêu Hương: Đốt hương cúng Phật, một trong

năm loại cúng dường—To burn incense, one of the five kinds of offering.

Thiêu Hương Thị Giả: Vị thị giả trông coi việc đốt hương cúng Phật trong các buổi thượng đường, tiểu tham, phổ thuyết, hay tụng niệm và kiêm luôn việc ghi chép pháp ngữ của vị trụ trì—An attendant who is responsible to burn incense in some events, i.e., informal short dharma talks, general day-to-day lectures, sutra-recitations; he is also recording the abbot's lectures.

Thiêu Lạn Tử: Rebirth in hells—Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau. Đây là một trong tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times. This is one of the eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma.

Thiêu Tống: Hỏa Táng—Người chết đem thiêu, còn lại tro cốt đem chôn—Cremation, the relics being buried.

Thiêu Tướng: Quán tro còn lại (vidagdhas (skt). Tướng xương tiêu mục theo thời gian, nay chỉ còn trở lại một nhúm tro, một trong cửu tướng quán nhằm giúp hành giả thoát ly chấp trước về thân—To contemplate on the bones reduced to ashes, one of the nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body—See Cửu Tướng Quán.

Thiếu: To want—To lack—To be short of something—Deficiency—Lack—To owe.

Thiếu Khang Đại Sư (?-805): Shao-Kang—Thiếu Khang Đại Sư là Liên Tông Ngũ Tổ. Ngài họ Châu, người đời nhà Đường, quê vùng Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân. Từ buổi sơ sinh, ngài lặng im không nói. Năm lên bảy tuổi, nhân lễ trai hội, ngài theo mẹ vào chùa lễ Phật. Bà chỉ Phật hỏi đùa cùng ngài rằng, “Con có biết đó là ai chăng?” Ngài bỗng nhiên ứng tiếng đáp rằng: “Đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.” Biết con có duyên lành đối với Phật pháp, song thân ngài liền cho phép ngài xuất gia. Ngài căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, sau khi xuất gia đến năm 15 tuổi, ngài đã thông suốt năm bộ kinh điển. Niên hiệu Trinh Nguyên nguyên niên (năm đầu), đại sư đến viếng

chùa Bạch Mã tại Lạc Dương. Thấy chỗ để kinh sách trong đại điện phóng ánh quang minh, ngài lại tìm xem thì thấy quang minh ấy phát xuất từ nơi tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa Thượng Thiện Đạo, ngài liền quỳ xuống khấn rằng: “Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh Độ, xin nguyện cho tập văn này phóng quang minh thêm một lần nữa.” Ngài vừa dứt lời nguyện thì ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy có ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ Tát. Ngài chấp tay nói: “Kiếp đá có thể mòn, nguyện này thể không dời đổi.” Nhân đó đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa Thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên cao, bảo với ngài rằng: “Ông nên y theo lời dạy của ta mà phổ độ chúng sanh, ngày kia công quả đặc thành, sẽ được sanh về Cực Lạc.” Sau đó ngài đi ngang qua miền Giang Lăng, bỗng gặp một sư cụ bảo rằng: “Ông muốn hoằng hóa, nên sang qua xứ Tân Định, cơ duyên ở tại nơi đó.” Nói xong sư cụ biến mất. Sau thời gian ấy, đại sư đến Tân Định. Thấy người xứ này chưa biết niệm Phật là gì cả, ngài mới dùng phương tiện. Ban sơ ngài quyên tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm được một câu thì ngài thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm sau, không cần thưởng tiền nữa mà chúng cũng tự niệm. Về sau quen dần, lúc gặp đại sư, dù ở trong nhà hay ngoài đường, chúng cũng vẫn cứ niệm Phật. Từ đó nam, nữ, già, trẻ, bất cứ ai hề gặp ngài đều niệm: “A Di Đà Phật.” Nhờ đó dân chúng trong vùng lần lượt phát tâm thờ cúng và niệm Phật rất nhiều. Thấy cơ duyên đã có phần thành thực, đại sư mới thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, vài ba ngàn thiện nam tín nữ đều họp lại đó để niệm Phật, nghe pháp. Mỗi khi thăng tòa, ngài chấp tay niệm Phật to tiếng thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc đại sư xướng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy có một Đức Phật từ trong miệng ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm câu, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như râu chuỗi. Đại sư bảo: “Quý vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ được vãng sanh.” Mọi người nghe ngài nói như vậy đều có cảm niệm vui mừng, an ủi. Năm Trinh Nguyên thứ 21, vào tháng mười, đại sư họp chúng đệ tử Tăng Tục đến dặn bảo rằng: “Các vị nên phát tâm chán lìa cõi Ta Bà ác trước, khởi lòng ưa thích miền

Tịnh Độ an vui mà cố gắng tu hành tinh tấn.” Giờ phút này ai thấy được quang minh của ta thì kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử của ta. Nói xong, ngài phóng ra vài tia sáng lạ, đẹp, dài, rồi ngồi yên lặng mà thoát hóa. Đại chúng xây tháp thờ ngài ở Đài Nham, tôn hiệu của ngài là Đài Nham Pháp Sư—Shao-Kang was the Fifth Patriarch of Pureland Buddhism. His family’s name was Châu. He was from T’ien-Do Mountain of the Tan-Van region, lived during the T’ang Dynasty. He remained mute from birth until he turned seven. Then during the celebration of Buddhist Memorial Day, he followed his mother to the temple to prostrate to Buddha. His mother pointed at the Buddha’s statue and playfully asked him: “Do you know who that is?” He unexpectedly spoke for the first time: “That is the statue of Sakyamuni Buddha.” Knowing their son had a great destined connection with the Buddha-Dharma, his parents immediately allowed him to leave home to join the order. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of fifteen, he had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of sutras. In the first year of the Trinh Nguyên reign period, he visited White Horse Temple at Luo-Yang. Seeing lights radiating from the collection of sutras kept in the prayer hall, he investigated and saw the source of light came from the written text, “Propagation of the Western Pureland’s Teachings” written by the Great Venerable Master Shen-T’ao; he immediately knelt down and prayed: “If I have a special destiny with Pureland Buddhism, I ask for this book to emit light once more.” As soon as he finished his prayer, the luminous light from within the book became even brighter, clearer, and shone further; within it were appearances of various transformation Bodhisattvas. He put his palms together and said: “A ‘rock kalpa’ will wear down and come to pass, but this vow is unchanging and unwavering.” For this reason, he came to the Imperial Capital Ch’ang-An to pay homage and to prostrate to the statue of the Great Venerable Master Shen-T’ao sculptured by those before him. As he was in the process of prostrating himself, the statue of the Second Patriarch suddenly flew straight into the air, and spoke: “You should

follow according to what I taught to help and guide sentient beings everywhere; one day when the fruit of your accomplishments ripens, you shall gain rebirth to the Ultimate Bliss World.” Thereafter, when he passed by the Jiang-Lang region, he encountered unexpectedly an elderly woman; she told him: “If you want to prostrate Buddhism, go to Tsin-Ting region; you are destined for that area.” Finished speaking, the elderly woman disappeared. Following this advice, he came to Tsin-Ting region. When he saw the local residents did not know what it meant to practice Buddha Recitation, he began making applications of a skillful means. In the beginning, he would “bribe” the children to recite Buddha’s name. Whoever recited the Buddha’s name one time, he would give that child one coin. He continued this practice, and over a year later, even if he did not give them money, the children continued to practice Buddha Recitation on their own. This practice became a natural habit, and eventually whenever seeing him, whether they were inside their houses or out playing on the streets, they continued to practice Buddha Recitation. From that time on, men, women, children, young, and old, no matter who they were, as soon as they saw him, they would put their hands together to recite respectfully “Amitabha Buddha.” Through his skillful means of transformation, gradually, many residents from the area began worshiping and practicing Buddha Recitation. Seeing the time was right, he established a Pureland Congregation at Ou-Lung Mountain, which was built three steps above the ground. Each time a vegetarian day came, several thousand good men and faithful women assembled there to practice Buddha Recitation and to listen to the Dharma. Each time getting on the throne to preach the Dharma, he would loudly recite Buddha’s name and then the great assembly would harmoniously follow him. Sometimes when he recited Buddha’s name, with each recitation, the assembly would witness a Buddha soaring out of his mouth. If he recited ten, hundred, or thousand recitations, there would be ten, hundred, or thousand Buddhas soaring out of his mouth, continuously like counting prayer beads. The Great Master then taught: “Now that all of you

have witnessed Buddha, you are guaranteed to gain rebirth.” Upon hearing him say this, everyone felt contented and satisfied. In October of the twenty first year of Trinh Nguyên reign period, the Great Master gathered all his disciples, ordained and lay, and instructed them: “Everyone must develop the mind to be tired of this Saha World of evils and turbidities, begin yearning for the blissful existence of the Pureland in order to cultivate with vigor and diligence. At this moment, if anyone is able to see my aura then such an individual is truly a disciple of mine.” After he spoke, several long, unique and beautiful beams of light from the Great Master’s body shone and then he sat there silently to gain rebirth. The great assembly built a pagoda to worship the Great Master at Dai-Nham. They honored him with the title: “Dai-Nham Dharma Master.”

Thiếu Lâm: See Thiếu Lâm Tự.

Thiếu Lâm Diện Bích: See Bích Quán (2).

Thiếu Lâm Lãnh Tọa: See Bích Quán (2).

Thiếu Lâm Phong: Phong cách Thiền của Thiếu Lâm—Zen style of Shao Lin—See Bồ Đề Đạt Ma.

Thiếu Lâm Trực Chỉ: Thiền pháp “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”—Zen method of “Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood”—See Bồ Đề Đạt Ma.

Thiếu Lâm Tự: Shorin-ji (jap)—Shao-Lin-Ji—Shao-Lin-Szu—Shao Lin Monastery—Chùa Thiếu Lâm—Thiếu Lâm Tự, một trong những đại tự viện ở Trung Quốc, tọa lạc trên núi Tung Sơn, thuộc huyện Đăng Phong, tỉnh Hồ Nam, được xây vào năm 477, dưới thời hoàng đế Hiếu Văn thuộc triều đại Bắc Ngụy. Một nhà sư người Thiên Trúc tên Bồ Đề Lưu Chi đã sống tại đây và ngài đã dịch nhiều kinh điển sang tiếng Trung Hoa. Theo truyền thuyết về Thiên tông, tổ Bồ Đề Đạt Ma sau khi tới Trung Hoa đã quyết định đi đến Thiếu Lâm và ngồi diện bích trong 9 năm cho đến khi Huệ Khả đến gặp và thuyết phục được ngài dạy đạo. Tuy nhiên, ngày nay, rất nhiều người, đặc biệt là những người trong vùng Đông Á, thường gắn cho chùa Thiếu Lâm với việc luyện tập công phu, một hình thức của khí công, thường được hiểu lầm như là một thứ võ, chứ thật ra đó là một phương pháp vừa rèn luyện tâm linh vừa thực hành nơi thể chất—One of the great monasteries in China,

located on Mount Sung, in Teng-Feng district, Hunan province, built in 477 by Emperor Hsiao-Wen of the Northern Wei dynasty. The Indian monk named Bodhiruci lived at this monastery at the beginning of the sixth century and he translated numerous sutras into Chinese. According to Ch'an Tradition, after Bodhidharma arrived in China, he decided that the country was not yet ready for his teachings, and so he went to Shao-Lin, where he meditated facing a wall for nine years until his eventual disciple Hui-K'o convinced him to accept him as a student. However, today many people, especially people from East Asia, usually associate the Shao-Lin Monastery with the practice of kung-fu, a form of chi-kung, that is often misunderstood as a combat sport though it was originally a form of both spiritual and physical training.

Thiếu Lâm Võ (Vũ) Nghệ: Shao-Lin Wu-I—Một vị Tăng từng là đầu bếp của chùa Thiếu Lâm, đã được coi như là người chỉ dùng gậy ba thước mà dẹp tan được loạn Hoàng Cân (Khăn Vàng); tên ngài được đặt cho trường phái võ Thiếu Lâm, mà về sau này có 13 vị có công giúp nhà Đường dẹp loạn Vương Thế Sung—Shao-Lin Wu-I, a cook of the Shao-Lin monastery, who is said single-handed to have driven off the Yellow Turban rebels with three-foot staff, and who was posthumously rewarded with the rank of "general"; a school of adepts of the quarter-staff was called after him, of whom thirteen were far-famed.

Thiếu Thất: Tên của ngọn núi chùa Thiếu Lâm—Name of a mountain where Shao-Lin monastery is located—See Thiếu Lâm Tự.

Thiếu Thất Đơn Truyền: Thiền pháp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Zen methods taught by the first Patriarch Bodhidharma—See Bồ Đề Đạt Ma.

Thiếu Thất Gia Phong: Sự truyền thừa Thiền pháp—Transmission of Zen traditions.

Thiếu Thất Tâm Ấn: Thiền pháp tâm truyền tâm—Zen methods of mind-to-mind transmission.

Thiếu Từ Bi: Lack of compassion.

Thieu Chửu (1902-1954): Tên của một vị học giả Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Ông rất giỏi chữ Hán, Anh, và Pháp, chính vì thế mà sau một thời gian nghiên cứu Phật giáo, ông đã phiên dịch rất nhiều kinh điển từ chữ Hán, Pháp và Anh

ra chữ Việt. Những tác phẩm của ông bao gồm bộ Từ Điển Việt Nam và Phật Học Cương Yếu. Ngoài ra ông cũng dịch bộ sách Phật giáo và kinh điển như sau: 1) "Vì Sao Tôi Tin Phật", 2) Kinh Lễ Sáu Phương, 3) Kinh Di Đà, 4) Kinh Di Giáo, 5) Kinh Tứ Thập Nhị Chương—Name of a Vietnamese Buddhist scholar in the twentieth century. He was fluently in Chinese, English and French, so after a long time of studying Buddhist sutras, he translated and composed a lot of Buddhist books. His works include a Dictionary (in Vietnamese), The core (kernel) of Buddhist Teachings, and Buddhist Sects, and so on. Besides, he also translated into Vietnamese the following Buddhist books and sutras: 1) Why I Believe in Buddhism? 2) Worship in the Six Directions Sutra. 3) Amitabha Sutra. 4) The sutra on the last instructions of the Buddha. 5) Dvachatvarimshat-khanda-Sutra (Sutra in Forty-Two Sections).

Thieu Dương Hầu: Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ XVIII. Ông là anh trai thứ ba của Chúa Nguyễn Phúc Chu—Name of a Vietnamese lay person in the eighteenth century. He was the third elder brother of Lord Nguyen Phuc Chu.

Thieu Quang: Beautiful light of spring time.

Thieu Thạc Nga Sơn Thiệu Sư (1727-1797): Gasan-jo-seki (jap)—Nga Sơn Thiệu Thạc, tên của một Thiệu sư Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Japanese Zen monk in the eighteenth century.

* Thiệu sư Nga Sơn Thiệu Thạc đi hành cước từ khi mới lên mười sáu tuổi. Gia nhập một đạo tràng Thiệu, và đã được thức ngộ chỉ trong chín mươi ngày nỗ lực thiền định. Sau đó, thiệu sư Nga Sơn Thiệu Thạc đi từ thầy này đến thầy khác, tham học với hơn ba chục vị Thiệu sư trong nhiều năm liền. Nga Sơn Thiệu Thạc vẫn không tìm được một bậc thầy vừa ý mình, vì thế ông quay trở về với vị thầy đầu tiên là thiệu sư Nguyên Tín. Sau khi ấn chứng cho Nga Sơn Thiệu Thạc, Nguyên Tín khuyên Thiệu Thạc đừng nên tìm kiếm bên ngoài nữa. Lúc ấy, Thiệu Thạc cũng tin rằng mình đã lâu thông thiền pháp—Gasan went traveling when he was only sixteen years old. Entering a Zen cloister, in ninety days of

intense work he attained some insight. After that, he went from teacher to teacher, studying with more than thirty Zen masters in many years. None of them could do anything for him, so he returned to his original teacher Gessen. Gessen recognized young Gasan's mastery and suggested that he give up wandering. At that time, Gasan himself also believed that he had mastered Zen.

* Vào lúc đó, thỉnh thoảng Nga Sơn Thiệu Thạc cũng ghé qua đạo tràng Thiền của thiền sư Bạch Ẩn, nhưng lại không có ý muốn gặp vị thiền sư này. Tuy vậy, ngày nọ Nga Sơn Thiệu Thạc thầm nghĩ: "Trong số các vị thiền sư mà mình đã từng gặp trên khắp nước Nhật, không có vị nào có thể chỉ ra cho mình thêm điều gì. Bạch Ẩn là người duy nhất mà mình chưa biết phương pháp hành thiền của ông ta." Ý nghĩ này đã gây cảm hứng cho Nga Sơn Thiệu Thạc tìm đến gặp mặt thiền sư Bạch Ẩn. Nga Sơn bạch với thầy mình là Nguyên Tín. Nguyên Tín nói: "Tại sao con cần thiết phải đi tìm gặp Bạch Ẩn?" Nga Sơn thấy thầy mình có lý, nên quyết định ở lại với thầy—
Now it happened that Gasan had passed by Zen master Hakuin's school from time to time, but he had no desire to meet the famous teacher. One day, however, he reflected, "Of the many teachers all over the land I have seen, not one could point out anything to me. Hakuin is the only one whose methods I do not know." This thought inspired in Gasan the desire to meet Hakuin. He told Gessen of his intention. Gessen said, "Why should you necessarily meet Hakuin?" Gasan again thought he was right and stayed where he was.

* Một năm trời trôi qua, khi Nga Sơn bất chợt nghe tin Bạch Ẩn đã được thỉnh đến kinh đô Edo để thuyết giảng về chủ đề "Bích Nham Lục." Nga Sơn lại khởi lên ý nghĩ "Chừng nào mà mình chưa gặp mặt vị thiền sư danh tiếng ấy, mình chưa xứng đáng làm một thiền giả thật thụ." Mặc dầu Nguyên Tín lại cản ngăn, nhưng Nga Sơn Thiệu Thạc quyết tâm lên đường tìm gặp đại sư Bạch Ẩn. Khi Nga Sơn Thiệu Thạc trình bày chỗ sở ngộ của mình, thiền sư Bạch Ẩn quát đuổi ông ra ngoài,

"Quả là đồ lang băm, dám đến trước mặt ta thở ra những lời lẽ thối tha như thế này?" Và Bạch Ẩn ném Nga Sơn ra ngoài. Sau ba lần bị Bạch Ẩn ném ra ngoài, Nga Sơn vẫn không từ bỏ ý định. Nga Sơn vẫn nghĩ rằng mình đã thật sự giác ngộ, chỉ vì Bạch Ẩn cố tình không chịu ấn chứng cho mình mà thôi. Vào đêm chót của pháp hội, Nga Sơn tự nghĩ: "Bạch Ẩn thật sự là một thiền sư vĩ đại nhất đương thời, không thể nào vô cớ mà ông phủ nhận và không chịu ấn chứng cho mình một cách quyết liệt như thế. Hẳn là Bạch Ẩn phải có lý của ông ta." Lúc bấy giờ Nga Sơn mới đi đến tạ lỗi với Bạch Ẩn, và thành tâm cầu pháp. Bạch Ẩn nói: "Ông chưa thực sự chứng ngộ. Ông sẽ suốt đời mang bên mình một lớp da Thiền giả. Cho dầu ông có thể khéo biện giải lý Thiền, nhưng điều này sẽ không giúp ích gì cho ông khi đứng trước bờ mé sanh tử. Nếu ông muốn triệt ngộ hoàn mãn, ông phải nghe cho được âm thanh của tiếng vỗ của một bàn tay"—
Another year passed, when Gasan happened to hear that Hakuin had been invited to lecture on the classic "The Blue Cliff Record" in Edo, the capital city. Now he thought, "As long as I haven't seen that old teacher, I am not really a Zen man." Even though Gessen tried to stop him again, now Gasan was determined to go. He traveled straight to Edo to meet the great master Hakuin. When Gasan had presented his understanding, Hakuin hollered, "What charlatan have you come from to foul me with so much bad breath?" And Hakuin tossed Gasan out. But Gasan didn't give up. After being thrown out three times, he still thought he was really enlightened and that Hakuin was just trying to break him down on purpose. Then one night as the lecture series was about to end, Gasan reflected, "It is in fact true that Hakuin is the greatest teacher in the land. Why would he reject people arbitrarily? He must have a point." Now Gasan went to apologize to Hakuin for being rude, and sincerely asked for some instruction. Hakuin said, "You are immature. You'll pass your whole lifetime carrying a bellyskin of Zen around. Even if you can speak glibly, that won't empower you

when you reach the shore of life and death. If you want to make your everyday life intensely satisfying, you must hear the sound of one hand clapping."

- * Sau này, thiền sư Nga Sơn thường nói với đệ tử của mình: "Ta đã dành hơn hai mươi năm hành cước, tham vấn với hơn ba mươi vị tôn sư, không ai trong họ có thể đối đầu với ta cả. Cuối cùng, ta gặp lão sư Bạch Ẩn và đã bị ông tống cổ ra ngoài đến ba lần liên tiếp, ta mới nhận ra rằng khả năng biện giải bấy lâu của mình chỉ là vô dụng mà thôi. Kể từ đó, ta trở thành một đệ tử thuần thành của ngài. Vào thời điểm đó, ngoài lão sư Bạch Ẩn ra, không ai có thể khiến ta phải cúi đầu ngậm miệng được. Ta không kể về đạo hạnh cao vời và danh tiếng lẫy lừng của lão sư; không kể đến công phu thâm chứng; không kể đến sự minh triết và khả năng biện giải sắc bén của ngài đối với các công án Thiền mà chư Phật chư Tổ đã truyền lại; không kể đến hùng lực và trí huệ của lão sư; cũng không kể số lượng đệ tử theo học với ngài; chỉ với phong cách đối cơ tiếp vật bén nhạy và quyết liệt mà các vị thầy khác không làm được, lão sư Bạch Ẩn đã mở mắt cho ta, đã đẩy ta bước qua cánh cửa, khiến ta cuối cùng đạt được Đạo huyền. Hẳn nhiên là con đường dẫn đến giác ngộ không dễ dàng chút nào. Tuy nhiên, ta chỉ theo học với lão sư chỉ có bốn năm vì khi đó lão sư đã quá già yếu nên không thường xuyên giáo chúng được. Kết quả là ta thường tìm đến tham vấn với thiền sư Đông Lãnh Viên Từ để tham vấn lý thiền. Nếu không có thiền sư Đông Lãnh, ta đã không thể nào hoàn tất được con đường giác ngộ ngay trong kiếp này"—Later Gasan said to his own disciples, "I spent almost twenty years traveling all over the country, studying with more than thirty teachers. I was so sharp that none of them could cope with me. Finally I ran into old Hakuin and was kicked out three times, finding my usual empowerment useless at this point. Then I became a sincere follower. At that time, who in the world could have hit me but Hakuin? I do not value the greatness of his virtue or the breadth of his fame. I do not value the transcendence of his perception or

his clear and thoroughgoing insight into the complex koans of the ancients. I do not value his fluent explanations or his fearless expositions. I do not value the number of his followers. I only value the fact that whereas all the other Zen teachers in the land could do nothing with me, by means of his harsh measures Hakuin managed to bring me to an impasse, finally enabling me to finish the Great Work. Obviously, this work is not at all easy. However, I followed Hakuin for only four years, when he was so old that he was sometimes too tired for interviews. As a result, I called on master Torei and learned the highest teachings from him. If Torei hadn't been there, I would never have been able to work out the last details."

Thiểu: 1) Một ít: Few; 2) Giảm thiểu: To decrease (to diminish, to lessen).

Thiểu Bồ Tát: Minor Bodhisattvas—Những vị Bồ Tát dưới bậc thất địa, chưa đạt được vô hạn lực để làm lợi lạc cho chính mình và tha nhân—Those Bodhisattvas below the seventh stage, who have not yet attained unrestricted power to benefit themselves and others.

Thiểu Dục: Alpeccha (skt)—Shoyoku (jap)—Having few desires—Having little or moderate wishes—Small desire—See Thiểu Dục Tri Túc.

Thiểu Dục Tri Túc: Few desires—Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập. Ở đây "ham muốn" không chỉ gồm ham muốn tiền bạc và vật chất, mà còn mong ước địa vị và danh vọng. Ham muốn cũng chỉ về sự mong muốn được những người khác thương yêu và phục vụ. Trong đạo Phật, một người đã đạt đến mức độ tâm thức thâm sâu thì sẽ có rất ít các ham muốn mà có khi còn thờ ơ với chúng nữa là khác. Chúng ta cũng nên chú ý rằng một người như thế thờ ơ với những ham muốn thế tục, nhưng người ấy lại rất khao khát với chân lý, tức là người ấy có sự ham muốn lớn lao đối với chân lý, vì theo đạo Phật, thờ ơ với chân lý là biếng nhác trong đời sống. Thiểu dục

cũng còn có nghĩa là thỏa mãn với những thâu đạt vật chất ít ỏi, tức là không cảm thấy buồn bực với số phận của mình và không lo lắng nhiều đến việc đời. Tuy nhiên, đây không có nghĩa là không quan tâm đến sự tự cải tiến của mình, mà là cố gắng tối đa với một thái độ không chán nản. Một người như thế chắc chắn sẽ được người chung quanh biết tới. Mà dù cho những người chung quanh có không biết tới đi nữa, thì người ấy cũng cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc và theo quan điểm tâm linh thì người ấy đang sống như một vị vua vậy—Being content with few desires means having few desires; “tri túc” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation. Here “desires” include not only the desire for money and material things but also the wish for status and fame. It also indicates seeking the love and service of others. In Buddhism, a person who has attained the mental stage of deep faith has very few desires and is indifferent to them. We must note carefully that though such a person is indifferent to worldly desires, he is very eager for the truth, that is, he has a great desire for the truth. To be indifferent to the truth is to be slothful in life. To be content with few desires also means to be satisfied with little material gain, that is, not to feel discontented with one’s lot and to be free from worldly cares. Nevertheless, this does not mean to be unconcerned with self-improvement but to do one’s best in one’s work without discontent. Such a person will never be ignored by those around him. But even if people around him ignored him, he would feel quite happy because he lives like a king from a spiritual point of view.

Thiếu Khang: Một nhà sư nổi tiếng đời Đường, là đệ tử của Ngài Thiệu Đạo—Shao-K’ang, a famous monk of the T’ang dynasty, known as Shan-Tao’s disciple—See Thiếu Khang Đại Sư.

Thiếu Lâm Tự: See Thiếu Lâm Tự.

Thiếu Phùng Xuyên Nhĩ Khách: Ít khi gặp được vị khách xuất chúng có thể khai mở tâm mình, ý

chỉ Tổ Bồ Đề Đạt Ma—It is very rare to meet such an outstanding person who is able to open our mind, the term indicates the first Patriarch Bodhidharma—See Bồ Đề Đạt Ma.

Thiếu Quang: Minor light.

Thiếu Quang Thiên: Parinimmitavasavattideva (skt)—Paritabha (skt)—Heaven of lesser light—Minor Light Heaven—Trời Tứ Phạm hay đệ nhứt thiên trong nhị thiên thiên. Đây là một trong những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiên Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời Thiếu Quang—The fourth Brahmaloка or the first region of the second dhyana heavens. This is one of the sublevels of the Second Dhyana Heaven. In the Surangama Sutra, book Nine, those beyond the Brahma Heavens gather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light.

Thiếu Quyền: Anujna (skt)—Từ Bắc Phạm “Anujna” có nghĩa là “Thiếu quyền” (hay một vị có ít thẩm quyền về cái gì). Nghi lễ Mật giáo cho phép thực hiện một vài nghi thức thực hành liên hệ tới một chu kỳ Mật giáo đặc biệt, như tụng chú và thiền tập về một vị thần tiêu điểm. Tuy nhiên, với một nghi lễ điểm đạo toàn diện, thì người thọ nhận “Anujna” không được phép chủ lễ trong giai đoạn hoàn tất—A Sanskrit term for “Lesser authorization.” Tantric ceremony that authorizes the performance of certain ritual practices associated with a particular tantric cycle, such as recitation of Mantras and meditation on a deity. It is not, however, a full initiation, and so a person who receives this empowerment is not allowed to engage in completion stage (sampanna-krama) yogas.

Thiếu Tài Quỷ: Quỷ đói thường ăn cắp vì thiếu thức ăn—Hungry ghosts who pilfer (ăn cắp vặt) because they are poor and get but little food.

Thiếu Thất: Trên núi Tung Sơn, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma xây dựng ngôi Thiếu Lâm Tự—Shao-Shih, a hill on the Sung-Shan where Bodhidharma set up his monastery.

Thiếu (Thiếu) Thất Lục Môn Tập: Six brief treatises attributed to Bodhidharma, but their

authenticity is denied.

Thiếu Thiện Căn: Avaramatraka-kusala-mula (skt)—Lack of wholesome root—Thiếu gốc rễ tốt lành—Thiếu cái thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý có thể sinh ra điều quả về sau này—Lack of good roots—Lack of virtuous roots—Lack of good qualities (of body, speech and mind), or good seed sown by a good life to be reaped later.

Thiếu Tịnh Thiên: Partasubhas (skt)—Heaven of lesser purity—tầng trời ít thanh tịnh (thanh tịnh chưa tuyệt đối)—Đệ nhất thiên thuộc đệ tam thiên ở cõi sắc giới—The first and smallest heaven (brahmaloka) in the third dhyana region of form.

Thiếu Trí: Trí tuệ hạn chế—Limited wisdom.

Thiệu: Giới thiệu: To introduce (to present)—Tiếp nối: To continue—Truyền trao: To hand down.

Thiệu Căn (1268-1325): Jokin (jap)—Keizan Jokin Zenji—Tứ tổ tông Tào Động ở Nhật—The fourth patriarch of the Soto Sect in Japan—See Oánh Sơn Thiệu Căn Thiền Sư.

Thiệu Kỳ Sở Sơn: See Sở Sơn Thiệu Kỳ Thiền Sư.

Thiệu Loan: Shao-Luan—Tên của một vị sư Trung Hoa—Name of a Chinese monk.

Thiệu Long:

- 1) Nói pháp làm cho ngày thêm hưng thịnh—To continue or perpetuate and prosper Buddhist truth, or the Triratna.
- 2) (1077-1136): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc Lâm Tế tông, sống vào thời nhà Tống (960-1279). Sư du hành học Thiền với các Thiền Sư Bảo Phong Khắc Vân và Tử Tâm Ngô Tân ở Hoàng Long, nhưng cuối cùng Sư trụ lại với Thiền sư Viên Ngô Khắc Căn hơn 20 năm và trở thành truyền nhân nối pháp của vị Thiền sư này—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China. He traveled and studied with Zen masters Pao Feng (1025-1102) and Tsu-hsin Wu-hsin Huang-lung, but finally he stayed with Zen master Yuan-wu-K'e-Ch'in (1063-1135) for more than 20 years and became this master's dharma heir.

Thiệu Long Thánh Chủng: Nói pháp làm cho ngày thêm hưng thịnh dòng giống Thánh hiền—To continue or perpetuate and prosper the Buddhist

family.

Thiệu Minh Thiền Sư (1235-1309): Shomyo Zenji (jap)—See Thiệu Minh Sách Thiền Sư.

Thiệu Minh Sách Thiền Sư: Sho-myo (jap)—Shao-Ming (1235-1309)—Zen master Chao-ming Tse—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của phái Dương Kỳ vào thế kỷ thứ XIII (Thiền phái Dương Kỳ ở Nhật Bản là nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế). Một hôm, có một vị Tăng lại gần hỏi Sư về ý nghĩa Đông du của Tổ, và Sư đáp: "Một cơn gió hiu mát nổi lên giữa trời xanh." Khi được yêu cầu nói thêm để làm sáng tỏ ý nghĩa, Sư chỉ nói: "Trăng tròn soi trên dòng sông Dương Tử." Phải chăng câu nói này chỉ cho tâm trí chủ quan của Tổ Đạt Ma, trong đó mọi động lực ngã chấp tuyệt diệt như tan vào cái bao la của bầu trời? Hay nó chỉ cho ngọn gió thổi dậy mà người ta không biết tí gì về nơi đi và chỗ đến của nó. Đến khi Sư nói thêm "Trăng tròn soi trên dòng sông Dương Tử", câu nói này cũng chẳng làm sáng tỏ thêm ý nghĩa trên một tí nào cả. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, phải chăng câu đó muốn nói rằng dầu trăng không có ý soi bóng của mình trong nước, nhưng nó cứ soi bóng chính mình vì có nước; nước lồng bóng trăng và sẽ mãi mãi lồng bóng hể nơi nào có trăng, có nước, ngay cả đến một vũng nước bùn bên vệ đường? Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa như bóng trăng trong dòng sông Dương Tử? Tâm niệm Đông du trôi dậy nơi ngài có khác nào mặt trăng ra khỏi những đám mây mù, và rồi, ngài đến đây, giảng pháp và tịch diệt cũng như ánh trăng tỏa ánh sáng trên những làn sóng của sông Dương Tử. Đây là trường hợp trong đó câu trả lời được nêu lên mà không giải quyết minh bạch vấn đề được nêu lên trong câu hỏi. Kỳ thật, nếu xét về ý nghĩa luận lý của chữ nghĩa, thì cái gọi là trả lời chẳng trả lời gì cả. Đây chỉ là những mô tả thi vị những sự vật chung quanh, hay những khuyên bảo thực hiện một hành vi nào đó, chúng không hoàn toàn thỏa mãn những ai được giáo dục để tìm tòi những giải thích bằng khái niệm đối với những điều mà họ gặp gỡ. Những trường hợp này, nhà Thiền gọi chúng là "Khẩu quyết Thiền"—Zen master Chao-ming Tse, name of a famous Yogi Zen master of the Rinzai school in the thirteenth century (Yangchi branch is the most important branch from Lin-Chi school). One day, a monk approached Zen

master Chao-ming Tse with the question about the meaning of the Patriarchal visit, and the master answered, "A refreshing breeze is stirred in the azure heavens." When the master was asked to say something further to make the sense clearer, he simply remarked, "The full moon is reflected in the Yang-tzu River." Does this refer to Bodhidharma's subjective mind in which all the egotistic impulses are dead like unto the vastness of the sky? Or does this refer to the stirring of the wind, which nobody knows from where it comes and to where it will go away? When Chao-ming Tse adds further comment of "The full moon is reflected in the Yang-tzu River" leaves the question in no better light. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Second Series (p.248), when Zen master Chao-ming Tse refers to the full moon is reflected in the Yang-tzu River, does this mean to say that while the moon has no idea to see its reflection in the water, it does so just because there is water which reflects it and will continue to do so wherever there is a moon and wherever there is water, even a dirty puddle of water on the roadside? Was Bodhidharma's coming from the West like the lunar reflection in the Yang-tzu River? A thought was awakened him to come to China just as the moon comes out of the clouds when they are dispersed, and he came and taught and died, even as the moon sheds its silvery rays over the waves of the Yang-tzu River. This is the case in which answers are merely indicated with no definite settling of the point raised in the question. In reality, the so-called answers are no answers at all in the logical sense of the word. These are mere poetical descriptions of objects one sees about, or suggestions to perform a certain act, are not at all satisfactory to those who have been educated to look for conceptual interpretations in everything they encounter. In Zen, we call these cases "Oral transmission Zen."

Thiệu Nguyên: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa thuộc tông Hoa Nghiêm vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk of the Hua Yen Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

Thiệu Tu Long Tế Thiên Sư: Ryusai Shoshu (jap)—See Long Tế Thiệu Tu Thiên Sư.

Thính: Sound—Voice—To keep silent—To hold one's tongue.

Thính Cảnh: Sabda-visaya (skt)—Âm thanh và cảnh giới—Sound and object of sense.

Thính Giới: Saddadhatu (p)—The sound element.

Thính: Nghe—To hear—To listen.

Thính Chúng: Người nghe giảng—Audience.

Thính Giả: Listener—Auditor.

Thính Giả Bạ: See Giả Bạ.

Thính Giác: Savaka-kicca (p)—Function of hearing—Sense of hearing.

Thính Giáo: Nghe và phụng hành Phật pháp—To hear the Buddha's doctrine—Those who hear and obey the Buddha's doctrine.

Thính Hộ: Vị thị giả trụ trì phụ trách việc truyền đạt mệnh lệnh của trụ trì đến chư Tăng—An attendant to the abbot of a temple who is responsible to transmit instructions from the abbot to other monks.

Thính Hứa: Choko (jap)—Thuật ngữ đề nghị sự chấp nhận hay đồng ý sự việc như chúng là—Permission, approval, or agreement, here suggests acceptance of things as they are.

Thính Khiếu: See Thính Hộ.

Thính Pháp: Dhammassanvava (p)—Listening to the dharma—Listen to the Dharma—Nghe Pháp—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao giờ biết được vị của canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày—If we listen to the Dharma teaching but don't practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup.

Thính Pháp Lực: Power of listening—Sức mạnh của sự lắng nghe—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong "Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán", sức mạnh của sự lắng nghe hoặc tiếp nhận giáo lý làm phát triển trạng thái ổn định tinh thần (samatha), nó được gọi là tình trạng lắng xuống, hoặc sự dừng nghỉ của tâm. Bình thường tâm chúng ta bị kích động bởi những tư duy, vì vậy chúng ta phải làm ổn định tâm một ít để không bị quá kích động bởi những sự vật bên ngoài. Điều này được làm qua năng lực lắng nghe. Chúng ta lắng nghe những lời dạy của Đức Phật, những lời chỉ dẫn trong các chú giải, và những sự giải thích

của các học giả và các vị thầy. Qua sự lắng nghe, chúng ta hiểu được thiên là gì. Nghe những điều này, chúng ta có khả năng làm tâm lắng xuống và nghiên cứu thế nào để thiên. Marpa nói rằng nghe và trầm tư về những giáo lý giống như đèn pin chiếu sáng bóng tối, bởi vì nếu chúng ta có nguồn ánh sáng này, chúng ta có thể thấy chúng ta đang đi đâu, ở đó để làm gì, và điều gì có thể gây ra nguy hiểm và có hại. Ở Tây Tạng, cũng có lời nói rằng, “Nếu chúng ta đi bộ trong bóng tối mà không có ngọn đèn thì đầu của chúng ta có thể đụng vào cột trụ.” Tương tự, nghe và chiêm nghiệm về giáo lý như ngọn đèn, nó xua đuổi bóng tối và chúng ta thấy điều gì chúng ta phải làm và phải làm nó như thế nào—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of listening, or hearing, or receiving the teaching. This develops mental stability or samatha, which is called the settling or resting of the mind. Normally one’s mind is distracted by thoughts, so one has to settle the mind a little in order not to be too distracted by external things. This is done through the power of listening. One hears the teachings of the Buddha, the teachings in the commentaries, and explanations given by the scholars and siddhas (Tibetan masters). Through these one understands what meditation is like. Hearing these, one is able to understand settling the mind and learns how to meditate. Marpa said that hearing and contemplating the teachings is like a torch that illuminates the darkness because if one has this source of light, one can see where one is going, what is there, and what might be dangerous and harmful. In Tibet, there is also saying, “If one does not have a lamp and walks in the dark, then one’s head might connect with a pillar.” In the same way hearing and contemplating the teachings is like a lamp, it dispels the darkness and one sees what it is one must do and how one has to do it.

Thính Quan: Auditory organ—Organ of hearing.

Thính Sở Thành Tuệ: Insight arising from hearing—Tuệ giác sanh khởi từ sự nghe.

Thính Thị: Audio-visual.

Thính Tưởng: Tưởng xuất sanh bởi tai nghe—Perception produced by ear.

Thính Văn: Nghe và phụng hành—To hear and to

obey.

Thỉnh Lành: All of a sudden—Unexpectedly—Suddenly—All at once.

Thỉnh: Mời một cách thành kính—To invite (request—ask) respectfully.

Thỉnh Chiết: Hỏi hay yêu cầu—To ask for.

Thỉnh Chuông: Thỉnh Chung—Đánh chuông—To strike the bell.

Thỉnh Chuyển Pháp Luân: Request the Buddha to turn the dharma wheel—Thỉnh Phật Chuyển Pháp—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã không chuyển bánh xe Pháp đến bảy tuần lễ sau khi giác ngộ. Tuy nhiên, theo sự thỉnh cầu của trời Phạm Thiên, Ngài đã thuyết pháp lần đầu tiên ở vườn Lộc Uyển (trong thành Xá Vệ) đến năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài, là những vị có đức tin lớn. Trong lần chuyển bánh xe Pháp đầu tiên, Đức Phật giảng “Tứ Diệu Đế” tiếp theo sau đó là hai lần chuyển bánh xe Pháp nữa. Trong năm vị đệ tử của Ngài, Kiều Trần Như là vị đầu tiên đã đạt quả vị A La Hán. Bốn vị kia đạt quả “Dự Lưu.” Thừa nhận chuyển bánh xe Pháp được truyền, tiếp theo sau đó, năm vị đệ tử đã đạt được “Chuyển Bánh Xe của Thực Chứng Pháp.” Tất cả những điều này được xảy ra do sự thật rằng sự thỉnh cầu chuyển Bánh xe Pháp đã được làm lần đầu tiên do vị trời Phạm Thiên. Đây cũng là hạnh nguyện thứ sáu trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thỉnh Phật chuyển Pháp (thuyết pháp) là đem ba nghiệp thanh tịnh thân khẩu ý thỉnh chư Phật nói pháp nhiệm mầu nhằm giúp giác ngộ chúng sanh—Sakyamuni Buddha did not turn the Wheel of Dharma for seven weeks after his enlightenment. However, at the request of the Brahma God, He gave his first teachings at Sarnath to the five disciples who had great faith. At the first turning of the Wheel of Dharma, the Buddha listed the “Four Noble Truths” which was followed by two more turnings. This was “Turning the Wheel of Transmitted Dharma.” From among the five disciples, Ajnatakaundinya became the first to achieve Arhatship. The other four became Stream-enterers. Having received the transmitted Wheel of Dharma, the five disciples then managed to achieve the “Turning of the Wheel of Realized Dharma.” All this was possible because of the fact that the request to turn the Wheel of Dharma had been made in the first place by the

Brahma God. This is also the sixth of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva. To request the Buddhas to turn the dharma wheel means using all manner of skillful means of body, mouth and mind, we sincerely and diligently request that all Buddhas turn the wonderful dharma wheel to enlighten sentient beings—See Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Thỉnh Giả: Tạm Giả—Xin phép nghỉ hay xin phép đi ra ngoài—To ask for leave of absence or permission to go out.

Thỉnh Giáo: To ask for (religious) advice.

Thỉnh Giáo Nơi Thiện Hữu Tri Thức: Seeking guidance from spiritual advisors.

Thỉnh Ích: Shin-Eki (jap).

- 1) Yêu cầu tăng thêm—To ask for an increase (for more or for advancement).
- 2) The question asking for instruction—Trong thiền, đây là loại câu hỏi xin chỉ dạy thêm. Thông thường là câu hỏi của đệ tử hỏi thầy, muốn hiểu rõ những vấn đề như Phật Đà, Tổ Bồ Đề Đạt Ma sang Tàu làm gì, yếu chỉ của Phật pháp, Pháp thân, vân vân—In Zen, this is what is generally asked by a novice of the master, wishing to be enlightened on such subjects as Buddha, the signification of Bodhidharma's visit to China, the essence of the Buddhist teaching, the Dharmakaya, etc—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

Thỉnh Khách Thị Giả: Vị thị giả trông coi việc tiếp khách và khoản đãi các bậc tôn túc—An attendant who is responsible to receive guests and to entertain elderly monks.

Thỉnh Nguyên: To ask—To demand—To question—To request.

Thỉnh Pháp: Thỉnh một vị Thầy thuyết giảng Phật pháp—Request the Teacher to preach the dharma.

Thỉnh Phật: To invite a Buddha.

Thỉnh Phật Chuyển Pháp: To request the Buddha to turn the dharma wheel—Thỉnh Phật chuyển Pháp (thuyết pháp) là đem ba nghiệp thanh tịnh thân khẩu ý thỉnh chư Phật nói pháp nhiệm mầu nhằm giúp giác ngộ chúng sanh—To request the Buddhas to turn the dharma wheel means using all manner of skillful means of body, mouth and mind, we sincerely and diligently request that all Buddhas turn the wonderful dharma wheel to enlighten sentient beings—See

Thập Hạnh Nguyên Phổ Hiền.

Thỉnh Phật Trụ Thế: To request the Buddha to remain in the world—Thỉnh Phật trụ thế là thỉnh xin chư Phật ở lại đời trải qua vô lượng kiếp vì lợi lạc của chúng sanh. Nói chung, chư Phật không nhập Niết Bàn, nhưng đối với mắt phàm, ứng thân tối thượng nhập Niết Bàn. Do đó, điều cần thiết là chúng ta thỉnh cầu Đức Phật đừng nhập Niết Bàn, mà trụ thế để giúp đỡ chúng sanh hữu tình. Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài nói với A Nan: “Các Đức Như Lai đã quen tùy thuộc vào tứ vô úy và tứ thần túc. Chư Phật đã đạt được thân như Kim Cang, và như vậy có thể sống thêm vô lượng kiếp hay nhiều hơn nữa nếu các Ngài muốn.” Ngài A Nan không biết được ý nghĩa Đức Phật vừa nói bởi vì lúc đó ông đang bị ma ám. Do đó, ông đã không thỉnh cầu Đức Phật trụ thế và kết quả là Đức Phật, dưới con mắt phàm của chúng sanh, đã nhập Niết Bàn. Do đó, điều quan trọng là chúng ta phải thỉnh Phật trụ thế. Đây cũng là hạnh nguyện thứ bảy trong Phổ Hiền Thập Hạnh nguyện. Thỉnh Phật trụ thế là thỉnh xin chư Phật ở lại đời trải qua vô lượng kiếp vì lợi lạc của chúng sanh—To request the Buddha to remain in the world means to request the Buddhas to remain in the world for as many kalpas to continue to bring benefits and bliss to all living creatures. Generally speaking, Buddhas do not go into Nirvana but to common appearances the supreme Nirmanakaya enters Nirvana. It is therefore very essential that we request the Buddha not to pass into Nirvana but stay for the sake of the sentient beings. When the Buddha was about to enter Nirvana, He said to Ananda: “The Tathagatas have become much accustomed to depending on the four fearlessnesses and four miraculous legs. Buddhas have achieved a vajra-like body, so they can live for an aeon or more if they so wish.” Ananda failed to catch the meaning of what Buddha had said because at that time, he was possessed by a demon. So he did not make a request to stay and as a result, Buddha, to common appearances, went into Nirvana. It is, therefore, important that we make this request. This is also the seventh of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To request the Buddha to remain in the world means to request the Buddhas to remain in the world for as many kalpas to continue to

bring benefits and bliss to all living creatures—
See Thập Hạnh Nguyễn Phổ Hiền.

Thỉnh Vũ: Cầu Mưa—To pray for rain.

Thỉnh Ý: Sakugo (jap)—Xin cho một lời—
Requesting a word—Câu hỏi do một thiền sinh đặt
cho thầy mình trong một buổi giải thích chung về
Phật pháp. Vì không phải bao giờ cũng có thể trả
lời cho những câu hỏi về nội dung thuyết giảng
sâu sắc của một bậc thầy bằng những lời lẽ duy lý,
nên những câu hỏi ấy có thể dẫn tới những cuộc
pháp chiến hay vấn đáp thật sự—A question asked
by a Zen practitioner of a master while the latter is
making a public presentation of the Buddha-
dharma. Because questions on the essential
content of the presentation of a Zen master cannot
be answered with mere conceptual-verbal
information, such questions can give rise to
dharma-dueling (hossen) or questions and answers
(mondo).

Thỉnh Hàn Thời: Sisira (skt)—Mùa cực lạnh từ 16
tháng mười một đến 15 tháng giêng—Very-cold
season, from the eleventh month, the sixteenth
day, to the first month, fifteenth.

Thỉnh Vĩnh Tôn Hưng Thiền Sư: Zen Master
Morinaga Soko—Tên của một vị Thiền sư Nhật
Bản trong thời cận đại. Trong quyển Thiền:
Truyền Thống và Sự Chuyển Tiếp, Thiền sư Thỉnh
Vĩnh Tôn Hưng nói: "Công việc đầu tiên tôi được
giao phó là quét vườn bằng một cái chổi tre. Tôi đi
lấy chổi và hăng hái quét và chẳng bao lâu, tôi đã
đón được một núi lá cây. Tôi hỏi Thầy: 'Lão Sư,
con sẽ cho đóng rác này vào đâu?' Thầy nạt tôi:
'Lá không phải là rác. Đi vào nhà kho và lấy
những bao đựng than cũ ra đây.' Khi quay ra, tôi
thấy Thầy đang mạnh tay cào đóng lá để loại
những viên sỏi ra. Thầy lấy bao, nhồi lá khô vào,
không để sót một lá và lấy chân ép chặt thêm.
Thầy bảo: 'Bây giờ con hãy mang tất cả vào, chỗ
này đủ để nấu nước tắm đó.' Khi tôi quay trở ra,
tôi thấy Thầy đang ngồi xồm, cặm cùi nhật các
viên sỏi. Khi đã cẩn thận nhật đến viên sỏi nhỏ
cuối cùng, Thầy bảo tôi: 'Bây giờ con hãy mang
mớ sỏi này chắt dưới hàng hiên.' Lần này, tôi tin
chắc rằng một ít đất vụn và vài cọng rêu còn lại là
những thứ hoàn toàn vô dụng, nhưng Thầy thong
 thả nhật lên hết và nhẹ nhàng đặt vào lòng bàn
tay. Thầy kiên nhẫn tìm những lỗ nứt trên mặt đất,
nhét đất vào, lấy chân dậm kỹ cho đến khi mặt đất

hoàn toàn bằng phẳng. Thầy nói: 'Bây giờ con đã
hiểu ra chút nào chưa? Nguyên thủy, nơi con
ngươi và sự vật không hề có miếng rác nào.' Đó là
bài học đầu tiên mà Lão sư Thụy Nham Tông
Thạc (Goto Zuigan), Viện chủ Đại Châu Viện ở
Kyoto đã dạy cho tôi. "Bản lai, nơi con người và
sự vật không hề có miếng rác nào." Câu nói này
của Thầy thật tình bao gồm chân lý căn bản của
Phật giáo."—Name of a Japanese Zen master in
modern days. In Zen: Tradition and Transition,
Zen Master Morinaga Soko said: "The first task I
was given was to sweep the garden with a bamboo
broom... So I grasped my broom and swept
mightily and soon had a mountain of leaves. I
asked, 'Roshi, where should I put all this rubbish?'
hoping he would see how good I had been. He
immediately roared, 'Leaves are not rubbish! Go
to the shed and bring any empty charcoal sacks
you find there.' Coming back, I found the Roshi
vigorously raking through the pile of leaves so that
any stones or gravel fell to the bottom. he then
took the sacks and filled them to the very last leaf,
packing them tightly with his feet. 'Now go put
these back in the shed,' he said. 'They're kindling
for the bath fire.' When I came back I saw the
Roshi squatting on the ground picking out the
small stones from what remained. When he has
carefully gathered them together to the last tiny
pebble, he said, 'Now put these beneath the
leaves.' I was still quite sure that the remaining
lumps of earth and scraps of moss could serve no
useful purpose. Yet the Roshi just collected them
together without fuss and placed them on the palm
of his hand. Searching patiently, he put the lumps
of earth into depressions in the ground, then
firmed them in with his foot until nothing
remained. He said, 'Now do you understand a
little? Originally, there is no rubbish in either men
or things.' This was the first teaching I received
from Zuigan Roshi (master of the Daishun temple
in Kyoto, Japan). The Roshi's words that originally
there is no rubbish either in men or in things
actually comprise the basic truth of Buddhism."

Thọ: Vedana (p & skt)—Vedaniya (skt)—To
receive—To bear—Enjoyment—Thọ uẩn, cảm
giác hay tình cảm. Nhân tố thứ hai trong ngũ uẩn
và mắc xích thứ bảy trong thập nhị nhân duyên,
thọ sanh ra những ham muốn (thức ăn của tâm

thức bao gồm khổ thọ, lạc thọ và phi khổ phi lạc thọ). Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nắm qua những vui, khổ hay dửng dưng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý)—The second of the five aggregates and the seventh link in the Chain of Causation, producing the craving or thirst for existence. Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant).

Thọ Ái Quả: Kinh qua những kết quả tốt lành—Experience pleasing results.

Thọ Báo: Receive retribution—Resolve in samsara.

Thọ Bồ Tát Giới: To receive Lay Moral rules of Bodhisattva (Bodhisattvas' Precepts)—See Bồ Tát Giới and Thọ Bồ Tát Giới.

Thọ Ca Hy Na: Lễ thọ nhận công đức y của chư Tăng Ni—Receive the garment of merits or robe of merits (kathina)—See Công Đức Y.

Thọ Châu Lương Toại Thiền Sư: Zen master Liang-Sui—See Lương Toại Thọ Châu Thiền Sư.

Thọ Châu Trí Thông Thiền Sư: Zen Master Chih-T'ung Shou-Chou—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa. Hiện nay chúng ta có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền Sư Trí Thông như trong Truyền Đăng Lục, quyển V, và Kinh Pháp Bảo Đàn; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Kinh Pháp Bảo Đàn. Tăng Trí Thông, người quê ở An Phong thuộc Thọ Châu—Zen Master Chih-T'ung, name of a Chinese Zen master. We do have a lot of detailed documents on this Zen Master, i.e, the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume V, and the Platform Sutra; however, there is some interesting information on him in Platform Sutra.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương bảy, ban đầu xem kinh Lăng Già đến hơn một ngàn lần nhưng không hiểu được Tam Thân Tứ Trí, đến lễ Tổ cầu giải nghĩa này. Tổ bảo: “Ba thân là Thanh Tịnh Pháp Thân, đó là tánh của ông, Viên Mãn Báo Thân là trí của ông, Thiên Bá Ước Hóa Thân là hạnh của ông vậy. Nếu lìa

bổn tánh riêng nói ba thân, tức gọi có thân mà không trí, nếu ngộ được ba thân không có tự tánh tức là rõ ba trí Bồ Đề.” Hãy lắng nghe tôi nói kệ:

“Tự tánh đủ ba thân,
Phát minh thành tứ trí,
Chẳng lìa duyên thấy nghe,
Siêu nhiên lên quả Phật.
Nay tôi vì ông nói,
Tin chắc hăng không mê,
Chớ nhọc người tìm cầu,
Trọn ngày nói Bồ Đề.”

According to the Platform Sutra, Chapter Seven, Bhikshu Chih-T'ung, a native of An-feng in Shou-Chou, had read the Lankavatara Sutra over a thousand times but still did not understand the three bodies and the four wisdoms. He made obeisance to the Master, seeking an explanation of the meaning. The Master said, “The three bodies are: the clear, pure Dharma-body, which is your nature; the perfect, full Reward-body, which is your wisdom; and the hundred thousand myriad Transformation-bodies, which are your conduct. To speak of the three bodies as separate from your nature is to have the bodies but not the wisdom. To remember that the three bodies have no self-nature is to understand the four wisdom of Bodhi. Listen to my verse:

“Three bodies complete in your own
self-nature
When understood become four wisdoms.
While not apart from seeing and hearing
Transcend them and ascend to the
Buddha realm.

I will now explain it for you.

If you are attentive and faithful, you will
never be deluded.

Don't run outside in search of them,

By saying 'Bodhi' to the end of your days.”

Ngài Trí Thông lại thưa rằng: “Về nghĩa Tứ Trí có thể nghe được chăng?”—Chih-T'ung asked further, “May I hear about the meaning of the four wisdoms?”

- Tổ bảo: “Đã hiểu ba thân liền rõ tứ trí, sao lại hỏi ư? Nếu lìa ba thân riêng nói tứ trí, đây gọi là có trí mà không thân, tức đây có trí lại

thành vô trí.” Tổ bèn nói kệ:

“Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,
 Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh,
 Diệu quán sát trí thấy không công,
 Thành sở tác trí đồng Viên Cảnh.
 Ngũ bát lục thất quả nhưn chuyển,
 Chỉ dùng danh ngôn không thật tánh,
 Nếu ngay chỗ chuyển không dấy niệm,
 Ngay nơi ồn não hằng đại định.”

The Master said, “Since you understand the three bodies, you should also understand the four wisdom. Why do you ask again? To speak of the four wisdoms as separate from the three bodies is to have the wisdoms but not the bodies, in which case the wisdom becomes non-wisdom.” He then spoke the verse:

“The wisdom of the great, perfect mirror
 Is your clear, pure nature.
 The wisdom of equal nature
 Is the mind without disease.
 Wonderfully observing wisdom
 Is seeing without effort.
 Perfecting wisdom is
 The same as the perfect mirror.
 Five, eight, six, seven,
 Effect and cause both turn;
 Merely useful names:
 They are without real nature.
 If, in the place of turning,
 Emotion is not kept,
 You always and forever dwell
 In Naga concentration.

- Trí Thông liên đốn ngộ được tánh trí nên trình kệ rằng:

“Ba thân nguyên thể ta,
 Tứ trí vốn tâm sáng,
 Thân trí dung không ngại,
 Ứng vật mặc tùy hình,
 Khởi tu đều vọng động,
 Giữ trụ trái chơn tình.
 Diệu chỉ nhưn thấy rõ,
 Trọn quên tên nhiễm ô.”

Instantly enlightened to the nature of wisdom, Chih-T’ng submitted the following verse:

“Three bodies are my basic substance,
 Four wisdoms my original bright mind.
 Body and wisdom in unobstructed fusion

In response to beings I accordingly take form.

Arising to cultivate them is false movement.

Holding to or pondering over them a waste of effort.

Through the Master I know the wonderful principle,

And, in the end, I lose the stain of names.”

Note: Như trên nói chuyển thức thành trí, trong kinh nói: “Chuyển năm thức trước làm thành Sở Tác Trí, chuyển thức thứ sáu làm Diệu Quán Sát Trí, chuyển thức thứ bảy làm Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển thức thứ tám làm Đại Viên Cảnh Trí. Tuy thức thứ sáu, thức thứ bảy là ở trong nhưn chuyển, còn năm thức trước và thức thứ tám là trên quả chuyển, chỉ chuyển tên mà không chuyển thể.”—

The transformation of consciousness into wisdom has been described. The teaching says, “The first five consciousnesses turned become the perfecting wisdom; the sixth consciousness turned becomes the wonderfully observing wisdom; the seventh consciousness turned becomes the wisdom of equal nature; the eighth consciousness turned becomes the wisdom of great perfect mirror. Although the sixth and seventh are turned in the cause and the first five and the eighth in the effect, it is merely the names which turn. Their substance does not turn.”

Thọ Chung: Chết—To pass away—To die.

Thọ Chúng: Ju-Shu (jap)—See Thọ Uẩn.

Thọ Cụ: Thọ cụ túc giới—To receive the entire commandments, as does a fully ordained monk or nun—See Thọ Giới.

Thọ Cụ Túc Giới: Receive the entire precepts.

Thọ Dã (1907-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Thọ Danh: Được đặt tên (tên trong Phật giáo)—Receive a name (Buddhist name).

Thọ Diệu Pháp: Receive the sublime Teachings—Ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập—Bodhisattvas expound the sublime teachings to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them.

Thọ Dụng: Sambhoga (p)—Thọ hưởng—Enjoyment—To receive for use.

Thọ Dụng Dục: Thèm muốn kinh nghiệm—Desire for experience.

Thọ Dụng Độ: Quốc độ của báo thân Như Lai—The realm of Sambhogakaya.

Thọ Dụng Thân: Sambhogakaya (skt)—Long ch dzok ku (tib)—Enjoyment body—The reward body, or the sambhoga-kaya of a Buddha—The functioning glorious body—Báo thân—Báo thân Phật hay thân tái sanh của Phật, một trong tam thân Phật. Thân được lập thành do bởi nghiệp báo của chúng ta gọi là báo thân. Báo thân Phật thường trụ trên những cõi tịnh độ và chỉ có những hành giả thâm áo mới có thể thấy được mà thôi—The reward body, the sambhoga-kaya of a Buddha, one of the Buddha's Trikaya. The incarnation body of the Buddha, or retribution body in which he enjoys the reward of his labours. Our physical body is called the retribution body because we are on this earth, the Saha World or World of Endurance, as a result of good and evil karma. Usually, enjoyment body of a Buddha resides in “pure lands” and can only be seen by advanced practitioners.

Thọ Đại Giới: Thọ giới Tỳ kheo—Receive higher ordination—To be ordained as a Bhikṣu.

Thọ Đê: Tejas (skt)—Tejo (skt)—Lửa—Fire—Flame.

Thọ Giả: 1) Người được thọ giới và phép quán đảnh: A recipient, e.g. of the rules; 2) Tà kiến cho rằng cái “ngã” sẽ nhận sự thưởng phạt trong kiếp tương lai, đây là một trong mười sáu tri kiến: The illusory view that the ego will receive reward or punishment in a future life, one of the sixteen false views; 3) Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể): Sensations (feelings) are unreal.

Thọ Giả Tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

Thọ Giả Tướng: Jivasamjna (skt)—Sự suy tưởng một về cá thể trường tồn—Conception (idea or thought) about a permanent life.

Thọ Giáo: To receive instructions—Receive the teaching—Được chấp nhận cho nghe lời chỉ dạy với ai.

Thọ Giới: Sila-samadhana (skt)—To embrace Buddhism—Receive the precepts—Receiving the precepts—Thọ giới là thọ nhận giới luật do Phật chế ra. Đệ tử sơ cơ thọ lãnh ngũ giới. Chư Tăng Ni và Phật tử thuần thành tiến hành thọ lãnh bát giới. Chư Tăng Ni Thọ giới đầy đủ có thể thọ trì từ thập giới trở lên—To receive or accept the commandments. A novice disciple, or the beginner receives the first five commandments. The monks, nuns, and the earnest laity proceed to the reception of eight commandments. Fully ordained monks and nuns can receive or accept ten or more commandments.

Thọ Hạ Tọa: Vikṣa-mula (skt)—Receiving the precepts for a monk or nun who has less than ten years of renunciation.

Thọ Học Thiện Hành: Hành vi thọ học thiện lành—Learning wholesome behavior.

Thọ Học Vô Học Phẩm: Chapter on Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained.

Thọ Hưởng: Sambhoga (p)—Thọ dụng—Enjoyment—To receive for use.

Thọ Khổ Dị Thục: Sự chín muồi của khổ—Maturation of suffering.

Thọ Khổ Lạc: Trải qua khổ đau và vui sướng—Experience suffering (pain) and pleasure.

Thọ Khổ Não: Kinh qua những khổ não—Experience suffering and distress.

Thọ Khổ Nhẫn: Patience under suffering—An thọ khổ nhẫn hay Nhẫn nhục trước khổ đau.

Thọ Ký: Vvyakarana (p)—Vyakarana (skt)—Juki (jap)—Certification-discrimination—Sự thọ ký thành Phật trong tương lai của những Bồ Tát. Chỉ có chư Phật mới có khả năng và trí huệ để đưa ra những quyết định hay lời thọ ký như vậy. Còn gọi là Thọ Biệt hay Thọ Quyết. Những người đi theo Đức Phật sẽ nhận được sự tiên đoán của Đức Phật về sự giác ngộ và thành Phật trong tương lai—The prophecy of Bodhisattva's future Buddhahood. Only Buddhas possess the power and wisdom to give decisions, and/or such prophecies. Vyakarana also means to receive from a Buddha

predestination, prophecy or giving of a record, prediction, foretelling (to become a Buddha).

Thọ Ký Kinh: Vyakarana-sutra (skt)—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Tỳ Già La—Tỳ Da Yết Lạt Nam—Tỳ Hà Yết Lợi Nã—Kinh Thọ Ký—Ký Biệt Kinh—Prophecies by the Buddha regarding his disciples' attainment of Buddhahood—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh. Theo Keith trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tỳ Già Na (Vyakarana) là Thanh Minh Ký Luận, thuộc về thanh minh trong Ngũ Minh, là tên gọi chung của tục thư ngữ học; người ta nói đầu tiên một triệu bài được truyền cho Phạm Vương, tiếp theo Đế Thích tóm tắt lại thành 10 vạn bài, sau đó Ba Nê Ni Tiên tóm tắt thành 8000 bài. Ba Nê Ni Tiên cũng soạn lại thành 300 bài tụng—Grammatical analysis, grammar; formal prophecy, one of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha's foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood. According to Keith in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana is a record and discussion to make clear the sound; in other words, a grammar, or sutras to reveal right forms of speech; said to have been given first to Brahma in a million stanzas, abridged by Indra to 100,000 by Panini to 8,000, and later reduced by him to 300.

Thọ Ký Quán Đảnh: Theo truyền thống Đại Thừa và Mật Giáo, mỗi vị Phật quán đảnh bằng cách thọ ký cho vị đệ tử—According to the Mahayana and Tantric Traditions, every Buddha baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him.

Thọ Lạc: Kinh qua sự vui vẻ—Experience a pleasure.

Thọ Luận A Do: Ayurveda (skt)—Sách Vệ Đà Y Dược—The Ayurveda, the medical veda.

Thọ Lượng Phẩm: Phẩm Vô Lượng Thọ trong Kinh Pháp Hoa, khi Đức Phật tuyên bố rằng thọ mạng của Phật là vô lượng—The chapter in the Lotus Sutra where Buddha declares his eternity.

Thọ Lượng Vô Tận: In the Western Pure Land, life span is inexhaustible—See Vô Tận Thọ Lượng.

Thọ Mạng: Jivita (skt)—Khoảng thời gian sống—Đời sống (một thời kỳ mà hơi thở được giữ không

đứt)—Life—Span of life.

Thọ Mạng Kiến: Fate—See Thọ Mệnh Kiến.

Thọ Mạng Ngắn: Short lifespan.

Thọ Mạng Vô Biên: Life span is inexhaustible.

Thọ Mạng Vô Hữu Lượng: See Thọ Mạng Vô Số Kiếp.

Thọ Mạng Vô Số Kiếp: Cuộc sống vô tận của Phật—The infinite life of Buddha.

Thọ Mệnh Kiến: Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh—Holding to the idea of fate or determination of length of life.

Thọ Nghiệp: Thọ lãnh quả báo của nghiệp. Trong thiền, từ này có nghĩa là một thiền sinh xuất gia theo học tu với một thiền sư—To receive the results of karma of one's deeds, duties of the receiver of the rules. In Zen, the term means a person leaves home and becomes a disciple of a Zen master.

Thọ Nhận: Upasampanna (skt)—Obtained—Received—To receive (commandments).

Thọ Nhất Thiết Bồ Tát Trí Thanh Tịnh: Thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh—Purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings.

Thọ Niệm Xứ: Vedana-smrtyupasthana (skt)—Chánh niệm trên cảm thọ—Contemplation of feelings—Mindfulness and sensation—Meditation and full realization on the evils of sensations—Quán và toàn chứng được những cảm thọ là xấu xa, dù là cảm thọ khổ đau, vui sướng hay trung tính. Chúng ta kinh qua những cảm thọ tốt và xấu từ ngũ quan. Những cảm thọ tốt chẳng bao lâu chúng sẽ tan biến. Chỉ còn lại những cảm thọ xấu làm cho chúng ta khổ đau phiền não. Không có thứ gì trên cõi đời này hiện hữu riêng lẻ, độc lập hay trường cửu. Vạn hữu kể cả thân thể con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại đất, nước, lửa, gió. Khi bốn thứ này liên hợp chặt chẽ thì được yên vui, ví bằng có sự trục trặc là khổ. Quán thọ thị khổ để phủ nhận ý nghĩ về “lạc.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thọ trên các cảm thọ; thọ thị khổ, từ đó tỉnh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Meditation and full realization on the evils of sensations, no matter they are painful, joyous, or indifferent sensations. We experience good and bad feelings from our five senses. But good feelings never last long; and sooner or later they will disappear. Only bad feelings remain from which we will suffer. Nothing in the universe can

exist independently or permanently. All things including bodies of human beings are composed of four elements: earth, water, fire, and air. When there is a harmonious relationship among these four elements, there is peace. When the four elements are not in harmony, there is suffering. Feelings as an abode of mindfulness, or to contemplate all feelings or sensations lead to suffering, or mindfulness of feeling as the cause of suffering. Sensation or consciousness as always resulting in suffering (receiving is self-binding. Consider feelings or the senses as a source of suffering). This negates the idea of “Joy.” Here a monk abides contemplating feelings as feelings, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

Thọ Pháp: The receiving of the Law.

Thọ Quán Đảnh: Receive consecration—Cử hành lễ quán đảnh để trở thành Nhập thất đệ tử, nhưng chỉ dành cho những đệ tử cao cấp—To enter the status of a disciple, but strictly of an advanced disciple.

Thọ Quyết: See Thọ Ký.

Thọ Sanh Bất Tịnh: Impure birth—Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch)—The fetus is a combination of father’s sperm and mother’s egg in sexual intercourse (parental intercourse is unclean).

Thọ Sanh Đắc: Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Bẩm Sinh—Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature.

Thọ Sanh Nhất Thiết Xứ Hạnh: Hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh—Practice of action in the realm of life, to freely edify sentient beings.

Thọ Sanh Thanh Tịnh: Thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát—Purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings.

Thọ Sanh Thanh Tịnh Thế Giới Tập Khí: Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh—The habit energy of undertaking birth in pure worlds.

Thọ Sanh Tự Tại: Upapatti (skt)—Control of birth—Điều ngự sự tái sanh để chư Bồ Tát có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào. Với sự thọ sanh

tự tại, chư Bồ Tát có thể thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới—Mastery over births so that Bodhisattvas can be born in any world. With control of birth, Bodhisattvas are able to manifest birth in all worlds.

Thọ Sanh Tương Tục: Phải tái sanh mãi mãi—Undergo continual rebirth.

Thọ Sóc Thùy Kế Thân: Tree Branch Hanging Topknot Deity (Spirit).

Thọ Sự: Karmadana (skt)—Âm theo Phạm ngữ là Yết Ma Đà Na, vị sư phân phối công việc tạp sự trong chùa, xưa gọi là Duy Na—The director of duties, the one who gives out the work.

Thọ Tam Quy: An initiation celebration where a person becomes a disciple by receiving the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha.

Thọ Tam Quy Địa: Dharma and Sangha—Initiation as a disciple by receiving the three refuges—Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới. Đây là giai đoạn thứ nhất trong mười giai đoạn tu hành của Thanh Văn—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments. This is the first of the ten stages for a hearer—See Thập Địa Thanh Văn.

Thọ Tam Quy, Trì Ngũ Giới, Giữ Oai Nghi: Quy-y Tam Bảo, thọ giới luật do Phật chế ra, và giữ đúng uy nghi của người tu Phật. Quy-y Tam Bảo như hai mắt, trì ngũ giới như hai chân. Chúng ta luôn cần mắt để thấy đường thấy nẻo, và cần chân để du hành đến mục tiêu đã định—Take refuge in the three jewels (Triratna), accept and perfectly observe all moral precepts, and maintain a dignified conduct (an appropriate dignity for a monk). In Buddhism, taking refuge in the Three Gems is like having two eyes; observing the five precepts is like two legs. We always need eyes to see the path, and legs to travel on the path to reach the aiming goal.

Thọ Thai Cầu Lễ: Lễ cầu tự—A celebration for praying for a son.

Thọ Thế Tùy Hành: Thọ Tùy—Tỳ Kheo khi mới thọ giới thể mà giữ đủ cho bản thân mình tức là “Thọ,” về sau tùy theo giới thể mà tu trì giới hạnh như giáo pháp đã định thì gọi là “Tùy”—Receive the rules and follow them out.

Thọ Thí: Nhận đồ bố thí hay cúng dường—Accept

offerings.

Thọ Thủ: Proffer the hand—Người vãng sanh ở hàng thượng phẩm thượng sanh thì khi vãng sanh sẽ được chư Phật đến đón tận tay, như một số trường hợp Đức Quán Âm đi tiếp dẫn vậy. Trong thiền, từ này có nghĩa là sự truyền thừa—To proffer the hand, to come in person to welcome the dying, as e.g. does Kuan-Yin in certain cases. In Zen, the term means "transmission".

Thọ Thủ Uẩn: Feeling aggregate subject to clinging.

Thọ Thức: Ý thức dựa trên kinh nghiệm—Experiential consciousness.

Thọ Thức Trú: Receptivity—Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of enjoyment.

Thọ Tiểu Giới: Become a novice—Receive lesser ordination—Thọ giới Sa di.

Thọ Tinh: Shou-hsing (chi)—Star of long life.

Thọ Toán: Tuổi thọ—Age—Life—Life expectancy.

Thọ Tội: To undergo (receive) a punishment.

Thọ Trai: To have lunch (in a monastery).

Thọ Trì: Udgrahana (skt)—Nhận lãnh và hành trì những giáo thuyết của Phật—To receive and retain (to hold on or keep) the Buddha's teaching.

Thọ Trì Cẩm Giới: Tuân thủ đúng giới luật—Adherence to moral behavior.

Thọ Trì Pháp Sư: A monk who is a custodian of the sutras.

Thọ Trì Viễn Ly: Lúc nào cũng bình tĩnh và giữ thái độ khách quan—Adherence to dispassion.

Thọ Tuế: Nhận thêm một tuổi hạ lạp vào cuối kỳ an cư kiết hạ—To receive or to add one year to one's monastic age on the conclusion of the summer's retreat.

Thọ Tùy: See Thọ Thế Tùy Hành.

Thọ và Tưởng: Cảm giác và nhận thức—Sensation and perception.

Thọ Tưởng Hành Thức: Bốn uẩn trong ngũ uẩn hay tứ uẩn phi sắc—The four immaterial skandhas (feeling: vedana, ideation: samjna, reaction: samskara, consciousness: vijnana).

Thọ Tượng: Bức hình hay tượng lâu năm của một người hãy còn tại thế—A portrait, or statue of a man of years while still alive.

Thọ Uẩn: Vedana-kkhandha (p)—Vedana-Skandhah (skt)—Feeling group—Sensation group—The aggregate of feeling—Sensation, one of the five skandhas—Thọ phát sanh tùy thuộc nơi xúc. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật gì đó, nhận thức một ý niệm hay một tư tưởng, con người cảm nhận một trong ba loại thọ vừa nói trên. Chẳng hạn, khi mắt, hình sắc, và nhãn thức gặp nhau, chính sự tương hợp của ba yếu tố này được gọi là xúc. Xúc nghĩa là sự kết hợp của căn, trần, và thức. Khi ba yếu tố này cùng có mặt thì không có sức mạnh hay lực nào có thể ngăn được Thọ phát sanh—Aggregate of feelings arises dependent on contact. Seeing a form, hearing a sound, smelling an odor, tasting a flavor, touching some tangible thing, cognizing a mental object, either an idea or a thought, man experiences feeling. When, for instance, eye, form and eye-consciousness (cakkhu-vinnana) come together, it is their coincidence that is called contact. Contact means the combination of the organ of sense, the object of sense, and sense-consciousness. When these are all present together there is no power or force that can prevent the arising of feeling.

Thọ Vị Tâm: Tâm lãnh hội—Mind of perfect receptivity.

Thọ Vô Ký: Adukkhamasukha-vedana (p)—Indifferent feeling.

Thọ Xúc Kim Cang: Ucchuma (skt)—See Uế Tích Kim Cang.

Thọ Xúc Thức Vị: Giai đoạn ý thức có khuynh hướng chạy theo cảm giác—Stage of consciousness tending toward sensation.

Thọ Y: Đệ tử được sư phụ ban cho y áo trong ngày kết của mùa kiết hạ an cư—Master gives out winter garments in the ninth month.

Thỏa Mãn Tham Dục: To satisfy one's passion.

Thỏa Mãn Xúc Động: Emotional satisfaction

Thỏa Nguyện: Satisfied with one's vow or wish.

Thỏa Thích Siêu Thế Gian: Niramisa sukha (p)—Thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian—Pleasant unworldly feeling which is far superior to samisa sukha.

Thỏa Thích Thế Gian: Samisa sukha (p)—Joyful

or Pleasant worldly feeling.

Thoái Chí: Thối chí—Broken-spirited—Discouraged.

Thoái Chuyển: Vaivarti (skt)—To retrogress—Tỳ bát trí—Thối lui làm mất cái mà mình đã tu chứng được—To withdraw and turn back from any position attained.

Thoái Đại: Lui bước trước Đại Thừa để chuyển bước sang Tiểu Thừa—To backside from Mahayana and revert to Hinayana.

Thoái Đảo Tam Thiên: See Đảo Thoái Tam Thiên.

Thoái Hóa: To retrograde—To degenerate.

Thoái Khuất: To recede or yield, as is possible to a Bodhisattva facing the hardships of further progress.

Thoái Khước: To withdraw—To draw back.

Thoái Một: Tái sinh vào cảnh giới thấp—To be reborn in a lower stage of existence.

Thoái Nhượng: To give way—To yield.

Thoái Pháp: Parihana-dharman (skt)—Backsliding dharma.

Thoái Thác: To find a pretext (way) to refuse.

Thoái Tọa: Rời chỗ ngồi—To withdraw from one's seat.

Thoại Bá: See Công Án.

Thoại Bá: See Công Án.

Thoại Đầu: Wato (jap)—Head phrase—Main topic of speech—Thoại đầu có nghĩa là các đầu của một câu văn. Thoại đầu có nghĩa cả "phía trước một chữ hay một tư tưởng" và "cuối hay hai đầu của một câu văn." Vì thế tham thoại đầu ám chỉ xuyên thấu vào tận cuối câu, đẩy tâm hành giả đến bờ của vấn đề; hay là đặt tâm vào trạng thái trước khi tư tưởng khởi lên. Thoại đầu là những câu chuyện từ đó các công án được lấy ra, được dùng như là đề mục của thiền tập trong truyền thống Thiền. Người ta nghĩ có thể lấy ra ngay cái cốt lõi của chân lý và bọc nó vào trong vỏ ngay lúc lời nói tự nó chấm dứt, đưa đến không còn khái niệm và trực chứng chân tướng. Từ ngữ trong đó công án tự hóa giải, thí dụ như khi đệ tử hỏi Ngài Triệu Châu, "Con chó có Phật tánh không?" Triệu Châu đáp: "Không!" Nguyên câu hỏi là một công án và chữ "Không" chính là thoại đầu. Dưới thời nhà Minh bên Trung Hoa, thiền khán thoại đầu mới phổ biến. Ngày nay hầu hết các thiền đường trên thế giới đều dùng thoại đầu. Người ta khán

nhiều thứ thoại đầu như "Ai niệm Phật?" hoặc "Khi cha mẹ chưa sanh ra ta thì mặt mũi ta ra sao?" vân vân. Kỳ thật, tham thiền là không khởi lên vọng tưởng gì cả. Ví dụ như khi tham khán câu "Ai niệm Phật?" thì chúng ta cứ suy nghĩ tìm xem ai là người niệm Phật. Thật ra, đây cũng chỉ là một vọng tưởng; chẳng qua là chúng ta dùng một vọng tưởng để chế ngự mọi vọng tưởng khác mà thôi. Thậm chí niệm "A Di Đà Phật" cũng là dùng vọng chế vọng; nghĩa là ngay cả cái ý nghĩ niệm Phật cũng là vọng, là không thật. Và ngay cả cái niệm "Niệm Phật là ai" cũng là vọng tưởng; nhưng vọng tưởng này lại có khả năng chế ngự được các vọng tưởng khác. Đó là một trong những nguyên tắc căn bản của Thiền—Head phrase means the "ends", applicable either in the sense of the beginning or the ending of a complete or incomplete sentence in talking. "Head phrase" also means both "before a word or thought" and "the ends or edges of a sentence." So to bore into "head phrase" (a thought or sentence) therefore implies either to penetrate into the very end of a sentence, to push one's mind over the very edge of a question; or to put the mind into the state prior to the rise of a thought. The stories from which "Kung-an" (koan) are derived, used as a topic of meditation in the Zen tradition. The stories are thought to get to the very essence of truth and to encapsulate the moment at which speech exhausts itself, leading to non-conceptual, direct realization of reality. The word or phrase into which the koan resolves itself, i.e. when a disciple asked: "Has a dog the Buddha-nature?" Together with Chao-Chou's answer, "No!" constitutes the koan and the phrase. During the Ming Dynasty in China, the use of the 'meditation topic' became popular. Nowadays a lot of meditation halls in the world utilize the meditation topic. There are many meditation topic that people can investigate, such as "Who is reciting the Buddha's name?" "What was the true identity before my parents bore me?" and so on. In fact, investigating Zen means not having any idle thoughts. For example, if we are investigating the topic, "Who is reciting the Buddha's name?" then we are always wondering, "Who is mindful of the Buddha?" The question itself is, in fact, an idle thought, but this method uses one idle thought to control all other thoughts. Actually, reciting the

name 'Amitabha Buddha' is also an example of using one idle thought to fight other idle thoughts. Truly speaking, the thought of reciting the Buddha's name itself is incorrect. And the thought to investigate, "Who is mindful of the Buddha?" does not exist either. Yet one idle thought is able to end all other idle thoughts—See Tham Thoại Đầu.

Thoại Đọa: Lời nói không khế hợp với thiền pháp—Words that are not suitable to Zen methods.

Thoại Hội: Thông qua lời nói mà giao lưu và lãnh hội—Exchange relations and comprehension by means of speeches.

Thoại Khê Châu Phụng Thiền Sư (1391-1473): Zuikei Shuho Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư của tông Lâm Tế Nhật Bản vào thế kỷ thứ XV—Name of a Japanese Rinzai Zen master in the fifteenth century.

Thoại Nham Gọi Ông Chủ: Jui-Yen Calls "Master"—See Thoại Nham Ngạn Thiền Sư.

Thoại Nham Ngạn Thiền Sư: Jui-Yen-Shih-Yen—See Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư.

Thoại Nham Sư Ngạn Thiền Sư: Shigen (jap)—Zuigan Shigen (jap)—Jui-yen-Shih-yen (Wade-Giles Chinese)—Ruiyan Shiyan (Pinyin Chinese)—Thoại Nham Sư Ngạn, đệ tử và Pháp tử của thiền sư Nham Đầu Toàn Khoát. Người ta biết rất ít về cuộc đời của ông. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thoại Nham Sư Ngạn; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVII—Zen master Jui-Yen-Shih-Yen was a disciple and dharma successor of Yantou Quanhuo. We do not have detailed documents on Zen master Jui-Yen-Shih-Yen; however, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVII.

- Trong lần gặp gỡ Nham Đầu, Thoại Nham hỏi: "Thế nào là căn bản thường lý?" Nham Đầu nói: "Động đấy." Thoại Nham hỏi: "Động là thế nào?" Nham Đầu nói: "Không phải căn bản thường lý." Thoại Nham trầm tư một lúc lâu, Nham Đầu nói: "Nếu ông đồng ý, thì ông không rời khỏi phạm căn của sự hiện hữu nơi cõi ta bà. Nếu ông không đồng ý, ông cũng vĩnh viễn chìm đắm trong sanh tử luân

hồi." Nghe những lời này, Thoại Nham chứng nghiệm thâm ngộ. Ông liền lễ bái Nham Đầu. Sau đó, nhiều lần Nham Đầu thử ông, và sở ngộ của ông không bao giờ sai chạy—Upon meeting Yantou, Jui-Yen asked, "What is the fundamental constant principle?" Yantou said, "Moving." Jui-Yen said, "And if moving, then what?" Yantou said, "Then it's not the fundamental constant principle." Jui-Yen sank deep in thought for a long while. Yantou said, "If you agree, then you've not shed the root of samsaric existence. If you don't agree then you're forever sunk in life and death." Upon hearing these words, Jui-Yen experienced deep awakening. He then bowed to Yantou. Thereafter, whenever Yantou questioned Jui-Yen to test his understanding, Jui-Yen never erred.

- Về sau này, Thoại Nham đến tham yết Giáp Sơn. Giáp Sơn hỏi: "Ông từ đâu đến?" Thoại Nham đáp: "Từ Ngọa Long đến." Giáp Sơn hỏi: "Lúc ông đến, rồng trở dậy chưa?" Thoại Nham nhìn trờng Giáp Sơn. Giáp Sơn nói: "Trên vết thương cháy bỏng còn đốt ngải cứu." Thoại Nham nói: "Hòa Thượng chịu cay đắng như vậy để làm gì?" Giáp Sơn liền nghĩ (vì biết cơ phong của Thoại Nham hết sức bén nhạy). Thoại Nham bèn nói với Giáp Sơn: "Thầy làm như vậy thì dễ, không làm như vậy mới là khó. Cứ tiếp tục lặp đi lặp lại như vậy là đang cảnh tỉnh. Không tiếp tục lặp đi lặp lại như vậy là đang trụ trong không giới. Làm hay không làm, xin Thầy nói mau!" Giáp Sơn nói: "Ông lừa lão Tăng." Thoại Nham nói: "Lão Tăng này, giờ là giờ khắc nào?" Nói xong Thoại Nham đi ra ngoài. Về sau này có một vị Tăng hỏi Nham Đầu về chuyện này. Nham Đầu nói: "Thiệt khó làm sao! Tông môn của lão Tăng đều từ cách hành xử như vậy mà ra cả."—Later, Jui-Yen went back to see Jiashan. Jiashan asked, "Where have you come from?" Jui-Yen said, "From Wolong (Reclining Dragon)." Jiashan said, "When you came, had the dragon arisen or not?" Jui-Yen stared at Jiashan. Jiashan said, "When the wound is cauterized a scar is left there." Jui-Yen said, "Why is the master still embittered in this manner?" Jiashan let it rest. Jui-Yen

then said to Jiashan, "Acting in this manner is easy. Not acting in this manner is hard. Acting this way over and over again is being alert. Not acting in this way over and over again is residing in the empty world. Acting or not acting, please, Master, speak!" Jiashan said, "I deceived you." Jui-Yen said, "This old monk, what time is this?" Jui-Yen then went out. Later a monk told Yantou about this. Yantou said, "How difficult! My branch came from acting in this way."

- Có một vị Tăng hỏi: "Trên đầu xuất hiện lọng báu và hoa vân dưới chân, lúc đó thì thế nào?" Thoại Nham đáp: "Là gã đeo gông mang cùm." Vị Tăng lại hỏi: "Trên đầu không xuất hiện lọng báu và dưới chân không sanh hoa mây, lúc đó thì thế nào?" Thoại Nham nói: "Vẫn còn đeo cùm." Vị Tăng lại hỏi: "Như vậy rốt lại là thế nào?" Thoại Nham nói: "Sau bữa cơm chay thắm mệt!"—A monk asked, "When a crown appears on the head and flowery clouds at the feet, what is it?" Jui-Yen said, "A fool in manacles." The monk said, "When there's no crown above nor flowery clouds under foot, then what?" Jui-Yen said, "Still in manacles." The monk said, "Then, after all is said and done, what is it?" Jui-Yen said, "Being tired after the banquet."
- Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Thoại Nham đáp: "Con bò bằng đá." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là Pháp?" Thoại Nham đáp: "Con của bò đá." Vị Tăng hỏi: "Nếu nói như vậy thì không giống nhau rồi." Thoại Nham đáp: "Không thể nào hỗn hợp." Vị Tăng hỏi: "Vì sao không thể hỗn hợp?" Thoại Nham đáp: "Không có chỗ giống nhau thì làm sao hỗn hợp?"—A monk asked, "What is Buddha?" Jui-Yen said, "A stone ox." The monk asked, "What is Dharma?" Jui-Yen said, "The child of a stone ox." The monk said, "Then they're not the same." Jui-Yen said, "Don't combine them." The monk said, "Why can't you combine them?" Jui-Yen said, "They're in no way equivalent. How could you combine them?"
- Một vị Tăng hỏi: "Phải nói thế nào để không bị rơi vào những giai đoạn phát triển tâm linh (giai cấp đối đãi trong tâm)?" Thoại Nham

đáp: "Không được sắp xếp." Vị Tăng lại hỏi: "Vì sao không được sắp xếp?" Thoại Nham nói: "Bởi vì nguyên lai không có giai đoạn nào cả để mà sắp xếp hay đối đãi." Vị Tăng lại hỏi: "Con không biết nơi mình nên trụ?" Thoại Nham nói: "Không ngồi ở điện Phổ Quang." Vị Tăng nói: "Có che dấu hay không?" Thoại Nham nói: "Danh nghe khắp tam giới. Nơi đâu mà chẳng trở về triều?"—A monk asked, "How can one speak without falling into stages of spiritual development?" Jui-Yen said, "They aren't arranged." The monk said, "Why aren't they arranged?" Jui-Yen said, "Because originally there are no stages." The monk said, "I don't know where one should abide." Jui-Yen said, "Don't sit in the universal light hall." The monk said, "Is it concealed or not?" Jui-Yen said, "In what are known as the three realms, where can one not return to the court?"

- Một hôm, có một bà lão từ trong làng đến lễ bái Sư, Sư nói: "Hãy mau quay về cứu hàng ngàn sanh linh!" Bà lão quay về nhà thấy con dâu xách một giỏ ốc mới bắt từ ruộng về (định nấu cho cả nhà ăn). Bà lão bèn đem chúng xuống bờ hồ thả đi. Những kỳ sự liên hệ tới Sư được ghi lại rất nhiều—Once, an old woman from the village came to pay her respects to the master. Jui-Yen said to her, "Quick, go back and save the lives of thousands of beings." The woman hurried back to her house. There she found that her daughter-in-law had brought in snails from the fields. The old woman released them at the shore of a lake. Strange occurrences related to Master Jui-Yen are too numerous to record here.

- Tên của Thiền sư Thoại Nham xuất hiện trong một công án nổi tiếng được nhắc tới trong thí dụ thứ 12 của Vô Môn Quan: Thoại Nham đi đến Thiền viện Thụy Nham ở Đài Châu, nơi Sư thích ngồi trên một tảng đá lớn. Mỗi ngày Sư đều tự mình kêu lớn: "Ông Thầy!" Rồi Sư tự mình trả lời: "Cái gì đó!" Sau đó lại nói: "Phải cảnh giác!" Rồi tự đáp lại: "Vâng ạ!" Rồi tự nói: "Trong tương lai đừng để người khác lừa gạt nhé!" Rồi Sư tự nói: "Vâng ạ! Vâng ạ!" Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô

Môn Quan, hành giả tu thiền phải nên luôn nhớ rằng Thoại Nham tự bán tự mua, bịa ra chuyện đầu thần mặt quỷ. Sao lại như vậy? Một lão kêu, một lão dạ, một lão tỉnh táo, một lão không bị người gạt, ngó kỹ ra vẫn không có lão nào là thật lão. Nếu bám víu vào kiến giải hay bắt chước lão, thì đó cũng là kiến giải của loài chồn hoang mà thôi—He appears in a famous koan, recorded as example 12 of the Wu-Men-Kuan: Jui-Yen went to live at Jui-Yen Monastery in Taizhou where he sat on a large rock. Each day he would call out, "Master!" Then he himself would answer, "What?" Then he said, "Stay alert!" Then he would answer, "Yes! And in the future don't be deceived by anyone!" Then he would answer, "Yes! Yes!" According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Zen practitioners should always remember that Zen master Jui-yen buys himself and sells himself. He brings forth lots of angel faces and demon masks and plays with them. Why? Look! One kind calls, one kind answers, one kind is aware, one kind will not be deceived by others. If you still cling to understanding, you are in trouble. If you try to imitate Jui-yen, your discernment is altogether that of a wild fox only.

- Lúc Sư thị tịch, tháp Thoại Nham được xây dựng trên núi nơi Sư trụ và dạy Thiền. Sư được vua ban thụy là "Không Chiếu Thiền Sư."—Upon his death, Jui-Yen's stupa was built on the mountain where he taught. He received the posthumous title "Zen Master Empty Illumination."

Thoại Phá: Nói toạc ra, nói thẳng ra—To speak bluntly.

Thoại Tác Lương Quyết: Hai lời nói trước và sau mâu thuẫn nhau—Former words and latter ones contradict one another.

Thoại Tắc:

- 1) Lời nói của Phật trở thành pháp tắc trong tự viện—Word-norm, the spoken words of the Buddha the norm of conduct.
- 2) Wato (jap)—Head phrase—Main topic of speech—See Thoại Đầu.

Thoại Tận Sơn Vân Hải Nguyệt Tình: Làn sóng âm thanh tỏa cao tợ như trăng lên từ mặt biển.

Một trong những ý của câu này chỉ rằng thiền pháp cũng giống như sự kỳ diệu của thiên nhiên vậy—Waves of sound spread out high in the sky as the moon rises up from the sea surface. One of the meanings of this term indicates that Zen methods are similar to the wonderful nature.

Thoại Tướng: Dấu kiết tường—Auspicious—Auspicious sign, or aspect.

Thoại Tượng: Zuizo (jap)—Theo Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang, thì đây là tượng kiết tường, đặc biệt là bức tượng đầu tiên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm bằng gỗ đàn hương bởi vua Udayana của nước Câu Đàm Thi, một người sống cùng thời với Đức Phật—According to The Great T'ang Chronicles of the western World, composed by Hsuan-Tsang, this is an auspicious image, especially the first image of Sakyamuni made of sandalwood and attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of sakyamuni.

Thoại Tượng Viện: Zuizo-In (jap)—Tên của ngôi tự viện của Thiền sư Nam Tuyền—Auspicious Image Temple, name of Master Nan-ch'uan's temple.

Thoại Ứng: 1) Đáp ứng điềm lành: Auspicious response; 2) Tên của loài hoa Ưu Đàm: Name of the Udumbara flower; 3) Triệu chứng tốt về vãng sanh, như thấy Phật, Bồ Tát, Thánh chúng hiện thân tiếp rước, hoặc nghe Thiên nhạc, hoặc thấy phướn, lọng, hay hương thơm tỏa khắp, vân vân—Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moments, the cultivator is able to see Buddha, Bodhisattvas, and many other enlightened beings surround him or her, or hearing heavenly music playing, banners, or rare incense filling the air, etc.

Thoán: To usurp (a throne or high position).

Thoán Danh: Dấu tên thật, dùng tên giả—To hide one's real name and to use an artificial one.

Thoát: Giải thoát: To avoid (to let go)—Lóc thịt: To take the flesh from the bones—Thoát y: To strip (to undress)—Trốn thoát: To escape.

Thoát Để Dũng: Thùng lủng đáy—A holed container—See Dũng Để Thoát.

Thoát Khỏi Phiền Trược: To succeed in disentangling the tangle.

Thoát Không Vọng Ngữ: Thoát không mạn ngữ—To talk perversely.

Thoát Lạc: Datsuraku (jap)—Getting free of—

See Thân Tâm Thoát Lạc.

Thoát Lạc Thân Tâm: Datsuraku-Shinjin (jap)—Getting free of body and mind—See Thân Tâm Thoát Lạc.

Thoát Lược: Hiếu rō—To pervade—To perceive—To understand thoroughly.

Thoát Ly: To separate.

Thoát Ly Ái Dục: Be apart from love—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 32, Đức Phật dạy: “Con người do ái dục mà sinh ưu sầu, do ưu sầu mà sinh sợ hãi. Nếu thoát ly ái dục thì có gì mà sầu ưu, có gì mà sợ hãi.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 32, the Buddha said: “Out of love and desire, people give rise to worry; out of worry they give rise to fear. If you are apart from love, what worries are there? What fears?”

Thoát Ly Sanh Tử: Be released from the bondage of birth-and-death—Theo một truyền thuyết Phật giáo, một hôm có một người Bà la môn tên là Móng Tay Đen mang hai cây bông nguyên cành và rễ khổng lồ đến cúng dường Phật. Ông ta dùng phép thần thông nắm chặt mỗi tay một cây. Phật gọi tên, ông dạ, Phật liền bảo: “Buông xuống đi!” Ông ta liền bỏ cây hoa bên tay trái xuống trước mặt Phật. Phật lại bảo buông xuống nữa. Ông ta liền bỏ cây hoa bên tay phải xuống trước mặt Phật. Ông ta bạch Phật: “Tôi có gì nữa đâu mà buông bỏ. Phật muốn dạy gì?” Phật đáp: “Tôi không hề bảo ông buông hết mấy cây hoa, tôi bảo ông bỏ là bỏ sáu căn sáu trần và sáu thức. Khi ông bỏ được hết đến không có gì nữa để bỏ, đó là lúc ông thoát ly tất cả những ràng buộc của sanh tử.”—According to a Buddhist legend, one day, a Brahman named Black-nails came to the Buddha and offered him two huge flowering trees which he carried each in one of his hands through his magical power. The Buddha called out, and when the Brahman responded the Buddha said, “Throw them down!” The Brahman let down the flowering tree in his left hand before the Buddha, the latter called out again to let them go, whereupon the Brahman dropped the other flowering tree in the right hand. The Buddha still kept up his command. Said the Brahman: “I have nothing now to let go. What do you want me to do?” “I never told you to abandon your flowering plants,” said the Buddha, “What I want you to do

is to abandon your six objects of sense, your six organs of sense, and your six consciousnesses. When these are all at once abandoned and there remains nothing further to be abandoned, it is then that you are released from the bondage of birth-and death.”

Thoát Nhiên: Hiếu rō—To pervade—To perceive—To understand thoroughly.

Thoát Phàm: To disincarnate.

Thoát Thể: 1) Toàn thể vũ trụ (sự vật) là một khối, không thể tách rời được: The whole universe is just one block, cannot be separated; 2) Rũ bỏ nhục thân: To get rid of the body.

Thoát Trám: Đánh lừa—To cheat—To deceive.

Thoát Trần Trước Tệ: Cởi bỏ mọi đồ trang sức thơm tho sạch sẽ, để khoác lấy cái áo dính nhiễm bụi dơ, dùng để ví việc Đức Thích Ca Như Lai ẩn tàng báo thân, hiển hiện ứng thân—To doff jewels and don rags, as did the Buddha on leaving home, or putting off of his celestial body for an incarnate, earthly body.

Thoát Trần: To enter into religion.

Thoát Tục: Cái nhìn vượt ra ngoài trần tục—A detached view of life—Supernatural.

Thoát Xà: Dhvaja (skt)—Dịch là phướn—A banner—A flag.

Thóc Tán: Giống như hạt kê nát—Like scattered millet.

Thóc Tán Vương: Vua cai trị xứ Tán Thóc—Scattered kings, or rulers who own allegiance to a supreme sovereign, as Scattered country means their territories.

Thong Dong: To walk leisurely—Not in a hurry.

Thong Dong Lục: Shoyo roku (jap)—Ts’ung-Jung-Lu—Tập sách 100 công án do Hoàng Trí Chánh Giác, một thiền sư danh tiếng phái Tào Động Trung Quốc biên tập, và về sau này Thiền sư Vạn Tùng Hành Tú đã gom góp lại. Nhan đề lấy theo tên của “Am Thong Dong”. Toàn bộ “Thong Dong Lục” đều được bình luận theo hình thức kệ tụng. Bởi vì Thiền tương đối gần với cảm quan lãnh hội chứ không phải là tính biết, cho nên Thiền thể hiện bằng thi kệ một cách rất tự nhiên chứ không cần thể hiện thông qua hình thức triết học; vì vậy mà Thiền thiên về thi kệ cũng là chuyện hiển nhiên. Hơn một phần ba ví dụ của Thong Dong Lục giống hệt với các công án trong Bích Nham Lục và Vô Môn Quan. Kỳ thật, trong

ngữ lục của Thiền tông hay những câu chuyện bình thường của các vị Tổ sư, đều ít nhiều dùng phương thức đặc biệt để nêu ra công án. Hầu như thiền sư nổi tiếng nào cũng có lưu lại ngữ lục, và còn được biên tập thành điển tịch Thiền tông mà chúng ta thấy ngày nay. Vấn đề nghiên cứu triết học Phật giáo thì có nhiều loại chú thích kinh điển rất tỉ mỉ và phức tạp, nhưng Thiền lại cung cấp cho chúng ta những khai thị tóm tắt đơn giản, như đưa ra những câu cảnh tỉnh, bình luận mang tính châm biếm, dường như cố ý nói ngược lại với quan điểm của người đi trước đã đề xướng. Một nét đặc sắc nữa của điển tịch Thiền tông chính là nghiêng về hình thức thi kệ, tức là dùng thi kệ để bình luận công án. Trong đó Bích Nham Lục và Thông Dong Lục là đặc biệt hơn cả. Việc thiền sư Hoằng Trí tự mình sưu tập công án này khi ông còn thuộc phái Tào Động và là một địch thủ quyết liệt đối với phương pháp tu tập bằng công án của trường phái Lâm Tế chứng tỏ rõ ràng những khác biệt về ý kiến và phương pháp tu tập của hai tông phái này không sâu sắc lắm. Thiền Tào Động cũng dùng công án như một phương pháp đào tạo thù thắng có hiệu quả—Roughly "Book of Equanimity" or Record of Great Serenity, a collection of one hundred koans, compiled in the twelfth century by Hung-Chih-Chêng-Chueh, a reputed Chinese T'ao-Tung Zen master, and later Zen master Wan-Tsung Heng Hsiu gathered them together. The title is derived from the name of the Hermitage of Great Serenity (Cloister of Equanimity). "Ts'ung-Jung-Lu" is commented in a poetical method. Zen naturally finds its readiest expression in poetry rather than in philosophy because it has more affinity with feeling than with intellect; therefore, its poetic predilection is inevitable. More than one-third of the koans in the Ts'ung-Jung-Lu are identical with koans in the Pi-Yen-Lu and the Wu-Men-Kuan. An English translation by Thomas Cleary appeared under the title "The Book of Equanimity" (New York 1985). In fact, all the Zen writings known as "sayings and dialogues" (wu-lu or goroku) as well as the biographical histories of Zen masters, of which we have a large list, treat the koans in the way peculiar to Zen. Almost every master of note has left his "sayings and dialogues", which largely constitute what is known as Zen literature. Where the philosophical study of

Buddhism abounds with all sorts of annotations and exegeses and analyses which are often very detailed and complicated, Zen offers pithy remarks, epigrammatic suggestions, and ironical comments, which conspicuously contrast with the former. Another characteristic of Zen literature is its partiality to poetry: the koans are poetically appreciated or criticized. Of this the Pi-Yen-Lu and Ts'ung-Jung-Lu are most significant examples. The fact that Master Hung-chih, who belonged to the Soto school and who is often represented as an enemy of the koan practice of the Rinzai school, himself compiled such a collection of koans makes clear that the differences of opinion and in training methods of the two schools were not so great in ancient China. Soto Zen also made use of the koans as an outstanding means of training.

Thờ Cúng: To worship—Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism.

Thờ Cúng Tổ Tiên: Ancestor worship—Worship ancestors—See Sùng Bái Tổ Tiên.

Thờ Phật: To bow to the Buddhas—Give worship to the Buddhas—To pay one's respect to the Buddha—Worship the Buddhas—Worshipping the Buddhas—See Lễ Bái Phật.

Thờ Thần Lửa: Fire-worship.

Thời: Kala (skt)—Time.

Thời Chánh Pháp: The Perfect Age of the Dharma—See Chánh Pháp.

Thời Chúng: Cộng đồng gồm chư Tăng Ni và Phật tử tại gia—The present company, i.e. of monks and laity; the community in general.

Thời Dược: Uống thuốc đúng giờ, đặc biệt là những loại rễ cây được dùng để chữa bệnh—Time medications or drugs, especially roots used as food in sickness, part of the five kinds of drugs (turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison).

Thời Đại Cộng Sinh: Common Era.

Thời Giải Thoát: To take time or to be slow in attaining to vision—Loại căn tánh độn thì phải mất thời giờ và từ từ đợi lúc có cơ hội mới có thể nhập định giải thoát được—The dull who take time or are slow in attaining to meditative vision. The other five groups of Arhats who have to bide their time and opportunity for liberation in samadhi.

Thời Gian: Kala (skt)—Time—Thời gian là một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học. Giáo thuyết Phật giáo về thời gian liên hệ thật gần với học thuyết về vô thường. Theo Phật giáo thì thời gian trôi đi không ngừng nghỉ, không ai có thể nắm bắt được thời gian. Khái niệm về tốc độ thời gian thay đổi trong những hoàn cảnh khác nhau, tùy theo tâm trạng của mình. Thời gian trôi qua nhanh hơn khi mình hạnh phúc, và có vẻ nó trôi qua chậm hơn khi mình khổ đau phiền não—Time is one of the twenty-four Non-interactive Activity Dharmas. The Buddhist teaching about time is closely related to the doctrine of impermanence. According to Buddhism, time is moving ceaselessly. It is ungraspable. The concept of the speed of time changes in different situations, it is relative to our state of mind. It passes more quickly when we are happy and less quickly when we are unhappy and afflictive.

Thời Gian Không Chờ Đợi Một Ai: Time waits for no one—Với Phật tử, một ngày mà không tu tập phước đức hay thiền định kể như là một ngày mất trắng. Điều này tương đương với việc đi tới nhà mồ bằng sự vô minh—To Buddhists, a day in which no meritorious deeds nor meditation can be achieved is a lost day. That is equivalent with going towards your own tomb with ignorance.

Thời Giáo: Thời giáo của Đức Phật—Periods of the Buddha's teaching.

Thời Giáo Tương Ứng: Giáo pháp của Đức Phật và căn cơ của chúng sanh khế hợp với nhau—The Buddha's teachings are suitable with sentient beings' capacities.

Thời Hoa Tịnh Quang Thân: Pure Light of

Seasonal Flowers Deity (Spirit).

Thời Khắc Giải Thoát: Gotrabhu (skt)—Maturity moment—Giai đoạn chuyển tiếp nhanh như chớp giữa trạng thái phàm tục mê mờ và giác ngộ—The lightening transitional stage between the state of worldling and that of an enlightened one.

Thời Khóa Công Phu Thiền Định: Time tables for meditation practices—Meditation sessions.

Thời Kinh Sáng: Choka (jap)—Morning section—Việc đọc kinh buổi sáng, một phần của nghi thức hằng ngày trong thiền viện—Morning sutra recitation; part of the daily routine of a Zen monastery.

Thời Kỳ Tiền Phật Giáo: Pre-Buddhism—Lịch sử Ấn Độ trước thời kỳ Đức Phật cho thấy Ấn Độ giáo đã được sáng lập và phát triển tại bán đảo Ấn Độ một thời gian rất dài. Nền văn minh Harappan hay văn minh Thung Lũng Ấn Độ, từng được gọi là cái nôi của văn hóa nhân loại, đã thăng hoa vào thế kỷ thứ 28 đến thế kỷ thứ 18 trước Thiên chúa. Nền văn minh này kéo dài từ phía tây Pakistan và phía nam xuống đến thành phố mà bây giờ gọi là Bombay, về phía đông đến tận chân núi dãy Hy Mã Lạp Sơn. Văn minh Harappan rất tiến bộ về cả vật chất lẫn tinh thần. Có bằng chứng cho thấy rằng dân của nền văn minh Harappan rất tiến bộ trong việc dẫn thủy nhập điền và toán học căn cứ vào kiểu nhị phân, giống như kiểu nhị phân đã được dùng trong điện toán hiện đại. Thêm vào đó, những khám phá khảo cổ tại Mohenjo-daro và Harappa cho thấy nền văn minh này có một nền văn hóa tinh thần cực kỳ phát triển. Gần 5000 năm trước đây, dân Ấn Độ đã có một bản chữ viết mà cho đến nay chúng ta vẫn chưa đọc được và họ cũng có một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo nhấn mạnh đến sự giải thoát khỏi nghiệp báo và tái sinh bằng sự từ bỏ và thiền định. Tuy nhiên, khoảng giữa thế kỷ 18 và 15 trước Thiên chúa, Ấn Độ bị một dân tộc gọi là Aryans xâm chiếm. Dân Aryans có nguồn gốc từ Đông Âu, có lẽ những nơi mà bây giờ người ta gọi là Ba Lan và Ukraine. Người Aryans đã mang đến bán đảo Ấn Độ một hệ thống tín ngưỡng và tôn giáo hoàn toàn trái ngược với hệ thống của nền văn minh Harappan. Người Aryans thờ phượng một số thần được nhân cách hóa về các hiện tượng thiên nhiên như thần sấm, thần sét, thần lửa, thần nước, vân vân. Chính

vì thế mà ngày nay chúng ta thấy hai tôn giáo lớn ở Ấn Độ đều chịu ảnh hưởng bởi hai nền văn minh Harappan và Aryans. Riêng về Phật giáo, tôn giáo này lấy sự phát triển tôn giáo của nền văn minh Harappan. Những yếu tố quan trọng của nền văn minh Harappan như sự từ bỏ, thiền định, tái sinh, nghiệp và giải thoát, vân vân, cũng là những yếu tố rất quan trọng trong giáo lý Phật giáo—Indian history before the Buddha's time showed that Hinduism had been founded and developed on the Indian peninsula for a long time ago. Civilization of Harappan or the civilization of the Indus Valley which was known as the cradles of human culture, flourished from the 28th century B.C. till the 18th century B.C. This civilization extended from what is now western Pakistan and to the south near present-day Bombay and to the east near Shimla, in the foothills of the Himalayas. Harappan Civilization was very advanced both materially and spiritually. There is evidence that the people of this civilization exhibited great skills in irrigation, mathematics based on binary models, the same model employed in modern computing. In addition, archaeological discoveries from Mohenjo-daro and Harappa showed that that civilization had a very highly developed culture. Almost 5,000 years ago, Indian people already had a scrip that remains undeciphered to date and they had a system of beliefs and religions which stressed on the liberation of the bondages of karmas and rebirths through renunciation and meditation. However, between 1800 B.C. and 1500 B.C., India was invaded by a people known as Aryans. Aryans originated from Eastern Europe, perhaps where are now called Poland and Ukraine. The Aryans brought to the Indian peninsula a totally different system of beliefs and religion. The Aryans worshipped a number of gods who were personifications of natural phenomena, such as the god of thunder and lightning, the god of fire, of water, etc. Thus, nowadays we can see, two big religions in India inherited from both Harappan and Aryan traditions. For Buddhism, this religion draws most of its inspiration from the religious culture of the Harappan Civilization. The most important elements of the Harappan Civilization such as renunciation, meditation, rebirth, karma, and liberation... are also important

in Buddhist theories.

Thời Luân: Kalac(h)akra (skt)—Du-kyi-khor-lo (tib)—Wheel of time—Kalachakra tantra—Bánh xe thời gian, được đưa vào Tây Tạng năm 1027, nó được coi như căn bản của Lịch tây Tạng—Kalachakra tantra was introduced into Tibet in 1027 and it is considered the basis of the Tibetan calendar.

Thời Luân Chú: Kalapakkha-tantra (p)—Kalacakra tantra (skt)—Thời Luân Chú là một trong những kinh văn Mật chú Ấn Độ quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng. Kinh văn này gồm ba phần: nội, ngoại, và những phần khác. Phần đầu tiên bàn về ngoại giới. Phần thứ hai bàn về thế giới tâm-vật lý của chúng sanh, đặc biệt là những năng lượng vi tế của sự bí mật của sinh lý học gọi là “gió,” và “những giọt,” và qua những tuyến kinh năng lượng vi tế. Phần thứ ba quan tâm tới tu tập quán tưởng—One of the most important Indian tantric texts for Tibetan Buddhism. It consists of three parts: inner, outer, and other. The first part discusses the external world. The second part focuses on the psycho-physical world of sentient beings, particularly the mystical physiology of subtle energies called “winds” (prana—skt), and “drops” (bindu—skt), which to through subtle “energy channels” (nadi—skt). The third section is concerned with visualization practices.

Thời Luân Đát Đặc La: Paramadi-buddho-ddhrtasri-kalacakra-namatantra-rajā (skt)—Kalapakkha-tantra (p)—Teachings of the Kalacakra sect—See Thời Luân Chú.

Thời Luân Giáo: Kalapakkha (p)—Kalacakra (skt)—See Thời Luân.

Thời Luân Mật Pháp: Paramadi-buddho-ddhrtasri-kalacakra-namatantra-rajā (skt)—Kalapakkha-tantra (p)—Teachings of the Kalacakra sect—See Thời Luân Chú.

Thời Lực Trì: Support by the power of time.

Thời Lưu: Nhiều thói tục của một thời—Many customs in a period of time.

Thời Mạt Pháp: Kaliyuga (skt)—The Dharma-Ending Age—Degenerate Age of the Dharma or the last age—See Mạt Pháp.

Thời Ngoại Đạo: Còn gọi là Thời Tán Ngoại Đạo, ngoại đạo coi chân thực thời là tạo hóa sinh ra vạn vật—The non-Buddhist sect which regarded Time, or Chronos, as creator of all things.

Thời Nhân Kiến Hoa Thụ Như Mộng: Man of our times sees this blossoming bush like someone who is dreaming—See Công Ấn Thời Nhân Kiến Hoa Thụ Như Mộng.

Thời Phân: Cách phân chia thời giờ trong ngày. Có nhiều cách chia thời giờ trong một ngày—Time-division of the day. There are several ways of division of time during the day: 1) Ngày ba thời đêm ba thời (theo phép thường pháp): Three periods each of day and night; 2) Ngày bốn thời đêm bốn thời (chia giờ theo thể tục): Eight periods of day and night, each divided into four parts; 3) Ngày sáu thời đêm sáu thời, đặt tên theo 12 con giáp; 12 con giáp này cũng tiêu biểu cho 12 tháng trong năm (theo thuyết Thần Thú): Twelve periods, each includes two hours and under the name of an animal of the 12 animals which represent the 24 hours of the day; these 12 animals also represent the twelve months of the year; 4) Cách chia ngày ra làm 30 giờ: Thirty hours; 5) Cách chia ngày ra làm 60 giờ: Sixty hours.

Thời Phóng Thời Tróc: Một bên buông một bên nắm—One side is releasing, the other side is grasping—See Nhất Cầm Nhất Tung.

Thời Phước Ca: Jivaka (skt).

- 1) Một trong tám loại thuốc: One of the eight principal drugs; living, making, or seeking a living, causing to live, ect.
- 2) Người con không chánh thức của vua Bình Sa Vương với Amradarika, không tranh ngôi vị với A Xà Thế mà học thuốc và về sau trở thành một bậc đại danh y—An illegitimate son of king Bimbisara by Amradarika, who resigned his claim to the throne to Ajatasatru and practised medicine; a physician.

Thời Tán Ngoại Đạo: See Thời Ngoại Đạo.

Thời Thành Tự: Câu thứ ba trong sáu câu bắt đầu của một quyển kinh, “nhứt thời”. Lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tự, một trong sáu loại thành tự, thường mở đầu các kinh—The initial statement in a sutra, i.e. “at one time” or “once,” which implies the perfect time. The third of the six perfections found in the opening phrase of each sutra—See Lục Thành Tự.

Thời Thời: Ji-Ji (jap)—Time-time, individual moments of time.

Thời Thời Niệm Niệm: Từng phút từng giây—

Every minute and second.

Thời Thủy: Kalodaka (skt)—Kalodayin (skt)—Ca Lưu Đà Di—Tên của một vị đệ tử của đức Phật—Name of a disciple of the Buddha.

Thời Thực: Ăn uống đúng thời—Seasonable or timely food.

Thời Thượng Ngươn: First Special Period.

Thời Tông: Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiệu Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biện (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiệu Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông này có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biện có đến miếu Hung Dã ở Kỷ Y năm 1275, nơi này ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu này tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ “dân” cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng này—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name ‘time.’ In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K’ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by ‘people,’ altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to

save that number of people by a propagation of the Amita-faith—See Thiện Đạo (2).

Thời Trung: Luôn luôn—Always—Hằng ngày—Everyday.

Thời Trường: Luôn luôn—Always—Hằng ngày—Everyday.

Thời Tượng Pháp: The Dharma-Semblance Age—See Tượng Pháp.

Thời Tỳ Đa Ca La: Jivitakara (skt)—Tên của một vị Thần nuốt trứng thời gian hay độ dài của ngày—Name of a spirit described as a devourer of life or length of days.

Thời Ủy Thiên Sư (1303-1381): Thiên sư Trung Hoa, thuộc phái Pháp Am Tổ Tiên vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Chinese Zen master of the P'o-an Ts'u-tien Sect, who lived in the Yuan Dynasty in China.

Thời Vô Gián: Endless time—Thời gian thọ khổ không hạn kỳ. Đây là một trong năm thứ vô gián của địa ngục—Times in the uninterrupted hells are ceaseless (it is timeless). This is one of the five ceaselessness of uninterrupted hells.

Thời Xứ Chi Duyên: Điều kiện thời gian và nơi chốn mà một người phải tái sinh vào (theo Vãng sanh Yếu Tập, bất kể trai gái, già trẻ, sang hèn, việc đi đứng nằm ngồi bất luận thời xứ, việc tu tập quả là khó khăn; tuy nhiên, việc cầu nguyện vãng sanh chẳng gì bằng niệm Phật)—The conditions or causes of time and place into which one is born.

Thời Xung: Kalayasa (skt)—Cương Lương Da Xá—Tên của một nhà sư vùng Trung Á, đến Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ V, phiên dịch kinh điển bao gồm bộ Quán Vô Lượng Thọ, thị tịch vào năm 442—Name of a monk from Central Asia, went to China in early fifth century and translated sutras including the Contemplation Sutra, died in 442.

Thời Y: Đúng thời ăn mặc, như vào kinh thành thì mặc áo Tăng Già Lê, khi ở phòng thì mặc áo An Đà Hội, vân vân (theo Phật giáo, uống thuốc đúng thời gọi là thời dược, ăn uống đúng thời gọi là thời thực)—Garments suited to the time or occasion (according to the Buddhism, Buddhists should always take medications when needed, eat in accordance with Buddhist regulations, etc.).

Thô: Sthula (skt)—Coarse—Rude—Rough—Crude—Unrefined—Immature.

Thô Ác Ngữ: Pharusavaca (p)—Harsh speech—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Nói lời hung dữ—Lời thô

ác bao gồm nhục mạ, mắng chửi, nhạo báng, biếm nhẽ, và lời nói thô bỉ xấu ác phỉ báng người khác vân vân. Có lúc chúng ta nói những lời đó với nụ cười trên môi mà chúng ta lại giả bộ cho rằng lời chúng ta đang thốt ra không có gì tổn hại đến ai. Phật tử thuần thành đừng bao giờ dùng lời thô ác vì những lời đó làm tổn hại đến người—Harsh words include insult, abuse, ridicule, sarcasm, coarse, evil and slanderous language and so on. Sometimes harsh words can be said with a smile, as when we innocently pretend what we have said won't hurt other people. Devout Buddhists should never use harsh words because harsh words hurt others.

Thô Ác Uyển: Parusakavana (skt)—War park—Thô Ác Uyển ở về phương Nam, một trong bốn nơi vui thú bên ngoài Thiện Kiến Thành, thành phố của cõi trời Đế Thích. Vườn thô ác là một trong bốn vườn của Trời Đế Thích, khi nào muốn đánh nhau thì vào trong vườn này, muốn thử vũ khí nào thì lập tức vũ khí ấy hiện ra—The war park, in the South, one of the four pleasure grounds outside of Sudarsana, the heavenly city of Indra. The rough and evil park, one of Indra's four parks, that of armaments and war.

Thô Ngôn: Parusavaca (skt)—Lời nói thô ác—Coarse, rude, rough, immature words or talk—Evil words—Rough outline or rough speech, preliminary words.

Thô Ngữ: See Thô Ngôn.

Thô Nhân: Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân—The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana.

Thô Phân Biệt: Coarse discrimination—Sự phân biệt thô thiển.

Thô Phân Biệt Chấp Trước Tướng: Biểu hiện của sự chấp trước thô thiển—Mark of attachment to coarse discrimination.

Thô Sắc: Olarika-rupa (skt)—Gross rupa—Sense objects and sense organs.

Thô Tế Nhị Thừa: Immature and Mature yanas—Tiểu Thừa: Immature Yana—Đại Thừa: Mature Yana.

Thô Thiển: Gross—Awkward and superficial.

Thô Thiển Thân: Coarse body—Cái thân thô thiển.

Thô Thực Dị Bảo, Tế Tước Nan Cơ: Nhai không

nhuyễn thì dễ no; nhai kỹ thì khó đói. Thiền tông mượn câu này để nói nếu hành giả tu hành kỹ lưỡng thì chắc chắn có ngày thể ngộ—Swallow without chewing easily makes one's fill; to be really full, one must carefully chew the foods. In Zen, this term means practitioners will surely be enlightened one day if they try to practice carefully.

Thô Tịnh Tín: Coarse and pure faith—Đức tin thô thiển và thuần khiết.

Thô Tướng: Gross forms—Theo khởi Tín Luận đây là thô tướng vô minh (chưa giác ngộ)—The grosser or cruder forms of unenlightenment mentioned in the sastra on the Prajna Sutra.

Thô Tướng Hiện Hành Chương: The ordinary idea of pure and impure.

Thô Tướng Phật: Rudimentary aspect of the Buddha.

Thô Tưởng Diệt Vô Vi: Samjna-vedayita-nirodha (skt)—Extinction by the stoppage of idea and sensation (achieved by an Arhat).

Thổ: Nhổ ra—To spit—To excrete—To put forth.

Thổ Đại: Người học trò nghèo—A poor student.

Thổ Giác: Sasa-visana or sasa-srnga (skt)—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ này dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực). Thuật ngữ này thường đi cặp với “lông rùa.” Một trong những so sánh hay được các học giả Phật giáo dùng để cố gắng minh họa bản chất hiện hữu như là vừa thực vừa không—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horns. This term generally goes in pair with the tortoise's hair (kurmaropa). One of the favorite comparisons used by Buddhist scholars who by this attempt to illustrate the nature of existence as both real and unreal

Thổ Giác Quy Mao: Sừng thỏ, lông rùa—Rabbit's horns and turtle's hair—See Thổ Giác.

Thổ Mã: Thỏ và ngựa, ý nói những vị Tăng tầm thường, tài đức thấp kém—Rabbit and horse—In Zen, this term means mediocre monks with low talents and virtues.

Thổ Mao Trần: Hạt vị trần nhỏ hơn hạt bụi. Một hạt bụi bám trên đầu lông thỏ lớn gấp bảy lần hạt bụi bám trên lông trừu—The peck of dust that can rest on the point of a hare's down, one-seventh of that on a sheep's hair.

Thổ Ý: Lãnh hội—To comprehend clearly.

Thổ: Bhu or Bhumi (skt)—Earth—Ground—Land—Soil.

Thổ Đầu Thổ Não: Đầu đất óc đất, ý nói người quê mùa—Earthen head, earthen brain, i.e., a rustic country pumpkin or a yokel.

Thổ Địa Đường: Tochido (jap)—Local Deities Hall—Lands Hall.

Thổ Địa Thân: The local guardian deity of the soil or locality—God of the soil.

Thổ Kê Ngõa Cầu: Gà đất chó nung, ý nói vô dụng—Clay chicken and pottery dogs, i.e., useless.

Thổ Lộ: To outflow—To reveal.

Thổ Ngữ: Dialect.

Thổ Ngưu Mộc Mã: Bò đất ngựa gỗ, ý nói vô dụng—Clay oxen and wooden horse, i.e., useless.

Thổ Táng: Chôn dưới đất—Ground-burial—See Tứ Táng.

Thổ Thần: God of the soil.

Thổ Thượng Gia Nê: Trên đất thêm bùn, ý nói tăng thêm một lớp si mê vướng mắc nữa vào cái phạm trí—To add mud on the soil, the term means to add one more layer of ignorance and attachment to an ordinary mind.

Thổ Tinh (planet): Sanaiscara—Saturn.

Thốc: Người sói đầu—A bald.

Thốc Nhân: Thốc Cư Sĩ—Thốc Nô—Chỉ Tăng Ni lạm dụng danh nghĩa tu trì—A monk, or a nun, sometimes used as a term of abuse.

Thôi Công Quy Bản: Bỏ những công đức nhỏ để trở về với những điều căn bản—To put off minor merit for the sake of fundamentals.

Thôi Toái Phật Đảnh: Vikirna (skt)—Trừ nghiệp Phật Đảnh—Trừ Cái Chương Phật Đảnh—See Xả Trừ Phật Đảnh.

Thôi Trí Viễn (857-904): Tên của một vị cư sĩ Phật giáo Triều Tiên, đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Ông là một trong những đệ tử tại gia nổi trội của ngài Pháp Tạng—Name of a Korean famous lay disciple famous who came to China during the Tang Dynasty in China. He was one of the most eminent lay disciples of Master Fa-Tsang (643-712), the third Hua-Yen patriarch in China.

Thối Ấn Thập Khuyến: Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin—See Mười Lời Khuyến Về Công Ấn Của Thiền Sư Thối Ấn.

Thối Ân Thiền Sư: Tui-Yin (chi)—Tên của một vị sư người Triều Tiên—Name of a Korean Zen monk—See Thiền Gia Quy Giám.

Thối Bồ Đề Tâm: Retrogress from the mind of enlightenment—Sự thối chuyển của tâm giác ngộ.

Thối Bộ: To recede—To move (step—draw) back—A backward step to one's original state.

Thối Canh Hành Dũng Thiền Sư (1163-1241): Taiko Gyoyu Zenji (jap)—Tên của một Thiền sư nổi tiếng của phái Hoàng Long tại Nhật Bản vào thời Liêm Thương vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIII (Thiền phái Hoàng Long ở Nhật Bản là một trong những nhánh thiền quan trọng trong trường phái Lâm Tế). Ban đầu Sư thọ cụ túc giới với một vị thầy của Chân Ngôn tông. Đến khoảng năm 1200, Sư theo học với Thiền sư Vinh Tây Minh Am của tông Lâm Tế. Lúc gần cuối đời, Sư trụ tại hai nơi là Tịnh Diệu Tự và Đông Thắng Tự cho đến khi Sư thị tịch vào năm 1241—Name of a famous Japanese Huang-lung Zen master of the Rinza school in the middle of the Kamakura Period, around the early thirteenth century (Huang-lung branch is one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan). First, he was ordained by a Shingon master. In around 1200, he came to study under Zen master Eisai-myō-an of the Rinza School. At near death, he stayed at both Jomyō-ji and Toshō-ji until he passed away in 1241.

Thối Canh Thiền Sư: Zen Master Tui-keng—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 13. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Sư Thối Canh; tuy nhiên, có một chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong *Mông Sơn Tự Truyện*: "Suốt mùa thu, tôi tham vấn với các đại danh Tăng như Thối Canh, Thạch Khanh và Hư Chu."—Master Tui-keng, name of a Chinese Zen Master in the thirteenth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, in Mung-Shan's autobiography, there is a small detail on him: "During the autumn he interviewed masters of high reputation such as Hsueh-Yen, T'ui-Keng, Shih-Fan, and Hsu-Chou."—See *Mông Sơn Đức Dị Thiền Sư*.

Thối Chuyển: Vaivarti (skt)—Tỳ bạt trí—See Thoái Chuyển.

Thối Sơ Tâm: Recede the initial mind.

Thối Tâm: Tâm thối chuyển (giật lùi)—Receding

or Retrogressing mind.

Thôn Công: Ông già ở thôn quê—An old man in the countryside.

Thôn Đầu: Người ở làng quê—Village man—A rustic man.

Thôn Long (1556-1623): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc tông Tịnh Độ vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk of the Pure Land Sect who lived in the seventeenth century.

Thôn Lý Nam Nữ: Đứa bé quê, ý nói lời nói tầm thường—A rustic child. In Zen, the term means a mediocre speech.

Thôn Thở Bất Đắc: Nuốt không xong, mà phun ra cũng không xong. Trong Thiền, từ này có nghĩa là người thiếu đạo tâm không thể hấp thụ diệu dược Phật pháp được—It is difficult either to swallow in or to vomit out. In Zen, practitioners who lack of religious faith cannot absorb the wonder medicine of Buddha dharma.

Thôn Thượng Chuyên Tinh (1851-1929): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông là tác giả của một số sách Phật giáo: *Nhật Bản Phật Giáo Sử*, *Phật Giáo Lý Luận Học*, *Chân Tông Toàn Sử*, và *Nhân Minh Học Giảng Giải Toàn Thư*, vân vân—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He was the author of several Buddhist books: *History of the Japanese Buddhism*, *Buddhist logic*, *A Complete History of the Japanese True Pure Land*, *A Complete Interpretation of the Science of Cause*, and so on.

Thôn Tiên Sơn: Isigili (p)—Mount Isigili—Tên của một ngọn núi nơi mà một trăm vị Phật độ giác đã sống tu một thời gian dài—Name of a mountain where one hundred Pratyeka-buddhas lived for a long time.

Thôn Viện: Chùa nhỏ ở thôn quê—A small temple in the countryside.

Thốn: Một tấc Tàu—A Chinese inch.

Thốn Âm: Sun-in (jap)—Một tấc bóng râm—An inch of shadow.

Thốn Đinh Nhập Mộc: Thốn Thiết Nhập Mộc—Đinh đóng cột—Cây đinh dài một tấc một khi đã đóng vào thân cây thì không ai nhổ được; cho nên Thiền lâm thường dùng thuật ngữ này để tỷ dụ cho đạo hạnh kiên cố của người học, không có bất cứ một cảnh vật bên ngoài nào làm lay động được—

A one-inch nail, once driven all the way into the wall, no one is able to take it out. In Zen, the term implies strong virtues, nothing from external world is able to obstruct or shake it.

Thốn Trường Xích Đoản: Tấc dài thước ngắn. Nhà thiền dùng khái niệm tương phản này để nhấn mạnh tính chân thật của vạn hữu, không ngắn không dài—An inch is long, but a yard is short. Zen uses this contrary concept to emphasize the reality of all things, not short not long.

Thốn Ti Bất Quả: Chẳng dính một tấc tơ—Not to have an inch of silk—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên và Lục Hăng Đại Phu. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển VIII, một hôm Thiền sư Nam Tuyền hỏi Lục Hoàn Đại Phu: "Trong 24 giờ, Đại phu làm cái gì?" Lục Hoàn Đại Phu đáp: "Thốn ti bất quả (chẳng dính một tấc tơ, ý nói tâm tánh không nhiễm một mảy trần)." —The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen master Nan Chuan and an official named Lu Heng. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII, one day, Zen master Nan-Ch'uan asked Lu-Huan Tai-Fu, "Tai-Fu, in twenty-four hours, what do you do?" Lu-Huan Tai-Fu said, "Not to have an inch of silk (there is not a tiny thing defiling the pure mind)."

Thông: Tsu (jap).

(A) Nghĩa của "Thông"—The meanings:

- 1) Đi qua: To pass through—To pervade.
- 2) Hiểu rõ: To know thoroughly—Quick at hearing—Clever—Sharp—Wise.
- 3) Thông suốt: To understand—To comprehend—To perceive.
- 4) Without hindrance—Unimpeded.

(B) Các loại "Thông"—Categories:

- 1) Ngũ Thông: The five supernatural powers—See Ngũ Thần Thông.
- 2) Lục Thông: The six supernatural powers—See Lục Thông.
- 3) Thập Thông: The ten supernatural powers—See Thập Thông.

Thông Biện Thiền Sư (?-1134): Zen master Thông Biện—Thiền sư Việt Nam, quê ở Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Viên Chiếu, và là Pháp tử đời thứ tám dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài tới Thăng Long và trụ tại chùa Quốc Tự

với tên Trí Không. Lúc về già, ngài trở về Từ Liêm và trụ tại chùa Phổ Minh thuyết pháp. Ngài thường khuyến tấn đệ tử tụng kinh Pháp Hoa. Theo ngài, thường trụ thế gian, không sanh không diệt gọi là Phật. Rõ biết tâm tông của Phật, hạnh và giải tương ưng gọi là Tổ. Phật và Tổ chỉ là một, bởi những kẻ lạm học nói sai rằng có hơn có kém mà thôi. Vả lại, Phật là giác. Cái giác này xưa nay lặng lẽ thường trụ. Tất cả chúng sanh đều đồng có lý này, chỉ vì dục vọng nhiễm trần che lấp nên theo nghiệp trôi lăn trong luân hồi sanh tử, chuyển thành các cõi ta bà. Bạc giác ngộ là bạc đã đạt được giác ngộ, hay là bạc đã đạt được cuộc sống hài hòa với chân lý. Tư tưởng và hành vi của người ấy thích hợp một cách tự nhiên với mục đích. Người ấy cũng chọn một lối sống luôn luôn hài hòa với mọi sự trên đời này. Một bạc giác ngộ nhìn sự vật với chánh kiến, nghĩa là nhìn sự vật một cách đúng đắn, bạc ấy nói lời đúng đắn, hành động một cách đúng đắn, sống một cuộc sống đúng đắn, nỗ lực một cách đúng đắn, luôn hướng tâm vào chiều hướng đúng đắn và kiên trì tâm một cách đúng đắn và không bao giờ bị giao động vì bất cứ việc gì. Một bạc Giác Ngộ luôn nhắm đến lợi ích cho người khác trong khắp các pháp giới, bạc ấy bố thí hay phục vụ người khác từ tinh thần, vật chất đến thể chất. Để tháo bỏ sự mê mờ của tâm mình, bạc ấy tu tập đúng theo giới luật mà Đức Phật đã dạy, sống một cuộc sống đứng đắn và đạt được năng lực để cứu độ người khác bằng cách toàn thiện chính mình, bạc ấy luôn nhẫn nhục bằng cách chịu đựng những khó khăn và duy trì tịnh tâm mà không kiêu mạn. Bạc ấy luôn tinh tấn tiến thẳng đến mục đích quan trọng mà không bị những sự việc tầm thường làm lệch hướng. Bạc ấy luôn tu tập thiền định để giữ cho mình cái tâm điềm đạm và không bị dao động trong mọi trường hợp. Bạc ấy luôn điềm đạm và tâm không bị. Và cuối cùng đạt được trí tuệ có năng lực nhận thức thấu đáo mọi khía cạnh chân thật của vạn hữu. Hầu hết cuộc đời, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1134—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He was a disciple of Zen master Viên Chiếu. He became the Dharma heir of the eighth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Thăng Long and stayed at Quốc Tự Temple with the name Trí Không. When he was old, he

returned to Từ Liêm to stay at Phổ Minh Temple to preach Buddha Dharma. He always encouraged his disciples to recite the Lotus Sutra. According to the Zen master, eternally dwelling in all worlds, unborn and undying, that is called Buddha. Understanding the mind teachings of Buddha, attaining enlightenment along interpreting scriptures, those are called Patriarchs. Buddha and Patriarchs are just one. Only bookworm wrongly says they have high and low levels. Moreover, Buddha is enlightened. Quiet since infinite time, dwelling eternally, this is awareness. All sentient beings also have it, but because their passion defilements cover this awareness, so all sentient beings follow the karma and fall into the cycle of rebirth, then all the realms of samsara exist. The enlightened one is the person who has really attained enlightenment, or one who attains a way of life that is in accord with the truth. An enlightened one is the one who looks at things rightly (right view), thinks about things rightly (right thinking), speaks the right words (right speech), performs right conduct (right action), leads a right human life (right living), endeavors to live rightly (right endeavor), constantly aims the mind in the right direction (right memory), and constantly keeps the right mind and never be agitated by anything (right meditation). An Enlightened One always renders service to others in all spheres, spiritual, material, and physical, is donation. To remove illusion from one's own mind in accordance the precepts taught by the Buddha, leading a right life and gaining the power to save others by endeavoring to perfect oneself, enduring any difficulty and maintaining a tranquil mind without arrogance even at the height of prosperity, is perseverance. To proceed straight toward an important goal without being sidetracked by trivial things is assiduity. To maintain a cool and unagitated mind under all circumstances is meditation. And eventually to have the power of discerning the real aspect of all things is wisdom. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1134.

Thông Biệt Chương: Chương ngại phổ biến và đặc thù—Pervasive and specific hindrances.

Thông Biệt Nhị Tự: The general and specific

introductions to a sutra.

1) **Thông Tự:** Chứng tín tự nói rộng ra tới cả các kinh khác hay lời tựa chung—General introduction—Như Thị Ngã Văn: Thus Have I heard, being the general introduction in every sutra.

2) **Biệt Tự:** Phát Khởi Tự hay lời giới thiệu hạn hẹp trong một bộ kinh—Specific introduction.

Thông Chương: Chương ngại phổ biến—Pervasive hindrances.

Thông Dạ: 1) Tụng niệm suốt đêm: The whole night, i.e. to recite or intone throughout the night; 2) Thái Dạ, Tăng Biệt Dạ, Túc Dạ: See Đãi Dạ.

Thông Dâm: Tà dâm—To commit adultery.

Thông Dung Thiền Sư (1593-1661): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived during the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Thông Duyên: Quan hệ rộng khắp—Pervasively connected.

Thông Dự Thiền Sư (1588-1646): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Thông Đạt: Hiểu rõ—To pervade—To perceive—To understand thoroughly.

Thông Đạt Bản Tâm Bồ Đề: Entry into the Bodhi-mind—See Thông Đạt Bồ Đề Tâm.

Thông Đạt Bồ Đề Tâm: Penetrating mind—Đạt được Bồ Đề Tâm nhờ vào vị Thầy (A Xà Lê) dạy dỗ—To attain to the enlightened mind; the stage where one understands the truth, one of the five stages in Vairocana Buddhahood—See Ngũ Tướng Thành Thân.

Thông Đạt Pháp Giới: Hiểu được cảnh giới thực tại—Apprehend the realm of reality.

Thông Đạt Phật Đạo: Entering the Buddha Path.

Thông Đạt Tâm: See Thông đạt Bồ đề tâm.

Thông Đạt Bản Tâm Bồ Đề: Entry into the Bodhi-mind.

Thông Đạt Tâm Tâm Pháp Thanh Tịnh: Purity of comprehension of the most profound truth.

Thông điệp Bất tử: Immortal message—Những lời dạy dỗ của Đức Phật là một thông điệp bất tử

đối với chúng ta—The Buddha's teaching is an immortal message to all of us.

Thông điệp Vượt Thời Gian: Timeless message.

Thông Đò: Con đường rộng mở (đưa đến Niết Bàn)—Thoroughfare, an open way that leads to nirvana.

Thông Giác Thủy Nguyệt Thiền Sư (1637-1704): See Thủy Nguyệt Thông Giác Thiền Sư.

Thông Gian: Adulterous—Adultery (n)—Adulterer.

Thông Giáo: Common Doctrine—Interrelated teaching—Thông giáo, một trong ba chi của giáo pháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đây là tên mà các nhà Thiền Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tạng Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo. Giai đoạn thứ hai trong Thiền Thai Hóa Pháp Tứ Giáo, cho rằng vạn hữu là “Không,” nhưng chưa đạt được lý “Trung Đạo”. Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Chung cho tất cả ba thừa và là giáo lý sơ cơ của Đại Thừa. Trong khi một vị sơ tâm Bồ Tát theo những tu tập như các vị trong tam thừa, thì một đại Bồ Tát thâm nhập cảnh giới của Biệt Giáo và Viên Giáo. Đây là giáo thuyết tổng quát, dành cho cả Tiểu lẫn Đại thừa, nhằm chỉ dạy cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát trong giai đoạn phát triển đầu tiên. Giáo pháp này dạy chung cho tất cả ba căn cơ thượng trung hạ và cả ba thừa Tiểu Trung Đại—Intermediate doctrine, one of the three branches of Sakyamuni Buddha's teaching. T'ien-T'ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the “emptiness” and advancing beyond the merely relative. The second stage in the T'ien-T'ai four periods of teaching, which held the doctrine of “Void,” but had not arrived at the doctrine of the “Mean.” One of the eight types of teaching of the Buddha. The Doctrine Common to All or the connecting teaching. It is common to the three Vehicles and is elementary doctrine of Mahayana. While an inferior Bodhisattva follows the same practices as the people of the three Vehicles, a superior Bodhisattva will penetrate into “Distinct Doctrine” and “Doctrine of Perfection.” This general teaching, which is for both Hinayana and

Mahayana. And is meant for Sravakas, Pratyekabuddhas and Bodhisattvas in their first level of progress. The Common Doctrine or Apparent Doctrine refers to the teachings used collectively to reach all three levels of sentient beings High, Intermediate, and Low.

Thông Giáo Tứ Môn: Bốn môn hay bốn trường phái—The four doors—See Tứ Môn.

Thông Giới: Universal precept.

Thông Hành: Con đường dẫn tới Niết Bàn—The thoroughfare, or path which leads to nirvana.

Thông Hành Tiên: Immortal of penetrating conduct—Có người hô hấp tinh hoa mặt trời, mặt trăng, luyện mãi cho đến khi thành hoàn hảo, gọi là Thông Hành Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong with the essence of sun and moon. When they have perfected the inhalation of this purity, they are known as Immortal of penetrating conduct.

Thông Hiền Thiền Sư (1593-1667): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Thông Hiểu: To understand thoroughly.

Thông Hiểu Hoàn Toàn: Perfect understanding of the dharma.

Thông Hóa: Phổ lực giáo hóa—Perspicacious, or influence teaching; universal powers of teaching.

Thông Hoặc: Hai thứ kiến hoặc và tư hoặc, cho rằng hình tướng bên ngoài là thực—Two all pervading deluders (taking appearance for reality) due to seeing and thinking wrongly: Seeing wrongly and Thinking wrongly.

Thông Hội: To harmonize differences of doctrine or teaching.

Thông Huệ: Thần thông và trí tuệ, mọi phép thần thông đều dựa vào trí tuệ làm thể (thông cũng tức là tuệ)—Supernatural powers and wisdom, the former being based on the latter.

Thông Huyền Tịch Linh: Tsugen Jakurei (jap)—Name of a monk.

Thông Kỳ Thiền Sư (1595-1652): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning

of the Ch'ing dynasty in China.

Thông Lĩnh Sơn: Tsung ling shan (chi)—Tên của một ngọn núi ở Trung Hoa có liên hệ đến việc truyền bá Phật giáo vào xứ này—Name of a mountain in China that related to the spreading of Buddhism to this country.

Thông Lợi: Trí thông minh sắc bén như lưỡi dao, có thể xuyên qua chân lý—Intelligence keen as a blade, able to penetrate truth.

Thông Lực: Tác dụng của sức mạnh thần thông không chướng ngại—The resulting supernatural powers—The capacity to employ supernatural powers without hindrance.

- 1) Thần Thông: Thông lực của chư Phật và chư Bồ Tát—Buddhas or Bodhisattvas, etc, have spiritual or transcendent power.
- 2) Nghiệp Thông: Thông lực của quỷ thần đạt được bằng nghiệp lực—Demons have magical powers acquired through their karma.

Thông Lý (1701-1782): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Thông Minh Cảnh Giới: Intelligent realm—Hành giả chưa giác ngộ thường đem trí thông minh của phàm tục để lãnh hội sự việc. Việc này sẽ đưa tới những kiến giải hư vọng làm trở ngại cuộc tu của họ nhiều hơn—Unenlightened practitioners usually use the worldly knowledge to comprehend. This will lead to deluded interpretations which cause more troubles to their cultivation.

Thông Minh Hay Ngụ Dốt: Intelligent or stupid—Intelligent or simple.

Thông Minh Huệ: See Thông Minh Tuệ.

Thông Minh Tuệ: Trong Lục Thông, có ba loại "Minh" và ba loại "Tuệ"—In the six supernatural powers, there are three types of knowledge and three types of prajna.

Thông Môn: Phương pháp chung—Shared approach.

Thông Môn Thiền Sư (1599-1671): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Thông Nhãn Thiền Sư (1604-1648): Tên của vị

Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Thông Nhất Tuyến: Mở ra một lối rẽ trên đường—Open a branching road.

Thông Nhất Tuyến Đạo: Mở ra một lối rẽ trên đường, là phương tiện do các thiền sư bày ra để hướng dẫn các đệ tử—Open a branching road, a skillful means that Zen masters invent to guide disciples.

Thông Niệm Phật: Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời—To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha.

Thông Phật: Đức Phật ở ngôi nhân vị đã dứt bỏ kiết sử và nghi hoặc, ngồi dưới gốc bồ đề thối bảo của xứ Ma Kiệt Đà, dùng áo trời làm đệm, dứt bỏ tâm tư mà thành chánh giác—The Buddha on the deva robe under the bodhi-tree of the seven precious things.

Thông Phương: Hiểu rõ—Thông đạt—To pervade—To perceive—To understand thoroughly.

Thông Suốt: To penetrate (understand) thoroughly.

Thông Sư (?-1228): Zen Master Thông Thiên—See Thông Thiên Thiền Sư.

Thông Tài Bát Thức: Người tài có kiến thức bách khoa, thông hiểu mọi sự hay học hành rất giỏi—A person with an encyclopaedic knowledge, or a very learned person.

Thông Tập Khí: Lực truyền khắp nơi không bị ngăn ngại—Karmic impressions that function without specific limitations.

Thông Thái Hoặc: Nghi hoặc của những học giả thông thái—Delusions of the learned and settled mind.

Thông Thân: Tsushin (jap)—Thân chứng ngộ hoàn toàn—The thoroughly realized body.

Thông Thân Thị Thủ Nhãn: The whole body is ear and eye—Toàn thân đều là tai là mắt. Thiền tông dùng từ này để khuyến khích sự quên đi thế đối lập giữa quan niệm chủ khách nhằm tiến đến cảnh giới nhất như. Theo thí dụ thứ 89 của Bích Nham Lục, một hôm Vân Nham hỏi Đạo Ngộ: "Bồ Tát Đại Bi dùng tay mắt nhiều lắm để làm gì?" Đạo Ngộ nói: "Như người giữa đêm với tay lại

phía sau mò chiếc gối." Vân Nham nói: "Tôi hiểu." Đạo Ngộ hỏi: "Ông hiểu thế nào?" Vân Nham nói: "Toàn thân là tay mắt." Đạo Ngộ nói: "Nói đến tột cùng chỉ nói được tám phần." Vân Nham hỏi: "Sư huynh thế nào?" Đạo Ngộ nói: "Thông thân thị thủ nhãn (khắp thân là tay mắt).—The whole body is ear and eye. Zen sects use the term to encourage practitioners to ignore both subjective and objective concepts in order to reach the realm of oneness. According to the example 89 of the Pi-Yen-Lu, one day Yun Yen asked Tao Wu, "What does the Bodhisattva of Great Compassion use so many hands and eyes for?" Tao Wu said, "It's like someone reaching back groping for a pillow in the middle of the night." Yun Yen said, "I understand." Tao Wu said, "How do you understand it?" Yun Yen said, "All over the body are hands and eyes." Tao Wu said, "You have said quite a bit there, but you're only said eighty percent of it." Yun Yen said, "What do you say, Elder Brother?" Tao Wu said, "Throughout the body are hands and eyes."—See Vân Nham Đại Bi Thiên Nhân.

Thông Thân Xứ: Tsushin-Jo (jap)—Thân nơi chứng ngộ hoàn toàn—The thoroughly realized body as a sense-organ.

Thông Thiên Học: Thần Trí Học—Theosophy.

Thông Thiên Thiền Sư (?-1228): Zen Master Thông Thiên—Thiền sư Việt Nam, quê ở An La, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu tại chùa Lục Tổ. Sau khi trở thành pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Vô Ngôn Thông, ngài trở về làng cũ để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1228. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Cổ đức thường khuyên dạy rằng chỉ nên xem năm uẩn đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng, không đi, không lại. Khi sanh tánh chẳng đến; khi tử tánh chẳng đi; yên tĩnh, tròn lặng, tâm cảnh nhất như. Chỉ hay như thế, liền đó chóng liễu ngộ, không bị ba đời ràng buộc, bèn là người xuất thế. Cần thiết chẳng được có một mảy may thú hưởng. Phạm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham ham muốn bầm sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái ‘Ngã’ quan trọng của chúng ta. Kỳ thật, bản chất thực sự của năm uẩn này được giải thích trong

giáo lý của nhà Phật như sau: ‘Sắc tướng đồng với một đồng bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng.’ Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyễn vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Chính vì vậy nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, các ông sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu các ông chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, các ông sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi các ông sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Các ông sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Đức Phật đã dạy trong Kinh Lăng Già: ‘Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.’”—A Vietnamese Zen master from An La, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Thường Chiếu at Lục Tổ Temple. After he became the dharma heir of the thirteenth generation of the Wu-Yun-T’ung Zen Sect, he returned to his home town to revive and expand Buddhism there. He passed away in 1228. He always reminded his disciples: “The ancient virtues always advise us to keep seeing that the five aggregates are emptiness, the four elements are non-self, the true mind has no form, neither going, nor coming. The self-nature did not come when you were born; and will not go when you die. The true mind is always serene and all-embracing; and your mind and all scenes are one. If you always see that, you will soon attain enlightenment, be free from the bondage of the three periods, and become those

who transcend the secular world. So, it is important for you not to cling to anything. We, ordinary people, do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance. As a matter of fact, the real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: “Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion. According to the Surangama Sutra, all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called ‘illusory falseness.’ But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving, all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be obtained. Therefore, if you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.’ The Buddha taught in the Lankavatara Sutra: ‘The Tathatagata is neither different nor not-different

from the Skandhas.’ (Skandhebyo-nanyo-nanayas-tathagata).

Thông Thời Huyền: Lời thăm hỏi—One’s regards (to wish others good health).

Thông Thừa Thiên Sư (1593-1638): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch’ing dynasty in China.

Thông Thương Địa Ngục: Hell of Piercing Spears.

Thông Tuệ: See Thông Huệ.

Thông Túy Thiên Sư (1610-1695): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch’ing dynasty in China.

Thông Tự: Thông tự bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy.”—The ordinary opening phrase of a sutra, “Thus I have heard.”

Thông Vân Thiên Sư (1594-1663): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch’ing dynasty in China.

Thông Vấn Thiên Sư (1604-1655): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch’ing dynasty in China.

Thông Vi Thiên Sư (1594-1657): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch’ing dynasty in China.

Thông Vinh Thiên Sư: Zen Master Thông Vinh—Thiền sư Việt Nam, quê ở Hải Dương. Thuở nhỏ ngài xuất gia tại chùa Hàm Long. Về sau, ngài theo làm đệ tử Hòa Thượng Phúc Điền và trở thành Pháp tử đời 44 dòng Lâm Tế. Phần lớn cuộc đời ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch hồi nào và ở đâu không ai biết. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Nơi tâm vin

vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Cảnh là nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Không bị ngoại cảnh chi phối, đó chính là có tu. Ngược lại, nếu bị ngoại cảnh chuyển, ấy là đọa lạc. Ngoại cảnh còn là điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tỉnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta. Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt). Hành giả không tin rằng có thể giới bên ngoài hiện hữu độc lập, riêng biệt mà bản thân họ có thể len vào trong những mãnh lực của nó. Đối với họ, thế giới bên ngoài và bên trong nội tâm chỉ là hai mặt của cùng một khuôn vãi; trong đó những sợi chỉ của mọi động lực và biến cố của mọi hình thái của ý thức và đối tượng của nó cùng dệt thành một mạng lưới bất khả phân ly, mạng lưới của những tương quan vô tận và điều kiện hóa lẫn nhau. Tâm cảnh hay tâm thần (trạng thái tâm) là đối tượng vật thể có gây phiền toái hay không thường thường tùy thuộc vào trạng thái tâm hơn là vào chính đối tượng đó. Nếu chúng ta cho rằng nó là phiền toái, thì nó phiền toái. Nếu chúng ta không cho rằng nó phiền toái thì nó không phiền toái. Tất cả đều tùy thuộc vào trạng thái tâm. Thí dụ như đôi khi trong thiền quán chúng ta bị tiếng động quấy nhiễu. Nếu chúng ta nương theo và mắc kẹt vào chúng, chúng sẽ quấy rối thiền quán của chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta dứt bỏ chúng khỏi tâm của chúng ta ngay khi chúng vừa mới khởi lên, thì chúng sẽ không tạo sự quấy nhiễu. Nếu chúng ta luôn đòi hỏi một cái gì đó từ cuộc sống, thì chúng ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận cuộc đời là cái mà chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn biết đủ. Có người tìm hạnh phúc trong vật chất; người khác lại cho rằng có thể có hạnh phúc mà không cần đến vật chất. Tại sao lại như

vậy? Bởi vì hạnh phúc là một trạng thái của tâm, không thể đo được bằng số lượng tài sản. Nếu chúng ta biết đủ với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn có hạnh phúc. Ngược lại nếu chúng ta không hài lòng với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì bất hạnh luôn ngự trị trong ta. Tham dục không có đáy, vì dù đổ vào bao nhiêu thì tham dục vẫn luôn trống rỗng. Kinh Tứ Thập Nhị Chương dạy: ‘Một kẻ đầy tham dục dù sống trên trời cũng không thấy đủ; một người đã lia tham dục dù phải ở dưới đất vẫn thấy hạnh phúc.’ Hành giả chân thuần phải hiểu một cách thông suốt rằng tâm là một đối tượng phiền toái cho cuộc tu hành để từ đó có thể trở về đối diện với chính tâm mình, nguồn gốc và cội rễ của mọi phiền toái trên cõi đời này.’ Thật vậy, hết thảy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm. Chỉ một tâm này mà có đủ đầy bốn cõi. Từ Lục Phạm Tứ Thánh đều do tâm này tạo ra. Cái tâm có thể tạo ra thiên đường, tạo ra địa ngục. Tâm làm mình thành Phật, thì cũng chính tâm này làm mình thành ngựa quỷ, súc sanh, hay địa ngục, Bồ Tát, Duyên Giác hay Thanh Văn. Vì mọi thứ đều do tâm tạo, nên mọi thứ đều chỉ ở nơi tâm này. Nếu tâm muốn thành Phật thì Phật Pháp Giới là quyền thuộc của mình. Các pháp giới khác lại cũng như vậy. Hành giả phải thấy như vậy để nhất cử nhất động từ đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng phải chế phục mình theo đúng lễ nghĩa của một người con Phật. Có người cho rằng thực thể của tâm là luôn luôn chân thực và trong sáng. Tuy nhiên, nhiều người tin rằng tâm ban sơ vốn thanh tịnh rồi sau đó mới trở nên bị nhiễm ô một cách ngẫu nhiên. Theo giáo lý Phật giáo, từ khởi thủy tâm thức vốn đã bị nhiễm ô, và bản chất giác ngộ chỉ là hạt giống chưa được phát triển hoàn toàn mà thôi. Hành giả nên luôn nhớ rằng chỉ vì tâm niệm không chuyên nhất, ý chí không kiên cố, cứ tùy theo duyên cảnh mà xoay chuyển để rồi bị cảnh giới dẫn dắt gây tội tạo nghiệp. Chúng ta quên mất mục đích tu hành của chúng ta là tu để thành Phật, thành Bồ Tát, hay thành bất cứ quả vị Thánh nào trong Tứ Thánh. Thay vào đó, chúng ta chỉ biết tạo ra địa ngục, ngựa quỷ hay súc sanh mà thôi. Phật hay ma đều do một niệm sai biệt mà ra. Phật thì có tâm từ, ma thì có tâm tranh thắng bất thiện. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vi Bồ tát Ma ha Tát thấy

rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mặt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình. Dưới đây là một trong những bài kệ thiền nổi tiếng của ngài:

“Tâm không cảnh tịch việt thánh siêu phàm
 Ý nhiễm tình sanh vạn đoạn hệ phược
 Thiên nhân chư pháp tận tại kỳ trung
 Bỉ ngã nhất thể nguyên bản duy tâm.”

(Tâm không cảnh lặng vượt thánh siêu phàm
 Ý nhiễm tình sanh muôn mối trói buộc
 Trời người các pháp trọn tại trong đây
 Ta người một thể gốc chỉ là tâm).

A Vietnamese Zen master from Hải Dương. He left home at his young age to go to Hàm Long Temple to become a monk. Later, he became a disciple of Most Venerable Phúc Điền. He was the Dharma heir of the 44th generation of the Lin-Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown. He always reminded his disciples: “A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. If you can remain unperturbed by external states, then you are currently cultivating. On the contrary, if you are turned by external states, then you will fall. External states are also external conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness. A Zen practitioner does not believe in an independent or separate existing external world into those dynamic forces he could insert himself. The

external world and his internal world are for him only two sides of the same fabric, in which threads of all force and of all events, of all forms of consciousness and of their objects are woven into an inseparable net of endless, mutually conditioned relations. Mental intelligence or spirit of mind is troublesome or not often depends on the state of mind rather than the object itself. If we think that it is trouble, then it is trouble. If we do not think that it is trouble, then it is not trouble. Everything depends on the mind. For example, sometimes during meditation we are interrupted by outside noises. If we dwell on them and cling to them, they will disturb our meditation, but if we dismiss them from our minds as soon as they arise, then they will not cause a disturbance. If we are always demanding something out of our life, then we will never be content. But if we accept life as it is, then we know contentment. Some people seek happiness through material things; other people can be happy without many material things. Why? Because happiness is also a state of mind, not a quantitative measure of possessions. If we are satisfied with what we are and have now, then we are happy. But if we are not satisfied with what we are and have now, that is where unhappiness dwells. The desire is bottomless, because no matter how much is put into it, it can never be filled up, it always remains empty. The Sutra in Forty Two Chapters taught: ‘Though a person filled with desires dwells in heaven, still that is not enough for him; though a person who has ended desire dwells on the ground, still he is happy.’ Devout practitioners should understand clearly that mind is a troublesome objective for our cultivation so that we can turn back to our own minds, the source and the root of all trouble.” In fact, nothing exists apart from mind. This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality. From the Six Common Dharma Realms to the Four Dharma Realms of the Sages are not beyond the present thought in the Mind. The mind can create the heavens as well as the hells. The mind can achieve Buddhahood, but it can also turn into a hungry ghost or an animal, or fall into the hells. It can be a Bodhisattva, a Pratyekabuddha, or a Sravaka. Since everything is made from the mind, nothing goes beyond the mind. If we want to

create Buddhas in our minds, we become part of the retinue of the Dharma Realm of the Buddhas. The other Dharma Realms are the same way. Practitioners should always see this and pay attention to all daily activities from walking, standing, lying down, or sitting... We must regulate ourselves in accord with propriety of a true Buddhist. Some believes that the basic entity of the mind is always unfabricated and clear, it is indeed thoroughly good. However, a lot of other people believe that the mind is first pure and then later became adventitiously defiled. According to the Buddhist theories, from the very beginning the mind is delided, and the enlightened nature is just a seed that is not thoroughly developed. Zen practitioners should always remember that we create more and more karmas and commit more and more sins because we are not concentrated and determined. We get dragged into situations until we forget what we want to do. We forget our goal is to cultivate to become a Buddha, a Bodhisattva, or any of the four kinds of the sages. Instead, we only know how to create hells, hungry ghosts, and animals, etc. Thus, Buddhas and demons are only a single thought apart. Buddhas are kind and compassionate, while demons are always competitive with unwholesome thoughts. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind." Below is one of his famous Zen poems:

"Realizing that the mind is void,
and the scene is still,
You will go beyond the saint and the ordinary.
If your thoughts cling to scenes,
sensations will rise,
And ten thousand fetters will restrain you.
The heavenly beings, human beings, and
All phenomena are ultimately here.
The 'I' and the others are just one,
Originally, the mind only."

Thống Bổng: Dùng gậy đánh làm cho người khác cảm thấy thật đau đớn—To make someone feel so

painful with a strike of a staff.

Thống Cảm: Afflictive emotion.

Thống Hối: Earnest repentance.

Thống Khổ: Unhappy—Suffering.

Thống Lãnh: Sự lãnh hội sâu sắc—A profound comprehension—Lãnh hội sâu sắc—To comprehend profoundly.

Thống Lĩnh Sơn: Pamirs—Tên của một dãy núi ở miền Bắc Ấn, ở giữa dãy Thống Lĩnh—Name of a range of mountains in North India, in the middle of Pamirs.

Thống Thiết Tự Răn: Earnestly restrain oneself.

Thống Tòng Hà Xứ Lai?: Where does the pain come from?—Cái đau từ đâu đến?—Khi còn tại gia, một hôm, Huyền Sa và cha mình đi đánh cá, người cha bị chết đuối. Huyền Sa ngừng nghề đánh cá và đi đến gặp Thiên sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn và xin xuất gia. Lúc đó Huyền Sa vào khoảng tuổi ba mươi, xuất gia ở tuổi đó tương đối là muộn vào thời đó. Lúc đó Thiên sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn là một Thiên sư nổi tiếng. Người ta nói có khoảng một ngàn năm trăm Tăng đang tu học với ngài. Hai năm sau, Sư bắt đầu du phương tham vấn khắp nơi. Một hôm trên đường đi, Huyền Sa vấp phải một hòn đá bén, chân rất đau. Sư la lên rằng: "Cái đau này từ đâu đến?" Thân này là không, cho nên cái đau này cuối cùng là từ đâu đến? Thông thường khi chúng ta vấp phải hòn đá thì chúng ta la lên: "Hòn đá đâm đít này!" hay là "Sao mình ngu quá!" Đó là loại tỉnh thức của chúng ta. Nhưng với Huyền Sa thì Sư lại nói: "Cái đau này từ đâu đến?" Và ngay lúc ấy, Sư đạt ngộ. Huyền Sa lập tức trở về gặp Thầy mình là Tuyết Phong. Tuyết Phong từ xa trông thấy Huyền Sa khập khiễng đi tới liền nói: "Sao không đi khắp nơi tham học nữa đi?" Huyền Sa bèn trả lời: "Bồ Đề Đạt Ma không từ Thiên Trúc đến, và Nhị Tổ chẳng bao giờ đi Thiên Trúc. Bồ Đề Đạt Ma và con nắm tay cùng đi. Con là Bồ Đề Đạt Ma, con là Nhị Tổ, con không đi đâu nữa. Phật Thích Ca Mâu Ni và con cùng ngồi, cùng sinh, cùng sống, cùng thở, cùng ngủ." Bây giờ thì ai trong chúng ta cũng đều biết Tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Thiên Trúc đến; Nhị Tổ chưa từng đi Tây Thiên, vậy thì ý của Huyền Sa là gì? Huyền Sa sau đó trở thành một trong những đệ tử nổi pháp kiệt xuất của Tuyết Phong, nhưng lộ trình tu tập của Sư hết sức khó khăn. Sư quyết tâm muốn giải đáp nỗi nghi ngờ của mình,

và vấn đề của Huyền Sa rất quan trọng. Khi Sư xuất gia thì đã ba mươi tuổi, đối với cuộc đời, chắc hẳn Sư đã hình thành một số quan điểm nhất định nào đó, cho nên e rằng ứng biến không phải dễ dàng như thế. Huyền Sa đã buông xả chính mình như thế nào? Sư cùng tu với một ngàn năm trăm chúng xuất gia, thì Huyền Sa có được bao nhiêu cơ hội để nói chuyện với Tuyết Phong? Có lẽ họ rất ít có cơ hội cùng nhau đàm đạo, nhưng mà Huyền Sa lại chứng ngộ. Tại sao như vậy? Hơn một ngàn chúng xuất gia khác thì sao? Còn các bạn thì sao? Bạn có thể tự hỏi: "Điều này có thể xảy ra với tôi hay không? Chính tôi làm sao chứng ngộ? Huyền Sa tự chứng chính mình là Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, là Bồ Đề Đạt Ma, là Nhị Tổ." Nhưng thật ra mỗi người chúng ta đều như vậy. Dầu chúng ta có tự chứng hay không, thì cuộc đời của chúng ta chính là cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Chúng ta cùng nhau chia sẻ cuộc đời ấy. Huyền Sa tự chứng điều này bằng cách không tự khép mình theo lối suy nghĩ thường tình. Mỗi cá nhân chúng ta đều đang tìm kiếm cái gì đó. Mỗi người đều quyết tâm muốn biết chính mình là ai, biết làm thế nào tìm ra phương pháp sống tốt nhất. Chúng ta và Huyền Sa có khác gì nhau đâu? Có phải là có cái gì đó ngăn cản chúng ta, khiến chúng ta không thấy được cái mà Huyền Sa đã thấy? Có phải là có cái gì đó cản trở chúng ta làm cho chúng ta không thấy được chính mình thật ra lúc nào cũng đang cùng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni cùng trò chuyện? Tất cả chúng ta đều phải tự thấy cho được điều này, không ai có thể làm điều này cho chúng ta được. Làm sao tự mình thực chứng "Phật Thích Ca Mâu Ni và mình cùng tu, cùng sống?" Muốn thể chứng điều này, chúng ta nhất định phải nghĩ cách động viên cái tâm bận rộn ấy của chính mình. Đếm hơi thở có thể giúp bạn trừ bỏ những tạp niệm nổi lên từng cái từng cái giống như bọt nước. Bạn muốn cùng tu với tạp niệm, hay cùng tu với Phật Thích Ca Mâu Ni? Đếm hơi thở từ một đến mười, rồi trở lại một tiếp tục như vậy, thì những tạp niệm nhiều như thế ấy sẽ giảm còn mười cái. Ý niệm đi theo hơi thở (tùy tức) thì tạp niệm sẽ giảm còn hai cái: "hít vào" và "thở ra". Nhưng đó không phải là vấn đề hai cái, mười cái hay một trăm cái. Đừng quên hít thở chính là cuộc sống. Hít thở chính xác chừng nào thì bạn đã sống chính xác chừng ấy. Bằng cách nào đây? Bạn lãnh

hội cuộc sống mà bạn đang sống ngay trong khoảnh khắc này. Thiền sư Ninh Phán thường nói: "Khi thở vào là bạn thở vào trọn cả vũ trụ; khi thở ra là bạn thở ra toàn bộ vũ trụ. Hít vào và thở ra, hít vào thở ra, cuối cùng bạn quên ngay cả cái người đang thở cái gì." Không có bên trong, không có bên ngoài; không có cái này, không có cái kia. Vạn vật đều cùng nhau tiêu mất. Như vậy thì còn lại cái gì? Bạn có thể trả lời: "Không." Nếu bạn đang ngồi thiền thì bạn cũng có thể nói "tất cả". Khi chúng ta hiểu được lời nói của Huyền Sa thì vấn đề tu hành của chúng ta sẽ được giải quyết. Hãy tin vào cuộc sống của mình tự nó là Đạo, tin vào chính mình là Phật Thích Ca Mâu Ni. Chúng ta phải lãnh hội điều này. Đây không phải là giáo pháp cao siêu. Cuộc sống của bạn là "Phật Thích Ca Mâu Ni và tôi cùng tu." Các bạn phải vững tin vào chính mình như thế!—When he was still a layperson, one day, Hsuan-Sha and his father were fishing, the father drowned. Hsuan-Sha stopped being a fisherman and went to Master Hsueh-feng's monastery, where he ordained as a monk. At that time Hsuan-Sha was already thirty years old, in those days a fairly advanced age for ordination and training. Zen master Hsueh-feng was a famous Master. It is said that fifteen hundred monks were practicing at his monastery. After two years, Hsuan-Sha embarked on a pilgrimage to other monasteries. While walking, he stubbed his toe on a sharp rock. Hsuan-Sha cried out, "Where does this pain come from?" This body is empty, so where does the pain come from? When we stub our toe, don't we usually shout, "This dumb rock!" or "I am so stupid!" That is the kind of awareness we do have. Yet in Hsuan-Sha's case, he asked, "Where does this pain come from?" And at that instant, he attained realization. Hsuan-Sha immediately returned to Master Hsueh-feng. Seeing Hsuan-Sha limping, Master Hsueh-feng asked, "Why aren't you on your pilgrimage?" Hsuan-Sha replied, "Bodhidharma has never come from India, and the second patriarch has never gone to India. Bodhidharma and I are walking together hand in hand. Bodhidharma is no other than myself. I am the second patriarch, going nowhere. Being here is my life! Sakyamuni Buddha and I are sitting together, sharing life together, living together,

breathing together, counting together, being drowsy together." Now we all know that Bodhidharma came from India and that his successor, the Second Patriarch, Hui-k'o in China, never went to India. So what did Hsuan-Sha mean? Hsuan-Sha became one of the best of Zen Master Hsueh-fêng's many successors, and yet he had a very difficult time in practice. He was determined to resolve his doubts, and his questioning was most important. Being in his thirties, Hsuan-Sha had probably formed a certain understanding about life and was perhaps not so flexible. How did he empty himself? He was training in a huge monastery with fifteen hundred other monks. How much of a chance did he have to talk to Master Hsueh-fêng? Perhaps they rarely spoke, and yet Hsuan-Sha attained realization. How did this happen? How about the other hundreds of monks? And how about you? You may be wondering, "Will this happen to me? How can I confirm myself?" Hsuan-Sha realized himself as Sakyamuni Buddha, as Bodhidharma, as the second patriarch. This is true for all of us. Regardless of whether we realize it or not, our life is the life of Sakyamuni Buddha. We are sharing that life together. Hsuan-Sha realized this by not confining himself to the usual ways of thinking. We all have some kind of quest. We have some determination to know who we are or how to pursue our life in the best way. What is the difference between Hsuan-Sha and ourselves? What creates the obstacles that keep us from seeing what Hsuan-Sha saw? What creates the hindrances that prevent each of us from seeing himself or herself as the one who is constantly talking with Sakyamuni Buddha? All of us must see this for ourselves. No one can do it for us. How do you confirm yourself as "Sakyamuni and I practice together, living together"? In order to experience this, you need to do something with your busy mind. By counting your breath you can trim off busy thoughts, rising like bubbles, one after another. Are you practicing with bubbles instead of with Sakyamuni Buddha? By counting your breaths in cycles of ten, all these numerous thoughts are reduced to ten. By following the breath, you reduce it to two, inhalation and exhalation. But it is not simply a matter of two,

ten, or one hundred. Don't forget, breathing is life. By breathing genuinely in this way, you begin to live in this way. In what way? You appreciate intimately the life that you are living in this very moment. Zen master Koryu often said, "When you breathe in, breathe in the whole universe. When you breathe out, breathe out the whole universe. Breathing in and out, in and out, eventually you even forget about who is breathing what." There is no inside, no outside; no this, no that. Everything is all together disappearing. So what is there? You can answer, "Nothing." When you truly sit, you can also say, "Everything." When we understand Zen master Hsuan-sha's statement, all of our questions about practice will be resolved. Have trust in your life as the Way itself. Have trust in yourself as Sakyamuni Buddha himself. We must appreciate this. This is not a sophisticated teaching. Your life is "Sakyamuni Buddha and I are practicing together." Please have good trust in yourself!

Thốt Đạ Chiết: Vật gì đó bất ngờ bị bể gãy, trong thiên có nghĩa là đốn ngộ—Something is broken suddenly. In Zen, the term means sudden enlightenment.

Thốt Nhiên: Suddenly—All of a sudden—All at once.

Thu: Sarada (p)—Mùa thu—Autumn.

Thu Ba Ca La: Subhakarasiṃha (skt)—Thiền Vô Úy Tam Tạng là tên của một vị Tăng nổi tiếng người Ấn Độ—Name of a famous Indian monk.

Thu Bà Ca La: See Thu Ba Ca La.

Thu Câu Lư Na: Suklodana (skt)—Một vị thái tử của thành Ca Tỳ La Vệ, em vua Tịnh Phạn, là cha của Tisya, Đề Bà Đạt Đa, và Nandika—A prince of Kapilavastu, younger brother of Siddhodana, and father of Tisya, Devadatta, and Nandika.

Thu Kim Cang Bồ Tát: Sarada-vajra (skt)—Autumn Diamond Bodhisattva.

Thu La: 1) Mũi tên: Sula (skt)—A dart, a lance; 2) Anh hùng: Sura (skt)—Hero, heroic.

Thu Lộ Tử: Sariputra (skt)—See Xá Lợi Phất.

Thu Phân: Higan (jap)—Autumn equinox.

Thu Phương: Hưởng Tây—West.

Thu Thúc: Samyama or Samnana (p)—Restraint—Lối sống thế tục có tính cách hưởng ngoại, buông lung. Lối sống của một Phật tử thuần thành thì bình dị và tiết chế. Phật tử thuần thành

có lối sống khác hẳn người thế tục, từ bỏ thói quen, ăn ngủ và nói ít lại. Nếu làm biếng, phải tinh tấn thêm; nếu cảm thấy khó kham nhẫn, chúng ta phải kiên nhẫn thêm; nếu cảm thấy yếu chuộng và dính mắc vào thân xác, phải nhìn những khía cạnh bất tịnh của cơ thể mình. Giới luật và thiền định hỗ trợ tích cực cho việc luyện tâm, giúp cho tâm an tịnh và thu thúc. Nhưng bề ngoài thu thúc chỉ là sự chế định, một dụng cụ giúp cho tâm an tịnh. Bởi vì dù chúng ta có cúi đầu nhìn xuống đất đi nữa, tâm chúng ta vẫn có thể bị chi phối bởi những vật ở trong tầm mắt chúng ta. Có thể chúng ta cảm thấy cuộc sống nầy đầy khó khăn và chúng ta không thể làm gì được. Nhưng càng hiểu rõ chân lý của sự vật, chúng ta càng được khích lệ hơn. Phải giữ tâm chánh niệm thật sắc bén. Trong khi làm công việc phải làm với sự chú ý. Phải biết mình đang làm gì, đang có cảm giác gì trong khi làm. Phải biết rằng khi tâm quá dính mắc vào ý niệm thiện ác của nghiệp là tự mang vào mình gánh nặng nghi ngờ và bất an vì luôn lo sợ không biết mình hành động có sai lầm hay không, có tạo nên ác nghiệp hay không? Đó là sự dính mắc cần tránh. Chúng ta phải biết tri túc trong vật dụng như thức ăn, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Chẳng cần phải mặc y thật tốt, y chỉ để đủ che thân. Chẳng cần phải có thức ăn ngon. Thực phẩm chỉ để nuôi mạng sống. Đi trên đường đạo là đối kháng lại với mọi phiền não và ham muốn thông thường—The worldly way is outgoing exuberant; the way of the devoted Buddhist's life is restrained and controlled. Constantly work against the grain, against the old habits; eat, speak, and sleep little. If we are lazy, raise energy. If we feel we can not endure, raise patience. If we like the body and feel attached to it, learn to see it as unclean. Virtue or following precepts, and concentration or meditation are aids to the practice. They make the mind calm and restrained. But outward restraint is only a convention, a tool to help gain inner coolness. We may keep our eyes cast down, but still our mind may be distracted by whatever enters our field of vision. Perhaps we feel that this life is too difficult, that we just can not do it. But the more clearly we understand the truth of things, the more incentive we will have. Keep our mindfulness sharp. In daily activity, the important point is intention. ; know what we are doing and

know how we feel about it. Learn to know the mind that clings to ideas of purity and bad karma, burdens itself with doubt and excessive fear of wrongdoing. This, too, is attachment. We must know moderation in our daily needs. Robes need not be of fine material, they are merely to protect the body. Food is merely to sustain us. The Path constantly opposes defilements and habitual desires.

Thu Thúc Lục Căn: Sense restraint—Thu thúc lục căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi một cách tự nhiên. Đừng quá thúc ép việc hành thiền của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên—Sense restraint is proper practice. We should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walk, eat, and act naturally, and then develop natural mindfulness of what is going on within ourselves. To force our meditation or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally.

Thú: Gati (skt)—Destination—Nơi Đi Đến (đặc biệt về tái sanh). Trong Phật giáo, từ “số phận” thường chỉ sáu loại tái sanh theo truyền thống triết học Phật giáo: 1) thiên; 2) a-tu-la; 3) người; 4) súc sanh; 5) ngựa quý; 6) địa ngục. Ba con đường đầu tiên là ba con đường may mắn (tốt), trong khi ba con đường sau là những con đường bất hạnh vì chúng sanh trong ba đường này phải chịu khổ đau phiền não—Destiny especially on rebirth). In Buddhism, the term “destiny” generally refers to the six possible types of birth for sentient beings, according to traditional Buddhist philosophy: 1) gods (deva); 2) demi-gods (asura); 3) humans (manusya); 4) animals (tiryak); 5) hungry ghost (preta); and 6) hell beings (naraka). The first three are said to be “fortunate destinies,” while the latter three are said to be “unfortunate destinies”

because of the amount of sufferings and afflictions that such beings endure.

Thú Bác Ca: Svaka (skt)—Một trong 16 vị La Hán nhận lệnh của đức Phật tiếp tục trụ thế hoằng pháp độ sanh—One of sixteen Arahants who received instructions from the Buddha to continue to stay in the world to spread the Buddha-Dharma to save sentient beings.

Thú Chủ: Pasupati (skt)—Bát Du Bát Đa—Chúa tể loài thú hay loài súc sanh—Lord of the animals, or herds.

Thú Chủ Ngoại Đạo: Parupata (skt)—Tên của một chi phái ngoại đạo—Name of a non-Buddhist sect.

Thú Đạo: Cảnh thú—Tirracchana (p)—See Cảnh Giới Súc Sanh.

Thú Hương Bồ Đề Thanh Tịnh Tâm Lực: Bodhisattvadhyaśayaparisuddhi (skt)—Năng lực làm thanh tịnh tâm tưởng của Bồ Tát—The power of purifying the thought of the Bodhisattva.

Thú Tánh: Animal nature—Animality—Bestiality.

Thú Tịch: Cõi Niết bàn được hiểu theo trường phái Tiểu Thừa—The destiny of nirvana, as understood by the Hinayana.

Thù Ân: Exceptional favour.

Thù Diệu Thân: Sắc thân thù diệu, tên của Thù Thắng Diệu Thân Như Lai, vị Phật thứ 729 trong 1000 vị Phật trong Hiền kiếp—Surpassingly wonderful body, i.e. Padmottara, the 729th Buddha of 1000 Buddhas of the present kalpa.

Thù Đế Sắc Ca: Jyotiska (skt)—See Thụ Đề Ca.

Thù Thắng: Visesa (p & skt)—Lỗi lạc—Siêu việt nhất trên đời—Tăng Thượng—Vượt trội—Xuất chúng—Distinction—Exalted—Excellence—Extraordinary—Rare—Specifically excellent things—Superiority—Surpassing—Transcendent.

Thù Thắng Điện: Cung điện của vua Trời Đế Thích—The surpassing palace of Indra.

Thù Thắng Hạnh: Extraordinary action—Hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất—Excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost.

Thù Thắng Quang Phật: Buddha of Transcendent Light—Amitabha Buddha.

Thù Thắng Trì: Ao Thù Thắng hay ao báu ở ngay trước cung điện của vua Trời Đế Thích (theo Câu

Xá Luận, trong tòa thành lớn nơi trời Đế Thích đóng đô, có điện Thù Thắng, trước điện có ao Thù Thắng, với vô số châu báu đầy đủ trang nghiêm, che khắp Thiên cung)—The surpassing lake of Indra.

Thù Trí A La Bà: Jyotirasa (skt)—The flavour of the light—See Quang Vị.

Thù Trưng Già: Một trong những loại khổ hạnh, mặc rách rưới và ăn những thứ rác bỏ—One of several kinds of ascetics who dressed in rags and ate garbage.

Thù Xướng: Dùng ngôn ngữ vấn đáp qua lại—To use words to question and reply back and forth.

Thù Y: Chiếc áo rất nhẹ của chư Thiên—The gossamer clothing of the devas, or angels.

Thủ: Upadana (p).

1) Chấp Thủ: Upadana (skt)—Nắm giữ—Chấp trước đối với cảnh giới mà mình đang đối diện—Attachment—Clinging—Clinging to existence—Grasping—Laying hold of—Holding on to—To be attached to—To be held by.

2) Từ dùng để chỉ “Ái”: A term used to indicate “love” or “desire.”

3) Từ dùng để gọi “Phiền não”: A term for vexing passions and illusions.

4) Một trong 12 nhân duyên, chấp trước vào sự hiện hữu của mình và sự vật: One of the twelve nidanas, the grasping at or holding on to self-existence and things.

Thủ An Nam Đài Thiền Sư: Zen Master Shou-an Nan-tai—Tên của một vị thiền sư, người đã cảm tác bài kệ cảm nghĩ đến cái nghèo một cách thiết thực và thơ mộng hơn, và ngài không gọi thẳng đến sự việc của thế gian. Bài thơ không ngụ ý ngài ăn không ngồi rồi, hay không làm gì khác, hoặc không có gì để làm khác hơn là thưởng thức 'Cảnh lặng trời ngưng vạn sự buông'. Có thể lúc đó ngài đang giảng giải, đang tụng kinh, hay đang quét chùa, đang gảy cỏ sân chùa như thường lệ, nhưng lòng tràn ngập một niềm thanh tịnh và khinh an. Sau đây là bài thơ của ngài:

"Nam Đài tĩnh tọa nhất lô hương

Tuyên nhật ngưng nhiên vạn sự vong

Bất thị tức tâm trừ vọng tưởng

Đô duyên vô sự khả tư lương."

(Nam Đài ngồi tịnh trước lò hương

Cảnh lặng trời ngưng vạn sự buông

Nào phải ngăn lòng hay dứt niệm

Chỉ vì vô sự chẳng gì vương).

Name of a Zen master, who wrote his expression of the feeling of poverty in a poem which is more poetic and positive. He does not make a direct reference to things worldly. The poem does not convey the idea that he is idly sitting and doing nothing particularly; or that he has nothing else to do but to enjoy the 'Day of rapture, all things are forgotten'. He may be in the midst of teaching pupils, reading the Sutras, sweeping and weeding the yard as usual, and yet his own mind is filled with transcendental happiness and quietude. Here is his verse:

"At Nan-tai I sit quietly with an incense burning,
One day of rapture, all things are forgotten,
Not that mind is stopped and
thoughts are put away,
But that there is really nothing to disturb
my serenity."

Thủ An Thạch Qui Thiền Sư (1083-1146): Chikuan Shikei (jap)—Chu-an Shih-kuei (Wade-Giles Chinese)—Zhu'an Shigui (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thủ An Thạch Qui; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong *Truyền Đăng Lục*: Thủ An đến từ Thành Đô, thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Khi còn trẻ, Sư đã vào chùa Đại Bi ở Thành Đô để tu tập với một vị thầy Phật giáo tên Trọng Nha. Tại đây Sư học kinh Thủ Lăng Nghiêm. Sau năm năm, Sư bắt đầu hành cước du phương, học dưới nhiều vị thầy khác nhau vào thời của Sư. Cuối cùng Sư đến núi Long Môn, nơi Sư gặp Thiền sư Phật Nhãn. Thủ An, đã là một Thiền sinh chứng nghiệm, trình bày sở ngộ của mình cho vị thầy mới. Phật Nhãn khuyên Sư: "Sự nắm bắt tâm của ông thật uyên thâm, nhưng ông cần phải mở mắt mở tai ra." Thủ An bèn ở lại giữ chức trưởng Tăng sự trong Tăng đường—We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu): Chu-an came from Chuanthe city of Chengdu, Sichuan Province. As a young man he entered Daizi (Great Compassion) Temple in Chengdu under a Buddhist teacher named Zong-ya. There he studied the Surangama Sutra. After five years, he set off as a yunshui

(vân thủy), studying under various Buddhist teachers of his time. Eventually he came to Mt. Longmen, where he met Foyan. Chu-an, already an experienced Zen student, demonstrated his understanding to his new teacher. Foyan advised him, "Your grasp of mind is thorough, but you must open your eyes and ears." Chu-an then assumed a temple post as director of the monk's hall.

- Khi Thủ An làm thị giả cho Phật Nhãn, Sư hỏi: "Khi vấn đáp đều dừng lại thì thế nào?" Phật Nhãn nói: "Nó cũng giống như chuyện ông gõ búa trên một tấm bảng làm vang lên tiếng kêu trong Tăng đường." Thủ An không lãnh hội ý Phật Nhãn muốn nói gì. Tối đêm đó Phật Nhãn đi đến phòng của Thủ An và nói chuyện với Sư. Trong tiến trình của cuộc nói chuyện Thủ An đem cuộc nói chuyện hồi sớm ra hỏi. Phật Nhãn nói: "Nói chuyện rỗng tuếch." Khi nghe lời này, Thủ An bỗng nhiên đại ngộ—When Chu-an was serving as Foyan's attendant, he said, "What is it when question and answer stop?" Foyan said, "It's like when you strike the hammer on the sounding board at the monk's hall." Chu-an didn't understand what Foyan meant. That evening Foyan went to Chu-an's quarters and spoke with him. In the course of this conversation Chu-an brought up their earlier conversation. Foyan said, "Empty talk." Upon hearing this, Chu-an suddenly experienced great enlightenment.

- Vào khoảng năm 1115, Thủ An bắt đầu dạy Thiền ở Thiên Ninh. Sư ở lại đây cho đến khoảng năm 1135, khi Sư được hoàng đế thỉnh đi trụ trì chùa Năng Nhân. Một hôm, Thủ An dạy chúng: "Vạn niên nhất niệm. Nhất niệm vạn niên. Mặc quần áo lăn trong bùn, rồi rửa chân, và leo lên giường ngủ. Mọi sự trong một kiếp là đây là ngay trước mặt ông. Khi biển cả trào sóng, kẻ ngu muội cố đo coi sóng bao lớn." Rồi, nâng gậy thẳng lên, Thủ An nói: "Hết thấy mặt ông ở đây, không có cửa vào. Mặt ông phải có cửa vào. Và khi mà mặt ông có cửa vào, mặt ông phải bắt đầu con đường hiển lộ thân. Nhưng đường hiển lộ thân là đường gì?" Sau một hồi lâu im lặng, Thủ An nói: "Tuyệt rơi nặng không thể đè bẹp cây

- tùng. Gió thổi lại đời trắng." Xong rồi Thủ An hạ gậy xuống và rời khỏi sảnh đường— Around the year 1115, Chu-an began teaching in Tianning. He remained there until about the year 1135, when, at the invitation of the emperor, he assumed the abbacy of Nengren Temple. One day, Chu-an addressed the monks, saying, "Ten thousand years, a single thought. A single thought, ten thousand years. Rolling in the mud with your clothes on, washing your feet, and climbing into bed to sleep. The affairs of an eon are here before you. When the ocean surges with billowing waves, fools try to measure how big they are." Then, lifting his staff upright, Chu-an said, "All of you here, you don't have an entrance. You must have an entrance. And when you have an entrance, you must begin the path of the revealed body. But what is the path of the revealed body?" After a long pause, Chu-an said, "The heavy snow can't crush the pine. The blowing wind moves not the moon." Chu-an then lowered his staff and left the hall.
- Một hôm, Thủ An thượng đường thị chúng, nói rằng: "Trước khi vạn sự khởi lên, mắt của mấy ông thấy sắc. Tai của mấy ông nghe tiếng; một cuộc nói chuyện trong sảnh đường. Trên đầu mấy ông có bầu trời trong sáng. Chân mấy ông đi trên mặt đất. Tất cả mấy ông chỉ biết rằng hôm nay là ngày mồng năm. Mấy ông không thật biết rằng kim điểu vội vã chạy đi trong lúc nửa đêm, hổ ngọc leo lên bầu trời bên đông của biển." Thủ An bèn lấy cây phất tử gõ sàng thiền, bước xuống tòa, rồi rời khỏi sảnh đường—One day, Chu-an entered the hall and addressed the monks, saying, "Before the ten thousand things come forth, your eyes see form. Your ears hear sounds; a talk in the hall. Above your head there is the bright sky. Your feet walk upon the ground. All of you only know that today is the first day of the fifth month. You really don't know that the golden bird scurried away at midnight, or that the jade rabbit has climbed the sky east of the sea." Chu-an then struck the meditation platform with his whisk, got down from the seat, and left the hall.
 - Một dịp khác, Thủ An thượng đường thị chúng, nói rằng: "Bao la trong trời, không tỉnh thức. Nếu cho pháp là có si mê. Không ai trong mấy ông có thể đứng ở chỗ đó. Không ai trong mấy ông có thể sống ở chỗ đó. Nếu mấy ông đứng đó thì có nguy hiểm. Nếu mấy ông sống ở đó là liễu lĩnh. Nắm được ý nghĩa không phải là chấm dứt điều bí mật. Nói lên ngôn ngữ không có nghĩa là chấm dứt ý nghĩa. Sử dụng nó không phải là chấm dứt chỗ dụng của nó. Nếu mấy ông hiểu rõ ba việc này, rồi thì dầu mấy ông làm bất cứ thứ gì mấy ông cũng không cần phải kiểm soát, vì mọi chuyện sẽ được lãnh hội một cách tự nhiên. Nhưng dầu cho nó là như thế, vẫn còn có chuyện cao hơn mà mấy ông phải biết. Còn mưa bao lâu nữa thì mới trời quang mây tạnh? Ha!"—Another occasion, Chu-an entered the hall and addressed the monks, saying, "Vast clarity, no awakening. If there are dharmas there is delusion. None of you can stand in that place. None of you can live in that place. If you stand there then there is danger. If you live there it is reckless. Grasping the meaning does not end the mystery. Speaking the words does not end the meaning. Using it does not end the function. If you're clear on these three things, then wherever you are you'll have no need for control, for everything will be naturally understood. But although it is thus, there is still a higher matter you must know. How long the rain before the sky clears? Ha!"
 - Một vị Tăng hỏi Thủ An: "Đệ nhất nghĩa đế là thế nào?" Thủ An nói: "Cái mà ông mới hỏi là đệ nhị đế."—A monk asked Chu-an, "What is the first principle?" Chu-an said, "What you just asked is the second principle."
 - Một vị Tăng hỏi: "Con chó có Phật tánh hay không? Triệu Châu nói 'Vô' Là nghĩa thế nào?" Thủ An nói: "Chỉ một khi bị rắn cắn, và rồi sau đó mới sợ dây đứt trong giếng."—A monk asked, "Does a dog have Buddha nature? Zhaozhou said, 'Wu.' What did this mean?" Chu-an said, "Just once bitten by a snake, and thereafter afraid of a broken rope in a well."
 - Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là nghĩa của 'vô tự ngữ, bìm bám vào cây?" Thủ An nói: "Trái

tim của tên ăn trộm trống rỗng."—A monk asked, "What is the meaning of 'wordless words, a creeper clinging to a tree'?" Chu-an said, "A thief's heart is empty."

- Vào năm 1146, Thủ An cho triệu tập Tăng chúng, trưởng lão, và người trong giáo hội để nói lời di giáo cuối cùng. Ngày hôm sau, Sư tắm rửa, rung chuông để hội chúng Tăng, và ngồi xuống. Rồi Sư ngồi yên mà thị tịch. Vào ngày trà tỳ, những đệ tử khiêng quan tài của Sư, mỗi người nhận được một phần xá lợi của Sư. Phần xá lợi còn lại được đặt trong tháp trên Cổ Sơn—In the year 1146, Chu-an called together the congregation, elders, and persons of the order to give them final instructions. The next day he bathed, sounded the bell to assemble the monks, and sat down. He then quietly passed away. On the day of his cremation, his pallbearers each received a portion of his sacred relics. The rest were placed in a stupa on Mt. Gu.

Thủ Ấn: Bhumisparsha-mudra (skt)—Mudda-hattha (p)—Mudra (skt)—Vị trí bí mật hay Ấn kết bằng những ngón tay—Mystic position of the hand (finger-prints)—Đây là một trong mười thủ ấn trong Phật giáo. Bàn tay trái đặt vào lòng, lòng bàn tay hướng lên trên; bàn tay phải hướng xuống đất, lưng bàn tay hướng về phía trước. Đây là tư thế khát thực của Phật Thích Ca khi Ngài báo cho chúng sanh biết Ngài đã đạt được chánh đẳng chánh giác, đây cũng là biểu tượng cho sự vững chắc không lay chuyển của A Súc Bệ Phật—This is one of the ten mudras in Buddhism. The left hand rests palm upward in the lap (sometimes holds a beg bowl); the right hand hanging over the knee, palm inward, points to the earth. This Mudra is the gesture with which Sakyamuni Buddha summoned the earth as witness to his realization of Buddhahood. This is also considered as a gesture of unshakability of Akshobhya Buddha.

Thủ Ấn Đại Tỳ Lô Giá Na: Maha Vairocana Buddha-mudra (skt)—Thủ ấn hay vị trí bí mật hay ấn kết bằng những ngón tay. Người ta thường họa đức Phật Tỳ Lô Giá Na với nước da trắng và tay đang bắt ấn “đại trí.” Trong Tào Động tông, họ có một loại thủ ấn đặc biệt là thủ ấn Đại Tỳ Lô Giá Na Phật, hiện thân của vô sắc vô tướng. Có hai loại thủ ấn Đại Tỳ Lô Giá Na Phật. Theo Thiền sư

Oánh Sơn Thiệu Căn và Đạo Nguyên, người sáng lập ra tông Tào Động Nhật Bản, bàn tay trái đặt lên bàn tay phải. Có rất nhiều cách giải thích cho thủ ấn này. Thí dụ như chúng ta nói tay phải là dương, là chủ động; và tay trái là âm, là thụ động, là tĩnh. Cho nên khi chúng ta ngồi thiền bàn tay trái đặt trên bàn tay phải là biểu thị rằng lấy âm chế phục dương, lấy cái tĩnh chế phục cái động của thân tâm. Nhưng khi bạn nhìn lên tượng Phật Tỳ Lô Giá Na thì bạn lại thấy bàn tay phải của Ngài đặt lên trên bàn tay trái. Vì lẽ đó mà thủ ấn Đại Tỳ Lô Giá Na Phật có hai hình thức như vậy—Mystic position of the hand (finger-prints). Vairocana Buddha is often depicted with white skin and making the Mudra of “supreme wisdom.” In the Soto school, they have a special mudra of Maha Vairocana Buddha, the manifestation of formless forms. There are two ways to form Vairocana' mudra. According to both Zen master Keizan (1268-1325) and Dogen (1200-1253), the founder of Soto Zen in Japan, place your left hand on the right palm. There are different explanations for this. For instance, we say the right hand is the hand of yang, active, and the left hand is yin, quiet or passive. So when we do sitting meditation (zazen) we put the left hand on the right hand so that the less active left hand calms the active right hand, the activity of the body and mind. But when you see the statue of Maha Vairocana Buddha, the right hand is on the left palm, so there are two ways of forming this mudra.

Thủ Bác Ca: Svaka (skt)—Một trong 16 vị La Hán nhận lệnh của đức Phật tiếp tục trụ thế hoằng pháp độ sanh—One of sixteen Arhants who received instructions from the Buddha to continue to stay in the world to spread the Buddha-Dharma to save sentient beings.

Thủ Bản: See Bản Đầu.

Thủ Bảo Hán: Kê giữ kho tàng—The treasure guard—Khi dụng công tu Thiền, hành giả đạt được một thứ thực chứng nào đó, rồi lại chìm đắm trong kinh nghiệm tuyệt vời này Vì thế, dầu có đầy cũng không tiến tới được, có trì kéo xuống cũng chẳng thối lui. Kết quả là người ấy không thể dụng công với hết mình hết sức thân tâm của mình. Giống như người nghèo gặp được ngọn núi vàng, mà chẳng thể tùy ý mình lấy ra thọ dụng được. Các bậc cổ đức Thiền sư gọi người ấy là "Thủ bảo

hán" hay kẻ giữ kho tàng. Đây là một loại thiền bệnh rất nghiêm trọng—When working at Zen, one attains a certain realization, then he is apt to become attached to this wonderful experience which so fully absorbs him. Thus he will not progress further, even if pushed; nor will he turn back, even if he is pulled down. Consequently, he cannot put all his body and mind into the Work. He is like a tramp who has discovered a hill of gold. While knowing clearly to be gold, he nevertheless cannot take it away with him and enjoy it at will. This is what the old Masters called "the treasure guard". This is a kind of serious Zen sickness.

Thủ Bí Mật Chủ: Vajrasattva-mahasattva (skt)—Diamond being—Kim Cang Thủ—Thắng Tát Đỏa—See Kim Cang Tát Đỏa.

Thủ Bồi (1884-1955): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Thủ Cân: Shukin (jap)—Một miếng vải được dùng làm khăn cho chư Tăng Ni—A piece of cloth used as a towel for monks and nuns.

Thủ Chấp: Upadana (p & skt)—Appropriating to one's self—Attachment—Grasping—See Chấp Thủ.

Thủ Chấp Kim Cang Chủ: Vajrapani or Vajradhara (skt)—Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy—One who holds the thunderbolt.

Thủ Chi Đại Ngu Thúy Nham Thiền Sư: Daigu Shushi (jap)—See Đại Ngu Thủ Chi Thúy Nham Thiền Sư.

Thủ Chu Đãi Thổ: Ôm cây đọi thổ, ý nói ngoan cố chấp giữ ý kiến của mình—To wait by a stump for a hare, i.e., to behave stupidly or to stubbornly attach to one's own views.

Thủ Cước: Bản lãnh: Skill and spirit—Thủ thuật: Operation.

Thủ Dữ: Phalam Prati-grhnati (skt)—Thủ quả và Dữ quả (phàm cái có thể là hạt giống sinh ra thành vạn pháp hiện tại là nhân, từ nhân sinh ra quả với sức tác dụng sản sanh các pháp tương ứng gọi là "thủ quả." Khi vạn pháp sắp sinh thành, sức tác dụng cho nó nảy sinh kết quả gọi là "dữ quả.")—The producing seed and that which it gives, or produces.

Thủ Đà La: Sudra (skt)—Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương. Giai cấp thấp

nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ trong thời đức Phật còn tại thế. Giai cấp thứ tư là giai cấp nô lệ, người làm mướn, lao động, và nông dân ở Ấn Độ. Theo kinh Vệ Đà, người thuộc giai cấp thủ đà la không được phép lễ bái Phạm Thiên, không được phép đọc tụng kinh điển Vệ Đà, mà cũng không thể tái sanh lần thứ hai sau cái chết này—Serfs, born from the feet of Brahma. The lowest of the four Indian castes at the time of Sakyamuni Buddha. The fourth caste, i.e. of slaves, servants, labourers, farmers, etc. According to the Veda Sutras, people in Sudra class are not allowed to bow the Brahma, not allowed to read Veda Sutras, neither will they reborn a second life after this death—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư: Hakuun Shutan (jap)—See Bạch Vân Thủ Đoan Thiền Sư.

Thủ Đồ Đà Na: Suddhodana (skt)—Tịnh Phạn Vương.

Thủ Hộ: To guard—To protect.

Thủ Hộ Chư Chúng Sanh Thanh Tịnh Giới: The pure discipline of protecting all sentient beings—Với thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, hành giả phát khởi đại bi—With the pure discipline of protecting all sentient beings, practitioners activate great compassion.

Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh: Arya-mahasahasra-pramardini-sutra (skt)—Sutra on guarding the great deva land.

Thủ Hộ Đạo: Nata-marga (skt)—Một trong những giáo đoàn ở miền đông Ấn Độ vào thế kỷ thứ XI—One of the religious missionaries in eastern India in the eleventh century.

Thủ Hộ Nhiếp Trì Thần: Guardian Sustainer Deity (Spirit).

Thủ Hộ Tâm Bồ Đề Thanh Tịnh Giới: The pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment—Với thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, hành giả chẳng ham thích tiểu thừa tự độ—With the pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, practitioners do not like the lesser vehicles of individual salvation.

Thủ Hối: Tự nguyện phát lồ sám hối tội lỗi—Voluntary confession and repentance.

Thủ Hữu Càng Ít Càng Tốt: To Possess As Little As Possible—Sự chế ngự những vật phụ thuộc chúng ta sẽ yếu dần đến một mức độ nào đó bởi sự thực hành những quy luật lành mạnh của đức

hạnh. Phật tử được khuyến khích thủ hữu càng ít càng tốt, từ bỏ nhà cửa, gia đình, chuộng sống nghèo nàn hơn giàu sang, thích cho hơn thích nhận, vân vân. Thêm vào đó, kinh nghiệm thiền định cũng hướng về mục tiêu này. Dầu rằng trạng thái nhập định tương đối ngắn ngủi, song ảnh hưởng của nó còn tiếp tục lay chuyển lòng tin tưởng vào thực tại tối hậu của sắc giới. Kết quả không tránh được của sự tu tập thiền định đều đặn là những sự vật thế gian thường liên tục được nhận ra như mộng, huyễn, bào, ảnh, không có thực tính và chân tính mà người ta thường gán cho chúng. Tuy vậy, người ta tin tưởng rằng giới và định tự chúng không thể hoàn toàn nhổ rễ và phá hủy nền tảng của niềm tin của chúng ta vào cá tính. Theo “Cổ Phái Trí Tuệ,” duy có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của các tính ra khỏi tư tưởng của chúng ta mà thôi. Chỉ có trí tuệ mới có thể xua đuổi được ảo tưởng của cá tánh ra khỏi tư tưởng của chúng ta, nơi mà nó đã tồn tại bởi một thói quen lâu đời. Không phải hành động, cũng không phải thiền định, nhưng chỉ có tư tưởng mới có thể trừ khử được ảo tưởng nằm trong tư tưởng—To some extent the hold which belongings have upon us is weakened by the practice of sound rules of moral conduct. The Buddhist is advised to possess as little as possible, to give up home and family, to cherish poverty rather than wealth, to prefer giving to getting, etc. In addition, the experience of trance works in the same direction. Although the state of trance itself is comparatively shortlived, nevertheless the memory of it must continue to shake the belief in the ultimate reality of the sensory world. It is the inevitable result of the habitual practice of trance that the things of our common-sense world appear delusive, deceptive, remote and dreamlike, and that they are deprived of the character of solidity and reliability which is usually attributed to them. It is, however, believed that morality and trance cannot by themselves completely uproot and destroy the foundation of our belief in individuality. According to the doctrine of the Old Wisdom School, wisdom alone is able to chase the illusion of individuality from our thoughts where it has persisted from age-old habit. Not action, not trance, but only thought can kill the illusion which resides in thought.

Thủ Kết: Bondage of attachment—Trói buộc của sự chấp thủ.

Thủ Khánh: Chuông cầm tay hay khánh được thỉnh bằng một cái dùi nhỏ cầm tay—A hand-chime (bell) struck with a small stick.

Thủ Khẩu Ý Tương Ứng: Trong thực tập Du Già, đây là sự tương ứng giữa tay, miệng và ý—In Yoga practices it means correspondence of hand, mouth and mind.

Thủ Không: Chấp vào cái không—Grasping to emptiness.

Thủ Kiến: See Kiến Thủ.

Thủ Kiết: Paramarsa-samyojana (skt)—Afflictions that bind sentient beings in the samsara—Phiền não trói buộc chúng sanh trong cõi Ta bà.

Thủ Kinh: Từ thời nhà Hán (206 B.C.-220 A.D.), chư Tăng ra nước ngoài (Ấn Độ) học Phật và thỉnh kinh mang về (Trung Hoa)—From the Han Dynasty in China, monks in China traveled abroad to study Buddhism and brought back with them scriptures.

Thủ Lăng Già Ma: Suramgama (skt)—See Thủ Lăng Nghiêm.

Thủ Lăng Già Ma Kinh: Suramgama-sutra (skt)—See Thủ Lăng Nghiêm.

Thủ Lăng Nghiêm: Shurangama (skt)—Âm chữ Hán là Thủ Lăng Già Ma, dịch là “Kiện Tướng” hay công đức và lực làm cho Phật có khả năng vượt qua những trở ngại và đạt được “Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội” hay “Thủ Lăng Nghiêm Định”—Interpreted as heroic, resolute; the virtue or power which enables a Buddha to overcome every obstacle, obtained in the Suramgama dhyana or samadhi.

Thủ Lăng Nghiêm Chú: See Shurangama Mantra.

Thủ Lăng Nghiêm Định: Samadhi as a state of valiant onward progress.

Thủ Lăng Nghiêm Kinh: The Sutra of Heroic One—The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội: Surangama-samadhi (skt)—See Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh: Surangama-samadhi sutra (skt)—Surangama-dhyana—Thủ

Lăng Nghiêm định—Sutra of Powerful Samadhi.

Thủ Luân: Những đường trên lòng bàn tay hay ngón tay, đặc biệt là “một ngàn” đường trên tay Phật—The lines on the palm and fingers, especially the “thousand” lines on a Buddha’s hand.

Thủ Lư: Lư hương có thể mang tay được (thường có tay cầm)—A portable censer (usually with handle).

Thủ Lý Tạng Thân Tam Muội: Teri-Zoshin-Zanmai (jap)—Loại tam muội mà toàn thân chứa đựng trong bàn tay, trạng thái tổng hợp giữa thân và tâm trong đó từng phần bao hàm toàn phần—A kind of samadhi in which the body is contained inside the hand, a state of total integration of the body-mind such that each part of the body contains the whole.

Thủ Ma: Ksauma (skt)—Ksaumaka (skt)—Sô Ma—Còn gọi là Sô Ma Ca, Sấm Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment.

Thủ Môn: Dvarapala (p)—Gate-man—Người giữ cổng.

Thủ Môn Thiên: Dvarapala-deva (p)—Dvarapala (skt & p)—Vị trời giữ cửa tự viện—The deva gate-guardian of a temple—Vị trời giữ cửa (Mạn đà la Thai tạng giới)—Gate keeper (warden)—Entrance guardian (protector).

Thủ Môn Thiên Nữ: Dvara-pali (skt & p)—Vị thiên nữ giữ cửa (Mạn đà la Thai tạng giới)—Gate keeper (warden)—Entrance guardian (protector).

Thủ Nhân Giả Thiết Luận: Prajnapti-hetusangraha-sastra (skt)—Bộ luận được viết bởi ngài Trần Na—Treatise on Supposition of grasping causes, a commentary written by Dignaga.

Thủ Nhân Xử Phân: Tùy theo sự sắp đặt của người khác—Depend on other people’s arrangements.

Thủ Nhất: Shou-I—See Thủ Tâm.

Thủ Nhất Thiền Sư: Thiền sư Trung Hoa, thuộc Vân Môn tông vào thời nhà Tống (960-1279)—Chinese Zen master of the Yun-Mên Sect (established by Zen master Yun-mên) in the Sung Dynasty in China.

Thủ Nhất Thiết Tinh La Sát Nữ: Sarvasattvojahari (skt)—See Đoạn Nhứt Thiết Chúng Sanh Tinh Khí.

Thủ Ôn: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa

vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Tang Dynasty in China.

Thủ Pháp: To observe the laws—To keep the law.

Thủ Pháp Khai (306-165): Shou Fa K’ai—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ IV. Sư là tác giả của bộ luận thất truyền có nhan đề “Hoặc Thức Nhị Đế Luận” trong đó Sư ủng hộ sự kiện cho rằng tam giới này là nơi trú ngụ qua đêm dài. Tâm thức là chủ thể của đại mộng. Nếu con người tỉnh thức biết được rằng tam giới này vốn là không thì vọng thức sẽ chấm dứt—Name of a Chinese famous monk who lived in the fourth century. He was the author of a lost treatise titled: “Treatise on the Deluded Consciousness and the Two Truths” in which he supported the fact that this triple world is a dwelling for a long night. Mental consciousness is the subject of a great dream. If one awakens to the fundamental emptiness of this triple world, deluded consciousness will be expended.

Thủ Phụng: Nịnh nọt—Flatter.

Thủ Quả Dữ Quả: Phalam Prati-grhnati (skt)—See Thủ Dữ.

Thủ Sơ Động Sơn Thiên Sư (910-990): Tung-shan Shou-chu—See Động Sơn Thủ Sơ Thiên Sư.

Thủ Sơn Nhữ Châu Thiên Sư: Shou-Shan-Sheng-Nien—See Thủ Sơn Tĩnh Niệm Thiên Sư.

Thủ Sơn Siêu Tứ Cú: Shou-shan: Transcending four extremes—See Công Ấn Thủ Sơn Siêu Tứ Cú.

Thủ Sơn Tam Cú: Thủ Sơn: Ba câu—Shou-shan’s three phrases—See Công Ấn Thủ Sơn Tam Cú.

Thủ Sơn Tân Phụ: Thủ Sơn: Nàng dâu mới—Shou-shan’s new bride—See Công Ấn Thủ Sơn Tân Phụ.

Thủ Sơn Tĩnh Niệm Thiên Sư (926-993): Shuzan Shonen (jap)—Shou-shan Hsing-nien (Wade-Giles Chinese)—Shoushan Xingnian (Pinyin Chinese)—Tên của thiền sư Thủ Sơn, một thiền sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ mười, vào thời Ngũ Đại bên Trung Hoa (907-960), đệ tử và truyền nhân của thiền sư Phong Huyệt Viên Chiếu, thuộc dòng Lâm Tế Nghĩa Huyền, môn đồ và là người nối pháp của thiền sư Phong Duyệt Diên Chiếu, và là thầy của Phần Dương Thiện Chiếu—Name of a Zen master, a noted Zen master of the tenth century, during the Wu-tai Dynasty in China, who was a

student and dharma successor of Feng-Hsueh-Yen-Chao, in the lineage of Lin-Chi-I-Hsuan; a student and dharma successor of Feng-hsueh Yen-chao (Fuketsu Ensho) and the master of Fen-yang Shao-chao.

- Thủ Sơn đã cứu dòng thiền Lâm Tế khỏi sự tàn rụi. Do không tìm được một nhà sư nào trong tự viện xứng đáng kế vị mình, Phong Huyệt sợ pháp của 'ông cố trong thiền' của mình là đại sư Lâm Tế Nghĩa Huyền bị biến mất, dẫu Thủ Sơn gia nhập muộn màng vào nhóm môn đồ của dòng Lâm Tế nhưng lại tỏ ra xứng đáng được truyền thụ truyền thống của dòng; tuy nhiên, Thủ Sơn đã 'biến mất và không để lại dấu vết, và che dấu ánh sáng của mình'. Ông đợi cho những rối loạn chính trị gắn liền với sự suy vong của nhà Đường lắng dịu, và khi tình hình ổn định với sự lên ngôi của nhà Tống, mới bộc lộ phẩm chất thiền sư của mình và chấp nhận hướng dẫn học trò theo con đường thiền. Nổi tiếng nhất trong 16 người nói pháp của ông là Phần Dươg, nhờ người nói pháp này mà tông Lâm Tế được cải cách và trở thành phái thiền chánh của Phật giáo Trung Hoa thời Tống. Chúng ta gặp tên của ông trong thí dụ thứ 43 của Vô Môn Quan—It was Shou-shan who preserved the Lin-chi lineage of Zen from extinction. His master Feng-hsueh was fearful that the dharma transmission of his 'great-grandfather in Zen' the great master Lin-chi I-hsuan, would die with him, because he had found no suitable dharma successor in his monastery. Then Shou-shan, who was a latecomer to the circle of his students, proved himself a worthy heir. After receiving the seal of confirmation from Feng-hsueh, he 'effaced his traces and hid his light.' Only after a chaotic situation in the country caused by the demise of the T'ang Dynasty had stabilized again under the Sung did he show himself as a Zen master and begin to guide students on the way of Zen. Of his sixteen dharma successors, it was mainly Fen-yang through whom Rinzai Zen again revived and came to be the leading school of Buddhism in the Sung period. We encounter Master Shou-shan in example 43 of the Wu-Men-Kuan.
- Vị Tăng hỏi Thủ Sơn: "Con muốn Hòa Thượng giải thích về tiếng hét của Lâm Tế và cây gậy của Đức Sơn." Thủ Sơn nói: "Sao ông không cố thử nói xem." Vị Tăng liền hét. Sư bảo: "Mù!" Vị Tăng lại hét. Sư bảo: "Gã mù này hét loạn thế này để làm gì?" Vị Tăng lễ bái. Sư liền đánh—A monk asked Shou-shan, "I'd like to know if you can explain Lin-chi's shout and Te-shan's stick." Shou-shan said, "You try it." The monk shouted. Shou-shan said, "Blind!" The monk shouted again. Shou-shan said, "What's this blind fellow shouting for?" The monk bowed. Shou-shan hit him.
- Vị Tăng hỏi Thủ Sơn: "Thủ Sơn là cái gì?" Thủ Sơn đáp: "Đông Sơn cao, Tây Sơn thấp." Vị Tăng lại hỏi: "Còn cái người trong núi đó thì sao?" Thủ Sơn nói: "May mắn cho ông, ta không có gậy trong tay."—A monk asked Shou-shan, "What is Shou-shan?" Shou-shan said, "East Mountain is high. West Mountain is low." The monk asked, "What about the person inside the mountain?" Shou-shan said, "Fortunately for you my staff isn't in my hand."
- Vị Tăng hỏi Thủ Sơn: "Một vị Bồ Tát trước khi thành Phật là gì?" Thủ Sơn đáp: "Chúng sanh." Vị Tăng nói: "Còn lúc thành Phật rồi thì thế nào?" Thủ Sơn nói: "Chúng sanh. Chúng sanh."—A monk asked Shou-shan, "What is a Bodhisattva before she becomes a Buddha?" Shou-shan said, "All beings." The monk said, "How about after she becomes a Buddha?" Shou-shan said, "All beings. All beings."
- Một vị Tăng hỏi Thủ Sơn: "Thế nào là đại nghĩa của pháp Phật?" Thủ Sơn ngâm bài kệ: "Bên cạnh thành vua Sở; sông Nhữ chảy về Đông." Đây là chỗ liên hệ luận lý giữa câu hỏi và câu trả lời? Nếu để ý chúng ta sẽ thấy đại sư Thủ Sơn đã xử dụng một phương pháp trực tiếp hơn lời nói. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, phương pháp trực tiếp có công dụng nắm ngay lấy cuộc sống uyển chuyển trong khi nó đang trôi chảy, chứ không phải sau khi nó đã trôi qua. Trong khi dòng đời đang trôi chảy, không ai đủ thời giờ nhớ đến ký ức, hoặc xây dựng ý tưởng. Nghĩa là không có lý luận nào có giá trị trong

lúc này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng ngôn ngữ có thể dùng được, nhưng ngôn ngữ từ muôn thuở vốn kết hợp chặt chẽ với nét tâm tưởng suy lường nên mất hết nội lực, không trực tiếp truyền cảm được. Nếu dùng đến ngôn ngữ chỉ diễn tả được một ý nghĩa, một luận giải, chỉ biểu lộ một cái ngoại thuộc, nên không trực tiếp liên hệ gì đến cuộc sống. Đây chính là lý do tại sao nhiều khi các thiền sư tránh chuyện nói năng, tránh xác định, đầu là đối với những việc quá tỏ rõ, quá hiển nhiên cũng vậy. Hy vọng của các ngài là để cho đồ đệ tự tập trung tất cả tâm lực nắm lấy những gì người ấy mong ước, thay vì ghi bắt lấy những mối liên lạc xa xôi vòng ngoài khiến cho người đệ tử bị phân tâm—A monk asked Shou-shan, "What is the principal teaching of Buddhism?" Shou-shan quoted a verse: "By the castle of the king of Ch'u; Eastward flows the stream of Ju." What is the logical relation between the question and the answer? If we pay a little closer attention, we will see that great master Shou-shan utilizes a more direct method instead of verbal medium. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, First Series* (p.300), the direct method is used to get hold of this fleeting life as it flees and not after it has flown. While it is fleeing, there is no time to recall memory or to build ideas. It is to say, no reasoning avails here. Language may be used, but this has been associated too long with ideation, and has lost directions or being by itself. As soon as words are used, they express meaning, reasoning; they represent something not belonging to themselves; they have no direct connection with life. This is the reason why the masters often avoid such expressions or statements as are intelligible in any logical way. Their aim is to have the disciple's attention concentrated in the thing itself which he wishes to grasp and not in anything that is in the remotest possible connection liable to disturb him.

- Vị Tăng hỏi Thủ Sơn: "Đã từ lâu rồi con chìm đắm trong mê mờ. Xin Hòa Thượng nhận con làm đệ tử." Thủ Sơn nói: "Ta không có thì giờ cho chuyện này." Vị Tăng nói: "Sao Hòa

Thượng lại nói vậy?" Thủ Sơn nói: "Nếu ông muốn tu tập thì tu tập. Nếu ông muốn tọa thiền thì tọa thiền. Nó đơn giản thôi!"—A monk asked Shou-shan, "I have long been submerged in delusion. I ask the master to receive me as a student." Shou-shan said, "I don't have time for that." The monk said, "How can the master act in this manner?" Shou-shan said, "If you want to practice, then practice. If you want to sit, then sit. It's simple!"

- Một vị Tăng thỉnh Thủ Sơn: "Xin Hòa Thượng chơi một bản đàn không dây." Sư im lặng hồi lâu rồi hỏi: "Chú nghe không?" Vị Tăng đáp: "Bạch, không nghe." Thủ Sơn quở: "Sao không bảo ta chơi lớn tiếng hơn?" Cái "im lặng" của Thủ Sơn là một trong những phương tiện thiện xảo khá thông dụng mà các thiền sư thường dùng để giúp đồ đệ của mình. Chắc hẳn chúng ta còn nhớ ngày trước khi Bồ Tát Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cát về "pháp bất nhị", Duy Ma Cát im lặng không nói. Người đời sau ca tụng thái độ ấy của Duy Ma Cát là sự "im lặng sấm sét" (mặc như lôi)—A monk came to Shou-shan and asked, "Please play me a tune on a stringless harp." Shou-shan was quiet for some little while, and said, "Do you hear it?" The monk said, "No, I do not hear it." Shou-shan said, "Why did you not ask me to play louder?" The "silence" of Shou-shan is one of the popularly skilful means that Zen masters use to help their disciples. Surely, we still remember Vimalakirti's silence in the story of Manjusri and Vimalakirti. Vimalakirti was silent when Manjusri asked him as to the doctrine of non-duality, and his silence was later commented upon by a master as "deafening like thunder."
- Lúc sắp thị tịch, Thủ Sơn thượng đường nói lời từ biệt với chúng Tăng. Đoạn Sư làm bài kệ:

"Bạch ngân thế giới kim sắc thân
 Tinh dữ phi tình cộng nhất chơn
 Minh ám tận thời câu bất chiếu
 Nhật luân ngộ hậu kiến toàn thân."

(Thế giới bạch ngân thân sắc vàng
 Tinh với phi tình một tánh chơn
 Tối sáng hết rồi đều chẳng chiếu
 Vãng ô vừa xé thấy toàn thân.)

Near death, Shou-shan entered the hall to bid farewell to the monks. He then recited this verse:

"The Silver World, the Golden Body,
Impassioned or passionless,
Together one truth,
When brightness and darkness are
exhausted, neither shines forth.
The sun past its apex
Reveals the whole body."

Thủ Sơn Trúc Bê: Shou-shan's Short Bamboo Staff—See Công Án Thủ Sơn Trúc Bê.

Thủ Tả: Lekhana (skt)—Chép kinh—Thư Tả—To copy the scriptures.

Thủ Tâm: Shou-hsin—Gìn giữ sự tỉnh giác của tâm, khuynh hướng giác quán của Thiền Bắc tông—To maintain awareness of the mind, a contemplative tendency of the Northern School (Shen-hsiu).

Thủ Tất Cử Đạ: Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two hands and knees on the ground.

Thủ Thuật: Expedient tricks.

Thủ Thuật Tiếp Dẫn Đệ Tử: Expedient tricks of welcoming and leading disciples.

Thủ Thứ Ngữ: Sự giải thích lỏng lẻo kém cỏi—Easy, facile, loose talk or explanations—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, Thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Mấy ông chớ để dễ dàng bị lão sư ở các nơi ẩn chứng bữa bãi rồi nói mình ngộ thiền ngộ đạo. Các thiền sinh thời bây giờ hoàn toàn mù tịt về chân lý. Họ giống như những chú cừu già nua, vợ hết cả những gì mà họ vấp phải dưới chân họ. Họ không phân biệt được giữa tớ và chủ, hay giữa khách và chủ. Những người như vậy đi vào Thiền với tâm thức lệch lạc, và hoàn toàn không có khả năng tu tập một cách hiệu quả khi đi vào những hoàn cảnh năng động. Người ta có thể kêu họ là những người được sơ tâm điểm đạo, nhưng thật sự họ chỉ là những kẻ thế tục tầm thường. Những người thật sự buông bỏ phải làm chủ được khả năng nhận thức đúng đắn, để phân biệt được người giác ngộ và kẻ bị ma ám, cái thật và cái giả, nhà hiền triết và kẻ suy đồi. Nếu mấy ông có được những biện biệt rõ ràng như thế, người ta có thể nói là mấy ông đã thật sự rời bỏ những lệ thuộc. Bây giờ mấy ông có thể thấy được tà ma ám chướng đối với Phật giáo

đang lẫn lộn với sự việc chân thật. Những người sáng suốt đã từ bỏ hẳn ma chướng cùng lúc với Phật giáo. Nếu tôn sùng cái thiêng liêng và khinh khi cái phàm tục, mấy ông vẫn còn là những cái bọt bong bóng trong đại dương mê hoặc."—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, Zen Master Linji entered the hall and addressed the monks, saying: "You should not let masters everywhere to approve you at their convenience; then go out and declare that you're awakened. Zen students today are totally unaware of truth. They are like foraging goats that pick up whatever they bump into. They do not distinguish between the servant and the master, or between the guest and the host. People like this enter Zen with distorted minds, and are unable to enter effectively into dynamic situations. They may be called true initiates, but actually they are really mundane people. Those who really leave attachments must master real, true perception to distinguish the enlightened from the obsessed, the genuine from the artificial, the unregenerate from the sage. If you can make these discernments, you can be said to have really left dependency... Now there is an obsession with Buddhism that is mixed in with the real thing. Those with clear eyes cut through both obsession and Buddhism. If you love the sacred and despise the ordinary, you are still bubbles in the ocean of delusion."

Thủ Tiết: To remain unmarried after the death of one's husband.

Thủ Tĩnh: Thoải mái—Comfortable—Easy-going.

Thủ Tòa: Chỗ ngồi chính trong tự viện hay pháp hội—The chief seat in a monastery, or in an assembly.

Thủ Tọa: Shuso (jap)—Chief monk—Lập Tăng Thủ Tọa—Vị tăng đứng đầu trong tự viện. Vị Tăng với kiến thức uyên thâm, thường có vị thế quan trọng trong tự viện trong việc dẫn giáo Tăng thân. Nhà chùa chia các dịch Tăng ra làm hai ban, "Đầu Thủ" là vị sư trông coi công việc trong chùa, văn phòng nằm về phía tây của tự viện, ngang hàng với "Tri Sự" (tri sự là vị Tăng trông coi Đông Ban), chỉ dưới quyền trụ trì (các vị Tiền Đường Thủ Tọa, và Hậu Đường Thủ Tọa đều là Đầu Thủ)—Head Monk, or president of a monastery. The learned monk who usually occupies the chief

seat to edify the body of monks. The chief monk or director of affairs in a monastery, next below the abbot, whose office locates on the west side or western band of the monastery.

Thủ Trách Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yang-chi branch, Lin-chi Sect, in the Sung dynasty.

Thủ Trung: Loyal.

Thủ Trước: Graha (skt)—To grasp—To snatch—To take by force Grasp—Maintain—Obstinate—Seize—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: “Hết thấy phạm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử)—To hold on to, or be held by anything or idea.

Thủ Tuân Phật Đấng: See Phật Đấng Thủ Tuân.

Thủ Túc Chỉ Man Tướng: Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng—Toes and fingers finely webbed, fine webbing lacing his fingers and toes, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thủ Túc Nhu Nhuyễn Tướng: Tay chân đều mềm dịu—Pliant (soft supple) hands and feet, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

Thủ Từ: Temple (pagoda, monastery) guardian or caretaker.

Thủ Tự: See Thủ Từ.

Thủ Tướng: Grasping to the illusions—Vọng hoặc chấp thủ vào tướng sự lý hay mê chấp thế giới hiện tượng—The state of holding to the illusions of life as realities.

Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí: Cái trí làm cho người ta chấp vào các tướng trạng của đặc thù và tiến hành sự phân biệt sai lầm. Trí này trái nghịch với Quán Sát Trí—The knowledge which makes one clings to signs of individuality and work out false discrimination. This knowledge is contrasted to the Pravacaya-buddhi—See Quán Sát Trí.

Thủ Tướng Sám (Hối): Sự sám hối theo tướng, một trong ba phép sám hối, cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xá tội cho mình. Ngày nay Phật tử

quỳ lạy trước tượng Phật tìm sự gia hộ giúp đỡ cho mình trừ bỏ được những tư tưởng và tham dục tội lỗi—Repentance according to marks, one of the three ways of repentance, to seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha’s presence annihilates the sin. Nowadays, Buddhists prostrate oneself before the Buddha statue to seek help for getting rid of sinful thoughts and passions.

Thủ Uẩn: Upadanakkhandha (p)—Upadana-skandha (skt)—Aggregate—Ngũ uẩn sanh ra chấp trước và ham muốn, rồi từ chấp trước ham muốn lại nảy sanh ra ngũ uẩn—The skandhas which give rise to grasping or desire, which in turn produces the skandhas.

Thủ Xướng: Khởi xướng—To make the first move—To initiate—To take the initiative.

Thụ: Vedana (p)—Vindana (skt)—Receiving—Perceiving—Contact—Sensation—See Thọ.

Thụ Ân: To receive a favour.

Thụ Bồ Tát Giới: To receive the commandments for Bodhisattvas—Giới cho chư Bồ Tát, gồm mười giới trọng và 48 giới khinh—To receive Bodhisattva-sila or Bodhisattvas’ Precepts. The commandments or prohibitions for bodhisattvas and monks, including ten primary and 48 secondary precepts.

Thụ Dụng: Sambhoga (p)—Thọ hưởng—Enjoyment—To receive for use.

Thụ Dụng Độ: Quốc độ của báo thân Như Lai—The realm of Sambhogakaya.

Thụ Dụng Thân: Sambhogakaya (skt)—Long ch dzok ku (tib)—Enjoyment body—See Thọ Dụng Thân.

Thụ Đề Ca: Jyotiska (skt)—Còn gọi là Thù Để Sắc Ca, Thụ Đề Già, Tụ Để Sắc Ca—Chiếu Diệu hay chiếu sáng: A luminary heavenly body (shining)—Tinh Tú: Asterisms—Hữu Mệnh: Fate—Hỏa (lửa): Fire.

Thụ Đề Ca Trưởng Giả: Jyotiska (skt)—Tên của một vị trưởng giả (người nhà giàu) trong thành Vương Xá, đã đem cho hết của cho người nghèo; có một bộ kinh công đức đặt theo tên của ông ta—A wealthy man, a native of Rajagrha, who gave all his goods to the poor; there is a sutra called after him.

Thụ Đề Già: Jyotiska (skt)—See Thụ Đề Ca.

Thụ Đế Sa Luận: Jyotisa Sastra (skt)—See Luận Thục Đế Sa.

Thụ Đức: To cultivate virtues.

Thụ Giả: See Thọ Giả.

Thụ Giả Tướng: The appearance of longevity—See Thọ Giả Tướng.

Thụ Giáo: To receive instructions.

Thụ Giới: Sila-samadhana (skt)—See Thọ Giới.

Thụ Hạ Lộ Địa: Juge-Roji (jap)—Sự tu tập của đức Phật và chư Tăng vào thời của Ngài đều được thực hiện dưới những cội cây và trên những bãi đất trống—The practice of the Buddha and the monks of his time is done beneath trees and on open ground.

Thụ Hạ Tọa: Viksa-mula (skt)—Thụ Hạ Tọa là chỉ ngồi ở dưới gốc cây, một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—To dwell under a tree, one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Thụ Khởi Tích Lương: Dựng thẳng sống lưng. Trong thiền, từ này có nghĩa là phần chấn tinh thần—Keep one's back straight. In Zen, the term means to be in high spirit.

Thụ Khổ Vô Gián: Tội nhân trong địa ngục này bị cực hình liên tục không gián đoạn. Đây là một trong năm thứ vô gián của địa ngục—Sufferings in the uninterrupted hells are ceaseless with no escape. This is one of the five ceaselessness of uninterrupted hells.

Thụ Kinh: Các loại kinh điển tiếng Phạn được khắc trên lá hay vỏ cây, chủ yếu là trên lá bối đa la (như lá kê)—Scriptures written on tree-leaves or bark, chiefly on palm-leaves.

Thụ Ký: Vvyakarana (p)—Vyakarana (skt)—See Thọ Ký.

Thụ Ký Quán Đảnh: See Thọ Ký Quán Đảnh.

Thụ Lâm: A grove—A forest.

Thụ Lượng Vô Tận: In the Western Pure Land, life span is inexhaustible—See Thọ Lượng Vô Tận.

Thụ Mệnh: To carry out an order.

Thụ Nghĩa: To establish meanings—See Lập Nghĩa.

Thụ Nghiệp: See Thọ Nghiệp.

Thụ Nghiệp Sư: First teacher—Vị thầy mà một người đệ tử lần đầu tiên đến thọ giới; vị thầy đã dạy một vị Tăng từ hồi còn nhỏ—The first teacher, whom a monk had been ordained for the first time; the teacher had brought a monk up from childhood.

Thụ Niệm Xứ: See Thọ Niệm Xứ.

Thụ Pháp: Sila-samadhana (skt)—See Thọ Giới.

Thụ Phát Niệm Chùy: Giơ chùy dựng phất. Trong thiền, từ này có nghĩa là lập bày thiền cơ cho đệ tử—To set up a stick (baton). In Zen, the term means to arrange or set up opportunities for students.

Thụ Quả Vô Gián: Karma and its effects are an endless chain with no escape—See Nghiệp Quả Vô Gián.

Thụ Quán Đảnh: Receive consecration—See Thọ Quán Đảnh.

Thụ Quyền: Trao quyền—To empower.

Thụ Sanh Bất Tịnh: Impure birth—See Thọ Sanh Bất Tịnh.

Thụ Sanh Đắc: Prakrtja (skt)—See Thọ Sanh Đắc.

Thụ Siêu: Siêu thoát theo con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa (không cứu độ tha nhân)—The lengthwise or long way of Hinayana.

Thụ Tam Quy Địa: Dharma and Sangha—See Thọ Tam Quy Địa.

Thụ Thủ: See Thọ Thủ.

Thụ Trì Pháp Sư: Receiving and keeping master—Vị pháp sư luôn ghi nhớ và trì giữ không quên—Thọ chỉ sự tin tưởng sâu sắc vào giáo lý của Đức Phật và trì là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy—Receiving indicates believing deeply in the teachings of the Buddha, and keeping means to adhere firmly to that belief.

Thụ Tuế Tùy Hành: Thọ Tùy—Tỳ Kheo khi mới thọ giới thể mà giữ đủ cho bản thân mình tức là “Thọ,” về sau tùy theo giới thể mà tu trì giới hạnh như giáo pháp đã định thì gọi là “Tùy”—Receive the rules and follow them out.

Thụ Túc: Xôn xao, ồn ào—Uproarious and noisy.

Thụ Uẩn: See Thọ Uẩn.

Thụ Vọng: Temporal—Tạm thời—Thuộc về trần tục.

Thụ Xuất: Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn)—The long way to work out

one's own salvation.

Thuấn Nhã Đa: Sungata (skt)—Hư Không Thân—Tiếng Phạn có nghĩa là vị Thần làm chủ bầu trời—The god of space.

Thuần Chân: 1) Thành thật: Sincere; 2) Tên của một vị khi nghe pháp hỏi Phật những câu hỏi để Phật giải đáp trong kinh: Name of a man who asked the Buddha questions which are replied to in a sutra.

Thuần Chân Thiền Sư: Zen Master Thuần Chân (?-1101)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cửu Ông, huyện Tế Giang, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Pháp Bảo tại chùa Quang Tịnh, và trở thành Pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngài thường nhắc nhở đệ tử rằng Pháp tánh hay chơn tánh tuyệt đối của vạn hữu là bất biến, bất chuyển và vượt ra ngoài mọi khái niệm phân biệt. Hãy nhìn vào tấm kính, hình ảnh đến rồi đi, nhưng tánh chiếu vẫn luôn bất sanh bất diệt:

“Chân tánh thường vô tánh,
Hà tăng hữu sanh diệt.
Thân thị sanh diệt pháp,
Pháp tánh vị tăng diệt.”
(Chân tánh thường không tánh,
Đâu từng có sanh diệt,
Thân là pháp sanh diệt,
Pháp tánh chưa từng diệt).

A Vietnamese Zen master from Cửu Ông, Tế Giang district, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Pháp Bảo at Quang Tịnh Temple, and became the Dharma heir of the twelfth generation of the Vinitaruci Zen Sect. He always reminded his disciples that the dharma-nature (thusness, true suchness) or the nature underlying all things, or the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. Let's look at a mirror, images come and go, but the reflecting nature is always uncreated and undying:

“True nature, eternally, is the nature of emptiness
There is neither birth nor death.
The body is born and died,
But the nature of all things is never gone.”

Về sau, ngài trụ tại chùa Hoa Quang để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo. Ngài thị tịch năm 1101— Later he stayed at Hoa Quang Temple to revive and expand Buddhism. He passed away in 1101.

Thuần Chính: Honest—Chaste—Pure.

Thuần Đà: Cunda or Chunda (skt)—Còn gọi là Chu Na, Chuẩn Đa, một người thợ rèn trong thành Câu Thi Na, người đã cúng dường bữa cơm cuối cùng cho Đức Phật. Theo Đức Phật thì những ai cúng dường Đức Phật bữa cơm đầu tiên ngay trước khi Ngài thành đạo, hay bữa cơm sau cùng trước khi Ngài nhập Niết Bàn, sẽ được vô lượng công đức—A metal worker (blacksmith) in Kusinagara, who offered the Buddha the last meal to the Buddha (or from whom the Buddha accepted his last meal). According to the Buddha, those who offered the first meal before He became a Buddha and the last meal before He passed away would have the most meritorious merit.

Thuần Hóa: To tame.

Thuần Khiết: Pure.

Thuần Lý: Rational.

Thuần Lý Chủ Nghĩa: Rationalism.

Thuần Nhân: Junnin (jap)—Name of a Japanese king.

Thuần Thành: Vatava (p)—Devout.

Thuần Thực Đức Tánh: Maturing one's moral character—See Trưởng Dưỡng Căn Lãnh Đức Hạnh.

Thuần Thực Nghi Tình: Maturity of doubts— Trong Bắc Sơn Tham Thiền Cảnh Ngữ, được Vô Di Nguyên Lai viết vào đầu thế kỷ thứ 17, trong đó phái Thiền Bắc Sơn khẳng định trong công phu chứng Thiền, điều cần thiết là nuôi dưỡng một khát vọng mãnh liệt muốn hủy diệt cái tâm còn trong vòng sống chết. Khi khát vọng này được khơi dậy, hành giả nghe ra tuồng như mình đang bị một ngọn lửa hừng hực vây phủ. Ý muốn trốn chạy nó lại không thể được, đứng im ra đấy không thể được, suy nghĩ vớ vẩn không thể được, mong chờ tha lực cũng không thể được. Để khỏi mất thì giờ, y phải vận hết sức bình sinh mà nhảy xổ ra, không e dè gì đến hậu quả. Một khi khát vọng ấy được nuôi dưỡng, bước kế tiếp có tính cách thủ thuật hơn, theo đó, phải khơi dậy nghi tình và giữ vững nó trong lòng, cho đến phút chót khi đi tới một giải đáp. Mối nghi tình này nhắm từ chỗ sinh từ đâu đến, chết đi về đâu, và luôn luôn được nuôi dưỡng bởi khát vọng muốn vượt lên trên sống chết. Cái đó khó lắm, trừ phi nghi tình được thuần thực và tự bùng vỡ thành một trạng thái chứng ngộ. Trong bộ sách này, phái Thiền Bắc Sơn đã nói đến mười phương pháp thuần thực nghi tình như sau: Thứ

nhất là không bận lòng đến những pháp thế tục. Thứ nhì là không đắm mình trong trạng thái tịnh mặc. Thứ ba là không dao động bởi vạn vật. Thứ tư là luôn luôn tự cảnh tỉnh, như mèo rình chuột. Thứ năm là tập trung tâm lực vào công án. Thứ sáu là không cố gắng giải quyết công án bằng trí năng trong khi chẳng có trình tự luận lý nào trong đó. Thứ bảy là không cố mổ xẻ nó. Thứ tám là không coi nó là một trạng thái vô hành. Thứ chín là không coi trạng thái sáng tỏ tạm thời là cứu cánh. Thứ mười là không đọc công án y như tụng niệm Phật hay tụng chú—In Po-Shan's Admonitions Regarding the Study of Zen, during the Ming Dynasty, written by Wu-I-Yuan-Lai in the beginning of the seventeenth century, Po-Shan Zen School confirmed that in striving to master Zen, the thing needed is to cherish a strong desire to destroy a mind subject to birth and death. When this desire is awakened, the Zen practitioner feels as if he were enveloped in a blazing fire. He wants to escape it. He cannot just be walking about, he cannot stay quietly in it, he cannot harbour any idle thoughts, he cannot expect others to help him out. Since no moment is to be lost, all he has to do is to rush out of it to the best of his strength and without being disturbed by the thought of the consequence. Once the desire is cherished, the next step is more technical in the sense that an inquiring spirit is to be awakened and kept alive, until the final moment of solution arrives. The inquiry is concerned with the whence of birth and the whither of death, and to be constantly nourished by the desire to rise above them. This is impossible unless the spirit of inquiry is matured and breaks itself out to a state of enlightenment. In this book, Po-Shan Zen School also mentioned ten methods of maturing doubts as follows: First, not caring for worldly things. Second, not getting attached to a state of quietude. Third, not being disturbed by pluralities of objects. Fourth, being constantly watchful over oneself, behaving like a cat who is after a mouse. Fifth, concentrating one's spiritual energy on the koan. Sixth, not attempting to solve it intellectually where there are no such cues in it. Seventh, not trying to be merely clever about it. Eighth, not taking it for a state of doing-nothing-ness. Ninth, not taking a temporary state of transparency for

finality. Tenth, not reciting the koan as if it were the Nembutsu practice or a form of Dharani.

Thuần Tông Thanh Thiên Thiền Sư: Ch'uan-tsung Ch'eng-t'ian—See Thanh Thiên Thuần Tông Thiền Sư.

Thuần Tỳ Tướng Bán: Nửa ưu nửa khuyết—Between perfection and imperfection.

Thuẫn: Mâu thuẫn—To contradict.

Thuận Bất Khổ Bất Lạc Thọ Nghiệp: Adukkha asukha-vedaniya-karma (skt)—Bất Khổ Bất Lạc Thọ Nghiệp—To receive neither pain nor pleasure in the flow of karma.

Thuận Buồm Xuôi Gió: To sail before the wind.

Thuận Cảnh: Favourable circumstances.

Thuận Chánh Luận: Abhidharma-samayapradipika-sastra (skt)—Book on Right methods—Written by Samghabhadra—A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận, được viết bởi ngài Chúng Hiền (Tăng Già Bạt Đà La).

Thuận Chánh Lý Luận: Abhidharma-nyayanusara (skt)—Luận về thuận theo phương pháp đúng (đạo lý chân chính)—Treatise on the accordance with good way (right method, right principle).

Thuận Chi: Tên của một vị danh Tăng Triều Tiên, thuộc Quy Ngưỡng Tông, sống vào thế kỷ thứ IX—Name of a Korean famous monk of the Wei Yang Sect, who lived in the ninth century.

Thuận Chu: Thực hành đúng theo lời dạy của sư phụ—To practice in accordance with the master's instructions.

Thuận Chuyển: Xoay về hướng bên phải—To revolve towards the right side.

Thuận Cổ Lệ: Old-established terms—Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm. Đây là một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—This is one of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated.

Thuận Dụ: Thí dụ tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc—A simile (example) of accord, not opposing the teachings of all the honorable.

Thuận Dục Cầu Danh: Follow emotion and desire and seek for fame—Thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 21, Đức Phật dạy: “Người

thuận theo lòng dục để mong được danh tiếng, khi danh tiếng vừa nổi thì thân đã mất rồi. Ham muốn cái danh tiếng thường tình mà không lo học đạo chỉ uổng công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Cái lửa hại thân theo liền cái danh tiếng.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 21, the Buddha said: “There are people who follow emotion and desire and seek for fame. By the time their reputation is established, they are already dead. Those who are greedy for worldly fame do not study the Way and wear themselves out in wasted effort. It is just like a stick of burning incense which, however fragrant its scent, consumes itself. So too, greed for fame brings the danger of a fire which burns one up in its aftermath.”

Thuận Duyên: The accordant cause in contrast with the resisting accessory cause (nghịch duyên).

Thuận Đạo:

- 1) Thuận theo giáo thuyết hay xác tín theo giáo thuyết: To confirm the doctrine.
- 2) Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Đông Tấn (317-420)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Eastern Chin Dynasty in China.

Thuận Giải Thoát Phần Thiện Căn: Căn lành dẫn đến sự giải thoát—Wholesome root conducive to liberation.

Thuận Hạ Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Hạ Phần Kết—Also called the five ties in the lower realm—See Ngũ Thuận Hạ Phần Kết, and Ngũ Hạ Phần Kết.

Thuận Hậu Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong các đời sau, không nhứt định thời gian—Action to receive retribution in one of the lives following the next.

Thuận Hiện Nghiệp Bất Định Quả: Hành động gây báo ứng trong đời hiện tại (không nhứt định thời gian)—Action to receive retribution in the present life.

Thuận Hiện Nghiệp Định Quả: Hành động gây ra báo ứng tức khắc—Action to receive retribution immediately.

Thuận Hiếu: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907). Sư là một trong những đệ tử nổi trội nhất của ngài Tam Tạng Thiệt Vô Úy—Name of a Chinese famous monk

who lived in the T'ang Dynasty in China. He was one of the most eminent disciples of Dharma Master Subhakarā-simha (637-735).

Thuận Hóa: Thuận theo đạo đời mà giáo hóa chúng sanh: To accord with one's lessons; to follow the custom—Thị tịch (vị Tăng): To die.

Thuận Hỷ Thọ Nghiệp: Saunānasya-vedāniya-karma (skt)—To receive joy in the flow of karma.

Thuận Khảo: Testing conditions caused by a favorable circumstances—Có hành giả không gặp cảnh nghịch mà lại gặp cảnh thuận, như cầu gì được nấy, nhưng sự thành công đều thuộc duyên ràng buộc chớ không phải giải thoát. Có vị khi phát tâm muốn yên tu, bỗng cảnh danh lợi sắc thanh chợt đến, hoặc nhiều người thương mến muốn theo phụng sự gần bên. Thí dụ người xuất gia khi phát tâm tu, bỗng có kẻ đến thỉnh làm tọa chủ một ngôi chùa lớn; hoặc như người tại gia, thì có thợ mời làm tổng, bộ trưởng, hay một cuộc làm ăn mau phát tài. Đây là những cảnh thuận theo duyên đời quyến rũ người tu, rồi dẫn lần đến các sự phiền toái khác làm mất đạo niệm. Người ta chết vì lửa thì ít, mà chết vì nước lại nhiều, nên trên đường tu cảnh thuận thật ra đáng sợ hơn cảnh nghịch. Cảnh nghịch đôi khi làm cho hành giả tỉnh ngộ, dễ thoát ly niệm tham nhiễm, hoặc phần chí lo tu hành. Còn cảnh thuận làm cho người âm thầm thói đạo lúc nào không hay, khi bưng tỉnh mới thấy mình đã lặn xa xuống dốc. Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả. Người xưa nói: “Việc thuận tốt được ba. Mê lụy người đến già.” Lời này đáng gọi là một tiếng chuông cảnh tỉnh. Thế nên duyên thử thách của sự thuận khảo rất vi tế, người tu cần phải lưu ý—Some practitioner do not encounter adverse circumstances, but on the contrary, meet with favorable circumstances, such as having their wishes and prayers fulfilled. However, such successes belong to the category of ‘binding’ conditions, rather than conditions conducive to liberation. Thus, just as some practitioners set their minds to peaceful cultivation, they suddenly encounter opportunities leading to fame and fortune, ‘beautiful forms and enchanting sounds.’ Or else, family members, relatives and supporters seek to follow and serve them on their retreats. For example, a monk who has made up his mind to cultivate in earnest may suddenly be requested

to become the abbot of a large temple complex. Or else, a layman may unexpectedly receive a letter inviting him to become a minister heading such and such a government department, or offering him a chance to participate in a business venture which promises a quick profit. These instances, all of which are advantageous under mundane circumstances, are seductive to the cultivator, and may gradually lead to other complications. Ultimately, he may forget his high aspirations and retrogress. As the saying goes, more lives are lost in a flood than in a fire. Thus, on the path of cultivation, favorable circumstances should be feared more than unfavorable ones. Unfavorable events sometimes awaken the practitioner, making it easier for him to escape thoughts of attachment and redouble his efforts in cultivation. Favorable events, on the other hand, may make him quietly retrogress, without being aware of it. When he suddenly awakens, he may discover that he has slipped far down the slope. According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation. The ancients have said: “Even two or three favorable circumstances may cause one to be deluded until old age.” This saying is truly a ringing bell to wake cultivators up. Therefore, challenge of favorable events is very subtle, practitioners need to pay close attention to them—See Lục Chung Khảo.

Thuận Khảo-Nghịch Khảo: Favorable and adverse circumstances—See Lục Chung Khảo.

Thuận Khổ Thọ Nghiệp: Dukkha-vedaniya-karma (skt)—To receive suffering in the flow of karma.

Thuận Lạc Thọ Nghiệp: Sukha-vedaniya-karma (skt)—Lạc Báo Nghiệp—To receive pleasure or joy in the flow of karma.

Thuận Lưu: Anusrotogamin (skt)—Anusotagamin (p)—Nhân quả tái sinh lưu chuyển, xuôi theo dòng luân hồi không ngừng nghỉ—To flow with it in continual re-incarnation, or going with the stream of transmigration.

Thuận Mệnh: To obey an order.

Thuận Ngã Ý: Expect that everyone else should be on good terms and in harmony with us—Mong

tất cả đều thuận theo ý mình.—See Mười Điều Tâm Niệm.

Thuận Nghịch: Favourable and contrary—Xuôi theo hay ngược lại, như xuôi theo luân hồi sanh tử hay đi ngược lại để về cõi Niết Bàn—To go with or to resist, e.g. the stream to reincarnation, or to nirvana.

Thuận Nhẫn: Conformative acceptance—Natural Tolerance—Giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn nhẫn nhục của Bồ Tát. Thuận nhẫn là cửa ngõ hào quang chư pháp, vì nhờ thuận nhẫn mà chúng ta chịu tuân thủ lời dạy của chư Phật. Tùy thuận nhẫn từ Diêm Hộ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa)—The third of the five Bodhisattva stages of endurance. Endurance is a gate of Dharma illumination; for with it we obey the Dharma of all the Buddhas. Natural Tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer. This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality.

Thuận Phạm: Làm theo nhiệm vụ của một vị Bồ Tát—To follow out one’s duty; to accord with one’s calling; to carry out the line of Bodhisattva progress according to plan.

Thuận Quán: Quán sát theo thứ tự của thập nhị nhân duyên—Meditation on the order of the twelve nidanas—See Quán Nhân Duyên and Thập Nhị Nhân Duyên.

Thuận Quyền Phương Tiện Kinh: Strivivarta-vyakarana-sutra (skt)—Chuyển Nữ Thân Bồ Tát Kinh—Name of a sutra.

Thuận Quyết Trạch Phần Thiện Căn: Căn lành dẫn đến sự biết đúng—Wholesome root conducive to right ascertainment.

Thuận Sinh Nghiệp: Hành động gây báo ứng trong đời sống kế tiếp—Action to receive retribution in the life to come.

Thuận Sinh Thọ Nghiệp: See Thuận Sinh Nghiệp.

Thuận Tánh Hạnh: Bồ Tát thuận tánh tu hành—Bodhisattva’s compliant nature.

Thuận Tâm: See Thuận lòng.

Thuận Theo Cổ Lệ: Old-established terms—Có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên

giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm. Một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—One of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—See Ngũ Chủng Bất Phiên.

Thuận Thế: Thị tịch (vị Tăng): To die—Xuôi theo dòng đời—To accord with the world, its ways and customs.

Thuận Thế Phái: Lokayatika (skt)—Lộ Ca Da Để Ca—Còn gọi là Lô Kha Da Chi, Lộ Già Da, Lộ Già Da Đà, dịch là “Thuận Thế. Lãng Già Kinh, tứ quyển và thất quyển gọi là “Ác Luận” và “Thế Luận” hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động—A materialist, follower of the Carvaka system, atheist, unbeliever; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good.

Thuận Thế Ngoại Đạo: Lokayatika Heretical sect—See Thuận Thế Phái.

Thuận Thứ: Theo thứ tự cấp trật hay tuổi hạ trong giáo đoàn—According to order or rank, one after the other.

Thuận Thứ Vãng Sanh: Vãng sanh về cõi Cực Lạc ngay đời kế tiếp không gián đoạn—The next life in Paradise to follow immediately after this without intervening stages.

Thuận Thượng Phần Kết: Còn gọi là Ngũ Thượng Phần Kết—Also called the five ties in the higher realm—See Ngũ Thuận Thượng Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết.

Thuận Ưu Thọ Nghiệp: Daurmanasya-vedaniya-karma (skt)—Thuận theo dòng lưu chuyển của ưu thọ nghiệp—To flow with or to follow the sorrow karma.

Thuận Xả Thọ Nghiệp: Upeksha-vedaniya-karma (skt)—Thuận nghiệp mang lại trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đón đau cũng như lạc thú—The favorable karma leading to the state of renunciation or indifference to sensation, in which one has abandon both pain and pleasure.

Thuật: Kỹ thuật: Way or method—Nghệ thuật: Art—Thuật lại: To relate (to tell, to recount, to narrate, narration).

Thuật Bà Ca: Subhakarā (skt)—Một ngư dân đã bị lửa ái dục của chính mình đốt cháy rụi—A fisherman who was burnt up by his own sexual

love.

Thuật Ngữ: Technical terms.

Thuật Nhi Bất Tác, Tín Nhi Hiếu Cổ: Chỉ ghi lại chứ không làm gì ra mới, chỉ tin và làm theo những gì người đời xưa đã dạy. Điều này hoàn toàn trái ngược lại với yếu chỉ nhà thiền vì tu tập thiền không phải là sự bắt chước—Being only a recorder and not a creator; being believing and doing exactly what the ancient virtues had taught. This is totally against the key points of Zen because practicing of Zen is not an imitation.

Thúc Ca Bà: Suka (skt)—Chim kết—A parrot.

Thúc Ly: Sukla or Sukra (skt)—Màu trắng bạc: Silvery white—Nửa mảnh trăng tròn: The waxing half of the moon.

Thúc Thúc Ma La: Sisumara (skt)—Cá sấu—A crocodile.

Thực Bình Quả: Ripened apples—Sự rơi rụng của một quả táo chín—Khi đọc những công án Thiền, chúng ta thường bắt gặp sự xác nhận rằng một vị Tăng ngộ liền ngay sau khi nghe một lời nói nào đó, hay sau khi bị một gậy của thầy. Chẳng hạn như khi Triệu Châu nghe Nam Tuyền nói: “Đạo chẳng thuộc biết chẳng thuộc không biết...” Sư hoá nhiên đại ngộ; khi Hồng Châu bị Mã Tổ đập cho một đập, Sư hoá nhiên đại ngộ; và đại loại như vậy. Điều này có thể gây cho chúng ta một loại ấn tượng rằng “Ngộ” rất dễ đạt đến. Nhưng những công án nhỏ nhoi này, thường chỉ gồm dưới một trăm chữ, chỉ là một mẫu của toàn thể câu chuyện. Thoạt đầu các Thiền sư ghi lại chúng nhưng hiếm khi phác họa bối cảnh của chúng, vì các ngài cho rằng không cần phải đề cập đến cái bối cảnh quen thuộc của chúng cho những người được nuôi dưỡng trong truyền thống Thiền và biết nó rõ rệt. Các Thiền sư nghĩ rằng chẳng có ai ngu xuẩn đến độ nghĩ rằng có thể đạt đến “Ngộ” ngay lập tức chỉ nhờ nghe một câu nói giản dị như là “càn thì quyết” (một cái que cứt khô) hoặc nhờ bị một cú đá hay một cái đấm, mà không hề có sẵn từ trước “tình trạng chuẩn bị” của một tâm thức đã chín muồi. Đối với họ hiển nhiên rằng chỉ vì trạng thái tinh thần của một đệ tử đã đạt đến mức chín chắn thì những cái đá hay cú đấm, những tiếng la hét của một ông thầy mới có lợi cho anh ta được. Họ biết rằng trạng thái chín muồi của tâm thức này khó lòng mà đạt đến. Trạng thái đó phải đạt được bằng công phu tu tập cần mẫn trong nhiều

năm trời. Học nhân phải ghi khắc lấy điều này và nhớ rằng hầu hết các công án Thiền mà họ biết chỉ là những đoạn gãy cấn của một vở kịch chứ không phải là toàn thể vở kịch. Những công án này nói về sự rơi rụng của "những trái táo" chín, chứ không phải là tiểu sử của những quả táo này, mà chuyện đời của chúng ta là một chuyện dài đầy những vui thú và phiền não, những hoan lạc và khổ đau, những tranh đấu và thử thách cam go. Thiền sư rung cây táo và những trái táo chín rụng; nhưng trên cành đong đưa những trái chưa chín vẫn còn lại—When reading Zen koans, we often come across the statement that a monk was immediately enlightened after hearing a certain remark, or after receiving a blow from his Zen Master. For instance, when Chao-chou heard Nan-chuan say "The Tao is not a matter of knowing or not knowing...", he was at once enlightened; when Hung-chou was kicked by Matsui, he was at once enlightened; and so forth. This may give the impression that "Enlightenment" is very easy to come by. But these little koans often consisting of less than a hundred words, are merely a fraction of the whole story. Their background was seldom sketched in by Zen Masters who first wrote them, because the masters did not think it necessary to mention their common background to people who were brought up in the Zen tradition and knew it clearly. The masters thought that nobody could be so foolish as to regard "Enlightenment" as immediately attainable merely by hearing a simple remark such as "a stick of dry dung" or by receiving a kick or a blow, without previously having had the "preparedness" of a ripened mind. To them it was obvious that only because the mental state of a Zen student had reached its maturity could he benefit from a Master's kicks or blows, shouts or cries. They knew that this maturity of mind was a state not easily come by. It was earned through many years of practice and hard work. Zen students should bear this in mind and remember that most of the Zen koans they know are only the highlights of a play and not the complete play. These koans tell of the fall of ripened apples, but are not the biographies of these apples, whose life-stories are a long tale of delights and sorrows, pleasures and pains, struggles and bitter challenges. The Zen

Master shakes the apple tree and the ripened fruit falls; but on the swaying branches the unripened fruit will still remain.

Thực Để Sa Luận: Jyotisa Sastra (skt)—See Thực Để Sa Luận.

Thực Đức: Good virtue.

Thực Mạng: 1) Vào lúc nguy hiểm: At the risk of one's life; 2) Chuộc mạng: To redeem life.

Thực Mạng Nhân: Người chuộc mạng, nói về Kinh Niết Bàn: Vì Tỳ Kheo vào thời mạt pháp để mất tuệ mạng của Pháp Thân, nên Đức Phật đã vì họ mà thuyết Kinh Niết Bàn, đề cao giới luật mà nói về cái lý viên thường để làm của quý báu chuộc mạng cho họ—Redeemer of life, said of the Nirvana Sutra.

Thực Tô Kinh: Bộ Kinh Bát Nhã vì coi chúng như là vị thực tô trong ngũ vị—The sutras of ripe curds or cheese, the Prajna group.

Thực Tô Vị: Gholá (skt)—Butter—Vị của sữa đã được biến chế như bơ.

Thuế Đồ: Tăng chúng—An assembly of monks.

Thuế Hòa: Thiền Tăng—A Zen monk.

Thuế Lữ: Tăng Nhân—A monk.

Thuế Lưu: Tăng Lữ—Tăng đồ hay bạn Tăng—Monastic companions, or company—Clergy.

Thuế Y: Áo lông—A fur coat.

Thung Dung Lục: Shoyo roku (jap)—See Thong Dong Lục.

Thuốc Giải Độc: Antidote.

Thuốc Không Quý Tiện: Thuốc không quý tiện, lành bệnh là thuốc hay. Pháp môn không cao thấp, an lạc là pháp môn đúng—A drug is not good or bad in itself, if it can cure a disease, it is a good medicine; there are no such low-high Dharma-doors, the one which makes your life happier and more peaceful, that's the right dharma-door for you.

Thúy Nham: Suigan Reisan (jap)—See Linh Nham Thúy Nham Thiền Sư.

Thúy Nham Hạ Mạt Thị Chúng: See Thúy Nham Mí Mao.

Thúy Nham Khả Chân: Suigan Kashin (jap)—See Khả Chân Thúy Nham Thiền Sư.

Thúy Nham Mí Mao: Ts'ui Yen's Eyebrows—See Công Án Thúy Nham Mí Mao.

Thúy Nham Linh Nham Thiền Sư: Suigan Reisan—See Linh Nham Thúy Nham Thiền Sư.

Thúy Vi Thiền Bản: Shui-Wei's meditation plank (zemban)—See Công Án Thúy Vi Thiền Bản.

Thúy Vi Vô Học Thiền Sư: Suibi-Mugaku (jap)—Ts'ui-wei Wu-hsueh (Wade-Giles Chinese)—Cuiwei Wuxue (Pinyin Chinese)—Tên của Thúy Vi Vô Học được nhắc tới trong thí dụ thứ 20 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XIV: Thiền Sư Vô Học Thúy Vi là đệ tử và là người nối pháp của Thiền Sư Đơn Hà, là thầy của thiền sư Đầu Tử Đại Đồng. Người ta biết rất ít về Thúy Vi, trừ việc ông noi theo thầy mình có một thái độ rất tự do đối với những quy ước và coi nhẹ sự hiểu biết nơi sách vở, do đó có biệt hiệu là Vô Học, kẻ Vô Học. Ông có năm người kế vị Pháp, trong đó người được biết tới nhiều nhất là Đầu Tử, một trong những đại thiền sư Trung Hoa—Chinese Zen master in the ninth century. We encounter Ts'ui-wei in example 20 of the Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV: Zen Master Wu-Xue-Shui-Wei was a disciple and dharma successor of Zen master T'an-Xia, and master of T'ou-tzu Ta-t'ung. Little is known of Ts'ui-wei, other than that like his master Tan-hsia, he was a personage free from the fetters of convention and abhorred scholarly knowledge. On this account he was also known as Wu-hsueh, 'the Uneducated.' He had five dharma successors, of whom especially T'ou-tzu became known as one of the great Chinese Zen masters.

- Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với Thiền Sư Đơn Hà, sư hỏi: “Thế nào là thấy chư Phật?” Đơn Hà quở: “Thật tự đáng thương, cần thiết cầm khăn lau làm gì?” Sư lùi ba bước. Đơn Hà bảo: “Lầm!” Sư tiến tới ba bước. Đơn Hà lại bảo: “Lầm! Lầm!” Sư giở một chân lên, xoay thân một vòng, đi ra. Đơn Hà bảo: “Được tức được, cô phụ chư Phật khác.” Sư do đây lãnh hội ý chỉ, về trụ núi Thúy Vi tại Chung Nam Sơn— Shui-Wei asked T'an-He: “What is the teaching of all Buddhas?” T'an-He exclaimed: “Fortunately, life is fundamentally wonderful. Why do you need to take up a cleaning cloth and broom?” Wu-Xue retreated three steps. T'an-He said: “Wrong.” Wu-Xue again came forward. T'an-He said: “Wrong!

Wrong!” Wu-Xue then lifted one foot into the air, spun in a circle and went out. T'an-He said: “Such an answer! It's turning one's back on all the Buddhas.” Upon hearing these words, Wu-Xue attained great enlightenment.

- Thiền sư Đại Đồng đến hỏi sư: “Không biết Nhị Tổ mới thấy Tổ Đạt Ma có sở đắc gì?” Sư bảo: “Nay người thấy ta lại có sở đắc gì?” Đại Đồng đốn ngộ huyền chỉ—When Wu-Xue was abbot of a temple, T'ou-Tzi Yi-Qing said to him: “I'm not clear about what resulted when the Second Patriarch first saw Bodhidharma.” Zen master Wu-Xue said: “Right now you can see mee. What is the result?” At that moment T'ou-Tzi suddenly awakened to the profound mystery.
- Một hôm, sư đi trong pháp đường, Đại Đồng tiến đến trước lễ, thưa: “Mặt chỉ từ Ấn Độ qua, Hòa Thượng dạy người thế nào?” Sư dừng bước một chút. Đại Đồng lại thưa: “Xin thầy chỉ dạy.” Sư bảo: “Lại cần cái bầu nước nhỏ thứ hai sao?” Đại Đồng tạ lễ lui ra. Sư bảo: “Chớ lấp gốc.” Đại Đồng thưa: “Thời tiết đến, gốc mầm tự sanh.”—One day, Zen master Shui-Wei was walking in the Dharma hall. T'ou-Tzi walked up in front of him, bowed to him and said: “The essential meaning of the First Patriarch coming from the west, how does the master demonstrate this to people?” The master stopped walking and stood there. T'ou-Tzi said: “Please demonstrate it, Master.” Shui-Wei said: “Do you want another adle full of polluted water?” T'ou-Tzi then bowed in thanks. Shui-Wei said: “Don't make matters worse.” T'ou-Tzi said: “It's the season when weeds grow everywhere.”
- Nhon sư cúng dường La Hán, có vị Tăng hỏi: “Đơn Hà đốt tượng Phật gỗ, Hòa Thượng vì sao cúng dường La Hán?” Sư bảo: “Đốt cũng chẳng đốt đến, cúng dường cũng một bề cúng dường.” Tăng lại hỏi: “Cúng dường La Hán có đến chẳng?” Sư bảo: “Người mỗi ngày có ăn cơm chẳng?” Tăng không đáp được. Sư bảo: “Chẳng có bao nhiêu người khôn.”—When Shui-Wei was making offerings to the sacred images, a monk asked: “Zen master T'an-He burn a wooden Buddha. Why then, Master, do

you make offerings to the wooden statues?" Shui-Wei said: "Because they won't burn. But if you want to make them an offering they'll let you do so." The monk asked: "If you make an offering to the sacred figures will they come or not?" Shui-Wei said: "Aren't you able to eat every day?" The monk didn't answer. Shui-Wei said: "There aren't many clever ones."

Thùy Bố Diệm Tàng Thân: Draped Flame Treasury Deity (Spirit).

Thùy Dục: Desire for sleep.

Thùy Đường: Mái hiên của căn nhà lớn—Veranda (porch roof).

Thùy Giác: Sleep—Sự ngủ nghỉ—Một người phải ngủ nghỉ bao nhiêu lâu để có thể giữ cho mình được khỏe, mạnh, và luôn luôn có khả năng làm việc là một vấn đề lớn. Vấn đề này không thể nào được quyết định nếu không xét đến nhiều hoàn cảnh phụ thuộc ngoài thể chất di truyền của người đó. Nhưng hình như ngủ là cái gì đó cho phép nhiều phóng nhậm, kỷ luật hay thói quen có thể đóng góp nhiều trong việc giảm thiểu ngủ nghỉ đến mức thấp nhất. Có lẽ đây là một trong những lý do mà Đức Phật cũng như nhiều nhà lãnh đạo tinh thần khác nghiêm khắc lên án việc ham mê ngủ nghỉ. Nhưng từ một quan điểm khác thì ngủ nghỉ lại là dấu chỉ của sự bình yên và hài lòng; những người lúc nào cũng thao thức và nhìn quanh một cách bất an, hay những người giật mình vì mỗi sự việc hay bất hạnh nhỏ nhiệm của đời sống, và không thể nào ngủ được, mà cứ bồn chồn một cách khốn khổ, là những người mà tinh thần không thích ứng được với cái cơ cấu chung của vũ trụ. Trong thời đại tân tiến này, khi khung cảnh chung quanh thay đổi quá nhanh bằng những phương tiện nhân tạo, chính người làm ra những thay đổi cũng cảm thấy hết sức khó khăn để tự mình thích ứng với chúng, và kết quả là sự gia tăng rõ ràng của đủ thứ suy loạn thần kinh. Hãy cùng nhau xem xét một vài giai thoại thiên về cái gọi là "Ham mê ngủ nghỉ." Nham Đầu Toàn Khoát, một đại Thiền sư cuối đời nhà Đường, thấy Thủ Sơn đến, bèn lăn ra ngủ. Thủ Sơn bước đến đứng bên cạnh Nham Đầu, nhưng Nham Đầu vẫn không thèm để ý. Thủ Sơn vỗ vào ghế. Nham Đầu quay đầu lại nói: "Ông muốn gì?" Thủ Sơn đáp: "Chào thầy, ngủ ngon nhé!" Nói xong Thủ Sơn bỏ đi. Nham Đầu cười

ngặt nghẽo nói: "Ba mươi năm nay ta đùa cợt không biết bao nhiêu là ngựa, hôm nay ta lại bị một con lừa đá!"—How much sleep is needed for a person to keep himself or herself healthy, strong, and always capable for work is a great problem; it cannot be decided without considering various incidental circumstances besides the person's own hereditary constitution. But sleep seems to be something that permits much latitude, and discipline or habit can do much to reduce it to its lowest terms. Perhaps this is one of the reasons why the Buddha and many other great spiritual leaders severely denounce those indulgent in sleep. But from another point of view, sleep is indicative of peace and contentment; those who are always wakeful and look about with an unsteady gaze, or those who are startled at every little incident or mishap of life, and unable to fall asleep being so miserably nerve-racked, are those whose spirits are somehow maladjusted to the general scheme of the universe. In these modern times when environment by artificial means changes so rapidly, the very author of these changes finds it extremely difficult to adapt himself to them, and the result is the manifest growth of all kinds of neurotics. Let's examine together some of Zen stories on the so-called "Indulgent sleeping." Yen-t'ou Ch'uan-kuo, a great Zen master of late T'ang, seeing Su-shan approach, fell soundly asleep. Shan came up to the master and stood by him, who, however, paid him no attention whatever. Shan gave one stroke to his chair. The master turned his head about and said, "What do you want?" Shan replied, "O master, have a good sleep!" So saying, he went off. The master laughed heartily: "I have for these thirty years fooled with so many horses, and today I find myself kicked down by an ass!"

Thùy Hóa: Giáo hóa bằng cách chỉ dạy—To transform by instruction—To teach and to convert.

Thùy Long Tuyền Châu Thiền Sư: Zen master Suiryu—Tên của một vị Thiền sư đời Tống. Sư nổi tiếng với công án "Biết được cây gậy."—Name of a Zen master in the Sung Dynasty. He was famous with the koan "If a man knows what the staff is."—See Tích trượng (II).

Thùy Miên: See Thụy Miên.

Thùy Ngữ: Nói xằng: To speak (talk) nonsense.

Thùy Thị: Tuyên bố—To make an announcement.

Thùy Thủ: Duỗi tay—To stretch one's arms.

Thùy Thủ Nhập Thiền: Thỏng tay vào chợ. Trong nhà Thiền, sau khi triệt ngộ, các vị thiền sư thường thỏng tay đi vào chợ như những người khác để giúp đời—To enter a town with dangling hands. In Zen, After attaining complete enlightenment, Zen masters usually enter a town with dangling hands as others to help people.

Thùy Tích: Từ bản địa của chữ Phật và chữ Bồ Tát mà thị hiện ra nhiều thân thể để tế độ chúng sanh (với dấu tích còn để lại)—Traces—Vestiges—Manifestations or incarnations of Buddhas and Bodhisattvas in their work of saving the living.

Thủy (planet): Thủy tinh: Mercury (planet)—Nước: Water—Bắt đầu: Beginning (initial).

Thủy Ba: Nước và sóng nước, tuy hai mà một—Water and waves of water—The water and the wave are two yet one—An illustration of the identity of differences.

Thủy Bào: Bong bóng nước—A bubble on the water—See Thủy Thượng Bào.

Thủy Bất Tẩy Thủy: Nước chẳng rửa nước, ý nói làm việc vô lý uổng công—Water cannot be used to clean water, the term means a nonsense and wasteful work.

Thủy Biến Xứ: Water-Kasina.

Thủy Bình: Kundi (p)—Kundika (skt)—Quân Đồ Lợi—Tịnh Bình—Thủy bình hình tròn như chiếc nhẫn. Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc. Bình quán đánh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đánh—A ring-shaped vase or bottle. A precious vase, vessels used in worship. A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head.

Thủy Chung: Trước sau—Beginning and end—First and last.

Thủy Chung Như Nhất: Trước sau như một—Consistent.

Thủy Diệu: Thủy Tinh, một trong cửu diệu, ở về phía nam của Kim Cang Viện trong Thai Tạng Giới—The planet Mercury, one of the nine luminaries; it is shown south of the west door of the Diamond Court in the Garbhadhatu—See Cửu Diệu.

Thủy Đại: Apo-dhatu (p)—Apadhatu (skt)—

Water element—Thủy đại là một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió). Nước (đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước tiểu, nước mắt, nước trong máu, mũi dãi, tất cả các chất nước trong người nói chung). Không giống như địa đại, nó không thể nắm được. Thủy đại giúp cho các nguyên tử vật chất kết hợp lại với nhau. Sau khi ta chết đi rồi thì những chất nước này thấy đều cạn khô không còn nữa, nói cách khác chúng hoàn trả về cho nước—The element water, one of the four elements (earth, water, fire, and wind). Water, fluidity, or liquid. Unlike the earth element it is intangible. It is the element which enables the scattered atoms of matter to cohere together. After death, these water-based substances will dry up. In other words, they have returned to water—See Tứ Đại.

Thủy Đàn: Nước (bàn nước tròn) vòng theo hỏa lò, dành cho các nghi lễ về lửa trong Mật Tông—The water, or round altar in the Homa, or Fire ceremonial of the esoterics.

Thủy Đáo Cừ Thành: Có nước chảy là thành mương, ý nói nếu hành giả không ngừng tích lũy việc tu tập thì chắc chắn một ngày nào đó sẽ đi đến giác ngộ—Wherever there is water running, a ditch is surely forming. In Zen, the term means if practitioners accumulate their cultivation day in and day out, they will surely attain a complete enlightenment someday.

Thủy Đăng: Lễ rước đèn nước vào tháng bảy—Water-latern festival in the seventh month.

Thủy Đầu: Vị sư chăm lo về nước nổi trong tự viện—The waterman in a monastery.

Thủy Diên Y: Áo Cà Sa được nối lại bằng những mảnh vuông giống như những mảnh ruộng—A monks' robe, because its patches resemble rice-fields.

Thủy Định: Thủy Quán—Thủy Tướng Quán—Thủy Tướng—Thiền định được tự tại về nước (làm cho thân mát tâm tịnh như nước)—The water dhyana, in which one becomes identified with water (calm, pure, fresh, etc).

Thủy Đức Phật: Vị Phật thứ 743 trong 1000 vị Phật Hiền Kiếp—The 743rd Buddha of the present universe.

Thủy Giác: Initial enlightenment or beginning of illumination—Thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn khởi đầu, dựa vào công phu tu hành mà có. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay

bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thủy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bốn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, nhờ bốn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức “thường, lạc, ngã, tịnh—Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances. According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. Initial enlightenment leads on to Buddhahood or full enlightenment. In the original intelligence are the four values adopted and made transcended by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment.

Thủy Giáo: Theo tông Thiên Thai, Thủy Giáo là giáo thuyết sơ bộ Đại Thừa của tông Hoa Nghiêm—According to T'ien-T'ai, the preliminary teaching of the Mahayana, made by the Avatamsaka School.

- 1) Tướng Thủy Giáo: Bàn về bản chất của vạn hữu trong Duy Thức Luận—It discussed the nature of all phenomena as in the Only Consciousness.
- 2) Không Thủy Giáo: Bàn về tánh không của vạn hữu, nhưng không dạy rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh—Held to the immateriality of all things, but did not teach that all beings have the Buddha-nature.

Thủy Giới: The realm of water—Water element—Nước—See Thủy Đại.

Thủy Hành Nhân: Người mới bắt đầu—A beginner.

Thủy Hóa: To hydrate.

Thủy Hỏa: Water and fire.

Thủy Hỏa Định: Thủy định là loại thiền định được tự tại về nước (làm cho thân mát tâm tịnh như nước); trong khi hỏa định là một phép Thiền định khiến thân người phát ra sức nóng giống như đồng chất với lửa—The water dhyana, in which one becomes identified with water (calm, pure,

fresh, etc); while the fire dhyana is the one in which one energizes the heat as if one becomes identified with the fire.

Thủy Hoạn: Flood—Inundation.

Thủy Khí: Bình chứa nước, được dùng trong lễ quán đảnh và các nghi thức khác của Mật tông—Water vessel—A filter used by the esoterics in baptismal and other rites.

Thủy La: A gauze filter.

Thủy Lão Hạc: Snow goose—Một loại ngỗng tuyết ở Trung Quốc, rất hiếm thấy xuất hiện—A kind of rare goose in China, very rarely seen.

Thủy Lão Hồng Châu Thiền Sư: Shui-lao Hung-chou Zen master—Hồng Châu Thủy Lão, tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ VIII. Sư là đệ tử và Pháp tự của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thủy Lão; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và thầy của mình trong Truyền Đăng Lục, quyển VIII. Một hôm nhân khi Thủy Lão đang tưới cây đằng, hỏi Mã Tổ, "Ý của Tổ Sư từ Tây đến là gì?" Mã Tổ đáp: "Lại gần đây ta bảo cho." Khi Thủy Lão vừa đến gần, Mã Tổ liền tổng cho một đạp té nhào. Nhưng cái té nhào này khiến cho tâm của Thủy Lão hoát nhiên đại ngộ. Bất giác Thủy Lão đứng dậy cười ha hả, tưởng như xảy ra một việc không ngờ, nhưng rất mong mỏi. Mã Tổ hỏi: "Ông thấy cái đạo lý gì đây?" Thủy Lão đáp: "Quả thật, trăm ngàn pháp môn, vô lượng diệu nghĩa, chỉ trên đầu một sợi lông mà biết được ngay cả căn nguyên." Nói xong Thủy Lão bèn lay tả rồi lui ra. Về sau này Thủy Lão dạy chúng nói rằng: "Từ hồi bị phải Mã Sư đạp, mãi đến nay ta cười chẳng thôi." Theo thiền sư Đại Huệ, khi đã chứng ngộ như vậy Thủy Lão không còn chấp trước vào sự im lặng của Chánh định nữa, và vì ngài không còn dính mắc vào đó nên vượt hẳn lên hữu vi và vô vi; ở trên hai tướng động và tĩnh. Ngài không còn nương tựa những cái ở ngoài chính mình nữa mà mở ra kho tàng tự kỷ, nên nói, "Ta thấy suốt căn nguyên rồi!" Mã Tổ biết thế và không nói thêm gì nữa. Về sau, khi được hỏi về kiến giải Thiền của mình, Thủy Lão chỉ nói: "Từ thuở nếm cái đạp nặng nề của Tổ, cho đến giờ ta vẫn cười hoài không thôi." Thiền được xem như là một nghệ thuật trong cái ý nghĩa để tự diễn tả, nó chỉ tuân theo những trực giác và nguồn cảm hứng của riêng nó, chứ không phải là những

giáo điều và quy luật. Đôi khi nó cũng có vẻ nghiêm trọng và trang nghiêm, đôi khi lại tầm thường và vui vẻ, giản dị và xác thực, hoặc bí ẩn và quanh co. Khi những Thiền sư thuyết giảng không phải các ngài chỉ luôn luôn dạy bằng miệng, mà cả bằng tay chân, bằng những dấu hiệu biểu trưng, hay những hành động cụ thể. Các ngài đánh, hét, đẩy, và khi bị cật vấn các ngài bỏ chạy, hoặc chỉ ngậm miệng giả câm. Những trò khôi hài này không có chỗ đứng trong tu từ học, triết học hay tôn giáo, và chỉ có thể được diễn tả đúng nhất là "nghệ thuật Thiền". Câu chuyện trên đây là một trong những phong cách của nghệ thuật Thiền mà Thiền sư Mã Tổ dùng để đem Hồng Châu Thủy Lão đến chỗ trực tiếp đạt ngộ—Shui-lao Hung-chou, name of a Chinese Zen master in the eighth century. He was a disciple of Zen master Ma-tsu. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and his master in *The Records of the Transmission of the Lamp* (Ch'uan-Teng-Lu), Volume VIII. One day when Shui-lao was trimming the wistaria, he asked his master, Ma-tsu, "What is the idea of the Patriarch's coming over here from the West?" Ma-tsu replied, "Come up nearer and I will tell you." As soon as Shui-lao approached, the master gave him a kick, knocking him right down. This fall, however, all at once opened his mind to a state of enlightenment, for he rose up with a hearty laugh, as if an event, most unexpected and most desired for, had taken place. The master asked, "What is the meaning of all this?" Shui-lao exclaimed, "Innumerable, indeed, are the truths taught by the Buddhas, all of which, even down to their very sources, I now perceive at the tip of one single hair." He then made obeisance to Ma-tsu. Afterwards he said to people: "Since I received that kick from Ma-tsu, I have always been cheerful and laughing." According to Zen master Ta-hui, Shui-lao who had thus come to self-realization, is no more attached to the silence of Samadhi, and as he is no more attached to it he is at once above assertion and negation, and above the dualism of rest and motion. He no more relies on things outside himself but carrying out the treasure from inside his own mind exclaimed, "I have seen into the source of all truth." The master recognizes it and does not make further remarks.

When Shui-lao was later asked about his Zen understanding, he simply announced, "Since the kick so heartily given by the master, I have not been able to stop laughing." Zen is considered as an art in the sense that, to express itself, it only follows its own intuition and inspirations, but not dogmas and rules. At times it appears to be very grave and solemn, at others trivial and gay, plain and direct, or enigmatic and round-about. When Zen masters preach they do not always do so with their mouths, but with their hands and legs, with symbolic signals, or with concrete action. They shout, strike, and push, and when questioned they sometimes run away, or simply keep their mouths shut and pretend to be dumb. Such antics have no place in rhetoric philosophy, or religion, and can be best described as "art". The above story is one of the manners of Zen art that Zen master Ma-tsu utilized to bring Shui-lao Hung-chou to direct Enlightenment.

Thủy Luân: Jalamandala (skt)—Một trong tứ luân thành lập nên thế giới. Những luân khác là Hư Không, Phong và Kim—The third of the four "wheels" on which the earth rests. The other wheels are Space, Wind, and Metal.

Thủy Luân Tam Muội: Thủy Luân Tam Muội là một trong ngũ luân tam muội. Thứ nước công đức định thủy làm cho tâm được rười rượi, thiện căn tăng trưởng. Cùng cách ấy (do đặc tam muội này) mà thân tâm nhu nhuyễn, chế phục được tham vọng và cao mạn mà thuận theo thiện pháp—The samadhi of the water wheel, one of the five samadhi wheels. Water is fertilizing and soft, in like manner the effect of this samadhi is the fertilizing of good roots, and the softening or reduction of ambition and pride.

Thủy Lục Hội: See Thủy Lục Trai.

Thủy Lục Trai: Trai Đàn Thủy Lục—Pháp hội cúng dường trai thực đối với hai loài hữu tình ma da ở dưới nước và quỷ trên cạn, được vua Lương Vũ Đế khởi xướng—The festival of water and land, attributed to Wu-Ti of the Liang dynasty consequent on a dream; it began with placing food on the water for the water sprites, and on the land for ghosts.

Thủy Mãn: Jalambara (skt)—Con trai thứ ba của Lưu Thủy, tái sinh là La Hầu La, con trai của Phật—Third son of Jalavahana (Lưu Thủy), reborn

as Sakyamuni's son, Rahula.

Thủy Mạt: Từ đầu đến cuối: From the beginning to the end—Bọt nước: Water spume.

Thủy Mạt Bào Diêm: Chư pháp như bọt nước, như bong bóng nước hay như diêm lửa; tất cả đều không thật và vô thường—All phenomena are like spume, bubbles and flames, all is unreal and transient.

Thủy Mặc: Speech and silence—See Thuyết Mặc.

Thủy Nạn: See Thủy Hoạn.

Thủy Ngân Thiên: Quicksilver Zen—Dược Hống Ngân Thiên—Một loại thiền pháp bắt chước theo hình thức bên ngoài của một loại thiền chân chánh, nhưng hành giả không thông hiểu được thực chất của thiền, cũng giống như thủy ngân bề ngoài giống bạc nhưng không phải là bạc—A Zen method that imitates the external appearance of another real Zen method; however, practitioners don't comprehend the real nature of Zen. A Zen that is only an imitation of Zen in external appearance, it is not genuine Zen, as quicksilver is not genuine silver.

Thủy Ngọc: Sphatika (skt)—Water crystal—Rock crystal.

Thủy Nguyệt:

- 1) Udakacandra (skt)—Jalacandra (skt)—Mặt trăng phản chiếu trên mặt nước (các pháp hư huyền và không thật như bóng trăng trong nước)—The moon reflected in the water (all is illusory and unreal).
- 2) (1928-?): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Thủy Nguyệt Quán Âm: Bức tranh Quán Âm đang quán trăng đáy nước (nói lên sự giả hợp của chư pháp)—Kuan-Yin gazing at the moon in the water (the unreality of all phenomena).

Thủy Nguyệt Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty in China.

Thủy Nguyệt Thông Giác Thiền Sư (1637-1704): Zen Master Thủy Nguyệt Thông Giác—Thủy Nguyệt Thông Giác, thiền sư Việt Nam, quê ở quận Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, Bắc Việt. Ngài xuất gia lúc 20 tuổi. Sau đó ngài

sang Trung Quốc tầm sư học đạo và trở thành đệ tử của Thiền sư Thượng Đức. Trở về nước, sư trụ tại Hạ Long, thuộc quận Đông Triều để hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Một ngày vào khoảng đầu năm 1704, sư lên Thượng Long gặp sư Thiện Hữu, bảo rằng: “Nay tôi tuổi đã cao, và tôi cũng đã trụ thế đủ rồi, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết Bàn.” Sư Thiện Hữu thưa: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi, còn tôi chưa tròn nên cần ở lại độ đời.” Hôm ấy sư trở về chùa bảo đồ chúng, nay ta lên chơi núi Nhấm Dương, nếu bảy ngày mà không thấy ta về. Các ông lên ấy tìm chỗ nào có mùi thơm là kiếm được ta. Đến bảy ngày sau, đồ chúng không thấy ngài về, bèn lên núi tìm. Nghe mùi thơm, đi theo và tìm thấy ngài ngồi kiết già thị tịch trong một hang núi. Ngài thường nhắc nhở chúng đệ tử: “Niết bàn là sự chấm dứt hoàn toàn những ham muốn và khổ đau phiền não. Niết Bàn là mục tiêu tối thượng của những người tu theo Phật. Khi chúng ta nói đến Niết Bàn chúng ta gặp phải những khó khăn trong việc diễn tả vì bản chất xác thực của một kinh nghiệm không thể và không bao giờ có thể được truyền đạt bằng ngôn từ. Kinh nghiệm này phải được mỗi người tự mình kinh qua, không có ngoại lệ. Chúng ta phải kinh qua việc chấm dứt khổ đau phiền não, những tai họa của luyến chấp, sân hận và vô minh. Khi chúng ta loại bỏ được những nguyên nhân của khổ đau phiền não là chúng ta chứng nghiệm niết bàn cho chính mình. Nhập Niết Bàn là trở về với tánh thanh tịnh xưa nay của Phật tánh sau khi thân xác tiêu tan, tức là trở về với sự tự do hoàn toàn của trạng thái vô ngại. Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa. Tuy nhiên, Niết Bàn không phải loại bỏ cũng không đạt được, cũng không phải là một pháp đoạn diệt, cũng không thường hằng, không phải bị đè nén, cũng không phải được khởi lên. Niết Bàn là trạng thái giải thoát tối hậu, đoạn diệt tất cả các uẩn và phiền não. Nói cách khác, Niết Bàn được mô tả như là sự đoạn diệt tất cả ham mê, ghen ghét, ảo tưởng, ái dục, ảo giác, tà kiến, lậu hoặc, phiền não, hữu, sanh, già, bệnh, khổ đau, chết. Niết Bàn là trạng thái an lạc, bất tử, an tĩnh, khinh an, và vô úy. Niết Bàn thì vô tận và không thể mô tả được như hư không vô vi. Nó giống như vầng thái dương, sáng tròn thường ở giữa hư không. Dầu có

lúc bị mây che phủ làm cho bầu trời trở nên u tối đi, nhưng một phen gió thổi mây tứ tán, liền đó thế giới hà sa sáng chiếu thông. Niết Bàn cũng được gọi là siêu giới, vượt qua ba cõi. Niết Bàn là trạng thái vượt khỏi ngôn từ và tư tưởng, nó là sự giác ngộ tối thượng của chính mỗi cá nhân.” Dưới đây là một trong những bài kệ Thiên nổi tiếng của ngài:

“Viên minh thường tại thái hư trung
 Cương bị mê vân vọng khởi lung
 Nhất đặc phong xuy vân tứ tán
 Hằng sa thế giới chiếu quang thông.”
 (Sáng tròn thường ở giữa hư không
 Bối bị mây mê vọng khởi lung
 Một phen gió thổi mây tứ tán
 Thế giới hà sa sáng chiếu thông).

A Vietnamese Zen Master from Ngự Thiên village, Tiên Hưng district, Sơn Nam province, North Vietnam. He left home and became a monk at the age of 20. In 1664, he went to China to seek a good master. He met Zen Master Thượng Đức and became the latter's disciple. He was the Dharma heir of the thirty-sixth generation of the T'ao-T'ung Zen Sect. When he returned home, he went to Hạ Long area, Đông Triều district to built a temple to expand Buddhism. One day in the beginning of 1704, he went to Thượng Long Temple and said to Zen Master Thiện Hữu: “Now I am old and I have been in the world long enough, let's go to the mountain to enter Nirvana.” Zen master Thiện Hữu said: “You, senior monk, have already completed your cultivation, but I have not. I must stay here longer to save more people.” He returned to Hạ Long Temple and told his disciples that he wanted to go wandering on Mount Nhấm Dương. If after seven days, he would not return, they should go to Mount Nhấm Dương and follow a fragrant smell in the mountain, then they could find him. After seven days, his disciples went to Mount Nhấm Dương, followed a strangely fragrant smell, and found his body sitting in lotus posture. He always reminded his disciples: “Nirvana is a total extinction of desires and sufferings. Nirvana is the supreme goal of Buddhist endeavor. When we speak about Nirvana we encounter some problems of expression, because the exact nature of an experience cannot and never can be

communicated merely by words. This experience must be experienced directly by each one of us, without any exception. We have to experience the end of sufferings and afflictions for ourselves, and the only way we can do this is by eliminating the causes of sufferings and afflictions: the attachment, aversion, and ignorance. When we have eliminated such causes of sufferings and afflictions, then we will experience nirvana for ourselves. To enter Nirvana means to return to the ultimate state of No Abode (Apratisthita-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place. However, Nirvana is that which is neither discarded nor attained; it is neither a thing destroyed nor a thing eternal; it is neither suppressed nor does it arise. It is the state of final release where all the skandhas and defilements have total cease. In other words, Nirvana is described as the destruction of attachment, hatred, and delusion; the destruction of desires, impression, and firm grasp of wrong views; the destruction of impurities and afflictions; the destruction of desire for existence, birth, old age, sicknesses, sufferings, and death. The state of Nirvana is happy, imperishable, steady, tranquil, and free from fear. Nibbana is infinite and indescribable like “Akasa”. Nirvana is like the sun. It is always in the sky, round and bright. Even though sometimes the clouds cover and make the sky gloomy, but once the wind comes and blows the clouds away, you will see countless worlds brightened and unobstructed. Nirvana is called a realm (dhatu) beyond the three realms. It is a state that is beyond the domain of word and thought; it is the realization of supreme enlightenment within one's own self.” Below is one of his famous Zen poems:

“The sun is always in the sky, round and bright
 Even sometimes the clouds cover and make
 illusions appear.
 When the wind comes and blows the clouds
 away,
 You will see countless worlds brightened and
 unobstructed.”

Thủy Nhũ: Nước và sữa có thể pha trộn được—
 Water and milk which can be intermingled—The
 intermingling of things.

Thủy Phạn: Cháo—Gruel—Rice soup.

Thủy Phong Hỏa Tai: Ba tai họa lớn—The three final catastrophes.

Thủy Quan: Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ “Thủy” ở phía trước—A monk’s hat shaped like the character “Water” in front.

Thủy Quán: See Thủy Định.

Thủy Quán Đảnh:

- 1) Kalabhisheka (skt)—Bảo bình quán đảnh—Tĩnh bình quán đảnh—Vase initiation—See Abhisheka.
- 2) Sprinkling of nectar: Quán Đảnh Thọ Chúc, chư Phật dùng thủy quán đảnh để phó chúc chư Thập Địa Bồ Tát kế tục sự nghiệp của Phật—The sprinkling which Bodhisattvas of the tenth stage receive from the Buddhas.

Thủy Sám Pháp: Repentance or regret for error through a sprinkling-of-water ritual—Nghĩ thức hay phương cách sám hối. Nơi thân khẩu ý nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối—The mode of action, or ritual, at the confessional. From infinite reincarnations in the past to the present, to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely.

Thủy Sanh A Tu La: Water-born asuras—Một trong bốn loại A Tu La. Những loại A Tu La khác là thai sanh, hóa sanh và noãn sanh. Thủy sanh A Tu La là thứ A Tu La ở đáy biển, dưới hang nước. A Tu La đó do thấp khí sinh, thuộc về súc sanh thú—One of the four kinds of Asura. The others are womb-born, transformation-born, and egg-born asuras. There is another baser category of asura. They have thoughts of the great seas and live submerged in underwater caves. During the day they roam in emptiness; at night they return to their watery realm. These Asuras come into being because of moisture and belong to the destiny of animals—See Tứ Chủng A Tu La.

Thủy Sĩ: Bậc phát tâm đầu tiên: An initiator—Bậc Bồ Tát khuyến tấn người khác tu hành giác ngộ: A Bodhisattva who stimulates beings to enlightenment.

Thủy Tai: Great water—Thủy tai là một trong ba tai họa lớn vào thời hoại kiếp là lửa, gió và nước (hỏa, phong, thủy)—The calamity of water—Flood (one of the three final world catastrophes:

fire, wind and water).

Thủy Táng: Water-burial—Ném xác xuống nước, một trong bốn loại mai táng—Casting a corpse into the water, one of the four form of burial (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, and Lâm táng: Buried in the forest).

Thủy Tạng: Kho tàng dưới nước, một trong các con trai của Lưu Thủy—Water-store or treasury, one of the sons of Jalavahana (Lưu Thủy).

Thủy Tạng Phật: Ma Ma Kê Bồ Tát—Water-Element Buddha—Theo truyền thống Tạng truyền, đây là hóa thân nữ của Phật Đại Địa của tất cả chư Phật. Vị nữ Phật này đi cùng với Bảo Sanh Phật—According to Tibetan tradition, this is a female Buddha who is the manifestation of the earth element of all Buddhas. She is the consort of Buddha Ratnasambhava.

Thủy Thần: Naga-vajra (skt)—Water-deva—Bà Lâu Na Long Vương—Thần Nước—Vị Thần kiểm soát thủy đại—The Water Spirit who controls the water.

Thủy Thiên: Nagavajra (skt)—Varuna (skt)—Phọc Lỗ Na—Water deva—Water heaven—Thủy thiên, một trong những vị thần lớn của Mật Giáo Mạn Đà La, vị này cai trị mây, mưa và nước—Dragon-king, one of the great spirits in the esoteric mandalas, who rules the clouds, rains and water.

Thủy Thiên Cúng: See Thủy Thiên Pháp.

Thủy Thiên Đức Phật: Vị Phật thứ 743 của vũ trụ hiện tại—The 743rd Buddha of the present universe.

Thủy Thiên Hậu: Varunani (skt)—Water devi—See Thủy Thiên.

Thủy Thiên Pháp: Thủy Thiên Cúng—Phương pháp cúng Thủy Thiên để cầu mưa—The method of worshipping the Water Deva for rain.

Thủy Thiên Phi: Người phi của Thủy Thiên bên cánh trái—The consort of the Water-deva, represented on his left.

Thủy Thiên Quyển Thuộc: Quyển thuộc của Thủy Thiên, bên cánh phải—Chief retainers of the Water Deva, placed on his right.

Thủy Thiên Thần: See Bà Lâu Na Long Vương.

Thủy Thoa Hoa: Cá bơi lội dưới nước như con thoi dệt cửi, ám chỉ thịt cá tanh hôi nên Tăng chúng không nên thọ dụng—Water shuttle flower (fish), the term indicates fish with bad-smelling, so

monks and nuns should not eat.

Thủy Thượng Bào: Bong bóng nước: A bubble on the water—Một biểu tượng vô thường của vạn hữu: Emblem of all things being transient.

Thủy Tinh: Sphatika (skt)—Pha Lê: Crystal—Hành tinh Thủy Tinh: Mercury (planet)—See Thủy Diệu.

Thủy Tính: Đặc tính của nước—Nature of water.

Thủy Tịnh: Jalogokappa (p)—Được tẩy sạch bằng nước—Cleansed by water.

Thủy Tịnh Thực: Tất cả những thức ăn được lấy lên từ dòng nước chảy đều là “tịnh thực” cho chư Tăng Ni—Edibles (catables) recovered from flowing water are “clean” food to monks and nuns.

Thủy Tốt: Trước sau như một—Always the same.

Thủy Trần: Arajas (skt)—Một nguyên tử (hạt) bụi dong ruổi tự do trong nước: An atom of dust wandering freely in water—Những vật thể nhỏ nhất: One of the smallest things.

Thủy Trung Nguyệt: Jalacandra (skt)—Udakacandra (skt)—Moon in water—Water-moon—Mặt trăng trong nước—Trăng trong nước. Sự so sánh này được dùng để minh họa tính chất huyền ảo của hiện hữu vốn vượt khỏi mọi điều đã được khẳng định. Mặt trăng trong nước không phải là mặt trăng thật mà chỉ là một phản ảnh, nhưng sự xuất hiện của nó ở đây là không thể phủ nhận được—This comparison is used to illustrate the illusive nature of existence which is beyond all predicates. The moon in water is not the real one as it is a reflection, but its appearance there is not to be denied.

Thủy Trung Nguyệt Dự: Udaka-upama (skt)—Thí dụ chỉ các pháp như bóng trăng dưới nước—The simile of Moon reflection in the water.

Thủy Trung Tróc Nguyệt: Mò trăng đáy nước, chỉ một hành vi vô lý và uổng công—To grope the moon under the water, the term indicates a nonsense and wasteful act.

Thủy Trung Văn Bó: Các gợn sóng lăn tăn trên mặt hồ nhìn rất đẹp mắt, ý nói một bài thuyết giảng bằng văn chương bóng bẩy—It is spectacular to see small waves of water rippling on the surface of the lake. In Zen, the term indicates a lecture with ornate and flowery words.

Thủy Trường Thuyền Cao: Nước lớn thuyền cao—Nê Đa Phật Đại, ý chỉ bậc thầy và thiện tri thức có tác dụng rất lớn trong cuộc tu hành của bất

cứ hành giả nào—Big vessel for big sea. In Zen, the term means masters and good-knowing advisors have a great impact for anyone's cultivation.

Thủy Tướng Quán: See Thủy Định.

Thủy Tướng: See Thủy định.

Thủy Tướng Quán: Quán tưởng thấy nước lã trong, một trong 16 phép quán trong Tịnh Độ tông—Visualization of pure water, one of the sixteen contemplations (sixteen meditations)—See Thập Lục Quán.

Thủy Viên: Danh từ dùng để gọi “hỏa châu,” còn gọi là “châu viên,” là viên ngọc báu trên tháp các tự viện—Water globule, a term used for fire-pearl or ruby, also altered to Pearl-ball; it is the ball on top of a pagoda.

Thủy Yên: See Thủy Viên.

Thụy: Saya (skt)—Ngủ—To sleep—To be asleep.

Thụy Cảnh Phái: Shwegyin (bur)—Tên của một tông phái Phật giáo Miến Điện thuộc Thượng Tọa Bộ—Name of a Buddhist branch in Burma of the Theravada Buddhism—See Thượng Tọa Bộ.

Thụy Cầm Phái: Shwegyin (bur)—See Thụy Cảnh Phái.

Thụy Châu Cửu Phong Đạo Kiên Thiên Sư (?-923): Kyuho-Doken (jap)—See Cửu Phong Đạo Kiên Thiên Sư.

Thụy Du: Somnambulant.

Thụy Hiệu: Tên hiệu của người đã mất—Posthumous title.

Thụy Miên: Middham (p)—Thinamiddha (p)—Middha (skt)—Drowsiness—To sleep—Sloth—Torpor—Sự buồn ngủ hay mê trầm—Thụy miên hay buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí (tâm trở nên tiêu cực, thụ động khi buồn ngủ có mặt, một trong những bất định pháp tác động vào tâm thần làm cho nó ám muội, mất sự tri giác)—Dullness and drowsiness—Fall asleep to obscure the mind.

Thụy Miên Bệnh: Bệnh buồn ngủ—Sleeping sickness.

Thụy Miên Cái: Thina-middha-avarana (p)—Styana-middha-avarana (skt)—Hindrance by torpor-languor—Hindrance by torpor and lack of vigor—Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds.

Thụy Miên Cấu: Impurity of inertia—See Thụy

Miên.

Thụy Miên Dục: Sự ham muốn ngủ nghỉ—The lust or desire for sleep, physical and spiritual.

Thụy Miên Hôn Trầm: Thina-middha (p)—Styana-middha (skt)—Sloth and torpor.

Thụy Nham Sư Ngạn: Ruiyan Shiyān (jap)—Đoan Nham Sư Nhan—See Thoại Nham Sư Ngạn Thiên Sư.

Thụy Nham Sư Tiến: T'sui-yen Shih-chin—Thiền sư Thụy Nham Sư Tiến sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống. Sư là một trong những Thiền sư nổi trội nhất của thế hệ thứ VI thuộc dòng Thiền Thanh Nguyên Hành Tư (660-740). Một hôm, Sư thượng đường, để đại chúng đứng giây lâu, và cuối cùng nói: "Ta xấu hổ cho hôm nay không có gì đặc biệt. Nhưng nếu mấy ông chỉ theo lời, nghe tiếng của ta, chẳng bằng lui về nhà mà đốt lửa sưởi ấm. Xin chào!" Thiền sư Thụy Nham Sư Tiến sống vào khoảng cuối nhà Đường đầu nhà Tống (vào khoảng giữa thế kỷ thứ X). Lúc đó thiên hướng phát triển của giáo pháp Thiền tông lần hồi thay thế các tông phái khác ở Trung Hoa. Nghĩa là thái độ Thiền đối với truyền thống, và triết lý đạo Phật, có khuynh hướng coi nhẹ việc học hỏi theo thứ lớp của nó, lơ là kinh điển và các thứ siêu hình trong kinh—Zen master T'sui-yen Shih-chin lived between late T'ang and early Sung. He was one of the most eminent Zen masters of the sixth lineage of Zen master Ch'ing-yuan Hsing-ssu. One day, he entered the hall, while in the pulpit kept his monks standing for some time, and finally said, "I am ashamed of not having anything special today. But if you are merely here to follow my talk and listen to my voice, you had better indeed retire into your own cottage and warm yourselves by the fire. Good night, monks." Zen master T'sui-yen Shih-chin, who lived between late T'ang and early Sung (around the middle of the tenth century) when the trend of development of Zen teaching gradually superseded the other Buddhist schools in China. It is to say, Zen attitude towards Buddhist lore and philosophy tended to slight its study in an orderly manner, to neglect the sutras and what metaphysics there is in them.

Thụy Phong Việt Châu Thiền Sư: Zen Master Tsuifeng Yuezhou—See Kiền Phong Việt Châu Thiền Sư.

Thụy Thảo: Cỏ cát tường—Auspicious grass—An auspicious plant.

Thụy Tiên: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Thụy Tướng: Pubba-nimitta (p)—Purvanimitta (skt)—Auspicious marks—Good luck marks—Great-fortune marks—Prosperous marks—Tướng tốt hay điềm lành.

Thụy Ứng Hoa: Udumbara (skt)—Udumbara flower—See Ưu Đàm Ba La.

Thuyên: Cái nơm cá: A bamboo fishing-trap—Phân giải: To expound (to explain or discourse).

Thuyên Biện: Bình luận: To comment—Giải thích: To explain.

Thuyên Chỉ: Giải thích nghĩa lý—To explain the meaning.

Thuyên Huệ Thiền Sư: Senne Zenji—Tên của một vị Thiền sư người Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII, Sư là đệ tử của Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiền sư Thuyên Huệ; tuy nhiên, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này qua Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền. Theo Thiền sư Thuyên Huệ, chữ "án" trong thuật ngữ "Công án" có nghĩa là giữ vững lập trường cố hữu của mình. Mỗi cá nhân chúng ta, bất kể là nam hay nữ, cao hay thấp, dầu khác biệt về phương diện gì đi nữa cũng đều có lập trường cố hữu của chính mình. Lập trường tương đối ấy và bản chất sẵn có của nó không tách rời. Nói cách khác, cho dầu dáng vẻ bên ngoài của mọi người đều khác nhau như thế nào đi nữa, nhưng trên phương diện nào đó mọi người lại đều giống nhau. Điều này không những chỉ đúng với chúng sanh con người, mà vạn sự vạn vật đều cũng như vậy. Mọi người chúng ta đều bình đẳng về lập trường cố hữu của chính mình. Đây chính là giá trị của cái "không giá trị". Chúng ta do duyên mà sanh ra là người nam hay nữ, cao hay thấp, hay như thế này thế kia. Đó gọi là "Pháp Bảo." Nhưng mỗi cá nhân lại là "Phật Bảo," Phật bảo thì hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh biến động. Pháp bảo hợp nhất với Phật bảo liền trở thành Tăng bảo, điều này là chân lý cho mỗi người chúng ta. Điều đó có nghĩa là mỗi chúng ta, dầu trạng thái mỗi người có khác nhau, chúng ta đều là Phật bảo. Mỗi người đều là Phật

bảo! Do bởi chúng ta là chúng ta cho nên mỗi người chúng ta đều là Pháp bảo! Mỗi người đều có bản chất cố hữu trong lập trường tương đối của mình. Đây tự nó chính là một công án trong tu tập. Thầy tôi là Thiền sư Đạo Nguyên đã nói về sự hiển hiện này như là "Hiện thành Công án," công án hiện ra trong đời sống của chính bạn. Vậy thì bạn phải làm như thế nào mới có thể hiểu rõ sự biểu hiện này như là một công án của đời sống? Truyền Đăng Lục có ghi con số một ngàn bảy trăm Thiền sư, mỗi vị Thiền sư đều có những công án của mình. Vì thế công án có vô số không thể nói hết được. Bất cứ việc gì cũng đều có thể xem là một công án. Vậy thì làm sao mới hiểu rõ được công án? Tham cứu công án có thể xem là phương án, là phương tiện mà từ đó chúng ta mong đợi có thể đạt được kết quả nào đó. Nhưng điểm quan trọng ở đây không phải là số công án mà bạn giải quyết hay tu tập như là cái khách thể nào đó ngoài bạn. Nếu bạn không nhận ra đời sống của bạn như là sự hiển hiện của công án, thì bạn sẽ tăng viện cho một loại "ngã" khác, một cái "ngã" không tốt. "ngã" Điểm quan trọng là làm sao bạn có thể hiểu được tánh tuyệt đối và tương đối trong đời sống của mình? Chỉ quán đả tọa lại cũng như vậy. Chúng ta biết có người cho rằng chỉ quán đả tọa ưu việt hơn tham cứu công án. Thậm chí họ còn nói xấu về tu tập công án. Điều cốt yếu là phải tu "Chỉ quán đả tọa" như thế nào? Chúng ta đã thể chứng bao nhiêu về giá trị chân thật và sự phong phú cái công đức vô giá được chứa đựng trong pháp tu "Chỉ quán đả tọa"? Với hành giả tu thiền từ một công án tuyệt nhiên không tìm cách để biết xem một thiền sư nào đó đã sống như thế nào trong quá khứ, hay có thể nói ra những lời gì; điều mà hành giả quan tâm là chính bản thân mình hiểu và thực hiện chân lý sống trong công án ngay ở đây và bây giờ. Hành giả tu thiền cũng nên nhớ rằng nhiều công án chỉ hiện lên những giai thoại nông cạn và vui đùa từ sự hài hước sâu sắc của các thiền sư ngày xưa. Tuy nhiên, nói gì thì nói, chúng ta phải đồng ý rằng những công án này có công năng giúp các thiền sư ngày xưa đạt được đại giác. Còn đối với hành giả tu tập "Chỉ quán đả tọa" cũng nên nhớ rằng "Chỉ quán đả tọa" là một loại công phu khó khăn nhất trong tu tập Thiền định. Hành giả nhất định phải quên chính mình thì mới có thể "Chỉ quán đả tọa" được. Trong "Chỉ

quán đả tọa," không có ý tưởng vì không có người suy tưởng. Thay vào đó, hành giả tu Thiền chính là những ý tưởng lớn vồn ấy. Không có tiếng chim hót vì không có khái niệm chim hót. Thay vào đó, hành giả là những âm thanh đó. Cũng vậy, hành giả tu Thiền là những giọt mưa, tiếng sấm và tia chớp. Chỉ cần ngồi xuống là cả vũ trụ liền hiển bày ra trước mắt—Name of a Japanese Zen monk in the thirteenth century, a disciple of Zen master Dogen. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information about him through Zen master Dogen. According to Zen master Senne, "an" in "kung-an" means to maintain one's own intrinsic position. Each of us as we are, as male or female, tall or short, however we are, has our own relative position. That relative position and its intrinsic nature are not separate. In other words, regardless of the differences in appearance or conditioning, we are in a way the same. This is true not only for human beings, but literally for anything, everything. We are of equal intrinsic value. This is the value of no-value, in the sense of emptiness. We are conditioned as male or female, tall or short, or however we are. That is called the Dharma Treasure. Yet we are also the Buddha Treasure, which is not at all conditioned. The unity of the Dharma Treasure and the Buddha Treasure is the Sangha Treasure, and that is true for each of us. That means that each of us, as different as we are, as conditioned as we are, is the Buddha Treasure. We are the Buddha Treasure! As we are, we are the Dharma Treasure! We have our intrinsic nature and our relative position. That is the koan. My master, Zen master Dogen talked about this manifestation as the "Genjo koan," the embodiment of koan as your life. How do you appreciate this manifestation of koan as your life? The Record of the Transmission of the Lamp numbers seventeen hundred Zen masters, each with his own koans. So koans are literally numberless. Anything could be a koan. How to really appreciate it? We can look at koan practice as a kind of a scheme or expediency, where we expect a result. But the point is not the number of koans you solve or practicing koans as something apart from yourself. If you are not realizing your life as the

manifestation of koan, then you are reinforcing another kind of ego, which is not good. The important point is how do you realize the absolute and the relative in your life? The same can be said of "Nothing but precisely sitting" (Shikan-taza). We know there are people who believe that "Nothing but precisely sitting" is superior to koan practice. They even speak badly about the practice of koan Zen. The point is how are we practicing "Nothing but precisely sitting"? How much are we manifesting or realizing the real value, the richness and boundless merit contained in the practice of "Nothing but precisely sitting"? For Zen practitioners with a koan, it is absolutely not the point to be informed about what a certain Zen master experienced or said in the past; but rather to realize themselves right here and right now the living truth toward which the koan points. Zen practitioners should also remember that many of the koans only appear superficially as amusing anecdotes, not rarely ancient Zen masters have a profound sense of humor. However, no matter what we say, we must agree that the power of these koans can help ancient Zen masters attain enlightenment. And for Zen practitioners who practice "Just sitting" should always remember that "Just sitting" is perhaps the most difficult thing to do in cultivation (Zen practice). For in order to just sit, Zen practitioners have to forget the self. In "Just-sitting," there are no thoughts because there is no thinker. Instead, Zen practitioners are the thoughts that come up. There are no bird songs because there are no concepts of bird songs. Instead, Zen practitioners are those sounds. In the same way Zen practitioners are the rain-drops, are the thunder and the lightning. In sitting, the whole universe is revealed and manifested.

Thuyền Ngư: Kinh văn năng thuyền ví như cái nơm, nghĩa lý sớ thuyền ví như con cá—Trap and fish, a difficult passage in a book and its interpretation.

Thuyền: A boat—A ship.

Thuyền Bát Nhã: Prajna boat—The boat of wisdom—Attaining nirvana.

Thuyền Phiệt: Ý nói Phật giáo như chiếc bè hay chiếc phao cho chúng sanh đang lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử—A raft, or a boat, i.e. Buddhism.

Thuyền Sư: Thuyền trưởng, ý nói Đức Phật là vị thuyền trưởng cứu độ chúng sanh đáo bỉ ngạn—Captain, i.e. the Buddha as captain of salvation, ferrying across to the nirvana shore—See Thiên Sư.

Thuyền Tôn: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại ấp Ngũ Tây, làng An Cựu—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located at Ngũ Tây hamlet, An Cựu village.

Thuyền Tử Đức Thành Thiên Sư (805-881): Sensu Tokujō (jap)—Ch'uan-tzu Tê-ch'êng (Wade-Giles Chinese)—Chuanzi Decheng (Pinyin Chinese)—Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên Sư Thuyền Tử; tuy nhiên, có một số chi tiết lý thú về vị Thiên sư này trong như trong Truyền Đăng Lục, quyển XIV: Sư cũng được biết đến với tên "Thuyền Tử" hay "Thuyền Tăng," đệ tử và là truyền nhân nối pháp của thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm. Quê sư ở một thị trấn mà bây giờ thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Ông theo học với Dược Sơn trong ba mươi năm và được Dược Sơn truyền tâm ấn—Zen Master Chuan-zi, name of a Chinese Zen master in the ninth century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is some interesting information on him in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XIV: He was also known as the "Boatman" or "Boat Monk," a disciple and Dharma heir of Yao-shan. He was from a town which is now a place in modern Sichuan Province. Decheng studied with Yao-shan for thirty years and received the mind seal.

- Vào lúc được truyền tâm ấn của Dược Sơn, ông thường tu tập thân thiết với Đạo Ngộ và Vân Nham. Khi ông rời núi Dược Sơn, ông nói với Đạo ngộ và Vân Nham: "Hai ông phải chia ra đi hai hướng để hoằng hóa yếu chỉ đạo của thầy mình. Còn riêng tôi, bản chất của tôi không theo được khuôn phép. Tôi thích thiên nhiên và chỉ làm điều gì mình thích. Tôi không thích hợp làm viện chủ một tự viện. Nhưng nhớ nơi tôi ở. Và nếu như mấy ông có gặp những người có đại căn thì gửi một trong số những người ấy đến tôi. Tôi sẽ truyền dạy cho người ấy tất cả những gì mà tôi đã học hỏi trong đời. Bằng cách này tôi mới có thể đáp đền được công ơn của thầy mình."—At the

time when he received Dharma transmission from Yao-shan he intimately practiced the Way with Daowu and Yun-yan. When he left Mount Yao, he said to them, "You two must each go into the world your separate ways and uphold the essence of our teacher's path. My own nature is undisciplined. I delight in nature and in doing as I please. I'm not fit to be head of a monastery. But remember where I reside. And if you come upon persons of great ability, send one of them to me. Let me teach him and I'll pass on to him everything I've learned in life. In this way I can repay the kindness of our late teacher."

- Thế rồi Thuyền Tử ra đi đến sống ẩn cư ở Hoa Đình, dọc theo bờ sông Ngô mà bây giờ thuộc Thượng Hải, nơi ông thường dùng chiếc đò nhỏ đưa khách qua sông. Một lần nọ, thuyền đậu bên bờ, Sư ngồi rảnh rang, có vị quan đến hỏi: "Thế nào là việc hằng ngày của Hòa Thượng?" Sư dựng đứng mái chèo, bảo: "Ông có hội chăng?" Vị quan nói: "Không hội." Sư bảo: "Nếu chỉ chèo trong sóng xanh, ít gặp được cá vàng." Sư có kệ rằng:

"Tam thập niên lai tọa diệu đài
 Câu đầu vãng vãng đắc hoàng năng
 Kim lân bất ngộ không lao lực
 Thâu thủy ty luân qui khứ lai."
 (Ba mươi năm bốn câu ngồi
 Đầu lái lâu lâu được ba ba
 Vẫy vàng không gặp lao lực uống
 Cuốn phẳng dạy nợ quay về thôi).
 "Thiên xích ty luân trực hạ thù
 Nhất ba tài động vạn ba tùy
 Dạ tịnh thủy hàn ngư bất thực
 Mãn thuyền không tải nguyệt minh qui."
 (Ngàn thước nợ dây buông thẳng câu
 Đợt sóng vừa nhô muôn sóng vờn
 Nước lạnh đêm khuya không cá đớp
 Đầy thuyền chở rỗng ánh trăng thâu).
 "Tam thập niên lai hải thượng du
 Thủy thanh ngư hiện bất thôn câu
 Diệu can chước tận trùng tài trúc
 Bất kế công trình đắc tiện hư."
 (Ba mươi năm qua trên biển dồi
 Nước trong cá hiện chẳng ăn mỗi
 Cần câu chặt sạch trông lại trúc
 Chẳng kể công trình miễn tiện thôi).

"Hữu nhất ngư hề vĩ mạc tài
 Hỗn dung bao nạp tín kỳ tai
 Năng biến hóa, thổ phong lôi
 Hạ tuyến hà tầng diệu đắc lai."

(Có con cá kia lớn 'dễ tào'
 Hỗn dung bao nạp lạ làm sao
 Hay biến hóa, nhả gió sét
 Thả nợ chưa từng câu được nào).

"Biệt nhân chỉ khan thái phù dong
 Hương khí trường niên nhiều chỉ phong
 Lương ngạn ánh, nhất thuyền hồng
 Hà tầng giải nhiệm đắc hư không."

(Người ngoài chỉ thấy hái phù dong
 Hương khí dính mãi quanh chỉ phong
 Hai bờ sáng, một thuyền hồng
 Chưa từng giải nhiệm được hư không).

"Vấn ngã sanh nhai chỉ thị thuyền
 Tử tôn các tự đồ cơ duyên
 Bất do địa, bất do thiên
 Trừ khước thoa y vô khả truyền."

(Hỏi tớ sanh nhai chỉ nhờ thuyền
 Cháu con đều tự thấy cơ duyên
 Chẳng tại đất, chẳng tại trời
 Trừ áo tới ra chẳng thể truyền).

(Phần Việt dịch trích từ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, Quyển XIV, của Lý Việt Dũng, NXB Hồng Đức, 2013)—Then he departed and settled down in relative seclusions at Hua-ting, on the bank of the Wu River, in the area of modern Shanghai, where he used a small boat to ferry people across the river. Once at the boat landing at the side of the river, an official asked him, "What do you do each day?" Decheng held the boat oar up in the air and said, "Do you understand?" The official said, "I don't understand." Decheng said, "If you only row in the clear waves, it's hard to find the golden fish." Decheng composed a verse that said:

"Thirty years on the river bank.
 Angling for the great function,
 If you don't catch the golden fish,
 it's all in vain.
 You may as well reel in
 and go back home."

"Letting down the line ten thousand feet,
 A breaking wave makes
 ten thousand ripples.

At night in still water,
 the cold fish won't bite.
 An empty boat filled
 with moonlight returns."
 "Sailing the sea for thirty years,
 The fish seen in clear water
 won't take the hook.
 Breaking the fishing pole,
 growing bamboo,
 Abandoning all schemes,
 one finds repose."
 "There's a great fish
 that can't be measured.
 It embraces the astonsihing
 and wondrous!
 In wind and thunder transformed,
 How can it be caught?"
 "Others only seek gathering lotus flowers,
 Their scent pervading the wind.
 But as long as there are two shores
 and a lone red boat,
 There's no escape from pollution,
 nor any attainment of emptiness."
 If you asked, "Is this lone boat
 all there is in life?"
 I'd say,
 "Descendants will each see the results."
 Not depending on earth or heaven,
 When the rain shawl is removed,
 nothing's left to pass on.

- Về sau này, thiền sư Viên Trí Đạo Ngộ có dịp đến Kinh Khẩu, gặp lúc thiền sư Thiện Hội thượng đường. Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là pháp thân?" Thiện Hội đáp: "Pháp thân không tướng." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là pháp nhãn?" Thiện Hội đáp: "Pháp nhãn không tì vết." Đạo Ngộ bất chợt phá lên cười lớn. Thiện Hội bèn xuống tòa hỏi Đạo Ngộ: "Tôi vừa đáp câu hỏi của một vị Tăng, chắc có chỗ không đúng khiến Thượng Tọa phát cười, xin Thượng Tọa từ bi chỉ dạy." Đạo Ngộ bảo: "Hòa Thượng bậc nhất ở thế gian là đúng, nhưng về xuất thế thì chưa có thầy." Thiện Hội thưa: "Chỗ nào tôi không đúng, mong Thượng Tọa vì tôi nói để phá." Đạo Ngộ nói: "Tôi hoàn toàn không nói, mời Hòa Thượng đi đến chỗ Hoa Đình Thuyền Tử." Thiện Hội hỏi: "Người ấy như thế nào?" Đạo Ngộ nói: "Người ấy trên không

có miếng ngói, dưới không có cả cái chỗ để cước. Hòa Thượng muốn đi xin đổi y phục hành cước Tăng mà đến." Thiện Hội bèn giải tán hội chúng, sửa sang hành lý, rồi đi thẳng đến Hoa Đình Thuyền Tử. Vừa thấy Thiện Hội đến, Thuyền Tử liền hỏi: "Đại Đức trụ trì chùa nào?" Thiện Hội thưa: "Chùa tức chẳng trụ, trụ tức chẳng giống." Thuyền Tử hỏi: "Chẳng giống, giống cái gì?" Thiện Hội nói: "Chẳng pháp trước mắt." Thuyền Tử hỏi: "Ở đâu học được nó?" Thiện Hội nói: "Chẳng phải chỗ mắt tai đến." Thuyền Tử cười bảo: "Một câu hợp đầu ngữ, muốn kiếm cộc cột lừa. Thả ngàn thước tơ ý ở đầm sâu, lia lưới câu ba tấc, nói mau! Nói mau!" Thiện Hội vừa mở miệng, bị Thuyền Tử đánh cho một chèo té xuống nước. Thiện Hội mới leo lên thuyền, Thuyền Tử lại hỏi: "Nói! Nói!" Thiện Hội vừa mở miệng, lại bị Thuyền Tử đánh. Thiện Hội hoảng nhiên đại ngộ, bèn gặt đầu ba cái. Thuyền Tử bảo: "Sợ nợ đầu sào mặc người đưa, chẳng chạm sóng xanh ý tự khác." Thiện Hội bèn hỏi: "Thả nợ buông câu ý thầy thế nào?" Thuyền Tử nói: "Nợ tơ nổi trên mặt nước biếc. Lời kèm huyền mà không đường, đầu lưới nói mà không nói. Câu khắp dòng sông mới gặp cá vàng." Thiện Hội bịt tai lại. Thuyền Tử bảo: "Như thế! Như thế!" Thuyền Tử phó chúc rằng: "Người ra đi phải tìm chỗ ẩn thân nơi chỗ mất dấu vết; nếu chỗ có dấu vết chớ ẩn thân. Ta ba mươi năm ở Dục Sơn chỉ sáng tỏ việc này. Nay người đã được nó, sau chớ ở chỗ xóm làng thành thị, nên vào trong núi sâu bên cạnh đồng để tìm lấy một cái, nửa cái tiếp tục không để đoạn dứt." Thiện Hội liền từ giả Thuyền Tử mà ra đi, thỉnh thoảng ngó lại. Thuyền Tử bèn gọi: "Xà lê!" Thiện Hội quay đầu ngó lại. Thuyền Tử liền dựng đứng cây chèo bảo: "Người sẽ bảo riêng có." Nói xong Thuyền Tử lật úp thuyền xuống nước rồi biến mất trong nước, không còn ai gặp Sư nữa—Later, Daowu went to Jing-kou where he happened to see Zen master Shan-hui give a lecture. A monk attending the talk asked Shan-hui, "What is the dharmakaya?" Shan-hui said, "The dharmakaya is formless." The monk asked, "What is the Dharma eye?" Shan-hui said,

"The Dharma eye is without defect." When he heard this, Daowu laughed loudly in spite of himself. Shan-hui got down off the lecture platform and said to Daowu, "Something I said in my answer to that monk was not correct and it caused you to laugh out loud. Please don't withhold Shen-hui's compassionate instruction about this!" Daowu said, "You have gone into the world to teach, but have you not had a teacher?" Shan-hui said, "I've had none. May I ask you to clarify these matters?" Daowu said, "I can't speak of it. I invite you to go to see the Boat Monk at Hua-ting." Shan-hui said, "Who is he?" Daowu said, "Above him there's not a single roof tile, below him there's no ground to plant a hoe. If you want to see him you must change into your traveling clothes." After the meeting was over, Shan-hui packed his bag and set out for Hua-ting. When Decheng saw Shan-hui coming he said, "Your Reverence! In what temple do you reside?" Shan-hui said, "I don't abide in a temple. Where I abide is not like..." Decheng said, "It's not like? It's not like what?" Shan-hui said, "It's not like the Dharma that meets the eye." Decheng said, "Where did you learn this teaching?" Shan-hui said, "Not in a place which the ears or eyes can perceive." Decheng said, "A single phrase and you fall into the path of principle. Then you're like a donkey tethered to a post for countless eons." The Decheng said, "You've let down a thousand-foot line. You're fishing very deep, but your hook is still shy by three inches. Why don't you say something?" As Shan-hui was about to speak Decheng knocked him into the water with the oar. When Shan-hui clambered back into the boat Decheng yelled at him, "Speak! Speak!" Shan-hui tried to speak but before he could do so Decheng struck him again. Suddenly Shan-hui attained great enlightenment. He then nodded his head three times. Then Decheng said, "Now you're the one with the pole and line. Just act by your own nature and don't defile the clear waves." Shan-hui asked, "What do you mean by 'throw off the line and cast down the pole'?" Decheng said, "The

fishing line hangs in the green water, drifting without intention." Shan-hui said, "There is no path whereby words may gain entry to the essence. The tongue speaks, but cannot speak it." Decheng said, "When the hook disappears into the river waves, then the golden fish is encountered." Shan-hui then covered his ears. Decheng said, "That's it! That's it!" He then enjoined Shan-hui, saying, "Hereafter, conceal yourself in a place without any trace. If the place has any sign don't stay there. I stayed with Yao-shan for thirty years and what I learned there I've passed to you today. Now that you have it, stay away from crowded cities. Instead, plant your hoe deep in the mountains. Find one person or on-half a person who won't let it die." Shan-hui then bid Decheng goodbye. As he walked away he looked back at Decheng. Suddenly Decheng yelled, "Your Reverence!" Shan-hui stopped and turned around. Decheng held up the oar and said, "Do you say there's anything else?" He then tipped over the boat and disappeared into the water, never to be seen again.

Thuyền Tử Hòa Thượng (805-881): Sensus Tokujō (jap)—Ch'uan-tzu Tê-ch'êng—See *Thuyền Tử Đức Thành Thiên Sư*.

Thuyết: Học thuyết: Doctrine—**Thuyết giảng**: To speak, to say, to tell—**Thuyết phục**: To persuade, to convince.

Thuyết Bất Khả Tri Luận: Agnosticism (n)—See *Bất Khả Tri Luận Thuyết*.

Thuyết Biến Hóa: Evolutionism

Thuyết Chân Lý Duy Tâm: The doctrine of the truth of mind-only.

Thuyết Chuyên Tu Vô Gian: The doctrine of "Exclusive and uninterrupted practice."

Thuyết Chuyển Bộ: Samkantikah (p)—Samkrantivadah (skt)—See *Kinh Lượng Bộ*.

Thuyết Chương Đạo Vô Sở Úy: Fearlessness of expounding all obstructions to liberation—Giải thích hay chỉ rõ ràng được chỗ ngăn ngại đạo nên không sợ chi hết. Phật có trí tuệ có thể giải quyết mọi khó khăn trong đạo giáo nên chẳng sợ chi hết—Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings. The Buddha has the wisdom and knowledge to solve all difficult problems in religion and life; therefore, there is

nothing he is fearful of. The fearlessness of speaking about dharmas which obstruct the Way.

Thuyết Chương Đạo Vô Úy: Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings—See Thuyết Chương Đạo Vô Sở Úy.

Thuyết Định Mạng: Determinism—Fatalism

Thuyết Đoạn Diệt: Annihilationism—See Đoạn Diệt.

Thuyết Giả Bộ: Pannattivada (p)—Pannattivadin (p)—Prajnaptivadina (skt)—Đa Văn Phân Biệt Bộ, một trong 18 tông phái Phật giáo Nguyên Thủy—One of the early eighteen Hinayana sects in India.

Thuyết Giảng: To preach—Sermon.

Thuyết Giảng Sư: Dharma expounder—An expounder—Teacher.

Thuyết Giới: Tụng giới mỗi nửa tháng (ngày rằm và 30). Tăng chúng tập hợp lại đọc giới kinh, nói ra những tội lỗi phạm phải và phát lồ sám hối những tội lỗi này (tiếng Phạn là “Bồ Tát,” làm như vậy sẽ giúp tăng trưởng điều thiện, trừ bỏ điều ác. Tuy nhiên, chỉ những chư Tăng đã thọ cụ túc giới rồi mới được tham dự, còn những vị chưa thọ cụ túc giới thì không)—The bi-monthly reading of the prohibitions for the order and of mutual confession.

Thuyết Giới Kiên Độ: Uposatha-khandaka (skt)—Bồ Tát Kiên Độ—Tụng thuyết về giới luật và quy luật tự viện—Reciting on commandments and monastic rules.

Thuyết Hư Vô: Uccchedavada (p & skt)—Chi Ta (tib)—Negativism—Nihilism (n)—See Đoạn Diệt Luận.

Thuyết Kinh: To expound the sutras.

Thuyết Kỳ Tướng: Giải thích các thuộc tính—Explain its attributes.

Thuyết Luân Hồi: Metempsychosis.

Thuyết Mạn Đà La Pháp Kinh: Dharmamandala-sutra (skt)—Sutra on Lecturing of the Circle of Dharma.

Thuyết Mặc: Thuyết minh ra là thuyết pháp, mặc dù không nói ra (rời thuyết thì không có lý, rời lý thì không có thuyết. Phật tử chân thuần phải luôn đi trên đường “Trung Đạo.” Lúc nào cần thuyết thì thuyết, lúc nào cần mặc thì mặc)—Speech and silence.

Thuyết Minh: To explain clearly.

Thuyết Minh Lý Duy Tâm: The doctrine of Elucidates the truth of mind-only.

Thuyết Nghĩa: Giải thích ý nghĩa—Explain the meaning.

Thuyết Nghiệp Báo: Teaching on karma.

Thuyết Nhân Bộ: Hetu-vadinah (skt)—Saivastivadah (skt)—Tương tự như Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—Similar to Sarvastivadah—See Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: See Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.

Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ Giới Thân Túc Luận: Sarvastivadah Book of elements—See A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.

Thuyết Nhất Thừa Đạo: Ekayana-nirdesa (skt)—Teaching on the way of vehicle of oneness—Tên khác của Kinh Pháp Hoa, nhấn mạnh giáo thuyết Nhất Thừa Đạo—Another name for the Lotus Sutra, which emphasizes the teaching on the path of one vehicle.

Thuyết Nhất Thừa Kinh: Ekayana-nirdesa-sutra (skt)—See Thuyết Nhất Thừa Đạo.

Thuyết Nhị Nguyên: Theological Dualism.

Thuyết Như Thị: Giải thích đúng như sự vật là—Explain as it is.

Thuyết Nhứt Thiết Chúng Sanh Thiện Căn Âm: Voice of Encouragement of All Past Vows.

Thuyết Nhứt Thiết Danh Tự Âm Kế: Crest Uttering the Names of Everything in Past, Present, and Future.

Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah (skt)—Setsu-Issai-U-Bu (jap)—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản—Realistic school, Prajnaptivadina, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan.

Thuyết Pháp: To teach—To preach—To

sermon—To lecture on the Dharma—To tell or expound the law, or doctrine.

Thuyết Pháp Không Hợp Cơ: Làm cho chúng sanh tiếp tục chìm sâu trong biển khổ là một đại tội—If we preach not in accordance with the times and the capacities of sentient beings, which cause them to continue to sink in the sea of sufferings, is a grave sin.

Thuyết Pháp Phổ: Powers of universal explication of the truth.

Thuyết Pháp Thí: Bồ Thí bằng cách Thuyết pháp cho người nghe để người tu hành giải thoát—Preaching the sutras for sentient beings so that they can cultivate to liberate themselves.

Thuyết Pháp Vô Tận: Inexhaustibility of teaching—To be able to preach forever—To be able to explain virtues forever.

Thuyết Quá: Nói lỗi của người khác—Accuse others of their faults.

Thuyết Quy Củ: Chỉ dạy thanh quy thiền viện cho vị Tăng mới—To brief rules and regulations of the Zen monastery to a new monk.

Thuyết Sở Đắc Lợi Dĩ Động Nhơn Tâm: Nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—Praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents.

Thuyết Sự: Kathavatthu (p)—Những điểm Tranh Luận—Points of Controversy.

Thuyết Tam Thế: Explain all past, present and future—Giảng nói tam thế.

Thuyết Tâm Thuyết Tánh: Expounding the Mind and Expounding the Nature.

Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy: Fearlessness asserting the true path to liberation—Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy—See Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy.

Thuyết Tận Khổ Đạo Vô Úy: Confidence in explaining the way to end suffering—See Tận Khổ Đạo Vô Sở Úy.

Thuyết Thị: To tell and indicate.

Thuyết Thông: Khả năng thuyết pháp không trở ngại gọi là “Thuyết Thông” (khả năng giác ngộ tông chỉ thì gọi là “Tông Thông”)—To expound thoroughly, penetrating exposition.

Thuyết Tiên Định: Fatalism—Determined period of life—Fate—Thuyết tiên định (định mệnh)—Thuyết này tin rằng vận mệnh con người đã được định sẵn, vì thế không ai có thể thay đổi được.

Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh—Fatalism believes that one’s lot in life is predetermined, thus, no one can change. Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate.

Thuyết Tiệp Ích: Utilitarianism—Chủ nghĩa thực dụng—Belief in the utility of acts, an act must have a benefit in order to be good.

Thuyết Tội: Nói ra những tội lỗi mình đã phạm trước chúng Tăng để phát lồ sám hối—To confess sins, or wrong-doing—See Thuyết Giới.

Thuyết Trung Quán: Madhyamaka philosophy—Triết học Trung quán là học thuyết của một trong hai trường phái chính của Phật giáo Đại Thừa, được ngài Long Thọ, một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Ấn Độ, hệ thống hóa. Theo trường phái Trung Quán, Đức Phật đã đi theo con đường ôn hòa để tránh hai điều cực đoan: buông thả dục lạc và hành xác vốn đang được áp dụng rất phổ thông vào thời của Đức Phật—The philosophy of Madhyama, one of the two main schools of Mahayana Buddhism, of which was systematized by Nagarjuna, one of the greatest thinkers of India. According to the Madhyama, the Buddha followed a moderate path avoiding the two extremes, indulgence in sensual pleasures and the habitual practice of self mortification.

Thuyết Túc Mệnh Nhân: Pubbekatahetu (p)—Theory of an exclusive determination by the past—See Túc Mệnh Nhân Thuyết.

Thuyết Tứ Chúng Quá Giới: Thuyết Quá—Giới nói lỗi của người khác—Precept of accusing others of their faults.

Thuyết Tự Nhất Vật Tức Bất Trúng: Nói thiền pháp là một cái gì thì không đúng, vì thiền pháp vượt lên trên bất cứ thứ gì có hình tướng—It is not correct to say Zen is something because Zen is beyond any thing with appearance.

Thuyết Tự Tác Tự Thọ: Theory of self-creation

—See Tự Tác Tự Thọ.

Thuyết Tương Đối: The theory of relativity.

Thuyết Vãng Sanh: The doctrine of rebirth.

Thuyết Vô Phân Biệt Pháp: Mufunbetsu (jap)—To preach the Dharma which is without distinction.

Thuyết Vô Thần: Atheism.

Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah (skt)—Một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, tách ra từ Đại Chúng Bộ, bộ này cho rằng các pháp thế gian là kết quả sinh ra do điên đảo hoặc nghiệp, chúng là giả danh, không có thực thể. Chỉ có các pháp xuất thế là không do điên đảo mà khởi—One of the twenty Hinayana sects, a branch of Mahasanghikah, which held the view that all in the world is merely phenomenal and that reality exists outside it.

Thư Cừ Kinh Thang (?-464): Shu-Cha-Ching-Sheng (chi)—Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497). Ông là một trong những người em họ của Vua Bắc Lương (người Hung Nô)—Name of a Chinese famous lay disciple who lived during the Liu Sung Dynasty in China. He was one of the cousins of the King of Northern Liang.

Thư Dương: Trông có vẻ khoan khoái—To look relaxed.

Thư Đạo: Shodo (jap)—Way of writing—Những phương cách viết chữ bằng mực Tàu để biểu hiện nghệ thuật về kinh nghiệm Thiền, thường được các bậc thầy dùng để gây cảm hứng cho học trò. Đây cũng là một trong những cách rèn luyện tâm linh xưa ở Nhật—Methods of writing which Zen masters often made calligraphies of their presentations of Zen realization as an artistic expression of Zen experience. This is also one of Japanese old methods of spiritual training.

Thư Giãn Cho Người Tại Gia: Relaxation for Laypeople—Thư giãn có nhiều cái lợi. Nó có thể giúp cho chúng ta cảm thấy thoải mái hơn, suy nghĩ rõ ràng hơn, và xả bỏ đi những triệu chứng bức bối khó chịu của sự căng thẳng thần kinh, như là nhức đầu và sự co thắt nơi các cơ thịt. Hoặc bạn phải nghỉ ngơi sau một ngày căng thẳng, hoặc bạn phải chế ngự sự căng thẳng thần kinh của bạn một cách dài hạn. Một buổi thực tập thư giãn có thể rất có hiệu quả trong việc giúp bạn lấy lại trạng thái bình thản hơn. Có nhiều cách thư giãn. Tuy nhiên,

ba bước kể sau đây là những bước đơn giản và lợi lạc nhất cho những người tại gia bận bịu công việc nhất: thở vào thật sâu, thư giãn các cơ thịt, đoạn thở ra thật dài, trong trạng thái hoàn toàn thư giãn. Làm như vậy khoảng chừng 10 lần. Khi thực tập những bước này, tránh bị xao lãng là việc rất quan trọng đối với bạn. Bạn nên cố gắng thực tập một hay hai lần trong một ngày, mỗi lần khoảng 20 phút. Mặc dầu bạn phải mất từ 2 đến 3 tuần lễ để phát triển những kỹ thuật thư giãn, nhưng một khi bạn đã huấn luyện tâm bạn thư giãn, bạn sẽ có khả năng tạo ra những cảm giác thư giãn đáng khích lệ. Thân thể của bạn phản ứng lại với những tư tưởng hay tình trạng căng thẳng. Từ từ thư giãn nơi cơ thịt có nghĩa là làm căng lên rồi buông thả mỗi cơ thịt nhằm tạo ra một cảm giác thư giãn sâu hơn. Việc này có thể giúp bạn giảm thiểu được sự căng thẳng nơi bắp thịt cũng như trạng thái lo âu. Lựa chỗ nào mà bạn có thể co duỗi thật thoải mái, như trên một cái đệm hay sàn nhà có lót thảm. Bạn nên căng các nhóm cơ thịt khoảng từ 5 đến 10 giây đồng hồ, căng cho cứng nhưng không đến độ quá căng như bị chuột rút. Sau đó buông xả hoàn toàn và thư giãn từ 10 đến 20 giây—Relaxation has many benefits. It can help you feel better, think more clearly, and relieve unwanted symptoms of stress, such as headaches and tight muscles. Whether you want to take a break from a stressful day or better manage your stress for the long-term, a regular practice of relaxation can be very effective in returning to a calmer state. There are many ways to relax. The three steps discussed here are among the simplest and most beneficial for busiest laypeople: deep breathing-in, progressive muscle relaxation, and then long breathing-out in a completely relaxed manner. Repeat over and over about ten times. When learning these skills, it is important to remove yourself from all outside distractions. try to practice once or twice a day for ten to twenty minutes per session. Although it may take two to three weeks to fully develop these skills, once you have trained your mind and body to relax, you will be able to produce the same relaxed feelings on the spur of the moment. The body responds to tense thoughts or situations with muscles tension, which can cause pain or discomfort. Progressive muscle relaxation means tensing and releasing

each muscle group to create a deeper sense of relaxation. It can reduce muscle tension as well as general mental anxiety. Pick a place where you can stretch out comfortably, such as on a pad or carpeted floor. Tense each muscle group for five to ten seconds, hard but not to the point of cramping. Then completely release the muscle and give yourself ten to twenty seconds to relax each muscle group a little more each time you do this exercise.

- 1) Trước khi Thư Giãn: Before relaxation—Nắm chặt bàn tay lại. Duỗi thẳng cánh tay và co lại nơi cổ tay. Nắm chặt bàn tay lại thành nắm tay, rồi co giãn hai tay ra vào. Cơ hai đầu và phần trên cánh tay. Nhún hai vai. Nhíu mày thật sâu. Nhắm mắt lại càng nhắm chặt càng tốt (với những ai mang contact-lens, nên tháo ra trước khi tập). Gò má và cằm, nhấn mặt từ lỗ tai này đến lỗ tai kia. Chung quanh miệng, bặm môi thật chặt. Phía sau phần cổ, tì đầu thật mạnh vào đệm hay sàn nhà. Phía trước cổ, chạm cằm vào ngực. Thở vào thật sâu, giữ lại một chút, rồi thở ra. Ếnh lưng lên khỏi sàn—Clench them. Extend forearms and bend hands back at the wrist. Biceps and upper arms. Clench hands into fists, bend arms at elbows. Shrug the shoulders. Wrinkle forehead into a deep frown around the eyes and bridge of nose, close eyes as tightly as possible (for those who wear contact lens, remove them before beginning this exercise). Cheeks and jaws, Grin from ear to ear around the mouth, press lips together tightly. Back of the neck, press head back against the pad or supporting floor. Front of the neck, touch the chin to the chest. Take a deep breath and hold it, then exhale. Arch the back up and away from support surface.
- 2) Bắt đầu Thư Giãn: Start to Relax—Ngồi thật yên lặng tại một nơi thật thoải mái, mắt nhắm lại. Sự thở sâu vào có thể mang lại cảm giác an lạc khi bạn có chủ đích như vậy. Việc này có thể giúp bạn buông xả những căng thẳng và lo âu và tập trung một cách yên lặng vào những giây phút hiện tại. Bạn có thể đặt hai bàn tay trên bụng khi thở vào cho không khí vào xuống tận đờn điển (phần dưới rún), làm cho bụng bạn giãn nở ra và làm cho bạn có

cảm giác như phần này đang đẩy nhẹ vào hai tay của bạn. Toàn phần bụng của bạn phải thư giãn hoàn toàn. Đoạn bạn đè nhẹ hai bàn tay lên phần bụng khi bạn thở ra. Nếu thích, bạn có thể tưởng tượng một cái bong bóng trong phần bụng của bạn đang xẹp từ từ khi bạn thở ra. Thực tập như vậy vài lần. Sau đó thở bạn lại thở vào thật sâu và thật chậm, tưởng tượng cơ thể bạn đang buông bỏ những căng thẳng khi bạn thở ra, bạn tự nhủ: “Tôi đang từ từ thư giãn và an lạc hơn.” Bạn nên mặc quần áo rộng, thoải mái và tìm một nơi yên lặng để thực tập. Bắt đầu thực tập chừng khoảng một hay hai phút. Từ từ tăng dần lên 5 phút, thực tập như vậy năm bảy lần một ngày. Lúc ban đầu, thay vì ngồi bạn có thể sẽ cảm thấy dễ chịu nếu nằm trên giường hay trên sàn nhà để tập thở. Nằm ngửa, hai chân cong lên và hai bàn chân đặt thế nào cho thoải mái đối với bạn là được. Khi nằm xuống, nên tránh đừng nằm trên gối, giữ cho chân thẳng, hơi dang ra một chút, hai tay buông thõng dọc hai bên thân mình, mắt nhắm lại, nhưng không nên suy tư sâu xa, hãy để cho tâm thư giãn, nhưng không phóng tâm đi đâu cả. Hãy để cho các cơ bắp trong thân thể nghỉ ngơi, hoàn toàn nghỉ ngơi trong vài phút. Có lúc chúng ta ngủ quên đi một vài phút, sau khi tỉnh giấc chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái dễ chịu. Chúng ta có thể nghỉ ngơi như vậy, không những chỉ trong những giờ hành thiền, mà trong bất cứ lúc nào chúng ta cảm thấy mệt mỏi hay cảm thấy cần phải nghỉ ngơi. Nếu bạn cảm thấy đầu bị choáng váng hay lâng lâng, hoặc cảm thấy lo lắng, có thể bạn đã thở vào quá dài hay quá nhanh so với hơi của bạn. Nếu vậy, bạn nên ngưng thực tập thì triệu chứng này sẽ biến mất. Bạn cũng nên nhớ rằng thở vào và thở ra bằng mũi có thể giúp bạn tránh được sự tăng thông khí trong phổi quá nhanh. Khi đã có tiến triển, bạn nên thực tập thở sâu trong nhiều bối cảnh khác nhau, thí dụ như tại bàn viết, trong khi sắp hàng chờ đợi, hoặc ngay cả khi bạn đang xem truyền hình. Bạn nên kiên nhẫn và nhẹ nhàng với chính bạn. Tỉnh thức nơi hơi thở. Thở chậm và đều, tập trung vào hơi thở nơi phần bụng dưới chứ không phải nơi ngực (vì thở chỉ tới ngực là thở quá cạn). Với

từng hơi thở ra, bạn có thể niệm hồng danh Phật (hay nói bất cứ chữ gì hay từ gì mà bạn thích) niệm thầm hay niệm lớn tùy thích. Bạn có thể lựa chọn, thay vì tập trung vào việc niệm danh hiệu, bạn có thể nhìn vào một vật gì đó. Những thao tác này có thể giúp bạn làm cho tâm không xao lãng. Tiếp tục như vậy từ 10 đến 20 phút. Khi vọng tưởng đi vào tâm bạn, đừng chạy theo chúng. Hãy để chúng tự trôi dạt đi. Bạn nên ngồi yên lặng và đừng lo bạn có thành công trong việc thư giãn sâu hay không. Điểm chủ yếu ở đây là bạn phải duy trì sự thụ động, phải để cho những vọng tưởng tự trôi dạt đi như những lọn sóng trên bãi biển. Thực tập từ 10 đến 20 phút, một hay hai lần mỗi ngày, đừng nên tập sau khi ăn ít nhất là hai tiếng đồng hồ. Khi bạn đã quen thì phản ứng thư giãn sẽ tự nhiên đến mà không cần dụng công nhiều cho lắm—Sit quietly in a comfortable position with eyes closed. Deep breathing-in can bring about a feeling of calm when it is purposefully done. It can help you let go of stress and worries and focus quietly on the present moment. Place both hands on lower part of your stomach and breathe in so that the incoming air expands your belly and gently pushes against your hands. Your stomach muscles should be completely relaxed. Then, gently push with your hands as you exhale slowly. If you prefer, imagine a balloon in your stomach that inflates when you inhale and deflates when you exhale. Practice this several times. Finally, breathe in deeply and slowly, and then try to imagine the tension and stress leaving your body as you exhale while mentally saying to yourself, “I am becoming more and more relaxed and calm.” Wear loose, comfortable clothing and find a quiet, relaxing place to practice. Start practicing for just one to two minutes. Slowly increase your practice time up to five minutes. practice several times a day. In the beginning, instead of sitting, you might find it helpful to practice deep breathing while lying down on your bed or on the floor. Lie on your back, bend your knees and place your feet comfortably apart. Lie on our back on a flat surface, and try to avoid using a pillow or

cushion under our head. Keep our legs stretched out slightly apart and arms loosely by our sides, keep our eyes shut, do not go to deep thinking, but allow your mind to relax, and not wander. Relax each muscle, be completely relaxed for a few minutes. At times, we may slightly fall asleep for a couple of minutes, at the end of the relaxation, get up feeling fit. We could do this type of relaxation, not only during the meditation hours, but also at any time we feel fatigued or when we have the inclination to relax. If you feel light-headed, dizzy, or anxious, you may be breathing too deeply or too quickly. If this happens, stop practicing for a moment and breathe normally until the symptoms pass. Also remember that inhaling and exhaling through your nose can help prevent hyperventilation. As you progress, practice deep breathing in a variety of settings, i.e., sitting at your desk, waiting in line, or even when you are watching television, etc. Be patient and gentle with yourself. Become aware of your breathing. Breathing slow and steady, concentrate on breathing from your abdomen and not from your chest. With each exhalation, you can recite the Buddha’s name (or any other word or phrase that you like) silently or aloud. As an option, instead of focusing on a recitation, you may choose to fix your gaze on a stationary object. These manoeuvres can help you to shift your mind away from distracting thoughts. Continue this from 10 to 20 minutes. As distracting thoughts enter your mind, do not follow them. Just allow them to drift away. You should sit quietly and do not worry whether you are successful in becoming deeply relaxed. The key to this exercise is to remain passive, to let distracting thoughts slip away like waves on the beach. Practice for 10 to 20 minutes once or twice a day, but not within two hours after a meal. When you have set up a routine, the relaxation response should naturally come with little effort.

3) Kinh Hành sau khi Thư Giãn: Walking after Relaxation—Khi ngồi thư giãn một lúc lâu hành giả có thể cảm thấy tay chân mỗi một

hay đau nhức, và thấy cần được thoải mái đôi chút. Chừng đó hành giả có thể bắt đầu đứng dậy để đi kinh hành. Hành giả đi thật chậm và không cần để ý đến hơi thở nữa, mà phải để ý đến từng bước chân. Nếu tâm chúng ta dong ruổi thì kéo nó trở về với oai nghi đi mà không cần dính mắc vào những ý nghĩ nào khác. Nếu hành giả ngừng lại và nhìn chung quanh, tâm lúc nào cũng phải tỉnh thức và nhận biết rõ ràng là mình đang làm gì. Khi chân chạm đất ta biết chân ta đang chạm đất. Đi bộ cũng là một cách thực tập chánh niệm. Khi chúng ta đang theo một thời khóa thiền chúng ta phải cố gắng luôn tỉnh giác ở mọi nơi. Khi ngồi, khi đi, khi làm việc, khi ăn, uống, nói, cười, mặc quần áo, hay ngay cả khi chúng ta không nói, vân vân, chúng ta phải luôn tỉnh thức. Nếu chân tay chúng ta bị tê trong lúc ngồi thiền, tự nhiên chà xát và co duỗi chúng cho thoải mái—If we do our sitting in relaxation for a considerable time, we may feel fatigued, we may need to ease our aching limbs a little bit. Then we can start our walking meditation. Walk slowly mindful of the movements, now we need not think of the breath but become aware of the walk. If our mind wanders give attention to our walking without getting involved in other thoughts. If we stop, turn or look around, be mindful and apply clear comprehension. When our foot touches the earth we get the sensation, become aware of it. Walking is also an exercise in mindfulness. When we are following a meditation course let us try to be mindful always everywhere. When sitting, standing, walking, working, eating, drinking, talking, laughing, wearing clothes, or even when we are silent, etc., let us be always mindful. If our limbs get numbed while in meditation, rub and stretch them.

Thư Mạt Quốc: Calmadana (skt)—Niết Mạt—See Chiết Ma Đà Na.

Thư Mục Đại Tạng Kinh: Catalogues of scriptures—Đại Tạng Kinh Mục Lục—Kinh Lục hay Tạng Kinh Mục Lục ghi lại thư mục văn hóa Phật giáo Trung Hoa tại các vùng Ấn Độ, Trung Á và các vùng khác ở Á châu. Sự ghi chép nay bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ ba, tức là một thế kỷ sau

ngày tạng kinh được bắt đầu dịch tại Trung Hoa—Thư mục của toàn bộ Tam Tạng—Catalogues of scriptures are bibliographical records of Chinese Buddhist literature of Indian, Central Asian, and other Asian areas. Their beginning can be traced to the mid-third century, a century after the translation of Buddhist literature began in China.

Thư Ngọc: Tên của một vị danh Tăng Luật Tông Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous Vinaya monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Thư Tả: Lekhana (skt)—Chép kinh—To copy the scriptures.

Thư Tả Pháp Sư: Copying master—A monk who is responsible for printing and copying the sutras—Vị Pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá. Thư tả nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và sự nhận thức rõ ràng về kinh điển của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh điển rất cần thiết cho việc truyền bá giáo lý. Ngày nay chúng ta phải tận dụng việc in ấn và các kỹ thuật cao khác trong việc truyền bá, nhiệm vụ của “Thư Tả Pháp Sư” cũng bao gồm luôn cả việc tận dụng kỹ thuật in ấn, băng giảng, và đĩa hình trong việc truyền bá giáo lý của Đức Phật—A master who copies the sutra by hand. This practice is significant in two ways. One is its practice for propagating the teaching and the other is its practice for deepening our own faith and discernment. Before the art of printing was invented, copying sutras by hand was necessary in order to spread them. In modern times, we make use of printing and other high techniques in spreading the teaching, the duties of copying masters also include spreading the teachings of the Buddha by making best use of printing, movies, video tapes, DVD, etc.

Thư Thư Từ Từ: Thong thả—To do things leisurely—To relax—To take it easy.

Thư Trạng Thị Giả: Vị thị giả trông coi việc soạn thảo sẵn các giấy tờ và văn thư trong sơn môn—An attendant who is responsible to prepare all the paperwork as well as other documents of a monastery.

Thư Trinh: Tên của vị danh Tăng Trung Hoa sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh.

Trong khoảng từ năm 1662 đến năm 1722, Sư xây dựng một Luật Đường được cả hai tông phái Tịnh Độ và Thiền Tông hoan nghênh—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ching dynasty in China. From 1662 to 1722, he built a Vinaya Hall that was welcome by both the Pure Land and Zen Sects.

Thứ Ca: Cakra (skt)—See Thứ La.

Thứ Đẳng: Second rank.

Thứ Đẳng Duyên: Quan hệ nhân quả quá khứ—Antecedent causality.

Thứ Đệ: Anukrama (skt)—Sequence—Thứ lớp trước sau của pháp hữu vi—In turn—One after another.

Thứ Đệ Duyên: Samanantara-hetu (skt)—Samanantara-pratyaya (skt)—Vô Gián Duyên—Connected or consequent causes—Immediate sub-cause—Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái này tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng này kế tiếp theo những làn sóng khác. Còn gọi là Đệ Vô Gián Duyên, điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện, một trong bốn nhân duyên theo Kinh Lăng Già—The immediate sub-cause, occurring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another. Also called continuous conditional or accessory cause, condition governing the succession of events, one of the four causations (hetupratyaya) according to the Lankavatara Sutra—See Tứ Nhân Duyên.

Thứ Đệ Tam Quán: Quán ba đế của tông Thiên Thai—Contemplate on the three prongs established by the T'ien-T'ai sect—See Không Giả Trung.

Thứ La: Cakra (skt)—Bánh xe—A wheel.

Thứ Loại: Kind—Sort.

Thứ Nhất Tại Gia, Thứ Nhì Tại Chợ, Thứ Ba Tại Chùa: See Nhất Gia Nhì Thị Tam Tự.

Thứ Tử: Người theo Tiểu Thừa—Secondary sons, or Hinayanists.

Thứ: 1) Chuột: Musa (skt)—A mouse, a rat; 2) Đây (đối lại với “bỉ” là kia): This, here, in contrast with “that,” “there”; 3) Thứ nghiệm: To test, to try, to attempt.

Thứ Độ Nhĩ Căn Lợi: Sự trong sáng rõ ràng của thính giác, thí như nhĩ căn được dùng để nghe Phật Kinh—Clearness of hearing in this world, i.e. the organ of sound fitted to hear the Buddha-gospel and transcendental.

Thứ Độ Trứ Thuật: Những bài thuật lại về hiện kiếp (một phần trong Tập A Hàm Kinh)—Narratives in regard to the present life (part of the Miscellaneous Pitaka).

Thứ Gian: Giá Lý—Chỗ này—This place—Here.

Thứ Ngạn: Bờ này của đời sống hiện tại hay bờ bên này của luân hồi sanh tử—This shore of the present life or the samsara of reincarnation is this shore—See Nhị Ngạn Trung Lưu.

Thứ Phương Sở Vô: Terms without equivalent in China—Những thứ không có nơi này (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Đây là một trong năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định—Those without equivalent in China. This is one of the five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated—See Ngũ Chủng Bất Phiên.

Thứ Sinh: Thử Thế—This world or this life.

Thứ Sơn Diệu Tại Thiền Sư (?-1377): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XIV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzaï Sect, who lived in the fourteenth century.

Thứ Sự Quá Khứ Như Thị: Itivuttaka (p)—Ityktaka (skt)—Như Thị Ngữ—Thus have I heard—As it was said—Kinh ‘Tôi nghe như vậy’ (như thế này)—Kinh Phật thuyết như vậy.

Thứ Thách Khuấy Nhiễu: Challenges and harassment.

Thứ Thế: Thử Sinh—This world or life.

Thứ Thế Tha Thế Lạc Thiền: Meditation on the way to bring joy to all people—Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời này và đời sau—Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter.

Thứ Tức Điều Không: Nhân đàm hý luận vô bổ vô ích, ví như tiếng chuột kêu tức tức và chim hú không không vậy—Vain discussions, like rat-squeakings and cuckoo-callings.

Thứ:

(A) Nghĩa theo Phật giáo của Thừa—The meaning of “Yana” in Buddhism:

- 1) Xe hay bè, bất kỳ loại nào: Yana (p & skt)—Thek pa (tib)—A vehicle or a ferryboat of any kind.
- 2) “Cỗ xe” dùng để chuyên chở; từ áp dụng cho Phật pháp, với ý nghĩa là đưa người đến cõi Niết Bàn—Vehicle—Wain, any means of conveyance; a term applied to Buddhism as carrying men to salvation.
- 3) Từ ngữ “cỗ xe” được phát triển từ buổi đầu của Phật giáo Tiểu Thừa. Cỗ xe là phương tiện được môn đồ sử dụng để đi đến con đường đại giác—The term “yana” was developed in Hinayana Buddhism. Yana means a vehicle in which the practitioner travels on the way to enlightenment.
- (B) Phân loại “Thừa.” Có ba loại “thừa”—Categories of “Yana.” There are three kinds of yana.
- 1) Tiểu Thừa: Hinayana—See Tiểu Thừa.
- 2) Đại Thừa: Mahayana—See Đại Thừa.
- 3) Kim Cang Thừa: Vijrayana (skt)—The Diamond Vehicle—See Kim Cang Thừa.
- Thừa Cảnh Hắc Thủy Thiền Sư:** Zen master Hei-shui Cheng-ching—See Hắc Thủy Thừa Cảnh Thiền Sư.
- Thừa Chủng:** Chủng tử Phật thừa—The vehicle-seed, or seed issuing from the Buddha-vehicle.
- Thừa Cơ Hội:** To take (catch) an opportunity.
- Thừa Dã Na:** Yana (skt)—See Thừa (1).
- Thừa Đương:** Đảm đương, tiếp nhận cơ duyên, lãnh ngộ thiền pháp—To undertake—To comprehend Zen methods.
- Thừa Giáo:** To receive instructions.
- Thừa Giới:** Tỉnh thức và giữ giới—Awakening and discipline.
- Thừa Hành:** To execute—To carry out.
- Thừa Hạo Thiền Sư** (1011-1091): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Northern Sung Dynasty in China.
- Thừa Hợp Thuyền:** Cùng đi chung một chiếc thuyền mà không phân biệt thân phận khác nhau. Trong thiền, từ này chỉ cảnh giới vô phân biệt—To travel on the same boat without discriminating different lots. In Zen, the term indicates a realm which is free from discriminations.
- Thừa Hộ Thiền Sư** (?-1495): Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ
- thứ XV—Name of a Japanese Zen master of the Rinzaï Sect, who lived in the fifteenth century.
- Thừa Hư Tiếp Hưởng:** Thừa hư ảnh hưởng, tiếp lấy sự lý hư huyền chẳng thật—To accept something unreal—See Huyền.
- Thừa Hưởng:** To inherit.
- Thừa Kế:** To inherit—To succeed.
- Thừa Lãnh:** Lãnh hội yếu chỉ thiền—To comprehend the essentials of Zen.
- Thừa Lệnh:** By order (command) of.
- Thừa Lộ Bàn:** Những lớp hình vòng tròn trên đỉnh tháp—The “dew-receivers,” or metal circles at the top of a pagoda.
- Thừa Lực:** Yana-bala (skt)—Năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại Thừa—The power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana.
- Thừa Ngôn Giả Táng:** Words can lead to the missing of the real meanings of the Buddha—See Động Sơn Tứ Cú (3).
- Thừa Nhận:** Recognition—Assumption—Tất cả những tôn giáo nhất thần bắt đầu bằng những giả thuyết và khi những giả thuyết này mâu thuẫn với sự phát triển của kiến thức thì khổ đau tăng trưởng—All monotheistic religions start with certain assumptions, and when these assumptions are contradicted by the growth of knowledge, sorrows increase and increase.
- Thừa Sự:** Được giao phó nhiệm vụ—Entrusted with duties—To serve—To obey.
- Thừa Thiên:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời vua Tống Chân Tông (997-1022), vào đầu thế kỷ thứ XI—Name of a Chinese famous monk who lived during the reign of King Sung Jen Tsung in China, in the beginning of the eleventh century.
- Thừa Thọ:** Đồng ý hay nhận lời làm việc gì—To agree to do something.
- Thừa Triều:** Lợi dụng thủy triều—To take advantage of the tide.
- Thừa Trường:** Lâu dài—For a long time.
- Thừa Túc Sàng:** Đẳng Tử—Cước Đạp—Cước Đẳng—Đạp Sàng—Cái bục nhỏ—A small platform.
- Thừa Viễn Đại Sư:** (712-802): Người đời nhà Đường, nguyên quán chưa rõ xuất xứ. Ban sơ ngài theo thọ học với Đường Thiền sư ở Thành Đô. Kế

đến, ngài theo học với Tản Thiên Sư ở Tứ Xuyên. Sau ngài đến Kinh Châu tham học với Chân Pháp sư ở chùa Ngọc Tuyền. Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã ngộ. Chân Pháp sư dạy ngài đến Hoành Sơn để ứng duyên hoằng hóa. Trước tiên khi mới đến, đại sư cất thảo am dưới gộp đá ở phía Tây Nam của núi Hoành Sơn, chuyên tâm tu tập. Người có đạo tâm hay biết, đem cúng thí cho thức ăn thì ngài dùng, hôm nào không có thí ngài ăn bùn đất, tuyệt nhiên không hề đi quyên xin, khát thực chi cả. Ngài khổ tu như thế trải qua nhiều năm đến nỗi mình gầy, mặt nám, trên thân thể chỉ còn có một chiếc y cũ, rách mà thôi. Về phần truyền giáo, đại sư đứng lên lập trường Trung Đạo, tùy theo căn cơ của mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều đều nghèo khổ, tật bệnh, nên ngài truyền rộng Pháp Môn Tịnh Độ, khuyên tất cả mọi người nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, nơi tường vách, bên hang đá hoặc khe suối, đại sư đều có biên lời Thánh giáo khuyên mọi người nên tỉnh ngộ lẽ đạo, việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do nơi đức hóa của ngài, từ đó trở đi, không cần chỉ dẫn nhiều mà lần lượt kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, đến càng lúc càng đông, xây dựng thành ra một cảnh chùa, đồ tứ sự nhiều đến nỗi dư để bố thí cho những người nghèo. Đại sư vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để yên cho dân chúng xây cất chùa miếu, sửa soạn tùy tâm. Chẳng mấy chốc, nơi vùng hoang dã trước kia nay đã thành ra một cảnh lan nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hưởng quy-y, niệm Phật càng ngày càng nhiều, tựa như nước trăm sông đổ dồn về biển cả, tính ra đến hàng chục vạn người. Vào năm Trinh Nguyên thứ 18 đời nhà Đường, nhằm ngày 19 tháng 7, đại sư an lành thị tịch—Great Venerable Master Thừa Viễn, the third Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, lived during the T'ang Dynasty, but his origin is unknown. In the beginning, he studied with Zen Master T'ang in the Imperial City. He then went to learn from Zen Master Tan at Tzu-Chuan. Thereafter, he came to Ching-Chou to seek the teachings from Dharma Master Chan of Clear Creek Temple. After he completed his studies of the philosophy of Buddhism and his cultivated path had reached a high level, Dharma Master Chan encouraged him to go up to the

region of Hung-Shan Mountain to propagate Buddhism. He was told that that region was his destined land where he could greatly benefit people by teaching the Buddha Dharma. When he first arrived, he built a small thatched hut under a cave in the Northwest direction of Hung-Shan Mountain to cultivate with one mind. Those with a religious mind who knew of him, brought food as an offering, he would eat, but on the days when he did not receive food offerings, he would eat mud. Not once did he wander out to beg or ask for food from anyone. He cultivated asceticism in this way for many years. It came to a point where he was merely a skeleton covered by a worn out Buddhist robe. With regard to the propagation of Buddhism, he practiced the “Middle Way” by following and adapting accordingly to the cultivated capacity of each individual to teach and guide him or her. Seeing the local residents suffering from poverty and illnesses, he spread widely the teachings of Pureland Buddhism, encouraging everyone to practice Buddha Recitation. On rocks, trees, road sides, walls, caves, creeks, he would write the teachings of the Enlightened to encourage everyone to be awakened to the Way and see the truths of existence, life is full of pain, suffering, impermanence, etc., to practice Buddha Recitation diligently. Through his transforming virtues, from that time on, without even teaching and guiding others significantly, gradually more and more people came bringing fabric, rice, wood, stones, etc. to build a temple. In fact, the goods they brought were so much in excess many items were donated to the poor in the surrounding community. Throughout this process, he remained undisturbed and peaceful; he did not resist nor did he encourage, but let the people to build the temple and decorate as they pleased. Before long, an isolated area of the past was transformed into a large tranquil and enchanting temple. In time, gradually, from the four directions near and afar, people of faith who gathered to rely on him increased more and more, similar to hundreds of rivers all converging to the sea. There were hundreds of thousands of faithful disciples followed him to cultivate at the time.

Thức: Vinnana (p)—Parijnana or Vijnana (skt)—Bà Di Nặc Nễ—Consciousness.

- (I) Tổng quan về Thức—An overview of Consciousness: Tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức. “Hồn Thần” là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức này đối với nhục thể gọi là “hồn thần,” mà ngoại đạo gọi là “linh hồn”—Another name for consciousness or mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the “mind,” mental discernment, perception, in contrast with the object discerned.
- (I) Phân loại Thức—Categories of consciousness:
- (A) Hai loại thức: Two consciousnesses—See Nhị Thức.
- (B) Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức: According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Three kinds of perception—See Tam Thức.
- (C) Bốn Thức—Four classes of consciousness:
- 1) Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại tâm vương: Catubbidha-citta (p)—According to the Abhidharma, there are four classes of consciousness—See Bốn Loại Tâm Vương.
 - 2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Pháp Tướng Tông chủ trương mỗi thức có bốn phần với bản chất liên đới—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalaksana School believes that each of the consciousness has four functional divisions of interdependent nature—See Bốn Phần Của Thức.
- (D) Năm Thức—Five classes of consciousness:
- 1) Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness—See Ngũ Đạo Tâm.
 - 2) Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc: Pancavijnana (skt)—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch—See Ngũ Thức.
- (E) Sáu Thức: Six conceptions (consciousnesses)—See Lục Thức.
- (F) Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Seven consciousness—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects—See Thất Thức.
- (G) Tám thức: The eight parijnana, or kinds of cognition, perception, or consciousness—See Bát Thức.
- (H) Sự nhận thức hay nhận biết—There are nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—See Cửu Thức.
- Thức A Lại Da:** Alaya consciousness—Store or eighth consciousness.
- Thức Ảo:** Ảo giác của tâm thức—The illusion of perception, or mind.
- Thức Bất Ly Thân:** Ý thức không bị tách rời khỏi thân—Consciousness is not separated from the body.
- Thức Biến:** Hết thấy các pháp môn là do thức biến ra. Tông Pháp Tướng đặc biệt tu pháp môn này—Mental changes, i.e. all transformations, or phenomenal changes, are mental, a term of the Dharmalaksana School.
- Thức Biến Xứ:** Hết thấy các pháp môn là do thức biến ra, trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng—Consciousness Kasina (above, below, on all sides, undivided, unbounded).
- Thức Biệt Tha Tâm:** Ký tâm—Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác—Knowledge of all the thoughts of all beings. Memory of all the thoughts of all beings, one of the three sovereign powers for converting others.
- Thức Ca La Ni:** Siksakarani (skt)—A female preceptor—See Thức Xoa Ma Na.
- Thức Căn:** Ajendriya (skt)—Faculty of consciousness.
- Thức Chủ:** Tâm phân biệt, tâm làm chủ—The lord of the intellect, the mind, the alaya-vijnana as discriminator.
- Thức Chủng Tử:** Hạt giống của thức—Seeds of consciousness.

Thức Duyên: Ý thức như một đối vật có tính phụ thuộc—Consciousness as contingent object.

Thức Giả: Learned man.

Thức Giả Phàm Phu: Worldly philosopher—Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành. Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm “Tăng Thượng Mạn,” nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên. Tuy nhiên, người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hưởng thượng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thì quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật—Those who have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained. If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, this will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of “arrogance,” which leads them to reject any other thoughts and philosophies that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of “Highest Egotism,” meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-

learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this. However, those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another “Future Buddha.”

Thức Giới: Vinnana-dhatu (p)—Vijnana-dhatu (skt)—Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception.

- 1) Cảnh giới ý thức: Sphere of consciousness.
- 2) Tâm vương (lục thức và bát thức tâm vương) tự giữ lấy thể mà có sai biệt với các loại khác—The elements of consciousness, the realm of mind, the sphere of mind (comprising all citas), mind as a distinct realm.

Thức Hải: Ocean of consciousness—Biển của tạng thức. Gọi chân như là Như Lai tạng của tạng thức (chân như tùy duyên mà sinh ra các pháp giống như nước là chân như sanh ra sóng biển là các pháp, nên gọi là thức hải)—The ocean of mind, i.e. the bhutatahata as the store of all mind.

Thức Huyền: Ý thức không có thực (sự giả tạm của thức)—Consciousness as unreal.

Thức Kinh: Hội đồng kết tập hợp lại để xem xét coi kinh điển in ra có đúng như lời Phật dạy hay không—To test or prove the scriptures; to examine them.

Thức La: Sila (skt)—Cục đá phẳng: A flat stone—Ngọc trai: Mother of pearl.

Thức Lãng: Wave of consciousness—Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của chư thức ví như sóng (chỗ dòng nước do tạng thức chuyển động mà sinh ra thức lãng)—The waves or nodes of particularized discernment, produced on the bhutatahata considered as the sea of mind.

Thức Mạt Na: Manas (skt)—Mano (p)—Manah or manas (skt)—Manovinanna (p)—Manovijnana (skt)—Ý Căn—Klistamanas consciousness—Seventh consciousness—See Mạt Na Thức and Bát Thức.

Thức Ngoại Vô Pháp: See Duy Tâm, and Duy Sắc.

Thức Ngưu: Thân ví như chiếc xe, thức ví như con trâu—Intellect the motive power of the body, as the ox is of the cart.

Thức Phân Biệt: Thức suy nghĩ phân biệt—Discriminative consciousness.

Thức Sở Biến: Biến đổi theo ý thức—Transformed by consciousness.

Thức Sở Y: Nền tảng của thức—Basis for consciousness or basis of the thinking consciousness.

Thức Sư: See Pháp Hội Đạo Sư.

Thức Tái Sanh: Patisandhi-vinnana (p)—Rebirth Consciousness.

Thức Tạng: Như Lai tạng cùng với vô minh hòa hợp mà tạo thành A Lại Da thức, sinh ra hết thấy pháp môn—Consciousness store—The storehouse of Tathagata—The storehouse of mind, or discernment, the alaya-vijnana whence all intelligence or discrimination comes—See Như Lai Tạng.

Thức Tâm: Tâm vương của thức (lục thức hay bát thức): The perceptive mind—Nhận rõ tự tâm: To conceive one's own mind.

Thức Tâm Kiến Tánh: Nhận thức rõ tự tâm tự tánh là thấy rõ Phật tánh. Đây là mục đích chính của hành giả tu thiền, cũng là thực chất của thiền ngộ—To conceive one's own mind and see into one's own nature is to see the Buddha-nature clearly. This is the main purpose of any Zen practitioners. This is also the real nature of realization in Zen.

Thức Thanh Tịnh: Vô Cấu Thức—Purity of consciousness.

Thức Thân Túc Luận: Vijnana-kaya-pada (skt)—Vijnana-kaya-sastra (skt)—Luận sưu tập về thức—Sách sưu tập về thân thức, một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được ngài Đề Bà Thiết Ma (Devasarman) biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã—The collection on consciousnesses and consciousness-body, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Devasarman, concerned with substantiating the

Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman.

Thức Thần: Jantu (skt)—Thiên Đâu—Thiên Đâu—Chúng sanh—All living beings—Human beings—Chúng sanh—See Thần Thức.

Thức Thế: Bản thân của ý thức—Consciousness itself.

Thức Thực: Vijnana-ahara (skt)—Thức ăn tinh thần hay lấy thức mà duy trì thể để nuôi sống những chúng sanh trong địa ngục và chư Thiên—Spiritual food, mental food, by which are kept alive the devas of the formless realms and the dwellers in the hells.

Thức Tinh: Tinh yếu của tâm (thức đúng và thanh tịnh)—Pure or correct discernment or knowledge; the essence of mind.

Thức Tỉnh: To awaken.

Thức Tĩnh: Vọng Thức hay ý thức mê lầm—Deluded consciousness.

Thức Trú: Stations of consciousness.

(A) Tứ Thức Trú—Four stations of consciousness—Vinnana-tthitiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness—See Tứ Thức Trú.

(B) Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness—See Thất Thức Trú.

Thức Trụ: Chỗ an trụ của tâm thức—Vijnana on which perception, or mind, is dependent.

Thức Túc Mạng Thông: Purva-nivasanusmrti-jnana (skt)—Cái thức biết được các đời trước của mình và của người khác—Knowledge of all forms of previous existence of oneself and others.

Thức Tương Tục: Dòng ý thức—Stream of consciousness.

Thức Uẩn: Vinnana-khandha (p)—Vijnana-skandha (skt)—Rnam shes kyi phung po (tib)—Aggregate of consciousness—Consciousness group—Thức uẩn được coi là quan trọng nhất trong năm uẩn; có thể nói Thức uẩn là kho chứa 52 tâm sở, vì không có Thức thì không Tâm sở nào có được. Thức và các Tâm sở tương quan, tùy

thuộc và đồng thời tồn tại với nhau. Thức cũng có 6 loại và nhiệm vụ của nó rất đa dạng, nó có các Căn và Trần của nó. Tất cả mọi cảm nhận của chúng ta đều được cảm nhận qua sự tiếp xúc giữa các căn với thế giới bên ngoài—Aggregate of consciousness is the most important of the aggregates; for it is the receptacle, so to speak, for all the fifty-two mental concomitants or factors, since without consciousness no mental factors are available. Consciousness and the factors are interrelated, inter-dependent, and co-existent. Aggregate of consciousness has six types and its function is varied. It has its basis and objects. All our feelings are experienced through the contact of sense faculties with the external world.

Thức Vô Biên: Thức lớn lao, không có giới hạn—Limitless consciousness.

Thức Vô Biên Xứ: Vinnana-cayatanama (p)—Sphere of the boundless of the consciousness—Sphere of limitless consciousness—Cảnh giới của vô biên thức—Cõi nhận thức vô biên—Realm of infinite perception—The state of boundless knowledge (limitless perception).

Thức Vô Biên Xứ Địa: Vijnananatyayatanam-dhyana (skt)—The land of omniscience or infinite perception—Đệ Nhị Định—Second samadhi—Sau khi đạt được trạng thái “Không Vô Biên Xứ,” hành giả tiếp tục gom tâm vào sơ thiên vô sắc cho đến lúc phát triển nhị thiên vô sắc, hay khi cái tâm vượt khỏi cái không gian vô biên mà tập trung vào sự vô biên của thức. Đây là cõi trời vô tận trí nơi mà khả năng hiểu biết và thẩm thấu là vô tận. Thọ mệnh trong cõi trời này có thể kéo dài đến 40.000 đại kiếp—After attaining the state of the base of infinite space, meditator continues to concentrate on this state of “infinite space” until he takes as object the consciousness of the base of infinite space, and contemplates it as “infinite consciousness” until the second immaterial absorption arises, or when the mind going beyond infinite space is concentrated on the infinitude of consciousness it is said to be abiding in the Vijnananantya. This is the state or heaven of boundless knowledge. Where the powers of perception and understanding are unlimited. Existence in this stage may last 40,000 great kalpas.

Thức Vô Biên Xứ Định: Vinnana-cayatanama-

samadhi (p)—Samadhi (concentration) on the sphere of the boundless of the consciousness—Trạng thái thiền định trong đó khả năng hiểu biết không còn giới hạn—Balance in infinite consciousness in which the power of perception and understanding are unlimited.

Thức Vô Biên Xứ Giải Thoát: Infinite Consciousness—Thức vô biên xứ giải thoát (Thức xứ giải thoát Tam muội). Vượt khỏi hoàn toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one enters and abides in the Sphere of Infinite of Consciousness, where all attachments to void have been completely removed by meditation is a type of liberation in realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—See Bát Tam-Ma-Địa.

Thức Xoa: Siksa (skt)—To learn—To study.

Thức Xoa Luận: Siksa Sastra (skt)—Một trong sáu bộ luận Vệ Đà, giải thích 64 năng pháp trong đời sống, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—One of the six vedangas, Siksa Sastra explains the sixty-four capable things in life—See Lục Luận Vệ Đà.

Thức Xoa Ma Na: Sikhaimana (p)—Siksamana (skt)—Female novice—Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới. Đây là một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—A novice, observer of the six commandments. This is one of the five classes of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (aldutery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination.

Thức Xoa Ma Ni: See Thức Xoa Ma Na.

Thức Xoa Ni: See Thức Xoa Ma Na.

Thức Xứ Định: Meditation of boundless space—Thiên vô biên xứ, trạng thái thiền định trong Thức Xứ Thiên—The dhyana, or abstract state, which corresponds to the heaven of limitless knowledge.

Thức Xứ Giải Thoát Tam Muội: Liberation in

realization of infinite knowledge or the Sphere of Infinite Consciousness—See Thức Vô Biên Xứ Giải Thoát.

Thức Xứ Thiên: Thức Vô Biên Xứ, cõi trời thứ hai trong tứ Vô Sắc Thiên—The heaven of limitless knowledge, the second of the four formless heavens (Catur-arupya-brahmalokas).

Thực: ahara (skt)—Chân thực: True (honest, sincere)—Sự thực: Real (absolute, fundamental)—Ăn: To eat (to feed)—Thức ăn: Food—Thực vật: A plant—Trồng cây": To plant—Sự kiện: Fact—Thực vậy: In fact.

Thực Báo Độ: Phật Độ hay tên gọi tắt của thực tướng vô chướng ngại độ, độ thứ ba trong tứ độ Thiên Thai—Buddha-ksetra, or the land of Buddha-reward in Reality free from all barriers, that of the Bodhisattva, the third of the four lands of T'ien-T'ai.

Thực Báo Vô Chướng Ngại: Final unlimited reward—The Bodhisattva realm.

Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ: Jippo-Muge-Do (jap)—Realms of permanent reward and freedom—Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank. The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.

Thực Bất Tri Kỳ Vị: Ăn mà không phân biệt mùi vị ngon dở, ý nói không phân biệt tốt dở, đẹp xấu—To eat without knowing whether the food has any taste, i.e., to be totally undiscerning in good, bad, beautiful, ugly, an so on.

Thực Bản: Chân lý cơ bản, áp dụng cho Kinh Pháp Hoa, đối lại với giáo thuyết Phật pháp trước đó—Fundamental reality, applied to the teaching of the Lotus sutra, as opposed to the previous Buddhist teaching.

Thực Cảm: Real sensation.

Thực Chất: Dravya (skt)—Bản chất thực sự: True (real) nature—Những phần hợp thành hay vật chất của bất cứ vật gì: The substance, ingredients or materials of anything or object.

Thực Chất Tính: Dravyatva (skt)—Substantiality.

Thực Chỉ: Số người ăn cơm trong chùa—Number of people who have meals in the temple.

Thực Chứng Đức Bản: Tích tập hay vun trồng vô số công đức—To plant all virtuous roots, cultivate all capacities and powers.

Thực Chứng: Verification—To acquire by ourselves.

Thực Chứng Bình Thường Và Sống Động: Zen is practical, commonplace, and most living—Bất kể Thiền là gì đi nữa thì nó vẫn là sự "Thực chứng, bình thường, và sống động nhất." Theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển III, Thiền sư Mã Tổ đã tát vào mặt của người hỏi. Cũng theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển IV, Thiền sư Thiên Long, đã lặp lại những gì Hòa Thượng Câu Chi của thời lâu xa về trước đã làm, muốn chỉ cho chúng ta thấy Thiền là cái gì bằng cách đưa một ngón tay lên. Và cũng theo Ngũ Đăng Hội Nguyên, quyển VII, thì trong khi đó Thiền sư Tuyết Phong đá trái banh để trả lời cho câu hỏi Thiền là gì. Nếu chân lý nằm sâu trong chúng ta được khai thị như vậy, vậy thì Thiền không phải là lối luyện tâm thực tế và trực tiếp nhất trong tất cả các tôn giáo hay sao? Và chẳng phải Thiền là lối tu độc đáo nhất hay sao? Thật vậy, Thiền không thể là bất cứ thứ gì khác hơn là độc đáo và sáng tạo bởi vì từ chối không tiếp xúc với khái niệm mà chỉ tiếp xúc thẳng với thực tướng của cuộc sống. Khi mà khái niệm được hiểu thì việc đưa một ngón tay lên cũng chỉ là chuyện rất thường thường trong đời sống con người. Nhưng khi nó được nhìn theo quan điểm của Thiền thì nó toát lên ý nghĩa thiêng liêng và sức sống mang tính sáng tạo. Vì thế chỉ cần Thiền chỉ ra được chân lý này trong cuộc sống thường và bị ràng buộc bởi khái niệm của chúng ta, chúng ta phải nói Thiền có lý do để tồn tại. Hơn nữa, Thiền sư Mã Tổ dạy: "Đạo không cần đến công phu tu tập, chỉ cần đừng làm nó ô nhiễm. Làm ô nhiễm là thế nào? Khi nào tâm thức của bạn còn dao động với những lo toan, thủ đoạn và đối trá, tất cả những thứ đó là ô nhiễm. Nếu bạn muốn hiểu Đạo một cách trực tiếp, cái tâm bình thường chính là con đường Đạo của bạn. Cái tâm bình thường mà tôi muốn nói đến là cái tâm không có sự giả dối, không phán xét chủ quan, không nắm giữ hay chối bỏ." Một hôm, một vị Tăng nói với Triệu Châu: "Con mới vào thiền viện, xin Thầy dạy cho." Triệu Châu nói: "Ông đã ăn xong phần cháo của ông chưa?" Vị Tăng trả lời: "Bạch Thầy, đệ tử đã ăn xong." Triệu Châu nói: "Tốt. Ông đi rửa cái chén đi." Lúc đó vị Tăng giác ngộ—Whatever Zen may be, it is practical and commonplace and at the same time most living.

According to Wudeng Huiyuan, volume III, Zen master Ma-tsu slapped the face of his questioner. And according to Wudeng Huiyuan, volume IV, T'ien-lung, who repeated what Zen master Chu-chih did a long time ago, wishing to show what Zen is, lifted one of his fingers. And also according to Wudeng Huiyuan, volume VII, while Zen master Hsueh-fêng kicked a ball. If the inner truth that lies deep in us is thus demonstrated, is not Zen the most practical and direct method of spiritual training ever resorted to by any religion? And is not this a unique and original one? Indeed, Zen cannot by anything else but original and creative because it refuses to deal with concepts but directly deals with living facts of life. When conceptually understood, the lifting of a finger is one of the most ordinary incidents in everybody's life. But when it viewed from the Zen point of view it vibrates with divine meaning and creative vitality. So long as Zen can point out this truth in the midst of our conventional and concept-bound existence we must say that it has its reason of being. Moreover, Zen Master Ma-Tsu taught: "The Way does not require cultivation, just don't pollute it. What is pollution? As long as you have a fluctuating mind fabricating artificialities and contrivances, all of this is pollution. If you want to understand the Way directly, the normal mind is the Way. What I mean by the normal mind is the mind without artificiality, without subjective judgments, without grasping or rejection." One day, a monk told Chao-chou, "I have just entered the monastery. Please teach me." Chao-chou asked: "Have you eaten your rice porridge?" The monk replied: "I have eaten." Chao-chou said: "Then you had better wash your bowl!" At that moment the monk was enlightened.

Thực Chứng Hiện Tiền: Zen is practical and directly to the point—See Hiện Tiền Thực Chứng.

Thực Chứng Luận: Positivism—Chủ nghĩa thực chứng—Chủ trương lấy sự thực cụ thể, có thể cảm giác được làm khởi điểm.

Thực Chứng Pháp: To-pay-ch (tib)—Dharma of realization—To acquire what our master taught by ourselves—Teachings of the dharma which have been derived from the realization of a master.

Thực Chứng Qua Kinh Nghiệm: Verification through experience.

Thực Chứng Trực Giác Về Tánh Không: Intuitive realization of emptiness.

Thực Cú Nghĩa: Dravya-padarthah (skt)—Real substance of dharma—Thực thể của pháp.

Thực Dục: Ham muốn ăn uống, một trong bốn thứ ham muốn—Desire, or lust for food, one of the four cravings—See Tứ Dục.

Thực Dụng: Practical use.

Thực Duyên: Aharapaccayo (p)—Nutriment condition.

Thực Đại Thừa Giáo: Giáo lý Đại Thừa tỏ rõ chân thực, chứ không mang quyền giả phương tiện (đối lại với Quyền Đại Thừa Giáo); các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm cho rằng mình là Thực Đại Thừa Giáo—The Real Mahayana, freed from temporal, relative, or expedient ideas; the T'ien-T'ai, Hua-Yen, Intuitionist, and Shingon schools claim to be such.

Thực Đạm Bất Tịnh: As a fetus, the body drinks the mother's blood—Khi còn ở trong thai, huyết thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ.

Thực Đạo: Con đường chân đạo, hay chân lý của Phật pháp—The true way, the true religion, absolute Buddha-truth.

Thực Đế: Lý chân thực hay là chân pháp—The true statement of a fundamental principle.

Thực Đường: Phòng ăn trong tự viện—The dining hall of a monastery.

Thực Giả: True and false.

Thực Giáo: Giáo pháp chân thực của Như Lai (đối lại với quyền giáo là giáo pháp tùy căn cơ mà dùng phương tiện thuyết pháp độ sanh)—The teaching of reality; the real or reliable teaching.

Thực Hám Bất Tịnh: Ăn uống chẳng sạch—The pre-natal blood of the mother is not clean.

Thực Hành: To carry out—To practice—To effect—To carry into effect.

Thực Hành Bản Nguyện: To fulfill one's original vow.

Thực Hành Bồ Thí: To practice charity.

Thực Hành Bồ Tát Đạo: To practice the Bodhisattva's way—Nếu muốn thực hành Bồ Tát đạo, chúng ta phải luôn thân nhẫn ý nhẫn—If we want to practice the Bodhisattva's way, we should always be forbearing the body and the mind.

Thực Hành Hạnh Hiểu Và Thương: To practice understanding and love.

Thực Hành Chánh Niệm: To practice right mindfulness—Theo kinh Duy Ma Cát, chương bảy, Duy Ma Cát nói với Văn Thù Sư Lợi: “Phải thực hành chánh niệm.” Văn Thù hỏi: “Thế nào là thực hành chánh niệm?” Duy Ma Cát đáp: “Phải thực hành pháp không sanh không diệt.” Văn Thù hỏi: “Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt?” Duy Ma Cát đáp: “Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt” Văn Thù hỏi: “Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cát đáp: “Lấy thân làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Thân lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cát đáp: “Lấy tham dục làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Tham dục lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cát đáp: “Lấy hư vọng phân biệt làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cát đáp: “Lấy tưởng điên đảo làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cát đáp: “Lấy không trụ làm gốc.” Văn Thù hỏi: “Không trụ lấy gì làm gốc?” Duy Ma Cát đáp: “Không trụ thì không gốc. Thừa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seven, Vimalakirti said to Manjusri: “He should uphold right mindfulness.” Manjusri asked: “What should he do to uphold right mindfulness?” Vimalakirti replied: “He should advocate the unborn and the undying.” Manjusri asked: “What is the unborn and what is the undying?” Vimalakirti replied: “The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end.” Manjusri asked: “What is the root of good and evil?” Vimalakirti replied: “The body is the root of good and evil.” Manjusri asked: “What is the root of the body?” Vimalakirti replied: “Craving is the root of the body.” Manjusri asked: “What is the root of craving?” Vimalakirti replied: “Baseless discrimination is the root of craving.” Manjusri asked: “What is the root of baseless discrimination?” Vimalakirti replied: “Inverted thinking is the root of discrimination.” Manjusri asked: “What is the root of inverted thinking?” Vimalakirti replied: “Non-abiding is the root of inverted thinking.” Manjusri asked: “What is the root of non-abiding?” Vimalakirti replied: “Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise.”

Thực Hành Hạnh Yêu Thương: To practice love.

Thực Hành Giác Ngộ: To achieve enlightenment.

Thực Hành Pháp: Patipatti—Pariyatti (skt)—To practice dharma—The practice of dharma, as opposed to mere theoretical knowledge—Theoretical understanding of dharma obtained through reading, studying, and learning—Hiểu giáo pháp bằng lý thuyết đạt được qua đọc tụng và học hỏi.

Thực Hành Thiền Định: A practice of meditation—To practise meditation.

Thực Hành Thiền Định Khiến Tâm An, Tánh Tốt Và Tướng Hảo: To practise meditation will lead to a calm mind, better character and form.

Thực Hậu: Sau khi ăn, không phải là sau giờ Ngọ, mà là sau khi ăn sáng cho tới bữa ăn chánh Ngọ—After food, not after the principal meal at noon, but after breakfast till noon.

Thực Hiện: To realize—To carry out.

Thực Hóa: Transformed according to reality—Biến đổi theo thực tại. Chân lý vĩnh hằng đối lại với quyền hóa với hiện tượng nhất thời—The real or noumenal Buddha as contrasted with the temporal or phenomenal Buddha.

Thực Hóa Nhị Thân: Hai thân: Báo thân và Hóa thân—two real Buddha bodies: Sambhogakaya and Nirmanakaya.

Thực Hư: Thật và giả—True and false.

Thực Hữu: Bhutata (skt)—Essence of being—Reality.

Thực Hữu Và Diệt Thực Hữu: Real existence and extinction of real existence—Theo Thiên Thai Trí Khải Đại Sư, nhị đế như thực hữu tương ứng với Tạng Giáo, chỉ cho lối giải thích tất cả các ấm, giới, nhập là thực pháp. Nói cách khác, nó tương ứng với giáo thuyết Tiểu thừa về thực hữu của từng pháp một, đối lại với giáo thuyết Đại thừa về tánh không của chư pháp. Ở trình độ này, chân đế tương ứng với việc triệt tiêu cái thực hữu của thế gian này để đạt được Phật quả cứu cánh tịch diệt—According to T'ien T'ai Great Master Chih-I, the two truths as "real existence" corresponds to the Tripitaka Teaching that all senses, sense organs, and their objects are truly real. In other words, it corresponds to the Hinayana teaching of the reality or substantiality of individual dharmas, in contrast to the Mahayana teaching of the emptiness of dharmas. At this level, the real truth corresponds to extinguishing this mundane realm

of 'real dharmas' to attain the Buddhahood of ultimate extinction—See Bảy Loại Nhị Đế.

Thực Hữu Tính: Hiện hữu thật sự—Truly existent.

Thực Hữu Tục Đế Diệt Thực Hữu Chân Đế: Tục đế chỉ cho thực hữu và chân đế là cái diệt của thực hữu này—The mundane truth refers to real existence, and the real truth refers to the extinction of this real existence.

Thực Không: Nhất thiết chư pháp đều do nhân duyên sinh ra, không có tự tính—Absolute sunya, or vacuity; all things being produced by cause and environment are unreal.

Thực Kiến: Cái nhìn đúng như thật—Review view.

Thực Kinh: The true sutras—See Chân Kinh.

Thực Lạc: See Nguyệt Quang.

Thực Lợi: Relics—See Xá Lợi.

Thực Luân: Physical wheel—The wheel of food.

Thực Mật: To eat honey, i.e. to absorb the Buddha's teaching.

Thực Ngã: Real self—Thực ngã đối lại với giả ngã—The true ego, in contrast with the phenomenal ego.

Thực Ngữ: Bhutavadi (skt)—Thật Ngữ—Lời nói đúng với sự thật của Đức Phật và các bậc tu hành: True or reliable words—Lời nói tương xứng với sự thực, hay hành động tương xứng với lời nói: Words corresponding to reality—Giảng thuyết của chân ngôn (Mật ngữ): Discussions of reality.

Thực Nhãn: Buddha-Cakhu (p)—Buddha vision—Phật Nhãn—Buddha eye—Mắt có thể thấy được chân lý, như Phật nhãn. Mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên)—An eye able to discern reality, i.e. the Buddha-eye. Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient—See Phật Nhãn.

Thực Nhục Bát Quái: Eight transgressions for eating animal food—See Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt.

Thực Pháp: Chân pháp—Real dharma—See Quyển Thực (2).

Thực Phẩm: Ahara (skt)—Food—Nutriment—Thức ăn—Chất bổ dưỡng—See Thiền Duyệt Vi Thực.

Thực Phúc Chi Địa: Đất trồng cội phước—The field of blessedness or the field for cultivation of

happiness, meritorious or other deeds, i.e. any sphere of kindness, charity, or virtue.

Thực Sắc Thân: Báo thân, đối lại với Pháp thân—Sambhogakaya—The real Buddha-body, in contrast with his Nirmanakaya.

Thực Tác Pháp: Hành động thật sự nơi thân khẩu và ý để sinh sống của chư Tăng Ni—The real from action (the deeds of the body, mouth and mind) for a living of monks and nuns—See Khất Thực (II).

Thực Tại: Tattva (skt)—Tinh túy hay bản thể của điều gì hay trạng thái thực. Theo triết học Trung Quán, Thực Tại là bất nhị. Nếu giải lý một cách thích đáng thì bản chất hữu hạn của các thực thể biểu lộ vô hạn định không những như là cơ sở của chúng mà còn là Thực Tại Tối Hậu của chính những thực thể hữu hạn. Thật ra, vật bị nhân duyên hạn định và vật phi nhân duyên hạn định không phân biệt thành hai thứ, vì tất cả mọi thứ nếu được phân tích và tìm về nguồn cội đều phải đi vào pháp giới. Sự phân biệt ở đây, nếu có, chỉ là tương đối chứ không phải là tuyệt đối. Chính vì thế mà Ngài Long Thọ đã nói: “Cái được xem là cội trần thế hay thế gian từ một quan điểm, thì cũng chính là cội Niết Bàn khi được nhìn từ một quan điểm khác.”—The essence or substance of anything or real state, or reality. According to the Madhayamaka philosophy, Reality is non-dual. The essential conditionedness of entities, when properly understood, reveals the unconditioned as not only as their ground but also as the ultimate reality of the conditioned entities themselves. In fact, the conditioned and the unconditioned are not two, not separate, for all things mentally analyzed and tracked to their source are seen to enter the Dharmadhatu or Anutpadadharmā. This is only a relative distinction, not an absolute division. That is why Nagarjuna says: “What from one point of view is samsara is from another point of view Nirvana itself.”

Thực Tại Của Đời Sống: Reality of life—Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật), chúng ta phải có thái độ tu tập tinh chuyên trong mọi hoàn cảnh mà ta gặp. Nếu ta rơi vào địa ngục, ta cứ đi qua địa ngục; đây là thái độ quan trọng cần phải có trong cuộc sống hằng ngày. Khi ta gặp bất hạnh ta cứ vượt qua nó một cách thành thực. Cứ ngồi trong thực tại của cuộc sống, nhìn thiên đàng địa ngục,

khổ vui, sống chết với con mắt giống nhau— According to Zen Master Dogen, our attitude should be one diligent practice in every situation that we encounter. If we fall into hell, we just go through hell; this is the most important attitude to have in daily life. When we encounter unhappiness, we work through it with sincerity. Just sit in the reality of life, seeing heaven and hell, misery and joy, life and death all with the same eye.

Thực Tại Luận: Ontology (n)—Realism—Hữu tình học (Bản thể luận)—Môn học nghiên cứu về bản chất của vạn vật cũng như đặc trưng và qui luật của chúng—A branch of metaphysics dealing with nature of beings, reality, or ultimate substance—See Hiện Thực Luận.

Thực Tại Tế: Bhutakoti (skt)—Theo triết học Trung Quán, Thực Tại Tế là sự thâm nhập khôn khéo của trí tuệ vào pháp giới. Chữ ‘Bhuta’ có nghĩa là thực tại không bị nhân duyên hạn định, tức là pháp giới. Còn chữ ‘Koti’ có nghĩa là sự không khéo để đạt đến giới hạn hay chỗ tận cùng; nó nhấn mạnh sự thể hiện, tức là một loại thành toàn. Thực tại tế cũng được gọi là ‘vô sanh tế,’ có nghĩa là chốn tận cùng ở ngoài cõi sanh tử— According to the Madhyamaka philosophy, Bhutakoti refers to the skilful penetration of the mind into the Dharmadhatu. The word ‘Bhuta’ means the unconditioned reality, the Dharmadhatu. The word ‘Koti’ means the skill to reach the limit or the end; it signifies realization. Bhutakoti is also called anutpadakoti, which means the end beyond birth and death.

Thực Tâm: frank—Sincere.

Thực Tập: On-the-job-training—Practical training.

Thực Tắt Phá Bát: Ăn xong đập chén. Trong thiền, từ này có nghĩa là một vị thiền sư không để lại dấu vết gì sau khi triệt ngộ—Smashing the bowl after eating. In Zen, the term means a Zen master leaves behind no traces after he becomes completely enlightened.

Thực Tế: Bhutakoti (skt): Practical—Reality limit—The region of reality—See Không Tế.

Thực Tế Lý Địa: Chân như—The noumenal universe, the bhutatathata.

Thực Tế Tối Hậu: Pre-eminent practicality—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền là một

thực tế tối hậu; nó không liên quan gì đến bất cứ biện chứng pháp tinh vi hay suy nghĩ trừu tượng nào cả. Nó cầm lên tách trà đặt ngay trước mặt bạn, đưa ra trước mặt bạn và nói rằng: "Tôi đã cầm cái tách, mà cũng như không cầm nó." Thiền không bàn về những thứ xa xăm như Thượng đế hay linh hồn. Trong Thiền, người ta không bàn về cái vô hạn hay đời sống sau khi chết. Trong Thiền, khi tay cầm một cái tách đầy trà, người ta chỉ biết cái thực tế tối hậu ngay lúc bấy giờ là uống và thưởng thức cái hương vị tuyệt vời của trà, thế thôi! Đây chỉ là một trong những thứ bình thường nhất quanh chúng ta, nhưng nó lại phơi bày ra tất cả những bí mật mà chúng ta gặp phải trong đời sống. Ngay vào lúc đó, chúng ta chỉ cần uống cạn hết trà trong tách, và không cần gì thêm nữa. Hành giả tu Thiền nên nhớ rằng Thiền chính là mở ra con đường để nhận ra thực tướng của chư pháp. Khi chúng ta nhận thức được đóa hoa nhỏ qua khe hở bức tường, cũng chính là nhận thức được muôn hình vạn trạng của vũ trụ. Thiền quan niệm rằng tách trà hay bất cứ việc gì tầm thường nhất cũng đều là chìa khóa mở ra cánh cửa bí hiểm của thế giới. Như vậy, chúng ta thấy được một điều là ngay lúc Thiền phải nắm lấy những vấn đề cực kỳ nan giải hiểm hóc của triết học, cuộc sống của chúng ta vẫn tràn trề và thoải mái như thế đó!— Zen practitioners should always remember that Zen is a pre-eminent practicality, it has nothing to do with abstractions or with subtleties of dialectics. It seizes the cup of tea placing in front of you, and holding it forth, makes the bold declaration, "I hold a cup, and yet I hold it not." No reference is made to far-away things such as God or soul. In Zen, there is no talk about the infinite or a life after death. In Zen, when holding a cup full of tea in our hands, we only care about the pre-eminent practicality right now is to drink and to enjoy the wonderful taste of tea, that is it! This is only one of the most ordinary things to see about us, but it opens all the secrets we encounter in life. At that time, we just drink up the tea in the cup, and nothing more is wanted. Zen practitioners should remember that Zen means clearing up a new approach to the reality of things. When a humble flower in the crannied wall is understood, the whole universe and all things in it and out of it are understood. In Zen the cup of tea or any most

ordinary thing is the key to the whole riddle. How fresh and full of life it is the way Zen holds in with extremely difficult questions of philosophy!

Thực Thể: Dravya (skt)—Dabba-malaputtra (p)—Sho (jap)—Đà La Ni Phiêu—Chất liệu—Substance—Entity—Fundamental or essential character.

Thực Thể Thực Tại Luận: Treatise on Substance View of Reality.

Thực Thời: Meals in a monastery—Những bữa ăn trong Thiền viện—Ăn là một vấn đề trang nghiêm trong đời sống Thiền đường trong tất cả các thiền viện ở Nhật Bản, mặc dầu chẳng có gì nhiều để ăn. Bữa ăn sáng thường là rất sớm trong lúc trời vẫn còn tối, gồm có cháo và dưa muối chua. Bữa ăn trưa là bữa ăn cuối trong ngày ở các thiền viện. Bữa ăn chính vào khoảng từ 10 giờ đến 12 giờ trưa, thức ăn chủ yếu bao gồm cơm, canh rau và dưa muối chua. Tại các thiền viện Nhật Bản, đến 4 giờ chiều, chư Tăng sẽ dùng lại những gì còn dư lại của bữa trưa, đặc biệt không nấu nướng gì thêm. Vị Thiền Tăng không ăn vào buổi chiều tối. Vào thời đức Phật, vào buổi chiều tối chư Tăng có tục để hòn đá lên bụng để làm dịu cơn đói; họ gọi đó là "Được Thạch" hay "Được Thực". Trừ phi những lúc được mời thỉnh, hoặc tiếp nhận sự cúng dường của thí chủ, còn thì tất cả Thiền Tăng đều sống từ năm này qua năm khác chỉ với một bữa ăn chính trong ngày. Tuy nhiên, bây giờ chư Tăng có thể ăn thức ăn nhẹ vào buổi chiều, nhưng lúc nào luật lệ của họ cũng là thanh bần và giản dị. Theo Thiền sư Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," vào giờ thọ thực, vân bản sẽ được đánh lên và tất cả Tăng chúng lần lượt ra khỏi Thiền đường, ôm theo bình bát của mình đến trai đường, nhưng chỉ ngồi xuống khi nào vị Duy Na đánh chuông. Bát của mỗi vị Tăng mang theo thường làm bằng đất sét hay bằng gỗ, hay có kho bằng kim loại; thường là mỗi bộ bát là bốn hay năm cái, và có thể xếp chồng lên nhau. Thường thì Tăng chúng tụng kinh, xong rồi thì vị Tăng "hành đường", phụ trách việc thọ trai của đại chúng sẽ dọn lên cơm và canh. Bây giờ Tăng chúng sẵn sàng cầm đĩa lên, nhưng trước khi thực sự dùng bữa, họ còn phải quán tưởng đến naga quý và những chúng sanh khác đang sống trong thế giới khác, và mỗi vị lấy bảy hạt cơm rắc lên trên mặt bàn để cúng cho những người khuất mặt. Thường thì các Thiền

Tăng tụng Tâm Kinh, và tên của mười vị Phật cũng được niệm: Phật Đại Nhật Như Lai, như là vị Phật Pháp thân thanh tịnh và vô nhiễm; Phật Lô Xá Na như Ứng thân toàn thiện; Phật Thích Ca Mâu Ni, như một trong vô số Hóa thân; Phật Di Lặc, vị Phật của tương lai; tất cả chư Phật trong quá khứ, hiện tại, và vị lai, khắp mười phương; Bồ Tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi; Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền; Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm; và tất cả những Bồ Tát Ma Ha Tát đáng kính; và Bát Nhã Ba La Mật Đa. Khi thọ trai, cần sự tịnh lặng hoàn toàn; không gây tiếng động khi sử dụng đĩa bát, không nói một lời, không đàm thoại, và những gì mình muốn đều được ra dấu bằng cách chấp tay. Đối với Tăng chúng quá đường là một việc hết sức nghiêm túc. Khi muốn thêm một bát cơm, vị Tăng chấp tay duỗi ra phía trước, vị Tăng "hành đường" nhẹ nhàng mang thùng cơm đến để bới thêm. Vị Tăng nâng bát lên, lau qua dưới bát cho sạch bụi để tránh làm dơ tay vị Tăng "hành đường". Khi thức ăn đang được múc thêm, vị Tăng tiếp tục chấp và xoa hai bàn tay biểu thị rằng cơm canh trong bát đã đủ. Theo quy định thì mỗi vị Tăng đều phải ăn hết phần được dọn trong bát cho mình, thân gom hết tất cả những thức ăn còn dư; vì đây là quy luật trong tôn giáo của họ. Sau khi thêm ba hoặc bốn lần cơm, coi như việc thọ trai đã xong. Vị duy na lại đánh vân bản, vị Tăng "hành đường" đem nước nóng đến. Mỗi vị đều dùng nước nóng đựng trong bát lớn nhất để rửa những cái bát khác, rồi dùng chiếc khăn nhỏ để lau khô. Sau đó, vị Tăng "hành đường" dùng thùng gỗ gom hết những phần nước đã dùng để rửa bát ấy, mỗi vị Tăng gom dọn bát và muống của mình và bọc chúng lại. Bảy giờ trên bàn sạch sẽ như trước, ngoại trừ những hạt cơm mà chư Tăng đã cúng cho naga quý trước khi thọ trai. Tiếp đến, vân bản được đánh lên, chư Tăng tuân tự rời khỏi trai đường trong yên lặng giống như lúc họ đi vào—Eating is a solemn matter in the Zendo life in all Japanese Zen monasteries, though there is not much to eat. The time of eating the principal meal, i.e. noon; nothing might be eaten by members of the Order after noon. The breakfast, which is taken very early in the morning while it's still dark, consists of rice gruel and pickled vegetables. The mid-day meal is the last meal of the day in a Zen monastery. The principal meal is at about ten in

the morning and consists of rice, vegetable soup, and pickles. In Japan, in the afternoon, at four, Zen monks usually have what was left from their lunch, and no special cooking is done. The Zen monk is supposed to have no evening meal. At the time of the Buddha, in the evening, monks have a custom to place a stone on their belly to relieve the hunger (to ease his conscience); they call it "medicinal food". Unless invited out or given an extra treatment at home by generous patron, all Zen monks live years and years with just one major meal a day: lunch. However, nowadays, monks can have a light dinner in the evening, but poverty and simplicity is always their rule. According to Zen master D.T. Suzuki in "An Introduction to Buddhism," at meal-time a wooden fish is struck and all the monks come out of the meditation hall (Zendo) in procession carrying their own set of bowls to the dining-room, but do not sit until the leader the monk in charge of the temple (Karmadana) rings a bell. The bowls which each monk brings are usually made of clay or wood or sometimes metal; they are usually a set of four or five pieces and fit into one another like a nest. Usually the Sutra is recited, and then the monks who are serving as waiters serve the soup and rice. They are now ready to take their chopsticks, but before they actually partake of their meal, they think of those departed spirits and other beings who are living in this and other worlds, and each taking about seven grains of rice from his portion offers them to the unseen. Usually the monks recite the Prajna-paramita-hridaya-sutra, the ten Buddha-names are invoked: Vairocana Buddha as Dharmakaya pure and undefiled; Lochana Buddha as the perfected Sambhogakaya; Sakyamuni Buddha as one of the innumerable Nirmanakayas; Maitreya Buddha who will descend among us in the time to come; all the Buddhas of the past, present, and future, in all the ten quarters; Manjusri the Bodhisattva of Great Wisdom; Samantabhadra the Bodhisattva of Great Deed; Avalokitesvara the Bodhisattva of Great Love; all the venerable Bodhisattva-Mahasattvas; and Mahaprajna-paramita. While eating perfect quietude prevails; the dishes are handled noiselessly, no word is uttered, no conversation goes on, and their desires are

indicated by folding and rubbing their hands. Eating is a serious affair with them. When another bowl of rice is wanted, the monks hold out his folding hands, the waiter notices it and sits with the rice receptacle before the hungry one; the latter takes up his bowl, lightly passes his hand around the bottom to wipe off whatever dirt may have attached itself and be likely to soil the hand of the waiter. While the bowl is being filled, the eater keeps his hands folded; the rubbing of his palms against each other shows that the waiter has put enough rice or soup in his bowl. The rule is that each monk should eat up all that is served him, "gathering up the fragments that remain"; for that is their religion. After a third or fourth helping of rice, the meal comes to an end. The leader the monk in charge of the temple claps the wooden fish and the waiters bring hot water; each monk fills his largest bowl with it and in it all other are neatly washed and wiped with the tiny napkin which is carried by him. Then a wooden pail goes round to receive the slop; each monk gathers up his dishes and wraps them up once more; the tables are now empty as before except for the grains of rice that had been offered at the beginning of the meal to the invisible beings. The wooden fish is clapped again and the monks leave the room in the same quiet and orderly procession as they entered.

Thực Trụ: Regular staff (no longer on probation).

Thực Tiễn: Probhakta (skt)—Tiếng Phạn nói là Bồ La Phục Hạ Noa, ý nói trước bữa ăn chánh Ngọ—Before food, i.e. before the principal meal at noon.

Thực Tiễn: Pragmatism—Practically—Realistic—Buddhism is realistic.

Thực Tiễn Cứu Cánh: Pragmatic approach of Buddhism—Cách giải quyết thực dụng của Phật giáo—Theo Kinh Chulamalunkya, Đức Phật đã bày tỏ rất rõ ràng về tính thực dụng trong cách giải quyết mọi vấn đề của Phật giáo. Đức Phật đã dùng câu chuyện ngụ ngôn về một người bị thương. Trong câu chuyện này, người bị thương bởi một mũi tên muốn biết ai là người bắn mũi tên, mũi tên bắn từ phía nào, mũi tên làm bằng xương hay bằng sắt, cái cung làm bằng loại gỗ gì trước khi người ấy cho rút mũi tên ra. Đức Phật muốn ám chỉ thái độ của những người muốn biết

nguồn gốc của vũ trụ bất diệt hay không bất diệt, không gian có tận cùng hay không tận cùng, vân vân và vân vân, trước khi người ấy chịu tu tập một tôn giáo. Theo Đức Phật, đây là loại người chỉ biết nhàn đàm hý luận. Những người như vậy sẽ chết đi một cách vô tích sự chứ chẳng bao giờ họ có được câu trả lời về những câu hỏi không thích đáng, giống y như người đàn ông trong câu chuyện ngụ ngôn sẽ chết trước khi anh ta có được những câu trả lời mà anh ta muốn tìm về nguồn gốc và bản chất của mũi tên vậy. Chính vì thế, Đức Phật dạy: “Ưu tiên hàng đầu của con người là giảm thiểu hay loại bỏ khổ đau phiền não, chứ đừng phí thời giờ quý báu vào những đòi hỏi không thích đáng.”—According to the Chulamalunkya Sutra, the Buddha expressed very clearly about the pragmatic approach of Buddhism in everything. The Buddha himself made use of the parable of a wounded man. In the story, a man wounded by an arrow wishes to know who shot the arrow, the direction from which it came, whether the arrowhead is made of bone or steel, and what kind of wood the shaft is made of before he will let the arrow be removed. The Buddha wanted to imply the man’s attitude with the attitude of those who want to know about the origin of the universe, whether it is eternal or not, finite in space or not, and so on, before they will undertake to practice a religion. According to the Buddha, these people are people of idle talks and pleasure discussions. Such people will die uselessly before they ever have the answers to all their irrelevant questions, just as the man in the parable will die before he has all the answers he seeks about the origin and nature of the arrow. Thus the Buddha taught: “Mankind’s most important priority is the reduction and elimination of suffering, and try not to waste the precious time on irrelevant inquiries.

Thực Tính: Tên khác của chân như (thực tính của chư pháp là thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải có chẳng phải không)—Real nature or essence, i.e. the bhutatathata.

Thực Trí: Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom—Real wisdom—Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt. Trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát. Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự

thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—Absolutely perfect and complete wisdom. Absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas. The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative—See Như Thực Trí.

Thực Trí Bồ Đề: Bodhi real wisdom—Knowledge of enlightened reality.

Thực Trụ: See Hương Tích Cục.

Thực Tướng: Dharmata or Bhutatathata (skt)—Chân như (tính chất chân thực thường trụ)—Pháp tánh (thể tính vạn pháp)—Bản thể—Thực thể—Nhất thực—Nhất như—Nhất tướng—Vô tướng—Pháp chứng—Pháp vị—Niết bàn—Vô vi—Chân đế—Chân tánh—Chân không—Thực tánh—Thực đế—Thực tế—Chân tướng, bản tánh, là bản thể của vạn hữu (tướng là vô tướng), đối lại với hư vọng—Reality, in contrast with unreal or false; absolute fundamental reality, the ultimate, the absolute; the Dharmakaya, or the Bhutatathata.

Thực Tướng Ấn: Seal of reality—Witness of reality—Một cái ấn trừu tượng được truyền từ vị Phật này qua vị Phật kế tiếp—An abstract seal which passed on from one Buddha to the next Buddha.

Thực Tướng Bát Nhã: Original Wisdom—Real mark prajna—Wisdom in its essence or reality—Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực, phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—Wisdom in regard to reality, the first part of the Prajnaparamita.

Thực Tướng Chân Như: Laksana-tathata (skt)—Reality of Tathata—Thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày—Real mark of True Suchness.

Thực Tướng Hoa: Thực Tướng Phong—Chân lý Phật pháp—The flower, or breeze, of Reality, i.e. the truth, or glory, of Buddhist teaching.

Thực Tướng Huệ: Chứng đắc lý thực tướng hay chân tuệ chứng thực—Wisdom in regard to reality.

Thực Tướng Pháp Giới: Pháp Giới Thực Tướng—Một nửa đầu của Kinh Pháp Hoa và một nửa cuối của Kinh Hoa nghiêm nói về thực tướng—The first half of a Lotus sutra term for Reality, the latter half a Hua-Yen term for the same—See Pháp Giới Thực Tướng.

Thực Tướng Pháp Thân: Thực thân hay thân vô tướng của Như Lai—The real dharmakaya.

Thực Tướng Quán: Quán sát chân lý—Insight into, or meditation on Reality.

Thực Tướng Tam Muội: Thiền định về lý không để đạt được tính không thực của hiện tượng—The samadhi of reality, in which the unreality of the phenomenal is realized.

Thực Tướng Thân: The absolute truth or light of the Buddha.

Thực Tướng Thân Như Lai: The absolute truth or light of the Buddha—Tướng thực của Như Lai. Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười hai, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cát rằng: “Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?” Duy Ma Cát thưa: “Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tưởng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không phải nhơ; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bỏn xẻn; không giữ giới, không phạm giới; không nhần không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bất đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không

phải giác, không phải tri; lìa các kiết phước, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không não, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, the Buddha then asked Vimalakirti: “You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?” Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijñana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither

clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond 'is' and 'is not'. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying) nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing. World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong.”

Thực Tướng Thế Gian Tướng: Chân như và Dấu hiệu của thế gian—Absolute fundamental reality and mark of the world (condition, appearance, phenomena or world-state)—Trong tu tập Thiền, hành giả có thể hướng về tính chất chân thực thường trụ hay Pháp tánh hay thể tính vạn pháp mà chẳng hoại thế gian tướng (sự tướng thế gian). Tu tập Thiền phải ngày đêm đốc tâm quyết chí tu. Khi uống trà, khi ăn cơm, khi vui khi buồn, khi giận; ở chỗ tịnh chỗ uế, lúc sum họp vợ con, lúc cùng bè bạn thù tạc, ở chỗ làm việc, nơi đình đám hội hè, hay bất cứ hình thức sinh hoạt nào, thấy đều là những cơ hội tốt cho chúng ta ra sức tu tập, cho chúng ta tự nhắc nhở và cảnh giác lấy mình. Ngày trước Quan Đô Ủy Lý Văn Hòa ở trong phủ quý mà tham đắc Thiền, thông suốt đại ngộ.

Dương văn Công ngộ Thiền trong lúc đang tòng sự tại Hàn Lâm Viện. Trương Ngô Nguyên ngộ Thiền khi đang làm Chuyển Vận Sứ ở Giang Tây. Ba vị này là tấm gương cho thấy, để đạt được giác ngộ, họ chẳng cần tránh vợ con, từ quan bãi chức, gặm củng rau, khổ hình liệt chí, tránh náo cầu tĩnh, sau đó vào hang động. Những cư sĩ tại gia này phải cần nhiều sức lực vì họ phải tu tập trong những điều kiện không thuận lợi; nhưng họ đã chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng việc tu tập Thiền có thể hoàn tất trong bất cứ điều kiện nào—In Zen practice, Zen practitioners can aim at the ultimate, the absolute, the Dharmakaya, or the Bhutatathata without renouncing the mark of the world. When working at Zen, we, Zen practitioners, should dig into it with all our minds and hearts. Whether we are happy or sad or angry, in pure or defiled places, drinking tea or eating dinner, at home with wife and children, meeting guests, on duty in the office, attending a party or a festival, or active in any other way, we should consider these circumstances as good opportunities for us to practice, we should always be alert and mindful of the practice. Formerly the High Commissioner, Li Wen He, gained thorough Enlightenment while he was holding this high position in the government. Yang Wen Kung gained his Zen awakening while he was working in the Royal Institute of Study. Chang Wu Yuen gained his Enlightenment while he held the office of Commissioner of Transport in Chiang Hsi Province. These three great laymen have indeed set us an example of the realization of Truth without renouncing the world. In order to gain their enlightenment, they did not struggle to shun their wives and children, resign from their offices and positions, gnaw the roots of vegetables, practice asceticism and frugality, avoid disturbance, and seek quiet and seclusion. These laymen require much more energy to get the Work done because of the unfavorable conditions under which they must work; but they proved to us that this Work could be accomplished under any circumstances.

Thực Tướng Trí Thân: Đức Đại Nhật Như Lai coi pháp giới thể tính trí là thân—The body of the absolute knowledge, or complete knowledge of reality, i.e. that of Vairocana.

Thực Tướng Tuệ: See Thực Tướng Huệ.

Thực Tướng Vi Vật Nhị Thân: Pháp thân và hóa thân Phật—The Dharmakaya or spiritual Buddha, and the Nirmanakaya, i.e. manifested or phenomenal Buddha.

Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity—True marks are no marks—Chân như và thực tướng là đồng thể, nhưng tên gọi khác nhau. Đối với nghĩa nhất như của không đế thì gọi là chân như; còn đối với nghĩa diêu hữu của giả đế thì gọi là thực tướng. Tướng thân chân thực của vạn hữu hay là cái chân thực tuyệt đối (cái tướng xa lìa sự sai biệt tướng đối). Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The essential characteristic or mark (laksana) of the Bhutatathata, i.e. reality. The bhutatathata from the point of view of the void, attributeless absolute; the real-nature is bhutatathata from the point of view of phenomena. Reality is Nullity, i.e. is devoid of phenomenal characteristics, unconditioned. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—See Bát Câu Nghĩa.

Thực Vật: Bhutagama (p)—Bija-jatani (p)—Vegetation—A living plant—Plants.

Thực Vật Ngũ Quả: The five kinds of edible fruits and grains: hose with stones (pips), rinds, shells, seeds (e.g. grains), pods.

Thực Vô: Phi hiện hữu thật sự—Truly non-existent.

Thực Xoa Nan Đà (652-710): Siksanda (skt)—Học Hỷ—Thí Khất Xoa Nan Đà—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau này 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy)—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him.

Thực Xướng: Diễn nói thực pháp của Như Lai—Reality-proclamation, i.e. to preach the law of

reality of the Tathagata.

Thước: Chim ác là: Magpie (jay, daw)—Nấu chảy kim loại: To melt metal—Sáng rực: Bright (glistening, flashing, shining).

Thước Ca La: Sakraditya (skt)—Chước Ca Bà La—Chước Ca La—Chước Yết La.

1) Luân: Cakra (skt)—Vòng bánh xe—A wheel.

2) Núi Tu Di: Meru or Sumeru Mountain.

3) Một vị vua của xứ Ma Kiệt Đà sau thời Phật Thích Ca. Vị này đã xây một tháp thờ Phật tại đây—A king of Magadha, some time after Sakyamuni's death, to whom he built a temple.

Thước Ca La A Dật Đa: See Thước Ca La.

Thước Cạt Để: See Thước Ngật Để.

Thước Đổ Lư: Satru (skt)—Tên của một loài quỷ (kẻ thù)—Name of a demon, enemy.

Thước Khất Để: See Thước Ngật Để.

Thước Ngật Để: Sakti (skt)—Tướng hay dấu hiệu—A tally or sign.

Thước Phong Lâm: See Trúc Lâm.

Thước Sào: Tổ chim ác là: A magpie's net—Nơi dùng cho thiền tập: Sometimes applied to a place of meditation.

Thước Sào Hòa Thượng (741-824): Đạo Lâm, tên một thiền sư nổi tiếng của Trung Hoa vào đời nhà Đường. Ông cũng được gọi là Điểu Sào vì ông hay tọa thiền trên các cành cây—A well-known Chinese Zen master in the T'ang dynasty. He was also called Bird's Net from his habit of doing meditation on the branches of trees.

Thước Viên: Venuvana-karandaka-nivapa (skt)—Vườn Trúc Ca Lan Đà—Vườn có nhiều chim ác là, ám chỉ vườn Trúc Lâm—Magpie garden, applied to Venuvana.

Thước Yết La: Sakra (skt)—Thích Ca La—Thích Yết La—Xa Yết La—1) Tên của Trời Đế Thích: Name of Indra; 2) Tên của một xứ vùng bắc Ấn: Name of a country north of India.

Thước Yết La Giáo: Giáo pháp của Trời Đế Thích—Indra's dharma.

Thương Hòa Khí: Phá hoại sự hòa hợp—To disturb the harmony.

Thương Khê Liên Thiền Sư (?-949): Zen master Ts'ang-chi Lin (Lin of Ts'ang-chi)—Thiền sư Thương Khê Liên là một trong những đồ đệ của thiền sư Vân Môn vào thế kỷ thứ X. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Phong cảnh của tự viện Thương

Khê thế nào?" Sư đáp: "Con nước trước mặt chảy về Đông (diện tiền thủy chánh đông lưu)." Trong trường hợp này, vị Tăng muốn biết đâu là những đặc sắc của Tăng viện nơi thiền sư Thượng Khê Liên trú ngụ. Trong Phật giáo nó có ý nghĩa là một thái độ tâm linh hay tâm thần đặc sắc mà người ta dùng để đối trị tất cả những kích thích. Nhưng nói một cách nghiêm khắc, hành giả tu Thiền không coi nó chỉ như là một thái độ hay một xu hướng của tâm, mà là thành phần cốt yếu hơn để thiết lập căn cơ đích thực cho thể tánh của mình, nghĩa là một môi trường mà trong đó người ta sống và vận động và có lý do hiện hữu của mình. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III, môi trường đó, chính yếu được xác định bởi chiều sâu và độ sáng của những trực giác tâm linh của người đó. "Cảnh Tăng viện của bạn ra sao?", do đó có nghĩa là "Sở ngộ của bạn về chân lý cứu cánh Phật pháp là gì?" Trong khi những câu hỏi "Từ đâu?", "Ở đâu?" hay "Về đâu" được đặt ra cho một vị Tăng tâm sư học đạo, thì những câu hỏi nhắc đến chỗ trú ngụ, chỗ ở, khía cạnh hay phong cảnh, được đặt ra cho một bậc thầy không thấy cần vân du tìm nơi an nghỉ cuối cùng nữa. Do đó, cả hai loại câu hỏi này, trên thực tế đều giống nhau—Zen master Ts'ang-chi Lin (Lin of Ts'ang-chi) was a disciple of Zen master Yun-men in the tenth century. One day, a monk came and asked, "What are the sights of your monastery?" The master replied, "Eastward flows the mountain stream as you see it before yourself." In this case, the monk wants to know what are the characteristic sights of the monastery where Ts'ang-chi Lin resides. In Buddhism it is a general characteristic psychic or spiritual attitude which a Buddhist assumes towards all stimuli. But, strictly speaking, Zen Buddhists do not regard it as a mere attitude or tendency of mind but as something more fundamental constituting the very ground of one's being, that is to say, a field where a person lives and moves and has his reason of existence. According to Zen master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Third Series (p.110), this field is essentially determined by the depth and clarity of one's spiritual intuitions. 'What are the sights of your monastery?' means, therefore, 'What is your understanding of the ultimate truth of Buddhism?' or 'What is the ruling principle of your life,

whereby you are what you are?' While thus the questions, 'Whence?' 'Where?' or 'Whither?' are asked of a monk who comes to a master to be enlightened, the questions as to the residence, abode, site, or sights are asked of a master who feels no more need now of going on pilgrimage for his final place of rest. These two sets of questions are, therefore, practically the same.

Thượng Khư: Sankha (p)—Samkhyā (skt).

- 1) Vỏ sò: A shell—A conch.
- 2) Có giá trị: Valuables—Riches.
- 3) Loa pháp: Cái loa bằng vỏ ốc dùng trong pháp sự, thổi báo hiệu thời gian tiến hành pháp sự hay tập họp đại chúng—A large trumpet sounded to call the assembly together.
- 4) Lưng: Back—Behind—To turn the back on—To go contrary to—To carry on the back.
- 5) See Số Luận.

Thượng Liêm: Kamakura (jap) period, from 1185 to 1333—Triều đại Thượng Liêm của Nhật (1185-1333).

Thượng Long Huyệt: Hang rồng xanh quấn lấy miếng ngọc bùa phép, mà chỉ có người gan dạ lắm mới đạt được—The cave of the azure or green dragon, where it lies curled over the talismanic pearl, which only a hero can obtain.

Thượng Lượng: Thương thảo hay bàn luận với nhau, như học trò bàn đạo với thầy—To consult—To discuss together (between master and pupil)—To negotiate.

Thượng Mạc Ca: Syamaca (skt)—Thiểm Ma Ca—Tên của đức Phật khi ngài còn là vị Bồ Tát—Name of the Buddha when he was still a Bodhisattva.

Thượng Mại: Người buôn bán, giai cấp thứ ba trong bốn giai cấp ở Ấn Độ thời Đức Phật còn tại thế—A trader, the third of the four castes in India at the time of the Buddha—See Tứ Giai Cấp Ấn Độ.

Thượng Mệnh: Sự tổn thương đến sinh mệnh—Injury to life.

Thượng Na: Sana (skt)—Tên của một trong những loài cỏ dại ở Ấn Độ—Name of one of the species of wild weed in India.

Thượng Na Hòa Tu: Sanakavasa (skt)—Sanavasa (skt)—Shanavasin (skt)—Còn gọi là Thượng Nặc Ca, Thượng Nặc Ca Phược Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan—A

younger brother and disciple of Ananda—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Thương Nặc Ca Phược Sa: Sanakavasa or Sanavasa (skt)—See Thương Na Hòa Tu.

Thương Yết La: Sankara (skt).

- 1) Kiết tường—Auspicious.
- 2) Tên của Thần Siva, dịch là Cốt Tỏa: Name for “Siva,” interpreted as “Bone-chains.”
- 3) Tên của vị ngoại đạo, một triết gia nổi tiếng vào thế kỷ thứ tám sau Tây Lịch, người nổi tiếng chống lại đạo Phật: Sankaracarya, the celebrated Indian philosopher of the eighth century A.D. who is known as a great opponent of Buddhism.

Thương Yết La Chủ: Sankarasvamin (p)—Samkarasvamin (skt)—Cốt Tỏa Chủ—Tên của một vị đệ tử của ngài Trần Na—Name of a disciple of Dinnaga.

Thương Yết La Chủ Bồ Tát: See Thương Yết La Chủ.

Thương Yêu Lẫn Nhau: To love one another—Buddha spent all his life to teach all of us how to love one another.

Thường: Nitya (skt)—Jo (jap)—Thường hằng—Eternity—Prolonged—Constant Permanent—Constant and eternal—Perpetuity.

Thường Ba La Mật: Eternity—Thường là Ba La Mật đầu tiên trong Tứ Ba La Mật—The first of the four paramitas, the others are Bliss (Lạc), Personality (Ngã), Purity (Tịnh)—See Thường Lạc Ngã Tịnh.

Thường Bàn Đại Định (1870-1945): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông là tác giả của một số sách Phật giáo: Ấn Độ Văn Minh Sử, Thích Ca Mâu Ni Truyện, Chi Na Phật Giáo Sử, vân vân—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He was the author of several Buddhist books: History of Indian Civilization, Stories of Sakyamuni, and History of Chinese Buddhism, and so on.

Thường Bất Khả Tư Nghì: Nityam-acintyam (skt)—Mãi mãi không thể luận bàn được—Eternally unthinkable.

Thường Bất Khinh Bồ Tát: Sataparibhuta (skt)—Vị Bồ Tát luôn cúi chào khi gặp mọi người và nói rằng rồi đây quý ngài sẽ thành Phật. Theo Phẩm 20 Kinh Pháp Hoa, Thường Bất Khinh Bồ Tát là

tiền thân Phật Thích Ca, Ngài luôn chào hỏi và tán thán những người Ngài gặp và nói “Tôi không dám khinh các Ngài vì các Ngài rồi đây sẽ thành Phật.”—Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood. According to the Lotus Sutra, Chapter 20, Never Despite (Never Slighted) Bodhisattva was the previous incarnation of the Buddha. Bodhisattva who constant greeted all beings he met and praised that they were destined for Buddhahood.

Thường Bất Tư Nghì: Nityam-acintyam (skt)—Thường Bất Khả Tư Nghì: Always beyond thought and words—(constantly beyond conception, constantly inaccessible to reason)—Thường hằng bất tư nghì: Unthinkable eternity.

Thường Bi Bồ Tát: Sadaparudita (skt)—Phổ Từ Bồ Tát—Thường Đề Bồ Tát—Vị Bồ Tát có lòng từ ái bao quát—Universal loving-kindness Bodhisattva.

Thường Biên Kiến: Sasvatavada (skt)—Biên kiến—Chủ thuyết Vĩnh cửu—Extreme of eternalism—Eternalism—Immortality—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.

Thường Cảnh: Cảnh giới lia bỏ tất cả mọi tướng sanh diệt—The eternal realm.

Thường Cập Vô Thường Sắc: Sắc là cả thường lẫn vô thường—Form is both permanent and impermanent.

Thường Cập Vô Thường Thân: Thân của cả thường lẫn vô thường—Permanent and Temporal bodies.

Thường Cập Vô Thường Tưởng: Tưởng là cả thường lẫn vô thường—Perception is both permanent and impermanent.

Thường Chân: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Liêu (907-1124)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liao Dynasty in China.

Thường Chiếu:

- 1) Tên của một thiền viện tân lập, tọa lạc tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa, Nam Việt Nam—Name of a newly built Ch’an Institute, located in Phước Thái village, Long Thành district, Biên Hòa province.

- 2) (?-1906): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.
- 3) (1672-1703): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Tịnh Độ Chân Tông vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk, of the True Pure Land Sect in the seventeenth century.

Thường Chiếu Thiền Sư: Zen Master Thường Chiếu (?-1203)—Sư quê ở Phù Ninh, Bắc Việt. Ngài là một viên quan của triều đình, nhưng xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Quảng Nghiêm tại chùa Tịnh Quả. Ngài là pháp tử đời thứ 12 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài đến làng Ông Mạc và trụ tại một ngôi chùa cổ. Phần đời còn lại của ngài, ngài dời về chùa Lục Tổ để hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1203. Với ngài, ở đời làm thân người, nơi tâm là Như Lai tạng, chiếu soi cùng khắp nơi, cố tìm tâm ở khắp nơi khắp chốn, nhưng rốt rồi chỉ thấy trống không mà thôi. Hành giả phải thấy cho được chân như ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu. Ngài còn thường nhắc nhở đệ tử: “Đạo là con đường Bồ đề hoặc giác ngộ dẫn đến Niết bàn. Đạo vốn không sắc tướng hay âm thanh. Hành giả nào muốn đi được trên con đường này không có lựa chọn nào khác hơn là phải công phu tu tập và công phu tu tập sao cho có được cái tâm giải thoát. Tâm giải thoát lặng lẽ phản chiếu tất cả các ảnh, nhưng không trụ vào bất cứ thứ gì (tâm tâm vô sở trụ). Tâm chúng ta như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.” Nói cách khác, hãy để tâm làm việc như bình thường mà không trụ vào đâu cả. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ. Tâm không trụ vào bất cứ thứ gì (vô sở trụ) là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi. Nếu tâm

các ông không trụ vào bất cứ thứ gì thì có phải là tâm các ông luôn luôn là cái tâm mới hay không? Hãy thấy biết tất cả những gì đang xảy ra quanh mình, từ nghe tiếng chim hót, thấy chim bay, hay nghe tiếng một chiếc lá đang rơi, vân vân. Hãy để tâm tự nhiên hiển lộ mọi thứ như hình ảnh chim bay chim hót. Ngay lúc đó, các ông sẽ cảm thấy bất cứ chỗ nào cũng đều là nhà của mình.” Dưới đây là một trong những bài thơ thiền nổi tiếng của ngài:

“Đạo bản vô nhan sắc,
Tân tiên nhật nhật khoa,
Đại thiên sa giới ngoại,
Hà xứ bất vi gia.”
(Đạo vốn không nhan sắc,
Ngày ngày lại mới tươi,
Ngoài đại thiên sa giới,
Chỗ nào chẳng là nhà).

A Vietnamese Zen master from Phù Ninh, North Vietnam. He was a mandarin of the royal court before he left home and became a disciple of Zen master Quảng Nghiêm at Tịnh Quả Temple. He was the dharma heir of the twelfth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he went to Ông Mạc village and stayed at an old temple for some years. He spent the rest of his life to expand Buddhism at Lục Tổ (Sixth Patriarch) Temple in Thiên Đức. He passed away in 1203. For him, being in this life, having human body, you have in your mind the Tathagata Store that illuminates profoundly in all places; however, when you start searching for the mind, you will only find emptiness. Zen practitioners should see that the Tathagata is the source of all things (all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incompatible, whether forces of purity or impurity, good or bad. He always reminded his disciples: “The Way in Zen means the way of bodhi or enlightenment leading to nirvana through spiritual stages. The Way originally has neither form nor sound. Those who want to tread on this path have no other choices but trying and trying to practice until obtaining a liberated mind. A liberated mind calmly reflects, but does not cling to anything (mind abides nowhere). Our mind is like a monkey, let it move wherever it will; however, the Diamond Sutra

suggests: “Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.” In other words, let our mind work as usual without resting place or a mind which does not abide anywhere, a mind which let “bygone be bygone.” The mind without resting place (mind abides nowhere), detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute. If your mind abides nowhere, is it always anew? Be aware of everything, from hearing the bird singing, seeing the bird flying, to the sound of a falling leaf. Let your mind naturally manifest everything, such as the image of birds flying, and the sound of birds singing. At that very moment, you will feel anywhere is your home.” Below is one of his famous Zen poems:

“The Way has neither face nor color,
It begins anew everyday,
Look at all the universes out there,
Where is not your home?”

Thường Chiếu Thiền Viện: Thuong Chieu Zen Center—Tên của một thiền viện tân lập, tọa lạc tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa, Nam Việt Nam. Thiền viện được Thiền Sư Thích Thanh Từ sáng lập năm 1974, mang tên một danh sư Việt Nam thời Lý. Thiền viện hiện nay được mở rộng, là trung tâm của các thiền viện nổi tiếng trong vùng như Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), và Phổ Chiếu (1975)—Name of a newly built Ch’an Institute, located in Phước Thái village, Long Thành district, Biên Hòa province. The Ch’an Institute was built in 1972 by Most Venerable Thích Thanh Từ, and was named after a Vietnamese famous Master in the Lý dynasty. Nowadays, the enlarged Ch’an Institute is the center of other famous Ch’an Institutes, i.e. Viên Chiếu (1974), Linh Chiếu (1974), Huệ Chiếu (1975), and Phổ Chiếu (1975).

Thường Cú: The permanence of ego—See Câu Thường.

Thường Cử Thủ Bồ Tát: The Hand Raising Bodhisattva.

Thường Dạ Đăng: All-night-long Lamp—Inexhaustible Lamp—See Vô Tận Đăng.

Thường Đạo: Jodo (jap)—1) Đạo lý bình thường: Regular way; 2) Đạo lý vĩnh cửu: Way of eternity (eternal way).

Thường Đề Bồ Tát: Sadaparudita (skt)—Phổ Từ Bồ Tát—Thường Bi Bồ Tát—Vị Bồ Tát có lòng từ ái bao quát—Universal loving-kindness Bodhisattva.

Thường Điên Đảo: Heretics believe in permanence—Wrong views on permanence—Điên đảo cho vô thường là thường. Phàm phu cho rằng cuộc đời này là thường hằng vĩnh cửu. Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phàm phu Tứ Điên Đảo—Wrong views on permanence and impermanence. This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—See Bát Điên Đảo.

Thường Đoạn Ngoại Đạo: Joken-Danken-Gedo (jap)—Hai quan điểm không Phật giáo: thường kiến và đoạn kiến—Two fundamental non-Buddhist viewpoints: idealism and materialism—See Thường Kiến and Đoạn Kiến.

Thường Đồ: Quy tắc thông thường—Regular ways or methods.

Thường Già: Canki (p)—Name of a Brahman—Tên của một vị Bà La Môn.

Thường Hạ Thủ Bồ Tát: The Hand Lowering Bodhisattva.

Thường Hằng: Permanent—Constantly.

Thường Hành: 1) Những phương pháp bình thường: Ordinary procedures; 2) Thường xuyên tu hành: Constantly doing, or practising.

Thường Hành Giả: Jnanaketu (skt)—Trí Tràng Bồ Tát—Hành giả thường xuyên tu hành—One who is constantly practising.

Thường Hằng: Nitya (skt)—Eternity—Permanent—Vĩnh cửu—Thường—Vô thường mà cho là thường (không thay đổi); thường mà cho là vô thường. Đây là một trong bốn lối suy nghĩ điên đảo khiến cho chúng sanh xoay vần trong sanh tử—Permanent (Buddhist doctrine emphasizes that all is impermanent). Mistaking the impermanent for the permanent (permanent and unchanging). This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—See Tứ Điên Đảo.

- Thường Hằng Tâm:** Permanent consciousness—Tâm thường hằng—Người nào đó nghiên cứu cùng tốt lục căn, mặt na chấp thụ, trong tâm ý thức, về chỗ bản nguyên, tính hằng thường. Tu tập có thể biết trong tám vạn kiếp tất cả chúng sanh xoay vần chẳng mất, bản lai thường trú, đến cùng tính chẳng mất, rồi chấp cho là thường—Certain person thoroughly investigates the sixth sense faculty, the manas, and the consciousness that grasps and receives, he concludes that the origin of the mind, intellect, and consciousness is permanent. Through his cultivation, he knows that in eighty thousand eons, all living beings in the ten directions revolve in transmigration, this origin is never destroyed and exists permanently. Investigating this undestroyed origin, he speculates that it is permanent.
- Thường Hiểu** (?-865): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản thuộc Chân Ngôn Tông vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous monk of the Shingon Sect in the ninth century.
- Thường Hoặc:** Nghi hoặc thông thường—Common delusions to humanity.
- Thường Hữu Nhân:** Bhavishayaddhetu (skt)—Possibility of anything becoming cause to others—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên—This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause—See Lục Nhân.
- Thường Kiến:** Anirodhanutpada (skt)—Nityadrsti (skt)—Sasvatadrsti (skt)—Sassataditthi (p)—Joken (jap)—Doctrine of immortality—Eternalism—Holding to the view of immortality—Idea of permanence—Permanence—The view that holds personality as permanent—Tà kiến cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng. Cũng là tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn. Đây là một một tám loại tà kiến. Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Wrong view that holds to the idea of permanence. Also wrong view that holds to the view of permanence or immortality (the view that personality is permanent). This is one of the eight incorrect views. Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—See Bát Tà Kiến.
- Thường Kiến Chấp:** Attachment on Eternalism—See Chấp Thường Kiến.
- Thường Kiến Ngoại Đạo:** Eternity-view non-Buddhism—See Chấp Thường Kiến.
- Thường Lạc Ngã Tịnh:** Jo-Raku-Ga-Jo (jap)—Bốn phẩm chất của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn—The four paramitas of knowledge—Four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra—Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity).
- Thường Lạc Pháp Tánh:** Eternity and bliss of the dharma-nature—Pháp tánh (một tên khác của niết bàn) nên có đầy đủ tứ tánh thường lạc ngã tịnh.
- Thường Lập Thắng Phan:** Avanamita-vaijayanta (skt)—Danh hiệu của Đức Phật mà ngài A Nan sẽ thành sau này—Ever erect victorious banner—Name of Ananda's future Buddha-realm.
- Thường Lực:** Lực không bao giờ mất—Unfailing powers.
- Thường Lưu:** Người bình thường—Ordinary people.
- Thường Mẫn:** Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived during the Tang Dynasty in China.
- Thường Minh Đăng:** Forever-lit Lamp—See Vô Tận Đăng.
- Thường Mọt:** Luôn luôn bị chìm đắm trong biển sanh tử—Ever drowning in the sea of mortality.
- Thường Mọt Chúng Sinh:** Chúng sinh luôn luôn bị chìm đắm trong biển sanh tử—Sentient beings who are ever being drowned in the sea of mortality.
- Thường Ngã:** Permanent personality—Holding to the concept of the reality of the ego—Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật. Chấp vào Thường ngã hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên—The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating.
- Thường Nghiệm:** Paratantra (skt)—Empirical

knowledge—See Kiến Thức Thường Nghiệm.

Thường Nghiệp: Acinna (p)—Habitual karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dù dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhân rồi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường nghiệp quyết định tái sanh—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function.

Thường Nhãn: Mắt thịt của phàm phu—The ordinary physical eye.

Thường Nhuận Thiền Sư (?-1585): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644). Sư là đệ tử và truyền nhân nối pháp của Thiền sư Tông Thư. Sau khi ngài Tông Thư thị tịch, Sư chấp nhận lời thỉnh cầu làm trụ trì chùa Thiếu Lâm. Sư có khoảng 270 vị đệ tử—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ming dynasty in China. He was a student and dharma successor of Zen master Tsung Shu. After Master Tsung Shu's passing away, he accepted to be the abbot of Shao Lin Temple. He had more than 270 disciples.

Thường Niệm: Luôn luôn ức niệm (theo Kinh Pháp Hoa, nếu có chúng sanh có nhiều dâm dục, mà biết thường xuyên niệm tụng Quán Thế Âm Bồ Tát, thì có thể lìa bỏ dâm dục)—Always remembering; Always repeating.

Thường Pháp: Joho (jap)—Pháp thường trụ vĩnh cửu—Constant or eternal dharma.

Thường Quan Ngũ Phong Thiền Sư: Godo-jokan (jap)—Ch'ang-kuan Wu-fêng (Wade-Giles Chinese)—Changguan Wufeng (Pinyin Chinese)—Tên của một vị thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ VIII và thứ IX; đệ tử và người nối pháp của Bách Trượng Hoài Hải. Tên của ông được

nhắc tới trong các thí dụ 70 và 71 của Bích Nham Lục. Thiền sư Thường Quan gốc người Quân Châu. Ông sống và dạy Thiền trên núi Ngũ Phong. Ngoài ra, có vài chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Ngũ Phong Thường Quan trong các điển lục, đặc biệt là trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển IX—Name of a Chinese Zen master, between the 8th and 9th century; a student and dharma successor of Pai-chang Huai-hai. We encounter him in examples 70 and 71 of the Pi-Yen-Lu. He was from Juin-zhou. He lived and taught Zen at Mount Wufeng. Besides, some details about Ch'ang kuan's life are available in the classical records, especially in the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume IX.

- Có vị Tăng hỏi: "Hoàn cảnh ở Ngũ Phong thế nào?" Thường Quan nói: "Nguy hiểm." Vị Tăng hỏi: "Còn người ở đó thì sao?" Thường Quan nói: "Mắc kẹt."—A monk asked Zen master Ch'ang-kuan, "What is the situation of the Five Peaks?" Ch'ang-kuan said, "Danger." The monk asked, "What about the person there?" Ch'ang-kuan said, "Stuck."
- Có một vị Tăng rời tự viện. Thường Quan nói: "Xà lê định đi về đâu?" Vị Tăng nói: "Đi về núi Đài." Thường Quan đưa một ngón tay lên nói: "Nếu ông có gặp Văn Thù thì hãy trở về đây chỉ cho lão tăng với." Vị Tăng không lời đối đáp—A monk was leaving the temple. Ch'ang-kuan said, "Your Reverence, where are you going?" The monk said, "I'm going to Mount T'ai." Ch'ang-kuan held up one finger and said, "If you see Manjusri then come back here and show him to me." The monk didn't answer.
- Thường Quan hỏi một vị Tăng: "Ông từ đâu tới?" Vị Tăng đáp: "Từ trong làng tới." Thường Quan hỏi một vị Tăng khác: "Ông có thấy bò không?" Vị Tăng đáp: "Thấy." Thường Quan nói: "Ông thấy sừng trái hay sừng phải?" Vị Tăng không lời đối đáp. Thường Quan nói dùm cho vị Tăng: "Không thấy trái phải." (Về sau này Ngưỡng Sơn nói: "Ông có còn thấy trái phải không?")—Ch'ang-kuan asked a monk, "Where are you coming from?" The monk said, "From the village." Ch'ang-kuan asked another monk, "Did you see an ox?" The monk said, "I saw it." Ch'ang-

kuan said, "Did you see its left horn or did you see its right horn?" The monk didn't answer. Ch'ang-kuan spoke for him, saying, "I don't see left or right." (Yangshan later said, "Do you still see left and right?").

- Có một vị Tăng khác rời tự viện, Thường Quan nói: "Ông đi các nơi chớ chê bai lão Tăng chỗ này." Vị Tăng nói: "Con đây không nói Hòa Thượng ở tại chỗ này." Thường Quan nói: "Ông sẽ nói lão Tăng ở đâu?" Vị Tăng đưa một ngón tay lên. Thường Quan nói: "Ông đã chê bai lão Tăng rồi còn gì!"—Another monk was leaving the temple. Ch'ang-kuan said, "When you go around everywhere, don't spread slander by saying I'm here." The monk said, "I won't say the master is here." Ch'ang-kuan said, "Where will you say I am?" The monk held up one finger. Ch'ang-kuan said, "You've already slandered me!"

Thường Quang: Ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật—The constant or eternal light—The unceasing radiance (halo) of the Buddha's body.

Thường Quang Bản Viên: Mọi người đều có ánh sáng không ngừng của hóa thân Phật. Điều này có nghĩa là mọi người đều có Phật tánh—Everyone has the constant or eternal light. It is to say, everyone has the Buddha-nature.

Thường Quang Hiện Tiền: Ánh sáng của Phật tánh hiển lộ trước mắt—The constant or eternal light of the Buddha-nature manifests obviously.

Thường Quang Tràn Phật: Permanent-Light-Pennant Buddha.

Thường Thảm Bồ Tát: The Always Grieved Bodhisattva.

Thường Thanh Qui Sơn Đại An Thiền Sư (793-883): Zen Master Changqing Kuei-shan T'a-An—See Đại An Phúc Châu Thiền Sư.

Thường Thân: Thân thường trụ của Phật—Permanent or eternal body of the Buddha—Eternal Buddha-body (Dharmakaya).

Thường Thị Trịch Hạ Bút: Thường Thị trịch bút: ném bút—Wang Ching Su threw the pen down—See Công Án Thường Thị Trịch Hạ Bút.

Thường Thiếu Bất Khả Đắc: Không thể nào trẻ mãi không già—Perpetual youth is unattainable (inaccessible, unachievable).

Thường Thường Chánh Niệm: Recollect correctly—Tâm các vị Bồ Tát thường chánh niệm,

đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian—Bodhisattvas' minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction.

Thường Tịch: Thân thể lìa bỏ tướng vô diệt và dứt hết mọi não phiền, hay sự tịch tịnh vĩnh hằng nơi Niết Bàn—Eternal peace—Nirvana.

Thường Tịch Quang Độ: Buddha Parinirvana (skt)—Jo-Jaku-Ko-Do (jap)—Thường Tịch Quang Tịnh Độ, trú xứ của chư Phật (Theo Kinh A Di Đà, thì đây là cõi nước không phải ai cũng vãng sanh về được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai căn lành cạn cợt. Đây không phải là nơi của những hạng người phước đức mỏng manh có thể hưởng thọ được)—The realm where permanent tranquility and enlightenment reign. The realm of spirit where all are in perpetual peace and glory. The realm of eternal rest and light, and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas. T'ien-T'ai fourth Buddhaksetra.

Thường Tinh (1896-1939): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk in the twentieth century.

Thường Tinh Tấn Bồ Tát: Joshojin-Bosatsu (jap)—Satasamitabhiyukta (skt)—Viriyabdhika (skt)—Nitya Bodhisattvas—Nityodyukta Bodhisattva—Vị Bồ Tát này tu hành trong nhiều kiếp, không ngừng nghỉ, tiến bộ đều đặn để làm lợi mình và lợi người không bao giờ mỏi mệt—The Bodhisattva of Constant Devotion. This Bodhisattva has cultivated for eons without ever stopping, making constant progress, tirelessly benefitting self and others.

Thường Tọa Bất Ngọa: Thường tọa bất ngọa hay thường ngồi chứ không nằm, một trong 12 hạnh tu đầu đầ nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—Sitting and not lying down, one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Thường Tổng Thiền Sư (1025-1091): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a

Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung dynasty.

Thường Trí: Trí tuệ vĩnh hằng. Thực tướng của chư pháp là lia bỏ sinh diệt mà thành vô tướng, cái trí chứng được thường cảnh vô tướng gọi là thường trí—Eternal knowledge, not conditioned by phenomena, abstract.

Thường Trụ:

1) Nitya-sthita (skt)—Trụ vĩnh viễn—Pháp không sinh diệt không biến thiên gọi là thường trụ—Always abiding—Eternity or perpetual abode—Eternally abiding—Eternal existence—Nothing having been created nothing can be destroyed—Permanent.

2) Joju (jap)—Thường Trụ Vật (Joju Motsu)—Dụng cụ cho chư Tăng trong chùa sử dụng bất cứ lúc nào—Tools et cetera available for the monks of a temple to use at any time.

Thường Trụ Bất Diệt: Thường trụ mãi không bị tiêu diệt—Eternally abiding without lapse.

Thường Trụ Nhất Tướng: Chân lý phía sau vạn hữu là thường trụ nhất tướng—The eternal unity or reality behind all things.

Thường Trụ Niết Bàn: Pratisthita-nirvana (skt)—Eternally abiding Nirvana.

Thường Trụ Tam Bảo: Permanent Dwelling Triple Jewel.

Thường Trụ Tướng: Đặc tính của sự thường hằng bất biến—Characteristics of constancy.

Thường Trung Thiên Sư (1514-1588): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644). Sư học Thiên với Thiên sư Tông Thư, nhưng không khế hội, nên Sư vân du khắp nơi. Về sau nhân nhớ lại lời dạy của ngài Tông Thư và khế ngộ Thiên, nên Sư trở về hầu thầy trong ba năm. Sau khi Tông Thư thị tịch, Sư lui về Kiến Khương ở Giang Tây, cất am tranh ẩn tu cho đến khi thị tịch—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the Ming dynasty in China. At first, he studied Zen under Zen master Tsung Shu, but was not enlightened; so he left the master and traveled to study under several masters. Later, he recollected master Tsung Shu's instructions and was awakened. He then returned to serve the master for three years. After Master Tsung Shu passed away, he retreated into deep mountainous areas in Jien-K'ang, Jiang-Si

Province, to live in seclusion until he passed away in 1588.

Thường Túy Thiên: Sadamatta (skt)—Hỷ Lạc Thiên—Delighted deva.

Thường Tùy Chúng: Constant companions of the Buddha—Một ngàn hai trăm năm chục vị A La Hán thường đi theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân. Đây là các bậc Pháp Thân Đại Sĩ, bậc Bồ Tát đã chứng được Pháp Thân nhưng thị hiện ra làm thanh văn, theo giúp Đức Phật hoằng dương Phật Pháp—The twelve hundred and fifty Arhats who constantly accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma. They were Bodhisattvas belonging to the Dharmakaya, who just manifested themselves as monastic disciples of the Buddha to help the Buddha to spread His Teachings.

Thường Tùy Học Phật: To follow the teachings of the Buddha at all times—Đây là hạnh nguyện thứ tám trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Thường tùy học Phật là chúng ta sẽ giống như Phật Tỳ Lô Giá Na, phát tâm tu hành tinh tấn không trễ lui, đem thân khẩu ý thanh tịnh, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà hóa độ cho họ được thành thực—This is the eighth of the ten conducts and vows of Samantabhadra bodhisattva. To follow teachings of the Buddha at all times means that we will be like Vairocana Thus Come One, vow never retreat from vigor. We should utilize our pure body, mouth and mind to learn and to preach Buddha-dharma, according to the living beings' levels—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

Thường Tùy Ma: Vinayaka (skt)—Tỳ Na Dạ Ca Thiên—Hindrance-At-All-Time Spirit—Hindrance Spirit—See Chướng Ngại Thần.

Thường Tướng: Characteristics of permanence—Đặc tính của sự thường hằng.

Thường Tưởng: Tưởng là thường—Perception is permanent.

Thường Xuyên: Unceasingly without a break.

Thưởng: Khen thưởng: To reward (to compensate)—Thưởng thức: To enjoy (to contemplate).

Thưởng Ca La: Samkara (skt)—Sankara (p)—Thưởng Yết La—Còn gọi là Cốt Tỏa Thiên hay Bát Bộ Lực Sĩ, hóa thân của Tự Tại Thiên—The bone-chain deva.

Thượng: Uttara (skt)—Above—To ascend—High—Superior—Upper.

Thượng Bối: Adhimatra (skt)—Superior or highest class—See Thượng Phẩm.

Thượng Bối Quán: Superior contemplation—See Thượng Bối Quán Nhân.

Thượng Bối Quán Nhân: Pure-land seekers—Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh. Những người quán tưởng phép quán tưởng thứ 14 trong 16 phép quán của trường phái A Di Đà, cho những người thành tâm cầu về Tịnh Độ với lòng vị tha thâm sâu—Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three highest classes. Those who contemplate the fourteen of the sixteen contemplations of the Amitabha school, with reference to those who seek the Pure Land with sincere, profound and altruistic hearts—See Thập Lục Quán.

Thượng Căn: Khả năng thượng thừa—Superior character or capacity—Superior faculties.

Thượng Căn Lợi Trí: Khả năng thượng thừa và trí huệ kiệt xuất—Superior character or capacity (superior faculties) and keen intelligence or wisdom.

Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh: Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh, một trong những đại nguyện của một vị Bồ Tát—Above to seek bodhi, below to save (transform) beings, one of the great vow of a Bodhisattva.

Thượng Cầu Bản Lai Chân Diện Mục: Trên cầu Phật tánh nguyên thủy—To seek for the original or Buddha-nature—Seek the above original source—See Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh.

Thượng Cầu Hạ Hóa: See Thượng Cầu Bồ Đề, Hạ Hóa Chúng Sanh.

Thượng Chủ Bồ Tát: Sarhavaha-bodhisattva (skt)—Superior Lord Bodhisattva.

Thượng Chuyển: The upward turn in transmigration—Những hành động theo đúng chân lý đưa đến sự chuyển hóa theo chiều hướng đi lên—Acts in accordance with the primal true, or Buddha-nature (when the good prevails over the evil) cause upward turn in transmigration.

Thượng Diệu Pháp: Most sublime dharma.

Thượng Duệ: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Thượng Duệ Thiên Sư: Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Ta-Hui branch, Lin-chi Sect in the Ch'ing dynasty.

Thượng Đẳng Thần: Supreme Deities.

Thượng Đầu Quan: Cửa ải thiên ngộ—The gate of enlightenment.

Thượng Đế: God or Creator—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Thượng Đế” sáng tạo mọi thứ, có quyền năng thưởng phạt. Nói cách khác, mọi sự vật, họa phúc, xấu tốt, vui khổ trên thế gian đều do quyền năng của một đấng tạo hóa tối cao, một vị chúa tể duy nhất sáng tạo có quyền thưởng phạt—Externalists believe that there exists a so-called “God” who creates all creatures and has the almighty power to punish and reward them. In other words, everything in this world whether good or bad, lucky or unlucky, happy or sad, all come from the power of a supreme Creator, the only Ruler to have the power of reward and punishment.

Thượng Điền Nghĩa Văn (1904-?): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông là tác giả của một số sách Phật giáo: Phật Giáo Tư Tưởng Sử Nghiên Cứu, Lý Giải Duy Tức Học, Sự Thật và Luận Lý, vân vân—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He was the author of several Buddhist books: Studies of History of Buddhist Thoughts, An Interpretation of the Vijnaptimatra, Reality and Logic, and so on.

Thượng Đường: Phó Đường—Quá Đường—Đi đến sảnh đường thuyết pháp—To go to the hall to expound the Buddha's teaching (the doctrine)—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the monks.

Thượng Giới: Maha-devaloka (skt)—Heaven—Realm of form and formlessness.

Thượng Giới Thiên: The devas of the regions of form and formlessness.

Thượng Hành Bồ Tát: Vicishta-chritra (skt)—Visista-caritra (skt)—1) See Tùng Địa Đồng Xuất Bồ Tát; 2) Nhật Liên (Nichiren): Sau khi trải qua

nhiều gian khổ và khó khăn trong việc truyền bá Nhật Liên tông, Nhật Liên cũng viết được nhiều tác phẩm. Trong “Khai Mục Sao,” có lời nguyện trừ danh của ông là “Ta sẽ là cột trụ của Nhật Bản, ta sẽ là con mắt của Nhật Bản, ta sẽ là huyết mạch của Nhật Bản.” Qua đây, ông tự nhận ông là Bồ Tát Thượng Hành là vị mà Đức Phật phó thác cho công việc bảo vệ chánh pháp: After undergoing so many hardships and troubles, Nichiren wrote several works. In the Eye-opener, his famous vows are found: “I will be the pillar of Japan; I will be the eyes of Japan; I will be the vessel of Japan.” Here he became conscious of himself being the Distinguished Action Bodhisattva (Visistacaritra) with whom the Buddha entrusted the work of protecting the Truth.

Thượng Hạnh Bồ Tát: Vicishta-chritra (skt)—Visista-caritra (skt)—See Thượng Hành Bồ Tát.

Thượng Hảo Hạng: First rate quality.

Thượng Hiền: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

Thượng Hóa: Uttama-nirmana (skt)—Superior transformation.

Thượng Không: Aggasunnam (p)—Superior emptiness—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

Thượng Kiên: Địa vị cao nhất trong nhà Thiền—The superior position in a monastery.

Thượng Kiên Thuận Chuyển: Di chuyển theo vai vế trong nhà Thiền—To move or to walk in accordance with ranks in a monastery.

Thượng Kiếp: The superior life.

Thượng Lạc Kim Cang: Surpassing-Joy Vajra (Diamond).

Thượng Lam Thuận Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Sung dynasty.

Thượng Lưu: Thượng nguồn: Up-stream—Đi ngược dòng sanh tử để đến Niết Bàn: Urdhvasrotas (skt)—The flow upwards—To go upwards against the stream of transmigration to parinirvana.

Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa: Highest anagamin—One who goes upstream to the

highest—Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn. Một trong năm loại bất hoàn (Na Hàm) theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—He who goes upstream to the highest: Thượng Lưu Bát Thú A-Ca-Ni-Sa—The anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana. One of the five kinds of anagamins who never return to the desire-real according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

Thượng Mao Thành: Kusagrapura (skt)—Name of an ancient residence of the kings of Magadha—See Cát Tường Mao Quốc.

Thượng Môn Thượng Hộ: Vị hành cước Tăng tham vấn (xin lời hướng dẫn) với các thiền sư bất nơi nào mà ông ghé lại—A wandering monk who seeks instructions from Zen monks wherever he stops by.

Thượng Nghi Châu: Uttaramantrina (skt)—Tên của một trong hai trung châu của Tây Ngưu Hóa Châu—Name of one of the two middle continents of the western continent of the world (Western-cattle-giving).

Thượng Nguyên: The fifteen of the first moon.

Thượng Ngươn: The Superior world.

Thượng Nhân: Purusarsabha (skt)—Excellent personage—Superior man—Một người có thượng trí, thượng đức và thượng hạnh—A man of superior wisdom, virtue and conduct.

Thượng Nhân Pháp: Sappurisa-dhamma (p)—Qualities of the true man—See Thất Thượng Nhân Pháp.

Thượng Nhẫn: Hết sức nhẫn nhục—Exceedingly patient.

Thượng Pháp Ứng Xả, Hà Huống Phi Pháp: Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: “Chúng sanh không nên chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng vô pháp, và cũng không chấp vào tướng không phải là phi pháp. Tại vì sao? Nếu tâm còn chấp vào tướng, tức là chấp có ta, có người, có chúng sinh, có thọ giả. Nếu cố chấp vào pháp tướng, cũng tức là chấp có ta, chấp có người, chấp có chúng sinh, và chấp có thọ giả.” Bởi vậy không nên chấp là pháp, không nên chấp là phi pháp. Vì lẽ đó, cho nên Như Lai thường nói: “Tỳ Kheo các ông nên hiểu rằng ‘Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, thế nên

Thượng Pháp ứng xử, hà hướng phi pháp!’ (chính pháp có khi còn nên bỏ, hướng là phi pháp.)”—According to the Diamond Sutra, the Buddha taught: "Sentient beings should not attached to the concept of self, others, affiliations and incessantness, not to the concept of doctrines, nor no doctrines. Why? One who grasps a concept is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps doctrine is attached to the self, others, affiliations and incessantness." One who grasps no-doctrines is attached to the self, others, affiliations and incessantness. Therefore, do not attach to the concept of doctrines or no-doctrine. Thus, the Tathagata always says: "You, Bhikshus, should be aware that my teaching is a raft. It can be cast aside. How much more should you cast aside non-Buddhist teachings?"

Thượng Phẩm: Adhimatra (skt)—Thượng Bối—Bậc cao nhất—Đẳng cấp cao nhất—Highest level—The high quality—High rank (class)—First quality.

Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest rank or quality of the highest stage in the Pure Land.

Thượng Phẩm Liên Đài: Phẩm cao nhất trên cõi Tịnh Độ, nơi mà những vị vãng sanh hiện ra như những hoa sen trong ao thất bảo. Khi những hoa sen này nở thì các vị ấy sẽ chuyển hóa thành những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ—The highest stages in the Pure Land where the best appear as the lotus flowers on the pool of the seven precious things. When the lotuses open they are transformed into beings of the Pure Land.

Thượng Phẩm Thính Pháp: Hearing Dharma with the spirit—Nghe Pháp bằng cả tâm thức.

Thượng Phẩm Thượng Sanh: Birth on the highest level of the highest grade—Reborn in the uppermost of the Lotus grade—Tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực)—The highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma. The highest grade in the Pure Land.

Thượng Phẩm Tịnh Độ: Highest stages in the Pure Land—See Thượng Phẩm Liên Đài.

Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle rank or quality of the incarnated beings with corresponding to karma.

Thượng Phần Kết: Ties in the higher realm—See

Ngũ Thượng Phần Kết.

Thượng Phiền Não: Phiền não lớn—Severe affliction—Distress of present delusions.

Thượng Phương: Heaven—Also see Thượng thủ.

Thượng Phương Kim Cang Vông Bồ Tát: Vajrapanijaram-bodhisattva (skt)—Diamond Net Bodhisattva.

Thượng Quĩ Bồ Tát: Parama-carya (skt)—Phạm Sư Bồ Tát—Tối Thánh Bồ Tát—Most Holy Bodhisattva.

Thượng Sĩ: Người căn khí thượng đẳng toàn thiện trong việc lợi mình lợi người—The superior disciple who become spiritually perfect profiting himself and others.

Thượng Sư: Kim Cang Thượng Sư—Vajra (Diamond) Superior Master.

Thượng Tâm Phiền Não: Phiền não của các bậc thượng tâm—Afflictions of those of advanced states of mind.

Thượng Tế: To place offering on an altar.

Thượng Thắng: Exalted Splendor.

Thượng Thân Như Sư Tử Tượng: Thân thể oai nghiêm như sư tử—Lion-shaped body or upper torso like that of a royal lion, one of the thirty-two auspicious marks—See Tam Thập Nhị Hảo Tượng.

Thượng Thi La Bộ: Uttarasaila (skt)—See Bắc Sơn Trụ Bộ.

Thượng Thiện Bồ Tát: In the Western Pure Land, all have the highest level Bodhisattvas—Bồ Tát thượng thiện—Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression.

Thượng Thông: Tên của một vị danh Tăng Tào Khê Tông của Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVI—Name of a Korean famous monk of the Chogyeo-

Chong (Tsao-Chi), who lived in the sixteenth century.

Thượng Thú: The higher gati—The higher directions of transmigration.

Thượng Thủ: Pramukha (skt)—Most seniority—President—Presiding elders—An abbot.

Thượng Thủ Bồ Tát: See Kim Cang Tát Đỏa.

Thượng Thủ Công Đức: Công đức thù thắng—Superior virtue or virtue of the prajna paramita.

Thượng Thủ Đệ Tử: Vị đệ tử lớn—A great disciple.

Thượng Thừa: Superior vehicle—Cỗ xe cao tuyệt (Phật giáo đại thừa)—Higher vehicle—Mahayana—Mahayana Buddhism—Supreme Yana—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai. Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 37, đức Phật dạy: "Đại chúng nên biết hơn hàng nhị thừa còn có thắng đạo gọi là Đại thừa, là chỗ tu hành của Bồ Tát thuận sáu môn Ba La Mật, chẳng dứt hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, ở vô lượng sanh tử mà chẳng mỗi nhàm, hơn hàng nhị thừa, gọi là Đại thừa, là đệ nhất thừa, là thắng thừa, là tối thắng thừa, là thượng thừa, là vô thượng thừa, là thừa lợi ích tất cả chúng sanh."—This is one of the four great voices of the Buddha. According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), the Buddha taught: "You should know that there is an even higher path beyond the ranks of these two vehicles, which is called the great vehicle, practiced by enlightening beings, following the six transcendent ways, not stopping enlightening practice, not relinquishing the determination for enlightenment, being in the midst of infinite birth and death without getting sick of it. Going beyond the two vehicles of individual liberation, it is called the Great Vehicle, the foremost vehicle, the preeminent vehicle, the supreme vehicle, the highest vehicle, the unexcelled vehicle, the vehicle of benefiting all sentient beings."—See Tứ Chung Âm Thanh Quảng Đại Của Đức Như Lai.

Thượng Thừa Du Già: Mahayana-Yoga.

Thượng Thừa Mật Tông: The Mahayana Esoteric school.

Thượng Thừa Thiền: The Mahayana meditation—Attainment of the highest realization of Mahayana truth—To realize the unreality of

the ego and of all things.

Thượng Thượng Căn Cơ: Người có căn khí thượng đẳng—See Thượng Sĩ.

Thượng Thượng Chi Chỉ: Yếu chỉ Thiền tông—Essential instructions of the Zen sects.

Thượng Thượng Cơ: Người có căn khí thượng đẳng—See Thượng Sĩ.

Thượng Thượng Lợi Căn: Khả năng thượng thừa và trí huệ kiệt xuất—Superior character or capacity (superior faculties) and keen intelligence or wisdom.

Thượng Thượng Nhân: Jojonin (jap)—Một trong năm thứ khen ngợi mà tổ Thiện Đạo dành cho người niệm Phật: nhân trung hảo nhân, nhân trung diệu hảo nhân, nhân trung thượng thượng nhân, nhân trung hy hữu nhân, nhân trung tối thắng nhân—Superior person; one of the five titles of high praise given by Shan Tao to a Nembutsu followers.

Thượng Thượng Quả: Quả vị cao tột cùng—Most ultimate fruit.

Thượng Tọa: Thera (p)—Sthavira (p)—Venerable—A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation—See Trưởng Lão Tăng.

Thượng Tọa Bộ: Theravadin (p)—Sthavathah (skt)—Sthaviravadin (skt)—Theravada Buddhism—Theravada School—Mahasthavirah or Sthavirah—Phật Giáo Nguyên Thủy—The elders.

Thượng Trí: Bậc thượng tuệ—People with superior insight.

Thượng Trí Trụ: Chỗ trú của bậc thượng tuệ—Abode of people with superior insight.

Thượng Trung Hạ pháp: The three dharmas systems or vehicles of Bodhisattvas (Bồ tát), Prayetka-buddhas (Duyên giác) and Sravakas (Thanh văn).

Thượng Trung Hạ Phẩm: Superior, middle, and lower class, grade, or rank.

Thượng Túc: Vị đệ tử kiệt xuất—A superior disciple or follower.

Thượng Túc Cung: Gandan (tib)—Đâu Suất Thiên Cung—Tusita heaven palace.

Thượng Uyên Thiền Sư (1627-1679): Tên của vị Thiền sư Trung Hoa sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Name of a Chinese Zen

master who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Thượng Vĩ Thuận Kính (1868-1941): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản—Name of a Japanese famous Buddhist scholar in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Japanese True Pure Land at universities.

Thượng Vị: Hương vị tuyệt vời—Excellent flavor—Superior taste.

Thượng Vương: Superior king.

Thượng Xả: Sự xả bỏ thượng thừa—Superior indifference.

Thượng Xỉ Pháp: Phép tắc trong nhà xí của Thiền viện—Rules and regulations in a restroom in a monastery.

Thượng Y: Uttara-samghati (skt)—Y ngoài có 25 mảnh—The superior or outer robe described as of twenty-five patches.

Thượng Yết La: Sankara (skt)—See Thượng Yết La.

Thúu: Chim kên kên—A vulture.

Thúu Đầu Sơn: See Linh Thúu Sơn.

Thúu Lãnh: Thúu Linh—See Linh Thúu Sơn.

Thúu Phong: See Thúu Sơn.

Thúu Phong Kệ: The Vulture Peak Gatha—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Thúu Phong Sơn: See Linh Thúu Sơn.

Thúu Sơn: Grdhrakuta (skt)—Ryo-Jusen (jap)—Vulture Peak—See Linh Thúu Sơn.

TI

Ti: Ti tiện—Low—Inferior.

Ti Bát La: Pippala (skt)—Bồ Đề thọ—The bodhidruma.

Ti Đế La: See Ngạ Quỷ.

Ti Đế Lợi: Pitr (skt)—Một loại quỷ đói—A kind of hungry demon.

Ti Hạ Mạn: Vaunting one's inferiority or false humility—Người tự ti ngạo mạn cho rằng mình chỉ kém người (thật sự vượt thật xa mình) chút ít mà thôi, đây là một trong thất mạn. Hoặc sự ngã mạn

cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây cũng là một trong cửu mạn—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one. This is one of the seven kinds of pride. The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride—See Cửu Mạn.

Ti Liệt Mạn: I am worse than—Tôi tệ hơn.

Ti Ma La Xoa: Vimalaksa (skt)—Vô Cấu Nhãn Pháp Sư, thầy của Ngài Cửu Ma La Thập ở Karashahr—The pure-eyed, described as of Kabul, teacher of Kumarjiva at Karashahr, came to China in around 406 A.D., translated two works.

Ti Ma La Xoa Pháp Sư: Vimalaksa (skt)—See Ti Ma La Xoa.

Ti Mạn: Unamana (skt)—Ngã Liệt Mạn.

1) Ngã Liệt Mạn: Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao, đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride—See Cửu Mạn.

2) Ti mạn: Ti Hạ Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi—Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one—See Cửu Mạn.

Tí Xa Chá Quỷ: Pisaca (skt)—Essence-and-Energy-Eating Ghost—See Đạm Tinh Khí Quỷ.

Tì A Sa: Vyasa (skt)—See Tỳ Da Sa.

Tì Ba Sa: See Tỳ Bà Sa.

Tì Ba Sa Bộ: See Phân Biệt Thuyết Bộ.

Tì Bà La Sơn: Vaibhara (skt)—The Vaibhara cavern—See Tân Ba La Quật.

Tì Bà Sa Luận: Vibhasa-sastra (skt)—See Tỳ Bà Sa Luận.

Tì Bà Thi Phật: Vipassi-buddha (p)—See Tỳ Bà Thi Như Lai.

Tì Bát La Quật: Pippala (skt)—See Tất Bát La.

Tì Đà La Ni Hà: Vaitarani (skt)—Địa Ngục Hà—Name of a river in the Niraya (hells)—Tên một con sông ở địa ngục.

Tì Đà La Quỷ: Vetada (skt)—Vetala (skt)—Yếm Đảo Quỷ—Một loài quỷ nhập tràng, hiện đến dựng đứng thấy ma dậy để sát hại kẻ thù—A demon appealed in order to raise a corpse and with it to cause the death of an enemy.

- Tì Đàm Tông Bộ:** Abhidharma (skt)—Tên của một bộ phái thuộc Tát Bà Đa Bộ hay Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật—Name of a branch of the Sarvastivada school with the doctrine that all things are real—See Hữu Bộ.
- Tì Đệ:** Vidya (skt)—Vijja (p)—Tỳ Thê—Minh—Kiến thức—Clear knowledge—Higher knowledge—Knowledge—Learning—See Kiến Thức.
- Tì Kheo:** See Tỳ Kheo.
- Tì Kheo Ni:** See Tỳ Kheo Ni.
- Tì Kheo Ni Bát Kính Giáo:** See Tỳ Kheo Ni Bát Kính Giáo.
- Tì Kheo Ni Chúng:** See Tỳ Kheo Ni Chúng.
- Tì Kheo Ni Đầu Tiên:** See Tỳ Kheo Ni Đầu Tiên.
- Tì Kheo Ni Giới:** See Tỳ Kheo Ni Giới.
- Tì Kheo Ni Kiên Độ:** See Tỳ Kheo Ni Kiên Độ.
- Tì Kheo Ni Phần:** See Tỳ Kheo Ni Phần.
- Tì Kheo Phần:** See Tỳ Kheo Phần.
- Tì Kheo Tăng Chúng:** See Tỳ Kheo Tăng Chúng.
- Tì Kheo Thiện Trụ:** Bhikshu Good Dwelling.
- Tì La Chước Yết La:** Kalac(h)akra (skt)—Dukyi-khor-lo (tib)—Wheel of time—See Thời Luân.
- Tì La Tiện:** Virasena (skt)—Dũng Quân Vương—King of Virasana Kingdom.
- Tì La Tiện Na:** Virasena (skt)—See Tỳ La Tiện Na.
- Tì La Trưởng Lão:** See Ca Tỳ Ma La.
- Tì Lam Bà:** See Tỳ Lam Bà.
- Tì Lam Bà La Sát Nữ:** See Tỳ Lam Bà La Sát Nữ.
- Tì Lam Phong:** See Phệ Lam Bà.
- Tì Lặc:** See Tỳ Lặc.
- Tì Lăng Già Bảo:** See Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.
- Tì Lăng Già Ma Ni Bảo:** See Tỳ Lăng Già Ma Ni Bảo.
- Tì Lâu Bác Xoa Tỳ Sa Môn:** See Tỳ Sa Môn Thiên Vương.
- Tì Lâu Lặc Xoa Vương:** See Tỳ Lâu Lặc Xoa Vương.
- Tì Lê Da:** See Tỳ Lê Da.
- Tì Lê Da Ba La Mật:** Virya-paramita (skt)—See Tinh Tấn Ba La Mật.
- Tì Lợi Sai:** See Tỳ Lợi Sai.
- Tì Lô Giá Na Như Lai:** Vairocana-tathagata (skt)—See Đại Nhật Như Lai.
- Tì Lô Giá Na Phật:** See Tỳ Lô Giá Na Phật.
- Tì Lô Giá Na Thành Đạo Kinh:** See Tỳ Lô Giá Na Thành Đạo Kinh.
- Tì Ma Túc Kinh:** Vekkhana-sutta (p)—Tỳ Ma Túc Kinh—Tên của một bộ kinh—Name of a sutra.
- Tì Mục Trí Tiên:** Vimokṣaprajna-rsi (skt)—Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI—Name of an Indian famous monk in the sixth century.
- Tì Nữ Nữ Thiên:** Vaisnavi (skt)—Visnu (skt)—Vi Nữ Thiên—See Tỳ Nữ Thiên.
- Tì Nữ Thiên:** Visnu (skt)—Vi Nữ Thiên—See Tỳ Nữ Thiên.
- Tì Sát Xã:** Bhaisajya (skt)—Dược—Thuốc—Medicine.
- Tì Sát Chi La Cư Sĩ:** Vesthila (skt)—Tên của một trong 53 vị thiện tri thức mà Thiện Tài Đồng Tử tham vấn—Name of one of the fifty-three spiritual advisors that Sudhana-sresthi-daraka (Good Wealth Bodhisattva) tried to visit and study with.
- Tĩ Duệ Sơn:** Mount Hiei—See Tỹ Duệ Sơn.
- Tĩ Lễ Đa:** See Ngạ Quỷ.
- Tĩ Nhĩ (1825-1889):** Beal Samuel—Tên của một vị học giả Phật giáo người Anh vào thế kỷ thứ XIX. Ông cống hiến gần như cả đời mình để nghiên cứu về Phật giáo. Ông từng đến Trung Hoa để nghiên cứu Phật giáo và các tôn giáo khác ở đây. Năm 1877, ông trở về Anh và làm giáo sư tại trường đại học Luân Đôn. Ông là tác giả của những bộ sách Pháp Hiển Truyện (Phật Quốc Ký), 1866; Những Cuộc Du Hành Của Pháp Hiển và Tống Vân, Những Nhà Hành Hương Phật Giáo Từ Trung Hoa, 1869; Một Chuỗi Kinh Điển Phật Giáo Từ Trung Hoa, 1871; Tam Tạng Kinh Điển Được Biết Đến ở Trung Hoa và Nhật Bản, 1876; Văn Học Phật Giáo ở Trung Hoa, 1882; Phật Sở Hành Tán Kinh và Cuộc Đời của Đức Phật được viết bởi Bồ Tát Mã Minh, 1883; Tây Vực Ký, 1884; và Cuộc Đời của Ngài Huyền Trang, 1888—Name of a British famous Buddhist scholar in the nineteenth century. He contributed most of his life in studying Buddhism. In around 1855, he came China to study Buddhism and other religions there. In 1877, he returned to England to teach at London University. He was the author of Fa-Hsien Fo-Kuo Chi, 1866; Travels of Fa-Hsian and Sung Yun, Buddhist Pilgrims from China, 1869; Catena

of Buddhist Scriptures from the Chinese, 1871; Buddhist Tripitaka As It Is Known in China and Japan, 1876; Buddhist Literature in China, 1882; A Life of Buddha by Asvaghosha Bodhisattva, 1883; Si Yu Chi, the Records of the Western Kingdoms, 1884; A Life of Hsuan Tsang, 1888.

Tích: Dấu Tích: To trace (footsteps, external evidences, indications)—Phân chia: To divide (to separate, to differentiate)—Tích Lũy: To accumulate—Xưa kia: Formerly.

Tích Ác: To accumulate evils (crimes).

Tích Bản: Law of appearance and Law of Original—Tích môn nghĩa là giáo lý của Đức Phật hiển hiện trong lịch sử, tức là Tích Phật. Trong khi Bản môn là giáo pháp căn bản của Phật trong mười bốn chương sau của Kinh Pháp Hoa—The law of appearance means the teaching of the Buddha appearing in history; while the original or fundamental Buddha's teachings, the last fourteen chapters of the Lotus Sutra—See Tích Môn, Bản Môn, and Bản Tích Nhị Môn.

Tích Công: Tích lũy công đức—To accumulate virtues.

Tích Đức: To accumulate virtues.

Tích Hóa: Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là “tích hóa,” như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay “bản hóa”—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching.

Tích Hóa Thập Diệu: The ten marvellous indications, or the external events or lessons.

Tích Không: Tánh không do phân tách mà có (người ta phân tách hay chẻ ra để nói về tánh không)—Analytical emptiness.

Tích Không Quán: Quán tánh không cốt yếu của vạn hữu—Contemplation on Emptiness (immateriality of substance).

Tích Khởi My Mao: Tích Thủ My Mao—See Tráp Thượng My Mao.

Tích Kiến: Evil (heterodox, wrong or perverse) views—See Ác Kiến.

Tích Kim: Sikkin (skt)—Tên của một vương quốc cổ nằm dưới chân núi Hi Mã Lạp Sơn, phía bắc

giáp Tây Tạng, đông nam giáp Bất Đan (Bhutan), nam giáp Ấn Độ, và tây giáp Nepal, diện tích khoảng 7.000 cây số vuông. Vào tháng 5 năm 1975, xứ này sáp nhập và trở thành tiểu bang thứ 22 của Ấn Độ—Name of an ancient kingdom located on the foot of Himalaya Mountain, bordered with Tibet in the north, southeast bordered with Bhutan, south bordered with India, and west bordered with Nepal, with a total area of 7,000 square kilometers. In May 1975, it was annexed to India and became the 22nd state of this country.

Tích Lan Phật Giáo: Sri Lankan Buddhism—Theo truyền thuyết còn ghi lại trong Biên Niên Sử Tích Lan thì đại đế A Dục (273-236 B.C.) của thời đại Mauryan đã tổ chức một đoàn truyền giáo để đi thuyết giảng đạo Phật tại Ấn và các nước khác vào khoảng năm 240 trước Tây lịch. Nhà vua đã cử con trai của mình là trưởng lão Ma Thẩn Đà, cùng với bốn người khác đến Sri Lanka. Họ đã giảng đạo cho vua Tích Lan là Devanampilya Tissa và các thuộc hạ ở đây. Nhà vua và dân chúng Tích Lan cảm kích sâu xa trước giáo lý này và chấp nhận đạo Phật. Chính vua Devanampilya Tissa đã ban cho giáo đoàn một dãy đất rộng lớn gần thủ đô Anuradhapura, và cho xây tu viện Mahavihara, nơi nhà vua cho trồng lại nhánh cây Bồ Đề do Ma Thẩn Đà và em gái mang sang. Tu viện này trong nhiều thế kỷ vẫn là trung tâm của Phật Giáo Nguyên Thủy. Sau đó ít lâu, những vị Tăng đầu tiên của hòn đảo thọ đại giới, nhanh chóng nhà vua yêu cầu Mahendra thiết lập một giới đàn tại Tích Lan. Đạo Phật đã phát triển một cách hiểm thấy tại nơi này. Hàng trăm ngàn người, cả nam lẫn nữ, theo tôn giáo mới này, hàng ngàn người gia nhập Tăng đoàn, sống đời tu khổ hạnh. Các tu viện mọc lên khắp nơi, có nhiều sự cúng dường hậu hỷ, dùng vào việc tu sửa tu viện. Hoàng hậu Anula cùng nhiều phụ nữ khác bày tỏ lòng mong muốn được xuất gia và gia nhập Giáo đoàn. Nhưng không một vị Tăng nào được phép giải quyết chuyện này, họ phải báo cho vua A Dục để nhà vua cử các Tăng Ni cao cấp đến giúp họ. Do đó mà Tăng Già Mật Đa, em gái vua A Dục, người đã thọ giới, được cử đến Tích Lan. Một giáo đoàn Ni được thiết lập bởi em gái của Mahendra là Samghamitta. Hai sự kiện lớn trong thời gian đầu của lịch sử Phật giáo Tích Lan đã để lại dấu

ấn sâu đậm, vẫn còn gợn lại trong tâm khảm hàng triệu tín đồ say sưa nồng nhiệt. Thứ nhất là việc đem trồng tại đây một chồi cây Bồ Đề lấy tại nơi Đức Phật ngồi đấng đạo. Đây chẳng những là ý tưởng cao đẹp của vua A Dục, mà còn là nguồn cảm hứng đối với những người mới theo đạo Phật. Thứ hai là việc đem từ Ấn Độ đến Tích Lan một chiếc răng của Đức Phật, đã hơn năm thế kỷ sau khi ngài nhập diệt. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, toàn bộ đảo Tích Lan đã trở thành một thành trì của Phật giáo, một vai trò mà đảo này vẫn duy trì được trong một thời gian dài trên hai ngàn năm. Đại bảo tháp được xây dựng dưới triều vua Dutthagamani (101-77 trước Tây Lịch) và được tôn phong trước một đại hội lớn các tu sĩ Phật giáo đến từ các tu viện nổi tiếng của Ấn Độ. Triều đại Vattagamani (29-17 trước Tây Lịch) là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tích Lan. Cho đến thời gian này, các kinh sách Phật giáo qua lời truyền giảng ban đầu của tôn giả Ma Thần Đà, chỉ được phó thác cho trí nhớ và chỉ được lưu giữ lại dưới dạng truyền khẩu. Đến triều đại vua Vattagamani, bắt đầu được sắp xếp lại để viết thành kinh sách. Kết quả là bộ Tam Tạng bằng tiếng Ba Li ra đời, và hiện vẫn còn được lưu giữ như một kinh điển thiêng liêng trong khi bản gốc tại Ấn Độ đã mất từ lâu không còn một dấu tích nào. Tuy không thể cho là đã đánh giá quá cao ảnh hưởng của Phật giáo tại Tích Lan, song trên thực tế thì toàn bộ nền văn hóa văn minh của Tích Lan đều từ đó mà ra. Tiếng Ba Li đã trở thành ngôn ngữ văn học của Tích Lan và cho đến nay vẫn không thay đổi. Văn học Tích Lan là một hệ nhánh của văn học Ấn Độ, và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng của Tích Lan đều bắt nguồn từ Ấn Độ. Các mẫu tự Tích Lan cũng lấy từ mẫu tự Ấn Độ. Về sau này, các trường phái khác cũng đã phát triển mạnh và đôi khi còn chống đối nhau quyết liệt. Nhiều vị vua đã dẹp yên bằng cách triệu tập hội nghị hay ngược đãi. Những đối thủ chính là các sư thuộc phái Mahavihara và các sư Abhayagiri-hara và Jetavanavihara. Những nhà sư sau này chịu ảnh hưởng của Ấn Độ. Mặc dầu Phật giáo Nguyên Thủy trở nên truyền thống có ưu thế tại đây trong buổi hồng hoang lịch sử Phật giáo Tích Lan, nhiều thế kỷ sau này những đoàn truyền giáo Phật giáo Đại Thừa và Mật Tông cũng đến quốc đảo này. Hơn nữa có những giai đoạn

đảo quốc bị xâm lăng bởi người Ấn Tamil vào khoảng năm 145 trước Tây lịch, và một đợt xâm lăng khác vào khoảng năm 27 trước Tây lịch. Ngày nay người ta cũng thấy dấu vết của Phật Giáo Đại Thừa và Mật Tông tại đây. Thế nhưng, Phật giáo Nguyên Thủy đã chiến thắng với sự đóng góp rất quan trọng của Phật Âm (Buddhaghosa), mà những tác phẩm cho đến nay vẫn còn thấm sâu vào toàn bộ Phật Giáo Tích Lan. Nổi bật nhất là bộ Thanh Tịnh Đạo, tóm lược triết lý thiền của kinh điển Mahavihara. Trong thế kỷ thứ tư Đại Thừa tranh với Nguyên Thủy và vua Mahasena (334-362) ủng hộ, ông đã xây Tịnh xá Kỳ Đà cho các Tăng sĩ Đại Thừa, nhưng sự bảo trợ của hoàng cung cho phái Đại Thừa không được kéo dài, đến thời con của vua Mahasena là Srimeghavanna, ông đã khôi phục lại Mahavihara và phục hồi Nguyên Thủy như là một truyền thống Phật giáo có ưu thế tại đây. Những thế kỷ sau này sự tranh giành ảnh hưởng liên tục xảy ra giữa các tịnh xá lớn trên quốc đảo, cũng như sự xâm lăng của các thế lực ngoại bang, và vào thế kỷ thứ 11 thì Tăng già đã bị suy thoái đến độ cần được khôi phục bằng cách phải thỉnh các Tăng sĩ từ Miến Điện đến để thành lập giáo hội mới tại đây. Trong thời gian này thì Ni đoàn bị mai một tại Tích Lan, và chưa được khôi phục. Bên cạnh đó có nhiều chia rẽ trong giáo hội Tích Lan. Tuy nhiên, sự chia rẽ này bỗng nhiên chấm dứt vào thế kỷ thứ 12 khi vua Parakambahu I triệu tập hội nghị tôn giáo để buộc tất cả các trường phái đối nghịch với Mahavihara phải tuân theo những qui tắc của nó. Vào thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha đến Tích Lan, rồi thế kỷ thứ 17, người Hòa Lan. Họ đã cố gắng dùng sức mạnh để áp đặt Gia Tô Giáo vào Tích Lan. Tình hình này đã làm thức tỉnh ý thức dân tộc và đổi mới Phật giáo đã từng bị rơi vào cảnh hoang phế. Một vài vị vua Tích Lan đã áp dụng những biện pháp nhằm đem lại một đà phát triển mới cho Phật Giáo. Họ đã gửi các phái đoàn sang Miến Điện và Thái Lan vào cuối thế kỷ thứ 18 để tìm chỗ dựa. Do những sáng kiến đó, các sư Miến Điện đến thực hiện hiện một vài cải cách trong nội bộ Tăng Già Tích Lan; trong khi các sư Thái Lan đến phục hồi lại Tăng Già Tích Lan và đưa vào quan niệm tuyển chọn giới thượng lưu, dù bị một vài tầng lớp dân cư phản ứng, nhưng quan niệm này trở thành một trong những đặc trưng

chính của Phật giáo Tích Lan. Năm 1802, một nhánh thứ hai của Tăng Già được thành lập gọi là Amarapura, với những thành viên xuất thân từ các giới bình dân. Sự kiện này cho thấy ảnh hưởng của các sư Miến Điện hiện nay vẫn còn, dù ảnh hưởng của Thái Lan vẫn chiếm ưu thế. Thời kỳ gần đây có sự ra đời của trào lưu thứ ba có nguồn gốc từ Miến Điện, với đặc điểm là tính nghiêm khắc của các qui tắc. Phật giáo Tích Lan bị sa sút nặng vào thế kỷ thứ 19; những Phật tử Tây phương đã góp phần lớn vào sự khôi phục nó bằng cách lập ra những trung tâm mới và những tổ chức mới như Mahabodhi Society. Năm 1948, Phật giáo đã trở thành sức mạnh năng động của nền văn hóa xứ này đã giúp giành lại độc lập. Cho mãi đến nay, nó vẫn có ảnh hưởng quan trọng tới các nước Âu Á. Vào thế kỷ 20, Phật giáo ở Sri Lanka trải qua một cuộc phục hưng, và bây giờ nó là tôn giáo của tuyệt đại đa số người Sinhhalas. Lúc đó Phật giáo bị giảm thiểu tước phẩm của nó, tuy nhiên, sau chiến thắng vẻ vang của Phật giáo đã góp phần cho việc giải quyết áp lực trong thời nội chiến giữa hai nhóm đa số Sinhhalas và thiểu số Tamils. Năm 1956, S.W.R.D Bandaranaike thắng cử, ông là chính trị gia Sri Lanka đầu tiên đã công khai thừa nhận “Mười Điều Tâm Niệm” của Tăng già giành cho các chính trị gia, bao gồm sự tuân thủ giới luật tại gia và che chở cho vai trò của Phật giáo như là tôn giáo hợp pháp duy nhất của đất nước. Mặt khác, thế giới Phật giáo cũng mang ơn Tích Lan rất nhiều. Bộ giáo điển bằng tiếng Ba Li đã được giữ gìn nguyên vẹn tại Tích Lan đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cam Bốt. Ngoài ra, Tích Lan không chỉ là nơi lưu giữ Thánh điển, mà còn có công phát triển đạo Phật qua các cuốn luận giải nổi tiếng—

According to the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, the great emperor Ashoka (273-236 B.C.) of the Mauryan dynasty organized a missionary to preach the gospel of the Buddha in and outside India some time around 240 B.C. He sent his son Thera Mahendra, together with four others, to Sri Lanka, and they preached the teachings of the Buddha to king Devanampiyatissa (247-207 B.C.) and his attendants. The king and the people of Ceylon were deeply impressed by the new gospel and accepted Buddhism. King Devanampilya Tissa donated a tract of land near

capital, Anuradhapura, and built the Mahavihara Monastery, where he preserved the branch of the Bodhi tree that Mahinda and his sister had brought. This monastery remained for many centuries the center of the Theravada Buddhism. Shortly after this, the first Buddhist monks on the island were ordained, prompting the king to ask Mahendra to establish an ordination place. Its progress was phenomenal. Hundreds of thousands of men and women embraced the new faith and thousands entered the Sangha and adopted the life of Bhikkhus. Monasteries were erected on all sides and rich endowments were made for their upkeep. Queen Anula and a number of women also expressed the desire to receive the ordination and enter the Sangha. But, as no monk was allowed to do this for them, emissaries were sent to Emperor Ashoka to send some distinguished nuns to help them. So, Sanghamitra, the sister of Mahendra, who had received ordination, was sent to Ceylon. An order of nuns was also established at the time by Mahendra's sister Samghamitta. Two great events in the early history of Buddhism in Ceylon left a deep impression and still evoke pious enthusiasm among millions of its devotees. The transplantation of a branch of the Bodhi tree under which the Buddha attained Buddhahood was a happy idea of Ashoka. It served as an inspiration to the people who had recently embraced the Buddhist religion. The second event was the bringing of the Buddha's tooth from India more than 500 years later. Thus, within a short time, the whole of the island of Ceylon became a stronghold of Buddhism, a position which she still retains after a lapse of more than two thousand years. The great stupa was built during the reign of Dutthagamani (101-77 B.C.) and consecrated before a large assembly of Buddhist monks who had come from well-known monasteries in India. The reign of Vattthagamani (29-17 B.C.) is an important landmark in the history of Buddhism in Ceylon. Up to this time, the sacred scriptures of Buddhism, as originally recited by Mahendra, were committed to memory and preserved as oral traditions. Arrangements were now made to commit them to writing. The Pali Tripitaka were completed, still survives as the sacred canon of which the original disappeared long ago from

India without leaving any trace. It is impossible to overrate the influence exercised by Buddhism in Ceylon. Practically, the whole culture and civilization were derived from it. Pali became the literary language of Ceylon and still holds that position. Ceylonese literature was an offshoot of Indian literature, and the art of Ceylon architecture, sculpture and painting was derived from India. The Ceylonese alphabet also came from India. Later, in the course of time various schools were formed. There was sometimes very vehement rivalry among them. A number of kings tried to end these disputes by convoking synods or by persecution of certain schools. The main antagonists were the monks of Mahavihara on one side and those of the Abhayagiri and Jetavanavihara on the other. The latter party was under the influence of Indian schools. Although Theravada became the dominant tradition early in Sri Lanka's history, in later centuries, Mahayana and Tantric missionaries also came to the island. In addition, there were periods during which the tradition was disrupted by outside invasions, from Indian Damilas or Tamils in 145 B.C., and another wave of Tamil in 29 B.C. Nowadays, traces of Mahayana and Tantric Buddhism (Vajrayana) can also be documented. The Theravada gained the upper hand, to which result Buddhaghosha, one of the great scholars of the Theravada, decisively contributed. His work marks Singhalese Buddhism to this day. Particularly the Path of Purification (Visuddhimagga), which summarizes the meditation philosophy of the Mahavihara Nikaya. During the fourth century, Mahayana competed with Theravada and enjoyed royal patronage from King Mahasena (334-362), who built the monastery of Jetavana for Mahayana monks. Royal sponsorship of Mahayana was short-lived, however, and his son Srimmeghavanna restored the Mahavihara and reinstated Theravada as the dominant Buddhist tradition on the island. In later centuries, there was continual squabbling between the main monasteries on the island, as well as foreign invasions, and by the eleventh century, the Samgha had declined to such an extent that it was necessary to restore it by inviting monks from Burma to come to create a new ordination lineage. During this period the order of nuns died out in Sri Lanka and has not yet been restored. Besides, there were lots of other divisions between groups of Buddhists on the island. However, the many sidedness of Buddhism in Ceylon met a bitter end in the twelfth century, when king Parakambahu I convoked a synod and forced all hostile schols to adopt the Buddhism of Mahavihara. The arrival of the Portuguese in Ceylon in the sixteenth century (the Portugese conquered and ruled Sri Lanka from 1505 to 1658) and the Dutch in the seventeenth century (the Dutch controlled the island from 1658 until 1753). They tried to introduce Catholicism by force. This situation aroused national feeling and had a strengthening effect on Buddhism, which had been in the process of deterioration. Several Singhalese kings undertook measures to give new impetus to Buddhism. They sent delegations to Burma in the end of the seventeenth century and Thailand in the eighteenth century in order to gain support. As a result of this contact with foreign monks Burmese and Thai tendencies began to make themselves felt in the Sangha in Ceylon. Thai monks introduced an aristocratic principle of selection, which aroused resistance in other strata of the population but established, in spite of this, one of the main enduring tendencies of Singhalese Buddhism. In 1802, a Burmese branch of the Sangha emerged, Amarapura, the members of which came from the ordinary classes of the people. Both tendencies remain today, the Thai-inspired being the stronger. More recently, a third developed, which is of Burmese origin, and is characterized by particular strictness. In the 19th century, the Buddhism in Ceylon was at its nadir; Western Buddhists, who formed new centers and organizations, i.e., Mahabodhi Society, contributed decisively to its revival. By 1948, Buddhism was again a driving force in Singhalese culture and played a role in the achievement of national independence in that year. During the twentieth century, Buddhism in Sri Lanka experienced a revival, and is now the religion of the overwhelming majority of Sinhalas. There is a downside to Buddhism's popularity, however, Buddhist triumph has contributed to the tensions that resulted in the civil war between the majority Sinhalas and minority Tamils. In 1956, S.W.R.D

Bandaranaike was elected. He was the first Sri Lankan politician to publicly endorse the so-called “Ten Commandments” set by the Samgha for politicians, which included following Buddhist lay precepts and safeguarding the role of Buddhism as the sole legitimate religion of the country. Today, Sinhalese Buddhism is influential in other Asian and European countries. On the other hand, the Buddhist world owes a great debt to Ceylon. The Pali canon has been preserved in its entirety in this island and Ceylonese Buddhism had great influence upon Burma, Thailand, Laos, and Cambodia, the only countries where Theravada Buddhism flourishes today. Ceylon was not, however, merely a passive recipient; it contributed to the development of Buddhism through its Commentaries.

Tích Lan Tăng Già Phái: Sihala-samghanikaya (skt)—Sihala-samgha (skt)—See Tích Lan Tông.

Tích Lan Tông: Sihala-samgha (skt)—Tông phái thuộc Phật giáo Tích Lan, được thành lập tại Miến Điện vào năm 1192—A Sri Lankan Buddhist branch, founded in Burma in 1192.

Tích Lũy Chướng: Accumulated hindrances.

Tích Lũy Công Đức: To accumulate merits—Amass merit and virtue—Bất cứ người Phật tử nào cũng muốn tích lũy công đức, nhưng khi làm được công đức không nên chấp trước những công đức đã thực hiện. Người Phật tử chớ thuận làm công đức mà xem như chưa từng làm gì cả. Người Phật tử phải quét sạch hết mọi pháp, phải xa lìa hết thảy mọi tướng, chớ dừng nên nói rằng ‘Tôi làm công đức này, tôi tu hành như thế kia,’ hoặc nói ‘Tôi đã đạt đến cảnh giới này,’ hay ‘Tôi có pháp thân thông kia.’ Những thứ đó, theo Đức Phật đều là hư dối, không nên tin, lại càng không thể bị dính mắc vào. Nếu tin vào những thứ ấy, người tu theo Phật không thể nào vào được chánh định. Nên nhớ rằng chánh định không phải từ bên ngoài mà có được, nó phải từ trong tự tánh mà sanh ra. Đó là do công phu hồi quang phản chiếu, quay lại nơi chính mình để thành tựu chánh định—Any Buddhist would want to amass merit and virtue, but not be attached to the process. People who cultivate the Way should act as if nothing is being done. We should sweep away all dharmas, should go beyond all attachment to views. A sincere Buddhist should not say, “I have this particular spiritual skill,” or “I

have some cultivation.” It is wrong to say “I have such and such a state,” or “I have such and such psychic power.” Even if we have such attainment, it is still unreal and not to be believed. Do not be taken in. Faith in strange and miraculous abilities and psychic powers will keep us from realizing genuine proper concentration. We should realize that proper concentration does not come from outside, but is born instead from within our own nature. We achieve proper concentration by introspection and reflection, by seeking within ourselves.

Tích Lũy Tư Tưởng: Cumulative thinking—Tư tưởng có tính cách tích lũy là một trong những lối suy tưởng của con người. Điều này có nghĩa là tri thức của con người đạt được qua một tiến trình xây dựng, một tiến trình tích tụ dần dần. Tỷ dụ, chúng ta là những đứa trẻ, khi đến trường đầu tiên được dạy mẫu tự; rồi chúng ta được dạy đọc chữ và câu và sau đó là viết chữ và viết những bài luận. Cuối cùng nhờ cái kiến thức tích lũy này và tài năng phát triển mà chúng ta có thể viết được những quyển sách, hay diễn tả được những tư tưởng một cách sáng tạo và vô cùng phức tạp cũng như những ý niệm mới mẽ. Tiến trình qua đó tri thức con người đạt được là một tiến trình kiến tạo và vun đắp, nối kết những mảnh kiến thức mới thâu hoạch được vào cái khối kiến thức cũ. Tất cả được nối kết lại với nhau bằng một tiến trình mà bản chất và nguồn gốc của nó là hữu hạn, không toàn vẹn, hạn chế, và có điều kiện (ước định). Bởi vì ngay bản chất của tiến trình tích lũy này đã là có ước định và được qui định trước những kết quả của nó, nó chẳng bao giờ có thể chấm dứt được. Thật vậy, không có điểm cuối cùng trên con đường tích lũy này vì chúng ta luôn luôn tìm ra đầy đủ chỗ để tích tụ thêm cái gì đó. Tích lũy từng giọt mưa từ một mái nhà, dầu cho làm suốt đời, sẽ chẳng thêm được gì vào mực nước biển sẵn có. Cũng giống như vậy, bằng lối suy tưởng tích lũy, người ta không bao giờ đạt được cái Tận Sở Hữu Trí của Phật quả—Cumulative thinking is one of human ways of thinking. This means that human knowledge is gained through building up process, a process of gradual accumulation. For example, when we were children in school, we were first taught the alphabet; then we were taught to read words and sentences and later to write letters and

essays. Finally, the knowledge accumulated and the talent developed may have enabled us to write books, or to express creatively highly complicated thoughts and new ideas. This process through which human knowledge is gained is one of building and adding to, of welding newly acquired segments of knowledge to the old mass. All is linked together by a process which is finite, partial, limitative, and conditional in its nature and origin. Because the very nature of this cumulative process has preconditioned and predetermined its outcome, it can never come to an end. In fact, there is no terminal point on the road of accumulation for we shall always find plenty of room in which to add something more. To collect drops of rain water from the roof of a house, even for a lifetime, will add nothing to the level of the ocean. Likewise, through a cumulative way of thinking, one will never be able to attain the All-knowing Wisdom of Buddhahood—See Tận Sở Hữu Trí.

Tích Lý: Sri (skt)—May mắn—Fortunate.

Tích Môn: Law of appearance—Tích môn nghĩa là giáo lý của Đức Phật hiển hiện trong lịch sử, tức là Tích Phật. Tích môn bao gồm các giáo lý về cấu trúc vũ trụ, đời người, những quan hệ của con người trên căn bản của kinh nghiệm và chứng ngộ của Đức Thích Ca Mâu Ni, vị đã đạt đến trạng thái lý tưởng của một con người. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng dạy chúng ta rằng trí tuệ là thuộc tánh quan trọng nhất để giữ vững những quan hệ đứng đắn giữa con người. Tinh yếu của Tích môn là trí tuệ của Đức Phật—The law of appearance means the teaching of the Buddha appearing in history. The law of appearance includes the teachings of the organization of the universe, human life, and human relationships on the basis of the experience and enlightenment of Sakyamuni Buddha, who attained the ideal state of a human being. Sakyamuni Buddha also teaches us that wisdom is the most important attribute for maintaining correct human relationships. The essence of the law of appearance is the wisdom of the Buddha.

Tích Môn Pháp Hoa: See Pháp Hoa Tích Môn.

Tích Phật: Hiện thân hay phương tiện pháp thân—Manifestation of dharma-body—See Ứng Hóa Pháp Thân.

Tích Phước Câu: Garbhadhatu (skt)—The womb of all things—The womb treasury, the universal source—Thai tạng là nguồn gốc của sự sản sanh mọi thứ, như đứa trẻ được nuôi dưỡng trong thai mẹ (cả thân tâm được chứa đựng và nuôi dưỡng)—The womb in which a child is conceived. Its body, mind, etc. It is container and content; it covers and nourishes; and is the source of all supply from which all things are produced.

Tích Tập Diệu Hoa Thần: Collection of Fine Flower Deity (Spirit).

Tích Tập Phước Đức: Accumulating a stock of merit—Collection of merit—See Tướng Trợ Phụng Sự Tha Nhân Tâm.

Tích Thủ My Mao: Tích Khởi My Mao—See Tráp Thượng My Mao.

Tích Thủy: Rửa bát—To rinse the almsbowl.

Tích Tiểu: Ý nói bề gãy hay phá vỡ những biện luận Tiểu Thừa—To traverse or expose the fallacy of Hinayana arguments.

Tích Tiểu Thành Đại: Many a little make a mickle.

Tích Trí: Trí huệ phân tích các pháp Tiểu Thừa để quán xét “không tính,” chúng ta sẽ thấy rằng “ngã” và chư pháp đều không có thực tánh—Analytical wisdom, which analyses dharmas and attains to the truth that neither the ego nor the things have a basis in reality.

Tích Trượng: Khama-pana (p)—Khakkara (skt)—A monk's staff.

(I) Nghĩa của Tích Trượng trong nhà Thiền: The meaning of a staff in Zen—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ—A monk's staff, partly of metal, especially with metal rings for shaking to make announcement of one's presence, and also used for demon expulsion.

(II) Tích Trượng là một biểu tượng tôn giáo hay một vật dụng cần thiết trong sinh hoạt hằng ngày của một vị Thiền sư?—Is a staff a religious symbol or a necessary thing of a Zen master in daily activities?:

- Một hôm Thiền sư Thùy Long Tuyên Châu thượng đường, đưa cây gậy lên nói: "Hai mươi năm ở núi, ta mới được đầy đủ sức lực như thế này." Bấy giờ có vị Tăng hỏi: "Hòa Thượng

được sức lực gì?" Thùy Long đáp: "Qua khe qua đỉnh núi, chống gậy ở phía Đông, chống gậy ở phía Tây." Sau đó Thiền sư Chiêu Khánh nghe được chuyện này, có nói: "Ta thì không nói như thế." Một vị Tăng nghe, liền hỏi: "Vậy, Hòa Thượng nói thế nào?" Chiêu Khánh cầm cây gậy, bước xuống đất và đi mất. Thiền sư Pháp Am nghe hai cách trình bày trên, bình luận rằng: "Thùy Long thích cây gậy, đáng tiếc là đầu rồng mà đuôi rắn. Lại thêm bị Chiêu Khánh thọc từ phía sau, giống như vẽ cọp thêm vằn. Khi ấy, đời hẳn nói câu: Hòa Thượng được sức mạnh gì, tôi sẽ cầm cây gậy mà ném đi trước mắt đồ chúng, chắc chắn sẽ có một con rồng thật, một con cọp thật, đang gọi mây gọi sương." Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong tác phẩm "Thiền Học Nhập Môn," nếu Thiền trong thời đại ngày nay là một hệ thống, thì hệ thống ấy là gì? Chắc chắn là nó giống như một đồng hồ hỗn loạn, mà quan điểm của các Thiền sư lại đối lập với nhau. Nhưng xét theo quan điểm của Thiền thì dưới cái đồng hồ hỗn loạn ấy lại có một mạch nước ngầm chảy qua, thật ra mỗi vị Thiền sư đều được ấn chứng một cách khác nhau. Sự xung đột bên ngoài không gây trở ngại gì đến việc ấn chứng thật sự ấy. "Có" và "không" cùng bổ túc cho nhau như thế, dù không hợp với lý luận nhưng lại có đầy đủ yếu chỉ của Thiền mà trong đó chúng ta cũng thấy được chân lý và sự sống của công án. Một câu không trọn vẹn sẽ không có ý nghĩa gì. Dầu là "một bàn tay của Bạch Ẩn," "Cây bách của Triệu Châu," hay "Bản lai diện mục" của Lục Tổ đều cực kỳ linh hoạt hùng hồn. Chỉ cần nắm bắt được bản chất của nó thì cả vũ trụ bị chúng ta chôn vùi trong nắm mớ lý luận và phân tích sẽ hiển lộ ra—One day, Zen master Suiryu ascended the pulpit and bringing forth his staff made his confession: "My twenty years' residence in this monastery is due to the virtue of this." A monk stepped forward and asked, "What virtue did you gain out of that?" "Supporting myself with this, I cross the stream, I pass over the mountains; indeed, without it, what can I do?" Later Shokei, another Zen master, hearing of this remark, said, "If I were he, I would not say that."

"What would you say?" came quickly from the monk. Shokei now took the staff, came down to the ground, and walked away. Ho-an now makes the observation about these two masters: "Suiryu's staff was a pretty good one, but what a pity! It has a dragon's head with a snake's tail. It makes Shokei follow him up, and the result is another pity: his was like putting speckles on a painted tiger. When the monk asked what power of the staff he had got, why did he not take it out and throw it away before the congregation? Then there would have been a real dragon, a real tiger, calling forth clouds and mists." According to Zen master D.T. Suzuki in "An Introduction To Zen Buddhism," if modern Zen is a system, what kind of a system is it? It seems chaotic, and how conflicting are the masters' views! Yet from the Zen point of view there is one current running through all these confusions, and each master is supporting the others in a most emphatic manner. An apparent contradiction in no way hinders the real endorsement. In thus mutually complementing each other, not indeed logically but in a fashion characteristically Zen, we find the life and truth of the koan. A dead statement cannot be so productive of result. Hakuin's "one hand", Chao-chou's "cypress-tree," or the Sixth Patriarch's "original face," are all alive to the very core. Once touch the heart of it and the whole universe will rise from its grave where we have buried it with our logic and analysis.

- Trong khi Thiền sư Phần Dương (947-1024) từng nói: "Biết được cây gậy, việc tham học một đời coi như hoàn tất." Công án này rất đơn giản. Thiền sư thường cầm cây gậy, cũng giống như ký hiệu quyền uy của tôn giáo nào đó hiện nay, nhưng ngày xưa, thật ra chỉ mang gậy theo trong những lúc hành cước như qua sông, leo núi. Cây gậy cũng là một vật hết sức bình thường, khi thiền sư thượng đường thuyết pháp thường hay đưa gậy ra để dạy chúng, cây gậy cũng trở thành chủ đề cho Tăng chúng thảo luận. Khi Pháp Am Tổ Tiên Thiền Sư bàn đến cây gậy, ngài nói với một tấm lòng tốt và rất hợp lý khi ngài nói: "Biết được

cây gậy, vậy thì đặt nó tựa vào vách." Cả Pháp Am lẫn Phần Dương Thiện Chiêu đều đang nói cùng một thật tướng, chỉ ra cùng một chân lý, nhưng bề ngoài thì họ có vẻ như xung đột lẫn nhau không chỉ ở mặt ngôn ngữ, thậm chí nơi phương cách tu hành của họ nữa—While Zen master Fen-Yang-Shan-Chou said, "If a man knows what this staff is, his study of Zen comes to a close." This seems to be a simple enough koan. The master generally carries a long staff which is now a kind of insignia of his religious authority, but in ancient days it was really a travelling stick that was useful in climbing mountains or fording streams. Being one of the most familiar object, it is produced any time by a master before his congregation to illustrate a sermon; it is often the subject of a great discussion among the monks. When Ho-an Zen master makes a statement about the staff, it is not radical; he is quite rational and innocent when he says, "If a man knows what the staff is, let him take it and put it up against the wall over there." Both Ho-an and Fen-Yang-Shan-Chou are asserting the same fact and pointing to the same truth, but on the outer appearance, they seem to be contradicting not ly in words but also in their methods of cultivation.

Tích Trượng Sư: Shaker of the rings on the metal staff.

Tích Tụ: See Uẩn.

Tích Tụ Nghiệp: Katatta (p)—Reserve karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tích tụ là bất cứ nghiệp nào đủ mạnh để quyết định tái sanh, mà không phải là nghiệp tái tạo, nghiệp cận tử, hay nghiệp tiêu diệt. Loại nghiệp này sẽ quyết định tái sanh nếu không có các nghiệp kia chen vào. Nghiệp này giống như cái vốn dự trữ của một cá nhân—Reserve karma is any other deed, not included productive, death-proximate, destructive karmas, which is potent enough to take on the role of generating rebirth. This type of karma becomes operative when there is no karma of other three types to exercise this function. This is as it were the reserve fund of a particular being.

Tích Tụ Tinh Yếu Tâm: Vriddha (skt)—Shakujū-Shoyo-Shin (jap)—Experienced and concentrated mind.

Tích Vi Trần: Phân chia những phân tử cho đến khi không còn gì nữa để mà phân chia—To subdivide molecules till nothing is reached.

Tích Viên: Tướng Đãi viên—Older perfect with limited salvation—See Giáo Viên and Tướng Đãi Viên.

Tịch: 1) Nơi cô tịch hẻo lánh: Sama (p)—Prasama (skt)—Quiet, solitary, secluded; 2) Tà vạy: Perverse, incorrect, wrong.

Tịch Căn Bồ Tát: Santendriya-bodhisattva (skt)—Name of a Bodhisattva.

Tịch Chiếu: Selwa (tib)—Luminosity.

1) Cái thể của chân lý gọi là "tịch," cái dụng của chân lý gọi là "chiếu." Bậc tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh thì tâm trí quang minh chói rạng. Trong lần chuyển pháp luân thứ ba, đức Phật giảng về cái không của mọi thứ, nhưng cái không ở đây không phải là hoàn toàn trống rỗng vì nó là sự quang minh chói rạng trong tịch tĩnh hay tịch chiếu. Tịch chiếu là sự trong sáng cho phép mọi hiện tượng hiện ra và đây cũng là đặc tính của 'không'—Nirvana-illumination; ultimate reality shining forth. In the third turning of the wheel, the Buddha's teaching on everything is void, but the voidness is not completely empty because it has luminosity. Luminosity or clarity allows all phenomena to appear and is a characteristic of emptiness.

2) (962-1034): Tên của một vị danh Tăng Nhật Bản, thuộc tông Thiên Thai, vào thế kỷ thứ XI—Name of a Japanese famous monk, of the T'ien T'ai Sect, in the eleventh century.

Tịch Chiếu Huệ: Wisdom associated with Buddha-fruit—Một trong sáu loại trí tuệ. Tịch Chiếu Huệ hay trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—One of the six kinds of Buddha-wisdom, the wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning. The wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings.

Tịch Chiếu Minh Tịch: See Định Huệ.

Tịch Chiếu Thần Biến: Chi-chao-shen-pien-san-mo-ti-ching (chi)—Sutra on samadhi of miraculous transformations of Nirvana-illumination.

Tịch Chiếu Thần Biến Tam Ma Đọa: Chi-chao-shen-pien-san-mo-ti (chi)—Tam muội của bậc tu hành đã dứt được phiền não, tâm trí trở nên tịch tĩnh và quang minh chói rạng—Samadhi of miraculous transformations of Nirvana-illumination.

Tịch Chứng: Chứng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ không có ý hướng cứu độ chúng sanh—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation.

Tịch Cốc: To abstain from food—To fast.

Tịch Diệt: Jakumetsu (jap)—Tranquil and extinct—Trạng thái hoàn toàn an bình, vượt lên các khái niệm sinh và tử, sinh thành và tiêu vong, không gian và thời gian, vượt qua những điều kiện phụ thuộc lẫn nhau và phẩm chất gắn liền các sự vật. Đó là trạng thái ý thức trong đó một bậc đại giác (như là đức Phật) đang sống. Trạng thái này vượt khỏi mọi định nghĩa, dù cho ở đây chúng ta thử định nghĩa nó, vì nó không thể được nghĩ ra cũng không thể diễn đạt được bằng lời. Mọi ý định giải thích tích cực đều vướng phải việc không thể nào giới hạn cái "vô giới hạn" được về mặt lý luận. Những định nghĩa duy nhất có thể có là những định nghĩa theo lối tiêu cực, nói lên rằng "tịch diệt" không phải là cái này hay cái kia, hay nó nằm "ở bên kia" mọi phạm trù của tư duy và hiểu biết. Theo những lý thuyết cao nhất của Phật giáo, đặc biệt được phát triển trong Thiền, "tịch diệt" hay "niết bàn" là hoàn toàn đồng nhất với "ta bà". "Cái vô hạn", "cái không bị qui định", "không có phẩm chất" là đồng nhất với cái hữu hạn (vũ trụ của những hình thức), với cái bị qui định (chịu sự chi phối của luật nhân quả, tức là nghiệp) và với những phẩm chất đặc trưng cho thế giới hiện tượng. Niết bàn tự nó vượt ra khỏi sự hiểu biết; sự đồng nhất của niết bàn và ta bà chỉ có thể thể nghiệm trong đại giác mà thôi. Sự chứng đắc đại giác hoàn toàn có nghĩa là một vị Phật có thể sống trong một trạng thái hoàn toàn an bình trong khi vẫn sống trong thế giới hiện tượng, chứ không nhất thiết chỉ được thực hiện sau khi chết, ở một thế giới nào đó khác với thế giới này—A state of total

peace beyond birth and death, arising and passing away, time and space, beyond all conditions and qualities, a state of consciousness in which a fully awakened one (i.e., Buddha) lives. This state admits no definition, also not the one attempted here, in that it cannot be grasped by thought or words. Any positive proposition concerning it, even from the point of logic alone, is impossible, since it is an attempt to limit the limitless. The only propositions concerning "tranquil and extinct" (jakumetsu) that are possible are negative propositions saying that it is "not this, not that" or that it is beyond all categories of thought and understanding. According to the highest teaching of Buddhism, particularly as it is propounded in Zen, "tranquil and extinct" (jakumetsu) is nirvana but nevertheless completely one with samsara: that which is limitless, unconditioned, and devoid of qualities is identical with that which is limited (characterized by form), conditioned (subject to cause and effect, i.e., karma), and with the phenomenal world of countless qualities. Nirvana itself is already unthinkable; the unity of nirvana and samsara can only be realized in enlightenment. The realization of complete enlightenment means that a Buddha can live in the world of appearance (samsara) in complete peace (jakumetsu or nirvana). Thus nirvana is not realized only after death in some kind of "world of beyond" that is different from "this world."

Tịch Diệt Bình Đẳng: Undifferentiated reality-body—Bình Đẳng Pháp Thân—Universalized dharmakaya (a stage in bodhisattva development above the eighth)—Pháp tính pháp thân Bồ Tát từ bát địa trở lên.

Tịch Diệt Chân Đế: Truth of Nirvana.

Tịch Diệt Chi Pháp: Vivikktadharma-matibuddhi (skt)—Tịch Diệt Huệ—Wisdom of tranquility and extinction.

Tịch Diệt Đạo Tràng: Đạo tràng của Hóa Thân Phật chứng được Hữu Dư Niết Bàn, nơi Đức Phật Thích Ca chứng đạo (dưới Kim Cương Tòa nơi gốc cây Bồ Đề bên cạnh sông Ni Liên Thiền, dưới chân núi Ca Da, nước Ma Kiệt Đà)—The place where a Buddha attains the truth of nirvana, especially where Sakyamuni attained it—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Tịch Diệt Định: Tịch Diệt Tam Muội—Concentration on tranquility and extinction.

Tịch Diệt Huệ: Vivikktadharma-matibuddhi (skt)—Wisdom of tranquility and extinction.

Tịch Diệt Lạc: Nirodha-sukha (skt)—Hạnh phúc của sự tịch diệt. Do bởi lòng từ bi thương xót chúng sanh mà và bốn nguyện cứu độ chúng sanh mà vị Bồ Tát không thể chứng cho riêng mình cái hạnh phúc của sự tịch diệt và hạnh phúc của tam muội—The bliss of cessation. Because of his compassion with which he regards all beings and because of his desire to fulfill his original vows, the Bodhisattva does not personally realize the bliss of cessation and that of tranquility.

Tịch Diệt Nhẫn: Maha-Nirvana Tolerance—The suppression of all passion—Đây là một trong ngũ nhẫn, đức nhẫn nhục của bậc đấng đạo. Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt—This is one of the five kinds of tolerance, Nirvana patience, the patience of the nirvana. Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds. This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana—See Ngũ Nhẫn.

Tịch Diệt Pháp: Vikiktadharma (skt)—Cái tĩnh lặng thường hằng—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene.

Tịch Diệt Tam Muội: Concentration on tranquility and extinction.

Tịch Diệt Tràng: See Tịch Diệt Đạo Tràng.

Tịch Diệt Tuệ: See Tịch Diệt Huệ.

Tịch Diệt Tướng: Tướng của Niết bàn là xa rời hay độc lập với chư tướng—Nirvana considered independently of the phenomenal.

Tịch Diệt Vi Lạc: Vupasama-sukha (skt)—Joy of tranquility and extinction.

Tịch Diệt Vô Nhị: Bậc chứng đắc niết bàn xa rời tất cả sự phân biệt các tướng—Nirvana as absolute without disunity or phenomena.

Tịch Dụng Trạng Nhiên: Lý thể của chân như, rời bỏ các tướng hữu vi, nên gọi là tịch, nhưng lại là thiện pháp sinh thế gian nên gọi là dụng—Character (nirvana-like) and function concomitant in the absolute and relative, in being and becoming, etc.

Tịch Định: Sự định tĩnh tịch, trong đó những ảo tưởng loạn động đều bị tận diệt—Tranquil concentration; contemplation in which disturbing illusion is eliminated.

Tịch Định Pháp Vương: The great tranquil dharma king—The great nirvana dharma king.

Tịch Định Tam Muội: Samadhi of tranquility—See Tịch Định.

Tịch Hạ: Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý: A place of truth where we strive in pursuit of the truth—Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập: A place for teaching, learning, or practising religion.

Tịch Hộ (680-740): Santaraksita (skt)—Một nhà triết học Phật giáo người Ấn Độ, được nổi tiếng nhờ tác phẩm “Toát Yếu về Chân Lý.” Ngài được truyền thống Phật giáo Tây Tạng xem như là một trong ba người đã giúp thiết lập Phật giáo trên xứ tuyết này—An Indian Buddhist philosopher, whose best-known work is the “Compendium of Truth” (Tattva-samgraha). He is credited in Tibetan tradition with having been one of the three people who helped to establish Buddhism in the Land of the Snows.

Tịch Hữu: Tên của một vị danh Tăng Ấn Độ, đến Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of an Indian famous monk who came to China during the T'ang Dynasty in China.

Tịch Kiến: Tà kiến—Perverse, incorrect, or depraved views.

Tịch Liâu: Calm—Tranquil—Quiet.

Tịch Lưu Minh Bồ Tát: Sivavahavidya (skt)—Tên của một vị Bồ Tát thuộc Liên Hoa Tạng thế giới—Name of a Bodhisattva in the The Lotus world.

Tịch Mặc: Mauneya (skt)—Mauna (skt)—Silent.

Tịch Mặc Ngoại Đạo: Một trong sáu loại ngoại đạo, thể nguyên sống nơi vắng vẻ—One of the six kinds of Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude—See Lục Khổ Hạnh (5).

Tịch Mệnh Trí: Phật trí dưới hình thức di trí của mọi chúng sanh (trí này cũng luân chuyển khi chúng sanh luân chuyển)—Buddha-knowledge of the transmigratory forms of all beings.

Tịch Ngạn: Bến bờ an nhiên tự tại, hay Niết Bàn—The shore of peace—Nirvana.

Tịch Nghiệp Sư Tử: Sư tử nơi Niết Bàn, ám chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The lion of nirvana, Sakyamuni.

Tịch Nhẫn:

- 1) Tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh—Calmness and endurance, quiet patience.
- 2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ch'ing dynasty.

Tịch Nhiên: Trạng thái lặng lẽ vô tư lự đối với cảnh—Quietude, in calmness, undisturbed, silence.

Tịch Nhiên Hộ Ma: Santika (skt)—Phiến Để Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa. Còn gọi là Sán Để, một trong những phép Hộ Ma của Mật giáo, dịch là Tức Tái Pháp, một nghi thức cầu nguyện tiêu tai của Mật giáo. Phiến Để Ca là một loại lò hình tròn trỗng tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương—One of several different kinds of homa, propitiatory, or producing ease or quiet; a ceremony for causing calamities to cease. Santika is a round brazier meaning to end calamities.

Tịch Nhiên Kim Cang: See Tịch Nhiên Kim Cang Bồ Tát.

Tịch Nhiên Kim Cang Bồ Tát: Vajramuni (skt)—Vị Bồ Tát có trạng thái lặng lẽ vô tư lự đối với cảnh như kim cang—Diamond Quietude Bodhisattva.

Tịch Nhiên Quả: Quả vị Niết Bàn Giới của Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana nirvana-realm or border.

Tịch Niệm: Suy nghĩ một cách lặng lẽ an nhiên, không để cho tham sân si xen vào—Calm thoughts; to calm the mind—Contemplation.

Tịch Quang:

- 1) Chân lý tịch tĩnh và chân lý chiếu rọi—Calm and illuminating as are Truth and Knowledge.
- 2) Chỗ tịch lý được ánh sáng chiếu rọi: The hidden truth illuminating.
- 3) (1580-1645): Tên của một vị danh Tăng Luật tông Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk of the Vinaya Sect, who lived in the Ming dynasty in China.

Tịch Quang Độ: Còn gọi là Thường Tịch Quang Độ—The land of Buddhas where is calm illumination.

Tịch Quang Tịnh Độ: The Pure Land of calm light.

Tịch Tai: Niệm chú trừ tai—To quell calamities by spells or ceremonies.

Tịch Thất Nguyên Quang Thiền Sư (1290-1367): Jakushitsu Genko Zenji (jap)—Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang, một trong những Thiền sư nổi tiếng thuộc thiền phái Lâm Tế ở Nhật Bản thế kỷ thứ XIV. Tịch Thất Nguyên Quang Thiền Sư, tên của một vị thiền Sư Nhật Bản thuộc thiền phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Sư là một trong những Thiền sư nổi tiếng nhất trong Văn Học Ngũ Sơn ở Nhật Bản—Zen master Jakushitsu Genko, one of the most famous Japanese Zen masters of the Rinzai school in the fourteenth century. He was one of the most famous Zen masters of the Five-Mountain Literature in Japan.

- Sư thọ cụ túc giới vào năm 15 tuổi và sau đó trở thành đệ tử của quốc sư Butto dưới triều đại Thương Liêm. Sau đó ông sang Trung Hoa để tìm học với thầy Minh Bổn và các thiền sư khác thuộc tông Lâm Tế, tất cả những vị thầy này đều xác nhận sự thể nghiệm sâu sắc của ông. Sư là vị thiền sư cuối cùng trong số các thiền sư đã sang Trung Hoa, nơi mà sự tu tập thiền bắt đầu suy thoái. Một hôm khi thầy ông bị bệnh, Tịch Thất Nguyên Quang chăm sóc thuốc thang cho thầy và hỏi thầy "lời cuối cùng" (chân lý sống của thiền) là gì. Butto Kokushi liền đánh ông khi nghe câu hỏi đó; ngay lúc ấy, Tịch Thất Nguyên Quang đạt được đại giác, lúc ông mới 18 tuổi. Sư là người khai sáng ra phái Vĩnh Nguyên Tự, một trong những nhánh thiền quan trọng nhất trong trường phái Lâm Tế ở Nhật Bản. Hiện nay phái này có khoảng 129 ngôi tự viện trên khắp Nhật Bản—He was ordained as a monk at fifteen and soon thereafter became a student of the Zen master Butto Kokushi in Kamakura. Later Jakuhitsu went to China, where he sought out Master Ming-pen and other Zen masters of the Rinzai school of the Yuan period. All of these confirmed his profound realization of Zen. Jakuhitsu was the last well-known Japanese Zen master to go to

China, where Zen was already in decline. Once when his master was sick, Jakuhitsu, who was taking care of his treatment, asked him about the "last word" (a question about the living truth of Zen). Butto Kokushi hit him, and in this instant Jakuhitsu experienced enlightenment. He was then eighteen years old. He was the founder of the Eigen-ji branch, one of the most important branches from Lin-Chi school in Japan. Up to now, this branch has about 129 temples throughout Japan.

- Có một vị đệ tử tại gia nữ đã yêu cầu một nghệ sĩ tài danh đương thời vẽ một bức chân dung của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang, với một bài thơ của chính Thiền sư Tịch Thất đi kèm theo như sau:

"Ai đắp y ánh vàng sắc tía
 Phủ lên nhục thân lão ngọc náy
 Chỉ e người xem họ sẽ cười
 Mau trả lão về núi xanh thôi."

A woman lay believer requested a famous artist of the time to paint a portrait of Zen master Jakushitsu Genko, and the poem that accompanied it is by master Jakushitsu himself:

"Who took these splendid robes of
 purple and gold,
 Wrapped them round
 the old fool's lump of red flesh?
 When bystanders see him,
 I'm afraid they'll laugh;
 Better send him back
 to stay in his old green mountain!"

- Dưới đây là bài thơ của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang dành cho một thiền sinh, thúc đẩy anh ta hướng đến chỗ thức ngộ về "cái này," cái tâm tĩnh giác, tự tại trước thế giới thực tại hiện tiền. Đó là bài thơ đầu tiên trong "Đôi bài thơ dành cho một Tăng nhân" của Thiền sư Tịch Thất Nguyên Quang

"Cái này, Ta vì người tỏ hiện!
 Chẳng cần dụng đến chút tài riêng
 Gió êm nắng ấm vàng anh hót
 Cành xuân hoa thắm khéo đưa duyên."

Trong đời sống Thiền viện có nhiều dịp thi được viết lên, chỉ như chúng được dùng trong nhiều cơ hội xã giao bởi những tầng lớp có

giáo dục nói chung. Các bậc học giả và quan chức Trung Hoa thường trao đổi thi kệ khi từ biệt bạn hữu trong một chuyến hành trình đi xa, tập quán này cũng phổ biến giữa các Thiền Tăng ở châu Á—The following is intended to offer instruction to a disciple and nudge him along toward an understanding of "this thing," enlightenment. It is the first of "Two Poems to Show to a Monk" written by Zen master Jakushitsu Genko:

"This thing, I show it to you clear as can be!
 No need to plot any special feats or
 exploits.
 Breezes mild, the sun warm,
 yellow warblers caroling;
 Spring at its height already in the
 blossoming treetops."

Poems were written on many occasions in the life of the Zen monastery, just as they were used on numerous social occasions by members of the educated class in general. Chinese scholar-officials customarily exchanged poems of parting when one of their number set off on a journey, and the same practice prevailed among the Zen monks in Asia.

Tịch Thâu: To seize—To confiscate—To forfeit.

Tịch Thiên:

- 1) Samatha-deva (skt): Tranquil deva.
- 2) Shantideva (675-725): Tên của một vị sư Ấn Độ, người sống vào những thế kỷ thứ bảy và thứ tám. Ông nổi tiếng về hai tác phẩm viết về Bồ Tát Hạnh—Name of a great Indian monk who lived in the seventh and eighth centuries. He was famous for his two works on the conduct of a Bodhisattva.

Tịch Thường: Peace eternal—Eternal nirvana.

Tịch Tĩnh: Jakujo (jap)—Quiescence—Xa rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn. Đây là sự lặng thinh hay an bình bên trong, sự an bình hoàn toàn ở bên trong, xóa bỏ sự ngu dốt và những lo âu, đau khổ và đam mê trần thế do ngu si mà có—Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana. This is a stillness and peace; complete inner stillness and inner peace, freedom from ignorance and the worldly care, suffering, and passion resulting from it.

Tịch Tĩnh Hành: Giới luật hành trì đưa đến niết bàn của Tiểu thừa giáo—Hinayana discipline to ensure nirvana.

Tịch Tĩnh Môn: See Tịch Tĩnh Môn.

Tịch Tĩnh Pháp: Pháp diệt trừ tai họa để được an nhiên tịch tĩnh—Ceremonies for restoring peace from calamity.

Tịch Tĩnh: Santi (skt)—Nibbana (p)—Nirvana (skt)—Jakudo (jap)—Niết bàn tịch tịnh—Eternal peace, eternal nirvana—Thường tịch—Tịch tịnh theo Phật giáo có nghĩa là xa rời phiền não, là dứt hết mọi khổ đau là tính. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn. Tịch tịnh còn có nghĩa là thân thể lìa bỏ tướng vô diệt và dứt hết mọi não phiền, hay sự tịch tịnh vĩnh hằng nơi Niết Bàn—Eternal peace means calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana.

Tịch Tĩnh Âm: Supreme Tranquil Voice.

Tịch Tĩnh Âm Quang Minh Thiên Vương: Light of Silent Sound—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

Tịch Tĩnh Cảnh Giới Môn Thiên Vương: Gate of the Realm of Peace—Một trong mười Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương—See Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương.

Tịch Tĩnh Đức Thiên Vương: Virtue of Tranquility—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.

Tịch Tĩnh Hải Âm Thần: Tranquil Ocean Sound Deity (Spirit).

Tịch Tĩnh Hải Vân Chú Dạ Thần: Night Spirit Sea of Still and Quiet Sound.

Tịch Tĩnh Lực: Power of silent calm—Chư Bồ Tát có được sức tịch tịnh lực vì không tranh luận nơi tất cả pháp—Bodhisattvas have the power of silent calm, because they have no disputes about anything—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát (I)(B).

Tịch Tĩnh Môn: Nirvana—The absolute—Còn gọi là Niết Bàn, nơi mà hết thảy chư pháp đều bị tịch diệt—All things are served as the door of release from trouble and suffering.

Tịch Tĩnh Nghĩa: Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn ào của chúng sanh. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings. Enlightening Beings who abide by

these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

Tịch Tĩnh Niết Bàn: Parinirvana (skt)—Parinibbana (p)—Complete Nirvana—Total extinction—Ba Lợi Nặc Phược Nam.

1) Đại Tịch Diệt: Đại Niết Bàn—The great nirvana—The great extinction and passing over from mortality.

2) Vô dư Niết Bàn: An nhiên tịch diệt—Complete (total) extinction, the stage of final Nirvana achieved by an enlightened being at the time of physical death (can be after or before death).

3) Tịch diệt hay là cái chết của một nhà tu: The death of a monk or nun.

Tịch Tĩnh Quang: Light of Peace.

Tịch Tĩnh Quang Minh Nhãn Thiên Vương: Eyes of Still Light—Một trong mười Đại Phạm Thiên Vương—See Đại Phạm Thiên Vương.

Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương: Still and Silent Light—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.

Tịch Tĩnh Tuyệt Đối: Absolute state.

Tịch Tĩnh Tự Tại Vương: Lord of Peace.

Tịch Tĩnh Tướng: Đặc tánh của sự tịch tịnh—Characteristics of quiescence.

Tịch Tràng: See Tịch Diệt Đạo Tràng.

Tịch Triển: Thành Tịch Triển gần thành Turfan—Pidjan or Pi-Chang, near Turfan.

Tịch Truyền Thiên Sư (1664-1731): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá, sống vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the Ch'ing dynasty.

Tịch Tử Phác Cảnh: Yang Shan: smashing the mirror in pieces—Ngưỡng Sơn đập nát gương—See Công Án Tịch Tử Phác Cảnh.

Tịch Tử Tam Thập Trụ: Yang Shan's thirty blows—See Công Án Tịch Tử Tam Thập Trụ.

Tịch Viên Thiền Sư (1207-1299): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Sung Dynasty in China.

Tịch Vọng: Thoát khỏi phiền não—To set free from illusion.

Tịch Ý Bồ Tát: Santimati-bodhisattva (skt)—Name of a Bodhisattva.

Tiềm Ẩn: To latent—To be hidden.

Tiềm Ẩn Trong Tâm Của Con Người: To abide in the human heart.

Tiềm Chân (718-788): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Tiềm Năng Giác Ngộ: Inherent enlightenment—Intelligence of every being—Potential enlightenment—Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn—The potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues—See Bốn Giác.

Tiềm Năng Tinh Thần: Mental potential.

Tiềm Thức: Bhavanga (skt)—Life continuum—Psyche—Subconscious mind—See Hữu Phần.

Tiêm: Tiêm tiến—Đến từ từ—Gradually—Slowly—By degree—To flow little by little.

Tiêm Định: Vào định một cách từ từ, từ cạn đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp—To enter dhyana (To concentrate) gradually, from the shallow to the deep, from the simple to the complex.

Tiêm Giang (1610-1663): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa sống vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Mãn Thanh—Name of a Chinese famous monk who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Tiêm Giáo: Anupubbi-katha (p)—Gradual doctrine—Gradual teaching—Phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo. Tiêm giáo chỉ khái niệm về “ngộ” đạt được qua một chương trình thực tập từ từ. Có người cho rằng tiêm giáo quan hệ với “Bắc Tông” Thiền và ngược lại với “Nam Tông” Thiền hay “Đốn giáo”, vì đốn giáo cho rằng giác ngộ phải được thực chứng tức thì, trong một ánh chớp chứng ngộ. Tông Hoa Nghiêm cho rằng kinh Hoa Nghiêm là giáo điển đốn ngộ và kinh Pháp Hoa vừa tiêm vừa đốn; trong khi tông Thiền Thai lại cho rằng kinh Pháp Hoa là vừa là đốn giáo mà cũng là viên giáo—The gradual method of

teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine, or of any truth directly, e.g. Gradual school refers to the notion that awakening is attained through a program of gradual training. Some people say it is associated with the “Northern School” or “Pei Tsung” of Chinese Ch'an and is contrasted with the “Southern School” or “Nan Tsung” or “sudden teachings”, which hold that awakening must be attained all at once, in a sudden flash of realization. Hua-Yen school considers the Hua-Yen sutra as the immediate or direct teaching, and the Lotus sutra as both gradual and direct; T'ien-T'ai considers the Lotus sutra direct and complete—See Đốn Giáo.

Tiêm Hàn Thời: Hemanta (skt)—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth.

Tiêm Khế: Tu hành tiến bộ từng bước, chứng ngộ dần dần—To cultivate gradually and to attain enlightenment little by little or step by step.

Tiêm Ngộ: Zengo (jap)—Sự giác ngộ từ từ—Gradual awakening—Tiêm ngộ hay giác ngộ từ từ, một trong ba giáo tướng của Đức Phật theo các trường phái Thiền Bắc Tông (Thần Tú). Trong đó sự giác ngộ xảy đến một cách từ từ do kết quả của việc học tập kinh điển và tích tập của thực hành—Gradual enlightenment, or progressive awakening for beginners, one of the three modes of the Buddha's teaching of the Northern Sects (Shenhsiu). The position that enlightenment comes gradually, as a result of studying the sutras and accumulated practice.

Tiêm Nguyên: Chien-Yuan (chi)—See Tiêm Nguyên Trọng Hưng Thiền Sư.

Tiêm Nguyên Trọng Hưng Thiền Sư: Yuan Chung-Shing (chi)—Zengen Chuko (jap)—Tên của thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ IX, đệ tử và truyền nhân nối pháp của thiền sư Đạo Ngộ Viên Trí. Tên ông được nhắc tới trong thí dụ 55 của Bích Nham Lục. Tiêm Nguyên Trọng Hưng được coi như là người kế vị thiền sư Đạo Ngộ, tuy rằng trong thí dụ 55 của Bích Nham Lục, Tiêm Nguyên chỉ đạt được giác ngộ sau khi Đạo Ngộ đã thị tịch, dưới thời Thiền sư Thạch Sương Khánh Chư—Name of a Chinese Zen master in the ninth

century, a disciple and dharma successor of Zen master Daowu-Yuanzhi. He appears in example 55 of the Pi-Yen-Lu. Chien-yuan is considered the dharma successor of Master Tao-wu, although according to example 55 of the Pi-Yen-Lu, he first came to a glimpse of enlightenment after the death of Tao-wu under Master Shih-shuang Ch'ing-chu.

- Theo thí dụ 55 trong Bích Nham Lục, một hôm Đạo Ngộ cùng Tiệm Nguyên đến nhà Phật tử để cúng diếu. Tiệm Nguyên vỗ quan tài nói: "Sanh ư? Tử ư?" Đạo Ngộ nói: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói." Tiệm Nguyên hỏi: "Vì sao chẳng nói?" Đạo Ngộ đáp: "Chẳng nói chẳng nói." Hai thầy trò về đến giữa đường, Tiệm Nguyên thưa: "Hòa Thượng vì con nói, nếu chẳng nói đánh Hòa Thượng." Đạo Ngộ nói: "Đánh thì mặc đánh, nói thì chẳng nói." Tiệm Nguyên liền đánh. Sau Đạo Ngộ tịch, Tiệm Nguyên đến Thạch Sương thuật lại lời trước. Thạch Sương nói: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói." Tiệm Nguyên hỏi: "Vì sao chẳng nói?" Thạch Sương nói: "Chẳng nói chẳng nói." Tiệm Nguyên ngay lúc đó liền tỉnh ngộ. Một hôm, Tiệm Nguyên cầm cái mai ở trên pháp đường đi từ Đông qua Tây, từ Tây qua Đông. Thạch Sương hỏi: "Làm gì?" Tiệm Nguyên nói: "Tìm linh cốt tiên sư." Thạch Sương bảo: "Nước dâng lên láng, sóng dậy ngập trời, tìm cái gì là linh cốt tiên sư?" (Tuyệt Đâu trước ngữ: "Trời xanh! Trời xanh!"). Tiệm Nguyên nói: "Nên khéo gắng sức." (Thái Nguyên Phù nói: "Linh cốt tiên sư vẫn còn"), Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, Đạo Ngộ cùng Tiệm Nguyên đến nhà Phật tử cúng diếu. Tiệm Nguyên vỗ quan tài nói: "Sanh ư? Tử ư?" Đạo Ngộ nói: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói." Nếu nhằm dưới câu nhập được, dưới lời biết trở về, chỉ chỗ này là thấu thoát cổng sanh tử. Nếu không được như thế, thường thường đối diện lâm qua. Xem cổ nhân đi đứng nằm ngồi chẳng ngại lấy việc này làm niệm. Vừa đến nhà người diếu tang, Tiệm Nguyên vỗ quan tài nói: "Sanh ư? Tử ư?" Đạo Ngộ chẳng dời một mảy tơ, đáp rằng: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói." Tiệm Nguyên đối diện lâm qua chạy theo ngữ cú,

hỏi vì sao chẳng nói. Đạo Ngộ nói chẳng nói chẳng nói. Đạo Ngộ đáng gọi là lòng son mảnh mảnh, đem lâm đến lâm. Tiệm Nguyên vẫn chẳng tỉnh, về đến giữa đường lại nói: "Hòa Thượng vì con nói, nếu chẳng nói đánh Hòa Thượng." Kẻ này biết gì tốt xấu, nên nói tâm tốt chẳng được báo tốt. Đạo Ngộ như trước tâm lão bà tha thiết, nói với Tiệm Nguyên: "Đánh thì mặc đánh, nói tức chẳng nói." Tiệm Nguyên liền đánh. Tuy vậy, lại là kia tạo thêm một cây thẻ. Đạo Ngộ vì kia máu tuôn giọt giọt thế ấy. Tiệm Nguyên được cái chẳng khinh thường. Đạo Ngộ bị y đánh, liền nói với y: "Ông hãy đi, e trong viện Tri sự dò biết việc này sẽ gây họa cho ông." Thầm đuổi Tiệm Nguyên đi, Đạo Ngộ thực rất mực từ bi—According to example 55 of the Pi-Yen-Lu, he first came to a glimpse of enlightenment after the death of Tao-wu under Master Shih-shuang Ch'ing-chu. Tao Wu and Chien Yuan went to a house to make a condolence call. Chien Yuan hit the coffin and said, "Alive or dead?" Tao Wu said, "I won't say alive, and I won't say dead." Chien Yuan said, "Why won't you say?" Tao Wu said, "I won't say." Half way back, as they were returning, Chien Yuan said, "Tell me right away, Teacher; if you don't tell me, I'll hit you." Tao Wu said, "You may hit me, but I won't say." Chien Yuan then hit Tao Wu. Later Tao Wu passed on. Chien Yuan went to Shih Shuang and brought up the foregoing story. Shih Shuang said, "I won't say alive, and I won't say dead." Chien Yuan said, "Why won't you say?" Shih Shuang said, "I won't say, I won't say." At these words Chien Yuan had an insight. One day Chien Yuan took a hoe into the teaching hall and crossed back and forth, from east to west and west to east. Shih Shuang said, "What are you doing?" Chien Yuan said, "Vast waves spread far and wide, foaming billows flood the skies; what relics of our late master are you looking for?" Hsueh Tou added a comment saying, "Heavens! Heavens!" According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, Tao Wu and Chien Yuan went to a house to make a condolence call. Chien Yuan hit the coffin and said, "Alive or

dead?" Tao Wu said, "I won't say alive, and I won't say dead." If you can immediately enter at these lines, if at these words you immediately know what they come down to, then this is the key to penetrating beyond life and death. Otherwise, if you can't, then you will miss it over and over again even though it's right in front of you. Observe how these Ancients, whether walking, standing, sitting, or lying down, were always mindful of this matter. As soon as they got to the house to offer condolences, Chien Yuan hit the coffin and asked Tao Wu, "Alive or dead?" Without stirring a hairsbreadth, Tao Wu answered him saying, "I won't say alive, and I won't say dead." Chien Yuan was face to face with it, but he stumbled past, running after the other man's words. He went on to say, "Why won't you say?" Tao Wu said, "I won't say, I won't say." This can be called Wu meeting an error with an error, his heart bared entirely. Chien Yuan was still not awake himself: halfway back as they were returning he again said, "Tell me right away, Teacher; if you don't tell me, I'll hit you." What does this fellow know of good and bad? This is what is called "a good intention not getting a good reward." With tender kindness as before, Tao Wu said more to Chien Yuan, "You may hit me, but I won't say." Chien Yuan then hit Tao Wu. Even so, Tao Wu nevertheless won the point. Tao Wu was dripping with blood like this to help Chien Yuan, but Yuan could be so unseeing! After being hit, Tao Wu then said to Chien Yuan, "You should go away for a while. I fear that if the monastery's director of affairs finds out, he would make trouble for you." He secretly sent Chien Yuan away.

- Sau Tiệm Nguyên đến một viện nhỏ, nghe cư sĩ tụng phẩm Phổ Môn: "Nên dùng thân Tỳ Kheo được độ, liền hiện thân Tỳ Kheo mà vì đó thuyết pháp..." bỗng nhiên đại ngộ. Sư nói: "Khi xưa ta lầm làm quái tiên sư, đâu biết việc này chẳng ở trên ngôn cú." Người xưa nói: "Không lường được bậc đại nhân, bị ngữ mạch xoay đi." Có nhóm người tình giải nói: "Đạo Ngộ bảo chẳng nói chẳng nói tức là nói rồi vậy, gọi là đánh lưng thì nhào lộn, khiến

người dò tìm chẳng được." Nếu hiểu thế ấy làm sao bình ổn. Nếu người chân đạp đất thật thì chẳng cách một mảy tơ. Như chuyện thất hiền nữ đi dạo rừng Thi Đà, có vị chỉ tử thi hỏi: "Tử thi tại đây, người ở chỗ nào?" Chi cả đáp: "Làm gì? Làm gì?" Cả chúng nghe đều chứng vô sanh pháp nhãn. Thử nói có bao nhiêu cái, ngàn cái muôn cái chỉ là một cái. Sau Tiệm Nguyên đến chỗ Thạch Sương thuật lại việc trước. Thạch Sương như xưa nói: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói." Tiệm Nguyên hỏi: "Vì sao chẳng nói?" Thạch Sương đáp: "Chẳng nói chẳng nói." Tiệm Nguyên liền ngộ. Chúng ta, những hành giả tu Thiền, nên xem câu chuyện này một cách nghiêm túc. Cả hai thầy trò Thiền sư Đạo Ngộ lẫn Tiệm Nguyên đều rất nghiêm túc muốn giải đáp vấn đề sinh tử này, cho nên sự chứng ngộ của họ cũng rất rõ ràng. Nếu hành giả chúng ta chỉ nghe cuộc nói chuyện rồi tự cảm giác có lẽ mình đã hiểu điều gì đó, thì chưa đủ thuyết phục rằng mình đã hiểu rõ sự tình. Chúng ta phải tự mình thể nghiệm Phật Đạo! Chính vì điều này mà Tiệm Nguyên phải bỏ đi. Tiệm Nguyên phải thể nghiệm đáp án cho chính mình. Tiệm Nguyên tiếp tục đi tham học. Có một số công án ghi lại sự tu tập của Tiệm Nguyên sau đó. Cuối cùng thì Tiệm Nguyên cũng thể nghiệm việc lớn sanh tử. Và Sư rất biết ơn Thiền sư Đạo Ngộ—Chien Yuan later came to a small temple where he heard a workman reciting the Avalokitesvara scripture, where it says, "To those who would attain salvation as monks, he appears as a monk to expound the Dharma for for them." Suddenly Chien Yuan was greatly enlightened and said, "At that time I was wrongly suspicious of my late teacher. How was I to know that this affair isn't in words and phrases?" As an Ancient said, "Even someone great beyond measure can be whirled around in the stream of words." Some interpret intellectually and say that when Tao Wu said, "I won't say, I won't say," he had thereby already said something, that this is what is called "turning a back-flip, making people unable to get ahold of you." If you understand in this fashion, how will you attain tranquility?

If your feet tread the real earth, you aren't even a hairsbreadth away. Haven't you heard? Seven women sages were travelling through the Forest of Corpses. One of the women pointed to a corpse and asked her sister, "The corpse is here, where is the person?" The eldest sister said, "What? What?" And all seven together experienced the tolerance of birthlessness. But say, how many are there like this? In a thousand or ten thousand, there's just one. Later Chien Yuan went to Shih Shuang and related his previous conversation with Tao Wu. Same as before, Shih Shuang said, "I won't say alive, and I won't say dead," and Chien Yuan said, "Why won't you say?" When Shih Shuang said, "I won't say, I won't say," Chien Yuan was immediately enlightened. We, Zen practitioners, must take this story seriously. Both Tao Wu (Dogo) and Chien Yuan (Zengen) were so serious about resolving this issue of life and death. That is also why their realization is so clear. If we just listen to a talk and we feel that perhaps something is understood, it is still not convincing enough for us to confirm our life. We must experience ourselves as the Buddha Way! That is why Chien Yuan left. He had to experience the answer for himself. Chien Yuan went on a pilgrimage, and there are several other koans that record his practice after that. Finally he realized this grave matter of alive or dead. And he was very appreciative of Zen master Tao-wu.

- Trong khi Tiệm Nguyên đi khắp nơi tham học, một hôm, Tiệm Nguyên cầm cái mai ở trên pháp đường đi từ Đông qua Tây, từ Tây qua Đông. Thạch Sương hỏi: "Làm gì?" Tiệm Nguyên nói: "Tìm linh cốt tiên sư." Thạch Sương liền cắt đứt gót chân y, nói: "Ta trong ấy, nước dâng lên lóng, sóng dậy ngập trời, tìm cái gì là linh cốt tiên sư?" Tiệm Nguyên đã tìm linh cốt tiên sư, tại sao Thạch Sương lại nói như thế ấy? Đến trong đây là chỗ sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói, ngay lời này tiến được mới biết từ thủy chí chung toàn cơ thọ dụng. Nếu ông khởi đạo lý suy nghĩ tìm hiểu tức là khó thấy. Tiệm Nguyên nói: "Nên

khéo gắng sức." Xem Sư sau khi ngộ, nói được tự nhiên kỳ đặc. Mảnh xương trên đỉnh của Đạo Ngộ như màu vàng, khi đánh liền phát ra tiếng đồng. Tuyết Đậu trước ngữ: "Trời xanh! Trời xanh!" Ý tại hai bên. Thái Nguyên Phù nói: "Linh cốt tiên sư vẫn còn", tự nhiên nói được ổng đáng, sợi dây đứt này đồng thời đưa đến một bên. Hãy nói thế nào là chỗ tinh yếu? Thế nào là chỗ gắng sức? Đâu chẳng nghe nói: "Một chỗ thấu, ngàn chỗ muôn chỗ đồng thời thấu." Nếu nhắm chỗ chẳng nói chẳng nói mà thấu được, là ngòi cất đầu lưỡi người trong thiên hạ. Nếu thấu chẳng được, phải tự tham tự ngộ, chẳng nên dễ dàng qua ngày, đáng quý thay ngày tháng!—While on his pilgrimage, one day, Chien Yuan took a hoe into the teaching hall and crossed back and forth, from east to west and west to east. He intended to display his insight. Sure enough Shih Shuang asked him, "What are you doing?" Chien Yuan said, "I'm looking for relics of our late master." Shih Shuang then cut off his footsteps, saying, "Vast waves spread far and wide, foaming billows flood the skies; what relics of our late master are you looking for?" Since Chien Yuan was looking for relics of the late master, why did Shih Shuang nevertheless talk to him this way? At this point, if you can comprehend the words, "I won't say alive, and I won't say dead," then you will know that from beginning to end the entire capacity is put to use. If you make up rationalizations, hesitate and ponder, then it will be impossible to see. Chien Yuan said, "This is just where I should apply effort." See how after his enlightenment he can speak spontaneously so extraordinarily. Tao Wu's skull bone was golden-hued; when struck it sounded like metal. Hsueh Tou commented, "Heavens! Heavens!" His meaning comes down on both sides. Fu of T'ai Yuan said, "The late master's relics are still present." Naturally what he said was fitting, at once he put this loose end in place. But tell me, what is the most essential place? How is effort applied? Haven't you heard it said that if you penetrate in one place you penetrate in a thousand, ten thousand places all at once. If

you can penetrate I won't say, I won't say, then you cut off the tongues of everyone on earth. If you can't penetrate this, then you must study for yourself and awaken yourself. You mustn't take it easy and let the days go by, you must value the time.

Tiệm Nhiệt: Grisma (skt)—Sức nóng (ở Ấn Độ) tăng từ từ trong hai tháng, giữa tháng năm đến giữa tháng bảy—Increasing heat, the two months from middle of May to middle of July.

Tiệm Thứ: Từng bước một—Tiện bộ từ từ—Step by step—By degree—Gradual advancement—Gradually.

Tiệm Thứ Chỉ Quán: Gradual dhyana—Gradual mode of tranquility and absence of passion—Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc.

Tiệm Tiệm Đốn Đốn: Từ từ cắt đứt (dục vọng và phiền não), đối lại với việc cắt đứt tức thời—Gradually to cut off, in contrast with sudden or instantaneous excision.

Tiệm Tiến: To advance progressively.

Tiệm Tốn: Giảm từ từ—Gradual decrease.

Tiệm Tu: Gradual cultivation—Tu hành tiến bộ từng bước. "Tiệm Tu" là một châm ngôn Thiền nổi tiếng được thông dụng trong giới đồ đệ nhà Thiền ở Đông Á. Trong Thiền, "Ngộ" là kinh nghiệm chính của sự tỉnh thức về chân lý Bát Nhã, người đạt được kinh nghiệm "Ngộ" này có thể không có khả năng đầy đủ để chế phục, đào sâu, và thành thực nó. Cần phải thêm nhiều công phu nữa để tu tập cái tâm Bát Nhã bao la và khôn dò này trước khi nó khai nở viên mãn. Nói cách khác, trước khi đạt được toàn thiện, phải mất nhiều thời gian mới vứt bỏ được những tư tưởng nhị nguyên, vị kỷ, và những suy nghĩ theo tập quán, đã bắt rễ sâu xa phát sinh từ những tham dục. Điều này được biểu lộ rõ rệt trong nhiều câu chuyện Thiền, và trong câu châm ngôn Thiền sau đây: "Lý tuy đốn ngộ; sự thành tựu viên mãn phải tiệm tu."—To cultivate gradually (Little by little or step by step). "Gradual cultivation" is a well-known Zen proverb and is used widely by Zen students in East Asia. In Zen, "Enlightenment" is the main experience of awakening to Prajna of awakening to Prajna truth,

the person who attains this "Enlightenment" experience may not be able fully to master, deepen, and mature it. A great deal of work is needed to cultivate this vast and bottomless Prajna-mind before it will blossom fully. In other words, it takes a long time, before perfection is reached, to remove the dualistic, selfish, and deeply rooted habitual thoughts arising from the passions. This is very clearly shown in many Zen stories, and in the following Zen proverb, for example: "The truth should be understood through sudden Enlightenment, but the fact of complete realization must be cultivated step by step."

Tiệm Xuất: Thoát ra từ từ—Gradually escape.

Tiên:

1) Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo. Theo ngài Long Thọ Bồ Tát có nhiều loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens. According to Nagarjuna, there are several different classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated.

2) Đạo thờ Thần Lửa ở Ba Tư: A religion in Iran of which followers worship the god of fire.

Tiên Ảnh: Ben-Ei (jap)—Bóng roi, trong thiền, từ này có nghĩa là những vị thiền sư chứng nghiệm cao không để lại dấu vết gì cả—Shaddow of a rod. In Zen, the term means highly experienced Zen master leave no traces at all.

Tiên Âm: Tiếng nói của Phật—The voice of Buddha.

Tiên Bối: Monks of senior ranks.

Tiên Cảnh: Fairyland.

Tiên Châu Tự: Tên một ngôi chùa trong tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam, chùa đã được nhắc đến trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí. Chùa tọa lạc trên cù lao An Thành. Tên cũ là Di Đà—Name of a temple in Vinh Long, South Vietnam, mentioned in "Đại Nam Nhất Thống Chí." It is located in An Thanh island. The temple formerly named Di Đà.

Tiên Chiếu Cao Sơn: Mặt trời mới mọc chiếu trên những ngọn núi cao trước (ví như Phật thuyết kinh Hoa nghiêm đầu tiên để cho những người có căn cơ Đại Thừa)—The rising sun first shines on the highest mountains, compared with the

Buddha's first preaching of the Flower Adornment Sutra.

Tiên Du: To pass away—To die—To go to the fairyland.

Tiên Dược: Miraculous drug.

Tiên Đà Bà: Saindhava (skt)—Từ dùng cho bốn nghĩa: muối, chén, nước, và ngựa (chỉ một kẻ bề tôi hiểu được mật ngữ của đại thần; khi vua tắm mà đòi lấy tiên-đà-bà thì liền dâng nước; khi vua ăn mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng muối; khi vua ăn xong mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng tách để uống trà, khi vua muốn đi du ngoạn mà đòi tiên-đà-bà liền dâng ngựa)—A term used for four meanings (a minister of state in personal attendance on the king): salt, cup, water, and horse.

Tiên Đà Khách: Một người nổi tiếng, giàu có và có trí tuệ (chỉ một người hiểu được mật nghĩa của Tiên Đà Bà). Trong thiền, từ này có nghĩa là người lãnh hội nhanh chóng—A man of renown, wealth and wisdom. In Zen, this term means one who comprehends quickly—See Tiên Đà Bà.

Tiên Đạo: Rudrayana (skt)—Tên của vị vua thành Thăng Âm của vương quốc Tô Duy Lạp—Name of the king of Roruka in the kingdom of Sovira.

Tiên Đạt: See Tiên Triết.

Tiên Đức: Pubbacariya (p)—See Cổ Đức.

Tiên Giác Hải Tịnh Thiền Sư (1788-1875): Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh—Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, quê ở Gia Định, Nam Việt. Vào năm 1802, cha ngài cho phép ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Về sau này ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, một trong những đại đệ tử của ngài Phật Ý Linh Nhạc. Sau khi Phật Ý Linh Nhạc thị tịch vào năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Đến năm 1825 vua Minh Mạng gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô. Ngài trụ tại chùa Thiên Mụ. Đến năm 1847, ngài trở về Gia Định để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại phương Nam cho đến khi ngài thị tịch năm 1875—Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh, a monk from Gia Định, South Vietnam. In 1802, his father allowed him to leave home to become a disciple of Zen Master Phật Ý Linh Nhạc. Later, he received complete precepts with Zen Master Tổ Tông Viên Quang, one of the great disciples of Phật Ý. He became the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect.

After Phật Ý Linh Nhạc passed way in 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1825, king Minh Mạng sent an Imperial Order to summon him to the Capital. He stayed at Thiên Mụ Temple. He returned to Gia Định in 1847 and stayed at Viên Giác temple (used to be Quan Âm Viện, founded by Zen Master Hương Đăng in 1802 in Gia Định) to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1875.

Tiên Giới: Fairyland.

Tiên Hành: Những thứ đã làm trước đây—Previously active.

Tiên Khiết: To clean.

Tiên Khởi Độc Tham: Shokan (jap)—Shoken (jap)—Đệ Nhất Độc Tham—Cuộc gặp gỡ lần đầu tiên của một môn đồ và thầy của mình. Cuộc hội kiến trong đó vị thầy chính thức chấp nhận người muốn theo học làm học trò. Sau buổi lễ nghiêm trang ấy, môn đồ tương lai đến gặp gỡ thầy trong phòng ở nơi tĩnh mịch của thầy, mang theo lễ vật cúng dường đến thầy, vì thầy là người hiện thân của Tam Bảo, và yêu cầu được thầy hướng dẫn theo con đường thiền. Người học trò trình bày cho vị thầy biết những động cơ thúc đẩy mình muốn theo học với thầy; khi thầy thấy rõ tính chất nghiêm túc của 'ý chí nhận thức chân lý' của người học trò và tin chắc mình là người thầy thích hợp với người đó, thầy chấp nhận người đó làm học trò. Cuộc gặp gỡ tiên khởi này tạo ra mối liên hệ 'nghịệp' giữa thầy và trò, hay nói đúng hơn, tăng thêm mối liên hệ mật thiết của họ. Thầy hứa sẽ hướng dẫn trò theo con đường đại giác bằng hết sức của mình, trong khi học trò thì nguyện theo học thầy với hết lòng tin cậy, thẳng thắn, chân thật và tin tưởng, chừng nào cả hai còn thấy điều đó có lợi ích. Trong những trường hợp có lý do nghiêm trọng, mối liên hệ giữa thầy và trò có thể bị cắt đứt bất cứ lúc nào. Một vị thầy đúng nghĩa không bao giờ tìm cách trói buộc đệ tử trái với ý nguyện của người đó. Nếu không xảy ra sự đứt đoạn nào, mối liên hệ vẫn còn cho tới chết, thậm chí sau khi chết, ngay cả sau khi người học trò đã đạt được ấn xác nhận từ lâu khiến mình cũng được ngang hàng với thầy mình—The first 'dokusan' of a Zen student with his master, in which the seeker after enlightenment is officially accepted as a student by the roshi (certified master). Following a fixed ceremonial, the would-be student seeks out the

master in the seclusion of the latter's room, makes an offering to him as a representative of the three precious ones, and requests the roshi to guide him on the way of Zen. He explains to the master his motives for seeking instruction, and if the roshi is persuaded of the sincerity of the student's 'will for truth' and feels that he himself is the right master for this person, then he accepts him as a student. In 'shoken' a karmic link is forged between master and student or better, the presence of such a deep relationship is made manifest. The master thus commits himself to train the student on the path to enlightenment to the best of his ability; and the student, on his side, to follow the master with complete devotion, openness, and honesty so long as both deem it suitable. If there are serious reasons for it, this link can be broken by either the master or student at any time; no authentic master would attempt to bind a student to himself against the student's will. If it does not come to such a break, the link continues in force, even if the student has long since received the seal of confirmation and become a master himself, until the death of the master or student and even beyond that.

Tiên Kinh: Kinh điển của Lão Giáo nói về thuật trường sinh bất tử—Taoist treatises on alchemy and immortals.

Tiên Lộc Vương: The royal-stag Genius—The Buddha.

Tiên Nghiệm: Prior intuition.

Tiên Nghiệp: Nghiệp từ kiếp trước—Karma from a previous life—Prior karma.

Tiên Nhai Nghĩa Phạm Thiên Sư (1751-1837): Sengai Gibon (jap)—Tên một vị thiền sư Nhật Bản thuộc phái Lâm Tế—Name of a Japanese Zen master of the Rinzai school.

- Sư đi tu từ năm 11 tuổi và làm một chuyến chu du rộng lớn vào năm 19 tuổi. Ông là môn đồ và người kế vị pháp của thiền sư Nguyên Tín. Sau khi học xong với thầy, ông lại làm một chuyến chu du khác và đến năm 1790 trở thành viện trưởng thứ 123 của tu viện Shofuku ở Hakata trên đảo Kyushu, đây là thiền viện xưa nhất của Nhật Bản, do thiền sư Vinh Tây lập ra vào năm 1195. Tiên Nhai nổi tiếng vì không theo khuôn phép và vì phương pháp đào tạo thiền cực kỳ hữu hiệu của mình; ông

cũng được biết tới vì tánh hài hước. Những phẩm chất này của ông hiện lên trên những bức họa mực Tàu và những tác phẩm nghệ thuật đồ họa của ông, đến nay những người yêu thích nghệ thuật trên thế giới vẫn còn trân quý—He became a monk at the age of 11 and at 19 went on wandering pilgrimage. He became a student and dharma successor of Master Gessen. After his training with Gessen was completed, he went once again on wandering pilgrimage and was appointed in 1790 the 123rd abbot of Shofuku-ji in Hakata on Kyushu island, which had been founded in 1195 by Eisai Zenji as the first Zen monastery in Japan. Sengai was known for his unorthodox but extremely effective style of training Zen students and for his humor. These are qualities that are reflected in his ink paintings and calligraphies, which have come to be appreciated by lovers of art throughout the world.

- Vào thời đó, có một vị lãnh chúa rất yêu thích hoa cúc. Ông ta cho trồng toàn loại hoa cúc ở khu vườn phía sau dinh thự, và đã tốn không ít thời gian, công sức để chăm sóc cho khu vườn ấy. Kỳ thật, ông ta để ý chăm sóc những bông hoa cúc này còn hơn cả vợ con và những nàng hầu của mình. Nói tóm lại, niềm đam mê hoa cúc của vị lãnh chúa đã gây phiền hà và đau khổ cho mọi người chung quanh ông. Rất nhiều gia nhân trong dinh thự đã bị trừng phạt nặng nề chỉ vì vô ý làm hư hại những đóa hoa cúc trong vườn. Một lần nọ, khi vị quản gia vô tình làm gãy một cành hoa cúc trong vườn. Vị lãnh chúa đã giận dữ ra lệnh giam người quản gia vào ngục. Bị sỉ nhục vì cách đối xử này, người quản gia đã mổ bụng tự sát theo truyền thống võ sĩ đạo. Lúc này câu chuyện được truyền đến tai thiền sư Tiên Nhai (Sengai). Sư vội vã đi đến nhà ngục để can ngăn hành động tự sát vô nghĩa này. Không vừa ý với biện pháp tạm thời này, thiền sư Tiên Nhai quyết tâm giải quyết vấn đề đến tận gốc rễ. Vào một đêm mưa, Tiên Nhai đột nhập vào khu vườn phía sau nơi có đầy hoa cúc của vị lãnh chúa. Ông đã dùng chiếc liềm và thẳng tay cắt gọn tất cả khu vườn đang nở rộ hoa cúc. Nghe tiếng động lạ trong vườn, vị lãnh

chúa nhìn ra ngoài và thấy có người, ông vội vã tuốt kiếm ra và quát lớn xem coi Tiên Nhai đang làm gì ngoài đó. Vị thiền sư điềm nhiên trả lời: "Nếu không cắt chúng đi thì cuối cùng đám rong rêu này sẽ mọc đầy ra sân!" Sau những lời này, lúc bấy giờ, vị lãnh chúa đã nhận ra sự sai trái của mình. Như vừa tỉnh sau một giấc mơ. Từ đó về sau ông ta không cho trồng hoa cúc trong vườn nữa—During that period of time, there was a baron who was extremely fond of chrysanthemums. He had the whole rear garden of his mansion planted with them, and spent a lot of time and effort cultivating them. In fact, the baron paid more attention to the care of his chrysanthemums than to his wife and concubines. In short, the baron's passion for chrysanthemums made life miserable for everyone around him. Many of his retainers were punished for inadvertently breaking off a blossom. On one occasion, when a certain retainer accidentally broke off a blossom, he was ordered into confinement by the furious baron. Enraged by this treatment, the retainer resolved to disembowel himself in protest, according to the traditional warrior code. Now it so happened that Zen master Sengai heard of this and hastened to intervene, preventing the retainer from committing suicide over such an affair. Not content with a temporary measure, Sengai resolved to effect a permanent solution. One rainy night when the chrysanthemums were in full bloom, Sengai sneaked into the baron's garden with a sickle and cut down every single chrysanthemum. Hearing a strange sound from the garden, the baron looked out and saw someone there. Rushing out wielding his sword in great alarm, he demanded to know what Sengai was doing. The Zen master calmly replied, "Even weeds like this eventually become rank if they are not cut." Now the baron realized how wrong he had been. It was like awakening from a dream. From that time onward, he no longer raised chrysanthemums.

- Trong Thiền: Thi Kệ, Cầu Nguyện, Thuyết Giảng, Giải Thoại và Tham Vấn, Thiền sư Tiên Nhai Nghĩa Phạm có một bài kệ:

"Dưới vách đá phủ đầy mây,
gần bên cổng chùa
Giữa đám cỏ xuân úa nâu trong ao
Một chú ếch phóng xuống nước, bồm!
Giật mình, nhà thơ sững sờ buông bút."

In Zen Poems, Prayers, Sermons, Anecdotes, Interviews, Zen Master Sengai had a poem:

"Under the cloudy cliff,
near the temple door,
Between dusky spring plants on the pond,
A frog jumps in the water, plop!
Startled, the poet drops his brush."

Tiên Nhân: See Tiên (B) (3).

Tiên Nhân Lộc Dã Uyển: Vườn Lộc Dã, nằm về phía đông bắc của thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thường hay lui về trong mùa an cư kiết hạ—Mrgadava, a deer park, north east of Varanasi, a favourite resort of sakyamuni (Sarnath near Benares).

Tiên Nhân Tục Lạc Tịnh Xá: Rsigrama-vihara (skt)—Name of a monastery in India.

Tiên Ni: Sainika or Senika (skt)—Tây Nhĩ Ca—Tên gọi của một phái ngoại đạo—A class of non-Buddhists—See Tiên Ni Ngoại Đạo.

Tiên Ni Ngoại Đạo: Senika (skt)—Tên của một người ngoại đạo đã chất vấn Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm—Name of a non-Buddhist who questioned the Buddha in the Garland Sutra.

Tiên Sở Đắc: Những thứ đã đạt được trước đây—Previously acquired.

Tiên Sở Tác: Những thứ đã tạo ra trước đây—Previously created.

Tiên Sở Vị Thuyết: Những gì chưa được giải thích trước đây—Previously unexplained.

Tiên Sư: Late master—Founder of a doctrine.

Tiên Tập: Thói quen trước đây—Prior habituation.

Tiên Thánh: Fairy and saint.

Tiên Thành: Thành phố của chư Tiên: The Rsi's city—Thành phố nơi Phật đản sanh: The Buddha's native city.

Tiên Thế: A previous life—Prior lifetime—Past generation—Previous world.

Tiên Thiên Nguyên Khí: Adya-sakti (skt)—Primal power—Bổn nguyên khí hay bổn nguyên lực tạo dựng vũ trụ—The divine consciousness or omnipotence which permeates all worlds.

Tiên Thuật: Magic power.

Tiên Thư: Kinh điển—Sutras.

Tiên Tiến: Advanced—Senior rank or achievement.

Tiên Trà: Nấu trà—To make tea.

Tiên Trách Kỷ, Hậu Trách Bỉ: Trách mình trước rồi sau đó, có trách người thì mới trách—One has to blame oneself before blaming others.

Tiên Trần: See Tiên Trần.

Tiên Tri: To predict—To foretell—To prophesy.

Tiên Triết: Tiên Đạt—Người đã đi trước trên đường tu tập hay bậc đã vượt trội hơn người về sự hiểu biết và thành tựu—Senior practitioner of the path or one who has preceded someone in understanding or achievement.

Tiên Tu Chỉ Hành: Sự tu hành định tĩnh đã được vun bồi từ trước—Previously cultivated tranquility.

Tiến Bộ Tinh Thần Chướng: Papanca (p)—Prapanca (skt)—Hindrances to spiritual progress that hinder the mind—Chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức. Có năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—There are five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors or hindrances which blind the mind)—See Ngũ Chướng.

Tiến Chỉ: Shinshi (jap)—Progressing and stopping—Tiến tới và ngừng lại, thái độ chủ động và thụ động, là thái độ thực trong đời sống hằng ngày—A combination of active and passive behavior, a real behavior in daily life.

Tiến Cụ: Hàng Sa Di đủ tuổi 20 tiến lên nhận Cụ Túc Giới của hàng Tỳ Kheo—To reach the age of 20 and advance to full ordination.

Tiến Đường: Cố gắng hết sức mình—To try one's best.

Tiến Hóa Nhị Nguyên Luận: Sankha (p)—Samkhya (skt)—Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo)—The sastras of the Samkhya—See Số Luận.

Tiến Hương: To offer incense to Buddha.

Tiến Kỳ: Đề khởi thoại đầu, đây là giai đoạn tập trung tư tưởng một cách quyết liệt vào câu hỏi một chữ có khả năng chẳng những loại bỏ bất cứ câu

trả lời nào mà còn không cho phép câu trả lời nào cả—To start a head phrase. This is the phase of intense concentration on a question-word which defies any answer and allows no answer at all—See Công Án.

Tiến Sĩ Phật Học: Geshe (tib)—Doctorate in Buddhism—Tiến sĩ Phật học (Geshe) là danh hiệu dùng để ban cho một vị đã trải qua và hoàn tất khóa huấn luyện dài hạn về triết học Phật Giáo. Danh hiệu Geshe giống như một vị đạt được học vị Tiến Sĩ Phật Học của Tây Tạng—Geshe is conferred on one who has undergone and completed an extensive philosophical training. It is like a Tibetan Ph.D. in Buddhist studies.

Tiến Tâm: Tâm tinh tấn—The mind of zealous progress.

Tiến Trình Giác Ngộ: Patha-krama (skt)—The process of Enlightenment—Bồ Đề Đạo Thứ Đệ Luận—Những giai đoạn của con đường (tiến trình giác ngộ)—Stages of the path.

Tiến Trình Thời Gian: The march of time.

Tiến Trình Thử Nghiệm Tu Tập: Experimental process in Buddhist cultivation—Đức Phật đã nhấn mạnh trong giáo lý của Ngài là tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo giáo lý nhà Phật là một chuỗi những quan sát khách quan trước khi thực hành. Qua quan sát khách quan chúng ta nhận chân ra bộ mặt thật của khổ đau phiền não. Từ đó chúng ta mới có cơ hội tu tập để tận diệt hoàn toàn khổ đau và phiền não. Chính vì thế mà ở vào bất cứ thời điểm nào trong tiến trình tu tập, quan sát khách quan lúc nào cũng giữ vai trò chính yếu trong tiến trình thử nghiệm trong tu tập theo Phật giáo—The Buddha stressed in His Teachings the experimental process in Buddhist cultivation is a chain of objective observations before any practices because through objective observations we realize the real face of sufferings and afflictions. It's is objective observation that gives us an opportunity to cultivate to totally destroy sufferings and afflictions. Thus, at any time, objective observation plays a key role in the experimental process in Buddhist cultivation.

Tiến Trình Vô Tận: Endless succession.

Tiến Tu: Theo đuổi việc tu tập—To pursue cultivation—To advance in cultivation.

Tiến Văn: Tiếp tục học hỏi và tu tập thiền pháp—To continue to study and practice Zen.

Tiền Viện: Vị Tăng mới đến nhậm chức trụ trì mới trong tự viện—A monk who has just arrived to take up an appointment as a new abbot in the temple.

Tiền Bạc Vật Chất: Money and material things—Đức Phật dạy trong kinh Pháp Hoa: “Nếu tiền của vật chất được kiếm ra và sử dụng cho mục đích chánh đáng thì chúng không bao giờ trở thành một trở ngại cho niềm tin và sự tu tập, nhưng nếu quá ham muốn chúng thì tâm sẽ bị lệch lạc.”—The Buddha taught in the Lotus Sutra: “If money or material things are sought and used for the right purpose, they never become an obstacle to faith and cultivation, but an excessive desire for them warps one’s mind.”

Tiền Bất Cấu Thôn, Hậu Bất Diệt Điểm: Trước chẳng đến xóm làng, sau chẳng ra khỏi cửa, chỉ việc còn đang dang dở—Uncomplete or unfinished work.

Tiền Bồi: Elders.

Tiền Căn Báo Hậu: Tiền căn hậu quả—Actions in previous life are rewarded or punished in another life.

Tiền Chánh Giác: Pragbodhi (skt)—Trước khi đạt được giác ngộ tối thượng—Anterior to supreme enlightenment.

Tiền Chánh Giác Sơn: Vùng phụ cận sông Ni Liên Thiên thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cho rằng trước khi Đức Như Lai chứng được Chánh Giác, ngài đã trèo lên núi này, cho nên nó có tên là Tiền Chánh Giác Sơn—A mountain in Magadha. According to The Great T’ang Chronicles of the Western World, Hsuan-Tsang reported that Sakyamuni might have been ascended on this mountain before his enlightenment, hence its name.

Tiền Chí Kỳ: This is the sixth mass for the departed—See Đàn Hoàng Kỳ.

Tiền Công Án Thiên: Zen before the system of koan—Thiền sư Viên Ngộ Khắc Cần Phật Quả là một cao Tăng đời nhà Tống, và là tác giả bộ sách Bích Nham Lục nổi danh trong Thiền Giới về công án. Ít lâu sau đó, Thiền sư Đại Huệ là một trong những môn đồ lớn của Viên Ngộ, người đã đóng góp to lớn vào việc hoàn chỉnh phương pháp công án thiền. Ngài là một tay cự phách tán dương sự giác ngộ, một trong những lời tán dương của ngài là: “Thiền không có ngôn ngữ. Hễ có chứng ngộ là

có tất cả.” Từ đó những chứng cứ hùng hồn của ngài đối với sự chứng ngộ, như đã thấy, đều xuất phát từ kinh nghiệm riêng tư của mình. Trước đây, ngài đã sửa soạn đầy đủ để viết một bộ luận chống lại Thiền tông, trong đó nhằm tước bỏ những điều mà các Thiền gia gán ghép cho Thiền. Tuy nhiên, sau khi hỏi đạo với Thầy mình là Thiền sư Viên Ngộ, tất cả những quyết định trước kia đều bị sụp đổ, khiến ngài trở thành một biện giả hăng say nhất của kinh nghiệm Thiền. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong quyển "Thiền Học Nhập Môn," trong thời đại chưa có hệ thống công án, Thiền có lẽ khá tự nhiên và thuần túy, nhưng chỉ có một số người lợi căn mới có thể lãnh hội được tinh thần Thiền. Giả sử bạn sống vào thời điểm đó, bạn sẽ làm gì khi bị lắc vai một cách thô bạo? Nếu bạn được gọi là "càn thi quyết" (que cứt khô) thì bạn sẽ làm gì? Hoặc bạn chỉ đơn giản được yêu cầu chuyển cái tọa cụ cho sư phụ nhưng lại bị sư phụ lấy tọa cụ đánh thì bạn phải làm sao? Nếu bạn lập chí kiên định tham cứu chỗ sâu sắc của Thiền và tin chắc "tính hợp lý" của Thiền, thế thì sau nhiều năm tọa thiền có lẽ bạn sẽ tỉnh ngộ; nhưng ở thời đại của chúng ta hôm nay, những loại thí dụ như vậy chắc là hiếm có. Chúng ta bị xao lãng với mọi thứ công việc nên chúng ta không thể tự bước lên con đường thần bí của Thiền. Vào thời đầu nhà Đường ở Trung Hoa, con người còn tương đối đơn thuần, niềm tin cũng khá kiên định, không có nhiều tri kiến tính toán chấp chặt cho lắm. Như tình trạng này, trong bản chất của sự việc, không kéo dài được lâu. Muốn duy trì sức sống của Thiền, cần phải có huyền cơ khéo léo để người ta dễ dàng đến với Thiền và làm cho Thiền phổ cập hơn; nên sự tu tập công án đã được thành lập cho lợi ích của những thế hệ đang lên và sắp tới. Mặc dầu Thiền không phổ cập như Tịnh Độ Chân Tông và Thiền Chứa giáo, nhưng pháp mạch của Thiền có thể truyền thừa không gián đoạn trong nhiều thế kỷ, theo quan điểm của tôi, chủ yếu là nhờ hệ thống công án. Thiền học bắt nguồn từ Trung Hoa, nhưng Thiền ấy không còn theo hình thức thuần túy nữa. Pháp mạch của Thiền tông dung hợp với Tịnh Độ tông, pháp môn nhấn mạnh đến niệm Phật. Tại Nhật Bản, Thiền vẫn còn sức hấp dẫn và thuyết phục mạnh mẽ, cũng có thể được xem là nguyên tố chính thống của Phật giáo. Vì thế chúng ta có lý do để tin tưởng rằng đó là do sự kết hợp

giữa sự tu Thiền và tham công án. Chắc chắn rằng hệ thống này là do con người đặt ra, và nó tiềm tàng rất nhiều cạm bẫy rất nguy hiểm, nhưng nếu chúng ta sử dụng Thiền một cách đúng nghĩa thì sẽ được tồn tại lâu dài. Các vị đệ tử theo đuổi công án với những bậc thầy ưu tú thì có khả năng thể nghiệm Thiền và được khai ngộ. Hệ thống hóa Thiền bắt đầu vào thời Ngũ Đại, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ mười sau Tây lịch ở Trung Hoa; nhưng sự hoàn thành của hệ thống này phải nhờ đến tài năng của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, người sống dưới thời Đức Xuyên. Dầu người ta có chống lại sự lạm dụng công án như thế nào đi nữa, rốt cuộc chính công án đã làm cho Thiền không bị hoàn toàn đoạn diệt. Hãy xem tình hình Thiền Trung Hoa, cho tới ngày nay nó chỉ còn trên danh từ; và để ý đến khuynh hướng chung cho thấy trong lối tu tập của hàng đệ tử tông Tào Động ở Nhật Bản ngày nay. Chúng ta không thể phủ nhận phái Tào Động có nhiều điểm tốt, cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, nhưng xét về sự sống của Thiền thì có lẽ tông Lâm Tế sống động hơn với sự sử dụng hệ thống công án. Người ta có thể nói: "Nếu Thiền đúng như những gì ông nói thì nó sẽ vượt xa phạm vi hiểu biết thuộc về trí tuệ, thế thì Thiền không cần bất cứ hệ thống nào, sự thật thì nó không thể có bất cứ hệ thống nào, bởi vì chính khái niệm 'hệ thống' đã là trí tuệ rồi. Để hoàn toàn tương hợp thì Thiền phải là một thể nghiệm tuyệt đối đơn thuần, quét sạch mọi tiến trình của hệ thống hay tu hành. Công án phải là một cục thịt dư, là thứ không cần thiết, thậm chí là một thứ mâu thuẫn." Về mặt lý thuyết mà nói, hay là xét theo quan điểm mang tính tuyệt đối thì điều này hoàn toàn chính xác. Do đó, ngay khi người ta dứt khoát thẳng thừng, Thiền không công nhận công án, cũng chẳng biết có cách nói lòng vòng quanh co nào cả. Chỉ cần một cây gậy, một chiếc quạt, hay một chữ mà thôi! Ngay khi bạn nói "Thiền được gọi là cây gậy," hay "Tôi nghe được một âm thanh" hoặc là "Tôi nhìn thấy cái nắm tay," thì Thiền đã tựa như chim bay không để lại dấu vết. Thiền cũng giống như tia chớp, trong Thiền không có không gian hay thời gian để người ta suy nghĩ. Chỉ khi nào chúng ta bàn luận về hành giả của Thiền hay pháp môn phương tiện thì chúng ta mới đề cập đến công án hay hệ thống—Zen master Yuan-wu Ke-Ch'in-Fo-Kuo was one of the famous

monks in the Sung Dynasty and the author of a Zen text book known as the 'Pi-Yen-Lu' on the system of koans. Soon later, Zen master Ta-Hui, one of Yuan-Wu's chief disciples, played a major role in shaping koan practice. He was a great advocate of 'satori,' and one of his favorite sayings was: "Zen has no words; when you have 'satori' you have everything." Hence his strong arguments for it, which came, as has already been shown, from his own experience. Until then, he was quite ready to write a treatise against Zen in which he planned to disclaim everything accredited to Zen by its followers. His interview with his master Yuan-Wu, however, rushed all his former determination, making him come out as a most intense advocate of the Zen experience. According to Zen master Daisetz Teitaro Suzuki in "An Introduction to Zen Buddhism (p.80)," when there was as yet no system of koan, Zen was more natural and purer perhaps, but it was only the few elect who could get into the spirit of it. Supposing you had lived in those days, what would you do if you were roughly shaken by the shoulder? How would you take it if you were called a dry dirt-scraper? Or if you were simply requested to hand the cushion over there, and, when you had handed it to the master, to be struck with it? If you had a determination to fathom the depths of Zen as strong as steel, and a faith in the "reasonableness" of Zen which was as firm as the earth, you, after many years of meditation, might succeed in mastering Zen; but such examples are rare in our modern days. We are so distracted with all kinds of business that we are unable to walk all by ourselves into the labyrinthine passageway of Zen. In the early days of the Tang dynasty people were more simple-hearted and believing, their minds were not crammed with intellectual biases. But this state of affairs could not, in the nature of things, last very long. In order to maintain the vitality of Zen it was necessary to find some device whereby Zen could be made more approachable and to that extent more popular; the koan exercise had to be established for the benefit of the rising generations and also for the coming ones. Though it is in the being of Zen that it can never be a popular religion in the sense that Shin Buddhism or Christianity is, yet the fact that it has

kept up its line of transmission unbroken for so many centuries is, in my view, principally due to the system of koan. In China, where Zen originated, it no longer exists in its pure form; the line of transmission is no more, so transfused is it with the Pure Land practice of invoking the Buddha-name. It is only in Japan that Zen is still virile and still finds its orthodox exponents; and there is every reason to believe that this is due to the system of reviewing the koans in connection with the practice of "zazen". There is no doubt that this system is largely artificial and harbors grave pitfalls, but the life of Zen runs through it when it is properly handled. To those who pursue it judiciously under a really competent master, Zen experience is possible and a state of enlightenment will surely come. The systematizing of Zen began as early as the Five Dynasties in China, that is, in the tenth century; but its completion was due to the genius of Hakuin (1683-1768) who lived in the Tokugawa era. Whatever one may say against the abuses of the koan, it was the koan that saved Japanese Zen from total annihilation. Consider how Chinese Zen is faring these days; so far as we can gather it is more or less a mere name; and again notice the general tendency shown in the practice of Zen by adherents of the Soto school in present-day Japan. We cannot deny that there are many good points in Soto, which ought to be carefully studied, but as to the living of Zen there is perhaps greater activity in the Rinzai, which employs the koan system. One may say: "If Zen is really so far beyond the intellectual ken as you claim it to be, there ought not to be any system in it; in fact, there could not be any, for the very conception of a system is intellectual. To be thorough consistent, Zen should remain a simple absolute experience excluding all that savours of process or system or discipline. The koan must be an excrescence, a superfluity, indeed a contradiction." Theoretically, or rather from the absolute point of view, this is quite correct. Therefore, when Zen is asserted "straightforwardly" it recognizes no koan and knows of no round-about way of proclaiming itself. Just a stick, a fan, or a word! Even when you say, "It is a stick," or "I hear a sound," or "I see the fist," Zen is no more there. It is like a flash

of lightning, there is no room, no time, in Zen even for a thought to be conceived. We speak of a koan or a system only when we come to the practical or conventional side of it.

Tiền Duyên: Predestined affinity.

Tiền Đạo Vương: Rudrayana (skt)—Tiền Đạo, tên của vị vua thành Thăng Âm của vương quốc Tô Duy Lạp—Name of the king of Roruka in the kingdom of Sovira.

Tiền Đầu: Trước mặt—In front of—On the opposite site.

Tiền Đầu Nhân: Tiền Nhân, người trước mặt hay đối phương—A person who is on the opposite site.

Tiền Điền Huệ Vận (1857-1930): Tên của một vị danh Tăng nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX. Ông chuyên nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học về Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản—Name of a Japanese famous monk in the twentieth century. He studied and taught on the theories of the Japanese True Pure Land at universities.

Tiền Đình Bách Thụ Tử: Cây bách trước sân—The cypress tree at the front of the courtyard—See Công Án Tiền Đình Bách Thụ Tử.

Tiền Định Thuyết: Fatalism—Determined period of life—Fate—See Thuyết Tiền Định.

Tiền Đường: The front hall or the front part of a monastery.

Tiền Đường Thủ Tọa: Vị tăng đứng đầu trong tiền đường trong tự viện (trong các tự viện lớn thường có tiền đường và hậu đường)—Head monk of the front hall in a monastery.

Tiền Hậu: Before and after.

Tiền Hậu Bất Nhất: Trước sau không như nhau—Inconsistent.

Tiền Hậu Tế Đoạn: Các pháp hữu vi đời trước và đời sau đều cắt đứt, mà dường như liên tục (ai còn thấy cái dường như liên tục này, người đó vẫn còn trần trở trong vòng luân hồi sanh tử; ngược lại ai chứng ngộ được lẽ này tức là chứng đắc Niết Bàn)—Discontinuous function, though seemingly continuous, e.g. "catherine-wheel," or torch whirled around. Those who still see the "though seemingly continuous function" are still going up and down in the samsara.

Tiền Khiêm Ích (1582-1664): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ

thứ XVII—Name of a Chinese famous Buddhist scholar in the seventeenth century.

Tiền Kiếp: Pubbakappa (p)—Purvakalpa (skt)—Previous life or lives—Túc Mạng—Past (previous) life—Past or previous incarnation—Tiền kiếp hay cuộc sống ở những đời trước (Phật cho rằng người đời đều có cuộc sống trong đời quá khứ, hoặc là trời, người, ngựa quỳ, súc sanh, lăn lóc luân hồi, đó là túc mệnh).

Tiền Kiếp Nghiệp: Pubbakamma (p)—Purvakarma (skt)—Karma of the previous life—Túc Nghiệp—Nghiệp đời trước—Nghiệp là sự tích tập tất cả những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta, có thể nói là từ lúc khởi sinh loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp đời trước.” Đức Phật đã dạy: “Cho dù có trải qua trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo thì không thể mất đi đâu được. Khi mà nhân và duyên hội tụ thì quả phải có là điều tất yếu mà thôi.”—Karma is the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. This is called the “karma of a previous existence.” The Buddha taught: “Even though a hundred thousand kalpa pass, karma which is created does not perish. When cause and conditions come together, retribution or result is a must. In our daily actions, how can we possibly not be cautious and attentive, ‘as if standing on the edge of a deep abyss, as if treading on thin ice!’”

Tiền Kiếp Nghiệp Lực: Nghiệp lực tiền kiếp—Power of good past karma.

Tiền Lê Triều: Triều đại nhà Tiền Lê ở Việt Nam (980-1009)—The Pre-Le Dynasty in Vietnam.

Tiền Linh: Rung chuông trước khi cúng dường—To shake or ring a bell before making offerings.

Tiền Nhân Hậu Quả: Trước là nhân theo sau là quả, ý nói nghiệp trong luật nhân quả—Antecedent as opposed to consequent, i.e., the karma in the law of cause and effect.

Tiền Phật: Đức Phật vào Niết Bàn trước (chỉ Phật Thích Ca)—A preceding Buddha—Former Buddhas who have entered into nirvana.

Tiền Phật Hậu Phật: Phật Thích Ca và Phật Di Lặc—Sakyamuni and Maitreya Buddhas.

Tiền Phương Trượng: Front of Abbot’s Quarters.

Tiền Sanh: Đời trước hay thân trước—Former life or lives—The previous body, or incarnation.

Tiền Sanh Duyên: Purejatapaccayo (p)—Presnascence condition—Duyên trước khi sanh.

Tiền Sảnh: Antechamber.

Tiền Tam Tam Hậu Tam Tam: Three and three before, three and three behind—See Công Án Tiền Tam Tam Hậu Tam Tam.

Tiền Tập Khởi: Nảy sinh từ thói quen đã có từ trước—Arisen from prior habituation.

Tiền Tập Khởi Chủng Tính: Chủng tính nảy sinh từ thói quen đã có từ trước—Seeds arisen from prior (previous) habituation.

Tiền Tế: Purvanta (skt)—Quá khứ—Past—Đời trước—Past life.

Tiền Thế: Previous life.

Tiền Thế Nghiệp: Nghiệp từ kiếp trước—Karma accumulated from previous life.

Tiền Thế Nhân Duyên: Nguyên nhân và điều kiện từ nhiều kiếp trước—Causes and conditions from prior lifetimes.

Tiền Thế Tư Lương: Sự tích chứa từ kiếp trước—Accumulation from prior lives.

Tiền Tích: Past history of someone—Antecedents.

Tiền Tông: Maramma-samghikaya (skt)—Tên của một tông phái Phật giáo ở Miến Điện từ thế kỷ thứ II—Name of a Buddhist sect in Burma from the second century.

Tiền Trảm Hậu Tấu: To behead first and to report afterward.

Tiền Trần: Sáu trần trước đây làm ảnh hưởng đến những giai đoạn tu hành (Đức Phật bảo ông A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm, đó là tướng tượng của tiền trần hư vọng tướng, làm mê hoặc chân tính của ông)—Previous impure conditions, influencing the succeeding stage or stages.

Tiền Trụ Trì: Zenjushonin (jap)—Vị sư trụ trì trước đây một đời—Previous head priest.

Tiền Trung Hậu: Former, intermediate, after.

Tiền Tư: Vị Tăng đã ba lần làm chức phó trụ trì trở xuống, nhưng nay không còn làm nữa—A monk who had been appointed three times in the post of assistant to the abbot or lower.

Tiền Tư Duy Tâm: Before-thinking mind—Tiền tư duy tâm là cái 'Tâm' trước khi có sự suy nghĩ diễn ra. Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên nói trong quyển Thiền Định Chỉ Nam: "Trước đây rất lâu, có ai đó đã nói với bạn: 'Bầu trời màu xanh.'

Từ đó, ý tưởng đó theo bạn mãi. Một con chó không bao giờ nói: 'Bầu trời màu xanh.' Một con mèo không bao giờ nói: 'Cái cây màu xanh.' Con chó cũng không bao giờ nói: 'Tôi là một con chó.' Các con mèo không bao giờ tin rằng chúng là mèo. Con người dựng nên mọi chuyện và cãi nhau về chủ đề đó. Cái nhìn của họ là một vọng kiến. Họ tạo ra màu sắc, kích cỡ, hình dáng, thời gian, không gian, danh xưng và mọi hình thức. Con người dựng nên nguyên nhân và hậu quả, sống và chết, đi và đến. Từ nguyên thủy, mọi chuyện đó không tồn tại. Tất cả đều do từ ý nghĩ của chúng ta mà ra: ý nghĩ của chúng ta tạo ra mọi chuyện. Đó chỉ là ý tưởng của một người khác nào đó. Người Mỹ có ý tưởng theo kiểu người Mỹ: họ nói 'dog'. Người Hàn quốc có ý tưởng theo kiểu Hàn quốc: họ không nói là 'dog' mà gọi là 'gye'. Bên nào đúng? Để có lời giải đáp tuyệt đối, bạn hãy đi hỏi con chó: 'Chú mày có phải là con chó không?' Câu trả lời của con chó chắc hẳn thú vị lắm đây. Như thế, nếu chúng ta muốn tiêu hóa tri kiến của chúng ta để biến nó thành trí tuệ, chúng ta phải quay lại tâm thức chúng ta trước khi ý nghĩ khởi hiện. Trạng thái đó không có tên, cũng không có hình tướng. Nhiều người gọi nó là tâm, tánh, thể, Thượng đế, ngã, Phật, linh hồn, tinh thần hay ý thức. Nhưng từ bản lai, trạng thái đó không có tên, không có hình tướng, bởi vì nó ở vào giai đoạn 'tiền tư tưởng'. Như thế, mở miệng ra để gọi nó dưới bất kỳ tên gì đã là một lầm lỗi nghiêm trọng." Cũng theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển Tro Rơi Trên Thân Phật: "Tất cả những gì có thể viết ra trong sách, tất cả những gì có thể nói ra, tất cả đều là ý nghĩ. Nếu bạn còn suy nghĩ, tất cả các sách học về Thiền, tất cả các kinh Phật, tất cả các Kinh Thánh đều chỉ là những lời của quỷ. Nhưng nếu bạn đọc với một cái tâm đã dứt bỏ hẳn mọi ý nghĩ, các sách Thiền, kinh kệ, kinh Thánh sẽ là chân lý. Tiếng chó sủa, tiếng gà gáy cũng vậy: mỗi mỗi đều là lời giáo huấn vào từng lúc cho bạn. Những âm thanh ấy dạy ta nhiều hơn các sách Thiền. Thiền, ấy chính là giữ cho tâm thức trong trạng thái trước khi có ý nghĩ."— Before-thinking mind is the mind before any thinking occurs. Zen Master Seung Shan said in *The Compass of Zen*, "Once, a very long time ago, somebody told you, 'The sky is blue.' And ever since, you have carried this idea around with you.

A dog never says, 'The sky is blue.' Cats never say, 'The tree is green.' A dog also never say, 'I am a dog.' Cats never believe they are cats. Human beings make everything, and then they fight over it. Their view is a mistaken view. They make color, size, shape, time, space, names, and forms. Human beings make cause and effect, life and death, coming and going. Originally these things do not exist. All this comes from thinking: our thinking makes everything. It is only someone else's idea. Americans have an American idea: they say 'dog.' But Korean have a Korean idea: they don't call it a dog, but say it's a 'gye'. Which one is correct? To be absolutely sure, go ask a dog, 'Are you a dog?' He will have an interesting answer. So if we want to digest all our understanding to make wisdom, we must first return to our minds before thinking arises. That point has no name and no form. Some people call it mind, or nature, or substance, or God, or self, or Buddha, or soul, or spirit, or consciousness. But originally that point has no name and no form because it is already before thinking, so opening your mouth to call it anything is already a big mistake." Also according to Zen Master in *Dropping Ashes on the Buddha*: "Anything that can be written in a book, anything that can be said, all this is thinking. If you are thinking, then all Zen books, all Buddhist sutras, all Bibles are demons' words. But if you read with a mind that has cut off all thinking, then Zen books, sutras, and Bibles are all the truth. So is the barking of a dog or the crowing of a rooster: all things are teaching you at every moment, and these sounds are even better teaching than Zen books. So Zen is keeping the mind which is before thinking."

Tiền Tư Hậu Tưởng: Suy nghĩ chính chắn— Careful deliberation.

Tiến: Mũi tên—An arrow.

Tiến Đạo: Đường tên bay từ xa—An arrow-shot, or bow-shot, in distance.

Tiến Phong Tương Trú: Arrowpoints meeting— See *Dạ Đường Thủy*.

Tiến Phong Tương Trụ: Thiền cơ giác ngộ như hai mũi tên bắn đi rất nhanh mà lại gặp nhau tại một điểm hết sức kỳ diệu—Opportunities for enlightenment in Zen are similar to that of two

arrow-shots from far away to meet together at an extremely wonderful point—See Dạ Đường Thủy.

Tiến Thuật: Nghệ thuật bắn cung—Archery.

Tiện Năng Hoạch Đắc: Có thể đạt được nhanh chóng—Be able to quickly attain.

Tiện Nhiêu: Dù cho—Although, even though.

Tiện Thiện Na: Vyanjana (skt)—Biển Thiện Na—Tiện Xã Na.

1) Văn (cách dịch mới—new interpretation): Năng hiển hay làm rõ cái nghĩa—Making clear—Making distinguishing—A mark, sign or script which manifests the meanings.

2) Vị (cách dịch cũ—old interpretation): Phân biệt hay làm rõ mùi vị này với mùi vị kia—A taste or flavour, that which distinguishes one taste from another.

Tiếng Gọi Của Lương Tâm: Call or voice of conscience.

Tiếng Hét: Ho (jap)—Katsu (jap)—Hét—“Một tiếng hét” thường được dùng bởi các thiền sư để làm giựt mình thiền sinh và đưa họ thẳng tới chỗ đại ngộ. Đây là từ vô nghĩa mà các thiền sư thường dùng để giúp đệ tử vượt qua tri thức nhị nguyên và ngã kiến để đi thẳng vào bản tâm. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nguyên lý cơ bản của mọi phương pháp dạy Thiền là cốt đánh thức ở nội tâm người cầu đạo một năng khiếu nào đó để tự chính họ trực giác lấy chân lý Thiền. Vì thế, các thiền sư thường dùng lối “tác động thẳng” và không phí thì giờ giảng giải dài dòng. Các cuộc đối thoại giữa thầy trò thường rất cô đọng và không tuân theo khuôn phép lý luận nào cả. Các thiền sư thường dùng những phương pháp không nhằm giải thích, mà cốt chỉ thẳng con đường trực ngộ Thiền. Theo Thiền, chúng ta hoàn toàn sống ngay trong chân lý, sống bằng chân lý; khi sống với Thiền chúng ta không thể nào tách rời với chân lý được. Theo truyền thống, tiếng hét được Mã Tổ Đạo Nhất dùng trước tiên. Tiếng hét xảy ra khi Mã Tổ “ngộ” thiền. Tiếng hét chủ yếu chỉ liên hệ với tông Lâm Tế, một tông phái nổi tiếng về phương pháp trực diện và đốn ngộ, gồm những cú đập bằng tích trượng. Người ta tin rằng một thiền sư đã chứng ngộ có thể nhận biết học trò của mình có đến gần với “ngộ” và việc vén lên bức màn vô minh có thể quét đi một cách nhanh chóng bằng phương cách khéo léo này—A “shout” which is often used by Zen masters to shock their students

into direct experience of reality (Kensho or Satori). This word has no exact meaning and usually used by masters to help students overcome dualism and ego-centric thoughts so that they can go straight to their inner self. Zen practitioners should always remember that the basic principle of various methods of instruction used by Zen masters is to awaken a certain sense in the disciple's own consciousness, by means of which he intuitively grasps the truth of Zen. Therefore, the masters always use "direct action" and waste no time with lengthy discourse on the subject. Their dialogues are always condensed and apparently not controlled by rules of logic. They always use methods that do not aim to explain but point the way where Zen is to be intuited. According to Zen we are living right in truth, by the truth, from which we cannot be separated. According to the tradition, it was first used by Ma-Tsu Tao-I (Baso Doitsu—jap). This happened at the illumination of Ma-Tsu himself. It is mainly associated with Rinzai, a tradition that is famous for its abrupt and confrontational methods, which also include blows with sticks. It is believed that an awakened master is able to perceive that a student is close to “kensho” and that the veils of ignorance can be wiped away quickly with the skillful use of such techniques.

Tiếng Sấm: Stroke of thunder.

Tiếng Vang: Echo.

Tiếng Vỗ Của Một Bàn Tay: The clap of just one hand—See Chích Thủ.

Tiếp Dẫn: Tiếp nhận và hướng dẫn—Welcoming and escorting—To receive and lead.

Tiếp Dẫn Chi Từ: Lời nói tiếp nhận và hướng dẫn—Words of welcoming and escorting—Words of receiving and leading.

Tiếp Dẫn Duyên: Một trong ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật. Những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn—One of the three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him. At every invocation (cầu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred host receive such a disciple at death: Tăng thượng duyên—See Tam Duyên (III).

Tiếp Dẫn Đạo Sư: Ngoài việc được chư Phật mười phương hộ niệm, chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật: 1) Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật; 2) Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật—Besides the support and protection of the Buddhas of the ten directions, sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas: 1) The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings; 2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha.

Tiếp Dẫn Về Tịnh Độ: Welcoming and escorting to the Pure Land.

Tiếp Đãi Sở: Guest room—See Khách Ty.

Tiếp Độ: Tiếp nhận và cứu độ—Welcoming and saving—To receive and save.

Tiếp Hóa: See Tiếp Độ.

Tiếp Nhân: Dẫn dắt người học—To lead and to guide disciples.

Tiếp Sanh Giới: Sattvarthakriyasila (skt)—Nhiều Ích Hữu Tình Giới—See Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Tiếp Sinh: Tiếp đón sự sống, như cô mụ đỡ đẻ—To receive the living; also to receive at birth as a midwife does.

Tiếp Tăng Hạp: Một cái rương nhỏ để đồ lặt vặt, được đặt bên cạnh chỗ ngồi của vị Tăng—A small trunk for miscellaneous things, placed next to the monk's seat.

Tiếp Tâm: Sesshin (jap)—Tâm Tập Trung—"Tiếp Tâm" theo thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là "gom tâm," chỉ những giai đoạn tọa thiền. Trong gần cả năm trường, các thiền sinh của Thiền viện phải có một số những sinh hoạt, như làm việc, trì kinh, vân vân, nhưng những thứ này phải được giữ ở mức độ tối thiểu để dành thời giờ nhấn mạnh đến thiền tập. Trong sinh hoạt Thiền đường, thời kỳ "Tiếp Tâm" dành riêng cho thiền sinh tu tâm, trừ khi tuyệt đối cần thiết, nếu không họ không cần phải làm những công việc nặng nhọc. Mỗi năm các Thiền viện đều tổ chức nhiều lần "Tiếp Tâm," mỗi lần bảy ngày, phân ra trong hai mùa: mùa an cư kiết hạ và mùa an cư kiết đông. Nói chung, mùa an cư kiết hạ bắt đầu từ tháng tư và chấm dứt vào tháng tám, trong khi mùa an cư kiết đông bắt đầu từ tháng mười và chấm dứt vào tháng hai của năm sau. Nói lại lần nữa, tiếp tâm chính là "Nhiếp tâm bất loạn." Trong thời kỳ tiếp tâm, các thiền sinh đều chỉ có thể đợi trong Thiền

đường, họ dậy sớm hơn bình thường và ngồi thiền đến nửa đêm. Mỗi ngày đều có buổi thượng đường để khai thị. Sách dùng có thể là một trong bất cứ điển tịch nào của Thiền tông, như Bích Nham Lục, Lâm Tế Lục, Vô Môn Quan, Hư Đường Hòa Thượng Ngữ Lục, Hộc An Quốc Ngữ, vân vân. Trong thời kỳ "Tiếp Tâm", ngoài việc khai thị, thiền sinh còn được "Tham Thiền." Tham Thiền ở đây có nghĩa là thiền sinh diện kiến thầy, trình bày những kiến giải về công án mà mình đang tham để thầy bình xét. Mỗi ngày, ngoài thời gian "đại tiếp tâm" ra, sẽ có hai lần "tham thiền", trong thời kỳ đại tiếp tâm thì mỗi ngày thiền sinh phải vào thất của Thầy bốn hoặc năm lần. Diện kiến Thầy không phải là hoạt động được tiến hành công khai, mà thiền sinh phải một mình đến phương trượng của Thầy, đồng thời sử dụng phương thức đối thoại chính thức nghiêm túc nhất. Trước khi vào thất của thầy, thiền sinh phải đánh lễ ba lần, mỗi lần đều phải sụp lạy sát đất; khi vào thất rồi liền chấp tay trước ngực đến trước thầy đánh lễ một lần nữa. Sau khi việc lễ bái hoàn tất thì không cần khuôn phép nào nữa. Theo quan điểm của Thiền, lúc này nếu cần thầy có thể đấm hay tát tai thiền sinh cũng không sao cả. Việc duy nhất mà thiền sinh phải quan tâm là làm sao cho chân lý Thiền hiển hiện với lòng chân thành của mình, còn mọi chuyện khác đều là thứ yếu. Sau khi trình bày kiến giải, thiền sinh làm lễ giống như lúc vào thất và lui ra—"Sesshin" is a Japanese term for "collecting the mind," which refers to periods of intense Zazen meditation. During most of the year, residents of Zen monasteries carry on a number of activities, such as work, chanting, etc., but these are kept to a minimum in order to emphasize meditation. In the monastic life, the period known as "Sesshin" is exclusively set apart for the mental discipline of the monks, when they are not hampered by any manual labour except such as is absolutely necessary. It takes place a few times, each time lasts one week, in the season known as the "summer sojourn" (ge-ango), and again in the one known as the "winter sojourn" (setsu-ango). Generally speaking, the summer sojourn begins in April and ends in August, while winter sojourn begins in October and ends in February. Again, "Sesshin" means "collecting or concentrating the mind". While these sesshins last,

the monks are confined in the Zendo, get up earlier than usual and sit further into the night. There is a lecture everyday during the sesshin. The textbook used may be any one of the Zen books such as the Blue Cliff Records (Hekigan-roku), Records of teachings of Lin-Chi (Rinzai-roku), Wu Men Kuan (Mumon-kwan), Records of teachings of Zen Master Hsu-t'ang (Kido-roku), Kwaian-kokugo, etc. During the "sesshin", besides the lectures, the monks have what is known as "Sanzen". To do sanzen is to go to the master and present their views on the koan they have for the master's critical examination. In the days when a great sesshin is not going on, sanzen will probably take place twice a day, but during the special time of "thought collection," which is the meaning of sesshin, the monk has to see the master four or five times a day. This seeing the master does not take place openly; the monk is required to go individually to the master's room, where the interview takes place in a most formal and solemn manner. When the monk is about to cross the threshold, he makes three bows, each time prostrating himself on the floor; he now enters the room keeping his hands palm to palm in front of his chest, and when he comes near the master he kneels down and makes still another prostration. This ceremony over, no further worldly considerations are entertained; if necessary from the Zen point of view, even blows may be exchanged. To make manifest the truth of Zen with all sincerity of heart is the sole consideration; everything else receives only subordinate attention. The presentation over, the monk retires from the room with the same elaborate ceremony which which he entered.

Tiếp Thị: Tiếp dẫn và khai thị cho ai—To receive and to enlighten someone.

Tiếp Trúc Điểm Nguyệt: Dùng cành tre để khêu mặt trăng, ý nói đây là việc làm hoàn toàn uổng công vô ích—To use a bamboo branch to touch the moon, this is a completely wasteful thing to do.

Tiếp Túc: Ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính—To embrace the feet, i.e. Buddha's feet in reverence or pleading.

Tiếp Túc Tác Lễ: Embrace the feet—Ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính. Theo truyền thống Phật giáo từ thời Đức Phật còn tại

thế, khi dẫn lễ Đức Phật, hai tay người Phật tử chạm chân vị Thế Tôn hay ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính, rồi ngửa hai tay nâng chân Phật như tiếp nhận lấy—To embrace the feet, i.e. Buddha's feet in reverence or pleading. According to Buddhist tradition since the time of the Buddha, a Buddhist would embrace the Buddha's feet in reverence or pleading, or to extend the arms in that posture.

Tiếp Vật Lợi Sinh: Tiếp dẫn người học, tạo phước cho chúng sanh mọi loài. Huyền Sa nói: "Hàng tác gia ở khắp mọi nơi tiếp vật lợi sinh."—To receive disciples and help them to do good to all sentient beings. Hsuan Sha said, "The old adepts everywhere all speak of guiding and aiding living beings."—See Huyền Sa Nhân Hữu Tam Bệnh.

Tiếp Xúc Tâm Lý: Khi đối tượng, căn và thức gặp nhau, sự tiếp xúc tâm lý này làm cho chúng ta biết đối tượng là cái gì—Mental factor contact—When the object, the sense faculty and the consciousness meet, it is the mental factor contact which knows the object for what it is.

Tiếp Xúc Vật Lý: Physical contact.

Tiếp Tật Quỷ: See Dạ Xoa.

Tiết: 1) Rau đay: A kind of vegetable, wild hemp;

2) Rỉ ra hay làm cho bớt lại: To leak (to diminish).

Tiết Chế: Abstention—To bound—To limit.

Tiết Dục: To bound one's desires—Control desires—Restrain one's desires.

Tiết Đa: Preta (skt)—Loài quỷ đói có thể làm tổn hại đến con người—A hungry ghost who is harmful to human beings.

Tiết Độ: Soraccam (skt)—Temperance—Temperate—Moderate—Tự chế—Khắc kỷ.

Tiết Độ Hành Giả: Moderation and Zen practitioners—Điều độ và hành giả tu Thiền—Theo Thiền Sư Achaan Chah trong "Mặt Hồ Tĩnh Lặng," có ba điểm căn bản để thực hành là thu thúc lục căn, nghĩa là không chìm đắm và dính mắc trong dục lạc ngũ trần, ăn uống tiết độ, và tỉnh thức—According to Zen Master Achaan Chah in "A Still Forest Pool," there are three basic points of practice to work with are sense restraint, which means taking care not to indulge and attach to sensations; moderation in eating; and wakefulness.

1) Thu thúc lục căn—Sense restraint: Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra một cơ thể bất thường,

đui, điếc, câm, què, vên vên, nhưng khó nhận ra một trạng thái tâm bất thường. Khi bắt đầu hành thiền, hành giả sẽ thấy mọi sự khác hẳn. Bạn sẽ nhìn thấy một trạng thái tâm méo mó, mà trước đây đối với bạn là bình thường. Bạn sẽ thấy nguy hiểm ở nơi mà trước đây bạn không thấy. Điều này giúp bạn thu thức. Bạn sẽ trở nên nhạy cảm, như người đi vào rừng sâu ý thức được mối nguy hiểm của thú dữ, rắn độc, gai nhọn, vên vên. Một người có vết thương, rất thận trọng trước sự nguy hiểm của loài ruồi. Cũng như vậy, đối với người hành thiền, mối nguy hiểm phát xuất từ các đối tượng của giác quan, tức là lục trần. Bởi thế, thu thức lục căn là đức hạnh cao nhất—We can easily recognize physical irregularities, such as blindness, deafness, deformed limbs, but irregularities of mind are another matter. When you begin to meditate, you see things differently. You can see the mental distortions that formerly seemed normal, and you can see danger where you did not see it before. This brings sense restraint. You become sensitive, like one who enters a forest or jungle and becomes aware of danger from poisonous creatures, thorns, and so forth. One with a raw wound is likewise more aware of danger from flies. For one who meditates, the danger is from sense objects. Sense restraint is thus necessary; in fact, it is the highest kind of virtue.

- 2) Tiết độ trong việc ăn uống—Moderation in eating: Ăn ít và tiết độ đối với chúng ta quả thật là khó khăn. Hãy học cách ăn trong chánh niệm. Ý thức được nhu cầu thực sự của mình; học cách phân biệt giữa muốn và cần. Đào luyện cơ thể không phải là hành xác. Không ngủ, không ăn, dù có giá trị của chúng, nhưng cũng chỉ là những cực đoan. Hành giả phải thực sự muốn chống lại sự biếng nhác và phiền não. Khuấy động chúng lên và quan sát chúng. Một khi hiểu được chúng thì những sự thực hành có vẻ cực đoan trên sẽ không cần thiết nữa. Đó là lý do tại sao chúng ta phải ăn, ngủ, và nói ít lại, nhằm đè nén tâm luyến ái và khiến chúng tự lộ diện—It is difficult to eat little or in moderation. Let learn to eat with mindfulness and sensitivity to our needs, learn

to distinguish needs from desires. Training the body is not in itself self-torment. Going without sleep or without food may seem extreme at times. We must be willing to resist laziness and defilement, to stir them up and watch them. Once these are understood, such practices are no longer necessary. This is why we should eat, sleep, and talk little, for the purpose of opposing our desires and making them reveal themselves.

- 3) Tỉnh thức—Wakefulness: Muốn có chánh niệm thì phải có nỗ lực liên tục, chứ không phải chỉ siêng năng một lúc rồi thôi. Dầu chúng ta có hành thiền suốt đêm nhưng trong lúc khác chúng ta để cho sự lười biếng chế ngự thì cũng không phải là hành thiền đúng cách. Chúng ta phải luôn quan sát, theo dõi tâm chúng ta như cha mẹ theo dõi con cái, bảo vệ không để chúng hư hỏng—To establish wakefulness, effort is required constantly, not just when we feel diligent. Even if we meditate all night at times, it is not correct practice if at other times we still follow our laziness. You should constantly watch over the mind as a parent watches over a child, protects it from its own foolishness, teaches it what is right. It is incorrect to think that at certain times we do not have the opportunity to meditate. We must constantly make the effort to know ourselves; it is as necessary as our breathing, which continues in all situations. If we do not like certain activities, such as chanting or working, and give up on them as meditation, we will never learn wakefulness.

Tiết Độ Trong Ăn Uống: See Ẩm Thực Tiết Độ.

Tiết Giản Vấn Đạo: Hsieh Chien's Question of the Way—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương chín, niên hiệu Thần Long năm đầu (705 sau Tây Lịch) vào ngày rằm tháng giêng, vua Trung Tông và Tắc Thiên ban chiếu rằng: “Trăm thỉnh hai sư An và Chiếu vào trong cung cúng dường, mỗi khi rảnh việc thì nghiên cứu về nhất thừa, hai sư đều nhường rằng, ‘phương Nam có Huệ Năng thiền sư được mật trao y pháp của Đại sư Hoàng Nhãn, được truyền Phật tâm ấn, nên thỉnh người đến thưa hỏi. Nay sai Nội thị Tiết Giản mang chiếu nghinh thỉnh, mong thấy từ niệm, chóng đến Kinh Đô. Tổ

dâng biểu từ bệnh, nguyện trọn đời ở nơi rừng núi. Tiết Giản thưa: “Ở Kinh Thành, các thiền đức đều nói rằng, ‘muốn được hội đạo ắt phải tọa thiền tập định, nếu chẳng như nơi thiền định mà được giải thoát là chưa từng có vậy, chưa biết thầy nói pháp như thế nào?’” Tổ bảo: “Đạo do tâm mà ngộ, há tại ngôi sao? Kinh nói, ‘Nếu nói Như Lai hoặc ngồi, nằm, ấy là người hành tà đạo.’ Vì cớ sao? Không từ đâu lại cũng không có chỗ đi, không sanh không diệt, ấy là Như Lai thanh tịnh thiền, các pháp rỗng lặng, ấy là Như Lai thanh tịnh tọa, cứu cánh không chứng, há lại có ngôi ư?” Tiết Giản thưa: “Đệ tử trở về kinh, chúa thượng ắt hỏi, cúi mong thầy từ bi chỉ bày tâm yếu, để tâu lại hai cung và những người học đạo ở kinh thành, ví như một ngọn đèn mỗi trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều được sáng, sáng mãi không cùng.” Tổ bảo: “Đạo không sáng tối, sáng tối ấy là nghĩa thay nhau, sáng mãi không cùng cũng là có ngày hết, vì đối đãi mà lập nên. Kinh Tịnh Danh nói, ‘Pháp không có so sánh vì không có đối đãi.’” Tiết Giản thưa: “Sáng dụ cho trí tuệ, tối dụ cho phiền não, người tu đạo giả như chẳng dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì cái sanh tử từ vô thủy nương vào đâu mà ra khỏi.” Tổ bảo: “Phiền não tức là Bồ Đề, không hai, không khác, nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não; đây là kiến giải của hàng nhị thừa, căn cơ xe nai xe dê, còn những bậc thượng trí đại căn, thì không như thế.”—According to the Platform Sutra, Chapter Nine, on the fifteenth day of the first month, during the first year of the Shen-Lung reign (705 A.D.), Empress Tse-T'ien and Emperor Chung-Tsung issued the following proclamation: “We have invited Master Hui-Neng and Shen-Hsiu to the palace to receive offerings so that we may investigate the One Vehicle in the leisure time remaining after our myriad duties. The two Masters have declined, saying that in the South there is Dhyana Master Hui-Neng, who was secretly transmitted the robe and Dharma of the Great Master Hung-Jen who now transmits the Buddhas' mind-seal. We now send Chamberlain Hsieh Chien with this invitation, hoping that the Master will remember us with compassion and come to the capital.” The Master sent back a petition pleading illness saying that he wished to spend his remaining years at the foot of the mountain. Hsieh Chien said, “The Virtuous

Dhyana Masters at the capital all say that to master the Way one must sit in Dhyana meditation and practice concentration, for without Dhyana concentration, liberation is impossible. I do not know how the Master explains this dharma.” The Master said, “The Way is awakened to from the mind. How could it be found in sitting? The Diamond Sutra states that to say the Tathagata either sits or lies down is to walk a deviant path. Why? The clear pure Dhyana of the Tathagata comes from nowhere and goes nowhere and is neither produced nor extinguished. The Tathagata's clear pure ‘sitting’ is the state of all dharmas being empty and still. Ultimately there is no certification; even less is there any ‘sitting.’ Hsieh Chien said, “When your disciple returns to the capital, their majesties will surely question him. Will the High Master please be compassionate and instruct me on the essentials of the mind so that I can transmit them to the two palaces and to students of the Way at the capital? It will be like one lamp setting a hundred thousand lamps burning, making all the darkness endlessly light.” The Master said, “The Way is without light or darkness. Light and darkness belong to the principle of alternation. ‘Endless light’ has an end, too, because such terms are relative. Therefore the Vimalakirti Sutra says, ‘The Dharma is incomparable because it is not relative.’” Hsien Chien said, “Light represents wisdom and darkness represents affliction. If cultivators of the Way do not use wisdom to expose and destroy affliction, how can they escape from the birth and death that have no beginning?” The Master said, “Affliction is Bodhi; they are not two and not different. One who uses wisdom to expose and destroy affliction has the views and understanding of the two vehicles and the potential of the sheep and deer carts. Those of superior wisdom and great roots are completely different.”

Tiết La Y: See La Y.

Tiết Lệ Đa: Pretas (skt)—Yadik (tib)—Âm tiếng Phạn của 'preta' là Bế Lê Đa hay Tiết Lệ Đa—See Ngạ Quỷ.

Tiết Lượng Thực: Ăn uống tiết độ, chỉ được ăn cơm và thức ăn đựng trong bát khất thực của mình, hết thì thôi, chứ không lấy thêm. Đây là một trong 12 hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh

thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—To eat with limited amount, only eat what you have in the begging bowl without asking for more. This is one of the twelve ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter—See Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.

Tiết Phục: Y phục cho Tăng Ni làm bằng loại cây đay mọc hoang—Hemp garments, the coarse monastic dress.

Tiết Đoạn Cát Đằng: Cắt đứt tất cả những lời giải thích dài dòng—To cut off all kinds of lengthy interpretations.

Tiết Đoạn Chúng Lưu: Cắt đứt tất cả những ý tưởng phân biệt để trở về soi rọi lại nội tâm của chính mình—To cut off all kinds of ideas and discriminations so that one can turn into to reflect on oneself.

Tiết Đoạn Thiên Sai: Cắt đứt tất cả những phân biệt sai lầm, tức chẳng dùng vọng tâm của mình để nhìn vạn hữu—To cut off all kinds of wrong discriminations, or not to use one's deluded mind to see things.

Tiết Lưu Chi Tác: Hành động cắt đứt dòng ý thức—An act that cuts off the stream of "Vijnana" or a stream of consciousness.

Tiết Lưu Cơ: Cắt đứt dòng ý thức—To cut off the stream of consciousness.

Tiết Sinh Tử Lưu: Cắt đứt dòng sanh tử luân hồi—To cut off the stream of rebirths.

Tiết Vũ Chú: Chú cầu ngưng mưa—Incantations for the cessation of rain.

Tiêu Cực Và Tích Cực: Cực Âm và Cực Dương—Negative and positive—See Âm Dương.

Tiêu Dao Miên Cực Lạc: To be at leisure in the blissing world.

Tiêu Dao Thang: Một thứ nước chỉ giúp con người giải được cơn khát của trần tục—A kind of water that only helps people to reduce their worldly thirst.

Tiêu Dao Tự Tại: Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý—To go anywhere at will, to roam where one will.

Tiêu Diệt: To put an end to—To cause to cease.

Tiêu Diệt Nghiệp: Upaghataka (p)—Destructive karma—See Nghiệp Tiêu Diệt.

Tiêu Hủy Thiện Nghiệp: Destruction of wholesome karma—Nguyên nhân chính đưa đến

việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred.

Tiêu Hoàng: King of Liang—Lương Võ Đế, vua của nhà Lương bên Trung Hoa, trị vì từ năm 502 đến năm 549—Liang Wu-Ti of the Liang dynasty in China, who reigned from 502 to 549.

Tiêu Hủy: To demolish—To destroy.

Tiêu Lãnh: Vị lãnh đạo—The leader—Chief.

Tiêu Nguyệt: Chỉ trăng—To indicate the moon.

Tiêu Nguyệt Chỉ: Ngón tay chỉ trăng—Finger pointing to the moon—See Chấn Chỉ Vi Nguyệt.

Tiêu Nhiệt Địa Ngục: Tapanā (skt)—Tiêu Thục Địa Ngục—Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục (phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình)—Hell of burning or roasting, the sixth of the eight hot hells.

Tiêu Sâm (476-512): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Trung Hoa vào thời nhà Nam Tề (497-502)—Name of a Chinese famous monk and a Buddhist scholar who lived in the Southern Ch'i Dynasty in China.

Tiêu Sáu Phục: Tên khác gọi áo cà sa là tiêu trừ phiền não—The monk's robe as putting an end to illusion.

Tiêu Sơn Hệ: Tên của một hệ phái Thiền của tông Tào Động lấy chùa Định Huệ ở Tiêu Sơn làm trung tâm—Name of a Zen branch of the Ts'ao Tung Sect, which takes Ting Hui Temple in Sao-Shan as its headquarters.

Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.

Tiêu Tan Chí Nguyện Độ Tha: To lose one's vow to save other sentient beings—To lose one's altruistic determination.

Tiêu Thanh Nặc Tích: Im hơi lặng tiếng—To lie low—To be absolutely quiet (silent)—To make secrets of one's whereabouts or activities.

Tiêu Thích: Giải quyết hay giải thích—To solve—To explain.

Tiêu Thục Đại Tiêu Thục Địa Ngục: Địa ngục thứ bảy trong bát nhiệt địa ngục—Pratāpana, the seventh of the eight hot hells.

Tiêu Thục Địa Ngục: Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục—Tapanā, the sixth of the eight hot hells.

Tiêu Trừ: To eliminate—To exterminate—To obliterate—To eradicate.

Tiêu Trừ Tội Chương Trong Nhiều Kiếp: To obliterate grave sins (wrongdoings) of countless eons.

Tiêu Tự: Tên gọi khác của tự viện dưới đời nhà Lương, khoảng 502-557 sau Tây Lịch, vì vua Lương Võ Đế xây quá nhiều chùa đến độ dân chúng dùng họ của ông để gọi tên chùa—A name for monasteries in the Liang dynasty, 502-557 A.D., because Liang Wu Ti built so many that they called after his surname “Hsiao.”

Tiêu Tức: Tin tức về người nào sắp kiến tánh—The news on someone who is going to see nature.

Tiêu Xí: Phép của tông Chân Ngôn là lấy thân ấn như cờ xí, khí cụ, vân vân để làm tỏ rõ cái đức nội chứng của Phật—Signals, symbols, especially those used by the Yoga sect.

Tiểu: Sự rải rượu cúng tế, đặc biệt cúng tế tổ tiên hay cúng Vu Lan Bồn—Libations or offerings, especially to ancestors; the offerings of All Souls Day.

Tiểu Ấn Đại Hân Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa sống vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Yuan dynasty.

Tiểu Cự: Chuyện khôi hài—Humorous stories.

Tiểu: Small—Inferior—Little—Petty—Mean—Minor.

Tiểu A Hàm: Khuddaka Nikaya (p)—Còn gọi là Tiểu Bộ Kinh, phần thứ năm của Đại Tạng Kinh gồm Mười lăm phần, bao gồm kinh Pháp Cú, kinh Vô Vấn Tự Thuyết, tập kinh, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, và kinh Bốn Sự, vân vân. Tiểu A Hàm gồm những câu kệ ngắn, chia làm 15 tập—Also called the Collection of Minor Discourses, the fifth part of the Sutra-pitaka consisting of fifteen short collections or sections, including the Dhammapada, the Udana, the Sutta Nipata, the Theragatha, the Therigatha, and the Jataka. Collection of Little Texts—Smaller collection consists of fifteen books:

- 1) Những bài kệ ngắn: Khuddaka Patha (p)—Short texts
- 2) Kinh Pháp Cú: Dhammapada (p)—Còn gọi là “Con Đường Chơn Lý”—The Way of Truth.
- 3) Hoan Hỷ Ca: Udana (p)—Paeans of Joy.

4) Những bài kinh bắt đầu bằng “Dạy như thế này”: Itivuttaka (p)—“Thus said” Discourses.

5) Những bài kinh sưu tập: Sutta Nipata (p)—Collected Discourses.

6) Câu chuyện những cảnh Trời: Vimana Vatthu (p)—Stories of Celestial Mansions.

7) Câu chuyện cảnh giới ngọc quý: Peta Vatthu (p)—Stories of Petas.

8) Kệ của người thiện nam: Theragatha (p)—Psalms of the Brethren.

9) Kệ của người tín nữ: Therigatha (p)—Psalms of the Sisters.

10) Túc Sanh Truyện: Jataka (p)—Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát—Birth Stories of the Bodhisattva.

11) Những bài trần thuật: Niddesa (p)—Expositions.

12) Những bài đề cập đến kiến thức phân giải: Patisambhida (p)—Book on Analytical Knowledge.

13) Đời sống của chư vị A La Hán: Apadana (p)—Lives of Arahants.

14) Tiểu sử của Đức Phật: Buddhavamsa (p)—History of the Buddha.

15) Những phẩm hạnh: Cariya Pitake (p)—Modes of Conduct.

Tiểu A Sư: See Tiểu Sư.

Tiểu Ấn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong tịnh thất, ít lui tới với xã hội bên ngoài—A small hermit who lives in a pure hut, seldom frequents with outside society.

Tiểu Bạch: To clear up—Discourse—Expound—Preach—Talk—Explain—Giải thích (khai giải hay giải thích). Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát—To show one’s vows or resolutions in front of a Buddha’s image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas.

Tiểu Bạch Hoa: Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La—One of the four divine flowers, the mandara-flower—See Tứ Thiên Hoa.

Tiểu Bộ Tập: Khuddaka-patha (p)—Ksudrakadhyaya (skt)—Tiểu Tụng, kinh bao gồm qui định về thực hành nghi lễ—Small Recitation Sutra—Sutra of Little Reading.

Tiểu Bốn A Di Đà Kinh: Smaller text of Sukhavati-vyuha (skt)—Sukhavati-vyuha (skt)—Tiểu Bốn A Di Đà Kinh—Kinh A Di Đà được

Tịnh Độ Tông của phái Thiên Thai dùng như Kinh Tiểu Bản. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là một bản tóm tắt hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh—The T'ien-T'ai takes the Amitabha Sutra as one of the minor sutras of the Pure-Land Sect. The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one.

Tiểu Căn: Căn tính chỉ có thể tiếp thụ được giáo lý của Tiểu Thừa—Have a mind fit only for Hinayana doctrine.

Tiểu Chú: Cula-tika (skt)—Small mantra—Một trong ba loại chú (Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú)—One of the three classes of spells (Great mantra, Small mantra, and One-word mantra).

Tiểu Chung: Inkin (jap)—Small bell—Tiểu chung hay chuông nhỏ có dùi đánh bằng gỗ (ở Nhật họ làm cán gỗ và dùi kim khí), đặt trên một cái gối nhỏ. Thỉnh thoảng tiểu chung được dùng trong các thiền viện để đánh dấu sự khởi đầu và kết thúc của các thời tọa thiền hay để tụng kinh—A small bowl-shaped bell with a cushion beneath it, which is placed on a wooden pedestal and struck with a small wooden striker (in Japan, people strike it with a metal striker). This small bell is sometimes used in Zen monasteries to signal the beginning or end of sitting meditation (zazen) periods or is rung at the beginning of recitations.

Tiểu Cơ: See Tiểu Căn.

Tiểu Cô Thạch Sơn: Núi của những đỉnh cô lập nhỏ gần tu viện Nalanda, đỉnh phía tây là một hang núi rộng, nhưng không cao, nơi mà về phía nam của hang đá này Đức Thế Tôn thường hay thăm viếng. Người ta nói trời Đế Thích đã hỏi Tứ Thập Nhị Chương và Đức Phật cũng trả lời đầy đủ tại đây—The mountain of small isolated peaks located near Nalanda, where on the south crag of the west peak is a rock cave, board but not high, which Sakyamuni frequently visited. Indra is said to have forty-two questions on stone, to which the Buddha replied.

Tiểu Công Đức: Công đức nhỏ—Little merit.

Tiểu Dã Huyền Diệu (1883-1939): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous monk and a Buddhist scholar who lived in the twentieth century.

Tiểu Dẫn: Foreword.

Tiểu Dụ: Small example.

Tiểu Dụ Kinh Malunkyaputta: Cula-malunkyovada-sutta (p)—Tiểu Kinh Malunkyaputta hay kinh dạy Malunkya trong kinh Trung Bộ, quyển 63—Sutra on the shorter instructions to Malunkya, in the Majjhima Nikaya 63.

Tiểu Đề Bà: Cula-deva (p)—Minor deva.

Tiểu Định: Culaggata-samadhi (skt)—Concentration in the realm of desire—Định ở cõi dục giới—Samadhi in the realm of desire.

Tiểu Giáo: Giáo pháp kém cõi. Tiểu thừa rõ ràng là giáo pháp ban sơ của Đức Phật, chỉ dạy phương cách tìm đến niết bàn bằng khổ hạnh, diệt bỏ tri thức và tìm đến chỗ tịch tịnh cô độc; những tín đồ của trường phái Tiểu Thừa, những Thanh Văn, Duyên Giác, là những vị cố gắng tự tu hành giải thoát qua thực tập khổ hạnh—The smaller or inferior. Hinayana which is undoubtedly nearer to the original teaching of the Buddha, is fairly described as an endeavour to seek nirvana through an ash-covered body, an extinguished intellect, and solitariness; its followers are Sravakas and Pratyeka-buddhas, those who strive for their own deliverance through astatic works.

Tiểu Giới: Một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ—A small assembly of monks for ceremonial purposes.

Tiểu Hạnh: Hạnh tu Tiểu Thừa—The practice, or discipline of Hinayana.

Tiểu Hoa Thụ Sơn: Hải Đảo Sơn—Quang Minh Sơn—Trụ xứ hay nơi trụ của Đức Quán Âm, là tên gọi khác của Potala—The shining hill, or monastery, a name for the abode of Kuan-Yin, said to be in India, and called Potala.

Tiểu Hỏa: Tiny fire—Đám lửa nhỏ—Tia lửa tuy nhỏ, nhưng có thể đốt cháy núi rừng đồng cỏ lớn, nên không thể khinh thường—A fire though tiny, but it may be able to destroy a big forest or meadow, so not to treat it lightly—See Tứ Bất Khả Khinh.

Tiểu Kế: Cuda (skt)—See Chu La Phát.

Tiểu Không: Cula-sunnata (p)—Triết lý “Tánh Không” trong Tiểu Thừa, ngược lại với triết lý “Tánh Không” trong Đại Thừa—The Hinayan doctrine of the void, as contrasted with that of Mahayana.

Tiểu Kiếp: Antara-kalpa (skt) A small kalpa—A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa—Một giai đoạn tăng giảm

thành hoại của vũ trụ. Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp. Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một “Tiểu Kiếp”—According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa. According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned cycles together as one small kalpa.

Tiểu Kinh: Smaller sutra—See Tiểu Bản A Di Đà Kinh.

Tiểu Kinh Dấu Chân Voi: Culahatthi-padopama-sutta (p)—Short sutra on the Elephant's Footprint, in the Majjhima Nikaya 27.

Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái: Cula-tanhasankhava-suttam (p)—Kinh ngắn dạy cắt đứt hết thảy mọi ái dục, trong kinh Trung A Hàm số 37—Short sutra on annihilation of attachment, craving, or desire, Majjhima Nikaya 37.

Tiểu Kinh Giáo Giới La Hầu La: Cularahulovada-suttam (p)—Trong kinh Trung Bộ, quyển 63 và 147—Shorter sutra of advice to Rahula, in the Majjhima Nikaya 63 and 147.

Tiểu Kinh Khổ Uẩn: Cula-dukkhakkhandasuttam (p)—Shorter (smaller) sutra on the mass of sufferings.

Tiểu Kinh Mãn Nguyệt: Cula-punnama-suttam (p)—Trong kinh Trung Bộ, quyển 110—Shorter sutra on the full-moon night, in the Majjhima Nikaya 110.

Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt: Cula-kamma-vibhanga-suttam (p)—Sutra on the shorter exposition of kamma.

Tiểu Kinh Pháp Hành: Cula-dhamma-samadana-sutta (p)—Shorter sutra on taking on practices.

Tiểu Kinh Pháp Hạnh: See Tiểu Kinh Pháp Hành.

Tiểu Kinh Phương Quảng: Cula-vedalla-sutta (p)—Trong kinh Trung Bộ, quyển 44—Sutra on shorter set of questions and answers, in the Majjhima Nikaya 44.

Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò: Culagosingasuttam (p)—Shorter sutra on the ox-horn forest.

Tiểu Kinh Sư Tử Hống: Culasihanada-suttam (p)—Trong kinh Trung Bộ, quyển 11—Shorter sutra on the lion's roar, in the Majjhima Nikaya 11.

Tiểu Kinh Thí Dụ Lõi Cây: Culasaropama-suttam (p)—Shorter sutra of examples on heartwood—Shorter sutra of examples on the core of wood.

Tiểu Kinh Thiện Sanh Ưu Đà Di: Culasakuludayi-suttam (p)—Tiểu kinh nói về Thiện Sanh Ưu Đà Di, một trong những đệ tử của Phật, sau này thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai—Shorter sutra on Udayin, one of the disciples of the Buddha, to appear as Buddha Samantaprabhasa.

Tiểu Kinh Trang Nghiêm: Culaviyuha-sutta (p)—Trong Tương Ứng Bộ IV.12—Sutra on the lesser array, in the Samyutta nikaya IV.12.

Tiểu Kinh Tụng: Cula-Khuddaka-patha (p)—Small Recitation Sutra—See Kinh Tiểu Tụng.

Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi: See Tiểu Kinh Dấu Chân Voi.

Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây: See Tiểu Kinh Thí Dụ Lõi Cây.

Tiểu Kỳ Kiếp: Antara-kalpa (skt)—Smaller kalpa.

Tiểu Lạp Nguyên Tú (1903-?): Tên của một vị học giả nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản vào thế kỷ thứ XX—Name of a Japanese famous Buddhist scholar who lived in the twentieth century.

Tiểu Lợi: Small profit.

Tiểu Luật Nghi: Luật nghi dành cho chư Tăng Ni thuộc hệ phái Tiểu Thừa—The rules and regulations for monks and nuns in Hinayana.

Tiểu Mục Liên: The small Maudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Tiểu Nạp: Bối Nạp—Lão Nạp—Nạp Tăng—Giả Nạp—See Nạp Tử.

Tiểu Ngã: Ego—Self.

Tiểu Nghi: Tiểu tiện—To urinate.

Tiểu Ngũ Điều: Áo năm mảnh mà các nhà sư Trung Quốc và Tịnh Độ Nhật Bản thường mặc—The robe of five patches worn by some monks in China and by monks in the Pure Land in Japan.

Tiểu Ngũ Điều Y: See Tiểu Ngũ Điều.

Tiểu Nhi Biệt Sinh: Trí óc tự nhiên như trẻ con—Natural-minded, as children, of common intelligence and ideas.

Tiểu Niệm: Niệm thầm danh hiệu Phật, ngược lại với niệm lớn là đại niệm—To repeat Buddha's name in a quiet voice, opposite of to repeat loudly.

Tiểu Pháp: Giáo lý Tiểu Thừa—The laws or methods of Hinayana.

Tiểu Phát Bồ Đề Tâm: Small way of developing the Bodhi Mind—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm này gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm này tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quả là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. This is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called “small.” The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of rebirths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Vehicle—See Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề.

Tiểu Phẩm: Culavagga (skt)—Phẩm kinh tóm tắt—A summarized version—Kinh Tiểu Phẩm, một trong sáu chương của Luật tạng—Sutra on the Lesser Chapter, one of the six chapters of the Vinaya Pitaka.

Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật Kinh: Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra (skt)—See Tiểu Phẩm Kinh Bát Nhã Ba La Mật.

Tiểu Phẩm Kinh: Culavagga (p)—Kinh Tiểu Phẩm—Sutra on the Lesser Chapter, one of the six chapters of the Vinaya Pitaka—Một trong sáu chương của Luật tạng.

Tiểu Phẩm Kinh Bát Nhã Ba La Mật: Astasahasrika-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Bát Thiên Tụng Bát Nhã Kinh—Bài kinh tám ngàn câu kệ về Bát Nhã Ba La Mật được nhiều học giả thời cận đại xem như là kinh văn “Bát Nhã Ba La Mật Đa” sớm nhất của trường phái Đại Thừa còn lưu giữ lại được. Kinh này có lẽ được biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch. Nội dung chứa đựng những bài giảng của Đức Phật bàn luận về giáo thuyết chánh yếu mà sau này trở thành đặc trưng của trường phái Đại Thừa, đặc biệt là tập trung vào giáo thuyết “tánh không.”—The Eight Thousand Line Perfection of Wisdom Sutra is widely considered by modern scholars to be the earliest extant text of the “Perfection of Wisdom” (Prajna-Paramita) literature and the earliest known text of Mahayana Buddhism. Probably composed some time around the second century B.C. It contains a discourses spoken by Sakyamuni Buddha that discusses many of the key doctrines that later came to characterize Mahayana, with a particular focus on “emptiness” (sunyata).

Tiểu Phiền Nã Địa Pháp: Upaklesabhumikah—Minor functions of defilement—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ: phẫn, phú (che đậy tội lỗi), khan (bùn xỉn), tật đố (ghen ghét), não (phiền toái), hại (ác ý), hận thù, dâm loạn, cưỡng (dối trá), và mạn (ngã mạn cống cao)—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations—Minor moral defects arising from unenlightenment: anger, hidden sin, stinginess, envy, vexation, ill-will, hate, adulation, deceit, and pride.

Tiểu Quy Mô: Small scale.

Tiểu Suy Tượng: Minor signs of decay—See Ngũ Suy Tượng.

Tiểu Sư: Sho-Shi-So (jap)—Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ Lạp: A junior monk of less than ten years full ordination—Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng: A self-depreciatory title of any monk.

Tiểu Sư Tăng: See Tiểu Sư.

Tiểu Tăng: Dahrah (skt)—Một vị sư thọ cụ túc giới ít hơn mười năm. Cũng là danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng—A monk who has been ordained for less than ten years. Also a self-depreciatory title of any monk.

Tiểu Tâm: Tâm nhỏ mọn: Base (mean, vile)—Cẩn thận: Prudent (careful, cautious).

Tiểu Tận: Tháng thiếu âm lịch—Twenty-nine day month in lunar calendar.

Tiểu Tham: Shosan (jap)—An informal short dharma talk—Một cuộc pháp đàm ngắn, ngoài các thời công phu sáng và tối—An informal and unscheduled instruction or questions and answers A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services.

Tiểu Tham Đầu: Người lãnh đạo—A leader.

Tiểu Thánh: Vị Thánh Tiểu Thừa hay A-La-Hán. Vị Thánh ở bậc thấp hay là vị Bồ tát, so với Phật—The Hinayana saint or Arhat, the inferior saint, or Bodhisattva, as compared with the Buddha.

Tiểu Thánh Và Đại Bồ Tát: Lesser saints and greatest Bodhisattvas—See Đại Bồ Tát Và Tiểu Thánh.

Tiểu Thảo: Small herbs—Những loại cây nhỏ. Trong Phật giáo, thuật ngữ này ám chỉ những vị chỉ giữ năm giới và tu hành thập thiện, vì thế mà được tái sanh lại cõi người hay cõi trời—In Buddhism, this term implies those who keep the five commandments and do the ten good deeds, thereby attaining to rebirth as men or devas.

Tiểu Thế Giới: Cakkavala (p)—Microcosm—Little world.

Tiểu Thiên Thế Giới: Sahassilokadhatu (p)—Culalokadhatu (p)—Gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển—A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains.

Tiểu Thụ: Cây nhỏ hay là những vị Bồ Tát còn trụ tại các địa thấp—Small trees—Bodhisattvas in the lower stages.

Tiểu Thủy Xuyên Thạch: Nước chảy đá mòn. Trong phạm trù tôn giáo, những thành quả khó đạt đều do những cố gắng liên tục hay có công mài sắt có ngày nên kim A little water or dripping water penetrates stone—The reward of the religious life,

though difficult to attain, yields to persistent effort.

Tiểu Thừa: Hinayana (skt)—Lesser Vehicle Minor Vehicle—Small Vehicle—Southern or Theravada school—Trường phái Theravada hay Nam Tông—Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ. Từ được những người theo Đại Thừa dùng để diễn tả những người tu tập theo giáo pháp không phải là Đại Thừa, hoặc đường lối tu tập của họ biểu thị tính tự kỷ và kém cỏi, và chỉ vì quyền lợi của riêng mình mà thôi. Từ Bắc Phạn chỉ “Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ.” Tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Nguyên Thủy (Theravada) vì cho rằng những người này chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo. Mặc dù theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, có nhiều trường phái Tiểu Thừa từ buổi ban sơ của Phật giáo, nhưng chỉ có 18 bộ phái được ghi lại mà thôi. Dù nhiều trường phái có luận tạng và luật tạng của riêng mình, nhưng họ rất giống nhau ở nhiều điểm như tất cả đều nhấn mạnh đến “Tứ Diệu Đế,” “Thập Nhị Nhân Duyên,” và “Lý Tưởng Giải Thoát Cá Nhân.” Ngày nay chỉ còn duy nhất một trường phái tồn tại là trường phái Nguyên Thủy, tuy nhiên, người theo trường phái này không chấp nhận cái nhãn “Tiểu Thừa” mà những người theo trường phái Đại Thừa gán cho họ—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa). Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni’s death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced. The objective is personal salvation. The term used by Mahayanists to describe their opponents, who cultivate a doctrine different from Mahayana, or whose path is characterized as selfish and inferior, and only for their own benefits. A Sanskrit term

for “Little or minor (small) Vehicle.” Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to those who follow Theravada for they have own goal of liberation rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Although according to Indian Buddhist legends, there were many Hinayana schools since early Buddhism, but only eighteen were mentioned in the records. Although many of these schools developed their own Abhidharma and Vinayas, but they shared a great deal in common, particularly the “four noble truths,” the “dependent arising,” and the “ideal of individual liberation.” Today the only “Hinayana” school that survives is Theravada; however, they reject the label “Small Vehicle.” This is the term which the Mahayana utilizes to refer to those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Nowadays, there exists only one school named “Theravada”; however, Buddhists in this school do not except the label “Hinayana” given to them by the Mahayanists.

Tiểu Thừa Cửu Bộ: Chín bộ kinh thuộc về Tiểu Thừa, gồm 12 bộ của Đại Thừa bỏ ra ba bộ Vô Vấn Tự Thuyết, Phương Quảng và Thọ Ký—The nine classes of work belonging to the Hinayana, including the whole of the twelve classes of the Mahayana less (minus) the Udana or Voluntary Discourses, the Vaipulya or Broader Teaching, and the Vyakarana or Prophecies.

Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn: Trường phái nói về lý vừa “Hữu” vừa “Không,” một trong bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—The door of both reality and unreality or relativity

of existence and non-existence, one of the four schools of Hinayana—See Tiểu Thừa Tứ Môn.

Tiểu Thừa Giáo: Teaching of the lesser vehicle—Giáo pháp tiểu thừa.

Tiểu Thừa Giới: Lesser vehicle precepts—Tất cả những giới luật chỉ có lợi cho tự thân chứ không phải tha nhân đều được xem là Tiểu Thừa Giới. Đây cũng là giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận: Tại gia năm và tám giới, Sa Di thập giới, Tỳ kheo 250 hay 237 giới, Tỳ Kheo Ni 348 giới—All commandments that benefit self, not to others, are considered “commandments of Hinayana”. The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana: Tỳ Kheo Ni 348 giới, Five and eight commandments for laymen, Ten commandments for the novice, 250 or 237 commandments for the monks, 348 commandments for the nuns.

Tiểu Thừa Hữu Môn: Trường phái nói về lý “Hữu,” một trong bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being, one of the four schools of Hinayana—See Tiểu Thừa Tứ Môn.

Tiểu Thừa Không Môn: Trường phái nói về lý “Không,” một trong bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—The door of unreality, door of non-existence, one of the four schools of Hinayana—See Tiểu Thừa Tứ Môn.

Tiểu Thừa Kinh: Kinh điển Tiểu Thừa, đó là bốn bộ Kinh A Hàm—The Hinayana Sutras, the four sections of Agama Sutras.

Tiểu Thừa Luận: Abhidharma (skt)—Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhất là bộ “Phân Biệt Công Đức Luận” được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us.

Tiểu Thừa Ngoại Đạo: Tiểu thừa và các tông phái ngoại đạo—Hinayana and the heretical sects

Tiểu Thừa Nhị Bộ: Two major classes of Hinayana:

- 1) Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin, school of presbyters—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục—This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadeva's sect became the Mahasanghika.
- 2) Mahasanghika (skt): Daishubu (jap)—Great Sangha School—See Đại Chúng Bộ.

Tiểu Thừa Pháp Ái: Hinayana dharma-love—Pháp Ái Tiểu Thừa—Pháp Ái Tiểu Thừa là lòng yêu niết bàn cho chính mình. Thứ pháp ái này cần phải loại bỏ—Hinayana dharma-love is a kind of desire for nirvana for oneself. This kind of love must be eradicated.

Tiểu Thừa Phật Giáo: Phật giáo Tiểu Thừa—Hinayana Buddhism.

Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn: Trường phái nói về lý “Phi Hữu,” “Phi Không,” một trong bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—The door of neither, or transcending existence or non-existence, one of the four schools of Hinayana—See Tiểu Thừa Tứ Môn.

Tiểu Thừa Tam Ấn: Hinayana-three characteristic marks—Ba dấu ấn của Tiểu Thừa: vô thường, vô ngã, và niết bàn—The three characteristic marks of all Hinayana sutras: impermanence of phenomena, the unreality of the ego, and nirvana.

Tiểu Thừa Tam Tông: Hinayana-three major schools—Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc: Câu Xá Tông, Thành Thật Tông, và Luật Tông—Three of the eighteen Hinayana schools were transported to China: Abhidharma or Kosa, Satya-siddhi, and Vinaya school or the school of Harivaman.

Tiểu Thừa Tạng Giáo: Hinayana teaching—Pitaka Doctrine—Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát. Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Tạng giáo là các pháp môn tu học có dạy chung trong Tam Tạng kinh

luật và luận. A Hàm và tất cả giáo lý Tiểu Thừa, như được thấy trong văn học Tỳ Bà Sa, thích hợp với Thanh văn và Duyên giác—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra. One of the eight types of teaching of the Buddha. The Doctrine of Tripitaka teaching (Scriptures) or Pitaka (Storage) Doctrine includes various Dharma Doors of cultivation taught to all in the Tripitaka or "Three Storages." (Sutra, Precept Pitaka, and Upadesa Pitaka or commentary of Sutra). Agamas or traditions of discourses and all Hinayana doctrines, such as those found in the Vaibhasika literature, appropriate for Sravakas and Pratyeka-buddhas.

Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana:

Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana:

(A) Đại Chúng Bộ—Mahasanghikah:

- 1) Nhứt Thuyết Bộ: Ekavya-vaharikah.
- 2) Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah.
- 3) Đa Văn Bộ: Bahusrutiyah.
- 4) Thuyết Giả Bộ: Prajanptivadinah.
- 5) Chế Đa Sơn Bộ: Jetavanayah (Caityasailah).
- 6) Tây Sơn Trụ Bộ: Aparasailah (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).
- 7) Kê Li Bộ: Kaukkutikah—Gokulika.

(B) Thượng Tọa Bộ—Aryasthavirah:

- 8) Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah.
- 9) Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah.
- 10) Độc Tử Bộ: Vatsiputriyah.
- 11) Pháp Thượng Bộ: Dharmottariyah.
- 12) Hiền Vị Bộ: Bhadranyayah.
- 13) Chính Lượng Bộ: Sammatiyah.
- 14) Mật Lâm Sơn Bộ: Sannagarikah.
- 15) Hóa Địa Bộ: Mahisasakah.
- 16) Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptah.
- 17) Âm Quang Bộ: Kasyahpiya.
- 18) Kinh Lượng Bộ: Sautrantikah.

Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới: Sự tuân thủ giới luật từng phần và từ từ của Tiểu Thừa, so với cụ túc giới và tức thì cứu độ của Đại Thừa—The Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments, as compared with the full and immediate salvation of Mahayana.

Tiểu Thừa Thiền: Shojo-zen (jap)—Thiền theo Tiểu Thừa—Lesser vehicle meditation.

Tiểu Thừa Tứ Bộ: Theo Nhất Hạnh thì Tiểu Thừa có bốn tông—According to I-Ching, there are four schools in Hinayana:

- 1) Đại Chúng Bộ: A-Li-Da-Mạc-Ha-Tăng-Kỳ-Ni-Ca-Da—Arya Mahasanghanikaya.
- 2) Thượng Tọa Bộ: A-Li-Da-Tất-Tha-Bệ-Da—Arya-Sthavirah (skt).
- 3) Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: A-Li-Da-Mộ-La-Tát-bà-Tất-Đề-Bà-Đà—Arya-Mulasarvastivadah (skt).
- 4) Chánh Lượng Bộ: A-Li-Da-Tam-Mật-Lật-Đề—Arya-Sammatiyah (skt).

Tiểu Thừa Tứ Kinh: Hinayana scriptures—Kinh điển Tiểu Thừa—Tiểu Thừa Tạng—There are Four Agamas or four divisions of the Hinayana scriptures—Có bốn bộ kinh A Hàm—See Tứ A Hàm.

Tiểu Thừa Tứ Môn: Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa: 1) Tiểu Thừa Hữu Môn: Nói về lý “Hữu”; 2) Tiểu Thừa Không Môn: Nói về lý “Không”; 3) Tiểu Thừa Diệt Hữu Diệt Không Môn: Nói về lý vừa “Hữu” vừa “Không”; 4) Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn: Nói về lý “Phi Hữu,” “Phi Không”—Four schools or doctrines of Hinayana: 1) The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being; 2) The door of unreality, door of non-existence; 3) The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence; 4) The door of neither, or transcending existence or non-existence.

Tiểu Thực: Bữa ăn nhẹ hay bữa điểm tâm—A small meal, breakfast.

Tiểu Tiện: To urinate—Tăng Ni Phật giáo bắt buộc chỉ tiểu tiện ở một điểm cố định—Buddhist monks and nuns are enjoined to urinate only in one fixed spot.

Tiểu Tiện Và Đại Tiện: Urinate and defecate—Tiểu tiện và đại tiện là hai trong những uy nghi của chư Tăng Ni. Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi tiểu tiện gần chỗ tháp miếu, chỗ trống trải không có màn che, vườn rau hay dòng nước đang chảy—Urinate and defecate are two of the most important fine manners of monks and nuns. A Bhiksu or Bhiksuni should not urinate or defecate near a stupa or shrine, in a place which is not

shielded from view, in a vegetable plot, or in a flowing body of water.

Tiểu Tịnh: Minor purity.

Tiểu Tông: Những tông phái Tiểu Thừa—The sects of Hinayana.

Tiểu Tụng: Khuddaka-patha (p)—Ksudrakadhyaya (skt)—Kinh bao gồm qui định về thực hành nghi lễ—Small Recitation Sutra.

Tiểu Tùy Phiền Não: Paritta-klesa-bhumika-dharmah (skt)—Tiểu Tùy Hoặc—Minor secondary afflictions—See Tùy Phiền Não.

Tiểu Tướng: Secondary marks—Tiểu tướng sanh, trụ, dị, diệt của vạn hữu—The secondary state, i.e. birth, stay, change, and death, in all phenomena.

Tiểu Tường Kỳ: An anniversary.

Tiểu Viễn:

- 1) Tên của Tăng Huệ Viễn dưới thời nhà Tùy—Name of Hui-Yuan of the Sui dynasty—See Huệ Viễn.
- 2) (523-592): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa khác, thuộc tông Địa Luận, vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of another Chinese famous monk, of the Ti-Lun School, who lived in the Sui Dynasty in China.

Tiểu Viện: A junior teacher.

Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh: Sukha-vatyamrtavyuha sutras (skt)—The Smaller Sukha-vativyuha sutras—Smaller Amitayus Sutras.

Tiểu Vũ Trụ: Microcosm.

Tiểu Xà: Một con rắn nhỏ—Small snake—Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường—A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly—See Tứ Bất Khả Khinh.

Tiểu Xích Hoa: Manjusaka (skt)—Mạn Thù Sa Hoa—Rubia cordifolia.

Tiểu Tuyệt: Dứt trừ hết thảy vọng niệm—To cut off all deluded thoughts.

Tim: Heart.

Tim Sanh Người: Heart-Human Beings—Ngay khi qua đời mà điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người—After passing away, the person’s heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings—See Lục Điểm Tái Sanh.

Tìm Cách Thoát Khổ: To find a means to escape the worldly sufferings.

Tìm Lỗi Người: To look for faults in others—Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình—In daily life, always look above, look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened.

Tin Lý: Faith in theory—Tin lý tức là tin điều “Lý tín duy tâm,” nghĩa là một chơn tâm của mình bao trùm hết cả mười phương quốc độ của chư Phật—This is to believe that “all theories are within the mind;” thus, the mind encompasses all the infinite Buddha Lands in the ten directions.

Tin Lý Nhân Quả: To believe in the principle of cause and effect.

Tin Mù Quáng: Blind acceptance.

Tin Nhân: Faith in causation—Sao gọi là tin nhân? Tin nhân tức là tin rằng niệm Phật chính là nhân vãng sanh giải thoát—What is it to have faith in causation? This is to believe that reciting Buddha is the action or cause for gaining rebirth and enlightenment.

Tin Nhơn Quả: To believe in cause and effect.

Tin Pháp: Faith in the Dharma.

Tin Quả: Faith in effect—Tin quả tức là tin rằng sự vãng sanh và thành Phật là kết quả của công hạnh tu niệm Phật—To believe in effect means to believe that in the matter of gaining rebirth and attaining Buddhahood as the end result, or the consequence of reciting Buddha.

Tin Sâu Lý Nhân Quả: To deeply believe in the principle of cause and effect.

Tin Sâu Vào Thuyết Nghiệp Báo Và Sự Chuyển Nghiệp Trong Nhà Phật: To deeply believe in the Buddha’s teachings of karma and the possibility of transforming (changing) for the better result of our past actions.

Tin Tăng: Faith in the Sangha.

Tin Tưởng: To believe—Confident—To have confidence in.

Tín: Saddha (p)—Sradha (skt)—Trust—Tín—Tin tưởng—Tín căn—Lòng tin—Faith—Belief—To believe—Tín chỉ lòng tin nơi Đức Phật và Phật pháp, và hết lòng tu tập theo những lời dạy đó. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc—Faith means an attitude of belief in the Buddha and his teachings, and devote oneself to cultivate those teachings. Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt.

Tín Bần: Nghèo lòng tin Phật—Poverty of the religion (the belief in Buddha).

Tín Bất Cự Túc: Shin-Fugusoku (jap)—Người không có niềm tin—One who does not possess belief.

Tín Căn: Sradha (skt)—Saddha (p)—Saddhacarita (p)—Sradhendriya (skt)—Faculty of faith—Sense of belief—Tín căn là nền tảng tin tưởng hay cội rễ tin tưởng, một trong năm căn dẫn tới một cuộc sống đạo hạnh tốt đẹp. Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ). Tín căn nghĩa là cái tâm tín thành. Niềm tin trong tôn giáo, không giống như việc học hỏi kiến thức, không thể khiến con người có khả năng cứu độ kẻ khác cũng như chính mình nếu người ấy chỉ hiểu tôn giáo về lý thuyết suông. Khi người ấy tin tự đáy lòng thì đức tin ấy sẽ tạo ra năng lực. Sự tín thành của một người không thể gọi là chân thật nếu người ấy chưa đạt được một trạng thái tâm thức như thế—Belief or faith should serve as the foundation, one of the five roots or organs producing a sound moral life. Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom). The mind of faith. Faith in a religion, unlike intellectual learning, does not enable a believer to have the power to save others as well as himself if he understands it only in theory. When he believe

from the depths of his heart, his belief produces power. His faith cannot be said to be true until he attains such a mental state.

Tín Căn Bản: See Chân Như Tín.

Tín Cẩn: Vissasa (p)—Trust between friends—Sự tin tưởng hay tín cẩn.

Tín Châu: Hạt châu niềm tin; niềm tin thanh tịnh tâm như hạt trân châu trong suốt như nước—The pearl of faith; as faith purifies the heart it is likened to a pearl of the purest water.

Tín Châu Trí Thường Thiên Sư: Zen Master Hsin-chou Chih-Ch'ang—See Trí Thường Tín Châu Thiên Sư.

Tín Chủng: Hạt giống của lòng tin—The seed of faith.

Tín Cổ: Âm thanh của trống hay chuông khánh là phương tiện giữ được niềm tin—The drum or stimulant of faith.

Tín Đạo: Faith as the first and leading step.

Tín Địa: Belief or the faith root.

Tín Điều: Dogma.

Tín Điều Chủ Nghĩa: Dogmatism.

Tín Đồ: Believer.

Tín Đồ Ấn Giáo: Hindu Believer.

Tín Độ: Ấn Độ—India—Vào thời nhà Đường, lãnh thổ Tín Độ Quốc trải dài trên một chu vi hơn 90.000 dặm. Ba phía giáp biển, phía Bắc nằm trên dãy Tuyết Sơn Hy Mã Lạp Sơn. Phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, giống như hình bán nguyệt. Thời tiết rất nóng và ẩm. Kinh thành là Tì Tham Bà Bồ La (Vichavapura)—In the T'ang dynasty, its territory is described as extending over 90,000 miles in circuit, being bounded on three sides by the sea; north is rested on the Snow Mountain (Himalaya); wide at north, narrowing to the south, shaped like a half-moon. It was extremely hot, well watered and damp. Its capital was Vichavapura.

Tín Độ Hà: Tân Đầu Hà, hay Ấn Hà, một trong bốn con sông lớn—The Indus, one of the four great rivers—See Tứ Hà.

Tín Độ Quốc: See Thiên Trúc.

Tín Đức: Adhimukti (skt)—Saddha-dhika (skt)—Công đức của niềm tin—Implicit faith—The merit of the believing heart—The merit of faith.

Tín Đức Bồ Tát: Saddha-dhika-bodhisattva (skt)—Bodhisattva with merit of the believing

heart—Merit of faith Bodhisattva—Virtue of faith Bodhisattva—Vị Bồ Tát với công đức của niềm tin.

Tín Giả: Believer—Disciple—Follower—Người tin tưởng (tín đồ).

Tín Giải: Shinge (jap)—1) Tin và hiểu giáo lý nhà Phật: Faith and interpretation, to believe and understand or explain the doctrine; 2) Độ căn thì tin, lợi căn thì hiểu: The dull or unintellectual belief; 3) Tín phá tà kiến, giải phá vô minh: Faith rids of heresy, interpretation of ignorance.

Tín Giải Hành Chứng: Four ways of learning Buddhist dharma—Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật—Faith, interpretation, practice (performance), and assurance, evidence or realization of the fruit of Buddha's doctrine.

Tín Giải Thoát: Faith-Liberated.

Tín Giáo: To believe in religion.

Tín Giới: Tín và giới, niềm tin và chuyện cư xử cho phải đạo của người Phật tử: Faith and morals (faith and morality)—Đặt niềm tin vào thọ trì giới luật: To put faith in the commandments.

Tín Hải: Đại dương của niềm tin: The ocean of faith—Thực đức của lòng tin, rộng lớn vô biên như biển cả: The true virtue of the believing heart is vast and boundless as the ocean.

Tín Hành: Shingyo (jap)—Faith and practice.

1) Niềm tin và hành động: Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn: Believing action, action resulting from faith (for those of inferior ability). Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute.

2) (540-594): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tín Hành Đạo: Tu hành dựa trên niềm tin—Practice based on faith.

Tín Hạnh Nguyện: Faith, practice, and vow.

Tín Hiện Quán: Faith and contemplation—1) Niềm tin kiên cố nơi Tam Bảo như sự hiển hiện

của chân thức: Firm faith in the Triratna as revealing true knowledge; 2) Niềm tin và thiền quán: Faith and contemplation.

Tín Học Thiền Sư (?-1190): Zen Master Tín Học—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thiên Đức, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thành Giới. Năm 32 tuổi, ngài viếng Thiền sư Đạo Huệ và trở thành Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190. Ngài thường nhắc nhở đệ tử: “Có lợi ắt có nhiễm, có nhiễm ắt có lợi. Có lợi có nhiễm Bồ Tát chẳng làm; không lợi không nhiễm, Bồ Tát mới làm.” Ngài lại nhấn mạnh: “Một vị Bồ Tát muốn thực hành Bồ Tát Hạnh phải luôn phát tâm Bồ Đề, thực hành Tứ Vô Lượng Tâm, thực hành Lục Độ Ba La Mật, thực hành Tứ Nhiếp Pháp, và Tứ Hoằng Thệ nguyện. Một vị Bồ Tát phải nguyện cứu độ hết thủy chúng sanh, phải nguyện đoạn tận hết thủy phiền não dục vọng, phải nguyện học hết vô lượng pháp môn, phải nguyện chứng thành Phật đạo vô thượng.”—A Vietnamese Zen master from Thiên Đức, North Vietnam. He was a disciple of Zen Master Thành Giới. When he was thirty-two years old, he visited Zen Master Đạo Huệ and became the latter's one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1190. He always reminded his disciples: “To try to have profit leads to tainted desires; to have desire leads to want a profit. A Bodhisattva does not do anything for profit or for desire; a Bodhisattva only performs acts without seeking profit and desire.” He also emphasized: “Bodhisattva practice should always vow to devote the mind to bodhi (bodhicita), vow to practise the four immeasurables, vow to practise the six Paramitas, vow to practise the four all-embracing virtues, and vow to complete the four universal vows. A Bodhisattva should vow to save all living beings without limits; vow to put an end to all passions and delusions, though innumerable; vow to study and learn all methods and means without end; vow to become perfect in the supreme Buddha-law.”

Tín Huệ: Tín căn và tuệ căn (tín căn để phá bỏ tà kiến và tuệ căn để phá bỏ vô minh)—Faith and wisdom.

Tín Hương: Fragrance of the mind—Hương thơm của tâm hay là sự nhiệt tình tận tụy với đạo

pháp—The incense of the mind or heart—Sincere devotion.

Tín Hương: Niềm tin không chút nghi ngờ đối và quay về với Tam Bảo—To believe in and entrust oneself to the Triratna.

Tín Hương Tam Bảo: To believe in and entrust oneself to the Triratna (Triple Jewel).

Tín Hữu Giáo Ngoại Biệt Truyền: Hành giả tu Thiền phải tin vào giáo ngoại biệt truyền—Zen practitioners must believe that Zen is a special transmission outside the teachings—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

Tín Không (1146-1228): Tên của một vị danh Tăng nổi tiếng của tông Tịnh Độ Nhật Bản vào thế kỷ thứ XII—Name of a Japanese famous Pure Land monk in the twelfth century.

Tín Lạc: The joy of believing—Tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp—To believe and rejoice in the dharma.

Tín Lực: Saddhabala (p)—Sradhabala (skt)—Shinriki (jap)—Energy of belief—Force of faith—Power of faith—The faith to believe—Sức mạnh của lòng tin có khả năng loại bỏ mọi tà tín—Force of belief which precludes all false belief.

Tín Minh Tâm: Shin mei jin (jap)—‘Inscribed on the Believing Mind’—See Tín Tâm Minh.

Tín Nguyên Thượng Nhân: Singan-Shonin (jap)—Thiền Sư Lương Nguyên—Nguyên Tam Đại Sư hay Từ Tuệ Thiền Sư của tông Thiên Thai Nhật Bản, thầy của sư Nguyên Tín—A Tendai Zen master and Genshin's master.

Tín, Nguyện, Hạnh Là Ba Món Ăn Tinh Thần Cao Tuyệt Trong Pháp Môn Tịnh Độ: Faith, vows and practice are called the three best provisions of the Pure Land method.

Tín Ngưỡng: Niềm tin tôn giáo—To believe in and look up to—Religious faith or belief.

Tín Nhẫn: Faith-endurance—Faith-patience—Faith Tolerance—1) Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà: To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha; 2) Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn. Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật: To believe in the Truth and attain the patient faith. According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal;

3) Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hễ nhân lành thì quả lành: Faith Tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences.

Tín Nhiệm: To confide—To have faith and confidence in—To trust.

Tín Niệm: Nembutsu-Faith—Faith in Buddha recitation.

Tín Nữ: Upasika (skt)—Ưu bà di—Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới—A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments.

Tín Phục: Tin và phục tùng—To believe and submit oneself to—To trust.

Tín Quang: Ánh sáng của lòng tin—Light of faith.

Tín Sĩ: Upasaka (skt)—Ưu bà tặc, tín sự nam, hay cận sự nam—Tín giả tại gia thụ trì tam quy ngũ giới hay bát quan trai giới—A male devotee who remains in the world as a lay disciple, a bestower of alms, a keeper of the basic five commandments, or eight commandments.

Tín Sĩ Tín Nữ: Upasaka-upasika (p & skt)—Tín sĩ và tín nữ—Layman and laywoman followers—See Ưu Bà Tặc and Ưu Bà Di.

Tín Tài: Jewel of faith—Niềm tin của hành giả được coi như tài sản hay của quý báu.

Tín Tạng: Store of faith—Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức—The treasury of faith which contains all merits.

Tín Tâm: Shinjin (jap)—Mind of faith—Tin theo pháp mà mình được nghe mà không có lòng nghi ngờ. Thường thì một vị Bồ Tát luôn có tín tâm—A believing mind which receives without doubting. Usually, bodhisattvas have the mind of faith.

Tín Tâm Bồ Tát: Saddhadhika Bodhisatta (p)—Devotional Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập tín tâm và trải qua ít nhất tám a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Tín Tâm Bồ Tát ít thiên về nỗ lực nhưng thiên về lòng tin nhiều hơn. Một vị Tín Tâm Bồ Tát cần nhiều thời gian để thành Phật hơn một vị Trí Tuệ Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the devotion and practice all paramitas for at least

eight asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Devotional Bodhisattvas are less energetic and more faithful. It takes a Devotional Bodhisattva longer time to attain Buddhahood than an Intellectual Bodhisattva.

Tín Tâm Minh: Shinjinmei (jap)—Hsin-hsin-ming—Clear and believing mind—Hymn of the Sincere Mind—‘Inscribed on the Believing Mind’—Bài kệ dài 146 dòng mà theo truyền thống được cho là của Tăng Xán (?-606), Tam Tổ Thiền tông Trung Hoa. Bài kệ là một thí dụ về thi kệ Thiền buổi sơ thời gồm nhiều câu nổi tiếng đã được trích dẫn nhiều lần trong văn học Thiền về sau này. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Tổ Tăng Xán hầu như sống ẩn dật suốt đời, nhưng ta có thể nhìn ra tư tưởng của Tổ qua một thi phẩm luận về lòng tin có tên là Tín Tâm Minh. Tác phẩm nổi tiếng vĩ đại này chẳng những là một lời biện minh cho giá trị của thi kệ Thiền khi khẳng định rằng một khi đã đạt ngộ, mọi lời ca điệu múa đều là Pháp âm (người ta có thể tự tại du hý cõi pháp giới), mà đây còn cho chúng ta thấy được những bút tích của vị Thiền sư vĩ đại đã góp phần xứng đáng nhất vào sự luận giải tông chỉ nhà Thiền:

Đạo lớn chẳng gì khó,
Cốt đừng chọn lựa thôi.
Quý hồ không thương ghét,
Tự nhiên ngồi sáng.

(Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch.

Đản mạc tắng ái, đồng nhiên minh bạch).

Sai lạc nửa đường tơ,
Đất trời liền phân cách.
Chớ nghĩ chuyện ngược xuôi,
Thì hiện liền trước mắt

(Hào li hữu sai, Thiên địa huyền cách.

Dục đắc hiện tiền, Mạc tồn thuận nghịch).

Đem thuận nghịch chửi nhau,
Đó chính là tâm bệnh.
Chẳng nắm được mối huyền,
Hoài công lo niệm tịnh.

(Vi thuận nghịch tương tranh, thị vi tâm bệnh
Bất thức huyền chỉ, đồ lao niệm tịnh).

Tròn đầy tự thái hư,
Không thiếu cũng không dư.
Bởi mãi lo giữ bỏ,
Nên chẳng được như như.

(Viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư

Lương do thủ xả, sở dĩ bất như).
 Ngoài chớ đuổi duyên trần,
 Trong đờng ghi không nhần.
 Cứ một mực bình tâm,
 Thì tự nhiên dứt tận.
 (Mạc trực hữu duyên, vật trụ không nhần
 Nhứt chủng bình hoà, dẫn nhiên tự tận).
 Ngăn động mà cầu tịnh,
 Hết ngăn lại động thêm.
 Càng trệ ở hai bên,
 Thà rõ đâu là mối.
 (Chỉ động qui chỉ, chỉ cánh di động
 Duy trệ lưỡng biên, minh tri nhứt chủng).
 Đầu mối chẳng rõ thông
 Hai đầu lống uổng công.
 Đuổi có liền mất có
 Theo không lại phụ không.
 (Nhứt chủng bất thông, lưỡng xứ thất công
 Khiển hữu một hữu, tông không bối không).
 Nói nhiều thêm lo quẩn,
 Loanh quanh mãi chẳng xong.
 Dứt lời dứt lo quẩn,
 Đầu đầu chẳng suốt thông.
 (Đa ngôn đa lự, chuyển bất tương ưng
 Tuyệt ngôn tuyệt lự, vô xứ bất thông).
 Trở về nguồn nắm mối
 Dối theo ngọn mất tông
 Phút giây soi ngược lại
 Trước mắt vượt cảnh không.
 (Qui căn đắc chỉ, tùy chiếu thất tông
 Tu du phản chiếu, thẳng khước tiền không).
 Cảnh không trò thiên diễn
 Thấy đều do vọng kiến
 Cứ gì phải cầu chơn
 Chỉ cần dứt sở kiến
 (Tiền không chuyển biến, giai do vọng kiến
 Bất dụng cầu chơn, duy tu tức kiến).
 Hai bên đừng ghé mắt
 Cẩn thận chớ đuổi tầm
 Phải trái vừa vương mắc
 Là nghiện đốt mất tâm.
 (Nhị kiến bất trụ, thận vật truy tầm
 Tài hữu thị phi, phẩn nhiên thất tâm).
 Hai do một mà có
 Một rồi cũng buông bỏ
 Một tâm ví chẳng sanh
 Muôn pháp tội gì đó.
 (Nhị do nhứt hữu, nhứt diệt mạc thủ

Nhứt tâm bất sinh, vạn pháp vô cữu).
 Không tội thì không pháp
 Chẳng sanh thì chẳng tâm
 Tâm theo cảnh mà bật
 Cảnh theo tâm mà chìm.
 (Vô cữu vô pháp, bất sanh bất tâm
 Năng tùy cảnh diệt, cảnh trực năng trầm).
 Tâm là tâm của cảnh
 Cảnh là cảnh của tâm
 Vì biết hai đàng dứt
 Rốt cùng chỉ một không.
 (Cảnh do năng cảnh, năng do cảnh năng
 Dục tri lưỡng đoạn, nguyên thị nhứt không).
 Một không, hai mà một
 Bao gồm hết muôn sai
 Chẳng thấy trong thấy đực
 Lấy gì mà lệch sai.
 (Nhứt không đồng lưỡng, tề hàm vạn tượng
 Bất kiến tinh thô, ninh hữu thiên đẳng).
 Đạo lớn thể khoan dung
 Không dễ mà không khó
 Kẻ tiểu kiến lừng khừng
 Gấp theo và chậm bỏ.
 (Đại đạo thể khoan, vô dị vô nan
 Tiểu kiến hồ nghi, chuyển cấp chuyên trì).
 Chấp giữ là nghiêng lệch
 Dẫn tâm vào nẻo tà
 Cứ tự nhiên buông hết
 Bỏn thể chẳng qua lại.
 (Chấp chi thất độ, tâm nhập tà lộ
 Phóng chi tự nhiên, thể vô khứ trụ).
 Mê ảo nhọc tinh thần
 Tính gì việc sơ thân
 Muốn thẳng đường nhứt thẳng
 Đừng chán ghét sáu trần.
 (Bất hảo lao thân, hà dụng sơ thân
 Dục thú nhứt thẳng, vật ố lục trần).
 Thuận tánh là hiệp đạo
 Tiêu dao dứt phiền não
 Càng nghĩ càng trói thêm
 Lẽ đạo chìm mê mãi.
 (Nhiệm tánh hiệp đạo, tiêu dao tuyệt não
 Hệ niệm quai chơn, trầm hôn bất hảo).
 Sáu trần có xấu chi
 Vẫn chung về giác đấy
 Bạc trí giữ vô vi
 Người ngu tự buộc lấy.
 (Lục trần bất ác, hoàn đồng chánh giác

Trí giả vô vi, ngu nhưn tự phước).

Mê sanh động sanh yên
Ngộ hết xấu hết tốt
Hết thấy việc hai bên
Đều do vọng châm chước.

(Mê sanh tịnh loạn, ngộ vô hảo ác
Hết thấy nhị biên, vọng tự châm chước).

Mơ mộng hão không hoa
Khéo nhọc lòng đuối bắt
Chuyện thua được thị phi
Một lần buông bỏ quách.

(Mộng huyền không hoa, hà lao bả tróc
Đắc thất thị phi, nhứt thời phóng khước).

Mất ví không mê ngủ
Mộng mộng đều tự trừ
Tâm tâm ví chẳng khác
Thì muôn pháp nhứt như.

(Nhân nhược bất thụy, chư mộng tự trừ
Tâm nhược bất dị, vạn pháp nhứt như).

Nhứt như vốn thể huyền
Bần bật không mảy duyên
Cần quán chung như vậy
Muôn pháp về tự nhiên.

(Nhứt như thể huyền, ngọt nhĩ vọng duyên
Vạn pháp tề quán, qui phục tự nhiên).

Đừng hỏi vì sao cả
Thì hết chuyện sai ngoa
Ngã động chưa là tịnh
Cái hai đà chẳng được
Cái một lấy chi mà.

(Dẫn kỳ sở dĩ, bất khả phương tỷ
Chỉ động vô động, động chỉ vô chỉ
Lưỡng ký bất thành, nhứt hà hữu nhĩ).

Rốt ráo đến cùng cực
Chẳng còn mảy qui tắc
Bình đẳng hiệp đạo tâm
Im bật niềm tạo tác.

(Cứu cánh cùng cực, bất tồn qui tắc
Khế tâm bình đẳng, sở tác câu tức).

Niềm nghi hoặc lắng dứt
Lòng tin hóa lẽ trực
Mảy bụi cũng chẳng lưu
Lấy gì mà ký ức
Bổn thể vốn hư minh
Tự nhiên nào nhọc sức.

Trí nào suy lượng được

Thức nào cân nhắc ra
Cảnh chơn như pháp giới
Không người cũng không ta.

(Phi tự lượng xứ, thức tình nan trắc
Chơn như pháp giới, vô tha vô tự).

Cần nhứt hãy tương ứng
Cùng lẽ đạo bất nhị
Bất nhị thì hòa đồng
Không gì chẳng bao dong
Mười phương hàng trí giả
Đều chung nhập một tông.

(Yêu cấp tương ứng, duy ngôn bất dị
Bất nhị giai đồng, vô bất bao dong
Thập phương trí giả, giai nhập thử tông).

Tông này vốn tự tại
Khoảnh khắc là vạn niên
Đầu có không không có
Mười phương trước mắt liền.

(Tông phi xúc diên, nhứt niệm vạn niên
Vô tại bất tại, thập phương mục tiền).

Cực nhỏ là cực lớn
Đồng nhau bất cảnh duyên
Cực lớn là cực nhỏ
Đồng nhau chẳng giới biên.

(Cực tiểu đồng đại, vong tuyệt cảnh giới
Cực đại đồng tiểu, bất kiến biên biểu).

Cái có là cái không
Cái không là cái có
Ví chữa được vậy chẳng
Quyết đừng nên nấn ná.

(Hữu tức thị vô, vô tức thị hữu
Nhược bất như thị, tất bất tu thủ).

Một tức là tất cả
Tất cả tức là một
Quý hồ được vậy thôi
Lo gì chẳng xong tất.

(Nhứt tức nhứt thiết, nhứt thiết tức nhứt
Đản năng như thị, hà lự bất tất).

Tín tâm chẳng phải hai
Chẳng phải hai tín tâm
Lời nói làm đạo dứt
Chẳng kim cổ vị lai.

(Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm
Ngôn ngữ đạo đoạn, phi cổ lai kim).

A verse of 146 lines traditionally attributed to Seng-ts'an (?-606), the Third Patriarch of Chinese Zen Buddhism. The verse is an early example of Zen poetry and includes many famous lines

quoted in subsequent Zen literature. According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Zen Buddhism*, Book I, the third patriarch lived most of his life as a hermit (obscure), his thought is gleaned from a metrical composition known as Hsin-Hsin-Ming or 'Inscribed on the Believing Mind'. This famous great work does not only offer its own justification for poetry by declaring that once enlightenment is attained, our dancing and songs are the voice of the Dharma; but this also shows us handwritings of the great Zen master who did contribute his valuable parts of commentaries on Zen teachings:

The Perfect Way knows no difficulties
 Except that it refuses to make preference:
 Only when freed from hate and love,
 It reveals itself fully and without disguise.

A tenth of an inch's difference,
 And heaven and earth are set apart:
 If you want to see it manifest,
 Take no thought either for or against it.

To set up what you like
 Against what you dislike.
 This is the disease of the mind:
 When the deep meaning of the Way is
 not understood.
 Peace of mind is disturbed
 And nothing is gained.

The Way is perfect like unto vast space,
 With nothing wanting, nothing superfluous:
 It is indeed due to making choice
 That its suchness is lost sight of.

Pursue not the outer entanglements,
 Dwell not in the inner void;
 When the mind rests serene
 In the oneness of things,
 The dualism vanishes by itself.

And when oneness is not
 thoroughly understood,
 In two ways loss is sustained.
 The denial of reality may lead to
 its absolute negation,

While the upholding of the void may result in
 contradicting itself.

Wordiness and intellection

The more with them the further astray we go
 away; therefore, with wordiness and
 intellection, there is no place where we
 cannot pass freely.

When we return to the root, we gain the
 meaning. When we pursue the external
 objects, we lose the reason. The moment we
 are enlightened within; we go beyond the
 voidness of a world confronting us.

Transformations going on in an empty world
 which confronts us. Appear real all because of
 ignorance: Try not to seek after the true, only
 cease to cherish opinions.

Tarry not with dualism, carefully avoid
 pursuing it; as soon as you have right or
 wrong, confusion ensues, the mind is lost.

The two exists because of the one, but hold
 not even to this one; when the one mind is not
 disturbed, the ten thousand things offer no
 offence.

When no offence is offered by them, they are
 as if not existing; when the mind is not
 disturbed, it is as if there is no mind. The
 subject is quieted as the object ceases, the
 object ceases as the subject is quieted.

The object is an object for the subject, the
 subject is a subject for an object: Know that
 the relativity of the two; rests ultimately on
 the oneness of the void.

In the oneness of the void the two are one,
 And each of the two contains in itself all the
 ten thousand things: When no discrimination
 is made between this and that, how can one-
 sided and prejudiced view arise?

The Great Way is calm and large-minded,
 Nothing is easy, nothing is hard:
 Small views are irresolute,

The more in haste the tardier they go.

Clinging never keeps itself within bounds,
It is sure to go in the wrong way:
Let go loose, and things are as they may be,
While the essence neither departs nor abides.

Obey the nature of things,
And you are in concord with the Way.
Calm and easy and free from annoyance;
But when your thoughts are tied,
You turn away from the truth.
They grow heavier and duller
And are not at all sound.

When they are not sound, the soul is troubled;
What is the use of being partial and one-sided
then? If you want to walk the course of the
One Vehicle, be not prejudiced against the six
sense-objects.

When you are not prejudiced against the six
sense-objects, you in turn identify yourself
with enlightenment; the wise are non-active,
while the ignorant bind themselves up.

While the Dharma itself there is no
individuation, they ignorantly attach
themselves to particular objects. It is their
own minds that create illusions. It is not the
greatest of self-contradictions?

Ignorance begets the dualism of rest and
unrest, the enlightened have no likes and
dislikes: All forms of dualism are ignorantly
contrived by the mind itself.

They are like unto visions and flowers in the
air: Why should we trouble ourselves to take
hold of them? Gain and loss, right and wrong,
away with them once for all!

If an eye never falls asleep, all dreams will
by themselves cease: If the mind retains its
oneness, the ten thousand things are of one
suchness.

When the deep mystery of one suchness is
fathomed, all of a sudden we forget the
external entanglements: When the ten
thousand things are viewed in their oneness,
we return to the origin and remain what we
are.

Forget the wherefore of things, and we attain
to a state beyond analogy: Movement stopped
is no movement, and rest set in motion is not
rest. When dualism does no more obtain, even
oneness itself remains not as such.

The ultimate end of things where they cannot
go any further, is not bound in harmony with
the Way is the principle of identity in which
we find all doings in a quiescent state.

Irresolutions are completely done away with,
and the right faith is restored to its native
straightness; nothing is retained now, nothing
is to be memorized. All is void, lucid, and
self-illuminating, There is no stain, no
exertion, no wasting of energy.

This is where thinking never attains, this is
where the imagination fails to measure. In the
higher realm of True Suchness, there is
neither 'other' nor 'self.'

When a direct identification is asked for, we
can only say 'not two.' In being not two all is
the same, all that is comprehended in it: The
wise in the ten quarters, they all enter into this
absolute faith.

This absolute faith is beyond quickening time
and extension space. One instant is ten
thousand years; no matter how things are
conditioned, whether with 'to be' or 'not to
be.' It is manifest everywhere before you.

The infinitely small is as large as large can
be, when external conditions are forgotten;
the infinitely large is as small as small can be,
when objective limits are put out of sight.

What is is the same with what is not, what is not is the same with what is: Where this state of things fails to obtain, be sure not to tarry.

One in all, all in one. If only this is realized, no more worry about your not being perfect!

The believing mind is not divided, and undivided is the believing mind. This is where words fail, for it is not of the past, future, or present.

Tín Tâm Trụ: The mind that resides in faith and faith which destroys illusions—Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ—With the mind centered in the middle, they enter the flow where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith.

Tín Tâm Vi Bôn: Mind of faith is the basis—Lấy sự tín tâm làm căn bản. Một hôm, thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: "Này các đạo lưu, các đáng tiên đức xưa thầy đều có con đường nhiếp dẫn mọi người; riêng lối chỉ dạy của sơn Tăng đây, chỉ cốt giúp mọi người không bị mê hoặc. Nếu mấy ông muốn dùng, thì cứ dùng, chớ đừng chần chờ thắc mắc. Ngày nay kẻ học vì bất ổn nào mà không thể chứng đắc? Bất ổn chính ở chỗ họ không có đủ *Tín Tâm*. Một khi mấy ông không có đủ tín tâm, tức thì bị những cảnh ngộ chung quanh dày xéo. Khi bị ngoại cảnh sai sử và lôi kéo, mấy ông hết còn có tự do nào nữa. Nếu mấy ông không còn mãi miết theo ngoại cảnh, mấy ông sẽ được như các đáng tiên đức. Mấy có muốn biết các đáng tiên đức xưa như thế nào không? Họ chẳng khác gì những người đang đứng ngay trước mặt mấy ông nghe ta giảng pháp. Chỉ vì thiếu tín tâm mà mãi miết đuổi theo ngoại vật. Và những gì mà mấy ông bắt được bằng sự đeo đuổi ấy chỉ là cái xuất sắc của văn tự, xa với cuộc sống của các tiên đức xưa. Các đạo lưu! Theo chỗ thấy của sơn Tăng đây với đức Thích Ca không khác. Ngày nay, trăm đường ứng dụng còn thiếu chỗ nào đâu.

Sáu nẻo thần quang, chưa từng gián đoạn, chưa từng trắc trở. Nếu thấy được như thế, quả thật là một kẻ vô sự. Mong các đạo lưu đừng nhầm lẫn chỗ này, hãy cẩn trọng!"—Mind of faith is the basis. One day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, "Friends, the ancient masters all had their way of helping others; as to my method, it consists in keeping others away from being deceived. If you want to use what you have in yourselves, use it, do not stand wavering. What is the trouble with students these days that they are unable to reach realization? The trouble lies in their not taking their *Mind of faith* as the basis in cultivation, that is to say they do not believe themselves enough. As you are not believing enough, you are buffeted about by the surrounding conditions in which you may find yourselves. Being enslaved and turned around by objective situations, you have no freedom whatever, you are not masters of yourselves. If you cease from running after outward things all the time, you will be like the old masters. Do you wish to know what the old masters were like? They were no other than those who are right before you listening to my discourse. Where faith is lacking, there is constant pursuing outward objects. And what you gain by this pursuing is mere literary excellence which is far from the life of old masters. O friends! As far as I can see, my insight into Reality and that of Sakyamuni himself are in perfect agreement. As we move along, each according to his way, what is wanting to us? Are we not all sufficient unto ourselves? The light emanating from each one of our six senses knows no interruptions, no obstructions. When your insight is thus penetrating enough, peaceful indeed is your life! Make here no mistake, O my friends, take care!"

Tín Thành Tự: Perfection of faith—Lấy chữ "Như vậy" làm tín thành tự, một trong sáu loại thành tự, thường mở đầu các kinh—"Thus" implies perfect faith, one of the six perfections found in the opening phrase of each sutra.

Tín Thành Tự Bồ Đề: Tín thành tự phát tâm Bồ Đề—Perfect bodhi of faith.

Tín Thành Tự Phát Tâm: Mental initiation or initiative on perfecting bodhi of faith—See Tam Phát Tâm.

Tín Thắng Giải: Tin và quyết tâm—Faith and resolve.

Tín Thắng Giải Tịnh: Sự thanh lọc của niềm tin và lòng quyết tâm—Purification of faith and resolve.

Tín Thí: 1) Bố thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí): Almsgiving because of faith; 2) Đồ vật bố thí của người thiện tín, những vật cúng dường của người tại gia cho người xuất gia: The gifts of the faithful.

Tín Thọ: Have confidence—Have faith—Có lòng tin nhận nơi giáo pháp—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras).

Tín Thọ Phụng Hành: Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra. Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy)—In faith receive and obey. A sentence usually found at the end of sutras.

Tín Thủ: 1) Bàn tay của đức tin: Hand of faith; 2) Niềm tin được coi như là bước đầu tiên trên đường tu đạo thanh tịnh: Faith as the first and leading step in the Path of Purification; 3) Niềm tin được coi như là cánh tay hái lấy của báu Phật pháp: Faith regarded as a hand grasping the precious truth of Buddha.

Tín Thuận: Tin tưởng và vâng phục—To believe and obey.

Tín Thủy: Lòng tin trong sạch như nước trong—Faith pure and purifying like water.

Tín Thức Thâm Minh: Tin sâu và hiểu rõ—To deeply believe and to understand clearly.

Tín Tuệ: See Tín Huệ.

Tinh Cần: Atapin (skt)—Theo Phật giáo, tinh cần có nghĩa là cố gắng làm điều thiện và đồng thời cố gắng triệt tiêu điều ác—According to Buddhism, virya means zeal, or vigour in progressing in the good and eliminating the evil.

Tinh Cần Chế Ngự: Samvara-padhanam (p)—Effort of restraint—Ở đây vị Tỳ Kheo, khi mắt thấy sắc (tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm) không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì và

thực hành sự chế ngự nhãn căn (nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn). Vị ấy đã có được sự chế ngự tinh cần—Here a monk, on seeing an object with the eye (or hearing the sounds, or smelling a smell, tasting a flavour, touching an object), does not grasp at the whole or its details, striving to restrain what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him. Thus he watches over the sense of sight and guards it (watches over the sense of hearing, smelling, tasting, touching and guards them). He is said to have the effort of restraint.

Tinh Chân: Chân lý tối thượng—Pure truth, apprehension of ultimate reality.

Tinh Chuyên: Honest effort—Earnestly.

Tinh Chuyên Niệm Phật: Earnestly reciting the Buddha's name.

Tinh Cúng: Pay homage to a star—See Tinh Tế.

Tinh Đễ: Thịt nạc, ý nói yếu chỉ nhà thiền—Lean meat, the term means essentials of Zen.

Tinh Độ: See Tịnh Độ.

Tinh Độ Kinh: See Tiểu Bản A Di Đà Kinh.

Tinh Hạnh Tiên: Immortal with Essential Conduct—Immortal with Vigorous Conduct—Có người tu phép luyện giao cầu, luyện mãi cho đến khi cảm ứng thành hoàn hảo, gọi là Tinh hạnh Tiên—Some beings with unflagging resolution make themselves strong through intercourse. When they have perfected the response, they are known as Immortal with Essential Conduct.

Tinh Hộ: Santaraksita (skt)—See Tịch Hộ.

Tinh Lam: Chùa Phật—Pagoda—Temple.

Tinh Lịch: Jyotiska (skt)—See Thọ Đề (5).

Tinh Linh Bàng: Tấm bạt che nắng mưa khi ăn uống trong lễ hội cúng cô hồn hay Vu Lan Bồn—The booth, or canopy, where the feast of all souls is provided.

Tinh Linh Sùng Bái: Animism—See Sùng Bái Tinh Linh.

Tinh Luyện Kim: Refined metal—Kim loại đã được tinh luyện—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 35, Đức Phật dạy: “Như người luyện sắt gạn lọc phần cặn bã, còn lại sắt tinh luyện, chế tạo đồ dùng một cách tinh xảo. Người học đạo phải loại bỏ tâm ý ô nhiễm đi thì công hạnh trở nên thanh tịnh”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 35, the Buddha said: “People smelt metal to refine it of impurities

in order to make it of high quality. It is the same with people who study the Way: first they must expel filth and defilement from their minds, then their practice is pure.”

Tinh Luyện Tâm: Citta-pagunnata (p)—Tâm Tinh Luyện—Proficiency of consciousness.

Tinh Luyện Tâm Sở: Kayapagunnata (p)—Tâm Sở Tinh Luyện—Proficiency of mental body.

Tinh Phách Đấp Đối Hợp: Essence and souls alternately separate and unite.

Tinh Tấn: Vayama (p)—Viriyam (p)—Virya (skt)—Samma Vayama (p)—Tinh Tấn—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverance—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor—Từ Nam Phạm cho “tinh tấn” là “Vayama,” là bước thứ sáu trong Bát Chánh Đạo. Vayama là phát triển năng lực đứng trong tâm mình. Những nỗ lực ấy được diễn tả như là nhằm phá hủy những quấy ác khởi lên trong tâm, và ngăn ngừa không cho chúng khởi lên thêm; phát khởi những điều thiện lành chưa phát khởi, và làm tăng trưởng những điều thiện lành đã được phát khởi. Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Sức mạnh thể chất trội hơn ở các loài vật, trong khi nghị lực tinh thần chỉ có ở con người, dĩ nhiên là những người có thể khơi dậy và phát triển yếu tố tinh thần này để chặn đứng những tư duy ác và trau dồi những tư duy trong sáng và thiện lành—Vayama is a Pali term for “right effort,” the sixth step on the Noble Eightfold Path. Vayama means to develop a right motive in the mind. The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen. Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. The latter is dominant in animals whereas mental energy is so in man, who must stir up and develop this mental factor in order to check evil and cultivate healthy thoughts—See Bát Chánh Đạo.

Tinh Tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Diligence-paramita—Perfection of effort—Perfection of energy—Transcendental vigor—Tinh tấn Ba La Mật có nghĩa là tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển. Tinh tấn Ba la mật còn là cửa

ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được những pháp cao thượng, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh trầy lười. Đây là Ba La Mật thứ tư trong lục Ba La Mật—Transcendental vigor means not regressing whatever we do. Virya paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we completely attain all good dharmas, and we teach and guide lazy living beings. This is the fourth of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.

Tinh Tấn Bồ Tát: Viriyadhika Bodhisatta (p)—Energetic Bodhisattva—Vị Bồ Tát phải tu tập tinh tấn và trải qua ít nhất mười sáu a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề—A Bodhisattva must cultivate the diligence and practice all paramitas for at least sixteen asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi.

Tinh Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Một trong ngũ căn—One of the five roots.

Tinh Tấn Cầu Pháp: Cầu pháp một cách tinh cần vì xa lìa lười biếng khinh mạn—Diligent quest for truth, being free from laziness.

Tinh Tấn Cung Trí Tuệ Tiễn: Tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên—Zeal as the bow, wisdom the arrow.

Tinh Tấn Cước: Chưn tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển—The feet of energy, assembling all of enlightenment without regreasing.

Tinh Tấn Đoạn Trừ: Effort to abandon—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn đoạn trừ? Tinh tấn đoạn trừ là tinh tấn đoạn trừ các tư bất thiện đã sanh khởi. Ở đây hành giả không chấp nhận những tư duy tham dục đã khởi sanh, mà từ bỏ, đoạn trừ và khước từ những tham dục ấy, chấm dứt nó và khiến cho nó không còn hiện hữu. Đối với các tư duy sân hận và não hại đã khởi lên cũng vậy—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to abandon? Effort to abandon means the effort or the will to abandon the evil, unwholesome thoughts that have already arisen. Here the practitioner does not admit sense desire that have arisen, but abandons, discards and repels them, makes an end of them. The practitioner

should do the same with regard to thoughts of ill-will and of harm that have arisen.

Tinh Tấn Giác Chi: Viryayanga (skt)—Shojin-Kakubun (jap)—Energy mode of enlightenment, one of the seven factors that lead to enlightenment—Một trong thất giác chi—See Thất Bồ Đề Phần.

Tinh Tấn Giác Chi Tam Muội: Virya-sapta-bodhyanga-samadhi (skt)—Concentration of the energy branch of enlightenment.

Tinh Tấn Giác Phần Tam Muội: See Tinh Tấn Giác Chi Tam Muội.

Tinh Tấn Giữ Gìn: To keep something steadfastly.

Tinh Tấn Hộ Trì: Effort to maintain—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn hộ trì? Tinh tấn hộ trì là tinh tấn khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể duy trì—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to maintain? Effort to maintain means to try to maintain wholesome thoughts that have already arisen.

Tinh Tấn Lực: Viryabala (skt)—Force of energy—Power of energy—Sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển, một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thối chuyển. Đây là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—The power of energy because they never backslide, one of the five moral powers, the power of unflinching progress. This is the power of zeal which leads to overcoming all obstacles—See Ngũ Lực.

Tinh Tấn Ngăn Ngừa: Samvara (p)—Effort to prevent—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn ngăn ngừa? Tinh tấn ngăn ngừa là tinh tấn khiến cho các pháp từ trước chưa sanh khởi, không được khởi lên. Khi hành giả thấy một sắc, nghe một tiếng, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm một vật, hay nhận thức một pháp trần, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nghĩa là hành giả không bị tác động bởi những nét chung hay bởi những chi tiết của chúng. Từ đó, nhãn căn được ngăn ngừa, khiến tham ái, ưu bi và các bất thiện pháp khác không khởi lên. Hành giả phải tự mình chế ngự như vậy, hành giả phòng hộ các căn, chế ngự các căn—Effort in Buddhism implies mental energy

and not physical strength. What is the effort to prevent? Effort to prevent means the effort or the will to prevent the arising of evil, of unwholesome thoughts that have not yet arisen. When a practitioner sees a form, hears a sound, smells an odor, tastes a flavor, feels some tangible thing, or cognizes a mental object, and so forth, he apprehends neither signs nor particulars. That is, he is not moved by their general features or by their details. Therefore, evil and unwholesome thoughts can not break in upon one who dwells with senses restrained. He applies himself to such control, he guards over the senses, restrains the senses.

Tinh Tấn Như Ý Thần Túc: Virya-rddhi-pada (skt)—Effort to realize magic—Vigor or exertion—Sufficiency of energy—See Căn Thần Túc.

Tinh Tấn Như Ý Túc: Virya-rddhi-pada (p)—Tinh tấn thực chứng thần thông—Effort to realize magic—See Tứ Như Ý Túc.

Tinh Tấn Phát Triển Thiện Pháp: Endeavor to perform more good deeds—Increase merit when it was already produced—Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh. Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen (developing goodness that has already arisen or develop existing good). To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development.

Tinh Tấn Phát Triển Vị Sanh Thiện Sự: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Induce the doing of good deeds—Endeavor to start performing good deeds—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích

khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—Effort to initiate virtues not yet arisen. Produce merit. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states.

Tinh Tấn Tam Muội: Viriya-samadhi (skt)—Concentration of energy.

Tinh Tấn Tâm Trụ: Zealous progress or the mind that resides in vigor—Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tịnh. Đó gọi là tinh tấn tâm—When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor.

Tinh Tấn Thân: Thân Tinh Tấn—Fortitude in body.

Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Great effort and retrogression—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngừng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; Once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways.

Tinh Tấn Toàn Hảo: Virya-paramita (skt)—Perfection of energy—Perfection of effort—See Tinh Tấn Ba La Mật.

Tinh Tấn Tu Tập: Diligent Cultivation—Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Thế nào là tinh tấn tu tập? Tinh tấn tu tập là tinh tấn tu tập với mục đích tạo ra và phát triển những tư duy thiện chưa sanh khởi lên. Ở đây hành giả tu tập thất giác chi, y cứ viễn ly, y cứ ly tham, y cứ đoạn diệt đưa đến giải thoát, đó là Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, và Xả giác chi. Trong tu tập theo Phật giáo, tinh tấn tu tập không

chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiếu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân này luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt phiền kiến. Trong nhân sinh, phiền kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi phiền kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc—Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. What is the effort to develop? Effort to develop means to put forth the effort or the will to produce and develop wholesome thoughts that have not yet arisen. Here a practitioner develops the Factors of Enlightenment based on seclusion, on dispassion, on cessation that ends in deliverance, namely: Mindfulness, Investigation of the Dhamma, Energy, Rapturous Joy, Calm, Concentration and Equanimity. In Buddhist cultivation, diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease looking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted.

Tinh Tấn Túc: Feet of energy—Chữ tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển—Assembling all of enlightenment without regressing.

Tinh Tấn Tỳ Kheo: Monk who ever strives to arouse energy—Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phế bỏ các thiện pháp—A monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden.

Tinh Tấn Vô Diệt: Tinh tấn không suy giảm—Endless zeal or vigor—See Mười Tám Pháp Bất Cộng.

Tinh Tế: Tinh cúng, cúng bái sao, đặc biệt là sao bốn mệnh (đây là lối tu hành của tà giáo ngoại đạo)—To sacrifice, or pay homage to a star, especially one's natal star (this is the way of worship of heretic sects).

Tinh Tế Thâm Thâm: Subtle and profound.

Tinh Thái: Phong thái—Manners and attitudes.

Tinh Thành: Sincere.

Tinh Thần: Moral—Spirit—Mind—Mental—Intellectual—See Tinh (2).

Tinh Thần Bình Đẳng: The spirit of equality.

Tinh Thần Căng Thẳng: Stress.

Tinh Thần Hợp Lý: Spirit of reason.

Tinh Thần Suy Nhược: Breakdown of the mind

Tinh Thần Tự Túc: Spirit of self-reliance.

Tinh Thần Trao Đổi Ý Kiến: The spirit of consultation

Tinh Thất: See Tịnh Thất.

Tinh Thông: Well-versed.

Tinh Thuần: Pure.

Tinh Tiến: Virya (skt)—Còn gọi là tinh cần, một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào—One of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility—See Tinh Tấn.

Tinh Tiếu: Xuất sắc—Outstanding.

Tinh Tú: Stars—Constellations—See Thất Diệu.

Tinh Tú Âm Diệu Trang Nghiêm Thiên Vương: Exquisite Array of Constellation Sound—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.

Tinh Tú Kiếp: Naksatra-kalpa (skt)—Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhật Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật)—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear.

Tinh Tú Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương: Constellation Array Banner—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.

Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Naksatra-raja (skt)—Lord of constellations.

Tinh Vân (1927-?): Tên của một danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk who lived in the twentieth century.

Tinh Xá: Vihara (skt)—Shoja (jap)—A pure place, i.e., monastery.

Tinh Yếu Thiền: The essence of Zen—Trong Phật giáo, hiện tượng tu chứng gọi là "Ngộ" được coi là tinh yếu của đạo Thiền, là khúc quanh chuyển hướng cuộc sống của hành giả mở tâm ra trước một thế giới vô cùng thâm diệu, mà đồng thời "Ngộ" cũng là một cái gì rất thường tình có thể lượm lặt được trong sinh hoạt thường ngày, bất cứ ở đâu; chúng ta cũng được biết "Ngộ" phát ra từ cuộc sống nội tâm của cá nhân, không thể nhờ sức giúp đỡ nào bên ngoài, ngoài việc chỉ dẫn một con đường đi. Tiếp theo, chúng ta còn được biết cái "Ngộ" biến đổi như thế nào nhãn quang của chúng ta phóng vào sự vật, nghĩa là lật đổ như thế nào toàn thể giá trị cũ để đặt chúng ta trên một thế đứng hoàn toàn khác lạ—In Buddhism, the phenomenon called "Enlightenment" (satori) has been treated as constituting the essence of Zen, as the turning point in practitioners' life which opens the mind to a wider and deeper world, as something to be gleaned even from a most trivial incident of everyday life; and then it was explained how "Enlightenment" is to come out of one's inner life, and not by any outside help except as merely indicating the way to it. Next, we have also known what a change "enlightenment" brings in one's idea of things, that is, how it all upsets the former valuation of things generally, making one stand now entirely on a different footing.

Tinh Xá: See Tịnh Thất.

Tính: Prakrti (skt)—Sho (jap)—Character—Nature—See Tánh.

Tính An Thiên Sư (1636-1705): Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Thiên Hoàng Bá Nhật Bản vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Năm 25 tuổi (1661) Sư đi đến Nhật Bản để tuyên lưu Thiền pháp—Chinese Zen master of the Japanese Huang-Po Sect (Obaku) in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China. In 1661, he came to Japan to spread the Zen teachings.

Tính Âm Thiên Sư (?-1726): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Tính Chủng Tính: Ngôi vị thập hành, không trụ lại ở “không,” có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva.

Tính Chủng Tử: The original good seed-nature—Bản tính thiện từ vô thủy.

Tính Cơ Thiền Sư (1609-1681): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Tính Cụ: See Tánh Cụ.

Tính Dị Thiền Sư (1596-1672): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Tính Đắc: Prakrtja (skt)—Upapatti-pratilambhika (skt)—Bẩm Sinh—Thọ Sanh Đắc—Sanh ra đã có sẵn—Congenital—Inborn—Natural—Innate—Springing from nature.

Tính Điệp: Thu thập—To gather.

Tính Đỉnh Thiền Sư (1598-1651): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Tính Độ: Bản chất của chư pháp hay vạn hữu—Dharma-nature or essence of things.

Tính Đôn Thiên Sư (1633-1695): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Tính Đương: Nhổ sạch tận gốc—To eradicate.

Tính Già Nhị Tội: Tính tội hay tự tính của loại tội này đã ác; trong khi Già tội là loại tội phụ khi hành giả phạm những giới phụ như uống rượu—Offense which is wrong in itself, i.e. murder; while the second kind of sin when cultivators commit the secondary commandments, i.e. committing drinking wine.

Tính Giác: Inherent intelligence—Inherent knowledge.

Tính Hải: Shokai (jap)—Essence-ocean—Biển thật tính của Bồ Đề hay giác ngộ—The ocean of bodhi or enlightenment.

Tính Hạnh: Conduct—Behavior.

Tính Hữu: Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Realm of feeling—Tát đỏa—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí. Hạng phạm phu cho rằng hết thủy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational. World of sentience, especially this world as empirically considered.

Tính Không: The nature void—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own.

Tính Không Tuyệt Đối: The nature of absolute emptiness—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own—See Tuyệt Đối Không.

Tính Khước: Nhổ sạch tận gốc—To eradicate.

Tính Khước Yết Hầu Thần Vấn, Tác Ma Sinh

Đạo?: How can you speak without your throat, lips and tongue?—See Công Ấn Tính Khước Yết Hầu Thần Vấn, Tác Ma Sinh Đạo?

Tính Nguyên (1889-1962): Tên của một danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XX—Name of a Chinese famous monk who lived in the twentieth century.

Tính Oánh (1628-1706): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá Nhật Bản vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Năm 1654, Sư tháp tùng Thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ đến Nhật Bản để hoàng truyền Thiền pháp của tông Hoàng Bá—Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China. In 1654, he accompanied Zen master Yin-Yuan-Lung-Ch'i to travel to Japan to spread Huang-Po Zen teachings there.

Tính Phái (1631-1692): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá Nhật Bản vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Năm 1654, Sư tháp tùng thầy mình là Thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ đến Nhật Bản để hoàng truyền Thiền pháp của tông Hoàng Bá—Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China. In 1654, he accompanied his master, Zen master Yin-Yuan-Lung-Ch'i, to travel to Japan to spread Huang-Po Zen teachings there.

Tính Phật: Wisdom-body—See Trí Thân.

Tính Sư (1624-1688): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá Nhật Bản vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Năm 1654, Sư tháp tùng thầy mình là Thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ đến Nhật Bản để hoàng truyền Thiền pháp của tông Hoàng Bá—Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China. In 1654, he accompanied his master, Zen master Yin-Yuan-Lung-Ch'i, to travel to Japan to spread Huang-Po Zen teachings there.

Tính Tâm: Jisho-shojo-shin (jap)—Naturally pure mind—See Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm.

Tính Tập Nhị Tính: The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and the

Germ-nature of study of the void—See Tính Chủng Tính and Tập Chủng Tánh.

Tính Thanh: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ming Dynasty in China.

Tính Thao (1611-1684): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá Nhật Bản vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh. Năm 1654, Sư tháp tùng thầy mình là Thiền sư Ấn Nguyên Long Kỳ đến Nhật Bản để hoàng truyền Thiền pháp của tông Hoàng Bá—Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China. In 1654, he accompanied his master, Zen master Yin-Yuan-Lung-Ch'i, to travel to Japan to spread Huang-Po Zen teachings there.

Tính Thiện: Good nature.

Tính Thông:

1) (1610-1666): Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

2) (1631-1700): Tên của một danh Tăng Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Korean famous monk who lived in the seventeenth century.

Tính Thống: Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế vào cuối thời nhà Minh đầu thời nhà Thanh—Chinese Zen master of the Lin Chi Sect, who lived in the end of the Ming dynasty and the beginning of the Ch'ing dynasty in China.

Tính Tĩnh Thiền Sư: Zen Master Tính Tĩnh (1692-1773)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Động Khê. Sau đó ngài đến chùa Nguyệt Quang xin làm đệ tử của Thiền sư Như Hiện. Sau khi thầy ngài thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Ngài tiếp tục ở lại chùa hoàng pháp. Ngoài ra, ngài còn trùng tu các ngôi già lam Long Động, Phước Quang, và Quỳnh Lâm. Ngài thị tịch năm 1773, thọ 82 tuổi—A Vietnamese monk from Động Khê. He became a disciple of Zen Master Như Hiện at Nguyệt Quang Temple. After his master passed away, he became the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He continued to stay at Nguyệt Quang

Temple to expand the Buddha Dharma. Besides, he also rebuilt Long Động, Phước Quang, and Quỳnh Lâm Temples. He passed away in 1773, at the age of 82.

Tính Tịnh Giải Thoát: The pure, original freedom or innocence.

Tính Tội: Tính tội hay tự tính của loại tội này đã ác—Offense which is wrong in itself, i.e. murder.

Tính Tông: Bhutatathata-yana (skt)—Như Lai Thừa—See Pháp Tánh Tông.

Tính Trường (1265-1342): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Tính Tuyên Thiền Sư: Zen Master Tính Tuyên (1674-1744)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định. Vào tuổi 12, ngài đi đến chùa Liên Tông để bái kiến Như Trường Lâm Giác Thượng Sĩ và trở thành đệ tử của Thượng Sĩ. Ngài thọ cụ túc giới và trở thành Pháp tử đời thứ 39 của dòng Thiền Lâm Tế. Ngài ở lại đây sáu năm. Sau đó ngài sang Tàu và cũng ở lại đó sáu năm. Khi ngài trở về Việt Nam thì Thượng Sĩ đã qua đời được ba năm rồi. Ngài mang tất cả những kinh thỉnh được từ bên Tàu về chùa Càn An cho chư Tăng Ni trong nước đến sao chép. Ngài thị tịch năm 1774, thọ 70 tuổi. Thiền sư Tính Tuyên thường nhắc nhở đệ tử: “Giáo pháp của Phật chỉ có một vị duy nhất, đó là giải thoát. Giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, giải thoát khỏi mọi trở ngại của cuộc sống, những hệ lụy của dục vọng và tái sanh. Nói gì thì nói, cho dầu pháp môn vô lượng, không ai trong các ông có thể dùng lời mà vào đạo được; ngược lại, phải vào bằng pháp môn bất nhị.” Thật vậy, đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết. Phật tử chân thuần nên cố gắng hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Chúng ta ôm ấp tánh và chối bỏ tướng, ôm ấp vô và chối bỏ hữu, ôm ấp lý và chối bỏ sự, vân vân. Tà kiến này đưa

đến nhiều tranh luận và nghi nan. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước này. Hành giả nên luôn cố gắng nương theo pháp môn lia tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ. Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài:

“Chí đạo vô ngôn,
Nhập bất nhị môn.
Pháp môn vô lượng,
Thùy thị hậu côn.”
(Đạo cả không lời,
Vào cửa chẳng hai.
Pháp môn vô lượng,
Ai là kẻ sau).

A Vietnamese monk from Nam Định. At the age of 12, he came to Lien Tông Temple to pay homage to Thượng Sĩ and to become the latter's disciple. He received complete precepts and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He stayed there for six years. Later, he went to China and stayed there for another six years. When he came back to Vietnam, his master Thượng Sĩ had already passed away for three years. He transported all the sutras and sacred books of vinaya to Càn An Temple for other monks and nuns in the country to come to copy. He passed away in 1744, at the age of 70. Zen master Tính Tuyên always reminded his disciples on nonduality: “The Buddhadharma has only one taste, that is the taste of deliverance. Deliverance from all the trammels of life, the bondage of the passion and reincarnation. Whatever you say, even though Buddhism has countless teachings, none of you can enter the great gate by words. On the contrary, you should enter the gate of nonduality.” As a matter of fact, most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This

kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment. Sincere cultivators should try to reconcile essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment. Zen practitioners should try to abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of "No Learning." In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. Below is one of his famous Zen poems:

"The Great Way has no words,
You can only enter through the gate of
nonduality.
There are countless teachings,
Who would be that next dharma heir?"

Tính Tự Tính: See Tánh Tự Tánh.

Tính Tướng: Pradhana-lakshana (skt)—Thể tánh và diện mạo hay biểu hiện bên ngoài của sự vật—The truth of nature and external appearance or the appearance of things—See Tánh and Tướng.

Tính Tướng Nhị Tông: Hai tông Pháp Tính và Pháp Tướng—Two sects of Bhutatathata-yana and Dharmalaksana (Fa-Hsiang-tsung).

Tình: The feelings—Passions—Affections—Desires—Sensations—Sentient.

Tình Cảm Hỗ Tương: Kanno-doko (jap)—Trong thiền, thuật ngữ "tình cảm hỗ tương" có nghĩa là sự

giao tiếp trực tiếp giữa một thiền sư và đệ tử trong buổi độc tham hay vấn đáp, hoặc giữa những vị thiền sư trong buổi pháp chiến. Đó là khoảnh khắc hòa hợp phi nhị nguyên về tư tưởng, tình cảm và hành động. Những điều này không còn được cảm thấy như đối tượng của một sự trao đổi giữa những người khác nhau nữa, mà là như thể nghiệm một sự thống nhất sâu sắc mà người ta chỉ cảm nhận được trong một trạng thái chú tâm bền vững cao độ và liên tục, chẳng hạn như lúc luyện tập tọa thiền—In Zen, the term "mutual exchange of feeling" means the direct immediate communication between master and student in a private consultation (dokusan) or question and answer (mondo); or between masters in dharmadueling (hossen). This is an instantaneous, non-dualistic accord of thought, feeling, and action that is experienced, no longer as an exchange between two different persons, but rather as a unitary event. This is generally possible only in a state of heightened, collected attention, as is brought about, for example, by the practice of sitting meditation (zazen).

Tình Cảm Tích Cực: Positive emotions—Tình cảm thiện lành—Tình cảm, dù tiêu cực hay tích cực, đều vô thường (có nghĩa là không tồn tại), nhưng chúng ta không thể nói chúng ta không đếm xỉa tới tình cảm của chúng ta vì chúng vô thường. Người tu theo Phật không thể nói vì cả khổ đau lẫn hạnh phúc đều là vô thường nên chúng ta chẳng cần tìm mà cũng chẳng cần tránh chúng. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng những tình cảm bất thiện (tiêu cực) đưa đến khổ đau, trong khi tình cảm thiện lành đưa đến hạnh phúc, và mục tiêu của Phật tử là mong đạt được hạnh phúc. Như vậy chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ—Emotions, negative or positive, are impermanent (they would not last), but we cannot say we don't care about our emotions because they are impermanent. Buddhists cannot say both suffering and happiness are impermanent so we need not seek nor avoid them. We all know that negative emotions lead to suffering, whereas positive ones lead to happiness, and the purpose of all Buddhists is to achieve happiness. So should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately

happiness.

Tình Hữu: Sattva-sacetana (skt)—Hạng phạm phu cho rằng hết thấy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—World of sentience or the realm of feeling, especially this world as empirically considered—See Hữu Tình Chúng.

Tình Hữu Lý Vô: Kiến mê tình cho lý là vô thể—Empirically or sentiently existing, in essence or reality non-existent.

Tình Kiến: 1) Tà kiến được sản sanh bởi dục vọng và phiền não: The perverted views produced by passion or affection; 2) Sự hư vọng phân biệt không đúng với sự thật, cho những thứ hư giả là thực: False views of reality, taking the seeming as real.

Tình Lý: Feeling and reason.

Tình Niệm: Vọng niệm—False or misleading thoughts.

Tình Sám Lộ: Tâm hãy còn chất chứa phân biệt đối đãi bởi vọng tưởng. Đây là một trong ba điều chấp trước mà thiền sư Động Sơn Lương Giới nêu ra cho người học—The mind still harbors discriminations from deluded thoughts. This is one of the three attachments that Zen master Tung-Shan-Lieng-Chieh displayed to his disciples—See Động Sơn Tam Sám Lộ.

Tình Thức: Vọng thức hay ý thức mê lầm—Deluded consciousness.

Tình Thương Chân Thật: Tình yêu chân thật là tình yêu có mục đích độ mình độ người—True love (to save oneself and to save others).

Tình Trần: Sự ô nhiễm của dục vọng hay lục trần—Passion-defilement, or the six gunas or objects of sensation of the six organs of sense; sensation and its data; sensation-data; passion-defilement.

Tình Tri: Đoán trước—To anticipate—To foresee—To foretell.

Tình Tư: Dùng tri thức phạm tục để suy xét—To use worldly knowledge to think and to consider.

Tình Tượng: See Tình Tư.

Tình Am Đại Sư: See Thiệt Hiền Đại Sư.

Tĩnh Để Chi Oa: Ếch ngồi đáy giếng, trong bóng tối, ý nói một người có cái nhìn thiếu cận và hạn hẹp hay là thật ngu ngốc—The frog in the shallow well (the frog at the bottom of a well); be in the dark, i.e., a person with a very limited outlook or very ignorant.

Tĩnh Giác: Sampajanna (p)—Sampasjanin (skt)—Sampajassa (skt)—Biết rõ ràng—Alertness—Clarity of awareness—Clear awareness—Self-awareness.

Tĩnh Hà: Giống như cái giếng và con sông, ám chỉ sự vô thường của cuộc sống. Cái giếng nói về câu chuyện của một anh chàng đang chạy tránh voi điên bị té xuống giếng, bám được vào một cành cây, nhưng vẫn bị gió thổi bay đi—Like the well and the river, indicating the impermanence of life. The “well” refers to the legend of the man who running away from a mad elephant fell into a well; the “river” to a great tree growing on the river bank, yet blown over by the wind.

Tĩnh Hành: See Tĩnh Hành Đường.

Tĩnh Hành Đường: Tên khác của Diên Thọ hay Niết Bàn Đường—Another name for “Long-Life” Hall or the Nirvana Hall—See Diên Thọ Đường.

Tĩnh Hoa: The flower of the water.

Tĩnh Ngộ: Understood—Awakening—Hiểu ra, hay ngộ ra chân lý. Hiểu ra vấn đề gì sau một thời gian hành động hay suy nghĩ ngu muội—To come to one’s senses or to awake to reality. To become sensible after acting or thinking foolishly.

Tĩnh Niệm Thủ Sơn Thiền Sư (926-993): Shuzan Shonen (jap)—See Thủ Sơn Tĩnh Niệm Thiền Sư.

Tĩnh Thức: Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakening—Mindfulness—Wakefulness—Waking.

(I) Tổng Quan về tĩnh thức—An overview of Mindfulness: Tĩnh thức là đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật và làm sao thành Phật. Hiểu biết chơn tánh của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác. Tĩnh thức là ý thức về một cái gì hay là tiến trình nghĩ nhớ về cái gì. Chúng ta đã học chữ “Tĩnh thức” theo nghĩa nhận biết hay chỉ là chăm chú về cái gì, nhưng nghĩa của tĩnh thức không dừng lại ở đó. Trong tĩnh thức cũng có những yếu tố của định và tuệ đi kèm. Định và tuệ đi với nhau là thiền quán trên sự thiếu vắng một thực thể riêng biệt. Theo Kinh Niệm Xứ, hành giả nên “quán niệm thân thể trong thân thể, quán niệm cảm thọ trong cảm thọ, quán niệm tâm thức nơi tâm thức, quán niệm đối tượng tâm thức nơi đối tượng tâm thức.” Nghĩa là hành giả phải sống chánh niệm với thân thể,

chứ không phải là khảo cứu về thân thể như một đối tượng, sống chánh niệm với cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức chứ không phải là khảo cứu về cảm giác, tâm thức và đối tượng tâm thức như những đối tượng. Khi chúng ta quán niệm về thân thể, chúng ta sống với thân thể của chúng ta như một thực tại với tất cả sự chăm chú và tỉnh táo của mình, mình và thân thể là một, cũng như khi ánh sáng chiếu vào một nụ hoa nó thâm nhập vào nụ hoa và làm cho nụ hoa hé nở. Công phu quán niệm làm phát hiện không phải là một ý niệm về thực tại mà là một cái thấy trực tiếp về thực tại. Cái thấy đó là tuệ, dựa trên niệm và định—Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one's Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment. Awareness simply means "being conscious of," or "remembering," or "becoming acquainted with." But we must use it in the sense of "being in the process of being conscious of," or "being in the process of remembering." We have learned the word "Awareness" in the sense of recognition, or bare attention, but the meaning doesn't stop there. In awareness, there are also the elements of concentration (Samadhi) and understanding (prajna). Concentration and understanding together are meditate on the absence of identity of all things. According to the Satipatthana Sutta, practitioner should "Contemplate the body in the body, contemplate the feelings in the feelings, contemplate the mind in the mind, contemplate the objects of mind in the objects of mind." This means that practitioner must live in the body in full awareness of it, and not just study like a separate object. Live in awareness with feelings, mind, and objects of mind. Do not just study them. When we meditate on our body, we live with it as truth and give it our most lucid attention; we become one with it. The flower blossoms because sunlight touches and warms its bud,

becoming one with it. Meditation reveals not a concept of truth, but a direct view of truth itself. This we call "insight," the kind of understanding based on attention and concentration.

(II) Tỉnh thức theo thiền sư Setsugen—Mindfulness according to Zen master Setsugen: Có lần thiền sư Setsugen dạy đệ tử Jijo: "Nếu con nhất tâm tham thiền không gián đoạn trong bảy ngày đêm mà không ngộ đạo, con có thể chặt đầu ta để làm gàu mút phân." Ít lâu sau đó, Jijo lâm bệnh kiết lỵ. Sư quyết định ẩn cư tại một nơi cách biệt, trải đệm tròn và thiền tọa trong suốt bảy ngày đêm liền. Đến đêm thứ bảy, sư bất chợt cảm thấy toàn thể thế giới hiển hiện như một cảnh tượng tuyết trắng rực rỡ dưới ánh trăng sáng và cảm thấy như toàn thể vũ trụ này quá nhỏ để chứa đựng được mình. Sư đã nhập định trong trạng thái này trong một thời gian dài, bất chợt ông bừng ngộ khi nghe một âm thanh vang lên. Sư cảm thấy toàn thân ướt đầm mồ hôi, bao nhiêu bệnh hoạn của sư đều tan biến, sư cảm hứng viết bài kệ:

"Linh quang nào chiếu soi
 Muôn vật thấy rạng ngời
 Vừa động niệm chớp mắt
 Có ta giữa đất trời."

Zen master Setsugen told his student Jijo, "If you meditate single-mindedly without interruption for seven days and nights and yet still do not attain realization, you can cut off my head and make my skull into a nightsoil scoop." Not long after that, Jijo came down with a case of dysentery. Taking a bucket to a secluded place, he sat on it and held his attention in right mindfulness. When he had sat on the bucket for seven straight days, one night he suddenly sensed the whole world like a snowy landscape under bright moonlight and felt as if the entire universe were too small to contain him. He had been absorbed in this state for a long time when he was startled into self-awareness on hearing a sound. He found his whole body running with sweat, and his sickness had disappeared. In celebration he wrote a verse:

"Radiant, spiritual, what is this?"

The minute you blink your eyes
you've missed it.
The spatula by the toilet shines with light;
After all it was just me all along."

Tĩnh Thức Côn: Trúc Bề—Cây gậy dùng đánh thức người hôn trầm khi ngồi tọa thiền (được làm bằng trúc hoặc sậy)—A staff or pole for touching those who fall asleep while assembled in the meditation—See Trúc Bề.

Tĩnh Thức Về Hơi Thở: Mindfulness of the breath—Tĩnh thức về hơi thở có nghĩa là tĩnh thức trên từng hơi thở. Thở vào và thở ra trong tĩnh thức. Thở vào và thở ra với sự ý thức về sự thở vào và thở ra của toàn thân. Khi ngồi đã đúng tư thế thiền quán, để tâm lắng đọng trong trạng thái yên tĩnh, thiền giả khởi sự thở nhẹ, đều và tự nhiên, đếm hơi thở từ 1 đến 10, rồi từ 10 trở lại 1. Trong lúc quán tưởng, mắt hơi nhắm lại, nhưng tâm chỉ nhìn hơi thở ra vào chứ không nhìn thấy gì khác ngoài hơi thở, không nghĩ đến gì khác ngoài hơi thở. Thiền giả phải cố nhìn thấy hơi thở cho thật rõ. Công phu này giúp làm gia tăng kinh nghiệm thiền quán và dứt tâm sai biệt. Trong khi thực tập tĩnh thức về hơi thở, chúng ta nên quán về ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của thân và tâm. Chúng ta cũng nên quán những yếu tố sinh khởi và hoại diệt của thân—Mindfulness of the breath or contemplation of the breath means to keep mindfulness on every single breath. Breathing in and out with mindfulness. Breathing in and out with consciousness of our whole body's breathing in and out. After assuming the correct bodily posture for meditation, the mind settles into a quiet state, the meditator begins to breathe lightly, softly and naturally, counting the breaths from one to ten and from ten to one. During meditation the eyes are closed lightly, but the mind's eye tries to visualize the breath going in and out. Nothing else is seen but the breath, nothing else is thought but the breath. The meditator must visualize the breaths as clearly as possible. Such practice intensifies the meditation experience and helps cut thoughts of discrimination. While practicing the mindfulness of breathing, we should contemplate on the three characteristics of impermanence, suffering, and selflessness of the body and the mind. We should also contemplate the origination and dissolution factors in the body.

Tĩnh Thường: Tĩnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ngài tự là Thứu Vi, người đời nhà Tống, con của họ Nhan ở quận Tiền Đường. Khi lên bảy tuổi, ngài gặp duyên lành xuất gia tu tập. Đến năm 17 tuổi đã thọ xong cụ túc giới. Trong niên hiệu Thuần Hòa, ngài về trụ trì tại chùa Chiêu Khánh. Vì mến vi phong của Lô Sơn, nên ngài tạo tượng Phật A Di Đà, kết hợp bạn sen, thành lập Liên Xả. Sau đó ngài lại chích máu tả phẩm “Tĩnh Hạnh” trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy nên mới đổi tên Liên Xả thành là Tịnh Hạnh Xả. Các hàng sĩ phu có đến 120 người dự vào hội niệm Phật. Ngoài ra các hàng nam nữ thiện tín khác, số đông có đến hàng vạn, tất cả đều xưng là “Tịnh Hạnh Đệ Tử.” Trong đó có quan Tướng Quốc Vương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỳ Kheo Tăng, đại sư độ được hơn 1.000 người, tất cả đều tu theo môn niệm Phật. Năm Thiên Hy thứ tư, ngày 12 tháng giêng. Theo thường khóa, đại sư ngồi kiết già niệm Phật. Giây phút sau đó, ngài bỗng nói to lên rằng: “Đức A Di Đà Thế Tôn đã đến.” Rồi ngài ngồi lặng yên mà thoát hóa. Ngài hưởng thọ 62 tuổi—Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name was Thứu-Vi, a son of the Nhan family of the Tsien-T'ang District. He lived during the Sung Dynasty. When he turned seven, he encountered a blessed opportunity and left home to join the order. When he was seventeen, he had completed the Bhiksu Precepts. During the Thuần Hòa reign period, he became headmaster of Chiêu-Khánh Temple. Because of his fondness for the past tradition at Mount Lu, he had a statue of the Amitabha Buddha sculpted and gathered fellow Pureland cultivators to form a Lotus Congregation. Thereafter, he pricked blood to use as ink to hand-write the “Pure Conducts” chapter of the Avatamsaka Sutra. Ultimately, this was the reason for the change of name from Lotus Congregation to Pure Conducts Congregation. There were a total of 120 superiorly educated and highly influential people who took part in this Buddha Recitation Congregation. Additionally, there were several thousand other virtuous and faithful men and women who called themselves “Pure-Conduct Disciples.” The leader among lay people was the high ranking imperial magistrate, or Prime Minister Wang-Wen-Tan. Specifically as

to the Bhiksus, the Great Master taught and guided more than 1,000 monks, all of whom practiced Pureland Buddhism. In December of the fourth year of T'ien-His reign period, as usual, the master sat in the lotus position, engaging in Buddha Recitation. Moments thereafter, he suddenly said aloud: "Amitabha Buddha is here." He then sat there in a perfect erect position and passed away into Nirvana. He was 62 years old.

Tĩnh Triệt: Triệt để tĩnh ngộ—Completely Understood—Complete awakening.

Tĩnh Trụ: Calm abiding.

Tĩnh Trung Lao Nguyệt: Scoop the moon out of well water—Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy trăng rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gãy cả bọn chết đuối—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned.

Tĩnh Trung Nguyệt: The moon on the lake—Theo Bernard Glassman and Rick Fields trong quyển Trù Phòng Giáo Chỉ, khi nói về tọa thiền, tôi thích dùng ẩn dụ ánh trăng trên mặt hồ. Tư tưởng và cảm xúc của chúng ta giống như những gợn sóng lăn tăn hay những làn sóng khuấy động mặt hồ, làm cho chúng ta không thấy được mặt trăng. Dĩ nhiên là mặt trăng luôn có ở đó, đâu chúng ta không trông thấy, và cũng quan trọng để thấy những gợn sóng lăn tăn trên mặt nước. Nhưng chúng ta vẫn cần phải thấy mặt trăng để biết rằng nó có ở đó. Như thế, trong thiền quán, khi chúng ta làm cho những gợn sóng lăn tăn của tư tưởng và cảm xúc của chúng ta lắng xuống, cũng giống như chúng ta làm cho mặt nước yên tĩnh để vầng trăng có thể hiện ra—According to Bernard Glassman and Rick Fields in Instructions to the Cook, when talking about zazen (sitting meditation), I like to use the metaphor of the moon on the lake. Our thoughts and emotions are like the ripples and waves that disturb the reflective surface of the lake, so that we can't see the moon. Of course the

moon is always there, even if we can't see it, and it's also important to see the ripples. But we still need to see the moon clearly to know it's there. So in meditation, where we let the ripples of our thoughts and the waves of our emotions settle, it's as if we have cleared the lake so that the moon can appear.

Tĩnh: Vắng lặng—Tranquil—Calm—Quiet—cessation of strife—Peace—Quietness—Stillness.

Tĩnh Ái (534-578): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Chu (the sixth century)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Chou Dynasty in China.

Tĩnh Chí: Sramana (skt)—Samano (p)—Tăng sĩ—Buddhist monk—See Sa Môn.

Tĩnh Chủ: Vị Tăng trưởng lão chủ trì buổi thiệ tọa của chư Tăng—The elder presiding over a company of monks in meditation.

Tĩnh Hành Đường: The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Tĩnh Huệ: Trí huệ tĩnh lặng, có khả năng thấu suốt tánh không của vạn hữu—Calm wisdom, insight into the void, or immaterial, removed from the transient.

Tĩnh Lặng: Sự cô tịch—Solitude (n).

(I) Lội ngược dòng đời—Swimming against the common stream: Người ta vì đã quá quen với tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không có nói chuyện là người ta cảm thấy cô đơn quanh quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật trau dồi sự im lặng thì từ từ chúng ta sẽ thấy thích thú với sự im lặng—People are so used to noise and talk, that they feel lonely and out of place if they do not speak. But if we train ourselves in the art of cultivating silence, we will learn to enjoy it.

(II) Trở về tìm sự yên lặng bên trong—Retreating in search of the inner silence: Hãy lặng lẽ tiến bước giữa cảnh ồn ào nhộn nhịp và nhớ rằng có sự an lạc trong im lặng. Chúng ta phải có lúc xa rời cuộc sống ồn ào để rút vào ẩn dật để tìm sự im lặng, dù rằng chỉ là một giai đoạn tạm thời. Đó là một hình thức nhân lạc của kiếp nhân sinh. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ chứng nghiệm giá trị của những phút trầm lặng. Chúng ta hành trình trở vào bên trong của chính chúng ta. Khi chúng ta rút lui vào im lặng, chúng ta sẽ tuyệt đối

đơn độc để nhìn vào thực chất của chính chúng ta, thấy chúng ta đúng như sự thật mà chúng ta là, và chùng đó chúng ta có thể học hỏi được phương cách vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của cuộc sống bình thường—Go placidly amid the noise and haste and remember that there is peace in silence. We must take time off to go into retreat in search of silence. We must, now and then, break away from motion to remain motionless, even though this is only a temporary period. It is a peaceful form of existence. In lonely retreat, we experience the value of silent contemplation. We make an inward journey. When we withdraw into silence, we are absolutely alone to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations in ordinary experience.

(III) Chỉ có Thiền định mới có thể giúp chúng ta hành trình vào nội tâm—Only meditation can help us make an inward journey: Thời gian mà chúng ta trải qua trong lúc thiền quán không phải là vô ích. Về lâu về dài thì công trình tu tập thiền quán sẽ tạo cho chúng ta một tánh chất mạnh mẽ. Thật là lợi lạc cho việc làm hằng ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tìm được thì giờ để tự tách mình ra khỏi những công việc mà từ lâu hằng ngày chúng ta vẫn làm và bỏ ra một hay hai ngày để yên tĩnh hành thiền. Đây chắc chắn không phải là sự trốn chạy hay sống trong nhàn rỗi, mà là phương cách tốt đẹp nhất để tăng cường tâm trí và phát triển tinh thần. Đó là cái nhìn trở vào bên trong chính mình, và cái nhìn này mang lại nhiều lợi lạc. Chính nhờ quan sát những tư tưởng và những cảm thọ của mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự vật bên trong chúng ta và khám phá ra những năng lực hùng mạnh của chính mình—Time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen a man's character. It is an asset to our daily work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation. This is surely not escapism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind and

mental qualities. It is a beneficial introspection; it is by examining one's thoughts and feelings that one can probe into the inner meaning of things, and discover the power within.

(IV) Con người hiện đại và sự tĩnh lặng—Modern man and silence:

1) Con người hiện đại khao khát nếp sống đơn độc. Một ít thì giờ độc cư mỗi ngày, một ít thì giờ xa lìa đám đông cuồn cuộn là rất cần thiết để giữ thăng bằng cho tâm trí, cái tâm trí mà từ bấy lâu nay đã lâm bệnh vì hối hả quay cuồng, vì ồn ào huyên náo, vì va chạm tranh đua trong cuộc sống hiện đại. Chính nhờ cuộc sống đơn độc mà tâm con người có thể đạt được sức mạnh. Con người hôm nay hình như chỉ mong cầu hạnh phúc từ bên ngoài, thay vì quay trở về với chính mình. Người ta lại hưởng ngoại cầu hình. Hạnh phúc không tùy thuộc vào thế giới bên ngoài. Văn minh hiện đại không phải là một thứ phước đức không pha trộn—The modern man is starved of solitude. A little solitude everyday, a little aloofness, a little cutting away from the madding crowd, is very necessary to give balance to his mind which is greatly upset by rush and speed, the din and turmoil, the clash and clang of modern life. It is in and through solitude that the human mind gains in strength and power. Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. He has become an extrovert. Happiness does not depend on the external world. Modern civilization is not an unmixed blessing.

2) Hình như con người mưu tìm hạnh phúc từ bên ngoài mình. Khoa học và kỹ thuật hình như đã hứa hẹn biến đổi thế gian này thành ra một thiên đàng. Ngày nay người ta không ngừng hoạt động nhằm về mọi hướng nhằm cải thiện thế giới. Các nhà khoa học nhiệt tình và quyết chí theo đuổi những phương pháp và những cuộc thí nghiệm. Cố gắng của con người để giúp vén lên bức màn bí mật bao trùm và che kín thiên nhiên vẫn tiếp tục bất khuất. Những khám phá và những phương pháp truyền thông hiện đại đã tạo được nhiều thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên, mặc dù đã mang lại nhiều thành quả tiến bộ và tốt đẹp, đều

hoàn toàn thuộc về ngoại cảnh và có tính cách vật chất. Mặc dù đã tạo được nhiều ư điểm và những tiến bộ khoa học kỹ thuật kể trên, con người vẫn chưa kiểm soát được cái tâm của chính mình. Bên trong luồng trôi chảy của tâm và thể xác có những kỳ diệu mà các nhà khoa học có thể còn phải bỏ ra nhiều năm nữa để khám phá—Man seems to have brought the external world under his sway. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Today, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigor and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature, continues unabated. Modern discoveries and methods of communication and contact have produced startling results. All these improvements, though they have their advantages and rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his mind, he is no better for all his scientific progress. Within this conflux (confluence) of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years.

- 3) Người ta đi tìm giải pháp cho những vấn đề khác nhau của mình nhưng vẫn thất bại, vì phương pháp và lối đề cập vấn đề sai lạc. Họ tưởng rằng tất cả vấn đề đều có thể giải quyết từ bên ngoài. Nhưng phần lớn các vấn đề nằm bên trong, chứ không phải ở bên ngoài. Các vấn đề ấy đều xuất phát từ thế giới bên trong, và vì vậy cũng phải được giải quyết ngay từ bên trong—People are searching for solutions to their various problems in vain because their approach, their method, is wrong. They think all problems could be solved externally. Most of the problems, however, are internal. They spring from the world within, and so the solution too, is to be sought within.
- 4) Chúng ta thường nghe những người thường lưu tâm đến nạn ô nhiễm môi trường lên tiếng chống lại nạn làm ô nhiễm không gian, ô nhiễm biển cả, ô nhiễm đất đai, nhưng còn cái tâm ô nhiễm này thì sao? Chúng ta có chú ý

đến việc bảo vệ và gội rửa cái tâm ô nhiễm của chúng ta hay không? Như lời Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm con người bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Sự ô nhiễm nơi tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm. Gội rửa tâm làm cho chúng sanh trong sạch.”—We hear that those interested in environmental issues have raised their voice against air pollution, sea and land pollution, but what of our mind pollution? Are we equally interested in protecting and cleansing our mind? As the Buddha points out: “For a long time has man's mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; mental cleansing purifies them.”

- (V) Lối sống của người Phật tử—The Buddhist way of life: Lối sống của người Phật tử là một tiến trình tích cực thanh lọc từ hành động, đến ngôn ngữ và ý tưởng của mình. Đó là tự trau dồi, tự thanh tịnh dẫn đến tự chứng ngộ. Điểm mà Phật giáo nhấn mạnh là thực hành chứ không phải là lối lý luận về triết học trừu tượng. Do đó, chúng ta cần phải thực hành mỗi ngày một chút hành thiền, cũng giống như công phu của gà mẹ ấp trứng vậy, vì cho mãi đến hôm nay chúng ta vẫn còn hành động như một con chuột chạy vòng trong chiếc lồng trong vôi vữa—The Buddhist way of life is an intense process of cleansing one's action, speech and thought. It is self development and self-purification in self-realization. Buddhism's emphasis is on practical results and not on philosophical speculation or logical abstraction. Hence the need to practice daily, a little meditation, to behave like the hen on her eggs; for we have been most of the time behaving like the squirrel in the hastily revolving cage.

Tĩnh Lặng Và Tánh Không: Quietude and Emptiness—See Tánh Không Và Sự Tĩnh Lặng

Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Calm thought—Stilling the thought—Unperturbed abstraction—Chữ thiền nghĩa là “Tĩnh lự”, cũng dịch là “Tư duy tu”. Tư duy chính là “tham”, tĩnh lự nghĩa là ‘thời thời cần phát thức, vật sử nhạ trần ai.’ Tu tập tư duy tu chúng ta luôn tâm niệm, không giây phút nào rời: “Sáng như thế ấy, chiều như thế ấy.” Phải bằng vào tự tánh mà dụng công

chứ không cầu ở hình tướng bên ngoài. Nếu gặp cảnh mà chạy theo cảnh, ắt sẽ đi lầm đường. Cảnh giới từ tự tánh sanh mới là cảnh giới chân thật. Pháp môn tĩnh lự đòi hỏi sự dụng công liên tục, triển miên, không lúc nào gián đoạn. Dụng công như kiểu gà ấp trứng. Tham thiền phải có kiên tâm, thành tâm và hăng tâm. Không thể có tâm kiêu ngạo, thấy mình cao hơn hoặc hay hơn người khác. Như có những tư tưởng đó, thì loại ma cuồng thiền sẽ nhập vào khiến cho công phu không có hiệu quả. Khi tham thiền không nên sanh vọng tưởng. Có vọng tưởng thì chẳng có lợi ích gì, chỉ phí thời giờ mà thôi. Tham thiền phải có tâm nhẫn nại, tâm nghĩ về lâu dài. Bí quyết tham thiền là chữ “Nhẫn”, cái gì nhẫn không được cũng phải nhẫn, nhẫn đến cực điểm, thì bỗng nhiên trực ngộ. Nếu không kham nhẫn, không chịu đựng đau đớn, khó nhọc, khi gặp trở ngại sẽ bỏ cuộc—Zen translates as ‘stilling the thought.’ It also means ‘thought cultivation.’ ‘Thought’ refers to investigating the meditation topic. ‘Stilling the thought’ means ‘at all times, wipe it clean, and let no dust alight.’ ‘Thought cultivation’ is done by means of raising the meditation topic in thought after thought and never forgetting it. We must think it this way: “We do it in the morning, and we also do it in the evening.” We should apply effort within our own nature and not seek outside. If we follow after any external state, it is easy to go astray. Only states that arise from our own nature are true states. The Dharma door of ‘stilling the thought’ requires that we apply continuous, unrelenting effort, without any interruption. In our meditation, we should be as concentrated as a mother-hen sitting on her eggs. Zen meditation requires determination, sincerity, and perseverance. We can not be arrogant and assume that we are higher and better than anyone else. If we have thoughts like these, that means a demon of insanity has possessed us, and our skill will never advance. When we practice meditation, we should not indulge in idle thoughts. When we have idle thoughts, we do not gain any benefit, but we waste a tremendous amount of time. Practicing meditation requires patience and perseverance. The secret of success in Zen meditation is patience, whatever we can not endure, we must still endure. If we can endure to the ultimate point,

then suddenly we can penetrate through and experience the clarity of enlightenment. If we lack patience and can not endure bitterness and fatigue, then we will surrender to the states that we encounter.

Tĩnh Lự Ba La Mật: Dhyana paramita (skt)—Perfection of the meditation—Thiền định Độ—See Thiền Ba La Mật.

Tĩnh Lự Nghi Luật: Dhyana-samvara (skt)—Dhyana-rules—Luật nghi về tĩnh lự.

Tĩnh Lực: Sức mạnh của tĩnh lự hay năng lực của thiền tập—The power of abstract meditation.

Tĩnh Mai: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk who lived in the T'ang Dynasty in China.

Tĩnh Tạng (571-626): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tĩnh Tâm: Peace of mind—To have an untroubled mind—To regain calmness of mind.

Tĩnh Thất: Tĩnh phòng của chư Tăng—The abode of peace, the quiet heart.

Tĩnh Tọa: Seizan (jap)—Seated in meditation—Ngồi thình lặng, kiểu ngồi truyền thống của Nhật Bản, với hai hông trên hai gót bàn chân, hai ngón chân cái chéo nhau, và thể ngồi thẳng—Sitting in silence, a traditional Japanese sitting posture, with the buttocks on the heels of the feet, large toes crossed, and a straight posture.

Tĩnh Tọa Sáng: Chosan (jap)—Công phu sáng, đây là buổi tọa thiền mà các vị sư thực tập vào buổi sáng sớm—Morning practice, this is a period of sitting meditation practice (Zazen) in which Zen monks engage during the early morning.

Tĩnh Trí: Trí huệ đạt được từ sự tĩnh lự—Calm wisdom, the wisdom derived from quietness, or mystic trance.

Tĩnh Trung (537-614): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tĩnh Tuệ: See Tĩnh Huệ.

Tĩnh Tư: Hành giả: A meditator—Một vị Tăng: A monk—Thiền tập: Meditation—Tư tưởng tĩnh lặng: Calm thought.

Tĩnh Túc: Yama (skt)—Diêm Ma—Bình Đẳng Vương—Tử vương (Diêm vương)—Phương tiện của Diêm ma là làm lắng đọng hay dứt các tội của tội nhân—He who restrains curbs, controls, keeps in check—See Diêm Ma Thiên.

Tĩnh Uyển (?-639): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tĩnh Xứ Tát Bà Ha: Svaha (skt)—Soha (tib)—Tát Bà Ha—Xin được như nguyện (Phải như vậy thôi!)—See Ta Bà Ha.

Tịnh: Vimala (skt)—Nhà cầu: Latrine—Sánh đôi: Together (to go in pair)—Thanh khiết: Clean, chastity, purity (pure, to cleanse, to purify)—Trong Phật giáo, “tịnh” ám chỉ nơi để tẩy uế: In Buddhism, Vimala also has reference to the place of cleansing.

Tịnh Ba La Mật: Pure paramita—Ba la mật thứ tư trong Kinh Niết Bàn. Có bốn phẩm chất (Thường, lạc, ngã, tịnh) của cuộc đời Đức Phật được giảng trong Kinh Niết Bàn—The fourth paramita of the Nirvana Sutra. There are four paramitas of knowledge or four noble qualities of the Buddha's life expounded in the Nirvana Sutra. Four transcendental realities in nirvana (Eternity, Bliss, Personality or true self, Purity).

Tịnh Bang: See Tịnh Độ.

Tịnh Bảo Thiên Sư (1609-1675): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Bất Động Đạo Kinh: Sutra on pure and immovable path.

Tịnh Bất Tịnh Nghiệp: Những nghiệp tịnh và bất tịnh—Pure and impure activities.

Tịnh Bi: Pure compassion.

Tịnh Bình: 1) Quân Đồ Lợi: Kundi (p)—Kundika (skt)—See Thủy Bình; 2) A vase of pure water: See Nam Dương Tịnh Bình.

Tịnh Bình Quán Đảnh: Kalabhisheka (skt)—Thủy quán đảnh—See Bảo Bình Quán Đảnh.

Tịnh Bồ Đề Tâm: Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội—Pure bodhi mind, or mind of pure enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect.

Tịnh Căn: Undefined senses.

Tịnh Cẩm Thiên Sư: See Cổ Âm Tịnh Cẩm Thiên Sư.

Tịnh Chân Như: The pure bhutatathata—Pure thusness.

Tịnh Chí: Purity of mind.

Tịnh Chỉ: Samatha (skt)—Tranquility meditation—Phương pháp thiền tập căn bản hướng tới việc thuần tâm và làm cho tâm nhạy bén. Cũng còn được gọi là Căn Bản Tọa Thiền—A basic method of meditation practice aimed at taming and sharpening the mind. It is also called basic sitting meditation—See Tịnh Chỉ Thiền.

Tịnh Chỉ Định: Appana-samadhi (skt)—Absorption concentration.

Tịnh Chỉ Thiền: Shamatha meditation—Tranquility meditation—Đây là phương pháp tọa thiền căn bản trong đó hành giả ngồi tẻo chân, theo dõi hơi thở và quan sát sự hoạt động của tâm. Mục đích chính của tịnh chỉ thiền là ổn định hay thuần hóa sao cho tâm ở yên chỗ mà hành giả muốn—This is a kind of basic sitting meditation in which one is sitting in the cross-legged posture follows the breath while observing the working of the mind. The main purpose of shamatha meditation is to settle or tame the mind so that it will stay where one places it—See Tịnh Chỉ.

Tịnh Chiếu Minh Tam Muội: Alamkarrasura (skt)—Pure illumination Samadhi.

Tịnh Chủ: The donor of chastity, i.e. of an abode for monks and nuns.

Tịnh Chúng: Chúng thanh tịnh—Pure assembly (the body of monks)—The company of the chaste.

Tịnh Chư Căn: Chư căn thanh tịnh—Undefined senses, i.e. undefiled eye, ear, mouth, nose, body, etc.

Tịnh Cư: Pure abode—Retreat.

Tịnh Cư Ni Diệu Đạo: Nun Miao-t'ao's Pure abode—Theo Phật giáo, đức Phật dạy: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tính và đều sẽ thành Phật một ngày nào đó." Nhưng theo Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XX, Tịnh Cư Ni Diệu Đạo có một công án ngược lại: "Ông ấy chẳng phải là Phật." Tịnh Cư Ni Diệu Đạo nói một câu như thế, phải dốc hết vốn liếng, thật là lặn độn. Đây là loại công án "mặc nhiên phủ nhận", nghĩa là, loại công án giải minh chân lý Thiền bằng lối phát biểu hư hóa hoặc phế bỏ. Với loại công án này, chúng ta

thường cáo buộc các Thiền sư là phủ nhận. Nhưng kỳ thật họ chẳng phủ nhận gì cả, những gì họ đã làm chỉ nhằm để vạch rõ ra các ảo tưởng của chúng ta cho vô hữu là hữu, hữu là vô hữu, vân vân—According to Buddhism, the Buddha taught, "All beings have Buddha-nature and will become Buddha someday." But according to Wudeng Huiyuan, Volume XX, Nun Miao-t'ao responded to one of her disciples, "He is no Buddha." Nun Miao-t'ao used up her personal treasure immediately and became quite delibitated. This is an "implicit-negative" koan, a kind of koan that illustrates Zen-Truth through "nullifying" or abrogating expression. With this type of koan, we usually accuse the Zen masters of being negatory. But in fact, they did not negate anything. What they have done is to point out our delusions in thinking of the non-existent as existent, and the existent as non-existent, and so on.

Tịnh Cư Thiên: Jogoten (jap).

- 1) Cõi Trời Tịnh Cư—Heavens of Pure dwelling: Năm cõi Trời Tịnh Thiên. Cõi trời thứ tư nơi chư Thánh cư ngụ sẽ tái sanh vào cõi khác—The Pure abode heaven—The five heavens of purity, in the fourth dhyana heaven, where the saints dwell who will not return to another rebirth—See Đại Tự Tại Thiên (B)-2.
- 2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tịnh Cư Thiên là tên của một vị Trời hộ pháp, theo hộ trì Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và cuối cùng được Phật cho quy-y Tam Bảo—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Suddhasadeva (skt) is a deva who served as guardian angel to Sakyamuni and brought about his conversion.

Tịnh Cư Thiên Tử: Chư Thiên đã chấm dứt dâm dục trong cõi trời sắc giới—Heavenly beings who have ended sexually desires. They exist in the Form Heavens (No-Thought, No Affliction, No-Heat, Good-View, Ultimate Form).

Tịnh Danh: Vimalakirti (skt)—Jomyo (jap)—Pure Name—Duy Ma Cát—Một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cát và Phật vẫn còn được ghi lại trong Kinh Duy Ma. Theo kinh Duy Ma Cát, phẩm

Phương Tiện, trong thời Đức Phật còn tại thế, trong thành Tỳ Xá Ly có ông trưởng giả tên là Duy Ma Cát, đã từng cúng dường vô lượng các Đức Phật, sâu trồng cội lành, đặng Vô Sanh Pháp Nhẫn. Sức biện tài vô ngại của ông đã khiến ông có khả năng du hí thần thông. Ông đã chứng các môn tổng trì, đặng sức vô úy, hàng phục ma oán, thấu rõ pháp môn thâm diệu, khéo nơi trí độ, thông đạt các pháp phương tiện, thành tựu đại nguyện. Ông biết rõ tâm chúng sanh đến đâu, hay phân biệt các căn lợi độn, ở lâu trong Phật đạo, lòng đã thuần thực, quyết định nơi Đại Thừa. Những hành vi đều khéo suy lường, giữ gìn đúng oai nghi của Phật, lòng rộng như bể cả. Chư Phật đều khen ngợi, hàng đệ tử, Đế Thích, Phạm Vương, vua ở thế gian, vân vân thấy đều kính trọng. Theo kinh Duy Ma Cát, phẩm Phương Tiện, vì muốn độ người, nên ông dùng phương tiện khéo thị hiện làm thân trưởng giả ở thành Tỳ Xá Ly, có của cải nhiều vô lượng để nhiếp độ các hạng dân nghèo; giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ những kẻ phá giới; dùng hạnh điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ các người giận dữ; dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác; dùng nhất tâm thiền tịch để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí tuệ quyết định để nhiếp độ những kẻ vô trí; tuy làm người bạch y cư sĩ mà giữ gìn giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm ba cõi. Tuy thị hiện có vợ con, nhưng thường tu phạm hạnh. Dù có quyến thuộc, nhưng ưa sự xa lìa. Dù có đồ quý báu, mà dùng tướng tốt để nghiêm thân. Dù có uống ăn mà dùng thiền duyệt làm mùi vị. Nếu khi đến chỗ cờ bạc, hát xướng thì ông lợi dụng cơ hội để độ người. Dù thọ các pháp ngoại đạo nhưng chẳng tổn hại lòng chánh tín. Tuy hiểu rõ sách thế tục mà thường ưa Phật pháp, được tất cả mọi người cung kính. Nắm giữ chánh pháp để nhiếp độ kẻ lớn người nhỏ. Tất cả những việc trị sanh, buôn bán làm ăn hùn hợp, dù được lời lãi của đời, nhưng chẳng lấy đó làm vui mừng. Đạo chơi nơi ngã tư đường cái để lợi ích chúng sanh. Vào việc trị chánh để cứu giúp tất cả. Đến chỗ giảng luận dẫn dạy cho pháp Đại Thừa. Vào nơi học đường dạy dỗ cho kẻ đồng môn. Vào chỗ dâm dục để chỉ bày sự hại của dâm dục. Vào quán rượu mà hay lập chí. Nếu ở trong hàng trưởng giả, là bậc tôn quý trong hàng trưởng giả, giảng nói các pháp thù thắng. Nếu ở trong hàng cư sĩ, là bậc tôn

quý trong hàng cư sĩ, dứt trừ lòng tham đắm cho họ. Nếu ở trong dòng Sát Đế Lợi, là bậc tôn quý trong dòng Sát Đế Lợi, dạy bảo cho sự nhẫn nhục. Nếu ở trong dòng Bà La Môn, là bậc tôn quý trong dòng Bà La Môn, khéo trừ lòng ngã mạn của họ. Nếu ở nơi Đại thần là bậc tôn quý trong hàng Đại thần, dùng chánh pháp để dạy dỗ. Nếu ở trong hàng Vương tử, là bậc tôn quý trong hàng Vương tử, chỉ dạy cho lòng trung hiếu. Nếu ở nơi nội quan, là bậc tôn quý trong hàng nội quan, khéo dạy dỗ các hàng cung nữ. Nếu ở nơi thứ dân, là bậc tôn quý trong hàng thứ dân, chỉ bảo làm việc phước đức. Nếu ở nơi trời Phạm Thiên, là bậc tôn quý trong Phạm Thiên, dạy bảo cho trí tuệ thù thắng. Nếu ở nơi trời Đế Thích, là bậc tôn quý trong Đế Thích, chỉ bày cho pháp vô thường. Nếu ở nơi trời Tứ Thiên Vương hộ thế, là bậc tôn quý trong Tứ thiên vương hộ thế, hằng ủng hộ chúng sanh. Trưởng giả Duy Ma Cật dùng cả thầy vô lượng phương tiện như thế làm cho chúng sanh đều được lợi ích—A layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Expedient Method (Upaya) of Teaching, in the great town of Vaisai, there was an elder called Vimalakirti, who had made offerings to countless Buddhas and had deeply planted all good roots, thereby, achieving the patient endurance of the uncreate. His unhindered power of speech enabled him to roam everywhere using his supernatural powers to teach others. He had achieved absolute control over good and evil influences (dharani) thereby, realizing fearlessness. So he overcame all passions and demons, entered all profound Dharma-doors to enlightenment, excelled in Wisdom perfection (prajna-paramita) and was well versed in all expedient methods (upaya) of teaching, thereby, fulfilling all great Bodhisatva vows. He knew very well the mental propensities of living beings and could distinguish their various (spiritual) roots. For along time, he had trodden the Buddha-path and his mind was spotless. Since he understood Mahayana, all his actions were based on right thinking. While dwelling in the Buddha's awe-inspiring majesty, his mind was extensive like the

great ocean. He was praised by all Buddhas and revered by Indra, Brahma and worldly kings. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Expedient Method (Upaya) of Teaching, as he was set on saving men, he expediently stayed at Vaisali for this purpose. He used his unlimited wealth to aid the poor; he kept all the rules of morality and discipline to correct those breaking the precepts; he used his great patience to teach those giving rise to anger and hate; he taught zeal and devotion to those who were remiss; he used serenity to check stirring thoughts; and employed decisive wisdom to defeat ignorance. Although wearing white clothes (of the laity) he observed all the rules of the Sangha. Although a layman, he was free from all attachments to the three worlds (of desire, form and beyond form). Although he was married and had children, he was diligent in his practice of pure living. Although a householder, he delighted in keeping from domestic establishments. Although he ate and drank (like others), he delighted in tasting the flavour of moderation. When entering a gambling house, he always tried to teach and deliver people there. He received heretics but never strayed from the right faith. Though he knew worldly classics, he always took joy in the Buddha Dharma. He was revered by all who met him. He upheld the right Dharma and taught it to old and young people. Although occasionally he realized some profit in his worldly activities, he was not happy about these earnings. While walking in the street, he never failed to convert others (to the Dharma). When he entered a government office, he always protected others (from injustice). When joining a symposium, he led others to the Mahayana. When visiting a school he enlightened the students. When entering a house of prostitution, he revealed the sin of sexual intercourse. When going to a tavern, he stuck to his determination (to abstain from drinking). When amongst elders he was the most revered for he taught them the exalted Dharma. When amongst (among) upasakas, he was the most respected for he taught them how to wipe out all desires and attachments. When amongst those of the ruling class, he was the most revered, for he taught them forbearance. When amongst Brahmins, he was the most

revered, for he taught them how to conquer pride and prejudice. When amongst government officials he was the most revered, for he taught them correct law. When amongst princes, he was the most revered, for he taught them loyalty and filial piety. When in the inner palaces, he was the most revered, for he converted all maids of honour there. When amongst common people, he was the most revered, for he urged them to cultivate all meritorious virtues. When amongst Brahma-devas, he was the most revered, for he urged the gods to realize the Buddha wisdom. When amongst Sakras and Indras, he was the most revered, for he revealed to them the impermanence (of all things). When amongst lokapalas, he was the most revered, for he protected all living beings. Thus, Vimalakirti used countless expedient methods (upaya) to teach for the benefit of living beings.

Tịnh Danh Kinh: Vimalakirtinirdesa-sutra (skt)—See Tịnh Danh and Kinh Duy Ma Cát.

Tịnh Danh Vương Phật: Pure Name King Buddha.

Tịnh Diệu: Maya-devi (skt)—Name of the Buddha's mother—See Ma Gia.

Tịnh Duệ: Xuất thân từ dòng dõi thanh tịnh: Of pure descent, or line—Một người Bà La Môn trẻ: A young Brahman—Một người tu tịnh hạnh: An ascetic in general.

Tịnh Đạo: Sự giác ngộ thanh tịnh của Đức Phật—The pure enlightenment of Buddha.

Tịnh Đẳng Chí: Suddha-samapatti (skt)—Attainment of an enjoying stage of meditation—See Đẳng Chí.

Tịnh Đầu: Vị sư trông coi nhà xí (nhà cầu) trong chùa: The monk who controls the latrines—Hết thảy, đồng loạt: Together, at the same time.

Tịnh Địa: Nơi Tỳ Kheo có thể ở mà không phạm giới—Pure place where a chaste monk dwells.

Tịnh Địa Mê Nhân: Cõi tịnh làm mê hoặc người, ý nói dù đạt đến cảnh giới thanh tịnh, song ở mãi trong đó thì bị nó làm mê hoặc—One can be deluded in a pure place.

Tịnh Điên Đảo: Heretics believe in purity—Điên đảo vì cho rằng đời này thân này là thanh tịnh. Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phạm phu Tứ Điên Đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-

down views for ordinary people—See Bát Điên Đảo.

Tịnh Độ: Sukhavati (skt)—Pure Land—Tịnh Độ được mô tả là một nơi không có khổ đau, không có giới tính, và điều kiện rất thuận tiện cho việc tiến tu đến khi thành Phật quả. Giáo lý chính của phái Tịnh Độ là tất cả những ai niệm danh hiệu Phật A Di Đà với lòng thành tín nơi ơn cứu độ lời nguyện của Ngài sẽ được tái sinh nơi cõi Tịnh Độ an lạc của Ngài. Do đó phép tu quán tưởng quan trọng nhất trong các tông phái Tịnh Độ là luôn luôn trì tụng câu “Nam Mô A Di Đà Phật” hay “Tôi xin gửi mình cho Đức Phật A Di Đà.”—The Pure Land is described as a place in which there is no suffering, no gender, and in which conditions are optimal for attainment of Buddhahood. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. Thus, the most important practice of contemplation in the Pure Land sects is the constant voicing of the words “Namo Amitabha Buddha” or “I surrender myself to Amitabha Buddha.”

Tịnh Độ A Di Đà Kinh: Kinh Đại Bản Di Đà hay Kinh Vô Lượng Thọ được trường phái Thiên Thai dùng như một trong ba bốn kinh chính của Tịnh Độ Tông—The Major Amitabha Sutra (the Infinite Life Sutra) which the T'ien-T'ai takes as the major of the three Pure-Land sutras.

Tịnh Độ Biên Địa: Land of indolence and pride—Đây là nơi trú ngụ tạm thời của những người mong cầu vãng sanh Tịnh Độ nhưng vẫn còn bám víu vào khả năng của mình, không thể tin tưởng hoàn toàn vào tha lực của đức Phật A Di Đà. Những người được tái sinh vào các xứ biên địa của cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà không gặp được Tam Bảo, không nghe được Phật pháp trong 500 năm—The land of temporary habitation for those who aspire to the Pure Land but, still being attached to their own power, and cannot fully trust the other power (of Amitabha Buddha). The border land to Amitabha's Pure Land, where the lax and haughty are detained for 500 years.

Tịnh Độ Chân Tông: Jodo Shinshu (jap)—True Pure Land Sect—True Pure Land Way—Chân Tông, một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật, do ngài Thân Loan (1173-1262) sáng lập. Theo Chân

Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông này chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia. Tịnh Độ Chân Tông là một trong những truyền thống Phật giáo Nhật Bản được ngài Shinran sáng lập và về sau này được tổ chức lại bởi ngài Rennyo—The Jodo-Shin, or Shin sect of Japan, one of the twenty Buddhist sects in Japan, founded by Shinran (1173-1262). According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha's name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of all disciplinary rules and the priestly or monastic life, thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders. Jodo Shinshu is one of the Japanese Buddhist traditions founded by Shinran (1173-1262) and later reorganized by Rennyo (1414-1499).

Tịnh Độ Của Chư Bồ Tát: Pure lands or lands of purity of Bodhisattvas—Theo kinh Duy Ma Cát, chương một, Đức Phật bảo Bồ Tát Bảo Tích: “Ông nên biết rằng Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không đua vạy, sanh sang nước đó. Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó. Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó. Bồ Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó. Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó. Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó. Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó. Thiên Định là Tịnh Độ của Bồ Tát;

khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó. Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó. Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó. Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó. Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó. Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thân túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó. Hồi Hưởng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức. Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn. Tự Minh Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chở Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm. Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó. Như thế, Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hưởng; tùy chỗ hồi hưởng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter One, the Buddha told Bodhisattva Ratna-rasi: “You should know that the straightforward mind is the Bodhisattva's pure

land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land. The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, living beings who have accumulated all merits will be reborn there. The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there. Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who can give away (to charity) will be reborn there. Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there. Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there. Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there. Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there. Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have realized samadhi will be reborn there. The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have practiced and perfected the four infinities: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there. The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there. The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings conversant with upaya will be reborn there. The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, living beings who have successfully practised the four states of mindfulness (smṛtyu-paṣṭhana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps

towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land. Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues. Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states. To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, his country will be free from people who break the commandments. The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood, he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his gift of conciliation, his talk is profitable to others and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land. So, Ratna-rasi, because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds, he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts, his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma, he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication, he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods, he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection, his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land, his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching, his wisdom is pure; because of his pure wisdom, his mind is pure, and because of his pure mind, all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land, he should purify his mind and because of his pure mind, the Buddha land is pure."

Tịnh Độ Cửu Phẩm: The nine grades (classes) of the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa.

Tịnh Độ Di Pháp Môn: The easy method—See Di Hành Pháp Môn.

Tịnh Độ Đạo: Tịnh Độ Pháp Môn—Pure Land Path—Pure Land Way—Con đường đạt được Phật quả sau khi vãng sanh Tịnh Độ. Đây là một trong hai con đường tu đạo được Đạo Xước phân biệt, con đường kia là đường của các bậc Thánh—Pure Land path, or the path of attaining Enlightenment after birth in the Pure Land. This is one of the two approaches to Buddhahood distinguished by Tao-Ch'o, the other being Path of the Sages.

Tịnh Độ Giáo Bản: Kinh điển của phái Tịnh Độ—Scriptures of the Pure Land Sect.

Tịnh Độ Giáo Mỹ Thuật: Nền mỹ thuật của trường phái Tịnh Độ—The arts of the Pure Land School.

Tịnh Độ Hành: Pure Land practices—Những đòi hỏi tu tập để được vãng sanh Tịnh Độ mà ngài Thế Thân đã trình bày về năm cách tu tập tỉnh thức và ngài Thiện Đạo đã hệ thống hóa với ngũ chánh hành—Practices which are required for the attainment of birth in the Pure Land. Vasubandhu presented the five mindful practices and Shan Tao systematized the Five Right Acts.

Tịnh Độ Hạnh: See Tịnh Độ Hành.

Tịnh Độ Luận: Amitayus-sastropadesa (skt)—Luận điển hay Vãng Sanh Luận của trường phái Tịnh Độ—Treatises of the Pure Land School—See Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá.

Tịnh Độ Môn: Pure Land Door—Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha.

Tịnh Độ Nhị Hoàn: Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông: 1) Hoàn Xuất, bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện; 2) Hoàn Siêu, nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực—Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect: 1) By discipline to attain to temporary nirvana; 2) Happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him.

Tịnh Độ Pháp Môn: Pure Land School.

Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận: Four important texts in the Pure Land Sect—Ba bộ kinh và một bộ luận quan trọng nhất trong trường phái Tịnh Độ: kinh A Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán

Vô Lượng Thọ, và Luận Vãng Sanh—Three sutras and one sastra of the Pure Land Sect: Amitabha Sutra, Larger Amitabha Sutra (Longer Amitabha Sutra, Contemplation sutra (Meditation Sutra), and Vasubandhu's Discourse on the Pure Land.

Tịnh Độ Tây Phương Xứ: See Cực Lạc.

Tịnh Độ Thánh Hiền Lục: Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau nầy tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition. Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch.

Tịnh Độ Thật Tông: Shinshu (jap)—Jodoshinshu (jap)—Mantrayana (skt)—Chân Tông—Tịnh Độ Chân Tông—See Chân Ngôn Tông.

Tịnh Độ Thiền: Pure Land meditation.

Tịnh Độ Tông: Sukhavati sect—Ch'ing-t'u Tsung—Tịnh Độ Tông là một truyền thống Phật giáo phổ cập tại vùng Đông Á, mà những tín đồ cố gắng tu tập để được vãng sanh về cõi Cực Lạc, cõi Phật của Đức Phật A Di Đà. Những tín đồ của truyền thống này xem truyền thống như là “sự tu tập dễ dàng,” bởi vì nó không đòi hỏi sự tu tập thiền định khó khăn để đạt tới Phật quả như trong Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ. Thay vào đó, hành

giả nhờ vào tha lực của Đức Phật A Di Đà. Tông phái này dựa vào lời nguyện thứ 18 trong Kinh A Di Đà, trong đó Ngài hứa rằng những ai tín tâm tin tưởng nơi Ngài sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Ngài và sẽ đạt thành Phật quả tại đây một cách dễ dàng. Tín đồ của tông phái này thường biểu lộ niềm tin bằng cách trì niệm danh hiệu của Đức Phật “Nam Mô A Di Đà Phật.” Trường phái này tự truy nguyên nguồn gốc của mình từ thời Ngài Huệ Viễn, vị sơ tổ của truyền thống Tịnh Độ Trung Hoa, truyền thống cho rằng chính Ngài Long Thọ là vị tổ đầu tiên tại Ấn Độ. Ngày nay, rất nhiều Phật tử ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật và Việt Nam thực hành theo Tịnh Độ tông vì không cần phải được truyền giới mà vẫn được vãng sanh Cực Lạc. Họ tin rằng ngay cả những người tại gia cũng được vãng sanh về đây—Pure Land School is a Buddhist tradition popular in East Asia, whose adherents strive for rebirth in Sukhavati, the “buddha-realm” (buddha-ksetra) of Amitabha Buddha. This is regarded by its adherents as an “easy practice,” because it does not require the difficult meditations that are considered necessary for the attainment of buddhahood in Indian Mahayana Buddhism. Instead, practitioners rely on the “other-power” of Amitabha. This is based on Amitabha’s eighteenth vow as reported in the Sukhavati-Vyuha-Sutra, in which he promised who have faith in him will be reborn in his pure land and attain Buddhahood easily. Adherents of this school commonly demonstrate this faith by chanting the nien-fo (Nembutsu (jap) or “Praise to Amitabha Buddha.” The school traces itself back to Hui-Yuan (344- 416), the first Chinese patriarch of the tradition, which claims Nagarjuna as its first Indian patriarch. Nowadays, many Buddhist followers in China, Korea, Japan and Vietnam are practitioners of the Pure Land sect because they don’t have to be ordained in order to be reborn in the Pure Land. They believe that even lay people can also be reborn there.

Tịnh Độ Tông Nhật Bản: Jodo-Shu (jap)—Amidism—Thuật ngữ chỉ riêng toàn bộ các tông phái Phật giáo Nhật Bản đặt Đức Phật A Di Đà vào trung tâm giáo thuyết của họ. Những giáo phái này bao gồm những tông phái Tịnh Độ ở Trung Hoa và Nhật Bản. Đây là một trường phái được ngài Honen sáng lập. Trường phái này được

truyền sang Nhật đầu tiên bởi ngài Ennin, người đã sang du học tại Trung Hoa. Tuy nhiên, chính Honen đã phát triển thành một trường phái riêng biệt, nhấn mạnh chủ yếu về việc niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” (tán thán Đức Phật A Di Đà)—A generic term under which are comprehended all schools of Japanese Buddhism that have made Amitabha the central point of their teaching. These schools include the Pure Land in China and the Jodo-Shin-Shu in Japan. This is a Japanese tradition founded by Honen (1133-1212). It was first brought to Japan by Ennin (794-864), who studied in China. However, Honen himself developed it into a distinctive school, emphasizing the centrality of the Nembutsu or Namō Amida Butsu (Praise to Amitabha Buddha).

Tịnh Độ Trung Quán Sư: Madhyamika Pure Land master—Đàm Loan—Chỉ sư Đàm Loan, người ủng hộ giáo thuyết Tịnh Độ mà vẫn duy trì quan điểm Trung Luận—Refers to T’an-Luan, who upheld the Pure Land teaching while maintaining the Madhyamika standpoint.

Tịnh Đức Phu Nhân: Vimaladatta (skt)—Former life of Vairocana-rasmi-prati-mandita-dhvaaja Bodhisattva—Tiền thân quang chiếu trang nghiêm tướng Bồ Tát.

Tịnh Đức Tam Muội: Vimaladatta-samadhi (skt)—Một trong nhiều pháp tam muội của chư Phật và chư Bồ Tát—One of the various kinds of concentrations of Buddhas and Bodhisattvas.

Tịnh Đức Tạng: Matrix of Virtue.

Tịnh Đường: Peace Hall—Living quarters of the Sangha—Nơi nghỉ ngơi của chư Tăng.

Tịnh Gia: The Pure Land sect—See Tịnh Độ Tông.

Tịnh Giác:

- 1) Sự giác ngộ thanh tịnh: Pure enlightenment.
- 2) (683-750): Tên của một nhà sư Trung Quốc sống vào thời nhà Đường (618-907), tác giả của nhiều bộ sách: Name of a monk in China, who lived during the T’ang Dynasty in China, author of several works.
- 3) (992-1064): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Thiên Thai, sống vào thời Bắc Tống (960-1127)—Name of a Chinese famous monk, of the T’ien T’ai Sect, who lived during the Northern Sung Dynasty in China.

Tịnh Giác Thiện Trì Thiền Sư: Zen Master Tịnh Giác Thiện Trì—Thiền sư người gốc Hoa, đến xã Linh Phong, quận Phù Cát, tỉnh Bình Định lập am Dũng Tuyên tu tập. Đến năm 1733, chúa Nguyễn Phước Trú ra lệnh cho quan chức địa phương trùng tu chùa và đặt tên lại là Linh Phong Thiền Tự. Năm 1741, chúa Nguyễn Phước Khoát cho triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Sau đó ngài trở về Linh Phong tự và thị tịch tại đây vào năm 1785—A Chinese Zen Master who came to Vietnam in around 1702. He went to Linh Phong, Phù Cát, Bình Định to build a thatch small temple named Dũng Tuyên. In 1733, Lord Nguyễn Phước Trú ordered his local officials to rebuild this temple and renamed it Linh Phong Temple. In 1741, Lord Nguyễn Phước Khoát sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. Later, he returned to Linh Phong Temple and passed away there in 1785.

Tịnh Giải Thoát Thân Chứng Tam Muội: Tịnh Thân Tác Chứng Cụ Túc Trụ Giải Thoát—Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng—Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters. Liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires.

Tịnh Giới:

- 1) Giới luật thanh tịnh: Pure precepts—Impeccable observation of the precepts—Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia)—Pure commandments, or to keep them in purity.
- 2) Cõi thanh tịnh: Dag zhing (tib)—Pure realm—Những cõi được chư Phật tạo ra hoàn toàn không có khổ đau—Realms created by Buddhas which are totally free from suffering.

Tịnh Giới Thiền Sư (?-1207): Zen Master Tịnh Giới—Thiền sư Việt Nam, quê ở Giang Mão, Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 26 tuổi. Lúc đầu ngài học Luật. Về sau, ngài trở thành đệ tử của Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở về làng trùng tu chùa Quảng Thánh và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch năm 1207. Khi mùa thu tới, tiết thu mát mẽ làm đẹp lòng người. Những người tài

giỏi mà chỉ thích ‘nhàn đàm hý luận.’ Một Thiền Tăng như ngài cảm thấy hổ thẹn, vì không có lời nào cho ‘tâm truyền tâm.’ Chính vì thế mà ngài thường nhắc nhở chúng đệ tử: “Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm. Ở đây vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc. Ở đây ‘vô tâm’ diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng. Tổ Bồ Đề Đạt Ma mang sang Trung Quốc quan điểm của người Ấn về chư pháp đến từ tâm. Cái mà chúng ta gọi là tâm siêu việt vì nó vượt qua giới hạn, như mặt trời không bị mây che. Tất cả các vị nối pháp của Ngài, cho đến tổ thứ năm, đều đồng ý rằng thiền là giữ cho tâm này không bị nhiễm ô. Tâm như minh kính đài, không để cho bụi đóng khi soi nó, nghĩa là người tu phải giữ tâm mình như người soi gương giữ kiếng vậy. Mãi đến khi tiếng sét Huệ Năng nổ lên thì thuyết ‘Vô Tâm’ mới thực sự ra đời.” Hành giả tu hành tinh chuyên cứ chỉ nhìn vào mặt trăng, chứ không cần cất bút lên làm bài thơ nào cả. Mà thật vậy, làm sao mình có thể vừa nhìn trăng và vừa làm thơ được?—A Vietnamese Zen master from Giang Mão, North Vietnam. He left home to become a monk at the age of 26 after a serious illness. First, he studied Vinaya. Later, he became a disciple of Zen master Bảo Giác at Viên Minh Temple. He became the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T’ung Zen Sect. After his master passed away, he returned to his home village to rebuild Quảng Thánh Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1207). When autumn comes with cool air to please people. Talented people who just like vain talk or diffusive trivial reasoning. As a Zen monk, he feels ashamed for being foolish, and have no words for the mind transmission. For this reason, he always reminded his disciples: “Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called “mind of non-existence.” The Buddha taught that in cultivation, practitioners should take this mind to tame the deluded mind. Here, no-mind does not mean that we don’t have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness). Here ‘no-mind’ describes a state

consciousness before the division into duality created by thought takes place. Patriarch Bodhidharma brought with him to China the Indian view that all this world comes from mind. What we may call Divine Mind, since it is beyond all limitations, just as the sun is beyond all clouds. His successors, up to the Fifth Patriarch, agreed that meditation should be such as to favor the reception of this pure light without stain or dust. The monk's mind was to be "a mirror bright" and must not 'gather dust while it reflects,' which means that he must be on guard. It was only upon the Hui-Neng's lightning that the doctrine of 'no-mind' came forward." Diligent practitioners just look at the moon, and not to lift the pen to compose any poems. As a matter of fact, how can you look at the moon and make poems at the same time?

Tịnh Hành Giả: Bà La Môn: A Brahman—Người tu hành phạm hạnh: One who observes ascetic practices—Phạm Chí: One of pure or celibate conduct.

Tịnh Hạnh: Pure conduct.

Tịnh Hạnh Bồ Tát: Visuddha-caritra (skt)—Pure conduct Bodhisattva.

Tịnh Hạnh Giả: See Phạm Chí.

Tịnh Hạnh Nơi Khẩu: Pure conduct of the actions of the mouth—See Khẩu Tịnh Hạnh.

Tịnh Hạnh Nơi Tâm: Pure conduct of the

Tịnh Hạnh Tôn Giả: See Phạm Chí.

Tịnh Hoa Chúng: Những người tu hành vãng sanh Tịnh Độ bằng hoa sen—The pure flower multitude, i.e those who are born in the Pure Land by means of a lotus flower.

Tịnh Hoa Nghiêm Kế Thân: Pure Flower Adorned Topknot Deity (Spirit).

Tịnh Hoa Túc Vương Trí Như Lai: Kamaladala-vimalanakchatraraja-samku-sumita-bhidjna (skt)—Một vị Phật đồng thời với Phật Thích Ca, thế giới của Ngài nằm về phía đông cõi Ta Bà, tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm cõi —Buddha of the wisdom of king of pure flower, name of a contemporary Buddha with Sakyamuni Buddha. He presided in the realm of Pure Adornment Light.

Tịnh Huệ: Visuddhamati (p)—Pure wisdom.

Tịnh Huệ Bồ Tát: Visuddhamati (p)—Pure wisdom Bodhisattva.

Tịnh Huệ Pháp Nhân Văn Ích Thiên Sư: Zen master Jing-Hui Fa-Yan-Wen-Yi—See Văn Ích Thiên Sư.

Tịnh Hỷ Thiện Âm Thần: Good Sound of Pure Joy Deity (Spirit).

Tịnh Hỷ Tín: Serene faith of joy.

Tịnh Khải Thiên Sư (?-1674): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Khiết (1891-1973): Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền trung và nam Việt Nam—Name of a Vietnamese Zen master, of the Lin Chi Sect, in the twentieth century. He spread the Zen teachings in central and south Vietnam most of his life.

Tịnh Khiết Ngũ Dục: Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds.

Tịnh Khởi: Cùng khởi lên một lượt—To arise together.

Tịnh Không Thiên Sư (?-1170): Zen Master Tịnh Không—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phúc Xuyên, Bắc Việt. Đầu tiên ngài tới chùa Sùng Phước thọ cụ túc giới. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Đến năm 30 tuổi ngài du phương về Nam và ghé lại chùa Khai Quốc ở Thiên Đức tu tập khổ hạnh vài năm. Về sau, ngài trở về chùa Sùng Phước và trụ tại đây hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1170. Ngài thường so sánh 'Thiền' với hành trạng của loài rồng: "Trên không một miếng ngói che, dưới không đất cắm dùi. Hoặc đổi áo trắng đến, hoặc xách trượng mà đi. Khoảng chuyển động xúc chạm, tự rồng vẩy đớp môi." (Thượng vô phiến ngõa giá, hạ vô trác chùy địa. Hoặc dịch phục trực nghệ, hoặc sách trượng nhi chí. Chuyển động xúc xứ gian, tự long dước thôn nhĩ). Thật vậy, theo truyền thuyết, rồng luôn tấn công mục tiêu rất chính xác; trong khi Thiền cũng có mục tiêu chính xác để nhắm vào, đó là liên tục quán sát tâm đúng theo chánh pháp. Ngài thường nhấn mạnh đến những chấp trước mê muội về sự ngộ đạo: "Sự chấp trước của người ta vào tự tính của các thực tính xảy ra do bởi người ta

không biết chân lý về những gì được hiển bày ra thế giới bên ngoài chỉ là chính cái tâm của mình mà thôi. Khi các ông thấy tánh không trong vạn pháp, các ông biết rằng đạo không thể diễn đạt bằng lời. Chính vì thế mà người trí không bao giờ nói mình ngộ đạo, trong khi kẻ ngu lại luôn khoe khoang về ngộ này ngộ nọ. Trong tu tập thiền quán, hành giả không nên phân biệt ngụy chơn. Hành giả không bao giờ chờ đợi cho cái gọi là ‘tương lai’; cũng không ôm ấp cái gọi là ‘quá khứ’. Tất cả những gì họ cần làm là chỉ tập trung vào ngay lúc này mà thôi!” Dưới đây là một trong những bài thơ thiền nổi tiếng của ngài:

“Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo tức ngu nhân.
Thân cước cao ngọa khách,
Hề thức ngụy kiêm chân.”
(Người trí không ngộ đạo,
Ngộ đạo tức kẻ ngu.
Khách nằm thẳng duỗi chân,
Nào biết ngụy và chơn).

A Vietnamese Zen master from Phúc Xuyên, North Vietnam. First, he came to Sùng Phước Temple to receive complete precepts. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T’ung Zen Sect. When he was thirty years old, he wandered to the South and stopped by Khai Quốc Temple in Thiên Đức and stayed there to practice ascetics for several years. Later, he went back to Sùng Phước Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1170. He always compared ‘Zen’ with the performance of a dragon “Above, there is not a tile to cover the head; below, there is no ground to thrust a stick into. You either change clothes and come straight; or carry the staff and go. At all times, you turn, move and touch; just be like a dragon leaping and hitting the target.” As a matter of fact, according to the legends, the dragon always hits the exact target; while Zen also has a target to hit: contemplating the mind correctly and in accordance with the correct dharmas. He always emphasized on deluded attachments of the realization of the Way: “One’s attachment to the self-nature of realities takes place owing to one’s not knowing hat the truth that what is presented as an external world is no more than the mind itself. When you see the nature of emptiness of all

things, you know that the Way could not be described by words. Therefore, wise men never talk about their realization of the Way; while the foolish always boast about this realization or that realization. In Zen, practitioners should not distinguish truth and untruth; should not wait for a so called ‘realization of the Way’. Zen practitioners should never wait for a so called ‘future’; nor should they cherish a so-called ‘past’. All they need to do is to focus only in the very moment!” Below is one of his famous Zen poems:

“Wise men do not realize the Way,
Those who realize the Way are the foolish.
Be an impartial observer,
Lay straight and stretch your legs.
Do not try to mind what truth and untruth are.”

Tịnh Kiếm: Tên của một vị danh Ni Trung Hoa vào thời Tây Tấn (265-316)—Name of a Chinese famous nun who lived in the Western Chin Dynasty in China.

Tịnh Kiến: Ditthi-visuddhi (p)—Purification of view.

Tịnh Lạc: Parisuddhi sukha (p)—Hạnh phúc an lạc không trộn lẫn với phiền não—Nirvana.

Tịnh Lỗ Lỗ: Hoàn toàn thanh sạch, không còn một mảy may tình trần—Completely pure.

Tịnh Luân: Visuddha-cakra (skt)—Pure wheel.

Tịnh Lữ:

- 1) Bạn lữ đồng tu thanh tịnh, như chư Tăng Ni—The company of pure ones (monks and nuns).
- 2) (1607-1669): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts’ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Lự: The cultivation of quiet consideration—Thuật ngữ “Thiền” xuất phát từ tiếng Phạn “Dhyana” có nghĩa là “quán tưởng”. Qua quán tưởng, Thiền sinh giữ các tư niệm tĩnh lặng và ý thức được cái tâm trống rỗng chứa đựng chúng, đây gọi là tu tập tịnh lự. Điều đó cũng giống như những phân tử bùn đang lơ lửng trong ly nước đang lắng xuống đáy ly khi chúng ta không lắc ly nước bùn nữa, và nước trở nên trong trẻo, các tư niệm lại cũng như vậy, lắng xuống khi tâm thức không bị xao động và ý thức trở nên trong sáng. Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng Thiền không phải là quán tưởng. Biến mình trở thành một kẻ

cuồng suy tư, có khả năng ngồi thẳng lưng trong nhiều ngày không phải là tu Thiền. Đó chỉ là một cái ngã mới của tâm linh. Thiền là vô ngã—The term "Zen" is derived from the Sanskrit word 'dhyana' meaning 'meditation.' Through meditation Zen students still their thoughts and become aware of the empty mind that contains them, this is called the "cultivation of quiet consideration." Just as the particles in a glass of muddy water settle to the bottom when the glass is no longer shaken and the water becomes transparent, so thoughts settle down when the mind is not agitated and consciousness becomes clear. But Zen practitioners should always remember that Zen is not meditation. Becoming a macho meditator who can sit in an upright posture for days on end is not Zen. It is just a new spiritual self. Zen is no-self."

Tịnh Lực Thiền Sư (1112-1175): Zen Master Tịnh Lực—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cát Lãng, Vũ Bình, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Lúc đầu, ngài thường trụ trong rừng sâu tu hành khổ hạnh và thiền định. Về sau, ngài lên núi Vũ Ninh cất am tu hành. Ngài thị tịch năm 1175—A Vietnamese Zen master from Cát Lãng, Vũ Bình, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he always stayed in the deep forest to practise ascetics and meditation. Later, he went to Mount Vu Ninh to build a thatched small temple named Vương Trì. He passed away in 1175.

Tịnh Lưu Ly Giới: Pure crystal realm—See Tịnh Lưu Ly Thế Giới.

Tịnh Lưu Ly Thế Giới: Cõi nước Tịnh Độ hay Đông Độ của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—The pure crystal realm in the eastern region, the paradise of Yao-Shih Buudha; it is the Bhaisajyaguruvaidurya-prabhava

Tịnh Mạng: Ayusmant (skt)—Cụ Thọ—Tiếng xưng hô chung của các Tỳ Kheo, các Thầy gọi đệ tử hay trưởng lão Tỳ Kheo gọi các Tỳ Kheo trẻ (ý nói các vị ấy có đủ thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân)—Having long life, a term by which a monk, a pupil, or a youth may be addressed.

Tịnh Mặc: Quietism—Chủ trương tịnh mặc—Trong thiền, tịnh mặc khiến hành giả trấn áp các ý

tưởng và cảm giác hầu chứng trạng thái tịch tĩnh hay ngoan không—In Zen, quietism, by which a practitioner tries to suppress ideas and feelings in order to realize a state of tranquilization or perfect blankness.

Tịch Mặc Ngoại Đạo: Dwelling in silence among graves—Loại ngoại đạo thể nguyên thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói—Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude.

Tịnh Mặc Thân: Kaya-moneyyam (p)—Thân tịnh mặc—Qualities of the sage as to the body.

Tịnh Mệnh: Lấy tâm thanh tịnh làm đời sống. Còn có nghĩa là chính mệnh hay cuộc sống thanh tịnh của chư Tăng Ni (xa lìa bốn loại tà mệnh)—The life of a pure or unperturbed mind. Also means pure livelihood, i.e. that of the monks and nuns (stay away from the four improper ways of obtaining a living).

Tịnh Minh Cú Luận Thích: Mula-madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—Madhyamika-vrttiprasannapada (skt)—See Trung Quán Minh Cú Luận Thích.

Tịnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não). Cửa thanh tịnh đi vào Niết Bàn (tâm thanh tịnh không dính mắc vào đâu), một trong Lục Diệu Môn. Đối với hành giả tu Thiền, "Tịnh Môn" có nghĩa là tẩy sạch mọi hành cấu vi tế và toàn thiện Siêu Trí đã khai mở trong hành giả. Kỳ thật, các pháp tu "Quán Môn", "Hoàn Môn", và "Tịnh Môn" không phải pháp tu Thiền định mà là pháp tu Trí tuệ. Tu "Quán Môn" là để quán tướng tính không nơi chứng hữu tình; tu "Hoàn Môn" là để quán tướng tánh không của chư pháp "cụ thể"; và tu "Tịnh Môn" là để quán tướng tính không của nhị nguyên lưỡng phân và nhiếp tâm mình vào chân như bình đẳng. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chỉ bằng cách tu tập tính không mà bất cứ hình thức thiền định nào của Phật giáo cũng đều được hoàn thiện—Meditation by pacifying the mind. Gate of purity to nirvana, one of the six wonderful doors. For Zen practitioners, practicing of "Purity Practice" means to cleanse the subtle "defilement-of-doing", and to perfect and complete the Transcendental Wisdom that has

blossomed within him. In fact, "Observation", "Returning", and "Purity" practices are actually not "Dhyana" but "Prajna" practices: the Observation Practice is to observe the voidness of sentient being; the Returning Practice, to observe the voidness of "concrete" things (dharmas); and the Purity Practice is to observe the voidness of dichotomy and to merge one's mind with the all-embracing Equality. Zen practitioners should always remember that it is only through practice of Voidness that any form of Buddhist meditation is brought to completion.

Tịnh Mục Quán Thời Thần: Pure Eye Observing the Season Deity (Spirit).

Tịnh Nghiêm (1639-1702): Tên của một vị danh Tăng kiêm học giả Chân Ngôn Tông Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVII—Name of a Japanese famous monk and a Buddhist scholar, of the Shingon Sect, who lived in the seventeenth century.

Tịnh Nghiệp: Pure karma—Good karma.

- 1) Thiện nghiệp thanh tịnh. Những nghiệp thanh tịnh nơi thân khẩu ý (phù hợp với giới luật) dẫn chúng sanh đến vãng sanh Tịnh Độ—Deeds that lead to birth in the Pure Land.
- 2) (655-712): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa, thuộc tông Tịnh Độ, sống vào thời nhà Đường (618-907)—Name of a Chinese famous monk, of the Pure Land Sect, who lived during the Tang Dynasty in China.
- 3) (1187-1259): Tên của một vị danh Tăng Luật Tông Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese famous Vinaya monk who lived in the thirteenth century.

Tịnh Nguyên (1011-1088): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Tịnh Nguyệt: Suddhacandra (skt)—Pure Moon—Tên của một trong mười luận sư nổi tiếng đã chú giải bộ Duy Thức Tam Thập Luận của ngài Thế Thân—Name of one of ten famous sastra masters who interpreted the Vasubandhu's Vidya-matrasiddhi-tridasa-sastra-karika.

Tịnh Nguyệt Phật: Pure Moon Buddha.

Tịnh Ngữ: Pure words—Words that express reality—Những lời nói diễn tả chân lý.

Tịnh Nhãn: Pure Dharma-eye—Pure eyes—Dharma-eye—Pháp Nhãn hay con mắt thanh tịnh, thấy được sự lý của chư pháp—The clear or pure eyes that behold, with enlightened vision, things not only as they seem but in their reality.

Tịnh Nhãn Hoàng Tử: Còn gọi là Pháp Nhãn, tên của người con trai thứ hai của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa—Vimalanetra, second son of Subhavyuha in the Lotus Sutra.

Tịnh Nhãn Vô Ngại: The sphere of one's unobstructed eyes was pure.

Tịnh Nhãn Như Lai: Vimalanetra (p)—Tịnh Thân Như Lai—Vô cấu nhãn Như Lai—Pure-eyed Tathagata—Tiền thân của Đấng Thượng Bồ Tát—See Tịnh Nhãn Hoàng Tử.

Tịnh Nhân: Pure person—Người chưa xuất gia, nhưng ở trong chùa làm việc lật vật—A person who has not yet renounced the world (leave home), but residing in a temple to do odd works there

Tịnh Nhân Khải Thiên Sư: Zen master Ch'ing-yin K'ai (K'ai of Ch'ing-yin)—Tịnh Nhân Khải, tên của một vị Thiên sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ XI. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu chi tiết về Thiên sư Tịnh Nhân Khải; tuy nhiên, có một cuộc đối thoại giữa Sư và Thiên sư Đầu Tử trong quyển Ngũ Đẳng Hội Nguyên: Thiên sư Tịnh Nhân Khải là đầu bếp ở thiền viện của Đầu Tử. Một hôm Thiên sư Đầu Tử nói: "Làm một đầu bếp như vậy thì không phải là việc dễ dàng đâu." Khải nói: "Thầy tốt mà nói vậy." Đầu Tử nói: "Việc của ông là nấu cháo hay nấu cơm?" Khải nói: "Một người phụ bếp giúp việc vo gạo và nhóm lửa, trong khi người phụ bếp khác lo việc nấu cháo và nấu cơm." Đầu Tử nói: "Vậy thì ông làm gì?" Khải nói: "Nhờ sự tử tế của thầy, con chẳng có gì để làm, chỉ nhàn rỗi qua ngày vậy thôi." Phải chăng thật sự Tịnh Nhân Khải không có việc gì để làm trong cương vị đầu bếp? Phải chăng ông chỉ nhàn rỗi qua ngày? Vậy thì tại sao Sư lại được chỉ định làm đầu bếp? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng trong đời sống thiền đường các vấn đề thâm sâu phải giải quyết nằm ở khắp mọi nơi mà các thiền sư luôn luôn sẵn sàng nêu ra để các thiền sinh phải đối diện chúng. Chuyện gì sẽ xảy ra nếu Tịnh Nhân Khải kể cho Đầu Tử nghe một loạt những việc Sư đang làm? Có lẽ Sư đã phải lãnh ba mươi hèo cũng không chừng—Zen master Ch'ing-

yin K'ai, name of a Chinese Zen master in the eleventh century. We do not have detailed documents on this Zen Master; however, there is a dialogue between him and Zen master T'ou-tzu (1032-1083) in the Wudeng Hui-yuan: Zen master Ch'ing-yin K'ai was a cook at T'ou-tzu. One day, the master of T'ou-tzu said, "It is no easy task to work as a cook like this." K'ai said, "It is very kind of you." The master said, "Is your office to boil gruel, or to steam rice?" K'ai said, "The one helper rinses rice and starts the fire, while the other boils gruel and steam rice." The master said, "What is your work then?" K'ai said, "Through your kindness I have nothing to do but idle away my time." Had K'ai really no work to do as a cook? Was he just passing his time idly? How then could he be detailed as a cook? Zen practitioners should always remember that in the Zendo life deep problems for solution are lying everywhere, and the master is ever ready to pick them up and make the monks face them. What might have happened if Ch'ing-yin K'ai had told T'ou-tzu everything that he had been doing? Perhaps he had received thirty blows from T'ou-tzu.

Tịnh Nhiên Tap Kiến Hiện Nhập Địa: See Càn Huệ Địa.

Tịnh Nhục: Thịt thanh tịnh mà chư Tỳ Kheo có thể dùng được—Pure flesh which may be eaten by a monk without sin.

Tịnh Niệm Nhãn Thiên Vương: Eye of Pure Mindfulness—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.

Tịnh Nột (1610-1673): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Oánh Thiền Sư (1612-1672): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Ốc: Phòng ốc của chư Tăng Ni trong tự viện—Rooms of Monks and Nuns in a monastery.

Tịnh Phạm Vương: Braham (skt)—The pure divine ruler—See Tịnh Phạm Vương.

Tịnh Phạm: Pure Sanskrit—Sự thanh khiết của Phạm ngữ qua tiếng Pháp âm của Đức Phật—Buddha's resonant voice or pure enunciation.

Tịnh Phạm Vương: Suddhodana (skt & p)—Pure Rice King—Tịnh Phạm được giải thích là "Thức Ăn Thanh Tịnh," ông là vua nước Ca Tỳ La Vệ, chồng của Hoàng Hậu Ma Da, phụ vương của Đức Phật Thích Ca và là tộc trưởng của bộ tộc Thích Ca. Ông là vua một vương quốc nhỏ, bây giờ là một phần của Nepal, kinh đô là Ca Tỳ La Vệ—Suddhodana, interpreted as "Pure-Food," king of Kapilavastu, husband of Mahamaya, and father of Prince Siddhartha and was a chieftain of the Sakya tribe. He was the king of a small kingdom in the foothills of Himalayas, northern India, now is part of Nepal, with its capital at Kapilavastu (Kapilavattu-p).

Tịnh Pháp: Dharma-viraja (skt)—Thanh tịnh pháp—Pure dharma.

Tịnh Pháp Giới: Bhutatathata (skt)—Thanh Tịnh Pháp Giới—Cái thể của chân như xa lìa hết thấy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công đức thế gian đều thanh tịnh)—The realm of pure dharma—The unsullied realm, i.e. the bhutatathata.

Tịnh Pháp Nhãn: Pure-dharma-eye—Thanh Tịnh Pháp Nhãn—To see clearly or purely the truth—Thấy được chân đế một cách rõ ràng. Pháp nhãn thanh tịnh (pháp nhãn là một trong năm nhãn). Ở bậc Thanh Văn Duyên Giác thấy được Tứ Thánh Đế; còn các bậc Bồ Tát Đại Thừa, có trí lực thấy được ngã không và lý không của vạn hữu—The pure dharma-eye (one of the five eyes) with which one discerns the four noble truths and the unreality of self or things (Hinayans disciple first discerns the four noble truths, and the Mahayana disciple discerns the unreality of self and things).

Tịnh Phát: Johatsu (jap)—Purifying the hair—Công việc cắt tóc của nhà sư. Phép cắt tóc của nhà sư (nửa tháng một lần)—To cleanse the hair, i.e. shave the head as do the monks (once every 15 days).

Tịnh Phật: Parisuddhi-buddha or Visuddhi-buddha (skt)—Pure-Clean Buddha—Tịnh Phật là vị Phật đã đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—The perfect Buddhahood of the dharmakaya nature.

Tịnh Phật Thiên: Pure Buddha-land—Cung trời nơi chư Phật đồng cư.

Tịnh Phù Thiên Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Phủ Thiên Sư (?-1660): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Phương: Tịnh Độ—Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Pure Land of Amitabha—See Tịnh Độ.

Tịnh Quả Hộ Quốc Tỳ Thành Thiền Sư: Gokoku Shucho (jap)—Hu-kuo Jing-kuo Shoucheng (Wade-Giles Chinese)—Huguo Shoucheng (Pinyin Chinese)—Thiền sư Tịnh Quả Hộ Quốc Tỳ Thành, đệ tử của Thiền sư Sơ Sơn Khuông Nhân. Có rất ít chi tiết về cuộc đời của Thiền sư Hộ Quốc; tuy nhiên, có một vài chi tiết nhỏ về vị Thiền sư này trong Ngũ Đẳng Hội Nguyên và trong bộ Truyền Đăng Lục, quyển XX: Hộ Quốc dạy Thiền ở viện Hộ Quốc trên núi Tỳ Thành trong cổ thành Tỳ Châu, ngày nay là vùng phía bắc thành phố Vũ Hán—Zen master Huguo Shoucheng was a disciple of Zen master Shushan Kuangren. Few other details about Huguo Shoucheng's life are available in the classical records; however, there is some brief information on him in the Wudeng Huiyuan and the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XX: Huguo Shoucheng taught at Huguo Monastery on Mt. Suicheng in ancient Suizhou, north of modern Wuhan City.

- Một hôm, Thiền sư Tịnh Quả Hộ Quốc thượng đường thị chúng: "Tất cả những thầy Thiền vĩ đại ở mọi nơi, trong mọi hoàn cảnh, đều đã từng vì người mà thắng tòa thuyết giảng. Và bất cứ khi nào có ai hỏi họ về ý chỉ của Bồ Đề Tổ Sư sang Đông Độ, không một vị nào nói thẳng câu trả lời." Một vị Tăng hỏi: "Hôm nay con xin hỏi Hòa Thượng câu hỏi này vậy." Tịnh Quả Hộ Quốc nói: "Lừa Hà Bắc kêu be be. Chó Hà Nam sủa quấu quấu." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là Phật?" Tịnh Quả Hộ Quốc khó chịu nói: "Ông là đồ lừa!"—One day, Zen master Huguo entered the hall and addressed the monks, saying, "All the great

masters in every quarter, in all circumstances, have ascended the lecture platform for the sake of people. And whenever anyone has asked them the meaning of Bodhidharma's coming from the west, not one of them has directly spoken the answer." A monk then said, "I ask the master to answer this question." Huguo said, "A Hebei ass brays. A Henan dog barks." The monk asked, "What is Buddha?" Huguo uttered in disgust, "You ass!"

- Một vị Tăng hỏi: "Tận đại địa chỉ có một con mắt đến, thì thế nào?" Tịnh Quả Hộ Quốc nói: "Cái gã hạ lưu kia!"—A monk asked, "If someone for whom the great vast earth is but one eye comes forth, then what?" Huguo said, "A low-class fellow."
- Vị Tăng hỏi: "Chỗ chư Phật không thể đến thì có ai dẫm lên được?" Tịnh Quả Hộ Quốc nói: "Gã đầu bù tóc rối kia!"—A monk asked, "Who is it that walks in the place where all the Buddhas can't go?" Huguo said, "Blockhead!"
- Một vị Tăng hỏi: "Ý chỉ Tổ Bồ Đề Đạt Ma đến từ phương Tây?" Tịnh Quả Hộ Quốc nói: "Khi một người nói thì nó là lời đồn. Khi mà một ngàn người nói thì nó là sự kiện."—A monk asked, "Why did Bodhidharma come from the west?" Huguo said, "When one person says it, it's a rumor. When a thousand say it, it's a fact."
- Một vị Tăng hỏi: "Trong thời bách hại Phật giáo, các thiện thần đi đâu?" Tịnh Quả Hộ Quốc nói: "Một sự ngưng ngừng ngay trước cổng chùa."—A monk asked, "During the era of the Hui Chang suppression, where were the good guardian deities?" Huguo said, "An embarrassment in front of the temple gate."
- Một vị Tăng hỏi: "Cái gì khi giọt nước đông thành băng?" Tịnh Quả Hộ Quốc nói: "Một sự ngưng ngừng khi mặt trời mọc."—A monk asked, "What is it when dripping water turns into ice?" Huguo said, "An embarrassment when the sun comes out."
- Một vị Tăng hỏi: "Khi một con bạch hạc đậu trên cành thông, là cái gì?" Tịnh Quả Hộ Quốc nói: "Một sự ngưng ngừng dưới mặt đất."—A monk asked, "When a white crane

sits in the pine tree, what is it?" Huguo said, "An embarrassment on the ground."

Tịnh Quán: Phép quán thanh tịnh, một trong 16 phép quán trong Kinh Vô Lượng Thọ (muốn ít khổ do tham dục thì phải tu tịnh quán)—Pure contemplation, one of the sixteen kinds of contemplation in the Infinite Life Sutra.

Tịnh Quán Địa: See Càn Huệ Địa.

Tịnh Quán Thiên: See Chỉ, Quán và Thiên.

Tịnh Quang: Vimalanirbhasa (skt)—Pure-Light.

Tịnh Quang Hương Vân Thần: Fragrant Clouds of Pure Light Deity (Spirit).

Tịnh Quang Minh: Vimalaprabha (skt)—Clear Pure-Light.

Tịnh Quang Minh Tam Muội: Vimalaprabha-samadhi (skt)—Clear Pure-Light samadhi.

Tịnh Quang Nghiêm: Pure Adornment Light.

Tịnh Quang Nghiêm Cõi: Vairocana-pratimandita (skt)—The realm of Pure Adornment Light.

Tịnh Quang Phật: Suddharasmiprabha-Buddha (skt)—Pure-Light Buddha.

Tịnh Quang Phật Giới: Phật Thế Tịnh Quang—Pure Light For The World Buddha.

Tịnh Quang Phổ Chiếu Thần: Pure Light Shining All Around Deity (Spirit).

Tịnh Quang Tam Muội: Vimalanirbhasa-samadhi (skt)—Pure-Light Samadhi.

Tịnh Quang Tâm Sở: Sobhana cetasika (skt)—Pure-Light Mental factors.

Tịnh Quang Trang Nghiêm Thần: Arrays of Pure Light Deity (Spirit).

Tịnh Quang Trang Nghiêm Thế Giới: The realm of Pure Adornment Light—See Tịnh Hoa Túc Vương Trí Như Lai.

Tịnh Quốc: Tịnh Độ—The pure land—Buddha-land.

Tịnh Sát: Pure ksetra (Buddha-land).

Tịnh Sư Tử: Suddha-simha (skt)—Tăng Kỳ Mật Đà Ta Ha—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Tịnh Tài: Cửa cái vật chất của thí chủ cúng dường—Donations from almsgivers.

Tịnh Tạng: Vimalagarbha (skt)—Con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa—Eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutra.

Tịnh Tạng Bồ Tát: See Tịnh Tạng.

Tịnh Tạng Như Lai: Vimalagarbha (skt)—Con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa, hay Đấng Thượng Bồ Tát, thành Phật hiệu là Tịnh Tạng Như Lai—Eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutra, or Bhaisajya Samudgata Bodhisattva, became a Buddha with the name of Vimalagarbha-buddha.

Tịnh Tạng Tam Muội: Vimalagarbha-samadhi (skt)—1) Phép tam muội mà con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa đã đạt được: The samadhi achieved by the eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutra; 2) Một trong nhiều pháp tam muội của chư Phật và chư Bồ Tát: One of the various kinds of concentrations of Buddhas and Bodhisattvas.

Tịnh Tăng: The Order Purity.

Tịnh Tâm: Cittadrisyadharavisuddhi (skt)—Visuddha-citta (skt)—Pure Mind—Thanh Tịnh Tâm.

1) Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh: Pure heart—Purification of the mind—To purify one's mind—Pure mind, which is the original Buddha-nature in every man.

2) Tâm địa quang minh—To purify one's mind: Tâm địa trong sạch không nhuộm não phiền. Làm cho tâm địa trong sạch: To purify the mind. Tâm hoàn toàn giải thoát khỏi tham, sân, si và tất cả những nhiễm trước khác. Thân thanh tịnh là một trong ba loại thanh tịnh của chư Bồ Tát. Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh. Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trước—Noble mind, or a pure mind free from doubt or defilement. Enlightenment and Buddhahood is a pure mind, that is, a mind totally free of greed, anger and delusion (a pure mind is enlightenment, is the Pure Land) and all other impurities. One of the three purities of a Bodhisattva. Pure mind, or the purification of the mind, which is the original Buddha-nature in every man. Pure mind is one of the most important entrances to

great enlightenment; for with it, there is no defilement.

- 3) Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trược—Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.

Tịnh Tâm Địa: Stage of right assurance—See Kham Nhẫn Địa.

Tịnh Tâm Tịnh Độ: Pure Minds-Pure Lands—See Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh.

Tịnh Tâm Trụ: Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thấy vọng tưởng—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned.

Tịnh Tẩy Nùng Trang: Rửa sạch son phấn trên mặt—Clean all face-powder and lipstick on one's face.

Tịnh Thánh: Vị Thánh thanh tịnh, vị Thánh ở đẳng cấp cao nhất—Pure saint—The superior class of saints.

Tịnh Thắng Ý Lạc Địa: Suddhy-adhyasaya-bhumi (skt)—Tịnh Tâm Địa—Land of purely victorious joyful mind—Stage of right assurance—See Kham Nhẫn Địa.

Tịnh Thân: Pure body—See Tam Chủng Thanh Tịnh.

Tịnh Thân Như Lai: Vimalanetra-tathagata (skt)—Vô cấu nhãn Như Lai—Tịnh nhãn Như Lai—Tiên thân của Đức Thượng Bồ Tát—See Tịnh Nhãn Hoàng Tử.

Tịnh Thân Phật: Vimalanetra-buddha (skt)—See Tịnh Thân Như Lai.

Tịnh Thân Tác Chứng Cụ Túc Trụ Giải Thoát: Liberation by concentration on the pure to remove passions—Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters—Tịnh giải thoát thân chứng Tam muội. Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy để đoạn diệt dục vọng. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—Thinking “It is pure,” one becomes intent on it, one enters is a type of liberation by concentration on the pure to remove passions, or to realize a permanent state of freedom from all desires. This is one of the eight

types of meditation for removing various attachments to forms and desires.

Tịnh Thất:

1) Tinh thất: Abode of the celibate: Place for pure cultivation—Place for spiritual cultivation—Pure dwelling.

2) Cõi tịnh cư Thiên: Vị Bất Lai tái sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên—A Non-Returner is reborn in the Pure Abode.

3) Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni—A place for pure, or spiritual, cultivation—A pure abode—The abode of the celibate—House chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent.

Tịnh Thí: Vikalpana (skt)—Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn—Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity—See Nhị Bố Thí.

Tịnh Thiên: Sudhavaśa (p)—Pure deva—1) Tịnh Thiên, một trong bốn loại trời: Pure heaven, pure devas, one of the four devas (see Tứ Thiên Thiên); 2) Những bậc tu hành đắc quả từ Tu-Đà-Hoàn đến Bích Chi Phật (những bậc đắc quả trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác): From Srota-apannas to Pratyeka-buddhas.

Tịnh Thiên Nhãn: Mắt thanh tịnh của chư Thiên, có thể thấy mọi vật từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, và thấy luôn cả những kiếp luân hồi của chúng sanh—The pure deva eye, which can see all things small and great, near and far, and the forms of all beings before their transmigration.

Tịnh Thiên: Thanh tịnh thiền định—Pure meditation.

Tịnh Thiên Thiền Sư: Zen Master Tịnh Thiên (1121-1193)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Về sau, ngài trở về trùng tu chùa Long Vân và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1193, thọ 73 tuổi—A Vietnamese Zen master

from Long Biên, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Lâm at Long Vân Temple. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of Vinitaruci Zen Sect. After his master passed away, he became a wandering monk. Later, he rebuilt Long Hoa Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1193, at the age of 73.

Tịnh Thổ: See Tịnh Thổ Niết Bàn.

Tịnh Thổ Niết Bàn: Niết Bàn Tịnh Độ—Land of Nirvana—Cõi Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà hoàn toàn tương hợp với Niết Bàn. Cõi này được gọi như vậy vì ở trên cõi ta bà và tự nó là cõi Niết bàn—Amitabha's Pure Land which is perfectly in accord with Nirvana. Amitabha's Pure Land is so called because it is above the Samsara and is itself the sphere of Nirvana.

Tịnh Thông Thiên Sư (1591-1647): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Thủy: Calm (pure) water.

Tịnh Thừa: Samathayana (skt)—The vehicle of serenity.

Tịnh Thức: Pure consciousness—Tương Tâm hay bản chất của Tâm là phương diện bên trong của Tâm, hay tầng trong của Tâm. Bản chất của Tâm này là gì? Trong Thiền, bản chất của Tâm là "Tự Thức". Tự thức có nghĩa là ý thức được những sự biến hiện của ý thức, hoặc ý thức được những ấn tượng nhận được hay những hình ảnh do ý thức nắm bắt được. Nếu cái tự thức này có thể được duy trì và tu tập, người ta hẳn thể nghiệm được cái phương diện sáng tỏ của tâm mà người ta gọi là "Tịnh Thức". Khi cái ý thức chiếu diệu này được tu tập tới mức độ viên mãn nhất của nó, chúng ta thấy rõ ràng cả vũ trụ nằm trong vòng bao trùm của nó. Nhiều Phật tử đã lầm coi trạng thái này là trạng thái cao nhất, trạng thái Niết Bàn, hoặc trạng thái hợp nhất tối hậu với cái Ý Thức đại đồng hay vũ trụ vĩ đại. Nhưng theo Thiền, trạng thái này vẫn còn ở bên bờ của luân hồi sanh tử. Những hành giả đã đạt đến trạng thái này vẫn còn bị trói buộc bởi cái tư tưởng nhất nguyên đã bắt rễ sâu xa, không đủ khả năng để cắt đứt sợi dây chấp trước vi tế trói buộc và tự giải thoát mình qua "bờ bên kia" của sự tự do hoàn mãn—The inner layer

(aspect) of the mind means the "form" or "nature". What is the nature of the mind? In Zen, the nature of the mind is self-awareness. To be self-awareness means to be aware of the results of the play of consciousness, or to be conscious of the impression received or the images captured by the consciousnesses. If this self-awareness can be retained and cultivated, one will experience the illuminating aspect of the mind which many people call "Pure Consciousness". When this illuminating consciousness is cultivated to its fullest extent, the whole universe is clearly seen to be in its embrace. Buddhists who have been misled consider this to be the highest state, the state of Nirvana, or the final stage of unification with the great Universal or Cosmic Consciousness. But according to Zen, this state is still on the edge of Samsara. Practitioners who have reached this state are still bound by the deep-rooted monistic idea, unable to cut off the binding-cord or subtle clinging and release themselves for the "other shore" of perfect freedom.

Tịnh Thực: Thức ăn thanh sạch, chỉ thức ăn chay đã được nấu chín—Pure food, i.e., cooked veggie food.

Tịnh Tịch: Tranquil—Calm—Quiet—As tranquil as space.

Tịnh Tín: Niềm tin thanh tịnh—Serene faith—Faith of the Other-Power—Pure faith.

Tịnh Tọa: To sit in deep meditation (contemplation).

Tịnh Tông: See Tịnh Độ.

Tịnh Trang Nghiêm Tràng Thần: Banner of Pure Adornment Deity (Spirit).

Tịnh Tri Kiến: Pure knowledge.

Tịnh Trí: Pure wisdom.

Tịnh Trí Tướng: Pure-wisdom appearance—Pure wisdom aspect.

Tịnh Trú Và Quán Sát: Calm abiding and meditation—Trong tất cả các truyền thống Phật giáo đều có hai phẩm tính căn bản trong công phu thiền định: tịnh trú và quán sát. Nói chung, thiền tịnh trú được thực tập nhằm giải thoát tâm khỏi những tiếng rù rì từ bên trong và phát triển sức tập trung. Trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Nguyên Thủy, hơi thở được vận dụng làm đối tượng của thiền tập, và hành giả tu tập để được một tâm thức tỉnh giác, tập trung vào sự cảm thọ

của hơi thở từng giây từng phút. Lúc mới khởi đầu cố gắng tập trung, tâm thức chúng ta lộn xộn với những tiếng ồn ào của tạp niệm. Có một số phương cách thiền định nhằm giúp giải quyết trở ngại này. Chúng ta có thể thư giãn từng phần trong thân thể song song với việc xả bỏ những tạp niệm làm tâm mình phân tán. Một phương cách khác, hành giả chỉ đơn thuần ghi nhận sự có mặt của những ý tưởng hay những cảm thọ đang khởi lên, nhưng không để tâm cũng không truyền thêm sức mạnh cho chúng. Làm được như vậy thì những ý tưởng và những cảm thọ tự khởi lên rồi cũng tự lặn xuống. Một phương cách khác nữa là niệm hồng danh Đức Phật (tên bất cứ Đức Phật nào mà mình muốn niệm) trong hơi thở vào, thở ra nhằm giúp tập trung tâm ý—In all Buddhist traditions, two principal qualities are developed in meditation: calming abiding (samatha) and special insight (vipassana). Generally, calm abiding is practiced first to free the mind from its internal chatter and to develop concentration. In both Mahayana and Theravada traditions, the breath is taken as the object of meditation, and one trains the mind to be alert and focused on the sensation of the breath in each moment. When initially trying to concentrate, the mind is cluttered with mental noise. Several techniques are applied to help solve this problem. One may relax each part of the body, and while doing so, let go of a distracting thought. In another technique, one simply acknowledges the presence of the thoughts and emotions which arise, but doesn't give them attention and energy. In this way, they settle of their own accord. Another technique, one may recite the name of the Buddha on the in- and out-breaths to help focus one's concentration (the name of any Buddha one likes to recite).

Tịnh Trụ:

- 1) Brahma-vihara (skt)—Abode of purity—A pure rest—Sublime abidings—Nơi thanh tịnh, một trong những tên để gọi một ngôi chùa—A term for a Buddhist monastery, one of the names for a monastery.
- 2) (1601-1654): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Trụ Xứ: Avasa-kappa (p)—Trụ Xứ Tịnh—Pure place of residence.

Tịnh Tu Ngữ Nghiệp: Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas—See Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát.

Tịnh Tú (418-506): Tên của một vị danh Ni Trung Hoa vào thế kỷ thứ V—Name of a Chinese famous nun in the fifth century.

Tịnh Từ: Thanh tịnh từ—Pure benevolence—See Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát.

Tịnh Từ Yếu Ngữ: Ngữ lục của Thiền sư Cổ Sơn Nguyên Hiên, một thiền sư Trung Hoa thời nhà Thanh (1644-1912)—Records of teachings of Zen master Name of a Chinese Zen master Ku-Shan-Yuan-Hsien, who lived during the Ch'ing dynasty.

Tịnh Tự Tâm: Svacittadrsyadhara-visuddhi (skt)—Purification of self-mind.

Tịnh Tự Tâm Hiện Lưu: See Tịnh Tự Tâm.

Tịnh Tướng: Biểu hiện của sự thanh tịnh—Mark of purity.

Tịnh Uyên (544-611): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tùy (581-618)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sui Dynasty in China.

Tịnh Viên Giác Tâm: Tâm thanh tịnh và toàn giác—Pure and perfect enlightened mind—The complete enlightenment of the Buddha.

Tịnh Vực: Chùa chiền—Temple.

Tịnh Vực: Cõi tịnh độ của chư Phật—The Pure Lands of all Buddhas.

Tịnh Vương: The Supreme Pure King.

Tịnh Vương Phật: Pure King Buddha—Tịnh Vương Tôn Phật (Di Lạc Tôn Phật)—Supreme Pure King Buddha (Supreme Maitrya Buddha).

Tịnh Xá: Vihara (skt)—Monastery.

Tịnh Xá Trung Tâm: Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam, tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam—Name of Central Vihara, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam.

Tịnh Xả: See Tịnh Thí.

Tịnh Xán Thiền Sư (1600-1658): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master in the end of the Ming dynasty in China.

Tịnh Ý: Pure mind.

TO

Tỏ Ngộ: Clear realization—Tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn—Opening the Mind's eye and awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence.

Tòa: Asana (skt)—Vastu (skt)—1) Chỗ ngồi: Place (seat); 2) Tòa án: Court (Judge).

Tòa Nguyên: Đệ Nhất Tọa—Liêu Chủ—Liêu Nguyên—Liêu Trưởng—Trực Liêu—Vị sư trụ trì tự viện—The head, or manager of a monastery.

Tòa Như Lai: The throne (palace chamber) of the Buddha—The palace chamber in which the Buddha was situated.

Tòa Quang: Prabha-mandala (skt)—Hào quang và bảo tọa của một vị Phật—The halo and throne of a Buddha, or the halo behind the throne of an image (a halo throne).

Tòa Sen: Buddha's throne.

Tỏa: 1) Ống khóa: Lock (chain); 2) Phong tỏa: To blockade; 3) Tỏa ra: To spread, scatter, diffuse.

Tỏa Khẩu: Không thể dùng ngôn ngữ để diễn tả được—Languages cannot be used to describe.

Tỏa Khóa: Ống khóa và chìa khóa—Lock and key.

Tọa: Nisad or nisanna (skt)—Chủ tọa: To preside (to take the chair)—Nghỉ ngơi: To rest—Ngồi: To sit (a seat)—Tòa: Throne—Tọa lạc: To situate.

Tọa Chủ: Abbot—Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện—Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot.

Tọa Chủ Nô: Archpriest—Vị trụ trì chỉ hiểu biết giáo điển mà không có thực hành nên không được sự kính trọng của Tăng chúng—A master of a temple who understands Buddhism only intellectually, without practicing; thus lacks of respect from the Sangha.

Tọa Chứng: Một từ khác cho thiền quán—Another term for dhyana contemplation.

Tọa Cụ: Nisidana (skt)—Zagu (jap)—Meditation cushion—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cổi) để ngồi thiền—An article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation.

Tọa Cửu Thành Lao: Ngồi lâu sanh mệt nhưng mà thành tựu như Ngài Bồ Đề Đạt Ma—To accomplish one's labour by prolonged sitting, as did Bodhidharma—See Hương Lâm Tọa Cửu Thành Lao.

Tọa Đắc Đoạn: Zatokudan (jap)—To sit decisively—See Tọa Đoạn.

Tọa Địa: Ngồi xuống—To sit down.

Tọa Đoạn: Zadan (jap)—Tiêu trừ, quét sạch—To eradicate, to clean up completely—Theo thí dụ thứ 32 của Bích Nham Lục, mười phương ngồi dứt, ngàn mắt liền mở, một câu dứt dòng, muôn cơ dứt bật, lại có đồng sanh đồng tử chăng? Công án hiển hiện, nhưng nếu như hành giả tu Thiền không thể nắm bắt điều này, xin hãy xem thử theo dấu sấn bìm của cổ nhân xem sao. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XII, một hôm, Thượng Tọa Định hỏi Lâm Tế: "Thế nào là đại ý Phật Pháp?" Lâm Tế bước xuống giường thiền, nắm Thượng Tọa Định và đánh cho một tát tai, rồi xô ra. Thượng Tọa Định đứng sững. Vị Tăng đứng bên cạnh bảo: "Thượng Tọa Định sao chẳng lẽ bái?" Thượng Tọa Định vừa lễ bái xong bỗng nhiên đại ngộ. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, xem kia thế ấy, thẳng ra thẳng vào, thẳng qua thẳng lại mới là Lâm Tế chánh tông, có tác dụng thế ấy. Nếu thấu được có thể đổi trời làm đất, tự được thọ dụng. Thượng Tọa Định là loại này, bị Lâm Tế một chưởng, lễ bái đứng dậy liền biết chỗ rơi. Theo công án thứ 13 trong Bích Nham Lục, mây dừng đồng rộng, khắp nơi chẳng giấu. Tuyết phủ hoa lau, khó phân dấu vết. Chỗ lạnh thì lạnh như băng tuyết; chỗ vi tế thì vi tế như bộ gạo. Chỗ sâu thì mắt Phật cũng khó thấy; chỗ kín thì kín đến nỗi ma ngoại cũng khó lường. Lúc này hãy gát lại một bên chuyện hỏi một biết ba; ngồi cắt đầu lưỡi thiền hạ. Hành giả tu Thiền có thể nói được gì đây? Hành giả có nên cắt đứt đường ngôn ngữ của phàm tâm chính mình khiến không còn phân biệt vọng tưởng nữa? Hãy cẩn trọng!—According to example 32 of the Pi-Yen-Lu, the ten directions cut off, a thousand eyes abruptly open, when one phrase cuts off all streams, myriad impulses ceases. Are there after all any who will die

together and be born together? The public case is completely manifest, but if Zen practitioners cannot get it together, please look at the Ancient's trailing vines. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XII, one day, Elder Ting asked Lin Chi, "What is the great meaning of the Buddhist Teaching?" Lin Chi came down off his meditation seat, grabbed and held Ting, gave him a slap, and then pushed him away. Elder Ting stood there motionless. A monk standing by said, "Elder Ting, why do you not bow?" Just as Elder Ting bowed, he suddenly was greatly enlightened. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, see how he was, directly leaving, directly entering, directly going, directly coming. This indeed is the True School of Lin Chi, to have such dynamic function. If you can go all the way through, then you can overturn the sky and make it into earth, attaining the use of the endowment yourself. Elder Ting was such a fellow; slapped once by Lin Chi, as he bowed and rose he immediately understood the ultimate. According to the koan 13 in the Pi-Yen-Lu, clouds are frozen over the great plains, but the whole world is not hidden. When snow covers the white flowers, it's hard to distinguish the outlines. Its coldness is as cold as snow and ice; its fineness is as fine as rice powder. Its depths are hard for even a Buddha's eye to peer into; its secrets are impossible for demons and outsiders to fathom. Leaving aside "understanding three when one is raised" for the moment, still he cuts off the tongues of everyone on earth. What can you say, Zen practitioners? Should you cut off words and speeches of worldly mind so you have no more discriminations and deluded thoughts? Take care!

Tọa Đoạn Thiên Hạ Nhân Thiệt Đầu: Cắt đứt đường ngôn ngữ của người đời khiến họ không còn phân biệt vọng tưởng nữa—To cut off words and speeches of worldly people so they have no more discriminations and deluded thoughts.

Tọa Đường: Phòng thiền hay Thiền đường: A sitting room—Phòng họp của chư Tăng Ni: The assembly room of the monks.

Tọa Hạ: Tọa Lạp—Varsa (skt)—Tên gọi khác của "An Cư Kiết Hạ." Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn

trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu)—The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha).

Tọa Hạ Do: Giấy chứng nhận "An Cư Kiết Hạ" cấp cho một vị du tăng—A certificate of "retreat" given to a wandering monk.

Tọa Hóa: Tso hua (chi)—To liberate oneself in the sitting posture—See Tọa Thoát Lập Vong.

Tọa Hưởng: To enjoy.

Tọa Khước: Chặt đứt: To cut off—Ngăn chặn: To prevent—Quét sạch: To eradicate.

Tọa Lạp: Cuối mùa an cư kiết hạ, hay cuối năm của tự viện Phật giáo—The end of the summer retreat; the monastic end of the year—See Tọa Hạ.

Tọa Ngọa: See Hành Trụ Tọa Ngọa.

Tọa Nguyên: See Tòa Nguyên.

Tọa Oai Nghi: Oai nghi ngồi—Respect-inspiring of Sitting.

Tọa Pháp Thất Cá Bồ Đoàn: Hui-ling Chang-shing: wore out seven meditation cushions—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển XVIII, Huệ Lăng Trường Khánh tham học với nhiều Thiền sư. Vào khoảng năm 879, Trường Khánh đi đến tỉnh Phúc Kiến, tại đây ông học Thiền với Thiền sư Tây Viện Từ Minh. Rồi sau đó ông lại học Thiền với Thiền sư Linh Vân Khắc Cần, nơi ông gặp khó khăn và nghi ngờ trong tu tập. Cuối cùng ông hành cước du phương đến Phúc Châu, nơi mà sau những thời thiền gian khổ ông đạt được đại giác (người ta nói ông đã làm rách bảy chiếc gối thiền). Tuyết Phong đã cho Sư một loại thuốc mà "bác sĩ thú y đã dùng để làm cho ngựa sống lại." Tuyết Phong chỉ thị Trường Khánh tu tập một loại Thiền trong thiền sảnh như thể "một gốc cây chết." Trường Khánh tu tập theo cách này hai năm rưỡi, cho đến một đêm khuya, sau khi tắt cả mọi người khác đều đi ngủ, Trường Khánh vén bức rèm tre lên và ánh sáng của chiếc đèn lồng ập vào mắt ông (mắt sư nhìn vào ánh sáng của đèn lồng). Ngay lúc đó ông đạt được đại giác. Hôm sau sư bèn làm bài tụng:

"Đại sai đã đại sai

Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ

Hữu nhơn vấn ngã thị hà tông?

Niêm khởi phát tử phách khẩu đà."

Rất sai lại rất sai

Vén bức rèm lên, thế giới đây!

Ví hỏi pháp nào tu chứng đó

Rằng đây phát tử tặc ông này.
 Nghĩa là: rất sai cũng rất sai; vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ. Có người hỏi ta là tu tông gì mà chứng đắc? Ta sẽ cầm cây phát tử lên nhằm miệng đánh—According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVIII, Hui Ling first entered Tong-xuan (Penetrate Mystery) Temple in Suzhou at the age of thirteen. Later, he studied under various Zen teachers. In about the year 879, he went to Fujian Province, where he studied under Xiyuan Siming. He then studied under Lingyun Zhiqin, where he experienced difficulty and doubt about his practice. Finally he traveled to Fuzhou, where only after arduous meditation under Xuefeng did he gain enlightenment (tradition holds that he wore out seven meditation cushions). Xuefeng provided Chang-Shing with "the medicine a horse doctor uses to bring a dead horse alive again." He instructed Chang-Shing to practice meditation in the hall as if he were a "dead tree stump." Chang-Shing followed this practice for two and a half years, until late one night, after others had gone to bed, he rolled up a bamboo screen and his eye fell upon the light of a lantern. At that moment he woke up. At that moment he woke up. The next day he composed the following verse to attest to his understanding:

“How deluded I was! How deluded indeed!

Then all the earth was revealed when I rolled up a screen.

If any asks me to explain our school,

I'll raise the whisk and slap his mouth.”

Tọa Pháp: Asana (skt & p)—Sitting posture—See Tỳ Kheo Tọa Pháp.

Tọa Quang: See Quang Tọa.

Tọa Sát: Zasatsu (jap)—See Kill oneself by sitting.

Tọa Tham: Cuộc tham vấn trước buổi thiền tọa đầu hôm—The evening meditation at a monastery (preceding instruction by the abbot).

Tọa Thang: Tắm nước nóng—To shower with hot water.

Tọa Thiền: Zazen (jap)—Tso-Ch'an (chi)—Meditative sitting—Sitting meditation.

(I) Tổng quan về Tọa Thiền—An overview of Sitting meditation: Tọa Thiền có nghĩa là ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có

nghĩa là tư duy tĩnh lự. Như vậy, tọa Thiền có nghĩa là ngồi tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiền Thai. Đối tượng của tọa thiền trong đời sống của hành giả là để khai mở mắt trí huệ. Như chúng ta đọc trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, không có trí huệ thì tất cả các đức hạnh kia đều không thành tựu được gì cả, bởi vì chúng thiếu con mắt để nhìn vào ý nghĩa của sự vật một cách phổ quát. Tọa Thiền còn là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Ngồi thiền là phương cách tu tập tôn giáo chính yếu trong các truyền thống nhà Thiền. Thiền cũng được xem như là phương tiện tiên khởi mà hành giả đạt được chứng ngộ và trong hầu hết các thiền viện người ta thực tập mỗi ngày vài tiếng đồng hồ. Lý tưởng là thực tập tọa thiền trong trạng thái tâm không vướng mắc, không cố gắng, và cũng không tập trung vào một vật gì. Sự tu tập dựa vào khái niệm tất cả chúng sanh đều đã là Phật, nên trong lúc tu tập “tọa thiền” người ta cố buông bỏ tất cả những khái niệm đã được kết tập từ trước cũng như những suy nghĩ phân tích để cho cái Phật tánh này được hiển lộ một cách tự động. Khi tọa thiền hành giả phải luôn nhẫn nại, phải học cách chịu đau nơi lưng và nơi chân, vì khi mới bắt đầu tọa thiền chúng ta chưa quen với cách ngồi nên chúng ta cảm thấy đau và khó chịu nơi lưng và chân. Cách duy nhất để vượt qua là chúng ta phải kiên nhẫn mà thôi. Ngoài ra, chúng ta không nên hy vọng bất cứ thứ gì khi tọa thiền, ngay cả việc hy vọng giác ngộ vì ngay cái tư tưởng về hy vọng giác ngộ tự nó đã là một tư tưởng nhiễm ô. Chúng ta không thể nào thiền vài cử, hoặc thiền hôm nay rồi ngày mai thành Phật được. Như vậy trong khi ngồi thiền, đừng trông mong bất cứ thứ gì, đừng trông mong có kết quả mau mắn trong việc tọa thiền—To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Thus, Sitting meditation means sitting in fixed abstraction

or contemplation. Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. The object of meditation in the life of Zen practitioners is to open the wisdom eye. As we read in the Prajna-paramita Sutra, without the wisdom all the other virtues are incapable of accomplishing anything, for they lack the eye which sees into the meaning of things generally. It is also considered to be the primary means by which students attain realization and in most Zen monasteries it is practiced for several hours every day. Ideally, sitting meditation is practiced in a state of mind free from grasping or striving, and not focused on any particular object. The practice is based on the notion that all beings are already Buddhas, and so during the practice of "sitting meditation," one attempts to drop off accumulated conceptions and analytical thinking in order to allow this fundamental buddha-nature to manifest spontaneously. We must be patient when practicing sitting meditation. We must learn to bear the pain in our back and legs because when we first practice to sit in meditation, we are unaccustomed to sitting that way and we will surely experience "hard to bear" pain. The only way to overcome the pain is "patience." Besides, we should not hope for anything, even hoping for enlightenment because the thought of hoping for enlightenment is itself deluded. We cannot expect to sit in just several sessions of meditation or to sit today and get enlightened tomorrow. Thus, while in sitting meditation, try not to expect anything, try not to do it fast

- (II) Nghĩa của Tọa Thiền—The meanings of sitting in Meditation: Tọa thiền tức là ngồi thiền định, là phương pháp thiết yếu của Thiền tông. Hai Thiền phái lớn là tông Tào Động và Lâm Tế có chút ít khác biệt về phương pháp tọa thiền. Tông Tào Động dạy cứ ngồi và tập trung tâm ý vào bản chất của tâm, tông này còn nhấn mạnh về "quả chứng sẵn có", đồng thời không phân biệt giữa phương tiện và mục đích. Thay vì luôn cố gắng để thành đạt một cái gì đó, thì tông Tào

Động khuyên chúng ta hãy tự coi mình là cái đó và hãy ý thức về nó. Sự tĩnh lặng và tập trung tâm ý vào một chỗ duy nhất được phát triển qua tọa thiền trong tông Tào Động. Tông này tin rằng tư thế ngồi là sự biểu hiện hoàn thiện nhất của sự chứng ngộ viên mãn, nên sự tu tập về trí tuệ đặc biệt liên hệ tới sự ý thức hoàn toàn về thân trong tư thế ngồi trong từng giây phút. Tông Lâm Tế sử dụng công án để tu tập biệt quán. Mỗi thiền sư có những công án khác nhau, và mỗi công án có những mục đích khác nhau. Nhưng một cách căn bản, những nan đề ngẩn như "Cái gì là bản lai diện mục của người khi cha mẹ người chưa sinh ra?" hay "Cái gì là tiếng vỗ của một bàn tay?" thách thức quan niệm thông thường của con người về quan hệ giữa con người với thế giới. Người ta có thể sử dụng phép lý luận để hiểu về công án, nhưng chân ngộ vượt ra ngoài những giải thích của ngôn từ, và tùy thuộc vào sức mạnh của trí tuệ liên hệ đến bản chất tối hậu của con người. Điểm then chốt của việc quán chiếu công án không phải là để tìm ra lời giải đáp đúng. Thật ra, công án nhằm chống lại những khái niệm có sẵn trong trí óc của con người. Trí óc của người ta trở nên bất lực trước công án vì năng lực và cảm nhận thông thường của con người không thể nào hiểu được nghĩa của công án, vì thế mà công án được dùng để đánh thức một tâm thức đang yên ngủ. Một tâm thức hời hợt và giả tạo bên ngoài không thể nào trả lời được một công án, chỉ có tuệ quán sâu sắc mới làm được chuyện này mà thôi. Hành giả của tông Lâm Tế đạt được sự tĩnh trú bằng cách tập trung tâm ý vào một công án và đạt được tuệ giác đặc biệt để trả lời cho công án này—Sitting meditation is a key practice. The two major Zen traditions, T'ao-T'ung and Lin-Chi, have a slightly different approach to this. T'ao-T'ung Zen teaches "just sitting" in which one focuses on the nature of the mind. T'ao-T'ung emphasizes "original enlightenment", and doesn't distinguish between the means and the end. Instead of constantly trying to achieve something, one is encouraged to just be, and to be aware of that. Calm abiding is developed in T'ao-T'ung Zen by just sitting,

thus concentrating the mind single-pointedly. This sect is confident that sitting is the perfect expression of inherent perfection or enlightenment, the practice of special insight involves total awareness of the body sitting in each moment. Lin-Chi Zen employs the koan (kung-an) to develop special insight. Different koans are used by each teacher, and each koan serves a different purpose. But basically, these short puzzles, such as “What was the appearance of your face before your ancestors were born?” or “What is the sound of one hand clapping?” challenge one’s usual way of relating to oneself and to the world. One may use logic to approach the koans, but real understanding transcends verbal explanations and depends on insight into one’s ultimate nature. The key point of contemplating a koan isn’t to get the right answer. Rather, it’s to confront people with their preconceptions. Becoming frustrated because the usual intellect and emotions can’t make sense of the koan, the sleeping mind will wake up. A koan can’t be answered by the discursive superficial mind, but only by deep insight. Practitioners of the Lin-Chi tradition gain calm abiding by focusing the mind on the koan. They gain special insight by answering it.

(III) Tọa Thiền theo Đại Sư Thần Tú—Sitting Meditation according to Great Master Shen-Hsiu: Ý tưởng của “Ngôi Thiền” từ trước thời Huệ Năng, người ta vẫn nghĩ rằng Phật tánh hiện trong tất cả vạn hữu thì thanh tịnh và không ô nhiễm theo cách như thế. Do đó việc làm hằng ngày của hành giả cốt yếu là hướng dẫn lấy tự tánh mình, tánh thanh tịnh xưa nay. Nghĩa là sự thiền định của hành giả có khuynh hướng làm sáng tỏ cái gương tâm trong ấy hành giả hy vọng thấy được tự tánh thanh tịnh của mình. Loại thiền định này gọi là tĩnh. Kiểu mặc chiếu hay sự chiêm nghiệm tánh thanh tịnh của Tâm. Khán tịnh hay để mắt xem cái tịnh không gì khác hơn là sự im lặng chiêm nghiệm về tự tánh hay tự ngã. Thần Tú đại sư rõ ràng đã nhấn mạnh tính cách tịch

mặc khi ngài dạy kiểu phần tỉnh này qua bài kệ sau đây:

Thân thị Bồ đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức,
Vật xử nhạ trần ai.
(Thân là cây Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi bặm).

The idea of “Sitting Meditation up to the time of Hui-Neng was that the Buddha-nature with which all beings are endowed is thoroughly pure and undefiled as to its self-being. The job of a meditator is to bring out his self-nature, which is the Buddha-nature, in its original purity. It is to say his meditation may end in clearing up the mirror of consciousness in which he expects to see the image of his original pure self-being reflected. This may be called static meditation, or serenely reflecting or contemplating on the purity of the Mind. Watching purity or to keep an eye on Purity is no other than a quietistic contemplation of one’s self-nature or self-being. Great Master Shen-Hsiu’s teaching was evidently strongly colored with quietism or the reflection type through the following verse:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

(IV) Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng—Sitting Meditation according to the Sixth Patriarch Hui Neng: “Phép tọa Thiền vốn chẳng dính mắc ở tâm, chẳng dính mắc ở tịnh, cũng chẳng bận bịu với sự bất động. Vậy Tọa Thiền là gì? Ấy là không bị chướng ngại trong tất cả việc. Đối với tất cả những hoàn cảnh tốt xấu, bên ngoài mà tâm chẳng khởi nghĩ gọi là tọa. Bên trong thì thấy tự tánh mình bất động gọi là Thiền. Ngoài không dính mắc về ý niệm về hình tướng là Thiền. Trong chẳng loạn là Định. Nếu ngoài dính tướng thì tâm ắt loạn. Nếu ngoài lia được tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh của mình tự nó thanh tịnh, tự nó ổn định chỉ vì thấy có cảnh, nghĩ đến cảnh nên

loạn. Nếu thấy tất cả cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định. Hãy tự tìm cho mình trong mỗi niệm cái tính thanh tịnh của tự tánh mình, rồi tu theo nghĩa ấy và tự thực hành, đó là chúng ta thành tựu đạo của Phật vậy.”

Bồ đề bốn vô thọ,
 Minh cảnh diệt phi đài,
 Bản lai vô nhất vật,
 Hà xứ nhạ trần ai?
 (Bồ đề vốn không cây,
 Gương sáng cũng chẳng đài,
 Xưa nay không một vật,
 Chỗ nào dính bụi bặm?).

Sự xác định này hoàn toàn của Huệ Năng, dù cuối cùng đây là tư tưởng nằm trong Bát Nhã, nhưng Huệ Năng đã tạo ra một cuộc cách mạng về thực tập thiền quán, mang truyền thống đích thực Phật giáo và bảo vệ tinh thần đầu tiên của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—“Sitting Meditation is not to get attached to the mind, is not to get attached to purity, nor is it to concern itself with immovability. What is Sitting Meditation? It is not to be obstructed in all things. Not to have any thought stirred up by the outside conditions of life, good and bad, this is “Sitting Meditation”. To see inwardly the immovability of one’s self-nature, this is dhyana. Outwardly, to be free from the notion of form, this is dhyana. Inwardly, not to be disturbed, this is Dhyana. When, outwardly, a man is attached to form, his inner mind is disturbed. But when outwardly he is not attached to form, his mind is not disturbed. His original nature is pure and quiet as it is in itself. Only when it recognizes an objective world, and thinks of it as something, it is disturbed. Those who recognize an objective world, and yet find their mind undisturbed, are in true Dhyana. We should recognize in each one of the thoughts we may conceive the pureness of our original self-nature; to discipline ourselves in this and to practice by ourselves all its implications, this is by ourselves to attain Buddha’s truth.” So when Hui-Neng proclaimed:

The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)

The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

The statement was quite original with him, though ultimately it goes back to the Prajnaparamita. It really revolutionized the Zen practice of meditation, establishing what is really Buddhist and at the same time preserving the genuine spirit of Bodhi-Dharma.

(V) Những khác biệt về giáo pháp của Thần Tú và Huệ Năng—Differences between Shen-Hsiu’s teaching and that of Hui-Neng: Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phất thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: “Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc.” Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này

bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: “Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy.” Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hội (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: “Ở đâu niệm chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể.”—The disagreement between Shen-Hsiu’s teaching of Zen and that of Hui Neng is due to Shen-Hsiu’s holding the view that Dhyana is to be practiced first and that it is only after its attainment that Prajna is awakened. But according to Hui-Neng’s view, the very moment Dhyana and Prajna are present at the same time. Dhyana and Prajna are the same for according to the Nirvana Sutra, when there is more of Dhyana and less of Prajna, this helps the growth of ignorance; when there is more of Prajna and less of Dhyana, this helps the growth of false views; but when Dhyana and Prajna are the same, this is called seeing into the Buddha-nature. Therefore, in his preachings, Hui-Neng always tried to prove his idea of oneness: “O good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And, friends, do not be deceived and let to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this is understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in practice of meditation. O followers of truth, do not say that Dhyana is

first attained and then Prajna awakened, or that Prajna is first attained and the Dhyana awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and the outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal.” Hui-Neng further illustrates the idea of this oneness by the relation between the lamp and its light. He says: “It is like the lamp and its light. As there is a lamp, there is light; if no lamp, no light. The lamp is the Body of the light, and the light is the Use of the lamp. They are differently designated, but in substance they are one. The relation between Dhyana and Prajna is to be understood in like manner.” We can see Shen-Hui’s view on the oneness in his Sayings as follows: “Where no thoughts are awakened, and emptiness and nowhere-ness prevails, this is right Dhyana. When this non-awakening of thought, emptiness, and nowhere-ness suffer themselves to be the object of perception, there is right Prajna. Where this mystery takes place, we say that Dhyana, taken up by itself, is the Body of Prajna, and is not distinct from Prajna, and is Prajna itself; and further, that Prajna, taken up by itself, is the Use of Dhyana, and is not distinct from Dhyana, and is Dhyana itself. Indeed, when Dhyana is to be taken up by itself, there is no Dhyana; when Prajna is to be taken up by itself, there is no Prajna. Why? Because Self-nature is suchness, and this is what is meant by the oneness of Dhyana and Prajna.”

(VI) Tọa Thiền theo kinh Duy Ma Cát—Sitting meditation according to the Vimalakirti Sutra: Theo Kinh Duy Ma Cát, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo

pháp mà hiện các việc phạm phu, mới là ngôi thiên; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngôi thiên; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngôi thiên; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngôi thiên. Nếu ngôi thiên như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha’s seal.”

(VII) Tọa Thiền theo kinh Kinh Pháp Bảo Đàn—Sitting meditation according to the Platform Sutra: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương thứ năm, Lục Tổ dạy chúng rằng: “Pháp môn tọa thiền này vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng; biết tâm như huyễn nên không có chỗ để chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chơn như, chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không có hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải này là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói. Này thiện tri thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Này thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người, tức là cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức

là chướng đạo. Tổ lại dạy chúng rằng: “Này thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Này thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng, tâm tức chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Này thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: “Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Này thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.”—According to the Platform Sutra, Chapter Five, the Sixth Patriarch instructed the assembly: “The door of sitting in Ch’an consists fundamentally of attaching oneself neither to the mind nor to purity; it is not non-movement. One might speak of becoming attached to the mind, and yet the mind is fundamentally false. You should know that the mind is like an illusion and, therefore, there is nothing to which you can become attached. One might say that to practice Ch’an is to attach oneself to purity, yet the nature of people is basically pure. It is because of false thinking that the True Suchness is obscured. Simply have no false thinking, and the nature will be pure of itself. If attachment to purity arises in your mind, a deluded idea of purity will result. What is delusory does not exist, and the attachment is false. Purity has no form or mark and yet there are those who set up the mark of purity as an achievement. Those with this view obstruct their own original nature and become bound by purity. Good Knowing Advisors, one who cultivates non-movement does not notice whether other people are right or wrong, good or bad, or whether they have other faults. That is the non-movement of the self-nature. Good Knowing Advisors, although the body of the confused person may not move, as soon as

he opens his mouth he speaks of what is right and wrong about others, of their good points and shortcomings and so, he turns his back on the way. Attachment to the mind and attachment to purity are obstructions to the Way.” The Master also instructed the assembly, “Good Knowing Advisors, what is meant by ‘sitting in Ch’an?’ In this obstructed and unimpeded Dharma-door, the mind’s thoughts do not arise with respect to any good or evil external state. That is what ‘sitting’ is. To see the unmoving self-nature inwardly is Ch’an. Good Knowing Advisors, what is meant by Ch’an concentration? Being separate from external mark is ‘Ch’an.’ Not being confused inwardly is ‘concentration.’ If you become attached to external marks, your mind will be confused inwardly. If you are separate from external marks, inwardly your mind will be unconfused. The original nature is naturally pure, in a natural state of concentration. Confusion arises merely because states are seen and attended to. If the mind remains unconfused when any state is encountered, that is true concentration. Good Knowing Advisors, being separate from all external marks is Ch’an and being inwardly unconfused is concentration. External Ch’an and inward concentration are Ch’an concentration. The Vimalakirti Sutra says, ‘Just then, suddenly return and regain the original mind.’ The Bodhisattva-Sila Sutra says, ‘Our basic nature is pure of itself.’ Good Knowing Advisors, in every thought, see your own clear and pure original nature. Cultivate, practice, realize the Buddha Way.”

(VIII) Tọa Thiền trong lời dạy của các Thiền sư thời cận đại—Sitting meditation in the teachings of Zen masters of modern days:

- 1) Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển Ánh Trăng Trong Giọt Sương, "Hãy lánh xa các việc thế gian và hãy quên muôn vạn các thứ ấy đi. Tọa thiền không phải là nghĩ đến cái thiện hay cái ác. Đó không phải là một nỗ lực có ý thức. Đó không phải là phép nội quan. Đừng mong muốn thành Phật. Bỏ chuyện nằm và ngồi đi. Hãy ăn uống có điều độ. Hãy ý thức chuyện

thời gian trôi qua và hãy tích cực tọa thiền như ôm đầu chạy xa đám cháy vậy." Cũng theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển Vỡ Lòng Thiền Tào Động, "Điểm quan trọng nhất trong học Đạo là tọa thiền. Ở Trung Hoa rất nhiều người đạt đến giác ngộ chỉ nhờ sức mạnh của tọa thiền. Một số người ngu dốt đến nỗi họ không trả lời được một câu, chỉ nhờ hết lòng tọa thiền, đã vượt qua những người có học đã dày công tu tập nhiều năm. Vì vậy, các Thiền sinh nên tập trung vào tọa thiền và đừng bận tâm về bất cứ chuyện gì khác."—According to Zen Master Dogen in Moon In A Dewdrop, "Set aside all involvements and let the myriad things rest. Zazen is not thinking of good, not thinking of bad. it is not conscious endeavor. It is not introspection. Do not desire to become a Buddha; let sitting or lying down drop away. Be moderate in eating and drinking. Be mindful of the passing of time, and engage yourself in zazen as though saving your head from fire." Also according to Zen Master Dogen in A Primer of Soto Zen, the most important point in the study of the Way is zazen. Many people in China gained enlightenment solely through the strength of zazen. Some who were so ignorant that they could not answer a single question exceeded the learned who had studied devotion to zazen. Therefore, students must concentrate on zazen alone and not bother about other things. The Way of the Buddhas and Ancestors is zazen. Follow nothing else.

- 2) Theo Thiền sư Linh Mộc Tuấn Long trong quyển Thiền Tâm, Sơ Tâm, thường thường, khi bạn tu tập tọa thiền, bạn trở nên lý tưởng, bạn đặt ra một lý tưởng hay một mục đích để cố gắng đạt đến. Nhưng, như thế là vô lý. Nếu bạn là người có lý tưởng, tức là trong bạn có tư tưởng tự tư tự lợi; đến khi bạn đã đạt được đến lý tưởng hoặc mục đích, tư tưởng tự tư tự lợi lại tạo ra thêm một lý tưởng khác. Vì vậy, bao lâu mà công phu tu tập tọa thiền của bạn còn được xây dựng trên tư tưởng đắc lợi, và công phu tu tập tọa thiền của bạn dựa theo đường lối lý tưởng, bạn sẽ thực sự không có thời gian để đạt đến lý tưởng. Hơn nữa, bạn sẽ

- phải hy sinh đi phần đáng giá nhất của sự tu tập của bạn. Bởi vì sự chứng đắc của bạn luôn ở phía trước, bạn sẽ luôn tự hy sinh cho một lý tưởng trong tương lai. Rốt rồi bạn sẽ không đạt được gì cả—According to Zen Master Shunryu Suzuki in *Zen Mind, Beginner's Mind*, usually when you practice zazen, you become very idealistic, and you set up an ideal goal which you strive to attain and fulfill. But... this is absurd. When you are idealistic, you have some gaining idea within yourself; by the time you attain your ideal or goal, your gaining idea will create another ideal. So as long as your practice is based on a gaining idea, and you practice zazen in an idealistic way, you will have no time actually to attain your ideal. Moreover, you will be sacrificing the meat of your practice. Because your attainment is always ahead, you will always be sacrificing yourself now for some ideal in the future. You end up with nothing.
- 3) Thiền sư Nội Sơn Hưng Chính viết trong quyển *Mở Vòng Tay Tư Duy*: "Trong một quyển sách của Godo Nakanishi, có một câu chuyện về một con chim ấp trứng. Trong giai đoạn ấp trứng, một cách đều đặn, chim mái nhổm mình lên và dùng mỏ để trở bề các quả trứng, xong lại nằm xuống. Trứng sẽ không nở tốt nếu chỉ được ấp nóng một bên, còn bên kia thì nguội ngắt. Tuy nhiên, có vẻ như chim mái trở bề không phải vì nó ý thức được đến lúc phải làm như vậy. Đúng hơn, nó trở bề trứng có thể chỉ vì khi nằm ấp trứng, bụng nó nóng lên, và khi trở trứng, bụng nó được tiếp xúc với mặt nguội của trứng, và nó giảm bớt được sức nóng. Lòng ham sống của chúng ta cũng thể hiện như vậy. Khi lòng ham sống bao quát toàn bộ cuộc sống, chúng ta nhìn quanh để tìm xem cái gì đang nguội, cần phải chăm sóc. Tình cảm ham muốn đó, vốn phát xuất một cách tự nhiên, là hoạt động hoặc chức năng của cuộc sống của chúng ta."—Zen Master Kosho Uchiyama wrote in the *Opening the Hand of Thought*: "In a book by Godo Nakanishi there is a story about how a bird hatches its eggs. While the female bird warms the eggs, she periodically gets up, turns them over with her beak, and sits down again. The eggs will not hatch well if she only warms one side and leaves the other side cool. yet it does not appear that she turns the eggs over because she thinks consciously that it is time to do so. Rather, she seems to do it because as she sits on the eggs her abdomen gets very warm and by turning the eggs over she can cool herself by pressing her abdomen on the other, relatively cool side of the egg. Our passion for life works in the same way. When your passion embraces the wholeness of life you naturally look around to see what is cool and needs to be taken care of. This feeling of passion that arises naturally is the activity or the function of our lives."
- 4) Lex Hixon viết trong quyển *'Sinh Phật Thiền'*: "Một linh mục Cơ Đốc giáo tám mươi tuổi tu tập thiền định với sự trợ giúp của một nữ tu Cơ Đốc giáo từng được học Thiền với một lão sư đương thời ở Nhật Bản. Trong lần đầu tiên ngồi xuống, nước mắt chảy ràn rụa từ đôi mắt ông. Tại sao vậy? Không phải tư thế bất động của thân thể, không phải sự tĩnh lặng của tâm trí, cũng không phải mùi nhang thơm ngào ngạt. Cũng không phải sự hăm hở bất thần của khát vọng tâm linh trong một trái tim từ hơn sáu mươi năm đã khao khát mãnh liệt. Đó là sự đoạn diệt mê hoặc khắp mọi nơi. Đó là ánh sáng của đấng Ki Tô tối cao tối thượng. Đó là sự hiện diện của ý thức tinh túy, không chỉ trong trái tim, tâm thức của vị linh mục, mà trong tất cả mọi chúng sanh. Đó là sự thanh tịnh vô hạn. Và không gì khác nữa. Thiền chỉ là sự chứng minh của ý thức tinh túy. Thiền không phải là treo chân, ngồi xuống trên tấm bồ đoàn, không phải là giáo huấn bằng những câu chữ nghịch lý và những thái độ bất ngờ. Trạng thái không định danh là điều tạo nên sự thư thái và tĩnh lặng của tọa thiền."—Lex Hixon wrote in the *Living Buddha Zen*: "An eighty-year-old Catholic priest learned to practice zazen from a Catholic sister who was trained in Japan under a contemporary Roshi. During his very first sitting, tears flowed from his eyes. Why? It was not the stillness of the body, nor the quietness of the mind, nor the sweet aloeswood incense. It was not a sudden increase in spiritual aspiration within a heart

that had aspired ardently for more than sixty years. It was the absence of delusion everywhere. It was the light of Christ as all in all. It was the presence of essential awareness, nor simply within his own heart-mind but within all beings. It was immense purity without boundary. There was nothing else. Zen is simply the demonstration of essential awareness. Not crossing the legs and sitting on the cushion. Not teaching with paradoxical phrases and sudden gestures. Namelessness is what constitutes the primal ease and silence of zazen."

- 5) Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Ba Trụ Thiền': Vừa làm cho nhân cách trở nên phong phú và tính cách trở nên mạnh mẽ hơn, tọa thiền soi sáng ba đặc điểm của sinh tồn như lời Phật dạy: thứ nhất, vạn pháp, bao gồm tư tưởng, tình cảm, và nhận thức, đều vô thường, và khởi lên khi các nhân duyên và điều kiện đặc biệt đưa chúng đến và biến mất với những nhân tố duyên khởi mới; thứ nhì nói rằng cuộc đời là đau khổ; và thứ ba là rốt rồi không có thứ gì tự thân tồn tại, rằng tất cả sắc tướng đều rỗng từ bản chất, nghĩa là chúng là những mẫu năng lực lưu động và hỗ tương tùy thuộc lẫn nhau, tuy vậy chúng vẫn có một thực thể tạm bợ và hữu hạn trong thời gian không gian và, rất giống với hành động trong một cuốn phim, có thật trong ngữ cảnh của cuốn phim, nhưng ngoài ra, không có bản chất và không có thật... Cuối cùng, với sự giác ngộ, tọa thiền mang lại thức ngộ rằng bản thể của cuộc sống là cái Không, từ đó, liên tục khởi sinh mọi sự vật và cũng nơi đó, các sự vật ấy liên tục trở về, và cái không ấy có tính tích cực và sinh động và kỳ thật, không khác gì cái sinh động của một cảnh mặt trời lặn hay những hòa âm của một bản nhạc giao hưởng lớn. Sự hốt nhiên thức ngộ Phật tánh sáng ngời là sự nuốt chửng cả vũ trụ, là sự xóa sạch mọi cảm nghĩ đối nghịch và phân biệt—Zen Master Philip Kapleau wrote in 'The Three Pillars of Zen': "As well as enriching personality and strengthening character, zazen illumines the three characteristics of existence which the Buddha proclaimed: first, that all things, in which are included our
- thoughts, feelings, and perceptions, are impermanent, arising when particular causes and conditions bring them into being and passing away with the emergence of new causal factors; second, that life is pain; and third, that ultimately nothing is self-subsistent, that all forms in their essential nature are empty, that is, mutually dependent patterns of energy in flux, yet at the same time are possessed of a provisional or limited reality in time and space, in much the same way that the actions in a movie film have a reality in terms of the film but are otherwise insubstantial and unreal... Finally, with enlightenment, zazen brings the realization that the substratum of existence is a Voidness out of which all things ceaselessly arise and into which they endlessly return, that this Emptiness is positive and alive and in fact not other than the vividness of a sunset or the harmonies of a great symphony. The bursting into consciousness of the effulgent Buddha-nature is the 'swallowing up' of the universe, the obliteration of every feeling of opposition and separateness."
- 6) Thomas Wright viết trong quyển 'Điển Tọa Giáo Huấn': Người ta có thể tập tọa thiền để có được hạnh phúc hơn, bình an cho tâm thức, lòng can đảm, khả năng tình dục và năng lực lôi cuốn người khác mạnh mẽ hơn không? Rất nhiều người ủng hộ tọa Thiền ở Mỹ và ở Âu châu, ngay cả ở Nhật Bản, dĩ những củ cà rốt ấy cho người ta cắn vào. Nhưng khi nào vẫn còn có hy vọng, trông chờ một thành quả nào đó do tọa thiền mang lại, tọa thiền đã bị như nhuốc. Tương tự như vậy, trong cuộc sống hằng ngày, khi một hành vi nào đó của chúng ta được thúc đẩy bởi hy vọng một thành quả, hay bởi một điều kiện, một tình huống trong cuộc sống, thành quả tốt đẹp sẽ tan vỡ thành mảnh vụn—Thomas Wright wrote in Instructions for the Zen Cook: "Is it possible to gain greater happiness, or peace of mind, or courage, or sexual power, or greater charisma by doing zazen? There are many advocates of zazen in America and Europe today (and in Japan as well) who hold out these carrots for people to bite into. But as

long as there is a hope or expectation of some result to be derived from zazen, then zazen is tainted. In the same way, when any action in our day-to-day life is motivated by some expectant result, or by what only appears to be a real condition or circumstance in our life, that expectant result is very likely to be dashed to pieces."

- 7) Maurine Stuart viết trong quyển 'Âm Thanh Vi Tế': "Từ ngữ thiền quán xuất phát từ tiếng La Tinh 'meditare', ở thể bị động, có nghĩa là 'được đưa vào trung tâm'. Đó không phải là thể chủ động có nghĩa là 'tiến vào trung tâm'. Trung tâm ấy là tánh thể của chúng ta. Bằng cách hết ngồi rồi lại ngồi, buông bỏ hết mọi việc, chúng ta càng trở nên ý thức hơn về trung tâm của chúng ta. Chúng ta càng bắt rễ sâu hơn vào đó. Hành vi đơn giản của việc ngồi xuống một cách tuyệt đối tĩnh lặng, để cho mọi việc trôi đi, có những hiệu ứng dài hạn. Ngồi tĩnh lặng không phải là cái mà một số người trong chúng ta có lẽ đã hình dung được rằng nó là một phép tu tập tâm linh. Có lẽ chúng ta nghĩ rằng phép ngồi tĩnh lặng liên hệ tới một điều gì đó gây ấn tượng mạnh mẽ hơn. Nhưng những người trong chúng ta làm điều đó, hiện diện vào lúc này, biết rằng phép tu tập ấy là phép thiền tọa. Ngồi tĩnh lặng tuyệt đối, thân và tâm chúng ta không tách rời nhau. Trạng thái tâm của chúng ta trở nên trong sáng trong mọi lúc, khi chúng ta hiện diện, hiện diện trọn vẹn. Và qua đó chúng ta có được năng lực chữa lành này."—Maurine Stuart wrote in *Subtle Sound*: "The word meditation comes from the Latin 'meditare', which is the passive form of the verb, meaning 'being moved to the center.' It is not the active form, which is 'moving to the center'. We are being moved to the center. This center is our own essence. Sitting after sitting, letting everything go, we become more aware of our own personal center. We become more rooted in it. This simple act of sitting absolutely still, letting everything drop off, has far-reaching effects. Sitting still is not what some of us may have imagined spiritual practice to be. We may think that it involves something more impressive. But those of us

who do it, those of us who are present at this moment, know that this is it. Sitting absolutely still, body and mind are not separate. Our state of mind at any given moment becomes clear in this condition of being present, completely present. And there is great healing power in this."

- 8) Theo Jakusho Kwong trong quyển 'Thiền Trên Đất Mỹ', đối với Thiền, sự phân thân và tâm ra làm hai là sự mê hoặc lớn nhất; ngồi cho đúng cách thì mọi chuyện sẽ tốt thôi. Điều này cũng giống như câu nói về thuật cỡi ngựa: bên trên yên, không có kỵ sĩ; bên dưới yên, không có ngựa. Đó chính là tọa thiền. Đó chính là hiện tại. Không chủ thể, không khách thể. Như thế chúng ta không thể biết điều gì đang xảy ra—According to Jakusho Kwong in *Zen in America*, in Zen the mind-body dichotomy is the ultimate delusion: to sit well is to be well. It is like the phrase about horsemanship: above the saddle no rider, below the saddle no horse. That's zazen. That's present. No subject, no object. So we can't know what's happening.

- (IX) Hành giả tu tập Tọa Thiền—Practitioners who practice sitting meditation: Với hành giả tu Thiền, tọa thiền là một sinh hoạt giống như ngủ, ăn, uống, đi vệ sinh. Nếu chúng ta không chu toàn những chức năng tự nhiên ấy, chính chúng ta sẽ thấy khác ngay. Nếu chúng ta không ăn, chẳng hạn, chúng ta sẽ đói; nếu chúng ta không ngủ, chúng ta sẽ mệt. Và nếu chúng ta không ngồi thiền, chúng ta sẽ mất dần sự ổn định và sẽ lạc lối. Chúng ta không tu tập để đạt đến giác ngộ, giống như chúng ta không ăn và thở để sống. Bởi chính vì đang sống mà chúng ta thở. Chính vì đang sống mà chúng ta ăn. Chính vì đã giác ngộ mà chúng ta tọa thiền. Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền nói rằng tọa thiền là một biểu hiện của trạng thái giác ngộ. Chúng ta tu tập và nhận ra rằng mọi hành vi của chúng ta đều là biểu hiện của trạng thái giác ngộ—Thus, for Zen practitioners, zazen is an activity like sleeping, eating, drinking, and going to the bathroom: if we don't take care of these natural functions, we feel a difference in myself. If we don't eat, for example, we start

getting very hungry, and if we don't sleep, we feel tired. And if we don't sit, our stability decreases, and we feel uncentered. We don't practice to attain enlightenment, just as we don't eat or breathe to be alive. Because we're alive, we breathe. Because we're alive, we eat. Because we're enlightened, we do zazen. Dogen says that zazen is a manifestation of the enlightened state. We practice and recognize everything we do as a manifestation of the enlightened state.

Tọa Thiền Hòa Tấn: Zazen-wasan (jap)—Bài tán của Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc, thường được tụng trong các buổi "đề xướng" trong hầu hết các Thiền đường ở Nhật Bản—"Song of Meditation" by Zen master Hakuin, which is usually used to recite in a "teisho" (discoursing) in most Japanese Zendo—See Bạch Ẩn Thiền Tọa Tụng.

Tọa Thiền Hội: Một cuộc hội họp tu tập của các thiền sinh, với mục đích nghe thuyết giảng về thiền và thực tập thiền quán. Thường thì họ tập họp mỗi tuần một lần—A gathering of Zen practitioners with the purpose of listening to the Zen lectures and practicing meditation. Usually they gather for one day a week.

Tọa Thiền-Nhiếp Tâm-Tụng Kinh: To sit in meditation—Great sesshin (great collecting of the mind)—To chant the sutras—Maurine Stuart viết trong quyển 'Thiền Trên Đất Mỹ': Chúng ta tọa thiền vì chúng ta có niềm tin tuyệt đối vào tọa thiền. Chúng ta tham dự nhiếp tâm vì chúng ta biết rằng đã qua bao thế kỷ, nhiếp tâm có hiệu quả lớn đối với nỗ lực chứng ngộ tự ngã tinh túy, cái mà chúng ta gọi là Phật tánh. Chúng ta tụng kinh Kim Cang vì biết rằng khi chúng ta tụng kinh với toàn bộ bản thể của mình, kinh sẽ có được khả năng thấm thấu sâu và giúp cho chúng ta chứng ngộ Đạo. Nếu bạn thấy rằng ai đó không thấm được Phật pháp, hãy tự hỏi. Đây là một con người. Con người này có đủ mọi thứ khiếm khuyết. Tu tập là con đường bạn phải dẫn thân. Không điều kiện, không nghi vấn, không ngờ vực. Tu tập là thầy dạy. Công phu tu tập của bạn là thầy của bạn—Maurine Stuart wrote in 'Zen in America': "We sit zazen because we have absolute faith in it. We do sesshin because we know that for centuries and centuries this has had a profound effect on the efforts to realize our essential selves, what we call

buddha-nature. We chant the Diamond Sutra because we know that when you chant with your whole being it has the capacity to center you deeply and to help you realize the Way. And if you see that someone is not reflecting the dharma, then question. This is a human being. This human being has all kinds of flaws. The practice is what you throw yourself into unconditionally. Without any question. No doubt. The practice is the teacher. Your practice is your teacher."

Tọa Thiền và Suy Tư: Sitting meditation (zazen) and thinking—See Suy Tư Và Tọa Thiền.

Tọa Thoái Lập Vong: Tso hua (chi)—To liberate oneself in the sitting posture—See Tọa Thoát Lập Vong.

Tọa Thoát Lập Vong: Tso t'o li wang (chi)—Thuật ngữ Trung Hoa "Tọa thoát" có nghĩa là giải thoát trong tư thế ngồi; và "Lập vong" có nghĩa là chết trong tư thế đứng. Mặc dầu chữ "Lập vong" cũng có thể diễn giải là "ngay tức khắc". Tuy nhiên, nguyên thuật ngữ "Tọa thoát lập vong" ám chỉ khả năng thị tịch theo như ý muốn trong tư thế ngồi hoặc đứng—The Chinese phrase "Tso t'o" means to liberate oneself in the sitting posture; and "Li wang" means to die while standing up. Though "Li wang" may be interpreted as "die right away", because the Chinese word "li" could also imply "immediately" (li-k'o) meaning "at once". However, the whole phrase "Tso t'o li wang" implies the capability of passing away at will in a sitting or standing posture—See Cửu Phong Đạo Kiển Thiền Sư.

Tọa Tượng: Tượng Phật ngồi—A sitting Buddha statue.

Tọa Vong: Tso wang (chi)—To liberate oneself in the sitting posture—See Tọa Thoát Lập Vong.

Toái: Nghiền nát: Broken (fragments)—Phiền toái: Troubled.

Toái Thân Xá Lợi: Xá lợi còn lại sau lễ trà tỳ—Relics of a cremated body.

Toán: Tính toán: Mathematics (to reckon, to count, to calculate)—Toán nhóm: Team (party, crew, group)—Toán số: To count numbers, to count, to number.

Toán Sa Pháp Môn: Method of counting sand—Thiền Tài Đồng Tử là nhân vật chính trong chương cuối cùng và cũng là chương dài nhất trong Kinh

Hoa Nghiêm. Trong khi tìm cầu giác ngộ, ông đã viếng thăm và tông học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời (Trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới: “Ngài Văn Thù ở trong khu rừng trang nghiêm có 500 vị đồng tử, mà Thiện Tài là một người phát tâm trong số 500 vị ấy. Thiện Tài sau đó đi về phương nam tham học cùng 53 vị tri thức và chứng nhập pháp giới). Điều đáng chú ý là cả vị thiện tri thức đầu tiên và cuối cùng đều dạy Thiện Tài về con đường Tịnh Độ. Khi ông đến tham vấn với thiện tri thức Tự Tại Chủ, ngài bèn dạy cho ông pháp môn "Toán Sa" (đếm cát)—Sudhana (Good Wealth Bodhisattva) is the main protagonist in the last and longest chapter of the Avatamsaka Sutra. In seeking enlightenment, he tried to visit and study with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in just one lifetime. It should be noted that both his first and last advisor taught him the Pure Land Path. When he comes to see Lord of Freedom of Action, he was taught by this good knowing friend the "method of counting sand"—See Thiện Tài Đồng Tử.

Toàn: Complete—All—Whole.

Toàn Chân: The whole truth.

Toàn Chính: Đúng hoàn toàn—Perfectly correct.

Toàn Chứng: Realize full enlightenment—Chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát—Bodhisattvas actually realize full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings.

Toàn Cơ: Toàn bộ việc quán chiếu trong việc nắm lấy thật tướng của sự vật—All efforts of contemplation in grasping the reality of all things.

Toàn Đề: Nêu ra toàn bộ vấn đề trực chỉ nhân tâm siêu việt ngôn cú nghĩa lý—To bring up everything in the issue of pointing directly to the human mind which is beyond words and meanings.

Toàn Đề Chính Lệnh: Nêu ra toàn bộ vấn đề trực chỉ nhân tâm siêu việt ngôn cú nghĩa lý. Đây là cách trao truyền tâm ấn đặc biệt của nhà Thiền—To bring up everything in the issue of pointing directly to the human mind which is beyond words and meanings. This is a special method of mind-to-mind transmission, or mind-seal transmission in Zen.

Toàn Đề Nhất Cú: See Toàn Đề.

Toàn Định: Full meditative concentration—Perfect meditation—Perfection of concentration—Sự định tĩnh hoàn toàn.

Toàn Già Phu Tọa: Thế ngồi kiết già, bàn chân này đặt lên đùi kia và ngược lại—Full lotus position—The legs completely crossed as in a completely seated image.

Toàn Giác: Buddhahood—Full enlightenment—Perfect enlightenment.

Toàn Giác Phật: Perfect Buddha

Toàn Giải Thoát: Perfect liberation.

Toàn Hoát (828-887): Ch'uan-huo—See Nham Đầu Toàn Khoát Thiền Sư.

Toàn Huệ: Perfect wisdom.

1) Bồ đề: Bodhi (skt)—Budh (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding.

2) Biên Tế Trí: Trí tuệ của Đẳng Giác Bồ Tát (ở cạnh ngôi Diệu Giác)—The wisdom of a bodhisattva who has attained complete enlightenment.

3) Trí viên: Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự—Complete knowledge or wisdom.

4) Toàn trí: Bodhi—The illuminated or enlightened mind.

Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư (828-887): Ganto Zenkatsu (jap)—Yen-t'ou Ch'uan-huo—Yantou Quanhuo—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ chín. Tên ông được nhắc đến trong thí dụ thứ 13 của Vô Môn Quan và hai thí dụ 51 và 66 của Bích Nham Lục. Ngoài ra, có một vài chi tiết lý thú về vị Thiền sư này trong Truyền Đăng Lục, quyển XVI: Thiền Sư Nham Đầu Toàn Khoát sanh năm 828 tại Tuyên Châu. Sư thọ cụ túc giới tại chùa Bảo Thọ tại Trường An. Khi còn trẻ, Sư học Luật và giáo điển. Sư hành cước du phương khắp nơi với hai sư huynh Tuyết Phong Nghĩa Tôn và Khâm Sơn Văn Thúc. Cuối cùng, ông học Thiền và trở thành môn đồ và là người kế vị Pháp của ngài Đức Sơn Tuyên Giám. Ông là thầy của Đoan Nham Sư Nhan. Nham Đầu Toàn Khoát nổi tiếng về cái nhìn và tinh thần sắc xảo—Zen Master Yan-T'ou, name of a Chinese Zen monk in between the ninth century. Yan-T'ou appears in example 13 of the Wu-Men-Kuan and in examples 51 and 66 of the Pi-Yen-Lu. Besides, there is some interesting information on him in The Records of the Transmission of the Lamp

(Ch'uan-Teng-Lu), Volume XVI: He was born in 828 in Quan-Chou. He received full precepts at Bao-Shou Temple in Chang-An. As a young man he studied the Vinaya and Buddhist sutras. He traveled widely with his friends Xue-feng Yicun and Qinshan Wensui. Finally, Yan-t'ou studied and became a student and Dharma successor of Te-Shan-Hsuan-Chien. Yan-T'ou was known for his clear and sharp mind.

- Sư đạo khắp các thiền uyển, kết bạn cùng Tuyết Phong Nghĩa Tôn, Khâm Sơn Văn Thúy. Từ núi Đại Từ sang Lâm Tế, Lâm Tế đã qui tịch, đến yết kiến Ngưỡng Sơn. Vừa vào cửa, sư đưa cao tọa cụ, thưa: “Hòa Thượng.” Ngưỡng Sơn cầm phất tử toan giở lên. Sư thưa: “Chẳng ngại tay khéo.”—Yan-T'ou, Xue-Feng, and Qin-Shan went traveling to visit Lin-Ji, but they arrived just after Lin-Ji had died. They went to Mount Yang. Yan-T'ou entered the door, picked up a sitting cushion, and said to Zen master Yang-Shan: “Master.” Before Yang-Shan could raise his whisk into the air, Yan-T'ou said: “Don't hinder an adept!”
- Đến tham yết Đức Sơn, sư cầm tọa cụ lên pháp đường nhìn xem. Đức Sơn hỏi: “Lão Tăng có lỗi gì?” Sư thưa: “Lưỡng trùng công án.” Sư trở xuống nhà tham thiền. Đức Sơn nói: “Cái ông thầy in tuồng người hành khất.”—Yan-T'ou went to study with Te-Shan. There, Yan-T'ou took a meditation cushion into the hall and stared at Te-Shan. Te-Shan shouted and said: “What are you doing?” Yan-T'ou shouted. Te-Shan said: “What is my error?” Yan-T'ou said: “Two types of koans.” Yan-T'ou then went out. Te-Shan said: “This fellow seems to be on a special pilgrimage.”
- Hôm sau lên thưa hỏi, Đức Sơn hỏi: “Xà Lê phải vị Tăng mới đến hôm qua chẳng?” Sư thưa: “Phải.” Đức Sơn bảo: “Ở đâu học được cái rỗng ấy?” Sư thưa: “Toàn Khoát trọn chẳng tự dối.” Đức Sơn bảo: “Về sau chẳng được cô phụ lão Tăng.”—The next day, during a question-and-answer period, Te-Shan asked Yan-T'ou: “Did you just arrive here yesterday?” Yan-T'ou said: “Yes.” Te-Shan said: “Where have you studied to have come

here with an empty head?” Yan-T'ou said: “For my entire life I won't deceive myself.” Te-Shan said: “In that case, you won't betray me.”

- Hôm khác đến tham vấn, sư vào cửa phương trượng đứng nghiêng mình hỏi: “Là phàm là Thánh?” Đức Sơn hét! Sư lễ bái. Có người đem việc ấy thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn nói: “Nếu chẳng phải Thượng Tọa Khoát rất khó thừa đương.” Sư nghe được lời này bèn nói: “Ông già Động Sơn chẳng biết tốt xấu lầm buông lời, ta đương thời một tay đưa lên một tay bắt.”—One day, when Yan-T'ou was studying with Te-Shan, Yan-T'ou stood in the doorway and said to Te-Shan: “Sacred or mundane?” Te-Shan shouted. Yan-T'ou bowed. A monk told Tong-Shan about this. Tong-Shan said: “If it wan't Yan-T'ou, then the meaning couldn't be grasped.” Yan-T'ou said: “Old Tong-Shan doesn't know right from wrong. He's made a big error. At that time I lifted up with one hand and pushed down with one hand.”
- Tuyết Phong ở Đức Sơn làm trưởng ban trai phạn (phạn đầu). Một hôm cơm trễ, Đức Sơn ôm bát đến pháp đường. Tuyết Phong phơi khăn lau, trông thấy Đức Sơn bèn nói: “Ông già này, chuông chùa chưa kêu, trống chưa đánh mà ôm bát đi đâu?”—Xue-Feng was working at Mount Te as a rice cook. One day the meal was late. Te-Shan appeared carrying his bowl to the hall. When Xue-Feng stepped outside to hang a rice cloth to dry, he spotted Te-Shan and said: “The bell hasn't been rung and the drum hasn't sounded. Where are you going with your bowl?”
- Đức Sơn trở về phương trượng. Tuyết Phong thuật việc này cho sư nghe. Sư bảo: “Cả thầy Đức Sơn chẳng hiểu câu rốt sau.”—Te-Shan then went back to the abbot's room. Xue-Feng told Yan-T'ou about this incident. Yan-T'ou said: “Old Te-Shan doesn't know the final word.”
- Đức Sơn nghe, sai thị giả gọi sư đến phương trượng, hỏi: “Ông chẳng chấp nhận lão Tăng sao?” Sư thưa nhỏ ý ấy—When Te-Shan heard about this, he had his attendant summon Yan-T'ou. Te-Shan then said to Yan-T'ou:

Don't you agree with me?" Yan-T'ou then told Te-Shan what he meant by his comments. Te-Shan then stopped questioning Yan-T'ou.

- Đến hôm sau, Đức Sơn thượng đường có vẻ khác thường. Sư đến trước nhà Tăng vỗ tay cười to, nói: "Rất mừng! Ông già Đường Đầu biết được câu rớt sau, người trong thiên hạ không bì được ông, tuy nhiên chỉ sống được ba năm (quả nhiên ba năm sau Đức Sơn tịch)—Next day, Te-Shan went into the hall and addressed the monks. What he said was quite unlike his normal talk. Afterward, Yan-T'ou went to the front of the monk's hall, clapped his hands, laughed out loud and exclaimed: "I'm happy that the old fellow who's the head of the hall knows the last word after all."
- Một hôm sư cùng Tuyết Phong, Khâm Sơn ba người họp nhau, bỗng dưng Tuyết Phong chỉ một chén nước. Khâm Sơn nói: "Nước trong, trắng hiện." Tuyết Phong nói: "Nước trong, trắng chẳng hiện." Sư đá chén nước rồi đi. Từ đó về sau, Khâm Sơn đến Động Sơn. Sư và Tuyết Phong nói pháp Đức Sơn—One day, Yan-T'ou was talking with Xue-Feng and Qin-Shan. Xue-Feng suddenly pointed at a basin of water. Qin-Shan said: "When the water is clear the moon comes out." Xue-Feng said: "When the water is clear the moon does not come out." Yan-T'ou kicked over the basin and walked away.
- Sư cùng Tuyết Phong đến từ Đức Sơn. Đức Sơn hỏi: "Đi về đâu?" Sư thưa: "Tạm từ giả Hòa Thượng hạ sơn." Đức Sơn hỏi: "Con về sau làm gì?" Sư thưa: "Chẳng quên." Đức Sơn hỏi: "Con nương vào đâu nói lời này?" Sư thưa: "Đâu chẳng nghe 'Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy kém thầy nửa đức.'" Đức Sơn bảo: "Đúng thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì." Hai vị lễ bái rồi lui ra—One day, Yan-T'ou and Xue-Feng were leaving the mountain. Te-Shan asked: "Where are you going?" Yan-T'ou said: "We're going down off the mountain for awhile." Te-Shan said: "What are you going to do later?" Yan-T'ou said: "Not forget." Te-Shan said: "Why do you speak thus?" Yan-T'ou said: "Isn't it said that only a person

whose wisdom exceeds his teacher's is worthy to transmit the teaching, and one only equal to his teacher has but half of his teacher's virtue?" Te-Shan said: "Just so. Just so. Sustain and uphold the great matter." The two monks bowed and left Te-Shan.

- Khi Đức Sơn mất, Toàn Khoát được 35 tuổi, ông đã trải qua sự cô đơn ít lâu. Sau đó các học trò tụ tập lại xung quanh ông, và ông trở thành viện trưởng một tu viện lớn—When Te-Shan died, Yan-T'ou was thirty-five years old. After he had lived in solitude for some time, students began to gather around him and he became the abbot of a large monastery.
- Một lần vị Tăng hỏi: "Không thầy lại có chỗ xuất thân chẳng?" Sư đáp: "Trước tiếng lông xưa nát." Vị Tăng nói: "Kẻ đường đường đến thì sao?" Sư nói: "Đâm lưng con mắt." Vị Tăng hỏi: "Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn sang?" Sư đáp: "Dời ngọn núi Lô đi, ta sẽ vì ông nói."—Once a monk asked: "Without a teacher, is there still a place for the body to manifest or not?" Yan-T'ou said: "Before the sound, an old ragged thief." The monk said: "When he grandly arrives, then what?" Yan-T'ou said: "Pokes out the eye." A monk asked: "What is the meaning of the Patriarch's coming from the west?" Yan-T'ou said: "When you move Mount Lu to this place, I'll tell you."
- Có lần Giáp Sơn gửi một vị Tăng đến tự viện Thạch Sương. Vị Tăng đứng dang chân trước cổng và nói: "Ta không hiểu!" Thạch Sương nói: "Chẳng cần làm như thế đâu xà lê!" Vị Tăng nói: "Nếu vậy thì xin tạm biệt." Vị Tăng đó lại đi đến tự viện của Nham Đầu, cũng đứng dang chân và nói: "Ta không hiểu!" Nham Đầu gằm lên một tiếng. Vị Tăng nói: "Nếu thế thì xin tạm biệt." Vị Tăng vừa bước ra, Nham Đầu nói: "Tuy là hậu sanh nhưng có khả năng."—Once, Jiashan sent a monk to Shishuang's temple. The monk then stood straddling the gate and said, "I don't understand!" Shishuang said, "Your Reverence, there's no need." The monk then said, "In that case, I'll say farewell." The monk then went to Yan-T'ou's temple. Acting as before, he said, "I don't understand!" Yan-

T'ou gave out a great roar. The monk said, "In that case, I'll say farewell." The monk just went out, Yan-T'ou said, "Although he's young, he's capable."

- Vị Tăng đó quay về thuật lại cho Giáp Sơn nghe. Giáp Sơn thượng đường hỏi: "Đại chúng có hiểu không?" Mọi người đều không đối đáp được, Giáp Sơn nói: "Nếu chẳng ai nói thì lão Tăng đây chẳng tiếc làm chi mấy cọng lông mày đành phải nói thôi!" Giáp Sơn bèn nói: "Thạch Sương tuy có dao giết người lại không có kiếm cứu người. Nham Đầu có dao giết người cũng như kiếm cứu người!"—The monk went back and reported to Jiashan. Jiashan entered the hall and said to the monks, "Will the monk who yesterday came back from Shishuang's and Yantou's places please come forward and tell the story as he did before?" The monk came forward and told his story. Jiashan said, "Does anyone in the congregation understand this?" The assembly was silent. Jiashan said, "If no one will speak, then I'm not afraid to risk losing my eyebrows by doing so!" Then Jiashan said, "Although Shishuang has the knife that kills, he doesn't have the sword that gives life. Yan-T'ou has the knife that kills as well as the sword that gives life!"
- Trong thời hỗn loạn vào cuối đời nhà Đường. Một hôm các toán cướp tấn công tu viện; được báo trước, các sư khác đều chạy trốn, chỉ có thầy Nham Đầu ở lại. Khi bọn giặc đến, lúc sư còn đang chìm sâu trong đại định, chúng trách sư không có gì dâng biếu, cũng như không tìm thấy được gì trong tự viện, tên đầu đảng bèn đâm sư. Thân sắc sư không đổi, chỉ rống lên một tiếng rồi chết. Tiếng ấy vang xa đến mười dặm. Tiếng kêu ấy theo truyền thống thiền Trung Quốc được biết dưới tên gọi là "Tiếng Thét Nham Đầu," là điều bí ẩn với nhiều môn đồ thiền về sau này, vì nó trái với quan niệm sống chết của một người thầy. Đặc biệt đại sư Bạch Ẩn cũng thấy như vậy. Chỉ khi ngài đã đạt được đại giác sâu, ngài mới hiểu được ý nghĩa của tiếng kêu ấy và thốt lên rằng: "Nham Đầu đang sống thật, đầy khỏe mạnh."—It was a chaotic period during the decline of the T'ang dynasty. One day,

robber bands local bandits came to attack the temple. Other monks, forewarned, fled; only Master Yan-T'ou remained in the monastery. The bandits found him sitting in meditation, disappointed and enraged because there was no booty (của cướp được) there, the head of the bandits brandished his knife and stabbed Yan-T'ou. Yan-T'ou remained composed, then let out a resounding scream and died. The sound was heard for ten miles around. The sound is renowned in the tradition as "Yan-T'ou's cry." This cry has presented a knotty problem to many Zen students for so long, whose conception of the life and death of a Zen master this story did not match. This was also the case for the great Japanese master, Hakuin Zenji. Only when Hakuin had realized enlightenment did he understand, and he cried out: "Truly, Yan-T'ou is alive, strong and healthy."

- Sư Nham Đầu thị tịch nhằm ngày mồng tám tháng tư năm 887 sau Tây Lịch. Sau khi hỏa táng, môn nhân thu được 49 viên xá lợi. Vua ban sắc thụy "Thanh Nghiêm Đại Sư"—Yan-T'ou died on the eighth day of the fourth month of the year 887 A.D. His disciples cremated the master's remains and recovered forty-nine relics. He received the posthumous name "Zen Master Clear Severity."

Toàn Lạc: Sự hỷ lạc toàn hảo—Perfection of joy.

Toàn Lực Phật: The perfect power of Buddha—Toàn lực của đức Phật là năng lực toàn thiện nhất của Ngài; đó cũng là quyền lực vĩ đại và thanh tịnh nhất có thể hiện hữu được, nhưng nó không phải là toàn năng. Phật là toàn trí và toàn bi, nhưng không toàn năng. Nếu có một đấng nào đó có thể bảo là toàn năng, điều này có nghĩa là vị ấy có khả năng làm tất cả những gì mà mình muốn. Nói cách khác, một đấng toàn năng có thể đá quả đất này lên Thiên đàng như đá một quả bóng, bằng cách đó ngài tiêu trừ hết thảy những phiền não khổ đau của hành tinh này trong nháy mắt, nếu đấng ấy xem chúng sanh trên hành tinh này là con cái của ngài. Nhưng đức Phật không có cái quyền lực tự tiện này, mà Ngài cũng chẳng bao giờ nói là mình có cái quyền đó, mặc dầu nhiều tôn giáo khác dành cho thượng đế của họ cái quyền này. Điều này cho thấy rõ ràng toàn trí,

toàn bi và toàn năng không thể nào hiện hữu cùng lúc trong một chúng sinh. Với tất cả những tai ương đã xảy ra, đang tiếp tục xảy ra, và sẽ còn xảy ra cho hết thảy chúng sinh trên quả đất này bày tỏ một cách rõ ràng cái gọi là một đấng Thượng đế toàn năng và toàn trí cũng không thể nào có thể vừa toàn bi; nếu không chủ ý sáng tạo thế gian này của ngài với tất cả những hậu quả khổ đau và tội lỗi và những địa ngục được coi như vĩnh cửu của nó, vân vân, sẽ không giải thích được và trở thành kỳ cục; và hậu quả là, cái gọi là thiện tâm và sự tiên tri của ngài hẳn chỉ còn là một trò đùa. Trong Phật giáo, đức Phật là đại năng chứ không toàn năng. Ngài không thể bắt ai tuân theo ý muốn của Ngài, Ngài cũng không thể thi hành hoặc thành tựu một cái gì dù ai trong sự vi phạm lý Nhân Quả. Đức Phật không trừng phạt hoặc giáng ai xuống địa ngục vĩnh cửu. Một vị Phật toàn bi sẽ không bao giờ làm chuyện như vậy! Nếu có ai đó đi xuống địa ngục, là người ấy đi xuống đó như là hậu quả của ác nghiệp của chính mình. Trong các kinh điển Phật giáo không hề nói rằng đức Phật sẽ trừng phạt một người nào đó bằng cách giáng y xuống địa ngục nếu y không tuân theo ý muốn của Ngài. Ngược lại, tinh thần Phật giáo khuyến khích người ta đi xuống địa ngục. Như Bồ Tát từ bi Địa Tạng đã nói: "Nếu ta không xuống địa ngục, thì ai sẽ xuống để cứu độ những chúng sinh khổ đau trong đó?" Nói tóm lại, đại năng của đức Phật có thể trợ giúp và cung cấp những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tâm linh của chúng ta, nhưng không thể nào làm hết mọi thứ cho chúng ta được. Có lẽ đây là một trong những dị biệt chính yếu giữa Phật giáo và các tôn giáo khác. Theo quan điểm Đại Thừa, đầu đại năng của đức Phật không ám chỉ toàn năng viên mãn, nó cũng không xa điều đó lắm. Phật giáo Đại thừa cho rằng Đại Năng Phật giống như lực sẵn có từ mặt trời, vốn vô cùng vô tận; nhưng lợi ích mà hành giả có thể rút ra từ đó tùy thuộc hoàn toàn vào khả năng và nỗ lực của người ấy. Với một miếng kính hội tụ nhỏ người ta có thể qui tụ đủ sức nóng từ ánh sáng mặt trời để đốt cháy một que diêm; nhưng với những thấu kính mạnh hơn người ta có thể thấu hoạch đủ sức nóng để sưởi ấm cả căn nhà. Nếu toàn năng của Thượng đế được hiểu dưới ánh sáng này, thì giữa Phật giáo và các tôn giáo không có gì là không hòa giải được.

Những nhà Phật giáo Đại Thừa tin rằng những giáo lý dị biệt của các tôn giáo khác nhau đều bổ ích và cần thiết cho những người có khả năng và viễn cảnh khác nhau. Một số những giáo lý này có thể có tính chất "huyền biến" và "khuyến dụ" bày ra cho tâm thức non nớt của quần chúng; một số khác mới thật là giáo lý tối hậu, chỉ thích hợp vào giai đoạn tiến hóa hiện tại của chúng ta, cho một số người có căn cơ cao. Nhưng tất cả các tôn giáo đã đóng vai trò xây dựng của chúng trong việc xúc tiến an lạc và phát triển tâm linh nhân loại. Theo nhãn quan của một Phật tử, trong một đại gia đình của những giáo lý thiêng liêng chỉ có một sự phân biệt giữa giáo lý sơ bộ và giáo lý tiến bộ, giữa giáo lý huyền biến và giáo lý cứu cánh, chứ không phải giữa giáo lý "đúng" và "sai"—The greatest power is the perfect power of Buddha; it is also the greatest and purest power that can possibly exist, but it is not omnipotent. Buddha is all-knowing and all-merciful, but not almighty. If any being can be said to be almighty, this means that he is capable of doing anything he wills. In other words, an almighty being could kick this globe to Heaven like a football, thereby eliminating all the troubles and miseries on this planet in no time, if He considers all beings on this earth His children. But Buddha does not have this arbitrary power, nor did He ever claim to have it, although many other religions claim it for their gods. It should be plainly evident that all-knowledge, all-mercy, and all-power cannot possibly exist in the same being at the same time. With all calamities happened and have been happening to all beings on this earth clearly shows that a so-called almighty and all-knowing God could not possibly be all-merciful as well; otherwise, his intention of creating this world, with all its resultant miseries and sins and its supposed eternal hells, etc., would become inexplicable and ridiculous; and as a result, His so-called good conscience and wise foresight would also be reduced to a joke. In Buddhism, Buddha is mighty but not almighty. He cannot impose His will on anyone, nor can He perform or accomplish on someone's behalf something in violation of the Law of Cause and Effect. Buddha does not punish anyone or send anyone to an eternal hell. Such a thing would be impossible to an all-merciful Buddha! If anyone goes to hell, he

goes there as a result of his own evil doings. In the Buddhist scriptures there is no saying to the effect that Buddha will punish someone by sending him to hell should he disobey the will of Buddha. On the contrary, the spirit of Buddhism is to encourage people to go down into hell. As the compassionate Bodhisattva Ksitigarbha said, "If I do not go down into hell, who else will go to save the poor creatures there?" In short, the Perfect Power of Buddha can give us great assistance and provide favourable conditions for our spiritual growth, but it cannot do everything for us. This perhaps one of the major differences between Buddhism and other religions. From the Mahayana viewpoint, though the Perfect Power of Buddhahood does not imply complete omnipotence, it is not too remote from it. The Mahayana Buddhist maintains that the Perfect Power of Buddha, like the power available from the sun, is infinite and inexhaustible; but the benefit that one can draw from it depends entirely upon one's individual capacity and effort. With a small magnifying glass may focus enough heat from sunlight to ignite a match; but with more powerful lenses one may collect enough heat to warm an entire house. If the almighty power of God is understood in this light, there is no irreconcilable ground between Buddhism and other religions. Mahayana Buddhists believe that the different teachings of the various religions are all beneficial and necessary for people of different capacities and perspectives. Some of these teachings may be of an "expedient" or "persuasive" nature, devised for the immature minds of the masses; others are truly the final teachings, only suitable, at our present stage of evolution, for a minority of highly endowed people. But all religions have played their constructive roles in promoting human welfare and spiritual growth. As a Buddhist sees it, in the big family of divine doctrines there is a distinction only between the preliminary and the advanced, between the "expedient" and the final teachings, but not between the "right" and the "wrong" ones.

Toàn Nhật Quang Đài: Tên của một vị Thiền sư Việt Nam, pháp hệ Chúc Thánh, thuộc tông Lâm Tế vào thế kỷ thứ XVIII. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở vùng Nam Việt Nam—Name of a

Vietnamese Zen master, of the Chuc Thanh lineage, Lin-chi Sect, in the eighteenth century. He spread the Zen teachings in South Vietnam most of his life.

Toàn Phần Giới: Giới thọ trì toàn phần từ ngũ giới cho đến cụ túc giới—Fully ordained by receiving all the commandments (from five to full commandments).

Toàn Phúc: Complete happiness.

Toàn Sơn: Toàn thể Tăng chúng trong tự viện—All of the assembly in a monastery.

Toàn Tài: Perfect talent.

Toàn Tâm Thị Chủ, Toàn Chủ Thị Khách: Trong thiền, không có cái gọi là sự đối đãi khách chủ; khách tức là chủ, và chủ tức là khách—In Zen, there is no such an opposition between objective and subjective.

Toàn Thân: Zenshin (jap)—The whole body.

Toàn Thiện: Perfect.

Toàn Thừa Pháp Hoa: Pháp Hoa nhưt thực—One perfect Vehicle of the Lotus Sutra.

Toàn Thức: Sarvanata (skt)—Ám chỉ tri thức của Phật. Hiểu biết thật tánh của chư pháp là hư không, nghĩa là trí tuệ Bát Nhã—Omniscience or the knowledge of the Buddha. The knowledge of all dharmas and their true nature, which is empty (shunyata), and is often equated with wisdom (prajna).

Toàn Tọa Phần Tọa: Zenza-Bunza (jap)—Vị trí phụ tá cho thầy viện chủ, nhưng là vị Tăng với đầy đủ khả năng dẫn chúng—Complete-seat part-seat, that is, a master's auxiliary position, but with ability to lead the whole order.

Toàn Trí: 1) Chính biến tri: Samyaksambuddha (skt)—Completely enlightened, universal knowledge of a Buddha; 2) Đại trí, việc gì cũng biết: Great mind or great wisdom, all-knowing wisdom of the Buddha (see Như Thực Trí); 3) Nhất Thiết Trí: Omniscient, perfect knowledge or wisdom (by which a man become a Buddha); 4) Phật Trí: Sarvajnana (skt)—All-knowing, Buddha-omniscience, Buddha-wisdom, perfect knowledge; 5) Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực: Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or particular, as distinguished from their seeming.

Toàn Trí Phật: Phật Toàn Trí: Sarvajnana (skt)—All-knowing—Budha-omniscience—Buddha-wisdom—Perfect Wisdom of Buddha—Toàn trí của Phật có hai phương diện, một gọi là Như Sở Hữu Trí, và một gọi là Tận Sở Hữu Trí—The perfect Wisdom of Buddha has two facets, one called 'The Wisdom of Knowing the Thing as It Is', and the other called 'The Wisdom of Knowing All'—See Như Sở Hữu Trí, và Tận Sở Hữu Trí.

Toàn Tuệ: Perfect wisdom—See Toàn Huệ.

Toàn Tuệ Toàn Hạnh: Một danh hiệu của đức Phật—Perfect in wisdom and conduct, an epithet of the Buddha.

Toàn Vọng Tức Chân, Toàn Phàm Tức Thánh: Trong thiền, từ trên tổng thể mà xem xét và nắm lấy thật tướng của sự vật, không có phân biệt, không có đối lập, thì vọng chân phàm thánh không sai khác—In Zen, when we look on the totality of things without any discriminations, without any oppositions, there is no difference between unreal and real, worldly people and sages.

Toàn Y: Zen-E (jap)—Hoàn toàn tùy thuộc vào—Total reliance.

Toản: Khoan dùi—To bore—To pierce.

Toản Cổ Chỉ: Cuộn giấy cũ, Thiền dùng từ này để chế giễu những người chỉ biết suốt ngày vùi đầu vào kinh điển mà quên đi chuyện cầu tu để giác ngộ—An old paper roll, Zen uses this term to criticize those who only devote all their times to scriptures and forget about cultivation in order to attain enlightenment.

Toản Thủy Cầu Tô: Khoan nước tìm bánh sữa—To churn water to get curd.

Toát Yếu: Resume—Summary—To choose the chief points only.

Tông: To follow.

Tông Lâm: Sangha (p)—Samgha (skt)—Monastery complex.

Tông Phục: To submit.

Tông Thắm Tẩy Cước: Tông Thắm rửa chân—Công án nói về cơ duyên vấn đáp giữa hai Thiền sư Triệu Châu Tông Thắm và Lâm tế Nghĩa Huyền. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển X, và Ngũ Đẳng Hội Nguyên, quyển XI, một hôm, Triệu Châu hỏi Lâm Tế: "Thế nào là ý Tổ Sư từ Tây Vực sang?" Lâm Tế đáp: "Giống như gặp lão Tăng đang rửa chân." Triệu Châu bước đến gần làm ra vẻ lắng nghe, Lâm Tế liền nói: "Lại phải

đội thêm gáo thứ hai thôi."—The koan about the potentiality and conditions of questions and answers between Zen masters Chao Chou and Lin Chi. According to the Records of the Transmission of the Lamp (Ch'uan-Teng-Lu), Volume X, and Wudeng Huiyuan, volume XI, one day, Zen master Chao-chou asked Lin-Chi, "What is Patriarch Bodhidharma's going to the West main instructions?" Lin Chi said, "It is similar to the thing that I am washing my feet." Chao Chou approached nearly as if he wanted to listen with all his ears. Lin Chi immediately said, "I need two more cans of water."

Tông Thắm Triệu Châu Thiền Sư (778-897): Joshu-Jushin (jap)—Zen master Chao-Chou-T'sung-Shen (Zhao-Chou-T'sung-Shen)—See Triệu Châu Tông Thắm Thiền Sư.

Tông Triển Bảo Phước Thiền Sư (?-928): Hofufu-Juten (jap)—Pao-fu Ts'ung-chan—Baofu Congzhan—See Bảo Phước Tông Triển Thiền Sư.

TÔ

Tô: 1) Tốt: Good, well, excellent; 2) Phó sản của sữa bò (sinh tô và thực tô): Curd, butter. It is described as produced by churning milk.

Tô Ba Ha: Svaha (skt)—Một câu tán thán hay một mật tự chỉ sự hoàn tất, chúc lành, chúc tiêu tai cát tường (sự dữ tan biến và sự lành xuất hiện)—A kind of amen; a mystic word indicating completion, good luck, nirvana, may evil disappear and good be increased.

Tô Bà Ha: Soha (tib)—Svaha (skt)—See Ta Bà Ha.

Tô Bà Hộ Đồng Tử: Subahu (skt)—Diệu Tý Bồ Tát—Tên của một vị Bồ tát—Name of a Bodhisattva—See Tu Bà Hầu.

Tô Bà Lợi Sư Bộ: Suvarsaka (p)—Kasyapiyah (skt)—Ấm Quang Bộ—See Ca Diếp Di Bộ.

Tô Bà Sư Đa Kinh: Subhasita-sutta (p)—Sutra on Well-spoken—Kinh Diệu Ngữ—Kinh Nhuyễn Ngữ.

Tô Bạt Đà La: Subhadra (skt)—Thiện Hiền—Một thức giả Bà La Môn 120 tuổi, vị đệ tử cuối cùng được Đức Phật cho đổi sang đạo Phật. Khi Đức Phật sắp nhập diệt, có một ngoại đạo tên là Tô Bạt Đà La, đã trên trăm tuổi, nghe tin Phật sắp

viên tịch nên đến xin Ngài khai mở. Chúng Tỷ kheo sợ ông quấy rầy, ngăn không cho vào gặp, nhưng Đức Phật đồng ý tiếp ông. Đức Phật bảo Tô Bạt Đà La: “Những người tu đạo phải nhận thức về Tam Pháp Ấn (1. Chư hành vô thường, 2. Chư Pháp vô ngã, 3. Niết bàn tịch tĩnh). Đây là ba pháp ấn kiểm nghiệm chân lý. Chỉ cần tu tập Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, là có thể được giải thoát tự tại.” Tô Bạt Đà La xin quy-y theo Phật, và trở thành người đệ tử cuối cùng của Ngài—A learned Brahmin, 120 years old, the last convert made by Sakyamuni. When the Buddha was about to pass into nirvana, an old ascetics by the name of Subhadda, over one hundred years old, came to seek instructions from the Buddha when he learned that the Buddha would depart from the world. The Bhiksus were afraid that he might cause disturbance and stopped him from entering to see the Buddha, but the Buddha agreed to receive him. The Buddha told Subhadda: “Those who practice the way should recognize the three Dharma Seals for testing the Truth (1. Emptiness of all dharmas or emptiness of separate selfhood, 2. Impermanence of all phenomena, and 3. Nirvana and Tranquil Extinction). So long as you practice the Four Noble Truths, the Eightfold Noble Path, and the Twelve Links of Causation, you will obtain release and liberation.” Subhadda was ordained before the Buddha and became his last disciple—

Tô Bộ Để: Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề.

Tô Dạ Ma Thiên: Yama deva (skt)—Tu Dạ Ma—Thời Phân—Thiện Thời Phân—See Dạ Ma Thiên.

Tô Dầu: Ghrta (skt)—1) Một loại bơ trong: Ghee, or clarified butter; 2) Một loại dầu thơm lấy từ cây tô ma: Scented oil extracted from the sumana plant.

Tô Duy Lạp Quốc: Sovira (skt)—Tên của một vương quốc trong huyền thoại Ấn Độ—Name of the kingdom in Indian legends—See Rudrayana.

Tô Đà: Sudha (skt)—See Cam Lộ.

Tô Đát La: Sutra (skt)—Sợi chỉ: Thread—Kinh điển: A classical work (sutra, especially the sermons or sayings of the Buddha).

Tô Đạt Đa: Sudana (skt)—Cấp Cô Độc—See Tu Đạt.

Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến (khi nhìn thấy dáng núi người ta dễ phát tâm

lành)—Vòng núi thứ tư trong bảy vòng Kim Sơn—The fourth of the seven concentric circles around Sumeru.

Tô Đạt Nã: Sudana (skt)—See Tu Đạt.

Tô Đàng: Một loại đèn dùng bơ và dầu hương làm dầu đốt—A lamp using butter and fragrant oil, or a lamp burning butter-oil.

Tô Đần Đà: Subinda (skt)—See Tô Tần Đà.

Tô Đông Pha: Su-Tung-Po—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung—See Bát Phong Suy Bất Động, Nhất Thi Đả Quá Giang.

Tô Hợp Hương: Turuska olibanum (skt)—See Đồ Lỗ.

Tô La Đa: Surata (skt)—Enjoyment—Amorous pleasures.

Tô Lô Ba: Surupa (skt)—Diệu Sắc—Sắc tướng báo thân báo độ của Phật là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn—The wonderful form or body (Buddha’s sambhogakaya and his Buddha-land).

Tô Lô Ba: Surupa (skt)—Of beautiful form—Handsome—See Tô Lô Ba.

Tô Lợi Đa: Suriya (p)—Surya (skt)—Tên của một vị nữ thần tiêu biểu cho mặt trăng—Name of a goddess representing the moon.

Tô Lô Đa Ba Na: Tu Đà Hườn—Nhập Lưu—Dự Lưu—See Srota-apanna.

Tô Lộc Gia: Suriya (p)—Surya (skt)—See Minh Nguyệt Thiên Tử.

Tô Ma: Soma (skt)—See Cam Lộ.

Tô Ma Đề Bà: Soma-deva or Candra-deva (skt)—Nguyệt Thiên—The moon-deva.

Tô Ma Na: Sumana (skt)—See Tô Mạt Na.

Tô Ma Xà: Tiền thân Đức Phật, khi Ngài bố thí thân rắn lớn để cứu những người đang đói—Soma-sarpa, a former incarnation of sakyamuni when he gave his body as a great snake to feed the starving people.

Tô Mạt Na: Sumana (skt)—Một loại cây có bông vàng thơm, thường mọc thành bụi, cao khoảng 3 hay 4 bộ, có thể là hoa “lài”—A yellow sweet-smelling flower growing on a bush 3 or 4 feet high, perhaps the “great flowered jasmine.”

Tô Mê: Sumeru (skt)—Núi Tu Di là trung tâm của mọi thế giới—This is the central mountain of

every world.

Tô Môn Đấp Lạp: Sumatra (skt)—Tên một hòn đảo của xứ Nam Dương, nơi vẫn còn nhiều phế tích Phật giáo—Name of an island in Indonesia where there are still many Buddhist ruins.

Tô Phật Thích Noa Cù Đát La Quốc: Suvarnagotra (skt)—See Tô Phước La.

Tô Phụ: Ngạ Quỷ—Hungry ghosts.

Tô Phước La: Suvarnagotra (skt)—Vương quốc mẫu hệ, nằm trong vùng Hi Mã Lạp Sơn, còn được mô tả là bộ tộc Hoàng Kim—A matriarchal kingdom, somewhere in the Himalayas, described as the Golden Clan.

Tô Tần Đà: Subinda (skt)—Tên của một trong 16 vị đệ tử đã vâng lời đức Phật tiếp tục trụ thế hoằng trì Phật pháp—Name of one of sixteen disciples of the Buddha, who obeyed the Buddha's instruction to continue to stay in this world to spread the Buddha-dharma.

Tô Tất Địa: Susiddhi (skt)—Một chữ bí mật trong Mật Tông, có nghĩa là “mong sự việc thành công mỹ mãn.”—A mystic word of the Tantra School, meaning, “may it be excellently accomplished.”

Tô Tất Địa Bồ Tát: Susiddhi-bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát trong Mật giáo, vị có công hạnh thành công mỹ mãn—Name of a Bodhisattva in the Tantra School, a Bodhisattva who excellently accomplished his practices.

Tô Tất Địa Kinh: Susiddhi sutra—See Tô Tất Địa.

Tô Tất Địa Yết La Kinh: Susidhikara-sutra—See Kinh Tô Tất Địa Yết La.

Tô Tứ Ma Thất: Susima (skt)—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương—A virtuous boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors.

Tô Tứ Ma Thất Kinh: Susima-sutta (p)—Sutra on a virtuous boundary, Samyutta Nikaya XII.70—Kinh Biệt Trụ, Tương Ứng Bộ XII.70—Sutra on Susima—Sutra on a separate dwelling or dwellings for monks and visitors.

Tô Yết Đa: Sugata or Svagata (skt)—Như Lai Như Khứ, danh hiệu của một vị Phật—Well come or well departed, title of a Buddha.

Tô Yết Đà: See Tô Yết Đa.

Tố Cự: Đã chuẩn bị—Already prepared.

Tố Đát Lãm: Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đát Lãm hay Tu Đa La—Canon (giáo pháp).

Tố Hào: Tức tướng bạch hào, hay lông trắng ở giữa hai lông mày—The urna, or white curl between the Buddha's eyebrows.

Tố Liên (1903-1977): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX—Name of a Vietnamese famous monk in the thirteenth century.

Tố Nhất Thuyền: Thuyền trưởng giỏi—A good captain—Thiền tông cho rằng vượt qua bể khổ cuộc đời không phải là chuyện dễ, hành giả phải là một thuyền trưởng thật xuất sắc mới mong sang được bờ bên kia—Zen believes that to cross the sea of sufferings in life is not an easy thing to do; in order to reach the other shore, practitioners must be an excellent captain.

Tố Pháp Thân: Dù lăn trôi trong ba đường thấp nhất vẫn có “Pháp Thân”—Possessing the fundamental dharmakaya nature though still in sin, i.e. the beings in the three lowest orders of transmigration.

Tố Phước Lý Nã: See Suvarna.

Tố Quỷ Quái: Làm những việc quỷ quái để mê hoặc người khác—To do devilish things to delude other people.

Tố Quyên: See Tố Quyến.

Tố Quyến: Lụa mỏng—Thin silk—Plain silk lustring.

Tố Soạn: See Tố Thực.

Tố Tâm: Pure heart.

Tố Tâm Vân Khai: Shou-Tsinh-Yun-Kai—See Vân Khai Tố Tâm.

Tố Thực: Những thức ăn trong sạch, không pha tạp mùi vị của thịt cá—Vegetarian food.

Tố Ý: Những ý nghĩ bình thường—Ordinary thoughts, or hopes; the common purpose of the mind.

Tổ: Soshigata (p)—Busso (jap)—Soshi (jap)—Sobutsu (jap)—Patriarch—Vị lãnh đạo quan trọng được thừa nhận trong truyền thống tôn giáo như là nhân vật sáng lập ra tôn giáo hay dòng truyền thừa. Thiền tông Phật giáo nhấn mạnh đặc biệt đến dòng truyền thừa của những vị sơ tổ sáng lập ra Thiền tông và truyền giáo pháp lại từ thế hệ này đến thế hệ khác. Thiền tông nhìn nhận dòng tổ truyền từ Lục Tổ Huệ Năng đến đức Phật Thích Ca và lâu xa hơn nữa. Theo giáo pháp Thiền tông, đức Thích Ca Mâu Ni truyền pháp cho Ma Ha Ca Diếp, vị tổ đầu tiên của Ấn Độ. Pháp lại được qua

hai mươi tám vị tổ Ấn Độ. Bồ Đề Đạt Ma, người du hành sang Trung Hoa và truyền pháp tại đây, được tính như là vị tổ thứ 28 của Ấn Độ và là Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa. Sáu vị tổ Trung Hoa được thừa nhận bởi những dòng truyền thừa còn tồn tại đến ngày nay. Về sau này những vị Thiền sư cũng được biết đến như những vị Tổ, thí dụ như Tổ Lâm Tế của tông Lâm Tế Trung Hoa, tổ Đạo Nguyên của tông Tào Động Nhật Bản, vân vân—See Tổ Sư, Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ, and Lục Tổ Thiền Trung Hoa—An important leader recognized within a religious tradition as a founding figure of the religion or a lineage. Zen Buddhism places an especially strong emphasis on the lineage of early patriarchs created the Zen school and transmitted its Dharma from generation to generation. The Zen school acknowledges a lineage of patriarchs extending back from Hui-neng, the Sixth Patriarch, to the historical Buddha and beyond. According to Zen teachings, Sakyamuni transmitted the Dharma to Mahakasyapa, the first Indian patriarch. The Dharma was then transmitted through twenty-eight Indian patriarchs. Bodhidharma, who traveled to China and passed on the Dharma there, is counted as the twenty-eighth Indian patriarch and the First Patriarch in China. Six Chinese patriarchs are acknowledged by all surviving Zen lineages. Later Zen teachers may also be known as patriarchs, for example, Lin-chi of the Lin-chi Sect in China, and Dōgen Kigen (1200-1253) of the Japanese Sōtō Sect in Japan, and so on.

Tổ Ấn: Soshi-no-shin-in (jap)—Patriarchal seal—Tổ sư Thiền tông được truyền thừa bằng ấn tâm truyền tâm. Từ ngữ chỉ sự xác nhận thể nghiệm đại giác của một môn đồ bởi một thiền sư thuộc một truyền thống còn tồn tại. Từ ngữ này còn chỉ bản tánh thật của Phật, hay bản tánh Phật, hay còn chỉ cả sự truyền thụ trung thành với Pháp của Phật bên trong một dòng truyền thừa Thiền—Patriarchs have been transmitted with the seal of mind-to-mind transmission. The 'mind seal of the patriarchs', an expression for an experience of enlightenment confirmed by a master of a living lineage of the Zen tradition. Also an expression for the true nature or Buddha-nature (busso) or for the genuine tradition of Buddha-dharma within the transmission lineage of Zen.

Tổ Ấn Cư Nạp Thiền Sư: Zen master Tsu-Yin-Chu-Ne—Thiền sư Trung Hoa, sống giữa khoảng thế kỷ thứ 11, là một học giả lớn, tinh thông kinh Pháp Hoa và những tông phái khác của triết học Phật giáo; thậm chí những bậc trưởng lão cũng muốn học hỏi với sư. Sư có vẻ không hay biết gì về Thiền. Một hôm có một người khách có tiếp xúc với các hoạt động của Thiền ở phương Nam. Người ấy bảo rằng toàn thể thế giới Phật giáo của Trung Hoa đều được thâm tóm vào pháp môn của Đạt Ma và Mã Tổ, một trong những hậu duệ tài ba nhất của Đạt Ma, hình như thỏa mãn một sấm ngôn của Bát Nhã Đa La và có ảnh hưởng lớn đối với các học giả Phật giáo của xứ này, đến nỗi cả những người có học và hiểu, nổi danh khắp các vùng đất như Thục như Lương Công và Giám Công, họ đã từ bỏ môn đệ hay đốt cháy kho sách luận giải của mình để chứng đạt pháp môn Thiền. Cư Nạp rất xúc động về tường thuật của ông bạn Thiền này. Người ấy khuyên sư hãy bước ra với đời và tự mình chứng kiến mọi việc. Cư Nạp từ giả quê quán và du hành khoảng vài năm ở Kinh và Sở, nhưng không thấy có kết quả nào. Sau đó sư tiếp tục đời bước về đông và ngụ tại Tương Châu, trải qua mười năm với Thiền sư Động Sơn. Một hôm, sư đang đọc một bản luận giải về kinh Hoa Nghiêm và xúc động sâu xa về đoạn văn sau đây, nhờ thế mà sư tỏ ngộ đạo lý của Thiền: “Núi Tu Di nổi lên giữa biển cả cao 84.000 do tuần, đỉnh của nó không phải là chỗ vin tay đặt chân mà lên được. Đây chỉ cho ngọn núi của 84.000 trần lao nổi lên từ đại dương của phiền não. Khi chúng sinh đạt đến chỗ vô tư vô vi đối với hết thảy các pháp, phiền não sẽ khô cạn. Trần lao giờ đây chuyển thành ngọn núi Nhất Thiết Trí, và phiền não trở thành biển Nhất Thiết Trí. Trái lại, nếu khởi tâm tư lự tức có những vương vít. Rồi ra phiền não càng thêm sâu, đường lên đỉnh núi của Phật Trí bị ngăn chặn lại.” Cư Nạp bèn nhận xét: “Thạch Cũng nói rằng ‘không có chỗ ra tay,’ và Mã Tổ ‘vô minh từ quá khứ vô thủy nay đã tiêu tan hết thảy.’” Đây thực không phải là lời nói hư dối—Chinese Zen master, who lived in the middle part of the eleventh century, was a great scholar versed in the Avatamsaka Sutra and other schools of Buddhist philosophy, and even elderly scholars were willing to study under him. Evidently he did not know anything of Zen. One day he had a

visitor who was acquainted with the doings of Zen in the south. He said that the entire Buddhist world of China was then taken up by the teaching of Bodhidharma, and that of Ma-Tsu, one of his ablest descendants, who appeared to fulfill the prophecy of Prajnata, had exercised great influence over the Buddhist scholars in the country, so that even men of learning and understanding who were renowned throughout the province of Shu, such as Liang and Chien, either gave up their own pupils or burned their library of the commentaries, on order to master the teaching of Zen. Chu-Ne was very much impressed with the report of his Zen friend. Advised strongly by him to go out into the world and see the state of affairs by himself, Chu-Ne left his native province and wandered about some years in Ching and She but without seeing and result. He then moved further west and stayed in Hsiang-Chou for ten years under Tung-Shan Yung. One day he was reading a treatise on the Avatamsaka Sutra and was deeply impressed by the following passage, which opened finally his mind to the truth of Zen: “Mount Sumeru towers in the great ocean attaining the altitude of 84,000 yojanas, and its summit is not to be scaled by means of hands and legs. This illustrates that the mountain of 84,000 human woes is rising from the great ocean of passions. When beings attain the state of consciousness in which they cherish no thoughts of relativity and from which all strivings vanish, even when confronting this world of multiplicities, their passions will naturally be drained off. All the worldly woes now turn into the mountain of all-knowledge and the passions into the ocean of all-knowledge. On the contrary, when the mind is filled with thoughts and reflections of relativity, there are attachments. Then the greater grow worldly and the deeper the passions, and a man is barred from reaching the summit of knowledge which makes up the essence of Buddhahood.” Chu-Ne then observed: “According to Shih-Kuang, ‘not a cue to get hold of,’ and according to Ma-Tsu, ‘ignorance since the beginningless past has melted away today.’” These are indeed no lies.

Tổ Ấn Mật Hoằng (1735-1835): Zen Master Tổ Ấn Mật Hoằng—Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng, quê

ở Phù Cát Bình Định, Trung Việt. Ngài xuất gia vào tuổi 15. Ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc tại chùa Từ Ân ở Tân Khai, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Lâm Tế. Vào năm 1773, ngài trụ trì tại chùa Đại Giác. Vào năm 1802, vua Gia Long sai quan địa phương trùng tu lại chùa Đại Giác. Đến năm 1815, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết giảng cho nhà vua và hoàng gia. Sau đó ngài về làm tăng cang chùa Thiên Mục. Ngài thị tịch năm 1835, thọ 101 tuổi—A Vietnamese monk from Phù Cát, Bình Định, Central Vietnam. He left home and became a monk at the age of 15. He received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple in Tân Khai, Tân Bình, Gia Định. He was the Dharma heir of the 36th generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1773, he stayed at Đại Giác Temple. In 1802, King Gia Long ordered his local mandarins to rebuild Đại Giác Temple. In 1815 King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Hue capital to preach the Buddha Dharma to the King and the royal family. Later, he became a royal-recognized monk at Thiên Mục temple. He passed away at Quốc Ân Temple in Huế in 1835, at the age of 101.

Tổ Ấn Trùng Quang: Thiền pháp của Tổ sư rạng ngời và nối tiếp nhau mãi mãi như ánh sáng không ngừng rực rỡ của mặt trời và mặt trăng—Patriarchal Zen methods are gorgeous that continually illuminate like that of the sun and the moon.

Tổ Bá: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Tổ Chức Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa: Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition (FPMT)—Một tổ chức Phật giáo Tây Tạng được 2 vị thầy của trường phái Gelukpa sáng lập vào năm 1975, thứ nhất là Lạt Ma Tupden Yeshe, và thứ nhì là Lạt Ma Tupden Zopa Rinpoche. Tổ chức này lớn mạnh nhanh chóng và hiện giờ tuyên bố rằng mình có 110 trung tâm trên thế giới. Trụ sở chính đặt tại Tu Viện Kopan ở Kathmandu, Nepal. Theo Lạt Ma Yeshe, tổ chức này được lập ra vì toàn thể chúng sanh. Mục đích

của tổ chức giúp cho chúng sanh đạt được tri thức về Phật Pháp. Và đây là lý do duy nhất để tổ chức này tồn tại—Tibetan Buddhist organization founded by two Gelukpa teachers, Lama Tupden Yeshe (1935-1984), and Lama Tupden Zopa Rinpoche (1946 -) in 1975. It grew quickly and now claims 110 centers around the world. Its headquarters are at Kopan Monastery in Kathmandu, Nepal. According to Lama Yeshe, it was created “for all mother sentient beings. It aims to help the dharma knowledge-wisdom develop in the human consciousness. This is its only reason to exist.”

Tổ Đạo: Đạo pháp Thiền tông—The path of Zen.

Tổ Đạo Tín: Daoxin (chi)—Tao-shin (chi)—Doshin (jap)—See Đạo Tín.

Tổ Đăng: Đèn tổ—Patriarchs' lamp—Theo thí dụ thứ 32 của Bích Nham Lục, ngay cả vài vị cổ đức cũng chưa được dứt bật vọng tưởng, nên Thiền sư Tuyết Đậu đã làm bài tụng:

"Lô Công phó liễu diệc hà bằng
Tọa ỷ hưu tương kế Tổ Đăng
Kham đối mộ vân qui vị hiệp
Viễn sơn vô hạn bích tầng tầng."

(Lô Công giao phó cũng nào bằng. Ngồi tựa thôi đem nối Tổ Đăng. Cam đối mây chiều về chưa hiệp. Núi xa vô hạn vách tầng tầng). Có cái gì để lệ thuộc vào đây? Ở đây hành giả tu Thiền phải hiểu sự vật một cách trực tiếp, chứ đừng ôm cây đợi thỏ. Trước đầu lâu một lúc đập tan, không có một chút quan ngại nào ở trong ngực. Hãy buông sạch trơn thông dong. Lại còn cần tùy thuộc vào thứ gì nữa đây? Hoặc ngồi hoặc tựa phải xem xét nguyên lý Phật pháp. Đó là lý do tại sao Tuyết Đậu đã nói: "Ngồi tựa thôi đem nối Tổ Đăng." Ngay lập tức Tuyết Đậu niệm xong, Sư có chỗ chuyển thân. Rốt cuộc tự bày tin tức có chỗ hay. Sư nói: "Cam đối mây chiều về chưa hiệp." Ý nghĩa của Tuyết Đậu là gì? Khi mà mây chiều đã về và sắp hiệp mà chưa hiệp, là ý thế nào? "Núi xa vô hạn vách tầng tầng." Như trước nhảy vào trong hang quỷ. Khi hành giả đến được trong đây thì được mất, phải quấy đồng thời ngồi dứt, sạch trơn thông dong chỉ được đôi chút. "Núi xa vô hạn vách tầng tầng" có phải là cảnh giới của Văn Thù, cảnh giới của Phổ Hiền, hay là cảnh giới của Quán Âm? Hành giả tu Thiền hãy xem coi đến đây là trên phần việc của ai?—According to

example 32 of the Pi-Yen-Lu, since some of the ancients couldn't yet put an end to wandering thoughts, so Zen master Hsueh Tou makes a verse:

"Once Mr. Lu has accepted them,
Why depend on them?
Sitting, leaning - cease taking these to succeed
to the lamp of the Patriarchs!
It's worth replying: the evening clouds,
Returning, have not yet come together;
Distant mountains without end,
layer upon layer of blue."

What is there to depend on? Here Zen practitioners must understand things directly this way; do not go on guarding a stump waiting for a rabbit. Smash what's before your skull all at once, so that there isn't the slightest bit of concern within your breast. Let go and become clean and at ease. Then what more need is there for something to rely on? Whether sitting on the cushion or leaning on the brace, it's worth considering it the principle of the Buddha-Dharma. That is why Zen master Hsueh Tou said, "Sitting, leaning - cease taking these to succeed to the lamp of the Patriarchs!" At once Hsueh Tou has brought it up completely; he has a place to turn around in, and at the end reveals this scene where there's a bit of a nice place. He says, "It's worth replying: the evening clouds, returning, have not yet come together." Where is Hsueh Tou's meaning? When the evening clouds have returned and are about to join together but have not yet done so, how is it then? "Distant mountains without end, layer upon layer of blue." As before he's gone into the ghost cave. When you get here, when gain and loss, right and wrong, are cut off all at once, and you are clean and at ease, only then do you amount to something. "Distant mountains without end, layer upon layer of blue." Is this Manjusri's realm? Is this Samantabhadra's realm? Is this Avalokitesvara's realm? Zen practitioners, when you get here, whose affair is this?

Tổ Đường: Nhà thờ họ (nơi thờ phụng ông bà tổ tiên): Ancestor hall—Nơi thờ chư Tổ trong các tự viện: Patriarchs' Hall.

Tổ Giác (1087-1150): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung

Dynasty in China.

Tổ Hợp Thân, Vật Chất, và Sở Trụ:

Dehabhogapratishthana (skt)—Từ này rất thường xuất hiện trong Kinh Lăng Già, ám chỉ vật chất của đời sống. Deha là thân thể vật lý, bhoga là tài sản thuộc về thân thể thọ hưởng, và pratishthana là hoàn cảnh vật chất trong đó thân thể sinh hoạt. Tuy nhiên, tất cả những thứ này đều là biểu hiện của A Lại Da—The combination of the body, material, and abiding. This term occurs quite frequently in the Lankavatara Sutra and refers to the material side of life. “Deha” means the physical body, “bhoga” means property belonging to the body and enjoyed by it, and “pratishthana” means the material environment in which the body is found moving. They are, however, manifestations of the Alaya.

Tổ Khả: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Tổ Khâm Thiền Sư (?-1287): Tsu Chin (chi)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, hệ Pháp Am, phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Fa-An lineage, Yang-Chi branch, Lin-Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

Tổ Lệnh: Nhân duyên và cơ ngữ của Tổ sư Thiền tông—Opportune words from Zen patriarchs.

Tổ Nan Đề: Nandi (skt)—See Nan Đề.

Tổ Nguyên Thiền Sư:

1) (1226-1286): Zen master Tsu-yuan—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279). Thiền sư Tổ Nguyên, tác giả bộ sách Vạn Pháp Qui Tâm Lục vào thế kỷ thứ XVII. Một hôm, có một vị Tăng hỏi: "Thế nào là đoạt nhân không đoạt cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, nếu hành giả làm trống không được cái tâm của mình thì ngoại cảnh còn ngăn ngại gì được nữa? Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc loại hạ căn, thì đoạt nhân chứ không đoạt cảnh." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đoạt cảnh không đoạt nhân?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, hành giả không trụ ngoại cảnh mà chỉ có cái tâm độc chiếu. Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc loại hạ căn,

thì đoạt cảnh chứ không đoạt nhân." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là đoạt cả nhân lẫn cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, nếu tâm và cảnh của hành giả đều không thì vọng tưởng từ đâu mà có được? Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc căn cơ loại khá, thì đoạt cả nhân lẫn cảnh." Vị Tăng lại hỏi: "Thế nào là không đoạt cả nhân lẫn cảnh?" Sư đáp: "Trong tự chứng phần, tâm của hành giả tự trụ nơi tâm, còn cảnh thì tự trụ nơi cảnh. Vì thế khi thiền sư dạy đệ tử thuộc căn cơ loại cao, thì không đoạt cả nhân lẫn cảnh."—Name of a Chinese Zen master of the Yang Chi branch, Lin-chi Sect, during the Sung dynasty. He was the author of the book titled "Mind, the Source of All Dharmas" in the seventeenth century. One day, a monk came and asked, "What does it mean to snatch away the person but not snatch away (save) the object?" Tsu-yuan replied, "In the realm of self-awareness, if one can empty one's mind, what obstruction can be there from an outer object? Therefore, when a Zen master teaches a disciple of low capacity, he should snatch away the person but not the object." The monk asked, "What does it mean to snatch away the object, but not the person?" Tsu-yuan replied, "In the realm of self-awareness, one does not dwell on outer objects but reflects with one's mind alone. Therefore, the Zen Master should snatch away the object but not the person when the disciple is of average capacity." The monk asked, "What does it mean to snatch away both the person and the object?" Tsu-yuan answered, "In the realm of self-awareness, both the mind and the objects are empty; whence, then, comes the delusion? Therefore, the Zen Master should snatch away both the person and the object when the disciple is well-endowed." The monk asked, "What, then, does it mean to snatch away neither the person nor the object?" Tsu-yuan said, "In the realm of self-awareness, mind naturally remains as mind and objects as objects. The Zen Master therefore takes away neither the object nor the person when the disciple is highly gifted."

2) Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc

phái Đại Huệ, tông Lâm Tế vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Ta Hui branch, Lin-chi Sect, during the Sung dynasty.

Tổ Pháp: Thiền pháp hay đạo pháp của Tổ sư—Methods of mysticism from patriarchs.

Tổ Phong: Thiền pháp hay đạo pháp của Tổ sư truyền đi khắp nơi giống gió nơi nào cũng thổi đến được—Methods of mysticism from patriarchs spread all over the place just the same as the wind that can reach everywhere.

Tổ Phụ Điền Viên: Grandfathers' gardens—Đất vườn của ông cha. Thiền tông dùng từ này để chỉ Phật tánh—Zen uses this term to indicate Buddha-nature.

Tổ Sư: Soshigata (p)—Busso (jap)—Patron saint—Founder—Patriarch—Đức Phật là vị sáng lập ra Giáo Hội Phật giáo đầu tiên. Trong Thiền, tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng này gọi là ‘Tâm truyền tâm’ và tiếp tục lưu truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 33 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma—The Buddha was the founder of the First Order of Buddhist Monks. In Zen, the first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters who have received and formally transmitted the Buddha's Dharma. The First Indian Patriarch who received “mind approval” from the Buddha was Maha-Kasyapa. The act was called “Mind to mind” transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-three. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma.

Tổ Sư Ba Ty: Thiền pháp hay đạo pháp của Tổ sư—Methods of mysticism from patriarchs.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma: Patriarch Bodhidharma—See Bồ Đề Đạt Ma.

Tổ Sư Đường: Điện thờ các vị Tổ sư—The patriarchs' hall—Patriarchal altar.

Tổ Sư Hội: Pháp hội cúng dường Tổ sư—An assembly for offerings to the Patriarchs.

Tổ Sư Quan: Cửa ải lãnh ngộ thiền của Tổ sư—The patriarchs' gate of enlightenment.

Tổ Sư Quan Liệt: See Tổ Sư Quan.

Tổ Sư Tây Lai Ý: Ý chỉ của Sư Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Patriarch Bodhidharma's main instructions.

Tổ Sư Thiền: Patriarchal Meditation—The Zen of the Patriarchs—Zen Patriarchate—Thiền của các Trưởng Lão, thuật ngữ chỉ Thiền thuộc phái phía nam (Nam Tông)—The Ch'an of the Southern school—Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: “Chánh Pháp Nhãn Tạng này, ta phó chúc cho người, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá.” Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cột cờ xuống!” A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa. Giáo pháp này được gọi là “Phật Tâm Tông.” Theo Giáo Sư Junjuro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền của Tổ Sư không phải là phương pháp phân tách như khoa học, cũng không phải là một phương pháp tổng hợp như triết học. Đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác. Hành giả có thể áp dụng những phương pháp tu thiền của Tiểu Thừa, của Du Già Luận (bán Đại Thừa), pháp chỉ quán của tông Thiên Thai, hay Du Già bí mật của tông Chân Ngôn nếu hành giả thích, nhưng thật ra tất cả những phương pháp này đều không cần thiết. Quan điểm của Thiền tông có thể tóm tắt như sau: “Di tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật,” hay “Thử tâm tức Phật.” Bạch Ẩn Thiền Sư đã phát biểu ý kiến này rất rõ trong bài kệ về pháp ‘tọa thiền’: “Chúng sanh vốn là Phật; cũng như băng (cơ duyên hiện tại của chúng ta) và nước (Phật tánh ẩn tàng), không có nước thì không có băng. Chính thế gian này là liên hoa cảnh giới và thân này là Phật.”—The history of Zen is

mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saying a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: "The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity." Once when Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha's transmission was, Mahakasyapa said: "Go and take the bannerstick down!" Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the 'school of the Buddha-mind.' According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the meditation of the patriarchal Zen was not an analytical like science, nor was it a synthetical method like philosophy. It was a method of thinking without ordinary thinking, transcending all methods of logical argument. To think without any method of thinking is to give opportunity for the awakening of the intuitional knowledge or wisdom. All methods of meditation as taught by Hinayana, by Yogacara (quasi-Mahyana), by the abrupt method of calmness and insight (samathavipasyana) of T'ien-T'ai, or by the mystical yoga of Shingon can be used if the aspirant likes, but are in no way necessary. The ideas peculiar to Zen may be summarized as follows: "from mind to mind it was transmitted, not expressed in words or written in letters; it was a special transmission apart from the sacred teaching. Directly point to the human mind, see one's real nature and become an enlightened Buddha." The idea was very well expressed in Hakuin's hymn on sitting and meditating: "All beings are fundamentally Buddhas; it is like ice (which represents our actual condition) and water (which represents an underlying Buddha-nature); without water there will be no ice, etc. This very earth is the lotus-land and this body is Buddha."

Tổ Tăng Xán: Seng-Ts'an—See Tăng Xán.

Tổ Tâm Hối Đường Hoàng Long Thiền Sư (1025-1100): Hui-t'ang Tsu-Hsin Huanglung—See

Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long Thiền Sư.

Tổ Tâm Ngộ Tân Thiền Sư (1025-1100): Shishin Goshin (jap)—Ssu-Hsin Wu-hsin—See Hối Đường Tổ Tâm Hoàng Long Thiền Sư.

Tổ Thiền Tông Ấn Độ: Zen Patriarchs (India)—Khi Đức Phật "truyền vô tự" cho Đại Ca Diếp thì ông ông này trở thành Sơ Tổ của cái mà bây giờ người ta gọi là Thiền. Về sau này Đại Ca Diếp truyền lại cho đệ tử A Nan làm Nhị Tổ. Dòng Thiền tiếp tục đến Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28—When the Buddha gave his "transmission without words" to Mahakasyapa, he thereby became the first Indian Patriarch of what is now called Zen. Afterwards Mahakasyapa made the same transmission to the disciple Ananda, who thus became the second Indian Patriarch. The series continued until Bodhidharma, who was the twenty-eighth Patriarch—See Hai Mười Tám Tổ Ấn Độ.

Tổ Thiền Tông Trung Hoa: Zen Patriarchs (China)—Sáu vị Tổ Thiền tông của Trung Hoa là—The six Zen Patriarchs of China were:

- 1) Bodhidharma: Daruma (jap)—See Bồ Đề Đạt Ma.
- 2) Hui-k'ò: Yeka or Eka (jap)—See Huệ Khả Thiền Sư.
- 3) Seng-Tsan: (Sisan (jap)—See Tăng Xán.
- 4) Tao-Hsin: Doshin (jap)—See Đạo Tín.
- 5) Hung-Jen: Gumin (jap)—See Hồng Nhẫn.
- 6) Hui-Neng: Yeno or Eno (jap)—However, for the Northern school, they named Shen-Hsiu their sixth patriarch—See Huệ Năng Đại Sư.

Tổ Tịch: Pháp hội, thiền viện—Zen monastery.

Tổ Tiên (1136-1211): Tsu Tsien (chi)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế, sống vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master, of the Yang-Chi branch, Lin-Chi Sect, who lived in the Sung Dynasty in China.

Tổ Tiên Sùng Bái: Ancestor worship—Worship ancestors—See Sùng Bái Tổ Tiên.

Tổ Tông Viên Quang (1758-1827): Zen Master Viên Quang Tổ Tông—See Viên Quang Tổ Tông Thiền Sư.

Tổ Ý: Ý chỉ của Sư Tổ Bồ Đề Đạt Ma—Patriarch Bodhidharma's main instructions.

Tổ Truyền Phái: Bka' Brgyud (tib)—Kagyü (tib)—Kagyupa (tib)—Oral lineage—Phái Tổ

Truyền của Phật giáo Tây Tạng hay phái "Chủ Nghĩa Truyền Thống Bằng Lời." Trường phái chủ nghĩa truyền thống bằng lời được thành lập bởi Lạt Ma Mar-pa, người Tây Tạng, đạo hữu của A Để Sa và là môn đệ của đạo sư Mật tông người Ấn tên Naropa thuộc viện Đại học Na Lan Đà—Oral transmission lineage of Tibetan Buddhism. The Bkrah-rgyud-pa was founded by the Tibetan Lama Marpa (Mar-pa, 1012-1097), a friend of Atisa, and a disciple of the Indian Tantrist, Naropa (Nadapada, 1016-1100) of Nalanda University.

Tổ Vật Bái: Totemism—Tôn thờ tổ vật—Một số người nguyên thủy xem một con vật, một cái cây hay một vật vô tri đặc biệt nào đó như là tổ tiên của họ. Họ thờ phụng nó để khỏi bị tai họa và được phước lành—Some primitive men considered a specific animal, plant, or nonliving things as their ancestor. They worship it to be spared harm and to obtain happiness.

Tốc: Nhanh—Haste—Quick—Speedily—Urgent.

Tốc Chứng Thông Tuệ: Đạt được trí tuệ thấu suốt một cách nhanh chóng—Quickly attain penetrating wisdom.

Tốc Chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác: Giác ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác một cách nhanh chóng—Rapidly (quickly) realize unsurpassed perfect enlightenment.

Tốc Diệt Mệt: Biến mất một cách mau chóng—Quickly disappear—Rapidly disappear.

Tốc Đắc: Đạt được một cách nhanh chóng—Speedily obtain, or ensure.

Tốc Đắc Thành Vị: Đạt được quả vị một cách nhanh chóng—Quickly attain fruition.

Tốc Hành Tâm: Javana-citta (skt)—Impulsive process of the mind—Mind which runs through the object.

Tốc Hương: Loại nhang rẻ tiền cháy nhanh—Quickly burnt inferior incense.

Tốc Tật Chuyển: Thay đổi một cách nhanh chóng—Quickly changed—Rapidly changed.

Tốc Tật Kim Cang: Vajravega (skt)—Tên của một vị trời—Name of a kind of hurrying deva.

Tốc Tật Lập Nghiệm: Rapidly established effect—Kết quả có ngay tức thì.

Tốc Tật Quỷ: Một loài quỷ La Sát lật đật—A kind of hurrying demon, raksasa.

Tốc Tật Viên Chứng: Rapidly and completely realize—Chứng đắc nhanh chóng và hoàn toàn.

Tốc Thành: Hoàn thành một cách nhanh chóng—Speedily completed.

Tộc Tính Tử: See Thiện Nam Tử.

Tối Cao Hiển Quảng Nhãn Tạng Như Lai: The Tathagata who, in the highest reveals the far-reaching treasure of his eye—The Sun—See Vairocana, Đại Nhựt Giác Vương, and Đại Nhựt Kinh.

Tối Cao Phật Đảnh: Supreme Buddha Crown—See Phật Đảnh.

Tối Cao Thiện: Điều thiện cao tốt—Extremely wholesome—Supreme goodness.

Tối Chánh Giác: Abhisambuddha (skt)—Sự giác ngộ chân chính cao nhất hay diệu trí năng giác của chư Phật—Supreme perfect enlightenment, i.e. Buddhahood.

Tối Cực Quả: Supreme fruition—Viên Cực Quả—See Cực Quả.

Tối Cực Thanh Tịnh: Most incredibly pure.

Tối Cực Tịch Tĩnh: Cực kỳ thanh tịnh—Thoroughly pacify.

Tối Cực Viên Mãn: Most perfect completion.

Tối Đoản Thiên Đạo: Con đường ngắn nhất trong Thiền—The shortest shortcut in Zen—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng không có đường tắt trong tu tập Thiền quán. Hành giả cũng đừng bao giờ mong chờ một ân sủng nào từ ai, dầu đó là đấng được gọi là Thượng đế. Cũng chẳng có một phương thức nhất định nào nên được áp dụng trong nhà Thiền. Con đường duy nhất cho hành giả tu Thiền là phải thực hành thiền quán liên tục trong đời sống hằng ngày như người thợ hồ phải đưa từng viên gạch lên xây nhà vậy thôi, chứ không có con đường nào khác—Zen practitioners should always remember that there are no shortcuts in Zen practice. Zen practitioners should never wait for any blessing from anyone, even from a so-called God. There is not any certain formula that should be utilized in Zen. The only path for Zen practitioners to walk on is practicing continuously in daily life just as a mason's laborer constructing brick by brick in building a house, there is no other way.

Tối Hậu: Cuối cùng—The last of all—Ultimate—Final—Finally—At death.

Tối Hậu Cú: Câu nói cuối cùng—Last sayings—Last words.

- Tối Hậu Đệ Tử:** Subhadra—Last disciple of Buddha—Đệ Tử Cuối Cùng—Tu Bạt Đà La, vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật tại thành Câu Thi Na (lúc ấy Tu Bạt La đã trên 100 tuổi)—Subhadra, the Buddha's last disciple in Kusinagara (Subhadra was over 100 years old when he became the Buddha's disciple).
- Tối Hậu Hữu:** Sự hiện hữu cuối cùng—Final existence.
- Tối Hậu Niệm:** See Tối Hậu Tâm.
- Tối Hậu Sinh:** See Tối Hậu Thân.
- Tối Hậu Tâm:** Tối hậu niệm hay cái tâm ở sát na cuối cùng hủy thân diệt trí, sắp nhập vào vô dư niết bàn—The final mind, or ultimate thought, on entering final nirvana.
- Tối Hậu Thân:** Cái thân hay kiếp tái sinh cuối cùng trong cõi sinh tử của các vị A La Hán hay Bồ Tát—The final body, or rebirth, that of an arhat, or a bodhisattva in the last stage.
- Tối Hậu Thập Niệm:** Niệm Phật A Di Đà mười lần trước khi chết—To call on Amitabha ten times when dying.
- Tối Nột (1717-1790):** Tên của một vị Thiền sư Triều Tiên vào thế kỷ thứ XVIII—Name of a Korean Zen master who lived in the eighteenth century.
- Tối Sơ Cú:** Câu nói đầu tiên—The first sayings—The first words.
- Tối Sơ Nhất Bộ:** Một bước đầu tiên—The first step.
- Tối Thánh Bồ Tát:** Parama-carya (skt)—Most Holy Bodhisattva.
- Tối Thắng:** Jana or Vijaya (skt)—Sambara (skt)—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme—See Bà Tư Tra.
- Tối Thắng Âm Phật:** Dundubhisvaranirghosa-Buddha (skt)—Most-Victorious Sound Buddha—Supreme Sound Buddha.
- Tối Thắng Chân Tử:** Jinaputra (skt)—Thắng giả tử hay Phật tử (con của Phật), có nghĩa là các vị Bồ Tát—Sons of the Victorious One, meaning Bodhisattvas.
- Tối Thắng Chân Tử Bồ Tát:** See Tối Thắng Tử.
- Tối Thắng Chiếu Minh Bồ Tát:** Utamadyuti (skt)—Pre-eminent bright radiance Bodhisattva.
- Tối Thắng Công Đức Tràng Thiên Vương:** Supreme Virtue Banner—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.
- Tối Thắng Cừu:** Jinatrata (skt)—Name of an Indian monk.
- Tối Thắng Diệu Pháp:** Pháp huyền diệu thâm sâu nhất—The most excellent profound dharma.
- Tối Thắng Dũng Kiện Lực Thiên Vương:** Supreme Courage and Strength—Một trong mười Đâu Suất Thiên Vương—See Đâu Suất Thiên Vương.
- Tối Thắng Đẳng Trì:** Sự cân bằng tối thượng—Supreme equipoise—Supreme state of balance.
- Tối Thắng Đẳng Trì Bồ Tát:** Bodhisattva with supreme state of balance (supreme equipoise)—Vị Bồ Tát có sự cân bằng tối thượng.
- Tối Thắng Điện:** Vejayanta (p)—Pre-eminent hall—Supreme hall.
- Tối Thắng Học Phái:** Vaisesika Sect—Thắng Luận Phái—See Thắng Luận Tông.
- Tối Thắng Huệ Quang Minh Thiên Vương:** Light of Supreme Wisdom—Một trong mười Quảng Quả Thiên Vương—See Quảng Quả Thiên Vương.
- Tối Thắng Hữu Bồ Tát:** Tathagata-mitra (skt)—The Most Excellent Favor Bodhisattva.
- Tối Thắng Kiến Thiên Vương:** Supreme Vision—Một trong mười Biến Tịnh Thiên Vương—See Biến Tịnh Thiên Vương.
- Tối Thắng Kim Cang:** Vajraiaya (skt)—Kim Cang Điều Phục Thiên—Tên của một vị trời—Name of a deity.
- Tối Thắng Kim Cang Bồ Tát:** Trailokya-vijaya-rajaya (skt)—Trelोकavijaya (skt)—See Hàng Tam Thế Minh Vương.
- Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh:** Vijaya (skt)—Usnisavyaya (skt)—Phát Sanh Phật Đảnh—Cao Phật Đảnh—See Tối Thắng Phật Đảnh.
- Tối Thắng Mạnh Nha Bồ Tát:** Jinakura (skt)—Tên của một vị Bồ Tát—Name of a Bodhisattva.
- Tối Thắng Nhậm Trì Bồ Tát:** Jinadhara (skt)—Bodhisattva with supreme innate state of balance.
- Tối Thắng Nhân:** Một trong năm danh hiệu mà ngài Thiện Đạo dùng để gọi người tu tập niệm Phật—Most excellent person, one of the five

names used by Shan Tao to describe those who practice Buddha recitation.

Tối Thắng Niệm Trí Thiên Vương: Supreme Awareness and Knowledge—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

Tối Thắng Phật: Adi-buddha (skt)—Most-Victorious Buddha—Primordial Buddha—Bổn Sơ Phật—See A Đề Phật Đà.

Tối Thắng Phật Đảnh: Uśnisavyaya (skt)—Vijaya (skt)—Phát Sanh Phật Đảnh—Quảng Sanh Phật Đảnh—Tối Thắng Kim Luân Phật Đảnh—Chuyển Luân Vương Phật Đảnh—Lấy bánh xe vàng làm hình Tam Muội Da, tượng trưng cho công đức chuyển pháp luân không gì sánh bằng—The Bodhisattva with a golden wheel symbol of unexcelled power of preaching.

Tối Thắng Quang Bồ Tát: Vajra-tejas (skt)—Kim Cang Quang Bồ Tát—Diamond light Bodhisattva.

Tối Thắng Quang Minh Lực: Greatest strength and utmost brilliance—Sức mạnh tối cao, ánh sáng cực sáng—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 15, có một vị Sa Môn hỏi Phật, “Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?” Đức Phật dạy: “Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất.” “Điều gì là mạnh nhất? Điều gì là sáng nhất?” Đức Phật dạy: “Nhẫn nhục là mạnh nhất vì không chứa ác tâm nên tăng sự an ổn. Nhẫn nhục là không ác, tất được mọi người tôn kính. Tâm ô nhiễm đã được đoạn tận không còn dấu vết gọi là sáng nhất, nghĩa là tất cả sự vật trong mười phương, từ vô thủy đến hôm nay, không vật gì là không thấy, không vật gì là không biết, không vật gì là không nghe, đạt được nhất thiết trí, như vậy được gọi là sáng nhất.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 15, a Sramana asked the Buddha: “What is the greatest strength? What is the utmost brilliance?” The Buddha said: “Patience under insult is the greatest strength because those who are patient do not harbor hatred and they are increasingly peaceful and settled. Those who are patient are without evil and will certainly be honored among people. To put an end to the mind’s defilements so that it is pure and untainted is the utmost brilliance. When there is nothing in any of the ten directions throughout

existence, from before the formation of heaven and earth, until this very day, that you do not see, know or hear, when all-wisdom is obtained (achieved), that can be called brilliance.”

Tối Thắng Quang Minh Tràng Vương: King of Mahoraga of Supreme Light Banner—Một trong mười Ma Hầu La Già Vương.

Tối Thắng Quang Trang Nghiêm Vương: King of Adornment of Supreme Light (king of Kinnara).

Tối Thắng Thân: 1) Jana-kaya (skt): Supreme body; 2) Janabandhu (skt): Name of an Indian monk.

Tối Thắng Thừa: Đại Thừa—The supreme vehicle—Mahayana.

Tối Thắng Tịnh Huệ Quang Thiên Vương: Supreme Pure Knowledge Light—Một trong mười Quang Âm Thiên Vương—See Quang Âm Thiên Vương.

Tối Thắng Tôn: Bậc đáng tôn quý nhất hay Đức Phật—The most honourable one—Buddha.

Tối Thắng Trí Huệ: Trí tuệ tối thắng—Knowledge is supreme.

Tối Thắng Trưởng Giả: The Elder Most Supreme.

Tối Thắng Tử: 1) Bậc đáng tôn quý nhất: Most honourable one; 2) Thân Na Thất Đạt Đa, vị Luận Sư đã viết bộ Du Già Sư Địa Thích Luận, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 654 sau Tây Lịch: Jinaputra, author of the Yogacaryabhumi-sastra-karika, translated by Hsuan-Tsang around 654 A.D.

Tối Thắng Tự Tại: Eminent Lord.

Tối Thượng: Parama (skt)—Cao nhất, lớn nhất—To be ultimate—To be paramount.

Tối Thượng Bồ Đề: Uttarabodhi (skt)—Sự giác ngộ cao nhất, lớn nhất—Greatest enlightenment—Supreme enlightenment.

Tối Thượng Đại Tất Địa: Phật quả—Stage of supreme attainment—Giai đoạn chứng ngộ tối thượng—The stage of supreme siddhi, or wisdom—Buddhahood.

Tối Thượng Đạo: Con đường cao tột—Greatest path.

Tối Thượng Lễ Bái: Supreme offering.

Tối Thượng Lực: Supreme power.

Tối Thượng Niết Bàn: Perfect quiescence—Sự tịnh tịch toàn hảo.

Tối Thượng Quang Nghiêm Thân: Array of Supreme Light Deity (Spirit).

Tối Thượng Thành Tựu: Sự thành tựu cao tuyệt đỉnh—Supreme attainment.

Tối Thượng Thắng Phật: See Tối Thắng Phật.

Tối Thượng Thiên: Nihṣreyasa (skt)—Supreme deva.

Tối Thượng Thừa: Saijojo (jap)—The highest vehicle—Peerless vehicle—The Supreme Vehicle—Giáo pháp cao nhất hay giáo pháp rốt ráo nhất (các tông phái đều cho tông nghĩa của phái mình là tối thượng thừa). Một hình thức thiền nhấn mạnh đến sự chứng đắc không cần sự hỗ trợ từ bên ngoài qua phương cách chỉ quán đả tọa. Đây là loại thiền được nhấn mạnh nhiều nhất trong Thiền phái Tào Động ở Nhật Bản—The highest vehicle, another name for Mahayana. The form of Zen that emphasizes realization without support, through Quieting and reflecting in sitting meditation. This is the form of Zen most emphasized in the Soto school in Japan.

Tối Thượng Thừa Thiền: Meditation of the supreme vehicle—Zen of the highest vehicle—Tối thượng thừa thiền là đỉnh cao cùng tột của thiền trong Phật giáo. Thiền này được thực hành bởi chư Phật trong quá khứ như Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật A Di Đà. Đây là sự biểu lộ của sự sống tuyệt đối, sự sống trong hình thức tinh khiết nhất. Đây là cách tọa thiền mà thiền sư Đạo Nguyên bênh vực, nó không dính dáng gì đến việc phấn đấu để ngộ hay đạt được bất cứ một đối tượng nào khác. Trong phương pháp thực hành cao nhất này, phương tiện và cứu cánh là một. Thiền Đại Thừa và Thiền Tối Thượng Thừa kỳ thật bổ sung cho nhau. Khi được thực hành đúng bạn ngồi trong niềm tin kiên định rằng tọa thiền chính là thể hiện Chân tánh không ô nhiễm của mình, và đồng thời bạn ngồi trong niềm tin trọn vẹn rằng cái ngày ấy sẽ đến, khi bạn kêu lên: “Ồ, nó đây rồi!” Bạn sẽ nhận ra chân tánh này không lầm lẫn. Vì thế, về mặt tự thức, bạn không cần cố gắng để ngộ. Tối thượng thừa Thiền bao gồm những pháp môn tu tập sau đây—This is the culmination and crown of Buddhist Zen. This Zen was practiced by all Buddhas of the past, namely Sakyamuni and Amitabha. It is the expression of the Absolute Life, life in its purest form. It is the meditation that T'ao-Yuan chiefly advocated and it involves no

struggle for awakening or any other objects. In this highest practice, means and end are just one, Mahayana Zen and Zen of the highest vehicle are in fact complementary for one another. When rightly practiced, you sit in the firm conviction that meditation is the actualization of your undefiled True-nature, and at the same time you sit in complete faith that the day will come when, exclaiming “Oh, this is it!” You will unmistakably realize this True-nature. Therefore you need not self-consciously strive for enlightenment. Zen of the highest vehicle includes the following methods of practicing:

(I) Thiền Đốn Ngộ: Sudden-enlightened Zen—See Thiền Đốn Ngộ.

(II) Thiền Mặc Chiếu: Thiền Mặc Chiếu (của tông Tào Động), nhấn mạnh đến sự chuyển hóa và giác ngộ từ bên trong—Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization—See Mặc Chiếu Thiền.

Tối Thượng Trí: Trí tuệ tối thượng—Full of wisdom.

Tối Thượng Trí Căn: Annindriyam (p)—Trí căn tối thượng—Faculty of highest knowledge—See Di Tri Căn.

Tối Thượng Vân Âm Thiên Vương: Supreme Cloud Sound—Một trong mười Hóa Lạc Thiên Vương—See Hóa Lạc Thiên Vương.

Tối Thượng Ý: Nguyên vọng tối thượng—Greatest aspiration.

Tối Trường (767-822): Saicho (jap)—Tối Trường là Sơ Tổ của tông Thiên Thai ở Nhật Bản. Ông là đệ tử của Đạo Thúc (còn gọi là Đạo Toại, đệ tử của Trạm Nhiên). Tối Trường còn được gọi là Truyền Giáo Đại Sư. Vào tuổi 20, Tối Trường đến Nara để học về giáo lý Thiên Thai với một vài học giả cùng đến Nhật với luật sư Chân Giám và học tập ba tác phẩm của Trí Khải. Khi ông đang đọc nửa chừng những tác phẩm này lần thứ hai, ông nhận được lệnh của Nhật Hoàng sang Trung Quốc để học Phật. Tại Trung Quốc, ông được Đạo Toại truyền thọ học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền thọ học thuyết Chân Ngôn, và Tu Nhiên truyền cho Thiền tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông về nước thiết lập tông Thiên Thai Nhật Bản và giảng Kinh Pháp Hoa, lập Chân Ngôn Mật giáo, Thiền tông và Luật

tông. Trung tâm giảng huấn trên núi Tỉ Duệ do Tối Trường thiết lập và trở thành trung tâm lớn của ngành giáo học Phật giáo Nhật Bản. Một thời đã có đến 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, quy tụ tất cả mọi ngành Phật học hiển và mật. Hiện tại có ba chi phái của tông Thiên Thai. Đó là Sơn Môn, Tự Môn, và Chân Thanh. Chi phái sau cùng là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái này hiện thời tính khoảng trên 4.000—Saichô was the founder of the T'ien-T'ai School in Japan. He was a pupil of Tao-Sui (Tao-Sui was a pupil of Chan-Jan). When he was twenty, Saichô went to Nara and studied the T'ien-T'ai doctrine under some scholars who came to Japan with the vinaya master Kanjin, and read the three great works of Chih-I. When he was halfway through in his second perusal of those works, he received an Imperial order to go to China for Buddhist study. He received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrine (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return after one year's sojourn in China, he founded the T'ien-T'ai School and taught the Lotus doctrine, the Shingon mysticism, the Zen meditation and Vinaya practices. The educational headquarters on the Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the T'ien-T'ai School; namely, Sammon, Jimon and Shinsei, the last being an Amita-peitism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time.

Tôi Tà Hiển Chánh: Breaking the false and making manifest the right—Hành giả phải luôn tâm niệm phá tà hiển chánh. Như vậy, theo Thiền sư Nguyên Tĩnh, phá tà là cần thiết để cứu độ chúng sanh đang đắm chìm trong biển chấp trước, còn hiển chánh cũng là cần thiết vì để xiển dương Phật pháp—Zen practitioners must always keep in mind the idea of destroying all heretical and misleading teachings and point out the correct ones. Thus, according to Zen master Yuan Tsin, refutation is necessary to save all sentient beings who are drowned in the sea of attachment while

elucidation is also important in order to propagate the teaching of the Buddha—See Nguyên Tĩnh Thập Môn.

Tội: Vajja (p)—Varjya (skt).

- 1) Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu: That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing.
- 2) **Tội Lỗi:** Offence—Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách này chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta—According to Buddhism, sentient beings born have without any feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin.

Tội Ác: Atrocity—Evil and sin—Transgression and evil—Vi phạm giới luật và gây tổn hại.

Tội Báo: Kết quả nhận lấy đối với hành động xấu ác—Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo)—Retribution for evil acts or the retribution of sin, its punishment in suffering.

Tội Căn: Gốc của tội lỗi—Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh—The root of sin, or root of transgression, i.e. unenlightenment or ignorance.

Tội Cấu: The filth of sin, moral defilement.

Tội Chướng: Hindrance of sinful behavior—Hindrane of harmful behavior—Chướng ngại do việc làm ác mà ra. Tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp. Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp—Hindrane of harmful behavior or hindrance of sinful behavior. The veil, or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma, and which also hinders the obedient hearing of the truth.

Tội Chướng Khó Tiêu Trừ: Karmic obstructions are difficult to eradicate.

Tội Hành: Negative actions—Hành động đầy tội lỗi. Tội hành là một trong ba đường hành động—Sinful acts, or conduct. Evil work, one of the three lines of action that affect karma.

Tội Lỗi: Sin (n)—Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu. Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách này chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta—That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing. According to Buddhism, sentient beings who have no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin.

Tội Nghiệp: Nghiệp tội đưa đến quả khổ đau phiền não—That which sin does, its karma, producing subsequent suffering.

Tội Nhân: Papin (skt)—Người tạo tội—Sinner.

Tội Phúc: Tội và phúc (ngũ nghịch, thập ác là tội; ngũ giới, thập thiện là phúc)—Sinfulness and blessedness.

Tội Phúc Vô Chủ: Tội và phúc không do ai làm chủ, chỉ tự mình xui khiến lấy—Sinfulness and blessedness have no lord, or governor, i.e. we induce them ourselves.

Tội Tánh: Bản tính của tội nghiệp (bản tánh ấy vốn không và bất khả đắc, không thật, nghĩa là theo đúng lẽ chân như, tội không có thực, mà phúc cũng chẳng có thực)—A sinful nature; the nature of sin.

Tội Tánh Bất Tại Nội Bất Tại Ngoại: Tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Theo kinh Duy Ma Cật, chương ba, Đức Phật bảo Ưu Ba Li: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm ta.” Ưu Ba Li bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông ta. Vì sao? Con nhớ lại ngày trước có hai vị Tỳ Kheo phạm luật hạnh, lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, đến hỏi con rằng, ‘Dạ thưa ngài Ưu Ba Li!

Chúng tôi phạm luật thật lấy làm hổ thẹn, không dám hỏi Phật, mong nhờ ngài giải rõ chỗ nghi hối cho chúng tôi được khỏi tội ấy.’ Con liền y theo pháp, giải nói cho hai vị. Bấy giờ ông Duy Ma Cật đến nói với con: ‘Thưa ngài Ưu Ba Li, ngài chớ kết thêm tội cho hai vị Tỳ Kheo này, phải trừ dứt ngay, chớ làm rối loạn lòng họ. Vì sao? Vì tội tánh kia không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Như lời Phật đã dạy: ‘Tâm nhớ nên chúng sanh nhớ, tâm sạch nên chúng sanh sạch.’ Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Tâm kia như thế nào, tội cấu cũng như thế ấy. Các pháp cũng thế, không ra ngoài chơn như. Như ngài Ưu Ba Li, khi tâm tướng được giải thoát thì có tội cấu chăng?’ Con đáp: ‘Không.’ Ông Duy Ma Cật nói: ‘Tất cả chúng sanh tâm tướng không nhớ cũng như thế! Thưa ngài Ưu Ba Li! Vọng tưởng là nhớ, không vọng tưởng là sạch; điên đảo là nhớ, không điên đảo là sạch; chấp ngã là nhớ, không chấp ngã là sạch. Ngài Ưu Ba Li! Tất cả pháp sanh diệt không dừng, như huyền, như chớp; các Pháp không chờ nhau cho đến một niệm không dừng; các Pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nắng dạn, như trăng dưới nước, như bóng trong gương, do vọng tưởng sanh ra. Người nào biết nghĩa này gọi là giữ luật, người nào rõ nghĩa này gọi là khéo hiểu.’ Lúc đó hai vị Tỳ Kheo khen rằng: ‘Thật là bậc thượng trí! Ngài Ưu Ba Li này không thể sánh kịp. Ngài là bậc giữ luật hơn hết mà không nói được.’ Con đáp rằng: ‘Trừ Đức Như Lai ra, chưa có bậc Thanh Văn và Bồ Tát nào có thể chế phục được chỗ nhạo thuyết biện tài của ông Duy Ma Cật. Trí tuệ ông thông suốt không lường.’ Khi ấy, hai vị Tỳ Kheo dứt hết nghi hối, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và phát nguyện rằng: “Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được biện tài như vậy.” Vì thế nên con không kham lãnh đến thăm bệnh ông.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Buddha said to Upali: “You call on Vimalakirti to inquire after his health on my behalf.” Upali said: “World Honoured One, I am not qualified to call on Vimalakirti to inquire after his health. For once, two bhiksus broke the prohibitions, and being shameful of their sins, they dared not call on the Buddha. They came to ask me: ‘Upali, we have broken the commandments and are ashamed of our sins, so we dare not ask

the Buddha about this and come to you. Please teach us the rules of repentance so as to wipe out our sins.’ I then taught them the rules of repentance. At that time, Vimalakirti came and said: ‘Hey, Upali, do not aggravate their sins which you should wipe out at once without further disturbing their minds. Why? Because the nature of sin is neither within nor without, nor in between. As the Buddha has said, living beings are impure because their mind are impure; if their minds are pure, they are all pure. And, mind also is neither within nor without nor in between. Their minds being such, so, are their sins. Likewise all things do not go beyond (their) suchness. Upali, when your mind is liberated, is there any remaining impurity?’ I replied: ‘There will be no more.’ He said: ‘Likewise, the minds of all living beings are free from impurities. Upali, false thoughts are impure and the absence of false thoughts is purity. Inverted (ideas) are impure and the absence of inverted (ideas) is purity. Clinging to ego is impure and non-clinging to ego is purity. Upali, all phenomena rise and fall without staying (for an instant) like an illusion and lightning. All phenomena do not wait for one another and do not stay for the time of a thought. They all derive from false views and are like a dream and a flame, the moon in water, and an image in a mirror for they are born from wrong thinking. He who understands this is called a keeper of the rules of discipline and he who knows it is called a skillful interpreter (of the precepts).’ At that time, the two bhiksus declared: ‘What a supreme wisdom which is beyond the reach of Upali who cannot expound the highest principle of discipline and morality?’ I said: ‘Since I left the Buddha I have not met a sravaka or a Bodhisattva who can surpass his rhetoric, for his great wisdom and perfect enlightenment have reached such a high degree.’ Thereupon, the two bhiksus got rid of their doubts and repentance, set their mind on the quest of supreme enlightenment and took the vow to make all living beings acquire the same power of speech. Hence, I am not qualified to call on Vimalakirti and inquire after his health.”

Tôn: Honourable—1) Bậc đáng tôn kính: Arya (skt)—Honourable, the honoured one; 2) See Tông.

Tôn Bà Bồ Tát: Sumbha (skt)—See Tống Bà.

Tôn Bà Tu Mật Bồ Tát Sở Tập Luận: Arya-vasumitra-bodhisattva-samcitta-sastra (skt)—See Tông Bà Tu Mật Bồ Tát Sở Tập Luận.

Tôn Cảnh Phong: Sun-Ching Feng (chi)—Tên của một vị Tăng—Name of a monk.

Tôn Chi: Tông chi—Branch of a family, sect or school.

Tôn Chỉ: Chỉ Quy—Yếu Chỉ—1) Nghĩa lý hay mục tiêu quan trọng và thiết yếu: The important meaning or aim; 2) Ý nghĩa chủ yếu của kinh điển: Primary meanings in the scriptures; 3) Những lời hướng dẫn hay nguyên tắc chủ yếu của một tông phái: Leading lines or guiding instructions or principles of a sect or school.

Tôn Dục Trùng Thông Thiên Sư: See Trùng Thông Tôn Dục Thiên Sư.

Tôn Đà La Nan Đà: Sundarananda or Sunanda (skt)—See Bạt Nan Đà.

Tôn Đà Lợi: Sundari (skt)—1) Tên của một bà quý phái đã hủy báng Đức Phật trước đám đông: Name of a courtesan who defamed the Buddha in front of a crowd; 2) Tên một đứa trẻ do vua Ba Tư Nặc dẫn đến để được gặp Phật, đứa bé đã ngộ đạo sau khi nghe Phật thuyết pháp: Name of a young child who realized the truth after hearing the Buddha’s preaching; 3) Tên của một vị A La Hán: Name of an arhat; 4) Vợ của tôn giả Tôn Đà La Nan Đà: Wife of Sundarananda.

Tôn Giả: Ariyo (p)—Ayya (p)—Arya (skt)—Phag pa (tib)—A Lê Da—Thánh giả hay những bậc trí đức cao, tiếng tôn xưng để gọi các vị A La Hán—An Honored One—An Honourable One—A sage—A saint—An Arhat.

Tôn Giả A Nan: Ananda—Đệ nhất đa văn—Who was famed for his excellent memory and wide erudition—See A Nan Đà và Thập Đại đệ tử.

Tôn Giả Ca Diếp: Mahakashyapa—Đệ nhất Thiên định—Foremost in Samadhi—See Ma Ha Ca Diếp và Thập Đại Đệ Tử.

Tôn Giả Duy Ma Cát: Vimalakirti—See Tịnh Danh.

Tôn Giả Đại Hiệu: Mahanama (skt)—Ma Ha Nam—Ma Ha Na Ma—Một trong năm vị tỳ kheo được Phật độ đầu tiên—One of the first five of sakyamuni’s converts—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.

Tôn Giả Đề Bà Đạt Đa: Devadatta—Nghịch hữu tri thức—Adverse-practice good spiritual advisor—See Đề Bà Đạt Đa.

Tôn Giả Giác Ngộ: Enlightened Venerable.

Tôn Giả Kiều Trần Như: Kaundinya—See Kiều Trần Như (1).

Tôn Giả La Hầu La: Rahula—Nổi tiếng về mật hạnh—Foremost in inconspicuous practice—See La Hầu La.

Tôn Giả Mục Kiền Liên: Maudgalyayana—Đệ nhất thần thông—Foremost in spiritual powers—See Ma-ha Mục Kiền Liên.

Tôn Giả Tu Bồ Đề: See Subhuti.

Tôn Giả Xá Lợi Phất: Đệ nhất trí huệ—Foremost in wisdom—See Sariputra.

Tôn Giáo: Religion—Theo Phật giáo, mục đích của tôn giáo là hướng dẫn nhân loại, phát triển sự đồng nhất và cuộc sống hài hòa, tu tập phẩm hạnh và tinh thần thanh tịnh—According to Buddhism, the purpose of religion is to guide mankind, to develop unity and harmonious life and to cultivate human qualities and mental purity.

Tôn Giáo Dân Gian: Civic Religion—Folk religion—Tôn giáo dân gian chỉ những tín ngưỡng và phương pháp thực hành không thuộc Phật giáo—Folk religion refers to beliefs and practices that do not belong to Buddhism.

Tôn Giáo Theo Quan Điểm Phật Giáo: Religion in the Buddhist point of view—See Tôn Giáo.

Tôn Hiệu: Danh hiệu của một vị Phật—The epithet of a Buddha.

Tôn Huệ Âm: Một trong tám âm thanh của Phật—Respect-producing voice, one of the eight tones of a Buddha's voice.

Tôn Hưng Thịnh Vĩnh Thiên Sư: Zen Master Morinaga Soko—See Thịnh Vĩnh Tôn Hưng Thiên Sư.

Tôn Khách Ba: See Tông Khách Ba.

Tôn Kính: Abhisamkaroti (skt)—Homage—Reverence—To reverence and respect—To show/pay respect for—To revere—To respect—To honour—Treat with respect.

Tôn Kính Cúng Dường Như Lai Hạnh: Practice dealing with all Buddhas, honoring and serving them. The practice that helps practitioners attain the practice of the unexcelled knowledge and wisdom of Buddhas.

Tôn Ký: Sự thọ ký của Đức Phật về sự thành Phật của các đệ tử của Ngài—The prediction of Buddhahood to his disciples by the Honoured One—The honorable prediction—See Thọ Ký.

Tôn Nghiêm: Solemn—Grave.

Tôn Phái: Tông phái—See Tôn Chi.

Tôn Phục: To respect—To reverence—To honour—To venerate.

Tôn Quý: See Tôn Trọng.

Tôn Quý Kính Trọng: Have regard and consideration for—To honour—Honourable—Tôn quý và kính trọng. Cách tốt nhất để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: “Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”—Respect and honoured. The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, to do good, and to purify one's mind.”

Tôn Quý Tôn: An epithet of the Buddha—Most Revered One in the World.

Tôn Quý: Revered.

Tôn Sắc: Những lời chỉ dạy đáng tôn quý hay những lời dạy của Đức Phật—The honourable commands, Buddha's teaching.

Tôn Sư : Sensei (jap)—Honoured Master—Venerable master—Tôn Sư—A title of respect in Japan—Một danh vị tôn xưng của một vị thầy ở Nhật Bản.

Tôn Thạnh: Chùa Tôn Thạnh tọa lạc trong xã Thanh Đa, huyện Phước Lộc, bây giờ là Cần Giuộc, tỉnh Long An, Nam Việt Nam—Tôn Thạnh Pagoda, name of a temple, located in Thanh Đa village, Phước Lộc (now Cần Giuộc) district, Long An province, South Vietnam.

Tôn Thắng:

- 1) Vị tôn giả luôn chiến thắng (ma quân phiền não) đáng tôn kính: Honoured and victorious, the honoured victorious one.
- 2) Một trong năm vị Phật Đảnh Tôn bên cánh tả của Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho trí huệ: One of the five bodhisattvas on the left side of Sakyamuni (symbolized wisdom)—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.
- 3) Trừ Chướng Phật Đảnh: One of the divinities of the Yoga school—See Ngũ Phật Đảnh Tôn (5).
- 4) (1879-1976): Tên của một vị danh Tăng Việt Nam vào thế kỷ thứ XX. Hầu như cả đời Sư hoằng hóa ở miền Trung Việt Nam—Name of

a Vietnamese famous monk in the twentieth century. He spread the Zen teachings in Central Vietnam most of his life.

Tôn Thắng Bồ Tát: Tsun-Sheng (chi)—Một trong năm vị Phật Đảnh Tôn bên cánh tả của Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho trí huệ—One of the five bodhisattvas on the left side of Sakyamuni (symbolized wisdom)

Tôn Thắng Bồ Tát Sở Vấn Nhất Thiết Chư Pháp Vô Lượng Môn Đà La Ni Kinh: Sutra of the questions of Tsun-Sheng Bodhisattva on all things in immeasurable methods dharani.

Tôn Thắng Giả: Honored victorious one—See Tôn Thắng.

Tôn Thắng Phật: Trừ chướng Phật Đảnh—The Honoured Victorious One (Buddha).

Tôn Thượng: To respect one's superior.

Tôn Tín: To reverence and faith—To revere and trust.

Tôn Tộc: Person of the same family.

Tôn Trọng:

- 1) Tôn quý và kính trọng: Respect and honoured—To honour—Honourable—To have regard and consideration for.
- 2) Cách tốt nhất để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: “Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, to do good, and to purify one's mind.”

Tôn Trọng Giá Trị Tuyệt Đối Của Vạn Hữu: Respect for the absolute value of all things—Theo Thiền sư Philip Kapleau trong quyển 'Giác Ngộ Thiền', ý thức cao hơn chỉ là sự chú tâm, nó là tất cả. Người có ý thức sâu sắc thấy được tính bất khả phân ly của cuộc sống, tính phức tạp phong phú và những mối tương quan của tất cả đời sống. Từ ý thức này phát sinh lòng tôn trọng sâu sắc đối với giá trị tuyệt đối của vạn hữu, của từng vật một. Từ lòng tôn trọng đối với giá trị của từng vật này, dầu là hữu tình hay vô tình, phát sinh ra mong muốn được thấy các vật ấy được sử dụng một cách thích đáng, không phóng túng lãng phí, cũng không gây ra hủy hoại. Do đó, tu tập Thiền một cách chân chánh có nghĩa là không để đèn cháy khi không cần thiết, không để vòi nước tuôn chảy không cần thiết, không bỏ đầy thức ăn vào đĩa mà không ăn hết. Những hành vi vô ý thức này để lộ ra sự đứng

đứng xem thường giá trị của các vật mà mình lãng phí hoặc làm hư hỏng, cũng như đối với công sức của những người đã tốn công sức tạo ra những thứ ấy cho chúng ta: về phần thức ăn, ấy là nhà nông, người tài xế chở hàng, người giữ kho, người đầu bếp, và người phục vụ. Sự đứng đứng này là sản phẩm của một cái tâm làm thay đổi và gây ra những hỗn độn không chủ định. Sự đứng đứng này tước đi của chúng ta cái quyền bẩm sinh là sự hài hòa và niềm vui trong cuộc sống—According to Zen Master Philip Kapleau in *Awakening To Zen*, awareness is more than mere attentiveness, it is everything. The deeply aware person sees the indivisibility of existence, the rich complexity and interrelatedness of all life. Out of this awareness grows a deep respect for the absolute value of all things, each thing. From this respect for the worth of every single object, animate as well as inanimate, comes the desire to see things used properly, and not to be heedless, wasteful, or destructive. To truly practice Zen therefore means not leaving lights burning when they are not needed, not allowing water to run unnecessarily from the faucet, not loading up your plate and leaving food uneaten. These unmindful acts reveal an indifference to the value of the object so wasted or destroyed as well as to the efforts of those who made these things possible for us; in case of food, the farmer, the trucker, the storekeeper, the cook, the server. This indifference is the product of a mind that change and purposeless chaos. This indifference robs us of our birthright of harmony and joy.

Tôn Trọng Kinh Điển: Respect and venerate Sutras.

Tôn Trọng Tánh Linh: Respect for the True-Nature.

Tôn Trọng Tha Nhân: Cung kính tôn trọng người khác—Respect others.

Tôn Túc: Từ được dùng để gọi vị Tăng tuổi cao đức trọng—A term used to call a monk honoured and advanced in years.

Tôn Túc Sơn: See Linh Thụ Sơn.

Tôn: Bảo Tồn—To keep—To maintain—To preserve.

Tôn Hoại Tứ Cú: Catushkotika (skt)—Mu-shi (tib)—Four extremes—See Tứ Cú Cháp.

Tôn Kiến: Ôm giữ tà kiến—To keep to wrong views.

Tôn Mệnh: Bảo tồn sinh mệnh—To preserve one's life—To preserve alive.

Tôn Tâm: Tame the mind—To tame the mind—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo. Người không biết tự điều chỉnh tâm mình cho hòa hợp với từng hoàn cảnh cũng giống như một tử thi trong quan tài. Hãy quay trở lại hướng vào tâm mình, cố tìm niềm vui trong chính bản tâm, bạn sẽ luôn tìm thấy trong đó suối nguồn bất tận của sự an vui đang sẵn sàng chờ đón bạn thưởng thức. Chỉ khi nào tâm bạn được điều phục và đi trên con đường chân chính thì tâm ấy mới hữu dụng cho chính bạn và cho xã hội. Một cái tâm bất thiện chẳng những nguy hiểm cho chính bạn, mà còn nguy hiểm cho cả xã hội nữa. Nên nhớ rằng tất cả những tai ương gây nên bởi con người đều bắt nguồn từ từ những người không kiểm soát được tâm mình hay những người không biết cách điều phục tâm mình—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc. A man who does not know how to adjust his mind according to circumstances would be like a corpse in a coffin. Turn your mind to yourself, and try to find pleasure within yourself, and you will always find therein an infinite source of pleasure ready for your enjoyment. Only when your mind is under control and put in the right path, it will be useful for yourself and for society. An unwholesome mind is not only danger to yourself, but also to the whole society. Remember all man-made calamities in the world is created by men who have not learned the way of mind control or men who don't know how to tame their minds.

Tôn Tương Đắc Mã: Ts'un-chiang: Getting a horse from Emperor T'ang Zhuang-Ts'ung—See Công Ấn Tôn Tương Phi Mã.

Tôn Tương Hưng Hóa Thiền Sư (830-888): Hsing-hua Ts'un-chiang—Xinghua Cunjiang—See Hưng Hóa Tôn Tương Thiền Sư.

Tôn Tương Phi Mã: Ts'un-chiang's galloping a horse—See Công Ấn Tôn Tương Phi Mã.

Tôn Ưng (1546-1620): Tên của một vị danh Tăng Tịnh Độ Tông Nhật Bản vào thế kỷ thứ XVI—

Name of a Japanese famous Pure Land monk who lived in the sixteenth century.

Tồn: Tồn hại—To spoil—To hurt—To damage.

Tồn Diệt Cháp: Cháp chặt vào quan điểm hư vô—Attachment to the view of nihilism or non-existence.

Tồn Giảm Biên: The minus side—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Those who believe that nothing exists even of karma.

Tồn Hại: Himsati (p)—Vihimsa (skt)—To cause damage—Be harmful.

Tồn Ích Thiện Xảo: Apaya-kosallam (p)—Skills in going down.

Tồn Phục Đoạn: Tạm thời ép chặt hay dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt phiền não (khi gặp duyên nó lại hiện hành trở lại)—To spoil, subject and destroy the passions.

Tông: Shu (jap)—School—Tổ Tông: Ancestors—Bộ Tộc: Clan—Loại: Class (kind, category)—Dòng Truyền thừa: Thành lập một dòng riêng, sư đệ truyền nối, như Phật Giáo Tiểu Thừa Ấn Độ có 20 bộ, Phật giáo Trung Hoa có 13 bộ, Phật giáo Nhật Bản có 14 bộ—Schools or Sects, those founded on the principles having historic continuity, as the twenty sects of Hinayana, the thirteen sects of China, and fourteen sects of Japan.

Tông Ấn (1148-1213): Tsung Yin (chi)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Sung Dynasty in China.

Tông Bà Tu Mật Bồ Tát Sở Tập Luận: Aryavasumitra-bodhisattva-samcitta-sastra (skt)—Tên một bộ luận được viết bởi ngài Bà Tu Mật vào khoảng 400 năm sau ngày Phật nhập diệt—Name of a work of commentary written by Vasumitra about 400 years after the Buddha's death.

Tông Bảo: Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Nguyên (1280-1368)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Yuan Dynasty in China.

Tông Bính (375-443): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Lưu Tống (420-497)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Liu Sung Dynasty in China.

Tông Bồn (1020-1099): Tsung Pen (chi)—Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Bắc Tống

(960-1127)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Northern Sung Dynasty in China.

Tông Cảnh Lục: Sugyōroku (jap)—Tsong-Ching-Lu—Records of the Mirror of Truth—Tập sách chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức, được soạn bởi ngài Vĩnh Minh Diên Thọ Thiền Sư (904-975) vào thế kỷ thứ X. Tông Cảnh Lục hay "Ghi Chép về Chiếc Gương Chân Lý" của Ngài Diên Thọ, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư cũng soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngỡ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ "Tứ Liệu Giải" để so sánh—Record of Truth-Mirror points out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School, composed by Zen master Yung-ming Yen-shou in the tenth century. "Tsong-Ching-Lu" or "Records of the Mirror of Truth", to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called "Vạn Thiện Đồng Quy." Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled "Four Clarifications" to make comparisons.

Tông Cảo Đại Huệ Thiền Sư (1089-1163): Ta-hui Tsung-kaō—See Đại Huệ Tông Cảo Thiền Sư.

Tông Cáp Ba: Tsong Kapa (tib)—See Tông Khách Ba.

Tông Các Thiền Sư (1091-1162): Tsung Che (chi)—Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Ts'ao Tung Zen master who lived in the Sung dynasty in China.

Tông Chi: Hệ phái truyền thừa của một tông phái—A handed-down branch of a sect.

Tông Chỉ: Motto—The main thesis or ideas.

Tông Cốt: Những yếu chỉ cốt lõi của một tông phái—The bones or essential tenets of a sect.

Tông Cực: Giáo pháp căn bản—Ultimate or fundamental principles.

Tông Diễn Chân Dung Thiền Sư (1640-1711): Zen Master Tông Diễn Chân Dung—Tông Diễn Chân Dung, thiền sư Việt Nam, quê ở Phú Quân, Cẩm Giang, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha từ thời thơ ấu. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Về sau ngài trở về độ bà mẹ già bằng cách cho bà mẹ ở chùa công phu tu tập đến khi qua đời. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 171. Ngài thường nhắc nhở chúng đệ tử: "Theo Phật giáo, giới là quy luật giúp chúng ta để phòng phạm tội. Khi không sai phạm giới luật, tâm trí chúng ta đủ thanh tịnh để tu tập thiền định ở bước kế tiếp hầu đạt được định lực. Trí tuệ là kết quả của việc tu tập giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nậy và chấm dứt khổ đau phiền não. Huệ giúp loại trừ ảo vọng để đạt được chân lý. Nói cách khác, Huệ hay Bát Nhã là năng lực thâm nhập vào bản tánh của tự thể và đồng thời nó cũng là chân lý được cảm nghiệm theo cách trực giác. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu. Khi chúng ta không còn phân biệt hữu cùng vô nữa thì lúc đó trí tuệ chúng ta sáng suốt giống như vầng thái dương hiện cao trên bầu trời vậy. Thật vậy, Lục Tổ Huệ Năng đã dạy: "Đất tâm không bệnh là giới của tự tánh, đất tâm không loạn là định của tự tánh, đất tâm không lỗi là huệ của tự tánh. Tam Học như Thần Tú dạy là dùng cho người có căn trí nhỏ, còn pháp tam học của tôi là nói với người có căn trí lớn. Khi người ta ngộ được tự tánh, chẳng dụng lập Tâm học nữa. Một khi Tâm tức Tự tánh không bệnh, không loạn, không lỗi, mỗi niệm đều có Bát Nhã quán chiếu, thường lìa các pháp tướng. Do đó chẳng dụng lập tất cả các pháp. Người ta đốn ngộ tự tánh và chẳng có thứ lớp tu chứng. Đây là lý do tại sao người ta có thể chẳng kham dụng lập tất cả." Dưới đây là một trong những bài kệ Thiền nổi tiếng của ngài:

“Ứng hữu vạn duyên hữu

Tùy vô nhất thiết vô

Hữu vô câu bất lập

Nhật cảnh bốn đờng bô.”
 (Cần có muôn duyên có
 Ứng không tất cả không
 Có không hai chẳng lập
 Ánh nhật hiện lên cao).

A Vietnamese Zen Master from Phú Quân, Cẩm Giang, North Vietnam. He lost his father when he was very young. When he was twelve years old, he left home and became a monk. Later, he returned to his home town to save his mother by allowing her to stay in the temple to cultivate until the day she passed away. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He always reminded his disciples: “According to Buddhism, precepts are rules which keep us from committing offenses. When we are able to refrain from committing offenses, our mind is pure to cultivate meditation in the next step to achieve the power of concentration. The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions. Wisdom (training in wisdom). In other words, Wisdom or Prajna is the power to penetrate into the nature of one’s being, as well as the truth itself thus intuited. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing. When existence and non-existence are not established in your mind, at that time your wisdom is just like the sun appears high in the sky.” As a matter of fact, the Sixth Patriarch Hui Neng taught: “The Mind as it is in itself is free from illnesses, this is the Precepts of Self-being. The Mind as it is in itself is free from disturbances, this is the Meditation of Self-being. The Mind as it is in itself is free from follies, this is the knowledge of Self-being. The triple discipline as taught by your Master is meant for people of inferior endowments, whereas my teaching of the triple discipline is for superior people. When Self-being is understood, there is no further use in establishing the triple discipline. The Mind as Self-being is free from illnesses, disturbances and follies, and every thought is thus of transcendental knowledge; and within the reach

of this illuminating light there are no forms to be recognized as such. Being so, there is no use in establishing anything. One is awakened to this Self-being abruptly, and there is no gradual realization in it. This is the reason for no establishment.” Below is one of his famous Zen poems:

“If you think of existence,
 you will see all things exist;
 If you think of emptiness,
 you will see nothing exist.
 When existence and emptiness are not
 established in your mind,
 The sun of wisdom appears high in the sky.”

Tông Du: Methods of Zen—See Thiền Pháp.

Tông Duệ (809-884): Tên của một vị danh Tăng Chân Ngôn Tông Nhật Bản vào thế kỷ thứ IX—Name of a Japanese famous Shingon monk who lived in the ninth century.

Tông Dụng: Nguyên tắc và thực hành như là sự khác biệt giữa tuyệt đối và tương đối, vô sắc và sắc, căn bản bên trong và hình tướng sinh hoạt bên ngoài, lý và sự, hay cái hữu hình và cái vô hình, vân vân—Principles and their practices, or application, i.e., absolute and relative, formless and with form, fundamental essence and external activity, noumenon and phenomenon, and visible and invisible, etc.

Tông Điển: Thánh điển của một tông phái—Sacred scriptures of a school.

Tông Đồng Phẩm: Sapaksa (skt)—Sabhaga (skt)—Đồng Phận—Being in the same division—Bỉ đồng phận.

Tông Đường Thiền Sư (1547-1610): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, tông Lâm Tế, vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty.

Tông Gia: See Thiệu Đạo (2).

Tông Giác Thiên Đồng Thiền Sư: Tendo Sokaku (jap)—T’ien-t’ung Tsung-chueh—See Thiên Đồng Tông Giác Thiên Sư.

Tông Giám Lục: Tsung-Chien-Lu—Records of the Mirror of Truth—See Tông Cảnh Lục.

Tông Giám Thiền Sư (?-1206): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Tông Giáo: Thành lập một dòng riêng, sự đệ truyền nối với lời giáo huấn của một vị Tổ sư—Those founded on the principles having historic continuity with the first patriarch's teachings.

Tông Hiển Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, thuộc tông Lâm Tế, vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Lin Chi Zen master who lived in the Sung Dynasty in China.

Tông Hiếu (1151-1214): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Southern Sung Dynasty in China.

Tông Học: Học thuyết hay giáo lý của một tông phái—The study or teaching of a sect.

Tông Huệ Thủ Sơ Động Sơn Thiền Sư (910-990): See Động Sơn Thủ Sơ Thiền Sư.

Tông Hưng (?-1914): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Tông Khách Ba (1417-1478): Sumatikirti (skt)—Tsongkhapa (tib)—Tống Lạt Ba—Một trong những nhà sư nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông sanh ra tại vùng thung lũng Tsong Kha. Ông xuất gia với Karmapa đời thứ tư là Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383) vào lúc mới có ba tuổi. Vào lúc 7 tuổi ông thọ giới Sa Di, và lấy Pháp danh là Lobsang Gragspa. Hầu hết cuộc đời ông chu du khắp xứ Tây Tạng, học hỏi với nhiều thầy và nhiều truyền thống khác nhau, tập trung vào những truyền thống triết lý được truyền lại cho Tây Tạng từ Ấn Độ cũng như kinh điển và thực tập mật chú. Ông chính là người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo) hay trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà. Ông nổi tiếng về văn hóa toàn vùng Tây Tạng như là một học giả tài ba, một thiền sư chứng đắc và một triết gia lỗi lạc. Những tác phẩm do ông viết ra trải đầy trong 12 tạng kinh của Tây Tạng—One of the most famous Tibetan monks. He was born in the Tsong Kha Valley. He

left home and stayed with the fourth Gyelwa Karmapa Rolpe Dorje at the age of three. At the age of seven he received the novice vows and was given the name Lobsang Gragspa. For most of his life he traveled all over the country, studying with teachers from various traditions, focusing on both the philosophical traditions that Tibet inherited from India and on tantric literature and practice. He was the reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect or the Gelukpa order of Tibetan Buddhism. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha. He is renowned throughout the Tibetan cultural region as of its most eminent scholars, famous meditators, and outstanding philosophers. His written works fill twelve volumes of the Tibetan Canon.

Tông Kiên Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư tông Lâm Tế Trung Hoa vào thời nhà Thanh (1644-1912)—Name of a Chinese Lin Chi Zen master who lived in the Ch'ing Dynasty in China.

Tông Kính Lục: Shukyo roku (jap)—Name of a collection in fascicle (fascicule)—Tên của một bộ sưu tập—See Tông Cảnh Lục.

Tông Lạc Thiền Sư (1318-1391): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, tông Lâm Tế, vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Lin-chi Sect, who lived in the Ming dynasty.

Tông Lâm Tế: Lin-Chi School—See Lâm Tế Tông.

Tông Lợi (1055-1144): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Tông Mạch: Những thế hệ truyền thừa của Thiền tông (ở Trung Hoa tính từ Sơ Tổ Bồ Đề Đề Đạt Ma)—Generations that have been handed-down from the Zen sect (in China, from the First Patriarch Bodhidharma).

Tông Mật Khuê Phong Thiền Sư (780-841): Keiho Shumitsu (jap)—Kuei-fêng Tsung-mi—Guifeng Zongmi—See Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư.

Tông Mật Thiên Sư (1639-1675): Tên của một vị Thiên sư Trung Hoa, thuộc tông Hoàng Bá, vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Huang Po Sect, during the Ming dynasty.

Tông Môn:

- 1) Tên của một tông phái: Name of a sect or school.
- 2) Tiếng dùng để gọi Thiên tông hay tông phái tu tập bằng trực giác, trong khi các tông phái khác được gọi là Giáo Môn hay những tông phái tu bằng giáo điển được ghi lại—It refers to the Ch'an (Zen) or Intuitional schools, other schools are called "Teaching Sects," or those who rely on the written word rather than on the "inner light."

Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu: Tsung-men Lien-teng Hui-yao—Collection of Essential Material of the Zen Sect's Successive Records of the Lamp—See Ngũ Đăng Hội Nguyên.

Tông Nghi: Nghi thức hay luật lệ của một tông phái—The rules or ritual of a sect.

Tông Nghĩa: Giáo nghĩa của một tông phái—The tenets of a sect.

Tông Nguyên: Giáo thuyết hay giáo điển căn bản của một tông phái—The basic principles of a sect, or its original cause of existence.

Tông Nguyên Thiên Sư: Sogen (jap)—Zen master Tsung-yuan—Tên của một Thiên sư Trung Hoa thuộc phái Đại Huệ, tông Lâm Tế, vào thời nhà Tống. Sư là một trong những đệ tử nổi trội nhất của Thiên sư Đại Huệ Tông Cảo—Name of a Chinese Zen master, of the Ta Hui branch, Lin Chi Sect, who lived during the Sung Dynasty in China. Zen master Tsung-yuan was one of the most eminent disciples of the great master Ta-hui during the Sung dynasty—See Đạo Khiêm Khai Thiện Thiên Sư.

Tông Ngưỡng (1865-1921): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XIX—Name of a Chinese famous monk in the nineteenth century.

Tông Nhân: Giáo nghĩa Thiên tông—The meaning of a teaching or doctrine of the Zen sect.

Tông Nhân Dự: Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đuốc có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói

như một cái hồ nước, đây là dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example).

- 1) Tông: Pratijna (skt)—Tôn—Mệnh đề—Proposition.
- 2) Nhân: Hetu (skt)—Cause—Reason.
- 3) Dụ: Udararana or Drishtanta (skt)—Sự minh họa hay thí dụ—Illustration or example.

Tông Nhất Sư Bị Huyền Sa Thiên Sư (835-908): Gensha-Shibi (jap)—Zen master Hsuan-Sha-Shih-pei—See Huyền Sa Sư Bị Thiên Sư.

Tông Phái: Sects (school or dharma-door) of Buddhism.

- (I) Tổng quan về "Tông phái" trong Phật giáo—An overview of "Sect" in Buddhism: Tông phái phát xuất từ một người theo kiến giải của mình mà giảng giải về giáo thuyết Phật giáo. Tông phái căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoằng Pháp ở Nhật Bản—Sects arise from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism. Sects base on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin.
- (II) Thiên Trúc Thập Bát Bộ—Eighteen sects of India—Mười tám phái ở Ấn Độ: See Tiểu Thừa Thập Bát Bộ.
- (III) Các tông phái chính tại Trung Hoa—Major Sects in China: Phật Giáo Trung Hoa có ít nhất là 14 tông phái—There are at least fourteen sects of China.
 - 1) Câu Xá Tông: Giáo điển Vi Diệu hay Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận—Abhidharma or Kosa sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận).
 - 2) Thành Thật Tông: Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận—Satyasiddhi sect, based on the Satyasiddhi-sastra (Thành Thật Luận).
 - 3) Luật Tông: Giáo điển dựa trên Luật Tạng—Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya-pitaka.
 - 4) Tam Luận Tông: Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài

- Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-sastra and Dvadasa-nikaya-sastra of Nagarjuna, and Sata-sastra of Aryadeva.
- 5) Niết Bàn Tông: Thiên Thai—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau này sáp nhập với Tông Thiên Thai vì hai tông phái này có nhiều chỗ tương đồng—Nirvana sect, based on the Mahaparinirvana-sastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common.
- 6) Địa Luận Tông: Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình—Dasabhumika sect, based on Vasubandhu's work (ten stages of the bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School.
- 7) Tịnh Độ Tông: Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc—Pure Land or Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise).
- 8) Thiền Tông: Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc—Dhyana, Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China.
- 9) Nhiếp Luận Tông: Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm—Mahayan-samparigraha sect, later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect.
- 10) Thiên Thai Tông: Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán—Saddharma-pundarika sect, based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận).
- 11) Hoa Nghiêm Tông: Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418—Avatamsaka sect, based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandha-vyuha, translated into Chinese in 418.
- 12) Pháp Tướng Tông: Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận này—Dharmalaksana sect, established after the return of Hsuan-tsang from India and his translation of the important Yogacharya works.
- 13) Mật Tông: Mantrayana (skt)—Esoteric school—Secret teachings.
- 14) Chân Ngôn Tông: Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo này dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—The doctrine and practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra.
- (IV) Chúng ta có được lợi lạc gì không khi đem cái toàn phần của Phật giáo ra chia thành nhiều mảnh nhỏ như tông phái hay trường phái?—Are we benefiting from the division of the totality of Buddhism into sects or schools?: Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài không nói gì đến Tiểu Thừa, Đại Thừa, Kim Cang Thừa, hay Tịnh Độ, vân vân. Đức Phật chưa từng phân chia Phật giáo ra làm bất cứ trường phái nào. Tuy nhiên, về sau thời của Đức Phật, vì nhu cầu tôn giáo của từng địa phương mà các tông phái được thành hình. Khi bạn phân chia toàn phần của Phật giáo ra thành nhiều tông phái hay trường phái, có nghĩa là bạn chỉ nhỏ cái toàn phần ấy ra làm nhiều mảnh nhỏ không trọn vẹn. Không có cách chi Phật tử của một tông phái nào đó có thể thông hiểu được cái toàn phần của Phật giáo được. Vì vậy, để hiểu được cái toàn phần của Phật giáo, chúng ta phải loại bỏ những ý tưởng về tông phái hay trường phái và chỉ nên tập trung vào giáo lý chính của Đức Phật mà thôi—At the time of the Buddha, the Buddha said

nothing about Hinayana, Mahayana Mantrayana, Pure Land, etc. He never divided Buddhism into any schools. There are several sects in Buddhism. However, after the Buddha, because of the locally religious needs, Buddhist sects have been formed. When you divide the totality of Buddhism into sects or schools, that means you split that totality into fragments. There is no ways students of a certain sect can understand the totality of Buddhism. Thus, in order for us to understand the totality of Buddhism, we must eliminate the ideas of sects and schools and only focus on the main teachings of the Buddha.

Tông Phái Mật Tông: Mantrayana (skt)—Esoteric school—Secret teachings.

Tông Phái Nhật Bản: Buddhist sects in Japan.

Tông Phái Phật Giáo: See Tông Phái.

Tông Pháp: Tông Thể với năm tên khác nhau: 1) Tự Tính và Sai Biệt; 2) Hữu Pháp và Pháp; 3) Sở Biệt và Năng Biệt; 4) Tiên Trần và Hậu Trần; 5) Tông Y và Diệc Y—The body of doctrine of a sect with five different names: 1) Subject and Differentiation; 2) Thesis that acts and the action; 3) Thesis which is differentiated and that which differentiates; 4) First statement and the following statement; 5) That on which the syllogism depends and Both for subject and predicate.

Tông Phong: Customs of a sect—Traditions of a sect—Phong Nghi—Zen manner—Zen style—Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiền tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiền Phong)—The customs or traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder.

Tông Phong Diệu Siêu Thiền Sư (1282-1337): Shū ho myō chō (jap)—Tên của một vị thiền sư Nhật Bản thuộc dòng Lâm Tế, đệ tử và người nối pháp của thiền sư Thiệu Minh, và là thầy của thiền sư Mộng Sơn Sơ Thạch. Ba vị thiền sư này là những người đã sáng lập ra thiền phái Otokan, một trong những nhánh thiền Lâm Tế ở Nhật Bản. Tông Phong Diệu Siêu là người thành lập và là viện trưởng tu viện Đại Đức ở Kyoto, một trong những tu viện thiền quan trọng nhất ở Nhật Bản. Tông Phong Diệu Siêu xuất gia lúc 10 tuổi tại tu

viện Enkyo trên núi Shosha, trong tỉnh Hyogo. Sau đó ông theo học với thiền sư Ken'ichi, viện trưởng tu viện Văn Thù ở Kyoto. Cuối cùng, ông đã tìm được người thầy giúp mình đạt tới đại giác; đó là thiền sư Thiệu Minh mà ông gặp ở Kyoto và theo học ở vùng Thương Liêm. Lúc 25 tuổi ông được Thiệu Minh xác nhận là người nối pháp. Tông Phong Diệu Siêu trở về Kyoto, ông xóa hết mọi dấu vết cuộc đời trước đây, theo lời khuyên của thầy. Trong hai mươi năm ông sống trong cảnh nghèo khổ cùng cực giữa những người ăn mày, dưới tên gọi là Gojo ở Kyoto. Cuối cùng ông tới ở một nơi hẻo lánh trên một ngọn đồi gần Kyoto; nhiều học trò liền tụ tập quanh ông. Vì có nhiều môn đồ đổ xô tới xin lời khuyên dạy của ông về con đường thiền, ông phải xây dựng một tu viện lớn, chùa Đại Đức, để đón nhận họ. Hoàng đế Hanazono, sau khi thoái vị cũng đến làm môn đồ và phong cho ông danh hiệu 'Hưng Thiền Đại Đức Quốc Sư'. Đại Đức Tự biến thành một trong những ngôi chùa nơi mà người ta đến cầu nguyện cho sức khỏe của hoàng đế; trong hệ thứ bậc của Ngũ Sơn ở Kyoto, nên ông trở nên quan trọng hơn tất cả. Sau khi mất ông được hoàng gia phong danh hiệu 'Daijun Kyoshi Kokushi' và 'Genkaku Koen Kokushi'. Ông rất được sùng kính ngay khi còn sống. Tông Phong Diệu Siêu vẫn sống hết sức giản dị. Mấy thế hệ sau ông, vào thời thiền Lâm Tế đã bắt đầu suy thoái ở Nhật Bản, Ikkyu Sojun, một trong những hậu duệ của Tông Phong Diệu Siêu thuộc dòng Otokan, đã mô tả vị đại sư thiền ấy trong một bài thơ nhan đề về 'Trang Cuối Cùng của Tiểu Sử của Thiền Sư Đại Đức':

"Cách xa nơi đây,
Ở bên kia bầu trời
Lấp lánh ánh sáng Đại Đức.
Trước tu viện của ngài,
Người ta tụ họp
Trên những đống lá khô êm ả
Để noi theo tấm gương của thầy.
Không ai còn nhớ lại một thời
Ngài từng sống giữa gió ngàn
Và ngủ cạnh dòng nước
Hai mươi năm đã trôi qua
Dưới gầm cầu Gojo này."

Name of a Japanese Zen master of the Rinzai school; a student and dharma successor Shomyo (Daio-Kokushi) and the master of Kanzan Egen

(Musō Daishi). These three masters are the founders of the Otokan school, a particularly important lineage of Rinzai Zen in Japan. Myōcho was the founder and the first abbot of Daitoku-ji in Kyoto, one of the most important Zen monasteries in Japan. Myōcho entered the monastery of Enkyō-ji on Mount Shōsha in Hyōgo province at the age of ten. Later he trained under Master Ken'ichi, the abbot of Monju-ji in Kyoto. In Master Shōyō, whom he met in Kyoto and followed to Kamakura, he finally found the master who was to lead him to enlightenment. He was confirmed by Shōyō as his dharma successor at the age of twenty-five. Myōcho returned to Kyoto and, following the counsel of his master, 'effaced his traces' for roughly twenty years before he came forward as a Zen master. It is said that during this time he lived in utmost poverty among the beggars under Kyoto's Gojō Bridge. At last he settled in a hermitage on a hill on the edge of Kyoto, where soon many students gathered around him. The press of persons seeking instruction from him on the way of Zen was soon so great that a great monastery, Daitoku-ji, was built to house them. From the abdicated emperor Hanazono, who was among his students, he received the honorific title of 'Kōzen daitō Kokushi'. Daitoku-ji was soon declared the monastery in which the emperor's health was to be prayed for and, in the classification of the Gosan of Kyoto, placed above them. Myōcho received posthumously the honorific titles of 'Daijūn-kyōshi-kokushi' and 'Genkaku-kōen Kokushi' from the imperial house. In spite of the great esteem in which he was held already during his lifetime, Daitō Kokushi remained a man of utmost humility. At a time several generations after Daitō when Rinzai Zen in Japan was in the grips of decline, Ikkyū Sojun, one of Daitō's most important dharma heirs in the Otokan lineage, sang the praise of the great Zen master in a poem with the title 'Written on the Last Page of Biography of Daitō':

"Far over the heavens
Stream Daitō's light.
Before his monastery
They throng in gorgeous sedan chairs
Trying to see the master.
No one remember the time

When he lived from wind
And slept on water
Twenty years
Beneath the Gojō Bridge."

* See Đại Đăng Quốc Sư Ngữ Lục.

Tông Sư: Pháp sư Thiền tông—Dharma teacher (master) in the Zen sect.

Tông Sư Gia: See Tông Tượng.

Tông Thắng: Một vị đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ý mình thông minh, cãi lời Tổ dạy, đi đấu lý và biện luận với con vua trong nước thời đó là Thái Tử Di Kiến, rốt cuộc bị thảm bại nhục nhã, buồn muốn nhảy xuống núi tự tận, may nhờ có Thiền Long Hộ Pháp xuất hiện cứu vớt—Tsong-Sheng, a disciple of Patriarch Bodhidharma. Tsong Sheng thought highly of his intelligence. He disobeyed the Patriarch and went to compete and debate with Prince Di-Ch'ien of that country. As a result, he lost the debate and felt so ashamed that he wanted to commit suicide by jumping off a cliff. Luckily, he was comforted and saved by a Dharma-Guardian.

Tông Thể: Tông Pháp—Thực thể nghĩa lý của một tông phái—The body of doctrine of a sect.

Tông Thiên Thai: Saddharma-pundarika sect.

Tông Thiền: Dhyana or Zen school.

Tông Thọ Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa, phái Đại Huệ, tông Lâm Tế, vào thời nhà Nam Tống (1127-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Ta Hui branch, Lin-chi Sect, who lived in the Southern Sung Dynasty in China.

Tông Thông Thuyết Thông: See Tông Thuyết Câu Thông.

Tông Thú: Ý chỉ Thiền tông—The main ideas of Zen.

Tông Thuần Nhất Hư Thiền Sư (1394-1481): Zen Master Ikkyū Sojun—See Nhất Hư Tông Thuần Thiền Sư.

Tông Thuyết Câu Thông: Thông suốt cả tông chỉ và thuyết pháp của bậc đại sư (tông thông: thông hiểu tông chỉ hay tu tập thiền định giác ngộ triệt để; thuyết tông: thuyết pháp an nhiên tự tại)—In doctrine and expression both thorough, a term applied to a great teacher.

Tông Thư Thiền Sư (1500-1567): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Tào Động vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Ts'ao

Tung Zen master who lived in the Ming dynasty in China.

Tông Thừa: Giáo nghĩa và giáo điển của các tông phái—The vehicle of a sect—See Tổ Sư Thiền.

Tông Tĩnh (1202-?): Tên của một vị danh Tăng Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese famous Hua Yen monk who lived in the thirteenth century.

Tông Tịnh Độ: The Pure Land sect.

Tông Tổ: Vị sáng lập ra tông phái—The founder of a sect or school.

Tông Trạch Thiền Sư (1640-1707): Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Hoàng Bá vào cuối thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese Zen master of the Huang Po Sect, who lived in the end of the Ming dynasty in China.

Tông Trạch Từ Giác Thiền Sư: Tên của một vị Thiền sư Trung Hoa thuộc tông Vân Môn vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese Zen master of the Yun Men Sect, who lived in the Sung dynasty in China.

Tông Trí: Giáo điển tối thượng của tông phái—The ultimate or fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle.

Tông Tượng: Tông Sư Gia—Tông sư của một tông phái người đã sáng lập ra giáo thuyết của tông phái (người đã khéo thuyết pháp giúp thành tựu cho đệ tử, như người thợ đúc tượng dạy học trò)—The master workman or founder of the doctrine of a sect who founded its doctrines.

Tông Uyên (898-980): Tên của một vị danh Tăng Trung Hoa vào thời nhà Tống (960-1279)—Name of a Chinese famous monk who lived in the Sung Dynasty in China.

Tông Y: Lý thuyết mà tông phái dựa vào (Nhân Minh Học có ba chi, chi thứ nhất là Tông Pháp gồm Tông thể và Tông Y)—The method of proposition on which a sect depends.

Tông Yếu: 1) Giáo điển tối thượng của tông phái: The ultimate or fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle; 2) Yếu nghĩa Thiền tông: Essential meanings of Zen; 3) Những yếu tố hay nguyên tắc quan trọng của một tông phái: Important elements or main principles of a sect.

Tông Bà: Sumbha (skt)—Tên của một trong một trăm vị Phật độc giác đã sống một thời gian dài

trên núi Isigili. Đây cũng là tên của một vị ẩn sĩ khổ hạnh cuối cùng đã thành đức Phật Cô Đàm—Name of one of one hundred Pratyeka-buddhas who lived a long time on Mount Isigili. This is also the name of an ascetic hermit who eventually became the Buddha Gotama.

Tống Bản Đại Tạng Kinh: Bộ Đại Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Tống—The Sung Great Tripitaka.

Tống Cao Tăng Truyện: Sung Kao Seng Chuan—Bộ truyện viết về những vị cao Tăng vào thời nhà Tống—Stories of Great Monks during the Sung Dynasty.

Tống Đế Vương: King of the hell of the Black-Rope—Vị chúa ngục thứ ba trong thập điện ngục vương, cai quản “Hắc Thăng” địa ngục—The third of the ten rules of Hades, who presides over the Kalasutra, the hell of black ropes.

Tống Khử quỷ: To cast out devils.

Tống Lạt Ba: Sumatikirti (skt)—Tsongkhapa (tib)—See Tông Khách Ba.

Tống Liêm (1309-1380): Tên của một vị cư sĩ nổi tiếng của Phật giáo Trung Hoa vào thời nhà Minh (1368-1644)—Name of a Chinese famous lay person who lived in the Ming dynasty in China.

Tống Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa

Kinh: Bộ Kinh Tạng được nhận vào Kho Kinh Điển Trung Quốc từ Ấn Độ, kể cả Tiểu lẫn Đại Thừa, vào thời Bắc Tống Nam Tống (960-1127 và 1127-1280 sau Tây Lịch) và thời nhà Nguyên (1280-1368 sau Tây Lịch)—Sutras of the Hinayana and Mahayana admitted into the canon during the Northern and Southern Sung 960-1127 and 1127-1280 A.D., and Yuan 1280-1368 A.D. dynasties.

Tống Sơn: Dãy Tống Sơn gồm có hai đỉnh chính, Thái Thất ở hướng đông và Thiếu Thất ở hướng tây. Những núi này có nhiều tự viện Phật giáo; Thiếu Lâm Tự nằm trên đỉnh Thiếu Thất—The Sung shan mountains consists of two main peaks, Taishitsu to the east, and Shoshitsu to the west. These mountains contained many Buddhist temples; the Shaolin temple was on the Shoshitsu Peak.

Tống Tạng: Kinh Tạng được khắc in vào thời nhà Tống—The Sung Tripitaka.

Tống Triều: Nhà Tống bên Tàu từ năm 960 đến 1280—The Sung dynasty, 960-1280 A.D.

Tống Vân: Sung-Yun (chi)—Tên của một vị sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ sáu, vào thời Bắc Ngụy (386-534). Sư du hành sang Thiên Trúc vào năm 518 và trở về năm 523—Name of a Chinese monk in the sixth century, who lived during the Northern Wei Dynasty in China. He travelled to India in 518 and returned to China in 523.

Tống Vân Đại Sư: See Tống Vân.

Tống Báo Nghiệp: The principal or integral direction of karma—Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo)—General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.).

Tống Biệt: Chung và riêng—General and particular.

Tống Cháp: Sự kết lại thành một khối—Congglomeration—Form or collect into a rounded mass.

Tống Cúng: Cúng dường hay thờ hết thảy các vị Thần, đối lại với việc thờ phượng một vị Thần đặc biệt nào đó—A general offer to all spirits, in contrast with specific worship.

Tống Kệ: Sagatha (skt)—General verses.

Tống Minh Luận: Tên khác của Câu Xá Luận—Another name for Abhidharma Kosa.

Tống Nguyện: Universal vows—Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoàng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha.

Tống Nguyện Tín: Faith of the universal vow—Tín nơi tha lực của Phật A Di Đà đã được hứa trong nguyện thứ 18—The other-power faith promised in the eighteenth vow of Amitabha Buddha—See Bốn Mười Tám Lời Nguyện Của Đức Phật A Di Đà.

Tống Phân Biệt: Samkalpa (skt)—General discrimination—Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác—

According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same.

Tống Tập Thần Chú: Arthava-veda (skt)—A Tha Bà Phệ Đà Vê Đà—A Thát Ba Đà—The fourth Veda, dealing with sorcery or magic—Kinh Vê Đà thứ tư. Kinh này nói về thuật chú loại bỏ tai ương (đây là giáo điển của Bà La Môn ghi chép chú văn của việc tế tự và phép cầu đảo để tránh ác quỷ hay tai họa).

Tống Thể Trọn Vẹn: A whole, complete, and perfect totality—Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Giác Ngộ Thiền': "Một hôm có một vị Tăng đến diện kiến Vân Môn và nói: 'Giả thiết như Đại sư gặp một người vừa mù, vừa câm vừa điếc. Vì anh ta không thấy được những cử chỉ, hoặc nghe được những lời giảng của Đại sư và cũng không hỏi được Đại sư một câu, đối với anh ta, Đại sư thật là vô dụng. Đại sư không thể cứu vớt anh ta, vậy Đại sư hãy nhìn nhận mình là một vị thầy vô giá trị.' 'Hãy vái chào ta đi!' Đại sư nói. Nhà sư thẳng thốt tuân lệnh, đứng dậy, cúi mình vái chào và thẳng người chờ nghe câu trả lời. Thay vì trả lời, Vân Môn vung cây gậy lên làm cho vị Tăng phải nhảy lui. 'Tốt, như vậy, người không mù. Bây giờ hãy bước lại gần đây.' Vị Tăng làm theo lời yêu cầu của Vân Môn. 'Tốt, như vậy, người cũng không điếc. Người đã hiểu chưa?' 'Thưa Đại sư, hiểu cái gì ạ?' 'A! Người cũng không câm.' Nghe thế, vị Tăng giác ngộ, như người vừa tỉnh giấc ngủ dài... Công án này cho thấy luận thuyết căn bản của Thiền trong bản chất tinh túy, mỗi người trong chúng ta không thiếu một thứ gì, và giống như một vòng tròn, không thể thêm vào hoặc bớt đi một chút gì. Mỗi người chúng ta là một tổng thể trọn vẹn, đầy đủ, hoàn hảo và mọi vật khác cũng vậy. Ngay cả một người mù, dẫu mù lòa, vẫn không khiếm khuyết một điều gì."—Zen Master Philip Kapleau wrote in *The Awakening To Zen*: "A monk came to the Master Yun Men and said, 'Suppose you meet up with someone deaf, dumb, and blind. Since he couldn't see your gestures, couldn't hear your preaching, or, for that matter, ask you questions, you would be helpless. Unable to save him, you'd prove yourself a worthless master, wouldn't you?' Yun Men said, 'Bow, please.' The monk, though taken by

surprise, obeyed the master's command, then straightened up in expectation of having his query answered. But instead of an answer he got a staff thrust at him and leaped back. 'Well,' said Yun Men, 'you're not blind. Now approach closer.' The monk did as he was bidden. 'Good,' said Yun Men, 'you're not deaf either. Well, understand?' The monk asked, 'Understand what, sir?' 'Ah, you're not dumb either,' said Yun Men. On hearing these words the monk awoke as from a deep sleep... This koan points out a fundamental doctrine of Zen, namely, that in our essential nature each one of us lacks nothing, but is like a circle to which nothing can be added and nothing subtracted. We are each of us whole, complete, perfect, and so is everything else. Even a blind man, as a blind man, lacks nothing."

Tổng Thuyết: General preaching.

Tổng Thuyết Biệt Thuyết: General and Special preaching.

Tổng Trì: Dharani (skt)—Niệm lực có thể tổng nhiếp và trì giữ hết thảy các pháp thiện ác mà không thể mất (sự kiểm soát tuyệt đối trên tất cả những ham muốn và ảnh hưởng tốt cũng như xấu)—Entire control or absolute control over good and evil passions and influences.

Tổng Trì Bất Vong, Thuyết Pháp Vô Úy: Powers of memory and ability to preach without fear—Nghĩa là chư Bồ Tát có khả năng nghe hiểu giáo pháp và ghi nhớ các nghĩa mà chẳng quên, nên thuyết pháp không hề e sợ trước đại chúng—Bodhisattva-fearlessness arises from powers of memory and ability to preach without fear.

Tổng Trì Đại Quang Minh Thiên Vương: Great Light of Memory Power—Một trong mười Dạ Ma Thiên Vương—See Dạ Ma Thiên Vương.

Tổng Trì Môn: Pháp môn tổng trì, tức là dùng niệm lực để thấu nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất—The esoteric or Tantric sects and methods.

Tổng Trì Tự: Soji-ji—Một trong hai ngôi chùa chính của tông Thiền Tào Động của Nhật Bản, chùa kia là Eithei-di. Chùa được Thiền sư Gyodi khai sơn vào thế kỷ thứ 8 như là tu viện của tông Pháp Tướng. Sau đó Thiền sư Thiệu Cần được bổ nhiệm về trụ trì vào năm 1321, từ đó chùa trở thành ngôi Thiền viện. Chùa bị lửa thiêu rụi năm 1898, và được xây dựng lại tại Yokohama, trên vị

trí hiện nay. Tu viện lớn kia thuộc phái Tào Động tên là Vĩnh Bình Tự, do thiền sư Đạo Nguyên lập ra—One of the two main temples of the Japanese Soto school of Zen, the other being Eithei-di. It was founded by Gyodi in the eight century as a Hosso monastery. After Keizan Jokin (1268-1325) was appointed abbot in 1321, it became a Zen monastery. It was destroyed by fire in 1898, and rebuilt in Yokohama, its present location. The other principal monastery of the Soto school is Eiheiji (Monastery of Eternal Peace), founded by Dogen Zenji.

Tổng Trì Vương Bồ Tát: Uniting and Holding King Bodhisattva.

Tổng Tướng: Samanya (skt)—Generality—Whole or Universality—Do năm uẩn hợp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt, là tướng chung của hết thảy các pháp hữu vi là vô thường vô ngã, đối lại với biệt tướng như cứng, mềm, v.v.—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts. These are Universal characteristics of all phenomena (impermanence, non-ego), in contrast with specific characteristics (hard, soft, etc.).

Tổng Tướng Đệ: See Tổng Tướng.

Tổng Tướng Giới: Giới chung cho hết thảy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)

Tổng Tướng Pháp Thân: The unity of dharmakaya or the noumenal absolute.

Tốt Di Tâm: Bất chợt nảy sinh tâm—Instantaneous mind—Immediate mind.

Tốt La: Sura (skt)—Wine—Tửu—Tiếng Phạn "Sura" nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tín đồ Tăng tục không được uống rượu—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment.

Tốt Lộ Đa A Bán Na: Srota-apanna (skt)—Sotapanna (p)—Stream-enterer—See Dự Lưu.

Tốt Lộ Đà A Bát Nang: Srota-apanna (skt)—Sotapanna (p)—Stream-enterer—See Dự Lưu.

Tốt Lộ Cần Na Quốc: Srughna (skt)—See Suất Lộ Cần Na.